B2.532
NTT UNIVERSITY
NGUYEN TAT THANH

GS. TS. NGUYỄN VĂN TIẾN
TRỌNG TÀI VIÊN TRUNG TÂM TRỌNG TÀI QUỐC TẾ VIỆT NAM
Chủ nhiệm Bộ môn Thanh toán Quốc tế, Học viện Ngân hàng

★ ★ ★ ★ ★

CẨM NANG

THANH TOÁN QUỐC TẾ & TÀI TRỢ NGOẠI THƯƠNG

- CẬP NHẬT ISBP 745
- BỘ TẬP QUÁN THANH TOÁN QUỐC TẾ
- 350 HỎI ĐÁP & 20 TÌNH HUỐNG

THƯ VIỆN HUBT

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
CỤC BẢN QUYỀN TÁC GIẢ

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ QUYỀN TÁC GIẢ

CỤC BẢN QUYỀN TÁC GIẢ CHỨNG NHẬN

Tác phẩm: *Cẩm nang Thanh toán Quốc tế và Tài trợ Ngoại thương*

Loại hình: *Tác phẩm viết*

Tác giả, Chủ sở hữu: *Nguyễn Văn Tiến*
Nhà số 4, ngõ 84, phố Chùa Láng, P. Láng Thượng, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Quốc tịch: *Việt Nam*
Số CMND: *011833523 15/12/2003*

Đã đăng ký quyền tác giả tại Cục Bản quyền Tác giả

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2017
KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC BẢN QUYỀN TÁC GIẢ
BỘ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Số: 77/2017/QTG
Cấp cho Tác giả đồng thời là Chủ sở hữu

Nguyễn Hằng Nga

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GS. TS. NGUYỄN VĂN TIẾN

TRỌNG TÀI VIÊN TRUNG TÂM TRỌNG TÀI QUỐC TẾ VIỆT NAM (VIAC)

CHỦ NHIỆM KHOA KINH DOANH QUỐC TẾ, HỌC VIỆN NGÂN HÀNG

☆ ☆ ☆ ☆ ☆

Cẩm nang

THANH TOÁN QUỐC TẾ & TÀI TRỢ NGOẠI THƯƠNG

DÀNH CHO:

- NHÀ QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG
- NHÀ KINH DOANH XUẤT - NHẬP KHẨU
- HỌC VIÊN CAO HỌC & NGHIÊN CỨU SINH

TRƯỜNG Đ.H KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
THƯ VIỆN

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

MỤC LỤC TÓM TẮT

PHẦN I: CƠ SỞ THANH TOÁN QUỐC TẾ

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ THANH TOÁN QUỐC TẾ 11
CHƯƠNG 2: HỢP ĐỒNG NGOẠI THƯƠNG 43
CHƯƠNG 3: ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ 76
CHƯƠNG 4: CHỨNG TỪ THƯƠNG MẠI TRONG TTQT 136
CHƯƠNG 5: PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN QUỐC TẾ 204

PHẦN II: NGHIỆP VỤ TTQT & TÀI TRỢ NGOẠI THƯƠNG

CHƯƠNG 6: PHƯƠNG THỨC KHÔNG CÓ TẬP QUÁN ĐIỀU CHỈNH 241
CHƯƠNG 7: PHƯƠNG THỨC NHỜ THU 261
CHƯƠNG 8: PHƯƠNG THỨC TÍN DỤNG CHỨNG TỪ 292
CHƯƠNG 9: QUY TRÌNH MỘT SỐ LOẠI L/C ĐẶT BIỆT 376
CHƯƠNG 10: KIỂM TRA CHỨNG TỪ TRONG GIAO DỊCH L/C 404
CHƯƠNG 11: NHỮNG LƯU Ý TRONG GIAO DỊCH LC 461
CHƯƠNG 12: BẢO LÃNH NH TRONG NGOẠI THƯƠNG 485
CHƯƠNG 13: TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ 512

PHẦN III: "HỎI - ĐÁP" & "BỘ ĐỀ THI - ĐÁP ÁN"

Hỏi - Đáp 1: Tổng quan về thanh toán quốc tế 550
Hỏi - Đáp 2: Nhờ thu & URC 522 581
Hỏi - Đáp 3: LC & UCP 600 602
Hỏi - Đáp 4: Xử lý tình huống tranh chấp LC 712
Hỏi - Đáp 5: Năm (5) bộ Đề thi & Đáp án 730

PHẦN IV: PHỤ LỤC

Phụ lục 1: URC 522 767
Phụ lục 2.1: UCP 600 781
Phụ lục 2.2: eUCP1.1 815
Phụ lục 3: ISBP 745 821
Phụ lục 4: Incoterms®2010 911
Phụ lục 5: Luật Trung Quốc giải quyết tranh chấp LC 959
Phụ lục 6: Ký hiệu tiền tệ theo tiêu chuẩn ISO 967
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO **980**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LỜI NÓI ĐẦU

Trước xu thế kinh tế thế giới ngày càng được quốc tế hoá, Việt Nam đang phát triển kinh tế thị trường, mở cửa, hợp tác và hội nhập; trong bối cảnh đó, hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế nổi lên như là chiếc cầu nối giữa kinh tế trong nước với phần kinh tế thế giới bên ngoài. Để thực hiện được chức năng cầu nối này, thì các Nghiệp vụ ngân hàng quốc tế như: Thanh toán quốc tế, Tài trợ ngoại thương, Kinh doanh ngoại hối, Bảo lãnh ngân hàng trong ngoại thương, v.v. đóng vai trò là công cụ thiết yếu và ngày càng trở nên quan trọng.

Ngày nay, Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương là một dịch vụ ngày càng trở nên quan trọng đối với các Ngân hàng Thương mại, đồng thời hỗ trợ và thúc đẩy hoạt động kinh doanh xuất - nhập khẩu và đầu tư nước ngoài. Thanh toán quốc tế ra đời dựa trên nền tảng Thương mại quốc tế, nhưng Thương mại quốc tế có tồn tại và phát triển được hay không lại còn phụ thuộc vào khâu thanh toán và tài trợ ngoại thương có thông suốt, kịp thời, an toàn và chính xác.

Thương mại và Thanh toán quốc tế vốn dĩ là phức tạp và nhiều rủi ro hơn so với Thương mại và Thanh toán nội địa, bởi vì nó chịu chi phối bởi không chỉ luật lệ và tập quán địa phương mà còn cả luật lệ và tập quán quốc tế, sử dụng ngôn ngữ nước ngoài và đồng tiền thanh toán thường là ngoại tệ. Chính vì vậy, các bên tham gia Thương mại và Thanh toán quốc tế cần thành thạo không những về ngôn ngữ, quy trình kỹ thuật nghiệp vụ, mà còn cả các thông lệ, tập quán, luật pháp địa phương và quốc tế.

Nhằm trang bị kiến thức cơ bản, toàn diện và chuyên sâu; có tính lý luận và thực tiễn về một lĩnh vực phức tạp như Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương, cuốn sách "Cẩm nang Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương" đã được biên soạn có bổ sung và cập

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nhật kiến thức mới. Với phương pháp tiếp cận có hệ thống, tịnh tiến từ đơn giản đến phức tạp, từ lý luận đến thực tiễn, nên cuốn sách sẽ bổ ích cho cán bộ Ngân hàng, XNK, Đầu tư quốc tế và Quản lý kinh tế...; đồng thời dùng làm tài liệu nghiên cứu, giảng dạy và học tập tại các trường đại học.

Cuốn sách thể hiện sự ước nguyện của tác giả được góp sức nhỏ bé của mình vào sự nghiệp phát triển chung của Đất nước, đặc biệt là phát triển Thương mại quốc tế và Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại. Sự ra mắt bạn đọc kịp thời là nhờ có sự động viên và ủng hộ của gia đình và đồng nghiệp. Tôi xin biết ơn sâu sắc tất cả những gì mà tôi đã nhận được trong thời gian biên soạn cuốn sách này.

Để thi lấy chứng chỉ chuyển môn, các bạn hãy vào:

1. Certificate in International Trade and Finance:

http://institute.ifslearning.ac.uk/Qualifications/QualificationsinTradeFinanceDocCredits/CITF.aspx

2. Certificate for Documentary Credit Specialists:

http://institute.ifslearning.ac.uk/Qualifications/QualificationsinTradeFinanceDocCredits/CertificateforDocumentaryCreditSpecialists.aspx

Mặc dù đã cố gắng tập trung thời gian và trí tuệ, nhưng Cuốn sách chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi xin cảm ơn và chân thành đón nhận những ý kiến đóng góp của bạn đọc gần xa để lần tái bản tiếp theo được tốt hơn.

Các câu hỏi và vướng mắc về Thanh toán quốc tế cần được giải đáp, xin vui lòng chuyển vào địa chỉ: ***<tiennv@hvnh.edu.vn>****, chúng tôi sẽ nghiên cứu trả lời.*

Xin chân thành cảm ơn!

GS. TS. NGUYỄN VĂN TIẾN

ĐT: 0912 11 22 30

<tiennv@hvnh.edu.vn>

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

MỤC LỤC CHI TIẾT

Lời nói đầu 3

PHẦN I: CƠ SỞ THANH TOÁN QUỐC TẾ

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ THANH TOÁN QUỐC TẾ 11

1. Khái niệm và đặc điểm thanh toán quốc tế 11
1.1. Cơ sở hình thành thanh toán quốc tế 11
1.2. Khái niệm thanh toán quốc tế 13
1.3. Đặc điểm của thanh toán quốc tế 15
2. Vai trò của thanh toán quốc tế 16
2.1. Thanh toán quốc tế đối với nền kinh tế 16
2.2. Thanh toán quốc tế với nhà kinh doanh XNK 19
2.3. Ngân hàng thương mại với thanh toán quốc tế 21
2.4. Thanh toán quốc tế - Hoạt động sinh lời của NHTM 26
3. Hệ thống văn bản pháp lý điều chỉnh TTQT 26
4. Điều kiện thanh toán quốc tế 29
4.1. Điều kiện về tiền tệ 29
4.2. Điều kiện về địa điểm 32
4.3. Điều kiện về thời gian 32
4.4. Điều kiện về phương thức thanh toán 34
5. Ngân hàng đại lý, tài khoản Nostro và Vostro 38
6. Các bên liên quan đến thanh toán quốc tế 39
6.1. Các bên liên quan 39
6.2. Tên gọi khác nhau dùng cho các bên 42

CHƯƠNG 2: HỢP ĐỒNG NGOẠI THƯƠNG 43

1. Khái quát về hợp đồng ngoại thương 43
2. Kết cấu nội dung của hợp đồng ngoại thương 47
2.1. Phần mở đầu 47
2.2. Phần các điều kiện về nội dung 48
3. Mẫu hợp đồng ngoại thương 72

CHƯƠNG 3: ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ 76

1. Những vấn đề cơ bản về Incoterms 76
2. Incoterms®2010 80

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

3. Các (11) quy tắc thương mại của Incoterms 2010 90
3.1. EXW - EX Works 90
3.2. FCA - Free CArrier 94
3.3. CPT - Carriage Paid To 98
3.4. CIP - Carriage and Insurance Paid to 102
3.5. DAT - Delivered At Terminal 107
3.6. DAP - Delivered At Place 111
3.7. DDP - Delivered Duty Paid 114
3.8. FAS - Free Alongside Ship 117
3.9. FOB - Free On Board 122
3.10. CFR - Cost and FReight 127
3.11. CIF - Cost, Insurance and Freight 131

CHƯƠNG 4: CHỨNG TỪ THƯƠNG MẠI TRONG TTQT 136

1. Chứng từ vận tải 137
1.1. Vận đơn đường biển 137
1.2. Biên lai gửi hàng đường biển không chuyển nhượng 172
1.3. Vận đơn hàng không 174
1.4. Chứng từ vận tải đa phương thức 178
1.5. Chứng từ vận tải đường sắt, đường bộ và đường sông 181
2. Chứng từ bảo hiểm hàng hoá 183
2.1. Khái niệm và giải thích thuật ngữ 183
2.2. Tại sao phải bảo hiểm hàng hoá XNK 184
2.3. Các loại chứng từ bảo hiểm hàng hoá 185
2.4. Nội dung của chứng từ bảo hiểm hàng hoá 186
2.5. Những lưu ý khi sử dụng chứng từ bảo hiểm 191
3. Các chứng từ về hàng hoá 193
3.1. Hoá đơn thương mại 193
3.2. Giấy chứng nhận xuất xứ 198
3.3. Các chứng từ hàng hoá khác 200

CHƯƠNG 5: PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN QUỐC TẾ 204

1. Quá trình hình thành và phát triển của thương phiếu 205
2. Hối phiếu nhận nợ 207
2..1. Khái niệm hối phiếu nhận nợ 207
2.2. Nội dung hối phiếu nhận nợ 207
2.3. Hạn chế của hối phiếu nhận nợ 209
3. Hối phiếu đòi nợ 209

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

3.1. Khái niệm hối phiếu đòi nợ 209
3.2. Nội dung của hối phiếu đòi nợ 211
3.3. Các đặc điểm của hối phiếu đòi nợ 218
3.4. Phân loại hối phiếu đòi nợ 219
3.5. Các nghiệp vụ liên quan đến hối phiếu đòi nợ 222
4. Séc 228
4.1. Khái niệm và nội dung 229
4.2. Những người liên quan đến séc 233
4.3. Các loại séc thông dụng 233

PHẦN II: NGHIỆP VỤ TTQT & TÀI TRỢ NGOẠI THƯƠNG

CHƯƠNG 6: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN KHÔNG CÓ TẬP QUÁN QUỐC TẾ ĐIỀU CHỈNH 241

1. Phương thức chuyển tiền 242
1.1. Khái niệm và phân loại 242
1.2. Quy trình nghiệp vụ 243
1.3. Các hình thức ra lệnh chuyển tiền của khách hàng 246
1.4. Các hình thức chuyển tiền của ngân hàng 248
1.5. Quy tắc thu phí 251
2. Phương thức ghi sổ 251
2.1. Khái niệm 251
2.2. ưu điểm đối với các bên 252
2.3. Rủi ro và trách nhiệm đối với các bên 253
2.4. Những điểm cần thoả thuận 253
3. Phương thức ứng trước 254
3.1. Khái niệm 254
3.2. Thời điểm ứng trước 254
3.3. Mục đích của việc ứng trước 254
3.4. ưu điểm đối với các bên 257
3.5. Rủi ro và trách nhiệm đối với các bên 257
4. Phương thức thư ủy thác mua (A/P) 258
5. Phương thức nhận hàng trả tiền ngay (COD) 260

CHƯƠNG 7: PHƯƠNG THỨC NHỜ THU 261

1. Khái niệm và văn bản pháp lý nhờ thu 261
2. Các bên tham gia và mối quan hệ 263
3. Các loại nhờ thu và quy trình nghiệp vụ 266

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

3.1. Nhờ thu phiếu trơn 266
3.2. Nhờ thu kèm chứng từ 269
3.3. Đơn yêu cầu nhờ thu 278
3.4. Lệnh nhờ thu 278
4. Quy trình nhờ thu của NHTM 282
4.1. Quy trình nhờ thu hàng xuất 282
4.2. Quy trình nhờ thu hàng nhập 285
5. Đọc các bức điện nhờ thu qua swift 287
5.1. Giới thiệu 287
5.2. Các trường sử dụng trong các bức điện 288
5.3. Ví dụ mẫu điện MT 400 289

CHƯƠNG 8: PHƯƠNG THỨC TÍN DỤNG CHỨNG TỪ 292

1. Khái niệm và giải thích thuật ngữ 292
2. Đặc điểm của giao dịch L/C 295
3. Văn bản pháp lý điều chỉnh giao dịch L/C 300
4. Các định nghĩa theo UCP 600 301
5. Quy trình nghiệp vụ L/C 307
5.1. Các bên tham gia 307
5.2. Quy trình nghiệp vụ L/C 309
6. Đơn yêu cầu phát hành L/C 313
7. Những nội dung chủ yếu của L/C 317
7.1. Các mẫu điện sử dụng trong giao dịch L/C qua Swift 318
7.2. Quy tắc sử dụng các trường trong các mẫu điện 319
7.3. Nội dung L/C theo điện MT 700/701 322
7.4. Mẫu L/C mở bằng Swift 327
7.5. Phân tích những nội dung của L/C 328
8. Phát hành L/C và trách nhiệm của NHPH 332
9. Thông báo L/C và trách nhiệm của NHTB 334
10. Xác nhận L/C và trách nhiệm của NHXN 339
11. Chỉ định và trách nhiệm của NHdCĐ 342
12. Sửa đổi L/C 343
13. Sơ đồ tóm lược về nghiệp vụ L/C 348
14. UCP và dẫn chiếu UCP vào L/C 356
15. Phân loại L/C 365

THƯ VIỆN HUBT

CHƯƠNG 9: QUY TRÌNH MỘT SỐ LOẠI L/C ĐẶT BIỆT 376

1. Quy trình nghiệp vụ L/C chuyển nhượng 376
1.1. Khái niệm và giải thích thuật ngữ 376
1.2. Mục đích và điều kiện thực hiện 378
1.3. Quy trình nghiệp vụ 380
1.4. Phương thức chuyển nhượng 383
1.5. Sửa đổi L/C chuyển nhượng 386
1.6. Quan hệ nghĩa vụ và quyền lợi đối với các bên 387
2. Quy trình nghiệp vụ L/C giáp lưng 394
2.1. Khái niệm, đặc điểm và mục đích 394
2.2. Quy trình nghiệp vụ L/C giáp lưng 396
2.3. So sánh L/C giáp lưng với L/C chuyển nhượng 398
2.4. Ưu nhược điểm đối với các bên 398
3. UPAS LC 401

CHƯƠNG 10: KIỂM TRA CHỨNG TỪ TRONG GIAO DỊCH L/C 404

1. Bộ chứng từ theo L/C 404
2. Nguyên nhân dẫn đến chứng từ có sai sót 405
2.1. Nguyên nhân 406
2.2. Một số biện pháp phòng ngừa 409
2.3. Nội dung kiểm tra L/C ngay khi nhận được 414
3. Hậu quả việc bắt lỗi chứng từ không đúng 416
4. Quy tắc áp dụng trong kiểm tra chứng từ 417
5. Các quy tắc thực hành 421
6. Kiểm tra các chứng từ 429
6.1. Hối phiếu 429
6.2. Hoá đơn 430
6.3. Chứng từ vận tải đa phương thức 432
6.4. Vận đơn đường biển 436
6.5. Biên lai gửi hàng đường biển 445
6.6. Vận đơn theo hợp đồng thêu tàu 446
6.7. Vận đơn hàng không 447
6.8. Chứng từ vận tải đường sắt, đường bộ, đường sông 450
6.9. Chứng từ bảo hiểm 453
6.10. Giấy chứng nhận xuất xứ 456
6.11. Phiếu đóng gói 457

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

6.12. Giấy chứng nhận trọng lượng 458
6.13. Giấy chứng nhận của người thụ hưởng 458
6.14. Các giấy chứng nhận khác 459

CHƯƠNG 11: NHỮNG LƯU Ý TRONG GIAO DỊCH LC 461

CHƯƠNG 12: BẢO LÃNH NH TRONG NGOẠI THƯƠNG 485

1. Những vấn đề cơ bản về bảo lãnh ngân hàng 485
2. Phân loại bảo lãnh ngân hàng 493
3. Quy trình nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng 501
4. Rủi ro trong nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng 509

CHƯƠNG 13: TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ 512

1. Phạm vi tài trợ thương mại quốc tế 512
2. Tài trợ trên cơ sở hợp đồng XNK 514
3. Tài trợ theo phương thức thanh toán nhờ thu 516
4. Tài trợ theo phương thức thanh toán tín dụng chứng từ 520
5. Nghiệp vụ Factoring 531
6. Nghiệp vụ Forfaiting 545

PHẦN III: "HỎI - ĐÁP" & "BỘ ĐỀ THI - ĐÁP ÁN"

Hỏi - Đáp 1: Tổng quan về thanh toán quốc tế 550
Hỏi - Đáp 2: Nhờ thu & URC 522 581
Hỏi - Đáp 3: LC & UCP 600 602
Hỏi - Đáp 4: Xử lý tình huống tranh chấp LC 712
Hỏi - Đáp 5: Năm (5) bộ đề thi & Đáp án 730

PHẦN IV: PHỤ LỤC

Phụ lục 1: URC 522 767
Phụ lục 2.1: UCP 600 781
Phụ lục 2.2: eUCP 1.1 815
Phụ lục 3: ISBP 745 821
Phụ lục 4: Incoterms®2010 911
Phụ lục 5: Luật Trung Quốc giải quyết tranh chấp LC 959
Phụ lục 6: Ký hiệu tiền tệ theo tiêu chuẩn ISO 967

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 980

THƯ VIỆN HUBT

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ THANH TOÁN QUỐC TẾ

Ngày nay, các ngân hàng hiện đại hoạt động đa năng nhằm tăng thu nhập không những từ các nghiệp vụ ngân hàng truyền thống, mà ngày càng mở rộng các nghiệp vụ ngoại bảng như kinh doanh ngoại hối, thanh toán quốc tế, bảo lãnh... Các hoạt động ngoại bảng mang lại thu nhập cho ngân hàng dưới dạng phí ngày một tăng không những về mặt số lượng mà cả tỷ trọng. Tuy nhiên, các hoạt động ngoại bảng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro, đặc biệt, khi một số người cho rằng hoạt động ngoại bảng mang lại thu nhập hấp dẫn nhưng ngân hàng không hề phải bỏ vốn, càng làm cho họ chủ quan, lơ là, bất chấp những rủi ro tiềm ẩn có thể xảy ra bất cứ lúc nào.

Trong các nghiệp vụ ngoại bảng, thì thanh toán quốc tế là nghiệp vụ quan trọng, có tốc độ tăng trưởng cao, mang lại khoản thu phí ngày một tăng cho NHTM. Thông qua nghiệp vụ thanh toán quốc tế, NHTM chắp nối phát triển các nghiệp vụ khác như tín dụng, tài trợ xuất nhập khẩu, mua bán ngoại tệ, bảo lãnh, mở rộng quan hệ tài khoản, quan hệ ngân hàng đại lý... Do đó, nghiệp vụ thanh toán quốc tế được xem là nghiệp vụ ngoại bảng căn bản cho các NHTM ngày nay.

1. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM THANH TOÁN QUỐC TẾ

1.1. CƠ SỞ HÌNH THÀNH THANH TOÁN QUỐC TẾ

Thật hiếm khi một quốc gia lại tự sản xuất mọi thứ mình cần. Điều kiện tự nhiên, địa lý, trình độ phát triển và các yếu tố khác của mỗi nước xác định phạm vi và năng lực sản xuất của nước đó. Điều này nói lên rằng, các quốc gia luôn phụ thuộc lẫn nhau về rất nhiều loại hàng hóa cần thiết cho sản xuất và tiêu dùng.

Kết quả là, một nước sẽ nhập khẩu những hàng hóa với giá rẻ, đồng thời xuất khẩu những hàng hóa có ưu thế về năng suất lao động, nhằm tận dụng những lợi thế so sánh (tuyệt đối và tương đối) trong ngoại thương. Sự di chuyển hàng hóa giữa các nước tạo nên hoạt động xuất nhập khẩu của một quốc gia, từ đó hình thành nên chuyên ngành *"Quan hệ kinh tế quốc tế"* và *"Kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương"*.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hàng hóa xuất nhập khẩu được chuyên chở từ nước này sang nước khác bằng các phương thức vận tải khác nhau như: Đường biển, Hàng không, Đường bộ, Đường sắt, Đường sông hoặc kết hợp hai hay nhiều phương thức vận tải với nhau, từ đó hình thành nên chuyên ngành: *"Vận tải hàng hóa trong ngoại thương"*.

Nhìn chung, việc chuyên chở hàng hóa từ nước này sang nước khác có thể gặp rủi ro bất trắc trong quá trình chuyên chở; do đó, để bảo đảm an toàn và tạo sự ổn định trong kinh doanh cho các nhà xuất nhập khẩu, thì hàng hóa xuất nhập khẩu phải được bảo hiểm, từ đó hình thành nên chuyên ngành: *"Bảo hiểm hàng hóa trong ngoại thương"*.

Thông thường, một thương vụ được kết thúc bằng việc bên mua thanh toán, nhận hàng và bên bán giao hàng, nhận tiền theo các điều kiện quy định trong hợp đồng mua bán. Hai bên mua bán có thể thỏa thuận các phương thức thanh toán như ứng trước, ghi sổ, chuyển tiền, nhờ thu hay tín dụng chứng từ, thông qua đó người mua trả tiền, còn người bán thu tiền. Thông thường, người mua và người bán không thanh toán trực tiếp cho nhau, mà thông qua sự trợ giúp của ngân hàng, từ đó hình thành nên chuyên ngành: *"Nghiệp vụ thanh toán quốc tế"*.

Trong hoạt động ngoại thương, đối với nhà xuất khẩu từ khi nhận được đơn đặt hàng cho đến khi nhận được tiền hàng xuất khẩu thường phải mất một thời gian khá dài, do đó, ngoài nhu cầu sử dụng các dịch vụ ngân hàng như thông báo LC, mua bán ngoại tệ..., nhà xuất khẩu còn có nhu cầu được tài trợ cho hoạt động xuất khẩu trước và sau khi giao hàng. Chẳng hạn, trước khi giao hàng nhà xuất khẩu có nhu cầu vốn cho sản xuất, thu mua hàng xuất khẩu; còn sau khi giao hàng, nhà xuất khẩu có nhu cầu tài trợ cho bộ chứng từ hàng xuất (negotiate) hay chiết khấu hối phiếu (discount). Tương tự, nhà nhập khẩu sau khi ký kết hợp đồng ngoại thương cũng có nhu cầu tài trợ, như tài trợ ký quỹ mở LC, tài trợ trên cơ sở thế chấp bộ chứng từ và hàng hóa nhập khẩu (tài trợ bắc cầu), bảo lãnh hối phiếu nhờ thu (Aval)..., từ đó hình thành nên chuyên ngành: *"Tài trợ xuất nhập khẩu"*.

Vì tiền tệ sử dụng trong hợp đồng mua bán quốc tế có thể là đồng tiền của nước người mua, của nước người bán hoặc đồng tiền của nước thứ ba, từ đó hình thành nên: *"Nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối"* của các NHTM để giúp những nhà xuất nhập khẩu chuyển đổi tiền tệ nhằm thực hiện thương mại quốc tế và phòng ngừa rủi ro tỷ giá.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Vì các hoạt động kinh tế đối ngoại nêu trên liên quan đến các bên ở các nước có địa lý và tập quán khác nhau, nguồn luật điều chỉnh vừa mang tính địa phương vừa mang tính quốc tế, do đó các tranh chấp cũng thường phát sinh, từ đó hình thành chuyên ngành: *"Luật thương mại quốc tế"*.

Qua phân tích trên cho thấy, hoạt động thanh toán quốc tế được bắt nguồn từ hoạt động ngoại thương, và mục đích chính của hoạt động thanh toán quốc tế là để hỗ trợ và phục vụ cho hoạt động xuất nhập khẩu giữa các nước diễn ra một cách trôi chảy và hiệu quả. Hơn nữa, hoạt động ngoại thương và hoạt động thanh toán quốc tế liên quan và ngắn liền với nhiều lĩnh vực hoạt động khác, mỗi lĩnh vực hoạt động là một mắt xích không thể thiếu trong một dây chuyền hoạt động kinh tế đối ngoại của mỗi quốc gia nói riêng và trên quy mô toàn thế giới nói chung. Tuy nhiên, thanh toán quốc tế là khâu có ý nghĩa cực kỳ quan trọng và nhiều khi là khâu quyết định đến hiệu quả và tăng trưởng ngoại thương, bởi vì chỉ khi hoạt động thanh toán an toàn và trôi chảy thì người bán mới thu được tiền và người mua mới trả được tiền, và đây lại là cơ sở nền tảng bậc nhất khiến cho hoạt động xuất nhập khẩu tồn tại phát triển.

Tóm lại, cơ sở hình thành hoạt động thanh toán quốc tế là hoạt động ngoại thương. Ngày nay, nói đến hoạt động ngoại thương là nói đến thanh toán quốc tế; và ngược lại, nói đến thanh toán quốc tế thì chủ yếu là nói đến ngoại thương, nhưng hoạt động ngoại thương là hoạt động cơ sở, còn hoạt động thanh toán quốc tế là hoạt động phái sinh. Vì hoạt động thanh toán quốc tế được thực hiện qua hệ thống ngân hàng, nên khi nói đến hoạt động thanh toán quốc tế là nói đến hoạt động thanh toán của ngân hàng thương mại, và không ngân hàng thương mại nào lại không phát triển các nghiệp vụ ngân hàng quốc tế, trong đó lấy hoạt động thanh toán quốc tế làm trọng tâm phát triển.

1.2. KHÁI NIỆM THANH TOÁN QUỐC TẾ

Quan hệ quốc tế giữa các nước bao gồm nhiều lĩnh vực, như kinh tế, chính trị, ngoại giao, văn hóa, khoa học kỹ thuật... trong đó quan hệ kinh tế (mà chủ yếu là ngoại thương) chiếm vị trí chủ đạo, là cơ sở cho các quan hệ quốc tế khác tồn tại và phát triển. Quá trình tiến hành các hoạt động quốc tế dẫn đến nhu cầu chi trả, thanh toán giữa các chủ thể ở các nước khác nhau, từ đó hình thành và phát triển hoạt động thanh toán quốc tế, trong đó, ngân hàng là cầu nối trung gian giữa các bên.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Từ phân tích trên ta đi đến khái niệm: *Thanh toán quốc tế là việc thực hiện các nghĩa vụ chi trả và quyền hưởng lợi về tiền tệ phát sinh trên cơ sở các hoạt động kinh tế và phi kinh tế giữa các tổ chức, cá nhân nước này với tổ chức, cá nhân nước khác, hay giữa một quốc gia với tổ chức quốc tế, thông qua quan hệ giữa các ngân hàng của các nước liên quan.*

Từ khái niệm trên cho thấy, thanh toán quốc tế phục vụ cho hai lĩnh vực hoạt động là kinh tế và phi kinh tế. Tuy nhiên, trong thực tế, giữa hai lĩnh vực hoạt động này thường giao thoa với nhau, không có một ranh giới rõ rệt. Hơn nữa, do hoạt động thanh toán quốc tế được hình thành trên cơ sở hoạt động ngoại thương và phục vụ chủ yếu cho hoạt động ngoại thương, chính vì vậy, trong các quy chế về thanh toán và thực tế tại các NHTM, người ta thường phân hoạt động thanh toán quốc tế thành hai lĩnh vực rõ ràng là: Thanh toán trong ngoại thương (hay gọi theo cách cũ là thanh toán mậu dịch) và Thanh toán phi ngoại thương (tức thanh toán phi mậu dịch).

Thanh toán quốc tế trong ngoại thương (thanh toán mậu dịch) là việc thực hiện thanh toán trên cơ sở hàng hóa xuất nhập khẩu và các dịch vụ thương mại cung ứng cho nước ngoài theo giá cả thị trường quốc tế. Cơ sở để các bên tiến hành mua bán và thanh toán cho nhau là hợp đồng ngoại thương.

Thanh toán phi ngoại thương (thanh toán phi mậu dịch) là việc thực hiện thanh toán không liên quan đến hàng hóa xuất nhập khẩu cũng như cung ứng lao vụ cho nước ngoài, nghĩa là thanh toán cho các hoạt động không mang tính thương mại. Đó là việc chi trả các chi phí của các cơ quan ngoại giao ở nước ngoài, các chi phí đi lại ăn ở của các đoàn khách nhà nước, tổ chức và cá nhân; các nguồn tiền quà biếu, trợ cấp của cá nhân người nước ngoài cho cá nhân người trong nước, các nguồn trợ cấp của một tổ chức từ thiện nước ngoài cho tổ chức, đoàn thể trong nước...

Nội thương và ngoại thương: Nhìn chung, hoạt động ngoại thương có một số điểm khác cơ bản so với hoạt động nội thương, trong đó ngoại thương liên quan đến:

- Người mua, người bán ở hai nước hoặc hai quốc tịch khác nhau.
- Đồng tiền sử dụng trong thanh toán có thể là nội tệ hay ngoại tệ đối với một hoặc cả hai bên.
- Hàng hóa mua bán thường dịch chuyển qua biên giới hải quan giữa các nước, đi từ nước người bán đến nước người mua.
- Luật điều chỉnh quan hệ hợp đồng mua bán và thanh toán chứa đựng yếu tố quốc tế.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Kiểm soát ngoại hối, tỷ giá và các chính sách hạn chế ngoại thương của chính phủ...

Ngày nay, do quá trình hợp tác kinh tế phát triển mạnh mẽ, các hình thức hoạt động kinh tế đối ngoại ngày càng đa dạng và phong phú đã trở thành các nhân tố làm thay đổi những đặc trưng của hoạt động ngoại thương cổ điển trước đây. Ví dụ:

- Người mua và người bán ở cùng một nước và có cùng một quốc tịch như nhau, chẳng hạn mua bán giữa nhà kinh doanh nội địa và nhà kinh doanh trong khu chế xuất trong cùng một nước.

- Hàng hóa xuất nhập khẩu không nhất thiết phải dịch chuyển qua biên giới từ nước người mua đến nước người bán, ví dụ hợp đồng mua bán giữa trong và ngoài khu chế xuất. Do có đặc điểm này, nên các nước thường thiết lập một quy chế thanh toán đặc thù dành riêng cho khu chế xuất.

- Đồng tiền sử dụng trong thanh toán là đồng tiền chung, tức không phải là nội tệ của riêng một nước và không phải là đồng tiền của nước thứ ba.

- Nhiều nước áp dụng chính sách "Đô la hóa toàn phần", nghĩa là sử dụng đồng ngoại tệ làm đồng tiền pháp định quốc gia, do đó đã làm triệt tiêu yếu tố tỷ giá trong thanh toán quốc tế.

- Xu thế tự do hóa thương mại toàn cầu, dỡ bỏ hàng rào thương mại (thuế quan và phi thuế quan) đã làm cho ngoại thương và nội thương ngày càng trở nên đồng nhất với nhau hơn.

1.3. ĐẶC ĐIỂM THANH TOÁN QUỐC TẾ

So với thanh toán trong nội thương, thanh toán quốc tế có một số đặc điểm nổi bật sau đây:

Thứ nhất, thanh toán quốc tế chịu sự điều chỉnh của luật pháp và các tập quán quốc tế. Hoạt động thanh toán quốc tế liên quan đến các chủ thể ở hai hay nhiều quốc gia, do đó, các chủ thể khi tham gia vào hoạt động thanh toán quốc tế không những chịu sự điều chỉnh của pháp luật quốc gia, mà còn phải tuân thủ các văn bản pháp lý quốc tế, các tập quán quốc tế do Phòng thương mại quốc tế ban hành như: UCP, URC, INCOTERMS... Những văn bản này tạo ra một khung pháp lý bình đẳng, công bằng cho các chủ thể khi tham gia vào hoạt động thương mại và thanh toán quốc tế, tránh những hiểu lầm và tranh chấp đáng tiếc xảy ra.

Thứ hai, hoạt động thanh toán quốc tế được thực hiện phần lớn thông qua hệ thống ngân hàng. Trừ một lượng rất nhỏ hàng hóa xuất nhập khẩu

THƯ VIỆN HUB
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

được mua bán qua con đường tiểu ngạch thì hầu hết kim gạch xuất nhập khẩu của một nước được phản ánh qua doanh số thanh toán quốc tế của hệ thống NHTM. Trong thực tiễn, người xuất khẩu và người nhập khẩu không thể và không được phép tiến hành thanh toán trực tiếp cho nhau, mà theo luật định, nhất nhất phải thanh toán qua hệ thống ngân hàng. Điều này cho thấy, trong thanh toán quốc tế sẽ có ít nhất hai ngân hàng tham gia, một ngân hàng phục vụ người xuất và một ngân hàng phục người nhập ở hai nước khác nhau. Việc thanh toán qua ngân hàng đảm bảo cho các khoản chi trả được thực hiện một cách an toàn, nhanh chóng và hiệu qủa.

Thứ ba, trong thanh toán quốc tế, tiền mặt hầu như không được sử dụng trực tiếp, mà thay vào đó là các phương tiện thanh toán như hối phiếu, kỳ phiếu và séc.

Thứ tư, trong thanh toán quốc tế, ít nhất một trong hai bên (hoặc người xuất khẩu hoặc người nhập khẩu) có liên quan đến ngoại tệ (trừ khu vực sử dụng đồng tiền chung). Do đó, hoạt động thanh toán quốc tế chịu sự ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái và dự trữ ngoại hối quốc gia.

Thứ năm, ngôn ngữ sử dụng trong thanh toán quốc tế được sử dụng chủ yếu bằng tiếng Anh.

Thứ sáu, giải quyết tranh chấp chủ yếu bằng luật quốc tế; hoặc luật quốc gia của nước thứ ba; hoặc luật của nước người xuất hay nước người nhập do các bên thỏa thuận thông qua con đường trọng tài hay tòa án.

2. VAI TRÒ CỦA THANH TOÁN QUỐC TẾ

2.1. THANH TOÁN QUỐC TẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

a/ Đặt vấn đề:

Trong ngoại thương, mục đích của nhà XK là giao hàng và nhận tiền; còn mục đích của nhà NK là trả tiền và nhận hàng. Vấn đề đặt ra là: Nhà XK và nhà NK thường ở hai nước khác nhau nên không thể *"Tiền trao, cháo múc được"*, hơn nữa *"luật pháp"* các nước cấm các doanh nghiệp thanh toán trực tiếp cho nhau trong ngoại thương.

Vậy, các câu hỏi được đặt ra đối với nhà XK và nhà NK là:

Thứ nhất, làm thế nào để nhà XK kiểm soát được hàng hóa của mình cho đến khi được thanh toán hay được chấp nhận thanh toán?

Thứ hai, làm thế nào để nhà NK kiểm soát được tiền của mình cho đến khi nhận được hàng hay có quyền được nhận hàng?

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Để trả lời hai câu hỏi này, người ta làm như sau:

- *Đối với nhà XK:* Kiểm soát hàng hóa của mình thông qua kiểm soát *chứng từ vận tải* bằng dịch vụ thanh toán của ngân hàng.

- *Đối với nhà NK:* Kiểm soát tiền của mình thông qua việc định đoạt *chứng từ vận tải* bằng dịch vụ thanh toán của ngân hàng.

Như vậy, nhà XK và NK kiểm soát hàng hóa và tiền thông qua *chứng từ vận tải* bằng dịch vụ thanh toán của *ngân hàng*. Từ đó cho thấy, thanh toán trong ngoại thương không thể thiếu được vai trò trung gian của ngân hàng.

b/ Các phương thức vận tải và chứng từ vận tải:

STT	PTVT	Chứng từ VT	Đặc điểm
1	Đường biển	**Bill of Lading**	**Title**
		Seaway Bill	Non-title
2	Đa phương thức	**Multimodal Transport document** (Chặng quốc tế là đường biển)	**Title**
		Multimodal Transport document (Chặng quốc tế không là đường biển)	Non-title
3	Hàng không	Airway Bill	Non-title
4	Đường sắt	Railway Bill	Non-title
5	Đường Bộ	Roadway bill	Non-title
6	Đường sông	Inland Waterway Bill	Non-title
7	Bưu điện	Post Bill	Non-title
8	Đường ống	Pipeline Bill	Non-title
others	…	…	…

c/ Kiểm soát hàng hóa và tiền thông qua chứng từ sở hữu (title):

1. Đặc điểm chứng từ sở hữu:

- Người nào đứng tên trên chứng từ thì người đó là chủ sở hữu tài sản ghi trên chứng từ.

- Do đó, khi chuyển nhượng tài sản thì phải làm thủ tục "sang tên" theo quy định của pháp luật.

2. Chứng từ vận tải thuộc loại chứng từ sở hữu:

Trong số các chứng từ vận tải ở trên thì chỉ có Vận đơn đường biển - B/L và Chứng từ vận tải đa phương thức - MTD (chặng quốc tế là đường biển) thuộc loại chứng từ sở hữu. Tức, người nào đứng tên là người nhận

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ
THƯ VIỆN
B2.559 2019

hàng (consignee) trên vận đơn thì người đó là chủ lô hàng ghi trên vận đơn. Do đó, khi muốn chuyển nhượng tài sản (lô hàng) từ người này sang người khác thì phải "sang tên" bằng thủ tục "ký hậu" vận đơn. Trong thực tế, giấy tờ có giá thường được chuyển nhượng bằng thủ tục ký hậu gồm: Séc, hối phiếu, kỳ phiếu, vận đơn đường biển,...

3. Chuyển nhượng vận đơn:

"Ký hậu" là hành vi ký vào mặt sau chứng từ (giấy tờ có giá), thể hiện ý chí tự nguyện chuyển nhượng giấy tờ có giá cho người khác, là bằng chứng đã nhận tiền (đã thanh toán) hay đã nhận hàng.

4. Quy trình kiểm soát hàng hóa và tiền:

- Khi giao hàng cho người chuyên chở, nhà xuất khẩu lấy B/L quy định: ***"Consignee: To order of the Importer's Bank"*** *(Người nhận hàng: Theo lệnh của ngân hàng nhập khẩu).*

- Như vậy, nhà nhập khẩu muốn có B/L đi nhận hàng thì phải thanh toán hoặc cam kết thanh toán cho ngân hàng nhập khẩu, sau đó ngân hàng nhập khẩu ***ký hậu*** và trao vận đơn cho nhà nhập khẩu đi nhận hàng.

- Nhà NK ký hậu vận đơn và trao cho người chuyên chở để nhận hàng.

=> Nhà xuất khẩu chỉ mất quyền kiểm soát hàng hóa sau khi nhà nhập khẩu đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán; còn nhà nhập khẩu chỉ phải thanh toán khi có quyền nhận hàng. Từ đó cho thấy, vai trò của ngân hàng là người trung gian bảo đảm cho cả hai bên.

d/ Kiểm soát hàng hóa và tiền thông qua chứng từ không sở hữu:

1. Chứng từ vận tải thuộc loại chứng từ không sở hữu (non-title):

- Biên lai gửi hàng đường biển - Seawaybill.
- Vận đơn hàng không - Airwaybill.
- Vận đơn đường sắt - Railwaybill.
- Vận đơn đường bộ - Roadwaybill.
- Chứng từ vận tải đa phương thức (chặng chính không là đường biển) - Multimodal transport documents.
- Biên lai bưu điện - Post receipt.
- Vận đơn đường sông - Inland Waterway Bill

2. Đặc điểm chứng từ không sở hữu:

- Do không phải là chứng từ sở hữu, nên không dùng các chứng từ vận tải nêu trên để đi nhận hàng.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Chỉ người nào có tên là người nhận hàng thì mới nhận được hàng (đích danh chứ không theo lệnh). Người nhận hàng phải xuất trình giấy tờ tùy thân (Identity Document - ID) để nhận hàng. Tức, không dùng thủ tục *ký hậu* để nhận hàng.

3. Quy trình kiểm soát hàng hóa và tiền:

- Khi giao hàng cho người chuyên chở, nhà xuất khẩu lấy chứng từ vận tải quy định: ***"Consignee: To the Importer's Bank"*** *(Người nhận hàng: Ngân hàng nhập khẩu).*

- Như vậy, nhà nhập khẩu muốn nhận được hàng thì phải thanh toán hoặc cam kết thanh toán cho ngân hàng nhập khẩu, sau đó ngân hàng nhập khẩu viết ***thư ủy quyền*** (ID) cho nhà nhập khẩu đi nhận hàng.

- Nhà NK xuất trình thư ủy quyền cho người chuyên chở để nhận hàng.

=> Nhà xuất khẩu chỉ mất quyền kiểm soát hàng hóa sau khi nhà nhập khẩu đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán; còn nhà nhập khẩu thì chỉ phải thanh toán khi có quyền nhận hàng. Từ đó cho thấy, vai trò của ngân hàng là người trung gian bảo đảm cho cả hai bên.

e/ Tóm lược các phương án thanh toán trong ngoại thương:

Phương án kiểm soát HH của nhà XK	**Phương án kiểm soát tiền của nhà NK**
1. Tự mình tham gia kiểm soát hàng hóa (không khả thi trong ngoại thương)	1. Tự mình kiểm soát thanh toán (không khả thi trong ngoại thương)
2. Yêu cầu ứng trước tiền hàng 3. Sử dụng chứng từ sở hữu HH 4. Sử dụng chứng không sở hữu HH	2. Chuyển tiền sau khi nhận hàng 3. Sử dụng chứng từ sở hữu HH 4. Sử dụng chứng không sở hữu HH

2.2. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VỚI THANH TOÁN QUỐC TẾ

Trong thương mại quốc tế, không phải lúc nào các nhà XNK cũng có thể thanh toán tiền hàng trực tiếp cho nhau, mà thường phải thông qua ngân hàng với mạng lưới chi nhánh và hệ thống ngân hàng đại lý rộng khắp toàn cầu. Khi thay mặt khách hàng thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế, các ngân hàng trở thành cầu nối trung gian thanh toán giữa hai bên mua bán.

Với vai trò trung gian thanh toán, các ngân hàng tiến hành thanh toán theo yêu cầu của khách hàng, bảo vệ quyền lợi cho khách hàng trong giao dịch thanh toán, tư vấn, hướng dẫn khách hàng những biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ TTQT nhằm hạn chế rủi ro, tạo sự tin tưởng cho khách hàng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

trong quan hệ giao dịch mua bán với nước ngoài. Mặt khác, trong quá trình thực hiện TTQT, khách hàng không đủ năng lực về vốn sẽ cần đến sự tài trợ của ngân hàng, ngân hàng sẽ thực hiện tài trợ xuất nhập khẩu cho khách hàng một cách chủ động và tích cực. Nhìn chung, ngân hàng là người cung cấp hoàn hảo các loại hình dịch vụ kỹ thuật và tài chính nhằm hỗ trợ cho các khách hàng thực hiện hoạt động thương mại quốc tế.

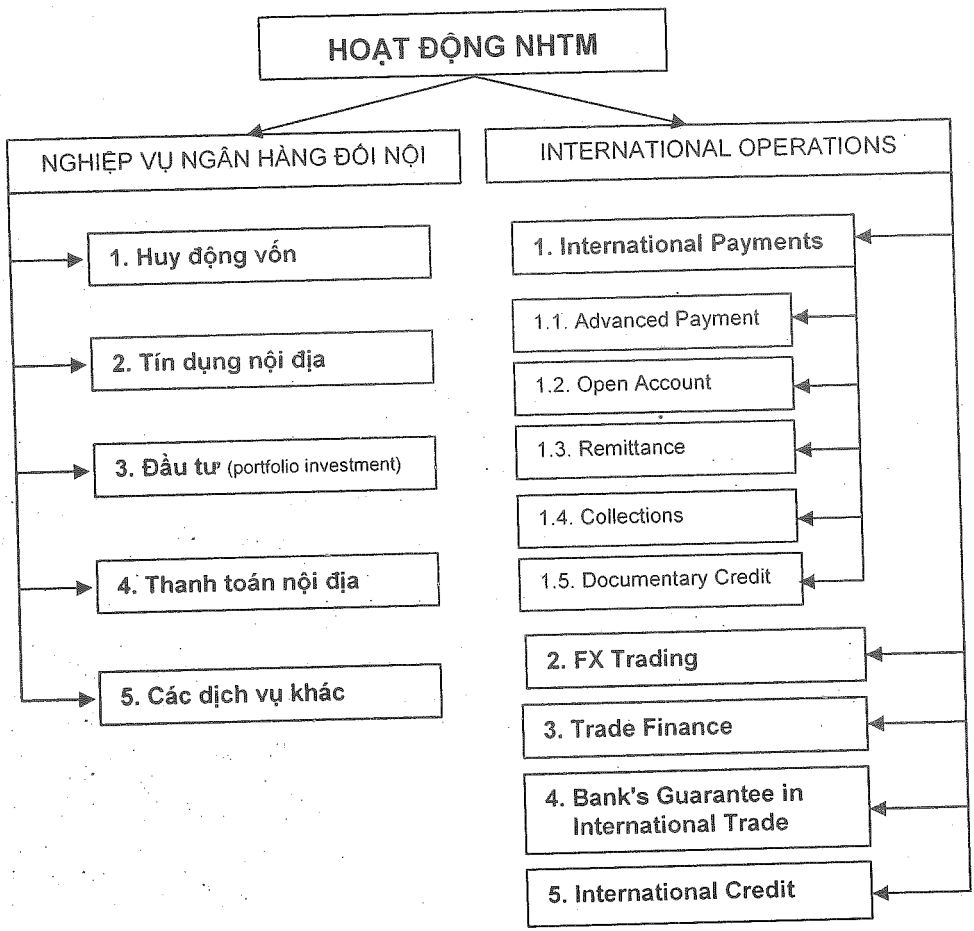

Ta thử hình dung, nếu không có hệ thống ngân hàng thương mại hiện đại như ngày nay, thì hoạt động thương mại quốc tế không những không phát triển mà còn rất khó tồn tại theo đúng nghĩa của nó. Như vậy ngày nay hoạt động thương mại quốc tế luôn cần đến sự tham gia, hỗ trợ về kỹ thuật nghiệp vụ và tài chính của ngân hàng. Ngân hàng cung cấp các phương án lựa chọn phương thức TTQT, tài trợ xuất nhập khẩu, đảm bảo an toàn và

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

quyền lợi cho cả hai bên mua bán, thông qua đó thúc đẩy ngoại thương phát triển và mở rộng quan hệ với các quốc gia trên thế giới.

Tóm lại, trong dây chuyền hoạt động kinh tế đối ngoại của quốc gia, hệ thống ngân hàng tham gia và đóng vai trò trung tâm trong hầu hết các giai đoạn như: thanh toán quốc tế, tài trợ xuất nhập khẩu, mua bán ngoại tệ, bảo lãnh ngân hàng trong ngoại thương... Thanh toán giữa các nước sẽ được thực hiện thông qua ngân hàng và *vai trò của ngân hàng trong TTQT chính là chất xúc tác, là cầu nối, là điều kiện đảm bảo an toàn và hiệu quả cho các bên tham gia hoạt động xuất nhập khẩu, đồng thời tài trợ cho các doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu.*

2.3. THANH TOÁN QUỐC TẾ - HOẠT ĐỘNG SINH LỜI CỦA NHTM

Trong thời gian gần đây, hoạt động thanh toán quốc tế tại các NHTM Việt Nam được quan tâm đầu tư phát triển hơn bao giờ hết, như việc đầu tư đào tạo cán bộ chuyên gia thanh toán quốc tế, đầu tư lớn cho công nghệ thanh toán hiện đại, tổ chức lại mạng lưới thanh toán quốc tế trong hệ thống đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế... Chính vì vậy, dịch vụ thanh toán quốc tế của các NHTM Việt Nam đã thu được những kết quả rõ rệt. Tuy nhiên, một thực tế là hầu hết các NHTM mới chỉ tập trung chủ yếu vào khâu làm thế nào để mở rộng và hạn chế rủi ro trong hoạt động thanh toán quốc tế, mà chưa chú trọng đến khâu phân tích, đánh giá (lượng hoá) hiệu quả kinh tế của hoạt động này. Chính vì vậy, nội dung mục này nhằm xây dựng một hệ thống chỉ tiêu để các NHTM có thể vận dụng vào phân tích, đánh giá hiệu quả hoạt động thanh toán quốc tế của ngân hàng mình là như thế nào.

Ngày nay, hoạt động thanh toán quốc tế là một dịch vụ trở nên quan trọng của NHTM, nó đem lại nguồn thu đáng kể không những về số tuyệt đối mà cả về tỷ trọng. Thanh toán quốc tế còn là một mắt xích quan trọng trong việc chắp nối và thúc đẩy phát triển các hoạt động khác của ngân hàng như kinh doanh ngoại tệ, tài trợ XNK, bảo lãnh ngân hàng trong ngoại thương, tăng cường vốn huy động, đặc biệt là vốn bằng ngoại tệ...

Việc hoàn thiện và phát triển hoạt động TTQT có vai trò quan trọng đối với hoạt động ngân hàng, nó không chỉ là một dịch vụ thanh toán thuần túy mà còn là khâu trung tâm không thể thiếu trong dây chuyền hoạt động kinh doanh, bổ sung và hỗ trợ cho các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng.

Ngày nay, do nghiệp vụ ngân hàng quốc tế phát triển thuận tiện, an toàn và hiệu quả, nên hầu hết các hoạt động thanh toán quốc tế đều diễn ra thông qua hệ thống ngân hàng, đồng thời hoạt động thanh toán quốc tế đã

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

phát triển theo một tập quán thống nhất trên quy mô toàn thế giới thông qua các phương thức thanh toán quốc tế.

Thông qua cung cấp dịch vụ thanh toán quốc tế cho khách hàng, ngân hàng thu một khoản phí để bù đắp cho các chi phí của ngân hàng và tạo ra lợi nhuận kinh doanh cần thiết. Tuỳ theo phương thức thanh toán, môi trường cạnh tranh và độ tín nhiệm của khách hàng mà biểu phí và mức phí dịch vụ áp dụng có thể là khác nhau cho các khách hàng khác nhau. Biểu phí dịch vụ thanh toán quốc tế cấu thành nên doanh thu và lợi nhuận của ngân hàng thương mại. Ví dụ, một số loại phí liên quan đến LC tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam như sau:

Đối với LC xuất:

- Thông báo LC: $20.
- Thông báo sửa đổi LC: $10.
- Thanh toán một bộ chứng từ: 0,2% (tối thiểu $10, tối đa $150).

Đối với LC nhập:

- Mở LC hay sửa đổi tăng tiền: 0,1% (tối thiểu $20, tối đa $300).
- Sửa đổi khác hay huỷ LC: $10.
- Thanh toán một bộ chứng từ: 0,2% (tối thiểu $20, tối đa $400).

Một thực tế là, đối với NHTM hiện đại, thì thu nhập từ phí dịch vụ có xu hướng ngày một tăng không những về số lượng mà cả về tỷ trọng. Hơn nữa, các NHTM ngày nay hoạt động là đa năng, tạo ra một dây chuyền kinh doanh khép kín, mỗi nghiệp vụ tạo ra một mắt xích không thể thiếu, trong đó hoạt động thanh toán quốc tế được xác định là nghiệp vụ căn bản, làm tiền đề cho các nghiệp vụ khác phát triển, như kinh doanh ngoại tệ, tài trợ xuất nhập khẩu, bảo lãnh ngân hàng trong ngoại thương... Do đó, việc các NHTM chú trọng mở rộng hoạt động thanh toán quốc tế là hiển nhiên và dễ hiểu. Bên cạnh mở rộng hoạt động thanh toán quốc tế, thì việc phân tích, đánh giá hiệu quả hoạt động này cũng không kém phần quan trọng và để làm được điều này phải cần đến một hệ thống chỉ tiêu toàn diện. Sau đây xin được đề xuất hệ thống chỉ tiêu phân tích, đánh giá hiệu quả hoạt động thanh toán quốc tế của NHTM.

Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động TTQT của NHTM phải được phản ánh ở tầm vi mô và vĩ mô, bao gồm: đối với nền kinh tế (như đã phân tích ở trên) và đối với NHTM. *Đối với NHTM,* bao gồm các chỉ tiêu gián tiếp (chỉ tiêu đòn bẩy) và chỉ tiêu trực tiếp như sau:

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

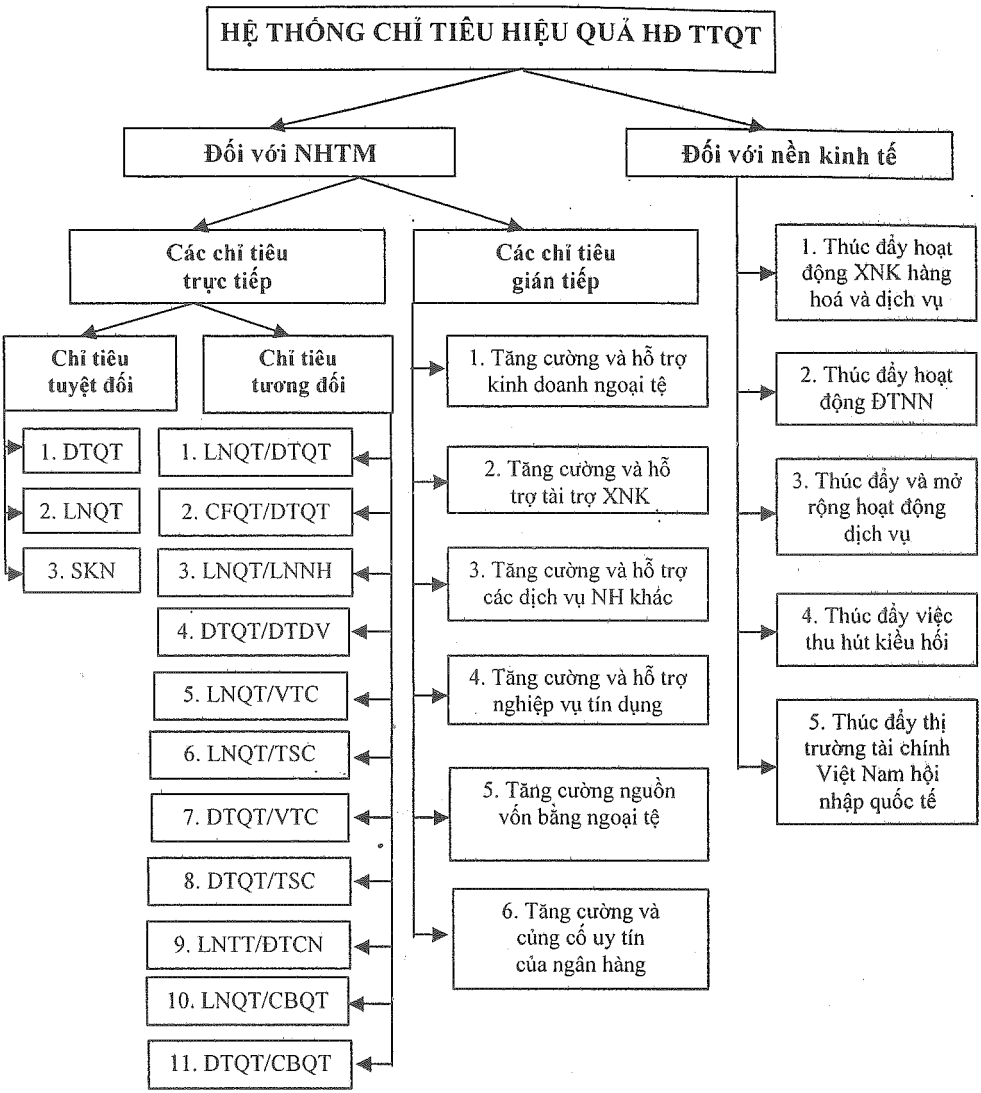

A. Các chỉ tiêu đòn bẩy bao gồm:

1. Tăng cường và hỗ trợ nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ. Đối với chỉ tiêu này cần đề cập đến mối quan hệ lượng hoá giữa doanh số TTQT và doanh số kinh doanh ngoại tệ của NHTM qua các thời gian là như thế nào.

2. Tăng cường và hỗ trợ nghiệp vụ tài trợ XNK. Đối với chỉ tiêu này cũng cần đề cập đến mối quan hệ lượng hoá giữa doanh số TTQT với dư nợ trung bình tài trợ XNK qua các thời kỳ là như thế nào.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

3. Tăng cường hỗ trợ dịch vụ NH khác (chiết khấu hối phiếu, bảo lãnh...). Đối với chỉ tiêu này cũng cần đề cập đến mối quan hệ lượng hoá giữa doanh số TTQT với doanh số chiết khấu hối phiếu, doanh số bảo lãnh của ngân hàng.

4. Tăng cường và hỗ trợ nghiệp vụ tín dụng. Đối với chỉ tiêu này cần đề cập đến mối quan hệ lượng hoá giữa doanh số TTQT với dư nợ tín dụng bình quân qua các thời kỳ.

5. Tăng cường nguồn vốn (đặc biệt là vốn ngoại tệ). Đối với chỉ tiêu này cần đề cập đến mối quan hệ lượng hoá giữa doanh số TTQT với số dư tiền gửi ngoại tệ tại ngân hàng, hay doanh số TTQT và số dư tiền gửi ngoại tệ của các tổ chức kinh tế là như thế nào.

6. Tăng cường và củng cố uy tín của ngân hàng trong nước và quốc tế. Chỉ tiêu này được thể hiện bởi thứ bậc xếp hạng hay các giải thưởng do các tổ chức quốc tế có uy tín xếp hạng hay trao tặng.

B. Các chỉ tiêu trực tiếp bao gồm:

b1- Nhóm chỉ tiêu tuyệt đối gồm:

1. Doanh thu từ hoạt động TTQT; viết tắt là DTQT.
2. Lợi nhuận từ hoạt động TTQT; viết tắt là LNQT. Ta có:

LNQT = DTQT - CFQT

Trong đó, CFQT là các chi phí cho hoạt động TTQT.

3. Số vụ khiếu nại do lỗi ngân hàng gây ra; viết tắt là "SKN".

b2- Nhóm chỉ tiêu tương đối gồm:

1. Tỷ số "Lợi nhuận TTQT/doanh thu TTQT"; viết tắt là LNQT/DTQT.
2. Tỷ số "Chi phí TTQT/doanh thu TTQT"; viết tắt là CFQT/DTQT.
3. Tỷ số "Lợi nhuận TTQT/lãi kinh doanh ngân hàng"; viết tắt là LNQT/LNNH.
4. Tỷ số "Doanh thu TTQT/tổng doanh thu dịch vụ"; viết tắt là DTQT/DTDV.
5. Tỷ số "Lợi nhuận TTQT/vốn tự có"; viết tắt là LNQT/VTC.
6. Tỷ số "Lợi nhuận TTQT/tổng tài sản"; viết tắt là LNQT/TSC.
7. Tỷ số "Doanh thu TTQT/vốn tự có"; viết tắt là DTQT/VTC.
8. Tỷ số "Doanh thu TTQT/tổng tài sản"; viết tắt là DTQT/TSC.
9. Tỷ số "Lợi nhuận TTQT tăng thêm/đầu tư công nghệ mới"; viết tắt là LNTT/ĐTCN.
10. Tỷ số "Lợi nhuận TTQT/tổng số cán bộ TTQT"; viết tắt là LNQT/CBQT.
11. Tỷ số "Doanh thu TTQT/ tổng số cán bộ TTQT"; viết tắt là DTQT/CBQT.
12. Tỷ số "Số vụ khiếu nại/Tổng số món thanh toán"; viết tắt là SKN/SMTT.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Điểm cần chú ý là, khi tiến hành phân tích, đánh giá cần phải hiểu đầy đủ ý nghĩa và nội dung kinh tế của từng chỉ tiêu. Đồng thời, các chỉ tiêu này có thể tiếp cận phân tích theo hai phương pháp:

- Phân tích theo dãy thời gian.

- Phân tích so sách với các NHTM khác có cùng đặc điểm.

Ngoài ra, khi phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động TTQT cần đề cập đến các nhân tố chủ yếu sau đây:

a/ Nhân tố khách quan:

1. Môi trường kinh tế, bao gồm:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế.

- Hệ số mở cửa của nền kinh tế (tỷ lệ "doanh số XNK/GDP").

- Môi trường đầu tư nước ngoài.

- Sự linh hoạt, mức độ mở cửa và độ liên kết của thị trường tài chính trong nước với thị trường tài chính quốc tế.

- Tầm cỡ trung tâm tài chính quốc tế của quốc gia.

2. Môi trường chính trị. Liên quan đến chiến tranh, bạo động, khủng bố, xung đột tôn giáo, đảo chính, biểu tình...

3. Môi trường pháp lý: Ở đây liên quan đến các đạo luật và tập quán quốc tế, những hạn chế và kẽ hở của chúng cũng như các mâu thuẫn giữa luật quốc gia và luật pháp, tập quán quốc tế.

b/ Nhân tố chủ quan của ngân hàng:

- Quy mô hoạt động của ngân hàng.

- Chiến lược kinh doanh của ngân hàng.

- Nhân tố con người, đặc biệt là đội ngũ cán bộ làm TTQT.

- Nền tảng công nghệ thông tin.

- Chính sách khách hàng.

- Giá trị truyền thống.

- Các nghiệp vụ hỗ trợ khác.

Hiện nay ở Việt Nam, do hoạt động kế toán chưa tách bạch được một số chỉ tiêu như: chi phí riêng cho TTQT, tiền đầu tư vào công nghệ mới phục vụ cho thanh toán quốc tế..., nhưng hầu hết các chỉ tiêu khác có thể tổng hợp được theo các phương thức khác nhau. Chính vì vậy, hệ thống chỉ tiêu đề xuất ở trên là tương đối khả thi, có thể vận dụng sáng tạo vào phân tích đánh giá hiệu quả hoạt động TTQT của NHTM.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

2.4. THANH TOÁN QUỐC TẾ ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ

Trước xu thế kinh tế thế giới ngày càng được quốc tế hoá, các quốc gia đang ra sức phát triển kinh tế thị trường, mở cửa, hợp tác và hội nhập; trong bối cảnh đó, thanh toán quốc tế nổi lên như là chiếc cầu nối giữa kinh tế trong nước với phần kinh tế thế giới bên ngoài, có tác dụng bôi trơn và thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ, đầu tư nước ngoài, thu hút kiều hối và các quan hệ tài chính, tín dụng quốc tế khác. Hoạt động thanh toán quốc tế ngày càng được khẳng định trong hoạt động kinh tế quốc dân nói chung và hoạt động kinh tế đối ngoại nói riêng. Đặc biệt, trong bối cảnh hiện nay, mỗi quốc gia đều đặt hoạt động kinh tế đối ngoại lên hàng đầu, coi hoạt động kinh tế đối ngoại là con đường tất yếu trong chiến lược phát triển kinh tế của mỗi nước.

Thanh toán quốc tế là khâu quan trọng trong quá trình mua bán hàng hóa, dịch vụ giữa các tổ chức, cá nhân thuộc các quốc gia khác nhau. Nếu không có hoạt động thanh toán quốc tế thì hoạt động kinh tế đối ngoại khó tồn tại và phát triển. Nếu hoạt động thanh toán quốc tế được nhanh chóng, an toàn; chính xác sẽ giải quyết được mối quan hệ lưu thông hàng hóa - tiền tệ giữa người mua và người bán một cách thông suốt và hiệu quả. Về giác độ kinh doanh, người mua thanh toán, người bán giao hàng thể hiện chất lượng của một chu kỳ kinh doanh, phản ánh hiệu quả kinh tế và tài chính của các doanh nghiệp.

Tóm lại, hoạt động TTQT có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế của mỗi quốc gia; được thể hiện chủ yếu trên các mặt sau:

1. Bôi trơn và thúc đẩy XNK của nền kinh tế như một tổng thể.
2. Bôi trơn và thúc đẩy đầu tư nước ngoài trực tiếp và gián tiếp.
3. Thúc đẩy và mở rộng dịch vụ như du lịch, hợp tác quốc tế.
4. Tăng cường thu hút kiều hối và các nguồn lực tài chính khác.
5. Thúc đẩy thị trường tài chính quốc gia hội nhập quốc tế.

3. HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP LÝ ĐIỀU CHỈNH HOẠT ĐỘNG TTQT

Để điều chỉnh các quan hệ trong nước, mỗi nước phải xây dựng cho mình một hệ thống pháp luật riêng phù hợp với thể chế chính trị, xã hội, tập quán và trình độ phát triển; chính vì vậy, luật pháp giữa các nước thường là khác nhau. Tuy nhiên, khi tham gia các hoạt động quốc tế, các nước đều bình đẳng với nhau, nên không thể dùng luật pháp của một nước nào đó áp

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

đặt buộc nước khác phải theo. Để giải quyết vấn đề mâu thuẫn luật pháp giữa các nước trong quan hệ quốc tế, người ta đã xây dựng một hệ thống luật pháp thống nhất mang tính quốc tế để điều chỉnh các hoạt động quốc tế, trong đó có hoạt động Thanh toán quốc tế.

Trong thực tế, tất cả chúng ta, không loại trừ một ai, không loại trừ bất kỳ một hoạt động nào, đều phải tuân thủ tuyệt đối tất cả các nguồn luật mà chúng ta là đối tượng điều chỉnh. Trong khi đó, các nguồn luật (quốc gia và quốc tế) lại nhiều vô kể, một người không thể đọc, nghiên cứu được tất cả các nguồn luật, chính vì vậy, khi tiến hành một hoạt động nào đó, người ta trước hết phải bám sát và tuân thủ nguồn luật riêng (luật chuyên ngành) điều chỉnh hoạt động đó. Thanh toán quốc tế là một hoạt động đặc thù trên phạm vi quốc tế, do đó, nó cũng có hệ thống văn bản pháp lý đặc thù (nguồn luật riêng) để điều chỉnh. Hệ thống văn bản pháp lý hiện nay chủ yếu đã được luật hóa, tuy nhiên, bên cạnh đó thì hệ thống văn bản pháp lý tùy ý cùng song song tồn tại. Sự khác nhau cơ bản giữa luật và văn bản pháp lý tùy ý là ở chỗ: Luật có tính bắt buộc thực hiện tuyệt đối, không loại trừ; trong khi đó, văn bản pháp lý tùy ý chỉ có hiệu lực pháp lý (trở thành luật) khi các bên liên quan dẫn chiếu áp dụng. Do có tính chất tùy ý, nên các văn bản pháp lý tùy ý có tính pháp lý là dưới luật. Điều này hàm ý, bất kỳ một hoạt động nào, bất kỳ một văn bản pháp lý tùy ý nào cũng không được mâu thuẫn với các nguồn luật, nếu trái thì sẽ trở nên vô hiệu. Chính vì vậy, hoạt động thanh toán quốc tế cũng tuân thủ quy tắc này.

Theo trình tự pháp lý giảm dần ta có hệ thống văn bản pháp lý điều chỉnh hoạt động thanh toán quốc tế:

a/ Các nguồn luật và công ước quốc tế.

b/ Hiệp định đa biên và song biên.

c/ Các nguồn luật quốc gia.

d/ Thông lệ và tập quán quốc tế (văn bản pháp lý tùy ý).

Để thấy được trình tự giá trị pháp lý, tại Điều 6, Luật các công cụ chuyển nhượng của Việt Nam quy định (đây cũng là quy tắc chung của các nước):

1. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Trong trường hợp quan hệ công cụ chuyển nhượng có yếu tố nước ngoài, các bên tham gia quan hệ công cụ chuyển nhượng được thoả thuận

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

áp dụng các tập quán thương mại quốc tế gồm Quy tắc thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ, Quy tắc thống nhất về nhờ thu của Phòng Thương mại quốc tế và các tập quán thương mại quốc tế có liên quan khác theo quy định của Chính phủ.

3. Trong trường hợp công cụ chuyển nhượng được phát hành ở Việt Nam nhưng được chấp nhận, bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi, khởi kiện ở một nước khác thì công cụ chuyển nhượng phải được phát hành theo quy định của Luật này.

4. Trong trường hợp công cụ chuyển nhượng được phát hành ở nước khác nhưng được chấp nhận, bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi, khởi kiện ở Việt Nam thì việc chấp nhận, bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi, khởi kiện được thực hiện theo quy định của Luật này.

Từ thực tiễn trên ta rút ra các đặc điểm:

1. Trình tự ưu tiên về pháp lý theo thứ tự giảm dần là: Công ước và Luật quốc tế, Luật quốc gia, Thông lệ và tập quán quốc tế. Nếu có mâu thuẫn giữa các nguồn luật thì: Luật quốc gia sẽ được ưu tiên vượt lên trên về tính chất pháp lý đối với thông lệ và tập quán quốc tế; Công ước và luật quốc tế sẽ được ưu tiên vượt lên trên về tính chất pháp lý đối với luật quốc gia.

2. Thông lệ và tập quán quốc tế chỉ là những văn bản quy phạm pháp luật tuỳ ý. Điều này được thể hiện ở các nội dung sau:

- Chúng chỉ có hiệu lực khi trong hợp đồng có dẫn chiếu áp dụng rõ ràng. Đồng thời, một khi trong hợp đồng có dẫn chiếu áp dụng, thì chúng lại trở nên văn bản pháp lý có tính chất bắt buộc thực hiện.

- Các bên tham gia hợp đồng có thể loại trừ, bổ sung hay sửa đổi các điều khoản của thông lệ và tập quán quốc tế. Trong trường hợp này, thì những quy định khác rõ ràng trong hợp đồng sẽ được ưu tiên vượt lên trên về mặt pháp lý đối với thông lệ và tập quán quốc tế.

Một thực tế là, thương mại và TTQT vốn dĩ là phức tạp và nhiều rủi ro hơn so với thương mại và thanh toán nội địa, bởi vì, nó chịu chi phối bởi không những luật lệ và tập quán địa phương mà còn những luật lệ và tập quán quốc tế. Chính vì vậy, các bên liên quan tham gia quá trình thương mại và thanh toán quốc tế cần am hiểu thấu đáo về quy trình nghiệp vụ, thông lệ, tập quán và luật pháp địa phương, cũng như quốc tế.

THƯ VIỆN HUBT

4. ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN QUỐC TẾ

4.1. ĐIỀU KIỆN VỀ TIỀN TỆ

Liên quan đến điều kiện tiền tệ, các bên cần thỏa thuận những vấn đề như: Đồng tiền tính giá (đồng tiền tính toán), đồng tiền thanh toán và bảo đảm rủi ro tỷ giá.

4.1.1. Phân loại tiền tệ trong thanh toán quốc tế

Để có cái nhìn tổng quan về tiền tệ được sử dụng trong thanh toán quốc tế, tiền tệ được phân loại theo một số tiêu chí sau:

1. Căn cứ phạm vi sử dụng, tiền tệ bao gồm:

- Tiền tệ quốc gia (National currency): Là đồng tiền của một nước do NHTW phát hành theo luật pháp của nước đó, ví dụ: VND, USD, CNY... Đây là đồng tiền ***pháp định*** và gọi là ***nội tệ*** đối với nước phát hành. Đồng tiền quốc gia có thể được sử dụng trong thanh toán quốc tế, nhưng với mức độ khác nhau, điều này phụ thuộc vào uy tín đồng tiền và sự lựa chọn của các bên trong thanh toán.

- Tiền tệ quốc tế (International currency): Được hình thành trên cơ sở các hiệp định của các tổ chức tài chính, các khối kinh tế, bao gồm các đồng tiền như: SDR, EUR, XOF, ZCD...

Ngoại trừ SDR là đồng tiền do IMF phát hành dành cho các NHTW các nước thành viên để xử lý trạng thái mất cân đối của cán cân thanh toán quốc tế. SDR chỉ tồn tại ở dạng tiền tín dụng và không có chức năng lưu thông trên thị trường.

Còn lại, các tiền tệ quốc tế của các khối là đồng tiền ***pháp định*** cho tất cả các nước thành viên và có thể được sử dụng trong thanh toán quốc tế phụ thuộc vào uy tín và sự lựa chọn của các bên.

- Tiền tệ thế giới (World currency): Là đồng tiền được tất cả các nước trên thế giới thừa nhận và sử dụng làm phương tiện thanh toán quốc tế. Tiền tệ thế giới có thể được hình thành theo hai cách:

+ Trên cơ sở thỏa thuận của tất cả các nước trên thế giới. Hiện nay, một đồng tiền như vậy là chưa tồn tại.

+ Tính chất tiền tệ tự nhiên của vàng. Hiện nay, vàng có hai chức năng chủ yếu: chức năng hàng hóa thông thường và chức năng tiền tệ, do đó, chỉ có vàng được sử dụng làm dự trữ ngoại hối và sử dụng trong thanh toán quốc tế mới được xem là tiền tệ thế giới.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

2. Căn cứ vào tính chất chuyển đổi, ta có:

- Đồng tiền tự do chuyển đổi (Freely convertible currency): Là đồng tiền được tự do chuyển đổi không hạn chế (không cần giấy phép) sang các đồng tiền khác và ngược lại trong các giao dịch giữa người cư trú với người không cư trú.

- Chuyển đổi đối nội (Internal convertible): Là việc chuyển đổi nội tệ ra ngoại tệ và ngược lại chỉ áp dụng hạn chế cho người cư trú.

- Chuyển đổi toàn phần (External convertible): Là việc chuyển đổi tự do nội tệ (không cần giấy phép) sang các ngoại tệ và ngược lại cho tất cả các giao dịch giữa người cư trú với người không cư trú.

- Chuyển đổi từng phần: Là việc chuyển đổi nội tệ sang các ngoại tệ và ngược lại chỉ áp dụng hạn chế cho một hay một nhóm các giao dịch giữa người cư trú với người không cư trú.

- Đồng tiền không chuyển đổi (Non-convertible): Là đồng tiền không được chuyển đổi sang bất kỳ đồng tiền nào khác. Trong thực tế một đồng tiền như vậy là không tồn tại theo nghĩa tuyệt đối.

Các khái niệm về chuyển đổi nêu trên chỉ là tương đối. Trong thực tế, nói là chuyển đổi tự do hay chuyển đổi hoàn toàn, nhưng trong chừng mực nào đó, các chính phủ vẫn có những biện pháp (trực tiếp hay gián tiếp) kiểm soát các giao dịch giữa người cư trú với người không cư trú.

3. Căn cứ vào hình thái tồn tại của tiền tệ:

- Tiền mặt (cash): Bao gồm tiền giấy và tiền kim loại của từng quốc gia. Trong thanh toán quốc tế, ngày nay tiền mặt ít được sử dụng và chỉ chiếm một tỷ trọng rất nhỏ trong khối lượng thanh toán chung. Thay vì sử dụng tiền mặt, thì tiền điện tử ngày càng được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực du lịch quốc tế.

- Tiền tín dụng (Credit currency): Đây là loại tiền vô hình tồn tại dưới dạng những con số ghi trên các tài khoản, sổ sách của ngân hàng. Đây là loại tiền được sử dụng phổ biến và chiếm tỷ trọng cao trong thanh toán quốc tế.

4. Căn cứ mức độ sử dụng trong dự trữ và thanh toán quốc tế:

- Đồng tiền mạnh (Hard currency): Là đồng tiền tự do chuyển đổi, có giá trị ổn định và đứng đằng sau nó là một nền kinh tế hùng hậu. Đồng tiền mạnh được sử dụng phổ biến trong dự trữ và thanh toán quốc tế như: USD, EUR, GBP, JPY...

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- *Đồng tiền yếu (Weak currency):* Là đồng tiền không được tự do chuyển đổi, giá trị không ổn định và đứng đằng sau nó là một nền kinh tế nhỏ hoặc phát triển ở mức thấp. Đồng tiền yếu được sử dụng chủ yếu trong lưu thông nội địa, ít được sử dụng trong thanh toán quốc tế, ví dụ: VND, LAK...

Khái niệm đồng tiền mạnh, đồng tiền yếu cũng chỉ là tương đối.

5. Căn cứ mục đích sử dụng trong thanh toán quốc tế:

- *Tiền tệ tính toán (Accounting currency):* Là tiền tệ dùng để biểu hiện giá cả hàng hóa và tính toán tổng giá trị hợp đồng ngoại thương.

- *Tiền tệ thanh toán (Payment currency):* Là đơn vị tiền tệ được sử dụng thanh toán công nợ, thanh toán giá trị hợp đồng ngoại thương.

Việc phân loại tiền tệ như trên chỉ là tương đối. Trong thực tiễn ngoại thương hiện nay, việc lựa chọn đồng tiền nào để tính toán và thanh toán phụ thuộc chủ yếu vào:

1. Tập quán sử dụng tiền tệ trong thương mại và thanh toán quốc tế.

- Đối với các hàng hóa như: Cao su, thiếc, và một số kim loại màu, thì đồng tiền tính toán và thanh toán bằng GBP.

- Đối với các hàng hóa còn lại chủ yếu được tính toán và thanh toán bằng USD.

2. Việc các bên thanh toán bằng đồng tiền nào là không quan trọng, bởi vì thị trường ngoại hối hiện nay cực kỳ phát triển, liên kết toàn cầu, cho phép chuyển đổi từ đồng này sang bất kỳ đồng tiền nào khác theo tỷ giá chéo mà không có một hạn chế hay cản trở đáng kể nào.

4.1.2. Điều kiện bảo đảm hối đoái

Hiện nay, trong một số tài liệu có đề cập đến "Điều kiện bảo đảm hối đoái" bao gồm các biện pháp:

- Bảo đảm hối đoái bằng vàng.

- Bảo đảm hối đoái theo một đơn vị tiền tệ.

- Bảo đảm hối đoái theo một "rổ tiền tệ".

Qua nghiên cứu các hợp đồng ngoại thương, không thấy có điều khoản nào về: "Điều kiện bảo đảm hối đoái", thay vào đó chỉ có "Điều khoản về giá" như đã trình bày ở trên.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lý do thật dễ hiểu: Giá cả hàng hóa hiện nay là giá quốc tế, đơn giá ghi trong hợp đồng bằng đồng tiền nào thì thanh toán bằng đồng tiền đó. Nhà XK hay nhà NK không gặp bất kỳ trở ngại nào trong việc chuyển đổi tiền tệ (theo tỷ giá chéo). Do đó, việc trình bày các biện pháp bảo đảm hối đoái là không thực tế, làm cho nội dung môn học trở nên phức tạp.

Vấn đề còn lại liên quan đến bảo đảm hối đoái chính là *biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá* đối với nhà XK khi có khoản thu bằng ngoại tệ, và đối với nhà NK khi có khoản thanh toán bằng ngoại tệ. Để phòng ngừa rủi ro tỷ giá, nhà kinh doanh XNK khẩu có thể sử dụng các công cụ như: Hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi, quyền chọn hay tương lai (được nghiên cứu ở môn học "Nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối").

4.2. ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỊA ĐIỂM THANH TOÁN

Địa điểm thanh toán là nơi người bán nhận tiền còn người mua trả tiền. Lẽ đương nhiên, người bán luôn muốn nhận tiền tại nước mình, bởi vì thu được tiền nhanh và an toàn; còn người mua lại muốn trả tiền tại nước mình, bởi vì như vậy đỡ đọng vốn. Về phương diện lý thuyết, việc thanh toán còn có thể diễn ra ở một nước thứ ba, nước phát hành đồng tiền thanh toán. Trong thực tế, việc quy định địa điểm thanh toán phụ thuộc chủ yếu vào:

- Tương quan lực lượng giữa hai bên trong quan hệ hợp đồng;
- Phương thức thanh toán;
- Đồng tiền thanh toán là của nước nào.

4.3. ĐIỀU KIỆN VỀ THỜI GIAN THANH TOÁN

Điều kiện về thời hạn thanh toán quy định khi nào thì người nhập khẩu phải trả tiền cho người xuất khẩu, do đó, nó ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ luân chuyển vốn, tới khả năng hạn chế rủi ro về lãi suất, tỷ giá, thanh khoản... đối với các bên tham gia hợp đồng. Nếu lấy thời điểm chuyển giao hàng hóa làm mốc, thời hạn thanh toán có thể là trả tiền trước, trả tiền ngay, trả tiền sau, hoặc kết hợp các cách này.

a/ Trả tiền trước: Là việc người mua phải trả cho người bán toàn bộ hoặc một phần tiền hàng trước khi người bán chuyển giao hàng hóa dưới quyền định đoạt của người mua hoặc trong khoảng thời gian từ khi người bán chấp nhận đơn đặt hàng cho đến trước khi người bán thực hiện đơn hàng của người mua.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mức tiền ứng trước nhiều hay ít phụ thuộc vào thị trường là của người mua hay của người bán. Nếu thị trường là của người bán, thì khả năng người mua phải ứng trước với một tỷ lệ lớn là dễ hiểu. Ngoài ra, việc ứng trước tiền còn phụ thuộc vào tầm quan trọng của hàng hóa, thời hạn sản xuất của hàng hóa, mối quan hệ giữa các bên giao dịch và tập quán trong ngành buôn bán có liên quan.

Số tiền ứng trước chính là khoản tín dụng hoặc tiền đặt cọc mà người mua cung cấp cho người bán. Do được cấp tín dụng nên vị thế tài chính của người bán được củng cố, đồng thời người bán chắc chắn bán được hàng.

b/ Trả tiền ngay: Căn cứ thời điểm chuyển giao hàng hóa, thì thanh toán ngay bao gồm:

(1) Việc thanh toán diễn ra ngay khi người xuất khẩu đặt hàng hóa dưới quyền định đoạt của người mua, nhưng hàng hóa chưa được bốc lên phương tiện vận tải. Căn cứ vào điều kiện thương mại quốc tế, thì người mua phải trả tiền cho người bán sau khi người bán đã hoàn thành nghĩa vụ giao hàng. Nghĩa vụ giao hàng theo Incoterms có thể là: Giao hàng tại xưởng (EXW), giao dọc mạn tàu (FAS), giao cho người chuyên chở (FCA).

(2) Việc thanh toán diễn ra ngay khi người xuất khẩu đặt hàng hóa dưới quyền định đoạt của người mua trên phương tiện vận tải. Vì hàng hóa đã được xếp trên phương tiện vận tải, nên trên chứng từ vận tải phải thể hiện "Shipped on board", "On board" hay "Laden on board". Trong thực tế, loại trả tiền này chỉ thích hợp với phương thức vận tải biển ứng với các điều kiện giao hàng: FOB, CFR, CIF.

(3) Việc thanh toán diễn ra ngay khi người xuất khẩu đặt bộ chứng từ hàng hóa dưới quyền định đoạt của người mua. Người bán sau khi giao hàng, lập bộ chứng từ thanh toán chuyển cho người mua và yêu cầu được thanh toán ngay. Tùy theo phương thức thanh toán mà bộ chứng từ có thể được người mua chuyển trực tiếp, qua bưu điện, qua thuyền trưởng hoặc qua hệ thống ngân hàng quốc tế.

(4) Việc thanh toán diễn ra ngay sau khi nhà nhập khẩu nhận xong hàng hóa tại nơi quy định. Địa điểm nhà nhập khẩu nhận hàng có thể tại nước nhà xuất khẩu, tại nước người nhập khẩu hay tại nước thứ ba theo thỏa thuận.

c/ Trả tiền sau: Cũng lấy thời điểm chuyển giao hàng hóa làm mốc, trả tiền sau hàm ý người bán giao hàng trước và thu tiền sau, hay nói cách khác, người bán cung cấp cho người mua một khoản tín dụng theo sự thỏa thuận giữa hai bên. Theo truyền thống, thì các khoản nợ này được hoàn trả bằng

THƯ VIỆN HUB
PHỤC VỤ NHÀNG NỘI BỘ

tiền, tuy nhiên, ngày nay do phát triển hình thức gia công, hay hợp đồng hợp tác kinh tế, mà việc hoàn trả có thể thực hiện bằng hàng hóa do chính hợp đồng hợp tác tạo ra. Ví dụ, hợp đồng nhập khẩu thiết bị toàn bộ trả chậm (trả sau), theo đó người mua có thể hoàn trả tín dụng cho người bán bằng cách giao một phần sản phẩm do chính các thiết bị toàn bộ đó sản xuất ra.

Trong thực tế, người ta có thể kết hợp cả ba cách trả tiền nêu trên, nghĩa là kết hợp trả trước, trả ngay và trả sau.

4.4. ĐIỀU KIỆN VỀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

4.4.1. Khái niệm

Điều khoản phương thức thanh toán là một bộ phận không thể thiếu cấu thành nên hợp đồng ngoại thương. Lựa chọn phương thức thanh toán sao cho thích hợp với từng thương vụ, mối quan hệ giữa các bên hợp đồng... là một yếu tố góp phần hạn chế rủi ro trong thanh toán quốc tế.

Trong cuộc sống hàng ngày, các giao dịch kinh tế và phi kinh tế giữa người cư trú với người không cư trú làm phát sinh nhu cầu thanh toán lẫn cho nhau. Thông thường, người thụ hưởng và người trả tiền không thanh toán trực tiếp cho nhau mà thông qua hệ thống ngân hàng.

- Người trả tiền uỷ thác cho ngân hàng phục vụ mình làm thủ tục trả tiền cho người thụ hưởng ở nước ngoài thông qua một ngân hàng đại lý;

- Còn người thụ hưởng uỷ thác cho ngân hàng phục vụ mình thu hộ tiền ở người mắc nợ ở nước ngoài thông qua một ngân hàng đại lý.

Như vậy, việc thanh toán không diễn ra trực tiếp giữa người trả tiền và người thụ hưởng, mà gián tiếp thông qua ngân hàng. Để việc thanh toán diễn ra chính xác, bên uỷ thác và ngân hàng nhận uỷ thác phải thoả thuận những nội dung, điều kiện và cách thức tiến hành chuyển tiền hoặc trả tiền thích hợp. *Toàn bộ nội dung, điều kiện và phương thức để ngân hàng tiến hành chuyển tiền và trả tiền giữa người cư trú với người không cư trú gọi là phương thức thanh toán quốc tế.*

Do thanh toán quốc tế trong ngoại thương là kết quả của hợp đồng mua bán, do đó, khái niệm phương thức thanh toán trong ngoại thương như sau: *Phương thức thanh toán quốc tế trong ngoại thương là toàn bộ quá trình, điều kiện quy định để người mua trả tiền và nhận hàng, còn người bán thì giao hàng và nhận tiền theo hợp đồng ngoại thương thông qua hệ thống ngân hàng phục vụ.*

THƯ VIỆN HUBT

Do hoạt động ngoại thương đóng vai trò chủ yếu trong kinh tế đối ngoại, do đó, khi nói đến thanh toán quốc tế mà không nói rõ là thanh toán trong lĩnh vực nào, thì ta hiểu đó là thanh toán trong ngoại thương.

Như vậy, nội dung phương thức thanh toán chính là các điều kiện quy định trong hợp đồng thương mại, theo đó, người mua trả tiền và nhận hàng, còn người bán thì giao hàng và thu tiền. Việc giao, nhận hàng và thu, chi tiền thường không diễn ra đồng thời, mà là một quá trình; quá trình này kết thúc khi người mua đã trả tiền và nhận được hàng; còn người bán thì đã giao hàng và nhận được tiền. Trong thực tế, điều kiện quy định để các bên giao nhận hàng hóa và chi trả tiền là rất đa dạng, do đó, tồn tại nhiều phương thức thanh toán quốc tế khác nhau, trong đó, mỗi phương thức đều có ưu điểm và nhược điểm nhất định, thể hiện thành mâu thuẫn về quyền lợi và nghĩa vụ giữa người xuất khẩu và người nhập khẩu. Tuy nhiên, việc lựa chọn phương thức nào cũng phải xuất phát từ yêu cầu của người xuất khẩu là thu tiền về nhanh, đầy đủ và từ yêu cầu người nhập khẩu là mua được hàng hóa đúng số lượng, chất lượng và đúng hạn. Việc lựa chọn phương thức thanh toán thích hợp phải được hai bên xuất khẩu và nhập khẩu bàn bạc thống nhất, ghi vào hợp đồng ngoại thương.

4.4.2. Phân loại

Do người trả tiền và người thụ hưởng được phép thỏa thuận nội dung, điều kiện thanh toán, mà mỗi thỏa thuận có thể tạo nên một phương thức thanh toán. Chính vì vậy, về mặt lý thuyết, tồn tại rất nhiều phương thức thanh toán khác nhau, tuy nhiên, xét từ giác độ quản lý và nghiên cứu, người ta gom các phương thức có đặc điểm tương đồng thành một nhóm lớn, mỗi nhóm lớn này gọi là một phương thức thanh toán. Do mục đích và cách thức gom nhóm là khác nhau, nên việc phân loại các phương thức thanh toán cũng không thống nhất. Để phân loại khoa học và tránh trùng lắp, sau đây xin nêu ra các tiêu chí phân loại phương thức thanh toán là:

1. Căn cứ vào tính chất pháp lý điều chỉnh:

a/ Nhóm phương thức có tập quán quốc tế điều chỉnh, gồm:

- Phương thức thanh toán nhờ thu (Collection).

Tập quán quốc tế điều chỉnh nhờ thu do ICC ban hành là: "Quy tắc thống nhất về nhờ thu - Uniform Rules For Collections - URC".

- Phương thức thanh toán tín dụng chứng từ (Documentary Credit).

THƯ VIỆN HUBT

Tập quán quốc tế điều chỉnh tín dụng chứng từ do ICC ban hành là: "Tập quán và thực hành thống về tín dụng chứng từ - Uniform Customs and Practices For Documentary Credit - UCP".

Do có văn bản pháp lý điều chỉnh, nên trong thực tế, phương thức nhờ thu và đặc biệt phương thức tín dụng chứng từ được sử dụng phổ biến ngay cả khi các bên mua bán chưa thật hiểu nhau.

*b/ Nhóm phương thức **không** có tập quán quốc tế điều chỉnh, gồm:*

- Phương thức thanh toán chuyển tiền (Remittance).
- Phương thức thanh toán ghi sổ (Open Account).
- Phương thức thanh toán ứng trước (Advanced Payment).
- Phương thức thanh toán nhận hàng trả tiền (Cash On Delivery - COD).
- Phương thức thanh toán thư ủy thác mua (Letter of Authority to Purchase - A/P).

Đối với các phương thức ICC không có văn bản pháp lý riêng điều chỉnh, khi thực hiện thanh toán, phải tuân thủ những nội dung thỏa thuận giữa các bên liên quan và pháp luật hiện hành. Ngân hàng tham gia thanh toán chỉ với vai trò trung gian chuyển hộ và nhận hộ tiền để hưởng phí mà không cam kết hay chịu trách nhiệm gì về nội dung thanh toán giữa các bên. Chính vì vậy, để tránh rủi ro và tranh chấp xảy ra, các bên phải thỏa thuận nội dung thanh toán càng rõ ràng càng tốt. Nếu không thật tin tưởng vào đối tác thì chuyển sang sử dụng phương thức thanh toán nhờ thu hay tín dụng chứng từ. Do có quá nhiều rủi ro cho các bên, nên trong thực tế các phương thức này thường chỉ được sử dụng khi các bên thực sự tin tưởng lẫn nhau.

2. Căn cứ vào chứng từ thanh toán:

a/ Nhóm phương thức không kèm chứng từ - Thanh toán trơn:

Thanh toán trơn (thanh toán không kèm chứng từ) là việc người trả tiền và người nhận tiền thực hiện các lệnh thanh toán (qua ngân hàng) mà không có chứng từ thương mại kèm theo. Thanh toán trơn gồm có:

- Nhờ thu phiếu trơn (Clean Collection).
- Chuyển tiền (Remittance)
- Ghi sổ (Open Accoaunt).
- Nhận hàng trả tiền (Cash On Delivery - COD).

THƯ VIỆN HUBT

b/ Nhóm phương thức kèm chứng từ:

Thanh toán kèm chứng từ là việc trả tiền và nhận tiền được thực hiện trên cơ sở bộ chứng từ xuất trình, hay nói cách khách, căn cứ để trả tiền và nhận tiền chính là bộ chứng từ xuất trình. Phương thức thanh toán kèm chứng từ gồm có:

- Phương thức thanh toán nhờ thu kèm chứng từ.
- Phương thức thanh toán tín dụng chứng từ.
- Phương thức thanh toán thư ủy thác mua.

3. Căn cứ vào mức độ rủi ro:

Để hiểu được nội dung, đặc điểm và phân biệt được sự khác nhau giữa các phương thức, cách đơn giản nhất là phân tích rủi ro có thể xảy ra đối với người mua và người bán trong từng phương thức. Mức độ rủi ro trong từng phương thức phụ thuộc vào độ lệch thời gian tính từ thời điểm người mua trả tiền so với thời điểm người mua nhận được hàng hóa; hoặc từ thời điểm người bán giao hàng cho đến thời điểm nhận được tiền.

Biểu đồ sau cho thấy, phương thức thanh toán nào càng hấp dẫn nhà NK thì lại càng chứa đựng nhiều rủi ro cho nhà XK và ngược lại.

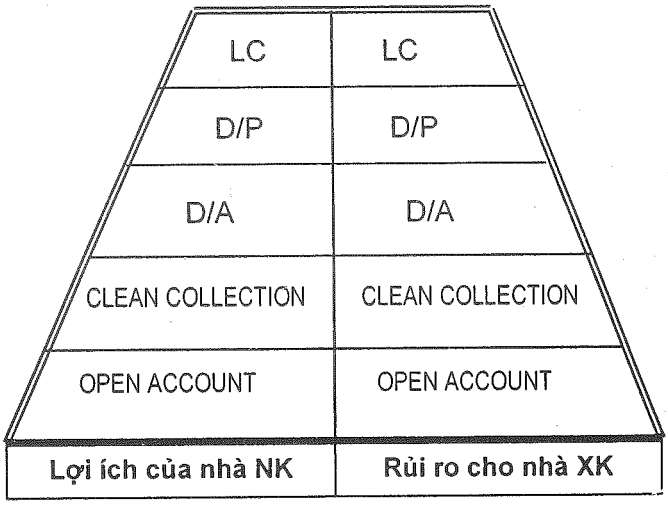

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

5. NGÂN HÀNG ĐẠI LÝ, TÀI KHOẢN NOSTRO VÀ VOSTRO

5.1. Ngân hàng đại lý

Trong thanh toán nội địa, bên cạnh các phương tiện thanh toán như séc, thẻ thanh toán..., thì tiền mặt là phương tiện truyền thống được sử dụng trong thanh toán. Khác với thanh toán nội địa, trong thanh toán quốc tế, tiền mặt hầu như không được sử dụng làm phương tiện thanh toán, ngoại trừ một tỷ lệ rất nhỏ được sử dụng trong thanh toán phi mậu dịch. Thanh toán quốc tế được thực hiện chủ yếu bằng chuyển khoản qua ngân hàng, bù trừ (clearing) trên các tài khoản mở tại ngân hàng lẫn nhau.

Để tiến hành thanh toán lẫn cho nhau, các ngân hàng ở các nước liên quan phải thiết lập quan hệ ngân hàng đại lý trên cơ sở một Thỏa ước ngân hàng. Trong Thỏa ước, các nội dung chủ yếu cần được quy định bao gồm:

- Các mẫu chữ ký có liên quan.
- Các khóa mã Telex, Swift (nếu có).
- Các điều khoản và điều kiện.
- Danh mục ngân hàng đại lý.
- Báo cáo thường niên và các văn bản thông tin khác.
- Hợp đồng tín dụng, bao gồm thỏa thuận về hạn mức tín dụng trong thời gian luân chuyển chứng từ qua bưu điện, cho việc xác nhận chứng từ, đảm bảo cho hối phiếu được xác nhận, tỷ lệ ký quỹ, phí thanh toán...

5.2. Tài khoản Nostro và Vostro

Khi thiết lập quan hệ đại lý, các ngân hàng phải duy trì thường xuyên các loại tài khoản chủ yếu sau:

- Tài khoản **Nostro** là tài khoản tiền gửi không kỳ hạn "của chúng tôi" mở tại ngân hàng đại lý (chúng tôi là chủ tài khoản, còn ngân hàng đại lý là người giữ tài khoản cho chúng tôi).

- Tài khoản **Vostro** (hay còn gọi là **Loro**) là tài khoản tiền gửi không kỳ hạn "của quý vị" mở tại ngân hàng chúng tôi (quý vị là chủ tài khoản, ngân hàng chúng tôi là người giữ tài khoản cho quý vị).

Nếu xét từ vị thế của Ngân hàng VN, thì tài khoản **Nostro** là tài khoản của Ngân hàng VN mở tại ngân hàng đại lý ở nước ngoài, có số dư bằng ngoại tệ. Ví dụ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam mở tài khoản tại ngân hàng đại lý Citibank New York, có số dư bằng USD, tức Ngân hàng Ngoại thương VN là khách hàng của Citibank New York.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cũng xét từ vị thế của Ngân hàng Việt Nam, thì tài khoản **Vostro** là tài khoản của ngân hàng nước ngoài mở tại Ngân hàng đại lý Việt Nam, có số dư bằng nội tệ (VND). Ví dụ, Citibank New York mở tài khoản tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, có số dư bằng VND, nghĩa là Citibank là khách hàng của Ngân hàng Ngoại thương VN.

Điểm cần lưu ý là, tài khoản Nostro hay Vostro có thể được duy trì bằng một ngoại tệ tự do chuyển đổi, được sử dụng phổ biến trong thanh toán quốc tế. Điều này là phổ biến đối với các nước có đồng tiền chưa được tự do chuyển đổi, phải dùng ngoại tệ mạnh trong TTQT.

Nếu tiền được chuyển từ Việt Nam cho nước ngoài, thì:

- Nếu bằng ngoại tệ, tài khoản Nostro sẽ được sử dụng (ghi nợ tài khoản Nostro);

- Nếu bằng VND, thì tài khoản Vostro sẽ được sử dụng (ghi có tài khoản Vostro).

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐẾN THANH TOÁN QUỐC TẾ

6.1. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên chủ yếu liên quan đến sự di chuyển của hàng hóa và tiền tệ trong thương mại và thanh toán quốc tế bao gồm:

a/ Người mua, người bán và các đại lý:

Người mua - The Buyer (nhà NK) là người có nhu cầu hàng hóa, liên hệ với người bán để đặt đơn mua những hàng hóa theo yêu cầu (về số lượng, chủng loại, chất lượng, giá cả...), và chuyển hàng hóa vào trong nước.

Người bán - The Seller (nhà xuất khẩu) là người có hàng hóa (tự sản xuất hoặc khai thác ra), liên hệ với người mua để thỏa thuận các điều khoản về hợp đồng mua bán và chuyển hàng hóa ra nước ngoài (xuất khẩu). Thông thường, người bán là người lập hóa đơn thương mại và ký phát hối phiếu.

Người sản xuất hàng hóa - manufacturer: Là người trực tiếp sản xuất hay làm ra hàng hóa nhưng không phải là người xuất khẩu. Thông thường, người sản xuất phát hành phiếu đóng gói, phiếu phân loại và bản kê chi tiết; trong một số trường hợp, người sản xuất còn phát hành giấy chứng nhận xuất xứ, chất lượng, số lượng hàng hóa.

Các đại lý - agents: Nhìn chung, người mua thường có đại lý của mình đặt tại nước người xuất khẩu; và ngược lại, người bán có đại lý của mình đặt tại nước người nhập khẩu. Các đại lý như vậy là cần thiết bởi vì khoảng cách

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

giữa các nước thường rất xa; hơn nữa, các đại lý này có thể chăm sóc khách hàng và xử lý các tình huống một cách trực tiếp, cụ thể và nhanh chóng.

Ví dụ, một đại lý của nhà nhập khẩu có thể khai thác được nguồn hàng theo yêu cầu về số lượng, chất lượng, thời gian và giá cả; trong khi đó, đại lý của nhà xuất khẩu có thể chăm sóc hàng hóa nếu người mua từ chối nhận hàng.

b/ Các ngân hàng:

Ngân hàng của nhà nhập khẩu có thể trợ giúp:

- Tư vấn về những nhà cung cấp hàng hoá nước ngoài.
- Thấu hiểu những nhu cầu của nhà nhập khẩu và sẵn sàng tư vấn để nhà nhập khẩu bảo vệ tốt nhất lợi ích của mình.
- Kiểm tra bộ chứng từ thanh toán hàng nhập.
- Nhận tiền từ nhà nhập khẩu thanh toán cho bộ chứng từ.
- Thực hiện chuyển tiền cho người xuất khẩu.
- Tài trợ cho nhà nhập khẩu thực hiện thương mại quốc tế.

Ngân hàng của nhà xuất khẩu có thể trợ giúp:

- Tư vấn về những nhà nhập khẩu nước ngoài.
- Thấu hiểu những nhu cầu của nhà xuất khẩu và sẵn sàng tư vấn để nhà xuất khẩu bảo vệ tốt nhất lợi ích của mình.
- Kiểm tra bộ chứng từ thanh toán hàng xuất.
- Tổ chức thanh toán cho bộ chứng từ.
- Nhận tiền thanh toán trên danh nghĩa người xuất khẩu.
- Tài trợ cho nhà xuất khẩu thực hiện thương mại quốc tế.

c/ Người chuyên chở (Carrier):

Hàng hóa có thể được chuyên chở giữa các quốc gia bằng các phương thức vận tải khác nhau. Sử dụng phương thức vận tải nào phụ thuộc chủ yếu vào vị trí địa lý, đặc điểm tự nhiên của tuyến đường và thỏa thuận giữa người mua và người bán. Trong thương mại quốc tế, người chuyên chở có thể là:

1. Công ty vận tải biển (Shipping company).
2. Hãng vận tải hàng không (Airlines).
3. Công ty vận tải đường bộ (Trucking company).
4. Hãng vận tải đường sắt (Railways).
5. Công ty vận tải đường sông (Barges/inland waterways).
6. Bưu điện (Post offices).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

7. Chuyển phát (Couriers).

Người chuyên chở trong ngoại thương phát hành các chứng từ vận tải như: Vận đơn đường biển; Biên lai đường biển không chuyển nhượng; Vận đơn hàng không...

d/ Công ty bảo hiểm (Insurance Company):

Công ty bảo hiểm bảo hiểm cho hàng hóa trong quá trình vận chuyển từ nước này sang nước khác. Theo thỏa thuận, người mua bảo hiểm có thể là nhà NK hay nhà XK. Các loại rủi ro được bảo hiểm là theo thỏa thuận giữa công ty bảo hiểm và người mua bảo hiểm. Công ty bảo hiểm phát hành các chứng từ bảo hiểm hàng hóa như: Bảo hiểm đơn (Insurance Policy); Giấy chứng nhận bảo hiểm (Insurance Certificate); Tờ khai bảo hiểm bao (Declaration under an open cover).

e/ Chính phủ và các tổ chức thương mại:

Nước người nhập khẩu có thể áp dụng những hạn chế nhập khẩu một số loại hàng nhất định, do đó, người nhập khẩu phải xin giấy phép nhập khẩu đối với hàng hóa này. Những nước hạn chế về nguồn ngoại hối có thể ưu tiên thanh toán cho hàng nhập khẩu bằng loại ngoại tệ có sẵn, hoặc phải được phép của cơ quan quản lý ngoại hối mới được mua và chuyển ngoại tệ ra nước ngoài. Hiện nay, với những lý do khác nhau, hầu hết các nước đều yêu cầu giấy phép nhập khẩu đối với một số loại hàng nhất định; do đó, nhà kinh doanh muốn nhập khẩu những loại hàng này nhất thiết phải xin được giấy phép nhập khẩu trước, nếu không hàng sẽ bị tịch thu.

Tương tự, bản thân nhà nhập khẩu hoặc theo quy chế của nước nhập khẩu yêu cầu hàng hóa nhập khẩu phải được kiểm tra giám định về chất lượng và xuất xứ hàng hóa trước khi được gửi đi. Nhiều cơ quan tổ chức thương mại đứng ra làm việc này, chẳng hạn Phòng thương mại hoặc cơ quan giám định quốc tế.

Nước người xuất khẩu có thể áp dụng cơ chế cấp phép đối với một số hàng hóa xuất khẩu nhất định nhằm bảo đảm rằng hàng hóa được định giá đúng. Hệ thống cấp phép xuất khẩu còn cho phép theo dõi và kiểm soát nguồn thu từ xuất khẩu của quốc gia.

Hải quan và các cơ quan chức năng tiến hành làm thủ tục thông quan, thu thuế xuất nhập khẩu cho ngân sách nhà nước và phát hành hóa đơn hải quan. Nghĩa vụ phải trả thuế và mức thuế đánh vào hàng hóa XNK phụ thuộc vào loại hàng hóa và hiệp định giữa các chính phủ.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

6.2. TÊN GỌI KHÁC NHAU DÙNG CHO CÁC BÊN

Có rất nhiều tên gọi khác nhau được sử dụng trong các phương thức TTQT và tùy thuộc vào giai đoạn giao dịch giữa các bên. Ví dụ:

Từ gốc	Tên tiếng Anh	Tên tiếng Việt	Phương thức thanh toán
Buyer	Importer	. Người nhập khẩu	. Các phương thức thanh toán
	Drawee	. Người thụ trái . Người trả tiền . Người mắc nợ	. Các phương thức thanh toán (kể cả LC, khi ngân hàng phát hành LC cho chính mình)
	Accountee	. Người thanh toán . Người trả tiền	. Phương thức thanh toán ghi sổ
	Remitter	. Người chuyển tiền	. Phương thức chuyển tiền
	Opener	. Người mở LC	. Phương thức tín dụng chứng từ
	Applicant	. Người yêu cầu mở LC	. Phương thức tín dụng chứng từ
Seller	Exporter	. Người xuất khẩu	. Các phương thức thanh toán
	Beneficiary	. Người thụ hưởng	. Các phương thức thanh toán
	Drawer	. Người ký phát hối phiếu . Trái chủ	. Các phương thức thanh toán
	Principal	. Người ủy nhiệm	. Phương thức nhờ thu
	Contractor	. Người thắng thầu	. Các phương thức thanh toán
Buyer's Bank	Importer's Bank	. NH phục vụ nhà NK	. Các phương thức thanh toán
	Remitting Bank	. Ngân hàng chuyển tiền	. Phương thức chuyển tiền
	Collecting Bank	. Ngân hàng thu hộ	. Phương thức nhờ thu
	Presenting Bank	. Ngân hàng xuất trình	. Phương thức nhờ thu
	Avaling Bank	. Ngân hàng bảo lãnh hối phiếu	. Phương thức nhờ thu
	Issuing Bank	. NH phát hành LC	. Phương thức tín dụng chứng từ
	Opening Bank	. NH mở LC	. Phương thức tín dụng chứng từ
Seller's Bank	Exporter's Bank	. NH phục vụ nhà XK	. Các phương thức thanh toán
	Paying Bank	. Ngân hàng trả tiền	. Phương thức chuyển tiền . Phương thức tín dụng chứng từ
	Remitting Bank	. Ngân hàng gửi nhờ thu . NH chuyển chứng từ	. Phương thức nhờ thu
	Sending Bank	. NH gửi nhờ thu . NH chuyển chứng từ	. Phương thức nhờ thu
	Advising Bank	. Ngân hàng TB LC	. Phương thức tín dụng chứng từ
	Negotiating Bank	. Ngân hàng chiết khấu . Ngân hàng thương lượng	. Phương thức tín dụng chứng từ
	Discounting Bank	. Ngân hàng CK hối phiếu	. Các phương thức thanh toán
	Confirming Bank	. Ngân hàng xác nhận LC	. Phương thức tín dụng chứng từ
	Nominated Bank	. Ngân hàng được chỉ định	. Phương thức tín dụng chứng từ
	Claiming Bank	. Ngân hàng đòi tiền	. Phương thức tín dụng chứng từ
Reimbursing Bank		. Ngân hàng hoàn trả	. Các phương thức thanh toán

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CHƯƠNG 2

HỢP ĐỒNG NGOẠI THƯƠNG

1. KHÁI QUÁT VỀ HỢP ĐỒNG NGOẠI THƯƠNG

Về thuật ngữ, *Contract for the International Sale of Goods* có nhiều tên gọi bằng tiếng Việt khác nhau, ví dụ: Hợp đồng ngoại thương, Hợp đồng mua bán ngoại thương, Hợp đồng mua bán quốc tế, Hợp đồng xuất nhập khẩu hay Hợp đồng thương mại quốc tế. Cho dù gọi bằng cách nào thì chúng cũng có cùng một nội dung, do đó, các thuật ngữ trên sẽ được dùng đan xen trong các phần trình bày tiếp theo.

a/ Khái niệm:

Hợp đồng ngoại thương là sự thỏa thuận giữa người mua và người bán (nhà nhập khẩu và nhà xuất khẩu) có trụ sở kinh doanh ở các nước khác nhau, theo đó nhà xuất khẩu có nghĩa vụ chuyển giao quyền sở hữu một lượng tài sản (gọi là hàng hóa) cho nhà nhập khẩu và nhận tiền, còn nhà nhập khẩu có nghĩa vụ trả tiền và nhận hàng.

Từ khái niệm trên cho thấy:

- Bản chất của hợp đồng ngoại thương là sự thoả thuận giữa các bên ký kết.

- Chủ thể của hợp đồng là bên bán và bên mua có trụ sở kinh doanh ở các nước khác nhau. Bên bán giao một giá trị nhất định, và để đổi lại, bên mua phải trả một đối giá (counter value) cân xứng với giá trị đó được giao.

- Đối tượng của hợp đồng này là tài sản; do được đem ra mua bán nên tài sản này trở thành hàng hoá. Hàng hoá này có thể là hàng đặc định (specific goods) và cũng có thể là hàng đồng loại (generic goods).

- Khách thể của hợp đồng là sự di chuyển quyền sở hữu hàng hoá (chuyển chủ hàng). êõy là sự khỏc biệt so với hợp đồng thuê mướn, vì hợp đồng thêu mướn không tạo ra sự chuyển chủ; khác biệt so với hợp đồng tặng biếu, vì hợp đồng tặng biếu không có sự cân xứng giữa nghĩa vụ và quyền lợi.

b/ Nguyên tắc ký kết hợp đồng:

Hợp đồng ngoại thương được ký kết trên nguyên tắc của hợp đồng kinh tế nói chung, đó là: quyền tự do hợp đồng, một trong những nội dung cơ bản của quyền tự do kinh doanh, được thể hiện bởi:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

(1) Nguyên tắc tự nguyện: Nghĩa là việc ký kết hợp đồng mua bán ngoại thương được dựa trên nguyên tắc tự do về ý chí của hai bên mua bán, không một cơ quan, tổ chức hay cá nhân nào được áp đặt ý chí của mình đối với các bên tham gia hợp đồng.

(2) Nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi: Quan hệ hợp đồng mua bán giữa các bên phải được thiết lập trên cơ sở tương xứng về quyền lợi và nghĩa vụ, đảm bảo lợi ích kinh tế cho các bên.

(3) Nguyên tắc tự chịu trách nhiệm vật chất: Nghĩa là các bên tham gia hợp đồng phải tự chịu trách nhiệm về tài sản liên quan đến phạt hợp đồng và bồi thường thiệt hại khi vi phạm hợp đồng. Không ai khác có thể đứng ra chịu trách nhiệm vật chất thay cho các bên hợp đồng.

(4) Không trái với pháp luật hiện hành: Nghĩa là các thỏa thuận trong hợp đồng phải phù hợp với pháp luật, không được lợi dụng hợp đồng để hoạt động trái pháp luật.

c/ Đặc điểm của hợp đồng:

So với hợp đồng nội thương, hợp đồng ngoại thương ***thường*** có các đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, hàng hóa được di chuyển qua biên giới hải quan, trong đó, hầu hết các hàng hóa được di chuyển qua biên giới quốc gia (ngoại trừ bộ phận hàng hóa được mua bán giữa khu chế xuất với ngoài khu chế xuất).

Thứ hai, đồng tiền thanh toán có thể là đồng tiền nước người mua, đồng tiền nước người bán hay đồng tiền nước thứ ba, do đó tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Trong khi đó, hợp đồng nội thương luôn được thanh toán bằng nội tệ nên rủi ro tỷ giá không phát sinh. Ở đây cần lưu ý một số trường hợp ngoại lệ, đó là việc mua bán hàng hóa giữa các nước sử dụng đồng tiền chung trong thanh toán, ví dụ EUR.

Thứ ba, các chủ thể của hợp đồng (các bên mua bán) có trụ sở kinh doanh ở các nước khác nhau, đây là đặc điểm quan trọng nhất của hợp đồng ngoại thương, nói lên tính quốc tế của hợp đồng này.

d/ Về hình thức hợp đồng:

Mua bán hàng hoá quốc tế được thực hiện dưới các hình thức xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập và chuyển khẩu; và *phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương, như được thể hiện bằng lời nói, hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể.*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hợp đồng có thể được ký trực tiếp hay gián tiếp:

Hợp đồng trực tiếp: Là việc hai bên mua bán gặp nhau trực tiếp thỏa thuận các điều kiện và điều khoản của hợp đồng. Sau khi thống nhất, các bên cùng ký vào bản hợp đồng và từ thời điểm đó, hợp đồng bắt đầu có hiệu lực pháp lý.

Hợp đồng gián tiếp: Là việc ký kết hợp đồng, nhưng hai bên không trực tiếp gặp nhau, mà chỉ gửi thư từ, điện tín, thư điện tử... thể hiện nội dung hợp đồng. Hợp đồng gián tiếp bao gồm:

Chào hàng	**+**	**Chấp nhận chào hàng**	**= Hợp đồng đã ký kết**
Đặt hàng	**+**	**Xác nhận đặt hàng**	**= Hợp đồng đã ký kết**

Như vậy, một hợp đồng mua bán ngoại thương không nhất thiết phải được cấu thành bởi một văn bản duy nhất và không nhất thiết phải có đầy đủ hai chữ ký của người mua và người bán.

e/ Rủi ro trong thương mại quốc tế:

Hành vi mua, bán hay trao đổi hàng hóa và dịch vụ qua ***biên giới hải quan*** của một quốc gia gọi là thương mại quốc tế. Nhìn chung, thương mại quốc tế khác với thương mại nội địa, bởi vì thương mại nội địa chỉ diễn ra giữa các vùng, lãnh thổ và thành phố trong cùng một quốc gia. Do đó, có thể khẳng định rằng, mua bán ngoại thương chứa đựng nhiều rủi ro hơn so với mua bán nội thương. Những rủi ro mà mua bán nội thương thường gặp phải, ví dụ, mất khả năng thanh toán, lừa đảo... cũng tiềm ẩn trong mua bán ngoại thương, nhưng với quy mô và mức độ nguy hiểm hơn. Mặt khác, trong ngoại thương còn phát sinh một số rủi ro đặc thù mà trong nội thương không có, do đó, càng làm cho ngoại thương trở nên có rủi ro cao hơn.

Nguyên nhân làm cho ngoại thương rủi ro hơn nội thương gồm:

- Khoảng cách địa lý giữa các bên tham gia hợp đồng thường là xa hơn, làm hạn chế sự hiểu biết lẫn nhau, hạn chế về am hiểu tình hình thị trường của đối tác, rủi ro vận chuyển hàng hóa tăng cao.

- Luật lệ điều chỉnh mua bán ngoại thương không đồng nhất, bởi vì không tồn tại một bộ luật thương mại quốc tế thống nhất, do đó hợp đồng ngoại thương chịu sự chi phối bởi luật pháp quốc gia và tập quán thương mại của nước xuất khẩu cũng như nước nhập khẩu. Quyết định của trọng tài trong nước rất khó thi hành ở nước ngoài, hơn nữa việc thi hành quyết định của toà án ở nước ngoài có thể đắt hơn nhiều so với giá trị của chính vụ kiện.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Bất đồng về ngôn ngữ làm cho rủi ro không hiểu biết lẫn nhau tăng lên, mỗi bên hiểu hợp đồng mua bán theo cách riêng của mình, dẫn đến hậu quả có thể là khôn lường. Cần hiểu biết chuyên môn và các thuật ngữ thương mại bằng ngôn ngữ của hợp đồng.

- Tâm lý và tập quán kinh doanh giữa các quốc gia và giữa các vùng có khác nhau, đòi hỏi nhà kinh doanh XNK phải am hiểu và có nghệ thuật trong đàm phán và kỹ năng ký kết hợp đồng thích hợp.

- Ngoại thương còn phải chịu rủi ro bởi các hệ thống chính trị khác nhau, rủi ro quốc gia và rủi ro pháp lý.

Các rủi ro phát sinh trong ngoại thương thường được phân thành ba nhóm, đó là:

- *Nhóm rủi ro thương mại, bao gồm:* Đối với nhà xuất khẩu, đó là: rủi ro về thị trường, rủi ro không nhận hàng, rủi ro không thanh toán; đối với nhà nhập khẩu, đó là rủi ro không giao hàng, rủi ro về hàng hóa, rủi ro vận chuyển hàng hóa...

- *Nhóm rủi ro chính trị, bao gồm*: Chiến tranh, nổi dậy, dân biến, đình công, cấm vận, cấm thanh toán...

- *Nhóm rủi ro đặc thù, bao gồm*: Rủi ro ngôn ngữ, rủi ro pháp lý và rủi ro tỷ giá.

Ngày nay, phần lớn các rủi ro trong ngoại thương được hạn chế bởi các kỹ thuật phòng ngừa hiện đại. Ví dụ, đối với nhóm rủi ro chính trị, nhà xuất khẩu có thể mua bảo hiểm xuất khẩu; đối với nhóm rủi ro thương mại đó là các điều khoản được quy định trong hợp đồng mua bán quốc tế, ví dụ như điều khoản về thanh toán (bằng tín dụng chứng từ chẳng hạn), điều khoản về hàng hóa (yêu cầu giấy kiểm định số lượng và chất lượng), điều khoản về cơ sở giao hàng (Incoterms), thư tín dụng dự phòng... Nhìn chung các điều khoản bảo đảm an toàn trong mua bán quốc tế được thể hiện trong hợp đồng mua bán ngoại thương. Hợp đồng ngoại thương là một công cụ hữu hiệu giúp các bên tham gia hạn chế đáng kể những rủi ro phát sinh trong kinh doanh.

Các rủi ro phát sinh trong thương mại quốc tế có thể hạn chế bằng các quy định chặt chẽ trong các hợp đồng như: Hợp đồng mua bán hàng hóa, hợp đồng vận tải, hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng thanh toán; trong đó, hợp đồng mua bán hàng hóa là hợp đồng cơ sở, còn các hợp đồng khác được bắt nguồn từ hợp đồng mua bán hàng hóa.

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

2. KẾT CẤU NỘI DUNG CỦA HỢP ĐỒNG NGOẠI THƯƠNG

Thông thường, một hợp đồng ngoại thương gồm có hai phần là phần mở đầu và phần nội dung về các điều khoản của hợp đồng. Những vấn đề liên quan tới quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi bên đều được tập hợp lại thành những điều khoản quy định trong hợp đồng ngoại thương.

2.1. PHẦN MỞ ĐẦU (REPRESENTATION)

Phần mở đầu bao gồm các điều khoản sau:

(1) Số và ký hiệu hợp đồng (Contract No.): Thường ghi ở dưới tên văn bản hoặc ở góc trái của bản hợp đồng. Số hợp đồng là cần thiết cho việc lưu trữ, tra cứu và ghi lên các chứng từ liên quan để tham chiếu.

(2) Tên hợp đồng: Được ghi to, đậm ở chính giữa bên trên tờ hợp đồng. Tên hợp đồng thường lấy theo chủng loại hàng hóa mua bán.

(3) Những căn cứ xác lập hợp đồng:

- Nếu là hợp đồng mua bán thông thường, thì người ta chỉ nêu sự tự nguyện của hai bên khi ký kết hợp đồng. Ví dụ bằng các câu:

"Both sides have discussed and agreed to conclude a contract for shipment on..... with terms and conditions as follow:".

"Confirms having concluded between: Seller.....; Buyer.....".

"It has been mutually agreed that the Seller commits to sell and the Buyer commits to buy the undermentioned goods on the following terms and conditions".

- Nếu hợp đồng được xác lập trên cơ sở hiệp định chính phủ hay nghị định thư thì phải trích dẫn hiệp định hay nghị định thư làm căn cứ xác lập hợp đồng.

(4) Địa điểm và ngày tháng ký hợp đồng: Đây được xem là mốc đánh dấu sự thiết lập quan hệ hợp đồng trong thời gian, không gian cụ thể nhằm chứng minh sự giao dịch của hai bên mua bán; đồng thời là mốc thời gian để các bên thực hiện quyền và nghĩa vụ hợp đồng của mình. Nếu không chỉ định tòa án xét xử tranh chấp, thì tòa án nơi lập hợp đồng sẽ thụ lý và xét xử các tranh chấp xảy ra (nếu có). Cũng có nhiều trường hợp, địa điểm và ngày tháng ký hợp đồng được để ở phần cuối hợp đồng.

(5) Tên của người mua và người bán: Nhằm tránh bị lừa đảo, thì các bên đối tác phải là tổ chức có tư cách pháp nhân, còn người thay mặt tổ chức ký hợp đồng phải ghi rõ quốc tịch, chức vụ và thẩm quyền; đồng thời

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

thông qua ngân hàng phục vụ mình để thu thập thông tin kinh tế về đối tác, xem đối tác có rơi vào tình trạng phá sản, vỡ nợ... hay không.

(6) Địa chỉ, điện thoại, Email, Fax của đương sự: Phải ghi đầy đủ và rõ ràng địa chỉ đặt trụ sở chính của bên mua và bên bán. Đây là địa chỉ để các bên liên quan liên hệ thư tín và giải quyết các vấn đề liên quan.

(7) Tài khoản mở tại ngân hàng: Tuy không bắt buộc, nhưng nếu ghi đầy đủ tài khoản ngân hàng thì độ tin cậy trong mua bán sẽ cao hơn.

(8) Người đại diện: Về nguyên tắc phải là người đứng đầu pháp nhân hoặc người đứng tên trong giấy phép đăng ký kinh doanh. Trong trường hợp hợp đồng được ký theo sự ủy quyền, thì giấy ủy quyền phải được gắn cùng với hợp đồng.

2.2. PHẦN CÁC ĐIỀU KHOẢN VỀ NỘI DUNG

Về nguyên tắc, số lượng và nội dung điều khoản giữa các hợp đồng là không nhất thiết phải giống nhau, nó phụ thuộc chủ yếu vào chủng loại hàng hóa, yêu cầu của nước nhập khẩu, xuất khẩu và nhất là sự thỏa thuận giữa người mua và người bán. Tuy nhiên, một cách chung nhất, một hợp đồng ngoại thương thường bao gồm hai nhóm điều khoản, đó là: Nhóm điều khoản cơ bản không thể thiếu và nhóm điều khoản khác.

A/ Nhóm điều khoản cơ bản thường không thể thiếu:

1. Tên hàng (Commodity):

Vì hàng hóa là đối tượng của hợp đồng mua bán, nên "tên hàng" phải thể hiện chính xác đối tượng mua bán bằng những từ ngữ phổ thông (nếu có thể) để các bên mua bán cũng như các cơ quan hữu quan đều có thể hiểu được mà không cần đến sự trợ giúp của cơ quan chuyên môn.

Ngoài tên phổ thông và tên thương mại, nếu hàng hóa còn có tên khoa học (ví dụ hàng hóa là cây giống, quặng kim loại, phân bón, chất hóa học…) thì cần phải viết cả tên khoa học đầy đủ vào hợp đồng. Tại điều khoản này, người lập hợp đồng phải đảm bảo nêu tên hàng ngắn gọn, chính xác, đầy đủ thông tin và không thể hiểu cách khác được. Khi khai báo hải quan, mỗi hàng hóa được áp một mã HS vì thế tên hàng hóa ghi trong hợp đồng còn cần phải phù hợp với tên mô tả của nó trong danh mục hoặc biểu thuế xuất nhập khẩu tương ứng với mã HS mà nó được xếp loại. Tên hàng hóa không phù hợp dễ gây hiểu lầm cho bộ phận hải quan và gây nhiều rắc rối, mất thời gian khi thông quan hàng hóa và tính thuế xuất nhập khẩu.

THƯ VIỆN HUBT
TRA CỨU PHỤC VỤ NHÂN VIÊN NỘI BỘ

Ghi chú: **HS Code** là mã phân loại hàng hóa, dùng để xác định thuế suất xuất nhập khẩu hàng hóa. **Mã HS** được xác định theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới phát hành có tên là "Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa" (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System).

Ví dụ, tên hàng có thể được ghi theo các cách sau đây:

- *Tên thương mại + Tên gọi thông thường + Tên khoa học:* dùng cho cây, con, giống, dược phẩm, hoá chất. Ví dụ: Cây lạc, còn được gọi là cây đậu phụng, cây đậu nụ, có tên khoa học là Arachis.

- *Tên hàng + Địa danh sản xuất + Vụ sản xuất ra hàng (có thể có hoặc không)*: dùng cho hàng hóa là đặc sản của một vùng và vụ sản xuất có ảnh hưởng đến chất lượng của hàng như: Rượu vang Chile 1865, Cà phê Ban Mê Thuột vụ mùa 2014, gốm Bát Tràng.

- *Tên hàng + Tên nhà sản xuất + Nhãn hiệu:* dùng trong trường hợp nhà sản xuất là người có uy tín. Ví dụ: Điện thoại Samsung Galaxy, xe ô tô Ford Focus Titanium, máy giặt Electrolux, máy chụp ảnh Canon.

- *Tên hàng + Quy cách sản phẩm chính của hàng hóa (thường đi kèm với tên nhà sản xuất):* Xe ô tô MERCEDES-BENZ SPRINTER 16 chỗ, tủ lạnh LG 18 lít

- *Tên hàng + Công dụng*: áp dụng cho các mặt hàng công nghệ phẩm. Ví dụ: Máy thử độ cứng Equip3, máy khoan bê tông, máy xay sinh tố, máy in laser...

- *Tên hàng + Mã số hàng hóa trong một danh mục nào đó*: Tủ lạnh Sanyo mã hiệu 874356 (mô tả chi tiết trong catalogue số 34F7 gửi ngày 13/11/2014).

- *Kết hợp nhiều cách đặt tên hàng bên trên:* Máy in màu có thể kết nối Wifi HP OfficeJet Pro 8620.

Nếu số loại hàng hóa mua bán nhiều, hoặc cùng một hàng hóa nhưng có nhiều chất lượng khác nhau, thì có thể kê riêng thành một bản (gọi là bản phụ lục) đính kèm hợp đồng. Trong bản hợp đồng có một điều khoản tham chiếu tới nội dung: "Các mặt hàng được ghi trong bản phụ lục đính kèm".

2. Số lượng (Quantity):

Việc xác định đơn vị đo lường số lượng và khối lượng rất quan trọng và cần có một sự thống nhất chung. Trong buôn bán quốc tế người ta công nhận đồng thời nhiều hệ đo lường khác nhau như: hệ của Anh, Mỹ, hệ quốc tế. Vì thế, để tránh nhầm lẫn và tranh chấp về sau, khi xây dựng hợp đồng ngoại thương cần lưu ý, một mặt ghi đơn vị đo lường, khối lượng theo tập

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

quán, mặt khác nên chủ động quy đổi ra hệ quốc tế và ghi cả hai đơn vị này trong hợp đồng mua bán quốc tế. Trong trường hợp đối tác giao dịch lần đầu, ta phải thống nhất rõ ràng trước khi ghi vào hợp đồng.

Hai bên mua bán cần thỏa thuận các nội dung về số lượng và khối lượng hàng hóa trong hợp đồng mua bán:

a/ Về đơn vị tính số lượng: Có thể được phân thành:

- Nhóm đơn vị đo lường thống nhất, phổ thông (chỉ có một cách hiểu duy nhất cho mọi người) như: Kg, ton, m^3, liter, unit...

- Nhóm đơn vị đo lường đặc biệt (không thuộc mét hệ) như: inch (2,54 cm); feet (12 inches = 0,305 m); yard (3 feet =0,915 m); mile (1,609 km); barrel (158,98 liter); grain (0,0648 gam); dram (1,772 gam); ounce (28,350 gam đối với hàng thông thường và 31,1035 đối với vàng, bạc); dozen (tá hay 12 cái); gross (12 tá).

- Nhóm đơn vị đo lường không thống nhất, nghĩa là cùng một tên gọi nhưng ở mỗi nước lại có một nội dung khác. Ví dụ: một bao bông ở Ai Cập là 330 kg, trong khi đó ở Brazin chỉ là 180 kg; một bao cà phê ở các nước thường là 60 cân Anh (27,13 kg), trong khi đó ở Colombia lại là 70 cân Anh (31,7 kg).

b/ Phương pháp thể hiện số lượng:

- Số lượng cố định: Hàng hóa mua bán quốc tế có rất nhiều loại, có những mặt hàng ta có thể xác định chính xác được số lượng của nó bằng đơn vị đóng gói (packing unit) như thùng, hòm, hộp...(cases, boxes...) và từng đơn vị riêng lẻ (individual items) như carton, chiếc, đôi, bộ...(carton, piece, pair, set)... Khi mua bán những mặt hàng này, số lượng giao dịch quy định trong hợp đồng có thể là một số cố định, chắc chắn. Các bên không được phép giao dịch với số lượng khác với quy định của hợp đồng.

- Số lượng có dung sai: Một số mặt hàng khác như than đá, dầu lửa, quặng, phân bón, ngũ cốc... chuyên chở dạng rời (in - bulk) với khối lượng lớn, làm cho việc cân đo, đong, đếm những mặt hàng này không thể chính xác tuyệt đối; hơn nữa, việc thuê tàu chở vừa đủ số lượng hợp đồng là không khả thi, một dung sai hợp lý giúp cho người bán có thể tận dụng khoảng trống của tàu mà không phải trả cước. Chính vì vậy, trong hợp đồng mua bán các bên quy định một điều khoản cho phép dung sai về số lượng hàng hóa (moreless clause), nghĩa là so với khối lượng quy định của hợp đồng thì thực tế các bên có thể giao nhận tăng hoặc giảm một tỷ lệ nhất định.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Tập quán quốc tế: Việc xác định dung sai khối lượng hàng hóa có thể được quy định cụ thể trong hợp đồng, nếu không quy định sẽ tuân theo tập quán thương mại quốc tế. Điều 30 UCP 600 quy định:

+ Các từ "khoảng" hoặc "ước chừng" sử dụng để chỉ số lượng ghi trong LC phải được hiểu là cho phép một dung sai 10% hơn hoặc kém về số lượng.

+ Một dung sai không vượt quá 5% hơn hoặc 5% kém về số lượng hàng hoá là được phép, miễn là LC không quy định số lượng được tính bằng số đơn vị bao, kiện hoặc đơn vị chiếc và tổng số tiền thanh toán không vượt quá số tiền của LC.

- Địa điểm xác định số lượng: Về nguyên tắc, số lượng hàng hóa có thể được kiểm định tại nơi gửi hàng (gọi là trọng lượng bốc - shipped weight) hay nơi dỡ hàng (gọi là trọng lượng dỡ - landed weight) và điều này được quy định rõ trong hợp đồng. Nếu không có quy định như vậy trong hợp đồng, thì bên bán có trách nhiệm tổ chức trưng cầu giám định và cung cấp giấy chứng nhận số lượng hàng hóa (certificate of quantity) cho bên mua.

c/ Các loại trọng lượng:

Tùy theo mặt hàng mua bán mà người ta có thể quy định trọng lượng theo một trong các cách sau đây:

- Trọng lượng cả bì (gross weight): Bao gồm trọng lượng của hàng hóa cộng với trọng lượng của bao bì hàng hóa. Những hàng hóa có tỷ trọng bao bì trên (/) hàng hóa thấp, hoặc bao bì là một bộ phận cấu thành hàng hóa, hoặc khi giá một đơn vị bao bì tương đương với giá một đơn vị hàng hóa thì khi mua bán người ta tính trọng lượng cả bì.

- Trọng lượng tịnh (net weight): Hầu hết hàng hóa thương mại đều có chỉ dẫn về trọng lượng, bao gồm trọng lượng cả bì và trọng lượng tịnh. Đối với những hàng hóa này, đơn giá thường chỉ áp dụng cho trọng lượng tịnh; tuy nhiên nếu bao bì thuộc loại đắt tiền, phải dùng nhiều lần thì phải có quy định cụ thể, hoặc trả lại bao bì hoặc trả tiền bổ sung cho bao bì nếu không trả lại.

- Trọng lượng tiêu chuẩn (standard weight): Có một số loại hàng có trọng lượng thay đổi phụ thuộc vào thời tiết như độ ẩm, nhiệt độ (ví dụ như tơ tằm, bông, len...), nên khi mua bán những hàng hóa thuộc loại này, trọng lượng hàng hóa thường được xác định trong một môi trường tiêu chuẩn về nhiệt độ và độ ẩm để bảo đảm chính xác cho người mua và người bán.

- Trọng lượng lý thuyết (theory weight): Nhiều hàng hóa có trọng lượng riêng không phụ thuộc vào môi trường như nhiệt độ, độ ẩm, nên khi giao dịch ta xác định trọng lượng của chúng theo công thức lý thuyết sau:

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trọng lượng = Thể tích x Trọng lượng riêng

Trọng lượng tính theo công thức trên là cơ sở cho giao dịch mua bán và được gọi là trọng lượng lý thuyết.

- Trọng lượng tịnh luật định (Legal Net weight): Là trọng lượng của hàng hóa trừ đi trọng lượng bì luật định do hải quan quy định cố định theo từng loại bao bì. Phương pháp này được áp dụng để tính thuế hải quan (chủ yếu là thuế nhập khẩu) khi hải quan đánh thuế theo trọng lượng chứ không theo số lượng. Trọng lượng tịnh luật định không có tác dụng trong thanh toán tiền hàng.

3. Chất lượng và quy cách hàng hóa:

Đây là điều khoản quy định về mặt chất lượng và quy cách hàng hóa. Do đó, tùy theo loại hàng giao dịch mà trong hợp đồng các bên phải thỏa thuận cụ thể về tiêu chuẩn kỹ thuật, kích thước, màu sắc, mùi vị, độ ẩm, tạp chất... của hàng hóa. Để quy định chính xác chất lượng của hàng hóa, người ta thường căn cứ vào các tiêu chí sau:

(1) Chất lượng hoặc tiêu chuẩn hàng hóa: Thông thường các sản phẩm công nghiệp được tiêu chuẩn hóa (standardised) về phương pháp sản xuất, chế biến, đóng gói... theo tiêu chuẩn nhà nước, tiêu chuẩn địa phương, tiêu chuẩn của ngành kinh tế, đăng ký chất lượng hay tiêu chuẩn chất lượng nhà sản xuất. Ngoài ra, khi định ra tiêu chuẩn, người ta còn định ra chất lượng (category), như hàng loại I, loại II, loại III hoặc hàng phế phẩm.

Do đó, khi xác định chất lượng hàng hóa, ngoài yếu tố tiêu chuẩn còn phải chú ý đến chất lượng/phẩm cấp hàng hóa. Hơn nữa, ngày nay do tiến bộ khoa học kỹ thuật diễn ra nhanh chóng, nên hệ thống tiêu chuẩn chất lượng cũng thay đổi theo. Vì vậy, khi nói đến tiêu chuẩn hàng hóa thì phải nói chính xác, cụ thể là tiêu chuẩn năm nào, theo số hiệu nào, của ai.

Khi áp dụng tiêu chuẩn phẩm cấp để quy định chất lượng hàng hóa thì các bên phải hiểu rõ và nắm chắc nội dung của bộ tiêu chuẩn. Về phía người bán, cần phải cân nhắc xem hàng hóa của mình đạt được phẩm cấp loại gì trong những bộ tiêu chuẩn nào, bộ tiêu chuẩn đó có uy tín trên thị trường quốc tế không. Về phía người mua, cần xem xét xem ứng với phẩm cấp, tiêu chuẩn mà hàng hóa đạt được thì quy cách chất lượng của hàng hóa mua về cụ thể là như thế nào, có phù hợp với hạ tầng kỹ thuật và nhu cầu tiêu dùng/kinh doanh thương mại của doanh nghiệp không. Hai bên không cần áp dụng toàn bộ các tiêu chí của bộ tiêu chuẩn mà có thể chỉ áp dụng một số nội dung của bộ tiêu chuẩn nhưng phải nêu rõ trong hợp đồng. Để tránh nhầm lẫn và tranh chấp,

THƯ VIỆN NUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

bộ tiêu chuẩn được áp dụng sẽ được sao làm 2 bản cho 2 bên nắm giữ, có chữ ký của 2 bên, đóng dấu giáp lai và coi là phụ lục của hợp đồng.

(2) Mô tả hàng hóa: Nhìn chung nhiều hàng hóa mua bán chưa được tiêu chuẩn hóa chất lượng. Do đó, khi mua bán các bên có thể quy định chất lượng bằng sự mô tả hàng hóa về các yếu tố như thể tích, kích thước, màu sắc, tính năng.... Để tránh tranh chấp xảy ra, hợp đồng phải mô tả hàng hóa một cách chính xác, không được dùng các từ mơ hồ như: "chất lượng phải tốt", "chất lượng bảo đảm"... Tuy nhiên, phương pháp này ít được dùng độc lập mà thường được dùng phổ biến cùng với các phương pháp khác.

(3) Theo mẫu hàng hóa: Đối với những hàng hóa khó tiêu chuẩn hóa chất lượng và khó mô tả chi tiết thì có thể thỏa thuận theo mẫu hàng. Cách quy định chất lượng hàng hóa dựa vào mẫu hàng áp dụng đối với hàng hóa mà quá trình sản xuất có những công đoạn thủ công, chất lượng của hàng hóa thể hiện qua độ tinh xảo, trình độ tay nghề của người sản xuất, rất khó mô tả bằng lời (hàng thủ công mỹ nghệ, hàng dệt may), hoặc hàng hóa khó tiêu chuẩn hóa (hàng nông sản). Tuy nhiên cách quy định chất lượng hàng hóa dựa vào mẫu hàng không được áp dụng khi hàng hóa có hạn sử dụng ngắn, tính chất dễ bị biến đổi theo thời gian do mẫu hàng phải được bảo quản từ khi 2 bên ký kết hợp đồng cho đến khi các bên hoàn thành xong hết nghĩa vụ của mình trong hợp đồng.

Có 2 trường hợp trong việc hình thành và lựa chọn mẫu hàng:

- Người bán đưa ra mẫu hàng, người mua chấp nhận.

- Người mua đưa ra mẫu hàng, người bán căn cứ mẫu hàng người mua cung cấp để sản xuất mẫu đối (counter sample), người mua căn cứ vào mẫu đối để đánh giá năng lực sản xuất của người bán, nếu người mua chấp nhận mẫu đối thì mẫu đối mới là mẫu hàng có tính chất pháp lý.

Khi sử dụng mẫu hàng để quy định chất lượng thì cần lưu ý:

- Mẫu hàng phải được rút ra từ chính lô hàng cần giao và có chất lượng trung bình so với tổng thể.

- Không được dùng mẫu hàng của hợp đồng này làm căn cứ quy định chất lượng hàng hóa của một hợp đồng khác.

- Trong hợp đồng có thể có 2 cách quy định: "Hàng có phẩm chất tương tự như mẫu" hoặc "hàng có phẩm chất giống hệt mẫu". Tuy nhiên, không nên qui định "có phẩm chất hệt như mẫu" mà chỉ cần nói "phẩm chất tương tự mẫu" là hợp lý.

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Người mua cần có thời gian và điều kiện hợp lý để xem mẫu.

- Mẫu không được có những khuyết tật kín mà xem xét một cách bình thường không phát hiện được.

- Các bên cần bảo quản chu đáo và giữ nguyên vẹn mẫu.

Mẫu hàng là một bộ phận không thể tách rời hợp đồng nên phải cặp chì, đánh dấu, ghi số hợp đồng để đề phòng mất mát và tránh tranh chấp xảy ra sau này. Thông thường phải chọn ít nhất là ba (03) mẫu, một giao cho bên mua, một giao cho bên bán và một giao cho bên thứ ba (người trung gian) do hai bên chỉ định để làm chứng khi cần.

(4) Quy cách hàng hóa: Để không làm khó người bán, khi quy định quy cách hàng hóa các bên thường không quy định bằng một con số cụ thể mà thường kèm theo một mức dung sai cho phép hoặc dưới dạng % tương đối khi nói đến tỷ lệ, hàm lượng nào đó. Khi áp dụng quy cách để quy định chất lượng thì điều khoản chất lượng có thể được viết bằng tên tiếng Anh là Specification, bao gồm những đặc tính về chất lượng như công suất, tần số, tốc độ, kích thước, trọng tải... Rõ ràng là phương pháp này được áp dụng chủ yếu cho các mặt hàng là máy móc, thiết bị kỹ thuật, công cụ vận tải...

(5) Xem trước hàng hóa: Trong hợp đồng nếu có điều khoản "đã xem và đồng ý", có nghĩa là người mua được quyền xem trước hàng hóa trong một thời gian quy định (trường hợp đấu giá và mua tại kho người bán) và đã đồng ý mua hàng bằng việc ký kết hợp đồng. Người bán phải bảo đảm chất lượng hàng hoá giống như khi người mua đã xem trước đó; còn người mua phải nhận hàng và trả tiền, không được viện lý do về chất lượng xấu để từ chối hàng hóa.

(6) Hàm lượng các chất cấu thành hàng hóa: Đối với những hàng hóa mà tỷ lệ thành phần các chất quyết định chất lượng của chúng thì áp dụng theo phương pháp này. Thường thì hợp đồng quy định tỷ lệ % hàm lượng tối thiểu đối với những chất có ích và hàm lượng tối đa đối với những chất có hại. Những hàng hóa có thể áp dụng phương pháp này bao gồm nguyên liệu, lương thực thực phẩm...

(7) Theo sản lượng thành phẩm: Phương pháp này dung để quy định chất lượng của nguyên vật liệu hoặc bán thành phẩm. Tuy nhiên phương pháp này khó được người bán chấp nhận do số lượng thành phẩm không chỉ phụ thuộc vào chất lượng nguyên vật liệu mà còn phụ thuộc dây chuyền sản xuất, trình độ nhân công, quản lý sản xuất... và số lượng thành phẩm là bao nhiêu cũng không có ai là người giám sát chứng nhận toàn bộ quá trình sản

THƯ VIỆN HUBT

xuất được. Ngày nay với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, người ta hoàn toàn có thể phân tích chất lượng, hàm lượng tinh chất dầu trong hạt, bột đường trong gạo… để áp dụng vào việc quy định chất lượng hợp lý hơn.

(8) Theo nhãn hiệu hàng hóa: Áp dụng cho loại hàng có đăng ký chất lượng sản phẩm và có uy tín trên thị trường, mỗi nhãn hiệu đặc trưng cho một chất lượng nhất định của hàng hóa. Chẳng hạn, đường trắng Biên Hòa, dầu ăn Tường An, chè Tân Cương Thái Nguyên, điện thoại Iphone 6S, xe ô tô Ford Focus Titanium 2016. Khi sử dụng phương pháp này cần nêu rõ nhãn hiệu được đăng ký tại đâu, hàng hóa được sản xuất ở đâu (do cùng một nhãn hiệu nhưng hang có thể được sản xuất tại những vùng khác nhau và có chất lượng khác nhau), năm sản xuất và seri sản xuất của hàng hóa.

(9) Theo hiện trạng hàng hóa: Áp dụng cho hàng hóa tươi sống có mùi vị, màu sắc, độ chín không ổn định; trong trường hợp này người bán không chịu trách nhiệm về tình trạng xấu đi của chất lượng hàng hóa trên đường đi; nghĩa là người bán chỉ bảo đảm chất lượng hàng hóa khi giao hàng, còn hàng đến nơi thế nào thì người mua phải nhận như thế, nếu có xấu đi thì người bán cũng không chịu trách nhiệm.

Phương pháp quy định chất lượng theo hiện trạng hàng hóa còn được áp dụng trong trường hợp bán hàng dọc đường, ví dụ khi tàu gặp nạn, hàng hóa bị tổn thất, tàu phải đi lánh nạn một thời gian và người mua quyết định không lấy hàng nữa mà hàng hóa sẽ cập cảng nào đó để lánh nạn và bán cho một người mua khác nhận hàng tại cảng lánh nạn đó với giá thấp, chất lượng hàng được quy định là "có sao bán vậy". Ngoài ra, phương pháp này còn dùng trong phương thức giao dịch đặc biệt đó là đấu giá quốc tế. Theo đó, ban tổ chức đấu giá sẽ trưng bày hàng hóa tại một địa điểm cụ thể, người mua chấp nhận mua với hiện trạng vốn có của hàng hóa tại thời điểm đấu giá.

(10) Theo tài liệu kỹ thuật: Trong việc mua bán máy móc, thiết bị, hàng công nghiệp tiêu dùng lâu bền, trên hợp đồng mua bán, người ta thường dẫn chiếu đến một biểu kê các thông số kỹ thuật khắc họa tính chất của hàng hóa. Trong trường hợp này, hợp đồng phải nêu người chịu trách nhiệm về biểu kê và dẫn chiếu những chỉ số cơ bản nêu trong biểu kê, và quy định rằng biểu kê là bộ phận không tách rời hợp đồng. Các biểu kê thường ở dạng như: bản vẽ kỹ thuật, sơ đồ lắp ráp, bản thuyết minh tính năng và tác dụng, bản hướng dẫn sử dụng...

(11) Theo trọng lượng tự nhiên: Trọng lượng tự nhiên là trọng lượng của một đơn vị dung tích hàng hóa (thường là hectolit) được thể hiện bằng

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

kilogram; nó nói lên tính chất vật lý (hình dáng, kích cỡ, độ chắc, tỷ trọng) và tỷ lệ tạp chất của hàng hóa. Phương pháp này được áp dụng phổ biến trong việc xác định chất lượng ngũ cốc, nó phản ánh chất lượng của bột và lượng tấm, ví dụ gạo 5% tấm.

Phương pháp này còn áp dụng trong quy định chất lượng của nông sản dưới dạng số hạt/kg; theo đó, số hạt càng nhiều thì độ chắc mẩy của hạt càng kém, nhiều khả năng có hạt lép, hạt hư; hoặc quy định chất lượng của thủy sản, ví dụ số con tôm /kg; số con càng ít thì chứng tỏ tôm càng to. Tuy nhiên chất lượng hàng hóa còn được quyết định bởi các chỉ tiêu hóa, sinh khác nữa nên phương pháp này thường áp dụng kèm theo các phương pháp quy định chất lượng khác.

(12) Theo chất lượng bình quân: Tức là việc giao hàng phải bảo đảm được chất lượng không thấp hơn chất lượng bình quân của loại hàng đó đang được giao dịch phổ biến trên thị trường. Phương pháp này thường áp dụng đối với loại hàng là nông sản, thực phẩm và nguyên liệu mà chất lượng của chúng khó tiêu chuẩn hóa.

Tập quán hàng hóa trong thương mại quốc tế hình thành những chỉ tiêu quy định chất lượng bình quân (gọi là chỉ tiêu đại khái quen dùng) như sau:

- FAQ (Fair Average Quality): Phẩm chất bình quân khá, là phẩm chất ngang bằng với phẩm chất trung bình của hàng hóa được giao hoặc nhận trong một thời gian nhất định tại một địa điểm nhất định.

- GMQ (Good Merchantable Quality): Phẩm chất tiêu thụ tốt, là phẩm chất của hàng hóa mà một người tiêu thụ bình thường tại một thị trường có thể chấp nhận được.

- GOB (Good Ordinary Brand): Nhãn hiệu tốt quen dùng, là nhãn hiệu mà nơi tiêu thụ hàng hóa chấp nhận.

Tuy nhiên, những chỉ tiêu này khá chung chung mơ hồ và không có nguồn gốc rõ ràng nên ngày nay người ta hầu như không còn sử dụng nữa.

4. Điều khoản về giá:

Giá trị hợp đồng phụ thuộc vào khối lượng hàng hóa và đơn giá. Do đó, điều khoản về giá là một điều khoản quan trọng được các bên hết sức quan tâm. Điều khoản về giá bao gồm các nội dung sau:

(1) Đồng tiền tính giá: Đa số hợp đồng quy định đồng tiền tính giá và đồng tiền thanh toán là giống nhau. Tuy nhiên có những trường hợp hai đồng tiền này lại khác nhau. Khi đó, hai bên cần quy định tỷ giá giữa đồng

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tiền tính giá và đồng tiền thanh toán tại thời điểm chốt tỷ giá (chính xác về ngày và thời gian trong ngày do tỷ giá có thể thay đổi trong suốt một ngày giao dịch) và nguồn tham khảo tỷ giá (tại ngân hàng nào).

Theo thông lệ quốc tế, một số mặt hàng truyền thống được tính giá bằng một đồng tiền nhất định, ví dụ đối với cao su, kim loại màu thì giá cả được quy định bằng bảng Anh, còn đối với dầu mỏ thì bằng đô la Mỹ... Đối với hầu hết các mặt hàng khác, đồng tiền tính giá do hai bên mua bán thỏa thuận và thường là bằng đô la Mỹ. Ngoài ra, các bên cũng có thể thỏa thuận tính giá bằng đồng tiền khác, điều này phụ thuộc vào thị trường thuộc về ai, người mua hay người bán. Để tránh rủi ro biến động tỷ giá, người mua muốn thanh toán, còn người bán muốn nhận tiền hàng bằng chính đồng tiền của nước mình. Tuy nhiên, trong thực tế, vẫn có trường hợp người mua muốn thanh toán bằng đồng tiền có xu hướng giảm giá, còn người bán lại muốn nhận thanh toán bằng đồng tiền có xu hướng lên giá, điều này phụ thuộc vào tương quan giữa hai bên khi đàm phán.

(2) Đơn vị tính giá: Căn cứ vào tính chất hàng hóa và thông lệ buôn bán quốc tế, đơn giá trong hợp đồng mua bán có thể quy định trên một đơn vị trọng lượng (ví dụ đ/kg), độ dài (đ/m), diện tích (đ/m^2), thể tích (đ/m^3), cái, chiếc, trăm, tá, chục... Khi giao hàng có chất lượng, chủng loại khác nhau, giá được quy định riêng cho từng mặt hàng, từng loại chất lượng. Đối với thiết bị đồng bộ, đơn vị tính giá có thể là theo bộ hoặc theo từng bộ phận máy móc, linh kiện, phụ tùng đi kèm. Việc quy định giá như thế nào thì phải tham khảo quy định của hải quan trong việc khai báo máy móc linh kiện đó. Đối với máy móc hàng hóa thuộc chương 84, 85 & 90 – Danh mục hàng hóa XNK đáp ứng chú giải 3, 4, 5 phần XVI của Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Điều 97 Thông tư số 128/ 2013/ TT-BTC của Bộ Tài Chính thì cần khai báo theo máy chính và kê khai các phụ tùng, linh kiện đi kèm; theo đó khi quy định giá nên quy định theo bộ để sau này tính thuế xuất nhập khẩu theo bộ. Còn với những máy móc thiết bị phải tính thuế theo từng bộ phận riêng biệt thì phải quy định giá riêng cho từng bộ phận đó.

Nếu giá tính theo trọng lượng, thì phải nói rõ trọng lượng cả bì hay trọng lượng tịnh. Ngoài ra, khi tính giá còn phải thỏa thuận bao bì có nằm trong giá không. Đối với những loại bao bì đắt tiền (bao bì bằng da lông, gỗ, nhựa,…), cần khai báo hải quan và tính thuế theo chiếc, cái hoặc giá trị của nó thì cần quy định giá riêng. Còn đối với bao bì rẻ tiền, không cần khai báo hải quan, hoặc nếu có tính thuế xuất nhập khẩu hay thuế bảo vệ môi trường

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

thì tính theo trọng lượng thì có thể tính vào giá hàng hóa mà không cần quy định giá riêng.

(3) Phương pháp quy định giá: Cũng như trên các thị trường khác, về nguyên tắc giá cả hàng hóa mua bán quốc tế được quy định căn cứ vào thời hạn thực hiện hợp đồng theo các phương pháp sau:

- Đối với hợp đồng ngắn hạn: Thường áp dụng giá cố định (fixed price), nghĩa là giá cả được ấn định cố định ngay khi ký kết hợp đồng. Mức giá này là không thay đổi cho dù giá hàng hóa trên thị trường biến động như thế nào trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng. Phương pháp xác định giá cố định thường áp dụng cho những hợp đồng có thời gian thực hiện ngắn như mua bán hàng thành phẩm, hàng bách hóa, hàng có thời gian chế tạo, sản xuất ngắn.

- Đối với hợp đồng dài hạn: Vì là dài hạn nên trong quá trình thực hiện hợp đồng, giá cả hàng hóa có thể biến động mạnh. Nhằm phản ánh khách quan yếu tố giá cả hàng hóa tại thời điểm thực hiện hợp đồng, khi ký hợp đồng có thể quy định giá theo các phương pháp:

Xác định giá sau: Nghĩa là khi ký hợp đồng, người ta không quy định ngay giá cả, mà giá cả chỉ được xác định trong quá trình thực hiện hợp đồng. Để làm được việc này, người ta cần thỏa thuận hai yếu tố đó là: (1) thời điểm xác định giá, (2) căn cứ để xác định giá. Về thời điểm xác định giá, người ta thường lấy thời điểm giao hàng (shipment date) làm mốc. Còn căn cứ xác định giá thì tùy theo loại hàng hóa giao dịch, ví dụ, đối với những hàng hóa được giao dịch trên sở giao dịch thì căn cứ vào giá niêm yết trên sở giao dịch, còn đối với hàng hóa không giao dịch trên sở giao dịch thì căn cứ vào thị trường giao dịch chính, chẳng hạn giá dầu lửa thì căn cứ vào giá ở Trung Cận Đông...

Giá linh hoạt (floating price), hay giá có thể điều chỉnh lại (revisable price): Khi ký kết hợp đồng, người ta ấn định một mức giá cố định và trong hợp đồng có điều khoản quy định là "giá cả hàng hóa sẽ được điều chỉnh lại định kỳ hoặc tại các thời điểm nhất định nếu nó biến động lên trên hoặc xuống dưới một mức nào đó". Ví dụ, nếu giá cả thị trường biến động ở mức trên dưới ±5% so với mức giá khi ký kết hợp đồng thì các bên sẽ điều chỉnh lại giá hợp đồng ngang với giá thị trường. Căn cứ xác định giá là giống như trường hợp xác định giá sau.

Giá trượt (sliding scale price): Theo thời gian, giá cả đầu vào để sản xuất những mặt hàng dài hạn có thể thay đổi đáng kể. Để phản ánh khách

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

quan giá hàng hóa, các bên tiến hành thỏa thuận giá gốc tại thời điểm ký kết hợp đồng và có tính tới yếu tố biến động về chi phí sản xuất trong thời kỳ thực hiện hợp đồng. Giá trượt thường được áp dụng trong các giao dịch về những mặt hàng có thời hạn chế tạo lâu dài như thiết bị đồng bộ, tàu biển,... Trong trường hợp này, khi ký kết hợp đồng người ta quy định một mức giá ban đầu, gọi là giá gốc và quy định thành phần của giá, đồng thời quy định phương pháp tính toán giá trượt sẽ được áp dụng.

Phương pháp tính giá trượt do Ủy ban Kinh tế Châu Âu của liên hợp quốc đề ra:

$$P_1 = P_0\left(a + b\frac{M_1}{M_0} + c\frac{S_1}{S_0}\right)$$

P_0: Giá lúc ký kết hợp đồng.

P_1: Giá lúc thực hiện hợp đồng.

a, b, c: Tỷ lệ % chi phí cố định, chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trong giá cả. Trong đó: (a + b + c = 1).

M_0: chỉ số giá nguyên vật liệu lúc ký hợp đồng.

M_1: chỉ số giá nguyên vật liệu lúc thực hiện hợp đồng.

So, S_1: chỉ số về lương công nhân lúc ký, lúc thực hiện hợp đồng.

Như vậy, khi áp dụng phương pháp giá trượt, các bên cần quy định rõ trong hợp đồng: giá gốc, tỷ lệ các thành phần cấu thành nên giá, thời điểm tính lại giá, phương pháp tính lại giá và nguồn tham khảo.

Mặc dù về mặt ý tưởng thì phương pháp xác định giá trượt rất hợp lý nhưng về mặt thực tiễn rất khó đàm phán do người mua sẽ phải đối mặt với việc giá càng lúc càng tăng do giá nguyên vật liệu, nhiên liệu biến động theo xu hướng tăng trong dài hạn và việc đàm phán tỷ lệ thành phần cấu thành giá khá phức tạp.

(4) Cơ sở giao hàng quy định thành phần của giá: Vì điều kiện cơ sở giao hàng bao hàm trách nhiệm và chi phí đối với người mua và người bán phải chịu trong việc giao hàng như: cước vận chuyển, bốc dỡ, phí bảo hiểm, phí lưu kho, làm thủ tục hải quan..., nên trong các hợp đồng mua bán, mức giá bao giờ cũng được ghi cùng với một điều kiện cơ sở giao hàng (Incoterms) và địa điểm giao hàng nhất định.

(5) Giảm giá: Tùy vào tính chất hợp đồng, điều kiện thị trường và điều kiện thanh toán, mà trong hợp đồng có thể có điều khoản về giảm giá. Hiện nay, những loại giảm giá hợp đồng có thể nêu ra như sau:

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Giảm giá do trả tiền sớm. Nhìn chung, trong thương mại quốc tế người bán thường cấp tín dụng thương mại cho người mua, nhưng nếu người mua trả tiền sớm hơn so với thời hạn tín dụng thông thường thì có thể được giảm giá. Về nguyên lý, mức giảm giá này là tương đương với lãi suất phát sinh do trả tiền sớm, do đó, tùy vào mức lãi suất và thời gian trả sớm mà ấn định mức giảm giá hợp lý.

- Giảm giá về số lượng. Khi người mua mua với khối lượng lớn hoặc đặt hàng SX thường xuyên thì người bán cũng có thể giảm giá.

- Giảm giá thời vụ. Khi thời vụ diễn ra, cung lớn hơn cầu, người bán có thể giảm giá để bán được nhiều hàng.

Ngoài ra, còn có sự giảm giá như: giảm giá đổi hàng cũ mua hàng mới, giảm giá đối với thiết bị dùng rồi, giảm giá theo hình thức tặng thưởng.

Phương thức giảm giá có thể là:

- Giảm giá đơn: Giảm một tỷ lệ % nhất định so với giá hàng căn cứ một nguyên nhân nào đó.

- Giảm giá kép (chain discount): Là một chuỗi các giảm giá đơn mà người mua được hưởng do nhiều nguyên nhân.

- Giảm giá luỹ tiến: Giảm giá tăng dần theo số lượng hàng hóa được mua trong lần giao dịch.

- Giảm giá tặng thưởng (giảm giá ngoại ngạch - Bonus): Người bán thưởng cho người thường xuyên mua hàng hóa khi tổng lượng mua trong nhiều lần giao dịch trong một khoảng thời gian nhất định (6 tháng, 1 năm) vượt quá một kim ngạch nhất định nào đó. Phương pháp này thường áp dụng để thưởng cho các kênh đại lý phân phối.

Thông thường trong những hợp đồng ngắn hạn người ta tính luôn số tiền hàng sau giảm giá và quy định trong hợp đồng. Tuy nhiên với những hợp đồng dài hạn, hoặc giảm giá kèm theo điều kiện mà điều kiện đó chưa biết có được thỏa mạn hay không hoặc chưa biết giảm giá bao nhiêu người ta thường đưa quy định về giảm giá vào hợp đồng với nội dung: điều kiện giảm giá, phương thức giảm giá và mức giảm giá cụ thể.

5. Điều kiện giao hàng:

Giao hàng là hành vi người bán chuyển giao quyền sở hữu, rủi ro và tổn thất hàng hóa sang người mua theo các điều kiện của hợp đồng mua bán. Hành vi chuyển giao hàng hóa là bằng chứng chứng minh rằng người bán đã hoàn thành nghĩa vụ của mình theo quy định trong hợp đồng, còn người

THƯ VIỆN HUBT

mua có toàn quyền định đoạt hàng hóa kể từ thời điểm chuyển giao. Thông thường, khi người bán giao hàng (shipment) cho người chuyên chở thì được cấp một chứng từ vận tải (thường là vận đơn B/L) thuộc loại chứng từ sở hữu hàng hóa (document of title). Chứng từ vận tải được xem là bằng chứng việc chuyển giao hàng hóa của người bán cho người mua. Ngày vận đơn (B/L date) được xem là ngày giao hàng. Liên quan đến việc giao hàng, các nội dung chủ yếu bao gồm:

(1) Thời gian giao hàng:

Thời gian giao hàng là cách thức quy định về mặt thời gian, theo đó người bán phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng. Nếu không có thỏa thuận khác, thì thời điểm giao hàng cũng là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu về hàng hóa từ người bán sang người mua. Trong ngoại thương, các mốc thời gian quy định giao hàng thường là:

- *Giao hàng vào một ngày cụ thể.* Cách này ít dùng, bởi vì thời gian giao hàng trong ngoại thương phụ thuộc vào nhiều yếu tố, chẳng hạn như tàu có cập cảng đúng ngày đó không? Hàng có được bốc xuống tàu đúng ngày đó không? Người bán có tập kết đủ hàng vào đúng ngày đó không?

- *Xác định mốc thời gian chậm nhất hàng phải được giao,* ví dụ, phải giao hàng không chậm hơn ngày 31/12/2012. Cách quy định này là khá phổ biến, người bán được phép giao hàng bất kỳ lúc nào ngay sau khi ký hợp đồng, miễn sao không muộn hơn mốc thời gian quy định đó. Ở đây cần chú ý, vì thời gian bốc hàng lên tàu có thể kéo dài vài ngày, do đó ngày bắt đầu bốc hàng và ngày kết thúc giao hàng có thể là khác nhau, do đó, chỉ ngày kết thúc giao hàng tức ngày toàn bộ hàng hóa thực sự được bốc xong lên tàu mới được xem là ngày giao hàng.

- *Giao hàng trong một khoảng thời gian từ ngày... đến ngày...* Theo cách quy định này, thì hàng hóa giao vào bất cứ ngày nào trong khoảng thời gian quy định đều được coi là hợp lệ, ví dụ giao hàng trong quý III năm 2012, giao hàng trong tháng 6/2012, giao hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng, trong vòng 15 ngày kể từ ngày mở LC.

- *Thời gian giao hàng kèm theo điều kiện:* Đây là cách quy định không chắc chắn, nên ít được dùng. Ví dụ: giao hàng lên chuyến tàu đầu tiên (shipment by first available steamer) - nếu chuyến tàu đầu tiên đã khởi hành rồi thì sao? giao hàng khi có khoang tàu (subject to shipping space available), giao hàng sau khi nhận được LC (subject to the opening of LC), giao hàng khi có giấy phép xuất khẩu (subject to export licence).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Về thời gian giao hàng, trong hợp đồng ***không nên*** quy định thời hạn giao hàng mơ hồ như: giao nhanh (prompt), giao ngay lập tức (immediately), giao càng sớm càng tốt (as soon as possible)..., nếu các từ này được sử dụng để chỉ thời gian giao hàng, thì các ngân hàng sẽ bỏ qua, coi như không có.

Ngoài ra người ta còn quy định về chậm giao hàng và thời gian gia hạn. Cụ thể, trong hợp đồng quy định hình thức phạt dành cho người bán khi giao hàng chậm. Ví dụ: Cứ 1 tuần giao hàng chậm thì người bán bị phạt 0,1% giá trị hợp đồng. Tuy nhiên, người mua có thể chấp nhận một khoảng thời gian gia hạn sau ngày giao hàng quy định. Nếu hết thời gian gia hạn mà chưa giao hàng thì mới bắt đầu tính phạt. Người mua thực chất quy định một ngày giao hàng sớm hơn ngày họ thực sự cần hàng và phần chênh lệch ngày đó họ gán cho là thời gian gia hạn. Thời gian gia hạn chỉ là một cách người mua gây áp lực cho người bán về mặt tâm lý, thúc giục họ phải giao hàng đúng ngày mà người mua muốn có hàng.

(2) Địa điểm giao hàng:

Địa điểm giao hàng gắn với việc phân định chuyển giao rủi ro và tổn thất giữa người mua và bán. Để giảm thiểu những hiểu lầm và những khác biệt về tập quán có thể gây ra tranh chấp, Phòng thương mại quốc tế đã ban hàng Điều kiện cơ sở giao hàng (Incoterms®2010), theo đó địa điểm giao hàng được xác định rõ ràng theo từng điều kiện cơ sở giao hàng. Ví dụ, theo điều kiện FOB Hải Phòng hay FOB Hong Kong thì địa điểm giao hàng đã được quy định cụ thể là tại Hải Phòng hay Hong Kong. Tuy nhiên, có những điều kiện chỉ quy định cảng đến mà không quy định cảng đi, chẳng hạn đối với điều kiện CIF hay CFR, do đó, thường thì các bên còn phải thỏa thuận về địa điểm giao hàng trong các trường hợp này.

Chính vì vậy, trong hợp đồng ngoại thương người ta còn thỏa thuận địa điểm giao nhận hàng hóa cụ thể theo các nội dung sau đây:

- Cảng bốc hàng, cảng dỡ hàng, cảng phải qua, cảng chuyển tải.

- Có thể quy định một cảng hay nhiều cảng: Thông thường những chuyến hàng nhỏ, giao hàng một lần thì chỉ quy định một cảng, nhưng khi khối lượng hàng lớn, thì có thể quy định nhiều cảng hàng đi và/hoặc nhiều cảng hàng đến. Ví dụ: cảng đi Hải Phòng/Đã Nẵng/TP. HCM; cảng đến London/ Liverpool/Hamburg.

- Quy định cảng cố định và lựa chọn: Để đáp ứng yêu cầu thực tế, người ta có thể cho phép một bên chọn cảng khẩu, ví dụ, FOB Hamburg/ Rottecdam/Amsterdam; CIF London/Rottecdam/Hamburg.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

(3) Phương thức giao nhận hàng:

Việc giao nhận hàng có thể được tiến hành một cách sơ bộ hay cuối cùng. Giao nhận sơ bộ thường diễn ra tại nơi sản xuất của người bán hoặc ở nơi tập kết gửi hàng để xem xét mức độ đạt yêu cầu về số lượng, chất lượng, bao bì và nhãn hiệu của hàng hóa. Thông qua giao nhận sơ bộ mà người mua có thể loại bỏ những hàng hóa có khiếm khuyết và yêu cầu khắc phục trước khi giao hàng. Giao nhận cuối cùng có mục đích chứng minh người bán đã hoàn thành việc giao hàng về số lượng, chất lượng, tại địa điểm và thời gian quy định. Qua đó, hai bên thừa nhận các kết quả kiểm tra hàng hóa đã lấy được ở nơi giao nhận cuối cùng. Sau khi có giao nhận cuối cùng, thì người mua mất quyền khiếu nại khi phát hiện ra thiếu sót về hàng hóa.

Về giao nhận chất lượng hàng hóa: Chất lượng hàng hóa có thể xác định bằng hai cách. Thứ nhất, căn cứ các chứng từ xác định chất lượng hàng giao phù hợp với các điều khoản của hợp đồng (giấy chứng nhận chất lượng, giấy phân tích...); thứ hai, kiểm tra chất lượng giao hàng thực tế tại nơi nhận hàng bằng phương pháp cảm quan, so sánh với mẫu hàng, phân tích lý tính, hóa tính, cơ học.

Trong hợp đồng người ta cũng quy định quyền lợi và nghĩa vụ và cách xử lý đối với các bên trong trường hợp chất lượng giao hàng không đúng với quy định của hợp đồng. Chẳng hạn, các bên có thể thỏa thuận, nếu chất lượng hàng hóa giảm đến một mức nào đó, thì người mua vẫn buộc phải nhận hàng, nhưng được giảm giá (gọi là tiền phạt); hoặc nếu người bán giao hàng chất lượng cao hơn đến mức nào đó, thì người mua cũng phải nhận hàng và phải tăng giá (gọi là tiền thưởng). Mức thưởng, phạt cụ thể phải được quy định trong hợp đồng.

Việc kiểm tra chất lượng và số lượng có thể được tiến hành theo hai cách. Thứ nhất, kiểm tra một bộ phận ngẫu nhiên của hàng hóa, thường áp dụng đối với những hàng hóa có bao bì đóng gói; thứ hai, kiểm tra toàn bộ hàng hóa, thường áp dụng đối với hàng giao rời. Nếu kiểm tra một bộ phận ngẫu nhiên, thì trong hợp đồng phải quy định tỷ lệ (phương pháp tương đối) kiểm tra cụ thể là bao nhiêu, hoặc quy định số đơn vị tối thiểu (phương pháp tuyệt đối) cần kiểm tra là bao nhiêu, đồng thời quy định cả phương pháp chọn lọc chúng.

Địa điểm tiến hành kiểm tra chất lượng cũng quy định trong hợp đồng, chẳng hạn như "chất lượng hàng đi" (shipped quality) hoặc "chất lượng hàng đến" (Landed quality)...

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Về giao nhận số lượng hàng hóa: Nhằm xác định số lượng thực tế của hàng hoá được giao, người ta sử dụng các phương pháp như cân, đo, đong, đếm… Việc giao nhận số lượng được tiến hành ở đâu là tùy theo sự thỏa thuận của hai bên được quy định trong hợp đồng. Ví dụ, nếu hợp đồng quy định "trọng lượng bốc hàng" thì địa điểm xác định trọng lượng là cảng gửi hàng, thời gian xác định là khi giao hàng; hoặc nếu quy định "trọng lượng dỡ hàng" thì địa điểm xác định trọng lượng là cảng hàng đến, thời gian xác định là khi dỡ hàng.

Khi tiếp nhận hàng phải kiểm tra xem số lượng hàng được giao thực tế có phù hợp với quy định của hợp đồng không. Tuy nhiên, các bên cũng có thể thỏa thuận trong hợp đồng một tỷ lệ xê dịch cho phép, và trong phạm vi đó người mua phải nhận hàng và trả tiền theo số hàng thực tế đã nhận; hoặc chỉ quy định một số lượng tối đa, nếu người bán giao vượt số lượng tối đa đó, thì người mua không chịu trách nhiệm phải nhận và trả tiền cho số hàng vượt đó.

(4) Thông báo giao hàng:

Các điều kiện cơ sở giao hàng đã bao hàm nghĩa vụ về thông báo giao hàng. Tuy nhiên, trong thực tế, tùy theo yêu cầu mà các bên có thể thoả thuận thêm về nghĩa vụ thông báo giao hàng. Căn cứ vào các mốc thời gian hành trình của hàng mà thỏa thuận số lần cần thông báo về tình hình giao hàng và những nội dung liên quan đến hàng.

Căn cứ vào mốc thời gian, các lần thông báo giao hàng thường là:

- *Thông báo trước khi giao hàng:* Người bán thông báo việc hàng đã tập kết sẵn sàng để giao hoặc về ngày dự kiến đem hàng ra cảng; còn người mua thông báo về những chỉ dẫn người bán trong việc gửi hàng hoặc về chi tiết của tàu đến nhận hàng (nếu người mua thuê tàu).

- *Thông báo sau khi giao hàng:* Người bán thông báo ngày đã giao hàng, số vận đơn, tình hình hàng đã giao và thời gian dự kiến tàu cập cảng (nếu tàu do bên bán thuê).

(5) Những quy định khác về việc giao hàng:

Ngoài những vấn đề nêu trên, căn cứ vào nhu cầu của bên mua, vào khả năng của bên bán, vào đặc điểm chuyên chở và vào đặc điểm của hàng hóa, người ta có thể quy định thêm một số điều khoản đặc biệt như:

- Hàng hóa có thể giao từng phần (partial shipment allowed)? hay giao một lần (partial shipment not allowed)?

- Hàng hóa có được chuyển tải hay không (transhipment allowed)?

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Vận đơn người thứ ba có chấp nhận (Third party B/L acceptable)? Đây là vận đơn, trên đó người gửi hàng không phải là người hưởng lợi LC, mà là người khác. Theo phương thức LC, người hưởng lợi LC thường là người bán, tức người giao hàng, và được thể hiện trên vận đơn là Consignor hay Shipper. Tuy nhiên, trường hợp LC chuyển nhượng, người hưởng lợi xuất trình bộ chứng từ, trong đó vận đơn thể hiện người giao hàng lại là người khác (người thứ ba hay người được chuyển nhượng).

- Vận đơn đến chậm có được chấp nhận" (stale bill of lading acceptable)? "Stale" là từ cũ, có nhiều cách hiểu khác nhau, bao gồm:

+ Trong những năm 80 về trước, "stale" được hiểu là vận đơn xuất trình sau 21 ngày giao hàng. Vì theo UCP, nếu không có thỏa thuận nào khác, thì vận đơn phải được xuất trình trong vòng 21 ngày sau ngày giao hàng. Nếu xuất trình sau 21 ngày, thì vận đơn được xem là chậm, vô hiệu.

+ Các doanh nghiệp thì cho rằng "stale B/L" là vận đơn đến sau hàng hóa. Đây là quan niệm không đúng trong giao dịch bằng LC, vì ngân hàng không thể biết được và cũng không cần quan tâm đến việc hàng hay chứng từ đến trước. Do đó, khái niệm vận đơn "đến chậm" trong trường hợp này là không có giá trị trong phương thức LC.

Chính vì vậy, ngày nay, ICC đã khuyến cáo các ngân hàng không nên sử dụng thuật ngữ "stale" nữa. Một thực tế là, trong UCP 600 cũng như ISBP, thuật ngữ "stale B/L" hoàn toàn đã được loại bỏ.

6. Điều kiện thanh toán:

Liên quan đến thanh toán tiền hàng trong ngoại thương, các bên thường phải thỏa thuận những điều kiện về thanh toán, bao gồm: điều kiện về tiền tệ, điều kiện về địa điểm, điều kiện về thời gian, điều kiện về phương tiện và điều kiện về phương thức thanh toán. Nhằm cung cấp đầy đủ về một nội dung quan trọng trong Hợp đồng ngoại thương, điều kiện thanh toán được viết thành một mục riêng.

B/ Nhóm điều khoản khác:

7. Về bao bì và ký mã hiệu hàng hóa:

Ngày nay, nhiều hàng hóa gắn liền với thương hiệu của nó. Những nhà sản xuất luôn tận dụng mọi khả năng để quảng bá cho thương hiệu của mình. Một trong những việc thường làm đó là thiết kế bao bì cho hàng hóa. Bao bì có tác dụng bảo vệ hàng hóa, kỹ thuật đóng gói và ký mã hiệu ghi trên bao bì làm tăng vẻ mỹ quan và quảng bá thương hiệu cho hàng hóa, làm

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

cho hàng hóa hấp dẫn người mua hơn. Chính vì vậy, các nhà sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu rất quan tâm đến chất lượng, hình thức và ký mã hiệu của bao bì; do đó, trong hợp đồng mua bán cần mô tả bao bì một cách chi tiết về chất liệu, độ bền, kỹ thuật đóng gói, hình dáng, kích cỡ, vị trí và nội dung ký mã hiệu, nhằm đảm bảo đầy đủ các thông tin cơ bản về hàng hóa như: tên hàng, tên cơ sở sản xuất, trọng lượng hàng (gộp và tịnh), số hiệu đơn hàng, chỉ dẫn về vận chuyển, bảo quản và bốc xếp, hướng dẫn sử dụng... Trong hợp đồng cũng cần quy định bao bì bên ngoài (hòm, thùng, hộp, carton) và bao bì bên trong gắn liền với hàng hóa.

Thông thường, hàng hóa được bán gắn liền với bao bì, nghĩa là người mua không phải trả lại bao bì cũng như trả tiền bao bì cho người bán. Tuy nhiên, đối với những bao bì đắt tiền, bền, dùng được nhiều lần (ví dụ như bình gas, vỏ chai bia...) thì người mua phải trả lại bao bì cho người bán, nghĩa là người bán chỉ bán hàng hóa mà không bán bao bì. Nếu không trả lại bao bì thì người mua phải trả tiền bao bì theo giá cả của nó. Trong một số trường hợp, khi bao bì khan hiếm, người mua phải cung cấp trước bao bì cho người bán, có như vậy mới bảo đảm mua được hàng.

8. Điều khoản về bảo hành (Warranty):

Bảo hành là sự cam kết của người bán nhằm bảo đảm về chất lượng hàng hóa trong một thời gian nhất định. Trong thời hạn bảo hành, nếu người mua phát hiện những khuyết tật của hàng hóa thì người bán phải có trách nhiệm giải quyết.

Trong điều khoản bảo hành, những nội dung cơ bản cần thỏa thuận bao gồm: phạm vi, thời hạn bảo hành và trách nhiệm của người bán trong thời hạn bảo hành hàng hóa.

- Phạm vi bảo hành: Vì chất lượng hàng hóa phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, do đó, phạm vi mà người bán bảo hành phụ thuộc chủ yếu vào tính chất đặc thù của hàng hóa và các điều kiện kỹ thuật của hợp đồng, chứ không bảo hành tất cả các chỉ tiêu về chất lượng hàng hóa. Đối với những hàng hóa công nghiệp tiêu dùng đã được chuẩn hóa như máy giặt, xe máy, máy điều hóa không khí, đồng hồ, tivi... thì điều khoản bảo hành thường chỉ là "bảo đảm khả năng làm việc bình thường của hàng hóa". Tuy nhiên, đối với máy móc và thiết bị tiêu chuẩn hóa, điều khoản bảo hành là bảo đảm chất lượng phải phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật đã được ban hành và bảo đảm khả năng hoạt động bình thường của máy móc, thiết bị đã bán. Đối với thiết bị đồng bộ, tàu biển hoặc các thiết bị phức tạp khác, thì phạm vi bảo

THƯ VIỆN HUBT TRUNG TÂM HỌC LIỆU PHỤC VỤ ĐÀO TẠO & NCKH

hành cao hơn, bởi vì, ngoài khả năng hoạt động bình thường, việc bảo hành còn bao gồm cả tính hiện đại, tính kinh tế, duy trì được công suất thiết kế của công trình, thiết bị.

- *Thời hạn bảo hành:* Ngày nay việc mua bán hàng hóa ngày càng được tiêu chuẩn hóa, tùy theo chủng loại hàng mà thời hạn bảo hành cũng được người bán tiêu chuẩn hóa, khi mua bán không cần thỏa thuận. Ví dụ, thời hạn bảo hành đồng hồ là 3 tháng, máy giặt là 1 năm, máy tính 1 năm... Tuy nhiên, đối với những sản phẩm mới, sản phẩm đơn chiếc, sản phẩm phức tạp về kỹ thuật... các bên có thể thỏa thuận cụ thể về thời hạn bảo hành. Nếu trong quan hệ mua bán, lợi thế thuộc về người mua thì thời hạn này có thể được kéo dài. Thời hạn bảo hành thường được tính từ ngày người bán giao hàng cho người mua và có thể là một khoảng thời gian nhất định hoặc thời gian mà thiết bị làm ra một lượng sản phẩm nhất định.

- *Trách nhiệm của người bán trong thời hạn bảo hành:* Nếu trong thời hạn bảo hành mà thiết bị, máy móc bị hỏng hoặc không đúng như quy định của hợp đồng, thì người bán phải chịu chi phí và trách nhiệm khắc phục khuyết tật của hàng hóa, hoặc thay thế hàng đã giao bằng hàng hóa mới có chất lượng tốt và giao không chậm trễ tại địa điểm đã thỏa thuận. Tuy nhiên, trước khi khắc phục và bồi thường, bên bán được quyền xác minh lý do tại sao thiết bị máy móc bị hỏng, người mua hoặc người sử dụng có lỗi không? nếu có lỗi thì người bán sẽ được miễn trách nhiệm. Nếu người bán không kịp thời khắc phục khuyết tật hàng hóa, người mua có thể tự khắc phục với phí tổn do người bán chịu. Nếu các bên không thể khắc phục được khuyết tật, thì người mua có quyền từ chối nhận hàng hoặc có quyền đòi người bán phải cung cấp hàng mới thay thế, hoặc yêu cầu người bán giảm giá hàng thích hợp.

Trong điều khoản bảo hành, thường quy định về những trường hợp không được bảo hành như: phụ tùng thay thế hoặc thiết bị chóng hao mòn; sự hao mòn tự nhiên của thiết bị, những thiệt hại phát sinh do bên mua gây ra như: lắp ráp không đầy đủ hoặc không đúng theo chỉ định hướng dẫn của người bán, bảo quản không cẩn thận, sử dụng quá tải, đổ vỡ và thiệt hại phát sinh trong quá trình vận chuyển hàng hóa...

9. Điều khoản về khiếu nại (Claim):

Khiếu nại là việc người mua đưa ra các đề nghị, yêu sách đối với người bán do số lượng, chất lượng, bao bì hàng hóa giao không đúng như đã thỏa thuận, hoặc người bán xuất trình chứng từ không phù hợp với tình hình thực tế giao hàng, hoặc người bán giao hàng chậm.

THƯ VIỆN HUBT
© GS. TS. Nguyễn Văn Tiến – Cẩm nang Thanh toán quốc tế & Tài trợ Ngoại thương
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trong hợp đồng mua bán, các bên quy định trình tự tiến hành khiếu nại, thời hạn nộp đơn khiếu nại, quyền hạn và nghĩa vụ của các bên có liên quan đến khiếu nại, phương pháp giải quyết khiếu nại.

- *Hình thức khiếu nại:* Khiếu nại phải làm bằng văn bản gồm những số liệu và nội dung về: Tên hàng, số lượng và xuất xứ hàng hóa, địa điểm để hàng, cơ sở khiếu nại (lý do khiếu nại là gì?), chứng từ vận tải, yêu cầu cụ thể của người mua về việc giải quyết khiếu nại. Tất cả những chứng từ này đều phải dẫn chiếu đến số hiệu của hợp đồng và số hiệu của chứng từ vận tải có liên quan. Ngày đóng dấu bưu điện tại địa điểm gửi đi được xem là ngày phát đơn khiếu nại.

- *Thời hạn phát đơn khiếu nại:* Trước hết phụ thuộc vào tính chất hàng hóa cũng như tương quan lực lượng của các bên mua bán. Nếu người mua có ưu thế trong quan hệ với người bán, thì thời hạn phát đơn khiếu nại càng dài. Thời hạn phát đơn khiếu nại tuân theo một số quy tắc sau:

+ Thời hạn phát đơn khiếu nại về chất lượng dài hơn so với thời hạn khiếu nại về số lượng bởi vì những ẩn tì về chất lượng trong hàng hóa khó phát hiện được ngay.

+ Thời hạn phát đơn khiếu nại đối với hàng tươi sống ngắn hơn so với hàng thông thường.

+ Thời hạn phát đơn khiếu nại đối với hàng tiêu dùng ngắn hơn so với thời hạn khiếu nại về thiết bị máy móc.

Nếu phát đơn khiếu nại sau ngày hết hạn hiệu lực khiếu nại quy định trong hợp đồng thì đơn khiếu nại trở nên vô hiệu.

- *Quyền hạn và nghĩa vụ của người mua và người bán:* Về nguyên tắc, các bên không được vin vào đơn khiếu nại làm cơ sở để người bán từ chối giao hàng, còn người mua từ chối nhận hàng đối với những lô hàng tiếp theo thuộc cùng một hợp đồng.

Trong hợp đồng có thể xác định trách nhiệm cụ thể đối với người mua bằng cách:

+ Để nguyên trạng hàng hóa tách biệt với các hàng hóa khác, đồng thời thông báo cho người bán biết về địa điểm đặt hàng và thời gian hàng sẵn sàng để xem xét.

+ Lập biên bản giám định về tất cả khuyết tật đã phát hiện, theo quy tắc hiện hành ở nước người mua. Nếu khiếu nại về chất lượng, thì người mua có thể giao cho người bán mẫu hàng khiếu nại cùng biên bản giám định.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

+ Gửi cho người bán đơn khiếu nại lập đúng theo thủ tục và đúng trong thời hạn quy định. Người bán có quyền tiến hành kiểm tra tại chỗ tính xác thực so với khiếu nại mà người mua đưa ra bằng cách xem xét trực tiếp hàng hóa.

Sau một số ngày nhất định kể từ khi nhận được thông báo của người mua về hàng đã sẵn sàng để xem xét, người bán phải cử đại diện đến để xem xét hoặc phải ủy quyền cho một tổ chức có thẩm quyền tại nước nhập khẩu tiến hành việc này.

Người bán có trách nhiệm xem xét kỹ đơn khiếu nại và thông báo không chậm trễ (quy định trong hợp đồng) quyết định của mình về việc chấp nhận hay không chấp nhận đơn khiếu nại. Nếu trong thời hạn quy định, người bán không trả lời đơn khiếu nại, thì người bán coi như đã chấp nhận việc khiếu nại và người mua có quyền đưa việc khiếu nại ra trọng tài với mọi chi phí do người bán chịu.

Trong hợp đồng phải thỏa thuận: Nếu khiếu nại được thừa nhận là có cơ sở, thì mọi chi phí liên quan đến khiếu nại và giải quyết khiếu nại do người bán chịu; nếu khiếu nại bị coi là vô căn cứ thì người mua phải chịu chi phí khiếu nại và giải quyết khiếu nại.

- *Cách thức giải quyết khiếu nại:* Khiếu nại có thể được giải quyết bằng một trong những biện pháp sau:

+ Bù hàng thiếu hụt bằng những đợt giao hàng riêng hoặc bằng cách giao bổ sung trong đợt giao hàng sau.

+ Trả lại những hàng hóa đã bị khiếu nại và hoàn lại tiền cho người mua.

+ Sửa chữa khuyết tật của hàng với phí tổn do người bán chịu.

+ Thay thế hàng có khuyết tật bằng hàng hóa khác đúng với quy định của hợp đồng và mọi chi phí liên quan đến việc thay thế hàng do người bán chịu.

+ Giảm giá đối với hàng đã bị khiếu nại hoặc đánh sụt giá đồng bộ lô hàng theo tỷ lệ thuận với mức khuyết tật.

Đối với những hàng chuyên dụng, người ta thường dùng biện pháp thay thế hoặc sửa chữa hàng bị khiếu nại. Còn trong giao dịch về nguyên liệu và lương thực, người ta thường dùng biện pháp hạ giá hoặc đánh giá sụt giá số hàng bị khiếu nại.

10. Điều khoản về các tình huống bất khả kháng:

Những tình huống xảy ra dẫn tới hậu quả là không thực hiện được hoặc làm chậm thời gian thực hiện hợp đồng, làm tổn thất về số lượng hoặc làm giảm chất lượng hàng hóa, nhưng hoàn toàn không do lỗi của bên nào, mà

THƯ VIỆN HUBT

có tính chất khách quan và không thể khắc phục được, thì được gọi là bất khả kháng. Những tình huống bất khả kháng có thể xảy ra được quy định thành điều khoản trong hợp đồng thương mại có tên tiếng Anh là "Force majeure clause or Exemption clause", tức điều khoản bất khả kháng, trường hợp giải thoát trách nhiệm, cơ sở để giải thoát trách nhiệm, trường hợp miễn trách. Khi có tình huống bất khả kháng xảy ra, thì bên đương sự hoàn toàn hoặc trong chừng mực nhất định, được miễn hay hoãn thực hiện các nghĩa vụ của hợp đồng.

Theo văn bản số 421 của Phòng thương mại quốc tế, một bên muốn được miễn trách nhiệm về việc không thực hiện đồng bộ hoặc một phần nghĩa vụ của mình nếu chứng minh được: việc không thực hiện nghĩa vụ là do một trở ngại ngoài sự kiểm soát của mình; bản thân đã không thể lường trước một cách hợp lý được tình huống đó; bản thân đã không thể tránh được hoặc không thể khắc phục một cách hợp lý tình huống đó.

Những tình huống được xem là bất khả kháng, gồm: chiến tranh, phong tỏa, kiểm soát ngoại hối, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; đình công, bế xưởng, nổi dậy, hỏa hoạn, lụt lội, động đất v.v. Vì có rất nhiều tình huống bất khả kháng có thể xảy ra, do đó khi ký kết hợp đồng, các bên phải thỏa thuận chi tiết, cụ thể từng tình huống được xem là bất khả kháng để tránh tranh chấp sau này. Thông thường, người xuất khẩu cố gắng tính hết vào hợp đồng mọi trường hợp có thể xảy ra, kể cả các trường hợp như không nhận được phương tiện vận chuyển, sự cố trong sản xuất, cóp điện, thiếu nguyên liệu, thiếu công nhân v.v. Tuy nhiên, không phải cứ tình huống nào nhà xuất khẩu đề xuất cũng được chấp nhận là bất khả kháng, mà phải được hai bên mua bán thỏa luận và thống nhất quy định trong hợp đồng. Hai bên có thể sử dụng một trong các cách sau để xác định bất khả kháng:

- Quy định những tiêu chí để xác định một tình huống được xem là bất khả kháng.

- Liệt kê cụ thể những tình huống mà các bên cho là bất khả kháng.

- Dẫn chiếu đến "Điều khoản miễn trách về trường hợp bất khả kháng của ICC, xuất bản số 421".

Khi tình huống bất khả kháng xảy ra thì thời hạn thực hiện hợp đồng được kéo dài tương ứng với thời gian xảy ra bất khả kháng cộng thêm với thời gian khắc phục hậu quả của nó.

Nếu trong hợp đồng có điều khoản quy định rằng: "Nếu thời gian bất khả kháng kéo dài quá một thời gian nào đó, thì một bên có quyền hủy bỏ

THƯ VIỆN HUBT

hợp đồng mà không phải bồi thường cho bên kia". Thời hạn tối đa mà tình huống bất khả kháng được kéo dài quy định trong hợp đồng phụ thuộc vào thời hạn thực hiện hợp đồng, tính chất hàng hóa, phương thức bán hàng, tập quán thương mại v.v. Ví dụ, đối với những hợp đồng có thời gian thực hiện trên 12 tháng, thì thời hạn này thường là 6 tháng; đối với những hợp đồng ngắn hạn như hàng tươi sống, thì thời hạn này là từ 15 đến 30 ngày; đối với hợp đồng máy móc thiết bị thường là từ 2-3 tháng.

Mỗi bên trong hợp đồng khi gặp tình huống bất khả kháng, không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ của mình thì phải thông báo kịp thời cho bên kia bằng văn bản về thời điểm xảy ra và thời điểm chấm dứt sự kiện. Trong hợp đồng, các bên cũng phải thỏa thuận chỉ định một tổ chức (thường là Phòng thương mại nơi xảy ra sự kiện) đứng ra xác nhận về diễn biến của sự kiện.

11. Điều khoản về trọng tài:

Khi có tranh chấp xảy ra giữa bên mua và bên bán, nếu các bên không tự hòa giải được, thì phải cần đến một trọng tài hay một tòa án và điều này được quy định thành điều khoản trong hợp đồng. Ngày nay người ta sử dụng trọng tài để giải quyết tranh chấp về hợp đồng là chính, mà ít dùng tới biện pháp tòa án. Bởi vì biện pháp trọng tài do các chuyên gia có chuyên môn về lĩnh vực tranh chấp giải quyết, có thủ tục đơn giản, xét xử kín, nhanh, chi phí thấp. Địa điểm chọn trọng tài có thể là ở nước xuất khẩu, nước nhập khẩu, hoặc ở nước thứ ba. Nếu các bên không lựa chọn trước luật áp dụng, thì luật tại địa điểm trọng tài được áp dụng vào việc xét xử.

Trong khi đưa tranh chấp ra trọng tài xét xử, thì người mua không có quyền đình chỉ thanh toán theo nghĩa vụ của hợp đồng, cũng như không được từ chối nhận các lô hàng khác là đối tượng của hợp đồng. Nếu không có thỏa thuận khác giữa bên mua và bên bán, thì việc phán quyết của trọng tài là "được công nhận và phải cưỡng chế chấp hành", nghĩa là mỗi bên đều có nghĩa vụ thực hiện phán quyết của trọng tài.

ĐIỀU KHOẢN TRỌNG TÀI
CỦA TRUNG TÂM TRỌNG TÀI QUỐC TẾ VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số:117A/VIAC ngày 14 tháng 3 năm 2014)

Tiếng Việt:

"Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) theo Quy tắc tố tụng trọng tài của Trung tâm này".

hoặc,

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

"Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VIAC) theo Quy tắc tố tụng trọng tài của Trung tâm này".

Ngoài ra, các bên có thể bổ sung:

(a) Số lượng trọng tài viên là [một hoặc ba].

(b) Địa điểm trọng tài là [thành phố và/hoặc quốc gia].

(c) Luật áp dụng cho hợp đồng là(*)

(d) Ngôn ngữ trọng tài là(**)

Tiếng Anh:

"Any dispute arising out of or in relation with this contract shall be resolved by arbitration at the Vietnam International Arbitration Centre (VIAC) in accordance with its Rules of Arbitration".

or,

"Any dispute arising out of or in relation with this contract shall be resolved by arbitration at the Vietnam International Arbitration Centre at the Vietnam Chamber of Commerce and Industry (VIAC) in accordance with its Rules of Arbitration".

Parties may wish to consider adding:

(a) The number of arbitrators shall be [one or three].

(b) The place of arbitration shall be [city and/or country].

(c) The governing law of the contract [is/shall be] the substantive law of(*)

(d) The language to be used in the arbitral proceedings shall be(**)

Ghi chú:

(*) Chỉ áp dụng đối với tranh chấp có yếu tố nước ngoài.

(**) Chỉ áp dụng đối với tranh chấp có yếu tố nước ngoài hoặc tranh chấp có ít nhất một bên là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

3. MẪU HỢP ĐỒNG NGOẠI THƯƠNG

Hiện nay, hầu hết các nước đều có Luật thương mại, trong đó có những điều khoản quy định về hợp đồng mua bán hàng hóa. Nội dung của một số điều khoản có thể là bắt buộc phải ghi trong hợp đồng (chủ yếu là các điều khoản mở đầu), còn các điều khoản khác là tùy ý (chủ yếu là các điều khoản nói về nội dung hợp đồng). Nhằm quốc tế hóa khuôn mẫu hợp đồng mua bán quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho các bên tham gia, tránh sự hiểu lầm và hạn chế các tranh chấp sau này, LHQ đã nỗ lực soạn thỏa và ban hành Công ước LHQ về Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế.

Ngoài ra, các công ty, các hiệp hội ngành hàng, các luật gia cũng soạn thảo các mẫu hợp đồng mua bán cho ngành hàng mà mình kinh doanh, như hợp đồng mua bán gạo, cà phê, cao su, thuỷ sản, chè, tàu thủy, máy móc thiết bị, dầu thô..., trong đó các điều khoản về nội dung của hợp đồng được

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

soạn sẵn. Điều đương nhiên là bên soạn thảo luôn đưa vào hợp đồng những điều khoản bảo vệ được lợi ích cho họ, ví dụ như: "Điều khoản chung giao hàng - General conditions for delivery of goods", hay "Điều kiện chung bán hàng - General conditions for sale". Do đó, bên đối tác, trước khi ký kết hợp đồng có quyền và nghĩa vụ phải nghiên cứu kỹ các điều khoản đã soạn sẵn trong mẫu hợp đồng, cần loại bỏ những điều khoản bất lợi và đề nghị bổ sung những điều khoản bảo vệ được lợi ích cho mình. Một khi đã ký vào hợp đồng, có nghĩa là phải ràng buộc trách nhiệm với những điều khoản quy định trong hợp đồng, cho dù đó là những điều khoản do bất kỳ ai đưa ra, cho dù được soạn sẵn trước hay được thảo luận kỹ càng trước khi ký, cho dù bên ký đã đọc hay chưa đọc hợp đồng.

SALE CONTRACT

No.: AL-ITS / CT02 - 2012
Date: 16 th - August, 2012

Between
Name *(Tên công ty)*:.....
Address:.....
Telephone Number:.....
Fax:.....
Email:.....
Represented by:.....
Hereinafter referred as **the Buyer**
and
Name *(Tên công ty)*:.....
Address:.....
Telephone Number:.....
Fax:.....
Email:.....
Represented by:.....
Hereinafter referred as **the Seller**
The **Buyer** agrees to buy and the **Seller** agrees to sell and the following Terms and Conditions are agreed:

Article 1: Equipment

Iterm	Description	QTY (Sets)	Unit Price	Amount
1	Automatic heating system for Heavy Fuel Oil & Lube Oil separators **Scope of Delivery:** (01) x Heatpac Heater, CBM 26-40 (01) x Temperature Controller MTC-80 (01) x Automatic steam Regulating Valve, DIN 15/1	1	46,300 Euro	46,300 Euro

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

	(01) x Steam Trap, DIN 15 (01) x Temperature sensor, 2xPt-100 (01) x Thermometer (02) x Pressure indicator (01) x Safety valve, 6 kgs			
		Total		**46,300Euro**

Article 2: Contract Prices

Totall Contract Prices is EURO Forty Six Thousands and Three Hundreds Only (EURO 46,300), CIF Hai Phong Port, Vietnam, according to INCOTERMS®2010.

Article 3: Delivery Terms

3.1. Shipment Date: Within 4 months from date of down payment made

3.2. Port of shipment: Any European Port

3.3. Port of discharge: Hai Phong Sea Port, Vietnam

3.4. Transhipment allowed, Partial shipment allwed

Article 4: Payment Terms

4.1. 20% of the total contract value (equivalent to EUR 9,260) down payment on order, by TTR upon receipt of the Invoice.

4.2. 80% of the total contract value (equivalent to EUR 37,040) will be paid by an Irrevocable Letter of Credit at sight in the favour of the Seller's account maintained with:

HSBC Bank Malaysia Berhard
2, Leboh Ampang 50100 Kuala Lumpur, Malaysia
Account No.: 301-280889-727, SWIFT: HBMBMYKL

The LC will be opened within 30 days before date of delivery (Ex-work) and valid for 45 days from date of shipment.

Article 5: Documents

5.1. Required shipping documents

- Full set of 3/3 original of B/L, marked "freight prepaid".
- Three (03) original signed Commercial Invoice.
- Three (03) original detailed Packing List.
- One (01) original Insurance Certificate of 110% of invoice value, covering "all risks".
- One (01) original Certificate of Origin issued by Chamber Of Commerce of European countries & two copies.
- Third party shipping documents acceptable.

5.2. The Shipping documents shall be submitted to LC Issuing bank within 21 days from B/L date.

5.3. The Seller shall promptly send to Buyer by fax one copy of shipping documents to facilitate the Buyer to prepare necessary procedures to receive the good at port of discharge.

Article 6: Packing

The Seller shall suitably packed the EQUIPMENT in wooden case(s), according to international packing standards for export goods, suitable for sea transportation and transhipments, ensure safe, avoid losses or damages of equipment during transportations.

Article 7: Shipping Marks

International Shipping & trading Co.,
402 Room, IBC Building
35 - 37 Trang Thi Street
Honoi, Vietnam

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

AL-ITS / CT02 - 2004
HAIPHONG PORT, VIETNAM
Package number.....of / Total cases.....
Information marks:
- Dimensions: L x W x H; Gross Weight: Kgs
- Made in:.....(Country of origin)

Article 8: Warranty

8.1. The Seller shall guarantee the quality and performance of the equipment against manufacturing defects for a period of 12 months from the date of the equipment has been commissioned or 18 months after the delivery, whichever comes first.

8.2. Seller shall free of charge to the Buyer, repair or replace any item of the Equipment found to be defective during the warranty period, as a result of defective design, materials and/or inadequate wormanship. Buyer must notify Seller in writing of the claimed defect promptly after appearance thereof and in no event later than thirty (30) days after expiry of the warranty period.

8.3. Seller shall have no responsibility for damage caused the equipment by: Unintended use, misuse, abuse, or improper storage, installation maintenance operation or repair by persons not under Seller's supervision.

8.4. This warranty dose not cover normal wears and tears.

8.5. Seller makes no other warranties differing from those contained herein or any implied warranties.

Article 9: Technical assistance

The Seller will supply 02 days free of charge services for commissioning and training for the operators.

Article 10: Exclusions

- Installation of the components on board
- All interconnecting piping, normal valves and fittings, electrical cables
- Any item not specifically mentioned in the scope of supply

Article 11: Documentation

One (01) sets of Instruction Manuals in English and dimension drawings for all components shall be provided by the Seller.

Article 12: Arbitration

Any dispute/disagreement that may arise during implementation of this order shall be first discussed, negotiated and settled in an amicable and constructive manner. If failed, the dispute/disagreement shall be finally settled by Internal Arbitration Centre in Hanoi, Vietnam. The proceedings shall refer to the laws of Singapore. INCOTERMS®2010 shall be applied. Their verdict on such dispute/disagreement shall be final and binding upon the two parties. The parties whose loses the case shall bear all the cost relevant to the proceeding.

Article 13: Validity

- This contract will be effective after signing by parties involved.
- This contract is made out in quadruplicate in English, which have equal validity, two copies for each party. It consists 05 pages of equal validity. All the pages of the contract have abbreviated signatures of both parties.

for the buyer *(name and signature)*

for the seller *(name and signature)*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CHƯƠNG 3

ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ INCOTERMS®2010

Nền kinh tế toàn cầu đã mở ra cơ hội to lớn chưa từng có để các doanh nghiệp tiếp cận với các thị trường khắp nơi trên thế giới. Hàng hóa được bán ở nhiều nước hơn, số lượng lớn hơn và chủng loại đa dạng hơn. Khi khối lượng và tính phức tạp của buôn bán quốc tế tăng lên, và nếu hợp đồng mua bán không được soạn thảo kỹ lưỡng thì khả năng dẫn đến sự hiểu lầm và tranh chấp tốn kém cũng tăng lên.

Incoterms, các quy tắc của ICC về việc sử dụng các điều kiện thương mại nội địa và quốc tế, tạo điều kiện cho thương mại toàn cầu phát triển. Việc dẫn chiếu Incoterms trong hợp đồng mua bán hàng hóa sẽ phân định rõ ràng nghĩa vụ tương ứng của các bên và làm giảm rủi ro tính phức tạp về mặt pháp lý.

Kể từ khi Incoterms được ICC ban hành năm 1936, chuẩn mực về hợp đồng mang tính toàn cầu này thường xuyên được cập nhật để bắt kịp với nhịp độ phát triển của thương mại quốc tế. Ngày nay, Incoterms®2010 đã đề cập đến sự xuất hiện ngày càng nhiều khu vực miễn thủ tục hải quan, sử dụng thông tin điện tử trong kinh doanh, mối quan tâm ngày càng cao về an ninh trong chu chuyển hàng hóa và những thay đổi về thực tiễn vận tải; đồng thời cập nhật và củng cố những điều kiện "giao hàng", giảm số điều kiện thương mại từ 13 xuống 11, và trình bày nội dung một cách đơn giản và rõ ràng hơn. Incoterms®2010 cũng là bản điều kiện thương mại đầu tiên đề cập tới cả người mua và người bán một cách hoàn toàn bình đẳng.

Do hội tụ được những thông lệ và tập quán phổ biến nhất trên toàn thế giới, nên ngay từ khi ra đời, Incoterms đã đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp ở mọi nơi và được hầu hết các quốc gia cho phép áp dụng.

1. TỔNG QUAN VỀ INCOTERMS

1.1. Khái niệm Incoterms

Điều kiện thương mại quốc tế (Incoterms) là những thuật ngữ ngắn gọn được hình thành trong thực tiễn thương mại quốc tế để phân chia trách nhiệm về chi phí và rủi ro đối với hàng hóa giữa người mua và người bán trong giao nhận hàng hóa.

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Incoterms là chữ viết tắt của "**In**ternational **Co**mmercial **Terms**", được dịch sang tiếng Việt là *"Các điều kiện thương mại quốc tế"*. Do không được định nghĩa chính thức trong các văn bản pháp lý, nên các thuật ngữ sau đây không nên dùng để thay thế cho Incoterms như: *Shipment Terms, Terms of Delivery, Trade Terms...*

1.2. Tổ chức ban hành và tính chất pháp lý của Incotems

Tổ chức ban hành: Phòng thương mại quốc tế, Paris (International Chamber of Commerce - ICC Paris).

Các phiên bản Incoterms đã phát hành:

+ Lần 1 năm 1936: Giải thích điều kiện CIF.

+ Lần 2 năm 1953: Giải thích 9 điều kiện.

+ Lần 3 năm 1967: Sửa đổi phiên bản 1953.

+ Lần 4 năm 1976: Thêm phụ lục của 1953.

+ Lần 5 năm 1980: Giải thích 14 điều kiện.

+ Lần 6 năm 1990: Giải thích 13 điều kiện.

+ Lần 7 năm 2000: Giải thích 13 điều kiện trong ĐK TMĐT.

+ Lần 8 năm 2010: Giải thích 11 quy tắc, mang số hiệu là Incoterms®2010 và có hiệu lực 01/01/2011.

Tính chất pháp lý của Incoterms:

Incoterms là văn bản do ICC ban hành, mà ICC là một tổ chức mang tính chấp hiệp hội nghề nghiệp (phi chính phủ, phi quyền lực) chứ không phải tổ chức liên chính phủ (có quyền lực), nên Incoterms chỉ có *tính chất pháp lý tùy ý* đối với các hội viên cũng như các bên liên quan, tức không mang tính chất pháp lý bắt buộc thực hiện đương nhiên như các văn bản luật.

Tính chất pháp lý tuỳ ý của Incoterms thể hiện ở các điểm chính:

1. Tất cả các phiên bản Incoterms đều còn nguyên hiệu lực, nghĩa là phiên bản sau không phủ nhận phiên bản trước. Do đó, khi dẫn chiếu trong hợp đồng mua bán phải nói rõ là áp dụng Incoterms nào.

2. Chỉ khi trong hợp đồng mua bán có dẫn chiếu áp dụng Incoterms, thì nó mới trở nên có hiệu lực pháp lý bắt buộc thực hiện đối với các bên liên quan.

3. Các bên có thể thoả thuận trong hợp đồng mua bán:

- Không thực hiện, hoặc thực hiện khác đi một hoặc một số điều khoản quy định trong Incoterms.

- Bổ sung những điều khoản trong hợp đồng mà Incoterms không đề cập.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

4. Nếu nội dung Incoterms có xung đột với luật quốc gia, thì luật quốc gia được vượt lên trên về mặt phát lý. Điều này có nghĩa là, phán quyết của tòa án các cấp (quốc gia hay quốc tế) có thể phủ nhận các điều khoản của Incoterms.

Do là văn bản pháp lý tùy ý, nên ICC sẽ được miễn trách khi có sai sót, tổn thất phát sinh trong quá trình áp dụng. Các bên liên quan khi áp dụng Incoterms cần phải hiểu thấu đáo nội dung, sử dụng thành thạo kỹ thuật nghiệp vụ có liên quan.

Do các mẫu hợp đồng mua bán thường được in sẵn, trong đó có điều khoản áp dụng Incoterms, nên để tránh sự hiểu lầm, khi ký hợp đồng mua bán các bên phải đặc biệt chú ý đến điều khoản áp dụng Incoterms. Nếu điều khoản Incoterms in sẵn không thích hợp (cũ), thì phải sửa lại theo yêu cầu của các bên.

1.3. Mục đích của Incoterms

Thứ nhất, quy định trách nhiệm và nghĩa vụ giữa người bán và người mua trong lĩnh vực giao nhận hàng hoá, gồm:

a/ Phân chia *chi phí* giữa người bán và người mua.

Allocations of costs buyer/seller according to Incoterms 2010

Incoterm 2010	Export-Customs declaration	Carriage to port of export	Unloading of truck in port of export	Loading charges in port of export	Carriage (Sea/Air Freight) to port ofimport	Unloading charges in port of import	Insurance	Loading on truck in port of import	Carriage to place of destination	Import customs clearance	Import taxes
EXW	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**
FCA	Seller	Seller	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**
FAS	Seller	Seller	Seller	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**
FOB	Seller	Seller	Seller	Seller	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**
CFR	Seller	Seller	Seller	Seller	Seller	Seller	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**
CIF	Seller	Seller	Seller	Seller	Seller	Seller	Seller	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**
CPT	Seller	Seller	Seller	Seller	Seller	Seller	**Buyer**	Seller	Seller	**Buyer**	**Buyer**
CIP	Seller	Seller	Seller	Seller	Seller	Seller	Seller	Seller	Seller	**Buyer**	**Buyer**
DAT	Seller	Seller	Seller	Seller	Seller	Seller	Seller	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**	**Buyer**
DAP	Seller	Seller	Seller	Seller	Seller	Seller	Seller	Seller	Seller	**Buyer**	**Buyer**
DDP	Seller	Seller	Seller	Seller	Seller	Seller	Seller	Seller	Seller	Seller	Seller

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

b/ Xác định *địa điểm*, tại đó rủi ro mất mát, hư hỏng về hàng hóa được chuyển giao từ người bán sang người mua.

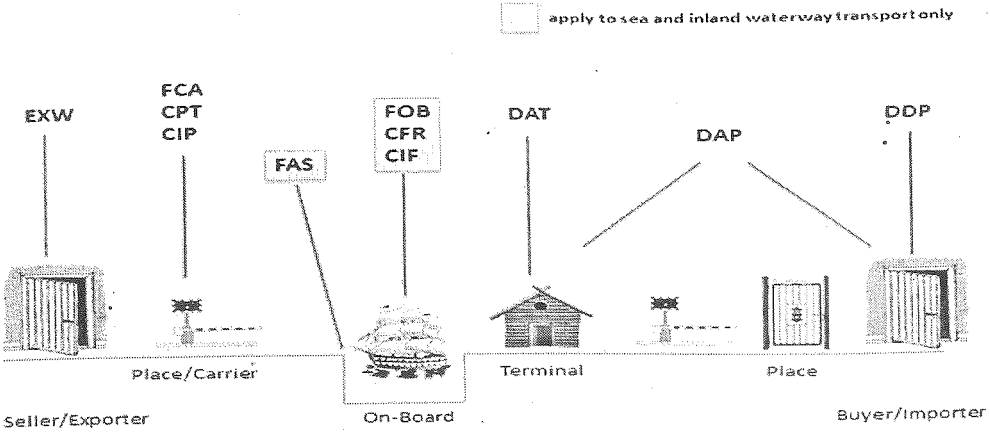

c/ Xác định ai là người có nghĩa vụ *thông quan* XK và NK.

d/ Chuyển giao *chứng từ* về hàng hóa.

Thứ hai, Incoterms cung cấp một số thông tin về tạo lập chứng từ (Invoice, Transport and Insurance documents). Tuy nhiên, chức năng này chỉ là thứ yếu.

Thứ ba, tránh sự suy diễn, hiểu lầm và tranh chấp giữa các bên trong việc phân chia chi phí và chuyển giao rủi ro về hàng hóa.

1.4. Những người sử dụng Incoterms

Quy tắc Incoterms được người mua, người bán sử dụng một cách trực tiếp; ngoài ra, còn được các bên liên quan sử dụng một cách *gián tiếp* gồm:

a/ Các ngân hàng:

Hầu hết các LC đều dẫn chiếu quy tắc Incoterms, trên cơ sở đó ngân hàng yêu cầu người mua/người bán xuất trình chứng từ phù hợp với quy tắc incoterms và quy định của LC.

b/ Các nhà bảo hiểm:

Khi có tổn thất về hàng hóa xảy ra, nhà bảo hiểm luôn nỗ lực xác định chính xác rủi ro xảy ra ở đâu và người mua hay người bán phải chịu trách nhiệm. Để làm được điều này, nhà bảo hiểm phải căn cứ vào quy tắc Incoterms áp dụng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

c/ Người chuyên chở và người giao nhận:

Căn cứ vào quy tắc Incoterms để xác định người mua hay người bán phải trả cước vận chuyển; xác định người mua hay người bán phải chịu trách nhiệm về các sự kiện khác trong quá trình vận chuyển (handling, loading, unloading, lighterage, wharfage, v.v.).

1.5. Incoterms với phương thức thanh toán

Các quy tắc của Incoterms không đề cập tới các phương thức thanh toán, nghĩa là Incoterms và các phương thức thanh toán là độc lập với nhau. Hay nói cách khác, bất kỳ quy tắc nào của Incoterms đều có thể áp dụng cho bất kỳ phương thức thanh toán nào; ngược lại, bất kỳ phương thức thanh toán nào cũng có thể áp dụng cho bất kỳ quy tắc Incoterms nào. Chính vì vậy, việc lựa chọn phương thức thanh toán và quy tắc của Incoterms cho từng thương vụ là hoàn toàn tự do, phụ thuộc vào sự thỏa thuận giữa hai bên mua bán. Như vậy, người mua và người bán phải căn cứ vào thực tế mối quan hệ giữa hai bên, mặt hàng, tuyến đường, phương thức vận tải... để quyết định lựa chọn phương thức thanh toán và quy tắc Incoterms thích hợp.

2. INCOTERMS®2010

2.1. NHỮNG THAY ĐỔI CHÍNH CỦA INCOTERMS®2010

Incoterms®2010 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2011. Một số nội dung thay đổi chính và những lưu ý trong sử dụng Incoterms®2010 có thể nêu ra như sau.

1. Tên gọi "Incoterms®2010":

Ký hiệu ® được đưa vào để khẳng định đây là thương hiệu đã được đăng ký (Registered Trademark) của Phòng Thương mại quốc tế. Vì vậy, trong hợp đồng mua bán, các bên cần dẫn chiếu chính xác để đảm bảo chắc chắn hợp động sẽ được áp dụng "Incoterms®2010".

2. Đổi từ "điều kiện - term" sang "quy tắc - rule":

Các Incoterms trước đây gọi EWX, FCA, FOB,...là "điều kiện - *this term*", còn Incoterms®2010 gọi là "quy tắc - *this rule*". Có 3 lý do dẫn đến sự thay đổi này là:

Thứ nhất, từ "term" là từ đa nghĩa, ví dụ:

+ Các điều kiện của hợp đồng: Terms of contract

+ Thời hạn: Long/midium/short term

+ Thuật ngữ: Banking term...

=> dùng terms có thể dẫn đến hiểu lầm.

THƯ VIỆN HUBT

Thứ hai, các văn bản pháp lý của ICC thường được gọi là "rules".

+ URC (Uniform Rules of Collections).

+ URDG (Uniform Rules for Demand Guarantees).

+ URR (Uniform Rules fo bank to bank Reimbursement..).

Thứ ba, phù hợp với cách gọi ngay tại trang bìa:

"ICC **Rules** for the use of..."

3. Phạm vi điều chỉnh:

Theo truyền thống, các quy tắc Incoterms thường được sử dụng trong các hợp đồng mua bán quốc tế, khi có sự di chuyển hàng hóa qua biên giới quốc gia. Tuy nhiên, tại nhiều nơi trên thế giới, các khối thương mại, như Liên minh châu Âu đã làm cho các thủ tục hải quan tại biên giới giữa các quốc gia trở nên không còn quan trọng nữa. Do đó, tiêu đề phụ của Incoterms®2010 đã chính thức khẳng định chúng có thể được sử dụng cho cả các hợp đồng mua bán quốc tế và nội địa. Với lý do này, các quy tắc Incoterms®2010 đã nói rõ ở nhiều nơi rằng nghĩa vụ thông quan xuất khẩu/nhập khẩu chỉ tồn tại khi có áp dụng.

Có hai lý do khiến ICC quyết định hướng đi này kịp thời. Thứ nhất, các thương nhân thường sử dụng các quy tắc Incoterms trong các hợp đồng mua bán nội địa. Thứ hai, trong thương mại nội địa, các thương nhân Mỹ thích sử dụng các quy tắc Incoterms hơn là các quy tắc giao hàng trong Bộ luật Thương mại Thống nhất (UCC).

Ngoài ra, phạm vi điều chỉnh của Incoterms®2010 còn:

- Chỉ liên quan đến mua bán hàng hóa hữu hình mà không liên quan đến hàng hóa vô hình.

- Không thay thế hợp đồng mua bán, hợp đồng vận tải và không hướng dẫn giải quyết tranh chấp.

- Không liên quan đến quyền sở hữu hàng hóa và sự chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa (các quyền này thường được điều chỉnh bằng quan hệ thể hiện trên các chứng từ).

- Không dàng buộc phương thức thanh toán.

4. Giảm từ 13 quy tắc trong Incoterms2000 xuống còn 11 quy tắc trong Incoterms®2010, cụ thể như sau:

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Incoterms2000	Incoterms®2010	Viết đầy đủ bằng tiếngAnh
EXW	EXW	EX Works
FCA	FCA	Free CArrier
FAS	FAS	Free Alongside Ship
FOB	FOB	Free On Board
CFR	CFR	Cost and FReight
CIF	CIF	Cost, Insurance and Freight
CPT	CPT	Carriage Paid To
CIP	CIP	Carriage and Insurance Paid to
DEQ	DAT	Delivered At Terminal
DAF	DAP	Delivered At Place
DES		
DDU		
DDP	DDP	Delivered Duty Paid

Trong đó, DAT Incoterms®2010 thay cho DEQ Incoterms2000; và DAP Incoterms®2010 thay cho DAF, DES, và DDU Incoterms2000. Có được sự thay đổi này là nhờ việc áp dụng hai quy tắc mới có thể sử dụng cho mọi phương thức vận tải là DAT "Giao hàng tại bến" và DAP "Giao hàng nơi đến" thay thế cho bốn quy tắc cũ trong Incoterms2000 là DAF, DES, DEQ và DDU.

Theo hai quy tắc mới này, việc giao hàng diễn ra tại một nơi đến chỉ định. Theo DAT, hàng hóa chuyển giao khi được đặt dưới sự định đoạt của người mua và đã dỡ khỏi phương tiện vận tải (giống quy tắc DEQ trước đây); theo DAP, hàng hóa chuyển giao khi được đặt dưới sự định đoạt của người mua và sẵn sàng để dỡ khỏi phương tiện vận tải (giống các quy tắc DAF, DES, và DDU trước đây).

Các quy tắc mới đã làm cho hai quy tắc DES và DEQ trong Incoterms2000 trở nên thừa. Bến được chỉ định trong quy tắc DAT có thể là một cảng biển, do đó, DAT có thể dùng thay thế quy tắc DEQ trong Incoterms2000. Tương tự, phương tiện vận tải trong quy tắc DAP có thể là tàu biển và nơi đến được chỉ định có thể là một cảng biển, do đó, quy tắc này có thể dùng thay thế quy tắc DES trong Incoterms2000. Các quy tắc mới giống như các quy tắc trước đây, đều là các quy tắc "giao hàng ", theo đó, người bán chịu mọi chi phí (trừ các chi phí liên quan đến thông quan nhập khẩu (nếu có) và mọi rủi ro trong quá trình đưa hàng tới nơi đến quy định.

THƯ VIỆN HUBT
© GS. TS. Nguyễn Văn Tiến – Cẩm nang Thanh toán quốc tế & Tài trợ Ngoại thương
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

5. Phân loại 11 quy tắc Incoterms®2010:

Mười một (11) quy tắc Incoterms®2010 được chia thành 2 nhóm:

*Nhóm 1, bảy (7) quy tắc áp dụng cho **mọi** phương thức vận tải:*

EXW: Giao hàng tại xưởng

FCA: Giao hàng cho người chuyên chở

CPT: Cước phí trả tới

CIP: Cước phí và bảo hiểm trả tới

DAT: Giao hàng tại bến

DAP: Giao tại nơi đến

DDP: Giao hàng đã nộp thuế

*Nhóm 2, bốn (4) quy tắc **chỉ** áp dụng cho vận tải biển và thủy nội địa:*

FAS: Giao hàng dọc mạn tàu

FOB: Giao hàng lên tàu

CFR: Tiền hàng và cước phí

CIF: Tiền hàng, bảo hiểm và cước phí

Nhóm thứ nhất gồm bảy quy tắc có thể sử dụng cho bất kỳ phương thức vận tải nào hay sử dụng đồng thời cho nhiều phương thức vận tải. Nhóm này gồm các quy tắc: EXW, FCA, CPT, CIP, DAT, DAP và DDP. Chúng có thể được dùng khi hoàn toàn không có vận tải biển tham gia. Tuy nhiên, nên nhớ rằng các quy tắc này cũng có thể được sử dụng khi một phần hay toàn bộ chặng đường vận tải được tiến hành bằng đường biển.

Trong nhóm thứ hai, địa điểm giao hàng và nơi hàng hóa được chở tới người mua đều là cảng biển, vì thế chúng được xếp vào nhóm các quy tắc "đường biển và đường thủy nội địa". Nhóm này gồm các quy tắc FAS, FOB, CFR và CIF. Ở ba quy tắc sau, mọi cách đề cập tới *"lan can tàu"* như một địa điểm giao hàng đã bị loại bỏ, thay vào đó, hàng hóa xem như đã được giao khi chúng đã được *"xếp lên tàu"*. Điều này phản ánh sát hơn thực tiễn thương mại hiện đại và xóa đi hình ảnh mơ hồ về việc rủi ro di chuyển qua một ranh giới tưởng tượng là lan can tàu.

(*) Hãy hình dung 11 quy tắc Incoterms®2010 tương ứng với 11 cầu thủ của một đội bóng đá chơi theo chiến thuật **"1 - 3 - 4 - 3"**:

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

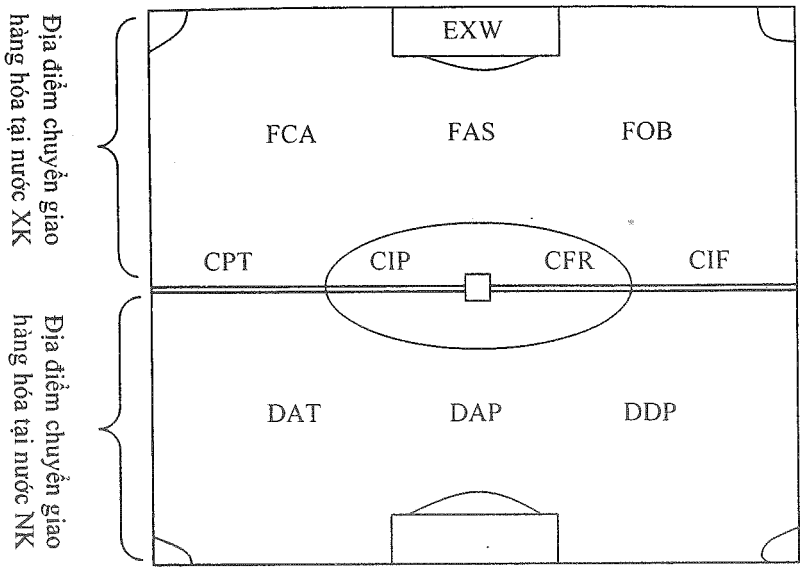

6. Phân chia chi phí và rủi ro:

Tiêu đề A6 và B6 của Incoterms2000 là *"Division of costs"* được thay thế bằng *"Allocation of costs"* trong Incoterms®2010. Từ *"Allocation"* thể hiện rõ hơn nghĩa phân bổ chi phí cho người bán hay người mua phải chịu, và thuật ngữ *"Allocation of costs"* cũng được sử dụng phổ biến hơn "Division of costs" trong lĩnh vực kế toán, tài chính.

Phân chia chi phí và rủi ro cụ thể như sau:

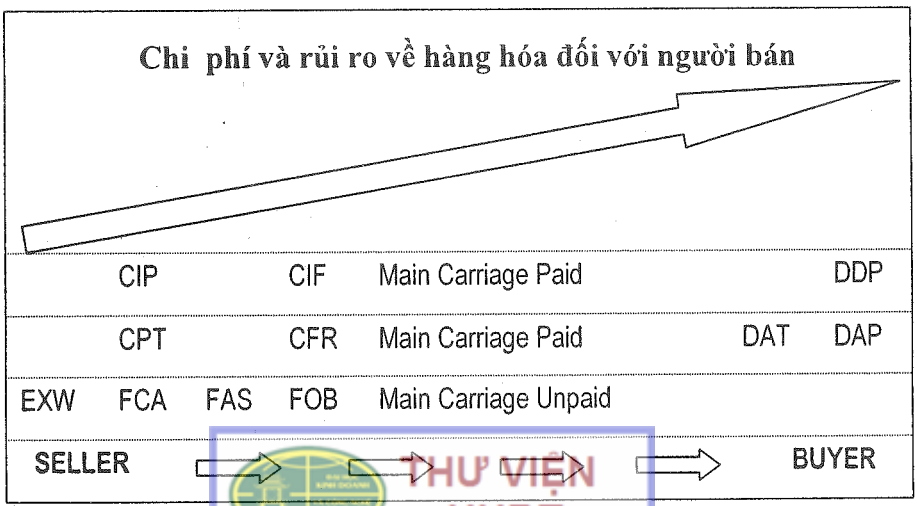

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhóm E: Người bán hết trách nhiệm với hàng hóa ngay tại cơ sở sản xuất của mình.

Nhóm F: Người bán hết trách nhiệm với hàng hóa ngay sau khi giao hàng cho người chuyên chở tại nơi đi.

Nhóm C: Người bán hết trách nhiệm với hàng hóa tại nơi đi, sau khi giao hàng hóa cho người chuyên chở, nhưng chịu chi phí cho đến tận nơi đến. Tên của từng quy tắc thể hiện chi phí tạo thành giá cả hàng hóa.

Nhóm D: Người bán hết trách nhiệm với hàng hóa tại nơi đến.

**/ Mối quan hệ chi phí giữa nhóm F và nhóm C:*

Gọi C là giá thành hàng hóa, F là cước phí vận tải và I là phí bảo hiểm, thì chi phí đối với ***người bán*** như sau:

Nhóm FCA, CPT và CIP	**Nhóm FOB, CFR và CIF**
FCA = C	FOB = C
CPT = FCA + F = C + F	CFR = FOB + F = C + F
CIP = CPT + I = C + F + I	CIF = CFR + I = C + F + I

Ngoài ra, trong các điều kiện FCA, DAF, DDU, DDP của Incoterms2000, quy định người bán giao hàng trên phương tiện vận tải *"chưa được dỡ hàng" (not unloaded)*. Quy định này có thể gây khó khăn cho người mua khi người bán giao hàng trên phương tiện vận tải đang ở trạng thái *"chưa được dỡ"* nhưng *"chưa sẵn sàng để dỡ"*. Cản trở này đã được dỡ bỏ khi Incoterms®2010 ở các quy tắc FCA, DAP, DDP đã thay cụm từ *"not unloaded"* bằng *"ready for unloading"*.

7. Không gian và thời gian bảo hiểm:

Mục A3b) của điều kiện CIP và CIF trong Incoterms2000 quy định nghĩa vụ ký hợp đồng bảo hiểm của người bán, theo đó, *"Thời hạn bảo hiểm phải phù hợp với điều B4 và B5"*. Điều này có nghĩa là hiệu lực của bảo hiểm không được chậm hơn ngày giao hàng (tương tự UCP600). Quy định như vậy chỉ đảm bảo thời gian chậm nhất mà bảo hiểm phải có hiệu lực, nhưng lại không đề cập đến thời điểm mà thời hạn bảo hiểm kết thúc. Như vậy, nếu người bán ký hợp đồng bảo hiểm kể từ khi giao hàng, nhưng lại hết hiệu lực tại một cảng chuyển tải trong hành trình, thì những rủi ro trong quãng đường còn lại của hàng hóa sẽ không được bảo hiểm. Incoterms®2010 đã thay đổi quy định này thành *"Bảo hiểm phải có hiệu lực từ điểm giao hàng*

THƯ VIỆN HUBT

như trong điều A4 và A5 đến ít nhất nơi/cảng đến quy định". Sự thay đổi này làm cho người sử dụng dễ hiểu hơn và đầy đủ hơn vì bảo hiểm không thể hết hiệu lực trước khi hàng đến cảng đích quy định.

8. Tạo lập chứng từ:

Incoterms®2010 không tập trung vào việc chứng từ phải được tạo lập như thế nào, như: không quy định loại chứng từ phải phát hành và không quy định nội dung chứng từ. Tuy nhiên, Incoterms chỉ ra quy tắc tạo lập chứng từ chung như sau:

- Đối với các quy tắc CIF/CIP: Người bán phải cung cấp cho người mua chứng từ bảo hiểm hàng hóa từ điểm giao hàng (delivery point) đến điểm đích quy định (named point).

- Đối với nhóm C và D: Người bán phải cung cấp cho người mua chứng từ vận tải hoặc bằng chứng giao hàng phù hợp với phương thức vận tải.

- Đối với các quy tắc FCA, FAS và FOB: Người bán phải cung cấp cho người mua biên lai nhận hàng thông thường (Mate's Receipt, Cargo Receipt, Delivery Receipt) hoặc một chứng từ vận tải.

- Đối với quy tắc EXW: Người mua phải cấp cho người bán bằng chứng thích hợp về việc đã nhận hàng (Delivery Report).

9. Hướng dẫn sử dụng trong mỗi quy tắc:

Trước mỗi quy tắc Incoterms là phần *Hướng dẫn sử dụng*. *Hướng dẫn sử dụng* giải thích những vấn đề cơ bản của mỗi quy tắc, chẳng hạn như: khi nào thì nên sử dụng quy tắc này, khi nào thì rủi ro được chuyển giao và chi phí được phân chia giữa người mua và người bán như thế nào. Hướng dẫn sử dụng không phải là một bộ phận cấu thành các quy tắc Incoterms®2010, mà nhằm giúp người sử dụng lựa chọn chính xác và hiệu quả quy tắc Incoterms phù hợp cho từng giao dịch cụ thể.

10. Trao đổi thông tin bằng điện tử:

Các phiên bản Incoterms trước đây đã chỉ rõ những chứng từ giấy có thể được thay thế bằng dữ liệu điện tử. Tuy nhiên, giờ đây các mục A1/B1 trong Incoterms®2010 quy định cho phép trao đổi thông tin bằng điện tử có hiệu lực tương đương với trao đổi thông tin bằng chứng từ giấy, miễn là các bên đồng ý hoặc theo tập quán. Cách quy định này sẽ tạo điều kiện cho sự phát triển các giao dịch thương mại điện tử trong suốt thời gian hiệu lực của Incoterms®2010.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

11. Thủ tục an ninh và các thông tin cần thiết:

Hiện nay, mối quan tâm về an ninh trong quá trình vận tải hàng hóa ngày càng gia tăng, đòi hỏi phải có bằng chứng xác nhận hàng hóa không gây nguy hiểm cho con người hoặc tài sản vì bất cứ lý do gì trừ bản chất tự nhiên của hàng hóa. Do đó, Incoterms®2010, trong các mục A2/B2 và A10/B10 của nhiều quy tắc, đã phân chia nghĩa vụ giữa người mua và người bán về việc tiếp nhận sự hỗ trợ để làm thủ tục an ninh, như thông tin quy trình trông nom, bảo quản hàng.

12. Phí xếp dỡ tại bến bãi (Terminal Handling Charges - THC):

Theo các quy tắc CPT, CIP, CFR, CIF, DAT, DAP và DDP, người bán phải tổ chức việc vận chuyển hàng hóa tới nơi đến theo thỏa thuận. Cho dù người bán trả cước phí nhưng thực chất người mua mới là người chịu chi phí vì chi phí này thường đã bao gồm trong tổng giá bán. Cước phí vận tải đôi khi bao gồm cả chi phí xếp dỡ và di chuyển hàng hóa trong cảng hoặc bến Container và người chuyên chở hoặc người kinh doanh bến bãi có thể buộc người mua trả chi phí này khi nhận hàng. Trong những trường hợp như vậy, người mua không muốn phải trả cùng một khoản chi phí tới hai lần: một lần trả cho người bán dưới dạng một phần tổng giá hàng và một lần trả độc lập cho người chuyên chở hoặc người kinh doanh bến bãi. Incoterms®2010 đã cố gắng khắc phục điều này bằng cách phân chia rõ ràng các chi phí này tại mục A6/B6 đối với các quy tắc kể trên.

13. Bán hàng theo chuỗi - String Sales:

Ngày nay, giao thương quốc tế phát triển mạnh mẽ, theo đó, các phương thức buôn bán cũng phát triển đa dạng và phong phú. Một phương thức buôn bán đang ngày càng được quan tâm phát triển đó là bán hàng theo chuỗi. Bán hàng theo chuỗi là việc hàng hóa được bán nhiều lần trong quá trình vận chuyển theo một "chuỗi". Khi bán hàng theo chuỗi diễn ra, người bán ở giữa chuỗi không phải "gửi" (ship), vì hàng đã được gửi bởi người bán đầu tiên trong chuỗi. Do đó, người bán ở giữa chuỗi thực hiện nghĩa vụ của mình đối với người mua không phải bằng việc gửi hàng mà bằng việc "mua" hàng đã được gửi. Nhằm mục đích làm rõ vấn đề này, Incoterms®2010 đưa thêm nghĩa vụ "mua" hàng đã được gửi như một phương án thay thế cho nghĩa vụ gửi hàng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

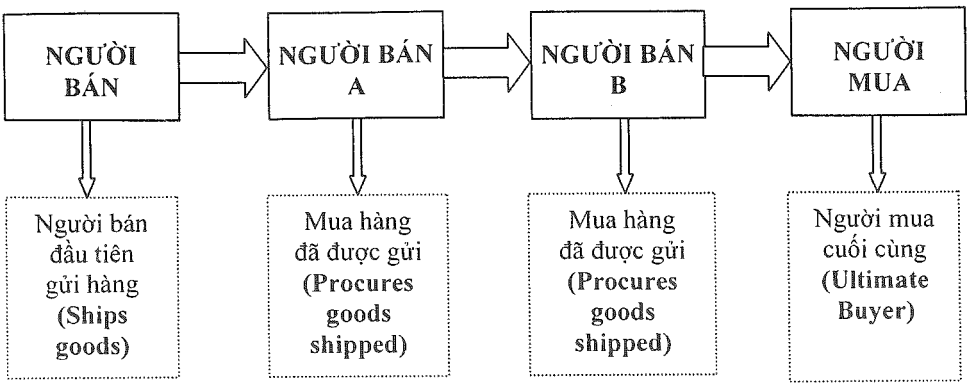

2.2. NHỮNG LƯU Ý TRONG SỬ DỤNG INCOTERMS®2010

Thứ nhất, dẫn chiếu các quy tắc Incoterms®2010 vào hợp đồng mua bán hàng hóa:

Để các quy tắc của Incoterms®2010 được áp dụng trong hợp đồng mua bán hàng hóa thì phải nói rõ điều đó trong hợp đồng bằng cách dùng các từ ngữ như: *"[Quy tắc được chọn, tên địa điểm chỉ định]* Incoterms®2010".

Thứ hai, lựa chọn quy tắc Incoterms phù hợp:

Quy tắc Incoterms được chọn phải phù hợp với hàng hóa, phương tiện vận tải và quan trọng hơn cả là phải xem các bên có ý định đặt ra nghĩa vụ bổ sung cho người mua hay người bán, ví dụ như nghĩa vụ tổ chức vận tải hay mua bảo hiểm. Phần *Hướng dẫn sử dụng* trong từng quy tắc của Incoterms cung cấp những thông tin đặc biệt hữu ích cho việc lựa chọn các quy tắc áp dụng. Dù chọn quy tắc nào của Incoterms, các bên phải biết rằng việc giải thích hợp đồng còn bị chi phối mạnh mẽ bởi tập quán riêng của từng cảng hoặc từng địa phương có liên quan.

Thứ ba, quy định nơi hoặc cảng càng chính xác càng tốt:

Quy tắc Incoterms được lựa chọn chỉ có hiệu lực khi các bên chỉ định một địa điểm hoặc một cảng đích danh, và địa điểm hoặc cảng đích danh đó được chỉ ra càng chính xác càng tốt.

Chẳng hạn cần quy định chính xác như sau:

"FOB HAI PHONG PORT Incoterms®2010"

Theo các quy tắc như: Giao tại xưởng (EXW); Giao cho người chuyên chở (FCA); Giao tại bến (DAT); Giao tại nơi đến (DAP); Giao hàng đã nộp thuế (DDP); Giao dọc mạn tàu (FAS); Giao lên tàu (FOB), thì địa điểm

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

được chỉ định ***(named place)*** là địa điểm diễn ra việc chuyển giao hàng hóa và chuyển giao rủi ro về hàng hóa từ người bán sang người mua. Theo các quy tắc: Cước phí trả tới (CPT); Cước phí và bảo hiểm trả tới (CIP); Tiền hàng và cước phí (CFR); Tiền hàng, bảo hiểm và cước phí (CIF), thì địa điểm được chỉ định khác với nơi giao hàng ***(place of delivery)***. Theo bốn quy tắc này, địa điểm được chỉ định là nơi hàng đến mà người bán phải trả cước phí vận tải. Việc ghi nơi hoặc đích đến có thể được cụ thể hóa hơn bằng cách quy định một địa điểm chính xác tại nơi hoặc đích đến đó nhằm tránh sự hiểu lầm hoặc tranh chấp. Như vậy, cần phân biệt rõ giữa "named place" với "place of delivery" trong từng quy tắc.

Thứ tư, cần lưu ý rằng các quy tắc của Incoterms không thay thế và không làm cho hợp đồng mua bán đầy đủ:

Incoterms đã chỉ rõ bên nào trong hợp đồng mua bán có nghĩa vụ thu xếp vận tải hoặc mua bảo hiểm, khi nào người bán giao hàng cho người mua và chi phí nào mỗi bên phải chịu. Song, Incoterms không đề cập gì tới mức giá phải trả hay phương thức thanh toán; đồng thời, cũng không đề cập tới sự chuyển giao quyền sở hữu về hàng hóa và hậu quả của việc vi phạm hợp đồng. Những vấn đề này thường được quy định trong các điều khoản của hợp đồng hoặc trong luật điều chỉnh hợp đồng. Các bên nên biết rằng luật địa phương có thể vượt lên trên về mặt pháp lý, làm mất hiệu lực bất kỳ nội dung nào của hợp đồng, kể cả quy tắc của Incoterms được áp dụng.

2.3. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ TRONG INCOTERMS®2010

Cũng giống như trong Incoterms2000, các nghĩa vụ của người mua và người bán được trình bày theo phương pháp đối ứng. Nghĩa vụ của người bán được thể hiện ở cột A, còn nghĩa vụ của người mua được thể hiện ở cột B. Những nghĩa vụ này có thể được thực hiện bởi bản thân người bán hay bản thân người mua, hoặc đôi khi, phụ thuộc vào các điều khoản trong hợp đồng và luật áp dụng, được thực hiện bởi người trung gian như người chuyên chở, người giao nhận hoặc những người khác được chỉ định bởi người bán hay người mua vì một mục đích cụ thể.

Lời văn dùng trong Incoterms®2010 bản thân nó đó cú thể tự giải thích được nội dung của từng quy tắc. Tuy nhiên, để hỗ trợ người sử dụng, phần giải thích sau đây sẽ đưa ra chỉ dẫn về ý nghĩa của các thuật ngữ được sử dụng xuyên suốt trong tài liệu này.

1. Người chuyên chở (carrier): Nhằm mục đích của Incoterms®2010, người chuyên chở là một bên mà với người đó hợp đồng vận chuyển được ký kết.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

2. Thủ tục hải quan (customs formalities): Đây là những yêu cầu cần đáp ứng để tuân thủ những quy định về hải quan và có thể bao gồm chứng từ, an ninh, thông tin và nghĩa vụ kiểm tra thực tế hàng hóa.

3. Giao hàng (Delivery): Thuật ngữ này mang nhiều ý nghĩa trong tập quán và luật thương mại, nhưng trong Incoterms®2010, nó được sử dụng để chỉ địa điểm tại đó rủi ro mất mát hoặc thiệt hại về hàng hóa được chuyển giao từ người bán sang người mua.

4. Chứng từ giao hàng (Delivery Document): Cụm từ này được sử dụng làm tiêu đề cho mục A8. Nó có nghĩa là một chứng từ được sử dụng để chứng minh cho việc đã giao hàng. Theo nhiều quy tắc của Incoterms®2010, chứng từ giao hàng là một chứng từ vận tải hoặc một chứng từ điện tử tương ứng. Tuy vậy, đối với các quy tắc EXW, FCA, FAS và FOB, chứng từ giao hàng có thể chỉ đơn giản là một biên lai. Chứng từ giao hàng có thể còn có chức năng khác, chẳng hạn nó là một phần trong quá trình thanh toán.

5. Chứng từ hoặc quy trình điện tử: Một bộ thông tin hợp thành bởi một hoặc nhiều thông điệp điện tử và, khi được áp dụng, nó có chức năng tương đương với các chứng từ giấy tương ứng.

6. Đóng gói: Thuật ngữ này được sử dụng với nhiều mục đích khác nhau:

- Việc đóng gói hàng hóa nhằm đáp ứng yêu cầu của hợp đồng mua bán.
- Việc đóng gói hàng hóa sao cho phù hợp với quá trình vận chuyển.
- Việc sắp xếp hàng hóa có bao bì trong container hoặc trong các phương tiện vận tải khác.

Trong Incoterms®2010, đóng gói mang cả hai ý nghĩa thứ nhất và thứ hai nói trên. Các quy tắc của Incoterms®2010 không đề cập tới nghĩa vụ đóng gói hàng hóa trong container, vì thế, khi cần, các bên nên quy định điều này trong hợp đồng mua bán.

3. CÁC (11) QUY TẮC CỦA INCOTERMS®2010

3.1. EXW (EX WORKS) - GIAO HÀNG TẠI XƯỞNG

Hướng dẫn sử dụng:

Quy tắc này có thể sử dụng cho mọi phương thức vận tải riêng biệt và có thể sử dụng cho vận tải đa phương thức. EXW phù hợp với thương mại nội địa, trong khi quy tắc FCA thường thích hợp hơn với thương mại quốc tế.

"Giao hàng tại xưởng" có nghĩa là người bán giao hàng khi đặt hàng hóa dưới quyền định đoạt của người mua tại cơ sở của người bán hoặc tại một địa

THƯ VIỆN HUBT

điểm chỉ định khác (ví dụ: xưởng, nhà máy, kho,v.v.). Người bán không phải xếp hàng lên phương tiện vận tải đến nhận hàng, cũng như không phải làm thủ tục thông quan xuất khẩu (nếu có).

Các bên nên quy định càng rõ ràng càng tốt địa điểm (point) tại nơi giao hàng chỉ định, bởi vì chi phí và rủi ro đến địa điểm đó do người bán chịu. Người mua chịu toàn bộ chi phí và rủi ro liên quan đến hàng hóa từ địa điểm quy định (nếu có), tại nơi giao hàng chỉ định.

EXW là quy tắc mà nghĩa vụ của người bán là tối thiểu. EXW được áp dụng với các lưu ý sau:

a/ Người bán không có nghĩa vụ với người mua về việc xếp hàng, mặc dù trên thực tế người bán có điều kiện tốt hơn để làm việc này. Nếu người bán xếp hàng thì người bán làm việc đó với rủi ro và chi phí do người mua chịu. Trường hợp người bán có điều kiện tốt hơn trong việc xếp hàng thì chọn quy tắc FCA sẽ thích hợp hơn; bởi vì theo FCA, người bán sẽ chịu tất cả rủi ro và chi phí trong việc xếp hàng.

b/ Người mua theo quy tắc EXW để xuất khẩu cần biết rằng người bán chỉ có nghĩa vụ hỗ trợ người mua khi người mua yêu cầu để thực hiện xuất khẩu, chứ người bán không có nghĩa vụ làm thủ tục hải quan. Do đó, người mua không nên sử dụng quy tắc EXW nếu họ không thể trực tiếp hoặc gián tiếp làm thủ tục thông quan xuất khẩu.

c/ Người mua có nghĩa vụ hạn chế trong việc cung cấp thông tin cho người bán liên quan đến xuất khẩu hàng hóa. Tuy nhiên, người bán có thể cần một số thông tin, chẳng hạn như để tính thuế hoặc báo cáo.

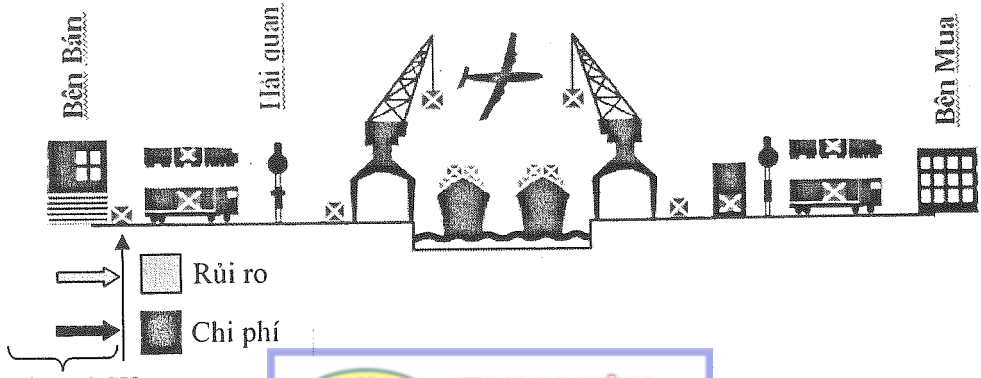

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Những cái *"Nhất"* của quy tắc EXW:

1. Quy tắc theo đó nghĩa vụ người bán là *ít nhất*.

2. Quy tắc *duy nhất* người mua phải xin giấy phép, làm thủ tục xuất khẩu.

3. Quy tắc *duy nhất* người mua phải trực tiếp cung cấp bằng chứng nhận hàng cho người bán.

NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI BÁN	NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI MUA
A1. Nghĩa vụ chung của người bán: Người bán phải cung cấp hàng hoá và hoá đơn thương mại phù hợp với hợp đồng và cung cấp bất kỳ bằng chứng phù hợp nào khác theo yêu cầu của hợp đồng. Bất kỳ chứng từ được đề cập trong mục A1-A10 đều có thể là các chứng từ hoặc thông điệp điện tử tương đương nếu được các bên thỏa thuận hoặc tập quán quy định.	***B1. Nghĩa vụ chung của người mua:*** Người mua phải thanh toán tiền hàng như quy định trong hợp đồng. Bất kỳ chứng từ được đề cập trong mục B1-B10 đều có thể là các chứng từ hoặc thông điệp điện tử tương đương nếu được các bên thỏa thuận hoặc tập quán quy định.
A2. Giấy phép, kiểm tra an ninh và các thủ tục khác: Theo yêu cầu của người mua, và với chi phí và rủi ro thuộc người mua, thì người bán phải hỗ trợ người mua trong việc lấy giấy phép xuất khẩu hoặc các giấy phép chính thức nào khác cần thiết để xuất khẩu hàng hóa (nếu có). Theo yêu cầu của người mua, và với chi phí và rủi ro thuộc người mua, thì người bán phải cung cấp những thông tin mà người bán biết để làm thủ tục kiểm tra an ninh hàng hóa (nếu có).	***B2. Giấy phép, kiểm tra an ninh và các thủ tục khác:*** Người mua phải tự chịu rủi ro và chi phí để lấy giấy phép xuất khẩu và nhập khẩu hoặc các giấy phép chính thức khác và làm thủ tục hải quan để xuất khẩu hàng hóa (nếu có).
A3. Hợp đồng vận tải & bảo hiểm: *a/ Hợp đồng vận tải:* Người bán không có nghĩa vụ đối với người mua về ký kết hợp đồng vận tải. *b/ Hợp đồng bảo hiểm:* Người bán không có nghĩa vụ đối với người mua về ký kết hợp đồng bảo hiểm. Tuy nhiên, nếu người mua yêu cầu và chịu rủi ro và chi phí, thì người bán phải cung cấp cho người mua những thông tin mà người mua cần để mua bảo hiểm.	***B3. Hợp đồng vận tải & bảo hiểm:*** *a/ Hợp đồng vận tải:* Người mua không có nghĩa vụ đối với người bán về ký kết hợp đồng vận tải. *b/ Hợp đồng bảo hiểm:* Người mua không có nghĩa vụ đối với người bán về ký kết hợp đồng bảo hiểm.
A4. Giao hàng: Người bán phải giao hàng bằng việc đặt hàng hóa dưới sự định đoạt của người mua tại địa điểm (nếu có) tại nơi giao hàng chỉ định, chưa bốc lên phương tiện vận tải đến nhận hàng. Nếu	***B4. Nhận hàng:*** Người mua phải nhận hàng khi hàng đã được giao theo mục A4 và A7.

THƯ VIỆN HUBT

không có thỏa thuận về một địa điểm cụ thể tại nơi giao hàng chỉ định, và nếu có sẵn một số địa điểm có thể giao hàng, thì người bán có thể chọn một địa điểm giao hàng phù hợp nhất với mục đích của mình. Người bán phải giao hàng vào ngày hoặc trong thời hạn đã thỏa thuận.	
A5. Chuyển giao rủi ro: Người bán phải chịu mọi rủi ro mất mát hoặc thiệt hại về hàng hóa cho đến khi hàng hóa được giao theo mục A4 trừ trường hợp mất mát hoặc thiệt hại trong các trường hợp quy định tại mục B5.	***B5. Chuyển giao rủi ro:*** Người mua phải chịu mọi rủi ro mất mát và thiệt hại về hàng hóa kể từ khi hàng được giao theo mục A4. Nếu người mua không thông báo cho người bán như quy định ở mục B7, thì người mua phải chịu mọi rủi ro mất mát hoặc thiệt hại về hàng hóa kể từ ngày quy định hoặc ngày cuối cùng của thời hạn quy định cho việc giao hàng, với điều kiện là hàng thuộc hợp đồng đã được tách riêng biệt.
A6. Phân chia chi phí: Người bán phải chịu mọi chi phí liên quan đến khi hàng đã được giao theo mục A4, trừ những khoản do người mua chi trả theo mục B6.	***B6. Phân chia chi phí:*** Người mua phải: a/ trả mọi chi phí liên quan đến hàng kể từ khi hàng đã được giao theo mục A4; b/ trả mọi chi phí phát sinh thêm do không nhận hàng khi hàng đã được đặt dưới sự định đoạt của mình; hoặc do không thông báo theo mục B7, với điều kiện là hàng thuộc hợp đồng đã được tách riêng biệt; c/ trả mọi khoản thuế, lệ phí và các chi phí khác cũng như chi phí làm thủ tục hải quan để xuất khẩu (nếu có); và d/ hoàn trả tất cả chi phí và lệ phí mà người bán đã chi khi giúp người mua theo mục A2.
A7. Thông báo cho người mua: Người bán phải thông báo bất kỳ thông tin nào cần thiết để tạo điều kiện cho người mua tiến hành nhận hàng.	***B7. Thông báo cho người bán:*** Khi người mua có quyền quyết định thời điểm trong thời hạn giao hàng và/hoặc địa điểm tại nơi giao hàng chỉ định, thì người mua phải thông báo kịp thời cho người bán về việc đó.
A8. Chứng từ giao hàng: Không có nghĩa vụ.	***B8. Bằng chứng giao hàng:*** Người mua phải cung cấp cho người bán bằng chứng thích hợp về việc đã nhận hàng.
A9. Kiểm tra - Đóng gói - Ký mã hiệu: Người bán phải trả các chi phí kiểm tra (như kiểm tra chất lượng, cân, đo, đếm) cần thiết để hàng hóa được giao theo mục A4.	***B9. Kiểm định hàng hóa:*** Người mua phải trả các chi phí cho bất kỳ việc kiểm định bắt buộc nào trước khi gửi hàng, kể cả việc kiểm định bắt buộc của cơ quan có thẩm

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Người bán phải đóng gói hàng hóa và chịu chi phí về việc đó trừ khi thông lệ của ngành hàng quy định cụ thể hàng hóa được gửi đi không cần đóng gói. Người bán có thể đóng gói hàng hóa phù hợp với phương thức vận tải, trừ khi người mua có thông báo cho người bán yêu cầu cụ thể về việc đóng gói trước khi hợp đồng được ký kết. Bao bì phải được ghi ký mã hiệu phù hợp	quyền ở nước xuất khẩu.
A10. Hỗ trợ thông tin và chi phí liên quan: Nếu có quy định, theo yêu cầu của người mua, và với rủi ro và chi phí thuộc người mua, người bán phải kịp thời giúp đỡ người mua để lấy các chứng từ và thông tin kể cả thông tin an ninh mà người mua cần để xuất khẩu và/hoặc nhập khẩu hàng hóa và/hoặc vận tải đến địa điểm cuối cùng.	***B10. Những nghĩa vụ khác:*** Người mua phải kịp thời thông báo cho người bán các thông tin an ninh để người bán có thể thực hiện theo mục A10. Người mua phải hoàn trả cho người bán tất cả chi phí và lệ phí mà người bán đã chi để lấy được những chứng từ và thông tin theo mục A10.

3.2. FCA (FREE CARRIER) - GIAO HÀNG CHO NGƯỜI CHUYÊN CHỞ

Hướng dẫn sử dụng:

Quy tắc này có thể sử dụng cho mọi phương thức vận tải riêng biệt và có thể sử dụng cho vận tải đa phương thức.

"Giao hàng cho người chuyên chở" có nghĩa là người bán giao hàng cho người chuyên chở hoặc một người khác do người mua chỉ định, tại cơ sở của người bán hoặc tại một nơi chỉ định khác. Các bên nên quy định càng rõ càng tốt địa điểm (point) tại nơi giao hàng chỉ định, bởi vì rủi ro được chuyển cho người mua từ địa điểm đó.

Nếu các bên định giao hàng tại cơ sở của người bán thì nên quy định địa chỉ cơ sở của người bán là nơi giao hàng. Nếu các bên có ý định giao hàng tại một nơi khác thì các bên phải chỉ ra cụ thể nơi giao hàng khác đó.

Quy tắc FCA đòi hỏi người bán phải thông quan xuất khẩu (nếu có). Tuy nhiên, người bán không có nghĩa vụ thông quan nhập khẩu, trả thuế nhập khẩu hoặc thực hiện bất kỳ thủ tục thông quan nhập khẩu nào.

Câu hỏi: Hãy so sánh giao hàng tại cơ sở người bán theo quy tắc FCA với quy tắc EXW?

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

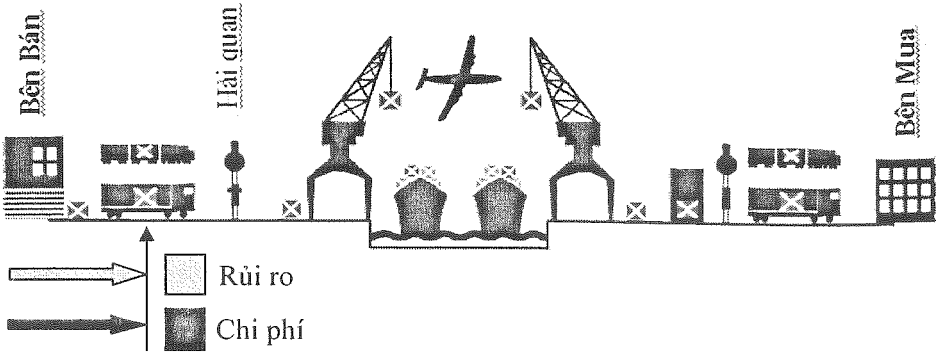

Người bán giao hàng cho người chuyên chở tại cơ sở của người bán hoặc tại một nơi chỉ định khác (ga, bến, bãi, cảng).

NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI BÁN	NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI MUA
A1. Nghĩa vụ chung của người bán: Người bán phải cung cấp hàng hoá và hoá đơn thương mại phù hợp với hợp đồng và cung cấp bất kỳ bằng chứng phù hợp nào khác theo yêu cầu của hợp đồng. Bất kỳ chứng từ được đề cập trong mục A1-A10 đều có thể là các chứng từ hoặc thông điệp điện tử tương đương nếu được các bên thỏa thuận hoặc tập quán quy định.	***B1. Nghĩa vụ chung của người mua:*** Người mua phải thanh toán tiền hàng như quy định trong hợp đồng. Bất kỳ chứng từ được đề cập trong mục B1-B10 đều có thể là các chứng từ hoặc thông điệp điện tử tương đương nếu được các bên thỏa thuận hoặc tập quán quy định.
A2. Giấy phép, kiểm tra an ninh và các thủ tục khác: Nếu có quy định, người bán phải chịu rủi ro và chi phí để lấy bất kỳ giấy phép xuất khẩu hoặc giấy phép chính thức nào khác và phải thực hiện mọi thủ tục hải quan cần thiết để xuất khẩu hàng hóa.	***B2. Giấy phép, kiểm tra an ninh và các thủ tục khác:*** Nếu có quy định, người mua phải chịu rủi ro và chi phí để lấy giấy phép nhập khẩu hoặc các giấy phép chính thức khác và làm thủ tục hải quan để nhập khẩu hàng hóa và quá cảnh qua nước khác.
A3. Hợp đồng vận tải & bảo hiểm: *a/ Hợp đồng vận tải:* Người bán không có nghĩa vụ đối với người mua về ký kết hợp đồng vận tải. Tuy nhiên, nếu người mua yêu cầu hoặc nếu đó là tập quán thương mại và người mua không có chỉ dẫn ngược lại kịp thời, thì người bán có thể ký hợp đồng vận tải theo những điều kiện thông thường với chi phí và rủi ro do người mua chịu. Trong cả hai trường hợp, người bán có thể từ chối ký hợp đồng vận tải, và nếu từ chối, người bán phải thông báo ngay cho người mua biết về việc đó.	***B3. Hợp đồng vận tải & bảo hiểm:*** *a/ Hợp đồng vận tải:* Với chi phí của mình, người mua phải ký hợp đồng vận tải để vận chuyển hàng hóa từ địa điểm chỉ định, trừ trường hợp hợp đồng vận tải do người bán ký như quy định tại mục A3a/ *b/ Hợp đồng bảo hiểm:* Người mua không có nghĩa vụ đối với người bán về ký kết hợp đồng bảo hiểm.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

b/ Hợp đồng bảo hiểm: Người bán không có nghĩa vụ đối với người mua về ký kết hợp đồng bảo hiểm. Tuy nhiên, nếu người mua yêu cầu và chịu rủi ro và chi phí, thì người bán phải cung cấp cho người mua những thông tin mà người mua cần để mua bảo hiểm.	
A4. Giao hàng: Người bán phải giao hàng cho người chuyên chở hoặc một người khác do người mua chỉ định tại địa điểm thỏa thuận (nếu có), tại nơi giao hàng quy định, vào ngày hoặc trong thời hạn quy định. Việc giao hàng hoàn thành: a/ nếu nơi giao hàng là cơ sở của người bán, khi hàng đã được bốc lên phương tiện vận tải do người mua chỉ định. b/ trong mọi trường hợp khác, khi hàng hóa được đặt dưới sự định đoạt của người chuyên chở hoặc một người khác do người mua chỉ định và trên phương tiện vận tải của người bán và sẵn sàng để dỡ. Nếu địa điểm giao hàng cụ thể tại nơi giao hàng chỉ định không được người mua thông báo theo mục B7d) và nếu có sẵn một số địa điểm, thì người bán có thể chọn địa điểm phù hợp nhất cho mục đích của mình. Trừ khi người mua có thông báo khác cho người bán, người bán có thể giao hàng để vận chuyển theo phương thức mà số lượng và/hoặc tính chất hàng hóa đòi hỏi.	***B4. Nhận hàng:*** Người mua phải nhận hàng khi hàng đã được giao theo mục A4.
A5. Chuyển giao rủi ro: Người bán phải chịu mọi rủi ro mất mát hoặc thiệt hại về hàng hóa cho đến khi hàng hóa được giao theo mục A4 trừ trường hợp mất mát hoặc thiệt hại trong các trường hợp quy định tại mục B5.	***B5. Chuyển giao rủi ro:*** Người mua phải chịu mọi rủi ro mất mát và thiệt hại về hàng hóa kể từ khi hàng được giao theo mục A4. Nếu a) người mua không thông báo hoặc thông báo không phù hợp với mục B7 cho người bán về chỉ định người chuyên chở hoặc người khác như quy định của mục A4; hoặc b) người chuyên chở hoặc người khác do người mua chỉ định theo mục A4 không nhận hàng, thì người mua phải chịu mọi rủi ro mất mát và thiệt hại về hàng hóa: (i) kể từ ngày quy định, hoặc nếu không quy định ngày thì (ii) từ ngày người bán thông báo theo mục A7

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

	trong thời hạn quy định, hoặc, nếu không có ngày nào được thông báo thì (iii) từ ngày hết hiệu lực thời hạn giao hàng quy định, với điều kiện là hàng thuộc hợp đồng đã được tách riêng biệt.
A6. Phân chia chi phí: Người bán phải trả: a) mọi chi phí liên quan tới hàng hóa cho đến khi hàng đã được giao theo mục A4, trừ những khoản do người mua chi trả theo mục B6; và b) nếu có quy định, chi phí về thủ tục hải quan cần thiết để xuất khẩu, cũng như tất cả các khoản thuế, lệ phí và chi phí khác phải trả khi xuất khẩu.	***B6. Phân chia chi phí:*** Người mua phải trả: a/ mọi chi phí liên quan đến hàng kể từ khi hàng đã được giao theo mục A4; ngoại trừ (nếu có) chi phí làm thủ tục hải quan xuất khẩu cần thiết, cũng như tất cả các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp khi xuất khẩu theo quy định tại mục A6b); b/ mọi chi phí phát sinh thêm do: (i) người mua không chỉ định người chuyên chở hoặc một người khác theo quy định ở mục A4, hoặc (ii) người chuyên chở hay người khác được người mua chỉ định không nhận hàng; hoặc (iii) người mua không thông báo một cách thích hợp như quy định ở mục B7; với điều kiện là hàng thuộc hợp đồng đã được tách riêng biệt; và c) Nếu có quy định, mọi khoản thuế, lệ phí khác cũng như các chi phí làm thủ tục hải quan phải nộp khi nhập khẩu hàng hóa và quá cảnh qua nước khác.
A7. Thông báo cho người mua: Người bán phải, với rủi ro và chi phí do người mua chịu, thông báo đầy đủ cho người mua biết hàng đã được giao như quy định ở mục A4; hoặc người vận tải hoặc người khác do người mua chỉ định đã không nhận hàng vào thời gian quy định.	***B7. Thông báo cho người bán:*** Người mua phải thông báo cho người bán về: a) tên người vận tải hoặc người khác được chỉ định theo mục A4 trong thời gian hợp lý để người bán có thể giao hàng theo đúng mục A4; b) nếu cần thiết, thời điểm được lựa chọn trong khoảng thời gian đã thỏa thuận cho việc giao hàng khi người chuyên chở hoặc một người khác được chỉ định sẽ nhận hàng; c) phương thức vận tải sử dụng bởi người được chỉ định; và d) địa điểm nhận hàng tại nơi quy định.
A8. Chứng từ giao hàng: Người bán phải cung cấp cho người mua, với chi phí của người bán, bằng chứng thông thường về việc giao hàng theo mục A4. Theo yêu cầu của người mua, rủi ro và chi phí thuộc người mua, người bán phải hỗ trợ người mua lấy được chứng từ vận tải.	***B8. Bằng chứng giao hàng:*** Người mua phải chấp nhận bằng chứng về việc giao hàng như đã quy định tại mục A8.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

A9. Kiểm tra - Đóng gói - Ký mã hiệu: Người bán phải trả các chi phí kiểm tra (như kiểm tra chất lượng, cân, đo, đếm) cần thiết để hàng hóa được giao theo mục A4, kể cả các phí tổn cho bất kỳ việc kiểm định nào trước khi gửi hàng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu. Với chi phí của mình, người bán phải đóng gói hàng hóa, trừ khi thông lệ của ngành hàng quy định cụ thể hàng hóa được gửi đi không cần đóng gói. Người bán có thể đóng gói hàng hóa phù hợp với phương thức vận tải, trừ khi người mua có thông báo cho người bán yêu cầu cụ thể về việc đóng gói trước khi hợp đồng được ký kết. Bao bì phải được ghi ký mã hiệu phù hợp	*B9. Kiểm định hàng hóa:* Người mua phải trả các chi phí cho bất kỳ việc kiểm định bắt buộc nào trước khi gửi hàng, ngoại trừ việc kiểm định bắt buộc của cơ quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu.
A10. Hỗ trợ thông tin và chi phí liên quan: Nếu có quy định, theo yêu cầu của người mua, và với rủi ro và chi phí thuộc người mua, người bán phải kịp thời giúp đỡ người mua để lấy các chứng từ và thông tin kể cả thông tin an ninh mà người mua cần để nhập khẩu và/hoặc vận tải đến địa điểm cuối cùng. Người bán phải hoàn trả cho người mua tất cả chi phí và lệ phí phát sinh trong trường hợp người mua đã chi ra để lấy được những chứng từ và thông tin theo mục B10.	*B10. Những nghĩa vụ khác:* Người mua phải thông báo kịp thời cho người bán các yêu cầu về thông tin an ninh để người bán có thể thực hiện mục A10. Người mua phải hoàn trả cho người bán mọi chi phí và lệ phí mà người bán đã chi để lấy những chứng từ và thông tin theo mục A10. Nếu có quy định, theo yêu cầu của người bán, do người bán chịu rủi ro và chi phí, người mua phải giúp đỡ người bán kịp thời lấy các chứng từ và thông tin kể cả thông tin an ninh mà người bán cần để vận tải, xuất khẩu hàng hóa và quá cảnh qua nước khác.

3.3. CPT (CARRIAGE PAID TO) - CƯỚC PHÍ TRẢ TỚI

Hướng dẫn sử dụng:

Quy tắc này có thể sử dụng cho mọi phương thức vận tải riêng biệt và có thể sử dụng cho vận tải đa phương thức.

"Cước phí trả tới" có nghĩa là người bán giao hàng cho người chuyên chở hoặc một người khác do người bán chỉ định, tại một nơi thỏa thuận (nếu nơi đó đã được các bên thỏa thuận) và người bán phải ký hợp đồng và trả cước phí vận tải cần thiết để đưa hàng tới nơi đến quy định.

Khi sử dụng các quy tắc CPT, CIP, CFR hay CIF, người bán hoàn thành nghĩa vụ giao hàng khi người bán giao hàng xong cho người vận tải chứ không phải khi hàng tới nơi đến quy định.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Quy tắc này có hai địa điểm liên quan, bởi vì rủi ro và chi phí được chuyển giao tại hai địa điểm khác nhau. Các bên nên quy định càng rõ càng tốt trong hợp đồng về địa điểm giao hàng tại đó rủi ro được chuyển giao cho người mua, và nơi đến quy định mà người bán phải ký hợp đồng vận tải để chở hàng đến. Nếu nhiều người chuyên chở cùng tham gia vận tải hàng hóa tới nơi đến quy định và các bên không thỏa thuận về địa điểm giao hàng cụ thể, thì rủi ro được chuyển giao khi hàng hóa được giao cho người chuyên chở đầu tiên tại địa điểm hoàn toàn do người bán lựa chọn và người mua không có quyền kiểm soát địa điểm giao hàng. Nếu các bên muốn rủi ro được chuyển giao tại một thời điểm muộn hơn (ví dụ như tại cảng biển hoặc tại sân bay), thì họ phải quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán.

Các bên cũng nên quy định càng rõ càng tốt địa điểm tại nơi đến quy định, vì các chi phí đến điểm đó do người bán chịu. Người bán phải ký hợp đồng vận tải phù hợp với địa điểm này. Nếu người bán phải trả thêm chi phí theo hợp đồng vận tải liên quan đến việc dỡ hàng tại nơi đích, thì người bán sẽ không có quyền đòi người mua bồi hoàn những chi phí đó trừ khi có thỏa thuận khác giữa hai bên.

Quy tắc CPT yêu cầu người bán phải thông quan xuất khẩu (nếu có). Tuy nhiên, người bán không có nghĩa vụ thông quan nhập khẩu, trả các khoản thuế nhập khẩu hoặc thực hiện bất kỳ thủ tục thông quan nhập khẩu nào.

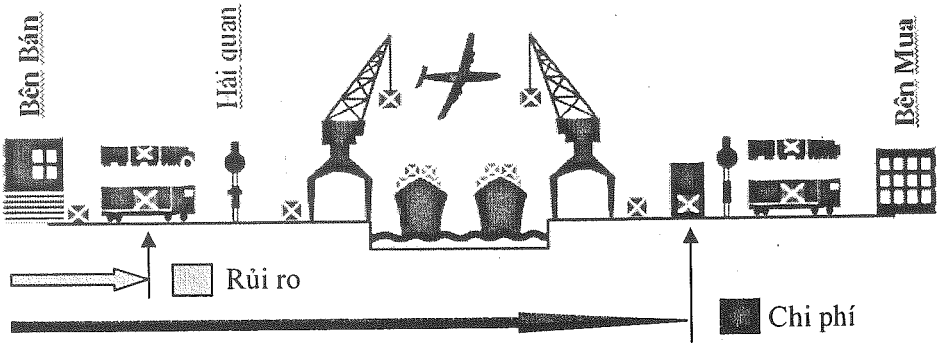

@ Người bán phải ký hợp đồng và trả cước phí vận tải và các chí phí phát sinh trong quá trình vận tải (lệ phí quá cảnh,...) để đưa hàng hóa đến nơi quy định.

@ Điểm chuyển giao rủi ro (nằm ở nơi đi) khác Điểm chuyển giao chi phí (nằm ở nơi đến)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI BÁN	NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI MUA
A1. Nghĩa vụ chung của người bán: Người bán phải cung cấp hàng hoá và hoá đơn thương mại phù hợp với hợp đồng và cung cấp bất kỳ bằng chứng phù hợp nào khác theo yêu cầu của hợp đồng. Bất kỳ chứng từ được đề cập trong mục A1-A10 đều có thể là các chứng từ hoặc thông điệp điện tử tương đương nếu được các bên thỏa thuận hoặc tập quán quy định.	***B1. Nghĩa vụ chung của người mua:*** Người mua phải thanh toán tiền hàng như quy định trong hợp đồng. Bất kỳ chứng từ được đề cập trong mục B1-B10 đều có thể là các chứng từ hoặc thông điệp điện tử tương đương nếu được các bên thỏa thuận hoặc tập quán quy định.
A2. Giấy phép, kiểm tra an ninh và các thủ tục khác: Nếu có quy định, người bán phải chịu rủi ro và chi phí để lấy bất kỳ giấy phép xuất khẩu hoặc giấy phép chính thức nào khác và phải thực hiện mọi thủ tục hải quan cần thiết để xuất khẩu hàng hóa và quá cảnh qua các nước trước khi giao hàng.	***B2. Giấy phép, kiểm tra an ninh và các thủ tục khác:*** Nếu có quy định, người mua phải chịu rủi ro và chi phí để lấy giấy phép nhập khẩu hoặc các giấy phép chính thức khác và làm thủ tục hải quan để nhập khẩu hàng hóa và quá cảnh qua nước khác.
A3. Hợp đồng vận tải & bảo hiểm: *a/ Hợp đồng vận tải:* Người bán phải ký hợp đồng vận tải hàng hóa từ địa điểm giao hàng thỏa thuận (nếu có), tại nơi giao hàng quy định tới nơi đến quy định hoặc, nếu có thỏa thuận, tới bất kỳ địa điểm nào tại nơi đến đó. Hợp đồng vận tải phải được lập theo những điều kiện thông thường với chi phí do người bán chịu và vận tải theo tuyến đường thường lệ và theo cách thức thông thường. Nếu địa điểm không được thỏa thuận hoặc không xác định được bởi tập quán, thì người bán có thể chọn địa điểm giao hàng và địa điểm tại nơi đến phù hợp nhất với mục đích của mình. *b/ Hợp đồng bảo hiểm:* Người bán không có nghĩa vụ đối với người mua về ký kết hợp đồng bảo hiểm. Tuy nhiên, nếu người mua yêu cầu và chịu rủi ro và chi phí, thì người bán phải cung cấp cho người mua những thông tin mà người mua cần để mua bảo hiểm.	***B3. Hợp đồng vận tải & bảo hiểm:*** *a/ Hợp đồng vận tải:* Người mua không có nghĩa vụ đối với người bán về ký kết hợp đồng vận tải. *b/ Hợp đồng bảo hiểm:* Người mua không có nghĩa vụ đối với người bán về ký kết hợp đồng bảo hiểm. Tuy nhiên, nếu người bán yêu cầu, người mua phải cung cấp cho người bán các thông tin cần thiết để mua bảo hiểm.
A4. Giao hàng: Người bán phải giao hàng cho người chuyên chở đã ký hợp đồng theo mục A3 vào ngày hoặc thời gian thỏa thuận.	***B4. Nhận hàng:*** Người mua phải nhận hàng khi hàng đã được giao theo mục A4 và nhận hàng từ người chuyên chở tại nơi đến quy định.
A5. Chuyển giao rủi ro: Người bán phải chịu mọi rủi ro mất mát hoặc thiệt hại về hàng hóa cho đến khi hàng hóa được	***B5. Chuyển giao rủi ro:*** Người mua phải chịu mọi rủi ro mất mát và thiệt hại về hàng hóa kể từ khi hàng được giao theo mục A4.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

giao theo mục A4 trừ trường hợp mất mát hoặc thiệt hại trong các trường hợp quy định tại mục B5.	Nếu người mua không thông báo phù hợp với mục B7, thì phải chịu mọi rủi ro mất mát và thiệt hại về hàng hóa kể từ ngày quy định hoặc ngày cuối cùng của thời hạn giao hàng quy định, với điều kiện là hàng thuộc hợp đồng đã được tách riêng biệt.
A6. Phân chia chi phí: Người bán phải trả: a) mọi chi phí liên quan tới hàng hóa cho đến khi hàng đã được giao theo mục A4, trừ những khoản do người mua chi trả theo mục B6; b) cước phí và mọi chi phí khác phát sinh từ mục A3a), bao gồm cả chi phí xếp hàng và chi phí dỡ hàng tại nơi đến mà người bán phải chịu theo hợp đồng vận tải; và c) nếu có quy định, chi phí về thủ tục hải quan cần thiết để xuất khẩu, cũng như tất cả các khoản thuế, lệ phí và chi phí khác phải trả khi xuất khẩu và để quá cảnh qua bất kỳ nước nào trong quá trình vận chuyển nếu những phí đó người bán phải chịu theo hợp đồng vận tải.	***B6. Phân chia chi phí:*** Theo mục A3a), người mua phải trả: a/ mọi chi phí liên quan đến hàng kể từ khi hàng được giao theo mục A4; ngoại trừ (nếu có) chi phí làm thủ tục hải quan xuất khẩu cần thiết, cũng như tất cả các khoản thuế và lệ phí khác phải trả khi xuất khẩu theo mục A6c); b) mọi chi phí và lệ phí liên quan tới hàng hóa trong qúa trình vận tải cho tới nơi đến quy định, trừ khi các chi phí và lệ phí này do người bán phải trả theo hợp đồng vận tải; c) chi phí dỡ hàng, trừ khi những chi phí đó người bán đã trả theo hợp đồng vận tải; d/ mọi chi phí phát sinh thêm do việc người mua không thông báo phù hợp mục B7, kể từ ngày thỏa thuận hoặc ngày hết hạn thời hạn giao hàng quy định, với điều kiện là hàng thuộc hợp đồng đã được tách riêng biệt; và e) nếu có quy định, mọi khoản thuế và lệ phí khác cũng như các chi phí làm thủ tục hải quan phải trả khi nhập khẩu và chi phí quá cảnh qua bất kỳ nước khác, trừ khi đã bao gồm trong cước phí của hợp đồng vận tải.
A7. Thông báo cho người mua: Người bán phải thông báo cho người mua là hàng đã được giao theo mục A4. Người bán phải thông báo cho người mua những thông tin cần thiết để người mua có thể áp dụng các biện pháp thông thường cần thiết để nhận hàng.	***B7. Thông báo cho người bán:*** Trong trường hợp người mua có quyền quyết định về thời gian giao hàng và/hoặc nơi hàng đến hoặc địa điểm nhận hàng tại nơi hàng đến, thì người mua phải thông báo cho người bán đầy đủ về việc đó.
A8. Chứng từ giao hàng: Nếu tập quán quy định hoặc người mua yêu cầu thì người bán phải chịu chi phí cung cấp cho người mua chứng từ vận tải thông thường theo hợp đồng vận tải quy định ở mục A3. Chứng từ vận tải này phải ghi rõ hàng hóa của hợp đồng và ghi rõ ngày giao hàng trong thời hạn giao hàng thỏa thuận. Nếu có thỏa thuận hoặc theo tập quán, thì chứng từ vận tải phải cho	***B8. Bằng chứng giao hàng:*** Người mua phải chấp nhận các chứng từ vận tải được quy định tại mục A8 nếu chứng từ đó phù hợp với hợp đồng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

phép người mua nhận hàng từ người chuyên chở tại nơi đến quy định và cho phép người mua bán hàng trong quá trình vận tải bằng cách chuyển nhượng chứng từ cho người mua tiếp theo hoặc bằng cách thông báo cho người chuyên chở. Khi chứng từ vận tải được phát hành ở dạng có thể chuyển nhượng và có nhiều bản gốc, thì một bộ đầy đủ bản gốc phải được xuất trình cho người mua.	
A9. Kiểm tra - Đóng gói - Ký mã hiệu: Người bán phải trả các chi phí kiểm tra (như kiểm tra chất lượng, cân, đo, đếm) cần thiết để hàng hóa được giao theo mục A4, kể cả các phí tổn cho bất kỳ việc kiểm định nào trước khi gửi hàng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu. Với chi phí của mình, người bán phải đóng gói hàng hóa, trừ khi thông lệ của ngành hàng quy định cụ thể hàng hóa được gửi đi không cần đóng gói. Người bán có thể đóng gói hàng hóa phù hợp với phương thức vận tải, trừ khi người mua có thông báo cho người bán yêu cầu cụ thể về việc đóng gói trước khi hợp đồng được ký kết. Bao bì phải được ghi ký mã hiệu phù hợp	***B9. Kiểm định hàng hóa:*** Người mua phải trả các chi phí cho bất kỳ việc kiểm định bắt buộc nào trước khi gửi hàng, ngoại trừ việc kiểm định bắt buộc của cơ quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu.
A10. Hỗ trợ thông tin và chi phí liên quan: Nếu có quy định, theo yêu cầu của người mua, và với rủi ro và chi phí thuộc người mua, người bán phải kịp thời giúp đỡ người mua để lấy các chứng từ và thông tin kể cả thông tin an ninh mà người mua cần để nhập khẩu và/hoặc vận tải đến địa điểm cuối cùng. Người bán phải hoàn trả cho người mua tất cả chi phí và lệ phí phát sinh trong trường hợp người mua đã chi ra để lấy được những chứng từ và thông tin theo mục B10.	***B10. Những nghĩa vụ khác:*** Người mua phải thông báo kịp thời cho người bán các yêu cầu về thông tin an ninh để người bán có thể thực hiện mục A10. Người mua phải hoàn trả cho người bán mọi chi phí và lệ phí mà người bán đã chi để lấy những chứng từ và thông tin theo mục A10. Nếu có quy định, theo yêu cầu của người bán, do người bán chịu rủi ro và chi phí, người mua phải giúp đỡ người bán kịp thời lấy các chứng từ và thông tin kể cả thông tin an ninh mà người bán cần để vận tải, xuất khẩu hàng hóa và quá cảnh qua nước khác.

3.4. CIP (CARRIAGE AND INSURANCE PAID TO)- CƯỚC PHÍ VÀ BẢO HIỂM TRẢ TỚI

Hướng dẫn sử dụng:

Quy tắc này có thể sử dụng cho mọi phương thức vận tải riêng biệt và có thể sử dụng cho vận tải đa phương thức.

"Cước phí và bảo hiểm trả tới" có nghĩa là người bán giao hàng cho người chuyên chở hoặc một người khác do người bán chỉ định, tại một nơi

THƯ VIỆN HUBT

thỏa thuận (nếu nơi đó đã được các bên thỏa thuận), ngoài ra, người bán phải trả chi phí vận tải cần thiết để đưa hàng tới nơi đến quy định.

Người bán cũng phải ký hợp đồng bảo hiểm cho người mua về những rủi ro mất mát hoặc thiệt hại về hàng hóa trong quá trình vận tải. Người mua cần lưu ý rằng, theo quy tắc CIP người bán chỉ phải mua bảo hiểm với phạm vi tối thiểu. Nếu người mua muốn được bảo hiểm với phạm vi lớn hơn, người mua cần thỏa thuận rõ ràng với người bán hoặc tự mình mua bảo hiểm bổ sung.

Khi sử dụng các quy tắc CPT, CIP, CFR hay CIF, người bán hoàn thành nghĩa vụ giao hàng khi người bán giao hàng xong cho người vận tải chứ không phải khi hàng tới nơi đến quy định.

Quy tắc này có hai địa điểm liên quan, bởi vì rủi ro và chi phí được chuyển giao tại hai địa điểm khác nhau. Các bên nên quy định càng rõ càng tốt trong hợp đồng về địa điểm giao hàng tại đó rủi ro được chuyển giao cho người mua, và nơi đến quy định mà người bán phải ký hợp đồng vận tải để chở hàng đến. Nếu nhiều người chuyên chở cùng tham gia vận tải hàng hóa tới nơi đến quy định và các bên không thỏa thuận về địa điểm giao hàng cụ thể, thì rủi ro được chuyển giao khi hàng hóa được giao cho người chuyên chở đầu tiên tại địa điểm hoàn toàn do người bán lựa chọn và người mua không có quyền kiểm soát địa điểm giao hàng. Nếu các bên muốn rủi ro được chuyển giao tại một thời điểm muộn hơn (ví dụ như tại cảng biển hoặc tại sân bay), thì họ phải quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán.

Các bên cũng nên quy định càng rõ càng tốt địa điểm tại nơi đến quy định, vì các chi phí đến điểm đó do người bán chịu. Người bán phải ký hợp đồng vận tải phù hợp với địa điểm này. Nếu người bán phải trả thêm chi phí theo hợp đồng vận tải liên quan đến việc dỡ hàng tại nơi đích, thì người bán sẽ không có quyền đòi người mua bồi hoàn những chi phí đó trừ khi có thỏa thuận khác giữa hai bên.

Quy tắc CIP yêu cầu người bán phải thông quan xuất khẩu (nếu có). Tuy nhiên, người bán không có nghĩa vụ thông quan nhập khẩu, trả các khoản thuế nhập khẩu hoặc thực hiện bất kỳ thủ tục thông quan nhập khẩu nào.

NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI BÁN	NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI MUA
A1. Nghĩa vụ chung của người bán: Người bán phải cung cấp hàng hoá và hoá đơn thương mại phù hợp với hợp đồng và cung cấp bất kỳ bằng chứng phù hợp nào khác theo yêu cầu của hợp đồng.	***B1. Nghĩa vụ chung của người mua:*** Người mua phải thanh toán tiền hàng như quy định trong hợp đồng.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Bất kỳ chứng từ được đề cập trong mục A1-A10 đều có thể là các chứng từ hoặc thông điệp điện tử tương đương nếu được các bên thỏa thuận hoặc tập quán quy định.	Bất kỳ chứng từ được đề cập trong mục B1-B10 đều có thể là các chứng từ hoặc thông điệp điện tử tương đương nếu được các bên thỏa thuận hoặc tập quán quy định.
A2. Giấy phép, kiểm tra an ninh và các thủ tục khác: Nếu có quy định, người bán phải chịu rủi ro và chi phí để lấy bất kỳ giấy phép xuất khẩu hoặc giấy phép chính thức nào khác và phải thực hiện mọi thủ tục hải quan cần thiết để xuất khẩu hàng hóa và quá cảnh qua các nước trước khi giao hàng.	***B2. Giấy phép, kiểm tra an ninh và các thủ tục khác:*** Nếu có quy định, người mua phải chịu rủi ro và chi phí để lấy giấy phép nhập khẩu hoặc các giấy phép chính thức khác và làm thủ tục hải quan để nhập khẩu hàng hóa và quá cảnh qua nước khác.
A3. Hợp đồng vận tải & bảo hiểm: *a/ Hợp đồng vận tải:* Người bán phải ký hợp đồng vận tải hàng hóa từ địa điểm giao hàng thỏa thuận (nếu có), tại nơi giao hàng quy định tới nơi đến quy định hoặc, nếu có thỏa thuận, tới bất kỳ địa điểm nào tại nơi đến đó. Hợp đồng vận tải phải được lập theo những điều kiện thông thường với chi phí do người bán chịu và vận tải theo tuyến đường thường lệ và theo cách thức thông thường. Nếu địa điểm không được thỏa thuận hoặc không xác định được bởi tập quán, thì người bán có thể chọn địa điểm giao hàng và địa điểm tại nơi đến phù hợp nhất với mục đích của mình. *b/ Hợp đồng bảo hiểm:* Người bán phải chịu chi phí mua bảo hiểm hàng hóa với mức bảo hiểm tối thiểu theo điều kiện C của Điều kiện bảo hiểm hàng hóa của Viện những người bảo hiểm London hoặc điều kiện bảo hiểm tương tự. Bảo hiểm phải được mua ở người bảo hiểm hoặc công ty bảo hiểm có uy tín để người mua hoặc bất kỳ người nào khác có lợi ích bảo hiểm về hàng hóa, có thể khiếu nại trực tiếp từ người bảo hiểm. Khi người mua yêu cầu, người bán sẽ, phụ thuộc vào các thông tin mà người mua cung cấp theo yêu cầu của người bán, mua bảo hiểm bổ sung, bằng chi phí của người mua, nếu có thể, như điều kiện A hoặc B của Bản các điều kiện bảo hiểm hàng hóa (LMA/IUA) của Viện những người bảo hiểm London hoặc điều kiện bảo hiểm tương tự, và/hoặc bảo hiểm thêm điều kiện bảo hiểm chiến tranh (Institute War Clauses) và/hoặc điều kiện bảo hiểm đình công (Institute Strikes Clauses) LMA/IUA) hoặc điều kiện tương tự.	***B3. Hợp đồng vận tải & bảo hiểm:*** *a/ Hợp đồng vận tải:* Người mua không có nghĩa vụ đối với người bán về ký kết hợp đồng vận tải. *b/ Hợp đồng bảo hiểm:* Người mua không có nghĩa vụ đối với người bán về ký kết hợp đồng bảo hiểm. Tuy nhiên, người mua phải cung cấp cho người bán khi có yêu cầu, các thông tin cần thiết để người bán mua bảo hiểm bổ sung theo yêu cầu của người mua quy định tại mục A3b).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Bảo hiểm tối thiểu phải bao gồm giá hàng quy định trong hợp đồng cộng 10% (tức 110%) và bằng đồng tiền của hợp đồng. Bảo hiểm phải có hiệu lực từ địa điểm giao hàng quy định tại mục A4 và A5 cho đến ít nhất là tại nơi đến quy định. Người bán phải cung cấp cho người mua đơn bảo hiểm hoặc bằng chứng khác về việc mua bảo hiểm. Ngoài ra, người bán phải cung cấp cho người mua, trong trường hợp người mua yêu cầu và chịu chi phí (nếu có), những thông tin người mua cần để mua bảo hiểm bổ sung.	
A4. Giao hàng: Người bán phải giao hàng cho người chuyên chở đã ký hợp đồng theo mục A3 vào ngày hoặc thời gian thỏa thuận.	***B4. Nhận hàng:*** Người mua phải nhận hàng khi hàng đã được giao theo mục A4 và nhận hàng từ người chuyên chở tại nơi đến quy định.
A5. Chuyển giao rủi ro: Người bán phải chịu mọi rủi ro mất mát hoặc thiệt hại về hàng hóa cho đến khi hàng hóa được giao theo mục A4 trừ trường hợp mất mát hoặc thiệt hại trong các trường hợp quy định tại mục B5.	***B5. Chuyển giao rủi ro:*** Người mua phải chịu mọi rủi ro mất mát và thiệt hại về hàng hóa kể từ khi hàng được giao theo mục A4. Nếu người mua không thông báo phù hợp với mục B7, thì phải chịu mọi rủi ro mất mát và thiệt hại về hàng hóa kể từ ngày quy định hoặc ngày cuối cùng của thời hạn giao hàng quy định, với điều kiện là hàng thuộc hợp đồng đã được tách riêng biệt.
A6. Phân chia chi phí: Người bán phải trả: a) mọi chi phí liên quan tới hàng hóa cho đến khi hàng đã được giao theo mục A4, trừ những khoản do người mua chi trả theo mục B6; b) cước phí và mọi chi phí khác phát sinh từ mục A3a), bao gồm cả chi phí xếp hàng và chi phí dỡ hàng tại nơi đến mà người bán phải chịu theo hợp đồng vận tải; c) chi phí mua bảo hiểm theo mục A3b); và d) nếu có quy định, chi phí về thủ tục hải quan cần thiết để xuất khẩu, cũng như tất cả các khoản thuế, lệ phí và chi phí khác phải trả khi xuất khẩu và để quá cảnh qua bất kỳ nước nào trong quá trình vận chuyển nếu những phí đó người bán phải chịu theo hợp đồng vận tải.	***B6. Phân chia chi phí:*** Theo mục A3a), người mua phải trả: a/ mọi chi phí liên quan đến hàng kể từ khi hàng được giao theo mục A4; ngoại trừ (nếu có) chi phí làm thủ tục hải quan xuất khẩu cần thiết, cũng như tất cả các khoản thuế và lệ phí khác phải trả khi xuất khẩu theo mục A6d); b) mọi chi phí và lệ phí liên quan tới hàng hóa trong qúa trình vận tải cho tới nơi đến quy định, trừ khi các chi phí và lệ phí này do người bán phải trả theo hợp đồng vận tải; c) chi phí dỡ hàng, trừ khi những chi phí đó người bán đã trả theo hợp đồng vận tải; d/ mọi chi phí phát sinh thêm do việc người mua không thông báo phù hợp mục B7, kể từ ngày thỏa thuận hoặc ngày hết hạn thời hạn giao hàng quy định, với điều kiện là hàng thuộc hợp đồng

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

	đã được tách riêng biệt; e) nếu có quy định, mọi khoản thuế và lệ phí khác cũng như các chi phí làm thủ tục hải quan phải trả khi nhập khẩu và chi phí quá cảnh qua bất kỳ nước khác, trừ khi đã bao gồm trong cước phí của hợp đồng vận tải; và f) chi phí để mua bất kỳ bảo hiểm bổ sung nào theo yêu cầu của người mua theo mục A3 và B3.
A7. Thông báo cho người mua: Người bán phải thông báo cho người mua là hàng đã được giao theo mục A4. Người bán phải thông báo cho người mua những thông tin cần thiết để người mua có thể áp dụng các biện pháp thông thường cần thiết để nhận hàng.	***B7. Thông báo cho người bán:*** Trong trường hợp người mua có quyền quyết định về thời gian giao hàng và/hoặc nơi hàng đến hoặc địa điểm nhận hàng tại nơi hàng đến, thì người mua phải thông báo cho người bán đầy đủ về việc đó.
A8. Chứng từ giao hàng: Nếu tập quán quy định hoặc người mua yêu cầu thì người bán phải chịu chi phí cung cấp cho người mua chứng từ vận tải thông thường theo hợp đồng vận tải quy định ở mục A3. Chứng từ vận tải này phải ghi rõ hàng hóa của hợp đồng và ghi rõ ngày giao hàng trong thời hạn giao hàng thỏa thuận. Nếu có thỏa thuận hoặc theo tập quán, thì chứng từ vận tải phải cho phép người mua nhận hàng từ người chuyên chở tại nơi đến quy định và cho phép người mua bán hàng trong quá trình vận tải bằng cách chuyển nhượng chứng từ cho người mua tiếp theo hoặc bằng cách thông báo cho người chuyên chở. Khi chứng từ vận tải được phát hành ở dạng có thể chuyển nhượng và có nhiều bản gốc, thì một bộ đầy đủ các bản gốc phải được xuất trình cho người mua.	***B8. Bằng chứng giao hàng:*** Người mua phải chấp nhận các chứng từ vận tải được quy định tại mục A8 nếu chứng từ đó phù hợp với hợp đồng.
A9. Kiểm tra - Đóng gói - Ký mã hiệu: Người bán phải trả các chi phí kiểm tra (như kiểm tra chất lượng, cân, đo, đếm) cần thiết để hàng hóa được giao theo mục A4, kể cả các phí tổn cho bất kỳ việc kiểm định nào trước khi gửi hàng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu. Với chi phí của mình, người bán phải đóng gói hàng hóa, trừ khi thông lệ của ngành hàng quy định cụ thể hàng hóa được gửi đi không cần đóng gói. Người bán có thể đóng gói hàng hóa phù hợp với phương thức vận tải, trừ khi người	***B9. Kiểm định hàng hóa:*** Người mua phải trả các chi phí cho bất kỳ việc kiểm định bắt buộc nào trước khi gửi hàng, ngoại trừ việc kiểm định bắt buộc của cơ quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

mua có thông báo cho người bán yêu cầu cụ thể về việc đóng gói trước khi hợp đồng được ký kết. Bao bì phải được ghi ký mã hiệu phù hợp	
A10. Hỗ trợ thông tin và chi phí liên quan: Nếu có quy định, theo yêu cầu của người mua, và với rủi ro và chi phí thuộc người mua, người bán phải kịp thời giúp đỡ người mua để lấy các chứng từ và thông tin kể cả thông tin an ninh mà người mua cần để nhập khẩu và/hoặc vận tải đến địa điểm cuối cùng. Người bán phải hoàn trả cho người mua tất cả chi phí và lệ phí phát sinh trong trường hợp người mua đã chi ra để lấy được những chứng từ và thông tin theo mục B10.	***B10. Những nghĩa vụ khác:*** Người mua phải thông báo kịp thời cho người bán các yêu cầu về thông tin an ninh để người bán có thể thực hiện mục A10. Người mua phải hoàn trả cho người bán mọi chi phí và lệ phí mà người bán đã chi để lấy những chứng từ và thông tin theo mục A10. Nếu có quy định, theo yêu cầu của người bán, do người bán chịu rủi ro và chi phí, người mua phải giúp đỡ người bán kịp thời lấy các chứng từ và thông tin kể cả thông tin an ninh mà người bán cần để vận tải, xuất khẩu hàng hóa và quá cảnh qua nước khác.

3.5. DAT (DELIVERED AT TERMINAL) - GIAO HÀNG TẠI BẾN

Hướng dẫn sử dụng:

Quy tắc này có thể sử dụng cho mọi phương thức vận tải riêng biệt và có thể sử dụng cho vận tải đa phương thức.

"Giao hàng tại bến" có nghĩa là người bán giao hàng, khi hàng hóa đã dỡ khỏi phương tiện vận tải đến, được đặt dưới sự định đoạt của người mua tại một bến, một cảng hoặc một nơi đến quy định. "Bến" (terminal) bao gồm bất kỳ nơi nào, dù có mái che hay không, như cầu cảng, kho, bãi container hoặc ga đường bộ, ga đường sắt hoặc ga hàng không. Người bán chịu mọi rủi ro liên quan để đưa hàng hóa đến và dỡ hàng tại bến thuộc cảng hoặc nơi đến quy định.

Các bên nên quy định càng rõ càng tốt về bến và, nếu có thể, một địa điểm cụ thể tại bến thuộc cảng hoặc nơi đến quy định, bởi vì người bán chịu rủi ro đưa hàng hóa đến địa điểm đó. Người bán được khuyên nên ký hợp đồng vận tải đến đúng địa điểm đó.

Hơn nữa, nếu các bên muốn người bán chịu rủi ro và chi phí vận chuyển hàng hóa từ bến đến một địa điểm khác thì nên sử dụng quy tắc DAP hoặc DDP.

Quy tắc DAT yêu cầu người bán làm thủ tục thông quan XK hàng hóa (nếu có). Tuy nhiên, người bán không có nghĩa vụ làm thủ tục NK, trả bất kỳ khoản thuế NK nào hay tiến hành các thủ tục thông quan NK.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

(DAT + Tên bến/cảng đến)

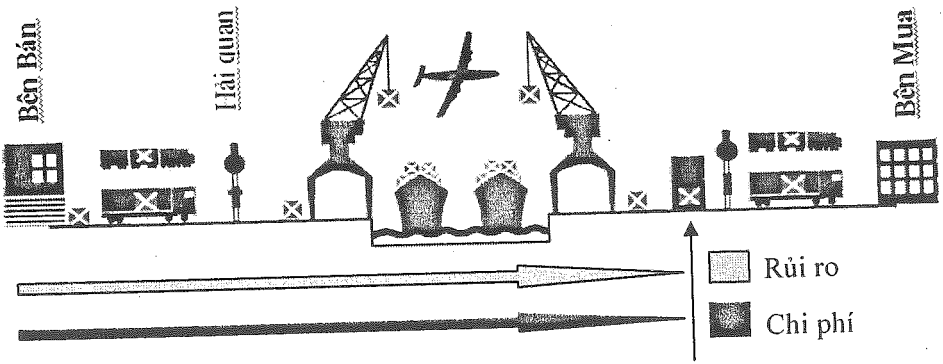

Hàng đã dỡ khỏi phương tiện vận tải tại bến đến như: Cầu cảng, kho, bãi container, ga đường bộ, ga đường sắt, ga hàng không.

Câu hỏi thảo luận:

Hợp đồng XNK giữa công ty A có trụ sở tại Malaysia và công ty B có trụ sở tại Hà Nội ghi: DAT Noi Bai Airport Incoterms®2010. Vậy:

1. Bên nào là nhà nhập khẩu? bên nào là nhà xuất khẩu?
2. Địa điểm chuyển giao rủi ro ở đâu?
3. Nếu bạn là nhân viên XNK của c.ty B tại Hà Nội, bạn phải làm gì để đưa hàng về kho của công ty?

NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI BÁN	NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI MUA
A1. Nghĩa vụ chung của người bán: Người bán phải cung cấp hàng hoá và hoá đơn thương mại phù hợp với hợp đồng và cung cấp bất kỳ bằng chứng phù hợp nào khác theo yêu cầu của hợp đồng. Bất kỳ chứng từ được đề cập trong mục A1-A10 đều có thể là các chứng từ hoặc thông điệp điện tử tương đương nếu được các bên thỏa thuận hoặc tập quán quy định.	***B1. Nghĩa vụ chung của người mua:*** Người mua phải thanh toán tiền hàng như quy định trong hợp đồng. Bất kỳ chứng từ được đề cập trong mục B1-B10 đều có thể là các chứng từ hoặc thông điệp điện tử tương đương nếu được các bên thỏa thuận hoặc tập quán quy định.
A2. Giấy phép, kiểm tra an ninh và các thủ tục khác: Nếu có quy định, người bán phải chịu rủi ro và chi phí để lấy bất kỳ giấy phép xuất khẩu hoặc giấy phép chính thức nào khác và phải thực hiện mọi thủ tục hải quan cần thiết để xuất khẩu hàng hóa và quá cảnh qua các nước trước khi giao hàng.	***B2. Giấy phép, kiểm tra an ninh và các thủ tục khác:*** Nếu có quy định, người mua phải chịu rủi ro và chi phí để lấy giấy phép nhập khẩu hoặc các giấy phép chính thức khác và làm thủ tục hải quan để nhập khẩu hàng hóa.

THƯ VIỆN HUBT
LƯU HÀNH NỘI BỘ

A3. Hợp đồng vận tải & bảo hiểm: *a/ Hợp đồng vận tải:* Người bán phải chịu chi phí ký hợp đồng vận tải để chuyên chở hàng hóa tới bến chỉ định tại cảng hoặc nơi đến quy định. Nếu không thỏa thuận được một bến cụ thể hoặc không quyết định được theo tập quán, thì người bán có thể chọn một bến tại cảng hoặc nơi đến quy định phù hợp nhất với mục đích của mình. *b/ Hợp đồng bảo hiểm:* Người bán không có nghĩa vụ với người mua về ký kết hợp đồng bảo hiểm. Tuy nhiên, nếu người mua yêu cầu và chịu rủi ro và chi phí (nếu có), người bán phải cung cấp cho người mua những thông tin cần thiết để mua bảo hiểm.	***B3. Hợp đồng vận tải & bảo hiểm:*** *a/ Hợp đồng vận tải:* Người mua không có nghĩa vụ đối với người bán về ký kết hợp đồng vận tải. *b/ Hợp đồng bảo hiểm:* Người mua không có nghĩa vụ đối với người bán về ký kết hợp đồng bảo hiểm. Tuy nhiên, khi người bán yêu cầu, người mua phải cung cấp cho người bán các thông tin cần thiết để mua bảo hiểm.
A4. Giao hàng: Người bán phải dỡ hàng khỏi phương tiện vận tải đến và giao hàng bằng cách đặt hàng dưới sự định đoạt của người mua tại bến chỉ định như mục A3a) ở cảng hoặc nơi đến quy định, vào ngày hoặc trong thời hạn quy định.	***B4. Nhận hàng:*** Người mua phải nhận hàng khi hàng đã được giao theo mục A4.
A5. Chuyển giao rủi ro: Người bán phải chịu mọi rủi ro mất mát hoặc thiệt hại về hàng hóa cho đến khi hàng hóa được giao theo mục A4 trừ trường hợp mất mát hoặc thiệt hại trong các trường hợp quy định tại mục B5.	***B5. Chuyển giao rủi ro:*** Người mua phải chịu mọi rủi ro mất mát và thiệt hại về hàng hóa kể từ khi hàng được giao theo mục A4. Nếu a) người mua không hoàn thành nghĩa vụ của mình theo mục B2, thì người mua phải chịu mọi rủi ro về mất mát và thiệt hại hàng hóa xảy ra; hoặc b) người mua không thông báo phù hợp với mục B7, thì phải chịu mọi rủi ro mất mát và thiệt hại về hàng hóa kể từ ngày quy định hoặc ngày cuối cùng của thời hạn giao hàng quy định, với điều kiện là hàng thuộc hợp đồng đã được tách riêng biệt.
A6. Phân chia chi phí: Người bán phải trả: a) ngoài các chi phí phát sinh từ mục A3a), mọi chi phí liên quan tới hàng hóa cho đến khi hàng đã được giao theo mục A4, trừ những khoản do người mua chi trả theo mục B6; và b) nếu có quy định, chi phí về thủ tục hải quan	***B6. Phân chia chi phí:*** Người mua phải trả: a/ mọi chi phí liên quan đến hàng kể từ khi hàng được giao theo mục A4; b/ mọi chi phí phát sinh mà người bán đã trả nếu người mua không hoàn thành nghĩa vụ của mình theo mục B2 hoặc không thông báo theo mục

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

cần thiết để xuất khẩu, cũng như tất cả các khoản thuế, lệ phí và chi phí khác phải trả khi xuất khẩu và để quá cảnh qua bất kỳ nước nào trước khi giao hàng theo mục A4.	B7, với điều kiện là hàng thuộc hợp đồng đã được tách riêng biệt; và c) nếu có quy định, mọi khoản thuế và lệ phí khác cũng như các chi phí làm thủ tục hải quan phải trả khi nhập khẩu.
A7. Thông báo cho người mua: Người bán phải thông báo cho người mua những thông tin cần thiết để người mua có thể áp dụng các biện pháp thông thường cần thiết để nhận hàng.	***B7. Thông báo cho người bán:*** Trong trường hợp người mua có quyền quyết định về thời gian giao hàng và/hoặc nơi hàng đến hoặc địa điểm nhận hàng tại nơi hàng đến, thì người mua phải thông báo cho người bán đầy đủ về việc đó.
A8. Chứng từ giao hàng: Người bán phải cung cấp cho người mua, bằng chi phí của mình, chứng từ để để người mua có thể nhận hàng theo mục A4/B4	***B8. Bằng chứng giao hàng:*** Người mua phải chấp nhận chứng từ giao hàng do người bán cung cấp quy định tại mục A8.
A9. Kiểm tra - Đóng gói - Ký mã hiệu: Người bán phải trả các chi phí kiểm tra (như kiểm tra chất lượng, cân, đo, đếm) cần thiết để hàng hóa được giao theo mục A4, kể cả các phí tổn cho bất kỳ việc kiểm định nào trước khi gửi hàng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu. Với chi phí của mình, người bán phải đóng gói hàng hóa, trừ khi thông lệ của ngành hàng quy định cụ thể hàng hóa được gửi đi không cần đóng gói. Người bán có thể đóng gói hàng hóa phù hợp với phương thức vận tải, trừ khi người mua có thông báo cho người bán yêu cầu cụ thể về việc đóng gói trước khi hợp đồng được ký kết. Bao bì phải được ghi ký mã hiệu phù hợp	***B9. Kiểm định hàng hóa:*** Người mua phải trả các chi phí cho bất kỳ việc kiểm định bắt buộc nào trước khi gửi hàng, ngoại trừ việc kiểm định bắt buộc của cơ quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu.
A10. Hỗ trợ thông tin và chi phí liên quan: Nếu có quy định, theo yêu cầu của người mua, và với rủi ro và chi phí thuộc người mua, người bán phải kịp thời giúp đỡ người mua để lấy các chứng từ và thông tin kể cả thông tin an ninh mà người mua cần để nhập khẩu và/hoặc vận tải đến địa điểm cuối cùng. Người bán phải hoàn trả cho người mua tất cả chi phí và lệ phí phát sinh trong trường hợp người mua đã chi ra để lấy được những chứng từ và thông tin theo mục B10.	***B10. Những nghĩa vụ khác:*** Người mua phải thông báo kịp thời cho người bán các yêu cầu về thông tin an ninh để người bán có thể thực hiện mục A10. Người mua phải hoàn trả cho người bán mọi chi phí và lệ phí mà người bán đã chi để lấy những chứng từ và thông tin theo mục A10. Nếu có quy định, theo yêu cầu của người bán, do người bán chịu rủi ro và chi phí, người mua phải giúp đỡ người bán kịp thời lấy các chứng từ và thông tin kể cả thông tin an ninh mà người bán cần để vận tải, xuất khẩu hàng hóa và quá cảnh qua nước khác.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

3.6. DAP (DELIVERED AT PLACE) - GIAO HÀNG TẠI NƠI ĐẾN

Hướng dẫn sử dụng:

Quy tắc này có thể sử dụng cho mọi phương thức vận tải riêng biệt và có thể sử dụng cho vận tải đa phương thức.

"Giao hàng tại nơi đến" có nghĩa là người bán giao hàng khi hàng hóa được đặt dưới sự định đoạt của người mua trên phương tiện vận tải đến và sẵn sàng để dỡ tại nơi đến quy định. Người bán chịu mọi rủi ro liên quan để đưa hàng hóa tới nơi đến quy định.

Các bên nên quy định càng rõ càng tốt về địa điểm cụ thể tại nơi đến quy định, bởi vì người bán chịu mọi rủi ro để đưa hàng hóa đến địa điểm đó. Người bán được khuyên nên ký hợp đồng vận tải đến đúng địa điểm đó. Nếu người bán, theo hợp đồng vận tải, phải trả chi phí dỡ hàng tại nơi đến thì người bán không có quyền đòi lại khoản phí này từ người mua, trừ khi có thỏa thuận khác giữa các bên.

Quy tắc DAP yêu cầu người bán làm thủ tục thông quan xuất khẩu hàng hóa (nếu có). Tuy nhiên, người bán không có nghĩa vụ làm thủ tục nhập khẩu, trả bất kỳ khoản thuế nhập khẩu nào hay tiến hành các thủ tục thông quan nhập khẩu. Nếu các bên muốn người bán làm thủ tục thông quan nhập khẩu, trả thuế và chi phí liên quan đến nhập khẩu thì nên sử dụng quy tắc DDP.

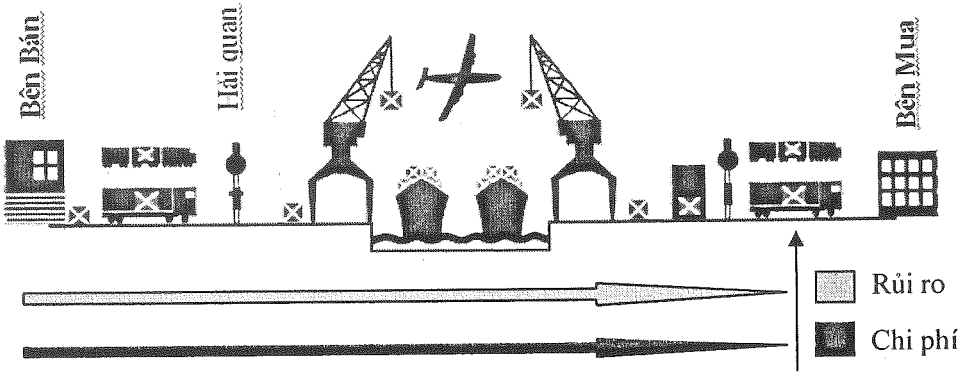

@ Người bán giao hàng bằng cách đặt HH dưới sự định đoạt của người mua trên phương tiện VT đến và sẵn sàng để dỡ tại địa điểm chỉ định tại nơi đến quy định.

@ Người bán chịu mọi chi phí liên quan đến HH cho tới khi hàng hóa dỡ xuống bến/ cảng tại nơi đến (giống DAT) và thêm phí vận tải để chuyển HH từ bến/cảng đó tới nơi đến quy định, nhưng chưa thông quan NK.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Câu hỏi thảo luận: Công ty A có trụ sở tại Hà Nội ký hợp đồng XK gạo với công ty B có trụ sở tại Singapore. Sau khi đàm phán, hai bên nhất trí sử dụng điều kiện DAP và địa điểm giao hàng là tại kho hàng của công ty B. Là nhân viên kinh doanh XNK của công ty A, bạn sẽ phải làm gì để đưa hàng từ kho xuất tại Hà Nội đến kho hàng của công ty B tại Singapore?

NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI BÁN	NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI MUA
A1. Nghĩa vụ chung của người bán: Người bán phải cung cấp hàng hoá và hoá đơn thương mại phù hợp với hợp đồng và cung cấp bất kỳ bằng chứng phù hợp nào khác theo yêu cầu của hợp đồng. Bất kỳ chứng từ được đề cập trong mục A1-A10 đều có thể là các chứng từ hoặc thông điệp điện tử tương đương nếu được các bên thỏa thuận hoặc tập quán quy định.	***B1. Nghĩa vụ chung của người mua:*** Người mua phải thanh toán tiền hàng như quy định trong hợp đồng. Bất kỳ chứng từ được đề cập trong mục B1-B10 đều có thể là các chứng từ hoặc thông điệp điện tử tương đương nếu được các bên thỏa thuận hoặc tập quán quy định.
A2. Giấy phép, kiểm tra an ninh và các thủ tục khác: Nếu có quy định, người bán phải chịu rủi ro và chi phí để lấy bất kỳ giấy phép xuất khẩu hoặc giấy phép chính thức nào khác và phải thực hiện mọi thủ tục hải quan cần thiết để xuất khẩu hàng hóa và quá cảnh qua các nước trước khi giao hàng.	***B2. Giấy phép, kiểm tra an ninh và các thủ tục khác:*** Nếu có quy định, người mua phải chịu rủi ro và chi phí để lấy giấy phép nhập khẩu hoặc các giấy phép chính thức khác và làm thủ tục hải quan để nhập khẩu hàng hóa.
A3. Hợp đồng vận tải & bảo hiểm: *a/ Hợp đồng vận tải:* Người bán phải chịu chi phí ký hợp đồng vận tải để chuyên chở hàng hóa tới nơi đến quy định hoặc địa điểm chỉ định tại nơi đến quy định. Nếu không thỏa thuận được địa điểm cụ thể hoặc không quyết định được theo tập quán, thì người bán có thể chọn một địa điểm tại nơi đến quy định phù hợp nhất với mục đích của mình. *b/ Hợp đồng bảo hiểm:* Người bán không có nghĩa vụ với người mua về ký kết hợp đồng bảo hiểm. Tuy nhiên, nếu người mua yêu cầu và chịu rủi ro và chi phí (nếu có), người bán phải cung cấp cho người mua những thông tin cần thiết để mua bảo hiểm.	***B3. Hợp đồng vận tải & bảo hiểm:*** *a/ Hợp đồng vận tải:* Người mua không có nghĩa vụ đối với người bán về ký kết hợp đồng vận tải. *b/ Hợp đồng bảo hiểm:* Người mua không có nghĩa vụ đối với người bán về ký kết hợp đồng bảo hiểm. Tuy nhiên, khi người bán yêu cầu, người mua phải cung cấp cho người bán các thông tin cần thiết để mua bảo hiểm.
A4. Giao hàng: Người bán phải giao hàng bằng cách đặt hàng dưới sự định đoạt của người mua trên phương tiện vận tải đến và sẵn sàng để dỡ tại địa điểm	***B4. Nhận hàng:*** Người mua phải nhận hàng khi hàng hóa đã được giao theo mục A4.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

chỉ định (nếu có), tại nơi đến quy định, vào ngày hoặc trong thời hạn quy định.	
A5. Chuyển giao rủi ro: Người bán phải chịu mọi rủi ro mất mát hoặc thiệt hại về hàng hóa cho đến khi hàng hóa được giao theo mục A4 trừ trường hợp mất mát hoặc thiệt hại trong các trường hợp quy định tại mục B5.	***B5. Chuyển giao rủi ro:*** Người mua phải chịu mọi rủi ro mất mát và thiệt hại về hàng hóa kể từ khi hàng được giao theo mục A4. Nếu a) người mua không hoàn thành nghĩa vụ của mình theo mục B2, thì người mua phải chịu mọi rủi ro về mất mát và thiệt hại hàng hóa xảy ra; hoặc b) người mua không thông báo phù hợp với mục B7, thì phải chịu mọi rủi ro mất mát và thiệt hại về hàng hóa kể từ ngày quy định hoặc ngày cuối cùng của thời hạn giao hàng quy định, với điều kiện là hàng thuộc hợp đồng đã được tách riêng biệt.
A6. Phân chia chi phí: Người bán phải trả: a) ngoài các chi phí phát sinh từ mục A3a), mọi chi phí liên quan tới hàng hóa cho đến khi hàng đã được giao theo mục A4, trừ những khoản do người mua chi trả theo mục B6; b) mọi chi phí dỡ hàng tại nơi đến mà người bán phải chịu theo hợp đồng vận tải; và c) nếu có quy định, chi phí về thủ tục hải quan cần thiết để xuất khẩu, cũng như tất cả các khoản thuế, lệ phí và chi phí khác phải trả khi xuất khẩu và để quá cảnh qua bất kỳ nước nào trước khi giao hàng theo mục A4.	***B6. Phân chia chi phí:*** Người mua phải trả: a/ mọi chi phí liên quan đến hàng kể từ khi hàng được giao theo mục A4; b) mọi chi phí dỡ hàng cần thiết để nhận hàng từ phương tiện vận tải đến tại nơi đến quy định, trừ khi các chi phí này đã tính cho người bán theo hợp đồng vận tải; c) mọi chi phí phát sinh mà người bán đã trả nếu người mua không hoàn thành nghĩa vụ của mình theo mục B2 hoặc không thông báo theo mục B7, với điều kiện là hàng thuộc hợp đồng đã được tách riêng biệt; và d) nếu có quy định, mọi khoản thuế và lệ phí khác cũng như các chi phí làm thủ tục hải quan phải trả khi nhập khẩu.
A7. Thông báo cho người mua: Người bán phải thông báo cho người mua những thông tin cần thiết để người mua có thể áp dụng các biện pháp thông thường cần thiết để nhận hàng.	***B7. Thông báo cho người bán:*** Trong trường hợp người mua có quyền quyết định về thời gian giao hàng và/hoặc nơi hàng đến hoặc địa điểm nhận hàng tại nơi hàng đến, thì người mua phải thông báo cho người bán đầy đủ về việc đó.
A8. Chứng từ giao hàng: Bằng chi phí của mình, người bán phải cung cấp cho người mua chứng từ để để người mua có thể nhận hàng theo mục A4/B4	***B8. Bằng chứng giao hàng:*** Người mua phải chấp nhận chứng từ giao hàng do người bán cung cấp quy định tại mục A8.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

A9. Kiểm tra - Đóng gói - Ký mã hiệu: Người bán phải trả các chi phí kiểm tra (như kiểm tra chất lượng, cân, đo, đếm) cần thiết để hàng hóa được giao theo mục A4, kể cả các phí tổn cho bất kỳ việc kiểm định nào trước khi gửi hàng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu. Với chi phí của mình, người bán phải đóng gói hàng hóa, trừ khi thông lệ của ngành hàng quy định cụ thể hàng hóa được gửi đi không cần đóng gói. Người bán có thể đóng gói hàng hóa phù hợp với phương thức vận tải, trừ khi người mua có thông báo cho người bán yêu cầu cụ thể về việc đóng gói trước khi hợp đồng được ký kết. Bao bì phải được ghi ký mã hiệu phù hợp	***B9. Kiểm định hàng hóa:*** Người mua phải trả các chi phí cho bất kỳ việc kiểm định bắt buộc nào trước khi gửi hàng, ngoại trừ việc kiểm định bắt buộc của cơ quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu.
A10. Hỗ trợ thông tin và chi phí liên quan: Nếu có quy định, theo yêu cầu của người mua, và với rủi ro và chi phí thuộc người mua, người bán phải kịp thời giúp đỡ người mua để lấy các chứng từ và thông tin kể cả thông tin an ninh mà người mua cần để nhập khẩu và/hoặc vận tải đến địa điểm cuối cùng. Người bán phải hoàn trả cho người mua tất cả chi phí và lệ phí phát sinh trong trường hợp người mua đã chi ra để lấy được những chứng từ và thông tin theo mục B10.	***B10. Những nghĩa vụ khác:*** Người mua phải thông báo kịp thời cho người bán các yêu cầu về thông tin an ninh để người bán có thể thực hiện mục A10. Người mua phải hoàn trả cho người bán mọi chi phí và lệ phí mà người bán đã chi để lấy những chứng từ và thông tin theo mục A10. Nếu có quy định, theo yêu cầu của người bán, do người bán chịu rủi ro và chi phí, người mua phải giúp đỡ người bán kịp thời lấy các chứng từ và thông tin kể cả thông tin an ninh mà người bán cần để vận tải, xuất khẩu hàng hóa và quá cảnh qua nước khác.

3.7. DDP (DELIVERED DUTY PAID) - GIAO HÀNG ĐÃ THÔNG QUAN NHẬP KHẨU

Hướng dẫn sử dụng:

Quy tắc này có thể sử dụng cho mọi phương thức vận tải riêng biệt và có thể sử dụng cho vận tải đa phương thức.

"Giao hàng đã thông quan nhập khẩu" có nghĩa là người bán giao hàng khi hàng hóa được đặt dưới sự định đoạt của người mua, đã thông quan nhập khẩu, trên phương tiện vận tải đến và sẵn sàng để dỡ tại nơi đến quy định. Người bán chịu mọi rủi ro liên quan để đưa hàng hóa tới nơi đến và có nghĩa vụ thông quan xuất nhập khẩu hàng hóa, trả các khoản thuế, phí và thực hiện các thủ tục thông quan xuất nhập khẩu.

Quy tắc DDP thể hiện nghĩa vụ tối đa của người bán.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Các bên nên quy định càng rõ càng tốt về địa điểm cụ thể tại nơi đến quy định, bởi vì người bán chịu mọi chi phí và rủi ro để đưa hàng hóa đến địa điểm đó. Người bán được khuyên nên ký hợp đồng vận tải đến đúng địa điểm đó. Nếu người bán, theo hợp đồng vận tải, phải trả chi phí dỡ hàng tại nơi đến thì người bán không có quyền đòi lại khoản phí này từ người mua, trừ khi có thỏa thuận khác giữa các bên.

Các bên không nên sử dụng quy tắc DDP nếu người bán không thể trực tiếp hay gián tiếp làm thủ tục thông quan nhập khẩu.

Nếu các bên muốn người mua chịu mọi rủi ro và chi phí thông quan nhập khẩu thì nen sử dụng quy tắc DAP.

Mọi khoản thuế giá trị gia tăng (VAT) hay các loại thuế khác phải nộp khi nhập khẩu do người bán chịu, trừ khi có thỏa thuận khác một cách rõ ràng trong hợp đồng mua bán.

NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI BÁN	NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI MUA
A1. Nghĩa vụ chung của người bán: Người bán phải cung cấp hàng hoá và hoá đơn thương mại phù hợp với hợp đồng và cung cấp bất kỳ bằng chứng phù hợp nào khác theo yêu cầu của hợp đồng. Bất kỳ chứng từ được đề cập trong mục A1-A10 đều có thể là các chứng từ hoặc thông điệp điện tử tương đương nếu được các bên thỏa thuận hoặc tập quán quy định.	***B1. Nghĩa vụ chung của người mua:*** Người mua phải thanh toán tiền hàng như quy định trong hợp đồng. Bất kỳ chứng từ được đề cập trong mục B1-B10 đều có thể là các chứng từ hoặc thông điệp điện tử tương đương nếu được các bên thỏa thuận hoặc tập quán quy định.
A2. Giấy phép, kiểm tra an ninh và các thủ tục khác: Nếu có quy định, người bán phải chịu rủi ro và chi phí để lấy bất kỳ giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hoặc giấy phép chính thức nào khác và phải thực hiện mọi thủ tục hải quan cần thiết để xuất khẩu, quá cảnh qua các nước và nhập khẩu hàng hóa.	***B2. Giấy phép, kiểm tra an ninh và các thủ tục khác:*** Nếu có quy định, theo yêu cầu của người bán và người bán chịu rủi ro và chi phí, người mua phải hỗ trợ người bán để lấy giấy phép nhập khẩu hoặc các giấy phép chính thức khác để nhập khẩu hàng hóa.
A3. Hợp đồng vận tải & bảo hiểm: *a/ Hợp đồng vận tải:* Người bán phải chịu chi phí ký hợp đồng vận tải để chuyên chở hàng hóa tới nơi đến quy định hoặc địa điểm chỉ định (nếu có), tại nơi đến quy định. Nếu không thỏa thuận được địa điểm cụ thể hoặc không quyết định được theo tập quán, thì người bán có thể chọn một địa điểm tại nơi đến quy định phù hợp nhất với mục đích của mình.	***B3. Hợp đồng vận tải & bảo hiểm:*** *a/ Hợp đồng vận tải:* Người mua không có nghĩa vụ đối với người bán về ký kết hợp đồng vận tải. *b/ Hợp đồng bảo hiểm:* Người mua không có nghĩa vụ đối với người bán về ký kết hợp đồng bảo hiểm. Tuy nhiên, khi người bán yêu cầu, người mua phải cung cấp cho người bán các thông tin cần thiết để mua bảo hiểm.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

b/ Hợp đồng bảo hiểm: Người bán không có nghĩa vụ với người mua về ký kết hợp đồng bảo hiểm. Tuy nhiên, nếu người mua yêu cầu và chịu rủi ro và chi phí (nếu có), người bán phải cung cấp cho người mua những thông tin cần thiết để mua bảo hiểm.	
A4. Giao hàng: Người bán phải giao hàng bằng cách đặt hàng dưới sự định đoạt của người mua trên phương tiện vận tải đến và sẵn sàng để dỡ tại địa điểm chỉ định (nếu có), tại nơi đến quy định, vào ngày hoặc trong thời hạn quy định.	***B4. Nhận hàng:*** Người mua phải nhận hàng khi hàng hóa đã được giao theo mục A4.
A5. Chuyển giao rủi ro: Người bán phải chịu mọi rủi ro mất mát hoặc thiệt hại về hàng hóa cho đến khi hàng hóa được giao theo mục A4, trừ trường hợp mất mát hoặc thiệt hại trong các trường hợp quy định tại mục B5.	***B5. Chuyển giao rủi ro:*** Người mua phải chịu mọi rủi ro mất mát và thiệt hại về hàng hóa kể từ khi hàng được giao theo mục A4. Nếu a) người mua không hoàn thành nghĩa vụ của mình theo mục B2, thì người mua phải chịu mọi rủi ro về mất mát và thiệt hại hàng hóa xảy ra; hoặc b) người mua không thông báo phù hợp với mục B7, thì phải chịu mọi rủi ro mất mát và thiệt hại về hàng hóa kể từ ngày quy định hoặc ngày cuối cùng của thời hạn giao hàng quy định, với điều kiện là hàng thuộc hợp đồng đã được tách riêng biệt.
A6. Phân chia chi phí: Người bán phải trả: a) ngoài các chi phí phát sinh từ mục A3a), mọi chi phí liên quan tới hàng hóa cho đến khi hàng đã được giao theo mục A4, trừ những khoản do người mua chi trả theo mục B6; b) mọi chi phí dỡ hàng tại nơi đến mà người bán phải chịu theo hợp đồng vận tải; và c) nếu có quy định, chi phí về thủ tục hải quan cần thiết để xuất khẩu, nhập khẩu cũng như tất cả các khoản thuế, lệ phí và chi phí khác phải trả khi xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa, chi phí để để quá cảnh qua bất kỳ nước nào trước khi giao hàng theo mục A4.	***B6. Phân chia chi phí:*** Người mua phải trả: a/ mọi chi phí liên quan đến hàng kể từ khi hàng được giao theo mục A4; b) mọi chi phí dỡ hàng cần thiết để nhận hàng từ phương tiện vận tải đến tại nơi đến quy định, trừ khi các chi phí này đã tính cho người bán theo hợp đồng vận tải; và c) mọi chi phí phát sinh mà người bán đã trả nếu người mua không hoàn thành nghĩa vụ của mình theo mục B2 hoặc không thông báo theo mục B7, với điều kiện là hàng thuộc hợp đồng đã được tách riêng biệt.
A7. Thông báo cho người mua: Người bán phải thông báo cho người mua những thông tin cần thiết để người mua có thể áp dụng các biện pháp thông thường cần thiết để nhận	***B7. Thông báo cho người bán:*** Trong trường hợp người mua có quyền quyết định về thời gian giao hàng và/hoặc nơi hàng đến hoặc địa điểm nhận hàng tại nơi hàng đến, thì người mua

THƯ VIỆN HUST

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hàng.	phải thông báo cho người bán đầy đủ về việc đó.
A8. Chứng từ giao hàng: Bằng chi phí của mình, người bán phải cung cấp cho người mua chứng từ để để người mua có thể nhận hàng theo mục A4/B4	***B8. Bằng chứng giao hàng:*** Người mua phải chấp nhận chứng từ giao hàng do người bán cung cấp quy định tại mục A8.
A9. Kiểm tra - Đóng gói - Ký mã hiệu: Người bán phải trả các chi phí kiểm tra (như kiểm tra chất lượng, cân, đo, đếm) cần thiết để hàng hóa được giao theo mục A4, kể cả các phí tổn cho bất kỳ việc kiểm định nào trước khi gửi hàng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu. Với chi phí của mình, người bán phải đóng gói hàng hóa, trừ khi thông lệ của ngành hàng quy định cụ thể hàng hóa được gửi đi không cần đóng gói. Người bán có thể đóng gói hàng hóa phù hợp với phương thức vận tải, trừ khi người mua có thông báo cho người bán yêu cầu cụ thể về việc đóng gói trước khi hợp đồng được ký kết. Bao bì phải được ghi ký mã hiệu phù hợp	***B9. Kiểm định hàng hóa:*** Người mua không có nghĩa vụ với người bán trong việc trả các chi phí cho bất kỳ kiểm định bắt buộc nào trước khi gửi hàng được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu và nhập khẩu.
A10. Hỗ trợ thông tin và chi phí liên quan: Nếu có quy định, theo yêu cầu của người mua, và với rủi ro và chi phí thuộc người mua, người bán phải kịp thời giúp đỡ người mua để lấy các chứng từ và thông tin kể cả thông tin an ninh mà người mua cần để vận chuyển tiếp hàng hóa tới nới đích cuối cùng (nếu có). Người bán phải hoàn trả cho người mua tất cả chi phí và lệ phí phát sinh trong trường hợp người mua đã chi ra để lấy được những chứng từ và thông tin theo mục B10.	***B10. Những nghĩa vụ khác:*** Người mua phải thông báo kịp thời cho người bán các yêu cầu về thông tin an ninh để người bán có thể thực hiện mục A10. Người mua phải hoàn trả cho người bán mọi chi phí và lệ phí mà người bán đã chi để lấy những chứng từ và thông tin theo mục A10. Nếu có quy định, theo yêu cầu của người bán, do người bán chịu rủi ro và chi phí, người mua phải giúp đỡ người bán kịp thời lấy các chứng từ và thông tin kể cả thông tin an ninh mà người bán cần để vận tải, xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và quá cảnh qua nước khác.

3.8. FAS (FREE ALONGSIDE SHIP) - GIAO HÀNG DỌC MẠN TÀU

Hướng dẫn sử dụng:

Quy tắc FAS chỉ áp dụng cho vận tải biển hoặc vận tải thủy nội địa.

"Giao hàng dọc mạn tàu" có nghĩa là người bán phải giao hàng khi hàng hóa được đặt dọc mạn con tàu (ví dụ đặt trên cầu cảng hoặc trên xà lan) do người mua chỉ định, tại cảng giao hàng quy định. Rủi ro mất mát hay thiệt hại hàng hóa được chuyển giao khi hàng hóa được đặt ở dọc mạn tàu, và người mua chịu mọi chi phí kể từ thời điểm này trở đi.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Các bên nên quy định càng rõ càng tốt địa điểm xếp hàng tại cảng giao hàng quy định, vì mọi chi phí và rủi ro về hàng hóa tới địa điểm đó do người bán chịu và các chi phí này và chi phí làm hàng liên quan có thể khác nhau tùy tập quán của từng cảng.

Người bán, hoặc phải đặt hàng hóa dọc mạn tàu hoặc mua sẵn hàng hóa đã được giao như vậy. Từ "mua sẵn" ở đây áp dụng cho việc bán hàng nhiều lần trong quá trình vận chuyển (bán hàng theo chuỗi) rất phổ biến trong mua bán hàng nguyên liệu.

Khi hàng được đóng trong container, thông thường người bán phải giao hàng cho người chuyên chở tại bến, chứ không giao dọc mạn tàu. Trong trường hợp này, quy tắc FAS là không phù hợp, mà nên sử dụng quy tắc FCA.

Quy tắc FAS yêu cầu người bán phải làm thủ tục thông quan xuất khẩu (nếu có). Tuy nhiên, người bán không có nghĩa vụ thông quan nhập khẩu, trả thuế nhập khẩu hoặc làm thủ tục thông quan nhập khẩu.

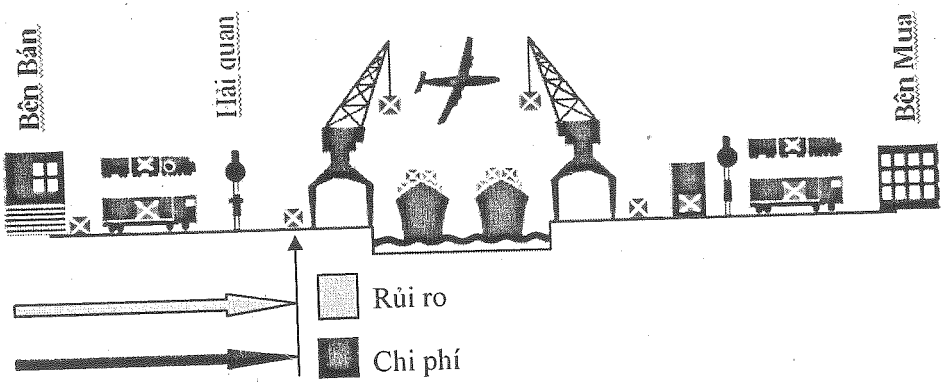

a/ Giao trên cầu cảng: Cầu cảng là kết cấu cố định thuộc bến cảng, sử dụng cho tàu biển neo đậu, bốc dỡ hàng.

THƯ VIỆN HUBT

b/ Giao trên xà lan: Trong trường hợp tàu không vào được cảng do ùn tàu (không có cầu cảng trống) hoặc thủy triều không phù hợp để tàu tiến sâu vào cảng.

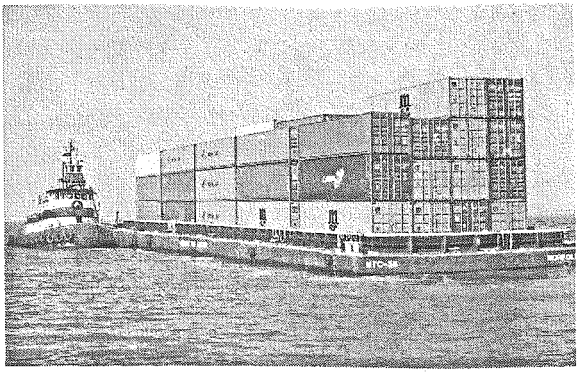

c/ Có thể sử dụng FAS để giao hàng container được không?

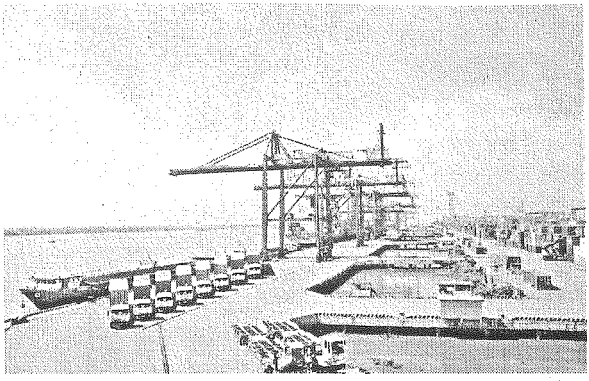

NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI BÁN	NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI MUA
A1. Nghĩa vụ chung của người bán: Người bán phải cung cấp hàng hoá và hoá đơn thương mại phù hợp với hợp đồng và cung cấp bất kỳ bằng chứng phù hợp nào khác theo yêu cầu của hợp đồng. Bất kỳ chứng từ được đề cập trong mục A1-A10 đều có thể là các chứng từ hoặc thông điệp điện tử tương đương nếu được các bên thỏa thuận hoặc tập quán quy định.	***B1. Nghĩa vụ chung của người mua:*** Người mua phải thanh toán tiền hàng như quy định trong hợp đồng. Bất kỳ chứng từ được đề cập trong mục B1-B10 đều có thể là các chứng từ hoặc thông điệp điện tử tương đương nếu được các bên thỏa thuận hoặc tập quán quy định.
A2. Giấy phép, kiểm tra an ninh và các thủ tục khác: Nếu có quy định, người bán phải chịu rủi ro và chi phí để lấy bất kỳ giấy phép xuất khẩu hoặc giấy phép chính thức nào khác và phải thực hiện mọi thủ tục hải quan cần thiết để xuất khẩu hàng hóa.	***B2. Giấy phép, kiểm tra an ninh và các thủ tục khác:*** Nếu có quy định, người mua phải chịu rủi ro và chi phí để lấy giấy phép nhập khẩu hoặc các giấy phép chính thức khác và làm thủ tục hải quan để nhập khẩu hàng hóa và quá cảnh qua nước khác.
A3. Hợp đồng vận tải & bảo hiểm: *a/ Hợp đồng vận tải:* Người bán không có nghĩa vụ đối với người mua về ký kết hợp đồng vận tải. Tuy nhiên, nếu	***B3. Hợp đồng vận tải & bảo hiểm:*** *a/ Hợp đồng vận tải:* Với chi phí của mình, người mua phải ký hợp đồng vận tải để vận chuyển hàng hóa từ cảng

THƯ VIỆN TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

người mua yêu cầu hoặc nếu đó là tập quán thương mại và người mua không có chỉ dẫn ngược lại kịp thời, thì người bán có thể ký hợp đồng vận tải theo những điều kiện thông thường với chi phí và rủi ro do người mua chịu. Trong cả hai trường hợp, người bán có thể từ chối ký hợp đồng vận tải, và nếu từ chối, người bán phải thông báo ngay cho người mua biết về việc đó. *b/ Hợp đồng bảo hiểm:* Người bán không có nghĩa vụ đối với người mua về ký kết hợp đồng bảo hiểm. Tuy nhiên, nếu người mua yêu cầu và chịu rủi ro và chi phí, thì người bán phải cung cấp cho người mua những thông tin mà người mua cần để mua bảo hiểm.	giao hàng chỉ định, trừ trường hợp hợp đồng vận tải do người bán ký như quy định tại mục A3a/ *b/ Hợp đồng bảo hiểm:* Người mua không có nghĩa vụ đối với người bán về ký kết hợp đồng bảo hiểm.
A4. Giao hàng: Người bán phải giao hàng bằng cách, hoặc đặt hàng dọc mạn con tàu do người mua chỉ định tại địa điểm xếp hàng (nếu có) do người mua chỉ định tại cảng xếp hàng quy định hoặc mua hàng đã được giao như vậy. Trong cả hai trường hợp, người bán phải giao hàng vào ngày hoặc trong thời hạn quy định theo cách thức thông thường tại cảng. Nếu người mua không chỉ rõ địa điểm xếp hàng cụ thể, người bán có thể chọn một địa điểm phù hợp nhất cho mình tại cảng xếp hàng quy định. Nếu các bên thỏa thuận giao hàng trong một khoảng thời gian nhất định, thì người mua có quyền lựa chọn ngày giao hàng trong khoảng thời gian đó.	***B4. Nhận hàng:*** Người mua phải nhận hàng khi hàng đã được giao theo mục A4.
A5. Chuyển giao rủi ro: Người bán phải chịu mọi rủi ro mất mát hoặc thiệt hại về hàng hóa cho đến khi hàng hóa được giao theo mục A4 trừ trường hợp mất mát hoặc thiệt hại trong các trường hợp quy định tại mục B5.	***B5. Chuyển giao rủi ro:*** Người mua phải chịu mọi rủi ro mất mát và thiệt hại về hàng hóa kể từ khi hàng được giao theo mục A4. Nếu a) người mua không thông báo theo mục B7; hoặc b) con tàu do người mua chỉ định không đến đúng hạn, hoặc không thể nhận hàng hoặc dừng việc nhận hàng trước thời gian được thông báo theo mục B7; thì người mua phải chịu mọi rủi ro và mất mát và thiệt hại hàng hóa kể từ ngày hoặc ngày hết hạn giao hàng thỏa thuận, với điều kiện là hàng thuộc hợp đồng đã được tách riêng biệt.
A6. Phân chia chi phí: Người bán phải trả:	***B6. Phân chia chi phí:*** Người mua phải trả: a/ mọi chi phí liên quan đến hàng kể từ khi hàng

THƯ VIỆN HUST
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

a) mọi chi phí liên quan tới hàng hóa cho đến khi hàng đã được giao theo mục A4, trừ những khoản do người mua chi trả theo mục B6; và b) nếu có quy định, chi phí về thủ tục hải quan cần thiết để xuất khẩu, cũng như tất cả các khoản thuế, lệ phí và chi phí khác phải trả khi xuất khẩu.	đã được giao theo mục A4; ngoại trừ (nếu có) chi phí làm thủ tục hải quan xuất khẩu cần thiết, cũng như tất cả các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp khi xuất khẩu theo quy định tại mục A6b); b/ mọi chi phí phát sinh thêm do: (i) người mua không thông báo theo đúng quy định tại mục B7; (ii) con tàu do người mua chỉ định không đến đúng hạn, hoặc không thể nhận hàng hoặc dừng việc nhận hàng trước thời gian được thông báo theo mục B7, với điều kiện là hàng thuộc hợp đồng đã được tách riêng biệt. c) nếu có quy định, mọi khoản thuế, lệ phí khác cũng như các chi phí làm thủ tục hải quan phải nộp khi nhập khẩu hàng hóa và quá cảnh qua nước khác.
A7. Thông báo cho người mua: Người bán phải, với rủi ro và chi phí do người mua chịu, thông báo đầy đủ cho người mua biết hàng đã được giao theo mục A4; hoặc về việc con tàu không nhận hàng vào thời gian quy định.	***B7. Thông báo cho người bán:*** Người mua phải thông báo đầy đủ cho người bán về tên tàu, địa điểm xếp hàng và, trong trường hợp cần thiết, thời gian giao hàng đã chọn trong thời hạn giao hàng thỏa thuận.
A8. Chứng từ giao hàng: Người bán phải cung cấp cho người mua, với chi phí của người bán, bằng chứng thông thường về việc giao hàng theo mục A4. Trừ khi chứng từ này là chứng từ vận tải, theo yêu cầu của người mua, rủi ro và chi phí thuộc người mua, người bán phải hỗ trợ người mua để lấy được chứng từ vận tải.	***B8. Bằng chứng giao hàng:*** Người mua phải chấp nhận bằng chứng về việc giao hàng như đã quy định tại mục A8.
A9. Kiểm tra - Đóng gói - Ký mã hiệu: Người bán phải trả các chi phí kiểm tra (như kiểm tra chất lượng, cân, đo, đếm) cần thiết để hàng hóa được giao theo mục A4, kể cả các phí tổn cho bất kỳ việc kiểm định nào trước khi gửi hàng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu. Với chi phí của mình, người bán phải đóng gói hàng hóa, trừ khi thông lệ của ngành hàng quy định cụ thể hàng hóa được gửi đi không cần đóng gói. Người bán có thể đóng gói hàng hóa phù hợp với phương thức vận tải, trừ khi người mua có thông báo cho người bán yêu cầu cụ thể về việc đóng gói trước khi hợp đồng được ký kết. Bao bì phải được ghi ký mã hiệu phù hợp	***B9. Kiểm định hàng hóa:*** Người mua phải trả các chi phí cho bất kỳ việc kiểm định bắt buộc nào trước khi gửi hàng, ngoại trừ việc kiểm định bắt buộc của cơ quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

A10. Hỗ trợ thông tin và chi phí liên quan:	*B10. Những nghĩa vụ khác:*
Nếu có quy định, theo yêu cầu của người mua, và với rủi ro và chi phí thuộc người mua, người bán phải kịp thời giúp đỡ người mua để lấy các chứng từ và thông tin kể cả thông tin an ninh mà người mua cần để nhập khẩu và/hoặc vận tải đến địa điểm cuối cùng. Người bán phải hoàn trả cho người mua tất cả chi phí và lệ phí phát sinh trong trường hợp người mua đã chi ra để lấy được những chứng từ và thông tin theo mục B10.	Người mua phải thông báo kịp thời cho người bán các yêu cầu về thông tin an ninh để người bán có thể thực hiện mục A10. Người mua phải hoàn trả cho người bán mọi chi phí và lệ phí mà người bán đã chi để lấy những chứng từ và thông tin theo mục A10. Nếu có quy định, theo yêu cầu của người bán, do người bán chịu rủi ro và chi phí, người mua phải giúp đỡ người bán kịp thời lấy các chứng từ và thông tin kể cả thông tin an ninh mà người bán cần để vận tải, XK hàng hóa và quá cảnh qua nước khác.

3.9. FOB (FREE ON BOARD) - GIAO HÀNG TRÊN TÀU

Hướng dẫn sử dụng:

Quy tắc FOB chỉ áp dụng cho vận tải biển hoặc vận tải thủy nội địa.

"Giao hàng trên tàu" có nghĩa là người bán phải giao hàng trên con tàu do người mua chỉ định, tại cảng xếp hàng quy định hoặc hàng hóa được mua sẵn sàng để giao như vậy. Rủi ro mất mát hay thiệt hại hàng hóa được chuyển giao khi hàng hóa được xếp xong lên tàu, và người mua chịu mọi chi phí kể từ thời điểm này trở đi.

Người bán, hoặc phải giao hàng lên tàu hoặc mua sẵn hàng đã được giao như vậy. Từ "mua sẵn" ở đây áp dụng cho việc bán hàng nhiều lần trong quá trình vận chuyển (bán hàng theo chuỗi) rất phổ biến trong mua bán hàng nguyên liệu.

Quy tắc FOB có thể không phù hợp khi hàng được giao cho người chuyên chở trước khi được xếp lên tàu, ví dụ hàng hóa trong container, thường được giao tại bến bãi. Trong trường hợp này, nên sử dụng quy tắc FCA.

Quy tắc FOB yêu cầu người bán phải làm thủ tục thông quan xuất khẩu (nếu có). Tuy nhiên, người bán không có nghĩa vụ thông quan nhập khẩu, trả thuế nhập khẩu hoặc làm thủ tục thông quan nhập khẩu.

Người bán phải hoàn thành các công việc gồm: Khai báo hải quan làm thông quan cho lô hàng; Đóng hàng, giao hàng lên tàu do người mua chỉ định tàu. Đồng thời trả các phụ phí tại cảng đi (local charges as THC, Seal, Bill) và những trách nhiệm khác phát sinh trước thời điểm hàng lên tàu thuộc về người bán.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Người mua phải hoàn thành các công việc gồm: Đặt tàu, gửi thông tin đặt tàu cho người bán (fax, email), đồng thời cung cấp đầy đủ thông tin ngày tàu chạy, địa điểm xếp hàng…; Khi hàng đến thì người mua cũng phải đóng những phụ phí phát sinh tại cảng đến (local charges as THC, Delivery Order), và những trách nhiệm khác phát sinh sau thời điểm hàng lên tàu thuộc về người mua.

Một câu hỏi thường được đặt ra đối với *tàu chợ*, đó là: Người mua hay người bán chịu chi phí xếp hàng lên tàu?

Quan điểm thứ nhất: Người mua thuê tàu, ký hợp đồng vận tải và trả cước phí, và do trong cước phí đã bao gồm cả phí xếp hàng và phí dỡ hàng nên người bán không phải trả phí này.

Quan điểm thứ hai: Thuật ngữ *Free On Board* có nghĩa là người bán phải chịu mọi chi phí và rủi ro cho đến khi hàng đã lên tàu. Do đó, phí xếp hàng lên tàu do người bán chịu.

Do hai quan điểm là khác nhau, nên trong thực tế để tránh hiểu lầm, đôi khi người ta đã dùng các thuật ngữ như: *Free In (FI):* Miễn xếp, nghĩa là trong tiền cước không bao gồm phí xếp hàng lên tàu, mà phí này do người bán trả riêng; *Free Out (FO):* Miễn dỡ, nghĩa là trong tiền cước không bao gồm phí dỡ hàng tại cảng đến, mà phí này do người mua trả riêng; *Free In and Out (FIO):* Miễn xếp dỡ, nghĩa là trong tiền cước không bao gồm phí xếp dỡ hàng, mà phí này được trả riêng theo thỏa thuận.

Tóm lại, theo Incoterms2010, nếu không có thỏa thuận nào khác, thì theo FOB, người bán phải chịu phí xếp hàng lên tàu, do đó, người mua phải hiểu đặc điểm này khi ký hợp đồng vận tải để tránh phải trả phí xếp hàng hai lần. Do trong hợp đồng vận tải, tiền cước bao gồm cả phí dỡ hàng nên người mua không phải trả thêm phí dỡ hàng tại cảng đến.

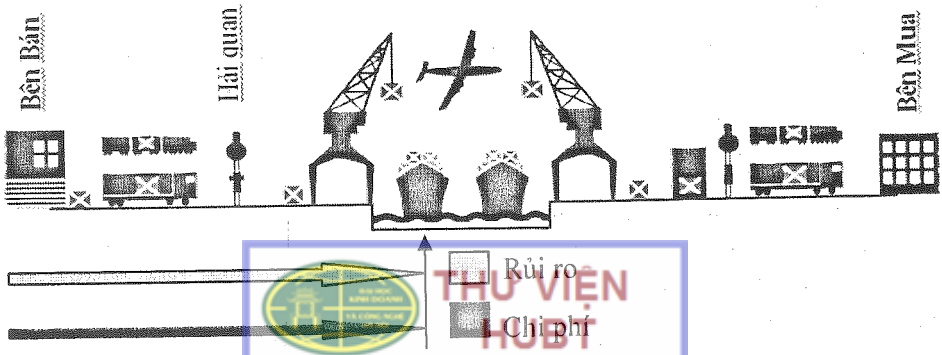

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI BÁN	NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI MUA
A1. Nghĩa vụ chung của người bán: Người bán phải cung cấp hàng hoá và hoá đơn thương mại phù hợp với hợp đồng và cung cấp bất kỳ bằng chứng phù hợp nào khác theo yêu cầu của hợp đồng. Bất kỳ chứng từ được đề cập trong mục A1-A10 đều có thể là các chứng từ hoặc thông điệp điện tử tương đương nếu được các bên thỏa thuận hoặc tập quán quy định.	***B1. Nghĩa vụ chung của người mua:*** Người mua phải thanh toán tiền hàng như quy định trong hợp đồng. Bất kỳ chứng từ được đề cập trong mục B1-B10 đều có thể là các chứng từ hoặc thông điệp điện tử tương đương nếu được các bên thỏa thuận hoặc tập quán quy định.
A2. Giấy phép, kiểm tra an ninh và các thủ tục khác: Nếu có quy định, người bán phải chịu rủi ro và chi phí để lấy bất kỳ giấy phép xuất khẩu hoặc giấy phép chính thức nào khác và phải thực hiện mọi thủ tục hải quan cần thiết để xuất khẩu hàng hóa.	***B2. Giấy phép, kiểm tra an ninh và các thủ tục khác:*** Nếu có quy định, người mua phải chịu rủi ro và chi phí để lấy giấy phép nhập khẩu hoặc các giấy phép chính thức khác và làm thủ tục hải quan để nhập khẩu hàng hóa và quá cảnh qua nước khác.
A3. Hợp đồng vận tải & bảo hiểm: *a/ Hợp đồng vận tải:* Người bán không có nghĩa vụ đối với người mua về ký kết hợp đồng vận tải. Tuy nhiên, nếu người mua yêu cầu hoặc nếu đó là tập quán thương mại và người mua không có chỉ dẫn ngược lại kịp thời, thì người bán có thể ký hợp đồng vận tải theo những điều kiện thông thường với chi phí và rủi ro do người mua chịu. Trong cả hai trường hợp, người bán có thể từ chối ký hợp đồng vận tải, và nếu từ chối, người bán phải thông báo ngay cho người mua biết về việc đó. *b/ Hợp đồng bảo hiểm:* Người bán không có nghĩa vụ đối với người mua về ký kết hợp đồng bảo hiểm. Tuy nhiên, nếu người mua yêu cầu và chịu rủi ro và chi phí, thì người bán phải cung cấp cho người mua những thông tin mà người mua cần để mua bảo hiểm.	***B3. Hợp đồng vận tải & bảo hiểm:*** *a/ Hợp đồng vận tải:* Với chi phí của mình, người mua phải ký hợp đồng vận tải để vận chuyển hàng hóa từ cảng giao hàng chỉ định, trừ trường hợp hợp đồng vận tải do người bán ký như quy định tại mục A3a/ *b/ Hợp đồng bảo hiểm:* Người mua không có nghĩa vụ đối với người bán về ký kết hợp đồng bảo hiểm.
A4. Giao hàng: Người bán phải giao hàng bằng cách đặt hàng hóa lên con tàu do người mua chỉ định tại địa điểm xếp hàng (nếu có) do người mua chỉ định, tại cảng xếp hàng quy định hoặc mua hàng đã được giao như vậy. Trong cả hai trường hợp, người bán phải giao hàng vào ngày hoặc trong thời hạn quy định theo cách thức thông thường tại cảng. Nếu người mua không chỉ rõ địa điểm xếp hàng cụ thể, người bán có thể chọn một địa điểm phù	***B4. Nhận hàng:*** Người mua phải nhận hàng khi hàng đã được giao theo mục A4.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hợp nhất cho mình tại cảng xếp hàng quy định.	
A5. Chuyển giao rủi ro: Người bán phải chịu mọi rủi ro mất mát hoặc thiệt hại về hàng hóa cho đến khi hàng hóa được giao theo mục A4, trừ trường hợp mất mát hoặc thiệt hại trong các trường hợp quy định tại mục B5.	***B5. Chuyển giao rủi ro:*** Người mua phải chịu mọi rủi ro mất mát và thiệt hại về hàng hóa kể từ khi hàng được giao theo mục A4. Nếu a) người mua không thông báo về việc chỉ định tàu theo mục B7; hoặc b) con tàu do người mua chỉ định không đến đúng hạn để người bán có thể thực hiện mục A4, không thể nhận hàng, hoặc dừng việc nhận hàng trước thời gian được thông báo theo mục B7; thì người mua phải chịu mọi rủi ro về mất mát và thiệt hại hàng hóa: (i) kể từ ngày thỏa thuận, hoặc nếu không có thỏa thuận về ngày này, thì (ii) kể từ ngày được người bán thông báo theo mục A7 trong thời hạn thỏa thuận, hoặc nếu người bán không thông báo ngày nào như vậy, thì (iii) kể từ ngày cuối cùng của thời hạn giao hàng đã thỏa thuận, với điều kiện là hàng thuộc hợp đồng đã được tách riêng biệt.
A6. Phân chia chi phí: Người bán phải trả: a) mọi chi phí liên quan tới hàng hóa cho đến khi hàng đã được giao theo mục A4, trừ những khoản do người mua chi trả theo mục B6; và b) nếu có quy định, chi phí về thủ tục hải quan cần thiết để xuất khẩu, cũng như tất cả các khoản thuế, lệ phí và chi phí khác phải trả khi xuất khẩu.	***B6. Phân chia chi phí:*** Người mua phải trả: a/ mọi chi phí liên quan đến hàng kể từ khi hàng đã được giao theo mục A4; ngoại trừ (nếu có) chi phí làm thủ tục hải quan xuất khẩu cần thiết, cũng như tất cả các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp khi xuất khẩu theo quy định tại mục A6b); b/ mọi chi phí phát sinh thêm do: (i) người mua không thông báo theo đúng quy định tại mục B7; (ii) con tàu do người mua chỉ định không đến đúng hạn, hoặc không thể nhận hàng hoặc dừng việc nhận hàng trước thời gian được thông báo theo mục B7, với điều kiện là hàng thuộc hợp đồng đã được tách riêng biệt. c) nếu có quy định, mọi khoản thuế, lệ phí khác cũng như các chi phí làm thủ tục hải quan phải nộp khi nhập khẩu hàng hóa và quá cảnh qua nước khác.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

A7. Thông báo cho người mua: Người bán phải, với rủi ro và chi phí do người mua chịu, thông báo đầy đủ cho người mua biết hàng đã được giao theo mục A4; hoặc về việc con tàu không nhận hàng vào thời gian quy định.	***B7. Thông báo cho người bán:*** Người mua phải thông báo đầy đủ cho người bán về tên tàu, địa điểm xếp hàng và, trong trường hợp cần thiết, thời gian giao hàng cụ thể trong thời hạn giao hàng thỏa thuận.
A8. Chứng từ giao hàng: Người bán phải cung cấp cho người mua, với chi phí của người bán, bằng chứng thông thường về việc giao hàng theo mục A4. Trừ khi chứng từ này là chứng từ vận tải, theo yêu cầu của người mua, rủi ro và chi phí thuộc người mua, người bán phải hỗ trợ người mua để lấy được chứng từ vận tải.	***B8. Bằng chứng giao hàng:*** Người mua phải chấp nhận bằng chứng về việc giao hàng như đã quy định tại mục A8.
A9. Kiểm tra - Đóng gói - Ký mã hiệu: Người bán phải trả các chi phí kiểm tra (như kiểm tra chất lượng, cân, đo, đếm) cần thiết để hàng hóa được giao theo mục A4, kể cả các phí tổn cho bất kỳ việc kiểm định nào trước khi gửi hàng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu. Với chi phí của mình, người bán phải đóng gói hàng hóa, trừ khi thông lệ của ngành hàng quy định cụ thể hàng hóa được gửi đi không cần đóng gói. Người bán có thể đóng gói hàng hóa phù hợp với phương thức vận tải, trừ khi người mua có thông báo cho người bán yêu cầu cụ thể về việc đóng gói trước khi hợp đồng được ký kết. Bao bì phải được ghi ký mã hiệu phù hợp	***B9. Kiểm định hàng hóa:*** Người mua phải trả các chi phí cho bất kỳ việc kiểm định bắt buộc nào trước khi gửi hàng, ngoại trừ việc kiểm định bắt buộc của cơ quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu.
A10. Hỗ trợ thông tin và chi phí liên quan: Nếu có quy định, theo yêu cầu của người mua, và với rủi ro và chi phí thuộc người mua, người bán phải kịp thời giúp đỡ người mua để lấy các chứng từ và thông tin kể cả thông tin an ninh mà người mua cần để nhập khẩu và/hoặc vận tải đến địa điểm cuối cùng. Người bán phải hoàn trả cho người mua tất cả chi phí và lệ phí phát sinh trong trường hợp người mua đã chi ra để lấy được những chứng từ và thông tin theo mục B10.	***B10. Những nghĩa vụ khác:*** Người mua phải thông báo kịp thời cho người bán các yêu cầu về thông tin an ninh để người bán có thể thực hiện mục A10. Người mua phải hoàn trả cho người bán mọi chi phí và lệ phí mà người bán đã chi để lấy những chứng từ và thông tin theo mục A10. Nếu có quy định, theo yêu cầu của người bán, do người bán chịu rủi ro và chi phí, người mua phải giúp đỡ người bán kịp thời lấy các chứng từ và thông tin kể cả thông tin an ninh mà người bán cần để vận tải, xuất khẩu hàng hóa và quá cảnh qua nước khác.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

3.10. CFR (COST AND FREIGHT) - TIỀN HÀNG VÀ CƯỚC PHÍ

Hướng dẫn sử dụng:

Quy tắc CFR chỉ áp dụng cho vận tải biển hoặc vận tải thủy nội địa.

"Tiền hàng và cước phí" có nghĩa là người bán giao hàng trên tàu hoặc mua hàng đã được giao như vậy. Rủi ro mất mát hay thiệt hại hàng hóa được chuyển giao khi hàng hóa được xếp lên tàu. Người bán phải ký hợp đồng vận tải và trả các chi phí và cước phí cần thiết để đưa hàng đến cảng đích quy định.

Khi sử dụng các quy tắc CPT, CIP, CFR và CIF, người bán hoàn thành nghĩa vụ giao hàng khi người bán giao hàng cho người chuyên chở theo cách thức được quy định cụ thể trong mỗi quy tắc, chứ không phải khi hàng tới nơi đến.

Quy tắc này có hai địa điểm liên quan, vì rủi ro được chuyển giao và chi phí được phân chia ở hai nơi khác nhau. Trong khi hợp đồng luôn chỉ rõ cảng đến thì nó có thể lại không chỉ rõ cảng xếp hàng, là nơi mà rủi ro được chuyển giao từ người bán sang người mua. Nếu cảng xếp hàng có ý nghĩa đặc biệt đối với người mua, thì các bên nên quy định trong hợp đồng càng cụ thể càng tốt.

Các bên nên xác định càng cụ thể càng tốt địa điểm tại cảng đến quy định, vì chi phí cho đến địa điểm đó do người bán chịu. Người bán nên ký hợp đồng vận tải đến đúng địa điểm đó. Nếu theo hợp đồng vận tải, người bán phải trả các chi phí liên quan đến việc dỡ hàng tại địa điểm chỉ định ở cảng đến, thì người bán không có quyền đòi lại các chi phí này từ người mua trừ khi hai bên có thỏa thuận khác.

Người bán phải, hoặc giao hàng lên tàu hoặc mua hàng đã được giao để gửi tới cảng đến. Ngoài ra, người bán phải ký hợp đồng vận chuyển hoặc "mua" một hợp đồng như vậy. Từ "mua" ở đây áp dụng cho việc bán hàng nhiều lần trong quá trình vận chuyển (bán hàng theo chuỗi) rất phổ biến trong mua bán hàng nguyên liệu.

Thông thường (trừ khi có thỏa thuận khác), tiền cước bao gồm cả phí xếp dỡ hàng hóa, do đó, người bán phải chịu phí dỡ hàng tại cảng đến. Nếu phí dỡ hàng do người mua trả thì phải thỏa thuận cụ thể và có thể sử dụng quy tắc FO như nói ở trên.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

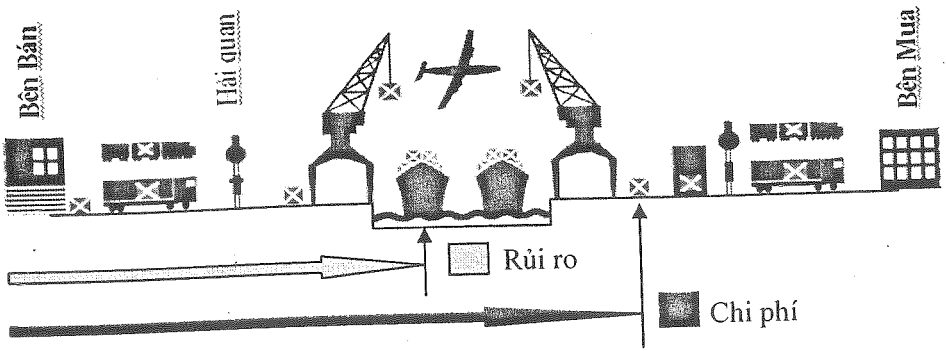

NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI BÁN	NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI MUA
A1. Nghĩa vụ chung của người bán: Người bán phải cung cấp hàng hoá và hoá đơn thương mại phù hợp với hợp đồng và cung cấp bất kỳ bằng chứng phù hợp nào khác theo yêu cầu của hợp đồng. Bất kỳ chứng từ được đề cập trong mục A1-A10 đều có thể là các chứng từ hoặc thông điệp điện tử tương đương nếu được các bên thỏa thuận hoặc tập quán quy định.	***B1. Nghĩa vụ chung của người mua:*** Người mua phải thanh toán tiền hàng như quy định trong hợp đồng. Bất kỳ chứng từ được đề cập trong mục B1-B10 đều có thể là các chứng từ hoặc thông điệp điện tử tương đương nếu được các bên thỏa thuận hoặc tập quán quy định.
A2. Giấy phép, kiểm tra an ninh và các thủ tục khác: Nếu có quy định, người bán phải chịu rủi ro và chi phí để lấy bất kỳ giấy phép xuất khẩu hoặc giấy phép chính thức nào khác và phải thực hiện mọi thủ tục hải quan cần thiết để xuất khẩu hàng hóa và quá cảnh qua các nước trước khi giao hàng.	***B2. Giấy phép, kiểm tra an ninh và các thủ tục khác:*** Nếu có quy định, người mua phải chịu rủi ro và chi phí để lấy giấy phép nhập khẩu hoặc các giấy phép chính thức khác và làm thủ tục hải quan để nhập khẩu hàng hóa và quá cảnh qua nước khác.
A3. Hợp đồng vận tải & bảo hiểm: *a/ Hợp đồng vận tải:* Người bán phải ký hợp đồng vận tải hoặc mua hợp đồng vận tải từ địa điểm giao hàng thỏa thuận (nếu có), tại nơi giao hàng quy định tới cảng đến quy định hoặc, nếu có thỏa thuận, tới bất kỳ địa điểm nào tại cảng đến đó. Hợp đồng vận tải phải được lập theo những điều kiện thông thường với chi phí do người bán chịu, theo tuyến đường thường lệ cho loại tàu thông dụng, phù hợp với loại hàng hóa chuyên chở. *b/ Hợp đồng bảo hiểm:* Người bán không có nghĩa vụ đối với người mua về ký kết hợp đồng bảo hiểm. Tuy nhiên, nếu	***B3. Hợp đồng vận tải & bảo hiểm:*** *a/ Hợp đồng vận tải:* Người mua không có nghĩa vụ đối với người bán về ký kết hợp đồng vận tải. *b/ Hợp đồng bảo hiểm:* Người mua không có nghĩa vụ đối với người bán về ký kết hợp đồng bảo hiểm. Tuy nhiên, nếu người bán yêu cầu, người mua phải cung cấp cho người bán các thông tin cần thiết để mua bảo hiểm.

THƯ VIỆN HUBT

người mua yêu cầu và chịu rủi ro và chi phí, thì người bán phải cung cấp cho người mua những thông tin mà người mua cần để mua bảo hiểm.	
A4. Giao hàng: Người bán phải giao hàng hoặc bằng cách đặt hàng hóa trên tàu hoặc bằng cách mua hàng hóa đã được giao như vậy. Trong cả hai trường hợp, người bán phải giao hàng vào ngày hoặc thời gian thỏa thuận theo tập quán thông thường tại cảng.	***B4. Nhận hàng:*** Người mua phải nhận hàng khi hàng đã được giao theo mục A4 và nhận hàng từ người chuyên chở tại cảng đến quy định.
A5. Chuyển giao rủi ro: Người bán phải chịu mọi rủi ro mất mát hoặc thiệt hại về hàng hóa cho đến khi hàng hóa được giao theo mục A4 trừ trường hợp mất mát hoặc thiệt hại trong các trường hợp quy định tại mục B5.	***B5. Chuyển giao rủi ro:*** Người mua phải chịu mọi rủi ro mất mát và thiệt hại về hàng hóa kể từ khi hàng được giao theo mục A4. Nếu người mua không thông báo phù hợp với mục B7, thì phải chịu mọi rủi ro mất mát và thiệt hại về hàng hóa kể từ ngày quy định hoặc ngày cuối cùng của thời hạn giao hàng quy định, với điều kiện là hàng thuộc hợp đồng đã được tách riêng biệt.
A6. Phân chia chi phí: Người bán phải trả: a) mọi chi phí liên quan tới hàng hóa cho đến khi hàng đã được giao theo mục A4, trừ những khoản do người mua chi trả theo mục B6; b) cước phí và mọi chi phí khác phát sinh từ mục A3a), bao gồm cả chi phí xếp hàng và chi phí dỡ hàng tại nơi đến mà người bán phải chịu theo hợp đồng vận tải; và c) nếu có quy định, chi phí về thủ tục hải quan cần thiết để xuất khẩu, cũng như tất cả các khoản thuế, lệ phí và chi phí khác phải trả khi xuất khẩu và để quá cảnh qua bất kỳ nước nào trong quá trình vận chuyển nếu những phí đó người bán phải chịu theo hợp đồng vận tải.	***B6. Phân chia chi phí:*** Theo mục A3a), người mua phải trả: a/ mọi chi phí liên quan đến hàng kể từ khi hàng được giao theo mục A4; ngoại trừ (nếu có) chi phí làm thủ tục hải quan xuất khẩu cần thiết, cũng như tất cả các khoản thuế và lệ phí khác phải trả khi xuất khẩu theo mục A6c); b) mọi chi phí và lệ phí liên quan tới hàng hóa trong qúa trình vận tải cho tới cảng đến quy định, trừ khi các chi phí và lệ phí này do người bán phải trả theo hợp đồng vận tải; c) chi phí dỡ hàng, bao gồm cả phí lỏng hàng và phí cầu bến, trừ khi những chi phí này người bán đã trả theo hợp đồng vận tải; d/ mọi chi phí phát sinh thêm do việc người mua không thông báo phù hợp mục B7, kể từ ngày thỏa thuận hoặc ngày hết hạn thời hạn giao hàng quy định, với điều kiện là hàng thuộc hợp đồng đã được tách riêng biệt; và e) nếu có quy định, mọi khoản thuế và lệ phí khác cũng như các chi phí làm thủ tục hải quan phải trả khi nhập khẩu và chi phí quá cảnh qua bất kỳ nước khác, trừ khi đã bao gồm trong cước phí của hợp đồng vận tải.
A7. Thông báo cho người mua: Người bán phải thông báo cho người mua những thông tin cần thiết để người mua có thể áp dụng	***B7. Thông báo cho người bán:*** Trong trường hợp người mua có quyền quyết định về thời gian giao hàng và/hoặc địa điểm nhận hàng

THƯ VIỆN HUST

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

các biện pháp thông thường cần thiết để nhận hàng.	tại cảng hàng đến, thì người mua phải thông báo cho người bán đầy đủ về việc đó.
A8. Chứng từ giao hàng: Người bán phải chịu chi phí, cung cấp cho người mua không chậm trễ chứng từ vận tải thông thường tới cảng đến quy định. Chứng từ vận tải này phải ghi rõ hàng hóa của hợp đồng và ghi rõ ngày giao hàng trong thời hạn giao hàng thỏa thuận, cho phép người mua nhận hàng từ người chuyên chở tại cảng đến quy định, trừ khi có thỏa thuận khác, và cho phép người mua bán hàng trong quá trình vận tải bằng cách chuyển nhượng chứng từ cho người mua tiếp theo hoặc bằng cách thông báo cho người chuyên chở. Khi chứng từ vận tải được phát hành dưới dạng có thể chuyển nhượng và có nhiều bản gốc, thì một bộ đầy đủ bản gốc phải được xuất trình cho người mua.	***B8. Bằng chứng giao hàng:*** Người mua phải chấp nhận các chứng từ vận tải được quy định tại mục A8 nếu chứng từ đó phù hợp với hợp đồng.
A9. Kiểm tra - Đóng gói - Ký mã hiệu: Người bán phải trả các chi phí kiểm tra (như kiểm tra chất lượng, cân, đo, đếm) cần thiết để hàng hóa được giao theo mục A4, kể cả các phí tổn cho bất kỳ việc kiểm định nào trước khi gửi hàng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu. Với chi phí của mình, người bán phải đóng gói hàng hóa, trừ khi thông lệ của ngành hàng quy định cụ thể hàng hóa được gửi đi không cần đóng gói. Người bán có thể đóng gói hàng hóa phù hợp với phương thức vận tải, trừ khi người mua có thông báo cho người bán yêu cầu cụ thể về việc đóng gói trước khi hợp đồng được ký kết. Bao bì phải được ghi ký mã hiệu phù hợp	***B9. Kiểm định hàng hóa:*** Người mua phải trả các chi phí cho bất kỳ việc kiểm định bắt buộc nào trước khi gửi hàng, ngoại trừ việc kiểm định bắt buộc của cơ quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu.
A10. Hỗ trợ thông tin và chi phí liên quan: Nếu có quy định, theo yêu cầu của người mua, và với rủi ro và chi phí thuộc người mua, người bán phải kịp thời giúp đỡ người mua để lấy các chứng từ và thông tin kể cả thông tin an ninh mà người mua cần để nhập khẩu và/hoặc vận tải đến địa điểm cuối cùng. Người bán phải hoàn trả cho người mua tất cả chi phí và lệ phí phát sinh trong trường hợp người mua đã chi ra để lấy được những chứng từ và thông tin theo mục B10.	***B10. Những nghĩa vụ khác:*** Người mua phải thông báo kịp thời cho người bán các yêu cầu về thông tin an ninh để người bán có thể thực hiện mục A10. Người mua phải hoàn trả cho người bán mọi chi phí và lệ phí mà người bán đã chi để lấy những chứng từ và thông tin theo mục A10. Nếu có quy định, theo yêu cầu của người bán, do người bán chịu rủi ro và chi phí, người mua phải giúp đỡ người bán kịp thời lấy các chứng từ và thông tin kể cả thông tin an ninh mà người bán cần để vận tải, xuất khẩu hàng hóa và quá cảnh qua nước khác.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

3.11. CIF (COST, INSURANCE AND FREIGHT) - TIỀN HÀNG, BẢO HIỂM VÀ CƯỚC PHÍ

Hướng dẫn sử dụng:

Quy tắc CIF chỉ áp dụng cho vận tải biển hoặc vận tải thủy nội địa.

"Tiền hàng, bảo hiểm và cước phí" có nghĩa là người bán giao hàng trên tàu hoặc mua hàng đã được giao như vậy. Rủi ro mất mát hay thiệt hại hàng hóa được chuyển giao khi hàng hóa được xếp lên tàu. Người bán phải ký hợp đồng vận tải và trả các chi phí và cước phí cần thiết để đưa hàng đến cảng đích quy định.

Người bán cũng ký hợp đồng bảo hiểm để bảo hiểm những rủi ro của người mua về mất mát hoặc thiệt hại của hàng hóa trong quá trình vận chuyển. Người mua nên lưu ý rằng theo quy tắc CIF, người bán chỉ phải mua bảo hiểm theo điều kiện tối thiểu. Nếu người mua muốn được bảo hiểm ở mức độ cao hơn, thì người mua phải thỏa thuận rõ ràng với người bán hoặc tự mua bảo hiểm bổ sung.

Khi sử dụng các quy tắc CPT, CIP, CFR và CIF, người bán hoàn thành nghĩa vụ giao hàng khi giao hàng cho người chuyên chở theo cách thức được quy định cụ thể trong mỗi quy tắc, chứ không phải khi hàng tới nơi đến.

Quy tắc này có hai địa điểm liên quan, vì rủi ro được chuyển giao và chi phí được phân chia ở hai nơi khác nhau. Trong khi hợp đồng luôn chỉ rõ cảng đến thì nó có thể lại không chỉ rõ cảng xếp hàng, là nơi mà rủi ro được chuyển giao từ người bán sang người mua. Nếu cảng xếp hàng có ý nghĩa đặc biệt đối với người mua, thì các bên nên quy định trong hợp đồng càng cụ thể càng tốt.

Các bên nên xác định càng cụ thể càng tốt địa điểm tại cảng đến quy định, vì chi phí cho đến địa điểm đó do người bán chịu. Người bán nên ký hợp đồng vận tải đến đúng địa điểm đó. Nếu theo hợp đồng vận tải, người bán phải trả các chi phí liên quan đến việc dỡ hàng tại địa điểm chỉ định ở cảng đến, thì người bán không có quyền đòi lại các chi phí này từ người mua trừ khi hai bên có thỏa thuận khác.

Người bán phải, hoặc giao hàng lên tàu hoặc mua hàng đã được giao để gửi tới cảng đến. Ngoài ra, người bán phải ký hợp đồng vận chuyển hoặc "mua" một hợp đồng như vậy. Từ "mua" ở đây áp dụng cho việc bán hàng nhiều lần trong quá trình vận chuyển (bán hàng theo chuỗi) rất phổ biến trong mua bán hàng nguyên liệu.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CIF không phù hợp khi hàng được giao cho người chuyên chở trước khi hàng được giao lên tàu, ví dụ hàng đóng trong container, mà thường là giao hàng tại bến bãi. Trong trường hợp này, nên sử dụng quy tắc CIP.

CIF đòi hỏi người bán thông quan xuất khẩu (nếu có). Tuy nhiên, người bán không có nghĩa vụ thông quan nhập khẩu, trả bất kỳ loại thuế nhập khẩu nào hay tiến hành bất kỳ một thủ tục hải quan nhập khẩu nào.

NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI BÁN	NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI MUA
A1. Nghĩa vụ chung của người bán: Người bán phải cung cấp hàng hoá và hoá đơn thương mại phù hợp với hợp đồng và cung cấp bất kỳ bằng chứng phù hợp nào khác theo yêu cầu của hợp đồng. Bất kỳ chứng từ được đề cập trong mục A1-A10 đều có thể là các chứng từ hoặc thông điệp điện tử tương đương nếu được các bên thỏa thuận hoặc tập quán quy định.	***B1. Nghĩa vụ chung của người mua:*** Người mua phải thanh toán tiền hàng như quy định trong hợp đồng. Bất kỳ chứng từ được đề cập trong mục B1-B10 đều có thể là các chứng từ hoặc thông điệp điện tử tương đương nếu được các bên thỏa thuận hoặc tập quán quy định.
A2. Giấy phép, kiểm tra an ninh và các thủ tục khác: Nếu có quy định, người bán phải chịu rủi ro và chi phí để lấy bất kỳ giấy phép xuất khẩu hoặc giấy phép chính thức nào khác và phải thực hiện mọi thủ tục hải quan cần thiết để xuất khẩu hàng hóa và quá cảnh qua các nước trước khi giao hàng.	***B2. Giấy phép, kiểm tra an ninh và các thủ tục khác:*** Nếu có quy định, người mua phải chịu rủi ro và chi phí để lấy giấy phép nhập khẩu hoặc các giấy phép chính thức khác và làm thủ tục hải quan để nhập khẩu hàng hóa và quá cảnh qua nước khác.
A3. Hợp đồng vận tải & bảo hiểm: *a/ Hợp đồng vận tải:* Người bán phải ký hoặc mua hợp đồng vận tải từ địa điểm giao hàng thỏa thuận (nếu có), tại cảng giao hàng quy định tới cảng đến quy định hoặc, nếu có thỏa thuận, tới bất kỳ địa điểm nào tại cảng đến đó. Hợp đồng vận tải phải được lập theo những điều kiện thông thường với chi phí do người bán chịu, theo tuyến đường thường lệ, loại tàu thông dụng và phù hợp với loại hàng hóa chuyên chở. *b/ Hợp đồng bảo hiểm:* Người bán phải chịu chi phí mua bảo hiểm hàng hóa với mức bảo hiểm tối thiểu theo điều kiện C của Điều kiện bảo hiểm hàng hóa của Viện những người bảo hiểm London hoặc điều kiện bảo hiểm tương tự. Bảo hiểm phải được mua ở	***B3. Hợp đồng vận tải & bảo hiểm:*** *a/ Hợp đồng vận tải:* Người mua không có nghĩa vụ đối với người bán về ký kết hợp đồng vận tải. *b/ Hợp đồng bảo hiểm:* Người mua không có nghĩa vụ đối với người bán về ký kết hợp đồng bảo hiểm. Tuy nhiên, người mua phải cung cấp cho người bán khi có yêu cầu, các thông tin cần thiết để người bán mua bảo hiểm bổ sung theo yêu cầu của người mua quy định tại mục A3b).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

người bảo hiểm hoặc công ty bảo hiểm có uy tín để người mua hoặc bất kỳ người nào khác có lợi ích bảo hiểm về hàng hóa, có thể khiếu nại trực tiếp từ người bảo hiểm. Khi người mua yêu cầu, người bán sẽ, phụ thuộc vào các thông tin mà người mua cung cấp theo yêu cầu của người bán, mua bảo hiểm bổ sung, bằng chi phí của người mua, nếu có thể, như điều kiện A hoặc B của Bản các điều kiện bảo hiểm hàng hóa (LMA/IUA) của Viện những người bảo hiểm London hoặc điều kiện bảo hiểm tương tự, và/hoặc bảo hiểm thêm điều kiện bảo hiểm chiến tranh (Institute War Clauses) và/hoặc điều kiện bảo hiểm đình công (Institute Strikes Clauses) LMA/IUA) hoặc điều kiện tương tự. Bảo hiểm tối thiểu phải bao gồm giá hàng quy định trong hợp đồng cộng 10% (tức 110%) và bằng đồng tiền của hợp đồng. Bảo hiểm phải có hiệu lực từ địa điểm giao hàng quy định tại mục A4 và A5 cho đến ít nhất là tại cảng đến quy định. Người bán phải cung cấp cho người mua đơn bảo hiểm hoặc bằng chứng khác về việc mua bảo hiểm. Ngoài ra, người bán phải cung cấp cho người mua, trong trường hợp người mua yêu cầu và chịu chi phí (nếu có), những thông tin người mua cần để mua bảo hiểm bổ sung.	
A4. Giao hàng: Người bán phải giao hàng hoặc bằng cách đặt hàng hóa trên tàu hoặc bằng cách mua hàng hóa đã được giao như vậy. Trong cả hai trường hợp, người bán phải giao hàng vào ngày hoặc thời gian thỏa thuận theo tập quán thông thường tại cảng.	***B4. Nhận hàng:*** Người mua phải nhận hàng khi hàng đã được giao theo mục A4 và nhận hàng từ người chuyên chở tại cảng đến quy định.
A5. Chuyển giao rủi ro: Người bán phải chịu mọi rủi ro mất mát hoặc thiệt hại về hàng hóa cho đến khi hàng hóa được giao theo mục A4 trừ trường hợp mất mát hoặc thiệt hại trong các trường hợp quy định tại mục B5.	***B5. Chuyển giao rủi ro:*** Người mua phải chịu mọi rủi ro mất mát và thiệt hại về hàng hóa kể từ khi hàng được giao theo mục A4. Nếu người mua không thông báo phù hợp với mục B7, thì phải chịu mọi rủi ro mất mát và thiệt hại về hàng hóa kể từ ngày quy định hoặc ngày cuối cùng của thời hạn giao hàng quy định, với điều kiện là hàng thuộc hợp đồng đã được

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

	tách riêng biệt.
A6. Phân chia chi phí: Người bán phải trả: a) mọi chi phí liên quan tới hàng hóa cho đến khi hàng đã được giao theo mục A4, trừ những khoản do người mua chi trả theo mục B6; b) cước phí và mọi chi phí khác phát sinh từ mục A3a), bao gồm cả chi phí xếp hàng và chi phí dỡ hàng tại nơi đến mà người bán phải chịu theo hợp đồng vận tải; c) chi phí mua bảo hiểm theo mục A3b); và d) nếu có quy định, chi phí về thủ tục hải quan cần thiết để xuất khẩu, cũng như tất cả các khoản thuế, lệ phí và chi phí khác phải trả khi xuất khẩu và để quá cảnh qua bất kỳ nước nào trong quá trình vận chuyển nếu những phí đó người bán phải chịu theo hợp đồng vận tải.	***B6. Phân chia chi phí:*** Theo mục A3a), người mua phải trả: a/ mọi chi phí liên quan đến hàng kể từ khi hàng được giao theo mục A4; ngoại trừ (nếu có) chi phí làm thủ tục hải quan xuất khẩu cần thiết, cũng như tất cả các khoản thuế và lệ phí khác phải trả khi xuất khẩu theo mục A6c); b) mọi chi phí và lệ phí liên quan tới hàng hóa trong qúa trình vận tải cho tới cảng đến quy định, trừ khi các chi phí và lệ phí này do người bán phải trả theo hợp đồng vận tải; c) chi phí dỡ hàng, bao gồm cả phí lòng hàng và phí cầu bến, trừ khi những chi phí này người bán đã trả theo hợp đồng vận tải; d/ mọi chi phí phát sinh thêm do việc người mua không thông báo phù hợp mục B7, kể từ ngày thỏa thuận hoặc ngày hết hạn thời hạn giao hàng quy định, với điều kiện là hàng thuộc hợp đồng đã được tách riêng biệt; và e) nếu có quy định, mọi khoản thuế và lệ phí khác cũng như các chi phí làm thủ tục hải quan phải trả khi nhập khẩu và chi phí quá cảnh qua bất kỳ nước khác, trừ khi đã bao gồm trong cước phí của hợp đồng vận tải. f) chi phí để mua bất kỳ bảo hiểm bổ sung nào theo yêu cầu của người mua theo mục A3b) và B3b).
A7. Thông báo cho người mua: Người bán phải thông báo cho người mua những thông tin cần thiết để người mua có thể áp dụng các biện pháp thông thường cần thiết để nhận hàng.	***B7. Thông báo cho người bán:*** Trong trường hợp người mua có quyền quyết định về thời gian giao hàng và/hoặc địa điểm nhận hàng tại cảng hàng đến, thì người mua phải thông báo cho người bán đầy đủ về việc đó.
A8. Chứng từ giao hàng: Người bán phải chịu chi phí, cung cấp cho người mua không chậm trễ chứng từ vận tải thông thường tới cảng đến quy định. Chứng từ vận tải này phải ghi rõ hàng hóa của hợp đồng và ghi rõ ngày giao hàng trong thời hạn giao hàng thỏa thuận, cho phép người mua nhận hàng từ người chuyên chở tại cảng đến quy định, trừ khi có thỏa thuận khác, và cho phép người mua bán hàng trong quá trình vận tải bằng cách chuyển nhượng chứng từ cho người mua	***B8. Bằng chứng giao hàng:*** Người mua phải chấp nhận các chứng từ vận tải được quy định tại mục A8 nếu chứng từ đó phù hợp với hợp đồng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tiếp theo hoặc bằng cách thông báo cho người chuyên chở. Khi chứng từ vận tải được phát hành dưới dạng có thể chuyển nhượng và có nhiều bản gốc, thì một bộ đầy đủ bản gốc phải được xuất trình cho người mua.	
A9. Kiểm tra - Đóng gói - Ký mã hiệu: Người bán phải trả các chi phí kiểm tra (như kiểm tra chất lượng, cân, đo, đếm) cần thiết để hàng hóa được giao theo mục A4, kể cả các phí tổn cho bất kỳ việc kiểm định nào trước khi gửi hàng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu. Với chi phí của mình, người bán phải đóng gói hàng hóa, trừ khi thông lệ của ngành hàng quy định cụ thể hàng hóa được gửi đi không cần đóng gói. Người bán có thể đóng gói hàng hóa phù hợp với phương thức vận tải, trừ khi người mua có thông báo cho người bán yêu cầu cụ thể về việc đóng gói trước khi hợp đồng được ký kết. Bao bì phải được ghi ký mua hiệu phù hợp	***B9. Kiểm định hàng hóa:*** Người mua phải trả các chi phí cho bất kỳ việc kiểm định bắt buộc nào trước khi gửi hàng, ngoại trừ việc kiểm định bắt buộc của cơ quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu.
A10. Hỗ trợ thông tin và chi phí liên quan: Nếu có quy định, theo yêu cầu của người mua, và với rủi ro và chi phí thuộc người mua, người bán phải kịp thời giúp đỡ người mua để lấy các chứng từ và thông tin kể cả thông tin an ninh mà người mua cần để nhập khẩu và/hoặc vận tải đến địa điểm cuối cùng. Người bán phải hoàn trả cho người mua tất cả chi phí và lệ phí phát sinh trong trường hợp người mua đã chi ra để lấy được những chứng từ và thông tin theo mục B10.	***B10. Những nghĩa vụ khác:*** Người mua phải thông báo kịp thời cho người bán các yêu cầu về thông tin an ninh để người bán có thể thực hiện mục A10. Người mua phải hoàn trả cho người bán mọi chi phí và lệ phí mà người bán đã chi để lấy những chứng từ và thông tin theo mục A10. Nếu có quy định, theo yêu cầu của người bán, do người bán chịu rủi ro và chi phí, người mua phải giúp đỡ người bán kịp thời lấy các chứng từ và thông tin kể cả thông tin an ninh mà người bán cần để vận tải, xuất khẩu hàng hóa và quá cảnh qua nước khác.

THƯ VIỆN HUBT

CHƯƠNG 4

CHỨNG TỪ THƯƠNG MẠI TRONG THANH TOÁN QUỐC TẾ

Xuất phát từ đặc điểm của thương mại quốc tế là các bên mua bán thường ở các quốc gia khác nhau, do đó, giao dịch mua bán, thực hiện hợp đồng, vận tải, bảo hiểm, thanh toán... thường dựa trên cơ sở chứng từ. Từ đó cho thấy: *Chứng từ trong thương mại quốc tế là những văn bản chứa đựng các thông tin về hàng hoá, vận tải, bảo hiểm và thanh toán để chứng minh một sự việc, để nhận hàng, để thanh toán, để khiếu nại đòi bồi thường.*

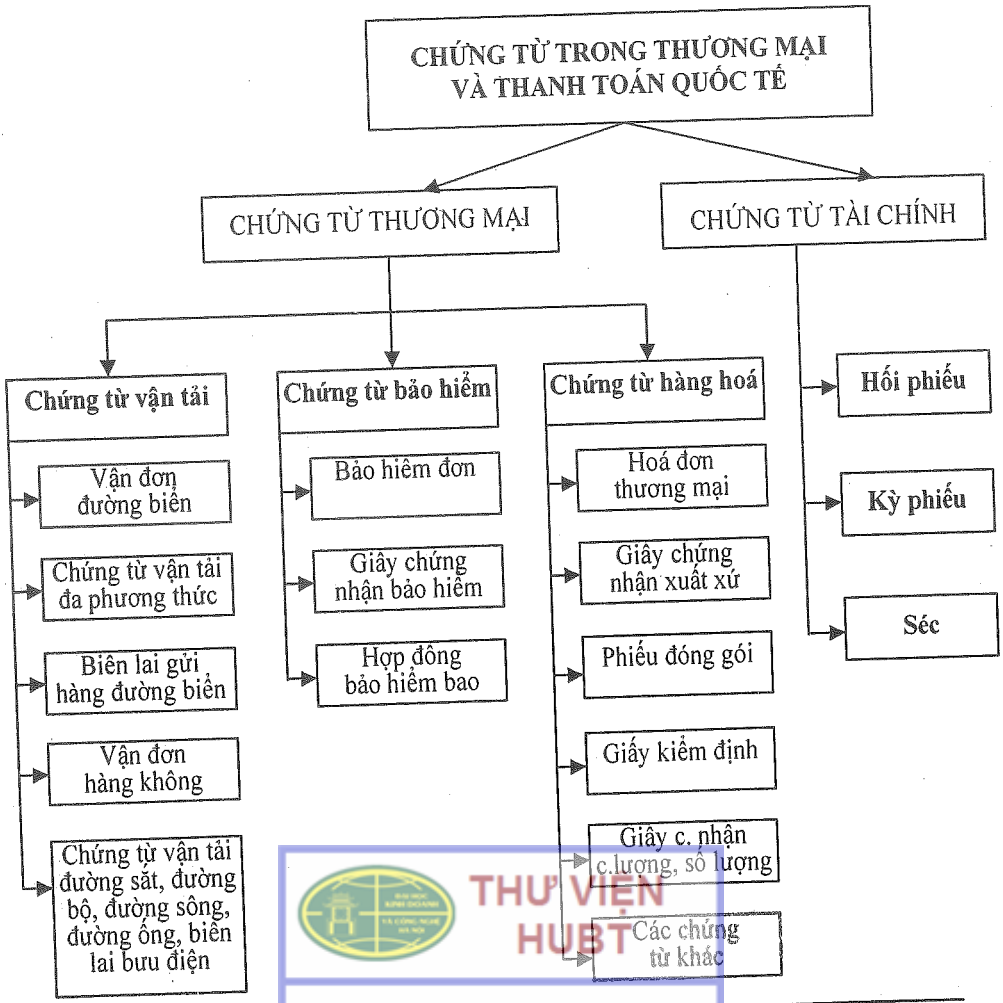

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Căn cứ vào chức năng, chứng từ sử dụng trong thương mại và thanh toán quốc tế được phân thành hai nhóm chính là: *Chứng từ thương mại và Chứng từ tài chính.* Để thấy rõ hơn hệ thống chứng từ trong thương mại và thanh toán quốc tế, hãy quan sát sơ đồ ở trên.

Các chứng từ là những bằng chứng có giá trị pháp lý, xác nhận việc chấp hành hợp đồng, như xác nhận việc người bán giao hàng, việc nhận hàng của người chuyên chở, việc bảo hiểm hàng hóa...; làm cơ sở cho việc giải quyết mọi vấn đề liên quan tới quan hệ thương mại, cũng như quan hệ thanh toán quốc tế.

Những chứng từ sử dụng trong thương mại và thanh toán quốc tế bao gồm nhiều loại, mỗi loại có nội dung, hình thức khác nhau, nhưng nhìn chung là chúng đều được trình bày trên mẫu in sẵn. Tuỳ theo đặc điểm, nội dung và mối quan hệ giữa các bên trong hợp đồng thương mại và tuỳ theo phương thức thanh toán, mà bộ chứng từ được lập với nội dung, số lượng, số loại và tính chất khác nhau.

1. CHỨNG TỪ VẬN TẢI - TRANSPORT DOCUMENTS

1.1. VẬN ĐƠN ĐƯỜNG BIỂN - BILL OF LADING (B/L)

Từ sơ đồ trên cho thấy, có rất nhiều chứng từ được sử dụng trong thương mại và thanh toán quốc tế, trong đó vận đơn đường biển là một trong số chứng từ đó, tuy nhiên vận đơn đường biển là chứng từ quan trọng, bởi vì nó là chứng từ sở hữu hàng hóa.

Trước đây và cũng như ngày nay, vận tải bằng đường biển luôn đóng vai trò quan trọng nhất trong vận chuyển hàng hóa quốc tế. Hiện nay, chuyên chở bằng đường biển chiếm khoảng 80% về khối lượng và khoảng 65% về giá trị hàng hóa; ngược lại, vận tải hàng không chỉ chiếm khoảng 1% số lượng hàng hóa vận chuyển quốc tế, nhưng lại chiếm từ 20% tới 30% giá trị hàng hóa trong ngoại thương. Các phương tiện vận tải khác như đường sắt, đường bộ, đường sông, đường ống và bưu điện chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ đối với vận chuyển quốc tế. Qua đó cho thấy, vận tải đường biển chiếm ưu thế cả về khối lượng và giá trị. Từ đó cho thấy vai trò nổi bật của vận đơn đường biển so với các chứng từ vận tải khác.

1.1.1. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM

Vận đơn đường biển (Ocean Bill of Lading hay Marine Bill of Lading - thường được viết tắt là B/L) là chứng từ chuyên chở hàng hóa (Transport documents) bằng đường biển do người có chức năng phát hành cho người gửi hàng sau khi hàng hóa đã được bốc lên tàu hoặc được nhận để chở.

THƯ VIỆN HUBT

Từ khái niệm trên ta rút ra một số đặc điểm như sau:

Thứ nhất, khi nói đến vận đơn đường biển thì việc chuyên chở hàng hóa bằng đường biển bắt buộc phải xảy ra.

Thứ hai, do có nhiều phương thức vận tải khác nhau, làm cho chứng từ vận tải có nhiều loại và chức năng của chúng cũng khác nhau, trong đó, khi nói đến vận đơn đường biển ta hiểu đây là loại chứng từ ***sở hữu*** hàng hóa và có tên gọi là Bill of Lading.

Thứ ba, người phát hành vận đơn phải là người *có chức năng chuyên chở*, tức phải có giấy phép kinh doanh theo luật định (vận tải thuộc ngành nghề kinh doanh có điều kiện).

Thứ tư, thời điểm cấp vận đơn có thể là:

- Sau khi hàng hóa đã được bốc xong lên tàu (Shipped on Board).
- Sau khi hàng hóa được nhận để chở (Received for Shipment).

Thời điểm phát hành vận đơn có ý nghĩa quan trọng trong thương mại và thanh toán quốc tế. Một mặt, nó thể hiện trách nhiệm về chuyên chở hàng hóa và trách nhiệm về hàng hóa của người chuyên chở; mặt khác, nó là bằng chứng về việc giao hàng của người bán cho người mua và là thời điểm hoàn thành nghĩa vụ giao hàng của người bán.

1.1.2. CÁC CHỨC NĂNG VÀ PHẠM VI SỬ DỤNG

a/ Các chức năng của vận đơn đường biển:

Thứ nhất, vận đơn đường biển là ***biên lai nhận hàng*** của người chuyên chở phát hành cho người gửi hàng làm bằng chứng là đã nhận hàng từ người gửi hàng với chủng loại, số lượng và tình trạng hàng hóa như ghi trên vận đơn. Vì là bằng chứng đã nhận hàng, nên khi đã phát hành vận đơn, người chuyên chở phải có trách nhiệm đối với hàng hóa trong suốt quá trình chuyên chở về số lượng cũng như tình trạng của hàng hóa. Đồng thời, tại cảng đích người chuyên chở có nghĩa vụ giao hàng cho người nào xuất trình vận đơn gốc đầu tiên hợp pháp do mình phát hành tại cảng đi. Nếu không có phê chú xấu trên vận đơn, thì nhận hàng như thế nào ở cảng đi, người chuyên chở có trách nhiệm giao hàng như thế tại cảng đích, trừ khi trong quá trình chuyên chở, hàng hóa bị hư hỏng, mất mát do những nguyên nhân không thuộc phạm vi trách nhiệm của người chuyên chở.

Người chuyên chở được xem là đã hoàn thành nghĩa vụ chuyên chở khi thu hồi được một vận đơn gốc do mình phát hành. Tuy nhiên, để thu hồi được vận đơn gốc, về logic buộc người chuyên chở phải giao hàng cho người xuất trình vận đơn gốc tại cảng đích.

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU KHOA HỌC

Thứ hai, vận đơn đường biển là ***bằng chứng về hợp đồng chuyên chở*** hàng hóa giữa người gửi hàng và người chuyên chở. Tại sao vận đơn đường biển không phải là hợp đồng chuyên chở mà chỉ là bằng chứng của hợp đồng? Điều này là do thông lệ, vì trên vận đơn chỉ có một chữ ký của người chuyên chở, trong khi đó nếu là hợp đồng thì cần phải có hai chữ ký của hai bên đối tác. Tuy không phải là hợp đồng đích thực, nhưng vận đơn đường biển có giá trị đầy đủ như một hợp đồng, do đó, toàn bộ nội dung ghi ở mặt trước và mặt sau của tờ vận đơn là cơ sở pháp lý để giải quyết mọi tranh chấp phát sinh giữa người chuyên chở với người sở hữu vận đơn. Ngoài ra, giữa người gửi hàng và người chuyên chở có thể ký kết với nhau một hợp đồng chuyên chở, nhưng khi vận đơn đã được phát hành thì nó hoàn toàn độc lập với hợp đồng chuyên chở, ngay cả khi nó được phát hành trên cơ sở hợp đồng chuyên chở.

Thứ ba, vận đơn đường biển là ***chứng từ sở hữu hàng hóa*** ghi trên vận đơn. Chức năng sở hữu hàng hóa được thể hiện ở chỗ, người nào nắm giữ vận đơn gốc hợp pháp là người có quyền sở hữu hàng hóa ghi trên vận đơn; vì là người sở hữu hàng hóa, nên anh ta có quyền yêu cầu người chuyên chở phải giao hàng cho mình tại cảng đích khi xuất trình một vận đơn gốc. Ngược lại, người chuyên chở chỉ giao hàng cho ai là người xuất trình được vận đơn gốc đầu tiên hợp pháp. Người nắm giữ vận đơn hợp pháp có thể là một người đích danh (đối với B/L đích danh); người được chuyển nhượng bằng thủ tục ký hậu (đối với B/L theo lệnh), hoặc bất cứ ai cầm vận đơn trong tay (đối với B/L vô danh).

Vì vận đơn đường biển là chứng từ sở hữu hàng hóa, mà hàng hóa lại có giá trị mua bán, nên trong thực tế người ta có thể tiến hành mua bán hàng hóa ngay cả khi hàng hóa chưa cập cảng đích bằng cách ***chuyển nhượng*** vận đơn. Trong thực tế, vận đơn có thể được chuyển nhượng, mua bán nhiều lần từ người này qua người khác trước khi hàng cập cảng đích.

Điểm cần lưu ý là, vì chỉ cần xuất trình 1 (một) vận đơn gốc là có quyền nhận được hàng hóa tại cảng đích, trong khi đó vận đơn lại thường được phát hành thành bộ gồm 3 (ba) bản gốc, chính vì vậy khi mua bán vận đơn, người mua phải bảo đảm tuyệt đối là kiểm soát được trọn bộ vận đơn gốc như đã phát hành. Tương tự như vậy, nhằm kiểm soát hàng hóa, khi phát hành LC, ngân hàng phát hành cũng phải quy định xuất trình trọn bộ vận đơn gốc, nếu không quy định xuất trình trọn bộ thì vận đơn phải ghi là giao hàng theo lệnh của ngân hàng phát hành.

b/ Phạm vi sử dụng của vận đơn đường biển:

THƯ VIỆN HUBT

Vì có ba chức năng cơ bản nêu trên, nên trong thương mại và thanh toán quốc tế, BL được sử dụng rộng rãi với các mục đích khác nhau, cụ thể:

Thứ nhất, đối với người gửi hàng (nhà xuất khẩu): Vận đơn là bằng chứng đã giao hàng cho người mua, chứng minh rằng người bán đã hoàn thành trách nhiệm của mình theo hợp đồng thương mại và theo yêu cầu của phương thức thanh toán kèm chứng từ (đặc biệt là theo LC). Sau khi giao hàng, nhận được vận đơn, người bán có thể fax cho người mua để thông báo là đã giao hàng xong, đồng thời tiến hành lập bộ chứng từ thanh toán, trong đó vận đơn là chứng từ quan trọng không thể thiếu.

Thứ hai, đối với người nhận hàng (người mua): Vì vận đơn gốc được dùng làm chứng từ để nhận hàng, nên người mua phải có vận đơn gốc và là người xuất trình đầu tiên cho người chuyên chở thì mới nhận được hàng. Khi một vận đơn gốc đã được xuất trình để nhận hàng thì các vận đơn gốc còn lại không còn giá trị nhận hàng nữa. Khi nhận hàng, người mua căn cứ vào chủng loại, số lượng và điều kiện hàng hóa ghi trên vận đơn để đối chiếu việc giao hàng của người chuyên chở, đồng thời dùng vận đơn để đối chiếu, theo dõi việc thực hiện hợp đồng của người bán. Vì là chứng từ sở hữu hàng hóa, do đó vận đơn có giá trị như một giấy tờ có giá, được chuyển nhượng, mua bán, cầm cố, thế chấp rất phổ biến trong thực tế.

Thứ ba, đối với người chuyên chở: Người chuyên chở chỉ có trách nhiệm giao hàng khi nhận được vận đơn gốc đầu tiên, và chỉ phải giao hàng như ghi trên vận đơn. Sau khi giao hàng và thu hồi được vận đơn gốc, người chuyên chở được chứng minh là đã hoàn thành trách nhiệm về chuyên chở hàng hóa. Ngoài ra, khi có tranh chấp với người chuyên chở về hàng hóa, thì vận đơn được dùng làm chứng từ xác định giá trị hàng hóa hoặc xác minh số liệu, đơn vị hàng hóa để yêu cầu người chuyên chở bồi thường.

Thứ tư, tùy theo từng trường hợp mà vận đơn còn được sử dụng vào các mục đích khác như:

- Là một chứng từ quan trọng để các bên có liên quan đến vận đơn tiến hành khiếu nại, kiện tụng lẫn nhau khi phát sinh các tranh chấp.

- Khi có khiếu nại về bảo hiểm hàng hóa, thì vận đơn gốc nhất thiết phải được xuất trình. Vì giữa bảo hiểm đơn và vận đơn có chung các thông số như tên con tàu, hành trình chuyên chở, cảng đi, cảng đích, hàng hóa... nên khi có khiếu nại về bảo hiểm, thì rõ ràng vận đơn là chứng cứ rất quan trọng, phải xuất trình cho công ty bảo hiểm để được bồi thường.

- Ngoài ra, vận đơn còn là chứng từ được dùng để làm các thủ tục cho hàng hóa xuất nhập khẩu, khai báo hải quan...

THƯ VIỆN HUBT

1.1.3. HÌNH THỨC VẬN ĐƠN ĐƯỜNG BIỂN

Như trên đã trình bày, vận đơn đường biển được sử dụng trong rất nhiều lĩnh vực, có tính lưu thông và liên quan đến nhiều bên, nhưng cho đến nay, trên phạm vi quốc tế cũng như phạm vi quốc gia, chưa có một mẫu vận đơn thống nhất dùng chung trong vận tải hàng hóa bằng đường biển. Trên thực tế, vận đơn đường biển do người chuyên chở tự in ấn và phát hành cho người gửi hàng, do đó, điều hiển nhiên là mỗi hãng tàu thường có mẫu vận đơn riêng của mình, với cách bố trí, màu sắc và nội dung là không thống nhất với nhau. Do được tự do in ấn và phát hành, nên các hãng tàu thường thiết kế và in sẵn mẫu vận đơn cho mình. Ngoài mục đích làm chứng từ vận tải, hình thức vận đơn còn thường được thiết kế và in ấn sao cho nó phản ánh được thương hiệu của hãng tàu trên thị trường kinh doanh. Chính vì sự đa dạng và phong phú về nội dung và hình thức, nên khi sử dụng vận đơn cần chú ý đến những đặc điểm về hình thức khác nhau của vận đơn, cụ thể:

Thứ nhất, về kích thước và màu sắc của vận đơn: Vận đơn thường có kích thước khổ giấy A4 và được in sẵn các nội dung cần thiết. Đối với vận đơn gốc, thường được in màu cả mặt trước và mặt sau, còn bản sao vận đơn thường in bằng chữ đen chỉ ở mặt trước, còn mặt sau để trống.

Thứ hai, về hình thức ở mặt trước của vận đơn: Nhìn chung các vận đơn của các hãng tàu khác nhau là không giống nhau về hình thức ở mặt trước. Cách bố trí sắp sếp các nội dung ở mặt trước là tùy theo từng hãng tàu. Có vận đơn có rất nhiều ô, có vận đơn lại ít ô; có vận đơn in tên, địa chỉ hãng tàu ở góc trên bên trái, có vận đơn lại in ở góc trên bên phải, thậm chí có vận đơn không in sẵn tên hãng tàu; có vận đơn có biểu tượng hãng tàu, có vận đơn lại không; các nội dung trên vận đơn cũng được bố trí rất khác nhau.

Thứ ba, về tiêu đề của vận đơn: Vì tiêu đề của vận đơn không quyết định tính chất và nội dung của vận đơn, do đó trong thực tế ta gặp rất nhiều vận đơn đường biển có tiêu đề khác nhau, ví dụ:

a/ Vận đơn đường biển phổ biến, thường có các tiêu đề như sau:

- Bill of Lading.
- Ocean Bill of Lading.
- Marine Bill of Lading.
- Sea Bill of Lading.
- Liner Bill of Lading.
- Port to Port Bill of Lading.
- Through Bill of Lading.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

b/ Vận đơn dùng chung cho vận tải đa phương thức (hoặc liên hợp) và vận tải biển từ cảng tới cảng:

- Bill of Lading for Combined Transport Shipment or Port to Port Shipment.

- Bill of Lading for Multimodal Transport Shipment or Port to Port Shipment.

c/ Vận đơn đa dụng:

- Bill of Lading or Sea Waybill for Combined Transport Shipment or Port to Port Shipment.

- Bill of Lading - Non-negotiable unless consigned to order.

d/ Vận đơn của FIATA:

- Negotiable FIATA Combined Transport Bill of Lading.

Vì vận đơn FIATA phát hành kèm theo điều khoản: "Issued subject to ICC Uniform Rules for a Combined Transport Document (ICC publication 298) nên được chấp nhận như là vận đơn đường biển.

Từ phân tích trên cho thấy, trong vận tải đường biển, vận đơn được phát hành có tiêu đề đa dạng và phong phú, và tiêu đề vận đơn không quyết định đến loại vận đơn cũng như phương thức vận chuyển; *do đó, để xác định được loại vận đơn cũng như phương thức vận chuyển thì phải căn cứ vào những nội dung cụ thể được ghi trên vận đơn là như thế nào*, từ đó phân biệt được vận đơn là loại từ cảng tới cảng, vận đơn theo hợp đồng thuê tàu, vận đơn vận tải liên hợp... Điều này cũng được nói rõ trong Điều 20(a) của UCP 600 bằng câu *"Một vận đơn cho dù có tên gọi như thế nào, phải thể hiện..."*.

1.1.4. NỘI DUNG CỦA VẬN ĐƠN ĐƯỜNG BIỂN

Vận đơn đường biển là tờ giấy gồm hai mặt. Mặt trước gồm các ô, cột in sẵn các tiêu đề để trống, khi lập vận đơn người ta điền vào cho tiện dụng; ngoài ra, trên mặt trước còn có một số nội dung mang tính điều khoản của hợp đồng chuyên chở, chẳng hạn điều khoản chứng nhận của người chuyên chở là đã nhận hàng, điều kiện nhận hàng tại cảng đích... Mặt sau in các điều khoản và điều kiện chuyên chở của hãng tàu và có thể là để trống. Nhìn chung những điều khoản và điều kiện chuyên chở quy định ở mặt sau được chuẩn hóa và được điều chỉnh bởi các Công ước Quốc tế về vận tải biển, do đó các bên tham gia thường không quan tâm tới. Vì vậy, sau đây ta chỉ nghiên cứu chi tiết các nội dung ghi ở mặt trước vận đơn là như thế nào.

a/ Mẫu vận đơn đường biển:

Thông thường, một vận đơn đường biển bao gồm những ô, cột với tiêu mục in sẵn, để trống như thể hiện trên mẫu dưới đây.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Bill of Lading for combined transport shipment or port to port shipment (0)	
Shipper: (3)	**B/L No:** (1)
Consignee: (4)	**Shipping Company:** (2)
Notify Party/Address (No claim shall attach for failure to notify): (5)	
Pre - carriage by: (6)	Place of Receipt: (7)
Vessel and Voy.No. (8)	Port of Loading: (9)
Port of Discharge: (10)	Place of Delivery: (11)
	Number of Original Bills of Lading: (12)

Marks and Numbers (13)	Number and kind of Packages: Discription of Goods (14)	Gross Weight (15)	Measurement (16)
Total No. of Containers or Pakages (in words): (17)			
Above particulars as declared by shipper (18)			
Freight details, Charges etc. (19)	(20) **Received** by the Carrier the Goods as specified above in apparent good order and condition unless otherwise stated, to be transported to such place as agreed authorised or permitted herein and subject to all the terms and conditions appearing on the front and reverse of this Bill of Lading to which the Merchant agrees by accepting this Bill of Lading, any local privileges and customs notwithstanding. The particulars given above as stated by the shipper and the weight, measure, quantity condition, contents, and value of the Goods are unknown to the Carrier. In **WITNESS** whereof one (1) original Bill of Lading has been signed if not otherwise stated above, the same being accomplished the other(s), if any, to be void. If required by the Carrier one (1) original Bill of Lading must be surrendered duly endorsed in exchange for the Goods of delivery order		
Shipped on Board the Vessel Date:..... (23) By:.....*(signed)*..... (Ô này chỉ dành riêng cho: FOB, CFR và CIF)	Place and Date of Issue:..... (21) Signature: .....*(signed)*..... (22)		

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

20 **Received** by the Carrier the Goods as specified above in apparent good order and condition unless otherwise stated, to be transported to such place as agreed authorised or permitted herein and subject to all the terms and conditions appearing on the front and reverse of this Bill of Lading to which the Merchant agrees by accepting this Bill of Lading, any local privileges and customs notwithstanding. The particulars given above as stated by the shipper and the weight, measure, quantity condition, contents, and value of the Goods are unknown to the Carrier. In **WITNESS** whereof, one (1) original Bill of Lading has been signed if not otherwise stated above, the same being accomplished the other(s), if any, to be void. If required by the Carrier one (1) original Bill of Lading must be surrendered duly endorsed in exchange for the Goods of delivery order.	Hàng hóa kê khai ở trên đã được nhận để chở bởi người chuyên chở, nhìn bề ngoài hoàn hảo, trừ khi có phê chú khác, để chở đến nơi như đã thỏa thuận theo ủy quyền hoặc được phép. Hàng hóa chuyên chở là đối tượng được điều chỉnh bởi các điều khoản và điều kiện ghi ở mặt trước và mặt sau của vận đơn này, theo đó người gửi hàng đồng ý chấp nhận vận đơn, bất kỳ khoản thuế hay lệ phí địa phương nào đều không thuộc người chuyên chở. Các chi tiết hàng hóa khai ở trên do người gửi hàng thực hiện và người chuyên chở không được biết về trọng lượng, thể tích, số lượng, nội dung và trị giá hàng hóa. **Khi xuất trình** một (1) vận đơn gốc đã được ký và nếu không trái với các điều ở trên, thì các vận đơn gốc còn lại hết giá trị. Khi được Người chuyên chở yêu cầu, thì người nhận hàng phải xuất trình một (1) vận đơn gốc đã được ký hậu hợp thức để nhận hàng hóa theo lệnh giao hàng.

Chú thích: Ứng với các chữ số ký hiệu trên mẫu vận đơn, ta có:

(0) Tiêu đề của vận đơn: Trong trường hợp này, vận đơn có tiêu đề thuộc loại "Vận đơn hỗn hợp" hoặc "Từ cảng tới cảng".

(1) Số vận đơn: Mỗi vận đơn đều phải có số riêng của nó để phân biệt với các vận đơn khác, đồng thời để ghi trên các chứng từ khác có tác dụng là số tham chiếu.

(2) Tên công ty vận tải biển: Ngoài tên công ty, trên một số vận đơn còn in Logo, địa chỉ kinh doanh, điện thoại, fax... của công ty.

(3) Người gửi hàng: Người gửi hàng thường là nhà xuất khẩu. Ô này ghi đầy đủ tên và địa chỉ kinh doanh của người gửi hàng; ngoài ra, còn có thể ghi thêm số điện thoại, fax, telex, số hiệu tài khoản...

(4) Người nhận hàng: Tùy theo loại vận đơn là đích danh, theo lệnh hay vô danh mà ghi cho thích hợp. Nếu là đích danh hay theo lệnh một người đích danh, thì ghi đầy đủ tên, địa chỉ kinh doanh của người nhận hàng đích danh hoặc tên của người mà hàng hóa được giao theo lệnh của họ. Nếu là vô danh, thì ghi "to the Bearer or to the Holder".

THƯ VIỆN HUBT

(5) Bên được thông báo: Ghi đầy đủ tên, địa chỉ của người được thuyền trưởng hay người chuyên chở thông báo về chuyến tàu và ngày giờ tàu cập cảng đích. Ngoài tên và địa chỉ, có thể ghi thêm số điện thoại, fax, telex.. Thông thường, trong ô này có một ghi chú về điều khoản miễn trách đối với thuyền trưởng hay người chuyên chở nếu việc thông báo không thực hiện được. Việc ghi chú này bằng các câu như: *"No claim shall attach for failure to notify"* hoặc *"It is agreed that no responsibility shall attach to the Carrier or his Agents for failure to notify"*.

(6) Phương tiện tiền chuyên chở.

(7) Nơi nhận hàng để chở: Ghi địa điểm hàng được nhận để chở. Địa điểm này có thể ở ngay cảng bốc hàng hoặc ở sâu trong đất liền.

(8) Tên con tàu chở hàng và số hiệu chuyến tàu. Chú ý, trên chứng từ, tên con tàu thường được thể hiện bằng ký hiệu viết tắt M/V (Marine Vessel).

(9) Tên cảng xếp hàng lên tàu.

(10) Tên cảng dỡ hàng.

(11) Nơi trả hàng cho người nhận hàng: Địa điểm này có thể ở ngay cảng đích hoặc ở sâu trong đất liền.

(12) Số bản vận đơn gốc được phát hành: Thông thường được ghi bằng số và bằng chữ.

(13) Ký mã hiệu và số hiệu hàng hóa. Ký mã hiệu hàng hoá còn được viết là "Shipping Marks".

(14) Số lượng và mô tả hàng hóa.

(15) Trọng lượng cả bì.

(16) Thể tích.

(17) Tổng số Containers hoặc kiện hàng được ghi bằng chữ.

(18) Phần khai hàng hóa ở trên do người gửi hàng thực hiện: Thực chất đây là điều khoản quy định việc kê khai hàng hóa trên vận đơn phải do người gửi hàng thực hiện và tự chịu trách nhiệm, nếu có sai sót gì thì người chuyên chở không chịu trách nhiệm, cho dù ngay cả khi người chuyên chở có ghi hộ.

(19) Ghi chi tiết về cước phí vận chuyển và các phụ phí: Nếu cước phí là trả trước thì ghi "Freight prepaid/Freight paid", còn nếu trả sau thì ghi "Freight to collect/Freight to be paid at destination".

(20) Nội dung phần này phản ánh cam kết của người chuyên chở về việc đã nhận hàng và trách nhiệm chở hàng đến nơi quy định, đồng thời cũng nêu lên các trường hợp miễn trách đối với người chuyên chở.

THƯ VIỆN HUBT

(21) Nơi và ngày tháng phát hành vận đơn.

(22) Người phát hành vận đơn ký tên.

(23) Ô này thường được in sẵn hoặc đóng dấu thêm đối với các quy tắc giao hàng FOB, CFR và CIF. Vì người chuyên chở có thể nhận hàng và phát hành BL vào một ngày nào đó, nhưng hàng hóa chỉ được bốc lên tàu sau đó, để phù hợp với quy tắc giao hàng FOB, CFR và CIF (hàng hóa đã được bốc xong lên tàu), thì sau khi bốc hàng lên tàu, người chuyên chở ghi chú thêm vào ô này.

Tóm lại, vận đơn đường biển là một chứng từ quan trọng, được sử dụng trong nhiều lĩnh vực, liên quan đến nhiều người, chính vì vậy việc hiểu biết những nội dung căn bản về vận đơn đường biển là rất thiết thực đối với những người có liên quan, đặc biệt là nhà kinh doanh xuất nhập khẩu và cán bộ thanh toán quốc tế tại các NHTM.

1.1.5. NHẬN BIẾT VẬN ĐƠN ĐƯỜNG BIỂN

Vận đơn đường biển rất đa dạng, phong phú về nội dung và hình thức, và được sử dụng vào nhiều công việc khác nhau, đặc biệt là trong thanh toán quốc tế bằng LC. Chính vì vậy, việc nhận biết các loại vận đơn và ý nghĩa của chúng là vấn đề hết sức quan trọng đối với những người có liên quan, đặc biệt là đối nhà xuất nhập khẩu, các ngân hàng.... Có thể dựa vào tình trạng hàng hóa, đặc điểm hành trình, ghi chú trên vận đơn, khả năng lưu thông.., để nhận biết các loại vận đơn. Cụ thể như sau:

a/ Căn cứ vào tình trạng bốc xếp hàng hoá:

Căn cứ vào tình trạng bốc xếp hàng hóa, vận đơn đường biển được phân thành hai loại: Vận đơn đã bốc hàng lên tàu và Vận đơn nhận hàng để chở.

1. Vận đơn đã bốc hàng lên tàu (Shipped on Board B/L):

Trong thương mại quốc tế, các điều kiện cơ sở giao hàng FOB, CIF và CFR được sử dụng phổ biến; do đó, nhà nhập khẩu cũng như ngân hàng phát hành LC thường yêu cầu xuất trình vận đơn đường biển loại "Đã bốc hàng lên tàu" thì mới được thanh toán tiền hàng.

Cụm từ *"đã bốc hàng lên tàu"* có thể được in sẵn hoặc không được in sẵn trên vận đơn. Nếu chưa được in sẵn, để trở thành vận đơn "đã bốc hàng lên tàu", người phát hành sẽ ghi thêm hay đóng dấu (gọi là ghi chú lên tàu) các chữ sau đây lên trên mặt trước của vận đơn:

- Hoặc: "Shipped on Board",
- Hoặc "On Board",

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Hoặc: "Shipped",
- Hoặc "Laden on Board".
- Hoặc: "Laden".

Như vậy, cầm vận đơn trên tay nếu có in sẵn hoặc có ghi hay đóng dấu thêm các chữ như trên thì vận đơn đó thuộc loại "đã bốc hàng lên tàu".

Khi giao hàng bằng đường biển, vận đơn "đã bốc" có giá trị chứng cứ rất lớn, nó là bằng chứng chứng minh hàng hóa đã được bốc lên tàu để chở và người bán đã hoàn thành trách nhiệm giao hàng cho người mua theo đúng hợp đồng thương mại. Chính vì vậy, trong thanh toán bằng LC, nếu không có quy định gì khác thì ngân hàng chỉ chấp nhận thanh toán bộ chứng từ, trong đó vận đơn phải thuộc loại đã bốc hàng lên tàu.

Các cách ghi chú "lên tàu":

Trường hợp 1:

Vận đơn in sẵn cụm từ: *"Shipped on Board the above named ship in apparent..."; hoặc "Shipped at the port of loading in apparent good order...".*

- Nếu không có ghi chú lên tàu, thì ngày phát hành vận đơn là ngày lên tàu.
- Nếu có ghi chú lên tàu, thì ngày ghi chú là ngày lên tàu, cho dù ngày này có thể trước hoặc sau ngày phát hành.

Trường hợp 2:

Vận đơn in sẵn cụm từ: *"Received by the carrier the goods..."; hoặc "Accepted for carriage by the carrier the goods..."*

Bản thân vận đơn in sẵn nội dung "nhận hàng để bốc" không đáp ứng được hợp đồng thương mại hay LC có yêu cầu vận đơn xuất trình phải là vận đơn đã bốc hàng lên tàu. Người bán chưa hoàn thành nghĩa vụ của mình, vì hàng mới được "nhận để bốc" mà chưa được bốc lên tàu. Muốn trở thành vận đơn đã bốc hàng lên tàu, phải được người phát hành ghi chú thêm trên vận đơn là "đã bốc" và chỉ ra ngày tháng. Như vậy, ngày ghi chú trên vận đơn là ngày "bốc hàng" và cũng là ngày giao hàng.

Hiện nay, các mẫu vận đơn thường in sẵn cụm từ "nhận hàng để bốc" và trên vận đơn in sẵn các ô về hành trình chuyên chở để tiện sử dụng đối với các phương án chuyên chở khác nhau, được thể hiện trên vận đơn như sau:

THƯ VIỆN HUBT

6. Pre - carriage by:	7. Place of receipt:	20) **Received** by the Carrier the Goods as specified above in apparent good order and condition unless otherwise stated, to be transported to such place as agreed authorised or permitted herein and subject to all the terms and conditions appearing on the front and reverse of this Bill of Lading to which the Merchant agrees by accepting this Bill of Lading, any local privileges and customs notwithstanding.
8. Ocean vessel & voyage:	9. Port of loading:	
10. Port of discharge:	11. Place of delivery:	

Đối với các vận đơn in sẵn "nhận hàng để bốc", thì việc ghi chú thêm "đã bốc hàng lên tàu" là bắt buộc. Cụ thể như sau:

- Nếu vận đơn không thể hiện nơi nhận hàng và phương tiện tiền chuyên chở, thì ghi chú "lên tàu" phải chỉ ra ngày tháng. Ngày "lên tàu" được xem là ngày giao hàng và ngày này có thể trước hoặc sau ngày phát hành vận đơn.

6. Pre - carriage by:	7. Place of receipt:
8. Ocean vessel & voyage: MAERSK TRIESTE/409	9. Port of loading: HAI PHONG PORT
10. Port of discharge: SINGAPORE	11. Place of delivery:

Shipped on Board
Date 15 May 2012

- Nếu vận đơn thể hiện nơi nhận hàng trùng với cảng xếp hàng (ví dụ, nơi nhận hàng HAI PHONG CY và cảng xếp hàng HAI PHONG PORT) **hoặc** thể hiện nơi nhận hàng khác với cảng xếp hàng (ví dụ, nơi nhận hàng HA NOI và cảng xếp hàng HAI PHONG PORT) **nhưng** không thể hiện phương tiện tiền chuyên chở thì ghi chú lên tàu chỉ phải chỉ ra ngày tháng.

6. Pre - carriage by:	7. Place of receipt: HAI PHONG CY
8. Ocean vessel & voyage: MAERSK TRIESTE/409	9. Port of loading: HAI PHONG PORT
10. Port of discharge: SINGAPORE	11. Place of delivery:

Shipped on Board
Date 15 May 2012

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

6. Pre - carriage by:	**7.** Place of receipt: HA NOI
8. Ocean vessel & voyage: MAERSK TRIESTE/409	**9.** Port of loading: HAI PHONG PORT
10. Port of discharge: SINGAPORE	**11.** Place of delivery:

Shipped on Board
Date 15 May 2012

Trường hợp 3:

Vận đơn in sẵn hay không in sẵn "Shipped on Board" hoặc "Received for Shipment", tức trong mọi trường hợp:

- Nếu vận đơn không thể hiện nơi nhận hàng hoặc có thể hiện nơi nhận hàng khác với cảng xếp hàng (ví dụ, nơi nhận hàng HA NOI và cảng xếp hàng HAI PHONG PORT) **nhưng** thể hiện phương tiện tiền chuyên chở (ví dụ, MEKONG WEHR/100) thì trong mọi trường hợp phải có ghi chú lên tàu và phải chỉ ra ngày tháng, tên con tàu và tên cảng xếp hàng.

6. Pre - carriage by: **MEKONG WEHR/100**	**7.** Place of receipt:
8. Ocean vessel & voyage: MAERSK TRIESTE/409	**9.** Port of loading: HAI PHONG PORT
10. Port of discharge: SINGAPORE	**11.** Place of delivery:

Shipped on Board
MAERSK TRIESTE/409
at HAI PHONG PORT
Date 15 May 2012

6. Pre - carriage by: **MEKONG WEHR/100**	**7.** Place of receipt: HA NOI
8. Ocean vessel & voyage: MAERSK TRIESTE/409	**9.** Port of loading: HAI PHONG PORT
10. Port of discharge: SINGAPORE	**11.** Place of delivery:

Shipped on Board
MAERSK TRIESTE/409
at HAI PHONG PORT
Date 15 May 2012

THƯ VIỆN HUBT

- Nếu vận đơn thể hiện nhiều cảng xếp hàng lên tàu, thì vận đơn phải có từng ghi chú lên tàu cùng ngày lên tàu tương thích với cảng xếp hàng.

6. Pre - carriage by:	**7.** Place of receipt:
8. Ocean vessel & voyage: MAERSK TRIESTE/409	**9.** Port of loading: HAI PHONG PORT DA NANG PORT
10. Port of discharge: SINGAPORE	**11.** Place of delivery:

Shipped on Board **at HAI PHONG PORT** **Date 15 May 2012**	**Shipped on Board** **at DA NANG PORT** **Date 20 May 2012**

Quy tắc xác định ngày giao hàng đối với trường hợp có nhiều ngày "On Board" cho cùng một lần xuất trình như sau:

Thứ nhất, LC cấm giao hàng từng phần và không có chuyển tải: Nếu trên B/L có nhiều ngày "On Board" hoặc có nhiều B/L thể hiện hàng hóa được xếp lên cùng một con tàu, tại các cảng được phép, cùng một tuyến đường, thì ngày "On Board" **muộn nhất** được xem là ngày giao hàng cho lần xuất trình đó.

Thứ hai, LC cho phép giao hàng từng phần: Do được phép giao hàng từng phần, nên sẽ có nhiều B/L thể hiện hàng hóa được xếp lên các con tàu khác nhau, tại các cảng được phép, thì ngày "On Board" **sớm nhất** được xem là ngày giao hàng cho lần xuất trình đó.

Thứ ba, trên B/L thể hiện có chuyển tải: Do B/L thể hiện chuyển tải và thể hiện ngày (các ngày) "On Board" xếp lên con tàu (các con tàu) chuyển tải, thì: Ngày "On Board" **sớm nhất** (tức ngày xếp hàng lên con tàu đầu tiên) được xem là ngày giao hàng cho lần xuất trình đó; ngày "On Board" lên con tàu chuyển tải không được xem là ngày giao hàng.

Trong mọi trường hợp, ngày giao hàng phải trong thời hạn hiệu lực của LC và trong thời hạn giao hàng theo quy định của LC (nếu có).

Điểm cần lưu ý là, theo quy định của ICC, thì khi ghi chú "On Board" không cần phải ký, ký tắt hay xác thực. Điều này được lý giải là vì ý nghĩa của việc ghi chú "On Board" là tương tự như việc ghi chú về cước phí như: "freight prepaid", "freight to collect", "freight to be paid at destination", nhưng các ghi chú này lại không cần phải ký, ký tắt hay xác thực nào. Tuy

THƯ VIỆN HUBT

nhiên, người giao hàng thường vẫn yêu cầu người phát hành vận đơn phải ký, ký tắt hay xác nhận, điều này là không cần thiết. Nếu có ký hay xác nhận thì ngân hàng phát hành LC cũng không xem xét.

2. Vận đơn nhận hàng để chở (Received for Shipment B/L):

Vận đơn nhận hàng để chở là loại vận đơn được phát hành khi người chuyên chở nhận hàng để chở và cam kết:

- Sẽ bốc hàng lên tàu tại cảng quy định như đã ghi trên vận đơn.
- Hàng được vận chuyển bằng con tàu như đã ghi trên vận đơn.

Trong trường hợp nếu người chuyên chở đã nhận hàng nhưng lại chưa bốc hàng lên tàu do chưa có tàu hay chưa làm xong thủ tục để xếp hàng, hoặc chưa đủ hàng để xếp đầy lên tàu thì người chuyên chở chỉ có thể cấp cho người gửi hàng một vận đơn nhận hàng để chở.

Khác với vận đơn đã bốc hàng, vận đơn nhận hàng để chở có nghĩa là hàng hóa chưa được bốc lên tàu mà có thể còn đang nằm ở cầu cảng, kho bãi hay ở đâu đấy. Ở đây người chuyên chở mới chỉ nhận hàng để chở, chứ chưa bốc hàng lên tàu. Về mặt nguyên tắc, người mua và ngân hàng phát hành LC cầm vận đơn nhận hàng để chở không chắc chắn bằng vận đơn đã bốc hàng lên tàu vì không biết hàng hóa có thực sự được bốc lên tàu để vận chuyển hay không. Do đó, trong hợp đồng thương mại cũng như trong LC, thường có điều khoản yêu cầu vận đơn là đã bốc hàng lên tàu; do đó, nếu người xuất khẩu xuất trình vận đơn nhận hàng để chở sẽ bị người mua và ngân hàng phát hành LC từ chối thanh toán. Lý do để ngân hàng từ chối thanh toán là vì theo các điều kiện cơ sở giao hàng thông thường bằng đường biển như: FOB, CIF, hay CFR trách nhiệm của người bán là phải xếp hàng lên tàu. Ở đây hàng còn đang nằm ở cầu cảng hoặc kho bãi hay đâu đó chưa được xếp lên tàu, nghĩa là người bán chưa hoàn thành trách nhiệm giao hàng theo đúng cam kết. Hơn nữa khi hàng nằm ở cầu cảng hoặc kho bãi vẫn có thể chịu rủi ro tổn thất, trách nhiệm đối với rủi ro tổn thất này chưa được chuyển sang tay người mua, mà vẫn thuộc người bán. Vì vậy, nếu chấp nhận thanh toán loại vận đơn này thì có nghĩa là người mua và ngân hàng tự chấp nhận một phần rủi ro về phần mình.

Chính vì vậy theo quy tắc của UCP 600, khi một LC yêu cầu một "Vận đơn đường biển - Bill of Lading", thì nhất thiết trên chứng từ vận tải phải thể hiện là hàng hóa đã thực sự "On Board" và chỉ ra cảng bốc hàng và cảng dỡ hàng đích danh như quy định trong LC.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

b/ Căn cứ vào phê chú trên vận đơn:

Khi nhận hàng, thuyền trưởng có thể có những phê chú (dự kháng) về tình trạng hàng hóa và/hoặc bao bì. Phê chú là căn cứ quan trọng để quy trách nhiệm cho các bên. Phê chú có thể làm cho vận đơn trở nên hoàn hảo và có thể trở nên không hoàn hảo. Trong thương mại và thanh toán quốc tế, do vai trò quan trọng của vận đơn, nên các bên tham gia bao gồm người gửi hàng, người nhận hàng, người chuyên chở, người bảo hiểm và ngân hàng phát hành LC rất quan tâm đến những phê chú này.

Dự kháng là việc thuyền trưởng phê chú trên vận đơn khi thấy tình trạng bên ngoài của hàng hóa và/hoặc bao bì có khiếm khuyết khi bốc hàng lên tàu. Như vậy, nếu hàng hóa và bao bì được giao trong tình trạng tốt thì không cần có ghi chú gì; hay nói cách khác, nếu không có ghi chú gì về hàng hóa và/hoặc bao bì thì phải được xem là hàng hóa được giao trong tình trạng tốt, do đó, nếu có hư hỏng, tổn thất về hàng hóa trong quá trình chuyên chở, thì trách nhiệm trước hết thuộc về người chuyên chở, còn người gửi hàng được miễn trách.

Khi thuyền trưởng đã có phê chú xấu trên vận đơn về tình trạng hàng hóa và/hoặc bao bì, thì mọi hư hỏng, tổn thất về hàng hóa trong quá trình chuyên chở do các nguyên nhân đã được phê chú gây ra, trước hết thuộc về người gửi hàng, còn người chuyên chở được miễn trách.

Trên thực tế, có những phê chú làm mất tính hoàn hảo của vận đơn, nhưng cũng có những phê chú không làm cho vận đơn trở nên không hoàn hảo. Cụ thể, *Vận đơn hoàn hảo* là vận đơn không có phê chú xấu rõ ràng về hàng hóa và/hoặc bao bì. *Vận đơn không hoàn hảo* là vận đơn có phê chú xấu rõ ràng về hàng hóa và/hoặc bao bì.

Chỉ những phê chú thể hiện rõ ràng về tình trạng khiếm khuyết của hàng hóa và/hoặc bao bì mới làm cho vận đơn trở nên không hoàn hảo; ví dụ, các phê chú xấu rõ ràng sau đây sẽ làm cho vận đơn trở nên không hoàn hảo: Bao bì không đáp ứng cho vận tải biển; Một thùng bị vỡ; Hàng bị ướt; Hàng có mùi hôi; Ký mã hiệu không rõ ràng...

Những phê chú không rõ ràng về tình trạng khiếm khuyết của hàng hóa và/hoặc bao bì không làm cho vận đơn trở nên không hoàn hảo, ví dụ: bao bì có thể không bảo đảm cho chuyên chở bằng đường biển; bao bì dùng lại; thùng được đóng đinh lại; hàng hình như bị ẩm; hàng có vẻ cồng kềnh...

Vận đơn hoàn hảo không cần phải ghi từ "Hoàn hảo - Clean". Ngay cả khi trên vận đơn có ghi chữ hoàn hảo, thì vận đơn vẫn thuộc loại không

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRƯỜNG KHOÁ NỘI BỘ

hoàn hảo, nếu trên vận đơn có phê chú xấu rõ ràng về hàng hóa và/hoặc bao bì. Tương tự, nếu từ hoàn hảo đã được ghi trên vận đơn, nhưng sau đó lại gạch bỏ, nhưng trên vận đơn không có phê chú xấu về hàng hóa và/hoặc bao bì thì vận đơn vẫn được xem là hoàn hảo. Thậm chí, ngay cả khi vận đơn có ghi là không hoàn hảo (unclean), nhưng trên vận đơn không có phê chú xấu thì cũng không bị xem là không hoàn hảo. Như vậy, để phân biệt vận đơn hoàn hảo và không hoàn hảo ta phải căn cứ vào phê chú về hàng hóa và/hoặc bao bì trên vận đơn, chứ không căn cứ vào việc có ghi hay không ghi từ hoàn hảo (không hoàn hảo) trên vận đơn.

Ngoài những ghi chú thêm, trên vận đơn thường có in sẵn các câu như: "Quality, weight, quantity, content unknown" hay các câu có nội dung tương tự. Điều khoản này được in sẵn trên tất cả các vận đơn, nên không có giá trị pháp lý để quy trách nhiệm.

Đôi khi, hàng hóa và/hoặc bao bì có khuyếm khuyết, nhưng người gửi hàng muốn thuyền trưởng không có ghi chú xấu trên vận đơn để người nhập khẩu và ngân hàng phát hành LC chấp nhận vận đơn và nhận hàng, trong trường hợp này người gửi hàng phát hành một thư bảo đảm cho thuyền trưởng. Trong thư bảo đảm, người gửi hàng cam kết sẽ bồi thường cho người chuyên chở khi hàng hóa bị tổn thất do những nguyên nhân mà người chuyên chở định ghi bảo lưu trên vận đơn, nhưng lại không ghi. Mục đích cam kết bồi thường của người gửi hàng là để người chuyên chở không ghi chú xấu trên vận đơn, mà cấp vận đơn hoàn hảo. Khi chấp nhận thư bảo đảm của người gửi hàng, trách nhiệm của người chuyên chở vẫn không thay đổi đối với người nhận hàng, người thứ ba mà chỉ có giá trị nội bộ giữa người chuyên chở với người gửi hàng. Có nghĩa là, nếu hàng hóa bị tổn thất do những nguyên nhân mà người chuyên chở định ghi chú xấu trên vận đơn, nhưng rồi không ghi vì có thư bảo đảm, thì người chuyên chở vẫn phải bồi thường cho người nhận hàng, dù sau này người chuyên chở có đòi được người gửi hàng bồi thường hay không. Nếu người chuyên chở lại cố tình nhận thư bảo đảm nhằm mục đích lừa gạt một người thứ ba, nếu phát hiện ra thì họ không được hưởng bất kỳ giới hạn trách nhiệm bồi thường nào theo thông lệ quốc tế.

c/ Căn cứ tính chất pháp lý về sở hữu hàng hoá:

Theo Điều 17 UCP 600, chứng từ gốc bao gồm:

- Bất kỳ chứng từ nào trên bề mặt có thể hiện chữ ký, ghi chú, đóng dấu hoặc nhãn hiệu gốc (original) của người phát hành chứng từ, trừ khi bản thân chứng từ chỉ ra nó không phải là chứng từ gốc.

THƯ VIỆN HUBT

- Trừ khi chứng từ quy định ngược lại, ngân hàng sẽ chấp nhận chứng từ như là chứng từ gốc, nếu chứng từ:

(i) thể hiện là được viết, đánh máy, đục lỗ hoặc dán tem bởi người phát hành; hoặc

(ii) thể hiện là giấy văn thư gốc của người phát hành chứng từ; hoặc

(iii) ghi là chứng từ gốc, trừ khi có tuyên bố không áp dụng đối với chứng từ xuất trình.

Căn cứ vào tính chất pháp lý về sở hữu hàng hóa, vận đơn được chia thành: Vận đơn gốc và bản sao vận đơn (vận đơn copy).

Hiện nay, các hãng tàu đều in sẵn mẫu vận đơn, trên đó có thể in sẵn từ "Original" hoặc "Copy" để phân biệt vận đơn gốc và bản sao vận đơn. Trong trường hợp in sẵn, vận đơn gốc và bản sao vận đơn đều giống nhau về nội dung ở mặt trước; mặt sau của vận đơn gốc in các điều khoản về chuyên chở, còn mặt sau của bản sao vận đơn thường để trống; ngoài ra, vận đơn gốc thường được in bằng chữ màu, còn bản sao vận đơn được in đen trắng. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp bản gốc và bản sao vận đơn của một hãng tàu là hoàn toàn giống nhau về hình thức và nội dung. Trong trường hợp này, để phân biệt đâu là bản gốc và đâu là bản sao ta phải căn cứ vào dấu hiệu trên vận đơn. Dấu hiệu bản gốc và bản sao trên vận đơn cũng có nhiều cách thể hiện, sau đây là các trường hợp:

Bản sao (Copy) là các chứng từ có dấu "Copy" hoặc các chứng từ không thể hiện là bản gốc. Bản sao không cần phải ký. Do hiện nay, vận đơn là chứng từ được in sẵn, và một bộ vận đơn gồm nhiều bản, trong đó thường có 3 bản gốc và nhiều bản sao, do đó, việc thể hiện bản gốc và bản sao vận đơn như sau:

Cách 1: Nếu là bản gốc thì in sẵn chữ "Original", còn nếu là bản sao thì in sẵn chữ "Copy" lên mặt trước tờ vận đơn.

Cách 2: Vận đơn được in hoàn toàn giống nhau, khi phát hành, nếu là bản gốc thì đóng thêm dấu "Original", còn nếu là bản sao thì đóng thêm dấu "Copy" lên mặt trước tờ vận đơn.

Cách 3: Nếu là bản gốc thì in "Negotiable Origin", nếu là bản sao thì in "Copy Non-Negotiable".

Cách 4: Ghi thứ tự các bản vận đơn gốc như sau: "First Original" - Bản gốc thứ nhất; "Second Original" - Bản gốc thứ hai; "Third Original" - Bản gốc thứ ba.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cách 5: Thể hiện vận đơn gốc theo thông lệ vận tải quốc tế: "Original" - Bản gốc thứ nhất; "Duplicate" - Bản gốc thứ hai; "Triplicate" - Bản gốc thứ ba.

Hai cách thể hiện sau cùng, tuy không có chữ "Original", nhưng vẫn được xem là bản gốc, vì đây là thông lệ quốc tế trong vận tải biển.

Ở đây cần lưu ý, đối với vận đơn gốc có thể là vận đơn lưu thông (Negotiable) và cũng có thể là không lưu thông được (Non - Negotiable). Những vận đơn gốc mà trên đó quy định hàng hóa được giao theo lệnh hay vô danh là những vận đơn chuyển nhượng được, tuy nhiên nếu vận đơn gốc quy định giao hàng đích danh thì không thể chuyển nhượng. Còn đối với tất cả các bản sao vận đơn đều không thể chuyển nhượng (Copy Non-negotiable).

d/ Căn cứ vào tính lưu thông của vận đơn:

Căn cứ vào tính lưu thông, vận đơn đường biển được chia thành:

- Vận đơn đích danh (Straight B/L hay B/L to a named person).
- Vận đơn theo lệnh (B/L to order of...).
- Vận đơn vô danh (To bearer B/L).

1. Vận đơn đích danh:

Là vận đơn mà trên đó người ta ghi rõ tên và địa chỉ người nhận hàng, người chuyên chở chỉ giao hàng cho ai là người có tên trên vận đơn. Loại vận đơn này ít dùng vì nó không được chuyển nhượng, mua bán bằng phương pháp ký hậu thông thường. Nhìn chung, vận đơn đích danh được sử dụng trong những trường hợp hàng hoá là phi mậu dịch như: các cá nhân gửi cho nhau, hàng là quà biếu, hàng triển lãm hay hàng của công ty mẹ gửi cho công ty con. Trong thực tế, việc chuyển nhượng vận đơn đích danh có thể thực hiện thông qua thủ tục của pháp luật nơi diễn ra hành động chuyển nhượng (thông qua công chứng, qua xác nhận của chính quyền địa phương). Như vậy, vận đơn đích danh không thể chuyển thành vận đơn theo lệnh hay vận đơn vô danh).

2. Vận đơn theo lệnh:

Là vận đơn mà trên đó ghi giao hàng theo lệnh một người nào đó. Trong thực tế, vận đơn theo lệnh thường là:

- Theo lệnh của một người đích danh (To order of a named person). Người đích danh này có thể là một cá nhân, một tổ chức hay một công ty.
- Theo lệnh của ngân hàng phát hành LC (To order of a Issuing Bank). Để kiểm soát được hàng hoá, các ngân hàng phát hành LC thường quy định hàng hoá được giao theo lệnh của mình.

THƯ VIỆN HUBT

- Theo lệnh của người gửi hàng (To order of the Shipper). Theo tập quán, nếu vận đơn chỉ ghi "To order of hoặc To order" thì cũng được hiểu là giao hàng theo lệnh của người gửi hàng.

Vận đơn theo lệnh được dùng phổ biến trong thương mại, vận tải và thanh toán quốc tế, vì nó được chuyển nhượng dễ dàng bằng phương pháp ký hậu thông thường. Vì vận đơn có chức năng là chứng từ xác nhận quyền sở hữu đối với hàng hóa ghi trên vận đơn, do đó, nó là chứng từ có giá trị, ai sở hữu hợp pháp vận đơn thì có quyền sở hữu hàng hóa ghi trên vận đơn. Chính vì vậy, người ta có thể mua bán hàng hóa bằng cách mua bán tờ vận đơn rất linh hoạt.

Ký hậu là thủ tục chuyển nhượng quyền sở hữu hàng hóa ghi trên vận đơn từ người hưởng lợi này sang người hưởng lợi khác. Người chuyển nhượng ký tên vào mặt sau tờ vận đơn (gọi là ký hậu) và trao vận đơn cho người được chuyển nhượng (người hưởng lợi). Về mặt pháp lý, hành vi ký hậu của người ký tên trên vận đơn là thừa nhận việc từ bỏ quyền sở hữu của mình về hàng hoá ghi trên vận đơn cho người khác hưởng. Hành vi ký hậu mang tính chất trừu tượng và vô điều kiện, nghĩa là người ký hậu vận đơn không phải nêu ra lý do phải chuyển nhượng, không phải thông báo cho những người chuyển nhượng trước đó và người chuyên chở biết về việc chuyển nhượng quyền sở hữu đối với hàng hóa ghi trên vận đơn; đồng thời, người ký hậu không được nêu ra bất cứ điều kiện nào kèm theo khi ký hậu vận đơn. Mặt khác, hành vi ký hậu trên vận đơn là sự cam kết chấm dứt quyền sở hữu hàng hóa ghi trên vận đơn của người ký hậu, đồng thời xác nhận trách nhiệm của những người ký hậu trước đó đối với việc giao hàng ghi trên vận đơn cho người cầm vận đơn.

**/ Các loại ký hậu vận đơn bao gồm:*

Thứ nhất, ký hậu đích danh: Người chuyển nhượng ký tên vào mặt sau vận đơn và ghi rõ tên (và địa chỉ nếu cần) của người hưởng lợi tờ vận đơn. Như vậy, sau khi ký hậu, vận đơn trở thành vận đơn đích danh. Đã là vận đơn đích danh thì chỉ có người hưởng lợi có tên trên vận đơn mới có quyền sở hữu hàng hóa và được nhận hàng khi hàng tới cảng đích. *Ví dụ:*

Deliver to Mr. Dox Cook
For Bank XXX
……*(Authorized signature)*……
Trưởng phòng thanh toán quốc tế (Nguyen Quoc Trieu)

THƯ VIỆN HUBT

Thứ hai, ký hậu theo lệnh của một người đích danh: Người chuyển nhượng ký tên vào mặt sau vận đơn và ghi câu "giao hàng theo lệnh của...*(một người đích danh)....*". *Ví dụ:*

Deliver to order of Mr. Dox Cook
For Bank XXX
.....(Authorized signature).....
Trưởng phòng thanh toán quốc tế (Nguyen Quoc Trieu)

Như vậy, nếu ghi giao hàng theo lệnh của Mr. Dox Cook, thì chỉ Mr. Dox Cook mới là người có quyền sở hữu vận đơn nhưng chưa chắc đã là người hưởng lợi cuối cùng hàng hóa ghi trên vận đơn. Mr. Dox Cook có quyền ra lệnh giao hàng cho người khác bằng cách ký hậu. Người được Mr. Dox Cook ký hậu chuyển nhượng lúc này mới là người hưởng lợi vận đơn. Quá trình ký hậu có thể tiếp tục như trên cho đến người hưởng lợi cuối cùng. Nếu Mr. Dox Cook không muốn chuyển nhượng hàng hoá cho người khác mà muốn mình là người nhận hàng, thì ký hậu và ghi câu "Deliver to me".

Thứ ba, ký hậu theo lệnh để trống hay theo lệnh của người cầm: Người chuyển nhượng ký tên vào mặt sau vận đơn và ghi câu "giao hàng theo lệnh của..." hay "giao hàng theo lệnh của người cầm vận đơn". *Ví dụ:*

Deliver to order of (hoặc Deliver to order of bearer)
For Bank XXX
.....(Authorized signature).....
Trưởng phòng thanh toán quốc tế (Nguyen Quoc Trieu)

Vì là theo lệnh, nhưng không nói rõ là theo lệnh của ai hay theo lệnh của người cầm vận đơn, do đó bất kỳ người nào có vận đơn trong tay đều là người sở hữu vận đơn, anh ta có quyền chuyển nhượng vận đơn cho người khác bằng cách trao tay hoặc nếu muốn mình là người nhận hàng thì ký hậu và ghi tên mình vào mặt sau vận đơn. Vì vậy, ký hậu để trống và ký hậu theo lệnh của người cầm được gọi là ký hậu vô danh, nghĩa là bất kỳ ai cầm vận đơn cũng có quyền yêu cầu người chuyên chở giao hàng cho mình.

Thứ tư, ký hậu truy đòi và miễn truy đòi: Nếu không có thể hiện khác, những người ký hậu B/L phải có trách nhiệm về việc giao hàng cho người cầm B/L cuối cùng. Tuy nhiên, để không bị ràng buộc trách nhiệm với những người cầm vận đơn sau này, khi ký hậu, người chuyển nhượng phải ghi thêm câu "miễn truy đòi" bên cạnh chữ ký của mình. *Ví dụ:*

Deliver to order of Mr. Dox Cook
For Bank XXX
...(Authorized signature)... **without recourse**
Trưởng phòng thanh toán quốc tế (Nguyen Quoc Trieu)

THƯ VIỆN HUBT

Nếu sau này có tranh chấp kiện tụng liên quan đến vận đơn, thì những người có ghi câu "miễn truy đòi" đều được miễn trách. Tuy nhiên, người chủ hàng thì không, cho dù anh ta có ghi câu "miễn truy đòi" khi ký hậu vận đơn.

Tất cả những người ký hậu mà không ghi thêm câu "miễn truy đòi" đều phải có trách nhiệm về việc giao hàng cho người cầm vận đơn. Về trật tự, người ký hậu trước phải có trách nhiệm với người ký hậu sau, tuy nhiên, người cầm vận đơn có thể buộc trách nhiệm cho bất cứ người nào ký hậu trước đó mà không ghi câu "miễn truy đòi".

3. Vận đơn vô danh:

Vận đơn vô danh là vận đơn quy định giao hàng cho bất kỳ ai là người cầm vận đơn, bao gồm các trường hợp sau:

- Vận đơn trong ô Consignee để trống.
- Vận đơn trong ô Consignee ghi: "to Bearer or to Holder".
- Vận đơn ký hậu để trống (endorsed in balank).
- Vận đơn ký hậu theo lệnh để trống (endorsed to order in balank).
- Vận đơn ký hậu cho người cầm (endorsed to Bearer or to Holder).

Vận đơn vô danh được chuyển nhượng đơn giản bằng cách trao tay, ai cầm vận đơn trong tay người đó là chủ sở hữu vận đơn và có quyền yêu cầu người chuyên chở giao hàng cho mình. Cần chú ý là, vận đơn vô danh có thể chuyển thành vận đơn đích danh hay vận đơn theo lệnh bằng thủ tục ký hậu.

e/ Căn cứ vào phương thức thuê tàu:

Bao gồm vận đơn tàu chợ (Liner B/L) và Vận đơn tàu chuyến hay vận đơn theo hợp đồng thuê tàu (Congenbill):

1. Vận đơn tàu chợ:

Tàu chợ (Liner) là tàu chở hàng chạy thường xuyên trên một tuyến đường nhất định, ghé vào các cảng quy định và theo một lịch trình đã định trước. Như vậy, khi hàng hoá được gửi theo tàu chợ, người chuyên chở sẽ cấp cho người gửi hàng một vận đơn, gọi là vận đơn tàu chợ. Khác với vận đơn theo hợp đồng thuê tàu, trên mặt sau vận đơn tàu chợ in sẵn các điều khoản và điều kiện về chuyên chở hàng hoá, còn ở mặt trước vận đơn có chữ ký của người chuyên chở. Khi có tranh chấp xảy ra, người ta dùng vận đơn (các điều khoản ghi ở mặt sau) hoặc Công ước quốc tế để giải quyết. Như vậy, vận đơn tàu chợ có giá trị không những là chứng từ sở hữu hàng hoá, mà còn có giá trị pháp lý đầy đủ như một hợp đồng chuyên chở.

THƯ VIỆN HUBT

Đối với tàu chợ, chủ hàng không cần đàm phán để ký kết hợp đồng chuyên chở với chủ tàu, mà chỉ cần làm thủ tục "lưu cước" (Book shipping space) và trả cước phí theo biểu định sẵn (Linertariffs). Theo thông lệ, cước phí tàu chợ gồm cả chi phí xếp và dỡ hàng.

2. Vận đơn tàu chuyến:

Tàu chuyến (Voyage Charter) là tàu được thuê theo chuyến để chuyên chở hàng hoá giữa các cảng theo yêu cầu của chủ hàng mà không theo một tuyến đường nhất định. Khi hàng hoá được chuyên chở theo hợp đồng thuê tàu chuyến, thì chủ tàu hay thuyền trưởng sẽ phát hành một vận đơn tàu chuyến và trên vận đơn có ghi câu "sử dụng với hợp đồng thuê tàu - To Be Used With Charter Party" hoặc câu "phụ thuộc vào hợp đồng thuê tàu - Issued pursuant to charter party dated...", nghĩa là biểu hiện sự phụ thuộc của vận đơn vào hợp đồng thuê tàu.

Thông thường, trên vận đơn theo hợp đồng thuê tàu chỉ dẫn chiếu đến một số điều khoản nhất định ghi ở mặt trước, các điều khoản khác được dẫn chiếu đến hợp đồng thuê tàu. Do có tính ràng buộc như vậy, nên vận đơn theo hợp đồng thuê tàu không có tính độc lập, mà phụ thuộc vào một văn bản khác, đó là hợp đồng thuê tàu; trong khi đó, các nội dung của hợp đồng thuê tàu lại do các bên ký kết thoả thuận. Chính vì vậy, chuyển nhượng vận đơn theo hợp đồng thuê tàu phức tạp hơn so với vận đơn thông thường, vì việc chuyển nhượng phải phụ thuộc vào các nội dung quy định trong hợp đồng thuê tàu. Hơn nữa, khi có tranh chấp về chuyên chở hàng hoá, thì người ta dùng hợp đồng thuê tàu làm căn cứ giải quyết, vì hợp đồng này điều chỉnh mối quan hệ giữa chủ tàu và người thuê tàu.

Về nguyên tắc, vận đơn theo hợp đồng thuê tàu muốn có tác dụng phải được đính kèm với hợp đồng thuê tàu. Vậy, nếu một LC cho phép xuất trình một vận đơn theo hợp đồng thuê tàu thì ngân hàng có phải kiểm tra chính bản thân hợp đồng thuê tàu hay không? Theo tập quán và thông lệ quốc tế, các ngân hàng được phép không liên quan đến việc thực hiện các loại hợp đồng dẫn chiếu trong LC, hơn nữa, nội dung các điều khoản trong hợp đồng thuê tàu do chủ tàu và người thuê tàu thoả thuận, ngoài sự kiểm soát của ngân hàng. Chính vì vậy, ICC đã quyết định là: trong trường hợp LC yêu cầu xuất trình hợp đồng thuê tàu liên quan đến vận đơn theo hợp đồng thuê tàu, thì ngân hàng không cần kiểm tra hợp đồng thuê tàu, nhưng sẽ chuyển nó theo bộ chứng từ mà không chịu trách nhiệm gì.

THƯ VIỆN HUBT

f/ Căn cứ vào hành trình chuyên chở:

1. Vận đơn đi thẳng (Direct B/L):

Là vận đơn được cấp trong trường hợp hàng hoá được chuyên chở thẳng từ cảng bốc hàng đến cảng dỡ hàng mà không có chuyển tải dọc đường. *Chuyển tải có nghĩa là việc dỡ hàng xuống rồi lại bốc hàng lên từ một con tàu này sang một con tàu khác trong hành trình vận tải biển từ cảng bốc hàng đến cảng dỡ hàng.* Vì không có chuyển tải, nên nếu trên vận đơn có sẵn ô "transhipment" thì phải để trống, không ghi gì; do đó, khi hợp đồng thương mại hay LC yêu cầu vận đơn đi thẳng được thể hiện bằng câu "transhipment not allowed", mà trên vận đơn lại thể hiện cảng chuyển tải, thì vận đơn đó coi như không đáp ứng được yêu cầu của hợp đồng hay LC. Trong trường hợp này, người bán có thể bị từ chối thanh toán giá trị hàng ghi trên vận đơn.

2. Vận đơn chở suốt (through B/L):

Là loại vận đơn được sử dụng trong trường hợp hàng hoá được chuyên chở từ cảng bốc hàng đến cảng dỡ hàng cuối cùng bằng nhiều con tàu, bởi một hay nhiều người chuyên chở, nghĩa là hàng hoá phải chuyển tải dọc đường. Vì được chuyển tải, nên trên vận đơn chở suốt phải thể hiện là được phép chuyển tải (transhipment allowed) và phải thể hiện rõ cảng bốc, cảng dỡ và cảng chuyển tải và tên con tàu chuyển tải. Vì có nhiều người chuyên chở cùng tham gia, nên thường có một người đứng ra tổ chức và chịu trách nhiệm về toàn bộ hành trình chuyên chở; người này được quyền cấp vận đơn chở suốt.

Nếu hàng hoá được chuyên chở bởi một hãng tàu, thì khi chuyển tải các đại lý của người chuyên chở sẽ làm thủ tục giao nhận với nhau bằng chứng từ cùng với danh mục hàng hoá (Manifest). Nếu hàng hoá được chuyên chở bởi nhiều hãng tàu khác nhau, thì khi chuyển tải, mỗi người chuyên chở cấp một vận đơn chặng (hay vận đơn địa hạt - Local B/L). Cả hai loại chứng từ này (Manifest và Local B/L) chỉ có giá trị như là biên lai giao nhận hàng hoá giữa các đại lý hay giữa những người chuyên chở với nhau, không phải là chứng từ sở hữu hàng hoá như vận đơn giao cho người gửi hàng (vận đơn chở suốt). Người gửi hàng không cần biết đến các chứng từ này vì chúng thuộc nội bộ của nghiệp vụ vận tải biển. Khi có tổn thất hàng hoá, người chủ hàng chỉ cần kiện người cấp vận đơn chở suốt. Sau đó những người chuyên chở giải quyết với nhau xem hàng bị hư hỏng ở chặng nào và ai là người phải chịu trách nhiệm về tình trạng hư hỏng, mất mát của hàng hoá. Như

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

vậy, vận đơn chở suốt dùng để điều chỉnh mối quan hệ pháp lý giữa chủ hàng và người chuyên chở cấp vận đơn chở suốt; còn vận đơn địa hạt dùng để điều chỉnh quan hệ nội bộ giữa những người chuyên chở với nhau.

Một thực tế là, hàng hoá có thể được chuyên chở từ cảng A đến cảng B, trong đó hàng hoá được dỡ từ tàu lớn sang tàu bé để có thể cập được cảng chính hay cảng nằm sâu trong đất liền. Trường hợp này thường xảy ra đối với tàu container, tàu LASH.. quá to, không cập cảng nông được, khiến cho việc chuyển tải là bắt buộc. Vì vậy, nếu hợp đồng thương mại hay LC không quy định cấm chuyển tải, thì người bán vẫn được thanh toán tiền hàng khi xuất trình vận đơn thể hiện là chuyển tải đã xảy ra, miễn là toàn bộ quá trình chuyên chở chỉ dùng một vận đơn duy nhất (vận đơn chở suốt). Hơn nữa, cho dù hợp đồng thương mại hay LC cấm chuyển tải, nhưng nếu hàng hoá liên quan được chuyên chở bằng Container, Móc hay Sà lan LASH, thì người bán vẫn được thanh toán tiền hàng ngay cả khi trên vận đơn có ghi chuyển tải sẽ xảy ra, miễn là toàn bộ quá trình chuyên chở chỉ dùng một vận đơn duy nhất.

g/ Một số loại vận đơn khác:

1. Vận đơn rút gọn (Short B/L):

Là vận đơn chỉ có nội dung ở mặt trước, mặt sau để trống. Ở mặt trước, ngoài những điều khoản có trên tờ vận đơn bình thường, còn có nguồn dẫn chiếu để giải quyết khi có tranh chấp phát sinh. Vận đơn rút gọn thường được sử dụng khi thuê tàu chuyến vì ngoài vận đơn còn có hợp đồng thuê tàu chuyến như đã trình bày ở trên.

2. Vận đơn hải quan (Custom's B/L):

Khi hàng chưa được bốc lên tàu mà phải nhập kho hải quan để làm thủ tục, thì Hải quan cấp cho chủ hàng một loại vận đơn gọi là vận đơn hải quan. Vận đơn hải quan chỉ dùng để giải quyết thủ tục hải quan.

3. Vận đơn của người giao nhận (Forwarder B/L):

Theo truyền thống, thì vận đơn phải do người chuyên chở hay người đại diện cho họ cấp; tuy nhiên, ngày nay người giao nhận không chỉ làm đại lý, uỷ thác giao nhận hàng hoá đơn thuần, mà họ còn có thể cung cấp dịch vụ vận tải, nghĩa là họ có thêm chức năng vận tải (với vai trò là người chuyên chở hay MTO). Khi cấp vận đơn, người giao nhận sử dụng thống nhất mẫu vận đơn do FIATA phát hành. FIATA là tên viết tắt của Liên đoàn Quốc tế các nhà giao nhận hàng hoá (Fédération Internationale Association de Transitaires et Assimiles).

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Vận đơn của FIATA (FBL) đã được ICC và các Ngân hàng chấp nhận. FBL tạo nên một hợp đồng chuyên chở do người giao nhận cấp với tư cách là một pháp nhân có chức năng chuyên chở hay người MTO, chứ không phải là đại lý giao nhận hàng hoá đơn thuần. Vì các công ty giao nhận hàng hoá có thể có chức năng là người chuyên chở hay người MTO, nhưng cũng có thể chỉ là đại lý giao nhận của người chuyên chở hay người MTO. Nếu là đại lý được uỷ quyền của người chuyên chở hay người MTO, người giao nhận sẽ thay mặt họ phát hành vận đơn. Trong trường hợp này, người giao nhận phải dùng mẫu vận đơn có ghi tên người chuyên chở/MTO cấp cho người gửi hàng.

Khi người giao nhận chỉ là đại lý giao nhận hàng hoá đơn thuần, tức không có chức năng chuyên chở và không được người chuyên chở/MTO uỷ quyền cấp vận đơn, thì khi giao nhận hàng hoá, người giao nhận cấp cho chủ hàng một biên lai nhận hàng (Forwarding Agents Certificate of Receipt - FCR, hay Forwarding Agents Certificate of Transport - FCT). FCR và FCT không phải là chứng từ vận tải, mà chỉ là biên lai nhận hàng của đại lý giao nhận. Do đó, người mua cũng như ngân hàng phát hành LC sẽ từ chối loại chứng từ này.

4. Vận đơn của bên thứ ba (third party Bill of Lading):

Là vận đơn, trên đó người gửi hàng không phải là người hưởng lợi LC, mà là người khác. Theo phương thức Tín dụng chứng từ, người hưởng lợi LC thường là người bán, tức người giao hàng, và được thể hiện trên vận đơn là Consignor hay Shipper. Tuy nhiên, trường hợp LC chuyển nhượng, người thụ hưởng xuất trình chứng từ, trong đó vận đơn thể hiện người giao hàng là người khác (người thứ ba hay người được chuyển nhượng).

5. Vận đơn Container:

Tuỳ theo tính chất hàng gửi bằng container là nguyên hay lẻ, mà vận đơn có thể là vận đơn container nguyên hay vận đơn container lẻ.

- Vận đơn Container nguyên (Full Container Load - FCL):

Khi người chuyên chở nhận hàng trực tiếp từ người gửi hàng là những container nguyên đã được niêm phong kẹp chì, thì người chuyên chở sẽ cấp cho người gửi hàng một vận đơn gọi là Container Bill of Lading. Thông thường, vận đơn container được cấp trước khi container được bốc lên tàu, do đó, nó thuộc loại vận đơn nhận hàng để chở (Received for Shipment). Vì mới chỉ nhận hàng để chở, nên theo phương thức thanh toán LC các ngân hàng thường không chấp nhận thanh toán các vận đơn loại này, do đó, để

THƯ VIỆN HUBT PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

được thanh toán thì trong LC phải có quy định "chấp nhận vận đơn nhận hàng để chở - Received for Shipment Bill of Lading Acceptable). Nếu không quy định như vậy, thì sau khi container đã được bốc lên tàu, người gửi hàng phải yêu cầu người chuyên chở thay thế vận đơn "nhận hàng để chở" bằng vận đơn "đã bốc hàng lên tàu"; hoặc ghi chú thêm trên vận đơn là "Đã bốc hàng lên tàu - Shipped on Board". Khi đã trở thành vận đơn "Đã bốc hàng lên tàu", thì các ngân hàng sẽ chấp nhận và thanh toán.

- Vận đơn Container hàng lẻ (Less than Container Load - LCL):

Trong nhiều trường hợp, người gửi hàng không có đủ hàng để gửi nguyên container, do đó, phải gửi chung hàng với những người khác trong cùng một container, thì:

a/ Nếu người chuyên chở tiếp nhận hàng hóa để chở thì họ sẽ phát hành cho người gửi hàng một vận đơn container hàng lẻ (LCL/LCL), nó có chức năng tương tự như các loại vận đơn khác.

b/ Nếu người đại lý giao nhận đứng ra kinh doanh chuyên chở hàng lẻ, gom hàng từ các chủ hàng lẻ và thu xếp tổ chức vận chuyển, thì sẽ có 2 loại vận đơn được phát hành.

Thứ nhất, vận đơn của người chuyên chở cấp cho nhà đại lý gom hàng (Master Ocean B/L). Sau khi nhận container, người chuyên chở sẽ phát hành cho người gom hàng một vận đơn nguyên (FCL/FCL). Trên vận đơn nguyên sẽ ghi người gửi hàng là đại lý giao nhận tại cảng gửi và người nhận hàng là đại lý của người gom hàng tại cảng đích. Loại vận đơn này chỉ dùng vào vận chuyển giao nhận hàng và điều chỉnh quan hệ pháp lý giữa người chuyên chở và người đại lý giao nhận mà không có chức năng thanh toán theo LC.

Thứ hai, vận đơn của người giao nhận hay người gom hàng (forwarder's or House B/L). Người giao nhận đứng trên danh nghĩa người thầu chuyên chở phát hành cho người chủ hàng lẻ vận đơn của mình hoặc vận đơn theo mẫu của FIATA (nếu người giao nhận là thành viên của FIATA). Vận đơn bao gồm đủ các thông tin chi tiết cần thiết, trong đó người gửi hàng là chủ hàng lẻ (người xuất khẩu) và người nhận hàng là người nhập khẩu, người này sẽ xuất trình vận đơn cho đại diện hay đại lý người giao nhận để nhận hàng ở cảng đích. Thông thường, loại vận đơn này dùng trong thanh toán mua bán và giao dịch, nhưng để tránh trường hợp ngân hàng có thể từ chối chấp nhận vận đơn của người giao nhận, người xuất khẩu yêu cầu người nhập khẩu quy định trong LC: *"Vận đơn của người giao nhận hoặc vận đơn FIATA được chấp nhận - House or Forwarder's or FIATA B/L Acceptable".*

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

6. Surrendered B/L:

Trong vận tải đường biển, Surrendered B/L xảy ra trong trường hợp giao hàng không cần xuất trình B/L gốc tại cảng đến. Thông thường, hàng hóa sẽ được giao khi chủ hàng xuất trình một B/L gốc sau khi đã thanh toán các chi phí liên quan cho hãng tàu tại điểm đến. Vì một số lý do như thời gian hành trình vận chuyển ngắn nên việc chuẩn bị chứng từ không kịp hoặc do thỏa thuận giữa người mua và người bán về việc nhận hàng tại cảng đến không cần xuất trình B/L gốc, chủ hàng có thể yêu cầu hãng tàu giao hàng tại cảng đến không cần B/L sau khi đã xuất trình bộ B/L gốc tại bất kỳ văn phòng nào của hãng tàu ngoài cảng đến (thường là cảng xếp hàng) và thanh toán mọi chi phí liên quan. Văn phòng của hãng tàu tại nơi nhận B/L gốc sẽ gửi bức điện xác nhận việc thực hiện này cùng với chi tiết lô hàng cho văn phòng của hãng tàu tại cảng đến. Như vậy B/L gốc đã được surrendered. Trong trường hợp B/L gốc chưa được phát hành, chủ hàng sẽ ghi chú "Surrender B/L" khi làm thủ tục vận đơn với hãng tàu tại cảng đi và việc thông báo từ hãng tàu cho văn phòng tại cảng đến là giống như nói ở trên.

7. Switch B/L:

Switch Bill thường được dùng cho các gói hàng thuộc dạng "Cross trade" hoặc "Triangle". Cross Trade liên quan đến không chỉ người mua và người bán, mà còn có người trung gian tham gia vào hoạt động mua bán. Ví dụ, người bán A ở Trung Quốc, đại lý B ở Singapore, người mua C ở Mỹ. Nếu đại lý B (hoặc người trung gian) không muốn người bán A và người mua C biết nhau nhằm bảo vệ lợi ích của mình, thì Switch B/L sẽ được sử dụng. Hàng có thể được vận chuyển trực tiếp từ Trung Quốc sang Mỹ hoặc qua Singapore (hoặc qua một nước khác).

Vận đơn chặng 1		**Vận đơn chặng 2**	
1. Chủ hàng	*Nhà sản xuất*	1. Chủ hàng	*Đại lý (B)*
2. Người nhận hàng	*Đại lý (B)*	2. Người nhận hàng	*Người mua (C)*
3. Bên được thông báo	*Đại lý (B)*	3. Bên được thông báo	*Người mua (C)*
4. Cảng chất hàng	*Trung Quốc*	4. Cảng chất hàng	*Singapore*
5. Cảng dỡ hàng	*Singapore*	5. Cảng dỡ hàng	*USA*
6. Điểm đến cuối	*Singapore*	6. Điểm đến cuối	*USA*
7. Mô tả hàng hóa	*Không thay đổi*	7. Mô tả hàng hóa	*Không thay đổi*

Đây là Switch B/L đơn giản nhất. Có nhiều vận đơn phức tạp hơn phụ thuộc vào yêu cầu của các bên liên quan. Tuy nhiên xuất xứ hàng phải được làm rõ là Trung Quốc, KHÔNG phải Singapore.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tóm lại, vận đơn là chứng từ quan trọng không thể thiếu trong thương mại và thanh toán quốc tế. Để giảm thiểu rủi ro và các tranh chấp, thì việc nhận biết và sử dụng tốt các loại vận đơn là yêu cầu tất yếu đối với tất cả các bên liên quan, đặc biệt là cán bộ ngân hàng làm công tác thanh toán quốc tế và những nhà kinh doanh xuất nhập khẩu.

1.1.6. NHỮNG LƯU Ý KHI SỬ DỤNG VẬN ĐƠN ĐƯỜNG BIỂN

Vận đơn đường biển là chứng từ quan trọng, bởi vì nó là chứng từ sở hữu hàng hóa, được sử dụng vào nhiều công việc khác nhau, đặc biệt là trong việc giao nhận hàng hóa và thanh toán quốc tế bằng LC. Chính vì vậy, việc nhận biết các loại vận đơn đường biển và những điểm cần lưu ý trong khi sử dụng là rất cần thiết đối với những người liên quan.

1. Tiêu đề vận đơn đường biển:

Tiêu đề của vận đơn thường được in sẵn và ***không*** quyết định tính chất, nội dung và loại vận đơn. Do đó, về mặt ***lý thuyết*** vận đơn có thể không cần có tiêu đề hoặc có tiêu đề là bất cứ như thế nào. Để biết được vận đơn thuộc loại nào, phải căn cứ vào nội dung cụ thể thể hiện trên mặt trước vận đơn.

2. Tên người chuyên chở:

Bất kỳ vận đơn đường biển nào cũng phải thể hiện tên của công ty vận tải biển hay người chuyên chở (Shipping Company or Carrier). Điều này là cần thiết, bởi vì cho dù bất kỳ ai là người phát hành vận đơn (người chuyên chở, thuyền trưởng, hay đại lý của họ...), nhưng người chuyên chở mới đích thực là bên đại diện trong hợp đồng chuyên chở, do đó, người chuyên chở phải có trách nhiệm pháp lý về vận đơn phát hành trên danh nghĩa chính mình; và khi có tranh chấp về vận tải hàng hóa, thì người chuyên chở (chứ không phải người thay mặt ký vận đơn) phải là người đại diện để giải quyết.

3. Người nhận hàng:

Tùy theo việc giao hàng là đích danh, theo lệnh hay vô danh mà điền vào ô người nhận hàng (Consignee) cho thích hợp. Thông thường, ô này in sẵn các phương án để tiện dùng trong các trường hợp khác nhau. Cụ thể:

- *Nếu giao hàng đích danh,* thì phải ghi đầy đủ tên và địa chỉ kinh doanh của người nhận hàng; ngoài ra, *có thể ghi thêm* các thông tin như điện thoại, fax, telex. Đồng thời, phải gạch bỏ tất cả các từ in sẵn đứng trước tên người nhận hàng có nội dung như "Theo lệnh - to Order", "Theo lệnh của - to Order of" hay "Hoặc theo lệnh - or Order".

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Consignee: Công ty XXX. Địa chỉ:..... Điện thoại:..... Fax:.....	**Consignee ~~Order~~:** Công ty XXX. Địa chỉ:..... Điện thoại:..... Fax:.....	**Consigned ~~to Order of~~:** Công ty XXX. Địa chỉ:..... Điện thoại:..... Fax:.....	**Consignee ~~or Order~~:** Công ty XXX. Địa chỉ:..... Điện thoại:..... Fax:.....

Vận đơn ghi đích danh người nhận hàng ít được sử dụng trong thực tế vì tính kém linh hoạt của nó. Chỉ người có tên đích danh trên vận đơn mới nhận được hàng, do đó, vận đơn loại này không được chuyển nhượng, mua bán, cầm cố, thế chấp trên thị trường khi mà hàng chưa tới nơi. Ngân hàng phát hành LC thường không chấp nhận vận đơn ghi đích danh tên người nhận hàng là người mở LC, vì như vậy, ngân hàng đã tự làm khó mình khi người mở LC từ chối nhận hàng hoặc mất khả năng thanh toán, trong khi đó ngân hàng vẫn phải thanh toán bộ chứng từ nếu như nó phù hợp với LC. Mặc dù ngân hàng nắm giữ vận đơn, nhưng không được quyền nhận hàng hoặc muốn nhận hàng thì phải cần đến can thiệp của pháp luật rất phức tạp và tốn kém. Còn nếu người mở LC phá sản, thì người nhận hàng sẽ do tòa án quyết định, khả năng ngân hàng nhận được hàng hóa là không chắc chắn. Còn người chuyên chở cũng không được giao hàng cho người khác không có tên trên vận đơn, vì làm như vậy có thể bị người gửi hàng (chủ hàng) kiện và đòi bồi thường.

- *Nếu là giao hàng theo lệnh* của một người đích danh, thì phải ghi đầy đủ tên và địa chỉ kinh doanh của người này; ngoài ra, nếu trên vận đơn không in sẵn các từ như "to Order", "to Order of" hay "or Order" thì phải ghi thêm vào trước tên người ra lệnh nhận hàng cụm từ "Theo lệnh của - to Order of".

Consignee: TO ORDER OF Ngân hàng XXX. (hoặc TO ORDER OF Issuing Bank)	**Consignee Order:** Ngân hàng XXX. (hoặc Issuing Bank)	**Consigned to Order of:** Ngân hàng XXX. (hoặc Issuing Bank)	**Consignee or Order:** Ngân hàng XXX. (hoặc Issuing Bank)

Trong phương thức Tín dụng chứng từ, ngân hàng phát hành LC thường quy định vận đơn phải ghi theo lệnh của mình để khống chế vận đơn, qua đó khống chế hàng hóa, người nhập khẩu phải thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán mới được ngân hàng ký hậu vận đơn để đi nhận hàng. Vận đơn theo lệnh (chủ yếu là theo lệnh của ngân hàng phát hành LC) là rất phổ biến, vì rất thuận tiện trong việc làm thủ tục chuyển giao vận đơn cho người mở LC, ngoài ra nó còn rất linh hoạt trong việc chuyển nhượng, mua bán, cầm cố, thế chấp khi hàng chưa tới nơi.

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- *Nếu người gửi hàng chưa muốn giao hàng* cụ thể cho ai, thì ghi vào ô này nội dung "giao hàng theo lệnh của người gửi hàng - to Order of Shipper".

Consignee: To Order OF Shipper (or Consignor)	**Consignee Order:** Shipper (or Consignor)	**Consigned to Order of:** Shipper (or Consignor)	**Consignee or Order:** Shipper (or Consignor)

Đối với vận đơn loại này, nếu người gửi hàng không ký hậu thì chỉ có anh ta mới là người có quyền được nhận hàng tại cảng đích. Nếu người gửi hàng ký hậu để trống, thì vận đơn trở thành vận đơn vô danh, nghĩa là bất cứ ai có vận đơn trong tay đều trở thành người sở hữu hợp pháp, và đều có quyền nhận hàng tại cảng đích. Nếu người gửi hàng ký hậu theo lệnh của một người đích danh, thì vận đơn trở thành vận đơn theo lệnh, và hàng hóa sẽ được giao theo lệnh của người này. Vận đơn vô danh ít được sử dụng trong thực tế, vì nó dễ bị lạm dụng để chiếm đoạt hàng hóa, nên cả người gửi hàng, ngân hàng phát hành LC và người mở LC đều không chấp nhận loại vận đơn này.

- *Nếu ô "người nhận hàng" để trống* hoặc ghi câu *"to the holder"* hoặc *"to the bearer"* thì được hiểu là vận đơn vô danh.

4. Bên được thông báo (Notify Party/Address):

Tùy theo quy định của hợp đồng thương mại hay LC mà điền cho thích hợp. Thông thường, ô này đề tên và địa chỉ của người nhập khẩu hay ngân hàng phát hành LC vì những người này cần được thông báo tin tức của chuyến tàu và hàng hóa khi cập cảng đích. Nếu ô này để trống, thì phải hiểu là thông báo cho người nhận hàng.

5. Số bản vận đơn gốc phát hành:

Vận đơn đường biển phát hành theo yêu cầu của người gửi hàng, thường được phát hành thành bộ gồm 3 bản gốc và một số bản sao. Vì vận đơn là chứng từ sở hữu hàng hóa được lưu thông và người chuyên chở sẽ giao hàng cho ai xuất trình vận đơn gốc hợp pháp đầu tiên tại cảng đích; do đó, người ta cần phải biết được số bản gốc vận đơn được phát hành là bao nhiêu để theo dõi và kiểm soát trong quá trình lưu thông. Số bản vận đơn gốc được ghi ở mặt trước tờ vận đơn và được ghi vừa bằng số và vừa bằng chữ. Ví dụ: Number of Original Bill of Lading: *three/3 (số bản vận đơn gốc ba/3 bản).*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRONG KHÓA HỌC

6. Ký mã hiệu, số lượng và mô tả hàng hóa:

- Ký mã hiệu hàng hóa (Shipping Marks), số container (Container Nos.), số kẹp chì (Seal Nos.): Là những ký hiệu bằng chữ, bằng số hoặc bằng hình vẽ được ghi ở bên ngoài hàng hóa đối với những loại hàng không có bao bì và in ở trên các bao bì hàng hóa đối với loại hàng có bao bì. Các ký mã hiệu này nhằm để nhận dạng hàng hóa, thông báo những chi tiết cần thiết cho việc giao nhận, bốc dỡ hoặc bảo quản hàng hoá. Các ký mã hiệu này được ghi trên hàng và bao bì như thế nào thì phải được ghi vào vận đơn như thế.

- Số lượng, số chiếc hoặc trọng lượng: Sau khi hàng được xếp lên tàu, người chuyên chở hoặc đại lý phải điền vào vận đơn các thông số như số lượng, trọng lượng hàng hóa, số lượng container đã nhận hoặc đã xếp lên tàu.

- Mô tả hàng hóa: Trên vận đơn, hàng hóa có thể chỉ cần mô tả một cách chung chung, miễn là đủ để phân biệt được tên hàng, quy cách phẩm chất, quy cách kỹ thuật...

Mục đích của việc ghi ký mã hiệu, số lượng, trọng lượng và mô tả hàng hóa là nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao nhận hàng hóa của nhiều chủ hàng tại cảng đích, tránh nhầm lẫn thiếu hụt, vì trên tàu thường xếp hàng hóa của nhiều chủ hàng khác nhau và có nhiều loại hàng hóa có thể trông rất giống nhau.

7. Ngày và nơi phát hành vận đơn:

Nơi phát hành vận đơn có thể ghi địa chỉ của người chuyên chở hay đại lý của họ, cảng xếp hay địa điểm nào đó do hai bên thỏa thuận. Nơi phát hành vận đơn có ý nghĩa trong việc chọn luật điều chỉnh cũng như theo dõi hành trình của tàu vận chuyển hoặc chứng minh về xuất xứ hàng hóa.

Nếu không có ghi chú riêng biệt về ngày giao hàng trên vận đơn, thì ngày phát hành vận đơn chính là ngày giao hàng. Ngày phát hành vận đơn có tác dụng để các bên có liên quan như: ngân hàng, người mua, người bảo hiểm... xem xét việc người bán có thực hiện đúng nghĩa vụ của mình hay không. Nếu người bán không lấy được vận đơn trước ngày hết hạn giao hàng quy định trong hợp đồng mua bán hay không nằm trong thời hạn hiệu lực của LC thì có thể sẽ không được thanh toán tiền hàng.

Để lấy được vận đơn hợp lệ, có thể xảy ra các trường hợp ký lùi hoặc ký tiến vận đơn, tức là ngày ký vận đơn không đúng thực tế với ngày giao hàng. Nếu có tranh chấp xảy ra về ngày phát hành vận đơn, mà các bên đưa ra được chứng cứ về việc vận đơn đã được ký lùi hay ký tiến, thì người chuyên chở phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

THƯ VIỆN HUBT

8. Nội dung về con tàu và hành trình:

- Trên vận đơn phải thể hiện rõ tên con tàu chuyên chở và số hiệu chuyến tàu. Ví dụ:

Tên tàu (O/V hoặc M/V): Ocean Vessel: PEKING SENATOR

Số hiệu chuyến tàu: Voyage No.: 0028E

- Nơi nhận và trả hàng, cảng bốc và dỡ hàng, cảng chuyển tải. Các thông tin này thường được bố trí bằng các ô có in sẵn tiêu đề với nội dung như sau:

Place of Receipt	Nơi nhận hàng để chở
Port of Loading	Cảng bốc hàng
Port of Discharge	Cảng dỡ hàng
Port of Transhipment	Cảng chuyển tải
Place of Delivery	Nơi trả hàng

Để tránh tranh chấp phát sinh, khi ghi hành trình chuyên chở trên vận đơn phải căn cứ vào quy định trong hợp đồng mua bán hoặc quy định của LC.

9. Về giao nhận hàng hóa:

Trên mặt trước vận đơn phải thể hiện rõ ràng tình trạng giao hàng. Tùy theo loại vận đơn, có thể là: (i) Đã bốc hàng lên tàu (Shipped on Board, hoặc On Board, hoặc Shipped, hoặc Laden on Board); (ii) Nhận hàng để chở (Received for Shipment hoặc Accepted for Carriage).

10. Về cước phí:

- Nếu cước phí được thanh toán ở cảng đi, thì trên vận đơn sẽ ghi hoặc đóng dấu chữ: "Freight Prepaid hay Freight Paid - cước đã trả".

- Nếu thỏa thuận cước phí trả sau (tức trả tại cảng đích), thì trên vận đơn sẽ ghi nội dung: "Freight to Collect" hoặc "Freight Payable at Destination" (cước thu ở cảng đích). Trường hợp này người nhận hàng phải trả cước mới nhận được hàng; còn người chuyên chở chỉ giao hàng sau khi đã nhận được cước. Chi phí phát sinh liên quan đến con tàu và hàng hóa do trả cước chậm do người nhận hàng chịu.

11. Ký vận đơn:

Những người có chức năng ký vận đơn chủ yếu bao gồm người chuyên chở, thuyền trưởng hoặc đại lý của họ. Tuy nhiên, trong thực tế giao dịch, người chuyên chở và thuyền trưởng không thường xuyên ký mà ủy quyền cho đại lý của họ ký vận đơn. Trong mọi trường hợp, người ký vận đơn phải hành động nhân danh và vì lợi ích của công ty vận tải.

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NGHIÊN CỨU

Trong thực tế, đại đa số vận đơn được ký bởi các đại lý của hãng tàu vì nó phù hợp và thuận tiện trong thủ tục hải quan và các thủ tục hành chính khác, kể cả thủ tục của ngân hàng ở các nước sở tại.

Sau đây là các trường hợp ký vận đơn:

a/ Người chuyên chở hay đại lý của người chuyên chở ký vận đơn:

- Nếu trên vận đơn đã in sẵn tên người chuyên chở, thì khi ký vận đơn không cần lặp lại tên người chuyên chở nữa, mà chỉ ghi rõ chức năng của mình: "Là người chuyên chở" hay "Đại lý của người chuyên chở". Tuy nhiên, trong thực tế ta vẫn gặp trường hợp trên vận đơn đã in sẵn tên người chuyên chở, song khi ký vận đơn người ta vẫn lặp lại tên người chuyên chở (điều này là không bắt buộc, nhưng được chấp nhận).

Ví dụ, Người chuyên chở ký vận đơn:

By:.....(signed)..... As the Carrier	*Ký bởi:.....(ký tên).....* Là người chuyên chở
By:.....(signed)..... As the Carrier: HUB SHIPPING SDN BHD	*Ký bởi:.....(ký tên).....* Là người chuyên chở: HUB SHIPPING SDN BHD

Ví dụ, Đại lý của Người chuyên chở ký vận đơn:

By: ASIAN PACIFIC (S) CO., LTD. *.....(signed).....* As Agents for (or on behalf of) the Carrier	*Ký bởi:* ASIAN PACIFIC (S) CO., LTD. *.....(ký tên).....* Là đại lý của Người chuyên chở
By: ASIAN PACIFIC (S) CO., LTD. *.....(signed).....* As Agents for (or on behalf of) the Carrier: HUB SHIPPING SDN BHD	*Ký bởi:* ASIAN PACIFIC (S) CO., LTD. *.....(ký tên).....* Là đại lý của Người chuyên chở: HUB SHIPPING SDN BHD

- Nếu trên vận đơn không in sẵn tên người chuyên chở, thì khi ký vận đơn ***bắt buộc phải*** ghi đầy đủ tên người chuyên chở và chức năng của người ký.

Ví dụ, Người chuyên chở ký vận đơn:

By:.....(signed)..... As the Carrier: HUB SHIPPING SDN BHD	*Ký bởi:.....(ký tên).....* Là người chuyên chở: HUB SHIPPING SDN BHD

Ví dụ, Đại lý của người chuyên chở ký vận đơn:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

By: **ASIAN PACIFIC (S) CO., LTD.** *.....(signed).....* **As Agents for (or on behalf of) the Carrier:** HUB SHIPPING SDN BHD	*Ký bởi:* **ASIAN PACIFIC (S) CO., LTD.** *.....(ký tên).....* **Là đại lý của Người chuyên chở:** HUB SHIPPING SDN BHD
By: **ASIAN PACIFIC (S) CO., LTD.** *.....(signed).....* **As Agents for (or on behalf of):** HUB SHIPPING SDN BHD, **the Carrier**	*Ký bởi:* **ASIAN PACIFIC (S) CO., LTD.** *.....(ký tên).....* **Là đại lý của:** HUB SHIPPING SDN BHD, **là Người chuyên chở**

b/ Thuyền trưởng hay đại lý của thuyền trưởng ký vận đơn:

Vì mỗi tàu biển đích danh chỉ có một thuyền trưởng và tên con tàu luôn phải thể hiện trên vận đơn, do đó khi ký vận đơn, thuyền trưởng không cần chỉ ra tên của mình, tuy nhiên, trong thực tế ta vẫn gặp trường hợp thuyền trưởng ký vận đơn và ghi đầy đủ họ tên của mình (điều này là không bắt buộc, nhưng được chấp nhận). Vì thuyền trưởng có thể có nhiều đại lý, do đó, để biết được chính xác đại lý nào đã ký vận đơn, thì khi ký vận đơn, đại lý của thuyền trưởng phải ghi rõ và đầy đủ tên và chức năng của mình.

Do tên của người chuyên chở luôn phải được thể hiện trên vận đơn bằng cách in sẵn, hoặc ghi thêm, hoặc đóng dấu trên vận đơn. Do đó, khi ký vận đơn, thuyền trưởng hay đại lý của thuyền trưởng không cần lặp lại tên của người chuyên chở nữa.

Ví dụ, Thuyền trưởng ký vận đơn:

By:.....(signed)..... As the Master (or Captain)	*Ký bởi:.....(ký tên).....* Là Thuyền trưởng
Signed by: Mr. Dox Cook As the Master (or Captain) *.....(signed).....*	*Ký bởi: Ông Dox Cook* Là Thuyền trưởng *.....(ký tên).....*

Ví dụ, đại lý của thuyền trưởng ký vận đơn:

By: ASIAN PACIFIC (S) CO., LTD. *.....(signed).....* As Agents for (or on behalf of) the Master	*Ký bởi:* ASIAN PACIFIC (S) CO., LTD. *.....(ký tên).....* Là đại lý của Thuyền trưởng
By: ASIAN PACIFIC (S) CO., LTD. *.....(signed).....* As Agents for (or on behalf of) the the Master, Mr. Dox Cook	*Ký bởi:* ASIAN PACIFIC (S) CO., LTD. *.....(ký tên).....* Là đại lý của Thuyền trưởng, Ông Dox Cook

THƯ VIỆN HUB-T TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU KHOÁ HỌC

Theo tổng kết của ICC, đại đa số bất hợp lệ phát sinh từ vận đơn là do cách thể hiện không đúng về chức năng, tư cách người phát hành. Do vậy, ICC đã ấn hành văn bản "Position Paper No.4" để giải thích, hướng dẫn việc phát hành chứng từ vận tải, nhằm đảm bảo tính hợp lệ của chúng trong giao dịch Tín dụng chứng từ.

Tóm lại, khi giao dịch hay khi cầm một vận đơn đường biển trên tay, thì phải chú ý đến những nội dung cơ bản như đã lưu ý ở trên. Có như vậy mới giúp cho giao dịch vận đơn trở nên an toàn, chính xác và tiện lợi, đồng thời hạn chế được những rủi ro, tranh chấp có thể xảy ra.

1.2. BIÊN LAI GỬI HÀNG ĐƯỜNG BIỂN (SEA WAYBILLS)

a/ Về mặt thuật ngữ: "Sea Waybills", "Non - negotiable Sea Waybills" hay "Ships Waybills" thường được gọi như sau:

- Vận đơn đường biển không lưu thông.
- Biên lai gửi hàng đường biển.
- Biên lai gửi hàng đường biển không lưu thông.
- Giấy gửi hàng đường biển.
- Giấy gửi hàng đường biển không lưu thông.
- Phiếu gửi hàng đường biển.
- Chứng thư gửi hàng đường biển không chuyển nhượng.
- Chứng từ vận tải đường biển không chuyển nhượng.

Để tránh nhầm lẫn với vận đơn (chứng từ sở hữu hàng hoá), ta thống nhất gọi "Sea Waybills" là *"Biên lai gửi hàng đường biển"*.

b/ Lý do ra đời: Vì vận đơn đường biển là một chứng từ sở hữu hàng hoá, do đó để nhận được hàng tại cảng đích, nhất thiết người nhận hàng phải xuất trình vận đơn gốc cho hãng tàu. Trường hợp hàng đã đến cảng đích, mà vận đơn chưa tới ngân hàng phát hành LC, thì ngân hàng có thể phát hành một bảo lãnh nhận hàng cho người nhận hàng đi nhận hàng. Khi đã phát hành bảo lãnh nhận hàng, nghĩa là ngân hàng đã chấp nhận thanh toán bộ chứng từ cho dù có thể có những sai biệt khi nhận được sau này. Vì vậy, các ngân hàng thường cân nhắc rất kỹ khi phát hành bảo lãnh nhận hàng và đưa ra các điều kiện thanh toán rất chặt chẽ đối với người yêu cầu mở LC.

Ngày nay, do áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong vận tải biển, đã rút ngắn được thời gian chạy tàu, vì vậy, đối với các cảng biển gần nhau như giữa Việt Nam và Singapore, khu vực châu Âu, Nam Mỹ, Scandinavia và tại

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

một số vùng Viễn Đông, thì hàng hoá thường đến trước khi bộ chứng từ gửi qua bưu điện tới được ngân hàng phát hành LC. Nếu ngân hàng phát hành LC không sẵn sàng phát hành một bảo lãnh nhận hàng, thì hàng hoá phải lưu kho, lưu bãi, gây tốn kém và rủi ro cho bên mua và bán, làm chậm quá trình lưu thông hàng hoá. Để khắc phục hạn chế nêu trên của vận đơn, người ta đã sử dụng Biên lai gửi hàng đường biển để thay thế cho vận đơn đường biển.

*c/ **Chức năng của Biên lai gửi hàng:*** Về cơ bản, biên lai gửi hàng đường biển và vận đơn đường biển là giống nhau. Cụ thể là, vận đơn đường biển có ba chức năng như đã nêu ở trên, trong khi đó, biên lai gửi hàng đường biển chỉ có hai chức năng là: *thứ nhất,* là biên lai nhận hàng của người chuyên chở phát hành cho người gửi hàng; *thứ hai,* là bằng chứng về hợp đồng chuyên chở hàng hóa giữa người gửi hàng và người chuyên chở. Như vậy, chức năng thứ ba của vận đơn mà biên lai gửi hàng đường biển không có, đó là chứng từ ***sở hữu*** hàng hóa ghi trên vận đơn. Vì không phải là chứng từ sở hữu hàng hoá, nên biên lai gửi hàng đường biển không thể chuyển nhượng bằng thủ tục ký hậu thông thường, và không thể dùng biên lai gửi hàng này để nhận hàng tại cảng đích. Như vậy, biên lai gửi hàng đường biển được sử dụng trước hết như là chứng từ xác nhận việc nhận hàng của người chuyên chở và là bằng chứng về hợp đồng chuyên chở giữa hãng vận tải và chủ hàng. Hàng hoá sẽ được giao cho người nhận hàng khi người này được xác thực là người nhận hàng hợp pháp theo chỉ thị của người chủ hàng. Điều này cũng tương tự như việc gửi hàng bằng đường bưu điện. Khách hàng được thông báo xuất trình chứng từ để chứng minh mình là người được quyền nhận hàng hợp pháp thì sẽ được giao hàng.

*d/ **Ưu điểm:*** Vì vận đơn là chứng từ sở hữu hàng hoá, nên nó phải được gửi cùng với bộ chứng từ tới ngân hàng phát hành LC để kiểm soát, trong khi đó, biên lai gửi hàng đường biển lại được gửi theo tàu cùng với hàng hoá, nên khi hàng tới cảng là có thể giao hàng được ngay, đây được xem là một ưu điểm cơ bản của biên lai gửi hàng đường biển. Người chuyên chở thông báo cho người nhận hàng biết khi nào tàu cập cảng để người này chuẩn bị nhận hàng. Để nhận được hàng hoá, người nhận hàng chỉ cần chứng minh mình là người đích thực có tên ghi trên biên lai gửi hàng và được hãng tàu giao hàng. Như vậy, về mặt thủ tục thì biên lai gửi hàng đường biển đơn giản hơn nhiều so với vận đơn đường biển. Do có ưu điểm này, nên khi mua bán theo phương thức ghi sổ (Open Account Terms), sau khi giao hàng người xuất khẩu thường yêu cầu người chuyên chở cấp cho một Biên lai gửi hàng hơn là một vận đơn đường biển.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

e/ Nhược điểm: Tuy nhiên, seaway bill không phải là không có những hạn chế, ví dụ, seaway bill cản trở mua bán quốc tế (vì seaway bill là rất phức tạp và khó khăn khi người chuyên chở và người nhận hàng là những người xa lạ, mang quốc tịch khác nhau; luật quốc gia của một số nước và công ước quốc tế chưa thừa nhận seaway bill như một chứng từ giao nhận hàng.... Ở Việt nam, việc áp dụng seaway bill vẫn còn rất mới mẻ, mặc dù đã có cơ sở pháp lý để áp dụng seaway bill.

f/ Hình thức của Biên lai gửi hàng: Vận đơn đường biển và Biên lai gửi hàng đường biển là giống hệt nhau, ngoại trừ trên biên lai gửi hàng đường biển có ghi câu "Non-negotiabe Sea Waybills".

1.3. VẬN ĐƠN HÀNG KHÔNG (AIR WAYBILLS - AWB)

1.3.1. KHÁI NIỆM, NỘI DUNG VÀ CHỨC NĂNG

1. Khái niệm: Theo Luật Hàng không dân dụng Việt Nam thì Vận đơn hàng không là một chứng từ vận chuyển hàng hoá và là bằng chứng của việc ký kết hợp đồng vận chuyển hàng hoá bằng máy bay, về điều kiện của hợp đồng và việc đã tiếp nhận hàng hoá để vận chuyển.

2. Về tên gọi: Chứng từ vận tải hàng không có thể có các tiêu đề khác nhau (accept a document however named), miễn là chúng đáp ứng được những nội dung của một chứng từ vận tải hàng không. Trong thực tế, có thể gặp một số chứng từ vận tải hàng không có tiêu đề như: Air Waybill, Air Consignment Note, House Air Waybill hay Air transport document... Bằng tiếng Việt, cũng có nhiều cách gọi khác nhau như: Không vận đơn (cách gọi của Vietnam Airlines), Vận đơn hàng không (cách gọi của những nhà xuất nhập khẩu), Chứng từ vận tải hàng không (cách gọi của ICC trong UCP), Biên lai gửi hàng hàng không, Giấy gửi hàng hàng không, Phiếu vận tải hàng không... Cho dù cách gọi khác nhau, nhưng chúng đều có cùng bản chất là chứng từ vận tải hàng không, do đó, có thể dùng đan xen với nhau; tuy nhiên, thuật ngữ *"Vận đơn hàng không"* được ưu tiên sử dụng trong cuốn sách này.

3. Nội dung của vận đơn hàng không:

Các ký hiệu chữ số trên mẫu Air Waybill (trang bên) thể hiện:

(0) Từ ***"Non-negotiable"*** thể hiện đây không phải là chứng từ sở hữu hàng hoá, nên không lưu thông được. Khi hàng hoá tới sân bay đích, hãng hàng không sẽ thông báo cho người nhận hàng, người nhận hàng chỉ cần chứng minh mình là người đích thực có tên trên vận đơn hàng không là nhận được hàng, mà ***không cần xuất trình vận đơn hàng không***.

THƯ VIỆN HUBT

(Ghi số vận đơn) (14)

Shipper's Name and Address (2)	Shipper's Account Number	**Non - negotiable** (0) **Air Waybill** (1) (Air Consignment note) **Issued by** *(Air Company)*:
Consignee's Name and Address (3)	Consignee's Account Number	Copies 1, 2 and 3 of this Air Waybill are originals and have the same validity
		It is agreed that the goods described herein are accepted in apparent good order and condition (except as noted) for carriage SUBJECT TO THE CONDITIONS OF CONTRACT ON THE REVERSE HEREOF. ALL GOODS MAY BE CARRIED BY ANY OTHER MEANS INCLUDING ROAD OR ANY OTHER CARRIER UNLESS SPECIFIC CONTRARY INSTRUCTIONS ARE GIVEN HEREON BY THE SHIPPER, AND SHIPPER AGREES THAT THE SHIPMENT MAY BE CARRIED VIA INTERMEDIATE STOPPING PLACES WHICH THE CARRIER DEEMS APPROPRIATE. THE SHIPPER ATTENTION IS DRAWN TO THE NOTICE CONCERNING CARRIER LIMITATION OF LIABILITY. Shipper may increase such limitation of liability by declaring a higher value for carriage and paying a supplemental charge if required.
Issuing Carrier's Agent Name and City		
Agent's IATA Code	Account No.	Accounting Information
Airport of Departure (Addr. of First Carrier) and Requested Routing (4)		

To	By First Carrier	To	By	To	By	Currency	Declared Value for Carriage (6)	Declared Value for Customs (6)

Airport of Destination (5)	Requested Flight/Date	Amount of Insurance	**Insurance** - if Carrier offers insurance, and such insurance is requested in accordance with the conditions thereof, indicate amount to be insured in figures in box marked "Amount of Insurance"

Handling information (7)

No. of Pieces RCP	Gross Weight	Rate Class	Chargeable Weight	Rate/ Charge	Total	Nature and Quantity of Goods (incl. Dimensions or Volume)
(8)	(8)	(8)	(8)	(8)	(8)	(9)

Prepaid	WieghtCharge	**Collect**	Other Charges
(10)			Shipper certifies that the particulars on the face hereof are correct and that insofar as any part of the consignmemt contains dangerous goods, such part is properly described by name and is in proper condition for carriage by air according to the (11) icable Dangerous Goods Regulations. ..... (Signature of Shipper or his Agent)
			(12) ..... (13) ..... **Executed on (date) at (place) Signature of Issuing Carrier or its Agent**

Original 3 (for Shipper)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

(1) Tên và địa chỉ của hãng hàng không vận chuyển hàng hoá.

(2) Tên, địa chỉ và số tài khoản (nếu có) của người gửi hàng (thường là người bán, người xuất khẩu).

(3) Tên, địa chỉ và số tài khoản (nếu có) của người nhận hàng (thường là người mua, người nhập khẩu).

(4) Tên sân bay khởi hành và những chi tiết về lộ trình tuyến bay (nếu cần).

(5) Tên sân bay đích.

(6) Declared Value for Carriage: Giá trị khai báo vận chuyển. Nếu không khai báo thì ghi N.V.D (Not Value Declared). Declared Value for Customs: Thể hiện giá trị khai báo hải quan để tính thuế. Nếu không khai báo hải quan thì ghi N.V.D (Not Value Declared).

(7) "Handling Information" có nội dung giống như "Shipping Marks" đối với vận đơn đường biển, nghĩa là "Ký mã hiệu hàng hoá". Ký mã hiệu hàng hoá được ghi trên tất cả các bao, kiện của hàng hoá và trên tất cả các chứng từ khác có liên quan đến lô hàng gửi đi.

(8) Chỉ ra chi tiết về tính cước phí vận chuyển.

(9) Mô tả khái quát về hàng hoá.

(10) Chỉ ra cước phí đã trả trước (Prepaid hay còn được ghi PPD) hay phải thu tại sân bay đến (Collect hay còn được ghi COLL).

(11) Người gửi hàng (người xuất khẩu hay đại lý của anh ta) ký tên để xác nhận các thông tin đã khai như thể hiện trên vận đơn.

(12) Thể hiện ngày tháng và nơi nhận hàng để chở, tức là ngày tháng và nơi giao hàng (Date and Place of Shipment).

(13) Chữ ký của người đại diện cho hãng hàng không, tức chữ ký của người chuyên chở. Khi ký vận đơn, phải ghi rõ tên, chức năng của người ký.

(14) Vị trí ghi số vận đơn: Vị trí ghi số vận đơn có thể vừa ở góc trên bên trái vừa ở góc trên bên phải; hay vừa ghi ở góc trên vừa ghi ở góc dưới.

4/ Chức năng của vận đơn hàng không: Một thực tế là, hàng hoá được vận chuyển bằng máy bay thường đến trước chứng từ phải xử lý qua ngân hàng (ngân hàng gửi đi và ngân hàng nhận) và gửi qua đường bưu điện. Do đó, về bản chất, vận đơn hàng không và biên lai gửi hàng đường biển có các chức năng như nhau, nghĩa là vận đơn hàng không cũng chỉ có hai chức năng là: *thứ nhất*, là biên lai nhận hàng của hãng hàng không phát hành cho người gửi hàng; *thứ hai*, là bằng chứng về hợp đồng chuyên chở hàng hóa giữa hãng hàng không và người chuyên chở. Như vậy, chức năng

THƯ VIỆN HUBT

thứ ba là chứng từ ***sở hữu*** hàng hóa thì vận đơn hàng không không có. Vì không phải là chứng từ sở hữu hàng hoá, nên vận đơn hàng không không thể chuyển nhượng bằng thủ tục ký hậu thông thường, và không thể dùng vận đơn hàng không để nhận hàng tại sân bay đến. Như vậy, vận đơn hàng không được sử dụng trước hết như là chứng từ xác nhận việc nhận hàng của người chuyên chở và là bằng chứng về hợp đồng chuyên chở giữa hãng hàng không và chủ hàng. Hàng hoá sẽ được giao cho người nhận hàng khi người này chứng minh được rằng mình là người nhận hàng hợp pháp theo chỉ thị của chủ hàng như ghi trên vận đơn hàng không.

1.3.2. NHỮNG LƯU Ý KHI SỬ DỤNG VẬN ĐƠN HÀNG KHÔNG

1. Ghi chú "đã bốc": Thông thường, đối với vận đơn đường biển thì ghi chú "đã bốc" (on board) là cần thiết để được chấp nhận thanh toán; còn đối với vận đơn hàng không thì chỉ cần ghi "đã nhận hàng để chở" (Accepted for carriage/goods have been accepted for carriage) là đủ. Điều này là do đặc điểm trong vận tải hàng không nên không thể yêu cầu trên vận đơn hàng không phải thể hiện "on board" được.

2. Ngày giao hàng hay ngày gửi hàng (shipment date): Vì trong vận tải hàng không đòi hỏi phải mất một thời gian để làm thủ tục khi đưa hàng lên máy bay, nên "ngày nhận hàng để chở" có thể là ngày hàng hoá thực sự được gửi đi, nhưng cũng có thể là một ngày khác sau đó. Do đó, nếu không có thể hiện nào khác trên vận đơn, thì ngày phát hành vận đơn vừa là ngày nhận hàng để chở và vừa là ngày giao hàng (hay ngày gửi hàng). Tuy nhiên, nếu người nhập khẩu hay ngân hàng mở LC yêu cầu ngày gửi hàng thực tế (tức ngày bay thực tế) phải được thể hiện trên vận đơn, thì người gửi hàng phải yêu cầu người chuyên chở ghi chú thêm trên vận đơn ngày gửi hàng (tức ngày bay) thực tế như vậy.

Như vậy, việc xác định ngày giao hàng của AWB theo quy tắc:

a/ Nếu trên AWB có ghi chú về *"Ngày giao giao hàng thực tế - actual date of dispatch" hay "Ngày bay thực tế - actual date of flight),* thì ngày này luôn được xem là ngày giao hàng, cho dù LC có yêu cầu hay không yêu cầu thể hiện.

b/ Nếu LC không yêu cầu ngày giao hàng thực tế phải thể hiện trên AWB, và trên AWB cũng không thể hiện ghi chú riêng về ngày giao hàng thực tế, thì ngày phát hành AWB được xem là ngày giao hàng.

3. Số bản gốc và phân phối vận đơn gốc: Thông thường, một bộ vận đơn hàng không gồm ít nhất ba bản gốc. Bản thứ nhất được lưu giữ tại đại lý

THƯ VIỆN HUBT

phát hành (Issuing Agent), bản thứ hai được gửi cùng hàng hoá để giao cho người nhận hàng (Consignee), bản thứ ba giao cho người gửi hàng (Shipper or Consignor), các bản gốc còn lại (nếu có) được dùng bổ sung cho các bên liên quan (gọi là Extra copy).

4. Trọn bộ vận đơn gốc: Trong phương thức LC, người xuất khẩu sau khi giao hàng, nhận bản gốc số 3 xuất trình cùng với các chứng từ khác để thanh toán theo LC. Do đó, trong LC không thể có điều khoản yêu cầu "trọn bộ vận đơn hàng không" (Full set of Air Waybills) giống như đối với vận đơn đường biển. Hơn nữa, vì vận đơn hàng không không phải là chứng từ sở hữu hàng hoá, nên việc kiểm soát "trọn bộ" là không cần thiết đối với ngân hàng mở LC. Nếu LC yêu cầu xuất trình "trọn bộ", thì chỉ cần xuất trình bản gốc số 3 cho người gửi hàng.

5. Về vấn đề chuyển tải trong vận tải hàng không: Ngày nay, cùng với sự tiến bộ của kỹ thuật nói chung, ngành hàng không đã phát triển mạnh mẽ, có những chuyến bay dài, bay ngắn, nội địa, quốc tế... làm cho việc đi lại và chuyên chở hàng hoá bằng máy bay rất thuận tiện, nhưng cũng làm nảy sinh một vấn đề ***hiển nhiên*** là chuyển tải trong vận tải hàng không (hành khách và hàng hoá). Vì vậy, khi trên vận đơn hàng không thể hiện "chuyển tải sẽ hoặc có thể xảy ra" thì các bên liên quan cũng phải chấp nhận tập quán này, miễn là toàn bộ hành trình chuyên chở chỉ dùng cùng một vận đơn duy nhất.

6. Khác với vận đơn đường biển, trên vận đơn hàng không có một số ô dành riêng cho người chuyên chở sử dụng, ghi những dữ liệu kiểm soát và điều hành có tính nội bộ giữa các hãng hàng không hay đại lý với nhau. Các ô này thường có tiêu đề "Chỉ dành cho người chuyên chở" (For carrier use only), ví dụ, ghi số chuyến bay (Flight number), ngày bay (Flight date). Người gửi hàng, người nhận hàng và ngân hàng mở LC không cần biết đến những nội dung ghi ở các ô này.

1.4. CHỨNG TỪ VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC

Khái niệm: Vận tải đa phương thức là việc chuyên chở hàng hoá từ nơi này đến nơi khác bằng ít nhất từ hai phương thức vận tải trở lên.

Vận tải đa phương thức có thể có nhiều tên gọi khác nhau, ví dụ:

- Vận tải đa phương thức (Multimodal Transport).
- Vận tải liên hợp (Combined Transport).
- Vận tải hỗn hợp (Inter - Modal Transport).

Trong vận tải đa phương thức, hàng hoá được vận chuyển từ nơi đi đầu tiên tới nơi đến cuối cùng bằng nhiều phương tiện, nhiều loại hình vận tải

THƯ VIỆN NHUBT

qua nhiều chặng đường khác nhau với sự tham gia của nhiều người chuyên chở; do đó, thường có một người đứng ra tổ chức và chịu trách nhiệm toàn bộ quá trình vận tải, đó là người kinh doanh vận tải đa phương thức MTO hay CTO (Multimodal Transport Operator hay Combined Transport Operator). Người kinh doanh vận tải đa phương thức là người ký kết hợp đồng vận tải và chịu trách nhiệm về việc chuyên chở hàng hoá như người chuyên chở duy nhất. Khi hàng hoá được nhận để chở, chủ hàng được người kinh doanh vận tải đa phương thức cấp cho một vận đơn, gọi là vận đơn vận tải đa phương thức. Vận đơn vận tải đa phương thức có các chức năng giống như vận đơn đường biển thông thường, bao gồm: là biên lai nhận hàng để chở, là chứng từ sở hữu hàng hoá và là bằng chứng của hợp đồng vận tải. Vận tải đa phương thức có nhiều chặng chuyên chở với nhiều phương tiện vận tải khác nhau, ở chặng có chứng từ chặng (Local Document) dùng để giải quyết mối quan hệ giữa những người vận tải với nhau theo nguyên tắc vận tải liên hợp mà chủ hàng không cần biết.

Vì có nhiều cách gọi khác nhau, nên trong thực tế một chứng từ vận tải được xem là chứng từ vận tải đa phương thức cho dù có tên gọi như thế nào, miễn là nó thể hiện được ít nhất từ hai phương thức vận tải trở lên.

Tiêu đề chứng từ vận tải đa phương thức thường gặp là:

- Multimodal Transport B/L.
- Multimodal Transport or Port to Port Shipment B/L.
- Negotiable FIATA Combined Transport B/L.
- Combined Transport B/L.
- B/L for Combined Transport Shipment or Port to Port Shipment.

Tuỳ theo trường hợp mà người phát hành chứng từ vận tải đa phương thức có thể là:

- *Người chuyên chở đa phương thức:* Do MTO có thể sử dụng các phương tiện vận tải của chính mình để thực hiện toàn bộ quá trình chuyên chở từ nơi đi đầu tiên tới nơi đến cuối cùng, nên trong trường hợp này người chuyên chở đa phương thức chính là MTO, và chứng từ vận tải đa phương thức do người chuyên chở đa phương thức phát hành.

- *Người MTO:* Do MTO thường không có đủ các phương tiện vận tải đa phương thức ở tất cả các chặng, nên phải đi thuê phương tiện và những người chuyên chở khác cùng tham gia; tuy có nhiều người chuyên chở cùng tham gia, nhưng MTO là người được quyền và chịu trách nhiệm phát hành chứng từ vận tải đa phương thức.

THƯ VIỆN HUBT

- *Thuyền trưởng:* Theo thông lệ, nếu vận tải đa phương thức được bắt đầu bằng chặng đường biển thì thuyền trưởng thường là người phát hành chứng từ vận tải đa phương thức.

- *Người giao nhận hàng hoá (Freight Forwarder):* Trong vận tải đa phương thức, hàng hoá thường được giao cho người giao nhận trước khi được chở đi bằng vận tải đa phương thức, do đó, người chuyên chở hay người MTO thường uỷ quyền cho người giao nhận *với tư cách là đại lý* của mình phát hành vận đơn đa phương thức. Bản thân người chuyên chở hay MTO có thể kiêm cả chức năng là người giao nhận.

- *Các đại lý của người chuyên chở, của người MTO và của thuyền trưởng được phát hành vận đơn vận tải đa phương thức.*

Về chuyển tải trong vận tải đa phương thức: Vì là vận tải đa phương thức, nên hàng hoá đương nhiên phải được chuyển tải. Do đó, khi hợp đồng thương mại hay LC yêu cầu xuất trình vận đơn vận tải đa phương thức có điều khoản cấm chuyển tải, thì người bán vẫn được thanh toán tiền hàng ngay cả khi trên vận đơn ghi rõ là có chuyển tải dọc đường. Vì vậy, khi ký hợp đồng thương mại hay phát hành LC có yêu cầu vận đơn vận tải đa phương thức thì tránh một điều khoản nào đó quy định cấm chuyển tải dọc đường.

Ngày nay, xu hướng toàn cầu hoá thương mại diễn ra nhanh chóng, nên vận tải đa phương thức ngày càng phát triển, giúp đơn giản hoá thủ tục cho chủ hàng, cho người nhận hàng, tránh những ách tắc, chậm trễ trong chuyên chở hàng hoá giữa các quốc gia, đặc biệt các quốc gia ở các châu lục khác nhau.

Ví dụ về các ô trên vận đơn thể hiện vận tải đa phương thức:

Pre - carriage by (mode): TRUCK / 505	Place of Receipt by pre - carriage: HA NOI
Intended vessel / Voy. No. MSC VANESSA / F455	Port of Loading: HAI PHONG
Port of Discharge: LYON PORT	Place of Delivery by on - carriage: PRAHA
Taken in charge in HA NOI on 25 jun 2012	

Vận đơn này là vận đơn vận tải đa phương thức, thể hiện các chặng và các phương tiện vận tải như sau:

Chặng 1: Từ Hà Nội đi cảng Hải Phòng - bằng ô tô.

Chặng 2: Từ cảng Hải Phòng đi cảng Lyon - bằng tàu biển.

Chặng 3: Từ cảng Lyon đi Praha - bằng tàu hoả.

THƯ VIỆN HUB

Một số điểm lưu ý khi sử dụng:

- Nếu ngày nhận hàng để chở trùng với ngày phát hành, thì không cần có ghi chú riêng về ngày nhận hàng; nếu ngược lại, thì ngày ghi chú riêng về ngày nhận hàng được xem là ngày giao hàng.

- Nơi nhận hàng (HA NOI) khác với cảng bốc hàng (Hải Phòng); nơi dỡ hàng (Lyon) khác với nơi hàng đến cuối cùng (Praha). Với hành trình chuyên chở này nhất thiết phải có ít nhất hai phương thức vận tải khác nhau tham gia.

- Khác với vận đơn thông thường, vận đơn vận tải đa phương thức được phát hành và có hiệu lực tại nơi nhận hàng (nơi này có thể không phải là cảng bốc hàng), do đó, không cần phải có ghi chú "on board"; không cần chỉ ra tên con tàu biển mà hàng hoá thực sự bốc lên, nghĩa là trên vận đơn được phép ghi tàu là dự định (như trong hợp đồng chuyên chở). Vì nơi nhận hàng là Hà Nội nên con tàu ở Hải Phòng mới chỉ là dự kiến theo hợp đồng vận tải đa phương thức, có thể hàng hoá được bốc lên con tàu này, nhưng cũng có thể là con tàu khác mà việc ghi chú lên tàu và chỉ ra con tàu thực sự là không logic. Điều này hoàn toàn phù hợp với phương thức vận tải đa phương thức.

- Trên vận đơn không cần thể hiện ít nhất hai phương thức vận tải, miễn là theo logic bản thân vận đơn phải tự thoả mãn điều đó.

- Trên vận đơn có điều khoản: "Taken in charge in apparent good order and condition..., at the place of receipt...".

1.5. CHỨNG TỪ VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG SÔNG

Những chứng từ vận tải chủ yếu, được sử dụng phổ biến đã được trình bày ở các mục trên. Trong mục này, đề cập đến các chứng từ vận tải ít thông dụng hơn trong ngoại thương, bao gồm chứng từ vận tải đường sắt, đường bộ và đường sông. Sau đây là đặc điểm của chúng:

1. Về tên gọi: Trong buôn bán quốc tế giữa các nước có chung biên giới, việc vận chuyển hàng hoá bằng xe lửa (Rail), xe tải (Truck), ca nô, xà lan rất phổ biến vì nhanh chóng và tiện lợi. Hàng hoá được vận chuyển phương tiện nào, thì người chuyên chở phải có trách nhiệm cấp chứng từ vận tải phù hợp cho người gửi hàng. Các chứng từ có thể có những tên gọi khác nhau, miễn là nội dung của chúng thể hiện được phương thức vận chuyển cụ thể. *Ví dụ:*

- Chứng từ vận tải đường bộ được phát hành nếu hàng hoá được vận tải bằng xe tải, có các tên gọi là: Truck Bill of Lading, Waybill, Road Consignment Note.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Chứng từ vận tải đường sắt sử dụng trong vận tải bằng tàu hoả, có các tên gọi: Railway Bill of Lading, Railway Consignment Note.

- Chứng từ vận tải đường sông được phát hành nếu hàng hoá được vận tải bằng đường sông, có các tên gọi là: Inland Bill of Lading, Waybill, Consignment Note.

2. Trên bề mặt chứng từ vận tải phải thể hiện tên người chuyên chở.

3. Do đặc thù của các loại hình vận tải này (không có thuyền trưởng), nên chỉ có người chuyên chở hoặc đại lý của người chuyên chở được phát hành chứng từ vận tải. Khi đại lý ký thay cho người chuyên chở phải nêu rõ tên và chức năng của mình là đại lý của người chuyên chở đích danh.

4. Trên chứng từ vận tải phải thể rõ ràng là hàng hoá "đã được nhận để chở", "nhận để chuyển" và phải chỉ ra nơi nhận hàng để chở và nơi giao hàng cuối cùng.

5. Nếu trên chứng từ vận tải không có ghi chú về ngày tháng, thì ngày phát hành được xem là ngày giao hàng. Nếu trên chứng từ vận tải có ghi chú bằng con dấu nhận hàng (reception stamp) hay bằng cách khác bởi người chuyên chở, thì ngày của con dấu nhận hàng hay ngày ghi chú được xem là ngày giao hàng thực tế.

6. Trọn bộ chứng từ gốc: Vì các chứng từ vận tải này không phải là chứng từ sở hữu hàng hoá, nên các bên liên quan (người gửi hàng, người nhận hàng, ngân hàng phát hành LC) không cần kiểm soát trọn bộ chứng từ gốc đã phát hành. Do đó, trên chứng từ không cần thể hiện số bản gốc đã phát hành, và các bên liên quan sẽ chấp nhận số bản gốc tối thiểu là một bản.

7. Về chuyển tải: Trên thực tế, vận tải bằng các loại hình trên, việc chuyển tải là có thể và thường xảy ra. Điều này là vì:

- Trong quá trình vận tải hàng hoá bằng đường bộ từ nước này qua biên giới để vào nước khác, hải quan nước nhập khẩu có thể cấm không cho xe tải đó chuyển thẳng vào nội địa nước mình. Do vậy, hàng phải dỡ xuống và bốc lên xe tải của người chuyên chở khác, chuyển đến nơi cuối cùng nằm sâu trong nội địa nước người nhập khẩu.

- Tương tự, hàng được vận chuyển bằng xe lửa từ nước xuất khẩu sang nhập khẩu có thể phải chuyển tải tại biên giới hai nước, sang loại xe lửa của nước nhập khẩu có kích thước đường ray lớn hoặc nhỏ hơn.

Do có đặc điểm như vậy, các bên tham gia phải chấp nhận việc chuyển tải sẽ hoặc có thể xảy ra, miễn là toàn bộ hành trình chuyên chở chỉ dùng một chứng từ vận tải và cùng một phương thức vận tải.

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC TẬP NGHIÊN CỨU

2. CHỨNG TỪ BẢO HIỂM HÀNG HOÁ

2.1. KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ

Bảo hiểm là cam kết bồi thường của người bảo hiểm cho người được bảo hiểm về những tổn thất, hư hỏng của đối tượng được bảo hiểm do một rủi ro đã thoả thuận gây ra, với điều kiện là người được bảo hiểm phải trả phí bảo hiểm cho người bảo hiểm.

Từ khái niệm trên, cần giải thích một số thuật ngữ:

- Người bảo hiểm (Insurer, Underwriter, Insurance Company): Là người thu phí bảo hiểm, nhận trách nhiệm về rủi ro và phải bồi thường cho người được bảo hiểm khi có tổn thất xảy ra trong phạm vi giá trị đã thoả thuận. Trong thực tế, người bảo hiểm thường là các công ty bảo hiểm, ví dụ như ở Anh có công ty Lloyd's, ở Việt Nam có các công ty như Bảo Việt, Bảo Minh, Bảo Long, PJICO, PV Insurance...

- Người được bảo hiểm (Insured or Assured): Là người trả phí bảo hiểm (còn gọi là người mua bảo hiểm), là người chịu tổn thất khi có rủi ro xảy ra và là người được người bảo hiểm bồi thường. Trong thương mại quốc tế, người được bảo hiểm thường là nhà kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hoá.

- Đối tượng bảo hiểm (subject matter insured): Là tài sản hoặc lợi ích mang ra bảo hiểm. Trong hoạt động XNK, đối tượng được bảo hiểm là hàng hoá xuất nhập khẩu trong quá trình chuyên chở.

- Rủi ro được bảo hiểm (risk insured against): Là rủi ro đã thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm. Người bảo hiểm chỉ bồi thường những tổn thất do những rủi ro đã thoả thuận gây ra. Thực tế, các rủi ro này không được thể hiện trực tiếp trên hợp đồng mà được thể hiện gián tiếp qua các điều khoản tham chiếu đến nguồn điều chỉnh. Ví dụ, tại Viện các nhà bảo hiểm London (Institute of London Underwriters), có ba điều khoản chính liên quan đến rủi ro trong vận tải biển là Điều kiện A, Điều kiện B và Điều kiện C. Điều kiện A bao gồm tất cả các rủi ro, ngoại trừ các rủi ro đặc biệt như chiến tranh, đình công..., Điều kiện B ít rủi ro hơn, còn Điều kiện C ít rủi ro nhất. Thông thường những nhà xuất nhập khẩu luôn tham gia bảo hiểm với Điều kiện A, vì nó bảo hiểm rủi ro tốt hơn.

- Phí bảo hiểm (insurance premium): Là khoản tiền người được bảo hiểm trả cho người bảo hiểm để có quyền lợi bảo hiểm. Đây là khoản tiền không truy đòi, nghĩa là cho dù tổn thất không xảy ra, thì người được bảo hiểm cũng không có quyền đòi lại khoản tiền này. Vì trong số những người tham gia mua bảo hiểm, chỉ có một số ít người gặp rủi ro và chịu tổn thất

THƯ VIỆN HUBT

được người bảo hiểm bồi thường, do đó phí bảo hiểm thường là một số tiền rất nhỏ so với số tiền được bảo hiểm.

- Giá trị bảo hiểm (insured value): Là giá trị của đối tượng được bảo hiểm. Ví dụ, tổng trị giá lô hàng, tài sản...

- Số tiền bảo hiểm (insured amount): Là số tiền bảo hiểm. Trong trường hợp giá trị bảo hiểm lớn, thì phí bảo hiểm có thể vượt quá khả năng tài chính của khách hàng. Do đó, khách hàng có thể quyết định số tiền bảo hiểm chỉ là một phần của giá trị bảo hiểm.

2.2. TẠI SAO PHẢI BẢO HIỂM HÀNG HOÁ XUẤT NHẬP KHẨU

Trong quá trình vận tải hàng hoá xuất nhập khẩu (chủ yếu bằng đường biển), người kinh doanh xuất nhập khẩu phải mua bảo hiểm cho hàng hoá vì các lý do sau đây:

- Hàng hoá vận chuyển bằng đường biển thường gặp rủi ro có thể gây ra tổn thất, hư hỏng, mất mát về hàng hoá như tàu bị mắc cạn, đắm, đâm va nhau, cháy, nổ, mất tích, không giao hàng....

- Theo tập quán vận tải quốc tế, trách nhiệm của người vận tải là rất hạn chế, hơn nữa việc khiếu nại đòi người vận tải bồi thường rất phức tạp, khó khăn và kéo dài.

- Bảo hiểm hàng hoá xuất nhập khẩu là biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả, bảo vệ và tạo tâm lý an toàn đối với nhà kinh doanh.

Vì vậy, trong hợp đồng ngoại thương, một nội dung cần được quy định giữa người xuất khẩu và người nhập khẩu là: "Ai là người chịu trách nhiệm mua bảo hiểm hàng hoá?" trong quá trình chuyên chở từ nơi nhà xuất khẩu đến nơi nhà nhập khẩu. Trong thực tế, theo thoả thuận nhà xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu phải chịu trách nhiệm mua bảo hiểm hàng hoá cho toàn bộ hành trình chuyên chở. Ví dụ, nếu thoả thuận điều kiện giao hàng là FOB hay CFR, thì nhà nhập khẩu phải chịu trách nhiệm mua bảo hiểm cho hàng hoá kể từ thời điểm nhà xuất khẩu giao hàng lên tàu cho tới nơi đến cuối cùng của hàng hoá; hoặc nếu thoả thuận điều kiện giao hàng là CIF, thì nhà xuất khẩu phải chịu trách nhiệm mua bảo hiểm hàng hoá từ khi giao hàng cho tới nơi đến cuối cùng của hàng hoá. Tuy nhiên, nhà xuất khẩu và nhập khẩu cũng có thể thoả thuận điều kiện giao hàng là CIP (carriage and insurance paid to named destination), tức nhà xuất khẩu chỉ chịu chi phí vận chuyển và bảo hiểm hàng hoá đến một nơi nhất định theo thoả thuận, trách nhiệm còn lại do nhà nhập khẩu chịu. Để biết thêm về trách nhiệm của từng bên trong từng điều kiện thương mại, tham khảo Incoterms®2010.

THƯ VIỆN HUBT

2.3. CÁC LOẠI CHỨNG TỪ BẢO HIỂM HÀNG HOÁ

Cho dù nhà xuất khẩu hay nhà nhập khẩu chịu trách nhiệm mua bảo hiểm, thì quy tắc và nội dung bảo hiểm là không thay đổi. Sau đây ta xét trường hợp ***nhà xuất khẩu*** chịu trách nhiệm mua bảo hiểm là như thế nào.

Khi nhà XK bán hàng một cách thường xuyên, anh ta thường ký một *Hợp đồng bảo hiểm bao* (open policy, floating policy, open cover) để bảo hiểm cho tất cả các lô hàng xuất khẩu tại bất cứ thời điểm nào trong một thời hạn nhất định (thường là một năm) theo các điều kiện và điều khoản như đã thoả thuận trước. Mỗi lần giao hàng, nhà xuất khẩu lập tờ khai về các chi tiết liên quan đến lô hàng và trả phí bảo hiểm. Trên cơ sở tờ khai, công ty bảo hiểm sẽ phát hành một ***Giấy chứng nhận bảo hiểm*** (Insurance Certificate) hoặc công ty bảo hiểm ký xác nhận vào tờ khai (Declaration under an open cover) và trao cho khách hàng.

Ưu điểm của hệ thống bảo hiểm bao là tránh được việc phải thoả thuận lại các điều kiện về bảo hiểm đối với mỗi lần giao hàng và tránh được việc phải phát hành một hợp đồng bảo hiểm riêng biệt cho từng chuyến hàng có chi phí rất cao.

Nếu nhà xuất khẩu bán hàng không thường xuyên, từng lần riêng biệt, thì mỗi lần giao hàng phải thoả thuận với công ty bảo hiểm về các điều kiện bảo hiểm cho lô hàng đó để được công ty bảo hiểm phát hành cho một ***Bảo hiểm đơn*** (insurance policy). Bảo hiểm đơn gồm hai mặt, mặt trước ghi những điều khoản cơ bản và thông tin về hàng hoá tham gia bảo hiểm, mặt sau ghi đầy đủ các điều kiện và điều khoản của một hợp đồng bảo hiểm, do đó nếu có kiện tụng, toà án chỉ cần căn cứ vào Bảo hiểm đơn để xét xử chứ không cần đến hợp đồng bảo hiểm.

Điều chú ý là, ***Phiếu bảo hiểm*** (Cover Note) không phải là chứng từ bảo hiểm, vì nó không phải là hợp đồng hay giấy chứng nhận bảo hiểm do công ty bảo hiểm phát hành, mà chỉ đơn thuần là một tờ giấy xác nhận bảo hiểm do người môi giới bảo hiểm phát hành; do đó, không thể dùng phiếu bảo hiểm để khiếu nại đòi tiền bồi thường người bảo hiểm được.

Bảo hiểm đơn hay Giấy chứng nhận bảo hiểm?

Hiện nay, ở nhiều nước người mua bảo hiểm muốn ***kiện*** công ty bảo hiểm trước toà án về việc không bồi thường tiền bảo hiểm phải có ***Bảo hiểm đơn***, điều này hàm ý chỉ riêng giấy chứng nhận bảo hiểm là chưa đủ bằng chứng pháp lý để tiến hành kiện công ty bảo hiểm trước toà án. Nghĩa là, về mặt pháp lý Giấy chứng nhận bảo hiểm không có giá trị bằng Bảo hiểm đơn

THƯ VIỆN HUBT

vì nó có những mặt hạn chế khi ra trước toà án. Vì vậy, một số người cho rằng khi mua bảo hiểm nhất thiết phải yêu cầu công ty bảo hiểm cấp một bảo hiểm đơn thì mới chắc chắn. Tuy nhiên, thực tế điều này là không quan trọng và không cần thiết, bởi vì mỗi lần cấp bảo hiểm đơn rất tốn kém, hơn nữa khi có tổn thất xảy ra, người được bảo hiểm chỉ cần xuất trình giấy chứng nhận bảo hiểm là được công ty bảo hiểm bồi thường. Chừng nào công ty bảo hiểm không bồi thường một cách hợp pháp, có thể là do phá sản hoặc có tranh chấp xảy ra phải cần đến toà án giải quyết thì lúc đó mới cần đến Bảo hiểm đơn. Trong thực tế, những tình huống này rất hiếm khi xảy ra, do đó các bên có liên quan cũng chấp nhận Giấy chứng nhận bảo hiểm như là Bảo hiểm đơn, nghĩa là cả hai loại chứng từ bảo hiểm này được coi là có giá trị như nhau.

Tóm lại, qua phân tích cho thấy, Bảo hiểm đơn hay Giấy chứng nhận bảo hiểm là những chứng từ do Công ty bảo hiểm cấp cho người được bảo hiểm, có các tác dụng chính sau đây:

- Xác nhận đã ký kết một hợp đồng bảo hiểm với các điều kiện và điều khoản của hợp đồng.

- Xác nhận việc người được bảo hiểm trả phí còn người bảo hiểm thu phí, do đó nó thừa nhận rằng hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực.

- Là chứng từ cần thiết để khiếu nại tiền bồi thường bảo hiểm khi có rủi ro xảy ra gây tổn thất cho hàng hoá.

2.4. NỘI DUNG CỦA CHỨNG TỪ BẢO HIỂM HÀNG HOÁ

a/ Giấy yêu cầu bảo hiểm hàng hoá:

Khi mua bảo hiểm, trước tiên người mua phải điền vào Giấy yêu cầu bảo hiểm hàng hoá với những nội dung được in sẵn (xem mẫu).

Sau khi ký tên, đóng dấu (nếu cần) vào Giấy yêu cầu bảo hiểm hàng hoá, người được bảo hiểm chuyển Giấy này cho công ty bảo hiểm. Căn cứ Giấy yêu cầu bảo hiểm, công ty bảo hiểm sẽ cấp một Bảo hiểm đơn hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm cho người được bảo hiểm. Đơn bảo hiểm hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm là bằng chứng của hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết.

b/ Bảo hiểm đơn và Giấy chứng nhận bảo hiểm:

Trên cơ sở Giấy yêu cầu bảo hiểm hàng hoá, công ty bảo hiểm sẽ phát hành một chứng từ bảo hiểm, có thể là bảo hiểm đơn hay giấy chứng nhận bảo hiểm. Về hình thức, thường mỗi công ty thiết kế riêng mẫu chứng từ bảo hiểm, với màu sắc, cách bố trí và thể hiện các nội dung theo cách riêng của mình.

Sau đây là một số mẫu Chứng từ bảo hiểm.

THƯ VIỆN HUBT

a/ Mẫu giấy yêu cầu bảo hiểm hàng hóa:

GIẤY YÊU CẦU BẢO HIỂM HÀNG HOÁ
INSURANCE REQUEST ON CARGO

Kính gửi: ***Công ty bảo hiểm TP. Hồ Chí Minh***
To: ***Hochiminh City Insurance Company (BAOMINH)***
Head Office: 26 Ton That Dam st., Dist 1., Hochiminh City, Vietnam
Tel.: (84-8) 8294180 - Fax: (84-8) 8294185 - E-mail:baominh@baominh.com.vn

Tên và địa chỉ người được bảo hiểm:.....
Name and address of the Insured:.....
Số điện thoại:.....
Telephone number:.....
Tài khoản tại ngân hàng số:.....
Banking account No.:.....
Yêu cầu Công ty bảo hiểm TP. HCM bảo hiểm hàng hoá theo kê khai và những điều kiện ghi dưới đây:
Requests Hochiminh City Insurance Company to insure the following goods subject to the conditions and/or clauses as specified hereinafter:

Vận đơn số B/L No.	Số kiện Number of pieces/packages	Trọng lượng Weight	Ký mã hiệu Marks and numbers	Tên hàng hoá được bảo hiểm Goods insured	Số tiền bảo hiểm (giá trị bảo hiểm) Amount insured (and so valued)

LC No:.....
Hợp đồng mua bán số - *Contract No.:*.....
Tính chất bao bì - *Nature of packing:*.....
Phương thức vận chuyển - *Means of transport:*.....
Tên tàu vận chuyển - *Name of vessel:*.....
Ngày khởi hành - *Sailing on or about:*.....
Từ - *From:*.....Chuyển tải - *Transhipment:*.....Đến - *To:*.....
Tổng số tiền bảo hiểm - *Total amount insured:*.....
Điều kiện bảo hiểm - *Condition of insurance:*.....
Thanh toán bồi thường tại - *Claims payable at:*.....
Ngày Dated.....on.....20.....
Người được bảo hiểm - The Insured
.....*(signed)*.....

b/ Mẫu Bảo hiểm đơn của công ty bảo hiểm LLOYD'S:

(1) Tên và chữ ký của công ty bảo hiểm.

(2) Tên của người mua bảo hiểm.

(3) Loại rủi ro được bảo hiểm, được dẫn chiếu bằng điều khoản áp dụng.

(4) Số tiền bảo hiểm. Thông thường, đây là giá trị của hoá đơn, giá CIF hay CIP và đơn vị tiền tệ phải giống với đơn vị tiền tệ của hoá đơn và có giá trị tối thiểu bằng 110% giá trị hoá đơn (quy tắc của UCP). Trị giá 10% tăng thêm là để bù đắp phần lãi dự tính cho nhà nhập khẩu.

(1) LLOYD'S

(6) LLoyd's agent at Hong Kong
It authorised to adjust and settle on behalf of the Underwriters and to purchase on behalf of the Corporation of LLoyd's in accordence with Lloyd's Standing Regulations for the Settlement of Claims Abroad any claims which may arise in this Certificate

This certificate requires endorsement

Exporters Referance

Insurance Policy No.:

This is to Certify that there has been deposited with the Committee of LLoyd's an Open Cover effected by....***(Insurance Brokers)***....of Lloyd's, acting on behalf of...***(Insured Person) (2)***... with Underwriters at Lloyd's, dated the....day of....20..., and that the said Underwriters have undertaken to issue to....***(Insurance Brokers)***...Policy/Policies of Marine Insurance at Lloyd's to cover, up to...***(value)***... in all by any one steamer to be shipped on or before the....day of.....20....from any port or ports, place or places in...***(location name)***...to any port or ports, place or places in... ***(location name)***...and that...***(Insured Person)***... are entitled to declare against the said Open Cover the shipments attaching thereto.

(1).....(signature of Underwriter).....
For the Committee of Lloyd's

Conveyance: From:
Via/to: To:

Insured amount/Currency (4)

Marks and Number **Interest** (5)

(3) We hereby declare for Insurance under the said Cover interest as specified above so valued subject to terms of the Standards Form of Lloyd's Marine Policy providing for the settlement of claims abroad and to the specified conditions stated below and on the back hereof.
Institute Cargo Clauses (A)(11820 or Institute Cargo Clause (Air) excluding sending by post (1 182) as applicable.
Institute War Clauses (Cargo) (1182) or Institute War Clauses (Air Cargo) (excluding sending by post) (1182) or Institute War Clauses (sendings by post) (1182) as applicable.
Institute Strikes Clauses (Cargo) (1182) or Institute Strikes Clauses (Air Cargo) (1182) as applicable.
Genaral Average and Salvage Contribution payable in full irrespective of insured or contributing values.
Underwriters agree losses, if any, shall be payable to the order of... ***(Insured person)***... on surrender of this Certificate.
(6) In the event of loss or damage which may result in a claim under this Insurance. imediate notice should be given to the Lloyd's Agent at the port or place where the loss or damage is discovered in order that he may essemble the goods and lease a survey report. (Survey fee is customerily paid by claimant and included to valid claim agaist Underwriter).

This Certificate not valid unless the Declaration is signed by... *(Insured Person)*... (2)

Place.....
Date.....**(8)**.....
.....*(signed)*.....**(7)**.....
Insured Person

Insurance Broker's of Lloyd's Address:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU

(5) Mô tả hàng hoá.

(6) Nơi trả tiền bồi thường bảo hiểm, cùng với chi tiết về đại lý thụ lý các yêu cầu bồi thường bảo hiểm.

(7) Chữ ký của người mua bảo hiểm. Chữ ký là cần thiết để giấy chứng nhận trở nên có hiệu lực.

(8) Ngày tháng và nơi phát hành chứng từ bảo hiểm.

c/ Mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm của Công ty Bảo hiểm Dầu Khí:

CÔNG TY BẢO HIỂM DẦU KHÍ
PETROVIETNAM INSURANCE COMPANY - PVIC
154 Nguyễn Thái Học, Quận Ba Đình, Hà Nội
Tel: 84.4.7335583 - Fax: 84.4.7336284

GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM
INSURANCE CERTIFICATE

Số (N°):

Tên và địa chỉ của người được bảo hiểm:.....
Name and address of the Insured:.....

Công ty Bảo hiểm Dầu khí nhận bảo hiểm hàng hóa nhập khẩu kê khai dưới đây theo điều khoản:
(Petrovietnam Insurance Company hereby agrees to insure the following import cargo subject to)

BẢO HIỂM HÀNG HÓA CỦA HIỆP HỘI BẢO HIỂM LONDON

Vận đơn số B/L or AWB N°	Số kiện N° of pieces/packages	Trọng lượng Weight	Tên hàng hóa được bảo hiểm Goods insured	Số tiền bảo hiểm Amount insured

Tổng số tiền bảo hiểm:.....Tỷ lệ phí bảo hiểm:.....Phí bảo hiểm:.....
Total amount insured:.....*Rate:*.....*Premium:*.....

Điều kiện bảo hiểm:.....
Condition(s) of Insurance:.....

Tên tầu vận chuyển:.....Ngày khởi hành:.....
Name of vessel:.....*Sailing on or about:*.....

Đi từ:.....Chuyển tải:.....Đến:.....
From:.....*Transhipment:*.....*To:*.....

Nơi và cơ quan giám định tổn thất:.....
In the event of loss, apply for survey to:.....

....., ngày (Date).....tháng (month).....năm (year).....
CÔNG TY BẢO HIỂM DẦU KHÍ
PETROVIETNAM INSURANCE COMPANY

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hochiminh City Insurance Company (BAOMINH)

Head Office: 26 Ton That Dam st., Dist 1., Hochiminh City, Vietnam

Tel.: (84-8) 8294180 - Fax: (84-8) 8294185 - E-mail:baominh@baominh.com.vn

Marine cargo insurance policy

Policy No.:

Name of Assured(s):

Amount insured:

Vessel and/or Conveyance: Sailing on or about:

From: To: Transhipment:

Subject - matter insured:

Valued at the same as Amount Insured.

Conditions: This Insurance is subject to the following Clauses as per back hereof and/or attached.

The attached Clauses and Endorsements form part of this Policy.

Rate: as arranged. Premium: VAT: as arranged.

Claims, if any, payable at/in: by:

In the event of loss or damage which may involve a claim under this insurance, no claim will be admitted unless immediate notice survey has been given to and a Survey Report obtained from or with the approval of:

In case where there is no Agents, the Lloyd's agents must be applied for.

Signed in on

IMPORTANT: PROCEDURE IN THE EVENT OF LOSS OR DAMEGE FOR WHICH UNDERWRITERS MAY BE LIABLE

LIABILITY OF CARRIERS BAILEES OR OTHER THIRD PARTIES

It is duty of the Assured and their agent, in all cases, to take such measures as may be reasonable for the purpose of averting or minimising a loss and to ensure that the rights against Carriers, Bailees or other third parties are properly preserved and excercised. In particular, the Assured and their Agents are required:

1. To claim immediately on the Carriers, Port Authorities or other Bailees for any missing packages.
2. In no circumstances, except under written protest, to give clean receipts where goods are in doubtful condition.
3. Where delivery is made by container, to ensure that the container and its seals are examined immediately by their responsible official. if the container is delivered damaged or with seals broken or missing or with seals other than as stated in the shipping documents, to clause the delivery receipts accordingly and retains all defective or irregulars seals for subseqent identification.
4. To apply immediately for survey by Carriers or other Bailees Representatives if any loss or damage be apparent and claims on the Carriers and other Bailees for any actual loss or damage found at such survey.
5. To give notice in writing to the Carriers and other Bailees within 3 days of delivery if loss or damage was not apparent at the time of taking delivery.

NOTE: The Consignee or their agent are recomended to take themself familiar with the Regulations of the Port Authorities at the port of dischage.

DOCUMENTATION OF CLAIMS

To enable claims to be dealt with promptly, the Assured and their Agents are advised to submit all available supporting documents without delay, including when applicable:

1. Original Policy or Certificate of Insurance.
2. Original or certified copy of shipping invoices, together with shipping specification and/or weight notes.
3. Orgiginal Bill of Lading and/or other contract of carrige.
4. Survey report or other documentary evidence to show the extent of loss or damage.
5. Landing account and weight notes at port of discharge and final destination.
6. Correspondence exchanged with the Carriers and other parties regarding their liabilities for the loss or damage.
7. Other documents as per request of the Underwriters.

The Assured is requested to read this Policy and if it is incorect return it immediately for alteration

institute replacememt clause **(applying to machinry)**

In the event of loss of or damage to any parts of an insured machine c,used by a peril covered by the Policy the sum recoverable shall not exceed the cost of replacement repaire of such part of parts plus charges for forwarding or refitting, if incured, but excluding duty unless the full duty is include in the amount insured, in which case loss, if any, sustained by payment of additional duty shall also be recoverable.

Provided always that in no case shall the liability of Underwriter exceed the insured value of compleled machine.

LEBEL CLAUSE **(applying to labelled goods)**

In case of damage from perils insured against affecting labels only, loss to be limted to an amount sufficient to pay cost of reconditioning, cost of new labels of labelling the goods.

CO-INSURANCE CLAUSE **(applying to Co-insurance)**

it is hereby understood and agreed that this Policy is issued by HoChiMinh Insirance Company (BaoMinh) on behalf of the co-insurers who, each for itself and not one for others, are severally and independently liable for their respective subscription specified in this Policy.

We, HOCHIMINH INSURANCE COMPANY (herein after to as the Underwriters) hereby agree, in consideration of the payment to us by or on behalf of the insured of the premium as arranged, to insure against loss damage liability or expense to the extent and the manner herein provided.

IN WITNESS whereof the undersigned have subcribed their name for and on behalf of the Underwriters.

HOCHIMINH INSURANCE COMPANY (BAOMINH)

.....(signed).....

(AUTHORIZED SIGNATURE)

THƯ VIỆN HUBT

2.5. NHỮNG LƯU Ý KHI SỬ DỤNG CHỨNG TỪ BẢO HIỂM

1. Trong thương mại quốc tế, người mua bảo hiểm có thể là một người, còn người thụ hưởng bảo hiểm lại là người khác; để làm được điều này, chứng từ bảo hiểm phải yêu cầu được lập là chuyển nhượng được. Ví dụ, với điều kiện giao hàng là CIF hay CIP, nhà xuất khẩu là người chịu trách nhiệm mua bảo hiểm; để bảo đảm quyền đòi bồi thường tổn thất, nhà xuất khẩu sau khi mua bảo hiểm phải ký hậu chuyển nhượng chứng từ bảo hiểm cho người nhập khẩu. Từ thực tế này, trong hợp đồng thương mại (và trong cả LC), các bên phải có điều khoản quy định chuyển nhượng chứng từ bảo hiểm. Với điều kiện giao hàng là CIF hay CIP, mà không quy định như vậy, người xuất khẩu mua bảo hiểm và được công ty bảo hiểm cấp cho một chứng từ bảo hiểm dạng không chuyển nhượng được, khi có tổn thất xảy ra người nhập khẩu không thể khiếu nại đòi bồi thường được, mà phải nhờ đến người xuất khẩu (là người được bảo hiểm) là người có quyền đòi bồi thường. Nếu nhà xuất khẩu ở xa, khác nhau về ngôn ngữ, tập quán, việc chuyển tải các thông tin gặp khó khăn, đặc biệt là nếu nhà xuất khẩu không thiện chí thì khả năng nhà nhập khẩu đòi được bồi thường là rất khó khăn và tốn kém.

2. Khi chứng từ bảo hiểm thuộc loại chuyển nhượng được, thì người mua bảo hiểm nhất thiết phải ký hậu, có như vậy thì mới đủ cơ sở pháp lý để người được chuyển nhượng đòi tiền bồi thường. Cần chú ý là, khi điều kiện giao hàng là FOB hay CFR, thì người chịu trách nhiệm mua bảo hiểm là nhà nhập khẩu. Để được ngân hàng mở LC, nhà nhập khẩu phải cam kết mua bảo hiểm và chuyển nhượng cho ngân hàng mở LC, có như vậy ngân hàng mở LC mới được bảo đảm an toàn khi hàng hoá có tổn thất, trong khi vẫn phải thanh toán do bộ chứng từ nhận được là hoàn hảo, lúc này ngân hàng mở LC là người hưởng lợi bảo hiểm.

3. Cũng giống như vận đơn đường biển, chứng từ bảo hiểm cũng có thể đích danh, theo lệnh hay vô danh. Loại đích danh không thể chuyển nhượng được, nên không linh hoạt, do đó, nó được dùng hạn chế. Loại theo lệnh rất linh hoạt, phù hợp với tính chất thương mại quốc tế, nên được dùng phổ biến. Loại vô danh là loại linh hoạt nhất, nghĩa là bất cứ người nào nắm giữ nó đều trở thành người hưởng lợi bảo hiểm, do đó nó dễ bị lạm dụng; chính vì vậy trong thực tế ít dùng, nếu dùng thì phải có biện pháp kiểm soát chặt chẽ tất cả các chứng từ bảo hiểm gốc.

4. Theo quy tắc của UCP, số tiền được bảo hiểm tối thiểu là 110% của giá trị CIF, CIP hay giá trị hoá đơn. Tuy nhiên, số tiền bảo hiểm có thể lớn

THƯ VIỆN HUBT

hơn, do các bên thoả thuận, số tiền bảo hiểm càng cao thì phí bảo hiểm cũng càng cao. Ở đây cần giải thích: Tại sao số tiền bảo hiểm tối thiểu lại là một số cố định là 110% giá trị của hoá đơn (hay giá CIF/CIP)? Điều này là vì, nếu bộ chứng từ thanh toán là hoàn hảo, thì nhà nhập khẩu (hay ngân hàng mở LC) phải thanh toán cho người xuất khẩu là 100% giá trị của hoá đơn, 10% phụ trội bao gồm hai thành phần: *thứ nhất*, trang trải các khoản chi phí và phí đã bỏ ra chuẩn bị nhập khẩu hàng hoá; *thứ hai*, phần còn lại bù đắp phần lợi nhuận dự tính cho nhà nhập khẩu.

5. Khi hợp đồng thương mại hay LC yêu cầu Giấy chứng nhận bảo hiểm hay Tờ khai bảo hiểm theo một bảo hiểm bao (Declaration under an open cover), thì nhà xuất khẩu có thể xuất trình một Bảo hiểm đơn mà vẫn được chấp nhận thanh toán (vì Bảo hiểm đơn có giá trị pháp lý cao hơn), ngược lại thì không.

6. Khi hợp đồng thương mại hoặc LC yêu cầu chứng từ bảo hiểm phải được ký hậu để trống, nhưng người hưởng lợi LC lại xuất trình chứng từ bảo hiểm cho người cầm (to Bearer), tức vô danh, thì chứng từ này vẫn được chấp nhận thanh toán. Điều này xuất phát từ bản chất của chứng từ cho người cầm là tương đương với ký hậu để trống "endorsed in blank". Khi người nhập khẩu hay ngân hàng mở LC nhận được chứng từ loại này vẫn bảo đảm được quyền đòi bồi thường khi có tổn thất xảy ra, do đó nó cần phải được chấp nhận thanh toán.

7. Tất cả các bản gốc chứng từ bảo hiểm phải được xuất trình: Về cơ bản, bản gốc chứng từ bảo hiểm cũng giống như bản gốc vận đơn đường biển là có tính lưu thông, có giá trị chuyển nhượng và được phát hành thành nhiều bản có giá trị như nhau. Cách thức thể hiện bản gốc trên chứng từ bảo hiểm là tương tự như trên vận đơn đường biển. Đối với vận đơn đường biển có thể gửi một bản gốc theo hàng hoá cho người nhận hàng, trong khi đó chứng từ bảo hiểm phải được xuất trình trọn bộ (full set). Chứng từ bảo hiểm không cần phải gửi theo hàng hoá vì nó không liên quan đến việc nhận hàng mà chỉ cần thiết cho việc lập hồ sơ đòi bồi thường. Do vậy, người được bảo hiểm và người được chuyển nhượng phải nắm giữ trọn bộ bản gốc nhằm tránh sự lạm dụng.

8. Ngày hiệu lực của chứng từ bảo hiểm: Về nguyên tắc, ngày hiệu lực của chứng từ bảo hiểm không được muộn hơn ngày giao hàng. Vì nếu muộn hơn ngày giao hàng nghĩa là hàng hoá đã không được bảo hiểm trong khoảng thời gian từ khi giao hàng đến ngày bảo hiểm có hiệu lực, do đó, các bên có quyền lợi bảo hiểm có thể từ chối bộ chứng từ thanh toán. Tuy nhiên,

THƯ VIỆN KHUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

trong thực tiễn kinh doanh bảo hiểm, hàng hoá có thể được mua bảo hiểm ngay cả sau khi đã được giao, miễn là trên chứng từ bảo hiểm có thể hiện "hiệu lực bảo hiểm không muộn hơn ngày giao hàng".

9. Bảo hiểm mọi rủi ro: Cho dù chứng từ bảo hiểm có điều khoản quy định "All Risks Insurance Cover", hay được thể hiện bằng "Condition A" có phạm vi bảo hiểm rộng rãi nhất, bảo đảm cao nhất quyền lợi của người được bảo hiểm. Tuy nhiên, về thực chất "mọi rủi ro" ở đây chỉ bao gồm các rủi ro bắt nguồn từ bên ngoài như: thiên tai, sự cố bất ngờ, tổn thất trong bốc dỡ, chuyển tải... Người bảo hiểm không bồi thường những khuyết tật vốn có của hàng hoá (inherent vice), hay tính chất tự nhiên của hàng hoá (inherent nature)... Những rủi ro về chiến tranh, đình công... cũng không được bồi thường vì có điều kiện bảo hiểm riêng.

Tóm lại, bảo hiểm đơn hay giấy chứng nhận bảo hiểm phải có những đặc điểm cơ bản sau:

1. Hiệu lực của bảo hiểm phải được bắt đầu không muộn hơn ngày giao hàng (shipment date).

2. Loại tiền và số tiền bảo hiểm phải thích ứng và đầy đủ.

3. Các loại rủi ro cần bảo hiểm phải thích đáng nhằm bảo vệ hàng hoá.

4. Chứng từ bảo hiểm phải được ký theo quy định.

5. Mô tả hàng hoá trên chứng từ bảo hiểm phải đúng với hàng hoá thực tế được bảo hiểm. Bên và nơi khiếu nại đòi tiền bảo hiểm phải được người hưởng lợi bảo hiểm chấp nhận.

3. CÁC CHỨNG TỪ VỀ HÀNG HOÁ

Chứng từ hàng hóa có tác dụng nói rõ đặc điểm về giá trị, chất lượng và số lượng của hàng hoá. Những chứng từ này do người bán xuất trình, là cơ sở để người mua trả tiền. Những chứng về hàng hóa chủ yếu gồm hoá đơn thương mại, giấy chứng nhận xuất xứ, bảng kê chi tiết, phiếu đóng gói, giấy chứng nhận phẩm chất...

3.1. HOÁ ĐƠN THƯƠNG MẠI (COMMERCIAL INVOICE)

a/ Nội dung:

Các chứng từ tài chính (hối phiếu, kỳ phiếu, séc) là các chứng từ có tính chất pháp lý, là bằng chứng đòi một số tiền nhất định của người bán đối với người mua; trong khi đó, hoá đơn thương mại là chứng từ do người bán lập, chỉ ra chi tiết về số tiền đó.

THƯ VIỆN HUBT

Thông thường, hoá đơn thương mại gồm nội dung chi tiết sau:

1. Các bên: Tên và địa chỉ đầy đủ của người mua và người bán, số tham chiếu của mỗi bên và ngày tháng phát hành.

2. Hàng hoá: Chỉ ra chi tiết về hàng hoá, bao gồm: trọng lượng, khối lượng, đơn giá và tổng giá trị.

3. Cơ sở điều kiện giao hàng: Chỉ ra chi phí về bảo hiểm và vận tải phải được trả bởi người bán hay người mua; trách nhiệm thanh toán đó có hiệu lực đến địa điểm cụ thể nào trong quá trình chuyên chở.

4. Điều kiện thanh toán và trao chứng từ: Tuỳ thuộc vào phương thức thanh toán là ghi sổ, ứng trước, nhờ thu hay tín dụng chứng từ (ví dụ: thanh toán sau 60 ngày xuất trình chứng từ) mà quy định cho thích hợp. Chứng từ được trao khi được thanh toán (D/P), khi được chấp nhận hối phiếu (D/A) hay chấp nhận các điều kiện khác (D/OT).

5. Chi tiết về vận tải: Chỉ ra phương tiện chuyên chở, người chuyên chở, cảng bốc hàng, cảng dỡ hàng...

Chi tiết về nội dung thể hiện trên hoá đơn thương mại do người bán và người mua thoả thuận. Một bên hay cả hai bên, vì lý do bí mật thương mại, chỉ yêu cầu mô tả hàng hoá một cách đơn giản, chẳng hạn: "hàng hoá theo đơn đặt hàng No.:...". Như vậy, nội dung của hoá đơn thương mại không được tiêu chuẩn hoá, nó phụ thuộc chủ yếu vào sự thoả thuận giữa người mua và người bán.

6. Ngoài ra, tuỳ theo yêu cầu của từng nước, mà trên hoá đơn thương mại còn phải thể hiện một số nội dung như:

- Thông tin về xuất xứ hàng hoá.
- Thể hiện chi phí bảo hiểm và vận tải một cách độc lập.
- Chữ ký bằng tay của người xuất khẩu.
- Mã số phân loại thuế quan.

Trong bộ chứng từ thanh toán, hoá đơn thương mại được xem là chứng từ trung tâm, nó là yêu cầu của người bán đòi người mua trả số tiền ghi trên hoá đơn. Hoá đơn thường được lập làm nhiều bản và được sử dụng trong các việc khác nhau, chủ yếu là gửi cho người mua để thông báo kết quả giao hàng, để người mua chuẩn bị nhập hàng và thanh toán; là chứng từ trong bộ chứng từ gửi đến ngân hàng mở LC để đòi tiền; gửi cho công ty bảo hiểm để tính phí bảo hiểm hàng hoá; gửi cho cơ quan hải quan để tính thuế XNK...

THƯ VIỆN HUBT

Điểm chú ý là, theo quy tắc thanh toán quốc tế của ICC, thì hoá đơn thương mại không nhất thiết phải được ký, trừ khi có yêu cầu cụ thể. Điều này đã gây thắc mắc cho nhiều người, nên đã được ICC giải thích như sau: Lâu nay việc mua bán hàng hoá theo phương thức "truyền thống" rất phổ biến là: khi mua hàng, người bán hàng thường cấp cho người mua một hoá đơn trên đó có chữ ký của người bán hàng. Tuy nhiên, ngày nay nhờ có khoa học và công nghệ phát triển, nhiều hình thức bán hàng hiện đại ra đời, ví dụ mua hàng tại các siêu thị, mua hàng tại các máy bán hàng tự động, hơn nữa nhiều mặt hàng được bán theo phương thức tự động hoá và bộ chứng từ hàng hoá (trong đó có hoá đơn) cũng được lập một cách tự động hoá, do đó, việc yêu cầu nhất thiết phải có chữ ký trên hoá đơn là không thực tế. Chính từ lý do này mà ICC đã quyết định là hoá đơn thương mại không nhất phải được ký.

b/ Các chức năng của hoá đơn thương mại:

(1) Trong khai báo hải quan và mua bảo hiểm, hoá đơn thương mại thể hiện giá trị hàng hoá mua bán, làm cơ sở cho việc tính thuế xuất nhập khẩu và tính số tiền bảo hiểm.

(2) Khi hoá đơn đã được chấp nhận trả tiền bởi người mua hay ngân hàng, nó trở thành công cụ tài trợ cho hoạt động XNK.

(3) Những chi tiết thể hiện trên hoá đơn, như về hàng hoá, điều kiện thanh toán và giao hàng, về vận tải...là những căn cứ để đối chiếu và theo dõi việc thực hiện hợp đồng thương mại.

(4) Nếu trong bộ chứng từ thanh toán có hối phiếu, thì hoá đơn là căn cứ để kiểm tra nội dung đòi tiền của hối phiếu; nếu trong bộ chứng từ không có hối phiếu, thì hoá đơn có tác dụng thay thế cho hối phiếu, làm căn cứ đòi tiền và trả tiền.

c/ Phân loại hoá đơn thương mại:

Tuỳ theo chức năng, mà hoá đơn được phân thành các loại sau:

(1) Hoá đơn tạm thời (Provisional Invoice) và hoá đơn chính thức (Final Invoice):

Hoá đơn tạm thời là hoá đơn dùng trong việc thanh toán sơ bộ tiền hàng trong các trường hợp như: giao hàng nhưng giá hàng hoá mới là giá tạm tính, số lượng và chất lượng hàng được quyết định tại cảng đích, hàng hoá giao làm nhiều lần mà mỗi lần chỉ thanh toán một phần nhất định, cho đến khi bên bán giao xong mới thanh toán dứt khoát... Hoá đơn chính thức là hoá đơn dùng để thanh toán cuối cùng (dứt khoát) tiền hàng.

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

(2) Hoá đơn chiếu lệ (Pro Forma Invoice): Hoá đơn chiếu lệ có hình thức rất giống với hoá đơn thông thường, ngoại trừ nó không bao gồm ký mã hiệu hàng hoá và được ghi rõ ràng là "Hoá đơn chiếu lệ". Hoá đơn thương mại là một yêu cầu đòi tiền hàng hoá, trong khi đó, hoá đơn chiếu lệ chỉ là một thư chào hàng đối với những khách hàng tiềm năng. Khi một đơn đặt hàng chính thức có hiệu lực và khi hàng hoá đã được gửi đi, thì một hoá đơn thương mại thông thường sẽ được lập và gửi đi đòi tiền. Như vậy, hoá đơn chiếu lệ không được dùng để thanh toán bởi vì nó không phải là yêu cầu đòi tiền. Tuy nhiên, điểm giống nhau trong chức năng của nó với hoá đơn thông thường là: nó nói rõ giá cả và đặc điểm của hàng hoá. Ngoài ra, hoá đơn chiếu lệ còn được dùng trong các trường hợp hàng hoá gửi đi triển lãm, để gửi bán hoặc để làm thủ tục xin nhập khẩu, mua ngoại hối...

(3) Hoá đơn xác nhận (Certified Invoice): Là hoá đơn có chữ ký của cơ quan chức năng (thường là Phòng Thương mại và Công nghiệp), xác nhận về xuất xứ của hàng hoá. Khi đã có xác nhận xuất xứ của cơ quan chức năng, hoá đơn này có thêm chức năng là giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá.

(4) Hoá đơn lãnh sự (Consular Invoice): Nhằm mục đích đánh thuế hàng nhập khẩu, một số nước nhập khẩu yêu cầu hoá đơn thương mại phải có xác nhận của lãnh sự quán nước đó tại nước xuất khẩu. Mục đích xác nhận của lãnh sự là nhằm:

- Chứng nhận nhà xuất khẩu đã không bán phá giá hàng hoá;
- Cung cấp thông tin về nhóm hàng phải chịu thuế là như thế nào;
- Có tác dụng thay thế cho giấy chứng nhận xuất xứ.

(5) Hoá đơn chi tiết (Detailed Invoice): Có tác dụng phân tích chi tiết các bộ phận của giá hàng.

(6) Hoá đơn hải quan (Custom's Invoice): Là hoá đơn tính toán trị giá hàng theo giá tính thuế của hải quan và tính toán các khoản lệ phí của hải quan. Hoá đơn này chủ yếu được dùng trong khâu tính thuế mà không có giá trị là một yêu cầu đòi tiền, nên nhìn chung không được lưu thông.

d/ Mẫu hoá đơn thương mại:

Chú thích:

(1) Tên và địa chỉ của nhà xuất khẩu.

(2) Tên và địa chỉ của nhà nhập khẩu.

(3) Số tham chiếu, cơ sở tính thuế, nơi và ngày tháng phát hành.

(4) Điều kiện cơ sở giao hàng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRUY CẬP NỘI BỘ

(5) Ký mã hiệu hàng hoá. Chú ý: ký mã hiệu phải giống với ký mã hiệu trên vận đơn.

(6) Mô tả hàng hoá. Chú ý: mô tả hàng hoá phải phù hợp với mô tả hàng hóa trong hợp đồng thương mại hay LC.

(7) Số lượng hàng hoá.

(8) Tổng số tiền nhà nhập khẩu phải trả.

(9) Chi tiết về cước vận chuyển và phí bảo hiểm.

(10) Chữ ký của người xuất khẩu. Chú ý: chữ ký của người lập hoá đơn không nhất thiết phải thể hiện.

<table>
<tr><td colspan="5">Invoice</td></tr>
<tr><td colspan="2" rowspan="3">Seller: (1)</td><td colspan="3">Invoice No. and Date: (3)</td></tr>
<tr><td colspan="3">Seller's Reference:</td></tr>
<tr><td colspan="3">Buyer's Reference:</td></tr>
<tr><td colspan="2">Consignee: (2)</td><td colspan="3">Buyer (if not Consignee):</td></tr>
<tr><td colspan="2">Country of Origin of Goods:</td><td colspan="3">Country of Destination:</td></tr>
<tr><td colspan="2">Terms of Delivery and Payment: (4)</td><td colspan="3">Vessel/Aircraft etc.:</td></tr>
<tr><td colspan="2">Port of Loading</td><td colspan="3">Port of Discharge:</td></tr>
<tr><td>Marks and Numbers</td><td>Numbers and Kind of Packages; Description of Goods</td><td>Quantity</td><td>Price</td><td>Amount (State Currency)</td></tr>
<tr><td>(5)</td><td>(6)</td><td>(7)</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="5">Total (8)</td></tr>
<tr><td colspan="3" rowspan="3">Freight and Insurance: (9)</td><td colspan="2">Name of Signatory:</td></tr>
<tr><td colspan="2">Place and Date of Issue: (3)</td></tr>
<tr><td colspan="2">Signature: (10)</td></tr>
<tr><td colspan="5">It is hereby certified that this invoice shown the actual price of the goods described, that no other invoice has been issued, and that all particulars are true and correct.</td></tr>
</table>

THƯ VIỆN HUBT

3.2. GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ (CERTIFICATE OF ORIGIN)

Giấy chứng nhận xuất xứ là chứng từ do nhà sản xuất hoặc do cơ quan thẩm quyền, thường là Phòng Thương mại hoặc Bộ Thương mại cấp để xác nhận nơi sản xuất hoặc khai thác ra hàng hóa.

a/ Mục đích của Giấy chứng nhận xuất xứ:

Thứ nhất, xác nhận nơi sản xuất hoặc khai thác ra hàng hóa.

Thứ hai, xác định mức thuế XNK giữa các nước có dành cho nhau những quy chế ưu đãi về thương mại, thuế quan.

Thứ ba, nhằm mục đích xã hội và chính trị. Những nước viện trợ thường yêu cầu các nước nhận viện trợ phải nhập khẩu hàng hoá từ nước mình (nước viện trợ) thay vì nhận trực tiếp bằng tiền. Ngoài ra, một số nước cấm nhập khẩu hàng hoá từ một nước nhất định vì lý do chính trị. Để đáp ứng được các yêu cầu này, thì giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá phải được xuất trình cho hải quan.

Thứ tư, nhằm mục đích thị trường. Những người nhập khẩu thường ưu tiên mua hàng hoá có xuất xứ từ nước có truyền thống sản xuất hàng hoá uy tín và chất lượng; để đáp ứng được yêu cầu này, nhà nhập khẩu yêu cầu giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá để chứng minh nguồn gốc của hàng hoá theo yêu cầu.

b/ Các loại C/O: C/O có nhiều loại: Form A, Form B, Form O, Form X, Form T, Form D...

1. Form A: Dùng để thực hiện chế độ ưu đãi phổ cập (GSP - GENERALISED SYSTEM OF PREFERENCES). Các quốc gia thuộc hệ thống ưu đãi phổ cập bao gồm: Mỹ, Nhật, Canada, Thuỵ Điển, Thuỵ Sĩ, Phần Lan, úc, áo...và các nước thuộc Liên minh châu Âu thoả thuận một chính sách ưu đãi miễn thuế nhập khẩu đối với một số mặt hàng có xuất xứ từ một nước mà hàng hoá này sử dụng 65% nguyên liệu trong nước. Mẫu "C/O Form A" được lập theo hình thức thống nhất và được dùng cho toàn bộ các nước trong hệ thống GSP. Nếu C/O được lập không theo mẫu quy định, thì sẽ không được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan này.

2. Form B: Được lập cho các hàng hoá xuất khẩu theo yêu cầu của người mua.

3. Form O: Dùng cho hàng cà phê XK sang những nước thuộc Hiệp hội cà phê trên thế giới (ICO). Mục đích của C/O này là để nhận được những chính sách ưu đãi do Hiệp hội Cà phê Quốc tế ban hành.

THƯ VIỆN HUBT PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

4. Form X: Được lập riêng cho mặt hàng cà phê xuất khẩu qua các nước không thuộc Hiệp hội Cà phê thế giới (ICO).

Do ICO đã ngừng hoạt động nên Form O và X không còn giá trị.

5. Form T: Dùng cho hàng may mặc và dệt xuất khẩu sang thị trường EU.

6. Form D: Dùng cho hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu sang các nước thành viên thuộc ASEAN để hưởng các ưu đãi theo "Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) để thành lập khu vực thương mại tự do AFTA".

c/ Điều kiện để được giảm thuế NK:

Để được giảm thuế, C/O phải hội đủ những điều kiện:

Thứ nhất, mặt hàng phải nằm trong danh mục cắt giảm thuế cả ở nước XK và nước NK.

Thứ hai, C/O phải theo mẫu chuẩn.

Thứ ba, C/O phải do cơ quan có thẩm quyền nước XK cấp (không phải bất kỳ cơ quan nào cấp cũng được). Ví dụ, ở Việt Nam, Form D phải do bộ Thương Mại và các Ban quản lý khu công nghiệp - Khu chế xuất được bộ Thương Mại uỷ quyền, trong khi đó VCCI cấp Form A và B.

d/ Những người nào thường cấp C/O:

Tùy theo yêu cầu, mà giấy chứng nhận xuất xứ có thể do người xuất khẩu (hoặc người sản xuất) hoặc phòng thương mại của nước xuất khẩu ký. Nếu CO do người xuất khẩu phát hành thì chỉ có chức năng xác nhận nơi sản xuất hàng hóa, nên không được hải quan chấp nhận để được ưu đãi thuế. Để được ưu đãi về thuế, CO phải được cơ quan chức năng phát hành và thường là Phòng thương mại phát hành. Ngoài ra, thương vụ thuộc đại sứ quán của nước nhập khẩu đặt tại nước xuất khẩu cũng có thể được yêu cầu xác nhận giấy chứng nhận xuất xứ.

e/ Mẫu giấy chứng nhận xuất xứ:

Những nội dung chính của giấy chứng nhận xuất xứ bao gồm: Tên và địa chỉ của người mua, tên và địa chỉ của người bán, tên hàng, số lượng, ký mã hiệu, lời khai của chủ hàng về nơi sản xuất hoặc khai thác hàng, xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

Những nội dung được thể như mẫu dưới đây.

THƯ VIỆN HUBT

1. Người gửi - Consignor		Reference Number	
2. Người nhận - Consignee		**GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ** **CERTIFICATE OF ORIGIN** **Issued in Vietnam**	
3. Vận tải - Means of Transport		4. Ghi chú - Remark	
5. Mã và Số hiệu Mark and Number	6. Tên hàng Description of Goods	7. Trong lượng hoặc Số lượng - Weight/Quantity	8. Số hoá đơn Number of Invoice
9. Phòng Thương mại và Công nghiệp VN chứng nhận hàng hoá kê trên có xuất xứ VN. The Chamber of Commerce and Industry of Vietnam hereby certifies that the above mentioned goods are of Vietnamese origin. **Chamber of Commerce and Industry of Vietnam** .....(signed)..... authorised signature Cấp tại....., ngày .....tháng.....năm.....			

3.3. CÁC CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ KHÁC

1. Phiếu đóng gói (Packing list):

Phiếu đóng gói hàng hóa (Bảng kê chi tiết hàng hóa) áp dụng đối với kiện hàng gồm nhiều chủng loại hàng hóa, kê khai tất cả các hàng hoá đựng trong kiện hàng đó (hũm, hộp, bao, kiện, container,...). Thông thường, phiếu đóng gói chỉ ra các chi tiết về:

- Số hàng hoá được đóng gói trong một bao, kiện, thùng, hộp hay container nhất định.
- Trọng lượng tịnh và cả bì của mỗi bao, kiện, thùng hay hộp.
- Số lượng bao, kiện, thùng, hộp, containers.

Phiếu đóng gói được đặt trong bao bì sao cho người mua có thể dễ dàng tìm thấy, cũng có khi được để trong một túi gắn ở bên ngoài bao bì. Ngoài ra, phiếu đóng gói còn được gửi cùng với bộ chứng từ thanh toán theo quy định của hợp đồng thương mại hay L/C. Phiếu đóng gói ngoài dạng thông thường, có thể là phiếu đóng gói chi tiết (Detailed packing list) nếu nội dung tương đối chi tiết về hàng hoá hoặc là phiếu đóng gói trung lập (Neutral

THƯ VIỆN HUBT

packing list) nếu nội dung của nó không chỉ ra tên người bán. Cũng có khi, người ta còn phát hành loại phiếu đóng gói kiêm bản kê trọng lượng (Packing and Weight list).

2. Giấy chứng nhận trọng lượng (Certificate of quantity).

Là chứng từ xác nhận số lượng của hàng hoá thực giao, thường được dùng trong mua bán những hàng mà trị giá tính trên cơ sở trọng lượng.

Yêu cầu cơ bản và đáp ứng chức năng:

- Nếu LC yêu cầu xuất trình giấy trọng lượng, thì yêu cầu này được đáp ứng bằng cách xuất trình chứng từ có tiêu đề như tín dụng yêu cầu, tiêu đề tương tự hoặc không có tiêu đề, miễn là nó đáp ứng được chức năng bởi bất kỳ thông tin nào về trọng lượng hàng hóa.

Người phát hành giấy trọng lượng:

- Giấy trọng lượng phải được phát hành bởi bên như quy định của LC.

- Nếu LC không quy định tên người phát hành, thì bất kỳ bên nào cũng có thể phát hành giấy trọng lượng.

Nội dung giấy trọng lượng:

- Nếu LC yêu cầu cụ thể về đóng gói nhưng không quy định chứng từ xuất trình tuân thủ yêu cầu đó, thì bất kỳ dữ liệu nào về trọng lượng hàng hóa trên giấy trọng lượng, nếu xuất trình, đều không được mâu thuẫn với LC.

- Giấy trọng lượng có thể thể hiện số hóa đơn, ngày hóa đơn và lộ trình vận tải khác với thể hiện trên một hoặc nhiều chứng từ quy định khác, miễn là người phát hành giấy trọng lượng không phải là người thụ hưởng.

- Ngân hàng chỉ kiểm tra tổng giá trị, gồm cả, nhưng không giới hạn, tổng số lượng, tổng trọng lượng, tổng thể tích hoặc tổng bao kiện, để bảo đảm rằng tổng áp dụng không mâu thuẫn với tổng trên LC và trên bất kỳ chứng từ nào khác.

3. Ngoài ra, tuỳ từng trường hợp mà một số chứng từ khác cũng được yêu cầu bao gồm (gọi chung là Giấy chứng nhận):

- Giấy chứng nhận số lượng (Certificate of quantity).
- Giấy chứng nhận chất lượng (Certificate of quality).
- Giấy kiểm định hàng hóa (Inspection certificate)
- Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật (Veterinary Certificate).
- Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (Phytosanitary Certificate).
- Giấy chứng nhận vệ sinh (Sanitary Certificate).

THƯ VIỆN HUBT

Yêu cầu cơ bản và đáp ứng chức năng:

- Nếu LC yêu cầu xuất trình giấy chứng nhận như thế, thì yêu cầu này được đáp ứng bằng cách xuất trình chứng từ được ký có tiêu đề như yêu cầu của LC, có tiêu đề tương tự, hoặc không có tiêu đề, miễn là nó đáp ứng được chức năng bằng cách xác nhận kết quả của một hành động được yêu cầu, ví dụ, kết quả phân tích, kiểm định, y tế, kiểm dịch thực vật, số lượng hoặc đánh giá chất lượng.

- Nếu LC yêu cầu xuất trình giấy chứng nhận liên quan đến hành động yêu cầu phải thực hiện vào hoặc trước ngày giao hàng, thì giấy chứng nhận phải thể hiện:

+ ngày phát hành không muộn hơn ngày giao hàng; hoặc

+ diễn đạt hiệu lực của hành động đã được thực hiện vào hoặc trước ngày giao hàng, trong trường hợp này, nếu ngày phát hành cũng thể hiện, thì ngày này có thể xảy ra sau ngày giao hàng nhưng không muộn hơn ngày xuất trình giấy chứng nhận; hoặc

+ tiêu đề thể hiện một sự kiện, ví dụ, "Giấy kiểm định trước khi giao hàng".

Người phát hành giấy chứng nhận:

- Giấy chứng nhận phải được phát hành bởi bên như quy định của LC.

- Nếu LC không quy định tên người phát hành, thì bất kỳ bên nào, kể cả người thụ hưởng cũng có thể phát hành giấy chứng nhận.

- Nếu LC tham chiếu tới người phát hành giấy chứng nhận với tên gọi như "độc lập", "chính thức", "đủ tư cách" hoặc các từ có nội dung tương tự, thì giấy chứng nhận có thể được phát hành bởi bất kỳ bên nào, ngoại trừ người thụ hưởng.

Nội dung giấy chứng nhận:

- Giấy chứng nhận có thể thể hiện:

+ chỉ kiểm tra, phân tích hoặc kiểm định mẫu hàng hóa.

+ số lượng nhiều hơn so với quy định của LC hoặc so với trên bất kỳ chứng từ quy định nào; hoặc

+ số lượng khoang tàu, gian chứa, thùng chứa là nhiều hơn như thể hiện trên B/L hoặc vận đơn theo hợp đồng thuê tàu.

- Nếu LC thể hiện yêu cầu cụ thể đối với phân tích, kiểm định, y tế, kiểm dịch thực vật, số lượng hoặc đánh giá chất lượng hoặc tương tự, có hay không có quy định chứng từ phải tuân thủ yêu cầu đó, thì dữ liệu về phân

THƯ VIỆN HUBT

tích, kiểm định, y tế, kiểm dịch thực vật, số lượng, đánh giá chất lượng hoặc tương tự thể hiện trên giấy chứng nhận hoặc trên bất kỳ chứng từ quy định nào khác được quy định sẽ không được mẫu thuẫn với yêu cầu đó.

- Nếu LC không chỉ ra nội dung cụ thể phải thể hiện trên giấy chứng nhận, bao gồm, nhưng không hạn chế, bất kỳ tiêu chuẩn yêu cầu nào để xác định kết quả phân tích, kiểm định hoặc đánh giá chất lượng, thì giấy chứng nhận có thể bao gồm nội dung như "không phù hợp cho con người tiêu dùng", "thành phần hóa học có thể không đáp ứngg nhu cầu cần thiết" hoặc từ có nội dung tương tự, miễn là các nội dung này không mẫu thuẫn với tín dụng, bất kỳ chứng từ quy định nào khác hoặc UCP600.

- Thông tin người nhận hàng, nếu thể hiện, thì không được mâu thuẫn với thông tin người nhận hàng trên chứng từ vận tải. Tuy nhiên, nếu LC yêu cầu chứng từ vận tải phải được ký "theo lệnh", "theo lệnh người gửi hàng", "theo lệnh NHPH", "theo lệnh NHĐCĐ (hoặc NHCK)", hoặc "giao hàng cho NHPH ", thì giấy chứng nhận có thể chỉ ra người nhận hàng là bất kỳ bên đích danh nào trong tín dụng trừ người thụ hưởng. Nếu LC được chuyển nhượng, thì người thụ hưởng thứ nhất có thể được chỉ ra là người nhận hàng.

- Giấy chứng nhận có thể chỉ ra người giao hàng hoặc người xuất khẩu là một bên khác với người thụ hưởng hoặc người gửi hàng nhử được chỉ ra trên bất kỳ chứng từ quy định nào khác.

- Giấy chứng nhận có thể thể hiện số hóa đơn, ngày hóa đơn và lộ trình vận tải khác với chúng thể hiện trên một hoặc nhiều các chứng từ quy định khác, miễn là người xuất khẩu hoặc người giao hàng được chỉ ra trên giấy chứng nhận không phải là người thụ hưởng./.

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CHƯƠNG 5

PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN QUỐC TẾ

Một cách giản đơn, trong mua bán hàng hóa, người bán trao hàng, còn người mua trả tiền và không một người bán nào được từ chối thanh toán bằng tiền. Như vậy, *tiền được xem là phương tiện thanh toán đương nhiên theo luật định,* hay nói cách khác, tiền được chấp nhận là phương tiện thanh toán một cách vô điều kiện.

Trong thực tiễn thương mại, có hai vấn đề đặt ra là:

Thứ nhất, người mua không phải lúc nào cũng có sẵn tiền để thanh toán tiền hàng.

Thứ hai, việc thanh toán giữa người mua và người bán thường không được tiến hành trực tiếp bằng tiền, nhất là trong thương mại quốc tế.

Vậy:

Đối với người bán: Làm thế nào để bán được hàng, trong khi người mua không có sẵn tiền hoặc không thể thanh toán trực tiếp bằng tiền?

Đối với người mua: Làm thế nào để mua được hàng, trong khi không có sẵn tiền hoặc không thể thanh toán trực tiếp bằng tiền?

Để giải quyết mâu thuẫn này và thúc đẩy thương mại phát triển, các phương tiện thanh toán thích hợp đã được tạo ra để thay cho thanh toán trực tiếp bằng tiền. Các phương tiện thanh toán này thực chất là các tài sản tài chính (financial assets) được dùng để chi trả, thanh toán lẫn cho nhau trong thương mại nội địa và quốc tế.

Để trở thành phương tiện (thay cho tiền) được chấp nhận trong thanh toán, thì các tài sản tài chính này phải được luật định. Nhìn chung, các nguồn luật ở cấp độ quốc gia cũng như quốc tế là tương đối thống nhất trong việc quy định tài sản tài chính nào là phương tiện thanh toán, đó là:

- Thương phiếu (commercial paper):

+ Hối phiếu nhận nợ hay kỳ phiếu hay hứa phiếu (promissory note).

+ Hối phiếu đòi nợ hay hối phiếu (bill of exchange, exchange hay draft).

- Séc (Check hay Cheque).

THƯ VIỆN HUBT

Trong thực tế, các tài sản tài chính có chức năng là các phương tiện thanh toán được thể hiện dưới dạng chứng từ, nên người ta gọi chúng là "chứng từ tài chính" (financial documents). Như vậy, thuật ngữ "phương tiện thanh toán" và "chứng từ tài chính" là một, nên có thể được sử dụng song song và đan xen với nhau.

Về bản chất, phương tiện thanh toán nội địa và thanh toán quốc tế là giống nhau, tuy nhiên, chúng có thể khác nhau về mặt thể hiện, ví dụ như: về ngôn ngữ thể hiện hay nguồn luật áp dụng. Vì nội dung của các phương tiện thanh toán phải theo luật định, nên phần trình sau đây sẽ được phân tích trên cơ sở nguồn luật pháp hiện hành.

1. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA THƯƠNG PHIẾU

Cùng với kinh tế hàng hóa – tiền tệ, thương mại nội địa và quốc tế ngày càng phát triển mạnh mẽ, các thương nhân thường gặp khó khăn trong việc thanh toán ngay tiền hàng với giá trị lớn. Để tăng được doanh số bán hàng, tạo điều kiện thuận lợi cho người mua, mở rộng thị phần và đứng vững trong cạnh tranh, vào thế kỷ thứ 12, người ta bắt đầu bán hàng trả chậm (bán chịu, mua chịu), từ đó hình thành nên hình thức tín dụng thương mại giữa các thương nhân với nhau.

Trong giai đoạn đầu, tín dụng thương mại được biểu hiện dưới hình thức *văn bản nhận nợ*, theo đó, người mua tự viết văn bản nhận nợ và cam kết thanh toán cho người bán một số tiền nhất định, tại một địa điểm nhất định và tại một thời điểm xác định trong tương lai. Văn bản nhận nợ của người mua thực chất là một *lời hứa* trả tiền, nên được gọi là "kỳ phiếu hay hối phiếu nhận nợ hay hứa phiếu" (prossisory note), theo đó con nợ là người mua, chủ nợ là người bán. Đến lượt người bán (chủ nợ), cần vốn để kinh doanh, ông ta có hai phương thức xử lý: (i) tự mình phát hành một kỳ phiếu để mua chịu, (ii) dùng kỳ phiếu đang sở hữu để thanh toán cho người khác (người thứ ba). Trong thực tiễn, phương thức thứ hai được sử dụng chủ yếu, tức dùng kỳ phiếu sở hữu để thanh toán tiền hàng hay thanh toán nợ, đây là tiền đề để kỳ phiếu trở thành công cụ có tính lưu thông.

Như vậy, từ chức năng ban đầu đơn thuần chỉ là "giấy nhận nợ", bây giờ kỳ phiếu có thêm chức năng thứ hai đó là "phương tiện lưu thông". Tuy nhiên, những người thụ hưởng kỳ phiếu vẫn lo lắng cho rằng "kỳ phiếu thể hiện lời hứa trả tiền của *con nợ*", nên mức độ tin cậy trong thanh toán là không cao, điều này làm cho khả năng lưu thông của kỳ phiếu bị hạn chế, làm giảm vai trò của tín dụng thương mại như là công cụ thúc đẩy sản xuất và lưu thông hàng hoá.

THƯ VIỆN HUBT

Tóm lại, cơ sở kinh tế đầu tiên của *thương phiếu* (kỳ phiếu và hối phiếu) là hình thức tín dụng thương mại nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán chịu hàng hóa giữa các bên tham gia mua bán. Ngày nay, thương phiếu được hình thành chủ yếu vẫn trên cơ sở tín dụng thương mại (hàng hoá và dịch vụ), tuy nhiên, thương phiếu còn được sử dụng trong quan hệ vay mượn, cho tặng và thanh toán.

Cùng với sự phát triển kinh tế, thương mại và công nghệ, thương phiếu ngày càng hoàn thiện hơn về hình thức và nội dung, dần thoát ly khỏi cơ sở kinh tế ban đầu của nó là tín dụng thương mại. Nghĩa là, sau khi được ký phát, thương phiếu trở thành một loại *"giấy tờ có giá"* có tính chất pháp lý hoàn toàn độc lập với giao dịch kinh tế sản sinh ra nó. Vì là chứng từ có giá, lại chuyển nhượng được, nên thương phiếu không chỉ dừng lại trong quan hệ tín dụng thương mại mà còn được sử dụng trong quan hệ tín dụng ngân hàng, chiết khấu, cầm cố, thế chấp và là phương tiện thanh toán trong các giao dịch khác. Hơn nữa, ngày nay thương phiếu còn trở thành một loại hàng hóa để mua bán trên thị trường tiền tệ, đặc biệt ở một số nước, việc mua bán thương phiếu đã phát triển mạnh thành thị trường riêng biệt.

Để thương phiếu trở thành phương tiện thanh toán và hạn chế những mặt trái của nó, ngoài việc cần thiết phải chứng chỉ hóa thương phiếu, thì một loạt các quốc gia đã ban hành đạo luật về thương phiếu. Tuy nhiên, do thương mại quốc tế ngày càng phát triển làm phát sinh nhu cầu sử dụng thương phiếu làm phương tiện thanh toán quốc tế gia tăng, đòi hỏi phải xây dựng một Luật quốc tế thống nhất về thương phiếu. Những nỗ lực đầu tiên trên phạm vi quốc tế về xây dựng *Luật hối phiếu quốc tế* đã được triển khai ngay từ đầu thế kỷ 20.

Hội nghị trọng thể về Luật hối phiếu được tổ chức tại Haag năm 1912 đã ra kiến nghị về việc cần ký kết một hiệp định giữa các nước, trong đó, các nước thành viên cam kết sẽ soạn thảo và thi hành pháp lệnh hối phiếu ở nước mình. Ngay trong thời gian đó, Mỹ và Khối liên hiệp Anh, do những lý do riêng, đã tự tách khỏi cam kết thống nhất này. Tuy nhiên, do xảy ra Thế chiến lần thứ nhất nên các nước dự hội nghị không thể đi tới việc ký hiệp định về Luật hối phiếu.

Mãi tới năm 1930, hội nghị về Luật hối phiếu được tổ chức tại Geneve, các nước thành viên đã phê chuẩn Công ước về Luật hối phiếu, gọi là Công ước Geneve 1930 về Luật hối phiếu thống nhất (Uniform Law for Bills of Exchange - Geneve Convention 1930, ULB 1930).

THƯ VIỆN HUBT

Ngày nay, Luật hối phiếu thống nhất ULB 1930 có hiệu lực tại tất cả các nước châu Âu (ngoại trừ Anh). Nhiều nước khác mặc dù không tham gia Công ước Geneve, nhưng vẫn xây dựng Luật hối phiếu của họ tương thích với ULB 1930, chính điều đó càng làm cho tính hiệu lực quốc tế của ULB không những không bị yếu đi mà ngày càng được thừa nhận trong cuộc sống.

Cho đến năm 1999, Việt Nam vẫn chưa có một văn bản pháp lý nào về Hối phiếu, tuy nhiên trên thực tế, Việt Nam đã áp dụng và tuân thủ Công ước Geneve 1930 về Luật hối phiếu (ULB 1930). Đến 24/12/1999, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh số 17/1999/PL-UBTVQH10 về Thương phiếu, có hiệu lực từ ngày 01/7/2000. Nhìn chung, Pháp lệnh về thương phiếu của Việt Nam được xây dựng dựa trên nền tảng của Công ước Geneve 1930, nhưng do ảnh hưởng của tư duy thời kinh tế kế hoạch hoá là không thừa nhận sự tồn tại của thương phiếu, và do tập quán thanh toán bằng tiền mặt đã làm cho Pháp lệnh về Thương phiếu không thể đi vào cuộc sống. Đứng trước tình hình kinh tế hàng hoá phát triển mạnh mẽ, nhằm tăng cường lưu thông và thúc đẩy sản xuất, ngày 29/12/2005 Quốc hội Việt Nam đã ban hành ***Luật các công cụ chuyển nhượng***, có hiệu lực từ 1/7/2006.

2. HỐI PHIẾU NHẬN NỢ

2.1. KHÁI NIỆM

*Hối phiếu nhận nợ là một cam kết trả tiền vô điều kiện do một người phát hành **hứa** trả một số tiền nhất định cho một người khác, hoặc trả theo lệnh của người này hoặc trả cho người cầm phiếu.*

Hối phiếu nhận nợ (promissory note) và Hối phiếu đòi nợ (bill of exchange) gọi chung là thương phiếu (commercial paper). Hối phiếu nhận nợ nghĩa là con nợ tự lập phiếu và ***phát hành*** để nhận nợ với chủ nợ. Hiện nay có rất nhiều thuật ngữ tiếng Việt dùng cho "promissory note" đó là: *Hối phiếu nhận nợ, kỳ phiếu, lệnh phiếu, hứa phiếu*. Dù gọi bằng cách nào, thì nội dung của nó vẫn là "promissory note". Sau đây các thuật ngữ trên sẽ được dùng đan xen với nhau.

2.2. NỘI DUNG HỐI PHIẾU NHẬN NỢ

Vì được lưu thông, nên những nội dung của hối phiếu nhận nợ phải theo luật định, gồm 7 nội dung bắt buộc sau đây:

Chú thích:

(1) Tiêu đề "promissory note".

(2) Số tiền bằng chữ và bằng số.

THƯ VIỆN HUBT

PROMISSORY NOTE (1)

No.:.....

For:.... (2) .....

....., ... (6) .....

At..... (3) .....sight of this Promissory note, we promise to pay to the order of..... (5) ..... the sum of..... (2) .....

Place of payment:

..... (4) .....

(name and address of Issuer)

.....(signature).....

(7)

(3) Các phương án về thời hạn trả tiền.

(4) Địa điểm trả tiền.

(5) Các phương án về Người thụ hưởng.

(6) Ngày tháng và nơi phát hành.

(7) Chữ ký của người phát hành.

Mẫu hối phiếu nhận nợ đầy đủ:

PROMISSORY NOTE

No.: 095576/BH

For: USD 1,000.00 *New York, 20th of December, 2012*

On the 20th of December 2013 fixed of this Promissory note,
we promise to pay to the order of HOANGLONG EXPORT- IMPORT COMPANY IN HANOI, VIETNAM
the sum of UNITED STATE DOLLARS ONE THOUSAND ONLY.

Place of payment:
Citibank New York

For and on behalf of
Sister and Brother Company Ltd.,
129 New Street, New York, USA
(signature of maker or issuer)

THƯ VIỆN HUBT

Nhìn chung, về quy tắc lưu thông, thì hối phiếu nhận nợ và hối phiếu đòi nợ là giống nhau. Ta có thể hình dung hối phiếu nhận nợ là một hối phiếu đòi nợ đã được chấp nhận thanh toán bởi người trả tiền. Các điều khoản mà luật dùng để điều chỉnh hối phiếu đòi nợ cũng được áp dụng tương tự cho hối phiếu nhận nợ.

2.3. HẠN CHẾ CỦA HỐI PHIẾU NHẬN NỢ

Hiện nay, trong thương mại quốc tế, người ta chủ yếu sử dụng hối phiếu đòi nợ, còn hối phiếu nhận nợ rất ít, bởi vì:

- Hối phiếu nhận nợ do *con nợ phát hành* để nhận nợ, trong khi đó, Hối phiếu đòi nợ do *chủ nợ ký phát* để đòi nợ. Vì chủ nợ ký phát hối phiếu đòi nợ trên cơ sở có một tài sản "Có" nên việc thanh toán được bảo đảm hơn.

- Nếu con nợ không trả tiền hối phiếu đòi nợ, thì người ký phát (chủ nợ) phải có trách nhiệm thanh toán (người thanh toán cuối cùng), lại càng làm cho hối phiếu đòi nợ được bảo đảm. Như vậy, hối phiếu đòi nợ được xem là được đảm bảo thanh toán hai lần.

- Từ đó, hối phiếu đòi nợ được lưu thông dễ dàng, đặc biệt là trong nghiệp vụ chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp vay vốn, chiết khấu tại ngân hàng thương mại.

Như vậy, để khắc phục hạn chế tính lưu thông của Hối phiếu nhận nợ, người ta đã chuyển từ *"hình thức nhận nợ"* sang *"hình thức đòi nợ"* theo đó, người bán (chủ nợ) tự mình ký phát một ***hối phiếu*** đòi tiền người mua (con nợ). Để được mua hàng chịu, người mua (con nợ) phải ký chấp nhận thanh toán hối phiếu đòi nợ. Do hối phiếu đòi nợ được chủ nợ ký phát và được con nợ ký chấp nhận thanh toán, nên *người thứ ba* sở hữu hối phiếu được bảo đảm thanh toán tới hai lần, gồm: *thứ nhất* là "con nợ" và *thứ hai* là "chủ nợ". Do được bảo đảm thanh toán hai lần, đặc biệt là có bảo đảm thanh toán của chủ nợ, nên hối phiếu đã dần dần trở thành công cụ thanh toán, lưu thông chủ yếu trong thanh toán nội địa và trong thanh toán quốc tế. Sau này, từ thế kỷ thứ 16, người ta sử dụng hối phiếu đòi nợ là chủ yếu.

3. HỐI PHIẾU ĐÒI NỢ

3.1. KHÁI NIỆM VÀ CÁC BÊN THAM GIA

a/ Khái niệm:

Khoản 2, điều 4 của Luật các công cụ chuyển nhượng Việt Nam, hối phiếu đòi nợ được định nghĩa như sau: *"Hối phiếu đòi nợ là giấy tờ có giá do người ký phát lập, yêu cầu người bị ký phát thanh toán không điều kiện*

THƯ VIỆN HOBT

một số tiền xác định khi có yêu cầu hoặc vào một thời điểm nhất định trong tương lai cho người thụ hưởng".

Về thuật ngữ, *"bill of exchange, exchange hay draft"*, trước đây gọi là *Hối phiếu*, ngày nay theo Luật các công cụ chuyển nhượng của Việt Nam được gọi là *Hối phiếu đòi nợ*. Trong phần trình bày dưới đây, cả hai thuật ngữ *Hối phiếu* và *Hối phiếu đòi nợ* được dùng đan xen với nhau.

d/ Các bên tham gia:

Các bên tham gia có quyền lợi và nghĩa vụ về hối phiếu bao gồm:

1. Người ký phát (drawer): Chủ nợ, người lập và ký phát hối phiếu.

2. Người bị ký phát (drawee): Con nợ, người có nghĩa vụ thanh toán số tiền ghi trên hối phiếu.

3. Người chấp nhận (acceptor): Người bị ký phát sau khi ký chấp nhận hối phiếu thì trở thành người chấp nhận. Người chấp nhận có nghĩa vụ thanh toán hối phiếu khi đến hạn. Như vậy, người chấp nhận luôn là người bị ký phát; ngược lại, người bị ký phát chưa hẳn đã là người chấp nhận. Ví dụ, đối với hối phiếu trả tiền ngay khi nhìn thấy "at sight", thì người bị ký phát không cần ký chấp nhận hối phiếu nên không trở thành người chấp nhận.

4. Người thụ hưởng (beneficiary): Người sở hữu hối phiếu, do đó có quyền được nhận thanh toán số tiền ghi trên hối phiếu. Người thụ hưởng còn có tên gọi là người cầm *"holder hay bearer"*. Tùy trường hợp, người thụ hưởng có thể là:

- Người thụ hưởng đích danh do người ký phát chỉ định. Người ký phát có thể chỉ định người thụ hưởng đính danh là chính mình.
- Người nhận chuyển nhượng hối phiếu.
- Người cầm giữ hối phiếu vô danh.

5. Người chuyển nhượng (assignor): Là người chuyển quyền hưởng lợi hối phiếu cho người khác bằng cách trao tay (đối với hối phiếu vô danh) hay bằng thủ tục ký hậu (đối với hối phiếu theo lệnh). Vì, hối phiếu chủ yếu được ký phát theo lệnh, nên thủ tục chuyển nhượng hối phiếu chủ yếu là *ký hậu,* do đó, người chuyển nhượng còn gọi là *người ký hậu* (*endorser).*

6. Người bảo lãnh (avaliseur): Là bất cứ người nào ký tên vào hối phiếu, ngoại trừ người ký phát và người bị ký phát. Nếu hối phiếu đến hạn mà không được người chấp nhận thanh toán, thì người bảo lãnh có trách nhiệm thanh toán cho người hưởng lợi. Người thụ hưởng có quyền truy đòi bất kỳ người nào đã ký tên vào hối phiếu kể cả người ký phát.

THƯ VIỆN HUBT

3.2. NỘI DUNG CỦA HỐI PHIẾU

Vì được lưu thông, nên những nội dung của hối phiếu phải bắt buộc theo luật định, gồm 8 nội dung sau đây:

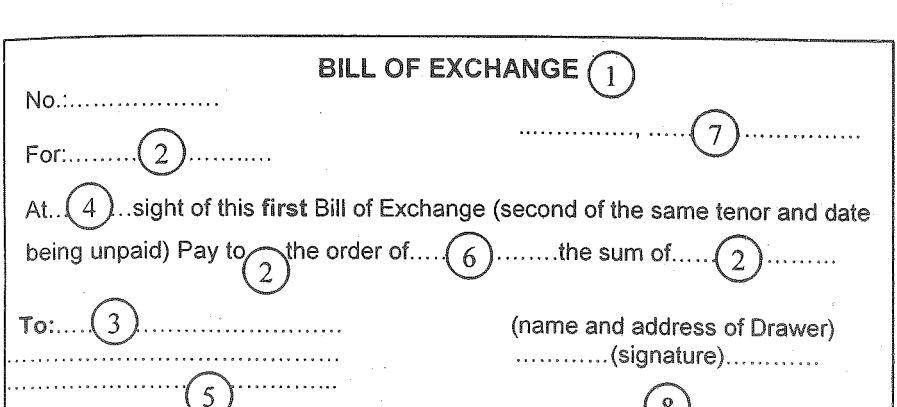

Về hình thức, hối phiếu phải được thể hiện dưới dạng văn bản, hình mẫu hối phiếu do các pháp nhân và thể nhân tự quyết định, ngôn ngữ hối phiếu bằng ngôn ngữ viết tay, in sẵn hoặc đánh máy và phải bằng một thứ tiếng nhất định và thống nhất. Hối phiếu có thể được lập thành một hay nhiều bản (thường là hai bản), mỗi bản đều đánh số thứ tự, các bản đều có giá trị như nhau. Khi thanh toán, ngân hàng thường gửi hối phiếu cho người trả tiền làm hai lần kế tiếp nhau để phòng thất lạc, bản nào đến trước sẽ được thanh toán, bản nào đến sau sẽ trở thành vô giá trị. Nếu là bản thứ nhất thì ghi: "*second of the same tenor and dated being unpaid*"; nếu là bản thứ hai thì ghi: "*first of the same tenor and dated being unpaid*".

Hình mẫu hối phiếu không quyết định giá trị pháp lý của hối phiếu, nhưng vì là chứng chỉ có giá và được lưu thông nên nội dung của Hối phiếu phải được quy định hết sức chặt chẽ. Một chứng từ được xem là hối phiếu phải hội đủ tám (8) yếu tố sau:

1. Tiêu đề "Hối phiếu" ghi trên mặt trước chứng từ:

Theo "Luật thống nhất về hối phiếu ULB 1930" và "Luật các công cụ chuyển nhượng của Việt Nam 2005" thì cụm từ *"hối phiếu đòi nợ"* bắt buộc phải ghi trên chứng từ và phải ghi bằng cùng thứ tiếng lập hối phiếu. Nếu thiếu, chứng từ đó không được coi là hối phiếu. Việc quy định trên tờ chứng từ phải có tiêu đề "hối phiếu đòi nợ" là để phân biệt về mặt hình thức một

THƯ VIỆN HUBT

chứng từ có là hối phiếu hay không. Về thuật ngữ, bằng tiếng Anh tiêu đề có thể là: "Bill of Exchange", (Exchange" hay "Draft"; bằng tiếng Việt là: "Hối phiếu đòi nợ" hay "Hối phiếu".

Nếu một quốc gia nào đó không tham gia ULB 1930, thì luật quốc gia đó có thể không bắt buộc hối phiếu phải có tiêu đề, ví dụ Luật của Anh chẳng hạn. Tuy nhiên, do luật Việt Nam bắt buộc hối phiếu phải có tiêu đề, nên để có giá trị pháp lý, hối phiếu phải có tiêu đề.

2. Lệnh thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán vô điều kiện một số tiền nhất định:

a/ "Vô điều kiện" nghĩa là:

- Đối với người ký phát, khi đưa ra lệnh thì không được kèm theo bất kỳ điều kiện hay lý do nào, mà chỉ đơn thuần ra lệnh thanh toán/chấp nhận là đủ. Khi ra lệnh, nếu người ký phát lại kèm theo điều kiện sẽ làm cho hối phiếu trở nên vô hiệu, ví dụ, nếu ghi: *"Thanh toán số tiền hối phiếu nếu hàng hóa đúng yêu cầu"; hoặc "Thanh toán số tiền tương đương với số lượng và giá bán ghi trên hợp đồng".*

- Đối với người bị ký phát, khi nhận được hối phiếu, người bị ký phát chỉ có hai lựa chọn: hoặc là thanh toán/chấp nhận mà không được đưa ra hay viện ra bất cứ một lý do hay điều kiện nào; hoặc là từ chối thanh toán/chấp nhận. Mọi thanh toán/chấp nhận kèm theo điều kiện là vô giá trị.

b/ Số tiền ghi trên hối phiếu: Tuỳ theo luật của từng nước mà cách ghi số tiền có thể khác nhau:

- Công ước Geneve 1930, Tập quán Ngân hàng Tiêu chuẩn Quốc tế (ISBP) và Luật các công cụ chuyển nhượng của Việt Nam: Khi số tiền trên hối phiếu được ghi bằng số khác với số tiền ghi bằng chữ thì số tiền ghi bằng chữ có giá trị thanh toán. Trong trường hợp số tiền trên hối phiếu được ghi hai lần trở lên bằng chữ hoặc bằng số và có sự khác nhau thì số tiền có giá trị nhỏ nhất được ghi bằng chữ có giá trị thanh toán.

- Luật các công cụ chuyển nhượng của Trung Quốc: Số tiền ghi bằng chữ và ghi bằng số phải chính xác như nhau.

3. Tên và địa chỉ của người bị ký phát:

Việc quy định tên và địa chỉ của người bị ký phát là nhằm bảo đảm cho người thụ hưởng có thể xác định được ai, ở đâu là người chịu trách nhiệm thanh toán/chấp nhận hối phiếu.

THƯ VIỆN HUBT

Trong ngoại thương, người bị ký phát phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Cụ thể là:

- Trong phương thức ứng trước, ghi sổ, chuyển tiền và nhờ thu: Đó là người nhập khẩu hàng hoá.

- Trong phương thức tín dụng chứng từ: Đó là ngân hàng phát hành LC.

Trách nhiệm của người bị ký phát:

- Nếu hối phiếu là trả tiền ngay, thì phải trả ngay theo nội dung quy định trong hối phiếu.

- Nếu hối phiếu là kỳ hạn, thì phải ký chấp nhận khi nhìn thấy hối phiếu và thanh toán hối phiếu khi đến hạn.

Quyền lợi của người bị ký phát:

- Có quyền từ chối trả tiền khi hối phiếu ký sai luật.

- Có quyền từ chối trả tiền khi chưa ký chấp nhận hối phiếu kỳ hạn.

4. Thời hạn thanh toán hối phiếu:

a/ Thanh toán ngay: Nghĩa là thanh toán khi nhìn thấy, khi yêu cầu, khi xuất trình hối phiếu *(payable at sight, payable on demand, payable on presentment)*. Đối với hối phiếu thanh toán ngay, thì thời hạn xuất trình để thanh toán theo ULB 1930 là trong vòng 1 năm, theo Luật các công cụ chuyển nhượng của Việt Nam là 90 ngày.

Cách ghi thời hạn trả tiền ngay cụ thể như sau:

Tiếng Việt: *"Ngay khi nhìn thấy bản thứ nhất của hối phiếu này (Bản thứ hai cùng thời hạn và ngày tháng không thanh toán) thanh toán cho..... số tiền……."*.

Tiếng Anh: *"At Sight of this First Bill of Exhange (Second of the same tenor and dated being unpaid) pay to the……the sum of....."*.

b/ Thanh toán có kỳ hạn: Bao gồm bốn trường hợp sau:

(1) Thanh toán tại một ngày nhất định ***sau khi nhìn thấy***.

Tiếng Việt: *"X ngày sau khi nhìn thấy bản thứ.....(nhất hoặc hai) của hối phiếu này, thanh toán cho.....số tiền ……."*.

Tiếng Anh: *"At X days after sight of this……(first or second) bill of exchange, pay to…….the sum of……."*.

(2) Thanh toán tại một ngày nhất định ***sau ngày ký phát.***

Tiếng Việt: *"X ngày sau ngày ký phát bản thứ.....(nhất hoặc hai) của hối phiếu này, thanh toán cho.....số tiền ……."*.

THƯ VIỆN HUBT

Tiếng Anh: *"At X days after signed of this...(first or second) bill of exchange, pay to...the sum of....."; hoặc "At X days after date of this...".*

(3) Thanh toán tại một ngày nhất định ***sau ngày vận đơn.***

Tiếng Việt: *"X ngày sau ngày vận đơn của bản thứ.....(nhất hoặc hai) của hối phiếu này, thanh toán cho.....số tiền .....".*

Tiếng Anh: *"At X days after bill of lading date of this.....(first or second) bill of exchange, pay to.....the sum of.....".*

(4) Thanh toán tại một ngày nhất định ***sau ngày hóa đơn.***

Tiếng Việt: *"X ngày sau ngày hóa đơn của bản thứ.....(nhất hoặc hai) của hối phiếu này, thanh toán cho.....số tiền .....".*

Tiếng Anh: *"At X days after invoice date of this.....(first or second) bill of exchange, pay to.....the sum of.....".*

(5) Thanh toán tại một ngày cụ thể ***trong tương lai.***

Tiếng Việt: *"Tại..... (ngày tháng) của bản thứ..... (nhất hoặc hai) của hối phiếu này, thanh toán cho.....số tiền.....".*

Tiếng Anh: *"On .....(date) of this.....(first or second) bill of exchange, pay to..... the sum of.....".*

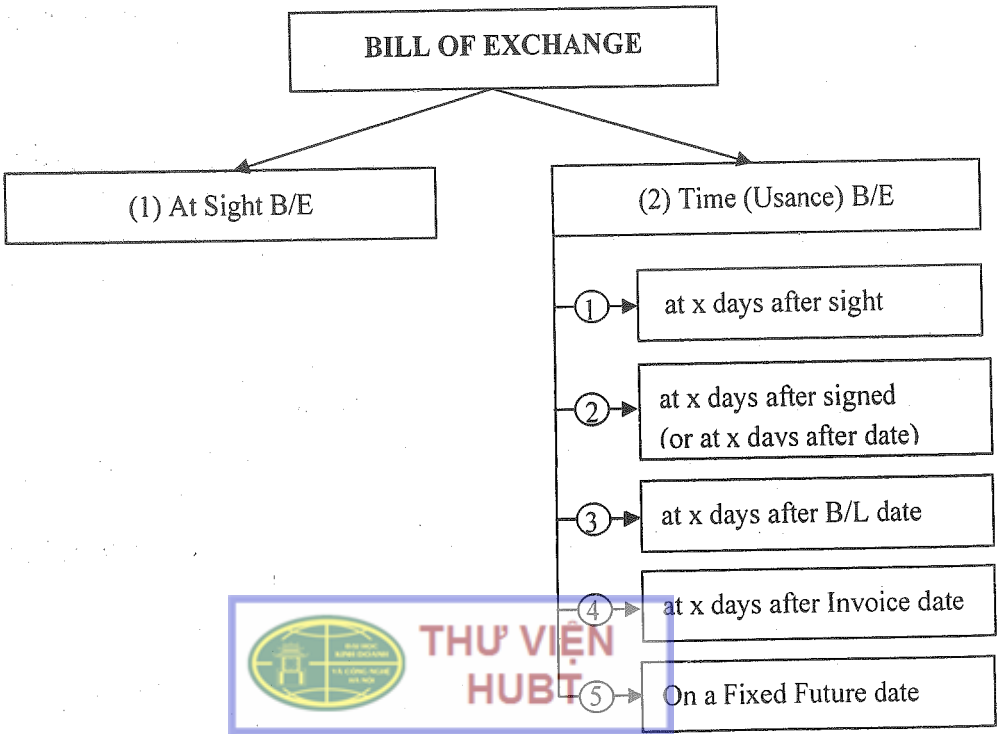

THƯ VIỆN HUBT

Điểm lưu ý là, đối với những hối phiếu không quy định thời hạn thanh toán được xem là hối phiếu thanh toán ngay; các hối phiếu quy định nhiều thời hạn thanh toán sẽ trở nên vô giá trị. Việc quy định rõ thời hạn thanh toán của hối phiếu là căn cứ quan trọng để xác định thời hạn thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ hối phiếu.

5. Địa điểm thanh toán:

Nếu không có quy định khác, thì địa chỉ của người bị ký phát được xem là địa điểm thanh toán hối phiếu. Tuy nhiên, nếu trên hối phiếu quy định một địa điểm thanh toán khác, thì địa điểm này được xem là địa điểm thanh toán hối phiếu. Ngày nay, người ta thường chọn ngân hàng nơi người bị ký phát mở tài khoản giao dịch làm địa điểm thanh toán thì hối phiếu mới có độ tin cậy cao, do đó, trong trường hợp này, người ta ghi cả số tài khoản của người bị ký phát, địa chỉ ngân hàng thanh toán trên hối phiếu. Việc quy định địa điểm thanh toán cụ thể trên hối phiếu là yếu tố bắt buộc để người thụ hưởng xuất trình hối phiếu thanh toán khi đến hạn.

6. Tên của người thụ hưởng:

Người thụ hưởng có thể là: Bản thân người ký phát, hoặc một người khác được người ký phát chỉ định, hoặc bất cứ ai được người hưởng lợi chuyển nhượng hối phiếu bằng thủ tục ký hậu hay trao tay. Như vậy, nếu người ký phát không chỉ định người thụ hưởng khác, thì người ký phát sẽ là người thụ hưởng hối phiếu duy nhất.

Tuy nhiên, trong thực tế, người ký phát có thể chỉ định một người thụ hưởng khác. Các trường hợp có thể là:

- *Chỉ định một người thụ hưởng đích danh khác:* "Thanh toán cho (Ông, bà)… số tiền…". Với cách quy định thế này, nếu người thụ hưởng không muốn chuyển nhượng hối phiếu cho người khác, thì anh ta sẽ là người thụ hưởng duy nhất. Nếu người ký phát muốn chỉ một người nào đó là người thụ hưởng duy nhất thì phải ghi trên hối phiếu câu: *"Chỉ thanh toán cho (ông, bà)…số tiền..."* (pay to Mr…**only** the sum of…); hoặc câu "không được chuyển nhượng", "cấm chuyển nhượng" (non-negotiable); hoặc câu "không trả theo lệnh" (not pay to order). Với cách quy định này, nhằm tạo tư duy thường trực cho những người liên quan đến hối phiếu là: *Đặc điểm cơ bản của hối phiếu là chuyển nhượng được, do đó, muốn hối phiếu không được chuyển nhượng thì phải nói rõ điều này.*

- *Quy định thanh toán theo lệnh:* Ví dụ *"Thanh toán theo lệnh của Ông (bà)...số tiền..."*. Với cách quy định theo lệnh, nếu không muốn chuyển

THƯ VIỆN HUBT

nhượng hối phiếu cho người khác, thì người thụ hưởng chỉ việc ghi câu *"thanh toán cho Ông (bà) (tên của mình)…số tiền…"*. Còn nếu muốn chuyển nhượng cho người khác, thì ký hậu hối phiếu.

- *Quy định việc thanh toán cho người cầm "to the bearer"*: Nếu hối phiếu được ký phát cho người cầm, thì bất cứ người nào cầm phiếu đều trở thành người thụ hưởng. Người cầm phiếu có quyền chuyển nhượng hối phiếu cho người khác thông qua hình thức trao tay. Một hối phiếu không ghi tên người thụ hưởng đích danh và cũng không ghi cho người cầm (để trống), thì theo tập quán hiểu là thanh toán cho người cầm.

Trong ngoại thương, các hối phiếu thường được ký phát cho người hưởng là ngân hàng phục vụ nhà xuất khẩu, bởi vì theo luật quản lý ngoại hối thì các công ty thường không có tài khoản bằng ngoại tệ mở tại các ngân hàng ở nước ngoài, do đó, phải thông qua ngân hàng phục vụ mình để thu hộ tiền hối phiếu ghi bằng ngoại tệ.

7. Ngày tháng và nơi ký phát hối phiếu:

Ngày tháng tạo lập hối phiếu đòi nợ mang ý nghĩa:

- Là thời điểm phát sinh quan hệ tín dụng giữa người ký phát và người bị ký phát.

- Là căn cứ để xác định thời hạn hiệu lực và thời hạn trả tiền (trong trường hợp X days signed) của hối phiếu đòi nợ.

- Nếu không ghi ngày tháng ký phát thì hối phiếu trở nên vô giá trị. Điều này là logic, bởi vì, hối phiếu không có ngày tháng ký phát sẽ không xác định được chính xác ngày hiệu lực thanh toán.

Do trên hối phiếu đòi nợ thể hiện hai địa điểm liên quan đến việc tạo lập hối phiếu, đó là: địa điểm ký phát và địa chỉ người ký phát. Nếu hai địa điểm này là khác nhau thì căn cứ xác định nguồn luật áp dụng giải quyết tranh chấp liên quan đến hối phiếu là như thế nào? Về nguyên tắc, địa điểm ký phát ở đâu thì áp dụng luật ở đó để giải quyết tranh chấp. Do đó, quy tắc như sau:

- Nếu trên hối phiếu thể hiện địa điểm ký phát và địa điểm này là khác với địa chỉ người ký phát thì áp dụng luật nơi ký phát để giải quyết tranh chấp.

- Nếu trên hối phiếu không thể hiện địa điểm ký phát thì địa chỉ ghi bên cạnh người ký phát được xem là địa điểm ký phát. Nếu trên hối phiếu lại thiếu cả địa chỉ của người ký phát thì hối phiếu trở nên vô giá trị.

THƯ VIỆN HUBT

8. Tên, địa chỉ và chữ ký của người ký phát hối phiếu:

Như đã nói ở trên, hối phiếu được bảo đảm thanh toán hai lần, đó là người bị ký phát và người ký phát. Trong trường hợp hối phiếu được chuyển nhượng nhưng người bị ký phát từ chối trả tiền/chấp nhận, thì người ký phát là người cuối cùng chịu trách nhiệm thanh toán cho người thụ hưởng. Do đó, tên, địa chỉ và chữ ký của người ký phát là yếu tố bắt buộc thể hiện trên hối phiếu. Luật các nước đều cấm hành vi ký phát hối phiếu không đúng thẩm quyền hoặc giả mạo chữ ký.

Trên đây là 8 yếu tố bắt buộc cấu thành một hối phiếu, thiếu một trong các yếu tố này hối phiếu trở nên vô giá trị. Việc tuân thủ chặt chẽ các yếu tố bắt buộc của hối phiếu có ý nghĩa làm cho hối phiếu trở nên được chứng chỉ hóa và tăng được khả năng lưu thông (chuyển nhượng), đồng thời là cơ sở để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ hối phiếu.

Ghi chú: Ngoài 8 nội dung bắt buộc nêu trên, người ký phát có thể điền thêm một số nội dung có tác dụng cung cấp thông tin liên quan đến việc tạo lập hối phiếu. Các nội dung này không bắt buộc phải thể hiện, nhưng có thể ghi thêm và chúng chỉ có tác dụng là thông tin tham chiếu và hướng dẫn người trả tiền, chúng không là căn cứ để trả tiền, để từ chối hối phiếu... Nội dung điền thêm thường là:

a/ Drawn under:.....

Nếu là hối phiếu trong phương thức nhờ thu, thì thường là:

- Drawn under invoice(s) No(s).....dated.....
- Drawn under sales contract No.....dated.....

Nếu là hối phiếu trong phương thức LC, thì thường là:

- Drawn under LC No.....
  dated/wired.....
  issued by.....
- Drawn under confimed/irrevocable LC No.....
  dated/wired.....
  issued by.....

b/ Value received as per our invoice(s) No(s).....
dated.....

Do chỉ có tính chất là thông tin, nên các nội dung này người ta không chú trọng và điền một cách tuỳ tiện, không chính xác. Ví dụ, người ký phát có thể điền: "Drawn under Issuing Bank"; "Drawn under Drawee"... Điền như vậy là không chính xác, nhưng không vì thế mà hối phiếu bị từ chối.

THƯ VIỆN HUBT

3.3. CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA HỐI PHIẾU

Từ khái niệm và những yếu tố bắt buộc cấu thành, hối phiếu có ba đặc điểm cơ bản sau đây:

(1) Tính trừu tượng hay tính độc lập của khoản nợ ghi trên hối phiếu:

Thứ nhất, không cần nêu nguyên nhân lập hối phiếu, tức nội dung quan hệ tín dụng của hối phiếu dựa trên cơ sở nào. Khi đã tách ra khỏi hợp đồng thương mại và nằm trong tay người thứ ba, thì hối phiếu trở thành một nghĩa vụ trả tiền độc lập, không phụ thuộc hợp đồng thương mại nữa. Người cầm phiếu (và những người liên quan đến hối phiếu) không cần quan tâm và không cần biết khoản nợ ghi trên hối phiếu phát sinh từ giao dịch kinh tế nào. Nghĩa là, khoản nợ ghi trên hối phiếu là hoàn toàn độc lập và không phụ thuộc vào hợp đồng mua bán cơ sở, cho dù hợp đồng này là cơ sở để lập và ký phát hối phiếu hay ký chấp nhận hối phiếu.

Thứ hai, hiệu lực pháp lý không phụ thuộc vào nguyên nhân sinh ra hối phiếu. Khi chuyển nhượng hay thanh toán, những người liên quan đến hối phiếu không cần quan tâm đến hối phiếu được ký phát trên cơ sở nào, mà chỉ cần quan tâm tới việc ký phát, ký hậu, chuyển giao, chấp nhận, bảo lãnh, truy đòi, kháng nghị… có tuân thủ về hình thức và nội dung theo quy định của pháp luật hay không. Về mặt pháp lý, bản thân hối phiếu đã hội đủ các yếu tố pháp lý cần thiết để tham gia thanh toán, chuyển nhượng… mà không cần phải kèm theo bất cứ một hợp đồng cơ sở nào cho việc ký phát hối phiếu. Trên cơ sở tính độc lập về mặt pháp lý mà người cầm phiếu có thể khởi kiện những người có trách nhiệm liên quan do không được thanh toán, không được chấp nhận, hoặc được chấp nhận nhưng không được thanh toán khi đến hạn.

Thứ ba, do có tính trừ tượng nên hối phiếu có thể bị lạm dụng ký phát dưới dạng hối phiếu khống, nghĩa là việc ký phát hối phiếu không dựa trên hợp đồng mua bán thực, không có hàng hóa làm cơ sở cho hối phiếu, hoặc ký phát số tiền vượt so với giá trị giao dịch thực thế. Vì khi đã ký phát, hối phiếu hoàn toàn độc lập với hợp đồng cơ sở phát sinh ra nó, do đó, khó có thể phân biệt hối phiếu nào được ký phát trên cơ sở mua bán hàng hóa và hối phiếu nào ký phát không trên cơ sở mua bán hàng hóa. Chính vì vậy, luật các nước nghiêm cấm việc ký phát hối phiếu không trên cơ cơ sở là hàng hóa, tức nghiêm cấm ký phát hối phiếu khống.

(2) Tính bắt buộc trả tiền của hối phiếu:

Theo pháp luật, người bị ký phát phải trả tiền theo đúng nội dung của hối phiếu, không được viện bất kỳ lý do riêng hoặc chung nào để từ chối trả

THƯ VIỆN HUBT

tiền, nghĩa là việc trả tiền không được kèm theo bất kỳ điều kiện nào, trừ khi hối phiếu được lập trái với luật điều chỉnh nó.

Ví dụ: Sau khi ký hợp đồng thương mại, nếu nhà nhập khẩu ký chấp nhận trả tiền hối phiếu do nhà xuất khẩu ký phát, thì nhà nhập khẩu buộc phải trả tiền cho bất cứ ai là người cầm phiếu ngay cả trong trường hợp người xuất khẩu không giao hàng cho người nhập khẩu.

Đồng thời, người ký phát phải chịu trách nhiệm thanh toán cho người thụ hưởng vô điều kiện nếu hối phiếu đã được chuyển nhượng mà không được thanh toán.

(3) Tính lưu thông của hối phiếu:

Trước hết, hối phiếu là một chứng từ có giá tuân thủ chặt chẽ nội dung theo quy định của pháp luật, thể hiện một quan hệ tín dụng được pháp luật thừa nhận và bảo hộ. Là chứng từ có giá, lại có tính trừu tượng và tính bắt buộc trả tiền, nên hối phiếu có được tính lưu thông. Nghĩa là, hối phiếu có thể được dùng một hay nhiều lần trong thời hạn của nó để:

- Thanh toán tiền mua hàng hóa hay trả một khoản nợ bất kỳ.
- Chuyển nhượng hối phiếu cho người khác.
- Cầm cố, thế chấp để vay vốn tại NHTM.
- Chiết khấu tại NHTM và tái chiết khấu tại NHTW.

Rõ ràng, chỉ hối phiếu đã được chấp nhận thanh toán mới có giá trị chuyển nhượng, bởi vì có như vậy nó mới tin tưởng là sẽ được thanh toán. Hối phiếu do ngân hàng chấp nhận sẽ có tính lưu thông cao hơn hối phiếu do doanh nghiệp chấp nhận, vì ngân hàng có uy tín cao hơn doanh nghiệp.

3.4. PHÂN LOẠI HỐI PHIẾU

a/ Căn cứ vào thời hạn thanh toán:

- Hối phiếu trả tiền ngay (at sight bill hay on demand bill): Là loại hối phiếu quy định người bị ký phát phải thanh toán cho người cầm phiếu ngay khi nhìn thấy hối phiếu (tức khi xuất trình "at presentment", khi có yêu cầu "on demnad"). Những hối phiếu không quy định thời hạn thanh toán được xem là hối phiếu trả tiền ngay. Nói là trả ngay nhưng thường thì việc thanh toán xảy ra trong vòng hai ngày làm việc sau ngày xuất trình. Đối với hối phiếu trả tiền ngay, thời hạn xuất trình để thanh toán theo ULB 1930 là trong vòng một năm, theo Luật các công cụ chuyển nhượng VN là 90 ngày kể từ ngày ký phát (bill date).

THƯ VIỆN HUBT

- *Hối phiếu có kỳ hạn (usance bill, time bill):* Người ký phát có thể quy định thời hạn thanh toán hối phiếu theo 5 cách sau:

(1) Một thời hạn nhất định kể từ ngày chấp nhận hối phiếu.

(2) Một thời hạn nhất định kể từ ngày ký phát (bill date).

(3) Một thời hạn nhất định kể từ ngày vận đơn.

(4) Một thời hạn nhất định kể từ ngày hóa đơn.

(5) Tại một ngày cụ thể trong tương lai.

Các hối phiếu có kỳ hạn phải được xuất trình để chấp nhận nếu cần. Với 5 cách quy định thời hạn hối phiếu như trên, thì chỉ cách quy định thứ nhất (1) là bắt buộc phải xuất trình hối phiếu để chấp nhận. Tuy nhiên, trong thực tế, khi ký phát hối phiếu, người ký phát có thể ghi một câu trên hối phiếu kỳ hạn: Hối phiếu phải được xuất trình để chấp nhận. Trong trường hợp này, người thụ hưởng phải xuất trình hối phiếu để chấp nhận. Ngoài ra, để được tin tưởng trong thanh toán và lưu thông, hầu hết người thụ hưởng đều xuất trình hối phiếu kỳ hạn để chấp nhận cho dù đó là không bắt buộc.

b/ Căn cứ vào chứng từ kèm theo:

- *Hối phiếu trơn (clean bill):* Là hối phiếu không kèm theo chứng từ thương mại. Trong ngoại thương, hối phiếu trơn được dùng chủ yếu để đòi tiền những người nhập khẩu tin cậy.

- *Hối phiếu kèm chứng từ (documentary bill)*, bao gồm:

(1) Hối phiếu kèm chứng từ trả tiền ngay - sight draft (D/P).

(2) Hối phiếu kèm chứng từ có chấp nhận - time draft (D/A).

c/ Căn cứ vào tính chuyển nhượng:

- *Hối phiếu đích danh (nominal bill):* Là hối phiếu ghi tên người thụ hưởng là một người đích danh, và chỉ người này mới có quyền thụ hưởng hối phiếu.

Vì hối phiếu sinh ra với chức năng cơ bản tự nhiên của nó là làm công cụ thanh toán, tức được chuyển nhượng, chính vì vậy, để một hối phiếu không được chuyển nhượng, tức đích danh, thì hối phiếu phải có lệnh cấm chuyển nhượng. Hay nói cách khác, đã là hối phiếu thì luôn luôn được chuyển nhượng, trừ khi bản thân hối phiếu thể hiện một lệnh cấm chuyển nhượng. Như vậy, để trở thành hối phiếu đích danh, ngoài việc quy định người thụ hưởng là một người đích danh, thì hối phiếu còn phải thể hiện một lệnh cấm chuyển nhượng. Trong thực tế, lệnh cấm chuyển nhượng thường được thể hiện bằng hai cách sau:

- "Chỉ trả tiền cho Ông X" (Pay to Mr. X Only); hoặc

THƯ VIỆN HUBT

- "Trả tiền cho ông X, không chuyển nhượng" (Pay to Mr. X, non- negotiable).

Như vậy, nếu một hối phiếu ghi *"Pay to Mr. X"*, do không có lệnh cấm chuyển nhượng, nên ông X vẫn có thể ký hậu chuyển nhượng hối phiếu một cách thông thường. Hối phiếu như vậy không được xem là hối phiếu đích danh, mà thuộc loại hối phiếu chuyển nhượng theo lệnh. Điều này có nghĩa là việc ghi *"Pay to Mr. X"* là tương đương với *"Pay to the Order of Mr. X"*.

- *Hối phiếu vô danh (holder or bearer bill)*: Là hối phiếu không chỉ định người thụ hưởng cụ thể nào, mà chỉ ghi chung chung "trả cho...", "trả theo lệnh của...", hay "trả cho người cầm". Với một hối phiếu quy định như vậy, thì bất kỳ người nào cầm phiếu trong tay đều trở thành người thụ hưởng, nên gọi là hối phiếu vô danh.

- *Hối phiếu chuyển nhượng theo lệnh (order bill):* Là hối phiếu được chuyển nhượng từ người này sang người khác bằng thủ tục ký hậu. Ví dụ, hối phiếu ghi câu: "At.....sight of this first bill of exchange pay to the order of VIETCOMBANK the sum of.....". Như vậy, người thụ hưởng hối phiếu là không chắc chắn, vì còn phụ thuộc vào ý chí của Vietcombank. Nếu không muốn chuyển nhượng cho người khác, thì Vietcombank chỉ cần điền tên mình vào chỗ trống; còn muốn chuyển nhượng cho người khác thì làm theo thủ tục ký hậu.

d/ Căn cứ vào người ký phát hối phiếu:

- *Hối phiếu thương mại (trade bill):* Do người xuất khẩu, người cho vay ký phát đòi tiền người nhập khẩu hoặc ngân hàng mở LC.

- *Hối phiếu ngân hàng (bank draft):* Là hối phiếu do ngân hàng ký phát ra lệnh cho ngân hàng đại lý thanh toán một số tiền nhất định cho người hưởng lợi chỉ định trên hối phiếu.

e/ Căn cứ vào trạng thái chấp nhận:

- *Hối phiếu chưa được ký chấp nhận:* Đây là hối phiếu chưa được người bị ký phát ký chấp nhận. Do chưa ký chấp nhận, nên người bị ký phát chưa bị ràng buộc nghĩa vụ thanh toán hối phiếu, tuy nhiên việc từ chối thanh toán hay từ chối ký chấp nhận nếu trái với pháp luật thì người bị ký phát có thể bị kiện ra tòa. Khi hối phiếu chưa được ký chấp nhận, thì người ký phát có nghĩa vụ thanh toán cho người cầm phiếu.

- *Hối phiếu đã được người trả tiền ký chấp nhận:* Sau khi ký chấp nhận hối phiếu, người bị ký phát ngay lập tức bị ràng buộc trách nhiệm phải thanh toán hối phiếu khi đến hạn. Tùy theo ai là người ký chấp nhận mà hối phiếu được phân thành:

THƯ VIỆN HUBT

(1) Chấp phiếu thương mại (trade's acceptance): Đây là hối phiếu được một thương nhân ký chấp nhận. Ngày nay, loại hối phiếu này ít được sử dụng trong giao dịch mua bán quốc tế, bởi vì khả năng thanh toán không cao, chứa đựng nhiều rủi ro hơn so với chấp phiếu ngân hàng. Chấp phiếu thương mại thường được sử dụng trong quan hệ mua bán giữa các công ty con của cùng công ty mẹ.

(2) Chấp phiếu ngân hàng (banker's acceptance): Đây là loại hối phiếu được ngân hàng ký chấp nhận, cam kết thanh toán khi hối phiếu đến hạn. Do được ngân hàng chấp nhận, nên hối phiếu loại này có giá trị chuyển nhượng cao, do đó được sử dụng phổ biến trong thương mại quốc tế. Chấp phiếu ngân hàng thường áp dụng trong phương thức tín dụng chứng từ trả chậm, theo đó ngân hàng mở LC ký chấp nhận hối phiếu do người xuất khẩu ký phát.

f/ Căn cứ vào loại tiền ghi trên hối phiếu:

- *Hối phiếu nội tệ:* Là hối phiếu được thanh toán bằng đồng bản tệ tại địa điểm thanh toán.

- *Hối phiếu ngoại tệ:* Là hối phiếu được thanh toán bằng đồng ngoại tệ tại địa điểm thanh toán.

g/ Căn cứ vào cơ sở hình thành hối phiếu:

- *Hối phiếu thực và Hối phiếu khống.*

h/ Căn cứ vào không gian lưu thông hối phiếu:

- *Hối phiếu nội địa và Hối phiếu quốc tế.*

3.5. CÁC NGHIỆP VỤ LIÊN QUAN ĐẾN HỐI PHIẾU

1. Ký phát hối phiếu:

Trong thương mại quốc tế, sau khi ký kết hợp đồng mua bán, nhà xuất khẩu giao hàng, lập bộ chứng từ thanh toán, trong đó thường bao gồm hối phiếu. Như vậy, người ký phát ở đây là nhà xuất khẩu. Tùy theo phương thức thanh toán mà người trả tiền có thể là nhà nhập khẩu (phương thức nhờ thu) hay ngân hàng (phương thức LC).

Người ký phát phải bảo đảm cho hối phiếu tuân thủ chặt chẽ về mặt hình thức và nội dung (như đã phân tích ở trên). Mọi sai sót khiến cho hối phiếu không được thanh toán hay không được chấp nhận đều thuộc trách nhiệm của người ký phát. Tuy nhiên, ngày nay các ngân hàng phục vụ nhà xuất khẩu luôn giúp kiểm tra hối phiếu trước khi gửi đi, do đó sai sót về hối phiếu là hiếm khi xảy ra. Nhưng cũng không vì thế mà ngân hàng chịu trách nhiệm khi hối phiếu bị từ chối thanh toán hay chấp nhận.

Theo luật định, người ký phát phải bảo đảm việc chấp nhận và thanh toán hối phiếu. Người ký phát có thể được miễn trừ việc bảo đảm chấp nhận; nhưng người ký phát không được miễn trừ nghĩa vụ thanh toán hối phiếu khi người trả tiền từ chối thanh toán.

2. Chấp nhận hối phiếu (Acceptance):

Sau khi ký phát, phải xuất trình hối phiếu cho người bị ký phát để:

- Người này trả tiền ngay đối với hối phiếu trả ngay; hoặc
- Ký chấp nhận trả tiền đối với hối phiếu có kỳ hạn (nếu cần).

Như vậy, đối với hối phiếu trả ngay thì việc ký chấp nhận là không cần thiết, nếu có ký chấp nhận thì cũng không có ý nghĩa gì. Đối với hối phiếu kỳ hạn, ngoại trừ hối phiếu có kỳ hạn X ngày kể từ ngày nhìn thấy thì việc xuất trình để ký chấp nhận là bắt buộc (vì ngày ký chấp nhận là ngày nhìn thấy, là mốc để tính kỳ hạn); các hối phiếu kỳ hạn còn lại thì việc xuất trình để ký chấp nhận là không bắt buộc (vì dữ liệu "mốc" để xác định kỳ hạn đã có sẵn trên hối phiếu), tuy nhiên việc xuất trình để ký chấp nhận là không bị cấm và sẽ là cần thiết nếu muốn hối phiếu được tín cậy trong lưu thông.

Chấp nhận hối phiếu là hành vi của người bị ký phát cam kết thanh toán vô điều kiện khi hối phiếu đến hạn. Chấp nhận có thể thực hiện:

- Ghi trực tiếp trên mặt trước tờ hối phiếu các từ "chấp nhận", ngày tháng và chữ ký của người bị ký phát. Chỉ cần chữ ký của người bị ký phát trên hối phiếu cũng đủ cấu thành sự chấp nhận.
- Chấp nhận bằng văn thư, điện thông báo. Trong trường hợp này, ngày gửi văn thư, điện thông báo được xem là ngày chấp nhận.

Trong trường hợp chỉ chấp nhận thanh toán một phần số tiền ghi trên hối phiếu, người bị ký phát phải ghi rõ số tiền được chấp nhận.

Chấp nhận là vô điều kiện, nghĩa là người ký chấp nhận không được đưa ra bất kỳ điều kiện nào khi chấp nhận hối phiếu.

Trong thực tế, người nào trả tiền thì người đó ký chấp nhận, nên: Đối với phương thức nhờ thu, nhà nhập khẩu là người trả tiền nên cũng là người ký chấp nhận hối phiếu. Việc nhà nhập khẩu ký chấp nhận gọi là chấp nhận thương mại ***(trade acceptance)***. Đối với phương thức tín dụng chứng từ, ngân hàng mở LC là người trả tiền nên cũng là người ký chấp nhận hối phiếu. Việc ngân hàng ký chấp nhận gọi là chấp nhận ngân hàng ***(banker's acceptance)***. Rõ ràng, hối phiếu được ngân hàng chấp nhận có mức độ chuyển nhượng cao hơn hối phiếu do nhà nhập khẩu chấp nhận.

THƯ VIỆN HUBT

Ngày tháng ký chấp nhận là bắt buộc đối với loại hối phiếu có kỳ hạn X ngày kể từ ngày nhìn thấy (ngày chấp nhận) hối phiếu. Các trường hợp khác, việc ghi ngày tháng ký chấp nhận là không cần thiết.

Người thụ hưởng phải xuất trình hối phiếu để chấp nhận đúng địa điểm thanh toán, hối phiếu chưa hết hạn thanh toán và trong thời gian làm việc của người bị ký phát. Hối phiếu có thể được xuất trình trực tiếp để chấp nhận hoặc gửi bằng thư bảo đảm. Ngày xuất trình được tính theo ngày trên dấu bưu điện nơi gửi thư bảo đảm.

Khi người bị ký phát đã ký chấp nhận vào hối phiếu, nhưng lại huỷ bỏ nó trước khi trả lại hối phiếu, thì chấp nhận được xem là bị từ chối. Tuy nhiên, nếu người bị ký phát đã thông báo chấp nhận bằng văn bản cho người cầm phiếu hoặc bất kỳ người nào đã ký hối phiếu, thì phải chịu trách nhiệm với những người này về các điều khoản chấp nhận.

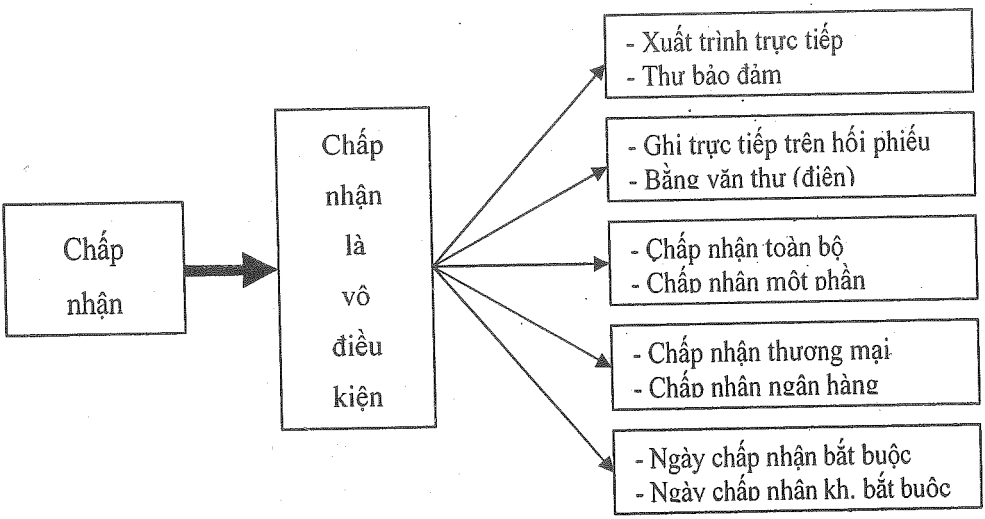

3. Chuyển nhượng hối phiếu:

Như đã phân tích ở trên, hối phiếu có thể là đích danh, theo lệnh một người đích danh, theo lệnh để trống, cho người cầm hoặc để trống. Nhìn chung, hối phiếu là chuyển nhượng được, trừ khi trên hối phiếu ghi rõ là *cấm* chuyển nhượng hoặc *chỉ* trả tiền cho một người đích danh.

Có hai phương thức chuyển nhượng:

- *Trao tay:* Được áp dụng đối với các hối phiếu vô danh (bao gồm: theo lệnh để trống, cho người cầm, để trống, ký hậu cho người cầm, ký hậu để trống, ký hậu theo lệnh để trống).

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU NGHIÊN CỨU

- *Ký hậu:* Là bắt buộc đối với hối phiếu chuyển nhượng theo lệnh đích danh. Đối với hối phiếu vô danh, việc ký hậu chuyển nhượng là không cần thiết, nhưng không bị cấm.

Ký hậu là việc người thụ hưởng ký vào mặt sau (gọi là ký hậu) tờ hối phiếu, rồi chuyển giao hối phiếu cho người được chuyển nhượng

Về mặt pháp lý, hành vi ký hậu hối phiếu bao gồm:

- Thừa nhận sự chuyển quyền hưởng lợi hối phiếu cho người khác. Hành vi ký hậu này có tính trừu tượng, nghĩa là người ký hậu không cần nêu lý do chuyển nhượng và cũng không cần thông báo cho người trả tiền, người ký phát, người bảo lãnh và những người khác có liên quan đến hối phiếu; theo đó, người được chuyển nhượng nghiễm nhiên trở thành người hưởng lợi hối phiếu. Mọi điều kiện kèm theo việc ký chuyển nhượng là không có giá trị.

- Việc chuyển nhượng hối phiếu là sự chuyển nhượng tất cả các quyền phát sinh từ hối phiếu.

- Trong trường hợp ký hậu có truy đòi, hành vi ký hậu xác định trách nhiệm của người ký hậu về việc trả tiền đối với những người cầm hối phiếu sau đó rằng: mình sẽ trả tiền hối phiếu cho những người được chuyển nhượng, nếu người bị ký phát từ chối trả tiền.

- Người thụ hưởng có thể chuyển nhượng hối phiếu cho người chấp nhận, người ký phát, hoặc người chuyển nhượng.

- Chuyển nhượng hối phiếu cho hai người trở lên là vô giá trị.

- Chuyển nhượng một phần số tiền ghi trên hối phiếu là vô giá trị.

Ký hậu có nhiều loại, trong thực tế ta thường gặp là:

(1) Ký hậu để trống (Blank Endorsement):

Là việc ký hậu không chỉ định người hưởng lợi hối phiếu do thủ tục ký hậu mang lại. Người ký hậu chỉ ký tên ở mặt sau tờ hối phiếu, hoặc có thể ghi thêm cụm từ chung chung như *"trả cho ..."*. Với cách ký hậu này, người nào cầm phiếu sẽ trở thành người hưởng lợi hối phiếu, và việc chuyển nhượng tiếp theo không cần phải ký hậu nữa, mà chỉ cần trao tay.

Từ ký hậu để trống có thể chuyển thành ký hậu theo lệnh nếu ghi câu *"trả theo lệnh ông X"*; hoặc chuyển thành ký hậu hạn chế nếu ghi câu *"chỉ trả cho ông X"*.

(2) Ký hậu theo lệnh (To Order Endorsement):

Là việc ký hậu chỉ định một cách suy đoán ra người hưởng lợi hối phiếu. Người ký hậu chỉ ghi câu: *"Trả theo lệnh ông X"* và ký tên, do đó,

THƯ VIỆN HUBT

người hưởng lợi hối phiếu là ai chỉ có thể suy đoán, bởi vì nó phụ thuộc vào ý chí của ông X. Nếu ông X ra lệnh trả cho người khác thì người đó sẽ trở thành người hưởng hợi hối phiếu, còn nếu ông X im lặng, hoặc ghi câu *"trả cho ông X"* thì chính ông X là người hưởng lợi hối phiếu. Ký hậu theo lệnh là loại ký hậu rất thông dụng trong thanh toán quốc tế.

(3) Ký hậu hạn chế (Restrictive Endorsement):

Là việc ký hậu chỉ định đích danh người hưởng lợi hối phiếu và chỉ người này mà thôi. Ví dụ, người ký hậu ghi câu: *"Chỉ trả cho ông X - Pay to Mr X only"* và ký tên. Ký hậu hạn chế là loại ký hậu không thể chuyển nhượng được.

(4) Ký hậu miễn truy đòi (Without Recourse Endorsement):

Là loại ký hậu, mà một khi hối phiếu bị từ chối trả tiền thì người ký hậu hối phiếu được miễn truy đòi. Người ký hậu sẽ ghi thêm câu *"Miễn truy đòi - Without Recourse"* vào một trong ba loại ký hậu nói trên, ví dụ ghi: *"Trả theo lệnh ông X, miễn truy đòi"* và ký tên; hoặc *"Chỉ trả cho ông X, miễn truy đòi"*. Khi hối phiếu bị từ chối thanh toán, thì tất cả những người ký hậu có ghi *"miễn truy đòi"* đều được miễn trách nhiệm hoàn trả tiền; còn đối với những người không ghi câu *"miễn truy đòi"* đều phải chịu trách nhiệm hoàn trả tiền cho bất cứ người nào được chuyển nhượng sau đó. Ký hậu miễn truy đòi cũng là loại ký hậu thông dụng trong thanh toán quốc tế.

4. Bảo lãnh hối phiếu - Aval

Bảo lãnh hối phiếu là việc người thứ ba cam kết với người nhận bảo lãnh sẽ thanh toán toàn bộ hay một phần số tiền ghi trên hối phiếu nếu đã đến hạn thanh toán mà người được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ.

Về hình thức bảo lãnh được thực hiện bằng cách:

- Người bảo lãnh ghi lên mặt trước hay mặt sau hối phiếu cụm từ "bảo lãnh", số tiền bảo lãnh, tên, địa chỉ, chữ ký của người bảo lãnh và tên người được bảo lãnh trên hối phiếu.

- Trong trường hợp bảo lãnh không ghi tên người được bảo lãnh thì bảo lãnh được coi là bảo lãnh cho người ký phát.

- Ngoài hình thức bảo lãnh trên, một số nước còn dùng hình thức bảo lãnh bằng một văn thư riêng, gọi là bảo lãnh mật. Sở dĩ có hình thức này là do người được bảo lãnh không muốn người thứ ba biết tình hình tài chính của mình đến mức phải có sự bảo lãnh.

- Người bị ký phát hay người ký phát không được ký tên với tư cách là người bảo lãnh, nếu có ký thì cũng vô giá trị.

THƯ VIỆN HUBT

Để một bảo lãnh thực sự có giá trị, thì người bảo lãnh thường là một ngân hàng có uy tín. Người bảo lãnh bị ràng buộc trách nhiệm giống như người được anh ta bảo lãnh. Sau khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, người bảo lãnh được tiếp nhận các quyền của người được bảo lãnh đối với những người có liên quan, xử lý tài sản bảo đảm của người được bảo lãnh và cú quyền yòu cầu người được bảo lãnh, người ký phát, người chấp nhận thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền bảo lãnh đó thanh toán.

5. Cầm cố và nhờ thu hối phiếu:

Người thụ hưởng có quyền cầm cố hối phiếu tại các tổ chức tín dụng để vay vốn. Khi người cầm cố hoàn thành nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố hối phiếu thì người nhận cầm cố phải hoàn trả hối phiếu cho người cầm cố. Trong trường hợp người cầm cố không thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố hối phiếu thì người nhận cầm cố trở thành người thụ hưởng hối phiếu và được thanh toán theo nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố.

Người thụ hưởng có thể chuyển giao hối phiếu cho người thu hộ để thu số tiền ghi trên hối phiếu theo uỷ quyền bằng văn bản về việc thu hộ.

Người thu hộ không được thực hiện các quyền của người thụ hưởng theo hối phiếu ngoài quyền xuất trình hối phiếu để thanh toán, quyền nhận số tiền trên hối phiếu, quyền chuyển giao hối phiếu cho người thu hộ khác để nhờ thu hối phiếu.

Trường hợp người thu hộ không xuất trình hoặc xuất trình không đúng thời hạn hối phiếu để thanh toán dẫn đến hối phiếu không được thanh toán thì người thu hộ có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người thụ hưởng tối đa bằng số tiền ghi trên hối phiếu.

6. Kháng nghị không trả tiền - Protest for Non-payment

Khi hối phiếu bị từ chối trả tiền, người hưởng lợi có quyền kháng nghị người trả tiền trước pháp luật. Người hưởng lợi phải lập đơn kháng nghị trong thời hạn pháp luật cho phép (thường là trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày hối phiếu đến hạn thanh toán). Sau khi lập xong đơn kháng nghị, người bị từ chối thanh toán phải thông báo bằng văn bản cho một trong những người chuyển nhượng trước đó để đòi tiền. Nếu không có bản kháng nghị thì những người được chuyển nhượng sẽ được miễn trách nhiệm trả tiền, nhưng người ký phát thì không. Điều quan trọng đối với người xuất trình hối phiếu bị từ chối thanh toán là phải tiến hành đúng các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

THƯ VIỆN HUBT

7. Giải trái - Discharge:

Khi hối phiếu được người bị ký phát thanh toán đầy đủ và đúng hạn, thì các nghĩa vụ liên quan đến hối phiếu sẽ tự động hết hiệu lực, tức được giải trái (đã trả xong nợ theo quy định).

Trong thực tế, các trường hợp sau cũng được coi là giải trái, gồm:

(1) Người chấp nhận là người cầm phiếu khi đến hạn, nghĩa là anh ta đã có được trong tay hối phiếu mà anh ta có trách nhiệm thanh toán.

(2) Hối phiếu hết hiệu lực pháp lý do quá thời hạn theo luật định.

(3) Người cầm phiếu tuyên bố bằng văn bản từ bỏ quyền lợi về hối phiếu và tuyên hủy bỏ hối phiếu (tức không đòi người bị ký phát nữa).

(4) Người bị ký phát thanh toán hối phiếu trước khi đến hạn.

4. SÉC – CHEQUE hay CHECK

Séc bắt đầu được sử dụng phổ biến trên thế giới từ thế kỷ 18, khi mà hệ thống ngân hàng phát triển mạnh. Những người có tài khoản ký phát séc mở tại ngân hàng, được ngân hàng cấp một quyển séc. Mỗi lần muốn rút tiền thì viết một tờ séc chuyển đến ngân hàng để ra lệnh cho ngân hàng trích từ tài khoản của mình một khoản tiền nhất định để trả cho một người khác. Tờ Lệnh yêu cầu chi tiền này có tên gọi bằng tiếng Pháp là "Cheque", tiếng Anh - Mỹ là "Check". Ngày nay cả hai thuật ngữ này được sử dụng song song, hầu như không phân biệt nguồn gốc xuất xứ.

Séc ra đời từ chức năng làm phương tiện thanh toán và được sử dụng rộng rãi trong những nước có hệ thống ngân hàng phát triển cao. Hiện nay, séc là phương tiện chi trả được dùng hầu như phổ biến trong giao dịch nội địa của tất cả các nước. Séc cũng được sử dụng rộng rãi trong thanh toán quốc tế về hàng hoá, cung ứng lao vụ, du lịch và về các chi trả phi mậu dịch khác. Do việc sử dụng séc ngày càng gia tăng, hơn nữa, cũng như hối phiếu, vì séc được lưu thông nên các quốc gia đã nỗ lực chứng chỉ hóa tờ séc và ban hành luật điều chỉnh séc tại quốc gia mình. Ngoài ra, do séc được sử dụng và lưu thông trong thanh toán quốc tế, điều đó tất yếu dẫn đến yêu cầu phải có Luật thống nhất điều chỉnh séc trên phạm vi quốc tế.

Năm 1912, cùng với hối phiếu, séc cũng được đem ra thảo luận tại Hội nghị quốc tế tại Haag, nhưng do Thế chiến lần thứ nhất xảy ra làm gián đoạn sự phê chuẩn Luật séc quốc tế. Mãi tới năm 1931, Hội nghị quốc tế về séc tại Geneve đã được 30 nước thông qua Luật thống nhất về séc (Uniform Law on Cheque - ULC 1931).

THƯ VIỆN HUBT

Cũng như Luật hối phiếu quốc tế (ULB 1930), Luật thống nhất về Séc cũng không mang tính quốc tế một cách trọn vẹn, bởi vì:

- Hai cường quốc về kinh tế, thương mại và tài chính là Anh và Mỹ đã không tham gia Công ước Geneve về Hối phiếu và Séc.

- Theo Công ước Geneve 1931 về Luật Séc quốc tế, đã cho phép các nước tham gia có "quyền bảo lưu" theo cách riêng của mình, làm cho tính thống nhất quốc tế trở nên không cao.

Chính vì điều đó, Ủy ban về Luật thương mại quốc tế của Liên hợp quốc đã nỗ lực nhằm thống nhất Hệ thống luật điều chỉnh Séc trên toàn thế giới, nên vào năm 1982 đã xây dựng và ban hành Văn kiện về Séc quốc tế. Tuy nhiên điều đáng tiếc là cho đến nay, Văn kiện này chưa được nhiều quốc gia phê chuẩn, một mặt là do thói quen và tập quán thương mại đã ăn sâu vào tiềm thức; mặt khác, một số quốc gia có quyền lợi vẫn chưa chịu từ bỏ cái riêng để đi đến cái chung cho mọi người.

Cho dù Công ước Geneve 1931 về Luật séc quốc tế chưa mang tính quốc tế một cách tuyệt đối, nhưng khi các quốc gia xây dựng Luật séc cho mình cũng dựa chủ yếu vào Công ước này. Do đó, phần trình bày sau đây sẽ giải thích trên tinh thần Công ước này.

4.1. KHÁI NIỆM VÀ NỘI DUNG CỦA SÉC

1. Khái niệm:

Séc là một tờ mệnh lệnh vô điều kiện do một người (chủ tài khoản), ra lệnh cho ngân hàng trích từ tài khoản của mình một số tiền nhất định để trả cho người được chỉ định trên séc, hoặc trả theo lệnh của người này, hoặc trả cho người cầm séc.

Về hình thức, séc là một văn bản giấy, được chia làm hai phần có đường cắt bằng răng cưa ở giữa để tách rời, gồm:

- Phần cuống séc để người ký phát lưu những điều cần thiết.

- Phần tách rời để trao cho người thụ hưởng.

Séc gồm hai mặt, thường được ngân hàng in theo mẫu, mặt trước in sẵn tiêu đề có những dòng để trống để người ký phát séc điền các yếu tố bắt buộc của tờ séc, mặt sau dùng để ghi các nội dung về chuyển nhượng.

2. Sơ đồ thanh toán séc:

a/ Lưu thông séc qua một ngân hàng:

THƯ VIỆN HUBT

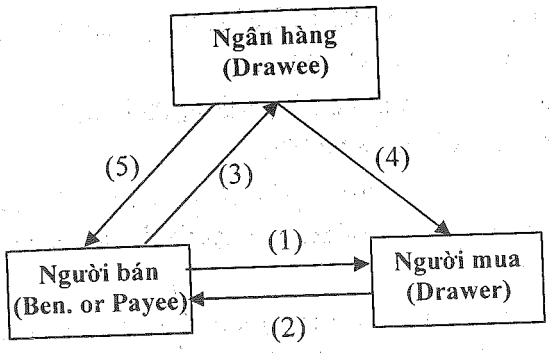

Trong đó:

(1) Giao hàng và bộ chứng từ.

(2) Ký phát séc thanh toán.

(3) Đến ngân hàng lĩnh tiền séc.

(4) Gửi báo Nợ cho người mua.

(5) Gửi báo Có cho người bán.

(*Ghi chú:* Bước (4) và (5) được thực hiện đồng thời)

b/ Lưu thông séc qua hai ngân hàng:

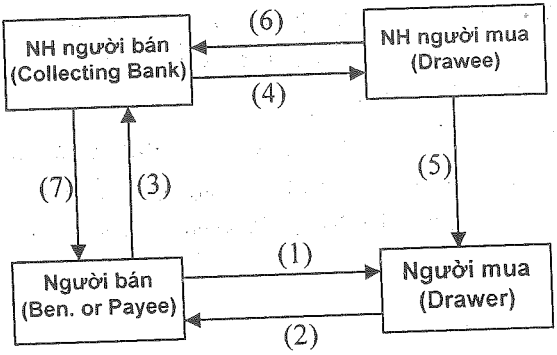

Trong đú:

(1) Giao hàng và bộ chứng từ.

(2) Ký phát séc thanh toán.

(3) Nhờ ngân hàng thu hộ séc.

(4) Thu tiền.

(5) Gửi báo Nợ cho người mua.

(6) Gửi báo Có cho NH thu hộ.

(7) Gửi báo Có cho người bán.

(*Ghi chú:* Bước (5) và (6) diễn ra đồng thời)

3. Nội dung của tờ séc:

a/ Những yếu tố bắt buộc:

1. Danh từ "Séc": Tương tự như hối phiếu, một chứng từ muốn được coi là séc thì phải có tiêu đề "Séc" ghi trên chứng từ đó và phải cùng thứ ngôn ngữ với nội dung tờ Séc. Trước đây, các tờ séc bằng tiếng Việt dùng cụm từ "Chi phiếu", ngày nay dùng từ Séc, vì từ này có nguồn gốc từ tiếng Pháp là "Cheque" hay tiếng Anh là "Check".

2. Lệnh trả tiền vô điều kiện một số tiền nhất định: Vì séc là lệnh, nên những người liên quan khi thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình không được đặt ra bất kỳ điều kiện nào. Ví dụ, khi nhận được séc, ngân hàng phải chấp hành lệnh này vô điều kiện, trừ trường hợp tài khoản ký phát séc không có tiền hoặc tờ séc không đầy đủ tính chất phát lý.

Theo ULB 1930, thì nếu số tiền thanh toán vừa được ghi bằng chữ và bằng số, nhưng lại không khớp nhau, thì số tiền ghi bằng chữ sẽ là số tiền thanh toán; nếu số tiền thanh toán chỉ được ghi bằng số hoặc bằng chữ nhiều

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

lần, nhưng lại không khớp nhau, thì số tiền nhỏ hơn sẽ là số tiền thanh toán. Theo Luật các Công cụ chuyển nhượng của Việt Nam có hiệu lực 1/7/2006, tại khoản 6, điều 58: "Số tiền ghi bằng số trên séc phải bằng số tiền ghi bằng chữ trên séc. Nếu số tiền ghi bằng số khác với số tiền ghi bằng chữ thì séc **không** có giá trị thanh toán". Do Việt Nam không là thành viên của ULB 1930, nên khi ký phát séc quốc tế phải hết sức lưu ý điều này, tức phải tuân thủ Luật Việt Nam.

Trong thực tế, người ký phát có thể ký phát séc khống (Blank Check), tức để trống không ghi số tiền mà để cho người hưởng lợi tự điền. Do điều này rất dễ bị lạm dụng gây hậu quả khó lường, chính vì vậy, luật các nước quy định cấm việc ký phát séc khống.

3. Người trả tiền (Drawee): Người trả tiền theo lệnh của tờ séc phải là ngân hàng giữ tài khoản ký phát séc của khách hàng. Nếu chỉ định người trả tiền khác, tờ séc sẽ không có giá trị. Luật quy định người trả tiền phải là ngân hàng, bởi vì chỉ có hệ thống ngân hàng mới có vai trò là trung tâm thanh toán không dùng tiền mặt của toàn xã hội, và chỉ ngân hàng mới đủ trình độ nghiệp vụ chuyên môn để xử lý tốt vai trò này. Như vậy, đối với séc, vai trò của ngân hàng là độc tôn, là đặc quyền của ngân hàng.

4. Nơi trả tiền: Trên tờ séc của ngân hàng, tên và địa chỉ của ngân hàng trả tiền thường được ghi sẵn, là nơi người ký phát séc mở tài khoản. Địa chỉ của ngân hàng trả tiền là cần thiết để người thụ hưởng có thể tự cầm séc đến để thanh toán, hoặc để ngân hàng thu hộ gửi séc. Ngoài ra, địa điểm này còn là cơ sở xác định toà án địa phương có quyền xét xử tố tụng khi có tranh chấp.

5. Ngày tháng và nơi ký phát séc: Vì séc có thời hạn hiệu lực lưu hành, nên địa điểm (nơi) ký phát séc sẽ là một căn cứ để xác định thời hạn hiệu lực của tờ séc.

- Đối với séc được ký phát và thanh toán trong cùng một quốc gia, phải được xuất trình trong vòng 08 ngày kể từ ngày ký phát.

- Đối với séc được ký phát và thanh toán trong cùng Châu lục thì phải được xuất trình trong vòng 20 ngày kể từ ngày ký phát.

- Đối với séc được ký phát và thanh toán khác Châu lục thì phải được xuất trình trong vòng 70 ngày kể từ ngày ký phát.

6. Tên, địa chỉ, số hiệu tài khoản và chữ ký của người ký phát séc (Drawer): Theo quy định bắt buộc, khi bán mẫu séc cho khách hàng, ngân hàng phải ghi họ tên và số hiệu tài khoản của người chủ tài khoản trên tờ séc nhằm chống lạm dụng khi tờ séc bị thất lạc, trộm cắp và giúp ngân hàng dễ

THƯ VIỆN HUBT

dàng tìm ra tên người ký phát séc mà không cần khảo cứu chữ ký hay tài khoản séc. Chữ ký phải được thực hiện bằng tay của chính người ký phát séc đúng với mẫu chữ ký đã đăng ký tại ngân hàng và chữ ký phải hội đủ yếu tố năng lực hành vi pháp lý của người ký phát. Việc dùng dấu khắc sẵn chữ ký để đóng, thực hiện bằng cách in giấy than (hay lăn tay) đều không có hiệu lực.

Theo Công ước Geneve, người chủ tài khoản có thể ủy quyền cho một người ký tờ séc thay cho mình. Tại Điều 6 có quy định: "... Séc có thể do một người lập nhân danh người thứ ba..." *(A cheque may be drawn for account of a third person).*

Một chứng từ, nếu thiếu bất kỳ một trong những yêu cầu trên đều không được xem là một tờ Séc, ngoại trừ các trường hợp sau đây:

- Nếu không ghi cụ thể, thì địa chỉ ghi bên cạnh tên ngân hàng trả tiền được xem là nơi trả tiền. Nếu có nhiều địa chỉ cùng ghi bên cạnh tên ngân hàng trả tiền, thì địa chỉ đầu tiên ngay bên cạnh sẽ là nơi trả tiền.

- Nếu không ghi bất kỳ địa chỉ nào của ngân hàng trả tiền trên tờ séc, thì nơi thanh toán sẽ là trụ sở chính của ngân hàng trả tiền.

- Nếu không ghi cụ thể, thì địa chỉ ghi bên cạnh tên người ký phát được xem là địa điểm ký phát séc.

b/ Các yếu tố bị cấm:

Vì séc là một công cụ thanh toán vô điều kiện, trả tiền ngay khi xuất trình, nên những điều sau đây không được cấu thành vào tờ séc.

1. Điều kiện trả tiền: Người ký phát cũng như người ký hậu tờ séc, không được ghi bất cứ điều kiện trả tiền nào, nếu có ghi thì cũng coi như không có (ở đây cần phân biệt điều kiện trả tiền và nội dung trả tiền; có thể ghi nội dung trả tiền như: trả tiền mua hàng hoá, tiền thuê nhà, tiền điện, tiền nước, v.v.).

2. Chấp nhận: Vì séc được thanh toán ngay khi xuất trình, nên không có điều khoản quy định chấp nhận séc. Nếu có quy định thì cũng coi như không có.

3. Tiền lãi: Séc được thanh toán ngay một lần đúng bằng mệnh giá, nên không được có điều khoản quy định về tiền lãi. Nếu có quy định thì cũng coi như không có.

4. Kỳ hạn trả tiền: Trong thời hạn hiệu lực (như đã nêu ở trên), séc phải được trả tiền ngay khi xuất trình. Do đó, nếu ấn định một ngày đến hạn nào đó là không có giá trị.

5. Miễn trừ bảo đảm trả tiền: Người ký phát phải đảm bảo sự trả tiền của séc, mọi điều khoản miễn trừ bảo đảm thanh toán đối với người ký phát séc được xem như không có.

THƯ VIỆN HUBT

4.2. NHỮNG NGƯỜI LIÊN QUAN ĐẾN SÉC

Về cơ bản, có ba đối tượng bắt buộc liên quan đến séc như sau:

1/ Người ký phát (Drawer): Là người có tài khoản ký phát séc ở ngân hàng. Về lý thuyết, người ký phát phải có đủ tiền trên tài khoản, tức số tiền ghi trên tờ séc không được vượt quá số dư trên tài khoản ký phát séc. Tuy nhiên, theo ULB 1930 và theo Luật Công cụ chuyển nhượng của Việt Nam, nếu số dư trên tài khoản không đủ để trả cho mệnh giá tờ séc và nếu người thụ hưởng yêu cầu được thanh toán một phần số tiền ghi trên séc thì người bị ký phát **có nghĩa vụ** thanh toán theo yêu cầu của người thụ hưởng trong phạm vi khoản tiền mà người ký phát hiện có. Người bị ký phát phải ghi rõ số tiền đã thanh toán trên séc và trả lại séc cho người thụ hưởng, đồng thời lập văn bản biên nhận về việc thanh toán đó và giao cho người bị ký phát. Người ký phát có thể thỏa thuận với ngân hàng để được vay theo thể thức thấu chi (Overdraft) khi trên tài khoản không đủ tiền thanh toán séc.

2/ Người trả tiền (Drawee): Vì séc là một lệnh trả tiền vô điều kiện (không phải là một thỉnh cầu), do đó, khi nhận được séc, ngân hàng phải chấp hành lệnh đó một cách vô điều kiện, miễn là trên tài khoản ký phát séc đủ số dư, chữ ký trên tờ séc phù hợp với chữ ký mẫu và các yếu tố của tờ séc phù hợp với pháp luật.

3/ Người thụ hưởng (Beneficiary): Là người nhận tiền tờ séc do người ký phát chỉ định hay thông qua thủ tục chuyển nhượng.

4.3. CÁC LOẠI SÉC THÔNG DỤNG

1/ Séc đích danh (Nominal check): Là loại séc ghi rõ tên người hưởng lợi trên tờ séc. Séc đích danh có hai loại, đó là:

- Séc đích danh không thể chuyển nhượng bằng thủ tục ký hậu. Trên tờ séc có ghi: "not to order", nghĩa là chỉ người hưởng lợi có tên trên séc mới lĩnh được tiền ở ngân hàng.

- Séc đích danh có thể chuyển nhượng được bằng thủ tục ký hậu. Trên tờ séc không ghi: "to order" và cũng không ghi "not to order", nhưng người hưởng lợi vẫn có thể ký hậu chuyển nhượng séc.

2/ Séc vô danh (Bearer Check): Là loại séc khi:

- Người ký phát không ghi tên người hưởng lợi lên tờ séc mà để trống hoặc chỉ ghi câu: "Trả cho người cầm séc".

- Người chuyển nhượng chỉ ký tên và để trống hoặc ghi câu: "Trả cho người cầm séc".

THƯ VIỆN HUBT

Đối với séc vô danh, thì bất cứ ai cầm séc cũng lĩnh được tiền ở ngân hàng, việc chuyển nhượng tiếp theo chỉ cần trao tay mà không cần thủ tục ký hậu. Séc vô danh có thể chuyển thành séc theo lệnh hay séc đích danh bằng thủ tục ký hậu.

3/ Séc theo lệnh (Order Check): Là loại séc ghi trả theo lệnh của người hưởng lợi ghi trên tờ séc. Trên tờ séc ghi câu "Trả theo lệnh của ông X". Loại séc này có thể chuyển nhượng được bằng hình thức ký hậu giống như hối phiếu. Trong thời hạn hiệu lực, séc theo lệnh có thể chuyển nhượng cho nhiều người liên tiếp bằng cách ký hậu. Việc ký hậu lên tờ séc có hai ý nghĩa:

- Chứng nhận việc chuyển giao quyền hưởng lợi cho người khác.

- Xác nhận trách nhiệm của người chuyển nhượng đối với tất cả những người cầm séc sau đó về việc trả tiền của tờ séc. Tuy nhiên, người chuyển nhượng được miễn trách nhiệm trả tiền nếu ghi thêm câu "miễn truy đòi" cùng với chữ ký hậu vào tờ séc.

4/ Séc gạch chéo (Crossed Check): Người ký phát có thể gạch chéo tờ séc bằng hai gạch chéo song song theo hai hình thức:

- Gạch chéo thường (General crosed Check): Giữa hai gạch chéo để trống hoặc ghi chung chung "Ngân hàng". Đối với séc gạch chéo thường, thì ngân hàng trả tiền chỉ thanh toán tiền cho ngân hàng hoặc cho khách hàng của mình.

- Gạch chéo đặc biệt (Special crosed Check): Giữa hai gạch chéo ghi tên một Ngân hàng đích danh. Đối với séc gạch chéo đặc biệt, thì ngân hàng trả tiền chỉ thanh toán tiền cho ngân hàng có tên trên tờ séc hoặc cho khách hàng của ngân hàng này.

Séc gạch chéo thường có thể chuyển thành séc gạch chéo đặc biệt. Ngược lại thì không.

5/ Séc du lịch (Traveller's Check): Là loại séc do ngân hàng ký phát và được trả tiền tại bất cứ chi nhánh hay đại lý nào của ngân hàng ký phát.

6/ Séc bảo chi (Certified Check): Là loại séc được ngân hàng xác nhận việc trả tiền. Công thức xác nhận của ngân hàng như sau: "xác nhận số tiền... trả đến ngày... tại ngân hàng...".

TÀI LIỆU ĐỌC THÊM: Luật các công cụ chuyển nhượng của Việt Nam. Số 49/2005/QH11, ngày 29 tháng 11 năm 2005.

THƯ VIỆN HUBT

BÀI ĐỌC THÊM:

Trao đổi về Hối phiếu giữa chuyên gia Nguyễn Hữu Đức với GS. Nguyễn Văn Tiến.

Từ sau vụ mất trắng 1.451.935,75USD liên quan đến LC nhập 10.000 tấn phân urea của Centrimex 3, vấn đề hối phiếu trong LC đã thu hút được sự chú ý của nhiều người quan tâm đến lĩnh vực thanh toán LC ở Việt Nam. Mới đây nhân sự việc TAND TP Hà Nội mở phiên toà xét xử vụ án trên (diễn ra từ ngày 7-14/8/2006. Nhận thấy rằng có thể chia sẻ vấn đề này với các đồng nghiệp và bạn đọc quan tâm, xin trích đăng một phần nội dung trao đổi như sau.

Hỏi: *Hối phiếu có là chứng từ được yêu cầu theo LC? Sai sót liên quan đến hối phiếu có cấu thành lý do để NHPH/người mở LC từ chối thanh toán?*

Trả lời: Nhân vụ tranh chấp giữa SGD I NHNo&PTNT Việt Nam và Centrimex 3 liên quan đến vụ mất trắng 1.451.935,75USD liên quan đến LC nhập 10.000 tấn phân urea, tôi đã có hai bài viết: (1) *"Một số lưu ý về việc sử dụng hối phiếu trong thư tín dụng"* và (2) *"Bài học từ một thương vụ"* đăng trên Tạp chí Ngân hàng - số chuyên đề 2001 và số 6/2003, trong đó tôi cũng đã phân tích đầy đủ các cơ sở để khẳng định hối phiếu không phải là chứng từ giống như các chứng từ khác (chứng từ thương mại) được yêu cầu xuất trình theo LC và sai sót liên quan đến hối phiếu không cấu thành lý do để NHPH/người mở LC từ chối thanh toán. Do vậy, tôi sẽ không nêu lại những vấn đề đã được trình bày trong hai bài viết nêu trên mà sẽ cung cấp thêm cho anh ý kiến của Uỷ ban Ngân hàng ICC (UBNH ICC), ý kiến của một số chuyên gia quốc tế và quan điểm của toà án về vấn đề này.

UBNH ICC có ý kiến như sau: *"...việc yêu cầu xuất trình hối phiếu thường là theo yêu cầu của NHPH chứ không phải người mở LC. Do vậy, sai sót liên quan đến hối phiếu ký phát đòi tiền NHPH không phải là mối quan tâm của người mở LC và họ cũng không nên dựa vào đó mà chấp nhận hay không chấp nhận"* (TA267/query 2).

T.O Lee (T.O Lee Consultants Ltd) đưa ra các cơ sở dưới đây để khẳng định hối phiếu không phải là chứng từ như các chứng từ thương mại được yêu cầu theo LC:

(i) NHPH chứ không phải Người mở L/C yêu cầu hối phiếu;

(ii) Hối phiếu không có vai trò gì trong giao dịch cơ sở giữa người bán và người mua;

THƯ VIỆN HUBT

(iii) Một số loại LC không yêu cầu hối phiếu, chẳng hạn như LC trả ngay không có hối phiếu (sight payment LC) hoặc LC trả chậm không có hối phiếu (deferred payment L/C);

(iv) Hối phiếu không được liệt kê ở các trường quy định về chứng từ như Field 46A (Các chứng từ được yêu cầu) hoặc Field 78A (Các chỉ thị đặc biệt) trong các thông báo LC bằng SWIFT hoặc bằng thư.

Heinz Hertl (Bank of Austria AG) khẳng định: *"Hối phiếu không phải là lý do để từ chối trả tiền... UCP cũng không có điều khoản nào quy định về vấn đề hối phiếu (silent on the subject of drafts), nghĩa là, nếu như hối phiếu có được xem là chứng từ đi chăng nữa thì nó phải được xử lý theo Điều 21. Thông thường LC chỉ có các yêu cầu liên quan đến tên người trả tiền (drawee) và kỳ hạn (tenor) của hối phiếu, chứ không có thêm các yêu cầu nào khác. Do vậy, NHPH không nên nêu những sai sót liên quan đến các chi tiết không được quy định trong LC..."*

Phán quyết của Toà Thương mại Anh liên quan đến tranh chấp giữa China Merchants Bank (CMB) và Credit Industriel et Commercial (CIC) năm 2002 cho thấy quan điểm của toà án cũng thống nhất với ý kiến của UBNH ICC và của đa số các chuyên gia về LC.

Để có cơ sở hiểu rõ phán quyết của Toà Thương mại Anh, tôi xin tóm tắt tình huống dẫn đến tranh chấp liên quan đến hối phiếu trong vụ CMB và CIC nêu trên như sau:

CMB phát hành LC quy định tại Field 47A rằng các chứng từ phải được lập bằng tiếng Anh (*All documents must be made in English*) nhưng hối phiếu xuất trình lại được ký phát theo mẫu in sẵn bằng tiếng Pháp. CMB gửi thông báo từ chối chứng từ cho CIC nêu các sai sót, trong đó có sai sót liên quan đến hối phiếu như sau: *"Hối phiếu của người hưởng không được lập bằng tiếng Anh"* (*Beneficiary's draft not made in English*).

Thẩm phán David Steel (Toà Thương mại Anh) đưa ra kết luận liên quan đến hối phiếu như sau: *"Căn cứ cấu trúc của LC, các chứng từ được yêu cầu lập bằng tiếng Anh tại Field 47A là các chứng từ được yêu cầu chiết khấu được nêu tại Field 46A. Các chứng từ này không bao gồm các hối phiếu. Sự phân biệt này được thể hiện rõ tại Field 78, theo đó ngân hàng cam kết rằng khi nhận được "các chứng từ" ngân hàng sẽ chấp nhận hối phiếu... Các hối phiếu không phải là một phần của các chứng từ thương mại, mà sau khi chiết khấu, sẽ được giao cho người yêu cầu mở LC. Chúng đơn giản chỉ là một phần của tiến trình theo đó nghĩa vụ trả tiền của CMB*

THƯ VIỆN HUBT

được đặt dưới hình thức có thể sẵn sàng được chiết khấu. Việc không chấp nhận hối phiếu không giải trừ CMB khỏi nghĩa vụ phải trả tiền khi đáo hạn. Điều này chỉ lấy đi của CIC cơ hội (chiết khấu hối phiếu) trên thị trường".

Hỏi: Về việc NHPH/người mở LC có thể từ chối chứng từ nếu như bộ chứng từ xuất trình không có hối phiếu hoặc hối phiếu được xuất trình bị một trong các sai sót như sau đây: (i) số tiền hối phiếu khác với hoá đơn; (ii) hối phiếu không được ký hậu; (iii) hối phiếu ký phát đòi tiền người mở thay vì NHPH; (iv) hối phiếu bị sửa chữa nhưng không được xác nhận bởi người ký phát...?

Trả lời: Trên cơ sở ý kiến của UBNH ICC cũng như của các chuyên gia và phán quyết của Toà Thương mại Anh liên quan đến hối phiếu, tôi có thể trả lời anh như sau:

Hối phiếu không phải là chứng từ giống như các chứng từ thương mại được yêu cầu xuất trình theo LC (tại Field 46A), do vậy, nếu hối phiếu không được xuất trình hoặc có sai sót nhưng các chứng từ thương mại được yêu cầu xuất trình phù hợp với các điều kiện và điều khoản LC thì NHPH vẫn phải chấp nhận chứng từ và thực hiện trả tiền như đã cam kết trong LC, theo đó nếu LC quy định trả ngay thì thực hiện trả tiền ngay, nếu L/C quy định trả sau thì thực hiện trả sau.

Cũng xin nói thêm rằng đối với LC chấp nhận (Acceptance LC - LC trả chậm có hối phiếu), nếu hối phiếu (trả chậm) không được xuất trình theo bộ chứng từ hoặc hối phiếu có sai sót nhưng các chứng từ thương mại được yêu cầu xuất trình phù hợp với các điều kiện và điều khoản của LC, NHPH có thể không chấp nhận hối phiếu nhưng vẫn phải có nghĩa vụ thanh toán bộ chứng từ khi đáo hạn. Việc NHPH không chấp nhận hối phiếu chỉ ảnh hưởng đến cơ hội chiết khấu hối phiếu trả chậm của người hưởng/ngân hàng chiết khấu, chứ hoàn toàn không cản trở quyền của người hưởng/ngân hàng chiết khấu nhận được tiền khi đáo hạn. Đối với hối phiếu ký phát với số tiền khác với quy định LC, ví dụ: LC quy định hối phiếu ký phát 80% trị giá hoá đơn nhưng hối phiếu xuất trình ký phát với số tiền lớn hơn, NHPH có thể chỉ thực hiện trả số tiền theo quy định LC, tức là 80% trị giá hoá đơn.

Chắc anh cũng đã từng theo dõi diễn biến vụ tranh chấp giữa SGD I NHNo&PTNT Việt Nam và Centrimex 3 liên quan đến việc mất trắng 1.451.935,75USD nêu trên. Vụ tranh chấp này này có một chút zích zắc liên quan đến hối phiếu: SGD I-NHNo&PTNT Việt Nam từ chối chứng từ do BHF xuất trình với lý do hối phiếu bị sai sót: ghi sai số tiền bằng chữ và

THƯ VIỆN HUBT

không ghi tên người trả tiền (drawee). BHF không chấp nhận sai sót do SGD I-NHNo&PTNT Việt Nam nêu ra và sau đó đã tự động trích tài khoản của SGD I-NHNo&PTNT Việt Nam để thu hồi tiền hàng theo LC. Tôi cho rằng việc BHF phản đối sai sót liên quan đến hối phiếu là hoàn toàn đúng bởi hối phiếu không phải là chứng từ giống như các chứng từ thương mại được yêu cầu xuất trình theo LC, do vậy, những sai sót liên quan đến hối phiếu không phải là lý do để SGD I-NHNo&PTNT Việt Nam từ chối chứng từ/trả tiền.

Hỏi: Người ký phát hối phiếu phải tuân thủ theo luật nào? Ngân hàng căn cứ luật nào để kiểm tra hối phiếu? NHPH có thể căn cứ vào luật địa phương (luật quốc gia) để từ chối hối phiếu?

Trả lời: Trong thư anh cho rằng quy định tại Điều 52 ISBP *"số tiền ghi bằng chữ phải chính xác đúng với số tiền ghi bằng số nếu cả hai cùng được thể hiện…"* không đúng với quy định tại Điều 6 của Công ước Geneve 1930 về hối phiếu và cũng không đúng với khoản 3, Điều 16 của Luật các công cụ chuyển nhượng của Việt Nam, do vậy, anh đưa ra các cấu hỏi sau:

(i) Người ký phát hối phiếu phải tuân thủ theo luật nào?

(ii) Ngân hàng căn cứ luật nào để kiểm tra hối phiếu?

(iii) NHPH có thể căn cứ vào luật địa phương để từ chối hối phiếu có sửa đổi cho dù đã có xác nhận của người ký phát?

Trước khi trả lời các câu hỏi, tôi muốn trao đổi với anh về việc quy định tại Điều 52 ISBP có trái với Điều 6 của Công ước Geneve 1930 và khoản 3, Điều 16 của Luật các công cụ chuyển nhượng của Việt Nam hay không.

ISBP có chức năng tương tự như một cuốn cẩm nang hướng dẫn kiểm tra chứng từ trong phương thức thanh toán LC phù hợp với thông lệ và tập quán ngân hàng quốc tế nhằm mục đích hạn chế sai sót chứng từ. Với chức năng hướng dẫn, ISBP phải lựa chọn cách "chuẩn" nhất để hướng dẫn. Tôi cho rằng việc Điều 52 ISBP hướng dẫn cách ghi *"số tiền bằng chữ phải chính xác với số tiền bằng số, nếu cả hai cùng được thể hiện"* là một cách hướng dẫn "chuẩn" và hoàn toàn không mâu thuẩn với Điều 6 Công ước Geneve về hối phiếu, cũng không mâu thuẩn với khoản 3 Điều 16 Luật các công cụ chuyển nhượng của Việt Nam, Điều 8 UN-UNICITRAL hoặc Đạo Luật Hối phiếu 1882 của Anh... cho dù những Luật về hối phiếu trên đều quy định giống nhau rằng trường hợp số tiền bằng chữ khác với số tiền bằng số, số tiền thanh toán của hối phiếu sẽ căn cứ theo số tiền ghi bằng chữ. Cần phân biệt sự khác nhau giữa một bên hướng dẫn cách ghi đúng số tiền bằng số và số tiền bằng

THƯ VIỆN HUBT

chữ trên hối phiếu và một bên là quy định về số tiền thanh toán trong trường hợp có sự khác nhau giữa số tiền bằng số và số tiền bằng chữ.

Về việc người ký phát hối phiếu phải tuân thủ theo luật nào, tôi xin xác nhận với anh rằng hối phiếu luôn luôn được ký phát phù hợp với luật của địa phương nơi hối phiếu được ký phát. Việc chấp nhận, bảo lãnh, bảo lãnh, thanh toán, truy đòi, khởi kiện được thực hiện phù hợp vơi luật địa phương nơi hối phiếu được chấp nhận, bảo lãnh, bảo lãnh, thanh toán, truy đòi, khởi kiện. Chẳng hạn, một hối phiếu được ký phát bởi người hưởng lợi LC ở nước Anh phải phù hợp với Đạo luật Hối phiếu 1882 của Anh, tuy nhiên, nếu hối phiếu đó (hối phiếu ký phát theo Đạo luật Hối phiếu 1882) được chấp nhận, bảo lãnh, thanh toán, truy đòi, khởi kiện... ở Việt Nam thì việc chấp nhận, bảo lãnh, thanh toán, truy đòi, khởi kiện… phải được thực hiện theo luật Việt Nam, tức là Luật các công cụ chuyển nhượng của Việt Nam.

Khoản 3 và 4 Điều 6 (Áp dụng điều ước quốc tế và tập quán thương mại quốc tế trong quan hệ công cụ chuyển nhượng có yếu tố nước ngoài) Luật các công cụ chuyển nhượng của Việt Nam cũng quy định tương tự, theo đó khoản 3 quy định như sau: *"Trong trường hợp công cụ chuyển nhượng được phát hành ở Việt Nam nhưng được nhưng được chấp nhận, bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi, khởi kiên ở một nước khác thì công cụ chuyển nhượng phải được phát hành theo quy định của Luật này (Luật các công cụ chuyển nhượng của Việt Nam)"*; khoản 4 quy định: "*Trong trường hợp công cụ chuyển nhượng được phát hành ở nước khác nhưng được chấp nhận, bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi, khởi kiện ở Việt Nam thì việc chấp nhận, bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi, khởi kiện được thực hiện theo quy định của Luật này (Luật các công cụ chuyển nhượng của Việt Nam)*".

Về câu hỏi ngân hàng căn cứ theo luật nào để kiểm tra hối phiếu, tôi xin khẳng định với anh rằng ngân hàng không căn cứ luật về hối phiếu để kiểm tra hối phiếu mà sử dụng UCP và ISBP để xác định sự phù hợp của hối phiếu với LC và tập quán ngân hàng quốc tế.

Diễn đàn DC-PRO (ICC) vào tháng Tư năm 2002 cũng đã từng diễn ra cuộc tranh luận sôi nổi giữa T.O Lee và Gladiator Jeremy (cả hai đều là những chuyên gia LC nổi tiếng) về việc sử dụng luật hay không sử dụng luật trong việc xác định sự phù hợp của hối phiếu. "Võ sĩ giác đấu" (Gladiator) Jeremy, người ủng hộ quan điểm sử dụng luật trong việc xác định tính hợp lệ của hối phiếu, cho rằng ông không thấy có sự xung đột nào trong việc áp

THƯ VIỆN LUẬT

dụng luật để xác định sự phù hợp của hối phiếu. Trong khi đó, "Mãnh hổ" (Tiger) Lee, người kịch liệt phản đối việc dùng luật để xác định tính hợp lệ của hối phiếu, cho rằng UCP không có điều khoản nào yêu cầu ngân hàng phải kiểm tra hối phiếu theo luật địa phương. Nếu phải căn cứ theo luật địa phương để kiểm tra hối phiếu thì sẽ phát sinh nhiều bất cập, chẳng hạn như liệu ngân hàng chiết khấu có quyền nhận được tiền hoàn trả trong trường hợp hối phiếu ký phát phù hợp với luật địa phương của ngân hàng chiết khấu nhưng không phù hợp với luật địa phương của NHPH…

Tôi cho rằng cán bộ tác nghiệp LC biết thêm luật về hối phiếu là rất tốt nhưng tôi không tán thành quan điểm *"ngân hàng phải căn cứ theo luật để xác định sự phù hợp của hối phiếu"* bởi nếu như vậy thì ngân hàng (cụ thể là cán bộ tác nghiệp LC) phải nghiên cứu khoảng 150 luật về hối phiếu của các nước. E rằng điều này là không thể. Thành thật mà nói, là người từng có một số năm thực hành kiểm tra chứng từ LC, tuy nhiên, mãi cho đến khi được anh hỏi tôi mới vội vàng đọc lại một vài điều luật về hối phiếu để có cơ sở trao đổi với anh.

Liên quan câu hỏi cụ thể của anh về việc NHPH có thể căn cứ luật địa phương để từ chối hối phiếu có sửa đổi cho dù đã có xác nhận của người ký phát hay không, tôi xin được trao đổi như sau:

Luật hối phiếu của một số nước quy định hối phiếu bị sữa chữa sẽ không được chấp nhận cho dù những sửa chữa trên hối phiếu đó đã được người ký phát xác nhận. Tuy nhiên, nếu quy định này không được NHPH ở các nước đó quy định cụ thể trong LC thì NHPH sẽ không thể căn cứ luật của nước mình để từ chối hối phiếu bị sữa chữa có xác nhận của người ký phát. Điều 58 ISBP quy đinh rõ về vấn đề này như sau: "*Ở một số nước, những hối phiếu bị sửa chữa và thay đổi sẽ không được chấp nhận ngay cả khi đã được người ký phát xác nhận. NHPH ở các nước đó phải ghi chú trong LC về việc không cho phép sửa chữa và thay đổi trên hối phiếu*".

Tôi thấy cũng nên lưu ý lại một lần nữa rằng việc từ chối hối phiếu (nếu có) không giải trừ NHPH khỏi nghĩa vụ phải trả tiền theo quy định của LC nếu như các chứng từ thương mại được yêu cầu xuất trình phù hợp với các điều kiện và điều khoản LC./.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRUNG KHÓA HỌC

CHƯƠNG 6

PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN KHÔNG CÓ TẬP QUÁN QUỐC TẾ ĐIỀU CHỈNH

*D*o người trả tiền và người thụ hưởng được phép thỏa thuận nội dung, điều kiện thanh toán, mà mỗi thỏa thuận có thể tạo nên một phương thức thanh toán. Chính vì vậy, về mặt lý thuyết, tồn tại rất nhiều phương thức thanh toán khác nhau, tuy nhiên, xét từ giác độ quản lý và nghiên cứu, người ta gom các phương thức có đặc điểm tương đồng thành một nhóm lớn, mỗi nhóm lớn này gọi là một phương thức thanh toán. Do mục đích và cách thức gom nhóm là khác nhau, nên việc phân loại các phương thức thanh toán cũng không thống nhất.

Căn cứ tính chất pháp lý điều chỉnh, phương thức thanh toán bao gồm:

*a/ Nhóm phương thức **có** tập quán quốc tế điều chỉnh, gồm:*

- Phương thức thanh toán nhờ thu (Collection).

- Phương thức thanh toán tín dụng chứng từ (Documentary Credit).

Do có văn bản pháp lý điều chỉnh, nên trong thực tế, phương thức nhờ thu và đặc biệt phương thức tín dụng chứng từ được sử dụng phổ biến ngay cả khi các bên mua bán chưa thật hiểu nhau.

*b/ Nhóm phương thức **không** có tập quán quốc tế điều chỉnh, gồm:*

- Phương thức thanh toán chuyển tiền (Remittance).

- Phương thức thanh toán ghi sổ (Open Account).

- Phương thức thanh toán ứng trước (Advanced Payment).

- Phương thức thanh toán nhận hàng trả tiền (Cash On Delivery - COD).

- Phương thức thanh toán thư ủy thác mua (Letter of Authority to Purchase - A/P)...

Đối với các phương thức ICC không có văn bản pháp lý điều chỉnh, khi thực hiện thanh toán, phải tuân thủ những nội dung thỏa thuận giữa các bên liên quan và pháp luật hiện hành. Ngân hàng tham gia thanh toán chỉ với vai trò trung gian chuyển hộ và nhận hộ tiền để hưởng phí mà không cam kết hay chịu trách nhiệm gì về nội dung thanh toán giữa các bên. Chính vì vậy, để tránh rủi ro và tranh chấp xảy ra, các bên phải thỏa thuận nội dung thanh toán

THƯ VIỆN HUBT

càng rõ ràng càng tốt. Nếu không thật tin tưởng vào đối tác thì chuyển sang sử dụng phương thức thanh toán nhờ thu hay tín dụng chứng từ. Do có quá nhiều rủi ro cho các bên, nên trong thực tế các phương thức này thường chỉ được sử dụng khi các bên thực sự tin tưởng lẫn nhau.

Trong chương này, chúng ta sẽ khi nghiên cứu quy trình nghiệp vụ một số phương thức thanh toán không có tập quán quốc tế điều chỉnh; sau đó, chúng ta sẽ nghiên cứu phương thức thanh toán nhờ thu và tín dụng chứng từ ở các chương tiếp theo.

1. PHƯƠNG THỨC CHUYỂN TIỀN - REMITTANCE

1.1. KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI

a/ Khái niệm:

Chuyển tiền là phương thức thanh toán, trong đó khách hàng (người chuyển tiền) yêu cầu ngân hàng phục vụ mình chuyển một số tiền nhất định cho một người khác (người hưởng lợi) theo một địa chỉ nhất định và trong một thời gian nhất định.

Có thể nói, chuyển tiền là phương thức thanh toán đơn giản, trong đó, người chuyển tiền và người nhận tiền tiến hành thanh toán với nhau. Khi thực hiện chuyển tiền, ngân hàng chỉ đóng vai trò trung gian thanh toán theo uỷ nhiệm để hưởng phí mà không bị ràng buộc bất cứ trách nhiệm gì đối với người chuyển tiền và người thụ hưởng.

b/ Phân loại chuyển tiền:

b1. Căn cứ hình thức, chuyển tiền gồm:

- Chuyển tiền bằng thư (Mail Transfer - M/T): Là hình thức chuyển tiền, trong đó lệnh thanh toán (Bank draft) của ngân hàng chuyển tiền được chuyển bằng thư cho ngân hàng trả tiền. Chuyển tiền bằng thư chậm nhưng có chi phí thấp. Ngày nay, chuyển tiền bằng thư là rất hạn chế.

- Chuyển tiền bằng điện (Telegraphic Transfer - T/T): Là hình thức chuyển tiền, trong đó lệnh thanh toán của ngân hàng chuyển tiền được thể hiện trong nội dung một bức điện gửi cho ngân hàng trả tiền bằng mạng SWIFT. Chuyển tiền bằng điện là hiện đại và phổ biến nhất hiện nay, nó diễn ra nhanh chóng, chính xác và an toàn hơn bằng thư; để có được điều này, chuyển tiền bằng điện phải chịu chi phí cao hơn chuyển tiền bằng thư.

b2. Căn cứ vào mục đích chuyển tiền, gồm:

- Chuyển tiền mậu dịch: Là chuyển tiền có tính chất thương mại, liên quan đến xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

THƯ VIỆN HUBT

- Chuyển tiền phi mậu dịch: Là chuyển tiền không có tính chất thương mại, như chuyển tiền kiều hối, chuyển tiền viện trợ chính thức, cho tặng...

- Chuyển tiền cho mục đích đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp.

- Các loại chuyển tiền khác, như chuyển tiền mua bán ngoại tệ, chuyển lãi đầu tư, vay nợ, trả nợ...

b3. Căn cứ vào thời điểm chuyển tiền:

Trong ngoại thương, căn cứ vào thời điểm giao hàng, ta có:

- Chuyển tiền trước khi giao hàng (payment in advance): Chuyển tiền trước khi giao hàng (hay gọi là ứng trước tiền hàng), là việc người nhập khẩu yêu cầu ngân hàng phục vụ mình chuyển một phần hay toàn bộ giá trị lô hàng cho người xuất khẩu trước khi hàng hóa được giao.

- Chuyển tiền sau khi giao hàng (payment after shipment): Chuyển tiền sau khi giao hàng, là việc người nhập khẩu yêu cầu ngân hàng phục vụ mình chuyển trả tiền lô hàng cho người người xuất khẩu sau khi hàng hóa được giao.

Trong thực tế, mốc thời gian làm căn chuyển tiền trong ngoại thương do hai bên mua bán thỏa thuận, *nhưng thường là thời điểm sau khi người nhập khẩu nhận được hàng hóa.* Chính vì vậy, khi nói đến phương thức thanh toán chuyển tiền trong ngoại thương mà không nói rõ thời điểm chuyển tiền, thì người ta hiểu là chuyển tiền sau khi người nhập khẩu nhận được hàng hóa. Như vậy, trong thanh toán bằng chuyển tiền, việc có trả tiền hay không phụ thuộc vào thiện chí của người mua. Người mua sau khi nhận hàng có thể không tiến hành chuyển tiền, hoặc cố tình dây dưa, kéo dài thời hạn chuyển tiền nhằm chiếm dụng vốn của người bán, do đó, làm cho quyền lợi của người bán không được bảo đảm. Chính vì nhược điểm này mà trong ngoại thương chuyển tiền thường chỉ áp dụng trong trường hợp các bên mua bán có uy tín và tin cậy lẫn nhau.

1.2. QUY TRÌNH NGHIỆP VỤ

a/ Các bên tham gia:

- Người chuyển tiền hay người trả tiền (Customer or Remitter): Thường là người nhập khẩu, người mua, người mắc nợ, nhà đầu tư, người chuyển kiều hối... Người trả tiền là người yêu cầu ngân hàng chuyển tiền ra nước ngoài.

- Người thụ hưởng (Beneficiary): Là người xuất khẩu, chủ nợ, người nhận vốn đầu tư, người nhận kiều hối... do người chuyển tiền chỉ định.

- Ngân hàng chuyển tiền (Remitting Bank): Là ngân hàng phục vụ người chuyển tiền.

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

1.3. CÁC HÌNH THỨC RA LỆNH CHUYỂN TIỀN CỦA KHÁCH HÀNG

a/ Lệnh chuyển tiền bằng chứng từ điện tử:

Khách hàng gửi lệnh chuyển tiền đến ngân hàng qua hệ thống Swift, Ebank.

- Chuyển qua hệ thống Swift áp dụng cho người chuyển tiền là Tổ chức tín dụng hoặc người chuyển tiền ra lệnh thông qua một Tổ chức Tín dụng khác.

- Chuyển tiền qua hệ thống E-bank áp dụng cho người chuyển tiền có ký thỏa thuận sử dụng dịch vụ E-bank với ngân hàng.

- Chữ ký điện tử, ký hiệu, mã khóa bảo mật trên lệnh chuyển tiền phải đúng quy định của ngân hàng.

- Lệnh chuyển tiền gửi đến phải phù hợp với quy định của ngân hàng về mẫu và cấu trúc thông tin của điện chuyển tiền.

b/ Lệnh chuyển tiền bằng chứng từ giấy:

- Theo mẫu in sẵn của ngân hàng.

- Không dùng mẫu của ngân hàng, nhưng phải đầy đủ các nội dung như mẫu của ngân hàng.

- Được ghi bằng mực in hoặc bằng bút mực, không được ghi bằng mực đỏ, không được tẩy xóa, sửa chữa và phải có đủ chữ ký trên tất cả các liên (nếu lập nhiều liên). Trường hợp người chuyển tiền là một tổ chức thì lệnh chuyển tiền phải có đủ chữ ký hợp pháp, hợp lệ và dấu đơn vị (nếu có) trên tất cả các liên.

c/ Các điều kiện chuyển tiền đi nước ngoài qua VCB:

1. Ngày giao dịch: Là ngày khách hàng xuất trình "Yêu cầu chuyển tiền" cho VCB. Các yêu cầu hợp lệ sẽ được VCB thực hiện cùng ngày nếu khách hàng xuất trình trước 15h30'.

2. Ngày giá trị: Là ngày được ghi trên điện chuyển tiền, căn cứ theo yêu cầu của khách hàng và múi giờ giới hạn của khu vực địa lý mà điện chuyển tiền sẽ được gửi đến.

3. Tỷ giá áp dụng trong giao dịch chuyển tiền là tỷ giá của VCB được công bố tại thời điểm thực hiện chuyển tiền.

4. Phí chuyển tiền áp dụng theo biểu phí hiện hành của VCB và không được hoàn trả trong mọi trường hợp.

5. Khách hàng phải có trách nhiệm:

- Xuất trình đầy đủ và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các giấy tờ có liên quan đến việc chuyển tiền theo quy chế quản lý ngoại hối hiện hành của Việt Nam.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

YÊU CẦU CHUYỂN TIỀN - APPLICATION FOR REMITTANCE Số chuyển tiền (REF No): ☐

Ngày giao dịch (Date):.....

Mã VAT VCB:.....Mã VAT KH:.....Phương thức chuyển tiền: ☐ swift ☐ c (Bank draft)

Remittance Method)

QUÝ KH LƯU Ý:

1. Điền vào các mục dưới đây bằng chữ in hoa hoặc đánh dấu (x) vào chỗ thích hợp. Các mục có dấu (*) cần được điền đầy đủ *(Please complete in Block Letters and tick where applicable. Fields with (*) must be completed).*
2. Đọc kỹ các điều kiện chuyển tiền của VCB (Phụ lục đi kèm). *Please refer carefully to the conditions enclosed).*
3. Khi cần liên hệ với VCB về giao dịch này, xin sử dụng số chuyển tiền *(Ref no.)* được in ở góc trên bên phải của lệnh chuyển tiền (*Please refer the Ref. number printed in the top of the right corner of this application form in case of contact).*

32A(*)	Ngày giá trị *(Value date):*	Số tiền chuyển đi bằng số *(Amt in figues):*
	Số tiền bằng chữ *(Amt in word):*	
	Trong đó: ☐ Từ TK số *(Debit a/c no):*..... Số tiền *(Amt):*..... *(Of which)* ☐ Từ tiền mặt *(Cash):*.....Số tiền *(Amt):*..... ☐ Từ nguồn khác *(Othes):*.....Số tiền *(Amt):*.....	
50 (*) Người chuyển tiền (Remitter)	Tên *(Full name):*	Số CMT/Hộ chiếu *(ID/PP no):*
	Địa chỉ *(Add):*	Điện thoại *(Tel):*
56a NH trung gian *(Intermediary BK)*	Tên *(Name):*	Mã NH *(Bank code):*
	Địa chỉ *(Add):*	
57a (*) NH người hưởng *(Beneficiary BK)*	Tên *(Name):*	Mã NH *(Bank code):*
	Địa chỉ *(Add):*	
59 (*) Người hưởng *(Beneficiary)*	Tên *(Name):*	Số TK hoặc Số IBAN *(A/C no or IBAN no):*
	Địa chỉ *(Add):*	
70 Nội dung *(Detail)*		
71 (*) Phí *(Charges)*	Phí do người chuyển tiền chịu *(All charges to be borne by remitter)* (OUR) ☐	Phí trích từ TK số ☐ *(Debit a/c no):*.....
	Phí do người hưởng chịu *(All charges to be borne by beneficiary)* (BEN) ☐	Phí nộp bằng tiền mặt ☐ *(Cash):*.....
	Phí bên nào bên ấy trả *(Charges to be shared)* (SHA) ☐	

Tôi (Chúng tôi) xin cam kết tuân thủ mọi quy định hiện hành về quản lý ngoại hối của nước CHXHCNVN và đồng ý với các điều kiện chuyển tiền của VCB. *(I/We assure to comply with the current regurations on foreign exchange control of S.R Vietnam and agree with the conditions of VCB).*

Chữ ký khách hàng *Customer's signature*	**Kế toán trưởng** *Chief Accountant*	**Chủ tài khoản ký và đóng dấu** *Account Holder signature & stamp*

DÀNH CHO VCB (FOR VCB USE ONLY): TTV Thủ quỹ Người duyệt 1 Người duyệt 2

THƯ VIỆN HUBT

- Cung cấp cho VCB đầy đủ, chính xác các thông tin trên Yêu cầu chuyển tiền.

- Chịu mọi rủi ro, chi phí phát sinh do thông tin cung cấp sai hoặc không nhất quán.

- Thanh toán cho VCB đầy đủ các khoản phí dịch vụ của VCB và các khoản phí phát sinh do Ngân hàng nước ngoài thu (nếu có).

- Chịu mọi rủi ro có thể xảy ra nếu các thông tin cung cấp trên Yêu cầu chuyển tiền vi phạm chính sách cấm vận của Mỹ và/hoặc bất kỳ quốc gia nào và/hoặc bất kỳ tổ chức nào áp đặt với người hưởng và/hoặc ngân hàng trung gian, ngân hàng của người hưởng và/hoặc quốc gia liên quan.

- Xuất trình cho VCB yêu cầu bằng văn bản các chứng từ có liên quan đến giao dịch chuyển tiền trong trường hợp khách hàng muốn điều chỉnh hoặc hủy giao dịch này.

6. VCB sẽ thanh toán lại cho khách hàng số tiền thực tế mà VCB nhận lại được từ ngân hàng nước ngoài trong trường hợp giao dịch chuyển tiền không thực hiện được hoặc hủy theo yêu cầu của khách hàng.

7. VCB có thể sử dụng các hệ thống chuyển tiền, lựa chọn ngân hàng đại lý và phương pháp thanh toán thích hợp để thực hiện chuyển tiền tới ngân hàng người hưởng.

8. VCB sẽ không chịu trách nhiệm đối với những rủi ro, mất mát xảy ra do những sự cố nằm ngoài sự kiểm soát của VCB, hoặc những thiệt hại không trực tiếp hoặc mang tính chất hậu quả.

1.4. CÁC HÌNH THỨC CHUYỂN TIỀN CỦA NGÂN HÀNG

Hiện nay, các ngân hàng chuyển tiền cho nhau bằng 2 hình thức:

- Chuyển tiền bằng thư (Mail Transfer - M/T).

(Chuyển tiền bằng phát hành séc - Bank draft)

- Chuyển tiền bằng điện (Telegraphic Transfer-T/T): Telex, Swift.

a/ Chuyển tiền bằng phát hành séc (Bank draft):

Ngân hàng phát hành cho khách hàng một tờ séc của mình hoặc của ngân hàng đại lý tùy thuộc vào thỏa thuận với ngân hàng đại lý.

Bank drafts: Hối phiếu ngân hàng thực chất là một tờ séc do một ngân hàng ký phát cho một ngân hàng khác. Nếu chuyển tiền bằng VND, thì hối phiếu sẽ được ký phát để ghi Có tài khoản Vostro; nếu bằng ngoại tệ, hối phiếu sẽ được ký phát để ghi Nợ tài khoản Nostro.

THƯ VIỆN HUBT

Để chuyển tiền bằng ngoại tệ, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam phải mở tài khoản và duy trì số dư bằng ngoại tệ để phát hành Séc. Để chuyển tiền bằng VND, ngân hàng nước ngoài phải mở tài khoản bằng VND tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.

Nếu khách hàng chuyển tiền bằng ngoại tệ, thì: Ngân hàng Ngoại thương sẽ ghi nợ tài khoản khách hàng (bằng ngoại tệ hoặc VND tương đương), sau đó phát hành cho khách hàng tờ séc bằng ngoại tệ tương ứng. Khách hàng Việt Nam sẽ dùng tờ séc này thanh toán cho người thụ hưởng nước ngoài. Người thụ hưởng xuất trình tờ séc cho ngân hàng trả tiền ở nước ngoài, trên cơ sở đó, ngân hàng trả tiền ghi Nợ tài khoản Nostro và ghi Có cho người thụ hưởng và gửi giấy báo Nợ cho Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.

Nếu khách hàng chuyển tiền bằng VND, thì: Ngân hàng Ngoại thương sẽ ghi nợ tài khoản khách hàng bằng VND, sau đó phát hành cho khách hàng tờ séc bằng VND tương ứng. Khách hàng VN dùng tờ séc này thanh toán cho người thụ hưởng nước ngoài. Người thụ hưởng xuất trình tờ séc cho ngân hàng phục vụ mình (ở nước ngoài), sau đó, ngân hàng nước ngoài chuyển tờ séc đến Ngân hàng Ngoại thương để được ghi Có vào tài khoản Vostro; khi được báo Có, ngân hàng nước ngoài tiến hành ghi Có cho người thụ hưởng số tiền tương ứng.

Một số bất lợi khi thanh toán bằng Séc ngân hàng:

1. Người chuyển tiền phải ghi Nợ ngay tại thời điểm tờ séc được phát hành, trong khi đó việc ghi Có cho người thụ hưởng phải chờ mất một thời gian nhất định.

2. Nếu người thụ hưởng không có tài khoản tại ngân hàng trả tiền, thì việc xử lý tờ séc trở nên phức tạp.

3. Tờ séc có thể bị thất lạc hoặc bị đánh cắp và có thể bị lợi dụng.

Ngoài ra, nhà nhập khẩu khi thanh toán bằng séc ngân hàng còn chịu các bất lợi sau:

1. Một số quốc gia áp dụng luật quản lý ngoại hối cấm sử dụng séc để chuyển tiền ra nước ngoài.

2. Các ngân hàng áp dụng phí rất cao trong xử lý séc.

3. Thời gian ghi Nợ và ghi Có là rất lâu.

4. Xét từ giác độ người hưởng lợi tờ séc, không có một bảo đảm nào rằng tờ séc sẽ được thanh toán.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

b/ Chuyển tiền bằng điện:

Lệnh chuyển tiền được chuyển tới ngân hàng đại lý qua hệ thống Swift hay Telex. SWIFT là tương tự như truyền bằng cáp hay telex, ngoại trõ đây là hệ thống nối mạng được vi tính hóa và an toàn cao. Không phải tất cả các ngân hàng là thành viên của hệ thống SWIFT, mà vẫn còn một số ít ngân hàng chưa là thành viên. Hiện nay, khoảng 50 ngân hàng đa quốc gia trên thế giới chiếm tới 70% doanh số hoạt động của SWIFT. Ta xét hai trường hợp chuyển tiền qua hai ví dụ sau:

Trường hợp 1: Ngân hàng chuyển tiền và ngân hàng trả tiền **có** quan hệ tài khoản trực tiếp.

Ví dụ: Nhà NK Việt Nam thanh toán 1 triệu SGD cho nhà XK Singapore bằng hình thức chuyển tiền. Biết rằng VCB duy trì tài khoản Nostro bằng SGD tại ngân hàng XYZ Singapore.

Bước 1: Nhà NK Việt Nam nộp tiền vào tài khoản tiền gửi tại VCB (bằng VND hay SGD) để có số dư tối thiểu là 1 triệu SGD.

Bước 2: Căn cứ lệnh chuyển tiền của nhà NK Việt Nam, VCB ghi nợ tài khoản tiền gửi nhà NK, đồng thời đánh bức điện gửi ngân hàng XYZ Singapore với nội dung "Ghi **Nợ** tài khoản Nostro của VCB và Ghi **Có** vào tài khoản của người XK Singapore".

Bước 3: Ngân hàng XYZ Singapore thực hiện nội dung bức điện và gửi Báo Nợ cho VCB và Báo Có cho người XK Singapore.

Trường hợp 2: Ngân hàng chuyển tiền và ngân hàng trả tiền **không** có quan hệ tài khoản trực tiếp.

Ví dụ: Nhà NK Việt Nam thanh toán 1 triệu USD cho nhà XK Singapore bằng hình thức chuyển tiền. Biết rằng VCB và ngân hàng XYZ Singapore đều mở tài khoản Nostro tại Citibank New York.

Bước 1: Nhà NK Việt Nam nộp tiền vào tài khoản tiền gửi tại VCB (bằng VND hay USD) để có số dư tối thiểu là 1 triệu USD.

Bước 2: Căn cứ lệnh chuyển tiền của nhà NK Việt Nam, VCB ghi nợ tài khoản tiền gửi nhà NK, đồng thời đánh bức điện gửi Citibank New York với nội dung "Ghi **Nợ** tài khoản Nostro của VCB và Ghi **Có** tài khoản Nostro của ngân hàng XYZ Singapore".

Bước 3: Citibank New York thực hiện nội dung bức điện và gửi Báo Nợ cho VCB và Báo Có cho XYZ Singapore.

Bước 4: Trên cơ sở báo Có của Citibank, ngân hàng XYZ báo Có cho người XK Singapore.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC TẬP NGHIÊN CỨU

c/ Thư hay điện?

Trước đây, công nghệ thông tin chưa phát triển, nên việc chuyển tiền chủ yếu là bằng thư. Ngày nay, nhờ vào công nghệ thông tin phát triển (đặc biệt là Internet), nên việc chuyển tiền bằng thư hầu như không còn nữa, mà thay vào đó là bằng điện. Đối với chuyển tiền Liên hàng quốc tế, thì 100% giao dịch được thực hiện qua hệ thống Swift.

1.5. QUY TẮC THU PHÍ

Phí chuyển tiền bao gồm: Phí dịch vụ chuyển tiền và Điện phí. Tất cả các khoản phí đều theo biểu phí của ngân hàng.

Có 3 cách quy định trả phí như sau:

a/ Toàn bộ phí chuyển tiền do người hưởng chịu. Với quy định như vậy, các ngân hàng tham gia chuyển tiền thu phí bằng cách khấu trõ trên số tiền gốc mà khách hàng yêu cầu chuyển đi. Số tiền còn lại được chuyển cho người thụ hưởng.

b/ Người chuyển tiền trả phí cho ngân hàng chuyển tiền, còn các ngân hàng khác tham gia chuyển tiền thu phí từ người hưởng: Với quy định như vậy, ngân hàng chuyển tiền sẽ thu phí từ người chuyển tiền và chuyển nguyên số tiền gốc. Các ngân hàng khác tham gia chuyển tiền sẽ khấu trõ phí vào số tiền gốc trước khi trả cho người thụ hưởng.

c/ Toàn bộ phí chuyển tiền do người chuyển tiền chịu. Với quy định như vậy, ngân hàng chuyển tiền sẽ thu toàn bộ phí từ người chuyển tiền và chuyển nguyên số tiền gốc cho người thụ hưởng. Phí phải thu bao gồm: dịch vụ phí và điện phí của ngân hàng chuyển tiền và của các ngân hàng khác tham gia chuyển tiền. Phí ngân hàng nước ngoài được thu bằng cách ghi nợ tài khoản Nostro của ngân hàng chuyển tiền.

2. PHƯƠNG THỨC GHI SỔ - OPEN ACCOUNT

2.1. KHÁI NIỆM

Là phương thức thanh toán, trong đó nhà xuất khẩu sau khi hoàn thành giao hàng thì ghi Nợ tài khoản cho bên nhập khẩu vào một cuốn sổ theo dõi và việc thanh toán các khoản nợ này được thực hiện thông thường theo định kỳ như đã thoả thuận. Như vậy, về thực chất đây là phương thức thanh toán nợ còn khất lại, ngược với phương thức thanh toán ứng trước.

Ví dụ: Trên cơ sở hợp đồng thương mại đã ký kết, sau khi giao hàng, người bán gửi hoá đơn (cùng các chứng từ khác có liên quan) cho người mua để được thanh toán theo như đã thoả thuận. Ngoài giá trị và thời điểm

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

thanh toán, trên hoá đơn còn có thể quy định việc thưởng phạt là như thế nào nếu người mua thanh toán sớm hơn hay thanh toán chậm hơn so với quy định. Trên cơ sở hoá đơn, người mua tiến hành thanh toán cho người bán theo lịch đã định.

Từ khái niệm trên cho thấy, phương thức ghi sổ có các đặc điểm:

- Ngân hàng không thực hiện bất kỳ cam kết nào với người mua và người bán, mà chỉ có thể tham gia qua việc chuyển và nhận tiền thuần túy.

- Chỉ mở tài khoản đơn biên, không mở tài khoản song biên. Nếu người nhập khẩu mở tài khoản để ghi thì tài khoản này chỉ là tài khoản theo dõi, không có hiệu lực thanh quyết toán.

- Hai bên mua bán phải thực sự tin tưởng lẫn nhau.

- Dùng chủ yếu trong mua bán hàng đổi hàng hay cho một loạt các chuyến hàng thường xuyên, định kỳ trong một thời gian nhất định; và trong phương thức gửi bán, đại lý tiêu thụ.

- Giá hàng trong phương thức ghi sổ thường cao hơn giá hàng bán trả tiền ngay (chênh lệch là do yếu tố lãi suất và rủi ro tín dụng).

Hiện nay, có khoảng 60% kim ngạch buôn bán giữa nước Anh và các nước EU sử dụng phương thức thanh toán ghi sổ; bởi vì, giữa các nước này có sự tương đồng về văn hoá, tập quán kinh doanh, luật lệ, các khách hàng có mối quan hệ kinh doanh truyền thống, thường xuyên, lâu dài và tin tưởng lẫn nhau.

2.2. ƯU ĐIỂM ĐỐI VỚI CÁC BÊN

a/ Đối với nhà nhập khẩu:

- Không có rủi ro nếu nhận hàng trước khi thanh toán.

- Chưa phải trả tiền cho đến khi nhận được hàng hoá và chấp nhận hàng hoá.

- Giảm được áp lực tài chính do được thanh toán chậm.

b/ Đối với nhà xuất khẩu:

- Là phương thức bán hàng đơn giản, dễ thực hiện, chi phí thấp, thường được thực hiện giữa các đối tác không có sự hoài nghi về độ tín nhiệm và các rủi ro trong thanh toán không phát sinh.

- Do chi phí bán hàng thấp nên nhà xuất khẩu có thể giảm giá bán nhằm tăng khả năng cạnh tranh, thu hút thêm đơn đặt hàng mới với số lượng lớn, tăng được doanh thu và lợi nhuận.

- Ưu điểm cho cả người mua và người bán là không có sự tham gia của ngân hàng trong khâu xử lý chứng từ, nên giảm được công việc giấy tờ, từ đó

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

giảm được chi phí giao dịch. Tuy nhiên, toàn bộ rủi ro trong khâu thanh toán thuộc về người bán, do đó, người bán luôn phải ý thức sâu sắc được điều này.

2.3. RỦI RO ĐỐI VỚI CÁC BÊN

a/ Đối với nhà nhập khẩu:

- Nhà xuất khẩu có thể không giao hàng, hoặc giao hàng không đúng thời gian, không đúng chủng loại và chất lượng.

b/ Đối với nhà xuất khẩu:

- Sau khi nhận hàng hoá, nhà nhập khẩu có thể không thanh toán, hoặc không thể thanh toán (ví dụ, do các biện pháp kiểm soát ngoại hối), hoặc chủ tâm trì hoãn kéo dài thời gian thanh toán. Về lý thuyết, cho dù quyền sở hữu hàng hoá có thể được bảo lưu, nhưng thực tế nhà xuất khẩu khó lòng mà kiểm soát được hàng hoá một khi đã chuyển cho nhà nhập khẩu. Ngoài ra, nhà nhập khẩu có thể dàn dùng tranh chấp về chất lượng hoặc khiếu nại về sự khiếm khuyết hay thiếu hụt hàng hoá là những nguyên cớ để yêu cầu giảm giá. Đứng trước tình hình này, nhà xuất khẩu chỉ có ba cách lựa chọn: (i) quyết định giảm giá; (ii) tìm đối tác mua khác; (iii) chở hàng quay về nước. Để phòng ngừa rủi ro này, nhà xuất khẩu phải mua bảo hiểm tín dụng, hoặc yêu cầu nhà nhập khẩu cấp một thư tín dụng dự phòng.

- Nhà xuất khẩu bán hàng theo phương thức ghi sổ phải gánh chịu chi phí kiểm soát tín dụng và thu tiền.

2.4. NHỮNG ĐIỂM CẦN THOẢ THUẬN

1. Đồng tiền thống nhất ghi nợ là đồng tiền nào?

2. Căn cứ nhận nợ đối với người mua là gì? giá trị hoá đơn giao hàng hay kết quả nhận hàng tại nơi nhận hàng?

3. Phương thức chuyển tiền bằng M/T hay T/T?

4. Định kỳ thanh toán quy định thế nào? X ngày kể từ ngày ghi hoá đơn thương mại đối với từng chuyến hàng, hoặc từ ngày ghi trên vận đơn giao hàng hay định kỳ theo niên lịch?

5. Chậm thanh toán giải quyết thế nào? có phạt không? mức phạt là bao nhiêu? cách tính thế nào?

6. Nếu có sự khác nhau giữa ghi nợ của người bán và nhận nợ của người mua thì giải quyết thế nào?

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

3. PHƯƠNG THỨC ỨNG TRƯỚC - ADVANCED PAYMENT

3.1. KHÁI NIỆM

Người mua chấp nhận giá hàng của người bán bằng đơn đặt hàng chắc chắn (không huỷ ngang) đồng thời chuyển tiền thanh toán một phần hay toàn bộ cho người bán, nghĩa là việc thanh toán xảy ra trước khi hàng hoá được người bán chuyển giao cho người mua.

Trong phương thức ứng trước, ngân hàng có thể tham gia qua việc nhận và chuyển tiền thuần túy cho các bên.

3.2. THỜI ĐIỂM TRẢ TIỀN TRƯỚC

Trong thực tế, mốc thời gian làm căn cứ trả tiền trước có thể là:

- Ngay khi ký kết hợp đồng hay trả tiền cùng với đơn đặt hàng.
- Sau một thời gian nhất định kể từ khi hợp đồng có hiệu lực.
- Trả trước khi giao hàng một thời gian nhất định (sau khi nhận được tiền một thời gian nhất định thì mới giao hàng).

Như vậy, việc trả tiền luôn xảy ra trước khi hàng hoá được chuyển giao.

3.3. MỤC ĐÍCH CỦA VIỆC THANH TOÁN TRƯỚC

Thanh toán trước trong ngoại thương nhằm mục đích:

- Hoặc nhà nhập khẩu cấp tín dụng cho nhà xuất khẩu;
- Hoặc nhằm đảm bảo việc thực hiện hợp đồng của nhà nhập khẩu.

a/ Nhà nhập khẩu cấp tín dụng cho nhà xuất khẩu:

Người mua và người bán tin tưởng nhau trên cơ sở đã làm ăn lâu dài, người mua có đơn đặt hàng lớn, nhưng người bán không có đủ vốn sản xuất và thu mua hàng hoá, hai bên thoả thuận để người mua ứng tiền trước (cấp tín dụng) cho người bán trong một thời gian nhất định. Số tiền ứng trước nhiều hay ít phụ thuộc vào trị giá hợp đồng, nhu cầu vốn của người xuất khẩu và khả năng cấp tín dụng của người nhập khẩu.

Do ứng trước tiền, nên nhà nhập khẩu được giảm giá mua hàng. Cách tính cụ thể như sau:

<u>*Bài 1:*</u> Một hợp đồng có giá trị là 100.000 USD. Hai bên mua bán thoả thuận thanh toán 100% giá trị hợp đồng 6 tháng trước khi giao hàng, mức lãi suất áp dụng là 15%/năm.

a/ Hỏi số tiền trả trước là bao nhiêu?

b/ Hỏi tỷ lệ giảm giá là bao nhiêu %?

THƯ VIỆN HUBT

Gọi: - Giá trị hợp đồng là: V

- Số tiền trả trước là: A
- Thời gian ứng trước là: t (năm)
- Mức lãi suất là: r (%/năm)

*/ Ta có:

$$V = A(1 + r.t)$$

$$\Rightarrow \quad A = \frac{V}{(1+r.t)} = \frac{100.000}{1+0,15x0,5} = 93.023 \text{ USD}$$

**/ Tỷ lệ giảm giá được tính theo công thức:

$$d = \frac{V-A}{V} = 1 - \frac{A}{V} = 1 - \frac{1}{1+r.t} = \frac{r.t}{1+r.t}.100\%$$

$$= \frac{0,15x0,5}{1+0,15x0,5}.100\% = 6,98\%$$

Ghi chú: Nếu lãi suất thoả thuận tính theo tháng, lãi nhập gốc:

*/ Ta có:

$$V = A\left(1+\frac{r}{n}\right)^{n.t}$$

Trong đó: n là số lần tính lãi trong một năm.

$$A = \frac{V}{\left(1+\frac{r}{n}\right)^{n.t}} = \frac{100.000}{\left(1+\frac{0,15}{12}\right)^{12.\frac{1}{2}}} = 92.817 \text{ USD}$$

**/ Tỷ lệ giảm giá được tính theo công thức:

$$d = \frac{V-A}{V} = 1 - \frac{A}{V} = 1 - \frac{1}{\left(1+\frac{r}{n}\right)^{n.t}}$$

$$d = 1 - \frac{1}{\left(1+\frac{0,15}{12}\right)^{12.\frac{1}{2}}}.100\%$$

d = 7,18%

Bài 2: Một hợp đồng có giá trị là 100.000 USD. Hai bên mua bán thoả thuận thanh toán 50% giá trị hợp đồng 6 tháng trước khi giao hàng, mức lãi suất áp dụng là 15%/năm.

a/ Hỏi số tiền còn lại phải trả là bao nhiêu?

b/ Hỏi tỷ lệ giảm giá là bao nhiêu %?

THƯ VIỆN HUBT

Gọi: - Giá trị hợp đồng là: V
- Số tiền trả trước là: A
- Số tiền còn lại phải trả là: X
- Thời gian ứng trước là: t (năm)
- Mức lãi suất là: r (%/năm)

*/ Ta có:

$$V = A(1 + r.t) + X$$

$$\rightarrow \quad X = V - A(1 + r.t)$$

$$= 100.000 - 50.000(1 + 0,15x0,5)$$

$$= 46.250 \text{ USD}$$

**/ Tỷ lệ giảm giá được tính theo công thức:

$$d = \frac{V - (A + X)}{V} = \frac{A.r.t}{V} = \frac{50.000x0,15x0,5}{100.000}.100\% = 3,75\%$$

Ghi chú: Nếu lãi suất thoả thuận tính theo tháng, lãi nhập gốc:

*/ Ta có:

$$V = A\left(1 + \frac{r}{n}\right)^{n.t} + X$$

$$\rightarrow \quad X = V - A\left(1 + \frac{r}{n}\right)^{n.t}$$

$$= 100.000 - 50.000\left(1 + \frac{0,15}{12}\right)^{12.\frac{1}{2}}$$

$$= \mathbf{46.131 \text{ USD}}$$

**/ Tỷ lệ giảm giá được tính theo công thức:

$$d = \frac{V - (A + X)}{V} = \frac{A\left[\left(1 + \frac{r}{n}\right)^{n.t} - 1\right]}{V}$$

$$d = \frac{50.000\left[\left(1 + \frac{0,15}{12}\right)^{12.\frac{1}{2}} - 1\right]}{100.000}.100\%$$

$$\mathbf{d = 3,87\%}$$

THƯ VIỆN HUBT

b/ Nhà nhập khẩu trả tiền trước cho nhà xuất khẩu với tính chất là tiền đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng.

Ví dụ: Một nhà sản xuất hàng dân dụng nhận được một đơn đặt hàng từ một khách hàng chưa có quan hệ từ trước, hay khách hàng này đã từng thanh toán không sòng phẳng. Để tránh rủi ro tín dụng, người bán yêu cầu khách hàng phải ứng tiền trước. Thông thường, người bán gửi một bản báo giá cho người mua, trên cơ sở đó nếu người mua chấp nhận thì tiến hành đặt mua hàng. Bản báo giá còn là bằng chứng để người mua làm các thủ tục đặt mua hàng, xin giấy phép nhập khẩu hay giấy phép ngoại hối. Sau khi nhận được tiền thanh toán của người mua, nhà sản xuất mới tiến hành giao hàng.

Vì khoản tiền trả trước nhằm bảo đảm thực hiện hợp đồng chứ không phải bên mua cấp tín dụng cho bên bán, nên không được tính lãi suất. Số tiền ứng trước nhiều hay ít tùy thuộc vào độ tin cậy của người mua, giá hợp đồng, tính chất hàng hoá và thời hạn giao hàng.

3.4. ƯU ĐIỂM ĐỐI VỚI CÁC BÊN

a/ Đối với nhà nhập khẩu:

- Khả năng chắc chắn nhận được hàng hoá ngay cả khi nhà xuất khẩu vì một lý do nào đó không còn muốn giao hàng.

- Do thanh toán trước, nên người nhập khẩu có thể thương lượng với nhà xuất khẩu để được giảm giá.

b/ Đối với nhà xuất khẩu:

- Do được thanh toán trước, nên nhà xuất khẩu tránh được rủi ro vỡ nợ từ phía nhà nhập khẩu.

- Tiết kiệm được chi phí quản lý và kiểm soát tín dụng.

- Do nhận được tiền thanh toán trước, nên năng lực tài chính của nhà xuất khẩu được tăng cường.

3.5. RỦI RO VÀ TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CÁC BÊN

a/ Đối với nhà nhập khẩu:

- Uy tín và khả năng của người bán (Trustworthiness and capability of the seller): Sau khi nhận tiền, nhà xuất khẩu có thể chủ tâm không giao hàng, giao hàng thiếu, không có khả năng giao hàng như thoả thuận, hoặc thậm chí bị phá sản. Để tránh rủi ro này, nhà nhập khẩu có thể yêu cầu một bảo lãnh thực hiện hợp đồng hay một dạng bảo lãnh khác từ ngân hàng phục vụ nhà xuất khẩu.

THƯ VIỆN HUBT

- Hàng hoá có được bảo hiểm đầy đủ trong quá trình vận chuyển? Người hưởng lợi bảo hiểm phải là người nhập khẩu ngay cả trong trường hợp nhà xuất khẩu mua bảo hiểm hàng hoá.

b/ Đối với nhà xuất khẩu:

- Sau khi đặt hàng, nhà nhập khẩu không thực hiện chuyển tiền trước, trong khi đó hàng hóa đã được nhà xuất khẩu thu mua, nên nhà xuất khẩu có thể phải chịu chi phí quản lý, chi phí lưu kho, tiền bảo hiểm, hoặc nếu như hàng đã gửi đi, thì phải chở hàng quay trở về và phải tìm khách hàng mua khác rất tốn kém hay phải giảm giá bán.

- Người bán phải giao hàng khi nhận được xác nhận của ngân hàng phục vụ mình là tiền thanh toán chuyển đến đã được ghi có vào tài khoản của người bán.

- Khi đã nhận được tiền hàng thanh toán đầy đủ, người bán có nghĩa vụ bảo đảm giao hàng theo đúng đơn đặt hàng của người mua, đồng thời thu xếp vận chuyển và mua bảo hiểm cho hàng hóa nếu người bán chịu trách nhiệm làm việc này.

4. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN THƯ ỦY THÁC MUA (A/P)

4.1. Khái niệm:

Thư ủy thác mua (Letter of Authority to Purchase - A/P) là một phương thức thanh toán áp dụng trong hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế, theo đó người nhập khẩu yêu cầu ngân hàng phục vụ mình ra văn bản yêu cầu ngân hàng đại lý ở nước người xuất khẩu phát hành *thư ủy thác mua bộ chứng từ* (A/P), trong đó ngân hàng phát hành A/P cam kết sẽ mua hối phiếu của người xuất khẩu ký phát đòi tiền người nhập khẩu với điều kiện chứng từ xuất trình phù hợp với các điều kiện trong A/P *và phải được đại diện của nhà nhập khẩu ở nước người xuất khẩu xác nhận thanh toán.*

Như vậy, thư ủy thác mua (Letter of Authority to Purchase - A/P) là một bức thư tương tự như thư tín dụng, trong đó, người thụ hưởng là người xuất khẩu, nhưng có nội dung và cách thức thanh toán khác biệt chủ yếu như sau:

- Ngân hành phát hành: Là ngân hàng phục vụ người xuất khẩu chứ khụng phải ngân hàng phục vụ người nhập khẩu.

- Hối phiếu ký phát đòi tiền người nhập khẩu chứ khụng phải ngân hàng phát hành A/P.

- Điều kiện để được thanh toán:

THƯ VIỆN HUBT

Thứ nhất, phải có xác nhận thanh toán trên hối phiếu hoặc hóa đơn thương mại bởi đại diện của người nhập khẩu ở nước người xuất khẩu.

Thứ hai, bộ chứng từ phải tuân thủ các điều kiện đặt ra trong A/P. Điểm cần lưu ý là, tương tự như thanh toán bằng thư tín dụng, A/P độc lập với hợp đồng cơ sở, nên ngân hàng phát hành thanh toán A/P chỉ căn cứ vào việc bộ chứng từ có tuân thủ các điều kiện đặt ra trong A/P hay khụng.

4.2. Cách thức hoạt động:

Từ khái niệm trên cho thấy, bản chất của phương thức thanh toán ủy thác mua là nhà nhập khẩu thụng qua ngân hàng phục vụ mình chuyển tiền sang một ngân hàng đại lý ở nước người xuất khẩu để ủy thác cho ngân hàng này trả tiền hối phiếu của nhà xuất khẩu ký phát đòi tiền người nhập khẩu.

Có hai cách thức chuyển tiền sang ngân hàng của nước người xuất khẩu để ủy thác mua là:

Thứ nhất, nhà nhập khẩu thụng qua ngân hàng phục vụ mình chuyển *tiền ủy thác mua* sang ngân hàng đại lý ở nước xuất khẩu để ngân hàng này phát hành A/P. Tiền ủy thác mua có thể lớn tới 100% giá trị của A/P.

Thứ hai, nhà nhập khẩu yêu cầu ngân hàng phục vụ mình phát hành A/P (master A/P) cho ngân hàng đại lý ở nước xuất khẩu hưởng, trên cơ sở master A/P, ngân hàng nước xuất khẩu phát hành một A/P đối ứng (counter A/P) cho người xuất khẩu hưởng. Tùy theo mối quan hệ và thỏa thuận giữa hai ngân hàng mà *tiền ủy thác mua* có thể được chuyển trước, chuyển sau, chuyển một phần hay 100% giá trị của A/P.

Phương thức thanh toán này khỏ an toàn cho nhà xuất khẩu nhưng ngược lại sẽ có nhiều bất lợi cho nhà nhập khẩu khi mà tiền đó xuất ra nhưng chưa chắc đó nhận được hàng hoặc nhận được hàng kém chất lượng hoặc bị giao hàng chậm trễ. Để hạn chế rủi ro cho mình, nhà nhập khẩu cần đưa ra những điều kiện cụ thể, nội dung, quy trình thanh toán chi tiết nếu áp dụng phương thức A/P để tránh bất lợi cho mình sau này.

Điểm cần lưu ý là, cho đến nay, ICC chưa ban hành bất kỳ tập quán quốc tế nào điều chỉnh phương thức thanh toán A/P, do đó, các bên phải thỏa thuận luật áp dụng để giải quyết tranh chấp xảy ra. Nếu không quy định cụ thể luật áp dụng, thì luật của nước xuất khẩu sẽ có hiệu lực để giải quyết tranh chấp. Do đó, để tránh rủi ro phát sinh, các bên mua bán phải quy định rõ ràng, cụ thể những nội dung và điều kiện thanh toán bằng A/P trong hợp đồng ngoại thương.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

5. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN "NHẬN HÀNG TRẢ TIỀN - COD"

"Nhận hàng trả tiền" (Cash On Delivery - COD) là phương thức thanh toán, trong đó, việc trả tiền và nhận tiền giữa người mua và người bán diễn ra ngay khi việc giao nhận hàng hóa hoàn thành. Phương thức COD áp dụng chủ yếu trong mua bán hàng hóa tiêu dùng qua hệ thống người giao hàng trung gian, theo đó, người mua trả tiền (pay) cho người giao hàng hay người giao hàng thu tiền (collect) từ người mua ngay khi hàng hóa được giao nhận.

Ngày nay, các hình thức thanh toán hiện đại trở nên phổ biến, nên phương thức "nhận hàng trả tiền" bắt đầu thay đổi thuật ngữ "tiền - cash" bằng thuật ngữ "thu - collect" nhằm tương thích với việc trả tiền bằng séc (checks), thẻ tín dụng (credit cards) hay thẻ ghi nợ (debit cards).

Do các phương thức thanh toán ngày càng phát triển và hoàn thiện, nên ý nghĩa của phương thức COD là rất hạn chế trong thanh toán quốc tế./.

THƯ VIỆN HUBT

CHƯƠNG 7

PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN NHỜ THU

1. KHÁI NIỆM VÀ VĂN BẢN PHÁP LÝ NHỜ THU

a/ Khái niệm:

Nhờ thu là phương thức thanh toán, theo đó, bên bán (nhà xuất khẩu) sau khi giao hàng hay cung ứng dịch vụ, uỷ thác cho ngân hàng phục vụ mình xuất trình bộ chứng từ thông qua ngân hàng đại lý cho bên mua (nhà nhập khẩu) để được thanh toán, chấp nhận hối phiếu hay chấp nhận các điều kiện và điều khoản khác.

Ví dụ minh hoạ: Nhà xuất khẩu sau khi giao hàng, lập bộ chứng từ (chứng từ thương mại và/hoặc chứng từ tài chính) cùng với Đơn yêu cầu nhờ thu gửi cho ngân hàng phục vụ mình. Với sự giúp đỡ cần thiết, ngân hàng kiểm tra toàn bộ các chứng từ để bảo đảm rằng các chứng từ là đầy đủ, nhưng không vì thế mà ngân hàng phải chịu trách nhiệm về bất cứ một lỗi hay sai sót nào của chứng từ. Sau đó, ngân hàng phục vụ nhà xuất khẩu chuyển bộ chứng từ cùng một "Lệnh nhờ thu" (Collection Order) cho ngân hàng phục vụ nhà nhập khẩu để xuất trình và trao cho nhà nhập khẩu khi được thanh toán, chấp nhận hối phiếu hay chấp nhận các điều kiện khác. Nghĩa là, sau khi nhà nhập khẩu thanh toán hay chấp nhận thanh toán thì bộ chứng từ mới được trao cho nhà nhập khẩu để đi nhận hàng. Sau khi khấu trừ các chi phí phát sinh, ngân hàng phục vụ nhà nhập khẩu chuyển toàn bộ khoản thu từ nhà nhập khẩu cho ngân hàng phục vụ nhà xuất khẩu; và sau khi khấu trừ mọi chi phí phát sinh, ngân hàng phục vụ nhà xuất khẩu chuyển khoản thu còn lại cho nhà xuất khẩu.

Từ khái niệm và ví dụ trên cho thấy, Nhờ thu là phương thức thanh toán quốc tế có ưu điểm cơ bản là đã dung hoà được tính an toàn và rủi ro so với phương thức ứng trước và phương thức ghi sổ, nhưng lại giảm được chi phí so với phương thức tín dụng chứng từ. Cụ thể là:

- Phương thức ghi sổ: An toàn cho nhà nhập khẩu, nhưng rủi ro đối với nhà xuất khẩu.
- Phương thức ứng trước: An toàn cho nhà xuất khẩu, nhưng rủi ro đối với nhà nhập khẩu.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trong khi đó, bằng cách sử dụng ngân hàng như một trung gian thu hộ tiền ở người mua trả cho người bán, phương thức nhờ thu có thể:

- Giảm được rủi ro cho cả hai bên nhập khẩu và xuất khẩu.

- Hạn chế sự chậm trễ trong việc nhận tiền đối với nhà xuất khẩu và nhận hàng đối với nhà nhập khẩu.

- Giảm được chi phí giao dịch so với tín dụng chứng từ.

b/ Văn bản pháp lý điều chỉnh Nhờ thu:

Quy tắc Thống nhất về Nhờ thu *(The ICC Uniform rules for collections)* được phát hành lần đầu bởi ICC vào năm 1956; sau đó, được tái bản vào các năm 1967, 1978 và lần tái bản sau cùng được Hội đồng của ICC chấp thuận vào tháng 6 năm 1995, với tiêu đề *"ICC Uniform Rules for Collections, Publication No 522"* (viết tắt URC 522).

Do ICC là tổ chức Hiệp hội phi chính phủ, do đó, cũng như các văn bản khác do ICC phát hành, các phiên bản URC mang tính chất pháp lý tuỳ ý. Điều này được thể hiện ở chỗ:

1. Tất cả các phiên bản URC còn nguyên giá trị, nghĩa là các phiên bản không phủ nhận lẫn nhau mà độc lập với nhau. Điều này là hoàn toàn ngược với quy tắc của các nguồn luật quốc gia hay quốc tế.

2. Các bên được tự do thoả thuận áp dụng hay không áp dụng URC để điều chỉnh nhờ thu. Vì tất cả các phiên bản đều còn hiệu lực, nên khi lựa chọn áp dụng thì phải nói rõ là áp dụng phiên bản nào. Thông thường, phiên bản mới nhất được các bên lựa chọn áp dụng bằng việc dẫn chiếu trong "Đơn yêu cầu nhờ thu" và "Lệnh nhờ thu" câu: *"This Collection is subject to the Uniform Rules for Collections, 1995 Revision ICC Pub. No. 522"*. Khi đã có dẫn chiếu như vậy, thì URC 522 trở thành văn bản quy phạm pháp luật có tính ***bắt buộc*** thực hiện đối với tất cả các bên liên quan.

3. Các bên có thể thoả thuận:

- Loại trừ (không áp dụng) một hay một số điều khoản của URC.

- Bổ sung (đưa thêm) một hay một số các điều khoản khác mà URC không điều chỉnh.

- Thay đổi, điều chỉnh nội dung của một hay một số các điều khoản của URC.

Chính vì vậy, khi xử lý nhờ thu thì những nội dung trong Lệnh nhờ thu phải được ưu tiên thực hiện trước các điều khoản của URC.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

4. Tính chất pháp lý của URC là dưới luật quốc gia. Điều này hàm ý, nếu có sung đột giữa URC với Luật quốc gia, thì luật quốc gia được ưu tiên vượt lên trên về mặt pháp lý.

Câu hỏi 1: Nếu một Nhờ thu không dẫn chiếu một URC nào thì Nhờ thu đó có giá trị thực hiện không? tại sao?

Câu hỏi 2: Nếu trong lệnh Nhờ thu có nội dung mâu thuẫn với URC 522 thì nội dung đó có giá trị thực hiện không? tại sao?

2. CÁC BÊN THAM GIA VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CHÚNG

Để thuận tiện trong việc diễn đạt, ta sử dụng một số từ viết tắt:

NHNT = Ngân Hàng Nhờ Thu = Remitting Bank.

NHTH = Ngân Hàng Thu Hộ = Collecting Bank.

NHXT = Ngân Hàng Xuất Trình = Presenting Bank.

a/ Các bên tham gia:

1. Người uỷ thác thu (Principal): Là người yêu cầu ngân hàng phục vụ mình (NHNT) thu hộ tiền, và có các vai trò:

- Là mắt xích đầu tiên trong dây truyền nhờ thu.
- Là người quy định nội dung giao dịch nhờ thu.
- Là người phát ra các chỉ thị cho tất cả các bên thực hiện.
- Là người có quyền thụ hưởng nhờ thu.
- Là người chịu chi phí cuối cùng về nhờ thu.

Như vậy, nhờ thu là nhờ thu của người uỷ thác, do đó, quy tắc xuyên suốt trong nhờ thu là: *"Mọi chỉ thị liên quan đến nhờ thu đều phải do người ủy thác đưa ra. Nếu làm đúng các chỉ thị này, thì ngân hàng luôn có quyền thu phí bất luận kết quả nhờ thu là như thế nào; nếu làm không đúng, gây tổn thất thì không những không thu được phí mà còn phải bồi thường ".*

2. NHNT (Remitting Bank hay Sending Bank): Là ngân hàng, theo yêu cầu của Người uỷ thác, chấp nhận chuyển nhờ thu đến ngân hàng đại lý (NHTH) ở gần và thuận tiện với Người trả tiền. Do đó, NHNT là ngân hàng phục vụ người uỷ thác; và trong quá trình xử lý nhờ thu, NHNT chịu trách nhiệm với Người uỷ thác.

3. NHTH (Collecting Bank): Đây là ngân hàng đại lý hay chi nhánh của NHNT có trụ sở ở nước Người trả tiền. NHTH nhận Nhờ thu từ NHNT và thực hiện thu tiền từ Người trả tiền theo các chỉ thị ghi trong Lệnh nhờ thu.

THƯ VIỆN HUBT

Sau khi thu được tiền, NHTH phải chuyển trả cho NHNT. NHTH phải chịu trách nhiệm về Nhờ thu với NHNT.

4. NHXT (Presenting Bank):

- Nếu Người trả tiền có quan hệ tài khoản với NHTH, thì NHTH sẽ xuất trình Nhờ thu trực tiếp cho Người trả tiền; trong trường hợp này thì NHTH đồng thời là NHXT.

- Nếu Người trả tiền không có quan hệ tài khoản với NHTH, thì có thể chuyển Nhờ thu cho một ngân hàng khác có quan hệ tài khoản với Người trả tiền để xuất trình. Trong trường hợp này, ngân hàng phục vụ Người trả tiền trở thành NHXT, và chịu trách nhiệm trực tiếp với NHTH.

5. Người trả tiền hay người thụ trái (Drawee): Là người mà Nhờ thu được xuất trình để thanh toán hay chấp nhận thanh toán. Người trả tiền trong ngoại thương là nhà nhập khẩu.

Lưu ý:

1. Đối với Nhờ thu nội địa, nếu cả người mua và người bán đều có tài khoản tại một ngân hàng, thì ngân hàng này vừa đóng vai trò NHNT, NHTH và NHXT, tức chỉ cần một ngân hàng tham gia xử lý nhờ thu.

2. Tên (thuật ngữ) dùng cho các bên tham gia không quyết định đến nội dung và tính chất của nghiệp vụ nhờ thu; điều cơ bản là phải nắm được sự di chuyển của chứng từ và của tiền tệ trong Nhờ thu là như thế nào.

b/ Mối quan hệ giữa các bên:

Như trên đã nêu, Nhờ thu là Nhờ thu của Người uỷ thác, do đó mọi chỉ thị liên quan đến Nhờ thu đều phải do Người uỷ thác đưa ra.

1. Người uỷ thác/NHNT:

Người uỷ thác chuyển bộ chứng từ cùng Đơn yêu cầu nhờ thu cho NHNT. Với vai trò là ***Đại lý*** cho Người uỷ thác, nên NHNT phải hành động đúng theo các chỉ thị trong Đơn yêu cầu nhờ thu. Nếu các chỉ thị không hoàn chỉnh hoặc NHNT không thể tuân thủ các chỉ thị, thì ngay khi nhận được Đơn yêu cầu nhờ thu, NHNT phải cùng với Người uỷ thác làm rõ ràng mọi vấn đề nhằm giúp cho Nhờ thu có thể thực hiện được.

Trách nhiệm của NHNT:

- Kiểm tra tính chân thật của bộ chứng từ nhờ thu bằng cách đối chiếu mẫu chữ ký của khách hàng lưu tại ngân hàng.

- Kiểm tra tính đầy đủ của bộ chứng từ theo bản kê về: số loại chứng từ, số lượng mỗi loại, trong đó bao nhiêu bản gốc bao nhiêu bản sao.

THƯ VIỆN HNB T

- NHNT không được có hành động khác với các chỉ thị trong Đơn yêu cầu nhờ thu do người uỷ thác đưa ra.

- Nếu NHNT có hành động khác với các chỉ thị do Người uỷ thác đưa ra, phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Người uỷ thác. Trong trường hợp này, trách nhiệm bồi thường của NHNT có thể lớn hơn giá trị nhờ thu.

- Nếu NHNT hành động đúng các chỉ thị do Người uỷ thác đưa ra, thì không chịu bất cứ trách nhiệm gì, và Người uỷ thác phải trả mọi chi phí phát sinh liên quan đến nhờ thu cho NHNT.

Ví dụ, nếu Người uỷ thác chỉ thị cho NHNT gửi chứng từ nhờ thu đến ngân hàng A, nhưng NHNT lại chuyển chứng từ đến ngân hàng B mà không được phép của Người uỷ thác; như vậy, NHNT đã có hành động không được uỷ quyền bởi Người uỷ thác. Tuy nhiên, nếu Người uỷ thác không chỉ định NHTH, và NHNT tự ý chuyển chứng từ đến cho ngân hàng C có quan hệ đại lý với mình, thì NHNT không cần có sự cho phép của người uỷ thác, bởi vì theo quy tắc của URC thì điều đó là được phép.

NHNT không có trách nhiệm:

- Không chịu trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu nội dung các chứng từ.

- Không chịu bất kỳ trách nhiệm nào nếu bộ chứng từ không được thanh toán.

- Không có bất kỳ cam kết nào về trả tiền cho người ủy thác.

- Không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về sai sót trong nhờ thu xảy ra bên ngoài NHNT.

2. NHNT/NHTH:

NHNT phải chuyển nguyên vẹn chứng từ và các chỉ thị của Người uỷ thác cho NHTH, NHTH phải hành động theo đúng các chỉ thị này bất kể mối quan hệ riêng của mình với Người trả tiền là như thế nào. NHTH chịu trách nhiệm bồi thường cho NHNT nếu hành động không đúng các chỉ thị nhận được từ NHNT. NHNT chịu trách nhiệm trả mọi khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc thực hiện đúng các chỉ thị nhờ thu.

3. NHTH/NHXT:

Đôi khi Nhờ thu được chuyển tiếp bởi NHTH qua NHXT cho nhà nhập khẩu. Trong trường hợp này, NHXT phải hành động đúng các chỉ thị nhận được từ NHTH bất kể mối quan hệ riêng của mình với nhà nhập khẩu là như thế nào. Nếu NHXT hành động không đúng các chỉ thị thì phải chịu trách nhiệm bồi thường; ngược lại nếu hành động đúng các chỉ thị thì được NHTH trả đầy đủ các khoản phí và chi phí phát sinh liên quan đến Nhờ thu.

THƯ VIỆN HUBT

Về logics, thì NHTH và NHXT có nghĩa vụ và quyền lợi trong nhờ thu là tương tự như NHNT.

4. Người uỷ thác/Người trả tiền (Người XK/Người NK):

Quan hệ cơ bản giữa người xuất khẩu và người nhập khẩu chính là các điều khoản quy định trong hợp đồng mua bán.

Tóm lại, trong từng mối quan hệ nêu trên, nghĩa vụ hành động và trách nhiệm bồi thường phụ thuộc vào việc các bên có hành động đúng theo sự uỷ quyền trong Đơn và trong Lệnh nhờ thu hay không. Đây là cơ sở cho mối quan hệ giữa các bên trong nghiệp vụ nhờ thu.

3. CÁC LOẠI NHỜ THU VÀ QUY TRÌNH NGHIỆP VỤ

Trong thương mại quốc tế, Nhờ thu thực chất là quy trình ngân hàng thu hộ tiền từ người mua trả cho người bán. Phân loại nhờ thu phụ thuộc vào tính chất chứng từ mà người mua yêu cầu làm căn cứ trả tiền, theo đó, nhờ thu bao gồm hai loại:

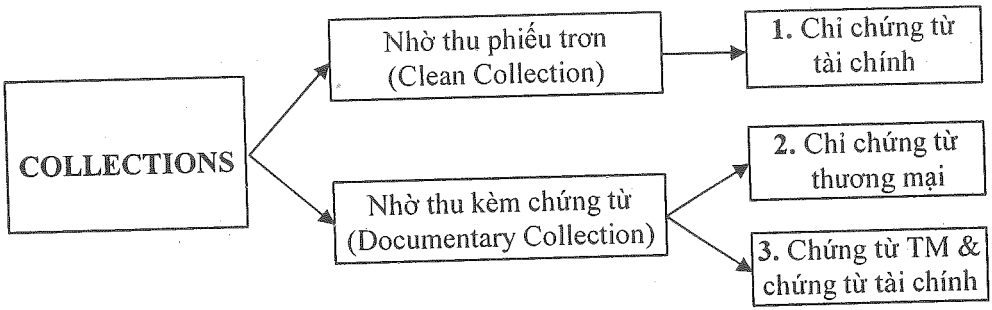

3.1. NHỜ THU PHIẾU TRƠN - CLEAN COLLECTION

a/ Khái niệm:

Nhờ thu phiếu trơn là phương thức thanh toán, trong đó chứng từ nhờ thu chỉ bao gồm chứng từ tài chính, còn các chứng từ thương mại được gửi trực tiếp cho người nhập khẩu không thông qua ngân hàng.

Theo định nghĩa tại Điều 2 của URC 522, thì *"Chứng từ"* bao gồm các chứng từ tài chính và/hoặc chứng từ thương mại:

"Chứng từ tài chính" bao gồm: hối phiếu, kỳ phiếu, séc, hoặc các phương tiện tương tự khác sử dụng trong việc chi trả, thanh toán tiền.

"Chứng từ thương mại" bao gồm hoá đơn, chứng từ vận tải, các chứng từ có tiêu đề hoặc các chứng từ tương tự khác, hoặc bất kỳ chứng từ nào khác không phải là chứng từ tài chính.

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

b/ Quy trình nhờ thu phiếu trơn:

(1) Ký kết hợp đồng mua bán, trong đó điều khoản thanh toán quy định áp dụng phương thức "Nhờ thu phiếu trơn".

(2) Người uỷ thác (nhà xuất khẩu) gửi hàng hoá và bộ chứng từ thương mại trực tiếp cho Người trả tiền (nhà nhập khẩu).

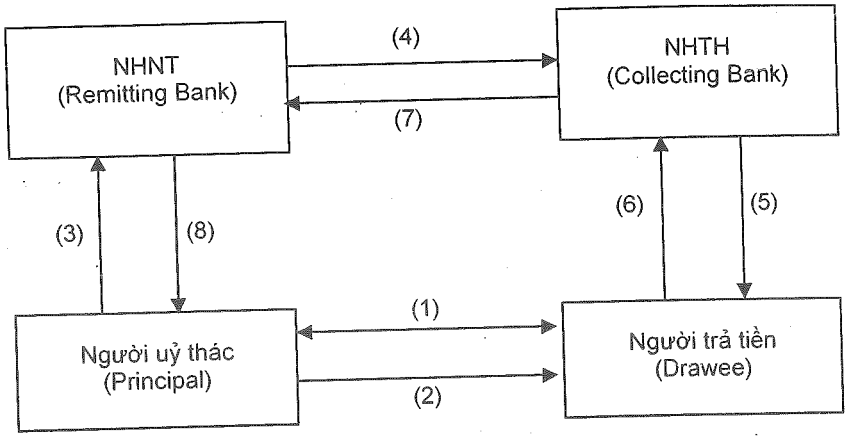

(3) Nhà xuất khẩu gửi Đơn yêu cầu nhờ thu cùng chứng từ tài chính cho NHNT để thu tiền từ nhà nhập khẩu.

- Hối phiếu do người xuất khẩu ký phát đòi tiền nhà nhập khẩu.

- Kỳ phiếu do nhà nhập khẩu phát hành và được chuyển cho nhà xuất khẩu. Để thu được tiền từ kỳ phiếu, nhà xuất khẩu phải uỷ thác cho ngân hàng thu hộ.

(4) NHNT lập và gửi Lệnh nhờ thu cùng chứng từ tài chính tới NHTH để thu tiền từ nhà nhập khẩu.

(5) NHTH thông báo Lệnh nhờ thu để nhà nhập khẩu:

- Trả tiền ngay (kỳ phiếu hay hối phiếu trả ngay); hoặc

- Ký chấp nhận hối phiếu (hối phiếu kỳ hạn); hoặc

- Chấp nhận các điều kiện và điều khoản khác.

(6) Nhà nhập khẩu trả tiền ngay, hoặc chấp nhận trả tiền.

(7) NHTH chuyển tiền nhờ thu, hoặc hối phiếu kỳ hạn đã chấp nhận cho NHNT.

(8) NHNT chuyển tiền nhờ thu, hoặc hối phiếu kỳ hạn đã chấp nhận cho nhà xuất khẩu.

THƯ VIỆN HUBT

c/ Rủi ro trong phương thức nhờ thu phiếu trơn:

Do việc trả tiền trong nhờ thu phiếu trơn không căn cứ vào chứng từ thương mại, mà chỉ dựa vào chứng từ tài chính, do đó:

Rủi ro chủ yếu thuộc về nhà xuất khẩu, bao gồm:

- Nếu nhà nhập khẩu vỡ nợ, thì nhà xuất khẩu chẳng bao giờ nhận được tiền thanh toán.

- Nếu năng lực tài chính của nhà nhập khẩu yếu kém, thì việc thanh toán sẽ dây dưa, chậm trễ và tốn kém.

- Nếu nhà nhập khẩu chủ tâm lừa đảo, vẫn nhận hàng nhưng từ chối thanh toán, hoặc từ chối chấp nhận thanh toán.

- Đến hạn thanh toán hối phiếu kỳ hạn nhưng nhà nhập khẩu không thể thanh toán hoặc không muốn thanh toán (do tình hình tài chính, tình hình kinh doanh trở nên xấu đi, hay nhà nhập khẩu phát sinh chủ tâm lừa đảo) thì nhà xuất khẩu có thể kiện ra toà nhưng rất tốn kém và không phải lúc nào cũng nhận được tiền.

Đối với nhà nhập khẩu:

Rủi ro có thể phát sinh khi Lệnh nhờ thu đến trước hàng hoá và nhà nhập khẩu phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán hoặc chấp nhận trong khi hàng hoá không được gửi đi, hoặc đã được gửi đi nhưng chưa tới, hoặc khi nhận hàng hoá có thể là không đảm bảo đúng chất lượng, chủng loại và số lượng như đã thoả thuận trong hợp đồng thương mại.

Như vậy, rủi ro đối với nhà XK là rất lớn vì giữa việc nhận hàng và thanh toán của nhà nhập khẩu không có sự ràng buộc với nhau, cho nên nhờ thu phiếu trơn thường chỉ áp dụng trong trường hợp nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu thực sự tin tưởng lẫn nhau, cụ thể, nhà xuất khẩu phải có thiện chí giao hàng, còn nhà nhập khẩu có thiện chí thanh toán.

Cho đến nay, hầu hết các ngân hàng chỉ chú ý áp dụng URC vào Nhờ thu chứng từ, còn nhờ thu phiếu trơn được thực hiện theo quy chế riêng của từng ngân hàng, nên thường không có dẫn chiếu URC. Như đã nói ở trên, URC là bản quy tắc tuỳ ý, do đó vấn đề áp dụng hay không là tuỳ thuộc vào từng nhờ thu, nhưng cần hiểu rằng nếu xảy ra tranh chấp thì URC sẽ là cơ sở để giải quyết những tranh chấp phát sinh. Chính vì vậy, các ngân hàng khi áp dụng nhờ thu phiếu trơn cũng cần phải lập Lệnh nhờ thu và dẫn chiếu URC, nếu có tranh chấp xảy ra thì có cơ sở để giải quyết.

Vậy, câu hỏi được đặt ra là, sự khác nhau giữa *remittance* và *clean collection* là gì?

THƯ VIỆN HUBT

3.2. NHỜ THU KÈM CHỨNG TỪ

3.2.1. KHÁI NIỆM VÀ QUY TRÌNH

a/ Khái niệm:

Là phương thức thanh toán, trong đó chứng từ gửi đi nhờ thu gồm:

(i) hoặc chứng từ thương mại cùng chứng từ tài chính; hoặc

(ii) chỉ chứng từ thương mại (không có chứng từ tài chính).

NHTH chỉ trao bộ chứng từ cho Người trả tiền khi người này đã trả tiền, chấp nhận thanh toán hoặc thực hiện các điều kiện khác quy định trong Lệnh nhờ thu.

b/ Quy trình nghiệp vụ:

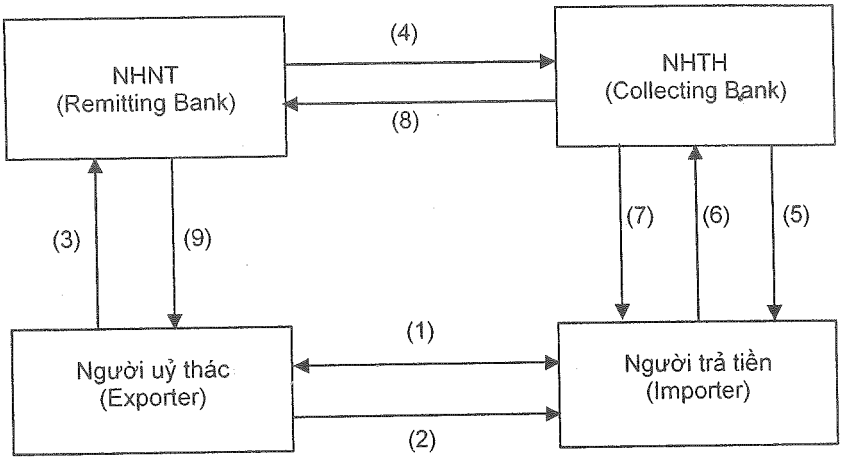

Chú giải:

(1) Ký kết hợp đồng mua bán, trong đó điều khoản thanh toán quy định áp dụng phương thức "Nhờ thu kèm chứng từ".

(2) Nhà xuất khẩu gửi hàng hoá cho nhà nhập khẩu.

(3) Nhà XK lập Đơn yêu cầu nhờ thu gửi cùng bộ chứng từ (bao gồm chứng từ thương mại cùng chứng từ tài chính (nếu có) tới NHNT.

(4) NHNT lập Lệnh nhờ thu và gửi cùng bộ chứng từ tới NHTH.

(5) NHTH thông báo Lệnh nhờ thu và xuất trình bộ chứng từ cho nhà nhập khẩu.

(6) Nhà nhập khẩu chấp hành Lệnh nhờ thu bằng cách:

- Thanh toán ngay (hối phiếu trả ngay hay séc); hoặc

THƯ VIỆN HUBT

- Chấp nhận hối phiếu (hối phiếu kỳ hạn); hoặc
- Phát hành kỳ phiếu hoặc giấy nhận nợ.

(7) NHTH trao bộ chứng từ thương mại cho nhà nhập khẩu.

(8) NHTH chuyển tiền nhờ thu, hoặc hối phiếu chấp nhận, hoặc kỳ phiếu hay giấy nhận nợ cho NHNT.

(9) NHNT chuyển tiền nhờ thu, hoặc hối phiếu chấp nhận, hoặc kỳ phiếu hay giấy nhận nợ cho nhà xuất khẩu.

3.2.2. ĐIỀU KIỆN TRAO CHỨNG TỪ

Trong phương thức Nhờ thu kèm chứng từ, nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu phải thoả thuận cụ thể điều kiện trao chứng từ quy định trong Lệnh nhờ thu. Theo URC522, có 4 phương thức để trao chứng từ, gồm:

Trong đó:

D/P at sight = Thanh toán trao chứng từ ngay khi nhìn thấy.

D/P at X days sight = Thanh toán trao chứng từ trong vòng X ngày nhìn thấy.

D/A = Documents against Acceptance = Chấp nhận thanh toán trao chứng từ.

D/OT (D/TC) = Documents against Other Terms and Conditions = Chấp nhận các điều kiện và điều khoản khác trao chứng từ.

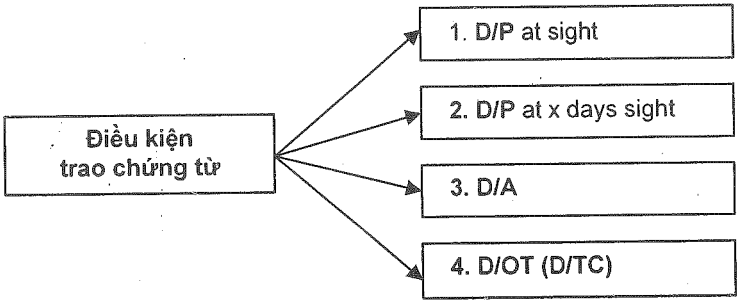

Ghi chú: Điều kiện D/P mà không nói rõ là "at sight" hay "at x days after sight" thì được hiểu là "D/P at sight".

1. Điều kiện D/P at sight: Là điều kiện thanh toán trả tiền ngay khi chứng từ được xuất trình (payable at sight). NHTH chỉ trao chứng từ thương mại khi nhà nhập khẩu thanh toán nhờ thu. Thông thường, người trả tiền phải thanh toán trong vòng *3 ngày* làm việc sau khi bộ chứng từ được xuất trình. Đối với điều kiện D/P, trong Lệnh nhờ thu phải có chỉ thị "*Release Documents against Payment*".

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ KHÁM KHẢO NỘI BỘ

Về mặt lý thuyết, thanh toán theo điều kiện D/P không nhất thiết phải có hối phiếu kèm theo. Số tiền nhờ thu sẽ căn cứ vào giá trị hoá đơn thương mại. Trong thực tế, một mặt là theo tập quán, mặt khác nếu không có hối phiếu thì không có căn cứ để kiện nhà nhập khẩu ra toà với lý do là "không thanh toán hối phiếu", do đó, trong bộ chứng từ thanh toán theo điều kiện D/P thường kèm theo hối phiếu.

Tuy nhiên, tại một số nước người ta đánh thuế việc dán tem hối phiếu, do đó, để tránh phải nộp thuế các thương nhân đã không ký phát hối phiếu. Người nhập khẩu sẽ trả tiền theo quy định trong Lệnh nhờ thu.

2. Điều kiện D/P at x days sight:

D/P X days sight là quy tắc nhờ thu, trong đó, lệnh nhờ thu quy định trong khoảng thời gian X ngày kể từ ngày bộ chứng từ xuất trình, nhà NK trả tiền để đổi lấy bộ chứng từ. Điều kiện trao chứng từ như vậy vẫn thuộc điều kiện D/P, nhưng nhà NK không phải trả tiền ngay khi nhìn thấy, mà được phép trả tiền trong khoảng thời gian là X ngày sau khi nhìn thấy bộ chứng từ. Điều kiện D/P at x days sight được áp dụng chủ yếu trong các tình huống sau:

a/ Trong thương mại quốc tế, không phải lúc nào hàng hóa và bộ chứng từ cũng đến nhà NK cùng lúc, do đó, trong trường hợp bộ chứng từ đến trước, để tạo điều kiện cho nhà NK chỉ phải trả tiền khi hàng tới đích, người XK đồng ý để nhà NK trả tiền trong khoảng thời gian thích hợp là X ngày sau khi bộ chứng từ được xuất trình.

b/ Nhà XK muốn chắc chắn là bộ chứng từ chỉ được trao khi đã nhận được tiền, tuy nhiên, không phải lúc nào nhà NK cũng có sẵn tiền để thanh toán. Do đó, nhà XK cho phép một khoảng thời gian là x ngày sau khi xuất trình chứng từ để nhà NK tìm kiếm nguồn tài trợ. Nếu được ngân hàng bảo lãnh thanh toán, nhà NK có thể nhận được bộ chứng từ sớm mà chưa phải trả tiền ngay, tiền thu từ bán hàng được dùng để trả nợ khi đến hạn (sau x ngày). Trong trường hợp này, người XK đã cấp tín dụng thương mại cho nhà NK.

c/ Do điều kiện D/P X days sight có lợi hơn D/P đối với nhà NK, do đó, nhà XK có thể bán được nhiều hàng hơn, tăng doanh thu và mở rộng được thị phần.

<u>Cần lưu ý:</u> Trước đây và đôi khi ngày nay chúng ta vẫn bắt gặp thuật ngữ "Cash against Documents" viết tắt là CAD hay C.A.D được dùng thay thế cho D/P. Điều này là không bị cấm, tuy nhiên, cần lưu ý rằng thuật ngữ CAD không được URC định nghĩa một cách chính thức, do đó, nếu xảy ra tranh chấp trong quá trình nhờ thu, thì không thể vận dụng URC để giải

THƯ VIỆN HUFT

d/ Trao chứng từ trên cơ sở biên lai tín thác (signed trust receipt): Trong một số trường hợp, nhà xuất khẩu có thể ưu tiên nhận một giấy tín thác được ký bởi người nhập khẩu thay cho các công cụ thanh toán khác, và uỷ quyền cho NHTH trao chứng từ khi nhận được giấy tín thác này. Trong giấy tín thác, ngoài các nội dung khác, nhà nhập khẩu đồng ý và cam kết rằng sẽ nhận hàng với tư cách là người được tín thác (trustee). Nhà nhập khẩu được bán hàng và mọi khoản thu từ bán hàng trước hết được chuyển cho NHTH để chuyển trả cho nhà xuất khẩu tương ứng với giá trị nhờ thu.

e/ Bank undertakings (AVAL): Nếu điều kiện trao chứng từ là D/A, thì nhà xuất khẩu nhận được hối phiếu chấp nhận bởi người nhập khẩu. Điều này hàm ý, sau khi trao chứng từ, nhà xuất khẩu mất quyền kiểm soát hàng hoá, và khả năng được thanh toán khi hối phiếu đến hạn phụ thuộc vào nhà nhập khẩu, nghĩa là rủi ro không được thanh toán đối với nhà xuất khẩu có thể là rất lớn. Để được thanh toán một cách chắc chắn hơn, nhà xuất khẩu có thể đề nghị một điều khoản ghi trong hợp đồng thương mại và trong Lệnh nhờ thu là: "Chỉ trao chứng từ khi hối phiếu được chấp nhận bởi người trả tiền và được NHTH bảo lãnh".

AVAL - là thuật ngữ tiếng Pháp, được định nghĩa trong từ điển thuật ngữ ngân hàng (Dictionary of Banking) của Thomas P. Fitch trang 34 như sau: "European term for a third party guaranty of payment on a bill of exchange or promissory note, endorsed by the guarantor's signature", nghĩa là: "Đây là thuật ngữ châu Âu nói lên sự bảo lãnh của người thứ 3 về thanh toán hối phiếu hoặc kỳ phiếu, được ký hậu bằng chữ ký của người bảo lãnh".

Trong luật Hối phiếu của Anh năm 1882 không có thuật ngữ "AVAL", tuy nhiên Điều 56 có nội dung tương tự như sau: "Where a person signs a bill otherwise than as a drawer or acceptor, he thereby incurs the liabilities of an indorsor to a holder in due course", nghĩa là: "khi một người, không phải người ký phát hoặc người chấp nhận, ký tên vào hối phiếu thì chịu trách nhiệm là người ký hậu đối với người cầm phiếu khi đến hạn". Với điều kiện trao chứng từ phải có AVAL, thì trong Lệnh nhờ thu phải có điều khoản gọi là *"release documents against acceptance pour aval"*.

3.2.3. QUY TẮC PHÍ NHỜ THU

(1) Các ngân hàng tham gia nhờ thu làm đúng các chỉ thị nhờ thu thì được quyền thu phí cho dù kết quả nhờ thu là như thế nào.

(2) Về mặt nguyên tắc, ngân hàng sẽ thu phí ngay khi cung cấp dịch vụ thu hộ, tuy nhiên, đối với khách hàng có tài khoản tại ngân hàng, có giao dịch

THƯ VIỆN HUBT

thường xuyên, nhưng vào thời điểm giao dịch trên tài khoản không đủ tiền trả phí, thì ngân hàng sẽ thu phí sau khi có đủ tiền trên tài khoản. Việc thu phí sau hàm ý ngân hàng đã tài trợ cho khách hàng.

(3) Cơ chế trả phí: Có ba cách quy định.

- Toàn bộ phí do người uỷ thác chịu (trả trước hoặc khấu trừ).

- Phí bên nào bên ấy chịu.

+ Để chắc chắn người nhập khẩu trả phí thì trong Lệnh nhờ thu phải có chỉ thị cụ thể: "**chỉ** trao chứng từ khi thu được phí". Khi đã có chỉ thị này thì nhà nhập khẩu chỉ nhận được chứng từ khi đã thanh toán phí. Nếu chưa thu được phí mà ngân hàng thu hộ vẫn trao chứng từ cho nhà nhập khẩu thì ngân hàng thu hộ mất quyền đòi phí.

+ Tuy nhiên, nếu trong lệnh nhờ thu chỉ có chỉ thị: "phí bên nào bên ấy chịu", mà người nhập khẩu không trả, thì ngân hàng thu hộ vẫn trao chứng từ cho nhà nhập khẩu, và thu phí bằng cách khấu trừ vào tiền nhờ thu. Trong trường hợp này, nếu ngân hàng thu hộ không trao chứng từ cho nhà nhập khẩu vì lý do không thu được phí, thì mọi hậu quả phát sinh liên quan đến hàng hoá do ngân hàng thu hộ chịu.

- Toàn bộ phí do người nhập khẩu chịu. Người nhập khẩu chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ phí nhờ thu cho tất cả các ngân hàng tham gia nhờ thu. Để chắc chắn rằng nhà nhập khẩu trả phí, trong Lệnh nhờ thu phải có chỉ thị: "Chỉ trao chứng từ khi đã thu đủ phí".

3.2.4. LỢI ÍCH VÀ RỦI RO ĐỐI VỚI CÁC BÊN

A/ Lợi ích:

(1) Đối với nhà xuất khẩu:

Why Sellers Use Collections:

- *Cannot obtain a Letter of Credit*
- *Continue historical relationship*
- *Use banking system to retain control of title documents*
- *Considered less expensive than Letters of Credit*
- *Facilitate parent/subsidiary trade*

- Nhà xuất khẩu chắc chắn rằng bộ chứng từ chỉ được trao cho nhà nhập khẩu sau khi người này đã thanh toán hay chấp nhận thanh toán.

- Nhà xuất khẩu có quyền đưa nhà nhập khẩu ra toà nếu người này không trả tiền hối phiếu đã chấp nhận khi đến hạn thanh toán.

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Có thể chỉ định người đại diện ở nước nhà nhập khẩu thay mặt mình giải quyết trường hợp nhà nhập khẩu không thanh toán hoặc không chấp nhận thanh toán. Thẩm quyền của người đại diện phải được xác định rõ ràng.

(2) Đối với nhà nhập khẩu:

Why Buyers Agree to Collection Terms:

- *Requires normally fewer restrictions on buyer than Letter of Credit*
- *Can refuse to pay or accept*
- *Can delay payments or acceptance until shipment arrives*
- *Less expensive than Letters of Credit*

- Nhà nhập khẩu được kiểm tra bộ chứng từ tại NHXT trước khi thanh toán hay chấp nhận thanh toán.

- Đối với D/A, nhà nhập khẩu được sử dụng hay bán hàng hoá mà chưa phải thanh toán cho đến khi hối phiếu đến hạn thanh toán.

(3) Đối với NHNT và NHTH:

- Có thu nhập từ phí nhờ thu, từ các giao dịch mua bán ngoại tệ và từ các giao dịch khác có liên quan.

- Mở rộng được tín dụng tài trợ thương mại.

- Tăng cường được mối quan hệ với ngân hàng đại lý, do đó tạo ra tiềm năng về các giao dịch đối ứng.

B/ Rủi ro:

(1) Đối với nhà xuất khẩu:

- Trái với Lệnh nhờ thu, NHTH trao bộ chứng từ hàng hoá cho nhà nhập khẩu trước khi người này thanh toán hay chấp nhận thanh toán. Điều này có thể xảy ra nếu NHTH đặt mối quan hệ với khách hàng trong nước lên trên trách nhiệm và nghĩa vụ của họ đối với khách hàng nước ngoài. Nếu điều này xảy ra, thì nhà xuất khẩu có thể kiện NHTH, tuy nhiên sẽ là phức tạp nếu NHTH không thiện chí hay bị luật pháp nước sở tại ngăn cản.

- Nếu NHTH sai sót trong việc thực hiện Lệnh nhờ thu gây tổn thất tài chính thì việc nhà xuất khẩu truy đòi NHTH cũng gặp không ít cản trở.

- Hàng hoá mà bộ chứng từ là đại diện chỉ có thể được giao cho hay theo lệnh của NHTH với sự đồng ý trước của ngân hàng này. Ngoài ra, NHTH không chịu bất cứ trách nhiệm nào về việc nhận hàng, lưu kho, mua bảo hiểm hay dỡ hàng hoá.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ NHÀM NHIỆM NỘI BỘ

- Khi ngân hàng hành động để bảo vệ hàng hoá, như dàn xếp việc lưu kho, mua bảo hiểm hàng hoá, thì ngân hàng không chịu bất cứ trách nhiệm nào về tổn thất hay hư hỏng mất mát hàng hoá.

- Nhà XK chịu mọi chi phí liên quan đến việc bảo vệ hàng hoá của ngân hàng, cho dù ngân hàng không được yêu cầu làm việc này.

- Nhà NK khước từ thanh toán hay chấp nhận thanh toán, trong khi hàng hoá đã được gửi đi từ trước. Cho dù, nhà xuất khẩu có thể kiện nhà nhập khẩu theo các hợp đồng đã ký, nhưng hành động này lại mất nhiều thời gian, trong khi đó, hàng hoá có thể đã bốc dỡ và lưu kho.

- Các ngân hàng không chịu trách nhiệm về bất kỳ sự chậm trễ hay thất lạc chứng từ nào.

(2) Đối với nhà nhập khẩu:

- Nhà nhập khẩu có thể đứng trước rủi ro khi nhà xuất khẩu lập bộ chứng từ giả hay cố tình gian lận thương mại. Các ngân hàng không chịu trách nhiệm khi chứng từ là giả mạo hay có sai sót, hoặc hàng hoá hay phương tiện vận tải không khớp với chứng từ.

- Sau khi ký chấp nhận thanh toán hối phiếu kỳ hạn (hay phát hành kỳ phiếu), nhà nhập khẩu có thể bị nhà xuất khẩu kiện ra toà nếu không thanh toán khi hối phiếu đến hạn. Thậm chí nhà nhập khẩu không thể dùng các lý do "chính đáng" để bào chữa cho việc không thanh toán của mình như: nhà xuất khẩu đã không giao hàng, hay giao hàng có sai sót nghiêm trọng... Điều này hàm ý, một khi nhà nhập khẩu đã ký chấp nhận thanh toán hối phiếu kỳ hạn, thì buộc phải thanh toán vô điều kiện khi hối phiếu đến hạn, nếu không, có thể bị kiện ra toà. Việc không thanh toán hối phiếu đúng hạn sẽ làm tổn hại nghiêm trọng đến danh tiếng thương mại của nhà nhập khẩu.

(3) Đối với NHNT:

- Nhìn chung, NHNT chỉ chịu rủi ro khi đã thanh toán hay đã ứng trước tiền cho nhà xuất khẩu trước khi nhận được tiền từ NHTH. Nếu không nhận được tiền từ NHTH, thì NHNT phải chịu rủi ro tín dụng từ phía nhà xuất khẩu.

Risks for banks:

- *Control of documents*
- *Follow instructions*
- *Release documents*
- *Payment at maturity*
- *Understand URC-522*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

(4) Đối với NHTH/NHXT:

- Nếu NHTH chuyển tiền cho NHNT trước khi nhà nhập khẩu thanh toán, thì phải chịu rủi ro nếu như nhà nhập khẩu không nhận chứng từ và không thanh toán hoặc không chấp nhận.

- Mọi hậu quả phát sinh do có hành động trái với các chỉ thị trong Lệnh nhờ thu thì các ngân hàng phải tự gánh chịu.

3.3. ĐƠN YÊU CẦU NHỜ THU (APPLICATION FOR COLLECTION)

Sau khi gửi hàng, nhà xuất khẩu tiến hành lập bộ chứng từ (chứng từ thương mại và/hoặc chứng từ tài chính) cùng với một Đơn yêu cầu gửi chứng từ nhờ thu hàng xuất gửi cho ngân hàng phục vụ mình.

Đơn yêu cầu nhờ thu thường được các ngân hàng in sẵn với các nội dung và các điều khoản đã được tiêu chuẩn hóa. Khi khách hàng có yêu cầu thì chỉ việc điền thông tin và các chỉ thị vào các ô thích hợp rồi chuyển cho ngân hàng phục vụ mình. Sau khi được ngân hàng chấp thuận, thì Đơn yêu cầu nhờ thu trở thành văn bản pháp lý với chức năng là hợp đồng dịch vụ giữa ngân hàng với khách hàng.

3.4. LỆNH NHỜ THU (COLLECTION ORDER)

Trên cơ sở Đơn yêu cầu nhờ thu, ngân hàng lập một Lệnh nhờ thu với các chỉ thị không được mâu thuẫn với Đơn yêu cầu nhờ thu rồi gửi cho NHTH. Như vậy, các chỉ thị nhờ thu từ Người ủy thác, cuối cùng sẽ được NHTH xuất trình cho Người trả tiền.

Theo quy tắc của URC 522, thì:

1. Tất cả chứng từ gửi đi nhờ thu phải kèm theo một Lệnh nhờ thu, trong đó, ghi rõ rằng Nhờ thu được áp dụng Quy tắc URC 522 và phải bao gồm các chỉ thị hoàn chỉnh, chính xác và rõ ràng. Các ngân hàng chỉ được phép hành động theo đúng các chỉ thị như ghi trong Lệnh nhờ thu, và phải tuân thủ Quy tắc URC 522.

2. Ngân hàng không kiểm tra chứng từ làm căn cứ thụ lý nhờ thu.

3. Trừ khi có uỷ quyền khác trong Lệnh nhờ thu, ngân hàng sẽ không xem xét bất kỳ chỉ thị nào của bất kỳ bên/ngân hàng nào, khác với bên/ngân hàng mà từ đó nhận được bộ chứng từ nhờ thu.

4. Lệnh nhờ thu phải bao gồm các thông tin thích hợp sau đây:

a/ Chi tiết về ngân hàng mà từ đó nhờ thu được gửi đi, bao gồm: Tên đầy đủ, địa chỉ bưu điện, địa chỉ SWIFT, telex và số tham chiếu.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

b/ Chi tiết về Người uỷ thác, bao gồm: Tên đầy đủ, địa chỉ bưu điện, và nếu có thì cả số telex, số điện thoại và số fax.

c/ Chi tiết về Người trả tiền, bao gồm: Tên đầy đủ, địa chỉ bưu điện hoặc nơi nhờ thu được xuất trình, và nếu có thì cả telex, điện thoại và fax.

d/ Chi tiết về NHXT (nếu có), bao gồm: Tên đầy đủ, địa chỉ bưu điện, và nếu áp dụng thì cả số telex, số điện thoại và số fax.

e/ (những) Số tiền và (những) loại tiền nhờ thu.

f/ Danh mục chứng từ và số lượng mỗi loại chứng từ gửi đi.

g/ (i) Các điều khoản nhờ thu, theo đó thanh toán và/hoặc chấp nhận được thực hiện.

(ii) Các điều kiện trao chứng từ đối với: thanh toán và/hoặc chấp nhận; hoặc các điều kiện khác.

Trách nhiệm của bên lập Lệnh nhờ thu là phải bảo đảm rằng các điều kiện để trao chứng từ là rõ ràng và không mơ hồ; ngược lại, ngân hàng sẽ không chịu trách nhiệm về bất kỳ hậu quả nào phát sinh từ các chỉ thị trên.

h/ Các khoản phí phải thu, ghi rõ là chúng có thể được miễn hay không.

i/ Lãi suất phải thu (nếu có), phải ghi rõ ràng là nó có thể được miễn hay không, bao gồm: mức lãi suất; thời hạn; và cơ sở tính lãi suất (ví dụ 360 hay 365 ngày/năm) tuỳ trường hợp.

j/ Phương thức trả tiền và hình thức thông báo trả tiền.

k/ Các chỉ thị trong trường hợp từ chối thanh toán, từ chối chấp nhận và/hoặc không tuân thủ các chỉ thị khác.

5. (i) Lệnh nhờ thu phải ghi rõ ràng và đầy đủ tên của Người trả tiền hoặc nơi chứng từ được xuất trình. Nếu ghi địa chỉ không đầy đủ hoặc không chính xác, thì NHTH có thể tự mình xác định địa chỉ thích hợp, mà không chịu trách nhiệm gì về hành động của mình.

(ii) NHTH được miễn trách nhiệm về bất kỳ sự chậm trễ nào phát sinh do việc cung cấp địa chỉ không đầy đủ/không chính xác.

Như vậy, theo quy tắc URC 522, thì tất cả các chứng từ gửi đi nhờ thu phải kèm theo một Lệnh nhờ thu, ngân hàng chỉ được thực hiện theo các chỉ thị quy định trong Lệnh nhờ thu. Nếu một Nhờ thu mà không có Lệnh nhờ thu gửi kèm thì ngân hàng sẽ từ chối Nhờ thu này. Ngoài ra, các NHTH chỉ chấp nhận xử lý Nhờ thu khi nhận được Nhờ thu từ NHNT gửi đến; nghĩa là việc Người ủy thác gửi trực tiếp Nhờ thu đến NHTH sẽ không được xử lý.

THƯ VIỆN HUBT

Ghi chú: Về thuật ngữ tiếng Anh, Lệnh nhờ thu được thể hiện theo một trong các cách: Collection Order, Collection Instruction, Collection Schedule, Covering Schedule, Covering Letter

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

ĐƠN YÊU CẦU GỬI CHỨNG TỪ NHỜ THU HÀNG XUẤT

Kính gửi:.....*(tên ngân hàng)*.....

Tên đơn vị:.....
Địa chỉ:.....
Số phone, fax:.....

Chúng tôi gửi kèm theo đây một bộ chứng từ giao hàng gồm:

Drafts	Invoice	P. list	B/L			

Người trả tiền (tên, địa chỉ đầy đủ):.....
Đề nghị Quý Ngân hàng gửi nhờ thu qua Ngân hàng (tên, địa chỉ đầy đủ):.....
.....
theo hình thức nhờ thu sau:

☐ D/P at sight ☐ D/P at .....sight ☐ D/A after .....days from/ after..... ☐ D/OT.....	Invoice No:..... B/L No:..... Trị giá nhờ thu:.....

Phí trong nước trừ: ☐ người hưởng (Drawer) ☐ người trả tiền (Drawee)
Phí ngoài nước trừ: ☐ người hưởng (Drawer) ☐ người trả tiền (Drawee)
Đề nghị Ngân hàng ghi Có số tiền thu được (sau khi đã trừ phí của NH) vào tài khoản của chúng tôi số: .....tại Ngân hàng:.....
Nhờ thu này được thực hiện theo "Quy tắc thống nhất về nhờ thu xuất bản số 522 của Phòng thương mại quốc tế".
Đề nghị Ngân hàng chuyển chứng từ theo phương thức:

☐ Dịch vụ gửi nhanh (Courier Express).
☐ Gửi đảm bảo (Registered Airmail).
☐ Gửi thư thường (Airmail).

....., ngày.....tháng.....năm.....

KẾ TOÁN TRƯỞNG (nếu có) (Ký tên)

CHỦ TÀI KHOẢN (Ký tên, đóng dấu)

Khi cần liên hệ với:.....
Số điện thoại:.....
Ngân hàng ký nhận....giờ...., ngày.....
Tên người nhận:.....
Số điện thoại:.....

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

.....(tên ngân hàng).....

Postal address:.....
Cable address:.....
Tel:.....Fax:.....Telex:.....Code Swift:.....
Place and date:.....

DOCUMENTARY COLLECTION

Please quote our ref::.....
Drawer:.....
Drawee:.....
Tenor:.....

To:

Dear Sirs,
We beg to hand you here - with the following documents for collection:

Documents	Drafts	Invoice	B/L			
1st mail						
2nd mail						

Covering shipment of:.....
Shipped per:.....

Amount:

Instructions:

☐ Deliver documents against acceptance. ☐ Deliver documents against payment.
☐ Advise the date of acceptance and payment, maturity by Tested Telex/ Swift.
☐ In case of non - acceptance or non - payment please notify us by Tested Telex/ Swift.
☐ Charges to be collected from drawee.

Special instructions:

Please cover the proceeds to our A/C No:.....
with.....under advice to us quoting our ref.

This Collection is subject to the "ICC Uniform Rules for Collection, Publication No. 522".

Yours faithfully
.....(tên ngân hàng).....

Theo cách gọi của ICC trong URC, Lệnh nhờ thu bằng tiếng Anh là "Collection Instruction", nghĩa tiếng Việt là "Chỉ thị nhờ thu". Vì trong "Chỉ thị nhờ thu" bao gồm nhiều "Chỉ thị" khác nhau, do đó, để phân biệt "Chỉ thị nhờ thu" và các "Chỉ thị" nằm trong "Chỉ thị nhờ thu", ta thống nhất gọi là ***"Lệnh nhờ thu"***, còn bằng thuật ngữ tiếng Anh, người ta thường dùng đan xen với nhau.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU NGHIÊN CỨU

4. QUY TRÌNH XỬ LÝ NHỜ THU CỦA NHTM

4.1. QUY TRÌNH XỬ LÝ NHỜ THU HÀNG XUẤT

Nhận được Hồ sơ yêu cầu gửi chứng từ Nhờ thu, Ngân hàng tiến hành các bước sau:

Bước 1: Nhận và đăng ký hồ sơ nhờ thu.

- Hồ sơ bao gồm:

+ Đơn yêu cầu gửi chứng từ nhờ thu.

+ Bộ chứng từ: bộ bản gốc và bộ bản sao (để lưu tại ngân hàng).

- Kiểm tra số loại chứng từ và số lượng của từng loại thực tế nhận được so với liệt kê trên trên Đơn yêu cầu nhờ thu.

- Ghi ngày, giờ nhận chứng từ trên Đơn yêu cầu nhờ thu.

- Ấn định số tham chiếu cho nhờ thu và ghi lên trên hồ sơ nhờ thu.

- Ký nhận hồ sơ cho khách hàng.

Bước 2: Kiểm tra chứng từ:

- Kiểm tra các chi tiết, các chỉ thị trên Đơn yêu cầu nhờ thu.

- Theo URC, Ngân hàng được miễn trách trong việc kiểm tra nội dung chứng từ, tuy nhiên, ngân hàng có thể xem xét một số điểm cơ bản để lưu ý khách hàng nếu phát hiện có sự khác biệt trên chứng từ, bao gồm:

+ Số tiền trên hoá đơn, hối phiếu và trên Đơn yêu cầu.

+ Tên hàng, số lượng hàng trên các chứng từ...

Nếu có sự khác biệt, yêu cầu khách hàng xác nhận; nếu khách hàng không xác nhận thì ngân hàng sẽ gửi nhờ thu căn cứ vào nội dung và các thông tin ghi trên Đơn yêu cầu nhờ thu.

Bước 3: Gửi chứng từ nhờ thu:

Căn cứ vào Đơn yêu cầu, ngân hàng lập một Lệnh nhờ thu gửi cho NHTH. Trong Lệnh nhờ thu phải nêu rõ:

(1) Ngân hàng thu hộ.

(2) Các chỉ thị nhờ thu bao gồm:

- Thanh toán qua tài khoản Nostro, nội dung chỉ thị thanh toán nêu chi tiết: Số tiền; ngày đáo hạn; ghi Có tài khoản số... tại... (tên Ngân hàng đại lý giữ tài khoản); đề nghị NHTH điện thông báo thanh toán.

- Thanh toán qua tài khoản Vostro, chỉ thị thanh toán nêu chi tiết: Số tiền; ngày NHNT ghi Nợ (nếu có); ghi Nợ tài khoản số...(số tài khoản của NHTH tại NHNT); đề nghị NHTH điện thông báo thanh toán.

THƯ VIỆN HUST

- Yêu cầu NHTH điện xác nhận gửi NHNT khi nhận được chứng từ.

- Trường hợp Nhờ thu từng phần với các kỳ hạn khác nhau, trên Lệnh nhờ thu phải ghi rõ: Tổng số tiền nhờ thu, số tiền nhờ thu thanh toán ngay, (các) số tiền nhờ thu thanh toán có kỳ hạn.

- Trường hợp gửi chứng từ đòi tiền theo nhờ thu D/P có kỳ hạn, nêu rõ tỷ lệ lãi phạt và cách tính lãi phạt chậm trả như sau:

$$\text{Lãi chậm trả} = \frac{\text{Số tiền nhờ thu x Số ngày chậm trả x (LIBOR + 2\%)}}{360}$$

Trong đó: (i) LIBOR được tính vào thời điểm phát sinh chậm trả theo kỳ hạn tương ứng với thời gian chậm trả. (ii) Số ngày chậm trả là số ngày tính từ ngày NHTH phải thanh toán đến ngày tài khoản của NHNT được ghi Có.

- Thu phí nhờ thu theo quy định, NHNT sẽ thu phí Người uỷ thác trong trường hợp không thu được phí do Người trả tiền nhờ thu chịu.

- Hạch toán nhập ngoại bảng trị giá chứng từ gửi nhờ thu.

- Lệnh nhờ thu phải có đầy đủ chữ ký theo quy định về mẫu chữ ký được uỷ quyền.

- Gửi chứng từ cho NHTH bằng thư đảm bảo hoặc theo yêu cầu của khách hàng.

- Lập và lưu hồ sơ nhờ thu gồm 01 Lệnh nhờ thu, 01 bộ bản sao hoá đơn, điện và các chứng từ liên quan (nếu có).

Bước 4: Trường hợp chứng từ thất lạc trên đường đi, thực hiện:

(1) Cung cấp thông tin liên quan đến việc gửi chứng từ khi khách hàng yêu cầu.

(2) Trường hợp người uỷ thác yêu cầu hỗ trợ, NHNT có thể: Thông báo ngay cho NHTH về việc mất chứng từ và các thông tin khác; đề nghị được thanh toán bằng bộ chứng từ sao, hoặc đề nghị NHTH phát hành Thư bảo lãnh nhận hàng trong trường hợp vận đơn theo lệnh của NHTH.

(3) Theo dõi NHTH thanh toán nhờ thu:

a/ Ngân hàng thu hộ từ chối nhờ thu:

- Nhận được Điện/Thư từ chối thanh toán, NHNT báo ngay cho người uỷ thác và yêu cầu có ý kiến bằng văn bản về việc xử lý chứng từ.

- Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày thông báo cho người uỷ thác, nếu không nhận được ý kiến về việc xử lý bộ chứng từ, NHNT yêu cầu NHTH gửi trả lại chứng từ. Khi nhận được chứng từ, ngân hàng huỷ hồ sơ nhờ thu, giao lại chứng từ cho người uỷ thác.

THƯ VIỆN HUBT TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN

b/ Chấp nhận thanh toán:

- Khi nhận được điện có mã từ NHTH chấp nhận thanh toán nhờ thu có kỳ hạn, lập Thông báo gửi khách hàng về việc NHTH thông báo chấp nhận thanh toán của người trả tiền vào ngày đáo hạn.

- Đối với nhờ thu D/P có kỳ hạn, ngày làm việc tiếp theo ngày NHTH phải thanh toán, nếu chưa nhận được Báo có/thông báo thanh toán, thì lập Điện/Thư tra soát, nội dung nêu rõ: đề nghị người trả tiền thanh toán lãi trả chậm lãi suất.... kể từ ngày.....

c/ Không thanh toán nhờ thu khi đến hạn:

Nhờ thu đã chấp nhận nhưng không thanh toán khi đến hạn, NHNT vẫn tiến hành các thủ tục nghiệp vụ cần thiết để giúp khách hàng như:

- Tra soát, nhắc NHTH yêu cầu người mua thanh toán như cam kết.
- Thông báo cho khách hàng chi tiết thông tin nhận được từ NHTH.
- Yêu cầu khách hàng làm việc trực tiếp với người mua.
- Sau 60 ngày kể từ ngày đáo hạn mà bộ chứng từ vẫn chưa được thanh toán, NHNT thông báo cho khách hàng lần cuối để huỷ hồ sơ.

***/ Điều kiện chiết khấu bộ chứng từ nhờ thu hàng xuất:**

(1) Việc chiết khấu được thực hiện không quá 360 ngày và áp dụng hình thức có truy đòi.

(2) Khách hàng phải có Đơn yêu cầu bằng văn bản đề nghị ngân hàng chiết khấu.

(3) Không được chiết khấu vượt quá hạn mức được duyệt (nếu có).

(4) Nếu khách hàng chưa có hạn mức, thì có thể thực hiện chiết khấu trên cơ sở thế chấp bộ chứng từ nhờ thu hoàn hảo.

(5) Toàn bộ bộ vận đơn gốc được xuất trình qua ngân hàng hoặc vận đơn được lập theo lệnh của ngân hàng.

(6) Số tiền Chiết khấu:

- Chứng từ phù hợp, số tiền chiết khấu không lớn hơn trị giá bộ chứng từ.
- Chứng từ không phù hợp, số tiền chiết khấu không quá 90% trị giá bộ chứng từ.
- Mức lãi suất chiết khấu được tính trên số ngày chiết khấu thực tế: từ ngày tài khoản khách hàng ghi Có số tiền chiết khấu đến ngày tất toán chiết khấu hoặc đến ngày khách hàng hoàn trả chiết khấu.
- Nếu chiết khấu trả ngay, thu lãi khi tất toán/hoàn trả chiết khấu.
- Nếu chiết khấu có thời hạn, thu lãi ngay khi thực hiện chiết khấu.

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRÍCH KHẢO NỘI BỘ

4.2. QUY TRÌNH XỬ LÝ NHỜ THU HÀNG NHẬP

Với vai trò là NHTH, khi nhận được bộ chứng từ nhờ thu, NHTH sẽ:

Bước 1: **Tiếp nhận và thông báo nhờ thu:**

a/ Tiếp nhận chứng từ nhờ thu:

- Ký nhận chứng từ với văn thư.
- Mở sổ theo dõi theo ngày nhận chứng từ.

b/ Kiểm tra và đăng ký giao dịch:

- Kiểm tra tên, địa chỉ của NHTH.

+ Nếu tên NHTH không phải là ngân hàng nhận bộ chứng từ, thì điện báo cho NHNT và yêu cầu trả điện phí thông báo kèm cước phí chuyển trả chứng từ.

+ Nếu chứng từ nhờ thu được người uỷ thác gửi trực tiếp không qua NHNT (chứng từ không được điều chỉnh bởi URC 522), ngân hàng xem xét thực hiện hoặc từ chối thu hộ.

- Kiểm tra tên, địa chỉ của người trả tiền.
- Kiểm tra số loại và số lượng từng loại chứng từ so với liệt kê chứng từ trên Lệnh nhờ thu và số tiền trên Lệnh nhờ thu. Nếu chứng từ bị thiếu hoặc số tiền không khớp đúng, phải điện thông báo ngay cho NHNT.
- Kiểm tra chỉ thị nhờ thu, hình thức nhờ thu trên Lệnh nhờ thu. Nếu chỉ thị nhờ thu không rõ ràng, không dẫn chiếu URC 522, hình thức nhờ thu không thực hiện được thì phải điện báo ngay cho NHNT.
- Đăng ký giao dịch ghi số tham chiếu cho giao dịch.

c/ Từ chối nhờ thu:

(1) NHTH từ chối thu hộ trong các trường hợp:

- Nhờ thu D/A bộ chứng từ có B/L theo lệnh của NHTH, nhưng NHNT không ủy quyền cho NHTH khi ký hậu B/L.
- Người trả tiền không có tài khoản giao dịch tại NHTH.

(2) Thông báo từ chối và chuyển trả chứng từ theo chỉ thị của NHNT.

(3) Đề nghị NHNT trả điện phí thông báo kèm cước phí chuyển trả chứng từ.

d/ Thông báo chứng từ nhờ thu:

- Điện thông báo đã nhận được chứng từ gửi NHNT, nếu có yêu cầu.
- Giấy báo chứng từ nhờ thu hàng nhập theo mẫu.
- Thu phí thông báo nhờ thu theo quy định.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Thông báo nhờ thu được in thành 03 bản, 02 bản gửi người trả tiền, 01 bản lưu tại ngân hàng.

Bước 2: **Xử lý nhờ thu:**

a/ Chấp nhận nhờ thu:

- Lập điện/thư thông báo cho NHNT về chấp nhận trả tiền.

- Thu phí chấp nhận nhờ thu, ngoài ra đối với phí do người hưởng chịu. Ghi lại trên hồ sơ để trừ vào tiền hàng khi thanh toán.

b/ Thanh toán nhờ thu:

- Kiểm tra nguồn thanh toán;

+ Nhờ thu thanh toán bằng vốn tự có: Kiểm tra số dư trên tài khoản của người trả tiền.

+ Nhờ thu thanh toán bằng vốn vay ngân hàng: Kiểm tra xác nhận cho vay của ngân hàng, bao gồm số tài khoản và số tiền.

- Thanh toán nhờ thu:

+ Lập điện thanh toán nhờ thu (MT202/103), và thông báo thanh toán gửi ngân hàng gửi nhờ thu nếu ngân hàng này yêu cầu.

+ Hạch toán thanh toán theo nguồn vốn thanh toán, chú ý trừ các khoản phí do người hưởng chịu. Đảm bảo thanh toán đúng ngày giá trị đối với chứng từ nhờ thu DP mà NHNT đã thông báo về chấp nhận thanh toán.

+ Thu phí thanh toán theo biểu phí dịch vụ.

+ Lưu và ghi bìa hồ sơ.

- Uỷ quyền nhận hàng/ký hậu vận đơn theo nhờ thu:

+ NHTH chỉ uỷ quyền nhận hàng/ký hậu vận đơn đối với nhờ thu DP và người trả tiền ký quỹ 100% hoặc được cho vay để thanh toán.

+ Thực hiện Uỷ quyền nhận hàng/ký hậu vận đơn theo quy định

- Giao chứng từ nhờ thu cho người trả tiền: Trao chứng từ khi:

+ Đối với nhờ thu D/P: Người trả tiền phải thanh toán ngay/được cho vay, ký quỹ, chấp nhận thanh toán trả chậm và các chi phí liên quan.

+ Đối với nhờ thu D/A: Người trả tiền nhờ thu chấp nhận thanh toán chứng từ và các chi phí liên quan.

- Khi giao chứng từ, ngân hàng lưu 01 bản sao hoá đơn và vận đơn (nếu có), yêu cầu người trả tiền ký nhận, ghi họ tên và ngày giờ nhận.

- Theo dõi các bộ chứng từ đã giao cho người trả tiền nhưngchưa đến hạn thanh toán.

THƯ VIỆN HUBT

Bước 3: **Từ chối thanh toán và trả chứng từ nhờ thu:**

a/ Từ chối thanh toán:

- Khi nhận được từ chối thanh toán một phần hoặc toàn bộ nhờ thu của người trả tiền, NHTH thực hiện: Lập điện thông báo ngay cho NHNT và ghi rõ: "Chúng tôi đang giữ chứng từ chờ sự định đoạt của các ông (Sử dụng MT422 nếu bằng Swift)".

- Sau 60 ngày kể từ ngày thông báo mà vẫn không nhận được chỉ thị của NHNT, NHTH thực hiện huỷ hồ sơ nhờ thu.

b/ Trả chứng từ cho NHNT:

- Đòi cước phí chuyển trả chứng từ.
- Lập Điện/Thư gửi NHNT thông báo việc chuyển trả chứng từ.
- Đóng hồ sơ nhờ thu.

5. ĐỌC CÁC BỨC ĐIỆN QUA SWIFT

5.1. GIỚI THIỆU

Các mẫu điện Swift liên quan đến xử lý Nhờ thu trong giao dịch giữa các ngân hàng có đầu là số 4 (Category 4). Các bức điện truyền qua Swift có khóa mã đương nhiên được áp dụng URC 522, trừ khi nói rõ là không áp dụng.

Các mẫu điện trong xử lý nhờ thu bao gồm:

STT	Massages Types	Massages Type Names	Tiếng Việt
01	MT 400	Advice of Payment	Thông báo thanh toán
02	MT 410	Acknowledgement	Thông báo nhận được chứng từ nhờ thu
03	MT 412	Advice of Acceptance	Thông báo chấp nhận thanh toán
04	MT 420	Tracer	Điện hối thúc
05	MT 422	Advice of Fate and Request for Instructions	Thông tình trạng nhờ thu và yêu cầu các chỉ thị mới
06	MT 430	Amendment of Instructions	Sửa đổi các chỉ thị
07	MT 450	Cash Letter Credit Advice	Thư thông báo ghi Có
08	MT 455	Cash Letter Credit Adjustment Advice	Thư sửa đổi thông báo ghi có
09	MT 456	Advice of Dishonour	Thông báo không thanh toán/ không chấp nhận thanh toán

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

5.2. CÁC TRƯỜNG SỬ DỤNG TRONG CÁC BỨC ĐIỆN

Trường 20: Số tham chiếu nhờ thu do Remitting Bank ấn định.

Trường 21: Số tham chiếu nhờ thu của Collecting Bank; nếu không thể hiện thì ghi "SEE72" (xem trường 72).

Trường 32a: Ngày đáo hạn, ký hiệu tiền tệ và số tiền.

A = Ngày đến hạn là một ngày cố định.

B = Ngày đến hạn không xác định được.

K = Ngày đến hạn được thể hiện bằng một khoảng thời gian (60 ngày sau ngày nhìn thấy).

Ký hiệu	English	Tiếng Việt
D060ST	60 days after sight	60 ngày sau khi nhìn thấy
D000ST	at sight	nhìn thấy
D000FP	first presentation	xuất trình lần đầu
M001ID	1 month after invoice date	1 tháng sau ngày hoá đơn

Ví dụ: 32K: D060STUSD100000,

Trường 33A: Ngày giá trị, ký hiệu tiền tệ và giá trị hoàn trả.

Thông thường, giá trị thể hiện ở trường này bằng giá trị thể hiện ở trường 32a cộng với bất kỳ giá trị nào thể hiện ở trường 73, trừ đi bất kỳ giá trị nào thể hiện ở trường 71 B.

Trường 52a: Thể hiện Chi nhánh hay Ngân hàng xuất trình (trong trường hợp có ngân hàng xuất trình).

Trường 53a: Thể hiện tài khoản hoặc chi nhánh của ngân hàng gửi điện, hoặc ngân hàng khác, thông qua đó ngân hàng gửi điện chuyển tiền thu hộ cho ngân hàng nhận điện.

Nếu ở trường này không thể hiện gì, có nghĩa là một tài khoản trực tiếp bằng đồng tiền nhờ thu giữa ngân hàng gửi điện và ngân hàng nhận điện được sử dụng.

Trường 54a: Thể hiện chi nhánh của ngân hàng nhận điện, hoặc ngân hàng khác, tại đó tiền thu hộ được ghi có cho ngân hàng nhận điện.

THƯ VIỆN HUBT

Nếu ở trường 53a và 54a không thể hiện gì, có nghĩa là một tài khoản trực tiếp bằng đồng tiền nhờ thu giữa ngân hàng gửi điện và ngân hàng nhận điện được sử dụng.

Trường 57a: Chỉ sử dụng trong các trường hợp tiền nhờ thu được chuyển đến ngân hàng nhận điện qua một ngân hàng không phải là ngân hàng thể hiện ở trường 54a (nghĩa là ngân hàng ở trường 54a sẽ chuyển tiền nhờ thu cho ngân hàng ở trường này để tiếp tục ghi có cho ngân hàng nhận điện).

Trường 58a: Người thụ hưởng.

Thể hiện ngân hàng nhận điện đã khởi xướng nhờ thu. Đây là bên được ghi có số tiền nhờ thu.

Trường 71B: Thể hiện phần khấu trừ phí được trừ từ số tiền nhờ thu (trường 32a).

Trường 72: Thông tin ngân hàng gửi điện cho ngân hàng nhận điện.

/ALCHAREF/ = All charges have been refused by drawee(s)

/OUCHAREF/ = Our charges have been refused by drawee(s)

/UCHAREF/ = Your charges have been refused by drawee(s)

Trường 73: Chi tiết của số tiền bổ sung vào số tiền gốc.

/INTEREST/ = Interest collected

/RETCOMN/ = Return commission given by the NHTH.

/YOURCHAR/ = NHNT's charges collected.

5.3. VÍ DỤ MẪU ĐIỆN MT 400 (THÔNG BÁO THANH TOÁN)

Phạm vi: Mẫu điện này được Collecting Bank gửi cho Remitting Bank; hoặc Presenting Bank gửi Collecting Bank.

Trong đó:

M = Madatory (trường bắt buộc phải thể hiện).

O = Optional (trường này có thể thể hiện hoặc không)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mẫu điện chuẩn:

STT	Status/ trạng thái	Tag/ trường	Field Name/ tên trường	Content/options
01	M	20	Sending Bank's TRN	16x
02	M	21	Related Reference	16x
03	M	32a	Amount Collected	A, B or K
04	M	33A	Proceeds Remitted	6n3a15number
05	O	52a	Ordering Bank	A or D
06	O	53a	Sender's Correspondent	A, B, or D
07	O	54a	Receiver's Correspondent	A, B, or D
08	O	57a	Account With Bank	A or D
09	O	58a	Beneficiary Bank	A, B or D
10	O	71B	Details of Charges 9Deductions)	6*35x
11	O	72	Sender to Receiver Information	6*35x
12	O	73	Details of Amounts Added	6*35x

Minh hoạ: VCB Hanoi gửi một thông báo thanh toán cho Citibank Newyork với các thông tin chi tiết như sau:

Vietcombank' reference: COL567
Citibank Newyork's reference: RUY321
Amount Collected: USD 1,000,000
Terms: Payable at sight
Charges: USD 250 Amendment Fee
USD 300 Stamp Duty
Proceeds remitted: USD 999,450
Value Date: 15 August 2012

THƯ VIỆN HUBT

Sơ đồ nghiệp vụ:

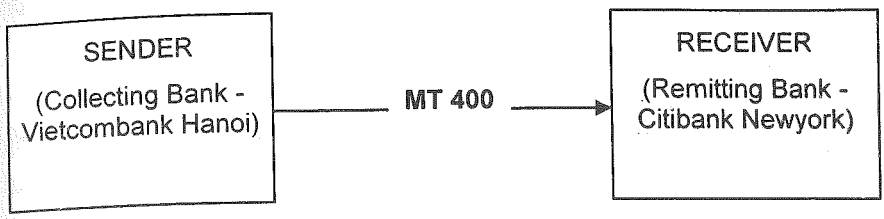

SWIFT Massage

Explanation	**Format**
Sender	VCBHanoi Code
Message Type	400
Receiver	CITIUS33
Message Text	
Sending Bank's TRN	:20:COL567
Related Reference	:21:RUY321
Amount Collected	:32K:D000STUSD1000000,
Proceeds Remitted	:33A:120815USD999450,
Details of Charges	:71B:/STAMP/USD300, AMENDMENT FEE USD250
End of Message Text/Trailer	

THƯ VIỆN HUBT

CHƯƠNG 8

PHƯƠNG THỨC TÍN DỤNG CHỨNG TỪ

Ngày nay, Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ ngoại thương, thị trường được mở rộng toàn cầu, đối tác mới rất phong phú và đa dạng. Để bảo đảm an toàn trong khâu thanh toán, thì phương thức Tín dụng chứng từ tỏ ra hiệu quả và phù hợp với bối cảnh hiện nay. Chính vì vậy, tỷ trọng doanh số thanh toán XNK bằng LC luôn chiếm ưu thế trong những năm qua. Chương này sẽ tập trung nghiên cứu phương thức thanh toán tín dụng chứng từ là một phương thức thanh toán chủ yếu và quan trọng trong thương mại quốc tế của các nước và Việt Nam.

Hiện nay, tất cả các phiên bản UCP đều có hiệu lực, tuy nhiên, trong thực tế, chỉ phiên bản mới nhất là được sử dụng phổ biến. Do đó, nội dung chương này được trình bày theo nguyên lý của LC và tinh thần UCP600.

Để thuận tiện trong việc nghiên cứu, các ký hiệu viết tắt bao gồm:

LC (LC) : Thư tín dụng - Letter of Credit.

DC (D/C): Tín dụng chứng từ - Documentary Credit.

NHPH : Ngân hàng Phát hành - Issuing Bank.

NHTB : Ngân hàng Thông báo - Advising Bank.

NHCK : Ngân hàng Chiết khấu - Negotiating Bank.

NHXN : Ngân hàng Xác nhận - Confirming Bank.

NHĐCĐ : Ngân hàng Được chỉ định - Nominated Bank.

Ghi chú: Nominated Bank là Ngân hàng được NHPH chỉ định và uỷ quyền thực hiện việc thanh toán hay chiết khấu bộ chứng từ theo LC, do đó, nó phải được gọi là ***Ngân hàng được chỉ định (NHĐCĐ).*** Tuy nhiên, trong một số tài liệu, nó lại được gọi là ***Ngân hàng chỉ định (NHCĐ),*** điều này là ngược về bản chất.

1. KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

1.1. KHÁI NIỆM

Tại Điều 2, UCP600, Tín dụng chứng từ được định nghĩa như sau: *"Credit means any arrangement, however named or described, that is irrevocable and thereby constitutes a definite undertaking of the issuing bank to honour a complying presentation".*

THƯ VIỆN HUBT

"Tín dụng chứng từ là một thỏa thuận bất kỳ, cho dù được gọi tên hoặc mô tả như thế nào, thể hiện một cam kết chắc chắn và không huỷ ngang của NHPH về việc thanh toán khi xuất trình phù hợp".

Phương thức tín dụng chứng từ thực chất là một *sự thỏa thuận,* mà sự thỏa thuận này thường được thể hiện bằng nội dung một bức thư hay một bức điện, gọi là Thư tín dụng hay Tín dụng thư (Letter of Credit - LC). Thư tín dụng do một ngân hàng phát hành thể hiện một cam kết chắc chắn là sẽ thanh toán không hủy ngang cho người thụ hưởng nếu người này xuất trình được bộ chứng từ phù hợp với những quy định của thư tín dụng và trong thời hạn của thư tín dụng. Do đó, LC được xem là một công cụ quan trọng, chuyển tải toàn bộ nội dung của phương thức tín dụng chứng từ. Chính vì vậy, trong thực tế người ta thường gọi đan xen giữa phương thức thanh toán tín dụng chứng từ với thanh toán bằng LC. Do là một thỏa thuận bất kỳ, nên LC có tính chất rất đa dạng, phong phú và phức tạp.

So với các phương thức thanh toán khác, thanh toán bằng LC có ưu điểm ở chỗ:

- *Đối với nhà xuất khẩu:* Được NHPH (không phải nhà nhập khẩu) bảo đảm thanh toán chắc chắn nếu xuất trình được bộ chứng từ xuất khẩu phù hợp.

- *Đối với nhà nhập khẩu:* Được NHPH bảo đảm không phải trả tiền chừng nào chưa nhận được bộ chứng từ nhập khẩu phù hợp.

Rõ ràng là, nhà nhập khẩu có cơ sở tin chắc rằng, NHPH sẽ không trả tiền trước khi nhà xuất khẩu giao hàng, bởi vì điều này đòi hỏi nhà xuất khẩu phải xuất trình bộ chứng từ giao hàng; còn nhà xuất khẩu tin chắc rằng sẽ nhận được tiền hàng xuất khẩu nếu trao cho NHPH bộ chứng từ phù hợp với quy định của LC. Như vậy, phương thức LC đã dung hoà được lợi ích và rủi ro giữa nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu, đây là ưu điểm vượt trội của phương thức này.

1.2. GIẢI THÍCH

a/ Về thuật ngữ "Tín dụng - Credit":

Trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng, hoạt động "Tín dụng" bao gồm các hình thức: Cho vay, chiết khấu, bảo lãnh (tín dụng chữ ký) và cho thuê tài chính. Như vậy, thuật ngữ "Tín dụng" ở đây được dùng theo nghĩa *"Tín dụng chữ ký",* chứ không phải để chỉ "một khoản cho vay" theo nghĩa thông thường. Điều này được thể hiện rõ trong trường hợp khi người nhập khẩu ký quỹ 100% giá trị của LC, thì thực chất NHPH không cấp bất cứ một khoản cho vay nào, ***mà chỉ cho người nhập khẩu "vay" sự tín nhiệm*** của mình

THƯ VIỆN HUBT

bằng hình thức "Tín dụng chữ ký" thông qua việc phát hành LC thể hiện cam kết thanh toán của NHPH. Ngay cả trong trường hợp nhà nhập khẩu không hề ký quỹ, thì một khoản cho vay thực sự chỉ xảy ra khi NHPH tiến hành trả tiền cho nhà xuất khẩu và ghi nợ nhà nhập khẩu. Như vậy, thuật ngữ "Tín dụng" trong phương thức tín dụng chứng từ chỉ thể hiện khoản ***"tín dụng chữ ký "*** bằng lời hứa trả tiền của ngân hàng thay cho lời hứa trả tiền của nhà nhập khẩu, vì ngân hàng có hệ số tín nhiệm cao hơn nhà nhập khẩu.

b/ Tại sao gọi là Tín dụng "chứng từ":

Đối tượng cấp tín dụng của ngân hàng là rất phong phú và đa dạng, ví dụ nếu cho vay mua đất, xây nhà thì ta gọi là tín dụng bất động sản; nếu cho vay kinh doanh chứng khoán thì ta gọi là tín dụng kinh doanh chứng khoán; nếu cho vay kinh doanh mua bán hàng hóa thì ta gọi là tín dụng thương mại,... và nếu đối tượng cấp tín dụng là bộ chứng từ xuất nhập khẩu thì ta gọi là "tín dụng chứng từ". Như vậy, thuật ngữ "chứng từ" ở đây thể hiện đối tượng mà ngân hàng cấp tín dụng. Bộ chứng từ là đại diện cho hàng hóa, nhưng khi cấp tín dụng chứng từ, thì *ngân hàng không cần nhìn thấy hàng hóa và cũng không cần thẩm định hay định giá hàng hóa.*

Ngoài ra, trong phương thức tín dụng chứng từ, thì tất cả các bên liên quan chỉ giao dịch với nhau *bằng chứng từ* mà không liên quan đến hàng hoá, dịch vụ hay các thực hiện khác. Người thụ hưởng có lấy được tiền hay không chỉ căn cứ vào chứng từ, còn NHPH có thanh toán hay không cũng chỉ căn cứ vào chứng từ, mà không căn cứ vào hàng hóa, dịch vụ hay các thực hiện khác.

c/ Tên gọi phương thức Tín dụng chứng từ là "tùy ý":

Theo quy tắc giao dịch LC, thì chứng từ có thể ghi tiêu đề như yêu cầu của Tín dụng, ghi tiêu đề tương tự, hay không ghi tiêu đề, miễn là nội dung của chứng từ phải thể hiện đầy đủ chức năng của chứng từ yêu cầu. Cùng bản chất này, tên gọi của phương thức Tín dụng chứng từ là không bắt buộc và có thể là bất cứ như thế nào (however named), miễn là nội dung của nó thể hiện một thỏa thuận, theo đó một ngân hàng hành động theo yêu cầu và theo chỉ thị của một khách hàng hoặc trên danh nghĩa chính mình, phải trả tiền hoặc trả tiền theo lệnh của một người khác hoặc chấp nhận và trả tiền hối phiếu do người này ký phát, khi bộ chứng từ quy định được xuất trình và tuân thủ các điều kiện của Tín dụng.

Do có tính tùy ý về cách gọi, nên trong thực tế, ta gặp rất nhiều thuật ngữ khác nhau được dùng để chỉ phương thức thanh toán tín dụng chứng từ bằng tiếng Anh và tiếng Việt như:

THƯ VIỆN HUBT

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Documentary Credit	Tín dụng chứng từ
Letter of Credit	Thư tín dụng hay Tín dụng thư
Credit	Tín dụng
DC	DC, TDT (tín dụng thư)
LC	LC, TTD (thư tín dụng)

Cho dù cách gọi là gì, thì bản chất của nó vẫn phải tuân thủ nội dung Điều 2 của UCP600. Do có tính tùy ý trong cách gọi, nên trong cuốn sách này, các thuật ngữ trên được sử dụng đan xen với nhau mà không làm thay đổi bản chất của Tín dụng chứng từ.

2. ĐẶC ĐIỂM CỦA GIAO DỊCH LC

Trong phương thức thanh toán ứng trước và ghi sổ, ngân hàng đơn thuần chỉ thực hiện chức năng chuyển tiền trên danh nghĩa người mua và nhận tiền trên danh nghĩa người bán. Trong nhờ thu, các ngân hàng tham gia xử lý chứng từ do người bán gửi đến và hành động với vai trò là đại lý của người bán. Ngoại trừ vai trò là đại lý và chức năng giám sát, trong cả ba phương thức thanh toán nêu trên, các ngân hàng không có bất kỳ cam kết, trách nhiệm hay nghĩa vụ nào. Tuy nhiên, trong phương thức LC, các ngân hàng đã tham gia chủ động và tích cực hơn nhiều, theo đó các ngân hàng thực hiện trả tiền theo cam kết của mình. Trong phương thức LC, có ba mối quan hệ hợp đồng được hình thành theo mô hình sau:

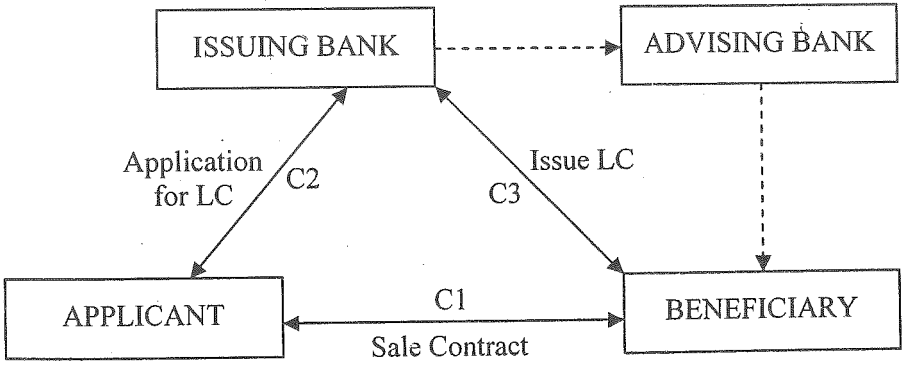

Hợp đồng 1 (C1), bao gồm quan hệ hợp đồng giữa người mua và người bán: Được thể hiện bằng các điều khoản quy định trong hợp đồng mua bán, bao gồm các chi tiết liên quan đến số lượng và chất lượng hàng hóa, cơ sở

THƯ VIỆN HUBT

giá cả, ngày gửi hàng và ngày dự kiến hàng tới đích. Ngoài ra, trong hợp đồng mua bán, còn có điều khoản quy định về phương thức thanh toán. Nếu người mua và người bán đồng ý chọn phương thức LC thì nó cũng phải được thể hiện thành điều khoản trong hợp đồng mua bán.

Hợp đồng 2 (C2), bao gồm quan hệ hợp đồng giữa nhà nhập khẩu (người làm đơn mở LC) và NHPH. Mối quan hệ hợp đồng này được thể hiện bởi tất cả hoặc bất cứ một trong các loại hợp đồng sau đây giữa nhà nhập khẩu và NHPH:

(i) Các điều kiện và điều khoản thể hiện trong đơn mở LC được ký bởi người mua gửi NHPH.

(ii) Các điều kiện và điều khoản chung được ký bởi nhà nhập khẩu về biện pháp bảo đảm tín dụng, trong đó có điều khoản thể hiện việc thế chấp số hàng hóa liên quan cho NHPH.

(iii) Các điều kiện và điều khoản quy định trong bất kỳ thủ tục nào được ký bởi nhà nhập khẩu, trên cơ sở đó, ngân hàng phát hành LC trên danh nghĩa của người mua.

Cần lưu ý rằng, các điểm (i), (ii) và (iii) không chỉ cung cấp mức độ an toàn cao nhất có thể cho NHPH, mà còn cho phép NHPH được tự động ghi nợ tài khoản của người mua để thanh toán bất kỳ khoản tiền nào liên quan đến giao dịch LC.

Hợp đồng 3 (C3), bao gồm quan hệ hợp đồng giữa NHPH và nhà xuất khẩu. Mối quan hệ này là hệ quả của hai mối quan hệ trên, nhưng lại là một nghĩa vụ hợp đồng độc lập của NHPH, thể hiện cam kết của NHPH đối với nhà xuất khẩu, và là cơ sở để thanh toán khi nhà xuất khẩu xuất trình được bộ chứng từ phù hợp.

Cam kết thanh toán của NHPH là hoàn toàn độc lập với hợp đồng mua bán giữa người mua với người bán (quan hệ HĐ 1) và độc lập hoàn toàn với quan hệ hợp đồng giữa nhà nhập khẩu với NHPH (quan hệ HĐ 2). Ngoài ra, cam kết của NHPH cũng hoàn toàn độc lập với bất kỳ hợp đồng cơ sở nào liên quan đến hàng hóa/dịch vụ và các hoạt động khác.

Nghĩa vụ của NHPH được quy định tại Điều 7, UCP600, theo đó, nghĩa vụ của NHPH đối với người thụ hưởng là không hủy ngang và vô điều kiện (nghĩa là ngân hàng không được nêu lý do từ chối thanh toán nếu người bán đã tuân thủ đầy đủ các điều kiện của LC) và đây được xem là yếu tố căn bản trong thanh toán quốc tế. Tòa án ở hầu hết các nước rất ít khi can thiệp đến tính độc lập về nghĩa vụ của NHPH đối với người hưởng lợi LC.

THƯ VIỆN HUBT

Xét từ giác độ người bán, sau khi hàng hóa được gửi đi theo quy định của hợp đồng mua bán, lập bộ chứng từ theo quy định của LC và xuất trình cho NHPH để được thanh toán. Người bán không cần quan tâm đến năng lực thanh toán của người mua, bởi vì trách nhiệm thanh toán bộ chứng từ thuộc về NHPH chứ không phải người mua. Người bán cũng không cần lo lắng về quy chế quản lý ngoại hối và ngay cả rủi ro chính trị ở nước người mua, bởi vì trong hầu hết các trường hợp, cam kết của NHPH được thừa nhận rộng rãi trong nước và quốc tế, do đó nếu không thực hiện những gì đã cam kết, thì sẽ ảnh hưởng đến uy tín quốc gia trên trường quốc tế.

Từ phân tích trên, ta rút ra 5 đặc điểm cơ bản của giao dịch LC là:

1. LC là hợp đồng kinh tế hai bên:

Nhiều người lầm tưởng cho rằng, LC là hợp đồng kinh tế ba bên, gồm: nhà nhập khẩu, NHPH và nhà xuất khẩu. Thực tế, LC là hợp đồng kinh tế độc lập chỉ của hai bên là NHPH và nhà xuất khẩu. Mọi yêu cầu và chỉ thị của nhà nhập khẩu đã do NHPH đại diện, do đó, tiếng nói chính thức của nhà nhập khẩu không được thể hiện trong LC. Hiểu được điều này là rất quan trọng, bởi vì nhiều nhà XNK cho rằng *"LC là của họ"*, ngân hàng chỉ cung cấp dịch vụ để hưởng phí, do đó, mọi thoả thuận giữa nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu mới là quan trọng, còn việc ngân hàng có đồng ý hay không chỉ là yếu tố tiền phí dịch vụ. Ta hãy hình dung, một sửa đổi LC đã được người xuất khẩu và người nhập khẩu đồng ý, nhưng nếu NHPH không chấp nhận thì sửa đổi đó có bao giờ trở nên có giá trị thực hiện?

2. LC độc lập với hợp đồng cơ sở và hàng hoá:

Hợp đồng ngoại thương do nhà xuất khẩu và nhập khẩu ký kết thể hiện quyền lợi và nghĩa vụ của hai bên, trong đó có quy định về nội dung thanh toán. Do không tham gia ký kết hợp đồng ngoại thương, nên ngân hàng không có bất kỳ quyền và nghĩa vụ nào trong việc thực hiện hợp đồng ngoại thương. Còn LC thể hiện cam kết thanh toán của ngân hàng phát hành cho người thụ hưởng khi người này xuất trình được bộ chứng từ phù hợp.

Như vậy, về bản chất, LC là một giao dịch hoàn toàn độc lập với hợp đồng ngoại thương hoặc hợp đồng khác mà hợp đồng này là cơ sở để hình thành giao dịch LC. Trong mọi trường hợp, ngân hàng không liên quan đến hoặc bị ràng buộc vào hợp đồng như vậy, ngay cả khi LC có bất cứ dẫn chiếu nào đến hợp đồng này.

Như vậy, LC có tính chất quan trọng, nó hình thành trên cơ sở của hợp đồng ngoại thương, nhưng sau khi được thiết lập, nó lại hoàn toàn độc lập với

THƯ VIỆN FUBT

hợp đồng này. Một khi LC đã được mở và đã được các bên chấp nhận, thì cho dù nội dung của LC có đúng với hợp đồng ngoại thương hay không, cũng không làm thay đổi quyền lợi và nghĩa vụ của các bên có liên quan đến LC.

Một số nhà nhập khẩu không hiểu hoặc cố tình làm ngơ quy tắc này, khi gặp rủi ro trong giao dịch hợp đồng cơ sở đã quay sang khiếu nại hay ngăn cản việc ngân hàng thanh toán bộ chứng từ xuất trình phù hợp. Điều này là không được phép.

Trong thực tế, một số nhà nhập khẩu có thể sử dụng LC như là công cụ dự phòng để cụ thể hoá, chi tiết hoá hoặc bổ sung những điều khoản mà hợp đồng thương mại còn sót hoặc ký bị hớ; ngoài ra, còn để đính chính, sửa chữa những nội dung bất lợi trong hợp đồng ngoại thương đã ký kết. Nếu người xuất khẩu không chấp nhận, thì LC coi như không được phát hành; và để bảo vệ quyền lợi của mình, nhà xuất khẩu sẽ kiện nhà nhập khẩu ra toà trên cơ sở các điều khoản của hợp đồng thương mại.

3. LC chỉ giao dịch bằng chứng từ và thanh toán chỉ căn cứ vào chứng từ:

Các ngân hàng, chỉ trên cơ sở chứng từ, kiểm tra việc xuất trình để quyết định xem trên bề mặt của chứng từ có tạo thành một xuất trình phù hợp hay không. Như vậy, các chứng từ trong giao dịch LC có tầm quan trọng đặc biệt, nó là bằng chứng về việc giao hàng của người bán, là đại diện cho giá trị hàng hoá đã được giao, do đó, chúng trở thành căn cứ để ngân hàng trả tiền, là căn cứ để nhà nhập khẩu hoàn trả tiền cho ngân hàng, là chứng từ đi nhận hàng của nhà nhập khẩu v.v. Việc nhà xuất khẩu có thu được tiền hay không, phụ thuộc duy nhất vào xuất trình chứng từ có phù hợp; đồng thời, ngân hàng cũng chỉ trả tiền khi bộ chứng từ xuất trình phù hợp, nghĩa là ngân hàng không chịu trách nhiệm về sự thật của hàng hoá mà bất kỳ chứng từ nào đại diện.

Khi chứng từ xuất trình là phù hợp, thì NHPH phải thanh toán vô điều kiện cho nhà xuất khẩu, mặc dù trên thực tế hàng hoá có thể không được giao hoặc được giao không hoàn toàn đúng như ghi trên chứng từ. Như vậy, việc thanh toán LC không hề căn cứ vào tình hình thực tế của hàng hoá; nếu hàng hoá không khớp với chứng từ, thì hai bên mua bán trực tiếp giải quyết với nhau trên cơ sở hợp đồng mua bán, không liên quan đến ngân hàng. Chỉ trong trường hợp chứng từ không phù hợp, mà ngân hàng vẫn thanh toán cho người xuất khẩu, thì ngân hàng phải chịu hoàn toàn trách nhiệm, bởi vì người nhập khẩu có quyền từ chối thanh toán lại tiền cho ngân hàng. Tuy nhiên, về logic thì chỉ khi giao hàng đúng hợp đồng thì mới có được bộ chứng từ hợp lệ.

THƯ VIỆN HUBT

4. LC yêu cầu tuân thủ chặt chẽ của bộ chứng từ:

Vì giao dịch chỉ bằng chứng từ và thanh toán chỉ căn cứ vào chứng từ, nên yêu cầu tuân thủ chặt chẽ của chứng từ là nguyên tắc cơ bản của giao dịch LC. Để được thanh toán, người xuất khẩu phải lập được bộ chứng từ phù hợp, tuân thủ chặt chẽ các điều khoản và điều kiện của LC, bao gồm số loại, số lượng mỗi loại và nội dung chứng từ phải đáp ứng được chức năng của chứng từ yêu cầu.

Ví dụ, một LC có trị giá $1 triệu, quy định xuất trình 10 chứng từ và chứng từ được lập trên giấy A4. Như vậy, ta hình dung ngân hàng đã phải bỏ ra tới $100.000 (tương đương 2,1 tỷ VND) để mua 01 tờ giấy A4. Hỏi, nếu ta là người bỏ tiền ra mua 10 tờ giấy như vậy với giá là $1 triệu thì ta quan tâm như thế nào đến những nội dung ghi trên từng tờ giấy đó? Ngược lại, nếu ta là người đem bán 10 tờ giấy đó để lấy $1 triệu thì những nội dung ghi trên các tờ giấy đó ta phải thực hiện thận trọng, chính xác như thế nào?

5. LC là công cụ thanh toán, hạn chế rủi ro và đôi khi còn là công cụ để từ chối thanh toán và lừa đảo:

Xét về giác độ là công cụ thanh toán và phòng ngừa rủi ro cho nhà XK và nhà NK, thì LC có ưu điểm vượt trội so với các phương thức thanh toán khác. Chính vì vậy mà phương thức này đã tồn tại phát triển như ngày nay. Tuy nhiên, trong thực tiễn thương mại quốc tế, do diễn biến của thị trường, giá cả v.v. mà LC có thể bị lạm dụng trở thành công cụ để từ chối nhận hàng, từ chối thanh toán và là công cụ để gian lận và lừa đảo.

Từ bản chất của LC là chỉ giao dịch bằng chứng từ và khi kiểm tra chứng từ lại chỉ xem xét trên bề mặt, chứ không xem xét tính chất "bên trong của chứng từ", chính vì điều này mà không ít các tranh chấp xảy ra về tính chất tuân thủ chặt chẽ của chứng từ. Trong thực tế, lập được một bộ chứng từ hoàn hảo không có bất cứ sai biệt nào là một việc làm không hề dễ chút nào, hơn nữa, giữa "phù hợp" và "sai biệt" lại có ranh giới thật mong manh, tuỳ thuộc vào tập quán, trình độ, quan điểm, động cơ của những người liên quan. Ngoài ra, do tính chất độc lập của LC với hợp đồng, nên bọn lừa đảo có thể lợi dụng không giao hàng hoặc giao hàng không đúng, nhưng vẫn lập bộ chứng từ phù hợp để thanh toán. Thực tế trên thế giới đã xảy ra không ít trường hợp như thế.

THƯ VIỆN HUBT

3. VĂN BẢN PHÁP LÝ ĐIỀU CHỈNH GIAO DỊCH LC

Hoạt động thanh toán quốc tế là một hoạt động đặc thù, lại mang tầm quốc tế, nên phải có nguồn văn bản pháp lý đặc thù và mang tầm quốc tế để điều chỉnh. Chính vì vậy, hoạt động thanh toán quốc tế bằng LC ngoài việc phải tuân thủ các nguồn luật bắt buộc đương nhiên như: Công ước, các nguồn luật quốc tế liên quan và các nguồn luật quốc gia; đồng thời, hoạt động thanh toán quốc tế bằng LC còn phải chịu sự điều chỉnh ***trực tiếp*** bởi các thông lệ và tập quán quốc tế, bao gồm:

STT	Tiếng Anh	Tiếng Việt	Viết tắt
1	Uniform Customs And Pratice For Documentary Credit	Quy tắc và thực hành thống nhất về Tín dụng chứng từ	UCP
2	International Standard Banking Practice Under Documentary Credit	Tập quán Ngân hàng tiêu chuẩn quốc tế trong kiểm tra chứng từ theo tín dụng chứng từ	ISBP
3	Supplement To The UCP For Electronic Presentation	Bản phụ trương UCP về xuất trình chứng từ điện tử	eUCP
4	Uniform Rules For Bank - To - Bank Reimbursements Under Documentary Credit	Quy tắc thống nhất về hoàn trả liên hàng theo tín dụng chứng từ	URR

Trong đó, UCP là văn bản chính, còn các văn bản khác (ISBP, ICC-Opinions, DOCDEX) có tính chất giải thích và làm rõ việc áp dụng và thực hiện UCP.

Do có nhiều nguồn luật cùng tham gia điều chỉnh, nên:

(1) Trình tự ưu tiên về tính pháp lý theo thứ tự giảm dần sẽ là: Công ước và Luật quốc tế, Luật quốc gia, Thông lệ và tập quán quốc tế. Nếu có mâu thuẫn giữa các nguồn luật thì: Luật quốc gia sẽ được ưu tiên vượt lên trên về tính chất pháp lý đối với thông lệ và tập quán quốc tế; Công ước và luật quốc tế sẽ được ưu tiên vượt lên trên về tính chất pháp lý đối với luật quốc gia.

(2) Thông lệ và tập quán quốc tế là những văn bản quy phạm pháp luật tuỳ ý. Bởi vì, các văn bản này do ICC phát hành, mà ICC là một tổ chức mang tính hiệp hội, nghề nghiệp (phi chính phủ, phi quyền lực) chứ không phải là một tổ chức liên chính phủ (tổ chức quyền lực), do đó, UCP (và các văn bản khác) do ICC ban hành không mang tính chất pháp lý bắt buộc (không giống như luật) đối với các hội viên cũng như các bên liên quan.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NGHIÊN CỨU

Tính chất pháp lý tuỳ ý của UCP (và các văn bản khác) do ICC ban hành được thể hiện ở các điểm chính:

Thứ nhất, tất cả các phiên bản UCP đều còn nguyên giá trị, điều này có nghĩa là phiên bản sau không phủ nhận phiên bản trước. Do đó, khi dẫn chiếu UCP phải nói rõ áp dụng UCP nào.

Thứ hai, chỉ khi trong LC có dẫn chiếu áp dụng UCP, thì nó mới trở nên có hiệu lực pháp lý bắt buộc điều chỉnh các bên tham gia.

Thứ ba, các bên có thể thỏa thuận trong LC:

- Không thực hiện, hoặc thực hiện khác đi một hoặc một số điều khoản quy định trong UCP.

- Bổ sung thêm những điều khoản vào LC mà UCP không đề cập.

Thứ tư, nếu nội dung UCP có xung đột với luật quốc gia, thì luật quốc gia được vượt lên trên về mặt phát lý. Điều này hàm ý, phán quyết của tòa án địa phương có thể phủ nhận nội dung giao dịch bằng LC.

Thứ năm, trong giao dịch LC, các bên trước hết phải tuân thủ các điều khoản của LC, sau đó là các điều khoản của UCP được áp dụng.

Do là văn bản pháp lý tuỳ ý nên ICC sẽ được miễn trách khi có sai sót, tổn thất phát sinh trong quá trình áp dụng. Các bên liên quan khi áp dụng UCP cần phải hiểu thấu đáo nội dung, sử dụng thành thạo kỹ thuật nghiệp vụ có liên quan.

4. CÁC ĐỊNH NGHĨA THEO UCP600

Giao dịch LC sử dụng nhiều thuật ngữ chuyên môn rất phức tạp, đôi khi việc hiểu chúng là không thống nhất, dẫn đến hiểu lầm và tranh chấp xảy ra. Hầu hết các thuật ngữ sẽ được trình bày và giải thích lồng ghép trong từng tình huống phân tích. Sau đây là một số định nghĩa được sử dụng có tính chất xuyên suốt.

1. Xuất trình phù hợp (Complying presentation): *Là việc xuất trình chứng từ phù hợp với các điều kiện và điều khoản của LC, với các điều khoản được áp dụng của UCP, và với tập quán ngân hàng tiêu chuẩn quốc tế ISBP.* Từ định nghĩa trên cho thấy, một xuất trình phù hợp phải phù hợp đồng thời với 3 nội dung là LC, UCP và ISBP. Vậy, có thể nêu câu hỏi: Nếu trong LC có điều khoản trái với UCP600 thì điều khoản đó có giá trị thực hiện hay không?

THƯ VIỆN HUBT

Khi xuất trình phù hợp thì trách nhiệm của các ngân hàng như sau:

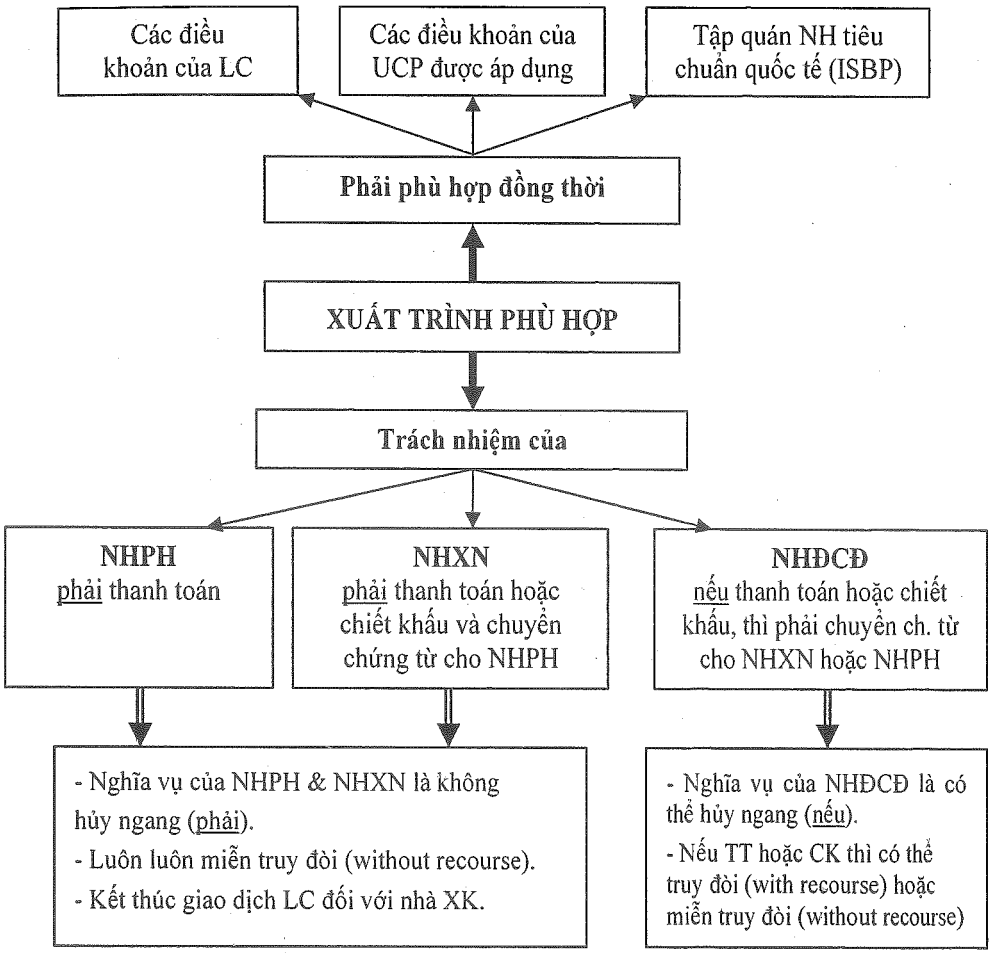

2. Xuất trình (Presentation) = Đòi tiền và chuyển giao chứng từ: *Là việc chuyển giao chứng từ theo LC cho NHPH hoặc cho NHĐCĐ hoặc các chứng từ được chuyển giao như thế.*

Từ định nghĩa trên cho thấy, xuất trình bao gồm 6 trường hợp sau:

THƯ VIỆN HUBT

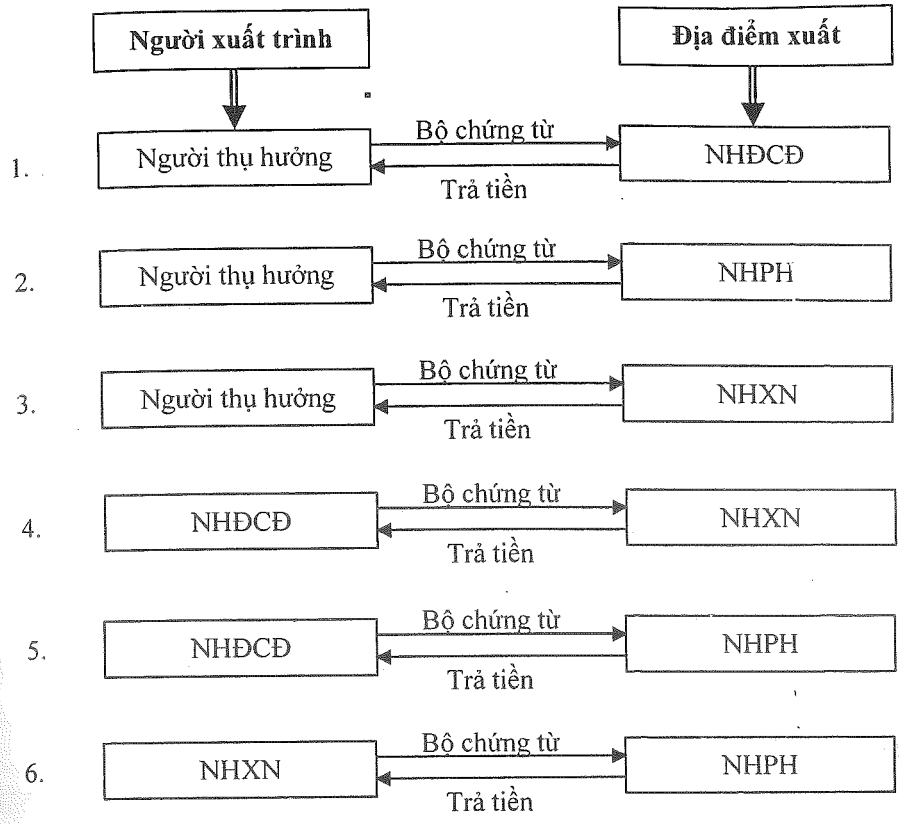

3. Người xuất trình (Presenter): *Là người thụ hưởng, ngân hàng hoặc một bên khác thực hiện việc xuất trình.* Như vậy, người xuất trình bao gồm: Người thụ hưởng, NHĐCĐ và NHXN.

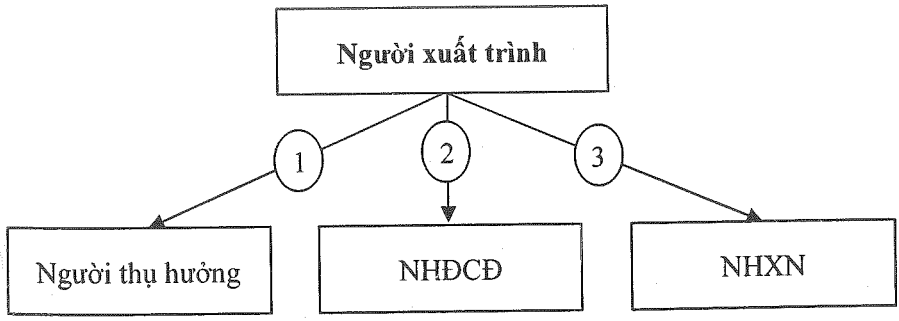

4. Địa điểm xuất trình (Place of Presentation): *Là địa điểm của ngân hàng mà tại đó LC có giá trị thanh toán hoặc chiết khấu.* Trong thực tế, địa điểm xuất trình bao gồm 4 trường hợp sau:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

(1) Xuất trình tại NHPH - LC available with Issuing Bank.

(2) Xuất trình tại NHXN - LC available with Confirming Bank.

(3) Xuất trình tại NHĐCĐ - LC available with Nominated Bank.

(4) Xuất trình tự do - LC available with Any Bank.

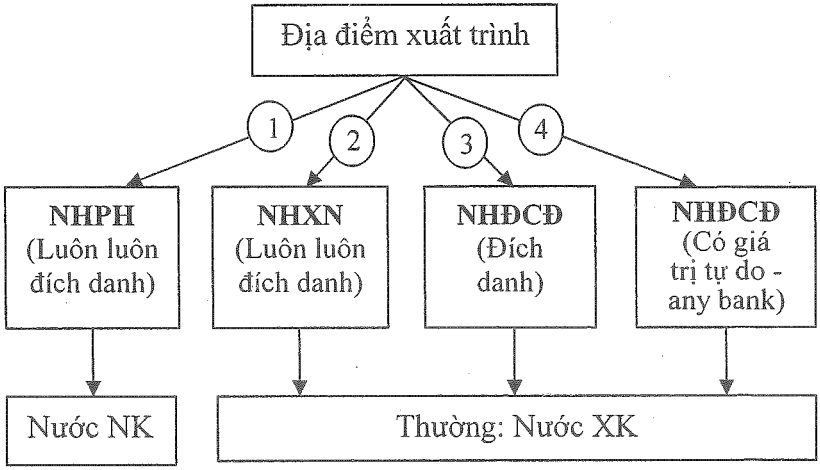

Quy tắc xuất trình:

Thứ nhất, địa điểm xuất trình của LC có giá trị tự do là địa điểm của bất cứ ngân hàng nào, kể cả NHPH.

Thứ hai, địa điểm xuất trình khác với địa điểm của NHPH được xem là địa điểm *bổ sung* vào địa điểm NHPH. Hay nói cách khác, cho dù LC quy định việc xuất trình theo bất cứ cách nào, thì người xuất trình luôn được phép xuất trình trực tiếp cho NHPH.

Thứ ba, nếu LC quy định xuất trình cho NHPH, thì người thụ hưởng phải xuất trình trực tiếp cho NHPH mới được thanh toán.

5. Thanh toán và cam kết thanh toán (Honour): *Nghĩa là*

*a/ trả tiền ngay, nếu LC có giá trị thanh toán ngay - LC is available by sight payment (Tương tự như **D/P** trong nhờ thu).*

*b/ cam kết trả chậm dần dần và trả tiền khi đến hạn, nếu LC có giá trị thanh toán chậm - LC is available by **Deferred payment** (Tương tự như **DPU** trong nhờ thu).*

c/ chấp nhận hối phiếu do người thụ hưởng ký phát và trả tiền hối phiếu khi đến hạn, nếu LC có giá trị thanh toán bằng chấp nhận - LC is available by acceptance (tương tự như D/A trong nhờ thu).

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU NỘI BỘ

6. Chiết khấu (Negotiation): *Là việc NHĐCĐ mua các hối phiếu (ký phát đòi tiền ngân hàng khác) và/hoặc các chứng từ xuất trình phù hợp bằng cách ứng trước hoặc đồng ý ứng trước tiền cho người thụ hưởng.*

Nội dung LC có giá trị thanh toán hoặc chiết khấu:

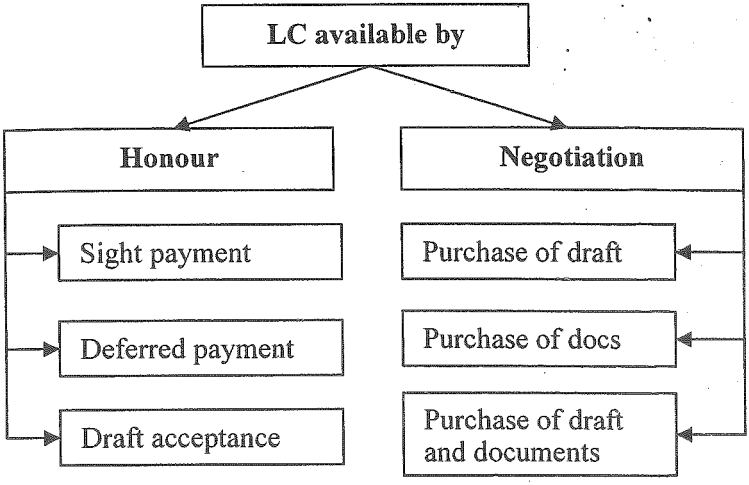

7. LC có giá trị tại (LC is available with...by...): Thuật ngữ "available" có nghĩa là LC có giá trị thanh toán (Honour) hoặc chiết khấu (Negotiation) tại ngân hàng (NHPH, NHXN hay NHĐCĐ). Chính vì vậy, sau đây ta hiểu ***"available" là "LC có giá trị tại..."***.

8. Phân biệt "deferred" và "acceptance" LC:

Xét về thời hạn thanh toán, thì LC bao gồm:

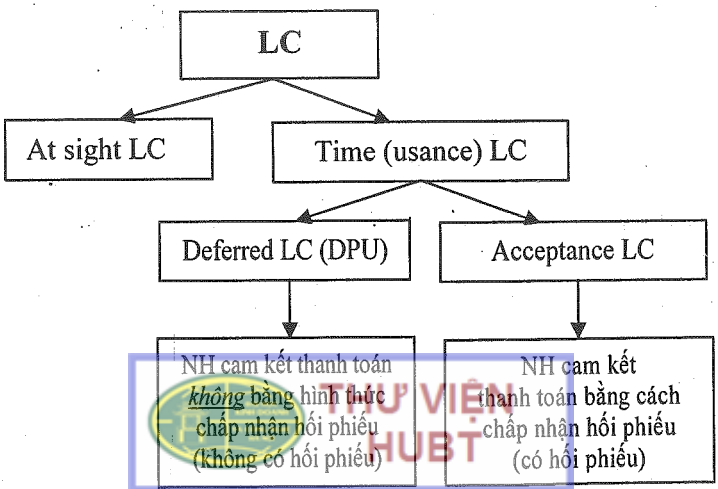

THƯ VIỆN HUBT

Hiện nay trên thế giới có một số nước đánh thuế dán tem phát hành hối phiếu, do đó, để tránh phải đánh thuế, họ đã không phát hành hối phiếu kỳ hạn để chấp nhận, mà thay vào đó, ngân hàng sẽ cam kết thanh toán bằng hình thức khác như điện chấp nhận, thư chấp nhận. Như vậy, giữa "deferred LC" và "acceptance LC" có điểm chung là chúng đều là LC kỳ hạn, tuy nhiên chúng lại khác nhau ở chỗ "deferred" thì không có hối phiếu còn "acceptance" thì có hối phiếu. Ngoài ra, đối với những hợp đồng mua bán thiết bị đồng bộ, việc thanh toán thường diễn ra định kỳ trong khoảng thời gian khá dài, do đó, việc dùng hối phiếu thanh toán sẽ gây bất tiện. Thay vào đó, NHPH sẽ cam kết thanh toán định kỳ (Installment Payments) theo lịch thỏa thuận.

9. Phân biệt "payment LC" và "negotiation LC":

Payment LC	Negotiation LC
1. Hối phiếu ký phát đòi tiền NHĐCĐ	1. Hối phiếu ký phát đòi tiền NHPH
2. NHĐCĐ ghi nợ tài khoản của NHPH sau khi thanh toán cho người thụ hưởng	2. NHPH ghi có cho NHĐCĐ sau khi nhận được điện đòi tiền
3. NHĐCĐ gọi là Paying Bank	3. NHĐCĐ gọi là Negotiating Bank

10. Phân biệt nội dung "Negotiation" và "Discount":

Trong nghiệp vụ LC, chúng ta thường gặp hai thuật ngữ tiếng Anh là "negotiation" và "discount". Nhiều người nhầm lẫn và đã không phân biệt được nội dung nghiệp vụ của hai thuật ngữ này.

Negotiation: Là việc NHĐCĐ tiếp nhận, kiểm tra bộ chứng từ và kết luận xem bộ chứng từ có là một xuất trình phù hợp hay không. Nếu là xuất trình phù hợp, thì tùy theo khả năng đòi tiền của bộ chứng từ và uy tín của khách hàng mà NHĐCĐ có thể trả tiền, ứng trước cho bộ chứng từ đến 100% giá trị hóa đơn hay hối phiếu theo hình thức có truy đòi hay miễn truy đòi. Sau đó, NHCK làm thủ tục đòi tiền NHPH hay ngân hàng hoàn trả. Nếu chứng từ không phù hợp, ngân hàng tiếp nhận chứng từ sẽ thông báo những sai biệt đến NHPH hay ngân hàng hoàn trả để hỏi ý kiến về cách xử lý chứng từ xem những sai biệt đó có được chấp nhận hay không. Nghiệp vụ như vậy trong giao dịch LC có tên gọi là ***"negotiation"*** và ngân hàng thực hiện tác nghiệp đó gọi là NHCK chứng từ ***(negotiating bank)***.

Discount: Thông thường được áp dụng trong nghiệp vụ mua bán giấy tờ có giá như hối phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu... bằng phương pháp khấu trừ

THƯ VIỆN HUBT

số tiền lãi trong thời hạn còn lại. Bản chất nghiệp vụ Discount là mua đứt, bán đứt theo thị giá của giấy tờ có giá nên thường là mua bán miễn truy đòi. Ngân hàng thực hiện mua các giấy tờ có giá gọi là ngân hàng chiết khấu ***(discounting bank).***

Tiêu chí	Negotiation	Discount
1/ Đối tượng mua bán	Hối phiếu/Bộ chứng từ	Giấy tờ có giá
2/ Giá trị thanh toán	Tối đa bằng thị giá	Trả tiền bằng thị giá
3/ Điều kiện mua bán	Có truy đòi hoặc miễn truy đòi	Mua đứt, bán đứt (miễn truy đòi)

5. QUY TRÌNH NGHIỆP VỤ GIAO DỊCH LC

5.1. CÁC BÊN THAM GIA

a/ Các bên bắt buộc không thể thiếu:

(1) Người yêu cầu mở LC (Applicant for LC): Còn được gọi là *Người mở hay Người xin mở LC,* là bên mà LC được phát hành theo yêu cầu của họ. Trong thương mại quốc tế, Người yêu cầu là người nhập khẩu, yêu cầu ngân hàng phục vụ mình phát hành một LC và ***có trách nhiệm pháp lý*** về việc NHPH trả tiền cho Người thụ hưởng LC. Bằng thuật ngữ tiếng Anh, *Applicant* đôi khi còn được gọi là *"opener", "accountee" hay "principal".* Sau đây, thuật ngữ ***"Người yêu cầu"*** sẽ được dùng chủ yếu.

Theo mô hình thanh toán quốc tế tập trung hiện nay, các chi nhánh không được phát hành trực tiếp LC ra nước ngoài, nên nếu người nhập khẩu không có quan hệ khách hàng với Hội sở chính (gọi là ngân hàng mẹ, ngân hàng trực tiếp phát hành LC - NHPH), thì nhà nhập khẩu phải làm hồ sơ gửi chi nhánh có quan hệ khách hàng với mình để yêu cầu Hội sở chính phát hành LC ra nước ngoài. Trong trường hợp này, chi nhánh của NHPH được gọi là *Ngân hàng yêu cầu (Applicant Bank).* Quan hệ giữa người yêu cầu và ngân hàng yêu cầu (chi nhánh) là quan hệ hợp đồng và được điều chỉnh bằng *đơn xin mở LC* của người yêu cầu. Mối quan hệ giữa ngân hàng yêu cầu (chi nhánh) và NHPH (Hội sở chính) được điều chỉnh bằng *quy định nội bộ* của NHPH, trong đó quy định rủi ro tín dụng của người yêu cầu do ngân hàng yêu cầu (chi nhánh) chịu. Như vậy, giữa NHPH (Hội sở chính) với người yêu cầu không có quan hệ hợp đồng trực tiếp, người yêu cầu chỉ cần biết chi nhánh có quan hệ giao dịch là đủ.

(2) Người thụ hưởng LC (Beneficiary of LC): Còn được gọi là *Người hưởng hay Người hưởng lợi,* là bên được hưởng số tiền thanh toán hay sở hữu hối phiếu đã chấp nhận thanh toán theo LC. Tuỳ hoàn cảnh cụ thể mà Người thụ hưởng có thể có những tên gọi khác nhau như: người bán (seller), nhà xuất khẩu (exporter), người ký phát hối phiếu (drawer), người thắng thầu (contractor). Sau đây, thuật ngữ ***"Người thụ hưởng"*** sẽ được dùng chủ yếu.

Nếu là LC chuyển nhượng, thì người thực hiện LC đã được chuyển nhượng gọi *Người thụ hưởng thứ hai* (Secondary Beneficiary).

(3) NHPH (Issuing Bank): Là ngân hàng thực hiện phát hành LC theo đơn của Người yêu cầu, nghĩa là nó đã cấp tín dụng cho Người yêu cầu. NHPH thường được hai bên mua bán thoả thuận và quy định trong hợp đồng. Nếu không có sự thoả thuận trước, thì nhà NK được phép tự chọn NHPH. NHPH còn gọi là ngân hàng mở LC (Opening Bank).

(4) NHTB (Advising bank): Là ngân hàng được NHPH ủy quyền thông báo LC cho người thụ hưởng. NHTB phải là ngân hàng đại lý hay một chi nhánh của NHPH ở nước nhà xuất khẩu. Nếu NHTB không có quan hệ khách hàng với nhà xuất khẩu, thì NHTB sẽ chuyển LC đến một ngân hàng có quan hệ khách hàng với nhà xuất khẩu để thông báo LC. Trong trường hợp này, ngân hàng trực tiếp thống báo LC cho nhà xuất khẩu gọi là *Ngân hàng thông báo thứ hai* (Secondary Advising Bank).

b/ Các bên có thể tham gia:

(5) NHXN (Confirming bank): Là ngân hàng bổ sung sự xác nhận của mình vào LC theo yêu cầu hoặc theo sự uỷ quyền của NHPH.

(6) NHĐCĐ (Nominated Bank): Là ngân hàng mà tại đó LC có giá trị thanh toán hoặc chiết khấu. Đối với LC có giá trị tự do, thì bất kỳ ngân hàng nào đều có thể trở thành NHĐCĐ. Trách nhiệm kiểm tra chứng từ của NHĐCĐ là giống như NHPH khi nhận được bộ chứng từ.

NHĐCĐ được làm những gì?

Ghi chú:

(i) NHXN cũng là một NHĐCĐ, nhưng với vai trò được chỉ định đặc biệt. Do vai trò đặc biệt của NHXN (thanh toán LC không hủy ngang và miễn truy đòi) là hoàn toàn khác với vai trò của các NHĐCĐ khác, nên trong UCP và ISBP đã dành riêng một điều khoản để nói về ngân hàng này.

(ii) Một ngân hàng đơn thuần chỉ cung cấp dịch vụ thông báo LC hay chuyển bộ chứng từ thì không được xem NHĐCĐ.

THƯ VIỆN HUBT

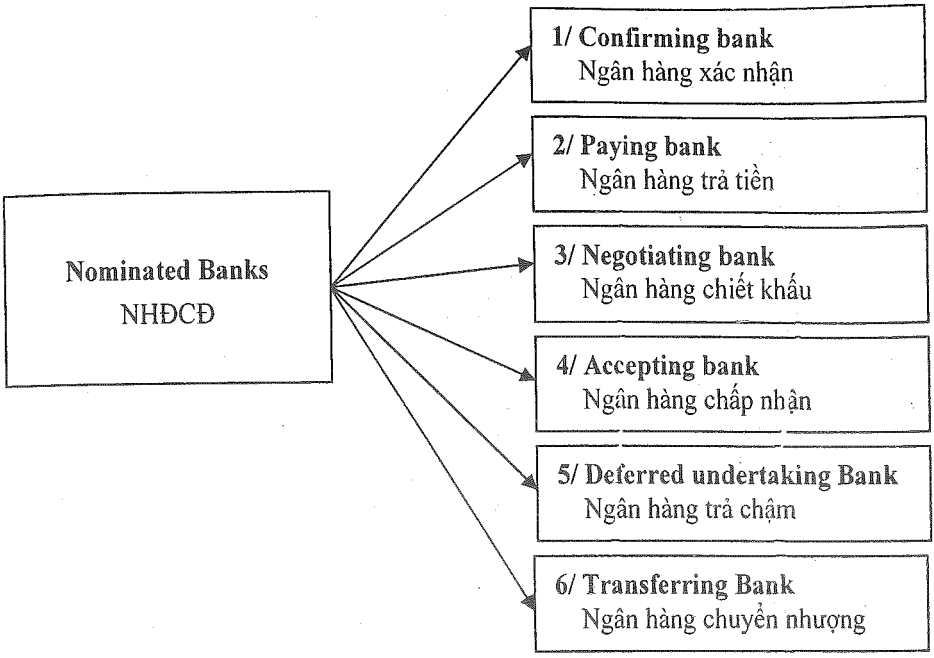

(7) Ngân hàng chuyển nhượng LC (Transferring Bank): Trong trường hợp LC được phép chuyển nhượng thì ngân hàng này sẽ đứng ra làm thủ tục chuyển nhượng LC từ người thụ hưởng thứ nhất sang người thụ hưởng thứ hai theo yêu cầu của người thụ hưởng thứ nhất.

(8) Ngân hàng hoàn trả (Reimbursing Bank): Là ngân hàng được NHPH ủy quyền hoàn trả cho NHĐCĐ khi nhân được xác nhận của ngân hàng này rằng "bộ chứng từ xuất trình phù hợp". Ngân hàng hoàn trả sẽ ghi nợ NHPH và ghi có cho NHĐCĐ.

Thực tế, quá trình thanh toán LC không nhất thiết phải có đủ các ngân hàng nói trên cùng tham gia, mà tùy từng trường hợp cụ thể để xác định các thành viên tham gia. Thông thường chỉ có hai ngân hàng đứng ra làm tất cả các chức năng nói trên liên quan đến nghiệp vụ thanh toán LC.

5.2. QUY TRÌNH NGHIỆP VỤ LC

Xét từ giác độ quốc gia, có hai địa điểm thanh toán LC là:

- LC có giá trị thanh toán tại nước NK, tức tại NHPH.
- LC có giá trị thanh toán tại nước XK, tức tại NHĐCĐ.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

a) LC có giá trị tại NHPH (thanh toán ở nước NK)

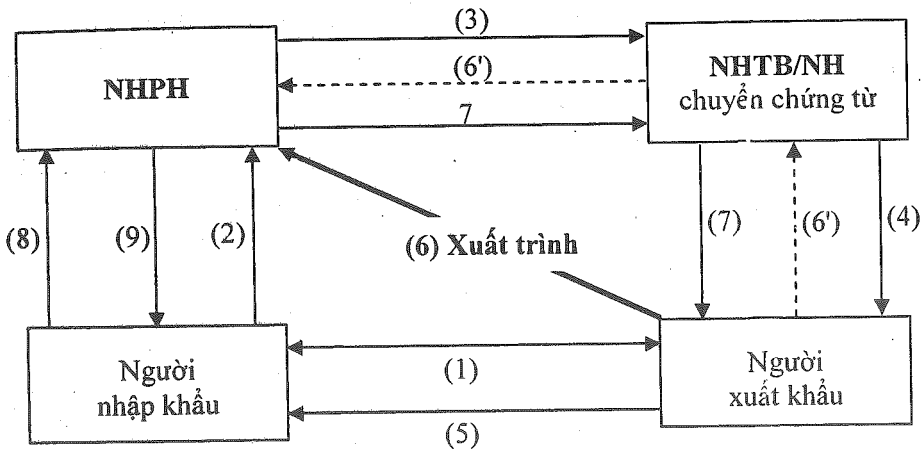

Chú giải:

(1) Hai bên mua bán ký kết hợp đồng ngoại thương với điều khoản thanh toán theo phương thức LC.

(2) Căn cứ các điều khoản và điều kiện của hợp đồng ngoại thương, nhà NK làm đơn gửi đến ngân hàng phục vụ mình, yêu cầu ngân hàng phát hành một LC cho nhà XK hưởng.

(3) Căn cứ vào đơn mở LC, nếu đồng ý, NHPH lập LC và thông qua ngân hàng đại lý hoặc chi nhánh của mình ở nước nhà xuất khẩu để thông báo LC cho nhà xuất khẩu.

(4) Khi nhận được LC, NHTB kiểm tra, nếu LC là chân thật thì thông báo LC cho nhà XK, nếu không xác định được tính chân thật của LC thì từ chối thông báo và thông báo cho NHPH về việc này.

(5) Nhà xuất khẩu kiểm tra LC, nếu phù hợp với hợp đồng đã ký thì tiến hành giao hàng, nếu không phù hợp thì đề nghị sửa đổi, bổ sung LC cho phù hợp với hợp đồng ngoại thương.

(6) và (6') Sau khi giao hàng, nhà xuất khẩu lập bộ chứng từ theo yêu cầu của LC và xuất trình cho NHPH để được thanh toán.

(7) NHPH sau khi kiểm tra chứng từ, nếu thấy xuất trình phù hợp thì tiến hành thanh toán; nếu thấy không phù hợp thì từ chối thanh toán và gửi trả lại nguyên vẹn bộ chứng từ cho nhà XK.

(8) Nhà nhập khẩu hoàn trả tiền cho NHPH.

(9) NHPH trao bộ chứng từ cho nhà nhập khẩu.

THƯ VIỆN HUBT

(*) Quy trình có thể được biểu diễn bằng sơ đồ trực quan hơn:

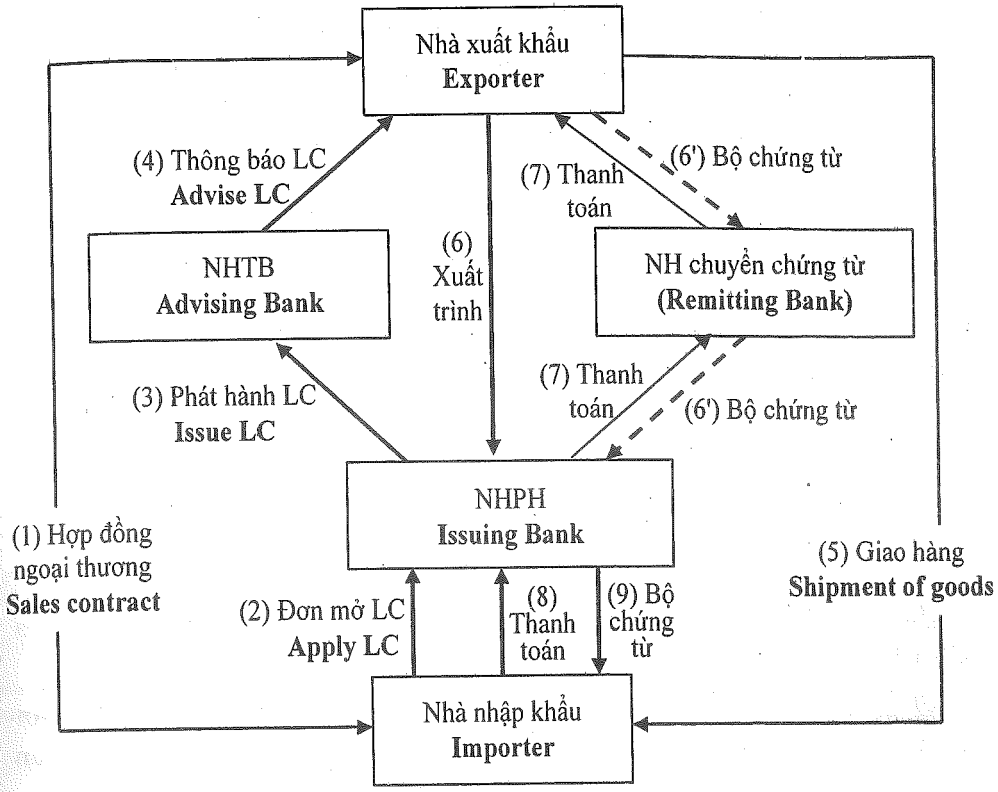

LC có giá trị trực tiếp tại NHPH có hạn chế rất lớn ở chỗ, việc quyết định bộ chứng từ có phù hợp hay không chỉ được diễn ra tại NHPH (ở nước nhà nhập khẩu), khiến cho người thụ hưởng gặp nhiều rủi ro không được thanh toán là rất cao như:

- Không có NHĐCĐ kiểm tra bộ chứng từ trước khi gửi đi.

- Không kiểm soát được thời điểm bộ chứng từ đến được NHPH. Nếu bộ chứng từ đến được NHPH trong thời hạn hiệu LC thì được thanh toán, còn nếu đến muộn, ngoài thời hạn hiệu lực LC thì không được thanh toán.

- Không có cơ hội bổ sung, thay thế, sửa chữa chứng từ.

- Hơn nữa, nhà XK sẽ thu được tiền chậm và khó khăn trong việc tìm nguồn tài trợ cho bộ chứng từ.

Do có những hạn chế nêu trên, nên trong thực tế LC quy định có giá trị tại NHPH rất hiếm gặp, mà thay vào đó, loại LC có giá trị tại NHĐCĐ được sử dụng là chủ yếu.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

b/ LC có giá trị thanh toán tại NHĐCĐ (thanh toán ở nước XK):

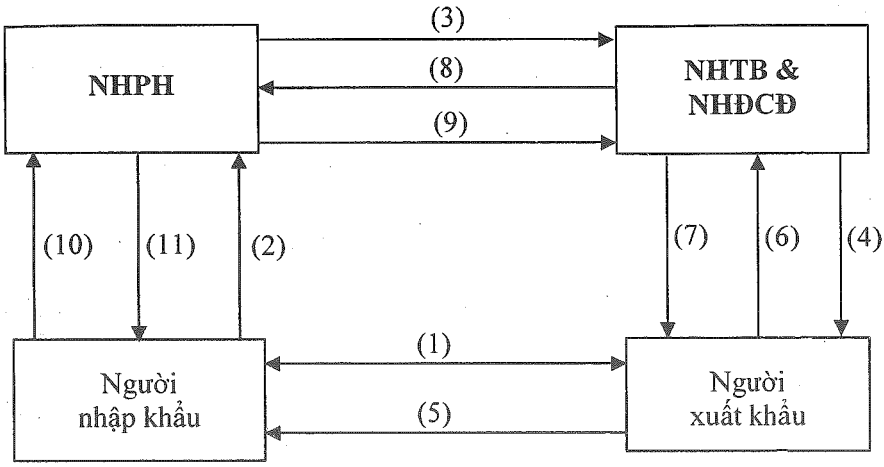

Chú giải:

Các bước từ (1-5) giống trường hợp LC có giá trị tại NHPH.

Bước 6: Sau khi giao hàng, nhà XK lập bộ chứng từ theo yêu cầu của LC và xuất trình cho NHĐCĐ để thanh toán.

Bước 7: NHĐCĐ sau khi kiểm tra bộ chứng từ, nếu thấy phù hợp với LC thì tiến hành thanh toán; nếu thấy không phù hợp, thì từ chối thanh toán và gửi trả lại nguyên vẹn bộ chứng từ cho nhà xuất khẩu.

Bước 8: NHĐCĐ gửi bộ chứng từ cho NHPH để được hoàn trả.

Bước 9: NHPH kiểm tra bộ chứng từ, nếu thấy phù hợp với LC thì tiến hành thanh toán cho NHĐCĐ, nếu thấy không phù hợp, thì từ chối thanh toán và gửi trả lại nguyên vẹn bộ chứng từ cho NHĐCĐ.

Bước 10: Nhà NK kiểm tra bộ chứng từ, nếu thấy phù hợp với LC thì trả tiền hoặc chấp nhận hối phiếu, nếu thấy không phù hợp thì có quyền từ chối trả tiền.

Bước 11: NHPH chuyển bộ chứng từ cho nhà NK sau khi đã nhận được tiền hoặc chấp nhận thanh toán.

THƯ VIỆN HUBT

(*) Quy trình có thể được biểu diễn bằng sơ đồ trực quan hơn:

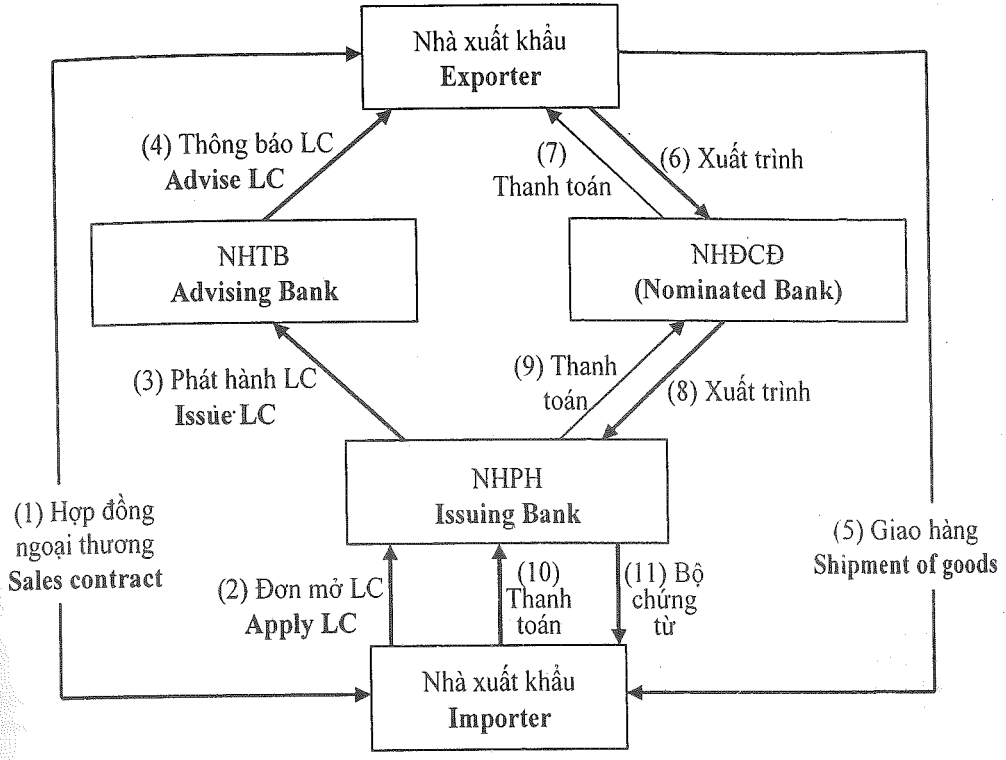

6. ĐƠN YÊU CẦU PHÁT HÀNH LC

Để thanh toán được bằng LC, thì người nhập khẩu phải viết đơn yêu cầu ngân hàng phục vụ mình phát hành một LC. Căn cứ để viết đơn gồm mẫu đơn của ngân hàng, hợp đồng thương mại đã ký, UCP600 và ISBP745. Nội dung của đơn thường bao gồm các chi tiết theo mẫu (xem đơn của Citibank và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam dưới đây).

Đơn yêu cầu mở LC có tính chất pháp lý quan trọng bởi vì:

- Là căn cứ pháp lý để ngân hàng phát hành LC.
- Ngân hàng chỉ được phát hành LC với những nội dung như đã được quy định trong đơn.
- Là căn cứ pháp lý để ngân hàng truy đòi người yêu cầu hoàn trả tiền thanh toán LC.

NHPH cần lưu ý khi nhận đơn mở LC:

(1) Phải ngăn ngừa người NK đưa các tài liệu của hợp đồng cơ sở, hoá đơn báo giá và các chứng từ tương tự làm một bộ phận cấu thành bắt buộc của LC.

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

(2) Không đưa quá nhiều chi tiết vào LC, vì như vậy sẽ bất lợi cho các bên. LC càng dài, càng chi tiết thì càng dễ bị lỗi, bị nhiễu khi truyền điện, gây phức tạp, nhầm lẫn cho người hưởng cũng như người mở và cả cho ngân hàng. Một quan niệm sai lầm cho rằng, càng đưa nhiều chi tiết về hàng hóa, LC càng có nhiều điều khoản, thì LC càng bảo đảm an toàn cho người NK.

(3) Phải áp dụng biện pháp bảo đảm tín dụng thích hợp như ký quỹ, thế chấp cầm cố tài sản, bảo lãnh của bên thứ ba hay tín chấp. Thông thường, biện pháp bảo đảm tín dụng để mở LC là yêu cầu khách hàng ký quỹ. Tuỳ theo đối tượng khách hàng mà NHPH đưa ra mức ký quỹ hợp lý, ở Việt Nam thường từ 10% đến 20% giá trị của LC. Ngân hàng phát hành LC không được cho khách hàng vay để ký quỹ mở LC.

(4) Đơn mở LC là một hợp đồng kinh tế giữa nhà NK và NHPH, nó bắt đầu có hiệu lực kể từ khi NHPH chấp nhận đơn mở LC.

citigroup

APPLICATION FOR IRREVOCABLE DOCUMENTARY CREDIT (CREDIT)

To: CITIBANK, NA., BRANCH
1 ST FLOOR, 17 NGO QUYEN STREET, HOAN KIEM DISTRICT, HANOI, VIETNAM ("CITIBANK")

Date of this Application:.....

We request you to issue your irrevocable documentary credit for our account in accordance with the instructions below (mark (X) where appropriate)

Applicant (Name and Address)	Form of credit ☐ Transferable ☐ Revolving	Credit Number
	Amount in Figures	CCY Cod
Beneficiary (Name, Address and Phone/Fax No.) Contact Person	Amount in Words Allowance of Variance in credit amount:+/- .....%	
Advising Bank (Citibank, N.A. Branch if not specified) Advising Bank SWIFT Code:	Date of Expiry (ddmmyy): Place of Expiry of this Credit (where docs must be presented)	
Available with ☐ Nominated Bank ☐ Issuing Bank ☐ any Bank By ☐ sight payment/ ☐ negotiation/ ☐ acceptance/ ☐ deferred payment	☐ Drafts not required ☐ Drafts required ☐ At sight ☐ At .....days after date of (☐ bill of lading ☐ invoice) drawn on ☐ Issuing bank/ ☐ Other.....for..... ☐ full invoice value of goods ☐....% invoice value of goods	
Loading on Board/Despatch/taking in charge/Delivery At/from..... Not later than..... For transportation to.....	Partial Shipments ☐ Allowed ☐ not allowed	Transhipment ☐ Allowed ☐ not allowed
Goods (brief description without excessive detail)		Trade Terms as per INCOTERMS 2000/2010 ☐ FOB ☐ CFR ☐ CIF ☐ Others (please specify).....
Documents required ☐ Signed commercial invoice in.....original and.....Copies ☐ Transport document (select one) ☐ Marine ☐ Air ☐ Multimodal ☐ Other Issued in ☐ full set/ ☐ 2/3 original/ ☐ Other		Clean on board

THƯ VIỆN HUBT

Consigned to the order of ☐ Issuing bank/ ☐ Shipper, endorsed in blank,
Marked "Freight ☐ Prepaid/ ☐ Collect" and "Notify ☐ Applicant/ ☐ Other
☐ Marine/ ☐ Air insurance Policy or certificate in duplicate in negotiable form and blank endorsed for 110% of CIF value with claim payable at destination in the same currency as the draft, covering Institute Cargo Clause A, Institute Strikes and Civil Commoditions Clauses, Theft, Piferage and Non-delivery Clauses.
☐ Certificate of origin in……and……. copies issued by……..
☐ Other documents (please specify):……..
For CFR or FOB Shipment, insurance to be covered by ☐ Ultimate buyer ☐ Applicant (☐ Cover Note no…… ☐ Insurance Co…..)

Additional Conditions	In case of query please telephone number…. And ask for Mr/Ms……, ……
Period for Presentation…… after transport doc. but within DC validity (=21 days unless otherwise stated)	We hereby agree that this application and the opening by you of this Credit shall be subject in all respects to the terms and coditions attached hereto.
Please debit an amount equal to……of the Credit amount from our account No……with you as our prepayment for any of our obligations under the Credit as well as any interest, fees, and charges that you may charge relating to this Credit.	
Cofirmation Instructions: ☐ Not required ☐ Required (Charges are for account of ☐ Beneficiary/☐ Applicant	
Charges All bank charges outside Vietnam are for account of ☐ Applicant ☐ Beneficiacy	Company's Stap and Authorised Signature(s) of Applicant
Credit to be established by ☐ Full teletransmission ☐ Courier ☐ Air mail	

CONDITIONS:

1. Except as far as otherwise expressly stated, this credit is subject to the UCP, 2007 revision, ICC Publication No.600 and any duly issued modification, interpretation or clarification thereof.
2. The undersigned (hereinbefore mentioned on page 1 of this application) hereby acknowledge(s) that this Application for documentary credit if accepted by Citibank, shall be subject to the terms of the General Agreement for Credit/General Terms and Conditions for Opening Letter of Credit., the General Terms and Conditions for Accounts entered into between the undersigned singly or jointly and severally as the case may be, of the one part and Citibank, of the other part and all applicable laws and regulations of the S.R.V
3. If insurance is to be covered by shipper, it should be an insurance policy or certificate (full set), blank endorsed, in the currency of Credit, for not less than 110% of CIF value. Insurance to include: Institue Cargo (a) with extended cover, theft Piferage and Non-Delivery Clauses; Institute Strike Clauses with extended cover, Institute War Clauses.
4. if insurance is to be arranged by buyer, it must be insured at 110% of invoice value and in the currency of Credit. It must also be made in joint names including Citibank, and must be presented to the bank together with the application. Insurance to include: Institue Cargo Clause (a) with of invoice value extended cover, Theft Piferage and Non-Delivery Clauses; Institute Strike Clauses with extended cover, Institute War Clauses.
5. The undersigned certify(ies) that the import of the goods describe above is not prohibited or restricted and it is the applicant's responsibility to hold and undertake to exhibit to the bank the valid import license where such license is required.
6. The undersigned undertake(s) and agree(s) that if the applicant's obligations under this Credit has not been fully performed or if a part or all of the shipping documents has been passed to the applicant and hence enable the applicant to receive the goods, the underisgned shall unconditionally and irrevocably accept a compulsory trade loan from Citibank for an account equal to 110% of the Credit amount as of the date that the documents are presented at Citibank until the date that we have fully repaid to Citibank in relation to this Credit. We agree that you shall have the right to impose any interest rate, defaut interest rate or any other fees and charges that may be applicable to this compulsory trade loan.

FOR BANK USE ONLY

EARMARKING-CRMS	☐ I/P NOT REQUIRED ☐ I/P OBTAINED ☐ I/P TO BE PRESENTED BY……
PRODUCT CATG: LIABILITY IP: AMOUNT: MATURITY DATE: O/S AMOUNT: EARMARKED AMOUNT ☐ Within line ☐ Exceed line Credit committee approval:	☐ AIR TRANSPORT DOCUMENT ☐ B/L CONSIGNED TO THIRD PARTY ☐ SPECIAL PRICING ☐ APPLICANT BASE NO:…… ☐ APPLICANT ACCOUNT NO:……
CASH COLLATERAL DR……FOR…… CR……FOR……	☐ ISSUANCE COMMISION:…… ☐ CABLE CHARGE:…… ☐ VAT:…… ☐ TOTAL:……

Applicant received by:	Signature verified by:	Pre-processed by:	Scanned by: Time/Date	Batch no: Seq.:	Scan Approval by:	Post-processed by:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

ĐƠN YÊU CẦU PHÁT HÀNH LC
APPLICATION FOR DOCUMENTARY CREDIT

Kính gửi: .....*(tên ngân hàng)*.....

Tên đơn vị:.....
Địa chỉ:.....
Số phone, fax:.....

Với trách nhiệm về phần mình, chúng tôi đề nghị NH phát hành LC theo loại sau bằng **Điện/Thư:** ☐ Irrevocable ☐ Revocable ☐ Transferable ☐ Confirmed Với nội dung dưới đây qua Ngân hàng đại lý:	Người yêu cầu phát hành LC: **50** *Applicant (Full name and address):*
Người hưởng lợi: **59** *Beneficiary (Full name and address):*	**32B** *Currency, Amount in figure and word:*
	39A *Percentage Credit Amount Tolerance (If any):*
	Terms of Shipment:: ☐ FOB ☐ CFR ☐ CIF ☐ .....
31D *Date and place of expiry:*	**44A** *Shipment from:*
	44B *Shipment to:*

44C *Latest shipment date:*	**43P** *Partial shipment::* ☐ Allowed ☐ Not allowed	**43T** *Transhipment::* ☐ Allowed ☐ Not allowed

45A Description of goods and/ or Services:
.....
Available by Beneficiery's draft(s) drawn on Vietcombank at .....days after sight/ after B/L date for .....% invoice value accompanied by the following documents (**46A** with an "X"):

46A Documents required:
☐ Signed commercial invoice in ..... originals and ..... copies.
☐ Full set (...../...) of clean "shipped on board" and .....non-negotiable copies of ☐ Multimodal Transport Document, covering at least two different modes of transport/ ☐ Marine/ Ocean Bills of lading, covering a port to port shipment ☐ to the order of Bank for Foreign Trade of Vietnam.....branch/ ☐ to order endorsed in blank marked freight ☐ prepaid/ ☐ payable at destination and notify the applicant.
☐ Original No 3 (for shipper) of Clean Airway Bill consigned to the Bank for Foreign Trade of Vietnam.....branch/ ☐ to order endorsed in blank showing flight munber, flight date and number of Credit and marked freight ☐ prepaid/ ☐ payable at destination and notify the applicant.
☐ Certificate of Origin issued by:.....in.....originals and.....copies.
☐ Inspection certificate issued by:.....in.....originals and.....copies.
☐ Certificate of quality and quantity issued by:.....in.....originals and.....copies.
☐ Insurance Policy/ Certificate in assignable form and endorsed in blank for 110% invoice value covering .....showing claim payable at .....in invoice currency in .....originals.
☐ Copy of cable advising applicant of particulars of shipment.

THƯ VIỆN HUB
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

☐ Beneficiery's Certificate certifying that one set of non negotiable documents plus .....have been sent by Express courier to the applicant within .....days after B/L date enclosing it's receipt.
☐ Other documents and conditions (specify):
.....

47A Special conditions:
Documents to be presented within .....days after the date of issuance the Transport document but within the validity of the Credit.

71B Charges:
All bank charges outside Vietnam including reimbursement charges are for account of Beneficiary/ Ourselves.
72 This Credit is subject to "the Uniform Customs and Practice for Documentary Credit 2007 revision, ICC publication No. 600".

78 Instruction to Paying/ Accepting/ Negotiating bank:
Upon receipt of ☐ the Tested Telex/ Swift ☐ the Documents which are complied with the terms and conditions of this Credit, we make payments/ acceptance as instructions of Paying/Accepting/Negotiating Bank.

Chỉ thị cho NHPH LC:
☐ Uỷ quyền ghi nợ tài khoản của chúng tôi số:.....
tại Quý Ngân hàng để ký quỹ phát hành LC số tiền là:.....tương đương.....% trị giá LC.
☐ Uỷ quyền cho Quý Ngân hàng ghi nợ tài khoản tiền gửi/ ký quỹ/ tiền vay - theo hợp đồng vay ngoại tệ đính kèm để trả tiền nước ngoài khi nhận được điện đòi tiền xác nhận chứng từ phù hợp hoặc nhận được bộ chứng từ phù hợp với các điều kiện và điều khoản của LC này.
☐ LC này sử dụng vốn vay nước ngoài thuộc Hiệp định vay nợ số:.....ngày.....
☐ Chúng tôi đề nghị Quý Ngân hàng ghi nợ tài khoản số:.....tại Quý Ngân hàng để thanh toán thủ tục phí, điện phí, cức bưu điện liên quan đến LC này.
LC này được mở theo Hợp đồng thương mại số:.....ngày.....
Đơn vị chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm về giấy phép của mặt hàng nhập khẩu theo LC này.

....., ngày.....tháng.....năm.....

KẾ TOÁN TRƯỞNG (nếu có)	CHỦ TÀI KHOẢN
(Ký tên)	(Ký tên, đóng dấu)

Khi cần liên hệ với:.....
Số điện thoại:.....
Ngân hàng ký nhận.....giờ....., ngày.....
Tên người nhận:.....
Số điện thoại:.....

7. NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA LC

Sau khi chấp nhận đơn mở LC của khách hàng, ngân hàng sẽ tiến hành phát hành LC cho người thụ hưởng. Một câu hỏi có tính nguyên tắc được đặt ra là: ***Nội dung của LC có phải mang tính chuẩn mực hay không?*** Căn cứ để trả lời câu hỏi này là:

Thứ nhất, cho đến nay, chưa có nguồn luật chính thức nào ở tầm quốc gia cũng như quốc tế quy định nội dung bắt buộc của LC.

Thứ hai, UCP600 cũng không có điều khoản nào quy định về nội dung bắt buộc của LC, mà chỉ có định nghĩa về Tín dụng chứng từ tại Điều 2: *"Tín dụng chứng từ là một sự thỏa thuận bất kỳ...".*

THƯ VIỆN HUBT

Như vậy, về mặt nguyên tắc, LC không nhất thiết phải tuân theo một chuẩn mực nào cả, mà là một thỏa thuận bất kỳ, nhưng trên thực tế thì giao dịch LC lại mang tính tiêu chuẩn rất cao, điều này được thể hiện:

- Các mẫu đơn mở LC của các NHTM được thiết kế với các điều khoản như một hợp đồng chuẩn được in sẵn.

- Các LC được phát hành qua Swift phải tuân thủ mẫu chuẩn với các điều khoản bắt buộc (M) và tùy chọn (O) theo quy định của Hiệp hội Swift và được thống nhất toàn cầu.

- Các LC được phát hành bằng thư do từng ngân hàng thiết kế, nhưng có nội dung tương tự như LC phát hành qua Swift.

Để hiểu được những nội dung cơ bản của một LC, cần tiếp cận với các mẫu điện chuẩn sử dụng trong giao dịch LC do Hiệp hội Swift ban hành. Ngoài ra, do ngôn ngữ của LC chủ yếu bằng tiếng Anh với các thuật ngữ chuyên môn phức tạp, do đó, muốn đọc hiểu được một LC cần có trình độ Anh văn Tài chính - Ngân hàng - Thương mại nhất định.

7.1. CÁC MẪU ĐIỆN SỬ DỤNG TRONG GIAO DỊCH LC QUA SWIFT

STT	Message Type	Message Type Name	Description
01	700/701	Issue of a DC	Indicates the terms and conditions of a DC
02	705	Pre-Advice of a DC	Provides brief advice of a DC for which full details will follow
03	707	Amendment to a DC	Informs the Receiver of amendment to the terms and coditions of a DC
04	710/711	Advice of a Third Bank's DC	Advises the Receiver of the terms and conditions of a DC
05	720/721	Transfer of a DC	Advises the transfer of a DC, or part thereof, to the bank advising the second beneficiary
06	730	Acknowledgement	Acknowledgement the receipt of a DC message and may indicate that the message has been forwarded according to instructions. It may also be used to account for bank charges or to advice of acceptance or rejection of an amendment of a DC
07	732	Advice of Discharge	Advises that documents received with discrepancies have been taken up
08	734	Advice of Refusal	Advises the refusal of documents that are not in accordance with the terms and coditions of a DC
09	740	Authorisation to Reimburse	Requests the Receiver to honour claims for reimbursement of payment(s) or negotiation(s) under a DC
10	742	Reimbursement Claim	Provides a reimbursement claim to the bank authorised to reimburse the Sender or its branch for its payments/negotiations

THƯ VIỆN HUBT

11	747	Amendment to an Authorisation to Reimburse	Informs the Reimbursing Bank of amendments to the terms and conditions of a DC, relative to the Authorisation to Reimburse
12	750	Advice of Discrepancy	Advises of discrepancies and requests authorisation to honour documents presented that are not in accordance with the terms and coditions of the DC
13	752	Authorisation to Pay, Accept or Negotiate	Advises a bank which has requested authorisation to pay, accept, negotiate or incur a deferred payment undertaking that the presentation of the documents may be honoured,notwithstanding the discrepancies, provided they are otherwise in order
14	754	Advice of Payment/Acceptance/ Negotiation	Advises that documents have been presented in accordance with the terms of a DC and are being forwarded as instructed. This message type also handles the payment/negotiation
15	756	Advice of Reimbursement or Payment	Advises of the reimbursement or payment for a drawing under a DC in which no specific reimbursement instructions or payment provisions were given
16	760	Guarantee	Issues or requests the issue of a Guarantee
17	767	Guarantee Amendment	Amends a Guarantee which has been previously issued or requests the amendment of a Guarantee which the Sender has previously requested to be issued
18	768	Acknowledgement of a Guarantee Message	Acknowledges the receipt of a Guarantee message and may indicate that action has been taken according to instructions
19	769	Advice of Reduction or Release	Advises that a bank has been released of its liability for a specified amount under its Guarantee

7.2. QUY TẮC SỬ DỤNG CÁC TRƯỜNG TRONG CÁC BỨC ĐIỆN

Field 40A: Form of Documentary Credit

Trường này thể hiện loại LC. Phải thể hiện loại LC theo một trong các loại LC sau:

- Irrevocable
- Revocable
- Irrevocable Transferable
- Revocable Transferable
- Irrevocable Standby
- revocable Standby

Field 20: Documentary Credit Number

Thể hiện số LC do NHPH ấn định.

Field 23: Reference to Pre-Advice

THƯ VIỆN HUBT

Nếu một LC được phát hành bằng MT 700 và đã được Thông báo sơ bộ trước đó, thì trường này phải bao gồm từ "PREADV" tiếp theo là "/" và tham chiếu của Thông báo sơ bộ (ví dụ, ngày/tháng/năm).

Ví dụ: Field 20: PREADV/120715

Field 31C: Date of Issue

Thể hiện ngày ngân hàng phát hành LC. Nếu trường này để trống, thì ngày bức điện được truyền đi được xem là ngày phát hành LC.

Fiel 31D: Date and Place of Expiry

Thể hiện ngày muộn nhất và địa điểm mà tại đó chứng từ có thể được xuất trình.

Field 51A: Applicant Bank

Thể hiện ngân hàng phục vụ người mở trong trường hợp ngân hàng này không phải là NHPH.

Field 50: Applicant

Thể hiện người mở LC.

Field 59: Beneficiary

Thể hiện người thụ hưởng LC.

Field 32B: Currency Code, Amount

Thể hiện ký hiệu tiền tệ và trị giá của LC. Thông tin cụ thể liên quan đến trị giá của LC phải được thể hiện tại Field 39A, Fiel 39B hoặc Field 39C.

Field 39A: Percentage Credit Amount Tolerance

Thể hiện dung sai liên quan đến trị giá của LC bằng tỷ lệ % +/-.

Field 39B: Maximum Credit Amount

Thể hiện trị giá tối đa của LC. Tại đây phải thể hiện một trong số các phương án sau:

- UP TO
- MAXIMUM
- NOT EXCEEDING

Field 39C: Additional Amounts Covered

Thể hiện các giá trị gia tăng cho người thụ hưởng theo quy định của LC như: phí bảo hiểm, cước phí vận chuyển, lãi suất...

Field 41A: Available With...by...

Thể hiện ngân hàng mà tại đó LC có giá trị (địa điểm xuất trình). Tại trường này phải thể hiện một trong các phương án sau:

THƯ VIỆN HUBT

- BY PAYMENT
- BY ACCEPTANCE
- BY NEGOTIATION
- BY DEF PAYMENT
- BY MIXED PYMT

Field 40E: Applicable Rules

Thể hiện quy tắc áp dụng điều chỉnh giao dịch LC.

- UCP latest version
- UCP URR latest version
- ISP latest version
- Other

Field 42C: Drafts at...

Thể hiện thời hạn của hối phiếu theo LC.

Field 42A: Drawee

Thể hiện người trả tiền hối phiếu. Người trả tiền hối phiếu phải là một ngân hàng. Nếu yêu cầu hối phiếu ký phát đòi tiền người mở LC, thì hối phiếu được xem là chứng từ thuộc trường 46A.

Field 42M: Mixed Payment Details

Thể hiện các ngày trả tiền, các trị giá và/hoặc cách thức xác định chúng đối với LC quy định trả tiền hỗn hợp.

Field 42P: Deferred Payment Details

Thể hiện ngày trả tiền hoặc cách thức xác định nó đối với LC chỉ quy định trả chậm.

Field 43P: Partial Shipments

Thể hiện có cho phép giao hàng từng phần.

Field 43T: Transshipment

Thể hiện có cho phép chuyển tải hay không.

Field 44E: Port of Loading/Airport of Departure

Thể hiện cảng xếp hàng và sân bay khởi hành.

Field 44F: Port of Discharge/Airport of Destination

Thể hiện cảng và sân bay đích (hàng đến cuối cùng).

Field 44C: Latest Date of Shipment

Thể hiện ngày muộn nhất phải gửi hàng/nhận hàng/hoặc bốc hàng lên tàu.

THƯ VIỆN HUBT
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN

Field 44D: Shipment Period

Thể hiện khoảng thời gian gửi hàng/nhậnhàng/or bốc hàng lên tàu.

Field 45A: Description of Goods and/or Services

Thể hiện việc mô tả hàng hoá. Các điều kiện cơ sở giao hàng như FOB, CFR, CIF...phải thể hiện.

Field 46A: Documents Required

Thể hiện các chứng từ mà LC yêu cầu xuất trình. Nếu ngày phát hành chứng từ vận tải chậm nhất được yêu cầu, thì ngày này phải quy định tại chứng từ liên quan ở trường này.

Field 47A: Additional Conditions

Thể hiện các điều kiện khác mà LC yêu cầu.

Field 71B: Charges

Chỉ được sử dụng để thể hiện các chi phí mà người thụ hưởng chịu. Nếu không ghi gì, nghĩa là mọi chi phí (trừ phí chiết khấu và phí chuyển nhượng) do người mở LC chịu.

Field 48: Period for Presentation

Thể hiện khoảng thời gian bằng số ngày tính từ sau ngày giao hàng, bộ chứng từ phải được xuất trình để được trả tiền, chấp nhận, hoặc chiết khấu. Nếu trường này để trống, nghĩa là khoảng thời gian xuất trình là 21 ngày sau ngày giao hàng.

Field 49: Confirmation Instructions

Thể hiện chỉ thị xác nhận LC đối với ngân hàng nhận điện. Một trong số các phương án sau đây phải được thể hiện:

- CONFIRM; - MAY ADD; - WITHOUT

Field 53A: Reimbursing Bank

Field 78: Instruction to the Paying/Accepting/Negotiating Bank

7.3. NỘI DUNG LC THEO ĐIỆN MT 700/701

M = Mandatory; O = Optional

Status	Tag	Field Name	Content/Options
M	27	Sequence of Total	1n/1n
M	40A	Form of Documentary Credit	24x
M	20	Documentary Credit Number	16x
O	23	Reference to Pre-Advice	16x

THƯ VIỆN HUBT

O	31C	Date of Issue	6n
M	31D	Date and Place of Expiry	6n29x
O	51A	Applicant Bank	A or D
M	50	Applicant	4*35x
M	59	Beneficiary	[/34x] 4*35x
M	32B	Currency Code, Amount	3a15number
O	39A	Percentage Credit Amount Tolerance	2n/2n
O	39B	Maximum Credit Amount	13x
O	39C	Additional Amounts Covered	4*35x
M	41A	Available With...By...	A or D
M	40E	Applicable Rules	A or D
O	42C	Drafts at...	3*35x
O	42A	Drawee	A or D
O	42M	Mixed Payment Details	4*35x
O	42P	Deferred Payment Details	4*35x
O	43P	Partial Shipments	1*35x
O	43T	Transshipment	1*35x
O	44A	Loading on Board/Dispatch/Taking in Charge at/from...	1*65x
O	44B	For Tansportation to...	1*65x
O	44C	Latest Date of Shipment	6n
O	44D	Shipment Period	6*65x
O	45A	Description of Goods and/or Services	100*65x
O	46A	Documents Required	100*65x
O	47A	Additional Conditions	100*65x
O	71B	Charges	6*35x
O	48	Period for Presentation	4*35x
M	49	Confirmation Instructions	7x
O	53A	Reimbursing Bank	A or D
O	78	Instructions to the Paying/Accepting/Negotiating Bank	12*65x
O	57A	"Advise Through" Bank	A, B or D
O	72	Sender to Receiver Information	6*35x

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Khi nội dung LC dài, vượt quá dung lượng cho phép của một bức điện, thì phần nội dung vượt trội của LC phải được truyền bằng một hoặc một số (tối đa là 3) bức điện bổ sung theo mẫu **MT 701** sau:

Status	Tag	Field Name	Content/Options
M	27	Sequence of Total	1n/1n
M	20	Documentary Credit Number	16x
O	45B	Description of Goods and/or Services	100*65x
O	46B	Documents Required	100*65x
O	47B	Additional Conditions	100*65x

Các quy tắc của các trường điều kiện của MT 700/701:

(1) Hoặc trường 39A hoặc trường 39B có thể được thể hiện, nhưng không được thể hiện đồng thời cả hai.

(2) Trường 42C và trường 42A phải thể hiện đồng thời, nếu sử dụng.

(3) Hoặc trường 42C và trường 42A thể hiện đồng thời; hoặc chỉ thể hiện trường 42M; hoặc chỉ thể hiện trường 42P. Các cách thể hiện khác là không được phép.

(4) Hoặc thể hiện trường 44C hoặc thể hiện trường 44D, nhưng không được thể hiện đồng thời cả hai trường.

(5) Độ dài tối đa của bức điện nạp vào là 10.000 ký tự và đầu ra là 10.600 ký tự.

Ví dụ về phát hành LC qua Swift:

ABC company, Kaerntnerstrasse 3, Vienna, imports beer from Amdam Company, PO Box 123, Amsterdam, under a Doc. Credit.

ABC Co.' bank is Oesterreichische Laenderbank, Vienna. Amdam Co.' bank is Bank Mees en Hope, Amsterdam.

In addition to the above information, the Documentary Credit is comprised of the following:

Type of Credit:	IRREVOCABLE
Applicable Rules	UCP Latest Version
Documentary Credit Number:	12345
Date of Issue:	17 May 2012
Expiry Date:	30 July 2012
Place of Expiry:	Advising Bank

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Amount:	United State Dollars 100,000
Advising Bank:	Amsterdam-Rotterdam Bank Amsterdam
Available With:	Advising Bank By sight paymnet
Shipment:	400,000 Bottles of beer Packed 12 to an export carton FCA Amsterdam
Against presentation of the following documents through the Advising Bank:	Signed Commercial Invoice in Quintuplicate Forwarding Agent's Certificate of Receipt, showing goods addressed to Applicant.

Documents are to be presented within 6 days after the date of issuance of the Forwarding Agent's Certificate of Receipt (FCR).

Confirmation is requested.

Taking in charge at Amsterdam for transportation to Vienna.

Transshipment and partial shipment are permitted.

The Documentary Credit has been pre-advised on 10 May 2012.

a/ Quy trình nghiệp vụ:

Applicant	50	ABC Company Vienna
Sender (Issuing Bank)	S	Oesterreichische Laenderbank, Vienna
	700	
Receiver (Advising Bank)	R	Amsterdam-Rotterdam Bank Amsterdam
"Advise Through" Bank	57A	Bank Mees en Hope, Amsterdam
Beneficiary	59	Amdam Company Amsterdam

THƯ VIỆN HUBT

b/ SWIFT Message:

Explanation	**Format**
Sender	OELBATWW
Message Type	700
Receiver	AMRONL2A
Message Text	
Sequence of Total	:27:1/1
Form of Documentary Credit	:40A:IRREVOCABLE
Documentary Credit Mumber	:20:12345
Reference to Pre-Advice	:23:PREADV/120510
Date of Issue	:31C:120517
Applicable Rules	:40E: LATEST VERSION
Date and Place of Expiry	:31D120730AMSTERDAM
Applicant	:50:ABC COMPANY KAERNTNERSTRASSE 3 VIENNA
Beneficiary	:59:AMDAM COMPANY PO BOX 123 AMSTERDAM
Currency Code/Amount	:32B:USD100000,
Available With…By…	:41A: AMRONL2A BY PAYMENT
Partial Shipments	:43P:ALLOWED
Taking in Charge…	:44A:AMSTERDAM
For Transportation to…	:44B:VIENNA
Description of Goods	:45A: +400,000 BOTTLES OF BEER +PACKED 12 TO AN EXPORT CARTON +FCA AMSTERDAM
Documents Required	:46A:+SIGNED COMMERCIAL INVOICE IN QUINTUPLICATE +FORWARDING AGENT'S CERTIFICATE OF RECEIPT, SHOWING GOODS ADDRESSED TO APPLICANT
Period for Presentation	:48:WITHIN 6 DAYS OF ISSUANCE OF FCR
Confirmation Instruction	:49:CONFIRM
"Advise Through" Bank	:57A:MEESNL2A
End of Message Text/Trailer	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU KHÔNG BÁN

7.4. MẪU LC MỞ BẰNG SWIFT

SWIFT HEADER

SWIFT NUMBER: 210106050226
1: FIN MESSAGE/SESSION/OSN : 2571 994446
2: OUTPUT MESSAGE TYPE: MT700
RECEIVED FROM: PNBPHKHH
WELLS FARGO BANK N.A., HONG KONG BRANCH, HONG KONG
INPUT TIME/DATE: 20:46 04/06/12
ACCEPTANCE/REJECTION: A
RECEIVING BANK: BFTVVNVX
BANK FOR FOREIGN TRADE OF VIET NAM (HEAD OFFICE) HANOI
OUTPUT TIME/DATE: 08:00 05/06/12

SWIFT TEXT

DLM: DELAYED MESSAGE
MT 700 ISSUE OF A DOCUMENTARY CREDIT
40A: FORM OF DOCUMENTARY CREDIT: **IRREVOCABLE**
20: DOCUMENTARY CREDIT NUMBER: **453316**
31C: DATE OF ISSUE: **04/06/12**
40E: APPLICABLE RULES: **UCP LATEST VERSION**
31D: DATE AND PLACE OF EXPIRY: **15/08/12 VIETNAM**
50: APPLICANT: SUNLAND INTERNATIONAL, INC. USA
59: BENEFICIARY: XYZ COMPANY VIETNAM
32B: CURRENCY CODE, AMOUNT: USD 34000,00
41D: AVAILABLE WITH: ANY BANK BY NEGOTIATION
42C: DRAFT AT: SIGHT 100 PERCENT OF INVOICE VALUE
42A: DRAWEE: ISSUING BANK
43P: PARTIAL SHIPMENTS: PERMITTED
44A: LOADING ON BOARD/DISPATCH/TAKING IN CHARGE AT/FROM: VIETNAMESE PORT VIA HO CHI MINH CITY
44B: FOR TRANSPORTATION TO: PHILADELPHIA VIA U.S. PORT
44C: LATEST DATE OF SHIPMENT: 31/07/12
45A: DESCRIPTION OF GOODS AND/OR SERVICES:
+ SHIPPING TERM: FOB
+ COVERING FOLLOWING GOODS AND/OR SERVICES: EVIDENCING SHIPMENT OF PURE VIETNAMESE LIGHT AMBER BEE'S HONEY, MAX. 19PCT MOISTURE, QUALITY 40 METRIC TONS PLUS/MINUS 5PCT, PACKED IN DRUMS OF 290 AND/OR 300 KG NET EACH, UNIT PRICE USD795 PER METRIC TON, FOB HO CHI MINH CITY.
46A: DOCUMENTS REQUIRED:
+ ORIGINAL SIGNED COMMERCIAL INVOICE IN DUPLICATE
+ ORIGINAL PACKING LIST IN DUPLICATE
+ FULL SET CLEAN ON BOARD MARINE BILL OF LADING CONSIGNED TO THE ORDER OF WELLS FARGO BANK N.A., HONG KONG BRANCH, MARKED FREIGHT COLLECT AND NOTIFY SUNLAND INTERNATIONAL, INC. USA
47A: ADDITIONAL CONDITIONS:
+ SHIPPING/DRUM MARKS: PC 7643/SUNLAND/LA HONEY/PRODUCT OF VIETNAM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG HUBT

+ INSURANCE TO BE EFFECTED BY APPLICANT

+ IF DOCUMENTS ARE PRESENTED FOR NEGOTIATION/PAYMENT 15 DAYS AFTER THE EXPIRATION OF THE LC. THIS WILL BE SUBJECT TO A POST EXPIRATION CHARGES OF USD75.00 EACH. A USD60.00 DISCREPANCY FEE WILL BE DEDUCTED FROM EACH PRESENTATION OF DISCREPANT DOCUMENTS UNDER THIS DOCUMENTARY CREDIT. THIS CHARGE SHALL BE FOR THE ACCOUNT OF THE BENEFICIARY.

+ UNLESS OTHERWISE STIPULATED IN THIS CREDIT; THE DATE OF CARGOES RECEIVED BY THE FORWARDER WILL BE CONSIDERED AS THE SHIPMENT DATE IN CASE THIS CREDIT CALLS FOR PRESENTATION OF FORWARDER CARGO RECEIPT.

+ ALL BANKING CHARGES OTHER THAN THOSE OF LC ISSING CHARGES ARE FOR ACCOUNT OF BENEFICIARY.

48: PERIOD FOR PRESENTATION:

DOCUMENTS TO BE PRESENTED WITHIN 21 DAYS AFTER DATE OF SHIPMENT BUT NOT LATER THAN THE VALIDITY OF THE CREDIT.

49: CONFIRMATION INSTRUCTIONS: WITHOUT

78: INSTRUCTIONS TO THE PAYING/ACCEPTING/NEGOTIATING BANK:

+ ALL DOCUMENTS ARE TO BE DESPATCHED TO US AT 7/F CITIC TOWER 1 TIM MEI AVENUE, CENTRAL, HONG KONG IN ONE LOT BY ANY COURIER SERVICE.

+ FOR PAYMENTS EFFECTED UNDER THIS CREDIT, WE SHALL REMIT FUNDS IN ACCORDANCE WITH THE INSTRUCTIONS OF THE NEGOTIATING BANK UPON RECEIPT OF DOCUMENTS COMPLIED WITH TERMS OF THE CREDIT.

THIS CREDIT IS SUBJECT TO UCP DC 2007. REVISION ICC PUBLICATION NO 600.

7.5. PHÂN TÍCH NHỮNG NỘI DUNG CỦA MỘT LC

1. Số hiệu LC (Credit Number):

Tất cả các LC đều phải có số hiệu riêng của nó, nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc trao đổi thư từ, điện tín trong việc thực hiện LC, hoặc để ghi vào các chứng từ liên quan trong bộ chứng từ thanh toán LC.

2. Địa điểm phát hành LC:

Là nơi NHPH viết cam kết thanh toán cho Người thụ hưởng. Địa điểm này có ý nghĩa quan trọng vì nó liên quan đến việc tham chiếu luật quốc gia giải quyết những tranh chấp về LC.

3. Ngày phát hành LC (Date of Issuance):

- Bắt đầu tính thời hạn hiệu lực của LC.

- Ngày phát sinh sự cam kết của NHPH với người thụ hưởng.

- Ngày phát sinh trách nhiệm không huỷ ngang của nhà nhập khẩu trong việc hoàn trả cho NHPH thanh toán LC.

- Là mốc để nhà xuất khẩu kiểm tra xem người nhập khẩu có mở LC đúng hạn như quy định trong hợp đồng ngoại thương hay không.

THƯ VIỆN HUBT

Thông thường, LC được nhà nhập khẩu mở trước ngày giao hàng một thời gian nhất định để nhà xuất khẩu có đủ thời gian cần thiết chuẩn bị hàng hoá gửi đi. Nếu LC được mở sớm thì có lợi cho người xuất khẩu có đủ điều kiện tốt cho chuyến hàng gửi đi. Nhưng ngược lại, nếu mở LC quá sớm trước ngày giao hàng, thì bên nhập khẩu sẽ bị đọng vốn vì phải ký quỹ mở LC. Vì vậy, thời điểm mở LC cần phải hợp lý cho cả hai bên xuất khẩu và nhập khẩu.

4. Tên, địa chỉ của những người có liên quan đến LC:

- *Các thương nhân:* Người yêu cầu, người thụ hưởng (hoặc người thụ hưởng thứ nhất và người thụ hưởng thứ hai nếu là LC chuyển nhượng)

- *Các ngân hàng:* NHPH, NHXN, NHTB, NHĐCĐ...

- *Các cơ quan, tổ chức:* Cơ quan cấp các chứng từ liên quan như: Bộ thương mại, Phòng Thương mại và Công nghiệp, Cơ quan hải quan, tổ chức kiểm định hàng hóa, người chuyên chở, công ty bảo hiểm...

5. Số tiền, loại tiền, số lượng, đơn giá (Credit Currency and Amount):

Số tiền của LC vừa được ghi bằng số vừa được ghi bằng chữ và phải thống nhất với nhau. Nếu số tiền bằng số và bằng chữ khác nhau thì người thụ hưởng phải làm thủ tục tiến hành sửa đổi LC. Gắn liền với số tiền là đơn vị tiền tệ và phải rõ ràng. Để tránh nhầm lẫn, khi viết đơn vị tiền tệ nên tham chiếu tiêu chuẩn ISO về ký hiệu tiền tệ. Ví dụ, cùng là đôla, như đôla Mỹ có ký hiệu là USD, đôla Hồng Kông là HKD, của Singapore là SGD, đôla úc là AUD...

Quy tắc về số tiền, khối lượng và đơn giá:

a/ Nếu các từ *"About"* hay *"Approximately"* được sử dụng để nói về *"Số tiền"*, hoặc *"Khối lượng"*, hoặc *"Đơn giá"* thì được hiểu là cho phép một dung sai **±10%** đối với *"Số tiền"*, hoặc *"Khối lượng"*, hoặc *"Đơn giá"* mà từ ấy nói đến (thường các từ *"About or Approximately"* đứng trước từ muốn nói).

b/ ***Trừ khi*** khối lượng được tính bằng *"chiếc, cái, bao, bộ..."*, hoặc LC quy định khối lượng không được hơn hay kém, thì một dung sai **±5%** khối lượng giao hàng mỗi lần là được phép, miễn là tổng số tiền đòi không vượt quá số tiền của LC.

c/ ***Trừ khi*** LC quy định một dung sai cụ thể, hoặc sử dụng các từ *"About or Approximately"*, hoặc quy định khối lượng được tính bằng *"chiếc, cái, bao, bộ..."*, thì ngay cả khi giao hàng từng phần bị cấm, một dung sai giảm đến 5% số tiền LC là được phép, miễn là khối lượng giao đủ và đơn giá không giảm.

THƯ VIỆN HUBT

6. Thời hạn hiệu lực và địa điểm xuất trình LC:

- Là thời hạn mà NHPH cam kết trả tiền cho nhà xuất khẩu, nếu nhà xuất khẩu xuất trình bộ chứng từ trong thời hạn đó và phù hợp với những điều quy định của LC.

- Thời hạn của LC được tính từ ngày mở LC (Date of Issuance) đến ngày hết hiệu lực của LC (Expiry Date).

- Việc xác định thời hạn hiệu lực của LC phải đảm bảo các nguyên tắc:

+ Ngày giao hàng phải nằm trong thời hạn hiệu lực của LC và không được trùng với ngày hết hạn của LC.

+ Ngày mở LC phải trước ngày giao hàng một thời gian hợp lý và không được trùng với ngày giao hàng. Thời gian hợp lý này được tính tối thiểu bằng tổng số ngày cần thiết để thông báo mở LC, số ngày lưu LC ở NHTB, số ngày chuẩn bị hàng để giao cho người nhập khẩu.

+ Ngày hết hạn hiệu lực LC phải sau ngày giao hàng một thời gian hợp lý. Thời gian này bao gồm số ngày chuyển chứng từ nơi giao hàng đến cơ quan của nhà xuất khẩu, số ngày lập bộ chứng từ, số ngày lưu giữ chứng từ tại NHTB, số ngày vận chuyển chứng từ đến NHPH (hay ngân hàng trả tiền).

Địa điểm của ngân hàng mà tại đó LC có giá trị là địa điểm xuất trình chứng từ và được xem là địa điểm xuất trình *bổ sung* đối với NHPH. Địa điểm xuất trình của LC có giá trị tự do là địa điểm của bất kỳ ngân hàng nào.

7. Thời hạn trả tiền của LC (LC tenor):

- Liên quan đến việc trả tiền ngay hay kỳ hạn, điều này hoàn toàn phụ thuộc vào quy định trong hợp đồng ngoại thương.

- Nếu trả tiền ngay (LC At Sight), thì điều khoản về ký phát hối phiếu của LC sẽ là: "available against presentation of your draft at sight on..." (thanh toán khi xuất trình hối phiếu trả tiền ngay...".

- Nếu trả tiền có kỳ hạn (Acceptance hay Deferred LC) thì thời hạn trả tiền có thể nằm ngoài thời hạn hiệu lực của LC, nhưng điều quan trọng là, những hối phiếu hay chứng từ phải được xuất trình để chấp nhận thanh toán trong thời hạn hiệu lực của LC.

8. Thời hạn giao hàng (Shipment Poriod):

Căn cứ vào hợp đồng ngoại thương mà thời hạn giao hàng cũng được quy định trong LC. Có nhiều cách quy định thời hạn giao hàng, như:

- Ngày giao hàng chậm nhất.

THƯ VIỆN HUBT

- Không được giao hàng trước một ngày nhất định.
- Trước khi LC hết hạn một số ngày nhất định.
- Trong một khoảng thời gian nhất định...

9. Những nội dung liên quan đến hàng hoá:

Như tên hàng, số lượng, trọng lượng, giá cả, quy cách, phẩm chất, bao bì, ký mã hiệu v.v. cũng được ghi vào LC. Để bảo đảm bức điện được truyền đi một cách an toàn, chính xác và đầy đủ, thì dung lượng bức điện phải có giới hạn. Vì vậy, nếu nội dung mô tả hàng hoá phức tạp, dài thì mục mô tả hàng hoá chỉ được thể hiện vắn tắt trong bức điện, còn nội dung chi tiết sẽ được gửi bằng thư hoặc các bức điện bổ sung (MT701, MT799).

Trong thực tế, nhà NK thường cho rằng phải mô tả hàng hoá thật chi tiết, đầy đủ trong LC để tự bảo vệ mình, nhưng mong muốn của nhà NK là vô nghĩa, bởi vì người lập hoá đơn thương mại mà trên đó thể hiện chi tiết hàng hoá lại do người thụ hưởng lập. Chỉ có điều, càng nhiều chi tiết mô tả hàng hóa càng phức tạp trong khâu kiểm tra chứng từ mà thôi.

Đối với người NK, để tránh tình trạng nhận hàng không đúng mà vẫn phải trả tiền, thì phải quy định chặt chẽ trong LC về bộ chứng từ xuất trình, sao cho các chứng từ phản ánh đúng hàng hoá mình mua.

10. Những nội dung về vận tải, giao nhận hàng hoá:

Bao gồm điều kiện cơ sở giao hàng (FOB, CIF, CFR...), nơi gửi và nơi giao hàng, cách vận chuyển và nơi trả hàng v.v. Ngoài các nội dung này, thì trong LC cũng quy định là "hàng hóa có được phép chuyển tải hay không?". Điều này là vì, nếu hàng hóa phải chuyển tải trong quá trình vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi trả hàng có nhiều khả năng ảnh hưởng xấu đến chất lượng và số lượng hàng hóa. Vì sự bốc dỡ hàng từ phương tiện vận tải này sang phương tiện vận tải khác có thể gây ra cho hàng hóa dễ bị bể, gẫy, thất thoát, hao hụt, làm rách bao bì... Cho nên, những hàng hóa dễ bị tổn thất trong quá trình chuyển tải thì LC cấm chuyển tải.

11. Bộ chứng từ mà nhà xuất khẩu phải xuất trình:

- Đây là nội dung quan trọng của LC, vì bộ chứng từ quy định theo LC là bằng chứng chứng minh người xuất khẩu đã hoàn thành nghĩa vụ giao hàng đúng như LC đã quy định.
- Nếu bộ chứng từ xuất trình phù hợp, thì NHPH sẽ thanh toán tiền hàng cho nhà xuất khẩu.

THƯ VIỆN HUBT

- Bộ chứng từ do LC quy định nhiều hay ít tuỳ theo tính chất hàng hoá, quy định của nước nhập khẩu và sự thoả thuận giữa hai bên mua bán, nhất là đối với người mua. Nội dung quy định chứng từ bao gồm: Số loại chứng từ; số lượng mỗi loại; bản chính hay bản sao; người phát hành;...

- Trong thanh toán quốc tế, ngân hàng thực hiện thanh toán trên cơ sở chứng từ, chứ không dựa vào hàng hoá. Các chứng từ thương mại quốc tế rất quan trọng bởi chúng kiểm soát sự vận động của hàng hoá. Nhà xuất khẩu có nhận được tiền hay không, và nhanh hay chậm phụ thuộc vào chứng từ. Vì vậy, yêu cầu lập chứng từ phải nghiêm ngặt, hoàn hảo, phù hợp với những điều khoản và điều kiện của LC.

8. PHÁT HÀNH LC VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NHPH

8.1. KIỂM TRA ĐƠN VÀ PHÁT HÀNH LC

a/ Kiểm tra Đơn và soạn thảo LC:

Sau khi hoàn thành đơn mở LC, khách hàng luôn mong đợi ngân hàng cung cấp dịch vụ hiệu quả và nhanh chóng. Để hạn chế sự chậm trễ, ngay sau khi nhận được đơn mở LC, ngân hàng cần kiểm tra những nội dung liên quan đến phát hành LC, bao gồm:

(1) Tên, địa chỉ, tư cách và chữ ký của Người yêu cầu.

(2) Tên và địa chỉ đầy đủ của Người thụ hưởng.

(3) Bảo đảm hạn mức LC và các biện pháp bảo đảm tín dụng.

(4) Thời hạn hiệu lực của giấy phép NK và hàng hoá có nằm trong hạn ngạch NK hay không.

(5) Quy định về quản lý ngoại hối có cho phép không.

(6) Kiểm tra về tình trạng của người hưởng lợi, nếu cần.

(7) Nếu điều kiện giao hàng là FOB hoặc CFR..., thì Người yêu cầu có phải cung cấp chứng từ bảo hiểm hàng hoá chỉ ra rằng người hưởng lợi bảo hiểm là theo lệnh của NHPH hay không?

(8) Đối chiếu các chỉ thị giữa Đơn với LC (theo các nội dung chính đã phân tích ở trên).

(9) Chọn NHTB ở nước nhà xuất khẩu.

(10) Ấn định số của LC.

(11) Phát hành LC.

Do nội dung LC phải phản ánh đầy đủ và trung thực nội dung Đơn mở LC của khách hàng, nên việc chuyển các chỉ thị và chi tiết từ Đơn vào LC phải được làm với sự cẩn trọng và chú ý đặc biệt.

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

b/ Phương thức phát hành LC:

Cho đến nay, LC được phát hành bằng các phương thức sau:

- Phát hành bằng thư qua đường bưu điện.
- Phát hành bằng điện: Telex, Fax hoặc Swift.
- Phát hành kết hợp: Bằng thư và bằng điện.

LC được xem là đã phát hành kể từ thời điểm LC thoát ra ngoài tầm kiểm soát của NHPH. Nếu bằng thư, đó là thời điểm đóng dấu của bưu điện; nếu bằng điện, đó là thời điểm ấn nút ENTER truyền bức điện lên không trung.

Phát hành bằng thư chậm nhưng có chi phí rẻ; phát hành bằng điện nhanh nhưng có phí cao. Ngày nay, các ngân hàng là thành viên của hệ thống Swift phát hành LC chủ yếu bằng mẫu điện Swift MT700, 701. Các ngân hàng không là thành viên của Swift phát hành chủ yếu bằng telex có khoá mã, còn phát hành bằng thư và fax rất ít.

8.2. TRÁCH NHIỆM CỦA NHPH

Sau khi LC được phát hành, trách nhiệm của NHPH được quy định tại Điều 7 UCP600 như sau:

A/ Với điều kiện là các chứng từ quy định được xuất trình tới NHĐCĐ hoặc tới NHPH và việc xuất trình chứng từ đó là phù hợp, thì NHPH phải thanh toán nếu LC có giá trị:

i. trả ngay, trả chậm hoặc chấp nhận bởi NHPH;

ii. trả ngay bởi NHĐCĐ nhưng NHĐCĐ này đã không trả tiền;

iii. trả chậm bởi NHĐCĐ và NHĐCĐ này đã không cam kết trả chậm hoặc đã cam kết trả chậm nhưng không trả tiền khi đến hạn;

iv. chấp nhận bởi NHĐCĐ và NHĐCĐ này đã không chấp nhận hối phiếu ký phát đòi tiền nó hoặc đã chấp nhận, nhưng không trả tiền khi hối phiếu đến hạn; hoặc

v. chiết khấu bởi NHĐCĐ và NHĐCĐ này đã không chiết khấu.

B/ NHPH bị ràng buộc không huỷ ngang thực hiện thanh toán tính từ thời điểm tín dụng được phát hành.

C/ NHPH cam kết hoàn trả cho NHĐCĐ khi NHĐCĐ đã thanh toán hoặc đã chiết khấu đối với xuất trình phù hợp và đã chuyển giao các chứng từ cho NHPH. Việc hoàn trả tiền cho xuất trình phù hợp đối với tín dụng có giá trị chấp nhận hoặc trả chậm là vào thời điểm đến hạn, cho dù NHĐCĐ đã trả tiền trước hoặc đã mua trước khi đến hạn hay không. Sự cam kết

THƯ VIỆN HOÀ BÌNH TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NGHIÊN CỨU

hoàn trả tiền của NHPH cho NHĐCĐ là độc lập với sự cam kết của NHPH đối với người thụ hưởng.

9. THÔNG BÁO LC VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NHTB

a/ Tại sao phải thông báo LC qua ngân hàng:

Nhiều người cho rằng, LC là cam kết của NHPH đối với người thụ hưởng, do đó, NHPH cần gửi trực tiếp LC cho người thụ hưởng mà không cần qua một ngân hàng nào nhằm giảm chi phí. Về mặt lý thuyết là có thể được, nhưng trên thực tế, để bảo đảm an toàn cho người thụ hưởng tránh nhận phải một LC giả gây hậu quả nghiêm trọng, thì nhất thiết LC phải được thông báo qua một ngân hàng. Mục đích chuyển LC cho nhà xuất khẩu thông qua NHTB là để xác minh tính chân thật bề ngoài của LC *(authentication)*. Khi nhận được LC chuyển đến, NHTB phải xác minh tính chân thật của LC trước khi thông báo cho nhà xuất khẩu. Quy tắc xác định tính chân thật của LC như sau:

- LC phát hành bằng thư: Xác minh chữ ký.
- LC phát hành bằng điện Telex: Xác minh khoá mã testkey.
- LC phát hành bằng điện SWIFT: Xác minh Swift code.

b/ Quy tắc chọn NHTB:

(1) NHTB là ngân hàng phục vụ nhà XK và phải là chi nhánh hay ngân hàng đại lý của NHPH.

(2) Cơ sở để NHPH chỉ định NHTB:

- Căn cứ vào Đơn mở LC của Người yêu cầu (nếu có).
- Nếu trong Đơn không quy định, thì NHPH được quyền tự chọn NHTB.

(3) LC được thông báo qua ngân hàng nào, thì các sửa đổi LC cũng phải được thông báo qua ngân hàng đó.

(4) Nếu NHTB thứ nhất không có quan hệ khách hàng với Người thụ hưởng, thì NHPH phải chỉ định NHTB thứ hai. Nếu NHPH không chỉ định, thì NHTB thứ nhất được chọn NHTB thứ hai có quan hệ khách hàng với người thụ hưởng để thông báo LC, tuy nhiên, nếu NHTB thứ hai có sai sót, thì không vì thế mà NHTB thứ nhất phải chịu trách nhiệm về sự lựa chọn của mình. Quyền lợi và trách nhiệm của NHTB thứ hai là tương đương với NHTB thứ nhất.

(5) Nếu một ngân hàng không phải là NHXN, chỉ thực hiện thông báo LC hay sửa đổi LC thì không chịu bất kỳ trách nhiệm nào phải thanh toán hay chiết khấu chứng từ theo LC.

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO, NGHIÊN CỨU

(6) Nếu ngân hàng được yêu cầu thông báo LC nhưng quyết định từ chối, thì phải thông báo không chậm trễ quyết định của mình cho NHPH.

c/ Quy tắc thông báo LC và sửa đổi LC:

(1) LC có giá trị thực hiện đầy đủ:

- Nếu LC hoặc sửa đổi LC chuyển bằng thư và xác minh đúng chữ ký, thì LC hoặc sửa đổi LC đó đã có giá trị thực hiện đầy đủ.

- Nếu LC hoặc sửa đổi LC chuyển bằng điện (telex hoặc swift) và xác minh đúng khóa mã, hoặc đúng Swift code và không có ghi chú gì thêm, thì LC hoặc sửa đổi LC đó đã có giá trị thực hiện đầy đủ, do đó, sẽ không có văn bản xác nhận gửi đến bằng thư nữa. Trường hợp, nếu có văn bản xác nhận gửi đến bằng thư, thì văn bản bằng thư sẽ không có giá trị thực hiện, và NHTB không có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu giữa văn bản bằng thư với văn bản bằng điện.

(2) Thông báo sơ bộ: Nếu LC hoặc sửa đổi LC chuyển bằng điện có khóa mã nhưng có ghi chú:

- *"Mọi chi tiết gửi sau - Full details to follow";* hoặc

- *"Văn bản xác nhận bằng thư mới là văn bản có giá trị thực hiện - Mail confirmation is the operative instrument",*

thì bức điện như vậy gọi là *"Thông báo sơ bộ LC hay sửa đổi LC - Pre-Advised LC or Amendment"*. Sau khi đã thông báo sơ bộ, NHPH không được chậm trễ và có nghĩa vụ không huỷ ngang phải phát hành một LC hay sửa đổi LC có giá trị thực hiện đầy đủ với các điều khoản không được mâu thuẫn với thông báo sơ bộ đã gửi. Như vậy, một thông báo sơ bộ về việc phát hành LC hoặc sửa đổi LC chỉ được gửi đi khi NHPH đã sẵn sàng phát hành một LC hoặc sửa đổi LC có giá trị thực hiện đầy đủ.

(3) Thông báo vô hiệu (không có giá trị pháp lý thực hiện):

Có thể gặp một số sơ báo có khóa mã, nhưng nội dung lại không đưa ra cam kết sẽ phát hành một LC sau đó, ví dụ một sơ báo có câu:

- "Đây đơn thuần chỉ là thông tin, không có giá trị thực hiện, do đó, chúng tôi không chịu trách nhiệm nếu LC này không được mở - This is information only, not operative instrument, we are therefore not responsible for non-issurance of the mentioned credit; hoặc

- "Xin lưu ý rằng, chúng tôi chỉ sơ báo theo yêu cầu của khách hàng, do đó, không chịu trách nhiệm về LC có được mở hay không - Please note that it is pre-advice at request of applicant. Therefore we do not assume responsibility of whether the credit is issued".

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC TẬP & NGHIÊN CỨU

Đối với những sơ báo loại này, thì ngân hàng gửi sơ báo được miễn trách nếu LC chính thức không được phát hành và khi thông báo cho người hưởng, NHTB phải ghi chú rõ ràng: *"Đây chỉ là thông báo sơ bộ, không có giá trị thực hiện và LC chính thức có thể không được mở".*

(4) Trách nhiệm kiểm tra tính chân thật LC của NHTB:

- NHTB phải kiểm tra tính chân thật bề ngoài của LC hoặc sửa đổi LC. Bất kỳ LC hoặc sửa đổi LC nào không xác minh được tính chân thật bề ngoài thì phải liên lạc ngay với NHPH để làm rõ. NHTB có thể không thông báo những LC loại này cho đến khi xác minh được tính chân thật của nó; còn nếu muốn thông báo hoặc theo yêu cầu của khách hàng, thì trong thông báo phải ghi rõ là chưa xác minh được tính chân thật, nên LC chưa có giá trị thực hiện.

- Nếu NHTB nhận được những chỉ thị không hoàn chỉnh hoặc không rõ ràng về thông báo hay sửa đổi LC, thì phải liên lạc ngay với NHPH để làm rõ. NHTB có thể không thông báo những chỉ thị này cho đến khi làm rõ; còn nếu muốn thông báo, thì phải ghi rõ chỉ thị này chưa có giá trị thực hiện. Chỉ khi nào nhận được thông tin xác đáng, có giá trị thực hiện thì NHTB mới tiến hành thông báo LC hay sửa đổi LC.

(5) Trách nhiệm chuyển nguyên văn LC cho người thụ hưởng:

- NHTB phải chuyển chính xác và đầy đủ các điều kiện và điều khoản của LC hoặc sửa đổi LC đã nhận được cho người thụ hưởng mà không cần có lời dịch hay giải thích nào. NHTB không có trách nhiệm về các sai sót trong việc dịch hoặc giải thích các thuật ngữ chuyên môn, không chịu trách nhiệm về khả năng giao hàng của người hưởng, khả năng thanh toán của người yêu cầu..., hoặc bất cứ hậu quả xấu nào phát sinh liên quan đến giao dịch LC.

d/ Những điều cần phòng ngừa khi thông báo LC:

(1) Nếu có một nghi ngờ nào về tính chân thực của người thụ hưởng, NHTB phải điện ngay cho NHPH và phát biểu quan điểm của mình về người thụ hưởng.

(2) Phải thận trọng quan tâm đến các LC nhận được từ ngân hàng không có quan hệ đại lý, đặc biệt là từ ngân hàng không quen biết.

(3) Một số ngân hàng phát hành LC, nhưng lại không dẫn chiếu Quy tắc áp dụng điều chỉnh giao dịch LC (applicable rules), người thụ hưởng phải được thông báo cụ thể điều này cùng lúc với việc thông báo LC. Nếu một LC không dẫn chiếu bất kỳ một quy tắc điều chỉnh nào, thì các bên liên quan sẽ tuân thủ duy nhất các điều khoản quy định trong LC không trái với pháp luật, nghĩa là các điều khoản trong LC sẽ là tối thượng.

THƯ VIỆN HUBT

Mẫu Thông báo LC của NHNT Việt Nam

NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Số tham chiếu của NHNT (Ourref):.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

..... ngày .... tháng..... năm .....

THÔNG BÁO/SỬA ĐỔI THƯ TÍN DỤNG
ADVICE/AMENDMENT OF DOCUMENTARY CREDIT

Kính gửi (To):.....

LC số (LC No): .....Ngày (Dated):.....

Số tiền (Value): .....

Chúng tôi xin thông báo với Quý khách hàng rằng, chúng tôi đã nhận được Thư/Điện mở LC/sửa đổi LC với nội dung theo bản đính kèm.

Please be advised that We have received the Mail/Swift Message/Telex of Documentary Credit/Amendment of Documentary Credit in your favour, reading in substance as shown in the attached sheet.

Từ (From):.....

Không có sự xác nhận của chúng tôi *(Without adding our confirmation).*

Đề nghị Quý khách hàng kiểm tra cẩn thận LC/ sửa đổi LC này. Trong trường hợp không đồng ý với bất cứ một điều kiện hay điều khoản nào của LC/Sửa đổi LC này, đề nghị Quý khách hàng liên hệ ngay với người mở LC và yêu cầu sửa đổi cho phù hợp.

You are requested to check carefully all terms and conditions of this Credit/Amendment. In the event that you do not agree to comply with any terms and conditions, please contact with the Applicant for the Credit to reach a satisfied Credit/Amendment.

Thông báo này được gửi tới Quý KH không kèm theo sự cam kết nào về phía chúng tôi.

This advice is sent to you without engagement on our part.

Thông báo này tuân thủ "Các quy tắc và thực hành thống nhất về Tín dụng chứng từ bản sửa đổi năm 2007 số 600 của Phòng thương mại quốc tế".

This advice is subject to "the Uniform Customs and pratice for Documentary Credit 2007 revision, ICC publication No. 600".

Kính chào
Yours faithfully,

☐ Phí thông báo LC:

☐ Phí thông báo sửa đổi LC:

☐ Điện phí: Người lập: Mã TTV:

THƯ VIỆN HUBT

10.2. Trách nhiệm của NHXN

Về tính logic, thì trách nhiệm trả tiền trước hết thuộc về NHPH, nếu ngân hàng này không trả thì NHXN phải trả thay. Nhưng theo quy định của UCP, thì việc xác nhận của ngân hàng khác sẽ tạo nên một cam kết chắc chắn, không huỷ ngang, bổ sung vào cam kết của NHPH. Điều này khác với vai trò "dự phòng" hay "thứ yếu" của ngân hàng bảo lãnh trong nghiệp vụ bảo lãnh hoặc của ngân hàng phát hành LC dự phòng.

Điều 8 UCP600 quy định trách nhiệm của NHXN như sau:

A/ Nếu LC quy định chứng từ xuất trình đến NHXN hoặc đến bất cứ NHĐCĐ nào khác và xuất trình là phù hợp, thì NHXN phải:.

i. thanh toán, nếu LC có giá trị:

a) trả ngay, trả chậm hoặc chấp nhận bởi NHXN,

b) trả ngay bởi một NHĐCĐ khác, nhưng NHĐCĐ này đã không trả tiền,

c) trả chậm bởi một NHĐCĐ khác, nhưng NHĐCĐ này đã không cam kết trả chậm hoặc đã cam kết trả chậm, nhưng không trả tiền khi đến hạn.

d) chấp nhận bởi một NHĐCĐ khác, nhưng NHĐCĐ này không chấp nhận hối phiếu ký phát đòi tiền nó hoặc đã chấp nhận, nhưng không trả tiền khi đến hạn,

e) chiết khấu bởi một NHĐCĐ khác, nhưng NHĐCĐ đã không CK.

ii. chiết khấu miễn truy đòi, nếu LC có giá trị chiết khấu tại NHXN.

B/ NHXN bị ràng buộc không huỷ ngang đối với việc thanh toán hoặc chiết khấu kể từ thời điểm xác nhận LC.

C/ NHXN cam kết hoàn trả tiền cho một NHĐCĐ khác khi ngân hàng này đã thanh toán hoặc đã chiết khấu đối với xuất trình phù hợp và đã chuyển giao các chứng từ cho NHXN. Việc hoàn trả tiền cho lần xuất trình phù hợp đối với LC có giá trị chấp nhận hoặc trả chậm là vào thời điểm đến hạn, cho dù NHĐCĐ đã trả tiền trước hoặc đã mua trước khi đến hạn hay không. Sự cam kết hoàn trả tiền của NHXN cho NHĐCĐ là độc lập với sự cam kết của NHXN đối với người thụ hưởng.

D/ Nếu một ngân hàng được NHPH uỷ quyền hoặc yêu cầu xác nhận LC nhưng không sẵn sàng xác nhận, thì phải thông báo không chậm trễ cho NHPH và có thể thông báo LC mà không có xác nhận của mình.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO

10.3. NHXN cần xem xét

Việc xác nhận LC tạo nên một cam kết không huỷ ngang của NHXN về nghĩa vụ thanh toán LC giống như NHPH. Do đó, trước khi xác nhận cần xem xét:

- Không xác nhận những LC mà không có dẫn chiếu: *"LC là đối tượng điều chỉnh của UCP600"*. Nếu gặp LC loại này, thì trước hết phải gửi yêu cầu bằng điện đến NHPH để hỏi xem có áp dụng UCP600 hay không. Nếu NHPH trả lời là không thì thông báo LC cho nhà xuất khẩu nhưng phải lưu ý là ngân hàng "không chịu trách nhiệm gì", nghĩa là LC không có sự xác nhận của NHTB.

- Không bao giờ xác nhận nếu không có sự yêu cầu của NHPH. Tương tự, một LC có thể huỷ ngang không bao giờ được xác nhận.

- Khi xác nhận LC, ngân hàng phải tin tưởng rằng NHPH có khả năng hoàn trả các khoản tiền thanh toán LC. Phải tin tưởng vào sự ổn định chính trị ở nước NHPH và về quy chế ngoại hối cho phép NHPH chuyển tiền hoàn trả các khoản thanh toán LC.

- Khi được yêu cầu xác nhận một LC có các điều khoản rõ ràng, có thể nhận được tiền hoàn trả ngay, đồng thời thu được phí xác nhận thoả đáng, thì cần lưu ý các trường hợp: NHPH là ngân hàng chưa được biết; hoặc chứa đựng các yếu tố rủi ro quốc gia; hoặc số tiền quá lớn.

- Cần chú ý là rủi ro hoàn toàn thuộc về NHXN và quyết định cuối cùng có nên xác nhận LC hay không là tuỳ thuộc vào khả năng phân tích của ngân hàng.

10.4. Từ chối yêu cầu xác nhận LC

Khi được NHPH yêu cầu xác nhận LC, nhưng nếu ngân hàng chưa sẵn sàng làm việc này, thì các thủ tục từ chối như sau:

- Điện cho NHPH rằng chúng tôi không sẵn sàng xác nhận LC trừ khi chúng tôi nhận được 100% tiền ký quỹ cộng với phí xác nhận.

- Thông báo trước LC cho người thụ hưởng (nếu được yêu cầu) dưới dạng bản sao và ghi chú rõ là chưa có sự xác nhận của ngân hàng.

LC sẽ không được thông báo chính thức trừ khi ngân hàng nhận đủ tiền đặt cọc hoặc nhận được chỉ thị từ NHPH là ngân hàng có thể huỷ bỏ điều khoản yêu cầu xác nhận.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

11. CHỈ ĐỊNH VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NHĐCĐ

11.1. Chỉ định và nội dung chỉ định

Là việc NHPH chỉ định một ngân hàng khác (NHĐCĐ) thay mặt mình tiếp nhận, kiểm tra, kết luận và thực hiện việc thanh toán hay chiết khấu bộ chứng từ xuất trình phù hợp. Nói cách khác, NHĐCĐ là ngân hàng tại đó LC có giá trị thanh toán hoặc chiết khấu.

Hầu hết các LC đều chỉ định một NHĐCĐ đích danh hoặc quy định LC có giá trị tự do. Đối với LC có giá trị tự do, thì bất kỳ ngân hàng nào (trừ NHPH) đều trở thành NHĐCĐ. Một LC có giá trị tại NHĐCĐ thì cũng có giá trị tại NHPH.

NHPH chỉ định cho NHĐCĐ thực hiện các nội dung sau:

(1) Trả tiền ngay cho người thụ hưởng, nếu LC quy định: *"available with the nominated bank by sight payment"*. Trong trường hợp này hối phiếu phải được ký phát đòi tiền NHĐCĐ như sau: *"draft drawn on the nominated bank by sight payment"*.

(2) Chấp nhận hối phiếu, nếu LC quy định: *"available with the nominated bank by acceptance"*. Trong trường hợp này, hối phiếu phải được ký phát đòi tiền NHĐCĐ như sau: *"draft drawn on the nominated bank by acceptance"*.

(3) Cam kết trả chậm, nếu LC quy định: *"available with the nominated bank by deferred payment"*. Trong trường hợp này không có hối phiếu, mà NHĐCĐ chỉ cam kết trả chậm.

(4) Chiết khấu hối phiếu hoặc các chứng từ, nếu LC quy định: *"available with nominated bank by negotiation"*. Trong trường hợp này, nếu là chiết khấu hối phiếu, thì hối phiếu phải được ký phát đòi tiền một ngân hàng khác không phải là NHĐCĐ.

11.2. Trách nhiệm của NHĐCĐ bao gồm

(1) Trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày xuất trình phải kiểm tra việc xuất trình để quyết định xem trên bề mặt của chứng từ có tạo thành một xuất trình phù hợp hay không.

(2) Trừ khi NHĐCĐ là NHXN, thì việc uỷ quyền thanh toán, chiết khấu sẽ không ràng buộc NHĐCĐ bất cứ nghĩa vụ nào phải thanh toán hoặc chiết khấu, trừ khi có sự đồng ý rõ ràng của NHĐCĐ là sẽ thanh toán hoặc chiết khấu và sự đồng ý của NHĐCĐ đã được thông báo cho người thụ hưởng.

(3) Bằng cách chỉ định một ngân hàng chấp nhận hối phiếu hoặc cam kết trả chậm, nghĩa là NHPH đã uỷ quyền cho NHĐCĐ này trả tiền trước

hoặc mua một hối phiếu đã được chấp nhận hoặc cam kết trả chậm và trả tiền khi đến hạn.

(4) Việc chỉ tiếp nhận hoặc kiểm tra và gửi chứng từ bởi NHĐCĐ (không phải là NHXN) sẽ không tạo ra trách nhiệm cho NHĐCĐ phải thanh toán hoặc chiết khấu, và cũng không cấu thành việc thanh toán hoặc chiết khấu.

(5) Khi NHĐCĐ quyết định rằng xuất trình là phù hợp và thanh toán hoặc chiết khấu, thì phải chuyển giao chứng từ đến NHXN hoặc NHPH.

(6) Khi NHĐCĐ hành động theo sự chỉ định, quyết định rằng xuất trình là không phù hợp, thì có thể từ chối thanh toán hoặc chiết khấu.

(7) Khi NHĐCĐ hành động theo sự chỉ định, quyết định từ chối thanh toán hoặc chiết khấu, thì phải gửi một thông báo riêng (độc lập) về quyết định đó cho người xuất trình.

(8) NHĐCĐ hành động theo sự chỉ định, sau khi gửi thông báo từ chối thanh toán có thể gửi trả chứng từ cho người xuất trình vào bất cứ thời gian nào.

12. SỬA ĐỔI LC - LC AMENDMENT

Việc sửa đổi LC thường bắt nguồn từ nhiều lý do. Ví dụ, người nhập khẩu muốn mua thêm hàng, thay đổi địa điểm nhận hàng, gia hạn cho người xuất khẩu có thêm thời gian để sản xuất hoặc giao hàng, hoặc chỉ thị cho người xuất khẩu bổ sung thêm chứng từ để phù hợp với yêu cầu pháp lý mới ở nước người nhập khẩu v.v...

12.1. NGUYÊN TẮC SỬA ĐỔI LC

(1) Về loại LC:

Đối với LC huỷ ngang, do có thể được sửa đổi (hoặc huỷ bỏ) vào bất kỳ lúc nào mà không cần hỏi ý kiến người thụ hưởng, nên vì lý do này mà hầu hết các nhà xuất khẩu đều từ chối LC có thể huỷ ngang. *Đối với LC không huỷ ngang* chỉ có thể được sửa đổi hoặc huỷ bỏ khi có sự đồng thuận của: Người hưởng, NHPH và NHXN (nếu có). Như vậy, ý kiến chấp nhận hay không chấp nhận sửa đổi LC của người yêu cầu không được đề cập một cách trực tiếp khi tiến hành sửa đổi LC. Điều này là vì bản thân NHPH đã thay mặt và đại diện cho người yêu cầu trong việc phát hành và sửa đổi LC, nên ý kiến chính thức của người yêu cầu được thể hiện bằng sự chấp nhận hay từ chối của NHPH. Trong thực tế, việc sửa đổi LC thường trên cơ sở thỏa thuận trước giữa người XK, người NK và được NHPH và NHXN (nếu có) chấp thuận.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

(2) Người đề xuất sửa đổi:

Vì LC được phát hành trên cơ sở những quy định trong hợp đồng mua bán giữa người nhập khẩu và người xuất khẩu, do đó, việc đề nghị sửa đổi LC thường xuất phát từ người nhập khẩu hay người xuất khẩu và phải được NHPH và NHXN (nếu có) chấp thuận.

- *Người nhập khẩu,* khi thấy cần thiết, chủ động soạn nội dung bản sửa đổi LC, và yêu cầu NHPH chuyển bản sửa đổi LC đến NHTB để thông báo cho người xuất khẩu về sửa đổi LC, giống như phương pháp thông báo LC ban đầu. NHTB không phải thuyết phục người hưởng lợi chấp nhận sửa đổi dưới bất kỳ hình thức nào.

- *Người xuất khẩu,* sau khi nhận được LC, nếu thấy trái với thỏa thuận trong hợp đồng mua bán hoặc muốn sửa đổi một điều khoản nào đó của LC, thì yêu cầu NHTB chuyển ý kiến của mình đến NHPH để yêu cầu chỉnh sửa LC. Nếu được chấp nhận, thì các sửa đổi này sẽ được thông báo theo cách thức thông thường.

(3) Nguyên tắc chấp nhận sửa đổi LC:

Nếu việc sửa đổi LC không có hại cho người yêu cầu và người thụ hưởng, thì việc sửa đổi đó có thể được chấp nhận. Ví dụ, người nhập khẩu muốn tăng giá trị của LC để mua thêm hàng; nhưng, nếu người xuất khẩu muốn kéo dài thời gian giao hàng, điều đó có thể không được chấp nhận nếu người mua cần hàng đúng hạn. NHPH và NHXN (nếu có) phải kiểm tra để thấy rằng việc sửa đổi LC là hợp lý và trong phạm vi cho phép. Sau khi kiểm tra, nếu đồng ý, NHPH chuyển nội dung sửa đổi cho người thụ hưởng thông qua NHTB. Nếu người thụ hưởng đồng ý với sửa đổi, thì sửa đổi đó phải được đính kèm vào bản LC để xuất trình cùng bộ chứng từ thanh toán. Việc chấp nhận sửa đổi từng phần là không có giá trị. Nếu người thụ hưởng chỉ muốn chấp nhận một số điểm nào đó của sửa đổi, thì trước hết phải từ chối toàn bộ sửa đổi, sau đó mới đề xuất yêu cầu sửa đổi các nội dung theo ý của mình.

(4) Quyền chấp nhận, từ chối sửa đổi LC của người thụ hưởng:

- Về nguyên tắc, khi nhận được một sửa đổi LC, người thụ hưởng ***cần*** thông báo cho NHPH về việc chấp nhận hay từ chối sửa đổi. Nếu người thụ hưởng thông báo từ chối, thì đương nhiên LC gốc coi như chưa được sửa đổi và vẫn giữ nguyên giá trị ban đầu. Ngược lại, nếu người thụ hưởng thông báo chấp nhận sửa đổi LC, thì sửa đổi đó có hiệu lực từ ngày phát hành.

- Tuy nhiên, người thụ hưởng có quyền không thông báo trước quyết định từ chối hay chấp nhận sửa đổi của mình. Sự im lặng của người thụ

THƯ VIỆN HUBT

hưởng hàm ý sửa đổi LC có thể được chấp nhận hay từ chối. Nếu bộ chứng từ xuất trình phù hợp với LC gốc (tức không đề cập đến sửa đổi), thì điều này nói lên rằng người thụ hưởng đã từ chối sửa đổi LC; còn nếu bộ chứng từ xuất trình phù hợp với sửa đổi LC, thì điều đó có nghĩa là người thụ hưởng chấp nhận sửa đổi LC, và thời điểm chấp nhận là thời điểm xuất trình bộ chứng từ thanh toán.

(5) Ngoài ra, việc sửa đổi LC phải bảo đảm:

- Phải sửa đổi trong thời hạn hiệu lực LC.
- Sửa đổi phải được thông báo bởi chính ngân hàng đã thông báo LC.
- Nội dung sửa đổi phải được NHPH phát hành và NHXN xác nhận (nếu có).
- Những nội dung của LC và những sửa đổi trước đó trái với sửa đổi sau hết liệu lực thi hành.
- Mọi sửa đổi phải được thực hiện bằng điện.
- Sửa đổi luôn là không hủy ngang, ngay cả khi không nói như vậy.

12.2. VẤN ĐỀ CẦN THẢO LUẬN

Như trên đã trình bày, người thụ hưởng có thể thông báo cho NHPH biết việc chấp nhận hay từ chối sửa đổi LC, nhưng người thụ hưởng cũng được phép đồng ý sửa đổi mà không đưa ra lời thông báo trước nào, bằng việc xuất trình chứng từ phù hợp với sửa đổi LC. Trong trường hợp này, LC coi như được sửa đổi tại thời điểm xuất trình chứng từ phù hợp với sửa đổi. Như vậy, hai vấn đề cần được thảo luận là:

Thứ nhất, thời gian từ khi người thụ hưởng nhận được sửa đổi đến lúc xuất trình chứng từ phù hợp với sửa đổi, NHPH có được phép coi LC là đã được sửa đổi? Nếu thời gian này dài, chẳng hạn 3 tháng, 6 tháng... nhưng việc chấp nhận hay từ chối sửa đổi vẫn chưa được xác nhận thì hoàn toàn bất lợi cho NHPH và người mở. Đặc biệt, đối với các sửa đổi tăng, giảm số lượng hàng hóa, số tiền, rút ngắn hay kéo dài thời gian giao hàng, hiệu lực LC, thay đổi quy cách phẩm chất hàng hóa... Người mở cần có ngay bản chấp nhận của người hưởng để chuẩn bị cho các giao dịch sau đó. NHPH không giải tỏa tiền ký quỹ cho người mở chừng nào sửa đổi về giảm tiền hàng không được người hưởng chấp nhận bằng thông báo chính thức. Mặc dù sửa đổi LC thường được thỏa thuận trước giữa người hưởng và người mở, nhưng không vì thế mà người mở lại quá vô tư cứ hành động đúng như đề nghị sửa đổi LC. Bởi vì, sửa đổi chỉ có hiệu lực khi người hưởng thông báo chấp nhận chính thức hoặc tại thời điểm xuất trình chứng từ thanh toán.

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRÌNH KHẢO NGHIỆP

Chẳng hạn, nếu hai bên đồng ý thay đổi cảng dỡ hàng, người mua tiến hành sửa đổi LC. Như vậy, cái gì sẽ bảo đảm cho người mua chuẩn bị phương tiện vận tải nhận hàng từ cảng mới, nếu người bán không thông báo việc chấp nhận của họ qua ngân hàng. Hoặc người bán bỗng dưng thay đổi thỏa thuận, vẫn giao hàng tại cảng cũ, và xuất trình chứng từ phù hợp với LC gốc nhưng vẫn được thanh toán vì chứng từ hợp lệ. Điều này tạo ra quyền hạn quá lớn cho người thụ hưởng và bất lợi quá mức cho người mở.

Thứ hai, cho đến nay, đã có nhiều ý kiến của các ngân hàng trên thế giới là cần đưa ra thời hạn chấp nhận hoặc là từ chối sửa đổi trong vòng 7 ngày hoặc 10 ngày làm việc. Nếu trong thời hạn đó, người thụ hưởng không có thông báo từ chối thì coi như người thụ hưởng đã chấp nhận sửa đổi. Đây là giải pháp công bằng về quyền lợi và nghĩa vụ giữa người yêu cầu và người hưởng lợi. Tuy nhiên, một quy định như vậy sẽ không bao giờ có hiệu lực. Tại điều 10 (f) UCP600 đã quy định rõ: *"Một điều khoản trong sửa đổi quy định rằng sửa đổi sẽ có hiệu lực nếu người thụ hưởng không từ chối sửa đổi trong một thời gian nhất định, thì điều khoản này sẽ không được xem xét đến".*

Thứ ba, NHPH bị ràng buộc không huỷ ngang vào sửa đổi kể từ thời điểm phát hành sửa đổi. NHXN có thể thêm sự xác nhận của mình đối với sửa đổi và sẽ bị ràng buộc không huỷ ngang kể từ thời điểm thông báo sửa đổi. Tuy nhiên, NHXN có thể thông báo sửa đổi mà không có xác nhận sửa đổi, và nếu như thế, NHXN phải thông báo không chậm trễ việc không xác nhận sửa đổi cho NHPH và người thụ hưởng trong thông báo của mình. Có hai quan điểm mở để thảo luận về vấn đề này là:

- Trách nhiệm của NHXN đến đâu khi người hưởng xuất trình chứng từ phù hợp với sửa đổi không có xác nhận của NHXN? Bởi vì một khi chứng từ phù hợp với sửa đổi thì đương nhiên là không phù hợp với LC gốc, trong khi đó trách nhiệm của NHXN chỉ giới hạn bởi LC gốc?

- Đối với LC xác nhận, thì quyền và nghĩa vụ của NHPH và NHXN là như nhau. Do đó, NHXN có quyền không xác nhận sửa đổi đối với LC đã được xác nhận, giống như việc NHPH có quyền từ chối yêu cầu của Người yêu cầu về sửa đổi LC. Điều này hàm ý, NHXN có thể xác nhận LC nhưng không xác nhận sửa đổi LC nếu thấy rủi ro có thể phát sinh cho mình. Khi đã từ chối xác nhận sửa đổi LC, thì trách nhiệm của NHXN được giới hạn trong LC gốc (đã được xác nhận).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TOÀN ĐỘNG NỘI BỘ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

ĐƠN YÊU CẦU ĐIỀU CHỈNH LC
APPLICATION FOR DOCUMENTARY CREDIT AMENDMNET
Điều chỉnh lần thứ.....

Kính gửi: .....*(tên ngân hàng)*.....

Tên đơn vị:.....
Địa chỉ:.....
Số phone, fax:.....
Với trách nhiệm thuộc về phần mình, chúng tôi đề nghị Ngân hàng điều chỉnh bằng Điện/Thư:
LC số (Documentary Credit No):....., ngày (date):.....
Loại tiền, số tiền (Currency Amount):.....
Người hưởng lợi (Beneficiary):.....
Theo nội dung sau đây (With the following contents):

☐ Shipment date extended to:.....
☐ Expiry date extended to:.....
☐ Amount increased by:..... making a total of:.....
☐ Amount reduced to:.....
☐.....
All other terms and conditions remain unchanged.

Chỉ thị cho Ngân hàng:
Chúng tôi uỷ quyền cho Quý Ngân hàng ghi nợ tài khoản của chúng tôi số:.....
tại Quý Ngân hàng để ký quỹ số tiền là:.....tương đương.....% trị giá tăng LC và/ hoặc trả tiền nước ngoài như đã cam kết trong đơn yêu cầu phát hành LC.
Chúng tôi đề nghị Quý Ngân hàng ghi nợ tài khoản của chúng tôi số:.....tại Quý Ngân hàng để thanh toán thủ tục phí, điện phí, cức bưu điện liên quan đến điều chỉnh LC này.
Điều chỉnh tăng giá trị LC này được thực hiện theo Phụ lục/Hợp đồng thương mại số:....., ngày....

....., ngày.....tháng.....năm.....

Khi cần liên hệ với:.....	**KẾ TOÁN TRƯỞNG** (nếu có)	**CHỦ TÀI KHOẢN**
Số điện thoại:.....	(Ký tên)	(Ký tên, đóng dấu)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

13. SƠ ĐỒ TÓM LƯỢC VỀ NGHIỆP VỤ LC

13.1. CÁC NGHIỆP VỤ CỦA NHPH

13.1.1. TÓM TẮT CÁC CÔNG ĐOẠN CỦA NHPH VỚI LC

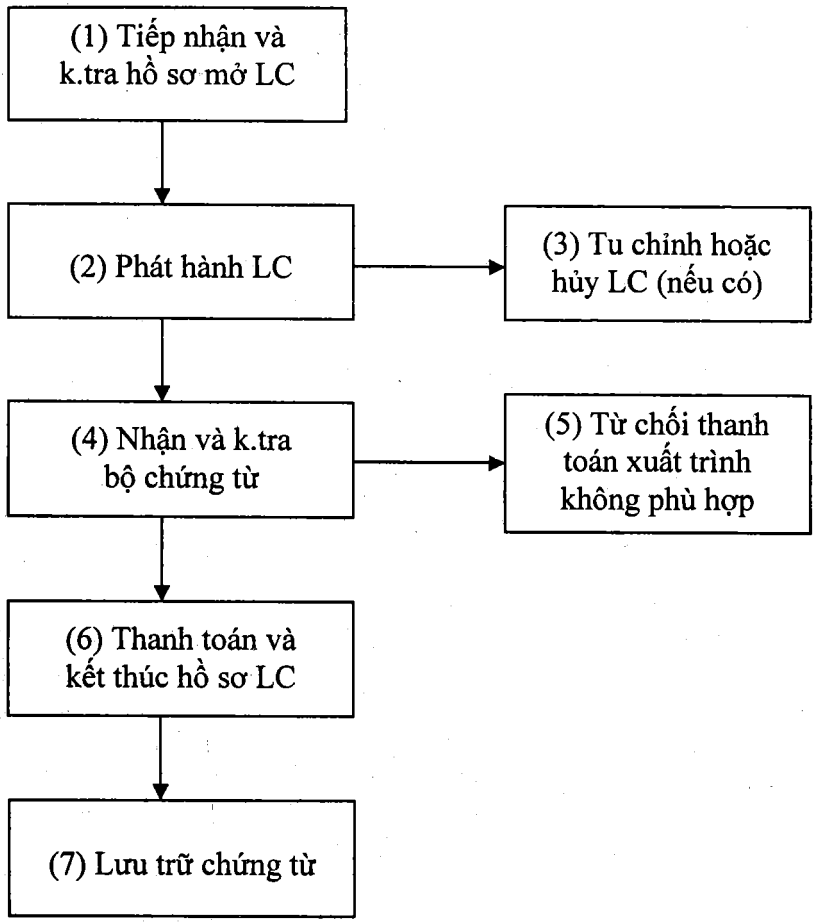

THƯ VIỆN HUBT

13.1.2. PHÁT HÀNH LC

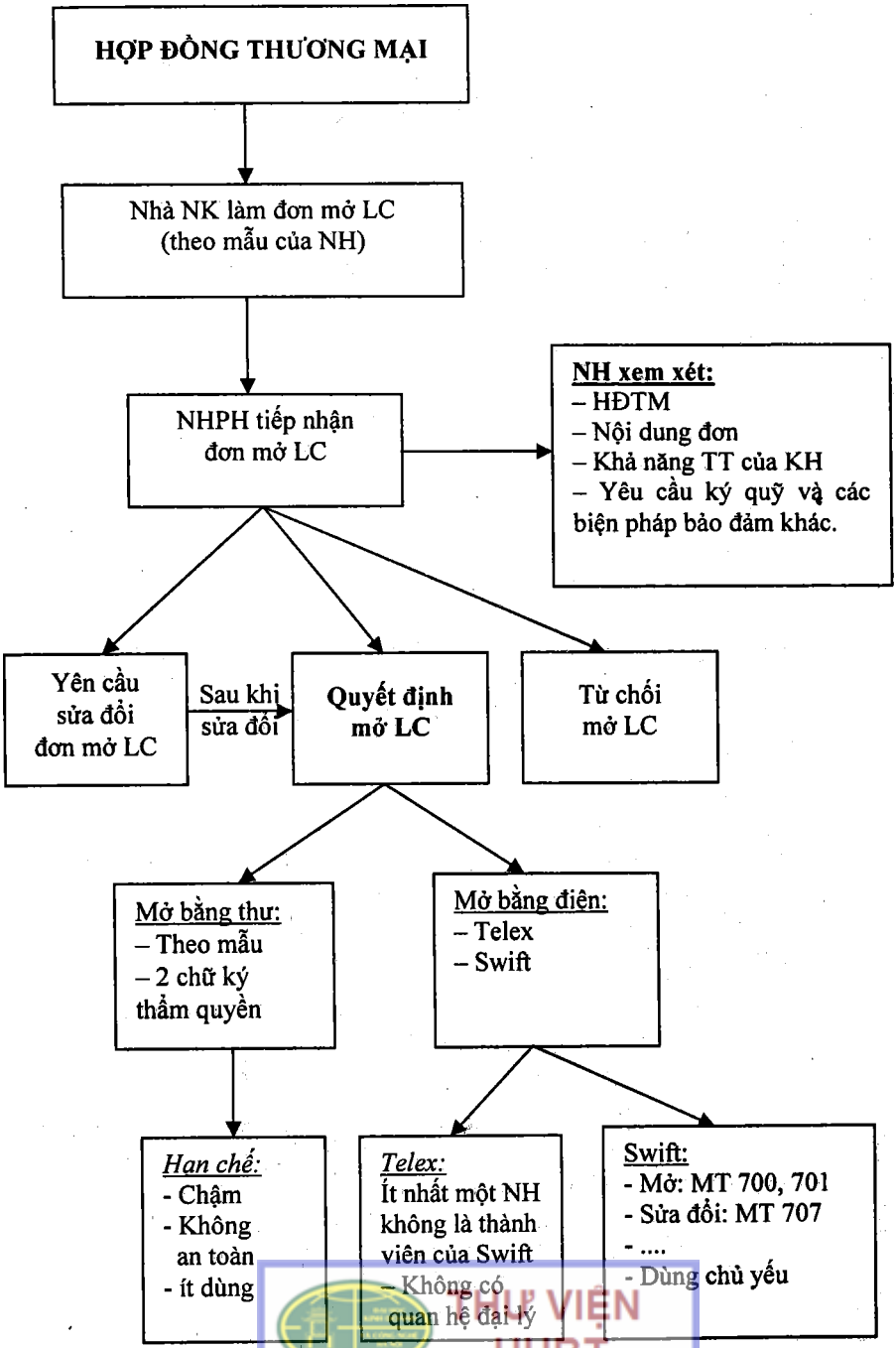

THƯ VIỆN HUBT

13.1.3. TIẾP NHẬN, KIỂM TRA, GỬI CHỨNG TỪ ĐỔI TIỀN NHÀ NK

a/ Trường hợp LC có giá trị tại NHPH:

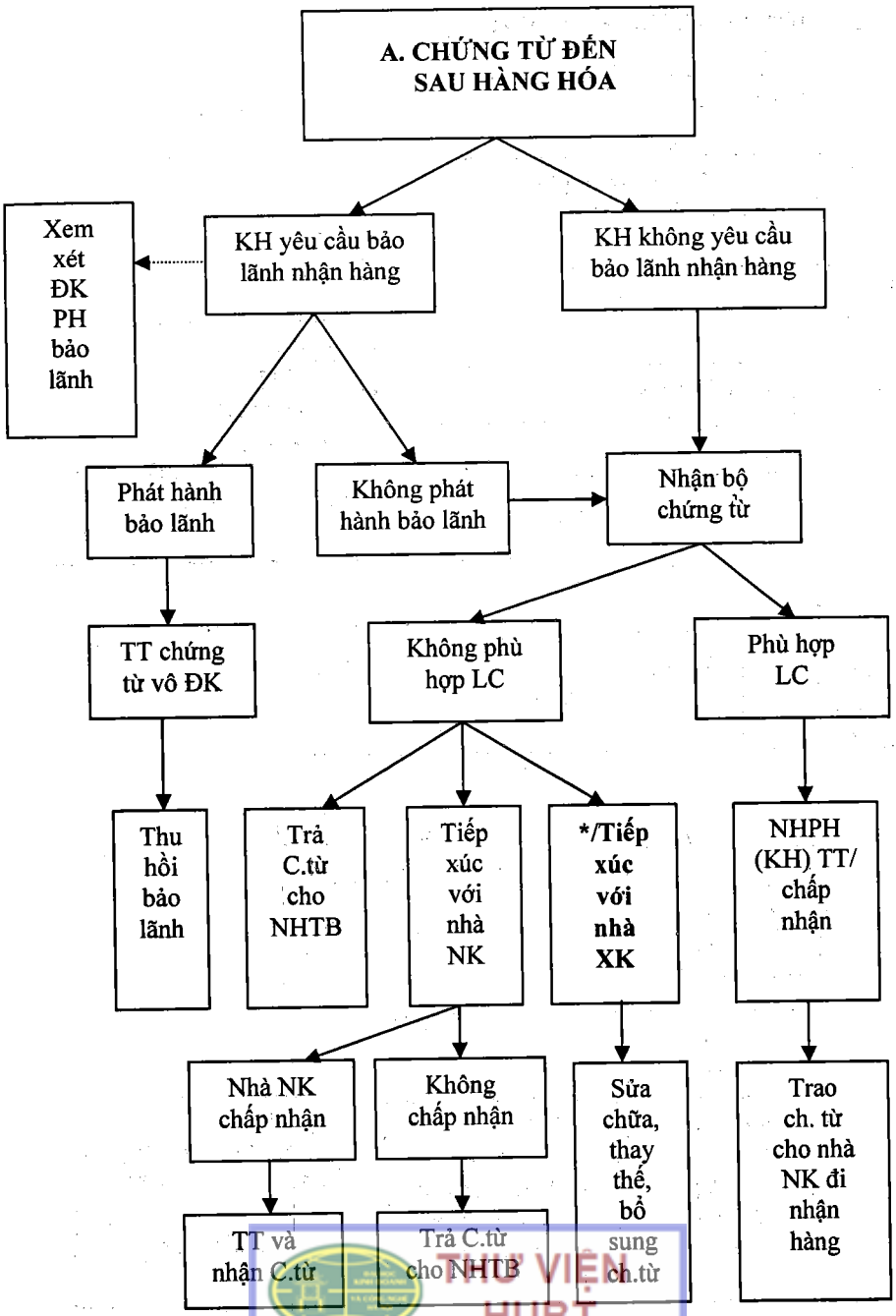

THƯ VIỆN HUBT

/ Ghi chú: Theo suy diễn của một số người, NHPH khi nhận được bộ chứng từ phải có trách nhiệm kiểm tra để tìm ra lỗi làm cơ sở đòi phí sai biệt hoặc từ chối chứng từ. Do đó, việc tiếp xúc với nhà XK để hoàn chỉnh bộ chứng từ là đi ngược với quyền lợi của NHPH. Thực ra không phải như vậy! Bản chất của LC là công cụ thanh toán chứ không phải công cụ từ chối, chính vì vậy, trong hầu hết các trường hợp, NHPH đã chỉ định một ngân hàng ở nước nhà XK thay mặt mình kiểm tra và trợ giúp nhà XK hoàn thiện bộ chứng từ. Như vậy, trong trường hợp LC còn thời hạn, mà bộ chứng từ có lỗi và có thể khắc phục được, thì NHPH (giống như NHĐCĐ) có quyền tiếp xúc với nhà XK (qua ngân hàng phục vụ nhà XK) để hoàn thiện bộ chứng từ để việc thanh toán được suôn sẻ. Việc làm này là không bị cấm. Ví dụ, hối phiếu ký phát không đúng số tiền, NHPH có thể yêu cầu NHCK điện xác nhận để được thanh toán.

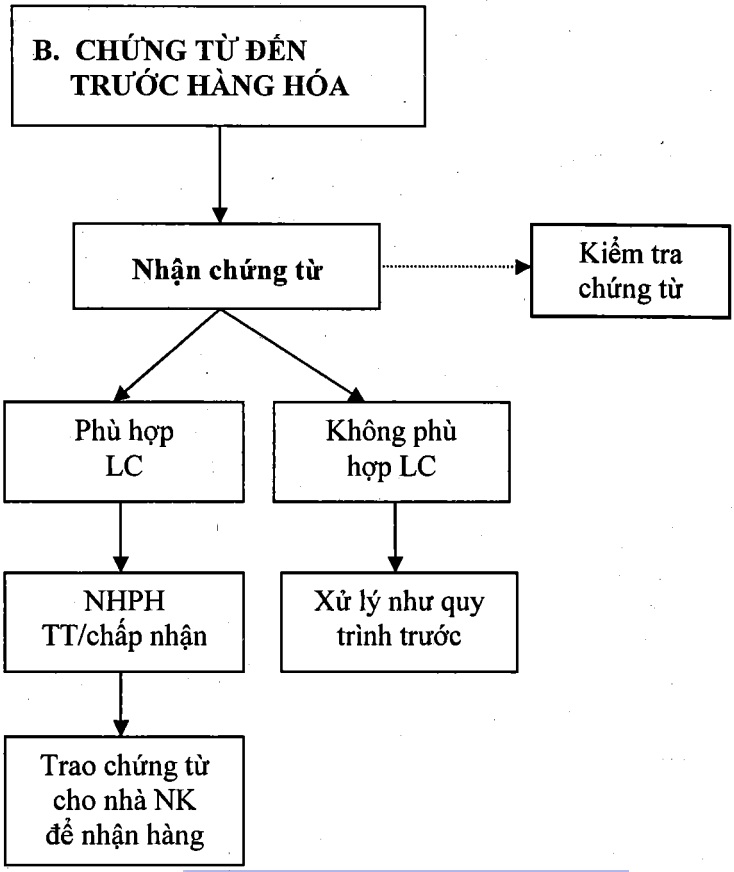

THƯ VIỆN HUBT

b/ Trường hợp LC có giá trị tại NHĐCĐ:

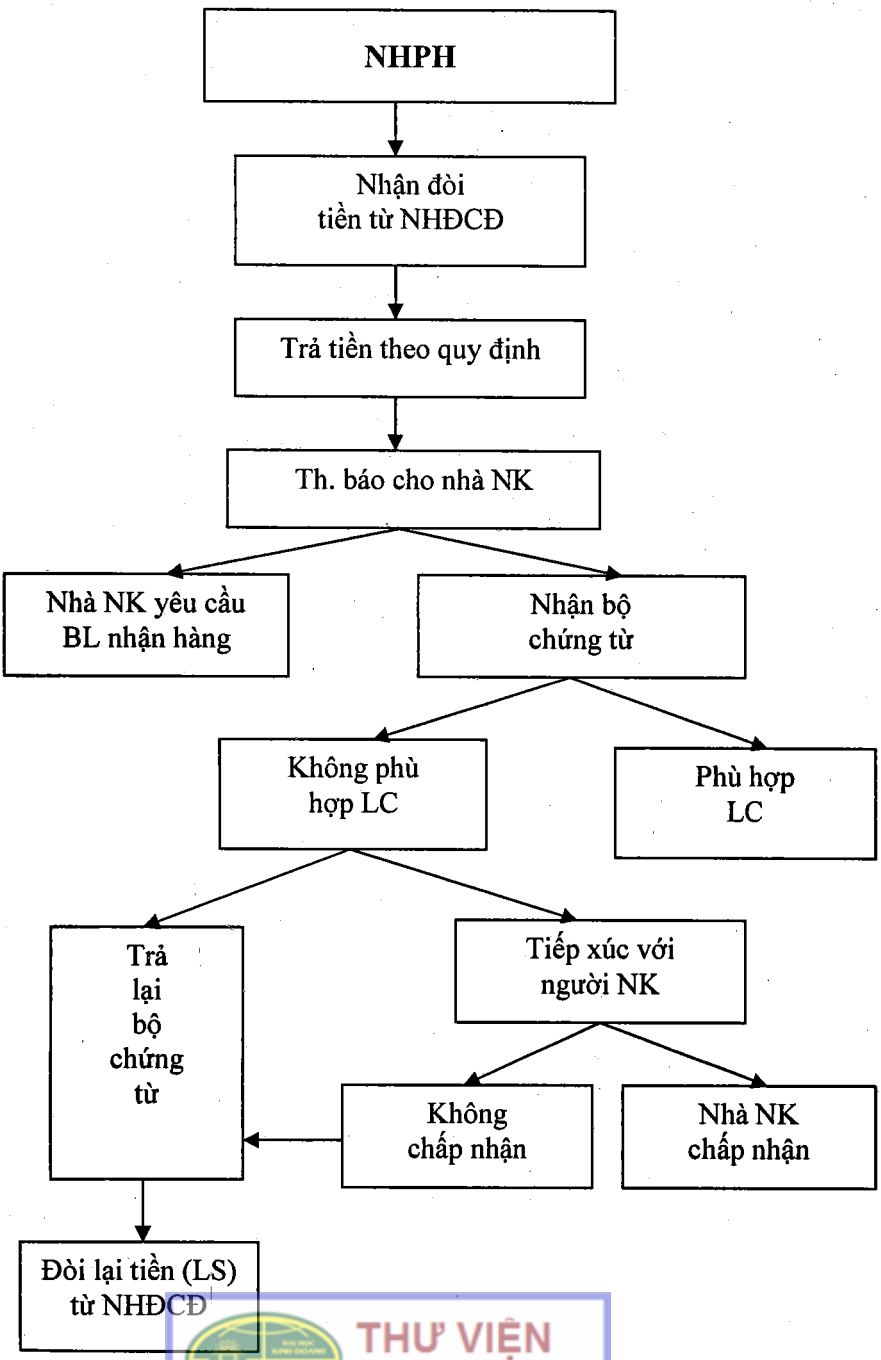

THƯ VIỆN HUBT

13.2. CÁC NGHIỆP VỤ CỦA NHTB VÀ NHĐCĐĐ

13.2.1. TÓM TẮT CÁC CÔNG ĐOẠN CỦA NHTB VÀ NHĐCĐ

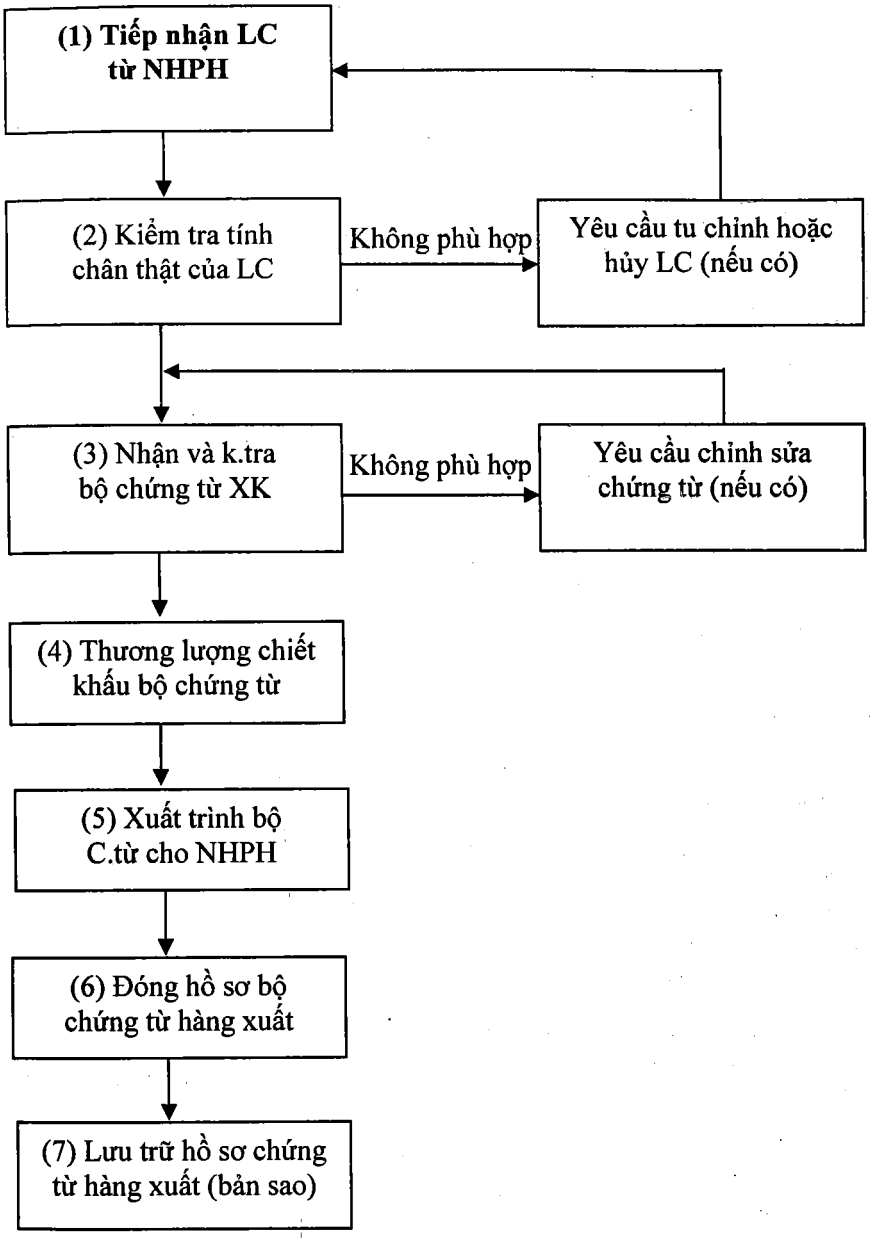

THƯ VIỆN HUBT

13.2.2. THÔNG BÁO LC/SỬA ĐỔI LC

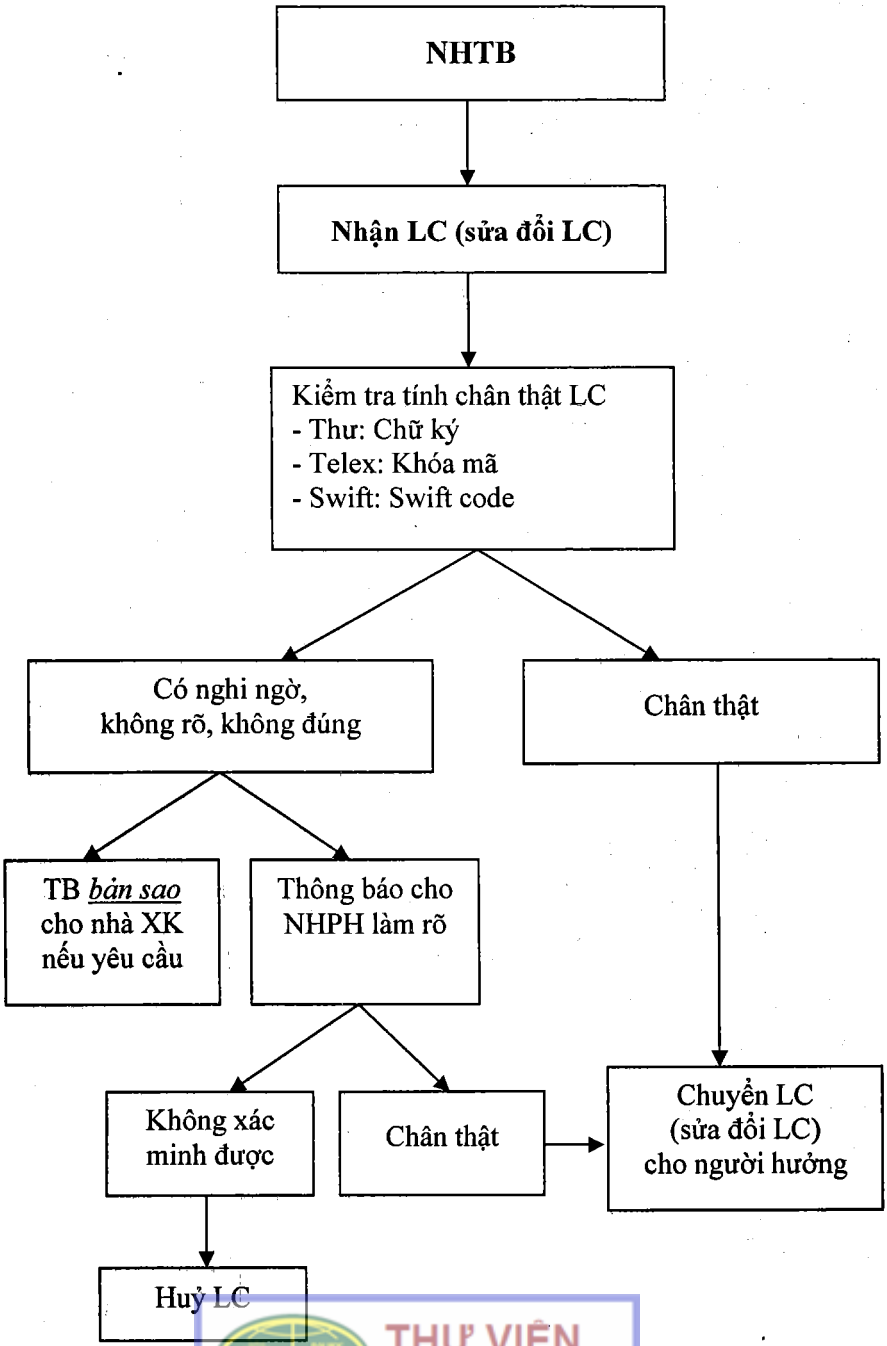

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

13.2.3. TIẾP NHẬN, KIỂM TRA, THANH TOÁN, GỬI CHỨNG TỪ...

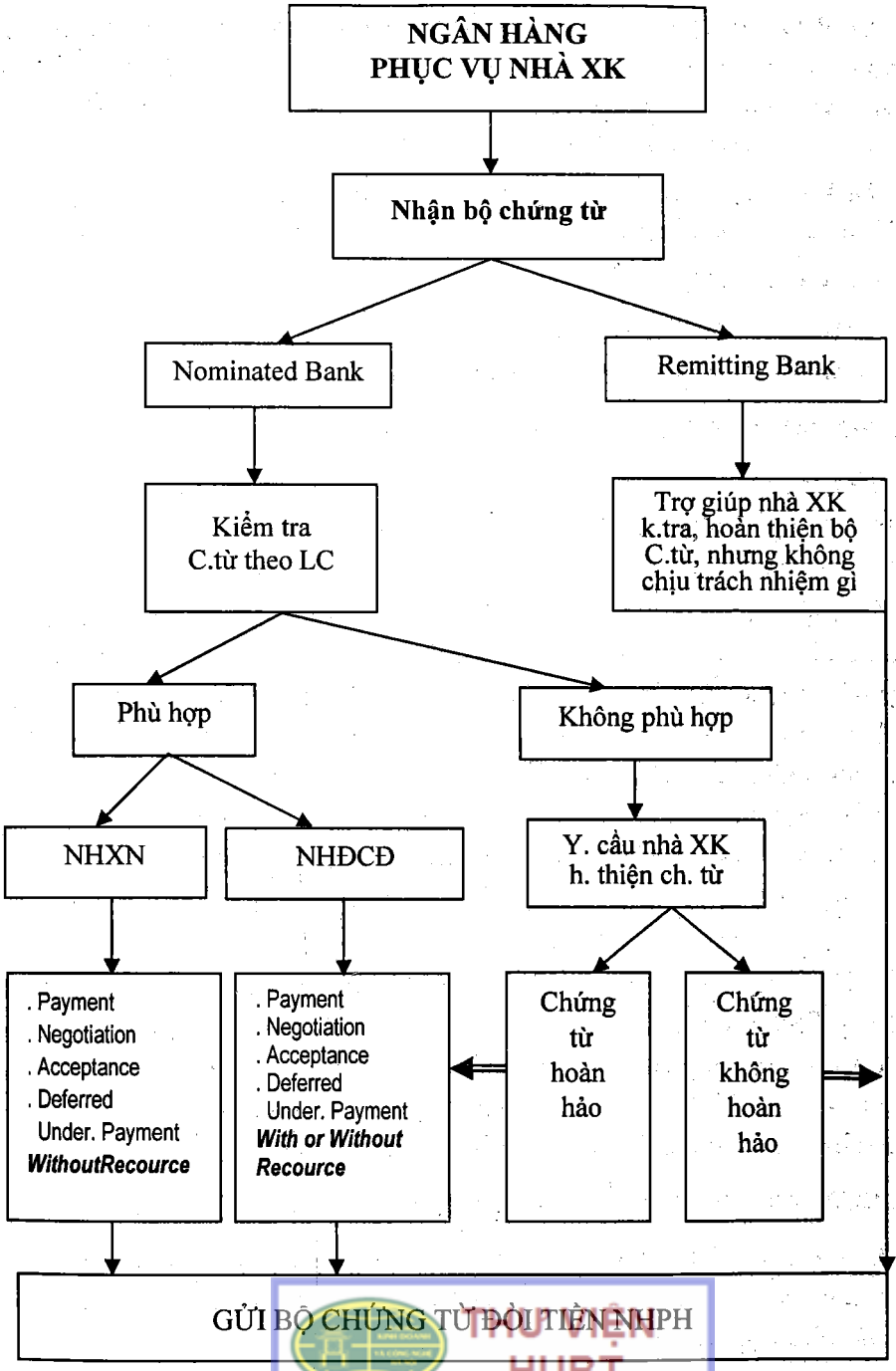

THƯ VIỆN HUBT

14. UCP VÀ DẪN CHIẾU UCP VÀO LC

14.1. KHÁI NIỆM UCP

UCP là một tập hợp các nguyên tắc và tập quán quốc tế được Phòng thương mại quốc tế (ICC) soạn thảo và phát hành, quy định quyền hạn, trách nhiệm của các bên liên quan trong giao dịch tín dụng chứng từ với điều kiện thư tín dụng có dẫn chiếu tuân thủ UCP.

Từ khái niệm cho thấy, UCP điều chỉnh không những các ngân hàng, mà là tất cả các bên liên quan đến giao dịch LC. Cụ thể:

- Các ngân hàng (NHPH, NHTB, NHXN, NHCK...).
- Nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu.
- Các bên liên quan khác (nhà chuyên chở, công ty bảo hiểm...).

14.2. SỰ CẦN THIẾT RA ĐỜI UCP

Thương mại quốc tế phát triển kéo theo sự phát triển đa dạng các dịch vụ ngân hàng làm trung gian cho hoạt động mua bán quốc tế, làm cho Tín dụng chứng từ có cơ sở phát triển và được sử dụng rộng rãi.

Do mỗi quốc gia có hệ thống pháp luật, tập quán riêng và thể chế chính trị khác nhau, nên đã cản trở hoạt động các nghiệp vụ ngân hàng quốc tế, trong đó có giao dịch bằng LC, và cuối cùng là cản trở thương mại quốc tế. Chính vì vậy, phải có một quy tắc chung để điều chỉnh phương thức thanh toán bằng LC nhằm giảm thiểu các tranh chấp, tăng tính hiệu quả của phương thức này. Nội dung các quy tắc chung này bao gồm việc định nghĩa, đơn giản hóa và tập hợp các tập quán, kỹ thuật nghiệp vụ áp dụng trong giao dịch LC.

Năm 1993, ICC đã ban hành bản Quy tắc và thực hành thống nhất về Tín dụng chứng từ (Uniform Customs and Practice For Documentary Credit - UCP). UCP do ủy ban Kỹ thuật nghiệp vụ ngân hàng (ICC Commision on Banking Technique and Practice), còn gọi là ủy ban Ngân hàng (Banking Commision), tập hợp các chuyên gia hàng đầu thế giới về lĩnh vực ngân hàng. Ngay từ khi ra đời, UCP đã được chấp nhận và áp dụng rộng rãi trên thế giới, trở thành cơ sở cho thanh toán bằng LC trong thương mại quốc tế.

14.3. SỬA ĐỔI UCP TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

Mặc dù bản UCP lần đầu ra đời đã được áp dụng rộng rãi, tuy nhiên, trong một thế giới năng động và phát triển không ngừng, thì việc sửa đổi UCP để phù hợp với thực tiễn là cần thiết. Do đó, kể từ khi ra đời, UCP đã trải qua các lần sửa đổi như sau:

THƯ VIỆN HUBT

1. Phát hành lần đầu: UCP 82 - 1933 ICC
2. Sửa đổi lần thứ nhất: UCP 151 - 1951 ICC
3. Sửa đổi lần thứ hai: UCP 222 - 1962 ICC
4. Sửa đổi lần thứ ba: UCP 290 - 1974 ICC
5. Sửa đổi lần thứ tư: UCP 400 - 1983 ICC
6. Sửa đổi lần thứ năm: UCP 500 - 1993 ICC
7. Sửa đổi lần thứ sáu: UCP 600 - 2007 ICC

Về nguyên tắc, việc sửa đổi UCP là không tiến hành định kỳ, mà căn cứ vào nhu cầu thực tế của giao dịch LC, phù hợp với sự phát triển của các lĩnh vực liên quan, như: công nghệ thông tin, công nghệ vận tải, công nghệ ngân hàng, công nghệ thương mại…

Đặc trưng của một số các lần sửa đổi như sau:

- Lần sửa đổi năm 1974 (UCP 290) nhằm đáp ứng sự phát triển của cuộc cách mạng trong vận tải đường biển, đặc biệt là cuộc cách mạng container hóa (containerization) và sự phát triển của phương thức vận tải đa phương thức. UCP 290 đã tạo ra những thay đổi về chứng từ và thủ tục xuất trình.

- Lần sửa đổi năm 1983 (UCP 400) nhằm đáp ứng những thay đổi của thực tiễn, bao gồm:

+ Công nghệ vận tải, mà chủ yếu là công nghệ vận tải container và vận tải đa phương thức tiếp tục phát triển mạnh.

+ Việc buôn bán giữa các nước làm phát sinh thêm một số loại chứng từ mới cần bổ sung.

+ Thay đổi công nghệ xử lý dữ liệu (Electronic data processing - EDP), công nghệ truyền dữ liệu điện tử thay thế giấy tờ…

+ Sự phát triển các loại LC mới, như LC trả chậm, LC dự phòng.

- Lần sửa đổi năm 1993 (UCP500) và năm 2007 (UCP600) nhằm đáp ứng sự thay đổi về ***chiều sâu*** trong công nghệ tin học, công nghệ vận tải…, đồng thời nhằm mục đích giảm thiểu các trường hợp bộ chứng từ bị từ chối thanh toán và các vụ kiện tụng liên quan đến LC.

UCP600 có hiệu lực từ 1/7/2007. So với 49 điều khoản của UCP500, thì 39 điều khoản của UCP600 thể hiện những bổ sung và sửa đổi nhằm đáp ứng sự phát triển không ngừng của thực tiễn. Chính cách bố cục và trình bày mới đã tạo điều kiện thuận lợi khi sử dụng UCP600.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

14.4. TÍNH CHẤT PHÁP LÝ TUỲ Ý CỦA UCP

UCP là văn bản do ICC phát hành, mà ICC là một tổ chức mang tính xã hội (phi chính phủ) chứ không phải là một tổ chức liên chính phủ, do đó, UCP không mang tính chất pháp lý bắt buộc đối với các hội viên cũng như các bên liên quan. Tính chất pháp lý tuỳ ý thể hiện ở các điểm chính:

(1) Tất cả các phiên bản UCP đều còn nguyên giá trị, điều này có nghĩa là phiên bản sau không phủ nhận phiên bản trước. Do đó, khi dẫn chiếu UCP phải nói rõ áp dụng UCP nào.

(2) Chỉ khi trong LC có dẫn chiếu áp dụng UCP, thì nó mới trở nên có hiệu lực pháp lý bắt buộc điều chỉnh các bên tham gia.

(3) Các bên có thể thỏa thuận trong LC:

- Không thực hiện, hoặc thực hiện khác đi một hoặc một số điều khoản quy định trong UCP.

- Bổ sung những điều khoản vào LC mà UCP không đề cập.

(4) Nếu nội dung UCP có xung đột với luật quốc gia, thì luật quốc gia được vượt lên trên về mặt phát lý. Điều này hàm ý, phán quyết của tòa án địa phương có thể phủ nhận nội dung giao dịch bằng LC.

(5) Trong giao dịch LC, các bên trước hết phải tuân thủ các điều khoản của LC, sau đó mới đến các điều khoản của UCP áp dụng.

Do là văn bản pháp lý tùy ý nên ICC sẽ được miễn trách khi có sai sót, tổn thất phát sinh trong quá trình áp dụng. Các bên liên quan khi áp dụng UCP cần phải hiểu thấu đáo nội dung, sử dụng thành thạo kỹ thuật nghiệp vụ có liên quan.

14.5. DẪN CHIẾU UCP TRONG LC

Khi trong LC có dẫn chiếu câu: "*This Credit is subject to UCP DC, 2007 Revision, ICC Publication No. 600*", thì văn bản này trở thành văn bản pháp lý bắt buộc, ràng buộc trách nhiệm và nghĩa vụ của tất cả các bên liên quan: Người mở, người hưởng, ngân hàng phát hành, ngân hàng thông báo… Điều này đã bác bỏ những nhận thức mơ hồ trước đây của người mở và người hưởng cho rằng UCP là quy tắc của ngân hàng, còn họ giải quyết với nhau trên cơ sở hợp đồng thương mại.

Như vậy, khác với luật quốc gia hay công ước quốc tế, UCP600 không được tự động áp dụng để điều chỉnh LC trừ khi các bên tham gia thỏa thuận áp dụng bằng cách dẫn chiếu UCP600 trong LC. Các bên tham gia có quyền

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

lựa chọn có hay không dùng UCP600 để điều chỉnh hoạt động thanh toán bằng LC. Nhưng khi đã đồng ý áp dụng, thì các điều khoản của UCP600 sẽ ràng buộc nghĩa vụ và trách nhiệm của tất cả các bên liên quan.

Một điểm cần chú ý là UCP600 ra đời không tuyên bố hết hiệu lực các bản UCP trước đó. Các bên tham gia giao dịch LC vẫn có quyền tự do áp dụng một trong những bản UCP trước đó. Vì vậy, khi dẫn chiếu UCP các ngân hàng cần phải dẫn chiếu chi tiết năm sửa đổi và số ấn phẩm của văn bản của UCP. Tuy nhiên, do là bản sửa đổi gần đây nhất, phù hợp với điều kiện hiện hành nên UCP600 là bản duy nhất được các ngân hàng và doanh nghiệp trên thế giới lựa chọn áp dụng.

14.6. MỐI QUAN HỆ PHÁP LÝ GIỮA UCP VÀ LUẬT QUỐC GIA

a/ Hệ thống pháp luật điều chỉnh giao dịch LC:

Thanh toán XNK bằng LC được các ngân hàng trên thế giới thực hiện trên cơ sở UCP. Nhưng UCP lại chỉ là văn bản quy phạm pháp luật tùy ý (như đã nói ở trên), trong khi đó, giao dịch LC còn bị điều chỉnh bởi hệ thống luật pháp quốc gia và quốc tế. Các hệ thống pháp luật này đã tạo lập hành lang pháp lý cho hoạt động thương mại quốc tế và giao dịch LC. Công ước quốc tế, thông lệ và tập quán quốc tế áp dụng toàn cầu, còn luật quốc gia chỉ áp dụng trong một nước. Theo tính chất pháp lý giảm dần, ta có thứ tự các nguồn luật sau:

(1) Công ước quốc tế.

(2) Hiệp định song phương và đa phương.

(3) Luật quốc gia.

(4) Thông lệ và Tập quán Quốc tế.

Về quy tắc, nếu các bên tham gia thỏa thuận áp dụng nguồn luật nào, kể cả thông lệ và tập quán quốc tế, thì nguồn luật đó sẽ trở thành cơ sở điều chỉnh giao dịch cơ sở và dùng để giải quyết các tranh chấp. Trong trường hợp áp dụng thông lệ và tập quán quốc tế, nếu trong giao dịch cơ sở có dấu hiệu vi phạm **hình sự**, thì toà án địa phương (hay cơ quan điều tra) có quyền đình chỉ giao dịch và thanh toán để điều tra, kết luận. Đây chính là tính chất pháp lý của luật quốc gia vượt lên trên Thông lệ và Tập quán quốc tế.

b/ Quan hệ UCP với luật quốc gia:

Nhìn chung, các nước trên thế giới đều công nhận UCP và Incoterms là hai văn bản nằm trong hệ thống Thông lệ và Tập quán quốc tế mà các bên trong hợp đồng có thể thỏa thuận áp dụng hay không áp dụng. Trong thực

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

tế, các quy tắc của UCP hầu như được áp dụng thống nhất giữa các quốc gia; luật pháp các quốc gia tôn trọng và không can thiệp vào giao dịch LC có dẫn chiếu tuân thủ UCP.

Luật của các quốc gia tập trung xử lý những vấn đề tranh chấp phát sinh liên quan đến LC nhưng UCP không điều chỉnh, như:

a/ Các tranh chấp phát sinh:

- Giữa NHPH và người yêu cầu trong đơn mở LC.

- Giữa người ủy thác và ngân hàng đại lý làm đơn phát hành LC (principal and application bank).

- Tranh chấp trong bảo lãnh thanh toán cho người yêu cầu (applicant), hoặc trong bảo lãnh thanh toán cho người ủy thác (bảo lãnh cho principal).

- Tranh chấp trong tài trợ theo LC cho người thụ hưởng như cho vay XK, ứng trước tiền hàng, chiết khấu bộ chứng từ,...; tài trợ cho người yêu cầu như cho vay thanh toán LC, chấp nhận hối phiếu, ký hậu vận đơn,...

b/ Các gian lận và lừa đảo trong giao dịch LC:

- Người thụ hưởng giả mạo bất kỳ chứng nào hoặc xuất trình bất kỳ chứng từ nào chứa đựng thông tin giả mạo.

- Người thụ hưởng cố tình từ chối giao hàng hoặc giao hàng không chất lượng nhưng vẫn lập bộ chứng từ đòi tiền theo LC.

- Người thụ hưởng thông đồng với người yêu cầu hoặc với bất kỳ bên thứ ba nào để xuất trình bất kỳ chứng từ giả mạo nào không trên bất kỳ giao dịch cơ sở thực tế nào.

- Bất kỳ lừa đảo nào khác liên quan đến giao dịch LC.

Ngoài ra, trong Bộ luật Thương mại thống của Mỹ (UCC) đã dành riêng một Điều khoản 5 để quy định cụ thể về giao dịch LC. Nội dung của Điều khoản 5 là tương đồng với nội dung của UCP. Điều khoản 5 của UCC có giá trị pháp lý chủ yếu cho các LC nội địa, còn các LC quốc tế hầu hết đều có dẫn chiếu UCP. Tuy nhiên, điều phải hết sức chú ý đó là: Theo luật của Mỹ, các mặt hàng như **thực phẩm, thuốc men**,... sự phù hợp của chứng từ chưa đủ để thanh toán mà còn chờ kết quả của CƠ QUAN QUẢN LÝ THỰC PHẨM VÀ DƯỢC PHẨM MỸ (US FDA - US FOOD AND DRUG ADMINISTRATION). Đối với những mặt hàng loại này, LC do các ngân hàng Mỹ phát hành thường có quy định điều kiện cho phép NHPH giao chứng từ cho người nhập khẩu mà chưa phải thanh toán. Việc thanh toán chỉ được thực hiện khi NHPH nhận được quyết định THÔNG QUAN đối với hàng hóa.

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU

Luật Trung Quốc (và hầu hết các nước) đều chú trọng việc chống gian lận trong giao dịch LC. Nếu có khiếu nại của người mua về gian lận thương mại, thì toà án có quyền ra lệnh tạm ngưng thanh toán để điều tra, kết luận. Toà án được áp dụng hình phạt với những ai gian lận trong việc giao hàng nhưng lập chứng từ hoàn hảo để nhận tiền. Trong thực tế, đã có trường hợp tòa phán quyết rất mạnh tay, ngược với quy tắc của UCP, khiến mọi người không thể nào quên. Chính vì vậy, những nhà XK nước ngoài cần phải biết rằng, cho dù bộ chứng từ là hoàn hảo đến đâu, nhưng nếu có gian lận về hàng hoá mà toà án có chứng cứ, thì việc toà án ra phán quyết ngưng thanh toán là hoàn toàn hợp pháp và tất cả các bên liên quan phải tuân thủ. Khi tòa án giải quyết các vụ tranh chấp đến LC, thì việc kiểm tra chứng từ phải tuân thủ thủ tập quán quốc tế thỏa thuận trong LC; nếu không có thỏa thuận như thế thì dùng UCP và ISBP do ICC ban hành để kiểm tra. Nếu tòa án kết luận là có lừa đảo trong giao dịch LC, thì việc thanh toán theo LC đó sẽ chấm dứt và hàng hóa thể bị tịch thu.

14.7. MỖI QUỐC GIA CẦN CÓ VĂN BẢN PHÁP LÝ BỔ SUNG UCP?

Giao dịch LC liên quan đến không những Thông lệ và Tập quán quốc tế mà còn luật pháp quốc gia. Bên cạnh vai trò là công cụ thanh toán quốc tế, LC còn là giao dịch phát sinh ở trong nước xét về mối quan hệ giữa NHPH với người mua và giữa NHTB với người bán. Vì vậy, nó luôn được chi phối bởi luật pháp quốc gia. Như vậy, giao dịch LC được tiến hành dựa trên hành lang pháp lý của quốc tế và quốc gia. Mối quan hệ này được thể hiện bằng sơ đồ:

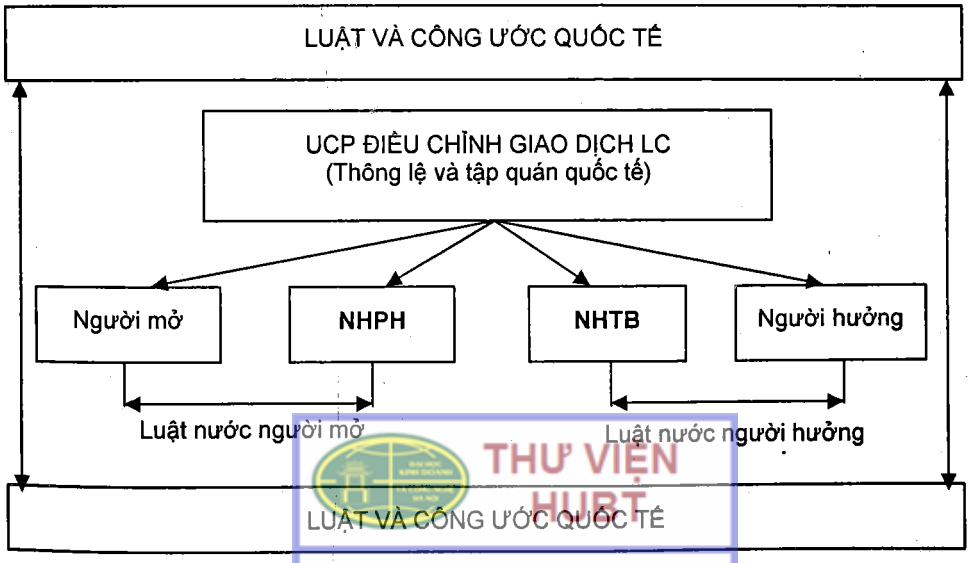

THƯ VIỆN HUBT

Rõ ràng là chỉ áp dụng UCP600 vào giao dịch LC là chưa đủ đối với các Ngân hàng khi có tranh chấp xảy ra.

Các vấn đề đặt ra về tính pháp lý:

(1) Khi phát hành và thông báo LC, ngân hàng có cần phải biết, phải kiểm tra để chắc chắn rằng các hàng hóa này nằm trong danh mục hàng hóa được phép XNK, bị hạn chế, hay bị cấm? UCP có điều chỉnh không?

(2) Khi phát hành và thông báo LC, ngân hàng có phải biết, phải kiểm tra để chắc chắn rằng khách hàng là đối tượng được phép, bị hạn chế hay bị cấm thu nhận tiền từ nước ngoài và chuyển ngoại hối ra nước ngoài? UCP600 có điều chỉnh không?

(3) Khi phát hành LC, NHPH thường yêu cầu vận đơn đường biển được lập theo lệnh của mình. Vậy:

- Tại sao NHPH lại yêu cầu như vậy?

- Nếu khách hàng ký quỹ 100% trị giá LC thì NHPH có.cần kiểm soát vận đơn?

- Nếu người mở phá sản, giải thể, mất khả năng thanh toán, hoặc cố tình không nhận bộ chứng từ (trong đó có vận đơn) để đi nhận hàng, thì NHPH có được nhận hàng và bán lại cho người khác? Nếu được thì theo quy định nào? Hiện nay các ngân hàng có chức năng kinh doanh XNK? Hải quan có ngăn cản việc ngân hàng nhận hàng?

- Hải quan có thể cho rằng: "Ngân hàng chỉ bảo lãnh chứ không phải là người mua đích thực nên không được phép nhận hàng". Đặc biệt là đối với nhóm hàng hóa phải có côta, thì ngân hàng lại càng không đủ điều kiện nhận hàng, hay bán lại cho người khác.

- Theo thông lệ quốc tế thì NHPH có được phép nhận hàng và bán lại cho người khác khi người mua không thanh toán?

Qua phân tích cho thấy, việc áp dụng Thông lệ và Tập quán quốc tế vào mỗi quốc gia sẽ có những hạn chế nhất định vì còn phụ thuộc vào hệ thống luật của quốc gia đó.

Thực tế cho thấy, do UCP có thể bị lợi dụng để gian lận và lừa đảo nên một số luật quốc gia đã có hướng sửa đổi nhằm bảo vệ quyền lợi của người bị hại, bất kể quyết định của tòa án là trái ngược với UCP. Tuy nhiên, về cơ bản, luật quốc gia thường tôn trọng mà ít khi có những đối đầu với Thông lệ quốc tế. Sự khác biệt giữa hai hệ thống pháp lý này tùy thuộc vào đặc thù của từng nước, mức độ phát triển kinh tế và sự hòa nhập vào nền mậu dịch

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

quốc tế. Tuy nhiên, nếu có sự khác biệt, thậm chí đối nghịch với UCP, thì Luật quốc gia sẽ vượt lên trên và được tuân thủ.

Quan điểm này của các nhà soạn thảo UCP được nói rõ trong tài liệu ICC số xuất bản 511: *"Do được dẫn chiếu áp dụng vào LC, UCP chi phối giao dịch LC là cơ bản nhưng không phải là duy nhất. Toà án và trọng tài thường vận dụng UCP bởi nó là một tuyển tập các thông lệ và tập quán về LC được phổ biến và thông dụng nhất trên toàn thế giới. Nó được hiểu như là một văn bản đạt được sự hoàn hảo gần với một bộ luật quốc tế. Tuy nhiên, một điều mà chúng ta phải thừa nhận là sự áp dụng của UCP vào LC không ngăn cản việc tòa án áp dụng luật pháp quốc gia. Thời gian qua có nhiều cuộc tranh luận về pháp lý, đặc biệt là các trường hợp có những đối nghịch giữa UCP và luật quốc gia. Quan điểm của ICC là UCP sẽ không nêu ra những vấn đề pháp lý như vậy và UCP không thể thay đổi được luật quốc gia. Những tranh chấp nếu có tốt nhất là để tòa xem xét và phán quyết".*

14.8. SỰ CẦN THIẾT RA ĐỜI ISBP

Do cách hiểu và vận dụng không thống nhất của các bên tham gia về cùng một nội dung quy định trong UCP, hơn nữa thực tế lại phát triển không ngừng, ngày càng phong phú và đa dạng. Dẫn đến tình trạng là ngày càng có nhiều ý kiến thắc mắc cần giải đáp và nhiều tranh chấp về bộ chứng từ xảy ra, làm cho phương thức thanh toán bằng LC trở nên kém hiệu quả. Sau khi đã tập hợp được hầu hết các ý kiến thắc mắc và ICC đã giải trình tương đối đầy các tình huống, đồng thời để tiêu chuẩn hóa việc kiểm tra chứng từ tại tất cả nước, các khu vực và tại các ngân hàng, ủy ban ngân hàng đã quyết định thành lập nhóm công tác đặc biệt (Task Force) gồm 12 người để soạn thảo văn bản ***"Tập quán Ngân hàng Tiêu chuẩn quốc tế"*** hướng dẫn kiểm tra chứng từ xuất trình theo các LC có áp dụng UCP500. Tại Hội nghị Rome ngày 31/10/2002, ủy ban ngân hàng đã bỏ phiếu thông qua việc phê chuẩn ISBP645. Để tương thích với các điều khoản của UCP600, ICC đã phê chuẩn bản ISBP681, có hiệu lực từ ngày 01/07/2007, tuy nhiên để bổ sung và cụ thể hóa cho ISBP681, ICC đã ban hàng phiên bản mới ISBP745 có hiệu lực từ 01/07/2013.

Như vậy, ISBP là sự bổ sung mang tính thực tiễn cho UCP, nó không sửa đổi UCP mà chỉ giải thích chi tiết và rõ ràng hơn cách áp dụng các quy tắc của UCP trong giao dịch LC. Nhờ đó, ISBP đã làm cho những nguyên tắc chung quy định trong UCP và công việc hàng ngày của những người thực hiện nghiệp vụ thanh toán LC trên toàn thế giới trở nên thống nhất với nhau. Số bộ chứng từ xuất trình bị từ chối do đó mà giảm đi đáng kể.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Các nguyên tắc áp dụng ISBP:

Nguyên tắc 1: ISBP không sửa đổi UCP, nó hoàn toàn phù hợp với nội dung của UCP, với các ý kiến và quyết định do ủy ban Ngân hàng ICC đưa ra đối với các vướng mắc phát sinh liên quan đến LC.

Sự ra đời của ISBP là làm rõ quy định của Điều 13–UCP500: Thế nào là Tập quán ngân hàng tiêu chuẩn quốc tế, đồng thời giải thích cách hiểu và áp dụng các điều khoản của UCP để tất cả các ngân hàng trên thế giới áp dụng. Trong quá trình soạn thảo ISBP, các chuyên gia đã dựa vào các câu hỏi và các giải trình, cũng như các tranh chấp và cách xử lý khi áp dụng UCP. Chính vì vậy, phù hợp với nội dung UCP là một nguyên tắc tất yếu của ISBP.

Nguyên tắc 2: ISBP phản ánh tập quán quốc tế áp dụng cho tất cả các bên liên quan trong giao dịch LC.

Trong giao dịch LC, các bên liên quan chủ yếu bao gồm: NHPH, NHTB, người mở, người hưởng, NHXN, NHĐCĐ....Một khi LC có dẫn chiếu tuân thủ UCP, thì đương nhiên những giao dịch liên quan đến LC sẽ được điều chỉnh bởi UCP và vì vậy sẽ phải tuân thủ ISBP.

Những người khác có liên quan đến giao dịch LC như người chuyên chở, nhà bảo hiểm, luật sư... khi phát hành chứng từ phải hành động theo quy định của ISBP. Một luật sư khi bào chữa cho thân chủ liên quan đến bộ chứng từ xuất trình theo LC cũng sẽ căn cứ vào ISBP là chính, trừ khi quy định của ISBP trái với luật quốc gia.

Nguyên tắc 3: ISBP giải thích một cách chi tiết và đề ra tiêu chuẩn kiểm tra chứng từ cho những người thực hiện giao dịch LC.

Nguyên tắc 4: Trong một số điều khoản của ISBP có đưa thêm một số ví dụ minh họa. Cần hiểu rằng những ví dụ này chỉ nhằm mục đích minh họa làm cho điều khoản dễ hiểu hơn mà không bao trùm mọi trường hợp phát sinh.

Nguyên tắc 5: Việc cho ra đời ISBP là nhằm giúp cho giao dịch LC được thực hiện trôi chảy hơn, làm cho LC thực sự trở thành công cụ thanh toán chứ không phải công cụ để từ chối.

Nguyên tắc 6: Việc dẫn chiếu ISBP vào LC là không có giá trị, vì theo UCP, việc tuân thủ các điều khoản của ISBP chính là tuân thủ UCP. Tại sao lại như vậy? Một khi LC đã tuyên bố tuân thủ UCP, thì các bên liên quan đến LC đương nhiên phải tuân thủ các điều khoản của ISBP. Nếu việc dẫn chiếu ISBP vào LC là yêu cầu bắt buộc, thì có thể dẫn đến sự suy diễn không đúng rằng: Mặc dù LC đã tuân thủ UCP nhưng còn việc có tuân thủ ISBP hay không là tùy thuộc vào sự lựa chọn của họ (nghĩa là nếu có dẫn

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

chiếu ISBP thì nó có hiệu lực pháp lý, còn nếu không có dẫn chiếu thì không có giá trị gì).

Nguyên tắc 7: Bất cứ điều khoản nào trong LC làm thay đổi hay ảnh hưởng đến việc áp dụng một điều khoản của UCP thì cũng làm ảnh hưởng đến Tập quán ngân hàng tiêu chuẩn quốc tế. Do đó, khi xem xét các Tập quán quy định trong ISBP, cần chú ý xem các điều khoản của LC liên quan có điều khoản nào loại trừ hoặc sửa đổi UCP hay không.

15. PHÂN LOẠI LC

15.1. CĂN CỨ ĐẶC ĐIỂM NGHIỆP VỤ

a/ Phân theo loại hình (Types):

1. LC không hủy ngang (Irrevocable LC).
2. LC hủy ngang (Revocable LC).

b/ Phân theo phương thức sử dụng (Uses):

1. LC không hủy ngang có giá trị trực tiếp (Irrevocable Straight LC).
2. LC không hủy ngang được chiết khấu (Irrevocable Negotiable LC).
3. LC không hủy ngang không xác nhận (Irrevocable Unconfirmed LC).
4. LC không hủy ngang, có xác nhận (Irrevocable Confirmed LC).
5. LC tuần hoàn (Revolving LC).
6. LC với điều khoản đỏ (Red Clause LC).
7. LC dự phòng (Standby LC).
8. LC chuyển nhượng (Transferable LC).
9. LC giáp lưng (Back - to - Back LC).

c/ Phân theo thời điểm thanh toán (payment):

1. LC trả ngay (sight LC).
2. LC kỳ hạn (deferred and acceptance LC).
3. LC hỗn hợp trả ngay và trả chậm (mixed LC).

d/ Phân theo hình thức thanh toán:

1. LC trả ngay (sight LC).
2. LC chiết khấu (negotiable LC).
3. LC chấp nhận (acceptance LC).
4. LC cam kết trả chậm (deferred LC).

THƯ VIỆN HUBT

15.2. CĂN CỨ VÀO TÍNH CHẤT THÔNG DỤNG

15.2.1. CÁC LOẠI LC CƠ BẢN

1. LC có thể huỷ ngang (Revocable LC):

- Là LC mà người mở (nhà nhập khẩu) có quyền đề nghị NHPH sửa đổi, bổ sung, hoặc huỷ bỏ bất cứ lúc nào mà không cần có sự chấp thuận và thông báo trước của người thụ hưởng (nhà xuất khẩu).

- Tuy nhiên, khi hàng hoá đã được giao, ngân hàng mới thông báo lệnh huỷ bỏ hoặc sửa đổi bổ sung thì lệnh này không có giá trị; nghĩa là khi đó NHPH vẫn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán như đã cam kết, coi như không có việc huỷ bỏ xảy ra.

- Vì tình trạng thanh toán bấp bênh, đặc biệt là quyền lợi người xuất khẩu không được bảo đảm, do đó, loại LC này hầu như không được sử dụng trong thực tế và *UCP cũng không điều chỉnh loại LC này.*

2. LC không thể huỷ ngang (Irrevocable LC):

- Là LC mà sau khi đã mở, thì NHPH không được sửa đổi, bổ sung hay huỷ bỏ trong thời hạn hiệu lực của LC nếu không có sự đồng thuận của người thụ hưởng và NHXN (nếu có).

- Do quyền lợi của người xuất khẩu được bảo đảm, do đó, loại LC này được sử dụng phổ biến nhất hiện nay trong thanh toán quốc tế và UCP cũng điều chỉnh tất cả các loại LC không hủy ngang.

- Một LC không ghi chữ "Irrevocable" thì vẫn được coi là không huỷ ngang, trừ khi nó nói rõ là có thể huỷ ngang.

Với quy tắc này, những người tham gia giao dịch LC luôn có nhận thức thường trực rằng đã là LC thì phải là loại không hủy ngang, trừ khi nói rõ là có thể hủy ngang.

LC hủy ngang nói lên khả năng đơn phương hủy bỏ LC đang còn hiệu lực vào bất cứ thời điểm nào mà không cần sự đồng ý của các bên liên quan. Chẳng hạn, người mở hay NHPH đơn phương tuyên bố hủy LC, trong khi đó người thụ hưởng, NHTB′hay NHXN không hề biết trước và không hề đồng ý. Ngược với LC hủy ngang, LC không hủy ngang không cho phép bất cứ bên nào đơn phương tuyên bố hủy hay sửa đổi LC mà không có sự chấp thuận của một/các bên còn lại. Việc đơn phương tuyên bố hủy hay sửa đổi LC là không có giá trị pháp lý.

Nhưng một LC không hủy ngang không có nghĩa là không thể hủy bỏ. Trong trường hợp các bên cùng nhau đồng ý hủy bỏ LC thì nó được công

THƯ VIỆN HUBT

nhận không còn giá trị thực hiện. Tuy nhiên, sau khi thỏa thuận với người thụ hưởng về hủy bỏ LC, người mở phải thương lượng với NHPH, ngân hàng này liên hệ với NHXN (nếu có) để có được xác thực đồng ý hủy bỏ LC. Như vậy, một LC muốn được hủy bỏ phải được sự đồng thuận của người thụ hưởng, NHPH và NHXN (nếu có). Trong thực tế khách hàng thường lầm tưởng là chỉ cần bên mua và bên bán đồng ý hủy bỏ LC là được, mà coi nhẹ vai trò của ngân hàng. Rất có thể NHPH/ NHXN không đồng ý hủy LC vì họ đã cấp tín dụng cho người mở, hoặc tài trợ xuất khẩu cho người hưởng, việc hủy LC dẫn đến thiệt hại cho những ngân hàng liên quan.

Thông thường, yêu cầu hủy bỏ LC phát sinh từ người mở vì họ cần giải tỏa tiền ký quỹ tại NHPH trước thời hạn hiệu lực. Đối với người thụ hưởng, việc không giao hàng của họ đồng nghĩa với việc hủy bỏ LC. Đó là lý do người mua yêu cầu người bán phát hành "Bảo lãnh thực hiện hợp đồng" nhằm tránh những thiệt hại do phía người bán "hủy ngang" LC, nghĩa là không giao hàng hoặc không có hàng giao như thỏa thuận.

3. LC không huỷ ngang có xác nhận (Irrevocable Confirmed LC):

- Là LC không thể huỷ bỏ.

- Theo yêu cầu của NHPH, một ngân hàng khác xác nhận trả tiền cho LC.

- Trách nhiệm trả tiền LC của NHXN là giống như NHPH, do đó NHPH phải trả phí xác nhận và thường là phải ký quỹ tại NHXN. Tỷ lệ ký quỹ có khi lên tới 100% trị giá của LC.

- Do có hai ngân hàng đứng ra cam kết trả tiền, nên LC loại này là đảm bảo nhất cho nhà xuất khẩu.

- Nhu cầu xác nhận LC tuỳ thuộc vào mức độ tín nhiệm và tình hình tài chính của NHPH, vào tình hình kinh tế chính trị của quốc gia nơi NHPH có trụ sở.

15.2.2. CÁC LOẠI LC ĐẶC BIỆT

4. LC chuyển nhượng (Transferable LC):

- Là LC không huỷ ngang, theo đó, người hưởng lợi thứ nhất chuyển nhượng một phần hay toàn bộ nghĩa vụ thực hiện LC cũng như quyền đòi tiền mà mình có được cho những người hưởng lợi thứ hai, mỗi người hưởng lợi thứ hai nhận cho mình một phần của thương vụ.

- Như vậy, khái niệm chuyển nhượng ở đây bao gồm chuyển nhượng quyền thực hiện LC và chuyển nhượng quyền được đòi trả tiền, tức quyền được ký phát hối phiếu đòi tiền theo LC. Quyền ký phát hối phiếu đòi tiền

THƯ VIỆN HUBT

theo LC chỉ được dành cho người hưởng lợi thứ nhất hay một số người được chuyển nhượng của LC. Như vậy, chuyển nhượng quyền ký phát hối phiếu là khác biệt với quyền có thể nhượng các khoản thu được từ LC cho người khác hưởng.

- LC chuyển nhượng chỉ được chuyển nhượng một lần.

- Chi phí chuyển nhượng thường do người hưởng lợi ban đầu chịu.

- Được sử dụng khi người thụ hưởng thứ nhất không tự cung cấp được hàng hoá mà chỉ là một người môi giới.

- Sự chuyển nhượng phải được thực hiện theo LC gốc.

- Việc chuyển nhượng LC không có nghĩa là hợp đồng mua bán cũng được chuyển nhượng. Người hưởng lợi ban đầu vẫn là người chịu trách nhiệm chính với nhà nhập khẩu.

- Trường hợp người hưởng lợi thứ hai không giao hàng hay không giao đúng hàng hay chứng từ không hoàn hảo, thì người hưởng lợi thứ nhất phải chịu trách nhiệm về phía bên xuất khẩu theo hợp đồng đã ký.

5. LC giáp lưng (Back to Back or Counter LC):

- Khái niệm: Sau khi nhận được LC do người nhập khẩu mở cho mình hưởng, nhà xuất khẩu căn cứ vào nội dung LC này và dùng chính LC này để thế chấp mở một LC khác cho người khác hưởng với nội dung gần giống như LC ban đầu.

- LC được đem đi thế chấp gọi là LC chủ hay LC gốc (Master LC hay Backing LC); LC sau gọi là LC giáp lưng (Back to Back LC) hay còn gọi là LC đối, LC phụ (Counter LC or Subsidiary LC); còn người xin mở LC giáp lưng gọi là nhà trung gian.

- Mặc dầu gọi là LC giáp lưng, nhưng cả hai LC này đều không ghi tiêu đề như vậy. Giáp lưng được hiểu trên tổng thể của một giao dịch thương mại sử dụng hai LC riêng biệt, cái sau dựa vào cái trước và được cái trước bảo đảm.

- Giữa LC chủ và LC đối không có mối liên hệ pháp lý nào. Người mở LC chủ không liên quan gì đến LC đối, còn người thụ hưởng LC đối cũng không có liên quan gì đến LC chủ.

- Tuy hai LC gốc và LC đối là giống nhau, nhưng xét cụ thể có một số điểm khác nhau như sau:

+ Số tiền của LC đối thường nhỏ hơn số tiền của LC gốc. Số chênh lệch này bao gồm chi phí và phần thưởng cho nhà trung gian.

THƯ VIỆN HUBT

+ Đơn giá của LC đối thường thấp hơn đơn giá của LC gốc.

+ Số loại chứng từ của LC đối thường nhiều hơn LC gốc.

+ Thời hạn giao hàng của LC đối phải sớm hơn LC gốc.

+ Thời hạn hiệu lực của LC đối là ngắn hơn LC gốc.

- Mục đích sử dụng: Sử dụng chủ yếu qua mua bán trung gian khi:

+ LC gốc thuộc loại không thể chuyển nhượng (do người nhập khẩu không đồng ý), trong khi đó nhà trung gian không thể tự mình cung cấp hàng hoá. Do đó, nhà trung gian đem LC này làm đảm bảo để mở LC đối cho người cung cấp hàng cho mình hưởng.

Hoặc khi:

+ Nhà cung cấp không đồng ý LC chuyển nhượng vì nó không đảm bảo khả năng được thanh toán.

+ Khi các chứng từ được yêu cầu xuất trình theo LC gốc không thể khớp với các chứng từ phải xuất trình theo LC đối.

+ Người trung gian muốn giấu tất cả các thông tin liên quan đến điều kiện giao hàng, người mua cuối cùng, nơi hàng đến và các thông tin về giá cả...

6. LC tuần hoàn (Revolving LC):

Khái niệm: Là LC không thể huỷ ngang mà sau khi đã sử dụng hết giá trị của nó hoặc đã hết thời hạn hiệu lực thì nó lại (tự động) có giá trị như cũ và tiếp tục được sử dụng một cách tuần hoàn trong một thời hạn nhất định cho đến khi tổng trị giá hợp đồng được thực hiện.

Ví dụ: Một nhà nhập khẩu mua đều đặn một khối lượng thép nhất định từ một nhà xuất khẩu tổng trị giá hợp đồng là 1.600.000 USD, thực hiện trong 12 tháng. Hàng quý sẽ thực hiện mức kim ngạch là 400.000 USD. Nhà nhập khẩu có thể mở một LC tuần hoàn trị giá 400.000 USD thời hạn hiệu lực 3 tháng và được tuần hoàn 4 lần trong 12 tháng. Cuối quý I, giá trị LC thực hiện hết để thanh toán số hàng đã giao trong quý, kim ngạch LC lại được mở lại như cũ và cứ như vậy cho đến hết sau 12 tháng (4 lần) để thanh toán toàn bộ khối lượng hàng hoá đã giao theo hợp đồng ký cho 12 tháng.

Trường hợp sử dụng: Đối với những mặt hàng được mua bán thường xuyên, định kỳ, số lượng lớn, giao nhiều lần trong một thời gian nhất định hoặc các bên mua bán quen thuộc và tin cậy lẫn nhau thì nên dùng LC tuần hoàn để tránh gây ứ đọng vốn không cần thiết, có lợi cho cả đôi bên mua bán. Bởi vì nếu mỗi lần giao hàng lại ký hợp đồng, mở một LC thì mất nhiều thì giờ để ký kết hay làm thủ tục mở LC. Người bán thì không chủ động đầu ra còn người mua thì cũng không chủ động về nguồn hàng.

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lợi thế của LC tuần hoàn: Là tạo điều kiện tốt cho nhà nhập khẩu mua được hàng hóa trong suốt thời gian dài khi thị trường đang có lợi thế cho mình. Hơn nữa, bên mua cũng không muốn nhận tất cả hàng hóa ngay một lúc vì phải tính đến chi phí lưu kho, bảo quản và việc quay vòng vốn. Đồng thời nhà nhập khẩu khi mở LC tuần hoàn thì không phải yêu cầu ngân hàng mở thêm các LC khác cho cùng một đơn đặt hàng, giúp nhà nhập khẩu không bị đọng vốn, không bị tính phí mở nhiều lần LC. Nhà xuất khẩu không phải chờ đợi LC mới cũng như có thuận lợi là khi giao hàng nhà xuất khẩu có thể nhận được tiền ngay trong cùng một LC.

LC tuần hoàn được dùng phổ biến trong buôn bán với các bạn hàng quen thuộc có tiếng trên thị trường và các bên tin cậy lẫn nhau.

Một LC được tuần hoàn dựa trên 3 yếu tố cơ bản sau:

1. Tuần hoàn dựa trên thời gian hay trị giá LC

a/ Tuần hoàn dựa trên thời gian (revolvement upon time): là loại tuần hoàn mà người hưởng lợi được phép đòi một số tiền nhất định trong từng khoảng thời gian nhất định được qui định trong LC. Ví dụ: LC cho phép đòi tiền $25.000 tháng một lần trong thời hạn 6 tháng ($25,000.00 may be drawn each month during the six-month validity) và việc tuần hoàn có thể tích luỹ hoặc không tích luỹ.

b/ Tuần hoàn dựa trên trị giá (revolvement upon value): là loại tuần hoàn cho phép trị giá được tuần hoàn trong hiệu lực của LC. Trừ khi có quy định khác, tuần hoàn dựa trên trị giá cho phép tuần hoàn từng lần LC được thực hiện.

Từ ví dụ trên, về mặt lý thuyết, người hưởng lợi có thể giao hàng hằng ngày trong suốt thời gian 6 tháng, tức là tương ứng với 180 lần tuần hoàn việc giao hàng. Trường hợp này, việc tính toán trách nhiệm, giới hạn của NH gần như là không thể. Do đó, các ngân hàng khi phát hành LC tuần hoàn dựa trên trị giá phải chỉ ra tổng trị giá tối đa của LC cho tất cả các lần giao hàng.

2. Tuần hoàn tự động hay không tự động (automatic or non-automatic): một LC phải chỉ ra tuần hoàn là tự động hay không tự động.

a/ Tuần hoàn tự động: là LC sau khi tuần hoàn thì tự động có giá trị như cũ mà không cần sự thông báo từ NHPH. Trách nhiệm tối đa của NHPH là tổng tất cả các lần đòi tiền tuần hoàn theo LC.

b/ Tuần hoàn không tự động: là LC tuần hoàn mà chỉ khi NHPH đồng ý cho tuần hoàn thì LC tiếp theo mới có hiệu lực. Trách nhiệm tối đa của NHPH vào bất kỳ lúc nào chính là trị giá của từng lần tuần hoàn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

c/ Tuần hoàn bán tự động: là loại LC có quy định nếu sau một số ngày nhất định kể từ ngày LC hết hiệu lực hoặc đã sử dụng hết mà NHPH không có ý kiến gì thì LC tiếp theo tự động có giá trị lại như cũ.

3. Tuần hoàn tích luỹ hay không tích luỹ (cumulative or non-cumulative):

a/ Tuần hoàn tích luỹ: là loại LC chỉ rõ việc tuần hoàn được phép tích luỹ, tức là cho phép số dư của LC trước được cộng dồn vào LC tiếp theo. Chẳng hạn, ở ví dụ trên, trong lần giao hàng và đòi tiền thứ 6, người hưởng lợi có thể giao hàng và đòi tiền tổng cộng cho 6 tháng, tức là $150.000.

Tuần hoàn không tích luỹ: là LC chỉ rõ việc tuần hoàn không được phép tích b/ luỹ, tức không cho phép số dư của LC trước cộng dồn vào LC sau.

Ở ví dụ trên, nếu LC là tuần hoàn không tích luỹ thì việc giao hàng trị giá $25.000 một tháng không được thực hiện (toàn phần hay từng phần) thì trị giá này không được cộng dồn vào các tháng tiếp theo. Hoặc ví dụ trường hợp không có hàng hoá nào được giao trong suốt 5 tháng thì người hưởng lợi cũng chỉ có thể giao hàng và đòi tiền $25.000 cho tháng thứ 6.

Các ngân hàng cần lưu ý rằng trong cả 2 trường hợp nêu trên, tại thời điểm phát hành LC giới hạn trách nhiệm tối đa của NHPH luôn luôn là $150.000 cho dù tuần hoàn có tự động hay không.

7. LC dự phòng (Standby LC):

Theo phòng Thương mại quốc tế ICC, xuất bản số 515: LC dự phòng là loại tín dụng chứng từ hoặc một thoả thuận tương tự, dù được gọi hoặc miêu tả như thế nào, theo đó NHPH cam kết với Người hưởng lợi:

a. Trả một khoản tiền mà Người yêu cầu mở LC đã vay hoặc ứng trước,

b. Thanh toán khoản nợ của Người yêu cầu mở,

c. Bồi hoàn về những thiệt hại do Người yêu cầu mở không thực hiện được nghĩa vụ của mình.

Nguồn gốc: LC dự phòng có nguồn gốc từ nước Mỹ. Trước năm 1996, các NH Mỹ không được phép phát hành Bảo lãnh nên có thể nói LC dự phòng được coi là Bảo lãnh thư của người Mỹ. LC dự phòng được dùng phổ biến ở Mỹ, các nước châu Mỹ la tinh, Viễn Đông và ở các khu vực khác nơi có người hưởng lợi thư tín dụng là công ty Mỹ. Khu vực châu Âu vẫn dùng bảo lãnh truyền thống, hiếm khi dùng tín dụng thư dự phòng.

Các loại hình LC dự phòng: Căn cứ mục đích, tính chất bảo lãnh mà LC dự phòng được chia làm các loại sau đây:

THƯ VIỆN HUBT

1. LC dự phòng thực hiện hợp đồng **(performance standby):** là loại LC dự phòng bảo lãnh cho nghĩa vụ thực hiện hợp đồng.

2. LC dự phòng trả tiền trước **(advance-payment standby)**: là loại LC dự phòng bảo lãnh cho nghĩa vụ ứng trước tiền của người hưởng lợi đối với Người yêu cầu mở.

3. LC dự thầu **(bid-bond hoặc tender-bond standby)**: là loại LC dự phòng bảo lãnh nghĩa vụ của Người yêu cầu mở để thực hiện hợp đồng nếu người này trúng thầu.

4. Tín dụng thư dự phòng đối ứng **(counter standby)**: là loại LC dự phòng được mở nhằm bảo lãnh cho việc phát hành một LC dự phòng khác hoặc một cam kết khác.

5. Tín dụng thư dự phòng tài chính **(financial standby):** là loại LC dự phòng bảo lãnh cho nghĩa vụ thanh toán tiền.

6. Tín dụng thư dự phòng bảo hiểm **(insurance standby):** là loại LC dự phòng bảo lãnh cho nghĩa vụ bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm của Người đề nghị mở.

7. Tín dụng thư dự phòng thương mại **(commercial standby)**: là LC dự phòng bảo lãnh cho nghĩa vụ của Người yêu cầu mở nhằm thanh toán tiền hàng hoá dịch vụ trong trường hợp Người yêu cầu mở không thanh toán tiền hàng theo hợp đồng.

8. Tín dụng thư dự phòng thanh toán trực tiếp **(direct-pay standby)**: nhằm mục đích là phương tiện thanh toán chính và có hoặc không liên quan đến việc vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc nghĩa vụ thanh toán.

So sánh LC dự phòng và LC thương mại thông thường:

LC dự phòng và LC thương mại thông thường có ***các đặc điểm chung*** sau đây:

- *là cam kết độc lập của người phát hành* (independent undertaking): ngay sau khi LC được phát hành thì nó hoàn toàn độc lập với các giao dịch cơ sở, ngay cả khi LC có tham chiếu đến các giao dịch cơ sở đó;

- *thanh toán dựa trên chứng từ xuất trình* (documentary nature): cả hai loại LC đều yêu cầu chứng từ xuất trình và NH phát hành chỉ có nghĩa vụ thanh toán khi chứng từ xuất trình phù hợp trên bề mặt.

- *có các nội dung cơ bản* (basic components):bao gồm tính không huỷ ngang, tên và địa chỉ Người yêu cầu mở, Người hưởng lợi, trị giá LC, điều kiện thanh toán/điều kiện chứng từ, ngày hết hạn và nguồn luật điều chỉnh.

THƯ VIỆN HUFT

So sánh sự khác nhau:

Sự khác nhau	LC dự phòng	LC thương mại
Mục đích sử dụng	Là phương tiện *phòng ngừa (dự phòng)* phía đối tác (Người yêu cầu mở) vi phạm nghĩa vụ, cam kết gây hậu quả xấu cho Người hưởng lợi	Là phương *tiện thanh toán* của người mua cho người bán trong giao dịch mua bán hàng hoá/dịch vụ khi người bán hoàn tất nghĩa vụ của giao dịch
Điều kiện chứng từ	Thường bao gồm hối phiếu và/hoặc văn bản đòi tiền nêu việc nào đó đã xảy ra hoặc đã không xảy ra. Các chứng từ ngày thường đơn giản, dễ tạo lập vì do người hưởng lợi phát hành	thường bao gồm chứng từ giao hàng nhưng hoá đơn, chứng từ vận tải (B/L, AWB...), bảo hiểm, chứng nhận xuất xứ ... và thường do bên thứ 3 phát hành
Các điều kiện và điều khoản	Cần các bên tham gia cân nhắc, nghiên cứu và xử lý cẩn thận	được công nhận một cách toàn cầu và/hoặc được chuẩn hoá
Nguồn luật điều chỉnh	UCP hoặc ISP98	UCP
Kỳ hạn	Dài hạn (thường 1 năm hoặc dài hơn)	Ngắn hạn (trung bình dưới 4 tháng)

8. LC đối ứng (Reciprocal LC):

- LC chỉ bắt đầu có hiệu lực khi LC kia đối ứng với nó được mở.

- Trong hai LC sẽ có một LC mở trước phải ghi: "LC này chỉ có hiệu lực khi người hưởng lợi đã mở lại một LC đối ứng cho người mở LC này hưởng"; và trong LC đối ứng phải ghi câu: "LC này đối ứng với LC số... mở ngày... tại ngân hàng..."

- Trường hợp sử dụng và đặc điểm:

+ Nhà cung cấp nguyên liệu và nhà gia công ở hai nước khác nhau

+ Trong phương thức mua bán hàng đổi hàng.

+ Bảo đảm quyền lợi cho người gia công vì sản phẩm làm ra có đặc điểm riêng do người đặt hàng quy định nên chỉ có người đặt hàng tiêu thụ.

+ Trong giao dịch, người bán đồng thời là người mua và ngược lại.

- Người mở LC này là người hưởng lợi LC kia và ngược lại.

9. LC điều khoản đỏ (Red Clause LC):

Là LC mà NHPH cho phép NHTB ứng trước cho người thụ hưởng để mua hàng hoá, nguyên liệu phục vụ sản xuất hàng hoá theo LC đã mở. Điều

THƯ VIỆN HSBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

cần hiểu là tiền ứng trước được lấy từ tài khoản của người mở, nghĩa là tín dụng thương mại, mà không phải là tín dụng của NHTB hay NHPH. NHTB chỉ thực hiện các thủ tục theo điều khoản của LC mà không cam kết hoặc chịu trách nhiệm về số tiền đó. Việc ứng tiền được NHPH ủy quyền cho NHTB thực hiện. Sau đó (hoặc trước đó) NHPH sẽ (hoặc đã) trích tài khoản của người mở chuyển (hoặc hoàn trả) cho NHTB.

- Gọi điều khoản đỏ là vì trước đây được in bằng mực đỏ để tăng sự chú ý.

- Từ "Red Clause" ngày nay được dùng bởi nhiều thuật ngữ khác nhau như: "Advance Clause" (điều khoản ứng trước), hoặc "Special Clause" (điều khoản đặc biệt). Theo đó, người mở LC cam kết tài trợ cho nhà xuất khẩu ngay khi LC được mở.

Với "Điều khoản đỏ", NHPH cam kết ứng một số tiền nhất định của LC khi nhận được các chứng từ, thông thường là: hối phiếu của số tiền ứng trước, hóa đơn, giấy nhận nợ hoặc cam kết giao hàng.

Rất nhiều trường hợp người mở chỉ ứng trước tiền cho người hưởng dưới sự bảo lãnh của ngân hàng người hưởng (Advance Guarantee). Như vậy, người hưởng sẽ thương lượng với ngân hàng mình để phát hành bảo lãnh trước khi nhận được tiền theo điều khoản đỏ.

Hiện nay, Red Clause đã được sử dụng trong thanh toán xuất nhập khẩu khá rộng rãi, nhất là đối với hàng hóa nông sản, lâm, thổ sản có thời vụ như cà phê, lúa, gạo, ngô, hạt điều, lông cừu và một số hàng khác. Nhằm ổn định thị trường và nắm chắc nguồn hàng, nhà nhập khẩu và nhà xuất khẩu có thể kýý hợp đồng thương mại từ hai ba tháng trước vụ thu hoạch, hoặc có khi sớm hơn. Trong nội dung hợp đồng thương mại đã quy định rõ số lượng hàng hóa, giá cả, thời gian và điều kiện giao hàng..., nhà nhập khẩu ký với ngân hàng phục vụ mình một hợp đồng quy định rõ các điều kiện mà theo đó ngân hàng bên mua sẽ mở một LC có điều khoản đỏ (sở dĩ gọi như vậy là vì điều khoản này thường được in bằng màu đỏ), phù hợp với hợp đồng thương mại do bên mua và bên bán đã kýý kết. Ngân hàng bên mua thường yêu cầu người mua phải kýí quỹ một số tiền nhất định (margin/deposit) hoặc cho bên mua sử dụng một hạn mức tín dụng (credit line) để mở Red Clause LC tùy thuộc vào quan hệ tin cậy giữa hai bên.

Với Red Clause, bên bán được nhận một số tiền trước khi giao hàng (có thể bằng 10%, 20%, 25%...) tùy hai bên thỏa thuận để sử dụng vào việc chuẩn bị hàng hóa xuất khẩu, giảm được khó khăn về tài chính và có thị trường xuất khẩu ổn định. Đó là ưu điểm của Red Clause với bên bán.

THƯ VIỆN HUB
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Về bên mua, theo Red Clause, họ phải mở LC tương đối sớm trước khi giao hàng, phải chịu chi phí và rủi ro về việc ứng trước, nhưng đáp lại họ được bù đắp bằng giá hàng thấp hơn và ổn định được nguồn hàng nhập khẩu ngay cả khi giá cả quốc tế đột biến.

Về phía ngân hàng: Khi mở Red Clause LC, các ngân hàng thường áp dụng số tiền ứng trước bằng một trong hai cách sau đây:

a/ Ngân hàng mở Red Clause LC tự mình cấp tiền ứng trước khi nhận được lệnh đòi tiền ứng trước từ người bán, trong đó ngân hàng bên bán xác nhận rằng hối phiếu đòi tiền ứng trước và các điều kiện liên quan của LC đã phù hợp. *"Upon receipt of the Red Clause LC, beneficiary may draw draft on us (issuing bank) payable at sight for...% of LC value being advance payment to be paid to the beneficiary before shipment. Such draft amount is only paid by us against beneficiary's letter of guarantee of undertaking that shipment is to be effected as specified in the LC and is to be recovered by deducting from the seller's invoice accompanied by all the shipping documents presented for negotiation".*

b/ NHPH ủy quyền ngân hàng bên bán (NHTB hay NHCK) cấp tiền ứng trước theo điều khoản đỏ đã quy định. Sau đó số tiền ứng trước và tiền lãi suất sẽ được hoàn trả bởi NHPH hoặc được khấu trừ vào hóa đơn tiền hàng của bên bán. "Upon receipt of the Red Clause LC, beneficiary may draw draft on advising/negotiating bank who are duly authorized by us to be done so payable at sight for...% of LC... "

Việc NHTB ứng tiền theo LC điều khoản đỏ, thì đây chính là khoản cho vay ứng trước tiền hàng xuất khẩu mà các NHTM vẫn làm, tuy nhiên, ứng trước theo LC điều khoản đỏ có thêm sự đảm bảo hoàn trả từ NHPH nếu người bán vi phạm hợp đồng./.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CHƯƠNG 9

QUY TRÌNH NGHIỆP VỤ MỘT SỐ LOẠI LC ĐẶC BIỆT

1. QUY TRÌNH NGHIỆP VỤ LC CHUYỂN NHƯỢNG

1.1. KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

a/ Khái niệm:

LC chuyển nhượng là LC, theo đó người hưởng lợi (người hưởng lợi thứ nhất) có thể yêu cầu ngân hàng được ủy quyền (ngân hàng chuyển nhượng) thực hiện việc trả tiền, cam kết trả tiền sau, chấp nhận hoặc chiết khấu, hoặc trong trường hợp LC được chiết khấu tự do, ngân hàng được ủy quyền trong LC với vai trò là ngân hàng chuyển nhượng sẽ phân bổ toàn bộ hay một phần LC cho một hay nhiều người hưởng lợi khác (người hưởng lợi thứ hai).

LC chuyển nhượng thuộc loại LC không hủy ngang, được áp dụng cho hợp đồng mua bán qua trung gian, theo đó người hưởng lợi thứ nhất chuyển nhượng một phần hay toàn bộ nghĩa vụ thực hiện LC và quyền được đòi tiền của mình cho người hưởng lợi thứ hai. Như vậy, mỗi người hưởng lợi thứ hai nhận cho mình một phần nghĩa vụ và quyền lợi của LC.

b/ Giải thích thuật ngữ:

1. Để tránh hiểu sai lệch về tính chất chuyển nhượng của LC, các thuật ngữ sau đây không được sử dụng để chỉ một LC chuyển nhượng: "có thể chia nhỏ được - divisible", "có thể chuyển - transmissible", "có thể chuyển nhượng thu nhập - assignable" và "có thể chia làm nhiều phần - factionable". Nếu các thuật ngữ này được sử dụng trong LC thì chúng không làm cho LC trở nên chuyển nhượng được, do đó, các ngân hàng sẽ không xem xét đến chúng (coi như không có). Điều kiện cần thiết để một LC có thể chuyển nhượng được là NHPH phải nói rõ là LC có thể chuyển nhượng được. *Ví dụ,* nếu LC được phát hành bằng MT700 thì trường 40A phải ghi rõ "TRANSFERABLE" hoặc trường 47A-các điều kiện khác phải qui định "THIS LC IS TRANSFERABLE". Nói rõ như vậy để chứng tỏ rằng người NK đã đồng ý cho người XK được phép chỉ định người khác làm thay việc cung cấp hàng hóa và việc chuyển nhượng như vậy chỉ được xảy ra **một lần.**

2. Cần phân biệt giữa "Transfer" và "Assignment". Vì trong giao dịch

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nói chung, "chuyển nhượng" được thể hiện bởi hai thuật ngữ là "transfer" và "assignment"; do đó, ta cần làm rõ nghĩa của hai từ này, đặc biệt là nghĩa của chúng trong giao dịch LC.

Transfer: Theo nghĩa thông thường, đây là sự dịch chuyển, chuyển nhượng hoặc chuyển giao nói chung. Ví dụ, sự chuyển giao công nghệ (transfer of technology), chuyển tiền bằng thư (payment by mail transfer), chuyển rủi ro từ người bán sang người mua (transfer of risks from seller to buyer), hay chuyển tải cũng có từ gốc là "trans" (transshipment). Trong giao dịch LC, "Transfer" được hiểu theo nghĩa "chuyển nhượng" LC từ người hưởng thứ nhất sang người hưởng thứ hai. Như vậy, đây là sự chuyển nhượng việc thực hiện toàn bộ hay một phần của LC, theo đó, người được chuyển nhượng (transferee of LC) có quyền được đòi tiền, quyền được ký phát hối phiếu đòi tiền theo LC chuyển nhượng. Quyền này chỉ dành cho những người được chuyển nhượng LC (có nghĩa vụ thực hiện LC và có quyền được nhận tiền), nên đây không phải là sự chuyển nhượng thu nhập của LC đơn thuần cho người khác.

Assignment: Theo nghĩa thông thường, đây là sự chuyển nhượng quyền được hưởng (chuyển giao quyền sở hữu) về một số tiền, tài sản hữu hình, tài sản vô hình… của một người cho người khác. Ví dụ, (i) chuyển nhượng giấy tờ có giá như hối phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu…; (ii) chuyển quyền được đòi bồi thường tiền bảo hiểm và quyền được nhận hàng trong vận tải hàng hóa (thông thường bằng thủ tục ký hậu). Trong giao dịch LC, "assignment" là việc Người thụ hưởng nhượng lại quyền được hưởng số tiền của mình theo LC cho người khác.

So sánh giữa "Transfer" và "Assignment" trong giao dịch LC:

Transfer LC	Assignment of amount of LC
1. Trên LC phải ghi rõ "Transferable", tức phải có sự đồng ý của NHPH (hay người NK).	1. Không cần có quy định trên LC, tức không cần có sự đồng ý của NHPH (hay người NK).
2. Chuyển nhượng nghĩa vụ thực hiện LC và quyền được đòi tiền theo LC.	2. Chỉ nhượng lại khoản tiền thu được từ LC cho một bên khác.
3. Có một hay nhiều người thụ hưởng mới.	3. Không có người thụ hưởng mới nào.
4. Áp dụng điều 38 UCP 600	4. Áp dụng điều 39 UCP 600

3. Các bên tham gia: Trong giao dịch LC chuyển nhượng, các bên tham gia bao gồm:

- Nhà nhập khẩu hay người mua là người mở LC gốc, gọi là Người mở (Applicant).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Nhà xuất khẩu, người bán hay người cung ứng, gọi là Người thụ hưởng thứ hai (second beneficiary), hay bên thứ ba (third party).

- Nhà trung gian (middleman) là Người thụ hưởng thứ nhất (first beneficiary).

- Ngân hàng phát hành LC gốc (gọi là Issuing Bank).

- Ngân hàng được chỉ định chuyển nhượng LC cho Người thụ hưởng thứ hai gọi là Ngân hàng chuyển nhượng (transferring bank).

- Nếu LC được thông báo cho nhà xuất khẩu qua một ngân hàng khác (không phải ngân hàng chuyển nhượng), thì ngân hàng thông báo này được gọi là Ngân hàng của nhà xuất khẩu hay Ngân hàng của Người thụ hưởng thứ hai.

- LC phát hành cho Người thụ hưởng thứ nhất gọi là LC gốc (primary LC).

- LC đã được chỉnh sửa (thay đổi một số nội dung của LC gốc) thông báo cho Người thụ hưởng thứ hai gọi là LC chuyển nhượng (transferred LC).

1.2. MỤC ĐÍCH VÀ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN

a/ Mục đích:

LC chuyển nhượng được dùng phổ biến trong phương thức mua bán qua trung gian, nhằm đáp ứng các mục đích sau:

- Người hưởng lợi thứ nhất ký được hợp đồng XK, nhưng hiện tại anh ta không có đủ hàng, nên phải chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của LC cho một hoặc nhiều người cung cấp hàng hóa khác (những người hưởng lợi thứ hai) ở trong cùng một nước hay ở nước ngoài.

- Khi người hưởng lợi thứ nhất với vai trò là đại lý hoặc người cung cấp chủ yếu một số mặt hàng nhất định, hoặc là người bao tiêu sản phẩm của nhà sản xuất, nắm độc quyền phân phối mặt hàng đó.

- Nhà kinh doanh xuất khẩu (nhà trung gian) tìm được thị trường tiêu thụ, nhưng không có vốn hoặc không được ngân hàng cấp vốn để mua hàng hóa hay mở LC giáp lưng, sẽ tiến hành kinh doanh xuất khẩu ăn chênh lệch giá thông qua giao dịch LC chuyển nhượng.

- Nhà nhập khẩu mở LC cho nhà môi giới (người hưởng lợi thứ nhất), trên cơ sở đó nhà môi giới sẽ chuyển nhượng toàn bộ nghĩa vụ và quyền lợi của LC cho người cung ứng hàng hóa thực hiện (người hưởng lợi thứ hai). Qua dịch vụ môi giới, nhà môi giới được hưởng hoa hồng.

Như vậy, người thụ hưởng thứ nhất (nhà trung gian) có thể đơn thuần chỉ là nhà môi giới, nhà bao tiêu, nhà đại lý và cũng có thể là nhà kinh doanh xuất khẩu thực sự.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Về thu nhập của người trung gian: Tùy thuộc vai trò của nhà trung gian mà thu nhập có thể là:

- Nếu là nhà môi giới thì thu nhập sẽ là tiền hoa hồng (thông thường do nhà xuất khẩu trả).

- Nếu là nhà bao tiêu hay đại lý xuất khẩu, thì thu nhập sẽ là khoản chênh lệch giữa giá mua từ nhà xuất khẩu và giá bán cho nhà nhập khẩu.

- Nếu là nhà xuất khẩu thuần túy, nhưng do thiếu hàng tạm thời, hoặc do đơn đặt hàng quá lớn, thì anh ta sẽ chuyển nhượng một phần LC cho người khác thực hiện mà có thể không đòi hỏi phần chênh lệch giá.

Trong buôn bán quốc tế, việc mua bán qua trung gian (hay mua bán tay ba) sử dụng LC chuyển nhượng nhằm ăn chênh lệch giá là chủ yếu.

b/ Điều kiện để thực hiện LC chuyển nhượng:

1. Các bên tham gia phải đồng ý thực hiện LC này, cụ thể:

- Nhà nhập khẩu chấp nhận mở LC có thể chuyển nhượng, đồng ý sự tham gia của một nhà cung cấp khác. Lý do có thể là: (1) chưa tìm được nhà cung cấp trực tiếp, buộc phải mua qua trung gian, bởi vì việc thiết lập quan hệ buôn bán với nước ngoài phải có năng lực, kinh nghiệm, thời gian, tiền bạc, công sức….; (2) Giữa nhà nhập khẩu và nhà trung gian đã có mối quan hệ làm ăn lâu dài, tin tưởng lẫn nhau, nếu giao dịch trực tiếp với nhà xuất khẩu, tức phải giao dịch với một đối tác mới, phải thiết lập quan hệ từ đầu, tốn kém và nhiều rủi ro.

- Nhà xuất khẩu (người thụ hưởng thứ hai) đồng ý chấp nhận LC chuyển nhượng và tiến hành giao hàng trực tiếp cho nhà nhập khẩu theo địa chỉ quy định trong LC.

2. Ngân hàng phát hành phải ghi rõ là: LC có thể chuyển nhượng (Transferable Credit). Khi ghi rõ là LC chuyển nhượng, chứng tỏ người nhập khẩu đã đồng ý cho người hưởng lợi thứ nhất được chỉ định người khác làm thay việc cung cấp hàng.

3. Các điều khoản và điều kiện của LC phải bảo đảm cho việc chuyển nhượng có giá trị thực hiện, nghĩa là không có những điều khoản vô lý, không logic, mơ hồ hay cản trở việc chuyển nhượng LC. Ví dụ:

- LC gốc quy định điều kiện giao hàng là CFR, nhưng người thụ hưởng thứ nhất lại yêu cầu chuyển nhượng LC với điều kiện FOB.

- LC gốc quy định không cho phép giao hàng từng phần, trong khi việc chuyển nhượng lại là một phần.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Trường hợp chuyển nhượng cho nhiều người thụ hưởng thứ 2 thì LC gốc phải có điều khoản loại trừ không áp dụng điều 32 UCP600 (article 32 UCP 600 must be excluded)

4. Người thụ hưởng thứ nhất phải trả tất cả các chi phí và ngân hàng không phải thực hiện chuyển nhượng, chừng nào chưa nhận được phí, hoặc phải có thoả thuận riêng giữa hai bên.

5. LC còn hiệu lực và còn số tiền để chuyển nhượng.

1.3. QUY TRÌNH NGHIỆP VỤ

a/ Mở LC chuyển nhượng:

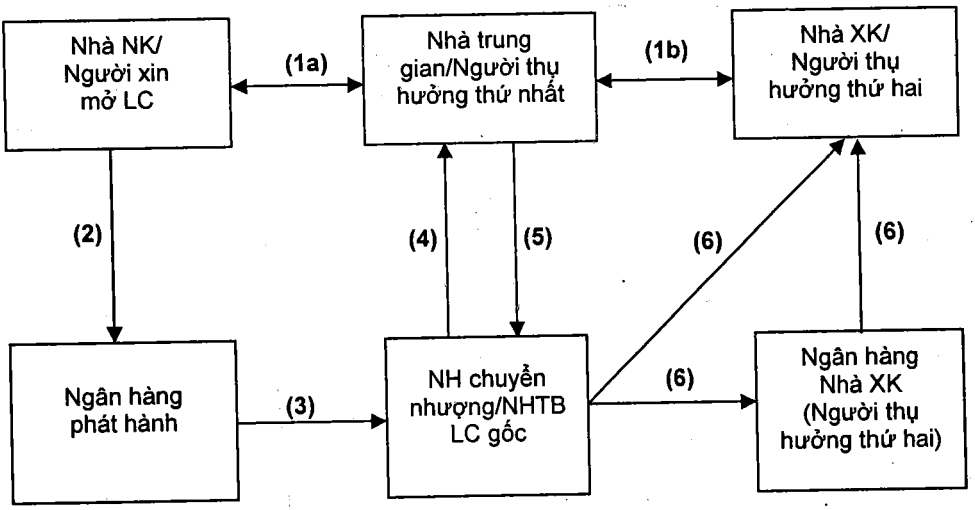

Diễn giải:

(1a) Hợp đồng mua bán giữa người trung gian với nhà nhập khẩu (người mở LC, người mua cuối cùng), trong đó điều kiện thanh toán chỉ rõ thanh toán bằng LC có thể chuyển nhượng được.

(1b) Hợp đồng giữa người trung gian với nhà xuất khẩu (nhà cung cấp, người thụ hưởng thứ hai).

(2) Căn cứ hợp đồng mua bán, nhà NK làm đơn xin mở một LC có thể chuyển nhượng cho người trung gian hưởng (người hưởng lợi thứ nhất).

(3) Căn cứ đơn mở LC, NHPH mở một LC có thể chuyển nhượng gửi ngân hàng chuyển nhượng để thông báo cho người trung gian.

(4) Ngân hàng chuyển nhượng thông báo cho người trung gian về việc đã có một LC chuyển nhượng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

(5) Người trung gian ra chỉ thị cho ngân hàng chuyển nhượng sửa đổi LC gốc và thông báo LC đã sửa đổi cho nhà xuất khẩu (người thụ hưởng thứ hai). Chi tiết sửa đổi của LC bao gồm:

- Tên nhà trung gian thay thế cho tên người mở LC (nếu có thể).
- Giá trị của LC được sửa đổi thấp hơn so với LC gốc.
- Đơn giá của LC được sửa đổi thấp hơn so với LC gốc.
- Ngày hết hạn của LC được sửa sớm hơn so với LC gốc.
- Ngày giao hàng của LC được sửa sớm hơn so với LC gốc.

(6) Ngân hàng chuyển nhượng sau khi kiểm tra tính xác thực các chỉ thị của nhà trung gian, sẽ chuyển nhượng LC cho nhà xuất khẩu (người thụ hưởng thứ hai).

Ghi chú:

- Nếu người hưởng lợi thứ hai ở trong cùng một nước với nhà trung gian, thì ngân hàng chuyển nhượng có thể thông báo LC chuyển nhượng trực tiếp cho người thụ hưởng thứ hai (nhà xuất khẩu) .
- Nếu người hưởng lợi thứ hai ở nước ngoài, thì ngân hàng chuyển nhượng nhất thiết phải thông báo LC chuyển nhượng qua một ngân hàng ở nước người thụ hưởng thứ hai (nhà xuất khẩu), nhằm mục đích xác minh tính chân thực của LC.

b/ Xuất trình chứng từ theo LC chuyển nhượng:

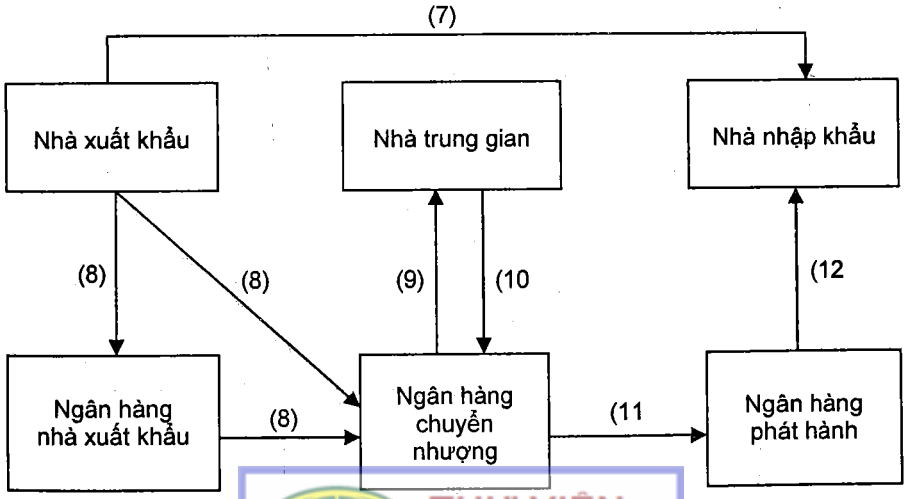

Diễn giải:

THƯ VIỆN HUBT

(7) Nhà xuất khẩu sau khi nhận được LC nếu thấy không cần sửa đổi thì tiến hành giao hàng thẳng đến nơi quy định trong LC (đến địa chỉ của người mua cuối cùng).

(8) Nhà xuất khẩu sau khi giao hàng lập bộ chứng từ thanh toán gửi thẳng đến ngân hàng chuyển nhượng (nếu là ở cùng nước với ngân hàng chuyển nhượng), hoặc gửi qua ngân hàng phục vụ mình (nếu là ở khác nước với ngân hàng chuyển nhượng).

(9) Ngân hàng chuyển nhượng thông báo cho nhà trung gian về bộ chứng từ để nhà trung gian thay thế hóa đơn và hối phiếu (nếu cần).

(10) Nhà trung gian thay thế hóa đơn và hối phiếu rồi chuyển tới ngân hàng chuyển nhượng.

- Thay hóa đơn của người xuất khẩu (người hưởng lợi thứ hai) bằng hóa đơn của mình có giá trị cao hơn (bằng giá trị của LC gốc).

- Thay hối phiếu của người xuất khẩu bằng hối phiếu do mình phát có giá trị cao hơn (bằng giá trị của LC gốc).

(11) Ngân hàng chuyển nhượng chuyển bộ chứng từ (đã thay thế hóa đơn và hối phiếu) đến NHPH để thanh toán.

(12) NHPH kiểm tra chứng từ, nếu thấy hợp lệ thì chuyển cho nhà nhập khẩu để đi nhận hàng.

c/ Thanh toán LC chuyển nhượng:

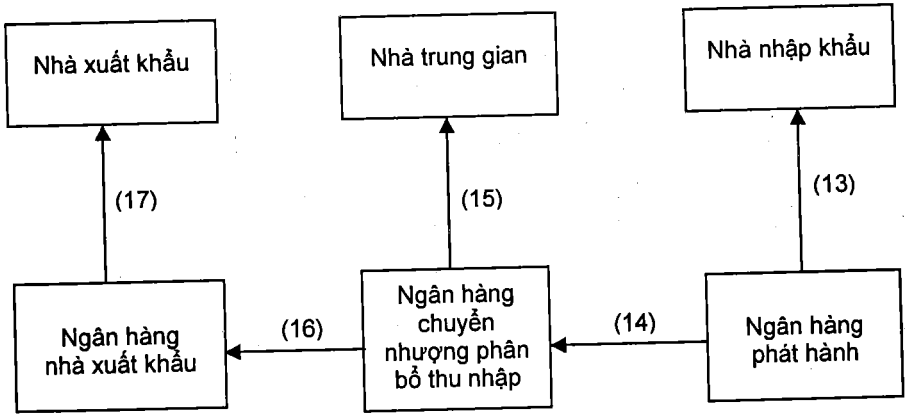

Diễn giải:

(13) NHPH ghi nợ tài khoản của nhà nhập khẩu.

(14) NHPH chuyển toàn bộ thu nhập cho ngân hàng chuyển nhượng.

THƯ VIỆN HUBT

(15) Ghi có lợi nhuận cho nhà trung gian (chênh lệch hóa đơn).

(16) Chuyển giá trị thu nhập còn lại cho ngân hàng phục vụ nhà XK.

(17) Ghi có giá trị thu nhập còn lại cho nhà xuất khẩu.

1.4. PHƯƠNG THỨC CHUYỂN NHƯỢNG

1. Chuyển nhượng toàn phần (Full Transfer):

Người thụ hưởng thứ nhất chuyển nhượng toàn bộ giá trị của LC cho người thụ hưởng thứ hai. Trường hợp này thường xảy ra khi người mua và người bán có quan hệ công ty mẹ con; hoặc người trung gian giữ chức năng là nhà môi giới để hưởng hoa hồng, không có hàng hóa cung cấp nên chuyển nhượng toàn bộ trị giá của LC cho người cung ứng hàng hóa (người thụ hưởng thứ hai).

Đặc điểm của chuyển nhượng toàn phần ***thường*** không cần thay thế hóa đơn và hối phiếu, đồng thời người hưởng lợi thứ nhất sẽ từ bỏ quyền đối với các sửa đổi LC. Điều này là vì người trung gian được hưởng hoa hồng theo tỷ lệ của giá trị LC. Ngân hàng chuyển nhượng sau khi nhận được LC gốc từ NHPH cùng với chỉ thị chuyển nhượng của nhà trung gian sẽ tiến hành chuyển nhượng LC bằng cách gửi thông báo chuyển nhượng có đính kèm LC gốc trực tiếp cho người thụ hưởng thứ hai (nếu trong cùng một nước) hoặc qua ngân hàng thông báo (nếu ở khác nước). Khi nhận được bộ chứng từ của người thụ hưởng thứ hai, ngân hàng chuyển nhượng sẽ chuyển thẳng và nguyên vẹn bộ chứng từ (không có thay thế chứng từ) cho NHPH.

2. Chuyển nhượng một phần (Partial Transfer):

Nhận được LC gốc, người thụ hưởng thứ nhất chỉ chuyển nhượng một phần trị giá của LC này cho người thụ hưởng thứ hai. Thông thường, chuyển nhượng một phần thì người thụ hưởng thứ nhất phải thay thế chứng từ (hóa đơn và hối phiếu), đồng thời phải bảo lưu quyền từ chối/chấp nhận các sửa đổi của LC gốc có được thông báo cho người hưởng lợi thứ hai không nếu người trung gian muốn ăn chênh lệch giá; tuy nhiên việc thay thế này là không bắt buộc, nếu người trung gian muốn hưởng hoa hồng.

Những lý do khiến cho người trung gian chỉ chuyển nhượng một phần giá trị của LC bao gồm:

- Người trung gian được hưởng chênh lệch giá giữa hai hợp đồng nghĩa là giá trị chuyển nhượng thấp hơn giá trị LC mà họ được hưởng.

- Cần có nhiều nhà cung ứng hàng hóa cho cùng một lô hàng nên phải chia nhỏ trị giá của LC thành nhiều phần để thực hiện.

THƯ VIỆN HUBT
THÔNG TIN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tổng trị giá của các LC chuyển nhượng riêng rẽ không được vượt quá số tiền của LC gốc, miễn là việc giao hàng từng phần và thanh toán từng phần không bị cấm, và toàn bộ những lần chuyển nhượng riêng rẽ như vậy được xem chỉ là một lần chuyển nhượng.

Ví dụ: Một LC có thể chuyển nhượng trị giá 500 000 USD, cho phép giao hàng nhiều lần. Người trung gian căn cứ vào tiến độ giao hàng và hợp đồng, chuyển nhượng cho chủ hàng số một số tiền là 200 000 USD, chủ hàng số hai trị giá 150 000 USD... Việc chuyển nhượng từng phần riêng rẽ như vậy vẫn được coi là chuyển nhượng một lần.

Cho dù chuyển nhượng toàn phần hay một phần, một LC có thể chuyển nhượng chỉ được phép chuyển nhượng một lần, nghĩa là người thụ hưởng thứ hai không được phép chuyển nhượng tiếp LC mà mình nhận được. Tuy nhiên, đôi khi các bên có thể thoả thuận người hưởng lợi thứ hai sẽ chuyển nhượng toàn bộ hoặc từng phần LC cho người hưởng lợi thứ nhất. Điều này thường xảy ra khi người hưởng lợi thứ hai không có khả năng cung ứng hàng hoá và người hưởng lợi thứ nhất phải quyết định mua hàng hoá từ một nguồn khác.

3. Nội dung chuyển nhượng:

LC chỉ có thể được chuyển nhượng khi tuân thủ các điều khiện và điều khoản của LC gốc, ngoại trừ các nội dung sau, được viết tắt theo quy tắc **A PEPSI** (là viết tắt 5 chữ cái đầu của các điều kiện):

- **A**mount: số tiền của LC chuyển nhượng.
- **P**rice: đơn giá của LC chuyển nhượng.
- **E**xpiry: thời hạn của LC chuyển nhượng.
- **P**resentation period: thời hạn xuất trình chứng từ muộn nhất.
- **S**hipment date: thời hạn giao hàng muộn nhất.

Tất cả các điều khoản trên đây chỉ có thể được thay đổi theo nguyên tắc giảm đi hoặc rút ngắn đi. Không một điều khoản nào trên đây được phép tăng lên hoặc kéo dài thêm.

- **I**nsurance percentage: tỷ lệ bảo hiểm: chỉ có thể điều chỉnh tăng lên để đạt tới số tiền bảo hiểm qui định trong LC gốc hoặc nếu không quy định cụ thể thì tối thiểu phải bằng 110% trị giá hóa đơn theo LC gốc.

UCP cho phép 5 điều kiện trên được thay đổi khi chuyển nhượng LC, tuy nhiên cũng không cấm các sự thay đổi khác, miễn là NH chuyển nhượng thấy việc thay đổi điều khoản đó không rủi ro cho mình. Ví dụ: LC gốc qui định được phép giao hàng từng phần (Partial shipment allowed) nhưng LC

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

được chuyển nhượng có thể qui định giao hàng từng phần không được phép (Partial shipment not allowed).

Ngoài ra, trong LC chuyển nhượng tên của nhà trung gian có thể thay thế cho tên của người mở LC (nhà nhập khẩu), nhưng nếu LC gốc quy định tên người mở LC phải được thể hiện rõ ràng trên bất kỳ chứng từ nào, ngoại trừ hóa đơn, thì yêu cầu này phải được đáp ứng.

4. Phân biệt LC chuyển nhượng với ủy thác xuất khẩu:

Quy trình ủy thác xuất khẩu:

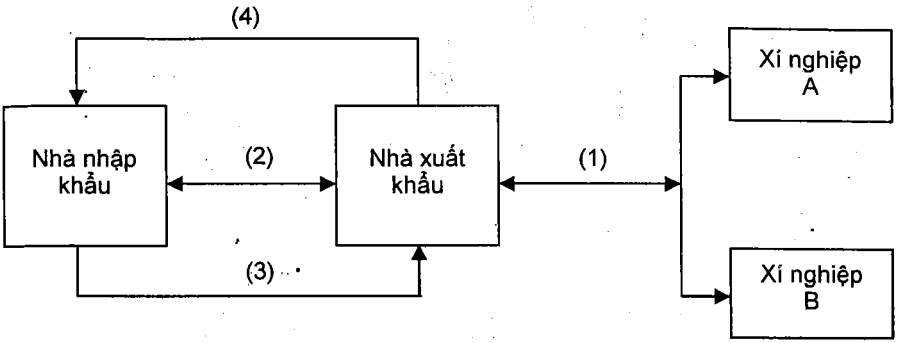

Diễn giải:

(1) Nhà xuất khẩu (chuyên nghiệp) ký hợp đồng xuất khẩu ủy thác với các xí nghiệp sản xuất, cung ứng hàng hóa (không có nghiệp vụ hoặc không có giấy phép xuất khẩu).

(2) Trên cơ sở hợp đồng ủy thác XK, nhà XK ký hợp đồng ngoại thương.

(3) Trên cơ sở hợp đồng ngoại thương, nhà NK mở LC cho nhà XK hưởng.

(4) Căn cứ vào LC nhận được, nhà xuất khẩu tiến hành giao hàng và lập bộ chứng từ thanh toán.

Từ sơ đồ trên cho thấy:

- Bên nhận ủy thác xuất khẩu với danh nghĩa chính mình (không phải nhà cung ứng), ký hợp đồng ngoại, thực hiện giao hàng và nhận tiền thanh toán theo quy định của LC.
- Bên nhận ủy thác là người thụ hưởng duy nhất của LC.
- Bên ủy thác không có quan hệ gì với LC và với người nhập khẩu.
- Người nhập khẩu chỉ có quan hệ với người nhận ủy thác, không biết và không có quan hệ gì với người ủy thác.
- Mọi chi phí cho xuất khẩu lô hàng do bên ủy thác chịu, bên nhận ủy thác được hưởng hoa hồng.

THƯ VIỆN HUBT

1.5. SỬA ĐỔI LC CHUYỂN NHƯỢNG

Việc sửa đổi LC chuyển nhượng rất phức tạp vì có hai người thụ hưởng. Những sửa đổi nào cần phải thông báo cho người hưởng lợi thứ hai và những sửa đổi nào không phải thông báo là một vấn đề rất dễ dẫn đến tranh chấp.

Về nguyên tắc, người đề xuất sửa đổi LC chỉ có thể là người mở và người thụ hưởng thứ nhất. Tuy nhiên, người thụ hưởng thứ hai cũng có thể đề nghị sửa đổi LC, nhưng không được trực tiếp thương lượng với người mở, mà phải gián tiếp qua nhà trung gian.

a/ Sửa đổi liên quan đến người thụ hưởng:

Vì có hai người thụ hưởng, nên có những sửa đổi chỉ liên quan đến người thụ hưởng thứ nhất hoặc chỉ liên quan đến người thụ hưởng thứ hai, hoặc bên quan đến cả hai. Cụ thể:

- Những sửa đổi chỉ liên quan đến người thụ hưởng thứ nhất thì không nhất thiết phải thông báo cho người thụ hưởng thứ hai. Ví dụ, sửa đổi điều chỉnh tăng hoặc giảm giá và số tiền của LC ở mức độ nhất định do biến động của thị trường theo điều khoản thanh toán đã quy định trong hợp đồng hoặc những điều khoản đặc biệt được sửa đổi mà không liên quan và ảnh hưởng đến nghĩa vụ và quyền lợi của người hưởng thứ hai.

- Những sửa đổi liên quan đến nghĩa vụ và quyền lợi của người thụ hưởng thứ hai, thì nhất thiết phải được thông báo cho người thụ hưởng thứ hai biết. Và chỉ khi có sự đồng ý của người này, thì sửa đổi mới có giá trị thực hiện. Ví dụ, sửa đổi liên quan đến phẩm chất, quy cách hàng hóa, đóng gói, ký mã hiệu, thời gian giao hàng…tức là những sửa đổi liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ giao hàng của người hưởng thứ hai, thì người này phải được biết.

b/ Sửa đổi liên quan đến phương thức chuyển nhượng:

- Nếu chuyển nhượng là toàn phần (người trung gian với chức năng là nhà môi giới), thì mọi sửa đổi LC đều phải được thông báo cho người thụ hưởng thứ hai biết, mà không cần có sự đồng ý của người thụ hưởng thứ nhất. Chỉ khi có sự chấp thuận của người thụ hưởng thứ hai thì sửa đổi mới có giá trị thực hiện.

- Nếu chuyển nhượng một phần: LC có thể được chuyển nhượng cho nhiều chủ hàng. Khi sửa đổi LC được thông báo cho họ, người hưởng thứ hai có thể chấp nhận hoặc từ chối sửa đổi. Việc từ chối của một hoặc nhiều người hưởng không ảnh hưởng đến việc chấp nhận của những người thụ

THƯ VIỆN HUBT

hưởng thứ hai còn lại. Điều này xuất phát từ thực tế là, có những sửa đổi chỉ phù hợp với một hoặc nhiều người thụ hưởng thứ hai, các người thụ hưởng thứ hai còn lại không có nhu cầu sửa đổi như vậy, hoặc không thể xuất trình chứng từ theo sửa đổi đó. Một nguyên tắc chung là, khi người thụ hưởng thứ nhất đã chuyển nhượng LC cho phía thứ ba, thì người được chuyển nhượng sẽ toàn quyền thực hiện đúng các điều khoản và điều kiện của LC chuyển nhượng, đồng thời có quyền chấp nhận hay từ chối những sửa đổi sau đó. Mỗi chủ hàng được chuyển nhượng LC có nghĩa vụ và quyền lợi độc lập với nhau trong cùng một LC. Việc thực hiện LC của người này không ảnh hưởng đến việc chấp nhận sửa đổi của người hưởng khác và ngược lại. Tuy nhiên, nếu NHPH hay NHXN (nếu có) không cho phép việc chấp nhận hay từ chối riêng lẻ của từng người thụ hưởng thứ hai thì phải quy định rõ ràng trong LC là mọi sửa đổi phải được tất cả người thụ hưởng thứ hai thực hiện.

c/ Quyền thông báo sửa đổi LC của người thụ hưởng thứ nhất:

Vì sửa đổi LC có thể không liên quan đến người thụ hưởng thứ hai, nên người trung gian có quyền thông báo hoặc từ chối thông báo sửa đổi cho người thụ hưởng thứ hai. Để bảo vệ người thụ hưởng thứ hai, trong thời gian yêu cầu và trước khi chuyển nhượng, người hưởng thứ nhất phải cung cấp chỉ thị không hủy ngang cho ngân hàng chuyển nhượng là họ giữ quyền từ chối hay cho phép ngân hàng chuyển nhượng thông báo các sửa đổi cho người thụ hưởng thứ hai. Ngân hàng chuyển nhượng phải thông báo cho người hưởng thứ hai chỉ thị của người hưởng thứ nhất về việc có hay không thông báo sửa đổi. Người hưởng thứ hai, sau khi nhận được LC chuyển nhượng có ghi rõ quyền quyết định thông báo hay từ chối như trên thì phải biết được vị thế của mình là người được hưởng lợi thực sự của bộ chứng từ giao hàng, nhận thức được những rủi ro có thể xảy ra, để từ đó từ chối hay chấp nhận điều khoản như vậy.

1.6. QUAN HỆ NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN LỢI ĐỐI VỚI CÁC BÊN

1. Quan hệ giữa những người hưởng lợi:

Người hưởng lợi thứ nhất (người trung gian) luôn chịu trách nhiệm chính đối với người nhập khẩu (người mở LC). Người hưởng lợi thứ nhất chịu trách nhiệm phân phối các phần của LC cho những nhà cung cấp khác nhau thông qua ngân hàng chuyển nhượng.

Người hưởng lợi thứ hai (nhà xuất khẩu, người cung ứng, người được chuyển nhượng) được phép thay mặt người hưởng thứ nhất lập chứng từ, hóa đơn giao hàng có liên quan, chứng từ này là chứng từ gốc làm cơ sở

thanh toán theo LC, hoặc người hưởng lợi thứ nhất có thể thay thế một số chứng từ như hóa đơn, hối phiếu theo quy định.

Trường hợp người hưởng lợi thứ hai không giao hàng hoặc giao hàng không đúng hoặc chứng từ không hoàn hảo thì người hưởng lợi thứ nhất vẫn phải chịu trách nhiệm với nhà nhập khẩu như quy định trong hợp đồng mua bán. Tương tự, người hưởng lợi thứ hai phải chịu trách nhiệm với người hưởng lợi thứ nhất như hợp đồng đã ký giữa hai bên.

Qua phân tích, cần nhận thức rõ ràng rằng, việc chuyển nhượng LC không có nghĩa là hợp đồng mua bán cũng được chuyển nhượng.

2. Ngân hàng chuyển nhượng và quyền không chuyển nhượng:

a/ Ngân hàng chuyển nhượng:

Việc chỉ định ngân hàng chuyển nhượng phải được quy định rõ trong LC gốc. Ngân hàng chuyển nhượng có thể do nhà nhập khẩu và nhà trung gian thỏa thuận hoặc theo yêu cầu của nhà trung gian.

Nếu LC quy định rõ ngân hàng được ủy quyền trả tiền, cam kết trả tiền sau, chấp nhận hay chiết khấu, thì người hưởng thứ nhất sẽ yêu cầu ngân hàng này làm ngân hàng chuyển nhượng. Ngược lại, nếu là chiết khấu tự do, thì NHPH vẫn phải chỉ định rõ ràng ngân hàng được phép chuyển nhượng.

Như vậy, ta có thấy sự khác biệt căn bản giữa LC thông thường được chiết khấu tự do và LC chuyển nhượng được chiết khấu tự do ở chỗ:

- Đối với LC thông thường được chiết khấu tự do, thì bất kỳ ngân hàng nào cũng là ngân hàng được chỉ định.

- Đối với LC chuyển nhượng được chiết khấu tự do, không phải ngân hàng nào cũng là ngân hàng được chỉ định chuyển nhượng, mà NHPH phải chỉ định rõ ràng ngân hàng đích danh làm ngân hàng chuyển nhượng.

- Đối với LC chuyển nhượng thì giữa ủy quyền chuyển nhượng và ủy quyền chiết khấu là khác nhau, tức có thể có hai ngân hàng được chỉ định, đó là ngân hàng được chỉ định chuyển nhượng và ngân hàng được chỉ định chiết khấu (available at any bank).

Trong LC luôn luôn phải ghi rõ ngân hàng được phép chuyển nhượng và chỉ có ngân hàng này mới được quyền chuyển nhượng. Điều này là cần thiết, nhằm tránh chuyển nhượng nhiều lần một LC và có thể dẫn đến chiết khấu nhiều lần cùng một bộ chứng từ. Ngoài ra, nếu không qui định một NH chuyển nhượng cụ thể, NHPH có thể sẽ không biết khi nào LC được chuyển nhượng, NH chuyển nhượng có phải là NH tốt, thoả mãn các tiêu chí của

THƯ VIỆN HUBT

NHPH không, có nằm trong danh sách cấm vận của Liên hiệp quốc hoặc của Mỹ không. Do đó, để tránh được những rủi ro nêu trên, NHPH luôn chỉ định đích danh một NH chuyển nhượng và nội dung LC cũng yêu cầu NH chuyển nhượng phải có một thông báo chuyển nhượng (notice of transfer) cho NHPH khi NH này thực hiện việc chuyển nhượng. LC gốc cũng qui định cụ thể thông báo chuyển nhượng phải bao gồm các nội dung gì. Thông thường, NH chuyển nhượng phải thông báo các nội dung sau cho NHPH:

- Tên và địa chỉ của (các) người hưởng lợi thứ hai.
- Số tiền chuyển nhượng.
- Người hưởng lợi thứ nhất bảo lưu hay từ bỏ quyền đối với các sửa đổi LC nếu có.
- Người hưởng lợi thứ nhất có thay thế hoá đơn, hối phiếu không.
- NH chuyển nhượng phải xác nhận đã đóng dấu rút số dư số tiền chuyển nhượng trên LC gốc.

Sau khi nhận được một thông báo chuyển nhượng như trên từ NH chuyển nhượng, NHPH sẽ kiểm tra xem người hưởng lợi thứ hai có nằm trong danh sách cấm vận của các tổ chức quốc tế (như OFAC, UN); nếu không thì sẽ trả lời NH chuyển nhượng cho phép việc chuyển nhượng như trên. Khi nhận được một thông báo chuyển nhượng nêu trên, NHPH phải bảo mật các thông tin, không được phép tiết lộ cho người yêu cầu mở và bất kỳ bên thứ ba.

Cũng lưu ý rằng, trong mọi trường hợp thì NHPH luôn có thể là NH chuyển nhượng nếu người hưởng lợi thứ nhất yêu cầu. Điều này thường xảy ra khi cả nhà NK cuối cùng (người yêu cầu mở) và nhà trung gian (người hưởng lợi thứ nhất) đều là khách hàng của NHPH.

b/ Quyền từ chối chuyển nhượng LC:

Người hưởng thứ nhất sau khi nhận được LC gốc sẽ làm thủ tục yêu cầu Ngân hàng được chỉ định chuyển nhượng LC cho người hưởng thứ hai. Việc yêu cầu chuyển nhượng LC là quyền của người hưởng thứ nhất. Tuy nhiên, ngân hàng được chỉ định chuyển nhượng có quyền từ chối chuyển nhượng nếu nó không muốn. Điều 38 (a), UCP600 quy định rõ: *"Một ngân hàng không có nghĩa vụ chuyển nhượng LC trừ khi ngân hàng này có sự đồng ý rõ ràng về nội dung và phương thức chuyển nhượng"*. Trong thực tế giao dịch LC, nhìn chung các ngân hàng đều sẵn sàng chuyển nhượng LC vì đó là một nghiệp vụ ngân hàng thuần và là dịch vụ tích cực hỗ trợ khách hàng thực hiện thương mại quốc tế.

THƯ VIỆN HUBT

Trừ khi ngân hàng chuyển nhượng đã đồng ý với người hưởng thứ nhất về việc thanh toán cho người hưởng thứ hai khi xuất trình chứng từ hợp lệ, ngân hàng sẽ không bị ràng buộc việc thanh toán, cam kết thanh toán sau, chấp nhận hay chiết khấu bộ chứng từ xuất trình tại ngân hàng. Để làm rõ trách nhiệm của mình, trong các thông báo chuyển nhượng, ngân hàng chuyển nhượng cần nói rõ vị trí của mình: *"theo yêu cầu của người thụ hưởng thứ nhất... và với trách nhiệm không thuộc về chúng tôi, chúng tôi chuyển nhượng toàn bộ chi tiết của LC gốc cùng các sửa đổi liên quan (nếu có) cho người thụ hưởng thứ hai..."* (by order of... and without any engagement from our part, we hereby transfer the Letter of Credit No….); Điều khoản thanh toán ghi rõ: *"chứng từ sẽ được nhận và chuyển tiếp cho NHPH. Sau khi nhận được tiền thanh toán, chúng tôi sẽ hoàn trả cho quý ngài theo chỉ thị"*. Tuy nhiên, nếu ngân hàng chuyển nhượng xác nhận LC thì họ phải thanh toán sau khi nhận được bộ chứng từ hợp lệ.

Nhìn chung, nếu không có cam kết gì, thì ngân hàng chuyển nhượng thường không chiết khấu bộ chứng từ mà chỉ chuyển tiền khi nhận được từ NHPH. Do không có cam kết gì, nên ngân hàng chuyển nhượng không có trách nhiệm gì về hậu quả phát sinh do hành động chuyển nhượng của mình (vì đơn giản nó chỉ là ngân hàng được chỉ định).

Theo quy tắc giao dịch LC, các ngân hàng được yêu cầu chuyển nhượng được quyền từ chối chuyển nhượng. Vậy tại sao và trong trường hợp nào thì ngân hàng được yêu cầu lại từ chối chuyển nhượng LC?

Tuy được miễn trách về trách nhiệm và nghĩa vụ, nhưng trong thực tế sẽ có những phức tạp phát sinh mà ngân hàng chuyển nhượng có thể liên quan đến tính chất pháp lý như: quản lý ngoại hối, những hạn chế xuất nhập khẩu….Ngoài ra, nếu LC có những điều khoản bất hợp lý, không logic hoặc gây khó khăn cho việc thực hiện thì ngân hàng không sẵn sàng chuyển nhượng hoặc chỉ chuyển nhượng khi LC đã được sửa đổi. Ví dụ, LC quy định điều kiện giao hàng là CFR nhưng người hưởng yêu cầu chuyển nhượng theo điều kiện FOB thì không thể chấp nhận được; người hưởng lợi thứ hai nằm trong danh sách bị cấm vận bởi các tổ chức UN và/hoặc OFAC. Vì vậy, trước khi chuyển nhượng, ngân hàng phải kiểm tra kỹ càng từng điều khoản của LC, nhằm bảo đảm LC có giá trị thực hiện.

3. Đối với nhà XK và NK:

Những phát sinh trong giao dịch LC chuyển nhượng ngoài tầm kiểm soát của nhà xuất khẩu có thể tạo rủi ro cho nhà xuất khẩu. Quyền lợi của

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG

nhà xuất khẩu không được bảo đảm vì những lý do:

- Hợp đồng mua bán ký kết với một đối tác (nhà trung gian) lại không phải là người chịu trách nhiệm thanh toán, mà việc thanh toán lại phụ thuộc hoàn toàn vào NHPH và người mở LC. Nếu vì một lý do nào đó bất lợi cho người mua (ví dụ, giá cả thị trường giảm, hàng chậm tiêu thụ, người mở LC có dấu hiệu thua lỗ...), thì NHPH và người mở sẵn sàng từ chối bộ chứng từ cho dù chỉ có sai biệt rất nhỏ (mặc dù thực chất người xuất khẩu đã thực hiện đầy đủ hợp đồng). Điểm đáng nói ở đây là, khi bộ chứng từ bị NHPH từ chối, nhưng nhà xuất khẩu vẫn không thể khiếu nại hoặc kiện người trung gian hay ngân hàng chuyển nhượng, bởi vì họ đã làm đúng theo quy định của LC. Về nguyên tắc, người trung gian có quyền khiếu nại và kiện NHPH và người mở LC. Tuy nhiên, điều này còn phụ thuộc vào thiện chí của người trung gian, yếu tố chi phí, thời gian, nên rủi ro hiện hữu đối với nhà xuất khẩu là rất lớn.

- Trong giao dịch bằng LC chuyển nhượng, ngoài LC gốc còn có LC chuyển nhượng. Nếu không có sửa đổi LC bổ sung nào, ngoại trừ một số điểm cho phép như đã nói ở trên, thì các nội dung còn lại của LC gốc và LC chuyển nhượng là như nhau. Do đó, nếu nhà xuất khẩu xuất trình được bộ chứng từ phù hợp với LC chuyển nhượng thì coi như hợp lệ với LC gốc, nên khả năng được thanh toán là rất cao. Tuy nhiên, nếu LC gốc được sửa đổi, mà những sửa đổi này người trung gian lại có quyền không thông báo cho người xuất khẩu, thì cho dù nhà xuất khẩu xuất trình được bộ chứng từ phù hợp với LC chuyển nhượng, nhưng lại không phù hợp với LC gốc, trong khi đó việc thanh toán lại chỉ căn cứ vào LC gốc, dẫn đến việc thanh toán sẽ bị từ chối.

- Nếu hóa đơn và hối phiếu do người trung gian lập để thay thế cho hóa đơn và hối phiếu của người xuất khẩu không hoàn chỉnh, thì đây cũng là lý do để NHPH từ chối thanh toán.

- Vì bộ chứng từ được xuất trình và lưu giữ tại ngân hàng chuyển nhượng để người trung gian thay thế hóa đơn và hối phiếu, nếu việc làm này chậm trễ, có thể ảnh hưởng đến thời hạn xuất trình chứng từ tại NHPH theo quy định.

Tóm lại, mọi sai sót (vô tình hay cố ý) của người trung gian sẽ là hậu quả của nhà xuất khẩu phải gánh chịu, vì hàng hóa thì đã gửi đi mà tiền thì không được thanh toán. Trong lúc đó người trung gian thiệt hại không đáng kể hoặc không hề bị tổn hại, mặc dù họ chịu trách nhiệm về thị trường tiêu thụ hàng hóa.

Do có những rủi ro cho nhà xuất khẩu, nên các ngân hàng thường từ chối chiết khấu chứng từ. Điều này gây khó khăn về vốn cho nhà xuất khẩu.

THƯ VIỆN HUBT

Một số nhà trung gian đã nghĩ ra "mẹo" là ghi thêm vào LC chuyển nhượng câu "chứng từ có thể được chiết khấu tại ngân hàng nhà xuất khẩu" (ngân hàng chuyển chứng từ). Tuy nhiên, cho dù ghi câu như vậy, thì rủi ro đối với nhà xuất khẩu vẫn không hề giảm chút nào, theo đó ngân hàng chiết khấu cũng chịu rủi ro, nếu bộ chứng từ không được thanh toán. Hơn nữa nếu LC gốc quy định bộ chứng từ chỉ được chiết khấu tại ngân hàng chuyển nhượng hoặc chỉ được thanh toán tại NHPH, thì việc các ngân hàng khác chiết khấu bộ chứng từ hoàn toàn mang tính chất quan hệ giữa ngân hàng chiết khấu và người xuất khẩu, không liên quan gì đến NHPH, ngân hàng chuyển nhượng.

Rủi ro đối với nhà nhập khẩu:

Tuy nhiên, nhà nhập khẩu cũng có thể từ chối không mở LC chuyển nhượng vì các rủi ro như: (1) Quy trình, thủ tục chuyển nhượng làm cho giao dịch trở nên phức tạp; (2) Nhà nhập khẩu không hề biết người xuất khẩu và không có gì bảo đảm cho người nhập khẩu về khả năng cũng như thiện chí và sự chân thực của nhà xuất khẩu.

4. Đối với nhà trung gian:

Trong giao dịch LC chuyển nhượng, nhà trung gian ký đồng thời hai hợp đồng mua bán; trong đó, với vai trò là người bán trong hợp đồng với người mở LC, và với vai trò là người mua trong hợp đồng với nhà cung ứng. Do đó, điều cốt lõi đầu tiên để LC chuyển nhượng có giá trị thực hiện, thì "hợp đồng mua và bán phải tương thích với nhau về hàng hóa, cách đóng gói, số lượng, quy cách, phẩm chất…".

Cũng như giao dịch LC thông thường, trong giao dịch LC chuyển nhượng, việc nhà xuất khẩu có nhận được tiền hay không phụ thuộc vào việc lập chứng từ có phù hợp với quy định của LC. Đối với LC chuyển nhượng, việc lập và xuất trình chứng từ cần chú ý:

- Do một số chứng từ không thể thể hiện tên người hưởng lợi thứ nhất và cũng không thay thế chứng từ được, do đó, LC phải quy định cụ thể là *"chấp nhận chứng từ của người thứ ba"*. Chẳng hạn, người gửi hàng trên vận đơn sẽ không phải là người hưởng lợi thứ nhất hay tên của người xin cấp C/O, tên người lập phiếu đóng gói, phiếu trọng lượng (nếu có) sẽ không phải là tên người hưởng thứ nhất.

- Người hưởng lợi thứ nhất có quyền thay các hóa đơn và các hối phiếu của người hưởng lợi thứ hai bằng hóa đơn và hối phiếu của mình với số tiền và đơn giá không vượt so với quy định của LC gốc. Nếu người trung gian

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

muốn giấu đơn giá và trị giá thì phải quy định: *"số hóa đơn và số tiền hóa đơn không được ghi trên bất cứ chứng từ nào, ngoại trừ trên hóa đơn - No invoice number must be mentioned on any documents, except on the invoice. No amount (value of goods, unit prices and the like) to be mentioned on any documents except on the invoice and the insurance certificate".*

- Việc thay thế các chứng từ trên phải được thực hiện ngay khi nhận được yêu cầu ***lần đầu*** của ngân hàng chuyển nhượng. Quy định này nhằm tránh sự chậm trễ từ phía người hưởng thứ nhất làm kéo dài thời gian nghiệp vụ ngân hàng sau đó. Chứng từ chỉ được phép lưu tại ngân hàng chuyển nhượng một thời gian ngắn. Nếu không, chứng từ đến ngân hàng phát hành vượt quá thời hạn hiệu lực hoặc quá 21 ngày kể từ ngày giao hàng sẽ bị từ chối. Do vậy, nhằm bảo đảm quyền lợi các bên liên quan, đặc biệt là người hưởng thứ hai, Điều 38, UCP 600 cho phép ngân hàng chuyển nhượng chuyển giao toàn bộ chứng từ nhận từ người hưởng thứ hai cho NHPH nếu người hưởng thứ nhất không đáp ứng được yêu cầu về thời gian trong việc thay thế hối phiếu và hóa đơn.

- Ngoài số LC gốc, không được ghi thêm bất kỳ số LC nào khác trên các chứng từ trừ trên hóa đơn và hối phiếu để tiện cho việc theo dõi *"All documents must be indicated LC number... and no other LC number may be indicated on any documents".*

Ngoài ra, đối với nhà trung gian còn có các điểm đặc thù:

- Sau khi đã chuyển nhượng LC nghĩa là người trung gian đã chuyển nghĩa vụ thực hiện LC sang cho nhà cung cấp, do đó, áp lực về vốn để thực hiện LC đối với người trung gian là không có, tuy nhiên, nhà trung gian phải chịu phí chuyển nhượng LC.

- Mọi chứng từ xuất trình (trừ hóa đơn và hối phiếu) do người hưởng lợi thứ hai chịu trách nhiệm, nên người trung gian giảm được chi phí và thời gian lập chứng từ.

- Người trung gian có thể (không bắt buộc) thay thế hóa đơn hay hối phiếu của người cung cấp, nên giấu được số tiền chênh lệch.

- Người trung gian hoàn toàn phụ thuộc vào người cung cấp vì nếu chứng từ không phù hợp với LC thì không thu được lợi nhuận.

- Dễ lộ thị trường cung ứng do cung cấp mọi chi tiết của hợp đồng trừ trị giá của hóa đơn cuối cùng. Do vậy, nhà cung cấp sau này sẽ trực tiếp giao dịch với người mua.

THƯ VIỆN HUBT

2. QUY TRÌNH NGHIỆP VỤ LC GIÁP LƯNG

2.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ MỤC ĐÍCH

a/ Khái niệm:

Sau khi nhận được LC do người nhập khẩu mở cho nhà trung gian hưởng, nhà trung gian căn cứ vào nội dung LC này và dùng chính LC này để thế chấp mở một LC khác cho nhà xuất khẩu hưởng với nội dung gần giống như LC ban đầu.

Các tên gọi trong giao dịch LC giáp lưng:

1. ***Nhà nhập khẩu*** hay người mở LC chủ.

2. Ngân hàng nhà nhập khẩu gọi là ***NHPH*** (tức NHPH LC chủ).

3. ***Nhà trung gian*** còn gọi là người thụ hưởng thứ nhất hay người thụ hưởng LC chủ.

4. Ngân hàng nhà trung gian còn gọi là ***ngân hàng trung gian***, ngân hàng phát hành LC giáp lưng.

5. Ngân hàng phục vụ nhà xuất khẩu gọi là ***NHTB***.

6. ***Nhà xuất khẩu*** còn gọi là người thụ hưởng thứ hai, hay người thụ hưởng LC giáp lưng, người cung ứng, người cung cấp.

7. LC được đem đi thế chấp gọi là ***LC chủ*** hay ***LC gốc*** (Master LC hay Backing LC).

8. LC sau gọi là ***LC giáp lưng*** (Back to Back LC) hay ***LC đối, LC phụ*** (Counter LC or Subsidiary LC).

Mặc dù gọi là LC giáp lưng, nhưng cả hai LC này đều không ghi tiêu đề như vậy. Giáp lưng được hiểu trên tổng thể của một giao dịch thương mại sử dụng hai LC riêng biệt, cái sau dựa vào cái trước và được cái trước bảo đảm. Giữa LC chủ và LC đối không có bất kỳ mối liên hệ pháp lý nào. Người mở LC chủ không liên quan gì đến LC đối, còn người thụ hưởng LC đối cũng không liên quan gì đến LC chủ.

b/ Đặc điểm:

Tuy LC gốc và LC đối về cơ bản là giống nhau, nhưng cụ thể có một số điểm khác nhau. Cũng tương tự như LC chuyển nhượng, khi mở LC giáp lưng, cần chú ý một số nội dung sau đây:

1. Số tiền và đơn giá ghi trong LC giáp lưng: Nhìn chung số tiền và đơn giá của LC giáp lưng đều thấp hơn so với LC chủ, phần chênh lệch chính là lãi gộp của nhà trung gian.

THƯ VIỆN HUBT

2. Thời hạn hiệu lực của LC giáp lưng thường ngắn hơn LC chủ.

3. Ngày chậm nhất phải xuất trình chứng từ của LC giáp lưng thường sớm hơn so với LC chủ.

4. Thời hạn gửi hàng: Về nguyên tắc, thời hạn giao hàng trong LC chuyển nhượng và LC giáp lưng không thay đổi so với LC gốc, vì hàng được giao thẳng từ nhà xuất khẩu đến nhà nhập khẩu (không qua nhà trung gian). Tuy nhiên, nếu trường hợp hàng được gửi cho người hưởng thứ nhất, từ đó hàng mới được giao cho người nhập khẩu theo quy định của LC gốc, trong trường hợp này, thời hạn giao hàng phải rút ngắn sao cho người trung gian nhận được hàng và giao hàng cho nhà nhập khẩu đúng hạn.

5. Tỷ lệ bảo hiểm: Tỷ lệ bảo hiểm sẽ cao hơn để có thể đạt được số tiền phải mua bảo hiểm ghi trong LC gốc.

Đối với một LC giáp lưng, nếu người trung gian mua với giá FOB và bán với giá CIF, thì nhà trung gian sẽ đứng ra mua bảo hiểm và trả cước vận chuyển, nên sẽ tự định đoạt tỷ lệ hay trị giá bảo hiểm phù hợp với LC gốc. Do có sự thay thế, bổ sung chứng từ của người trung gian nên thường xảy ra sai biệt về số tiền bảo hiểm có thể lớn hơn hay nhỏ hơn 110% trị giá hóa đơn.

c/ Mục đích sử dụng:

LC giáp lưng sử dụng chủ yếu trong mua bán qua trung gian khi:

- LC gốc thuộc loại không thể chuyển nhượng (do người nhập khẩu không đồng ý), trong khi đó nhà trung gian không thể tự mình cung cấp hàng hoá. Do đó, nhà trung gian đem LC này làm đảm bảo để mở LC đối cho nhà cung cấp hàng hóa hưởng.

- Nhà cung cấp không đồng ý LC chuyển nhượng vì nó không đảm bảo khả năng được thanh toán.

- Khi các điều kiện của hợp đồng mua và bán là khác nhau. Ví dụ: Người trung gian bán hàng theo điều kiện CIF còn hợp đồng mua từ người cung cấp là theo điều kiện FOB nên không thể dùng LC bán CIF chuyển nhượng cho người cung cấp hàng theo hợp đồng mua FOB được.

- Khi các chứng từ được yêu cầu xuất trình theo LC gốc không thể khớp với các chứng từ phải xuất trình theo LC đối.

- Người trung gian muốn giấu tất cả các thông tin liên quan đến điều kiện giao hàng, nhà nhập khẩu, nơi hàng đến và các thông tin về giá cả...

THƯ VIỆN HUBT

2.2. QUY TRÌNH NGHIỆP VỤ LC GIÁP LƯNG

a/ Mô hình tổng quát:

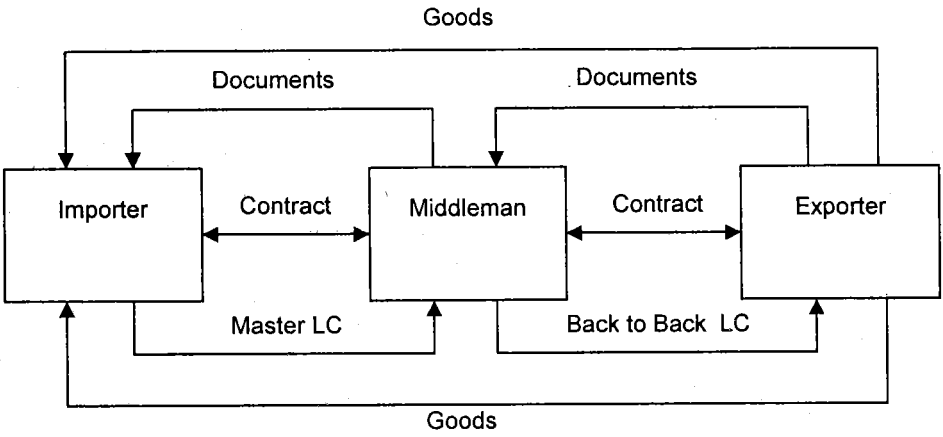

b/ Quy trình mở và thông báo:

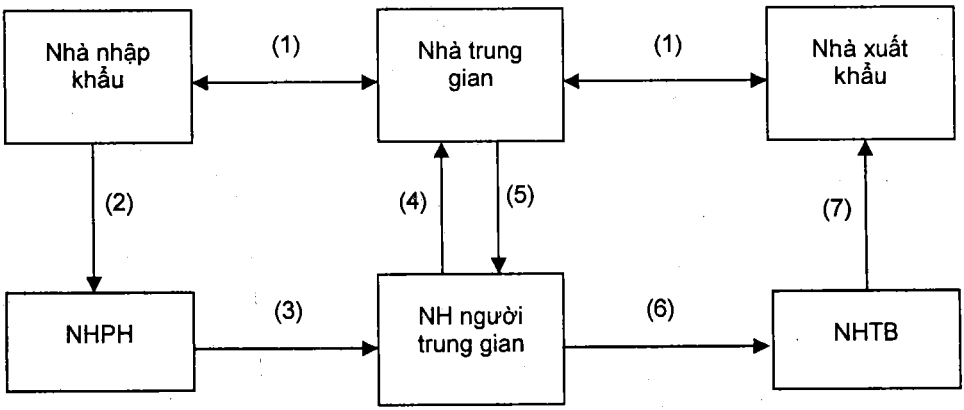

Diễn giải:

(1) Người trung gian ký hợp đồng mua với người xuất khẩu và hợp đồng bán với người nhập khẩu.

(2) Căn cứ vào hợp đồng, nhà nhập khẩu mở LC không hủy ngang cho nhà trung gian hưởng. LC này gọi là LC chủ (hay LC gốc).

(3) NHPH chuyển LC chủ tới ngân hàng trung gian.

(4) Ngân hàng trung gian thông báo LC chủ cho nhà trung gian.

(5) Nhà trung gian yêu cầu ngân hàng trung gian mở LC giáp lưng dựa trên LC chủ cho nhà xuất khẩu hưởng.

THƯ VIỆN HUBT

(6) Ngân hàng trung gian đồng ý mở và chuyển LC giáp lưng tới ngân hàng thông báo ở nước nhà xuất khẩu.

(7) NHTB thông báo LC giáp lưng cho nhà xuất khẩu.

c/ Quy trình xuất trình chứng từ và thanh toán:

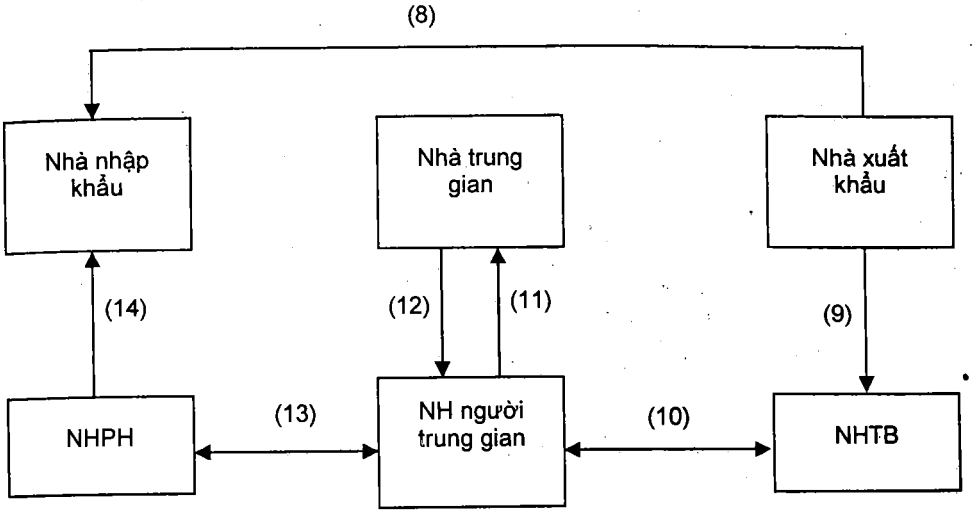

Diễn giải:

(8) Sau khi chấp nhận LC giáp lưng, nhà xuất khẩu tiến hành giao hàng trực tiếp cho nhà nhập khẩu.

(9) Nhà xuất khẩu lập bộ chứng từ và xuất trình qua NHTB (thông thường NHTB sẽ chiết khấu bộ chứng từ).

(10) NHTB gửi bộ chứng từ đến ngân hàng trung gian để đòi tiền; nếu bộ chứng từ hợp lệ, ngân hàng trung gian sẽ thanh toán.

(11) Ngân hàng trung gian yêu cầu nhà trung gian gửi hóa đơn và hối phiếu của mình để lập bộ chứng từ theo LC chủ để đòi tiền NHPH.

(12) Người trung gian thay thế chứng từ cần thiết.

(13) Ngân hàng trung gian gửi chứng từ đòi tiền NHPH; nếu chứng từ hợp lệ NHPH sẽ thanh toán bộ chứng từ.

(14) Nhà nhập khẩu nhận bộ chứng từ và hoàn trả tiền cho NHPH.

THƯ VIỆN HUBT

2.3. SO SÁNH LC GIÁP LƯNG VỚI LC CHUYỂN NHƯỢNG

a/ Sự giống nhau:

1. Cả hai loại đều liên quan đến một người trung gian là người bán, đều là phương thức thanh toán mua bán qua trung gian.

2. Cả hai loại đều liên quan đến thay thế chứng từ (nội dung thay thế chứng từ là tương tự với LC chuyển nhượng).

b/ Sự khác nhau giữa LC chuyển nhượng và LC giáp lưng:

1. LC chuyển nhượng chỉ liên quan đến một LC, trong khi LC giáp lưng liên quan đến hai LC độc lập.

2. LC chuyển nhượng phải ghi rõ là có thể chuyển nhượng được, trong khi đó LC giáp lưng là không cần phải ghi tiêu đề "giáp lưng", thậm chí còn phải giấu kín.

3. LC chuyển nhượng có thể không gắn trách nhiệm gì đối với ngân hàng trung gian, còn LC giáp lưng được mở ra với trách nhiệm của ngân hàng trung gian là ngân hàng phát hành. Đây là điểm khác biệt cơ bản và quan trọng nhất so với chuyển nhượng, bởi vì trong giao dịch giáp lưng hai ngân hàng phát hành hai LC hoàn toàn độc lập với nhau. Chính vì vậy, khi một NHTM muốn phát hành một LC giáp lưng trên cơ sở của một LC gốc theo yêu cầu của khách hàng thì phải chú ý đến tính chất khác biệt đó của LC giáp lưng để thấy được trách nhiệm của mình.

4. Cả hai loại LC phải tuân thủ UCP nếu có dẫn chiếu đến, nhưng LC chuyển nhượng có một điều khoản riêng điều chỉnh (Điều 38 UCP600), còn LC giáp lưng thì không.

5. LC giáp lưng cho phép sự linh hoạt nhất định trong yêu cầu chứng từ, nhưng LC chuyển nhượng không cho phép một ngoại lệ nào.

6. Số lượng chứng từ trong LC giáp lưng có thể nhiều hơn so với LC chuyển nhượng.

2.4. ƯU NHƯỢC ĐIỂM ĐỐI VỚI CÁC BÊN

a/ Đối với nhà trung gian:

Ưu điểm: Từ đặc điểm của loại LC giáp lưng gồm 2 LC độc lập, thanh toán riêng rẽ nên:

1. Người trung gian có thể điều chỉnh các điều kiện của LC giáp lưng sao cho có lợi nhất cho mình, nó không nhất thiết phải mở LC thứ hai y hệt, miễn là ngân hàng trung gian đồng ý.

THƯ VIỆN HUBT

2. Người trung gian có thể điều chỉnh điều kiện giao hàng, nghĩa là LC chủ có thể ghi điều kiện giao hàng là CIF trong khi LC đối là FOB, cho phép người trung gian có thể kiểm soát việc thực hiện của người cung cấp bằng cách ghi thêm vào LC đối những yêu cầu cần thiết mà người cung cấp phải thực hiện.

3. Người trung gian không phụ thuộc tuyệt đối vào người cung cấp phải xuất trình chứng từ phù hợp với LC chủ vì người trung gian sẽ thay đổi chứng từ khi cần thiết.

4. Người trung gian có thể từ chối trả tiền LC đối nếu chứng từ không phù hợp, trong khi đó vẫn có thể đòi tiền NHPH theo LC chủ miễn là chứng từ phù hợp.

5. Giữ được bí mật về mối hàng.

Nhược điểm:

1. Người trung gian phải làm thủ tục mở LC đối, phải bỏ thêm công sức và trả phí mở LC thứ hai (cao hơn phí chuyển nhượng LC) và các khoản phụ phí khác trong trường hợp có sửa đổi LC. Do vậy, các nhà trung gian phải tính toán kỹ để quyết định nếu không chi phí để mở LC giáp lưng lớn hơn lãi trung gian.

2. Trường hợp ngân hàng trung gian không đồng ý dùng LC thứ nhất để làm bảo đảm cho LC thứ hai, buộc nhà trung gian phải ký quỹ, điều này có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của nhà trung gian.

3. Khi nhà trung gian không nhận được chứng từ theo LC phụ thì không thể thanh toán LC chủ được.

4. Nếu các chứng từ theo LC phụ không phù hợp với yêu cầu của LC chủ thì nó không thể dùng các chứng từ đó đòi tiền theo LC chủ.

5. Thường phải qua thủ tục thay đổi chứng từ phức tạp.

b/ Đối với nhà xuất khẩu:

Ưu điểm: Việc mở LC giáp lưng đảm bảo cho nhà xuất khẩu được thanh toán tốt hơn so với việc thanh toán theo LC chuyển nhượng và quyền lợi của họ cũng được đảm bảo hơn từ người trung gian vì:

1. Người trung gian dựa trên LC gốc mở LC giáp lưng cho người xuất khẩu hưởng.

2. Người xuất khẩu biết rõ nội dung LC giáp lưng và chỉ cần làm đúng theo các điều kiện và điều khoản của LC giáp lưng là được thanh toán cho dù người trung gian có được NHPH thanh toán hay không bởi vì đây là hai LC độc lập.

THƯ VIỆN HUBT

Nhược điểm: Trường hợp LC gốc qui định B/L lập theo lệnh của NHPH thì LC giáp lưng cũng phải qui định B/L lập theo lệnh của NHPH LC gốc (chứ không được theo lệnh NHPH LC giáp lưng). Khi hàng về đến cảng, nhà NK mặc dù chưa có chứng từ vận tải gốc nhưng có thể đề nghị NHPH của mình phát hành bảo lãnh nhận hàng để đi nhận hàng vì B/L lập theo lệnh NHPH và việc này vẫn được các NH thực hiện theo thông lệ. Điều này rất rủi ro cho nhà XK vì nếu họ không lập được bộ chứng từ phù hợp với LC giáp lưng thì nhà trung gian sẽ yêu cầu NH phát hành LC giáp lưng từ chối thanh toán bộ chứng từ. Nhà XK không thể kiện được NHPH LC giáp lưng vì NH này không đứng ra bảo lãnh nhận hàng nên không chịu trách nhiệm thanh toán, trong khi đó nhà trung gian cũng không phải chịu trách nhiệm gì vì họ không nhận hàng và đã thực hiện đúng nghĩa vụ của LC và tập quán quốc tế. NHPH LC gốc cũng không phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán vì nhà trung gian không xuất trình bộ chứng từ đòi tiền theo LC gốc.

c/ Đối với ngân hàng trung gian:

Khi thực hiện mở LC giáp lưng, ngân hàng trung gian chịu nhiều rủi ro hơn cả. Nghiệp vụ rất phức tạp, kiểm soát chứng từ phải hết sức cẩn thận, ngân hàng trung gian phải đóng vai trò đồng thời là ngân hàng thông báo, ngân hàng thanh toán và ngân hàng phát hành LC giáp lưng để tiện đối chiếu chứng từ (vì đây là tổng hợp của một LC nhập và một LC xuất). Vì vậy, ngân hàng trung gian không thể buông lơi quản lý chứng từ bất cứ lúc nào, đặc biệt là lúc kết hợp hai LC với nhau. Ngân hàng không khuyến khích sử dụng LC giáp lưng và thường yêu cầu chuyển sang dùng LC chuyển nhượng. Khi thực hiện LC giáp lưng, ngân hàng phải chú ý một số vấn đề sau:

1. LC gốc phải trong tay ngân hàng và xem có cần xác nhận không?

2. NH trung gian phải được biết trước những chứng từ mà LC gốc yêu cầu trước khi chấp nhận nghiệp vụ LC giáp lưng. Do đó, NH trung gian thường phải yêu cầu mình là NH thông báo LC xuất khẩu để kiểm soát được toàn bộ nội dung LC gốc cũng như các sửa đổi trong tương lai.

3. Tất cả các chứng từ của LC giáp lưng phải được gửi cho Ngân hàng trung gian bằng một chuyến duy nhất.

4. Để hạn chế tối đa rủi ro khi phát hành LC giáp lưng, NH trung gian thường rà soát kỹ các nội dung LC gốc và yêu cầu sửa đổi các điều kiện để phù hợp với qui trình của Ngân hàng. Ví dụ: yêu cầu LC gốc phải sửa đổi trong đó qui định LC chỉ có giá trị thanh toán tại NH trung gian (available with NH trung gian) nhằm mục đích ràng buộc nhà trung gian phải xuất trình chứng từ tại mình để kiểm soát việc thay thế chứng từ và nguồn thanh toán sau này.

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ ĐÀO TẠO, NCKH

5. Đối với nội dung LC giáp lưng, NH trung gian phải qui định thêm điều kiện "tất cả các chứng từ, trừ hối phiếu và hoá đơn, không được nêu số và ngày LC, trị giá LC và tên của NH phát hành" (all documents except drafts and invoices must not show LC no. and date, LC amount and name of LC issuing bank).

Nghiệp vụ LC giáp lưng phức tạp, đòi hỏi sự cẩn trọng cao nên NH phát hành LC giáp lưng cần phân công các cán bộ có kinh nghiệm, chuyên môn tốt để xử lý. Ngân hàng phải lập bản so sánh từng điều khoản giữa hai LC theo các tiêu chí như: có hạn chế chiết khấu không, số tiền chênh nhau như thế nào, người ký phát hối phiếu, thuê tàu, bảo hiểm, thời hạn giao hàng, ngày hết hạn hiệu lực LC, có cho giao hàng từng phần, chuyển tải, cảng đi, cảng đến, vận đơn đến muộn, vận đơn theo hợp đồng thuê tàu, thông báo B/L, mô tả hàng hóa, các chứng từ khác… Rủi ro của ngân hàng trung gian giảm bớt khi LC gốc và LC giáp lưng có nội dung giống nhau.

3. UPAS LC

a/ Khái niệm:

UPAS LC là LC trả chậm, theo đó người thụ hưởng có thể xuất trình chứng từ cho NHCK để được thanh toán ngay, trong khi đó người yêu cầu chỉ phải thanh toán LC vào thời điểm hối phiếu đáo hạn.

Để vận hành UPAS LC thì NHCK phải đồng ý cấp hạn mức tín dụng cho NHPH, trên cơ sở đó, NHCK chấp nhận và chiết khấu hối phiếu theo yêu cầu của người thụ hưởng.

b/ Trường hợp áp dụng:

- Nhà nhập khẩu không được vay ngoại tệ để thanh toán LC at sight,
- Nhà nhập khẩu có thể phải chịu lãi suất vay nội tệ (VND) rất cao để mua ngoại tệ thanh toán LC at sight.
- Nhà xuất khẩu cần được thanh toán ngay.
- NHCK sẵn sàng cấp hạn mức tín dụng cho NHPH để hưởng lãi suất và các khoản phí dịch vụ.

c/ Các loại UPAS LC:

Căn cứ vào thời điểm người thụ hưởng nhận tiền thanh toán, UPAS LC được chia làm 2 loại sau:

- *UPAS LC thông thường:* Là loại UPAS LC mà ngân hàng phát hành chỉ thị ngân hàng chiết khấu *thanh toán ngay* cho người thụ hưởng khi người thụ hưởng xuất trình bộ chứng từ phù hợp.

THƯ VIỆN TÀI LIỆU PHỤC VỤ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

- *UPAS LC đặc biệt:* Là loại UPAS LC mà ngân hàng phát hành chỉ thị ngân hàng chiết khấu thanh toán cho người thụ hưởng *tại một thời điểm nhất định trong tương lai* khi người thụ hưởng xuất trình bộ chứng từ phù hợp./.

d/ Quy trình nghiệp vụ:

Bước 1: Nhà nhập khẩu và nhà xuất khẩu thoả thuận điều kiện thanh toán, theo đó nhà xuất khẩu sẽ được trả tiền ngay.

Bước 2: Nhà nhập khẩu đề nghị NHPH tài trợ nhập khẩu thanh toán bằng LC trả chậm (thường tối đa là 360 ngày, tuỳ theo nhu cầu và khả năng hoàn trả của nhà nhập khẩu).

Bước 3: NHPH thỏa thuận với NHCK về hạn mức tín dụng, lãi suất và các khoản phí cho từng UPAS LC.

Bước 4: NHPH gửi điện MT700 phát hành UPAS LC qua NHCK.

Bước 5: NHCK thông báo UPAS LC cho nhà xuất khẩu.

Bước 6: Nhà xuất khẩu tiến hành giao hàng.

Bước 7: Nhà xuất khẩu xuất trình bộ chứng từ cho NHCK. Nếu bộ chứng từ phù hợp thì NHCK thực hiện như sau:

- Gửi bộ chứng từ gốc (ngoại trừ hối phiếu) cho NHPH và đồng thời gửi điện yêu cầu NHPH chấp nhận thanh toán hối phiếu.
- Trả tiền ngay cho nhà xuất khẩu.
- Nắm giữ hối phiếu và đòi tiền NHPH khi hối phiếu đến hạn.

Bước 8: NHPH trao bộ chứng từ cho nhà nhập khẩu.

Bước 9: Tại ngày đáo hạn hối phiếu, nhà nhập khẩu thanh toán cho NHPH.

Bước 10: NHPH hoàn trả cho NHCK.

e/ Hình thức UPAS LC

UPAS LC có kết cấu vừa giống LC chấp nhận (yêu cầu xuất trình hối phiếu trả chậm) nhưng lại vừa giống LC trả ngay. Một số đặc điểm của UPAS LC chủ yếu như sau:

41D: Available with…. By……

ANY BANK BY NEGOTIATION

42C: Drafts at….

BENEFICIARY DRAFT AT X DAYS AFTER BL DATE

42A: Drawee

NEGOTIATING BANK (OR REIMBURSING BANK)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

78: Instructions to the Paying/Accepting/Negotiating Bank

+ BENEFICIARY TIME DRAFT SHALL BE NEGOTIATED ON AT SIGHT BASIS.

+ ALL DOCUMENTS MUST BE FORWARDED DIRECTLY TO ISSUING BANK IN ONE LOT BY COURIER SERVICES.

Từ nội dung các trường trên cho thấy:

Trường 41D (thanh toán) và trường 42C (hối phiếu) thể hiện LC có giá trị thanh toán bằng cách chiết khấu hối phiếu có kỳ hạn x ngày sau ngày vận đơn. Tuy nhiên, tại trường 78, NHPH lại chỉ thị hối phiếu có kỳ hạn được chiết khấu trả ngay, còn tất cả các chứng từ (ngoại trừ hối phiếu) phải gửi trực tiếp cho NHPH.

f/ So sánh giữa at sight LC và UPAS LC:

Tiêu chí	Vay thanh toán At sight LC	UPAS LC
Thời điểm người hưởng được thanh toán	Ngay khi xuất trình bộ chứng từ hợp lệ	Ngay khi xuất trình bộ chứng từ hợp lệ
Thời điểm người mở LC phải thanh toán	Thời điểm đến hạn khoản vay tài trợ LC trả ngay	Ngày đáo hạn hối phiếu
Nguồn tiền thanh toán cho người hưởng	Tiền của NHPH	Tiền của NHCK
Nghĩa vụ thực hiện bảo đảm tín dụng	Nhà NK thực hiện bảo đảm tín dụng với NHPH	Nhà NK thực hiện bảo đảm tín dụng với NHPH
Giá tài trợ	- Các loại phí liên quan đến TTQT theo biểu phí. - Lãi vay	- Các loại phí liên đến TTQT theo biểu phí. - Phí chấp nhận HP
UPAS LC có thể thay thế LC at sight?		

THƯ VIỆN HUBT

CHƯƠNG 10

KIỂM TRA CHỨNG TỪ TUÂN THỦ UCP600 & ISBP745

1. BỘ CHỨNG TỪ THEO LC

Từ bản chất giao dịch LC cho thấy, mặc dù hợp đồng mua bán là cơ sở hình thành LC, nhưng một khi LC đã được phát hành thì nó lại hoàn toàn độc lập với hợp đồng cơ sở ngay cả khi LC có dẫn chiếu đến hợp đồng này. Điều này có nghĩa là nếu người bán xuất trình chứng từ phù hợp với các điều khoản và điều kiện của LC thì ngân hàng phát hành có nghĩa vụ phải trả tiền cho họ kể cả trong trường hợp người mua khiếu nại hàng hóa thực tế không đúng như hợp đồng, thậm chí hàng hoá không được giao. Đây là một nguyên tắc hết sức cơ bản trong giao dịch LC mà các bên đều phải hiểu rõ.

Do các bên tham gia giao dịch bằng LC chỉ căn cứ vào chứng từ, nên việc nhà xuất khẩu lập bộ chứng từ thanh toán phù hợp với LC là yêu cầu tối quan trọng để phương thức LC trở thành một công cụ thanh toán, chứ không phải công cụ từ chối thanh toán. Vì chứng từ trong thương mại quốc tế là rất đa dạng và phức tạp, nên đòi hỏi các bên liên quan phải hiểu thấu đáo được các văn bản pháp lý cũng như tập quán quốc tế, để từ đó có thể lập, kiểm tra và chấp nhận chứng từ một cách đúng đắn. Những vấn đề cơ bản liên quan đến hệ thống chứng từ (bao gồm chứng từ thương mại và chứng từ tài chính) đã được phân tích kỹ ở chương 3 và 4.

Bộ chứng từ theo LC là nhiều hay ít phụ thuộc vào tính chất hàng hoá, yêu cầu của nước nhập khẩu, đặc biệt là yêu cầu của người mua. Điểm chung nhất là đều theo yêu cầu của LC. Tuy nhiên, để có cái nhìn tổng quan về bộ chứng từ, ta có thể phân loại chứng từ như sau:

1. Nhóm chứng từ cơ bản (thường không thể thiếu), như:

- Chứng từ vận tải.
- Chứng từ bảo hiểm (nếu người thụ hưởng chịu trách nhiệm mua).
- Hoá đơn thương mại.
- Hối phiếu.

2. Nhóm chứng từ phụ thuộc vào tính chất hàng hoá, như:

- Phiếu đóng gói/phân loại (bản kê chi tiết).

THƯ VIỆN HUBT

- Giấy chứng nhận số lượng/chất lượng/trọng lượng.
- Giấy kiểm định.
- Giấy kiểm dịch thực vật/động vật.
- Giấy chứng nhận vệ sinh…

3. Theo yêu cầu nước nhập khẩu:

- Giấy chứng nhận xuất xứ.
- Giấy xác nhận hợp pháp hoá/thị thực.
- Giấy phép xuất khẩu.

4. Theo yêu cầu của nhà nhập khẩu:

- Biên lai bưu điện/fax xác nhận giao dịch mà người thụ hưởng thực hiện.

Cần lưu ý là, việc phân loại chứng từ như trên chỉ là tương đối, bởi vì một chứng từ có thể là sự tổng hoà của các yêu cầu.

Vì chứng từ thường được gửi bằng đường hàng không nên để tránh rủi ro mất mát hay thất lạc, người ta có thể gửi chứng từ làm hai (hoặc ba) lần kế tiếp nhau. Chính vì vậy mà bộ chứng từ còn có các đặc điểm mà người thụ hưởng cần lưu ý khi lập và xuất trình là:

- Số loại chứng từ mà LC yêu cầu.
- Số lượng mỗi loại là bao nhiêu bản.
- Là bản gốc hay bản sao.
- Các chứng từ phải phát hành độc lập hay có thể phát hành gộp.
- Chứng từ nào cần hợp pháp hoá/thị thực.
- Chứng từ có thể xuất trình thay thế.
- Là chứng từ do người thụ hưởng/bên thứ ba đích danh/bất kỳ bên thứ ba nào phát hành.

Điều kiện để được thanh toán là bộ chứng từ xuất trình phải phù hợp, do đó, nhiệm vụ lập bộ chứng từ đối người thụ hưởng là tối quan trọng. Tuy nhiên, để có một xuất trình là phù hợp, thì người thụ hưởng phải nhận biết được những nguyên nhân có thể dẫn đến bộ chứng từ có sai biệt, phải thuần thục các quy tắc kiểm tra chứng từ, có như vậy mới hạn chế được rủi ro.

2. NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN CHỨNG TỪ CÓ SAI BIỆT

Cho tới bây giờ, có không ít những ý kiến, bài phân tích cũng như những thông tin cảnh báo về những sai biệt của bộ chứng từ xuất khẩu so với yêu cầu của LC. Tuy nhiên, hầu hết những ý kiến, bài phân tích và thông tin ấy mới chỉ tập trung vào những sai biệt xảy ra là gì, hậu quả của chúng là

THƯ VIỆN HUBT

như thế nào v.v, mà chưa đi sâu phân tích những nguyên nhân dẫn đến sai biệt của chứng từ, làm cơ sở đề ra các giải pháp hiệu quả nhằm giảm thiểu các sai biệt đó.

Có 3 nguyên nhân chính dẫn đến sai biệt chứng từ, đó là:

- Thiếu hiểu biết về các tập quán quốc tế áp dụng trong giao dịch LC.

- Doanh nghiệp không có hoặc có không hiệu quả bộ phận chuyên trách và quy trình giao dịch LC tại đơn vị.

- Lỗi văn thư, văn phòng, đánh máy, in ấn...

Về vấn đề này, đã có không ít bài phân tích về hậu quả của bộ chứng từ có sai biệt, đồng thời chỉ ra những sai biệt phổ biến thường gặp là gì. Nhưng rất hiếm những bài phân tích nói về ***nguyên nhân*** làm phát sinh sai biệt chứng từ bao gồm những gì. Có ý kiến cho rằng đó là hậu quả của sự yếu kém trong đồng thời cả hai lĩnh vực là: Quản lý doanh nghiệp và kỹ năng thao tác LC. Sau đây là một số nguyên nhân mà nhà xuất khẩu thường mắc sai lầm khi lập bộ chứng từ và giải pháp khắc phục.

2.1. NGUYÊN NHÂN

Khi lập bộ chứng từ, nhà xuất khẩu thường mắc 3 sai lầm cơ bản (gọi là sai lầm 3 C), đó là:

- Không chính xác (not correct).

- Không hoàn chỉnh (not complete).

- Không nhất quán (not consistent).

Theo thống kê của ICC, có tới 50% - 70% bộ chứng từ là có sai biệt khi xuất trình lần đầu, và hậu quả của chúng là sự chậm trễ thanh toán, từ chối chứng từ, hoặc kiện tụng tranh chấp kéo dài. Mặc dù biết vậy, nhưng các doanh nghiệp vẫn sử dụng LC cho dù rủi ro chứng từ có sai biệt là rất lớn. Chúng ta cũng thấy rằng, mặc dù có những tài liệu hướng dẫn lập, kiểm tra chứng từ, các lớp tập huấn với các chuyên gia nổi tiếng, nhưng sai biệt chứng từ vẫn xảy ra. Như vậy, nguyên nhân dẫn đến chứng từ có sai biệt là rất phức tạp, bởi vì nếu biết được một cách dễ dàng thì chắc hẳn số lượng bộ chứng từ có sai biệt sẽ giảm xuống rõ rệt. Chúng ta thường bàn cách thức xử lý sai biệt như sửa chữa chứng từ và xuất trình lại, xin nhà nhập khẩu bỏ qua, khiếu nại, và đề nghị ICC giải thích làm rõ. Nhưng, chúng ta lại ít bàn về các biện pháp ngăn ngừa trước và trong khi lập chứng từ. Chỉ cho đến khi có thông báo về chứng từ có sai biệt, mới tập trung sức lực tinh hoa để xử lý và tìm cách xin

THƯ VIỆN HUBT

được thanh toán. Vậy, tại sao chúng ta không thử tìm hiểu những nguyên nhân sâu xa nào dẫn đến bộ chứng từ có sai biệt?

Sau đây, chúng ta sẽ khám phá các nguyên nhân là gì:

Thứ nhất, thiếu hiểu biết về UCP, quy trình nghiệp vụ LC tại doanh nghiệp tùy tiện (đọc và giải thích LC không thận trọng) và bộ phận nghiệp vụ thiếu trách nhiệm (lỗi chính tả, lỗi đánh máy, in ấn).

Thứ hai, thoả thuận giữa người mua và người bán không rõ ràng về các chi tiết giao hàng và/hoặc LC. Người thụ hưởng đã không kiểm tra cẩn thận LC, mặc dù đã được cảnh báo từ phía ngân hàng. Nhà xuất khẩu đã không có đủ thời gian hoặc không tiến hành yêu cầu sửa đổi LC, thay vào đó là sự im lặng và sự tin tưởng vào nhà nhập khẩu sẽ bỏ qua một số lỗi nhỏ, không cơ bản. Người thụ hưởng không tuân thủ yêu cầu của LC, có thể là do thiếu hiểu biết về UCP.

Thứ ba, thiếu kinh nghiệm và thiếu sự phối kết hợp giữa các phòng ban trong doanh nghiệp. Nguyên nhân dẫn đến chứng từ có sai biệt phụ thuộc rất nhiều vào đặc điểm kinh doanh. Đối với những thương vụ mới, không thường xuyên (kinh doanh thời vụ), thì nguyên nhân chủ yếu là do thiếu kinh nghiệm và không hiểu biết về UCP. Những nhà kinh doanh thời vụ thường đối mặt với rủi ro cao, và họ đã tìm thấy cái neo ở LC, nhưng tiếc thay, họ lại không hiểu thấu đáo UCP và giao dịch LC. Đối với các doanh nghiệp lớn, thì các phòng ban được chuyên môn hoá cao, nhưng thiếu sót lại xảy ra trong khâu phối kết hợp giữa các phòng ban.

Thứ tư, LC không được phát hành chuẩn xác, có chủ ý xấu; hoặc LC không hoàn chỉnh, không khả thi. Mặc dù vậy, người thụ hưởng vẫn coi thường và còn khẳng định rằng: ***"Tôi không cần quan tâm đến UCP nói gì; tôi cần tiền của tôi là đủ".***

Thứ năm, một số nhà nhập khẩu tinh quái đã cài một số điều khoản không khả thi để bắt lỗi chứng từ làm cơ sở từ chối nhận hàng (do hợp đồng thương mại ký bị hớ), hoặc làm cơ sở mặc cả để giảm giá. Những LC dài, nhiều nội dung, yêu cầu nhiều chứng từ và sử dụng ngôn ngữ khó hiểu thì càng dễ dẫn đến hiểu sai và nhầm lẫn, đây cũng là nguyên nhân dẫn đến chứng từ có sai biệt sau này.

Cho đến nay, những sai biệt về chứng từ bắt nguồn chủ yếu vẫn từ phía doanh nghiệp. Người mua và người bán với phương thức kinh doanh ở hai môi trường khác nhau, ngôn ngữ khác nhau, cùng với trình độ sử dụng hệ thống công nghệ thông tin yếu kém đã trở thành nguồn gốc tạo ra sự sai biệt

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

của chứng từ. Điều đáng ngạc nhiên là, trong khi đó, những người trong cuộc lại luôn tập trung sức lực vào xử lý sai biệt chứng từ hơn là tìm kiếm biện pháp ngăn ngừa chúng.

Nhiều nhà xuất khẩu (đặc biệt đối với những công ty không có bộ phận chuyên trách để lập và xử lý chứng từ LC) khi nhận được thông báo LC họ thường chỉ quan tâm đến các câu hỏi như:

- Giá trị LC là bao nhiêu? có đúng không?

- Ngân hàng có thể xem qua nội dung LC? Đó có phải là trách nhiệm của ngân hàng? (họ quan niệm cho rằng đó là trách nhiệm của ngân hàng!).

Khi mà sự quan tâm của doanh nghiệp chỉ có vậy, thì rõ ràng việc lập bộ chứng từ theo LC có sai biệt là đương nhiên. Khi sai biệt xảy ra, họ lại chú tâm vào việc xử lý các sai biệt; họ coi đó là quy trình thanh toán bằng LC!

Từ phân tích trên có thể kết luận về các nguyên nhân dẫn đến chứng từ có sai biệt gồm:

1. LC được phát hành có thiếu sót hoặc không hoàn chỉnh. Theo thống kê, có tới 48% LC do các nhà xuất khẩu Anh nhận được là có thiếu sót hoặc không hoàn chỉnh.

2. Thiếu hiểu biết hoặc hiểu không đúng về nội dung tinh thần của UCP. Một trong những nguyên nhân dẫn đến các doanh nghiệp XNK không chịu hiểu UCP là vì: Họ cho rằng UCP là văn bản nghiệp vụ dành riêng cho các ngân hàng, còn các doanh nghiệp XNK chỉ cần tuân thủ nội dung yêu cầu của LC là đủ.

3. Doanh nghiệp không có hoặc có không đúng về nhận thức và quy trình giao dịch LC. Một nhận thức sai lầm phổ biến thường gặp ở các doanh nghiệp là: ***"Hãy gửi cho tôi một LC và tôi sẽ gửi hàng cho anh".*** Do có nhận thức như vậy, nên các doanh nghiệp thường bỏ qua khâu kiểm tra tính chuẩn xác của LC ngay khi nhận được.

4. Thiếu các nguồn lực cần thiết, bao gồm: vốn, công nghệ, sự hiểu biết (ngôn ngữ UCP và LC), kỹ năng, danh mục kiểm tra chứng từ và nguồn nhân sự xử lý giao dịch LC.

5. Đặt niềm tin quá mức vào người NK và ngân hàng phát hành LC.

6. Trong tư duy nhiều nhà xuất khẩu cho rằng, việc từ chối thanh toán hẳn do bộ chứng từ có sai biệt trên thực tế là rất ít, do đó, nếu có sai biệt xảy ra, thì chỉ cần tập trung thương lượng là ổn thoả.

THƯ VIỆN HUBT

7. Do quá tin tưởng vào người nhập khẩu là họ sẽ tập trung vào lô hàng nhập mà có thể bỏ qua những sai biệt nhỏ của chứng từ, từ đó tạo ra thái độ chủ quan trong khâu lập chứng từ.

8. Tin tưởng vào phép màu của LC là công cụ để nhận tiền thanh toán, nhưng lại không chịu hiểu một nguyên tắc cơ bản của LC là "nhận tiền có điều kiện".

9. Không kiểm tra kỹ các điều kiện và điều khoản của LC, dẫn đến lập chứng từ không tham chiếu yêu cầu của LC.

10. Xuất trình đúng vào thời điểm LC hết hạn, không còn cơ hội để sửa chữa, bổ sung, thay thế chứng từ.

2.2. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA

2.2.1. KÝ KẾT HỢP ĐỒNG NGOẠI THƯƠNG

Vì thỏa thuận thanh toán bằng LC, nên để tránh rủi ro, ***trước khi ký hợp đồng***, nhà nhập khẩu và xuất khẩu cần nắm vững những nội dung cơ bản trong giao dịch bằng LC, và chủ yếu là:

1. Quan hệ giữa hợp đồng và LC: Theo UCP, hợp đồng thương mại là cơ sở của LC, nhưng khi đã được thiết lập, LC có giá trị độc lập với hợp đồng. Chính vì vậy, điều khoản nào của hợp đồng không được ghi vào LC sẽ không có giá trị thực hiện đối với tất cả các bên liên quan; ngược lại, những điều khoản mà hợp đồng không điều chỉnh nhưng lại được quy định trong LC thì nó lại có giá trị bắt buộc thực hiện với tất cả các bên liên quan. Chính vì vậy, khi ký kết hợp đồng thương mại, nhà xuất khẩu cũng như nhà nhập khẩu phải đặc biệt quan tâm đến điều khoản thanh toán. Đồng thời, nhà nhập khẩu khi chuyển tải các nội dung thanh toán vào đơn mở LC phải chính xác tuyệt đối, còn nhà xuất khẩu khi nhận được thông báo LC phải kiểm tra chi tiết nội dung LC với hợp đồng thương mại.

2. Đối với nhà nhập khẩu: Theo thông lệ quốc tế, các ngân hàng xử lý LC chỉ căn cứ vào chứng từ, không căn cứ vào hàng hóa, do đó, nhà xuất khẩu có thể giao hàng không đúng hợp đồng thương mại, nhưng lập bộ chứng từ phù hợp LC, thì vẫn đòi được tiền từ ngân hàng. Về chứng từ giả mạo, đây là vấn đề khó khăn chưa có giải pháp ngăn chặn nào được quy định trong UCP. Trong khi đó, UCP lại cho phép các ngân hàng được miễn trách về chứng từ giả mạo vì thực tế ngân hàng cũng khó phát hiện chứng từ giả mạo, và quy định này lại trở thành khe hở để cho hành vi gian lận giả mạo dễ bề len lỏi. Chính vì vậy, nhà nhập khẩu phải thận trọng, tìm hiểu kỹ

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

càng đối tác, phải thiết lập cơ chế hữu hiệu trong việc giám sát lô hàng, quá trình giao hàng và quy định chặt chẽ bộ chứng từ xuất trình.

3. Đối với nhà xuất khẩu về NHPH: Có cần phải biết về khả năng và uy tín của NHPH? Làm thế nào để biết? Thời điểm cần biết là khi nào?

- Cam kết trả tiền LC là NHPH chứ không phải nhà nhập khẩu. Do đó, việc biết được chắc chắn khả năng và uy tín của NHPH trở nên cần thiết đối với nhà xuất khẩu, đặc biệt là trong một thế giới đầy biến động về chính trị, xã hội và kinh tế. Rất tiếc, các nhà xuất khẩu thường ít quan tâm đến câu hỏi này, họ thường cho rằng đã là cam kết của ngân hàng thì luôn luôn được bảo đảm. Chính vì vậy, một số nhà xuất khẩu không am hiểu còn muốn được nhận LC trực tiếp từ NHPH (không qua NHTB) để không chịu phí thông báo!

- Các ngân hàng luôn được cập nhật các thông tin về các ngân hàng khác trên thế giới, do đó, cách nhanh nhất và chính xác nhất là thông qua ngân hàng phục vụ mình để được tư vấn về uy tín và khả năng của bất kỳ ngân hàng nào trên thế giới.

- Nhiều nhà xuất khẩu chỉ mong muốn ký được hợp đồng để bán hàng và nhận tiền thanh toán bằng LC là yên chí mà không quan tâm thích đáng đến các điều khoản cụ thể của LC, trong đó NHPH là ai? Chỉ đến khi nhận được LC mới đi xin tư vấn ngân hàng phục vụ mình. Như vậy đã là quá muộn! Trước khi ký kết hợp đồng thương mại, nhà xuất khẩu nên được ngân hàng phục vụ mình tư vấn về NHPH và các điều khoản cụ thể trong LC, đặc biệt là các thương vụ mới, đối tác mới.

2.2.2. TỔ CHỨC THỰC HIỆN GIAO DỊCH LC TẠI DOANH NGHIỆP

Chúng ta đã thảo luận rất nhiều về nguyên nhân làm cho bộ chứng từ có sai biệt. Vậy làm thế nào để ngăn ngừa được các sai biệt này? Sau đây xin nêu **8** bước cần thiết khi thiết lập một bộ chứng từ theo LC:

Bước 1: Tổ chức và phối hợp tốt trong các hoạt động xuất khẩu:

Khi doanh nghiệp xuất khẩu có một phòng (bộ phận) chuyên trách xử lý giao dịch LC, thì sự cần thiết là phải chia sẻ các thông tin về yêu cầu thực hiện LC và chuyển giao bảng liệt kê danh mục chứng từ cần lập và cần kiểm tra cho các phòng ban liên quan thông qua sự phối kết hợp có tổ chức nhằm đạt được mục tiêu là lập được bộ chứng từ phù hợp. Sai biệt trong khâu lập chứng từ thường xảy ra phổ biến ở những doanh nghiệp xuất khẩu không được tổ chức tốt, không có tập huấn chuyên môn, không đúc kết kinh nghiệm về kỹ năng giao dịch LC và một sự phối kết hợp tồi. Mọi cán bộ liên

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

quan đến bất kỳ khâu nào trong giao dịch LC đều phải được tập huấn kỹ càng về giao dịch LC, UCP, ISBP và Incoterms.

Bước 2: Thương lượng về các điều khoản của LC là nền tảng để thiết lập bộ chứng từ hoàn hảo. Nhà xuất khẩu phải chủ động thiết lập *một khung* các điều khoản sử dụng trong thương lượng về nội dung của LC như là một bộ phận cấu thành trong hợp đồng thương mại. Tuyệt đối tránh việc tuỳ tiện, ngẫu hứng trong giao dịch LC:

"Gửi LC cho tôi, tôi sẽ gửi hàng cho ông"!

Trong quá trình đàm phán, nhà xuất khẩu phải đưa ra hoặc chỉ chấp nhận các điều khoản phù hợp với năng lực của mình và bảo đảm tuân thủ các quy tắc của UCP. Sau khi kết thúc đàm phán, phải chuẩn bị một danh mục (làm thành hai bản) về các điều khoản đã được hai bên chấp thuận để người mua làm căn cứ phát hành LC, người bán làm căn cứ lập bộ chứng từ phù hợp.

Nhà xuất khẩu cần chủ động đưa ra chiến thuật đàm phán để có được một LC linh hoạt, khả thi. *Ví dụ,* về một điều khoản linh hoạt như: *"bất kỳ cảng nào"* trong điều khoản giao hàng sẽ là tốt hơn một cảng đích danh, như: *"Hải Phòng Port"*. Hoặc *"khoảng 1.000 kg"* sẽ tốt hơn *"không quá 1.000 kg"* về hàng hoá quy định. Một LC là khả thi, ví dụ, là LC có một khoảng thời gian giao hàng hợp lý, có địa điểm xuất trình ngay tại nước nhà xuất khẩu.

Nhà xuất khẩu cũng phải thương lượng làm rõ về số loại chứng từ, số lượng mỗi loại, bản gốc, bản sao, người phát hành, nội dung… và luôn trong khả năng thực hiện đúng hạn. Nguyên tắc chung là càng ít chứng từ phải xuất trình thì càng dễ thực hiện, càng nhiều chứng từ phải xuất trình thì rủi ro sai biệt càng lớn.

Bước 3: Kiểm tra kỹ LC khi mới nhận được.

Có người hiểu đơn giản có LC là an tâm giao hàng, không cần kiểm tra nội dung LC có những điều khoản gì, có phù hợp với hợp đồng thương mại đã ký kết hay không? Làm như vậy là sai lầm vì nếu LC có một vài điều khoản lắt léo, cài bẫy có thể làm cho nhà xuất khẩu giao hàng mà không đòi được tiền. Bởi vậy, ngay khi nhận được LC từ NHTB, nhà xuất khẩu phải kiểm tra nội dung của LC, nếu phát hiện có điều khoản mập mờ, không rõ ràng, khó thực hiện thì yêu cầu sửa đổi, tu chỉnh kịp thời. Không nhân nhượng chấp nhận một LC có những điều khoản khác với những gì đã thoả thuận, nhất là các điều khoản này lại khó thực hiện, không rõ ràng hoặc mơ hồ. Không được giao hàng chừng nào các điều khoản trong LC chưa rõ ràng.

THƯ VIỆN HUBT

Một LC rõ ràng, chính xác sẽ là tiền đề để lập bộ chứng từ phù hợp. Có thể nói: *"kiểm tra LC là bước chẩn đoán bệnh, còn yêu cầu sửa đổi LC là bước trị bệnh".*

Bước 4: Lập kế hoạch phù hợp.

Phải lập kế hoạch chi tiết về việc sản xuất hay thu gom hàng hoá xuất khẩu theo LC. Nhà xuất khẩu phải lập kế hoạch cho các công việc như giao hàng, lập bộ chứng từ, xuất trình… và phải tổ chức thực hiện và giám sát chúng. Khi đã lập được một kế hoạch hợp lý, rõ ràng, thì nhà xuất khẩu tránh được sự căng thẳng trong công việc, tránh được các sai biệt, tránh được những cuộc tranh cãi không cần thiết.

Bước 5: Chuẩn bị và tổ chức lập chứng từ.

Nhà xuất khẩu phải chắc chắn được trang bị đầy đủ về công nghệ, có đội ngũ cán bộ thông thạo chuyên môn và có nguồn vốn đầy đủ để thực hiện lập và xuất trình bộ chứng từ phù hợp. Phải vận dụng và tuân thủ các quy tắc của UCP và ISBP trong việc lập chứng từ. Phải sử dụng "danh mục kiểm tra chứng từ - CHECKLIST" để đối chiếu trong quá trình lập chứng từ, đồng thời gửi nội dung mà các chứng từ phải tuân thủ cho các đơn vị có liên quan, như: người chuyên chở, công ty bảo hiểm, phòng thương mại… để lập các chứng từ tương ứng cho phù hợp với yêu cầu.

Bước 6: Tự kiểm tra bộ chứng từ trước khi xuất trình.

Biện pháp ngăn ngừa trước khi xuất trình bao giờ cũng hiệu quả hơn là sự sửa chữa sau khi xuất trình, hơn nữa việc sửa chữa sau khi xuất trình không phải lúc nào cũng khả thi. Người ta thường nói: *"phòng bệnh tốt hơn là trị bệnh"*, điều này cũng đúng với việc kiểm tra bộ chứng từ trước khi xuất trình. Thật đúng đắn khi cho rằng kiểm tra bộ chứng từ phù hợp trước khi xuất trình hơn là kỹ năng điêu luyện trong thương lượng với ngân hàng và người nhập khẩu để xin bỏ qua sai biệt.

Lỗi chính tả, đánh máy, in ấn hoàn toàn có thể sửa chữa trước khi xuất trình, cho dù theo quy tắc của ISBP thì đó không được coi là lỗi.

Bước 7: Xuất trình đúng hạn.

Xuất trình phù hợp là xuất trình bao gồm không những các chứng từ phù hợp mà còn đúng hạn, tại nơi quy định và trong thời gian làm việc của ngân hàng. Nhà xuất khẩu cần tính toán đủ thời gian thích đáng để tu chỉnh và xuất trình lại chứng từ (nếu có).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Bước 8: Kiểm soát và kiểm tra thường xuyên.

Nhà xuất khẩu phải kiểm soát được quá trình lập chứng từ và các nhân tố có thể làm cho quá trình này và việc xuất trình trở nên bị chậm trễ. Sau khi bộ chứng từ đã được xuất trình, thì nhà xuất khẩu phải liên hệ chặt chẽ với người mua và ngân hàng phục vụ mình để có được thông tin chính xác và kịp thời về số phận bộ chứng từ để xử lý.

Các bước nêu trên nếu được tuân thủ nghiêm túc, chắc chắn sẽ góp phần làm hạn chế các sai biệt của bộ chứng từ. Một cách ngắn ngọn, nhà xuất khẩu cần ghi nhớ và tuân thủ tiêu chí 3P, gồm: Planning (lập kế hoạch), Preperation (lập chứng từ), và Presentation (xuất trình); đồng thời ghi nhớ và thực hiện tối tiêu chí 3C trong lập chứng từ phù hợp, gồm: Complete (hoàn chỉnh), Correct (chính xác), và Consistant (nhất quán).

Sơ đồ tiêu chí 3P và 3C:

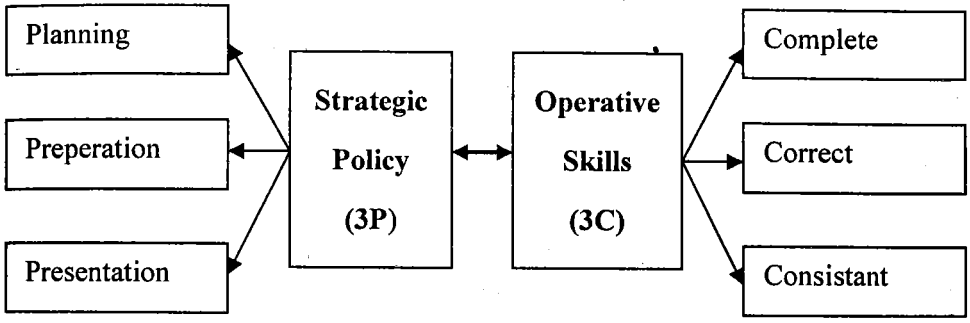

Tóm lại, nhà xuất khẩu cần tổ chức thực hiện nghiêm ngặt việc lập bộ chứng từ, bởi vì chỉ khi bộ chứng từ phù hợp mới bảo đảm nhận được tiền hàng xuất khẩu. Những công ty lớn có hợp đồng xuất khẩu thường xuyên đã đào tạo và phân công cán bộ chuyên trách lập từng loại chứng từ riêng biệt. Các cán bộ này đã thành thạo nghiệp vụ đến mức thuộc lòng từng loại giấy tờ đối với từng loại hàng hóa và từng thị trường khác nhau. Làm như vậy mang lại hiệu quả rất cao là tránh được mọi rủi ro. Theo thông lệ quốc tế, các ngân hàng xử lý LC chỉ căn cứ vào chứng từ, không căn cứ vào hàng hóa. Bởi vậy, nếu hàng hóa giao đúng hợp đồng thương mại, nhưng lập chứng từ không phù hợp, thì nhà xuất khẩu vẫn không đòi được tiền. *Đây là điều phức tạp, nhạy cảm, ranh giới mong manh, nên các bên liên quan phải hết sức thận trọng để tránh rủi ro.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

2.3. NỘI DUNG KIỂM TRA LC KHI NHẬN ĐƯỢC

/ Trước khi làm bất cứ điều gì:

- Kiểm tra LC có là đối tượng điều chỉnh bởi UCP nào hay không.

- Kiểm tra tính chân thật của LC. LC giả rất hiếm thấy nhưng cực kỳ nguy hiểm. Về nguyên tắc, LC phải do NHTB hay NHXN tại Việt Nam gửi đến doanh nghiệp. Mọi LC nhận được bằng các kênh khác đều phải cảnh giác cao độ. Ví dụ, nếu nhận được LC trực tiếp từ nước ngoài, thì cần liên hệ với ngân hàng phục vụ mình để làm rõ, hoặc ngay cả khi nhận được LC từ một ngân hàng Việt Nam gửi đến nhưng ngân hàng này không phải là ngân hàng phục vụ mình thì cũng phải liên hệ làm rõ.

Nếu nhận được LC do một người mua không quen biết mở, nhưng lại được một ngân hàng phục vụ mình thông báo, thì cũng phải kiểm tra mọi chi tiết để làm rõ LC.

- Kiểm tra nội dung chi tiết của LC: Một thực tế là, có đến 50% bộ chứng từ bị từ chối ngay từ lần xuất trình đầu tiên. Nguyên nhân có nhiều, song một trong những nguyên nhân có thể khắc phục được đó là thiếu sự kiểm tra cần thiết ngay khi nhận được LC, dẫn đến xử lý LC thiếu sự đồng bộ, thiếu sự phối hợp giữa các phòng ban.

/ Kiểm tra loại LC:

Theo quy tắc của UCP600, một LC không nói là loại nào, thì được xem là loại không huỷ ngang. Vấn đề còn lại cần kiểm tra là:

- Kiểm tra xem LC có được thanh toán theo thời hạn và đúng địa điểm như thoả thuận.

- Nếu LC cho phép trả tiền hay chiết khấu tại nước xuất khẩu thì rất thuận tiện, còn nếu thực hiện ở nước ngoài thì có thể phải mất một thời gian và các vấn đề khác phức tạp có thể phát sinh.

- Kiểm tra xem LC thuộc loại nào: Payment at sight, Acceptance, Deferred hay Negotiation.

- Kiểm tra tên, địa chỉ của người mua và người bán có chính xác.

- Kiểm tra xem với điều kiện của LC, mình có thể sản xuất, thu gom, giao hàng, lập bộ chứng từ và xuất trình cho ngân hàng trong thời hạn hiệu lực của LC và trong giới hạn thời gian xuất trình chứng từ vận tải. Ngân hàng không được làm trái UCP600 và sẽ không trả tiền sau ngày LC hết hạn hoặc chứng từ không phù hợp.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Nếu LC được chuyển bằng điện, kiểm tra xem LC là thông báo sơ bộ hay LC đầy đủ. LC có hiệu lực thực hiện hay không có hiệu lực thực hiện. NHTB có ghi rõ là LC là đối tượng điều chỉnh của UCP600.

- Kiểm tra để bảo đảm rằng các khoản phí ngân hàng mà mình phải chịu có đúng như đã thoả thuận.

- Nếu phát hiện điều gì sai biệt, LC bị biến dạng, hay bị kéo dài... thì phải liên hệ ngay với NHTB để làm rõ. Đôi khi đó là do lỗi kỹ thuật, sự nhầm lẫn sai biệt của NHTB. Nếu đó không là lỗi kỹ thuật, hay sai biệt của NHTB, thì phải liên hệ không chậm trễ với người mua để bảo đảm rằng mọi sửa đổi LC nếu cần thì phải được chuyển đến kịp thời.

Trước khi triển khai thực hiện LC, những nhà xuất khẩu kinh nghiệm thường gửi ngay một bản copy LC cho người giao nhận hay bất kỳ người nào có chức năng lấy chứng từ vận tải. Tương tự, một bản copy LC cũng được gửi đến công ty bảo hiểm, nếu nhà xuất khẩu chịu trách nhiệm mua bảo hiểm. Cần lưu ý là, các yêu cầu của nhà xuất khẩu bằng các cú điện thoại có rủi ro rất cao, vì sai biệt rất dễ xảy ra trong khâu phiên âm, thậm chí có thể dẫn đến chứng từ vận tải hay chứng từ bảo hiểm không được cấp đúng loại yêu cầu.

/ Kiểm tra chi tiết LC:

- Giá trị của LC và điều kiện thanh toán có đúng không.

- Mô tả hàng hoá và xuất xứ có đúng như hợp đồng thương mại.

- Cơ sở điều kiện giao hàng có chính xác như hợp đồng thương mại. Ví dụ, hợp đồng thương mại quy định $100.000 FOB Hải Phòng, nhưng LC lại ghi $100.000 CIF Singapore, thì nhà xuất khẩu phải yêu cầu sửa đổi LC, nếu không anh ta phải chịu thêm cước phí vận tải và phí bảo hiểm hàng hoá. Việc tự ý ghi tăng thêm giá trị cước phí vận tải và phí bảo hiểm sẽ bị ngân hàng từ chối thanh toán.

- Chuyển tải có bị cấm?

- Ngày hết hạn của LC. Bạn có thể kịp thời gian giao hàng, lập chứng từ và xuất trình? Thời gian bạn cần có gồm:

+ Sản xuất và đóng gói.

+ Kiểm định (nếu có).

+ Giao hàng (kiểm tra lịch chạy tàu).

+ Công việc với Phòng thương mại và Lãnh sự quán.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRONG NHÀ TRƯỜNG

+ Tập hợp và kiểm tra chứng từ.

+ Xuất trình chứng từ cho ngân hàng.

Tất cả các công việc trên phải được hoàn thành trước khi LC hết hạn và trong thời gian 21 ngày sau ngày giao hàng (nếu LC không quy định khác).

3. HẬU QUẢ CỦA VIỆC BẮT LỖI CHỨNG TỪ KHÔNG ĐÚNG

Khi NHPH quyết định bộ chứng từ có sai biệt, đã thông báo cho người mua và từ chối thanh toán cho người hưởng. Nếu phía NHCK không đồng ý, tranh chấp xảy ra, trong khi đó hàng hóa có thể bị hư hỏng, giảm giá... Nếu phán quyết của tòa án hay trọng tài kinh tế cho rằng việc bắt lỗi của NHPH là sai, thì rủi ro ắt ập đến với NHPH. Lúc này người mở sẽ không nhận hàng, vì NHPH đã thông báo cho họ là bộ chứng từ có lỗi, trong khi NHPH vẫn phải thanh toán cho người hưởng.

Chính vì vậy, cán bộ làm công tác thanh toán quốc tế phải có năng lực, chuyên môn và ngoại ngữ thực sự, có tinh thần trách nhiệm cao, phải am hiểu tường tận UCP, ISBP và luật pháp.

Trong thực tế, các khuynh hướng có thể xảy ra là:

Thứ nhất, nếu cán bộ làm công tác thanh toán quốc tế có thiên hướng bảo vệ quyền lợi khách hàng (người nhập khẩu) thái quá, vượt quá phạm vi của UCP (và ISBP), thì ngân hàng sẽ gặp rủi ro. Ví dụ, nếu khách hàng vì một lý do nào đó không muốn nhận hàng, cán bộ thanh toán quốc tế đã giúp đỡ khách hàng bằng cách tìm cho ra lỗi chứng từ để từ chối thanh toán. Vì việc bắt lỗi không có căn cứ (không phù hợp với quy tắc UCP600 và ISBP), nên bị phía nước ngoài bác bỏ và cuối cùng là phải thanh toán cho nước ngoài. Điều này là vô cùng rủi ro cho NHPH, bởi vì:

- NHPH bị mất uy tín.

- Người nhập khẩu có thể vin vào việc thông báo lỗi chứng từ để từ chối nhận hàng và từ chối thanh toán.

- Trong lúc đó hàng hóa gặp rủi ro giảm giá, hư hỏng, chịu các loại phí lưu kho, lưu bãi, phí bảo hiểm.

- Người chuyên chở có thể mang hàng đi bán ở nơi khác.

Thứ hai, nhằm tránh trách nhiệm trong khâu kiểm tra chứng từ, một thái cực khác của cán bộ thanh toán quốc tế hiện nay đang phổ biến là: Khi nhận được bộ chứng từ, họ có thể không kiểm tra hoặc chỉ kiểm tra qua loa, rồi yêu cầu khách hàng (người nhập khẩu) đến để cam kết nhận bộ chứng từ đi nhận hàng. Người nhập khẩu phải cam kết:

THƯ VIỆN HUFLIT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Đã kiểm tra bộ chứng từ, không phát hiện ra lỗi.
- Chấp nhận thanh toán bộ chứng từ vô điều kiện.
- Nhận bộ chứng từ và đi nhận hàng.

Ở đây ta ngầm hiểu, ngân hàng "đã đá quả bóng rủi ro trong kiểm tra chứng từ" sang cho khách hàng.

Vấn đề đặt ra ở đây là: Ai cũng biết cán bộ ngân hàng có chuyên môn cao hơn trong việc kiểm tra chứng từ so với nhà kinh doanh XNK. Hơn nữa, về tâm lý, khách hàng rất tin tưởng vào năng lực và đạo đức của cán bộ ngân hàng, mặt khác nhà kinh doanh XNK lấy trọng tâm kinh doanh là lãi từ thương vụ mua bán, nên ít tập trung vào các nghiệp vụ ngân hàng có liên quan, họ muốn được ngân hàng trợ giúp và họ cũng sẵn sàng trả phí.

Chính vì vậy, cho dù khách hàng có cam kết nhận bộ chứng từ, nhưng nếu cán bộ ngân hàng tắc trách, kiểm tra qua loa, không phát hiện ra lỗi chứng từ rất cơ bản, trong khi khách hàng vì không có đủ chuyên môn đã chấp nhận bộ chứng từ, dẫn đến bị lừa đảo, gian lận về hàng hóa với giá trị lớn, thì cán bộ thanh toán nói riêng và NHPH nói chung không tránh khỏi trách nhiệm pháp lý.

4. QUY TẮC ÁP DỤNG TRONG KIỂM TRA CHỨNG TỪ

Những quy tắc chung áp dụng trong việc kiểm tra chứng từ xuất trình theo LC được quy định tại điều 14 của UCP600, gồm:

*1. Ngân hàng **chỉ trên cơ sở chứng từ,** phải kiểm tra việc xuất trình để quyết định xem **trên bề mặt** của chứng từ có tạo thành một xuất trình phù hợp hay không.*

Đây được xem là quyên tắc cơ bản, xuyên suốt của tập quán ngân hàng tiêu chuẩn quốc tế. Như vậy, chứng từ xuất trình là căn cứ duy nhất để ngân hàng quyết định trả tiền hay từ chối thanh toán cho người thụ hưởng, và chứng từ cũng là căn cứ duy nhất để người nhập khẩu quyết định hoàn trả tiền hay từ chối hoàn trả tiền cho NHPH. Các ngân hàng quyết định sự phù hợp của chứng từ chỉ căn cứ vào bề mặt của chúng, điều này có nghĩa là ngân hàng không có nghĩa vụ và trách nhiệm đối với hình thức, sự hoàn bị, tính chính xác, tính chân thực, sự giả mạo hoặc hiệu lực pháp lý của bất cứ chứng từ nào hoặc đối với các điều kiện chung hoặc điều kiện riêng quy định trong chứng từ hoặc ghi thêm vào chứng từ; hoặc không chịu nghĩa vụ hoặc trách nhiệm đối với mô tả hàng hoá, số lượng, trọng lượng, chất lượng, điều kiện, bao gói, giao hàng, giá trị hoặc sự phận thật sự của hàng hoá hoặc

THƯ VIỆN HUBT
LƯU HÀNH PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

dịch vụ mà bất cứ chứng từ nào đại diện, hoặc về thiện chí hoặc các hành vi hoặc các thiếu sót, khả năng thanh toán, thực hiện nghĩa vụ hoặc địa vị của người gửi hàng, người chuyên chở, người giao nhận, người nhận hàng hoặc người bảo hiểm hàng hoá hoặc bất cứ người nào khác.

***2.** Về thời hạn kiểm tra chứng từ:*

Mỗi ngân hàng (NHPH, NHXN và NHĐCĐ) có tối đa 5 ngày làm việc tiếp theo ngày xuất trình để quyết định xem xuất trình có phù hợp hay không. Thời hạn này không bị rút ngắn hoặc bị ảnh hưởng bởi sự cố xảy ra vào hoặc sau ngày xuất trình rơi đúng vào ngày hết hạn hay ngày xuất trình chậm nhất. So với UCP500, thời gian kiểm tra chứng từ của ngân hàng giảm từ 7 xuống còn 5 ngày làm việc, đồng thời bỏ cụm từ "reasonable care và reasonable time" là rất hợp lý.

***3.** Thời hạn xuất trình chứng từ vận tải:*

Nếu trong bộ chứng từ bao gồm chứng từ vận tải, thì việc xuất trình phải được thực hiện không chậm hơn 21 ngày dương lịch sau ngày giao hàng, nhưng trong mọi trường hợp không được muộn hơn ngày hết hạn của tín dụng. Trên chứng từ vận tải có thể ghi rất nhiều ngày khác nhau như: ngày phát hành, ngày nhận hàng, nhiều ngày nhận hàng khác nhau, ngày bốc hàng lên tàu, nhiều ngày bốc hàng lên tàu khác nhau..., do đó, tùy theo loại vận đơn và quy tắc xác định ngày vận đơn theo ISBP mà xác định cho chính xác ngày giao hàng. Về ngày giao hàng đã được phân tích kỹ ở chương 3.

***4.** Dữ liệu ghi trên chứng từ:*

Dữ liệu trong một chứng từ không nhất thiết phải giống hệt khi so sánh với LC, bản thân chứng từ và với tập quán ngân hàng tiêu chuẩn quốc tế, nhưng không được mâu thuẫn nhau và không được mâu thuẫn với bất cứ chứng từ nào khác hoặc với LC.

***5.** Mô tả hàng hoá trên chứng từ:*

Việc mô tả hàng hoá, dịch vụ hoặc thực hiện trên tất cả các chứng từ, ngoại trừ hoá đơn thương mại, có thể chỉ là chung chung, miễn là không mâu thuẫn với mô tả hàng hoá trong LC.

***6.** Người phát hành và nội dung chứng từ:*

Nếu LC yêu cầu xuất trình một chứng từ không phải là chứng từ vận tải, chứng từ bảo hiểm hoặc hoá đơn thương mại mà không quy định người phát hành là ai hoặc nội dung dữ liệu phải như thế nào, thì các ngân hàng sẽ chấp nhận chứng từ như xuất trình, miễn là nội dung của chứng từ đáp ứng được chức năng của chứng từ đó.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

7. Xuất trình chứng từ phụ:

Ngân hàng không xem xét, không kiểm tra những chứng từ mà LC không yêu cầu và có thể trả lại chúng cho người xuất trình. Trong thực tiễn, nhiều khi nhà nhập khẩu cần bổ sung một số chứng từ như: giấy chứng nhận xuất xứ, giấy kiểm dịch thực, động vật... cho phù hợp với quy định mới của nước nhập khẩu. Do có mối quan hệ làm ăn tin tưởng, các bên xuất khẩu và nhập khẩu không muốn làm thủ tục sửa đổi LC, một mặt là do thời gian hạn chế, mặt khác để khỏi phải chịu phí ngân hàng, trong bộ chứng từ, nhà xuất khẩu gửi kèm luôn các chứng từ này. Những chứng từ như vậy được gọi là các chứng từ phụ (additional documents).

8. Điều khoản không quy định chứng từ xuất trình:

Nếu LC bao gồm điều kiện nhưng không quy định chứng từ phải phù hợp với điều kiện đó ("điều kiện phi chứng từ"), thì sự phù hợp với điều kiện đó không phải thể hiện trên bất kỳ chứng từ quy định nào. Tuy nhiên, dữ liệu chứa đựng trên chứng từ quy định không được mâu thuẫn với điều kiện phi chứng từ. Ví dụ, nếu tín dụng quy định "đóng gói trong các hộp gỗ" nhưng không yêu cầu dữ liệu này phải thể hiện trên bất kỳ chứng từ quy định nào, thì một tuyên bố trên bất kỳ chứng từ quy định nào thể hiện chủng loại đóng gói khác với "đóng gói trong các hộp gỗ" được xem là có mâu thuẫn về dữ liệu.

9. Ngày phát hành chứng từ và ngày phát hành LC:

Một chứng từ có thể được ghi ngày trước ngày phát hành LC, nhưng không được ghi ngày sau ngày xuất trình chứng từ. Nhiều người thắc mắc cho rằng, một khi LC chưa được phát hành thì chưa thể phát hành chứng từ theo LC này được. Thực ra không phải như vậy, khi sản xuất hàng hoá, nhiều chứng từ phải được hoàn thành đồng thời với việc hoàn thành hàng hoá. Ví dụ như: Giấy kiểm định chất lượng, phiếu phân loại, phiếu đóng gói, giấy chứng nhận xuất xứ do người sản xuất phát hành... Các chứng từ như vậy không phụ thuộc vào ngày phát hành LC.

10. Về địa chỉ ghi trên chứng từ:

Địa chỉ của người thụ hưởng và của người yêu cầu ghi trên bất cứ chứng từ nào không nhất thiết phải đúng với quy định của LC hoặc trong bất cứ chứng từ nào khác, nhưng phải trong cùng một quốc gia.

Các chi tiết giao dịch (telefax, telephone, email...) sẽ không được xem xét.

Địa chỉ và các chi tiết giao dịch của người nhận hàng hoặc bên được thông báo ghi trên chứng từ vận tải phải đúng như quy định trong LC.

THƯ VIỆN HUBT

***11.** Người gửi hàng ghi trên bất cứ chứng từ nào không nhất thiết phải là người thụ hưởng LC.*

Trong thực tế, người thụ hưởng LC không phải lúc nào cũng trực tiếp đi gửi hàng. Việc giao hàng cho người chuyên chở có thể được thực hiện bằng một người khác do người thụ hưởng thuê, uỷ thác hoặc do chính những người cung cấp hàng hoá thực hiện.

***12.** Một chứng từ vận tải có thể được phát hành bởi bất cứ bên nào* bao gồm người chuyên chở, chủ tầu, thuyền trưởng, người thuê tầu, chi nhánh hoặc đại lý của họ, v.v., miễn là chứng từ vận tải đó đáp ứng được các yêu cầu của các điều khoản 19, 20, 21, 22, 23 hoặc 24 của UCP600.

***13.** Về một số từ ngữ không được định nghĩa trong UCP:*

Các từ "chứng từ giao hàng", "chứng từ đến chậm được chấp nhận", "chứng từ bên thứ ba được chấp nhận", "chứng từ bên thứ ba không chấp nhận", "nước xuất khẩu", "công ty vận tải" và " chấp nhận chứng từ như xuất trình" không nên dùng trong tín dụng, bởi vì chúng không được định nghĩa trong UCP600. Tuy nhiên, nếu chúng được sử dụng và nghĩa của chúng không được định nghĩa trong tín dụng, thì chúng sẽ có nghĩa dưới đây theo Tập quán Ngân hàng Tiêu chuẩn quốc tế:

a. "Chứng từ giao hàng" - tất cả chứng từ theo yêu cầu của tín dụng, trừ hối phiếu đòi nợ, báo cáo chuyển điện và biên lai chuyển phát, biên lai bưu điện hoặc chứng nhận gửi bưu điện làm minh chứng gửi chứng từ.

b. "Chứng từ đến chậm được chấp nhận" - có thể xuất trình chứng từ muộn hơn 21 ngày niên lịch sau ngày giao hàng miễn là việc xuất trình không muộn hơn ngày hết hiệu lực của tín dụng. Điều này cũng được áp dụng khi tín dụng quy định thời hạn xuất trình cụ thể cùng với điều kiện "chứng từ đến chậm được chấp nhận".

c. "Chứng từ bên thứ ba được chấp nhận" - tất cả chứng từ mà tín dụng hoặc UCP600 không quy định người phát hành, trừ hối phiếu đòi nợ, có thể được phát hành bởi một người đích danh hay một bên khác không phải là người thụ hưởng.

d. "Chứng từ bên thứ ba không chấp nhận" - không có ý nghĩa và không được xem xét.

e. "Nước xuất khẩu" - là một trong các trường hợp sau: nước tại đó người thụ hưởng cư trú, nước xuất xứ hàng hóa, nước tại đó người chuyên chở nhận hàng hoặc nước từ đó hàng hóa được giao hoặc gửi đi.

THƯ VIỆN HOBT

f. "Công ty vận tải biển" - khi sử dụng gắn cùng với người phát hành giấy chứng nhận, lời chứng nhận hoặc lời khai liên quan đến chứng từ vận tải - bất kỳ một trong các trường hợp sau: người chuyên chở, thuyền trưởng hoặc, khi vận đơn theo hợp đồng thuê tàu xuất trình, thuyền trưởng, chủ tàu hoặc người thuê tàu, hoặc bất kỳ người nào là đại lý của bất kỳ một trong những người nói ở trên, bất chấp việc người này có phát hành hoặc ký chứng từ vận tải xuất trình hay không.

g. "Chấp nhận chứng từ như xuất trình" - một xuất trình có thể bao gồm một hoặc nhiều hơn các chứng từ quy định miễn là chúng được xuất trình trong thời hạn hiệu lực của tín dụng và số tiền đòi trong phạm vi cho phép của tín dụng. Ngoài ra, chứng từ sẽ không được kiểm tra xem có tuân thủ tín dụng hoặc UCP600 hay không, kể cả số lượng bản gốc hay bản sao theo yêu cầu xuất trình.

h. Các từ và các câu như "nhanh chóng", "ngay lập tức", "càng sớm càng tốt" và tương tự không nên sử dụng trong bất cứ hoàn cảnh nào. Nếu được sử dụng, thì ngân hàng sẽ không xem xét đến chúng.

5. CÁC QUY TẮC THỰC HÀNH

1. Quy tắc viết tắt và lỗi chính tả:

- Hiện nay, việc sử dụng các ký tự viết tắt là rất phổ biến, nhiều lĩnh vực đã được quốc tế hoá theo tiêu chuẩn ISO. Ví dụ như ký hiệu tiền tệ, điều kiện cơ sở giao hàng... Do đó, việc sử dụng các chữ viết tắt ghi trên các chứng từ thông thường được chấp nhận, nhưng không hạn chế, như: "Int'l" thay cho "International", "Co." thay cho "Company", "kgs" hoặc "kos" thay cho "kilograms" hoặc "kilos", "Ind." thay cho "Industry", "Ltd" thay cho "Limited", "mfr" thay cho "manufacturer" hoặc "mt" thay cho "metric tons" có thể sử dụng trong chứng từ để thay thế cho một từ hoặc ngược lại. LC bao gồm chữ viết tắt trong nội dung sẽ cho phép chứng từ xuất trình sử dụng chữ viết tắt đó hoặc bất kỳ chữ viết tắt nào khác có cùng nghĩa, hoặc viết đầy đủ cả từ hoặc ngược lại.

- Lỗi chính tả và lỗi đánh máy không làm thay đổi nghĩa của từ hay câu thì không được xem là sai biệt. *Ví dụ,* mô tả hàng hoá trên chứng từ ghi là "mashine" thay vì "machine", hay "fountan pen" thay vì "fountain pen", hay "modle" thay vì "model" v.v. thì không vì thế mà làm cho chứng từ sai biệt. Tuy nhiên, nếu mô tả hàng hoá ghi là "model 123" thay vì "model 321" thì không được xem là lỗi đánh máy, và nó sẽ làm cho chứng từ trở nên có sai biệt.

THƯ VIỆN HUBT

Những nhà xuất khẩu kinh nghiệm, họ rất cẩn thận ghi phần mô tả hàng hoá trên hoá đơn thương mại giống hệt từng câu, từng chữ, từng dấu chấm, dấu phẩy, viết hoa, viết thường, ngoặc đơn, ngoặc kép v.v. như mô tả trong LC và luôn được kiểm tra chéo.

2. Quy tắc Xác nhận và Lời khai:

- Nếu xác nhận hay lời khai bằng một chứng từ độc lập, thì người phát hành phải ký và *"mong đợi được ghi ngày tháng"*. Cầm một giấy xác nhận trên tay mà không ghi ngày tháng thì rất bối rối, giảm độ tin cậy... do đó, tuy được phép, nhưng tốt hơn hết là khi lấy giấy xác nhận ta nên lưu ý người phát hành ghi ngày tháng rõ ràng; hoặc khi phát hành LC nên quy định rõ ràng là mọi xác nhận và lời khai phải được ghi ngày tháng.

- Xác nhận hay lời khai có thể được thực hiện trên một chứng từ khác (gọi là chứng từ cơ sở). Ví dụ, người xuất khẩu xác nhận xuất xứ hàng hoá trên hoá đơn thương mại do mình lập, thì không phải ký và ghi ngày tháng cho phần xác nhận xuất xứ hàng hoá. Một thực tế là, cầm một chứng từ trên tay với hai chức năng là hoá đơn thương mại và giấy chứng nhận xuất xứ mà chỉ có chữ ký và ngày tháng của chứng từ cơ sở, thì ta lại cảm thấy bối rối, giảm độ tin cậy... do đó, tuy được phép, nhưng tốt hơn hết là nên lưu ý người xác nhận phải ký và ghi ngày tháng rõ ràng; hoặc quy định trong LC là mọi xác nhận và lời khai phải được ký và ghi ngày tháng cho dù đó là chứng từ độc lập hay chứng từ kết hợp.

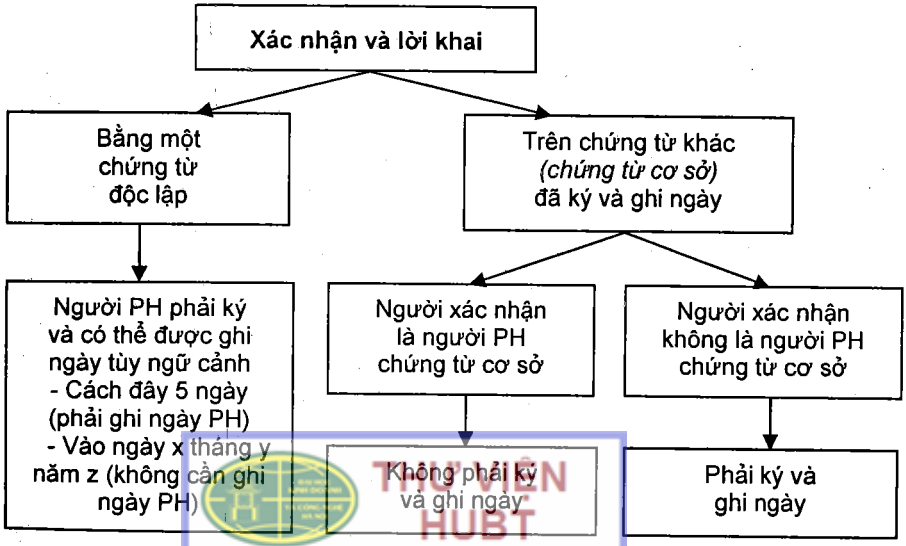

THƯ VIỆN HUBT

3. Quy tắc sửa chữa và thay đổi thông tin, số liệu trên chứng từ:

- Về nguyên tắc, mọi chứng từ đã được thị thực, hợp pháp hoá hay xác thực, thì khi sửa chữa, thay đổi thông tin hay số liệu thì phải được tái thị thực, tái hợp pháp hoá hay tái xác thực.

- Các chứng từ do người thụ hưởng lập (trừ hối phiếu) mà chưa được thị thực, hợp pháp hoá, khi sửa chữa, thay đổi thông tin hay số liệu thì không cần phải xác nhận.

Cho dù được phép, nhưng một thực tế (theo thói quen) khi cầm một chứng từ trên tay mà số liệu, thông tin đã được sửa chữa, thì độ tin cậy sẽ không cao. Ví dụ, hoá đơn thương mại do người thụ hưởng phát hành, mà trên đó lại có sửa chữa về giá trị, khối lượng, đơn giá v.v. thì rất khó chấp nhận. Chính vì vậy, để tránh bối rối, ta nên quy định trong LC là mọi sửa chữa, thay đổi trên mọi chứng từ đều phải được xác nhận.

- Mọi xác nhận phải chỉ ra tên, chữ ký và năng lực của người xác nhận.

- Các kiểu chữ đánh máy và font chữ khác nhau hay viết tay trên cùng một chứng từ không được xem là sửa chữa hay thay đổi.

- Trên một chứng từ có thể có nhiều sửa chữa, thay đổi, do đó, người xác nhận có thể tiến hành xác nhận riêng biệt hoặc xác nhận gộp.

- Bất kỳ sửa chữa dữ liệu nào trên bản sao đều không cần xác thực.

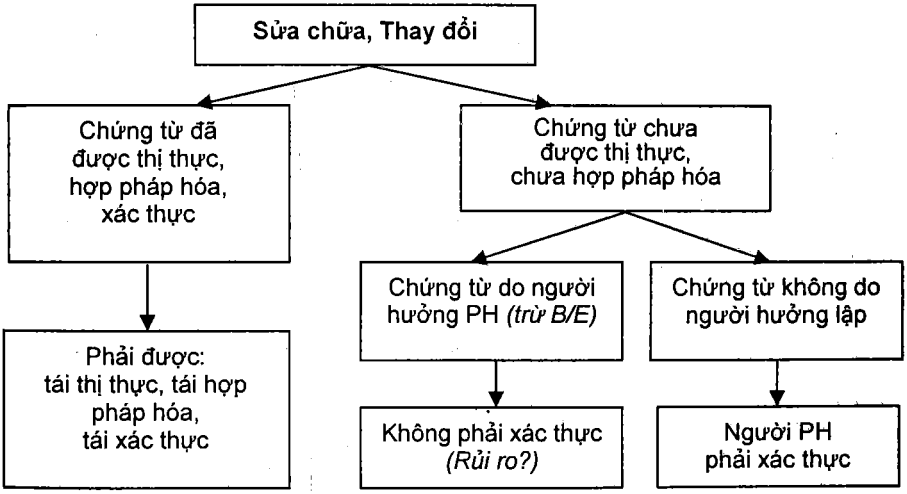

4. Quy tắc ghi ngày tháng:

- Về nguyên tắc, cho dù LC không yêu cầu, thì 3 chứng từ bắt buộc phải ghi ngày tháng là:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

+ Hối phiếu: Ngày phát hành.

+ Chứng từ vận tải: Ngày phát hành và ngày giao hàng, nếu cần.

+ Chứng từ bảo hiểm: Ngày phát hành và ngày hiệu lực, nếu cần.

- Các chứng từ khác có ghi ngày tháng hay không tùy thuộc vào:

+ Nếu LC có yêu cầu, thì phải ghi ngày.

+ Tính chất và nội dung chứng từ. Ví dụ, một giấy xác nhận giao hàng có ghi "ngày theo vận đơn số...", "đã được thực hiện tại ngày....".

Để tránh rủi ro thì LC nên quy định, mọi chứng từ phải được ghi ngày tháng phát hành.

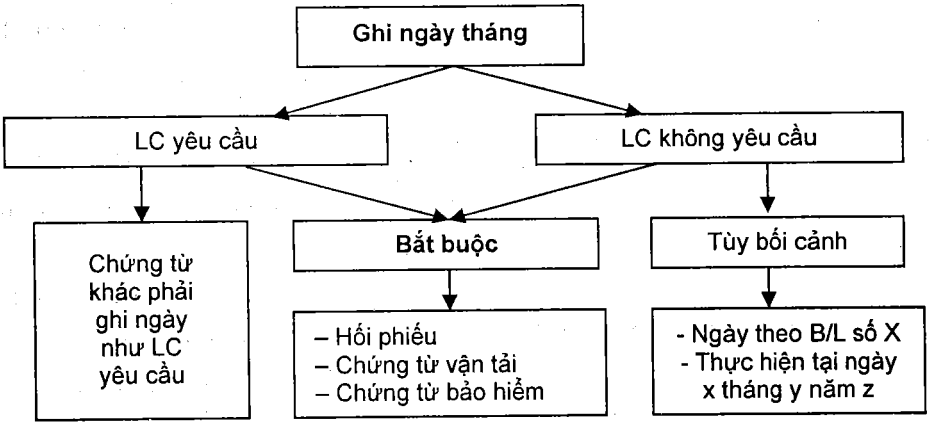

5. Thời điểm phát hành chứng từ:

- Một thực tế là, khi yêu cầu một chứng từ là bằng chứng của một sự kiện nào đó xảy ra trước khi giao hàng, thì theo tư duy logic phổ thông, chứng từ đó phải được ghi ngày phát hành trước ngày giao hàng. Nhưng thực tiễn lại vô cùng phong phú các tình huống vượt ra ngoài tư duy phổ thông của chúng ta, ví dụ, hàng hoá thực sự được kiểm định ngày hôm nay (thứ 6) khi hàng hoá chưa được bốc lên tàu, thứ 7 hàng bốc xong và tàu khởi hành, cán bộ kiểm định lập giấy chứng nhận kiểm định tại văn phòng vào ngày thứ 2, và ngày ký chứng từ sẽ là ngày thứ 2, trong khi hàng hoá được giao lên tàu là thứ 7. Như vậy, ngày phát hành chứng từ trong trường hợp này là sau ngày giao hàng, nhưng sự kiện kiểm định hàng hoá lại được thực hiện trước khi giao hàng. Do đó, để chứng từ phù hợp, người ta chấp nhận xuất trình chứng từ có tiêu đề "Giấy kiểm định hàng hoá trước khi giao hàng" hoặc bằng nội dung "ngày/tháng/năm, (trước khi giao hàng) tại... hàng hoá đã được kiểm định".

THƯ VIỆN HUBT TRÂN TRỌNG PHỤC VỤ TOÀN THỂ BẠN ĐỌC

Qua phân tích cho thấy, cho dù LC yêu cầu hay không yêu cầu, thì mọi chứng từ đều có thể ghi ngày phát hành sau ngày giao hàng.

- Một chứng từ vừa thể hiện ngày soạn thảo và ngày ký sau đó, thì ngày ký được xem là ngày phát hành chứng từ.

- Hiện nay có hai cách thể hiện ngày tháng phổ biến là: (i) Của Anh ghi "ngày/tháng/năm"; Của Mỹ ghi "tháng/ngày/năm".

Và theo quy tắc ISBP thì ngày có thể được ghi bằng mọi cách miễn là có thể xác định được trên chứng từ hay trên các chứng từ khác trong cùng một lần xuất trình. Để tránh nhầm lẫn, LC nên quy định "tháng phải ghi bằng chữ".

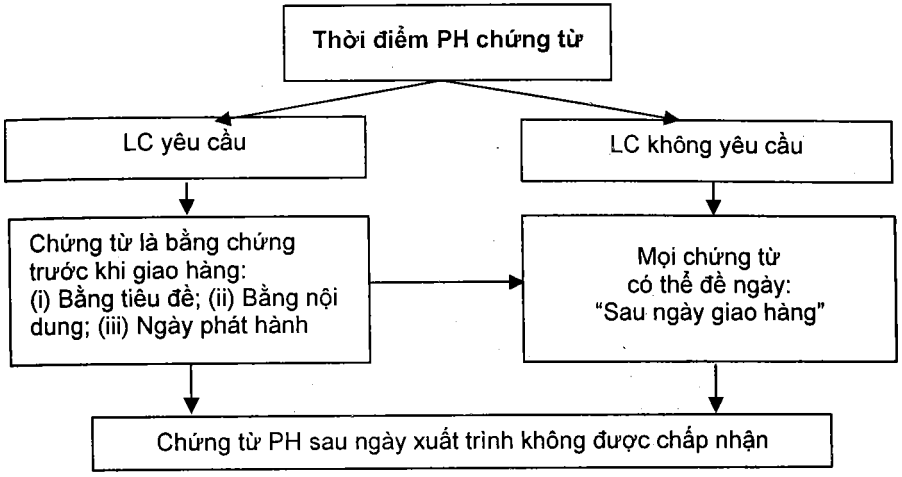

6. Thời hạn xuất trình:

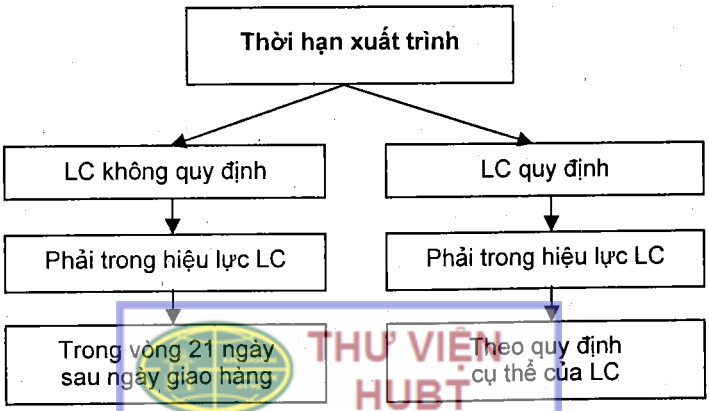

THƯ VIỆN HUBT

7. Tiêu chuẩn kiểm tra chứng từ:

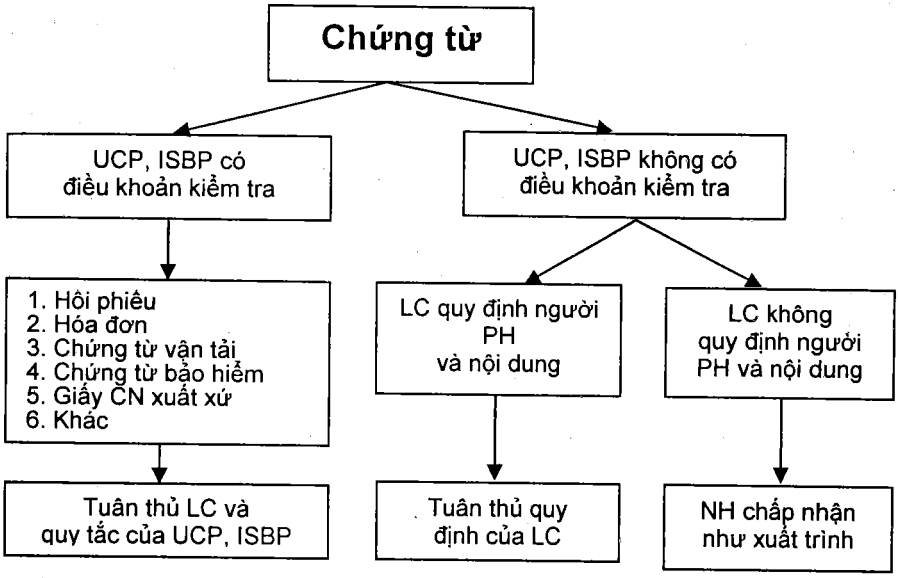

8. Người phát hành đích danh:

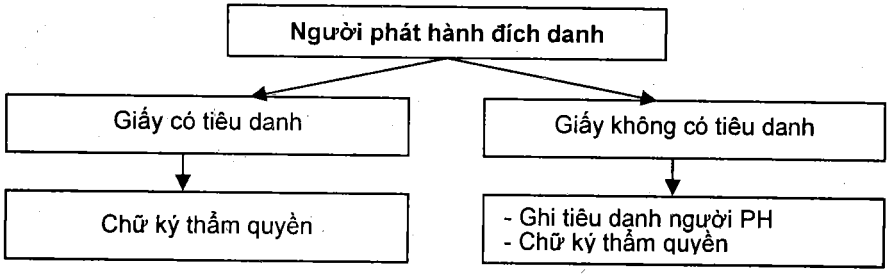

9. Điều kiện phi chứng từ và mâu thuẫn dữ liệu

- Khái niệm: Điều kiện phi chứng từ là điều kiện không yêu cầu chứng từ phải xuất trình.

- Dữ liệu trên các chứng từ quy định xuất trình không được mâu thuẫn với điều kiện phi chứng trừ.

10. Về ngôn ngữ chứng từ:

Ngày nay, các cán bộ ngân hàng làm công tác thanh toán quốc tế biết tiếng Anh là chủ yếu, do đó, nếu một chứng từ nào đó, ví dụ như chứng từ vận tải đường sắt lại ghi bằng tiếng Trung Quốc, thì cán bộ Thanh toán quốc tế sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong khâu kiểm tra chứng từ. Do đó, để tránh rủi ro này, LC nên quy định rõ là "mọi chứng từ phải được lập bằng tiếng Anh".

THƯ VIỆN HUBT

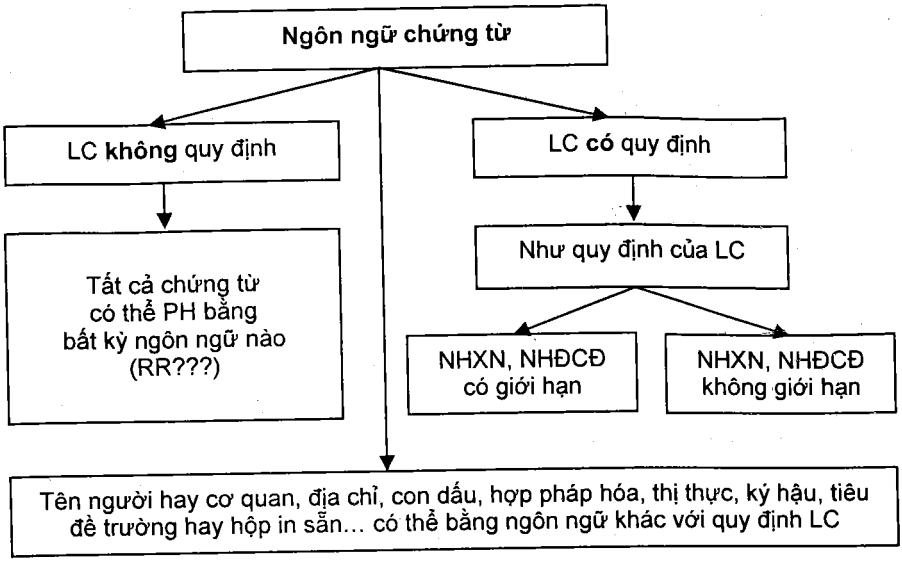

11. Bản gốc và bản sao:

- Nếu LC không quy định, mỗi loại chứng từ phải được xuất trình ít nhất là một bản gốc. Nếu LC quy định thì xuất trình như LC yêu cầu.

- Ngân hàng coi là bản gốc bất kỳ chứng từ nào trên bề mặt được ký, ghi chú, đóng dấu hoặc nhãn hiệu ***gốc*** của người phát hành chứng từ, trừ khi bản thân chứng từ chỉ ra nó không phải là chứng từ gốc.

- Trừ khi chứng từ quy định ngược lại, ngân hàng sẽ chấp nhận chứng từ là bản gốc, nếu chứng từ:

+ thể hiện là được viết, đánh máy chữ, đục lỗ hoặc dán tem bằng tay của người phát hành; hoặc

+ thể hiện là giấy văn thư gốc của người phát hành chứng từ; hoặc

+ ghi là chứng từ gốc.

- Nếu LC yêu cầu xuất trình bản sao chứng từ, thì xuất trình bản gốc hoặc bản sao đều được phép.

- Nếu LC yêu cầu xuất trình chứng từ nhiều bản bằng cách sử dụng các từ như "làm thành hai bản giống nhau", "gấp hai lần" hoặc "làm hai bản", thì có thể xuất trình ít nhất một bản gốc và số còn lại là bản sao.

- Khi chứng từ được lập thành nhiều bản gốc, thì có thể ghi chú:

+ Original, Duplicate, Triplicate

+ First Original, Second Original, Third Original...

THƯ VIỆN HUBT

- Nếu LC yêu cầu:

+ "Invoice", "One Invoice" or "Invoice in 1 copy" = 1 bản gốc

+ "Invoice in 4 copies" = Ít nhất 1 bản gốc, còn lại bản sao

+ "One copy of Invoice" = 1 bản sao (1 bản gốc được chấp nhận)

- Chứng từ bản gốc phải được ký theo yêu cầu của LC, tự bản thân chứng từ, hoặc UCP600.

12. Chữ ký:

- Có thể ký bằng tay, bằng máy, bằng phương pháp điện tử hay cơ khí.

- "Ký và đóng dấu" = Chữ ký (tay, máy, điện tử, cơ khí) + Tên người ký (Viết tay, đánh máy, đóng dấu, in sẵn, scan..)

- Ký giấy có tiêu danh: Không cần nhắc lại tên.

- Ký cho hoặc thay mặt cho chi nhánh của người phát hành thì được xem là chữ ký của người phát hành.

- Chứng từ có hộp, trường hay chỗ trống để ký thì không nhất thiết phải ký vào hộp, trường hay chỗ trống đóp. *Tuy nhiên,* nếu chứng từ có quy định "Chứng từ này sẽ không có giá trị trừ khi được tiếp ký (hoặc được ký) bởi (tên người hoặc bên)"), thì hộp, trường hoặc chỗ trống đó phải bao gồm chữ ký và tên của người hoặc bên thực hiện ký hay tiếp ký chứng từ.

13. Tiêu đề của chứng từ và Chứng từ kết hợp

- Chứng từ có thể ghi tiêu đề như LC quy định, ghi tiêu đề tương tự, thậm chí không ghi tiêu đề.

- Nội dung chứng từ phải thể hiện đầy đủ chức năng của chứng từ.

Ví dụ, LC yêu cầu một "Giấy đóng gói", thì có thể xuất trình một chứng từ thể hiện các chi tiết về đóng gói có tiêu đề "Phiếu đóng gói", "Giấy đóng gói và trọng lượng" v.v. hay không có tiêu đề.

- Các chứng từ mà LC yêu cầu phải được xuất trình thành từng chứng từ độc lập, riêng biệt. Tuy nhiên, có thể xuất trình chứng từ có chức năng là chứng từ gộp.

Ví dụ, LC yêu cầu một "Giấy đóng gói" và một "Giấy trọng lượng", thì yêu cầu này có thể được đáp ứng theo hai cách:

Cách 1: Xuất trình hai chứng từ độc lập, gồm một "Giấy đóng gói" và một "Giấy trọng lượng".

Cách 2: Xuất trình hai bản gốc của "Giấy kết hợp đóng gói và trọng lượng", miễn là chứng từ này chỉ ra chi tiết về đóng gói và trọng lượng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

6. KIỂM TRA CÁC CHỨNG TỪ

6.1. HỐI PHIẾU ĐÒI NỢ (HỐI PHIẾU)

1. Lập và ký phát B/E:

- Người lập và ký phát: Beneficiary (Ben.)

- Ngày phát hành: Là bắt buộc

- Nếu Ben. thay đổi tên: Có thể ký phát theo tên mới và phải có ghi chú "trước đây gọi là...".

- Nếu địa chỉ Drawee là địa chỉ SWIFT của ngân hàng: Thì ghi theo địa chỉ SWIFT hoặc ghi tên đầy đủ của ngân hàng.

- Nếu *"LC available with bank X (or any bank) by negotiation"*, thì B/E phải ký phát đòi tiền ngân hàng khác với ngân hàng X.

- Nếu *"LC available with bank X by payment/acceptance"*, thì B/E phải được ký phát đòi tiền ngân hàng X (ngân hàng X có thể là NHPH, NHXN hay NHĐCĐ).

+ Nếu bank X (không phải NHXN, NHPH) từ chối chấp nhận hối phiếu, thì Ben. có thể: (i) Ký phát B/E đòi tiền NHXN (nếu có) hoặc NHPH; hoặc (ii) yêu cầu ngân hàng X chuyển xuất trình như thế đến NHXN hoặc NHPH.

+ Nếu xuất trình là không phù hợp và NHXN từ chối chấp nhận, thì Ben. có thể: (i) ký phát hối phiếu đòi tiền NHPH; hoặc (ii) yêu cầu NHXN chuyển xuất trình như thế đến NHPH.

2. Kỳ hạn B/E:

- Nếu không lấy ngày at sight làm mốc, thì ngày đến hạn phải xác định được từ dữ liệu trên chính hối phiếu.

- Nếu lấy ngày B/L làm mốc thì ngày B/L là ngày giao hàng.

- Nếu trên B/L có nhiều ngày "On Board" và thể hiện *chuyển tải* đã xảy ra, thì lấy ngày "On Board" *sớm nhất* để tính kỳ hạn.

- Nếu trên B/L có nhiều ngày "On Board" thể hiện hàng hóa được giao trên cùng *một con tàu,* thì lấy ngày "On Board" *muộn nhất* để tính kỳ hạn.

- Nếu có nhiều B/L xuất trình cho cùng một B/E, thì lấy ngày "On Board" *muộn nhất* để tính kỳ hạn.

3. Ngày đến hạn B/E:

- Nếu xuất trình phù hợp: Là ngày quy định trên B/E.

- Nếu xuất trình không phù hợp:

THƯ VIỆN HUBT

+ Không có thông báo từ chối: Là ngày quy định trên B/E.

+ Có thông báo từ chối:

. NHPH là Drawee bank: Kỳ hạn B/E được tính từ ngày người yêu cầu chấp nhận lỗi chứng từ.

. NHXN hoặc NHĐCĐ là Drawee bank: Kỳ hạn B/E được tính từ ngày NHPH thông báo chấp nhận lỗi chứng từ.

4. Số tiền:

- B/E phải được ký phát với số tiền đòi theo quy định của xuất trình.

- Số tiền: Ghi bằng chữ và ghi bằng số phải giống nhau nếu cả hai cùng được ghi. Nếu số tiền bằng số khác với bằng chữ thì căn cứ số tiền bằng chữ.

- Đồng tiền của B/E phải theo quy định của LC.

5. Sửa chữa:

- Bất kỳ sửa chữa nào trên B/E thì Ben. đều phải xác thực.

- Cần lưu ý là, ở một số nước, việc sửa chữa và thay đổi trên B/E là không được phép ngay cả khi có sự xác nhận của người ký phát. NHPH ở các nước này phải quy định rõ trong LC là mọi sửa chữa và thay đổi trên B/E là không được phép.

6. B/E ký phát đòi tiền người yêu cầu:

- Không được phát hành LC có giá trị thanh toán bằng B/E ký phát đòi tiền người yêu cầu.

- Nếu LC yêu cầu xuất trình B/E ký phát đòi tiền người yêu cầu như một chứng từ được yêu cầu, thì hối phiếu được kiểm tra chỉ với nội dung ghi rõ trong LC và UCP600 khoản 14(f).

6.2. HOÁ ĐƠN

1. Nếu LC yêu cầu "Invoice", thì bất kỳ loại hóa đơn nào sau đây đều được chấp nhận:

- Commercial Invoice.
- Customs Invoice.
- Tax Invoice.
- Final Invoice.
- Consular Invoice...

Ngoại trừ: "Provisional" và "Proforma" là không được chấp nhận.

THƯ VIỆN HUBT

2. Nếu LC yêu cầu "Commercial Invoice" thì xuất trình "Invoice" được chấp nhận.

3. Invoice phải:

- Thể hiện là đã được Ben. (hoặc Ben. 2) phát hành.

- Nếu Ben. thay đổi tên: Có thể phát hành theo tên mới và phải có ghi chú "trước đây gọi là...".

- Được lập đứng tên người yêu cầu mở LC.

- Được lập bằng loại tiền của LC; và

- Không nhất thiết phải được ký vfa không phải ghi ngày.

4. Ngân hàng có thể chấp nhận một hoá đơn có số tiền vượt số tiền của LC, và quyết định trả tiền sẽ ràng buộc tất cả các bên, miễn là ngân hàng này đã không thanh toán hoặc chiết khấu số tiền vượt quá số tiền của LC.

5. Mô tả hàng hoá trên hoá đơn phải tương ứng với mô tả của LC.

6. Phải phản ánh hàng hóa nào thực sự đã được giao. Ngoài ra, có thể ghi các dữ liệu bổ sung đối với hàng hóa, miễn là chúng không không mâu thuẫn với bản chất, chủng loại hoặc mặt hàng.

7. Hóa đơn phải thể hiện:

- Giá trị hàng hóa đã được giao.

- Đơn giá và loại tiền phải giống với LC.

- Bất kỳ chiết khấu hay giảm giá nào theo yêu cầu của LC, hoặc có thể ghi giảm giá do ứng trước tiền mà LC không quy định.

8. Phải thể hiện điều kiện thương mại như LC quy định. Ví dụ:

- CIF Singapore Incoterms©2010.

- CIF Singapore Incoterms.

- CIF Singapore.

9. Các phụ phí và chi phí liên quan đến lập chứng từ, cước phí, bảo hiểm… phải được gồm trong giá trị tương ứng với điều kiện thương mại.

10. Số lượng, trọng lượng và thể tích trên hóa đơn không được mâu thuẫn với thể hiện trên các chứng từ khác.

11. Hóa đơn không được:

- Giao hàng quá, nếu hàng hóa được tính là chiếc, bao, kiện…và tổng số tiền thanh toán không vượt quá số tiền của LC.

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Không được thể hiện hàng hoá mà LC không yêu cầu, kể cả có ghi là miễn phí (như hàng mẫu, vật liệu quảng cáo…).

12. Về số lượng hàng hóa:

- Không có dung sai về số lượng: (i) nếu LC quy định số lượng không được hơn hoặc kém; hoặc (ii) số lượng được tính bằng đơn vị đóng gói hoặc đơn vị riêng lẻ.

- Được phép dung sai ±5%: Các trường hợp còn lại, nhưng số tiền đòi không được vượt quá số tiền LC.

- Nếu LC không quy định số lượng và giao hàng từng phần bị cấm, thì hóa đơn thể hiện số tiền đến 5% kém so với LC được xem là giao đủ số lượng.

- Nếu LC dùng các từ như about, approximately, circa… để nói về số lượng thì cho phép dung sai là ±10%.

13. Nếu LC yêu cầu giao hàng định kỳ, thì mỗi lần giao hàng phải phù hợp với lịch đã định.

6.3. CHỨNG TỪ VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC (MTD)

1. Điều khoản áp dụng cho MTD? Điều 19 UCP600.

2. Tên gọi MTD có phải tuân thủ LC hay UCP600? Tên gọi là tùy ý, tức có thể có tiêu đề như LC, tương tự hoặc thậm chí không có tiêu đề.

3. MTD phải có bao nhiêu phương thức vận tải tham gia? Ít nhất là hai phương thức vận tải khác nhau.

4. Hãy nêu điều khoản UCP600 áp dụng kiểm tra chứng từ vận tải đối với LC quy định:

Tình huống 1: LC yêu cầu:

- Xuất trình "Clean On Board ocean B/L".

- Lộ trình hàng hóa:

44E: Haiphong Port Vietnam (Port of loading)

44F: Rostock Germany (Port of discharge)

44B: Berlin Port Germany (Final destination)

Tình huống 2: LC yêu cầu:

- Xuất trình "Clean On Board ocean B/L".

- Lộ trình hàng hóa:

44A: Hanoi Vietnam (Place of receipt)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

44E: Haiphong Port Vietnam (Port of loading)

44F: Rostock Port Germany (Port of discharge)

Tình huống 3: LC yêu cầu:

- Xuất trình "Clean On Board ocean B/L".

- Lộ trình hàng hóa:

44A: Hanoi Vietnam (Place of receipt)

44E: Haiphong Port Vietnam (Port of loading)

44F: Rostock Port Germany (Port of discharge)

44B: Berlin Germany (Final destination)

Kết luận: Chứng từ vận tải phải phù hợp với *lộ trình* hàng hóa như LC quy định mà không cần phù hợp với tên gọi chứng từ của LC.

5. MTD có được tham chiếu đến hợp đồng thuê tầu? Không

6. Nếu LC quy định: "Freight Forwarder's Multimodal Transport Document is acceptable" hoặc "House Multimodal Transport Document is acceptable", thì chấp nhận chứng từ được ký bởi người giao nhận mà không cần thể hiện tên người chuyên chở. Nếu LC quy định: "Freight Forwarder's Multimodal Transport Document **are not** acceptable" hoặc "House Multimodal Transport Document **are not** acceptable", thì không có ý nghĩa gì, tức phải xuất trình chứng từ vận tải đa phương thức tuân thủ UCP600 điều 19.

7. MTD được ký như thế nào?

- Trên chứng từ phải luôn luôn thể hiện tên người chuyên chở.

- Người chuyên chở hay thuyền trưởng ký thì không cần ghi tên.

- Đại lý ký thì phải ghi rõ tên đích danh và ký cho người chuyên chở hay thuyền trưởng. Tên người chuyên chở hay thuyền trưởng không cần thể hiện.

- Chữ ký của chi nhánh được xem là chữ ký của người chuyên chở.

8. Ngày giao hàng của MTD là ngày nào?

- Nếu có ghi chú riêng: Thì ngày này là ngày giao hàng.

- Nếu không có ghi chú riêng: Thì ngày phát hành là ngày giao hàng.

Ngày ghi chú riêng có thể trước hoặc sau ngày phát hành MTD?

9. Nếu LC yêu cầu giao hàng bắt đầu từ một cảng biển, thì việc ghi chú lên tàu là tương tự như việc ghi chú lên tàu đối với vận đơn đường biển, tức tuân thủ UCP600 điều 20 (xem chi tiết dưới đây).

THƯ VIỆN HUBT

10. Phải chỉ ra địa điểm nhận hàng và địa điểm trả hàng cuối cùng như quy định của LC, nhưng không phải chỉ ra tên nước cho dù LC có yêu cầu.

11. Nếu LC cho phép giao hàng và/hoặc trả hàng trong một khu vực địa lý hay một loạt địa điểm cụ thể, thì MTD phải thể hiện địa điểm thực tế mà từ đó hàng hóa đã được giao và/hoặc được trả trong khu vực địa lý hay loạt địa điểm cho phép. Tên khu vực địa lý không cần thể hiện.

12. MTD được phát hành bao nhiêu bản gốc? Theo thỏa thuận và phải thể hiện số bản gốc trên MTD (ví dụ, 3/three originals)

13. Có bao nhiêu cách thể hiện ký hiệu là bản gốc trên MTD?

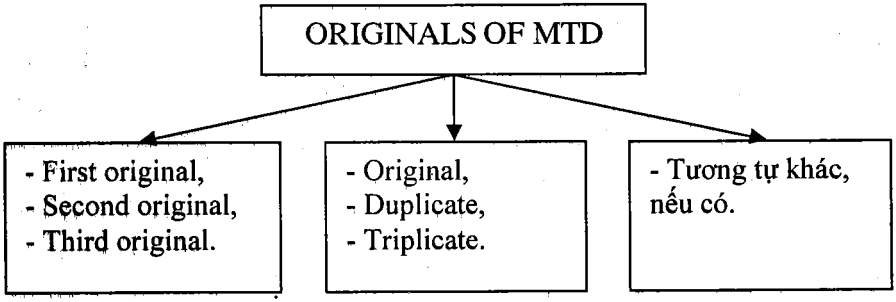

14. MTD quy định người nhận hàng như thế nào?

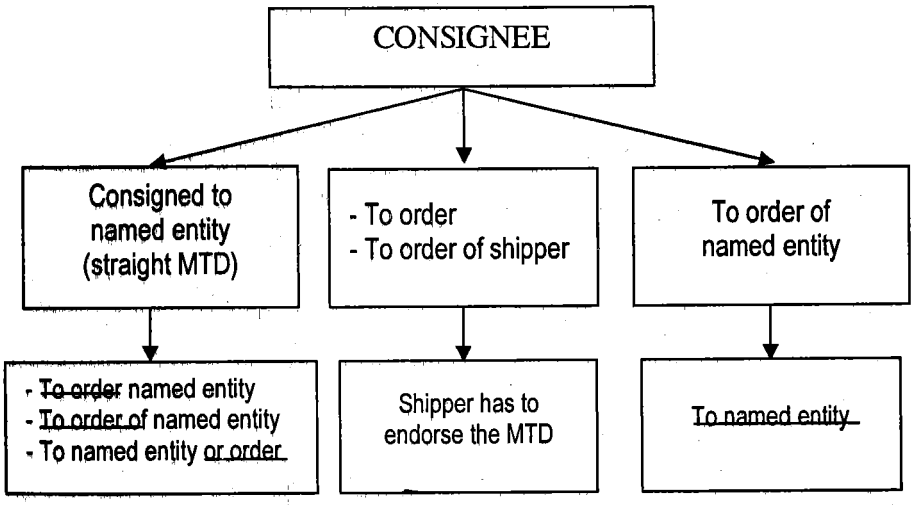

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

15. MTD quy định bên được thông báo như thế nào?

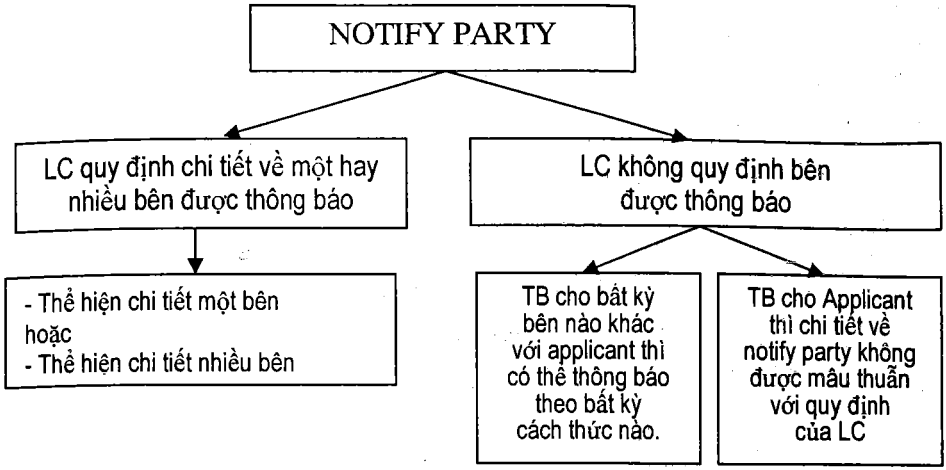

16. Nếu chi tiết của Consignee hay Notify Party trên MTD là của Applicant, thì các chi tiết này không được mâu thuẫn với chi tiết của Applicant trong LC.

17. Chuyển tải có nghĩa là việc dỡ hàng xuống rồi lại bốc hàng lên từ một phương tiện vận tải này sang một phương tiện vận tải khác (dù cho phương thức vận tải có khác nhau hay không) trong hành trình chuyên chở từ nơi gửi, nhận hàng để chở hoặc giao hàng đến nơi đích hàng đến quy định trong LC.

- Một chứng từ vận tải không thể hiện chuyển tải đã hoặc sẽ xảy ra thì thể là MTD?

- LC cấm chuyển tải nhưng lại yêu cầu chứng từ vận tải đa phương thức thì xử lý như thế nào?

18. Nếu hàng hóa được giao trên nhiều phương tiện vận tải, tại cùng một địa điểm, khởi hành cùng ngày, cùng một tuyến đường, cùng một nơi đến thì có được xem là giao hàng từng phần?

19. Nếu nhiều bộ bản gốc MTD cho cùng một xuất trình thể hiện: hàng hóa được giao trên cùng một phương tiện vận tải, tại các địa điểm khác nhau, các ngày giao hàng khác nhau, cùng một tuyến đường, cùng một nơi đến thì có được xem là giao hàng từng phần? Ngày ***muộn nhất*** trong số các ngày giao hàng đó được dùng để tính cho bất kỳ thời hạn xuất trình nào.

20. Nếu nhiều bộ bản gốc MTD cho cùng một lần xuất trình thể hiện: các ngày giao hàng khác nhau, giao hàng trên các phương tiện vận tải khác nhau thì được xem là giao hàng từng phần. Ngày ***sớm nhất*** trong số các

THƯ VIỆN HUBT

ngày giao hàng đó được dùng để tính cho bất kỳ thời hạn xuất trình nào.

21. MTD sạch: Không có phê chú xấu rõ ràng về khiếm khuyết của hàng hóa và/hoặc bao bì.

22. Mô tả hàng hóa: Chỉ cần mô tả chung chung miễn là không mâu thuẫn với mô tả hàng hóa của LC.

23. Sửa chữa và thay đổi dữ liệu trên MTD:

- Bất kỳ sửa chữa nào cũng phải xác thực.
- Ai là người có quyền xác thực: Bất kỳ người nào có quyền ký MTD.
- Bản sao MTD không cần xác thực và ghi ngày.

24. Việc trả hàng của MTD này không được phụ thuộc vào MTD khác, trừ khi các MTD này tạo thành một xuất trình của cùng một LC.

6.4. VẬN ĐƠN ĐƯỜNG BIỂN (B/L)

1. Áp dụng điều khoản kiểm tra B/L:

Khi nói đến vận đơn đường biển, thì điều đương nhiên là phải áp dụng Điều 20 UCP600 và các quy tắc thuộc mục E của ISBP745 để lập và kiểm tra. Vấn đề đặt ra là, trong L/C có hai nội dung liên quan đến lựa chọn điều khoản áp dụng đối với vận đơn đường biển phải xuất trình là: (i) Trường 46A - Chứng từ yêu cầu xuất trình; và (ii) Lộ trình chuyên chở tại các trường 44A - nơi nhận hàng, 44E - cảng xếp hàng, 44F - cảng dỡ hàng, 44B - nơi hàng đến cuối cùng. Vậy, nếu trong trường hợp "Tiêu đề chứng từ vận tải" mà L/C yêu cầu xuất trình mâu thuẫn với "Lộ trình chuyên chở", thì khi lập và kiểm tra chứng từ sẽ căn cứ vào "Tiêu đề chứng từ (trường 46A)" mà L/C yêu cầu hay "Lộ trình chuyên chở" quy định trong L/C? Để trả lời câu hỏi này, trước hết ta xét ví dụ minh họa:

L/C quy định:

46A: Documents required: (Chứng từ yêu cầu xuất trình)

- Clean Multimodal Transport Document (MTD sạch).

44A: Place of receipt: (Nơi nhận hàng - Để trống)

44E: Haiphong Port Vietnam (Port of loading - Cảng xếp hàng)

44F: Rostock Port Germany (Port of discharge - Cảng dỡ hàng)

44B: Final destination: (Nơi hàng đến cuối cùng - Để trống)

Chứng từ vận tải xuất trình:

Place of receipt: Hanoi

THƯ VIỆN HUBT

Port of loading: Haiphong Port

Port of discharge: Rostock Port

Final destination: Berlin

Căn cứ vào các dữ liệu cho thấy rằng: (i) L/C yêu cầu xuất trình chứng từ vận tải đa phương thức nhưng đồng thời lại quy định lộ trình chuyên chở từ cảng tới cảng (port - to - port); (ii) chứng từ vận tải xuất trình vừa có thể là chứng từ vận tải đa phương thức vừa có thể là vận đơn đường biển. Vậy, căn cứ để áp dụng điều khoản kiểm tra chứng từ này là như thế nào? Trong tình huống này, chúng ta phải căn cứ vào các đoạn D1)c và E1)a của ISBP 745 nói rằng: *Căn cứ để áp dụng điều khoản kiểm tra chứng từ vận tải là lộ trình chuyên chở theo quy định của L/C chứ không phải theo tên gọi của L/C*. Với quy định ***mới*** này của ISBP 745, thì các ngân hàng phải áp dụng Điều 20 UCP600 để kiểm tra chứng từ như một vận đơn đường biển.

Để lựa chọn đúng loại chứng từ vận tải yêu cầu xuất trình, thì phải tuân thủ quy tắc *"Lộ trình chuyên chở"* được thể hiện trong việc sử dụng các trường 44A, E, F và B trong đơn yêu cầu và trong L/C phát hành, cụ thể như sau:

- Nếu chỉ hai trường 44E và 44F được sử dụng, thì phải xuất trình chứng từ vận tải loại "từ cảng tới cảng" (Bill of lading, Sea Waybill, Charter Party Bill of lading hoặc Air Waybill).

- Nếu chỉ hai trường 44A và 44B được sử dụng, thì phải xuất trình chứng từ vận tải Multimodal Transport document, Road, hoặc Rail.

- Nếu chỉ ba trường 44A, 44E và 44F; hoặc chỉ ba trường 44E, 44F và 44B; hoặc tất cả bốn trường 44A, 44E, 44F và 44B được sử dụng, thì chứng từ vận tải xuất trình phải là multimodal transport document.

2. Tên gọi B/L có phải tuân thủ LC hay UCP600? Tên gọi là tùy ý, tức có thể có tiêu đề như LC, tương tự hoặc thậm chí không có tiêu đề. Vậy, có nhất thiết phải thể hiện **"Ocean/Marine"** B/L?

3. B/L phải có bao nhiêu phương thức vận tải tham gia? Duy nhất đường biển và thể hiện "từ cảng tới cảng".

4. B/L có được tham chiếu đến hợp đồng thuê tàu? Không

5. Nếu LC quy định: "Freight Forwarder's Bill of Lading is acceptable" hoặc "House Bill of Lading is acceptable", thì chấp nhận chứng từ được ký bởi người giao nhận mà không cần thể hiện tên người chuyên chở. Nếu LC quy định: "Freight Forwarder's Bills of Lading are not acceptable" hoặc "House Bills of Lading are not acceptable", thì không có ý nghĩa gì, tức phải xuất trình B/L tuân thủ UCP600 điều 20.

THƯ VIỆN HUBT

6. B/L được ký như thế nào?

- Trên B/L phải luôn luôn thể hiện tên người chuyên chở.
- Người chuyên chở hay thuyền trưởng ký thì không cần ghi tên.
- Đại lý ký thì phải ghi rõ tên đích danh và ký cho người chuyên chở hay thuyền trưởng. Tên người chuyên chở hay thuyền trưởng không cần thể hiện.
- Chữ ký của chi nhánh được xem là chữ ký của người chuyên chở.

7. Cách thức ghi chú "On Board":

Cụm từ *"On Board"* có thể được in sẵn hoặc không được in sẵn trên vận đơn. Nếu chưa được in sẵn, để trở thành vận đơn "On Board", người phát hành ***phải*** ghi chú riêng hay đóng dấu (gọi là ghi chú lên tàu) một trong các chữ sau đây lên trên mặt trước của vận đơn: "Shipped on Board", "On Board", "Shipped", "Laden on Board", hoặc "Laden". Như vậy, cầm vận đơn trên tay nếu có in sẵn hoặc có ghi hay đóng dấu thêm một trong các chữ như trên thì vận đơn đó thuộc loại "đã xếp hàng lên tàu". Việc ghi chú "ngày" lên tàu phải tuân thủ các quy tắc sau:

Quy tắc 1: Đối với vận đơn in sẵn cụm từ "Shipped on Board".

- Nếu không có ghi chú riêng, thì ngày phát hành vận đơn là ngày lên tàu.
- Nếu có ghi chú riêng ngày lên tàu, thì ngày ghi chú riêng là ngày lên tàu, cho dù ngày này có thể trước hoặc sau ngày phát hành vận đơn.

Quy tắc 2: Đối với vận đơn in sẵn cụm từ "Received for Shipment".

Bản thân vận đơn in sẵn nội dung "Received for Shipment" (nhận hàng để chở) không đáp ứng được hợp đồng thương mại hay L/C có yêu cầu vận đơn xuất trình phải là vận đơn đã xếp hàng lên tàu. Người bán chưa hoàn thành nghĩa vụ của mình, vì hàng mới được "nhận để chở" mà chưa được xếp lên tàu. Muốn trở thành vận đơn đã xếp hàng lên tàu, thì người phát hành phải ghi chú thêm trên vận đơn là "đã xếp" và chỉ ra ngày tháng. Như vậy, ngày ghi chú trên vận đơn là ngày "xếp hàng" và cũng là ngày giao hàng.

Hiện nay, các mẫu vận đơn thường in sẵn các trường về "Lộ trình chuyên chở" với các nội dung như sau:

1. Pre - carriage by: (Phương tiện tiền chuyên chở)	2. Place of receipt: (Nơi nhận hàng để chở)
3. Ocean vessel & voyage: (Tên con tàu và số liệu chuyến tàu)	4. Port of loading: (Cảng xếp hàng)
5. Port of discharge: (Cảng dỡ hàng)	6. Place of delivery: (Nơi đích hàng đến)

THƯ VIỆN HUBT

Căn cứ nội dung "Lộ trình chuyên chở", các tình huống ghi chú "lên tàu" gồm có:

Trường hợp 1: Vận đơn KHÔNG thể hiện phương tiện tiền chuyên chở, bao gồm các tình huống sau.

- Vận đơn không thể hiện nơi nhận hàng và cũng không thể hiện phương tiện tiền chuyên chở, ví dụ:

1. Pre - carriage by:	2. Place of receipt:
3. Ocean vessel & voyage: MAERSK TRIESTE/409	4. Port of loading: HAI PHONG PORT
5. Port of discharge: SINGAPORE	6. Place of delivery:

- Vận đơn thể hiện nơi nhận hàng khác với cảng xếp hàng nhưng không thể hiện phương tiện tiền chuyên chở, ví dụ:

1. Pre - carriage by:	2. Place of receipt: HA NOI
3. Ocean vessel & voyage: MAERSK TRIESTE/409	4. Port of loading: HAI PHONG PORT
5. Port of discharge: SINGAPORE	6. Place of delivery:

- Vận đơn thể hiện nơi nhận hàng trùng với cảng xếp hàng nhưng không thể hiện phương tiện tiền chuyên chở, ví dụ:

1. Pre - carriage by:	2. Place of receipt: HAI PHONG CY
3. Ocean vessel & voyage: MAERSK TRIESTE/409	4. Port of loading: HAI PHONG PORT
5. Port of discharge: SINGAPORE	6. Place of delivery:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cách thức ghi chú như sau:

a/ Nếu vận đơn in sẵn cụm từ "Đã xếp hàng lên tàu" thì không cần có ghi chú riêng lên tàu nữa và ngày phát hành vận đơn được xem là ngày lên tàu. Tuy nhiên, nếu trên vận đơn có ghi chú riêng ngày lên tàu, thì ngày ghi chú riêng được xem là ngày lên tàu cho dù ngày này có thể trước hoặc sau ngày phát hành.

b/ Nếu vận đơn in sẵn cụm từ "Nhận hàng để chở" thì trong mọi trường hợp phải có ghi chú riêng ngày lên tàu và ngày ghi chú riêng được xem là ngày lên tàu cho dù ngày này có thể trước hoặc sau ngày phát hành.

c/ Trong ghi chú lên tàu không cần chỉ ra tên con tàu và cảng xếp hàng.

Trường hợp 2: Trên vận đơn thể hiện phương tiện tiền chuyên chở, bao gồm các tình huống sau.

- Vận đơn thể hiện phương tiện tiền chuyên chở nhưng không thể hiện nơi nhận hàng, ví dụ:

1. Pre - carriage by: **MEKONG WEHR/100**	2. Place of receipt:
3. Ocean vessel & voyage: MAERSK TRIESTE/409	4. Port of loading: HAI PHONG PORT
5. Port of discharge: SINGAPORE	6. Place of delivery:

- Vận đơn thể hiện phương tiện tiền chuyên chở và thể hiện nơi nhận hàng khác với cảng xếp hàng, ví dụ:

1. Pre - carriage by: **MEKONG WEHR/100**	2. Place of receipt: HA NOI
Ocean vessel & voyage: 3. MAERSK TRIESTE/409	4. Port of loading: HAI PHONG PORT
5. Port of discharge: SINGAPORE	6. Place of delivery:

- Vận đơn thể hiện phương tiện tiền chuyên chở và thể hiện nơi nhận hàng trùng với cảng xếp hàng, ví dụ:

THƯ VIỆN HUBT

1. Pre - carriage by: **MEKONG WEHR/100**	2. Place of receipt: HAI PHONG CY
Ocean vessel & voyage: 3. MAERSK TRIESTE/409	4. Port of loading: HAI PHONG PORT
5. Port of discharge: SINGAPORE	6. Place of delivery:

- Vận đơn thể hiện phương tiện tiền chuyên chở và thể hiện nơi nhận hàng cũng chính là cảng xếp hàng, ví dụ:

1. Pre - carriage by: **MEKONG WEHR/100**	2. Place of receipt: HAI PHONG PORT
3. Ocean vessel & voyage: MAERSK TRIESTE/409	4. Port of loading: HAI PHONG PORT
5. Port of discharge: SINGAPORE	6. Place of delivery:

Cách thức ghi chú như sau:

Trong mọi trường hợp, nếu vận đơn thể hiện phương tiện tiền chuyên chở, thì cho dù vận đơn có in sẵn cụm từ "Đã xếp hàng lên tàu" hay không, thì luôn luôn phải có ghi chú riêng lên tàu và ghi chú phải chỉ ra:

a/ Ngày tháng;

b/ Tên con tàu mà hàng hóa thực sự được xếp lên;

c/ Cảng xếp hàng như quy định của L/C.

Trường hợp 3: Nếu vận đơn thể hiện nhiều cảng xếp hàng lên tàu, thì vận đơn phải có từng ghi chú lên tàu cùng ngày lên tàu tương thích với cảng xếp hàng. Ví dụ:

1. Pre - carriage by:	2. Place of receipt:
3. Ocean vessel & voyage: MAERSK TRIESTE/409	4. Port of loading: HAI PHONG PORT DA NANG PORT
5. Port of discharge: SINGAPORE	6. Place of delivery:

Shipped on Board **at HAI PHONG PORT** **15th of October, 2013**	**Shipped on Board** **at DA NANG PORT** **20th of October, 2013**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trường hợp 4: Nếu vận đơn thể hiện "con tàu dự kiến xếp hàng", ví dụ:

1. Pre - carriage by:	2. Place of receipt:
3. **Intended** vessel & voyage: MAERSK TRIESTE/409	4. Port of loading: HAI PHONG PORT
5. Port of discharge: SINGAPORE	6. Place of delivery:

Trong mọi trường hợp phải có ghi chú riêng lên tàu chỉ ra ngày tháng và tên con tàu đích danh mà hàng hóa thực sự xếp lên, ngay cả khi tên còn tàu đích danh đã được thể hiện trên vận đơn.

Trường hợp 5: Trong một số ít trường hợp ta có thể bắt gặp vận đơn in sẵn cụm từ với nội dung: *"Nếu hộp ghi nơi nhận hàng đã được điền, thì bất kỳ ghi chú nào trên vận đơn này về "xếp hàng lên tàu" hoặc từ có nội dung tương tự sẽ được xem là lên tàu của phương tiện tiền chuyên chở",* và nếu hộp ghi nơi nhận hàng để chở thực sự đã được điền, thì vận đơn phải có ghi chú riêng lên tàu. Trong ghi chú riêng lên tàu phải thể hiện: (i) ngày tháng, (ii) tên con tàu hàng hóa thực sự được xếp lên, (iii) cảng xếp hàng như quy định của tín dụng.

8. Quy tắc xác định ngày giao hàng:

Trong thực tiễn vận tải và giao nhận hàng hóa, tùy thuộc vào quy định của L/C là có cho phép giao hàng từng phần hay không, mà xác định ngày giao hàng cho chính xác. Nếu trong cùng một lần xuất trình mà có nhiều ngày "On Board", thì quy tắc xác định ngày giao hàng đối với các tình huống như sau.

Thứ nhất, L/C cấm giao hàng từng phần và không có chuyển tải: Nếu trên B/L có nhiều ngày "On Board" hoặc có nhiều B/L thể hiện hàng hóa được xếp lên cùng một con tàu, tại các cảng được phép, cùng một tuyến đường, thì ngày "On Board" **muộn nhất** được xem là ngày giao hàng cho lần xuất trình đó.

Thứ hai, L/C cho phép giao hàng từng phần: Do được phép giao hàng từng phần, nên sẽ có nhiều B/L thể hiện hàng hóa được xếp lên các con tàu khác nhau, tại các cảng được phép, thì ngày "On Board" **sớm nhất** được xem là ngày giao hàng cho lần xuất trình đó.

THƯ VIỆN HUBT

Thứ ba, trên B/L thể hiện có chuyển tải: Do B/L thể hiện chuyển tải và thể hiện ngày (các ngày) "On Board" xếp lên con tàu (các con tàu) chuyển tải, thì: Ngày "On Board" **sớm nhất** (tức ngày xếp hàng lên con tàu đầu tiên nhận hàng) được xem là ngày giao hàng cho lần xuất trình đó; ngày "On Board" lên con tàu chuyển tải không được xem là ngày giao hàng.

Trong mọi trường hợp, ngày giao hàng phải trong thời hạn hiệu lực của L/C và trong thời hạn giao hàng theo quy định của L/C (nếu có).

Điểm cần lưu ý là, theo quy định của ICC, thì khi ghi chú "On Board" không cần phải ký, ký tắt hay xác thực. Điều này được lý giải là vì ý nghĩa của việc ghi chú "On Board" là tương tự như việc ghi chú về cước phí như: "freight prepaid", "freight to collect", "freight to be paid at destination", "freight as arranged",v.v. nhưng các ghi chú này lại không cần phải ký, ký tắt hay xác thực nào. Tuy nhiên, người giao hàng thường vẫn yêu cầu người phát hành vận đơn phải ký, ký tắt hay xác nhận, điều này là không cần thiết. Nếu có ký hay xác nhận thì ngân hàng phát hành L/C cũng không xem xét.

9. Cảng dỡ hàng đích danh phải được thể hiện tại trường "Port of Discharge". Nếu cảng dỡ hàng đích danh được ghi vào trường "Place of Destination", thì phải có ghi chú chỉ ra cảng dỡ hàng đích danh.

Ví dụ, LC quy định "Cảng dỡ hàng": HAIPHONG PORT VIETNAM

Marine Vessel & voyage: XXXXXXXXXXXXXX	Port of Loading: XXXXXXXXXX
	Port of Discharge: *Transhipment at Singapore Port*
	Place of Destination: HAIPHONG PORT

For Dischage At:
HAIPHONG PORT

10. Nếu LC cho phép giao hàng và/hoặc trả hàng trong một khu vực địa lý hay loạt cảng cụ thể, thì B/L phải thể hiện cảng thực tế mà tại đó hàng hóa đã được giao và/hoặc được trả trong khu vực địa lý hay loạt cảng cho phép. Tên khu vực địa lý không cần thể hiện.

11. B/L được phát hành bao nhiêu bản gốc? Theo thỏa thuận và phải thể hiện số bản gốc trên B/L (ví dụ, 3/three originals)

THƯ VIỆN HUBT

12. Có bao nhiêu cách thể hiện ký hiệu là bản gốc trên B/L? Như MTD

13. B/L quy định người nhận hàng như thế nào?

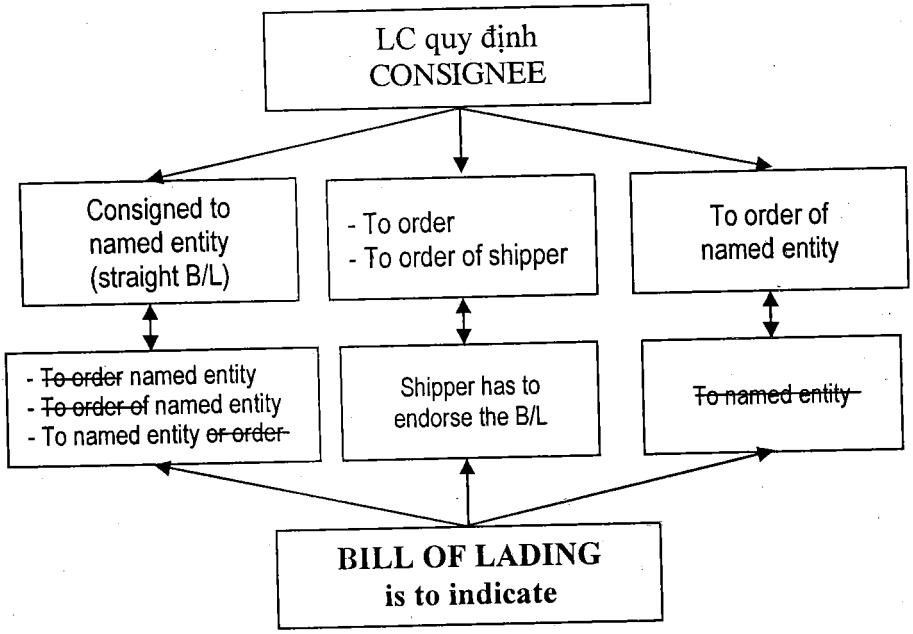

14. B/L quy định bên được thông báo như thế nào?

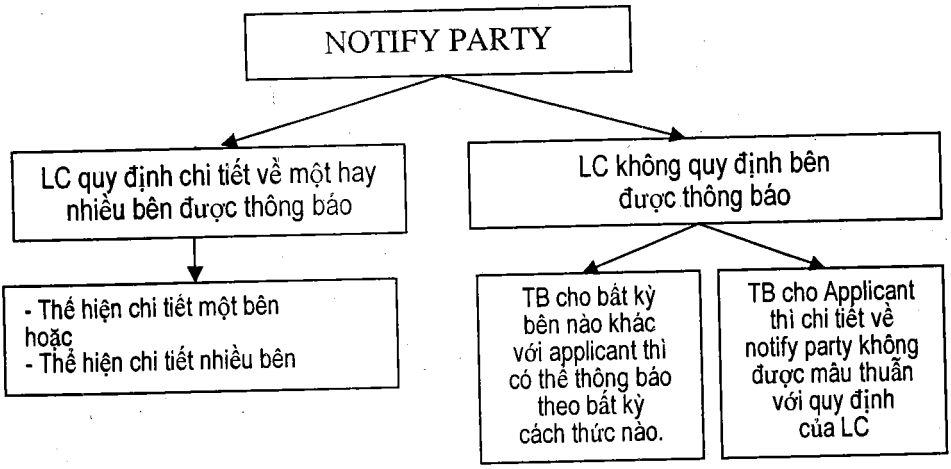

15. Nếu chi tiết của Consignee hay Notify Party trên B/L là của Applicant, thì các chi tiết này không được mâu thuẫn với chi tiết của Applicant trong LC.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

16. Chuyển tải có nghĩa là việc dỡ hàng xuống rồi lại bốc hàng lên từ một con tàu này sang một con tàu khác trong hành trình chuyên chở từ cảng xếp hàng đến cảng dỡ hàng. LC cấm chuyển tải, nhưng nếu hàng hóa được chuyên chở bằng container thì việc chuyển tải là được phép.

17. Giao hàng trên nhiều hơn một con tàu là giao hàng từng phần, ngay cả khi các con tàu này khởi hành tại cùng một cảng, cùng một ngày, cùng một tuyến đường, cùng một cảng đích.

18. B/L sạch: Không có phê chú xấu rõ ràng về khiếm khuyết của hàng hóa và/hoặc bao bì. Các tình huống:

- Để "Clean" vận đơn phải ghi từ "Clean"?
- Một vận đơn ghi từ "Unclean" có thể là vận đơn sạch?
- Một vận đơn ghi từ "Clean" có thể là vận đơn bẩn?

19. Mô tả hàng hóa: Chỉ cần mô tả chung chung miễn là không mâu thuẫn với mô tả hàng hóa của LC.

20. Sửa chữa và thay đổi dữ liệu trên B/L:

- Bất kỳ sửa chữa nào cũng phải xác thực.
- Ai là người có quyền xác thực: Bất kỳ người nào có quyền ký B/L.
- Bản sao B/L không cần xác thực và ghi ngày.
- Sửa chữa vận đơn trước khi ký có phải xác nhận không?

21. Việc trả hàng của B/L này không được phụ thuộc vào B/L khác, trừ khi các B/L này tạo thành một xuất trình của cùng một LC.

Ví dụ, nhiều B/L cùng chi phối hàng hoá trong cùng một Container:

a/ Để nhận hàng trong container phải xuất trình đồng thời tất cả các vận đơn riêng lẻ. Tại sao NHPH không chấp nhận vận đơn như vậy?

b/ NHPH có chấp nhận các vận đơn này nếu chúng được sử dụng cho một lần xuất trình cho cùng một LC?

6.5. BIÊN LAI GỬI HÀNG ĐƯỢC BIỂN (Non-negotiable sea waybill)

Áp dụng điều 21 UCP600.

Do giữa Bill of Lading và Sea Waybill chỉ có sự khác nhau ở chỗ:

Bill of Lading: Là chứng từ sở hữu hàng hóa, nên người nhận hàng phải xuất trình vận đơn gốc cho người chuyên chở thì mới lấy được hàng. Hơn nữa, B/L có thể được chuyển nhượng bằng cách lấy vận đơn quy định giao hàng theo lệnh và thủ tục ký hậu B/L.

THƯ VIỆN HUBT

Sea Waybill: Là biên lai gửi hàng, không là chứng từ sở hữu hàng hóa, không dùng để xuất trình nhận hàng. Thủ tục nhận hàng là người đi nhận hàng phải xuất trình giấy tờ tùy thân trùng với thông tin Consignee trên Sea Waybill (giống như việc nhận bưu phẩm ở bưu điện). Do đó, Sea Waybill không được ghi là giao hàng theo lệnh. Chính vì vậy, ngay cả khi LC yêu cầu giao hàng theo lệnh, thì Sea Waybill vẫn có thể thể hiện là giao hàng cho một bên đích danh (consigned to named entity).

Việc kiểm tra Bill of Lading và Sea Waybill là hoàn toàn giống nhau, ngoại trừ điểm phân tích ở trên. Cụ thể:

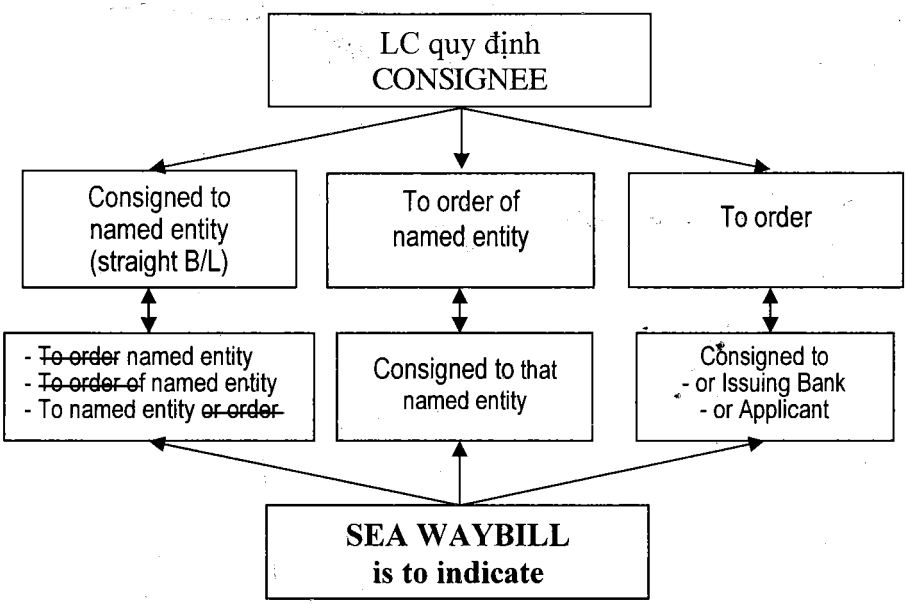

6.6. VẬN ĐƠN THEO HỢP ĐỒNG THUÊ TÀU

Vận đơn theo hợp đồng thuê tàu là vận đơn đường biển loại "Port to Port shipment", nên việc kiểm tra Charter Party B/L là giống với B/L đã nói ở trên, ngoại trừ một số điểm đặc thù.

1. Điều khoản áp dụng cho Charter Party B/L? Điều 22 UCP600.

2. Một chứng từ vận tải ghi là đối tượng được điều chỉnh bởi, hoặc tham chiếu tới, hoặc cước phí trả theo hợp đồng thuê tàu thì được xem là Charter Party B/L. Bất kỳ chứng từ vận tải nào không có thể hiện nào như thế thì không được xem là Charter Party B/L, kể cả B/L có tên gọi là "vận đơn tàu chuyến-Congenbill" hay "vận đơn tàu dầu-Tanker Bill of Lading".

THƯ VIỆN HOBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

3. Ai được ký Charter Party B/L?

- Thuyền trưởng, chủ tàu và người thuê tàu. Riêng thuyền trưởng ký thì không cần chỉ ra tên của mình.

- Các đại lý. Đại lý phải ghi rõ tên đích danh của mình, ghi rõ là ký cho thuyền trưởng, chủ tàu hay người thuê tàu, và phải thể hiện rõ tên chủ tàu hay người thuê tàu. Riêng tên thuyền trưởng thì không cần thể hiện.

4. Charter Party B/L không được thể hiện là đã hoặc sẽ chuyển tải.

5. Ngân hàng không kiểm tra bất kỳ nội dung nào trong hợp đồng thuê tàu, ngay cả khi hợp đồng này được yêu cầu như một chứng từ của LC.

6.7. VẬN ĐƠN HÀNG KHÔNG (AWB)

1. Điều khoản áp dụng cho AWB? Điều 23 UCP600.

2. Tên gọi AWB có phải tuân thủ LC hay UCP600? Tên gọi là tùy ý, tức có thể có tiêu đề như LC, tương tự hoặc thậm chí không có tiêu đề.

3. AWB phải có bao nhiêu phương thức vận tải tham gia? Duy nhất đường hàng không và thể hiện "từ sân bay tới sân bay".

4. Nếu LC quy định: "Freight Forwarder's AWB is acceptable" hoặc "House AWB is acceptable", thì chấp nhận chứng từ được ký bởi người giao nhận mà không cần thể hiện tên người chuyên chở. Nếu LC quy định: "Freight Forwarder's AWB **is not** acceptable" hoặc "House AWB **is not** acceptable", thì không có ý nghĩa gì, tức phải xuất trình AWB tuân thủ UCP600 điều 23.

5. AWB được ký như thế nào?

Trên AWB phải thể hiện tên người chuyên chở và được ký bởi:

- Người chuyên chở, hoặc

- Một đại lý đích danh của người chuyên chở.

- Chữ ký của chi nhánh được xem là chữ ký của người chuyên chở.

6. Ngày "giao hàng" của AWB là ngày nào?

- AWB phải thể hiện hàng hóa đã được nhận để chở.

- Nếu không có ghi chú riêng, thì ngày phát hành AWB là ngày nhận hàng để chở. Các ngày tháng liên quan đến chuyến bay, lộ trình bay… không được xem là ngày giao hàng.

- Nếu có ghi chú riêng, thì ngày ghi chú riêng trên AWB là ngày nhận hàng để chở, cho dù ngày này có thể trước hoặc sau ngày phát hành.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

7. Sân bay khởi hành và sân bay đích:

AWB phải thể hiện sân bay khởi hành và sân bay đích như quy của LC. Tên sân bay không cần gắn với tên nước cho dù LC có quy định và có thể được thể bằng tên mã hóa của IATA.

8. Nếu LC cho phép giao hàng và/hoặc trả hàng trong một khu vực địa lý hay loạt sân bay cụ thể, thì AWB phải thể hiện sân bay thực tế mà tại đó hàng hóa đã được giao và/hoặc được trả trong khu vực địa lý hay loạt sân bay cho phép. Tên khu vực địa lý không cần thể hiện.

9. AWB phải là bản gốc dành cho người gửi hàng. Cho dù LC yêu cầu xuất trình trọn bộ bản gốc, thì yêu này được đáp ứng bằng các xuất trình bản gốc dành cho người gửi hàng.

10. AWB quy định người nhận hàng như thế nào?

AWB: Không là chứng từ sở hữu hàng hóa, không dùng để xuất trình nhận hàng. Thủ tục nhận hàng là người đi nhận hàng phải xuất trình giấy tờ tùy thân trùng với thông tin Consignee trên AWB. Do đó, AWB không được ghi là giao hàng theo lệnh. Chính vì vậy, ngay cả khi LC yêu cầu giao hàng theo lệnh, thì AWB vẫn có thể thể hiện là giao hàng cho một bên địch danh (consigned to named entity).

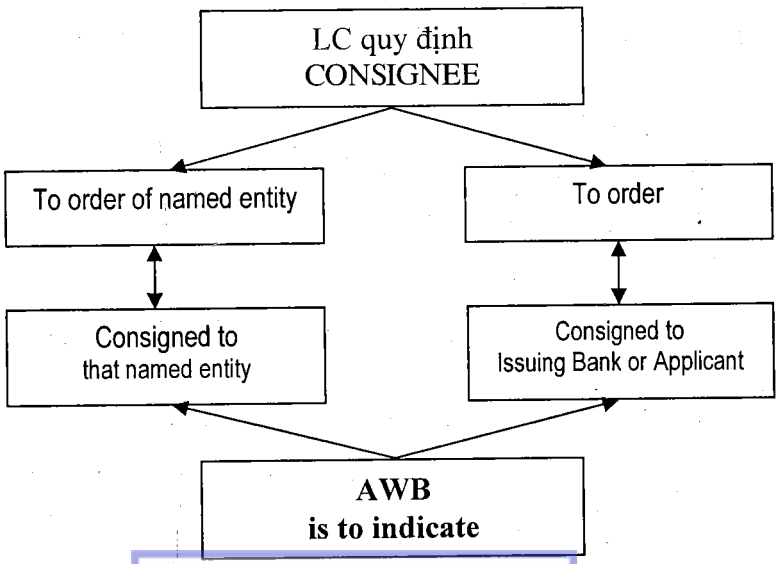

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

11. AWB quy định bên được thông báo như thế nào?

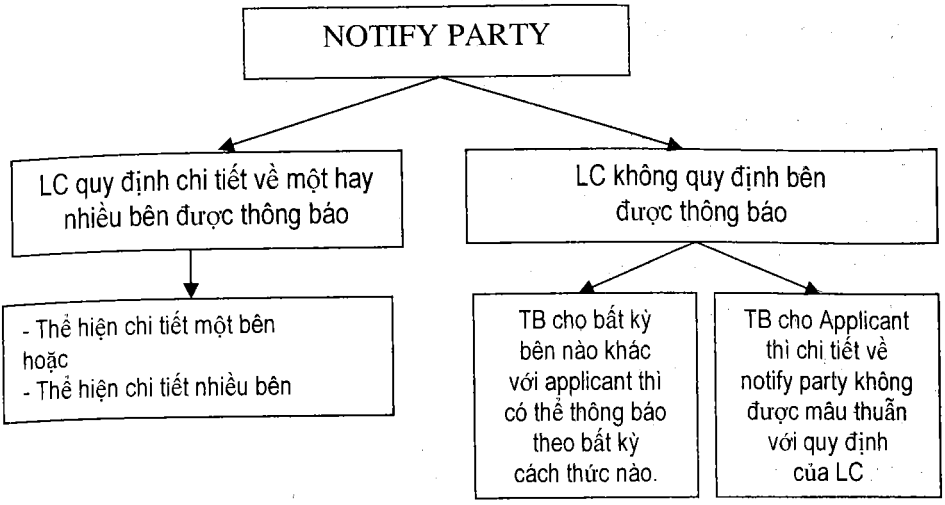

12. Nếu chi tiết của Consignee hay Notify Party trên AWB là của Applicant, thì các chi tiết này không được mâu thuẫn với chi tiết của Applicant trong LC.

13. Chuyển tải có nghĩa là việc dỡ hàng xuống rồi lại bốc hàng lên từ một tàu bay này sang một tàu bay khác trong hành trình chuyên chở từ sân bay khởi hành đến sân bay đích. Cho dù LC cấm chuyển tải, nhưng AWB thể hiện chuyển tải sẽ hoặc có thể xảy ra được chấp nhận.

14. Giao hàng trên nhiều hơn một tàu bay là giao hàng từng phần, ngay cả khi các tàu bay này khởi hành tại cùng một sân bay, cùng một ngày, cùng một tuyến đường, cùng một sân bay đích.

15. Nếu nhiều bộ bản gốc AWB cho cùng một xuất trình thể hiện: hàng hóa được giao trên cùng một tàu bay, tại các sân bay khác nhau, các ngày giao hàng khác nhau, cùng một tuyến đường, cùng một sân bay đích thì có được xem là giao hàng từng phần? Ngày ***muộn nhất*** trong số các ngày giao hàng đó được dùng để tính cho bất kỳ thời hạn xuất trình nào.

16. Nếu nhiều bộ bản gốc AWB cho cùng một lần xuất trình thể hiện: các ngày giao hàng khác nhau, giao hàng trên các tàu bay khác nhau, thì được xem là giao hàng từng phần. Ngày ***sớm nhất*** trong số các ngày giao hàng đó được dùng để tính cho bất kỳ thời hạn xuất trình nào.

17. AWB sạch: Không có phê chú xấu rõ ràng về khiếm khuyết của hàng hóa và/hoặc bao bì. Các tình huống:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Để "Clean" AWB phải ghi từ "Clean"?
- Một AWB ghi từ "Unclean" có thể là AWB sạch?
- Một AWB ghi từ "Clean" có thể là AWB bẩn?

18. Mô tả hàng hóa: Chỉ cần mô tả chung chung miễn là không mâu thuẫn với mô tả hàng hóa của LC.

19. Sửa chữa và thay đổi dữ liệu trên AWB:

- Bất kỳ sửa chữa nào cũng phải xác thực.
- Ai là người có quyền xác thực: Bất kỳ người nào có quyền ký AWB.
- Bản sao AWB không cần xác thực và ghi ngày.
- Sửa chữa AWB trước khi ký có phải xác nhận không?

6.8. CHỨNG TỪ VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG SẮT VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

1. Điều khoản áp dụng: Điều 24 UCP600.

2. Tên gọi RRW có phải tuân thủ LC hay UCP600? Tên gọi là tùy ý, tức có thể có tiêu đề như LC, tương tự hoặc thậm chí không có tiêu đề.

3. RRW phải có bao nhiêu phương thức vận tải tham gia? Duy nhất một phương thức: hoặc đường bộ, hoặc đường sắt, hoặc đường thủy nội địa. RRW phải thể hiện "địa điểm nhận hàng" và "điểm đích hàng đến".

4. Từ "Người chuyên chở" có thể được thể hiện là: carrier, issuing carrier, actual carrier, succeeding carrier, contracting carriar.

5. RRW được ký, đóng dấu hay ghi chú như thế nào?

Trên RRW phải thể hiện tên người chuyên chở bằng từ in sẵn, nếu không in sẵn thì khi ký phải chỉ ra tên người chuyên chở, và được ký bởi:

- Người chuyên chở ký.
- Đại lý đích danh ký và chỉ ra tên của mình.
- Chữ ký của chi nhánh được xem là chữ ký của người chuyên chở.
- Riêng đối với đường sắt, công ty hoặc ga đường sắt khởi hành được đóng dấu ngày tháng mà không cần thể hiện tên người chuyên chở hay đại lý đích danh ký cho người chuyên chở.

6. Ngày "giao hàng" của RRW là ngày nào?

- RRW phải thể hiện hàng hóa đã được nhận để chở.
- Nếu không có ghi chú riêng, thì ngày phát hành RRW là ngày nhận hàng để chở.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Nếu có ghi chú riêng, thì ngày ghi chú riêng trên RRW là ngày nhận hàng để chở, cho dù ngày này có thể trước hoặc sau ngày phát hành.

7. Đại điểm giao hàng và địa điểm hàng đến:

RRW phải thể hiện địa điểm giao hàng và địa điểm hàng đến như LC quy định. Các địa điểm này không cần gắn với tên nước cho dù LC có quy định.

8. Nếu LC cho phép giao hàng và/hoặc trả hàng trong một khu vực địa lý hay loạt địa điểm cụ thể, thì RRW phải thể hiện địa điểm thực tế mà tại đó hàng hóa đã được giao và/hoặc được trả trong khu vực địa lý hay loạt địa điểm cho phép bởi LC. Tên khu vực địa lý không cần thể hiện.

9. AWB phải là bản gốc dành cho người gửi hàng. Cho dù LC yêu cầu xuất trình trọn bộ bản gốc, thì yêu này được đáp ứng bằng các xuất trình bản gốc dành cho người gửi hàng.

10. Bản gốc và bản thứ hai:

- Chứng từ vận tải đường ***sắt*** hay ***thủy*** nội địa phải được xem là bản gốc cho dù có hay không ký hiệu là bản gốc. Do đó, đối với đường sắt, thì bản thứ hai (bản giấy than) nếu được xác thực bởi chữ ký hay đóng dấu của công ty hay ga đường sắt khởi hành thì được xem là bản gốc mà không cần có ký hiệu "bản gốc".

- Chứng từ vận tải đường ***bộ*** phải thể hiện là bản gốc hoặc cho người gửi hàng (bản cho người gửi) hoặc để trống.

- Cho dù LC yêu cầu xuất trình trọn bộ, thì:

+ Đường bộ: Xuất trình bản gốc cho người gửi hàng (hoặc để trống).

+ Đường sắt: Xuất trình bản thứ hai.

11. Người nhận hàng và bên được thông báo:

- Ngoại trừ chứng từ vận tải đường thủy nội địa được phát hành ở dạng vận đơn (B/L), thì phải thể hiện người nhận hàng như yêu cầu của LC.

- Các trường hợp còn lại:

RRW: Không là chứng từ sở hữu hàng hóa, không dùng để xuất trình nhận hàng. Thủ tục nhận hàng là người đi nhận hàng phải xuất trình giấy tờ tùy thân trùng với thông tin Consignee trên RRW. Do đó, RRW không được ghi là giao hàng theo lệnh. Chính vì vậy, ngay cả khi LC yêu cầu giao hàng theo lệnh, thì RRW vẫn có thể thể hiện là giao hàng cho một bên định danh (consigned to named entity).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

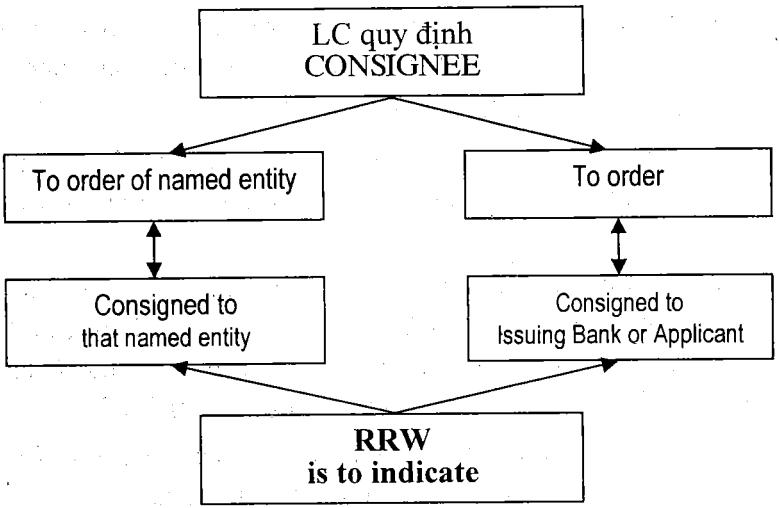

11. RRW quy định bên được thông báo như thế nào?

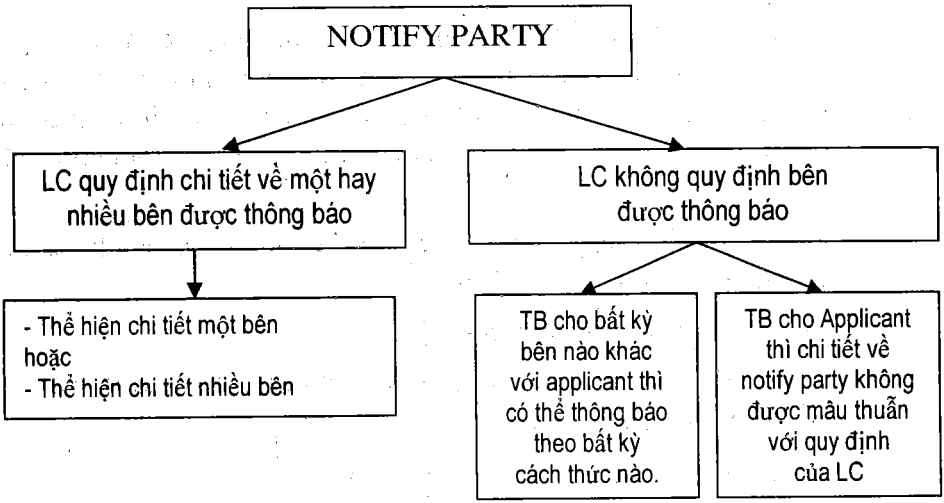

12. Nếu chi tiết của Consignee hay Notify Party trên RRW là của Applicant, thì các chi tiết này không được mâu thuẫn với chi tiết của Applicant trong LC.

13. Chuyển tải là việc dỡ hàng xuống rồi lại bốc hàng lên từ một phương tiện vận tải này sang một phương tiện vận tải khác của cùng một phương thức vận tải trong hành trình chuyên chở từ địa điểm giao hàng đến địa điểm hàng đến. Cho dù LC cấm chuyển tải, nhưng RRW thể hiện chuyển tải sẽ hoặc có thể xảy ra được chấp nhận.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

14. Giao hàng trên nhiều hơn một phương tiện vận tải là giao hàng từng phần, ngay cả khi các phương tiện này xuất phát tại cùng địa điểm, cùng một ngày, cùng một tuyến đường, và cùng địa điểm đến.

15. Nếu nhiều bộ bản gốc RRW cho cùng một xuất trình thể hiện: hàng hóa được giao trên cùng một phương tiện, tại các địa điểm khác nhau, các ngày giao hàng khác nhau, cùng một tuyến đường, và có cùng một địa điểm đến thì có được xem là giao hàng từng phần? Ngày ***muộn nhất*** trong số các ngày giao hàng đó được dùng để tính cho bất kỳ thời hạn xuất trình nào.

16. Nếu nhiều bộ bản gốc RRW cho cùng một lần xuất trình thể hiện: các ngày giao hàng khác nhau, giao hàng trên các phương tiện khác nhau, thì được xem là giao hàng từng phần. Ngày ***sớm nhất*** trong số các ngày giao hàng đó được dùng để tính cho bất kỳ thời hạn xuất trình nào.

17. RRW sạch: Không có phê chú xấu rõ ràng về khiếm khuyết của hàng hóa và/hoặc bao bì. Các tình huống:

- Để "Clean" RRW phải ghi từ "Clean"?
- Một RRW ghi từ "Unclean" có thể là RRW sạch?
- Một RRW ghi từ "Clean" có thể là RRW bẩn?

18. Mô tả hàng hóa: Chỉ cần mô tả chung chung miễn là không mâu thuẫn với mô tả hàng hóa của LC.

19. Sửa chữa và thay đổi dữ liệu trên RRW:

- Bất kỳ sửa chữa nào cũng phải xác thực.
- Ai là người có quyền xác thực: Bất kỳ người nào có quyền ký RRW.
- Bản sao RRW không cần xác thực và ghi ngày.
- Sửa chữa RRW trước khi ký có phải xác nhận không?

6.9. CHỨNG TỪ BẢO HIỂM

a/ Áp dụng điều 28 của UCP600

1. Các loại chứng từ bảo hiểm:

- Bảo hiểm đơn (insurance policy).
- Giấy chứng nhận bảo hiểm (insurance certificate).
- Tờ khai bảo hiểm bao (declaration under an open cover).

Bảo hiểm đơn có thể xuất trình thay thế cho giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc tờ khai bảo hiểm bao; ngược lại thì không được.

2. Người phát hành, ký và bản gốc:

THƯ VIỆN HUBT

- Tên công ty bảo hiểm hoặc tên người bảo hiểm phải được thể hiện trên chứng từ bảo hiểm bằng từ in sẵn hoặc ghi thêm.

- Chứng từ bảo hiểm phải thể hiện là được phát hành và ký bởi công ty bảo hiểm, người bảo hiểm hoặc đại lý hoặc người được uỷ quyền.

- Chứng từ bảo hiểm có thể được phát hành trên giấy văn thư của người môi giới bảo hiểm, miễn là chứng từ đó đã được ký bởi công ty bảo hiểm, người bảo hiểm, đại lý hay người được ủy quyền.

- Nếu người môi giới bảo hiểm có chức năng là đại lý thì có thể ký chứng từ bảo hiểm với tư cách là đại lý bảo hiểm.

- Chứng từ do người môi giới ký chỉ với tư cách là người môi giới thì không được xem là chứng từ bảo hiểm.

- Nếu người phát hành yêu cầu chứng từ phải được tiếp ký, thì người được bảo hiểm hoặc bên đích danh phải tiếp ký.

- Chứng từ thể hiện là một đồng bảo hiểm do nhiều hơn một người bảo hiểm cung cấp có thể được ký duy nhất bởi một đại lý hoặc một người bảo hiểm thay mặt cho tất cả những người đồng bảo hiểm. Do đó, không cần chỉ ra tên từng người bảo hiểm và tỷ lệ bảo hiểm của từng người bảo hiểm.

3. Nếu chứng từ bảo hiểm thể hiện rằng đã được phát hành nhiều hơn một bản gốc, thì tất cả các bản gốc phải được xuất trình và phải được ký.

4. Ngày tháng:

- Chứng từ bảo hiểm không được quy định thời hạn xuất trình.

- Hiệu lực bảo hiểm không được muộn hơn ngày giao hàng. Nếu chứng từ bảo hiểm được phát hành sau ngày giao hàng thì phải có câu "hiệu lực bảo hiểm kể từ ngày không chậm hơn ngày giao hàng". Dù có câu "bảo hiểm có hiệu lực từ kho tới kho", nhưng nếu ngày phát hành là sau ngày giao hàng cũng không được chấp nhận.

- Nếu chứng từ bảo hiểm không ghi ngày phát hành và/hoặc ngày hiệu lực thì ngày tiếp ký bởi người được bảo hiểm được xem là ngày hiệu lực bảo hiểm.

5. Số tiền và mức bảo hiểm:

- Đồng tiền bảo hiểm phải là đồng tiền của LC.

- Nếu LC không quy định cụ thể tỷ lệ bảo hiểm, thì tỷ lệ 110% giá CIF, CIP hay số tiền hóa đơn (lấy số tiền lớn hơn) là số tiền bảo hiểm tối thiểu. Không có giới hạn về số tiền bảo hiểm tối đa.

- Không được yêu cầu tỷ lệ bảo hiểm phải được tính toán nhiều hơn 2 chữ số thập phân.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Khi trị giá CIF hoặc CIP không thể xác định được trên chứng từ, thì số tiền được bảo hiểm phải được tính dựa trên cơ sở của số tiền thanh toán hoặc tổng giá trị hàng hoá ghi trên hoá đơn, tuỳ theo số tiền nào lớn hơn.

6. Rủi ro được bảo hiểm:

- Chứng từ bảo hiểm phải bao gồm những rủi ro theo quy định của LC bằng cách ghi cụ thể từng rủi ro hoặc tham chiếu đến điều khoản cụ thể của nguồn luật bảo hiểm.

- Nếu LC yêu cầu bảo hiểm "mọi rủi ro", thì yêu cầu này được đáp ứng bằng cách xuất trình chứng từ bảo hiểm có điều khoản hoặc ghi chú thể hiện "mọi rủi ro", cho dù có hay không tiêu đề "mọi rủi ro", ngay cả khi chứng từ đó nói rõ một số rủi ro nhất định được loại trừ.

7. Bên được bảo hiểm và ký hậu:

- Về nguyên tắc, chứng từ bảo hiểm được chuyển nhượng bằng thủ tục ký hậu mà không cần có câu "theo lệnh". Do đó, cho dù LC yêu cầu phát hành chứng từ bảo hiểm theo lệnh của bên đích danh, thì chứng từ bảo hiểm vẫn có thể được phát hành cho bên đích danh đó.

- LC không được yêu cầu chứng từ bảo hiểm phát hành cho người cầm hoặc theo lệnh để trống, mà phải quy định rõ bên được bảo hiểm đích danh. Nếu LC không thể hiện bên đích danh đó, thì chứng từ bảo hiểm phải được phát hành cho NHPH hoặc người yêu cầu, hoặc người mua bảo hiểm (người thụ hưởng LC) phải ký hậu để trống, hoặc ký hậu cho NHPH hoặc người yêu cầu.

b/ Một số điểm lưu ý:

1. Người phát hành: Phải là người có chức năng.

2. Toàn bộ số bản gốc chứng từ bảo hiểm phải xuất trình.

3. Các rủi ro được bảo hiểm như LC quy định.

4. Không gian và thời gian bảo hiểm như LC quy định.

5. Nếu chứng từ bảo hiểm có ghi ngày hết hạn hiệu lực, thì phải nói rõ đó là ngày liên quan đến ngày giao hàng chậm nhất, chứ không phải ngày xuất trình chứng từ bảo hiểm đòi bồi thường.

6. Số tiền:

- Nếu LC không yêu cầu hàng hoá phải bảo hiểm, thì không xuất trình chứng từ bảo hiểm.

- Nếu LC yêu cầu chứng từ bảo hiểm:

+ Nếu LC không quy định cụ thể số tiền bảo hiểm, thì số tiền bảo hiểm tối thiểu là 110% giá trị hàng hoá (CIF, CIP), hay giá trị hóa đơn.

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

+ Nếu LC quy định số tiền bảo hiểm là 110%, thì đây được hiểu là số tiền bảo hiểm tối thiểu theo giá trị của LC.

+ Nếu LC quy định số tiền bảo hiểm theo cách thức khác, thì phải thực hiện như quy định của LC.

7. UCP không có điều khoản quy định số tiền bảo hiểm tối đa.

8. Nếu LC yêu cầu chứng từ bảo hiểm phải được ký hậu để trống, thì một chứng từ bảo hiểm phát hành cho người cầm được chấp nhận.

9. Nếu LC không chỉ ra người được bảo hiểm cụ thể là ai, thì một chứng từ bảo hiểm quy định việc đòi tiền theo lệnh của người gửi hàng hay người thụ hưởng LC sẽ bị từ chối, trừ khi những người này đã được ký hậu chứng từ bảo hiểm.

10. Chứng từ bảo hiểm phải được phát hành hay bằng thủ tục ký hậu để quyền được nhận tiền bồi thường xảy ra trước khi trao chứng từ.

6.10. GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ

1. Yêu cầu cơ bản và đáp ứng chức năng

- Nếu LC yêu cầu xuất trình C/O, thì yêu cầu này được đáp ứng bằng cách xuất trình chứng từ được ký thể hiện là liên quan tới hàng hóa của hóa đơn và xác nhận xuất xứ hàng hóa.

- Nếu LC yêu cầu xuất trình mẫu giấy C/O cụ thể như GSP Mẫu A, thì chỉ chứng từ theo mẫu đó được xuất trình.

2. Người phát hành C/O

- **C/O** phải được phát hành bởi bên như quy định của tín dụng.

- Nếu LC không quy định người phát hành, thì bất kỳ bên nào cũng có thể phát hành C/O.

- Nếu LC yêu cầu xuất trình C/O được phát hành bởi Ben., người XK hoặc người SX, thì yêu cầu này sẽ cũng được đáp ứng bằng cách xuất trình C/O được phát hành bởi Phòng thương mại hoặc tương tự, như, nhưng không hạn chế, Phòng công nghiệp, Hiệp hội công nghiệp, Phòng kinh tế, Cơ quan hải quan và Phòng thương mại hoặc tương tự, miễn là chứng từ thể hiện tên Ben., người XK hoặc người SX, tùy trường hợp.

- Nếu LC yêu cầu xuất trình C/O được phát hành bởi Phòng thương mại, thì yêu cầu này cũng được đáp ứng bởi xuất trình C/O phát hành bởi Phòng công nghiệp, Hiệp hội công nghiệp, Phòng kinh tế, Cơ quan hải quan và Phòng thương mại hoặc tương tự.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

3. Nội dung C/O

- **C/O** phải liên quan đến hàng hóa của hóa đơn, ví dụ, bằng cách:

+ mô tả hàng hóa phù hợp với mô tả trong LC hoặc nội dung mô tả chỉ là chung chung miễn là không mẫu thuẫn với mô tả trong LC; hoặc

+ tham chiếu tới mô tả hàng hóa trên chứng từ quy định khác hoặc trên chứng từ đính kèm C/O tạo thành bộ phận không tách rời của C/O.

- Thông tin người nhận hàng, nếu chỉ ra, không được mâu thuẫn với thông tin người nhận hàng trên chứng từ vận tải. Tuy nhiên, nếu LC yêu cầu chứng từ vận tải được phát hành "theo lệnh", "theo lệnh người gửi hàng", "theo lệnh NHPH", "theo lệnh NHĐCĐ (hoặc NHCK)" hoặc "giao hàng cho NHPH ", thì C/O có thể chỉ ra người nhận hàng là bất kỳ bên đích danh nào trong LC trừ người thụ hưởng. Nếu LC được chuyển nhượng, thì người thụ hưởng thứ nhất có thể thể hiện là người nhận hàng.

- C/O có thể thể hiện người giao hàng hoặc người XK là bên khác với Ben. hoặc người gửi hàng thể hiện trên bất kỳ chứng từ quy định nào khác.

- Nếu LC có điều khoản về C/O nhưng không yêu cầu xuất trình C/O, thì bất kỳ sự nhắc đến nào tới xuất xứ trên các chứng từ quy định cũng không được mâu thuẫn với xuất xứ mà LC nói tới. Ví dụ, nếu LC thể hiện "xuất xứ hàng hóa: Đức" mà không yêu cầu xuất trình C/O, thì một thể hiện trên bất kỳ chứng từ quy định nào thể hiện xuất xứ hàng hóa là khác thì được xem là mâu thuẫn về dữ liệu.

- C/O có thể thể hiện số hóa đơn, ngày hóa đơn và lộ trình vận tải khác với những gì thể hiện trên một hoặc nhiều chứng từ quy định khác, miễn là người XK trên C/O không phải là Ben..

6.11. GIẤY, PHIẾU HOẶC NHÃN ĐÓNG GÓI ("Giấy đóng gói")

1. Yêu cầu cơ bản và đáp ứng chức năng (P/L)

- Nếu LC yêu cầu xuất trình P/L, thì yêu cầu này được đáp ứng bằng cách xuất trình chứng từ có tiêu đề như yêu cầu của tín dụng, hoặc thể hiện tiêu đề tương tự hoặc không có tiêu đề, miễn là nó đáp ứng được chức năng bởi bất kỳ thông tin nào tới việc đóng gói hàng hóa.

2. Người phát hành P/L

- **P/L** phải được phát hành bởi bên như quy định của tín dụng.

- Nếu LC không quy định tên người phát hành, thì bất kỳ bên nào cũng có thể phát hành P/L.

THƯ VIỆN HUBT

3. Nội dung P/L

- Nếu LC yêu cầu cụ thể về đóng gói, mà không quy định P/L xuất trình, thì bất kỳ dữ liệu nào về đóng gói hàng hóa trên bát kỳ chứng từ xuất trình nào, đều không được mâu thuẫn với LC.

- P/L có thể thể hiện số hóa đơn, ngày hóa đơn và lộ trình vận tải khác với những gì thể hiện trên một hoặc nhiều chứng từ quy định khác, miễn là người phát hành P/L không phải là Ben..

- Ngân hàng chỉ kiểm tra tổng giá trị, gồm nhưng không giới hạn, tổng số lượng, tổng trọng lượng, tổng thể tích hoặc tổng bao kiện, để bảo đảm rằng tổng áp dụng không mâu thuẫn với tổng trên LC và trên bất kỳ chứng từ khác.

6.12. GIẤY, PHIẾU HOẶC NHÃN TRỌNG LƯỢNG ('Giấy trọng lượng")

1. Yêu cầu cơ bản và đáp ứng chức năng

- Nếu LC yêu cầu xuất trình giấy trọng lượng, thì yêu cầu này được đáp ứng bằng cách xuất trình chứng từ có tiêu đề như tín dụng yêu cầu, tiêu đề tương tự hoặc không có tiêu đề, miễn là nó đáp ứng được chức năng bởi bất kỳ thông tin nào về trọng lượng hàng hóa.

2. Người phát hành giấy trọng lượng

- Giấy trọng lượng phải được phát hành bởi bên như quy định của LC.

- Nếu LC không quy định tên người phát hành, thì bất kỳ bên nào cũng có thể phát hành giấy trọng lượng.

3. Nội dung giấy đóng gói

- Nếu LC yêu cầu cụ thể về đóng gói nhưng không quy định chứng từ xuất trình tuân thủ yêu cầu đó, thì bất kỳ dữ liệu nào về trọng lượng hàng hóa trên giấy trọng lượng, nếu xuất trình, đều không được mâu thuẫn với LC.

- Giấy trọng lượng có thể thể hiện số hóa đơn, ngày hóa đơn và lộ trình vận tải khác với thể hiện trên một hoặc nhiều chứng từ quy định khác, miễn là người phát hành giấy trọng lượng không phải là Ben..

- Ngân hàng chỉ kiểm tra tổng giá trị, nhưng không giới hạn, gồm cả, tổng số lượng, tổng trọng lượng, tổng thể tích hoặc tổng bao kiện, để bảo đảm tổng áp dụng không mâu thuẫn với tổng trên LC và trên bất kỳ chứng từ nào khác.

6.13. GIẤY CHỨNG NHẬN CỦA NGƯỜI THỤ HƯỞNG

1. Yêu cầu cơ bản và đáp ứng chức năng

- Nếu LC yêu cầu xuất trình giấy chứng nhận của người thụ hưởng, thì yêu cầu này được đáp ứng bằng cách xuất trình chứng từ được ký có tiêu đề

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THÀNH VIÊN NỘI BỘ

như LC yêu cầu, hoặc có tiêu đề phản ánh loại giấy chứng nhận được yêu cầu hoặc không có tiêu đề, miễn là nó đáp ứng được chức năng bằng các dữ liệu và sự xác nhận theo yêu cầu của LC.

2. Ký giấy chứng nhận của người thụ hưởng

- Giấy chứng nhận của người thụ hưởng phải được ký bởi, hoặc ký cho [hoặc thay mặt cho], người thụ hưởng.

3. Nội dung giấy chứng nhận của người thụ hưởng

- Dữ liệu thể hiện trên giấy chứng nhận của người thụ hưởng không được mâu thuẫn với yêu cầu của LC.

- Dữ liệu hoặc xác nhận thể hiện trên giấy chứng nhận của người thụ hưởng:

+ không cần phải giống hệt như yêu cầu của LC, nhưng phải thể hiện rõ ràng là yêu cầu mô tả trong LC đã được đáp ứng;

+ không cần bao gồm mô tả hàng hóa hoặc bất kỳ tham chiếu nào khác tới LC hoặc chứng từ quy định khác.

6.14. GIẤY CHỨNG NHẬN PHÂN TÍCH, KIỂM ĐỊNH, Y TẾ, KIỂM DỊCH THỰC VẬT, SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG VÀ KHÁC ("Certificate")

1. Yêu cầu cơ bản và đáp ứng chức năng

- Nếu LC yêu cầu xuất trình giấy chứng nhận như thế, thì yêu cầu này được đáp ứng bằng cách xuất trình chứng từ được ký có tiêu đề như yêu cầu của LC, có tiêu đề tương tự, hoặc không có tiêu đề, miễn là nó đáp ứng được chức năng bằng cách xác nhận kết quả của một hành động được yêu cầu, ví dụ, kết quả phân tích, kiểm định, y tế, kiểm dịch thực vật, số lượng hoặc đánh giá chất lượng.

- Nếu LC yêu cầu xuất trình giấy chứng nhận liên quan đến hành động phải thực hiện vào hoặc trước ngày giao hàng, thì giấy chứng nhận phải thể hiện:

+ ngày phát hành không muộn hơn ngày giao hàng; hoặc

+ diễn đạt hiệu lực của hành động đã được thực hiện vào hoặc trước ngày giao hàng, trong trường hợp này, nếu ngày phát hành cũng thể hiện, thì ngày này có thể xảy ra sau ngày giao hàng nhưng không muộn hơn ngày xuất trình giấy chứng nhận; hoặc

+ tiêu đề thể hiện một sự kiện, ví dụ, "Giấy kiểm định trước khi giao hàng".

2. Người phát hành giấy chứng nhận

- Giấy chứng nhận phải được phát hành bởi bên như quy định của LC.

- Nếu LC không quy định tên người phát hành, thì bất kỳ bên nào, kể cả người thụ hưởng cũng có thể phát hành giấy chứng nhận.

THƯ VIỆN HUBT

- Nếu LC tham chiếu tới người phát hành giấy chứng nhận với tên gọi "độc lập", "chính thức", "đủ tư cách" hoặc các từ có nội dung tương tự, thì giấy chứng nhận có thể được phát hành bởi bất kỳ bên nào, ngoại trừ người thụ hưởng.

3. Nội dung giấy chứng nhận

- Giấy chứng nhận có thể thể hiện:

+ chỉ kiểm tra, phân tích hoặc kiểm định mẫu hàng hóa.

+ số lượng nhiều hơn so với quy định của LC hoặc so với trên bất kỳ chứng từ quy định nào; hoặc

+ số lượng khoang tàu, gian chứa, thùng chứa là nhiều hơn như thể hiện trên B/L hoặc vận đơn theo hợp đồng thuê tàu.

- Nếu LC thể hiện yêu cầu cụ thể đối với phân tích, kiểm định, y tế, kiểm dịch thực vật, số lượng hoặc đánh giá chất lượng hoặc tương tự, có hay không có quy định chứng từ phải tuân thủ yêu cầu đó, thì dữ liệu về phân tích, kiểm định, y tế, kiểm dịch thực vật, số lượng, đánh giá chất lượng hoặc tương tự thể hiện trên giấy chứng nhận hoặc trên bất kỳ chứng từ quy định nào khác được quy định sẽ không được mẫu thuẫn với yêu cầu đó.

- Nếu LC không chỉ ra nội dung cụ thể phải thể hiện trên giấy chứng nhận, bao gồm, nhưng không hạn chế, bất kỳ tiêu chuẩn yêu cầu nào để xác định kết quả phân tích, kiểm định hoặc đánh giá chất lượng, thì giấy chứng nhận có thể bao gồm nội dung như "không phù hợp cho con người tiêu dùng", "thành phần hóa học có thể không đáp ứngg nhu cầu cần thiết" hoặc từ có nội dung tương tự, miễn là các nội dung này không mẫu thuẫn với tín dụng, bất kỳ chứng từ quy định nào khác hoặc UCP600.

- Thông tin người nhận hàng, nếu thể hiện, thì không được mâu thuẫn với thông tin người nhận hàng trên chứng từ vận tải. Tuy nhiên, nếu LC yêu cầu chứng từ vận tải phải được ký "theo lệnh", "theo lệnh người gửi hàng", "theo lệnh NHPH ", "theo lệnh NHĐCĐ (hoặc NHCK)", hoặc "giao hàng cho NHPH ", thì giấy chứng nhận có thể chỉ ra người nhận hàng là bất kỳ bên đích danh nào trong tín dụng trừ người thụ hưởng. Nếu LC được chuyển nhượng, thì người thụ hưởng thứ nhất có thể được chỉ ra là người nhận hàng.

- Giấy chứng nhận có thể chỉ ra người giao hàng hoặc người xuất khẩu là một bên khác với người thụ hưởng hoặc người gửi hàng nhử được chỉ ra trên bất kỳ chứng từ quy định nào khác.

- Giấy chứng nhận có thể thể hiện số hóa đơn, ngày hóa đơn và lộ trình vận tải khác với trên một hoặc nhiều chứng từ khác, miễn là người XK hoặc người giao hàng ghi trên giấy chứng nhận không phải là người thụ hưởng./.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CHƯƠNG 11

NHỮNG LƯU Ý TRONG GIAO DỊCH LC TUÂN THỦ UCP600

Viết tắt:

Issuing Bank = NHPH; Confirming Bank = NHXN

Nominated Bank = NHĐCĐ; Advising Bank = NHTB

1. QUY TẮC XUẤT TRÌNH CHỨNG TỪ

Bất kỳ LC nào cũng phải quy định có giá trị thanh toán hay chiết khấu theo một trong 4 cách dưới đây. Nếu không quy định như vậy, thì LC được coi là có giá trị tại NHPH.

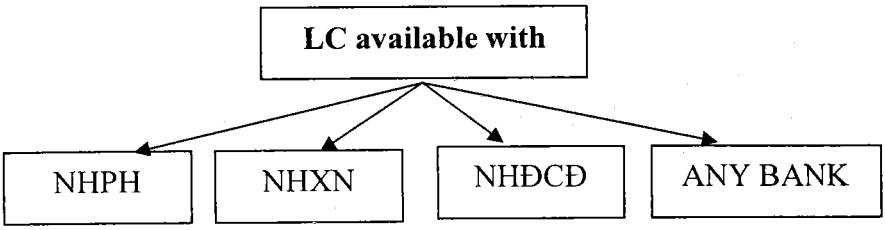

Quy tắc xuất trình cho từng trường hợp cụ thể như sau:

a/ LC available with NHPH, không xác nhận:

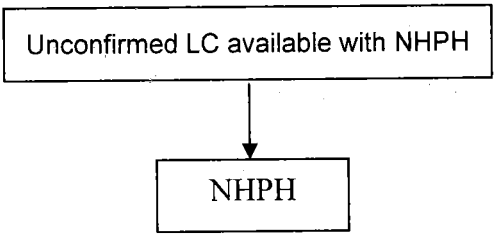

LC có giá trị thanh toán tại NHPH được gọi là LC không hủy ngang có giá trị trực tiếp (Irrevocable Straight LC). Đối với loại LC này, chứng từ phải được xuất trình trực tiếp để được thanh toán tại NHPH. NHPH chỉ có nghĩa vụ đối với Người thụ hưởng về việc thanh toán hối phiếu/chứng từ, ngoài ra, không có bất kỳ nghĩa vụ nào khác với bất kỳ ai khác, nghĩa là, LC không có cam kết hay nghĩa vụ của NHPH với bất cứ ai ngoài Người thụ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hưởng. Như vậy, việc một ngân hàng đã ứng trước hay chiết khấu bộ chứng từ chỉ được xem là hành động đơn phương giữa ngân hàng này với Người thụ hưởng. NHPH sẽ thanh toán bộ chứng từ hợp lệ và đúng hạn theo sự chỉ dẫn của ngân hàng phục vụ người thụ hưởng. Như vậy, tùy vào mối quan hệ và thực trạng bộ chứng từ, ngân hàng phục vụ người thụ hưởng có thể trả tiền hay ứng trước cho bộ chứng từ xuất trình theo LC loại này, tuy nhiên việc chiết khấu này không làm thay đổi trách nhiệm của NHPH trong việc trả tiền nếu bộ chứng từ hợp lệ và được xuất trình đúng hạn; ngược lại, việc ngân hàng phục vụ người thụ hưởng có được hoàn trả hay không cũng phụ thuộc vào chứng từ có xuất trình phù hợp cho NHPH.

Trong thực tế, nếu LC không có điều khoản chiết khấu và cũng không có ngân hàng nào được chỉ định, thì LC này chỉ có giá trị thanh toán tại NHPH.

b/ LC available with NHXN:

Nếu là LC xác nhận, thì người thụ hưởng có hai phương án xuất trình là:

- Xuất trình chứng từ trực tiếp đến NHXN để được thanh toán. NHXN không được phép từ chối khi nhận được chứng từ xuất trình hợp lệ theo LC.

- Xuất trình cho NHPH để được thanh toán. Nếu NHPH không thanh toán thì người hưởng có quyền xuất trình lại chứng từ cho NHXN để được thanh toán.

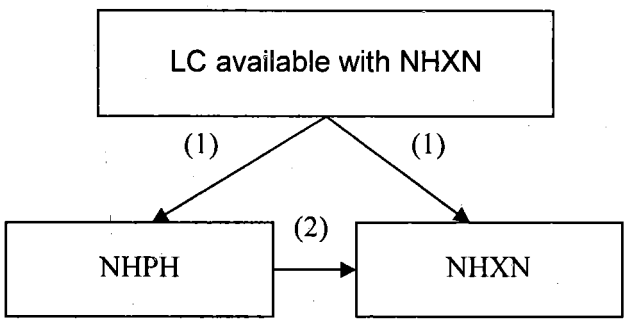

Chú thích:

(1) Xuất trình trực tiếp.

(2) Tái xuất trình nếu NHPH không trả tiền.

c/ LC available with NHĐCĐ or with Any Bank:

Nếu LC quy định xuất trình chứng từ cho NHĐCĐ đích danh thì xuất trình cho NHĐCĐ đích danh, nếu LC được chiết khấu tự do thì xuất trình chứng từ cho bất cứ ngân hàng nào. Trong cả hai trường hợp, đều có thể xuất trình chứng từ trực tiếp cho NHXN hay NHPH.

THƯ VIỆN HUBT THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

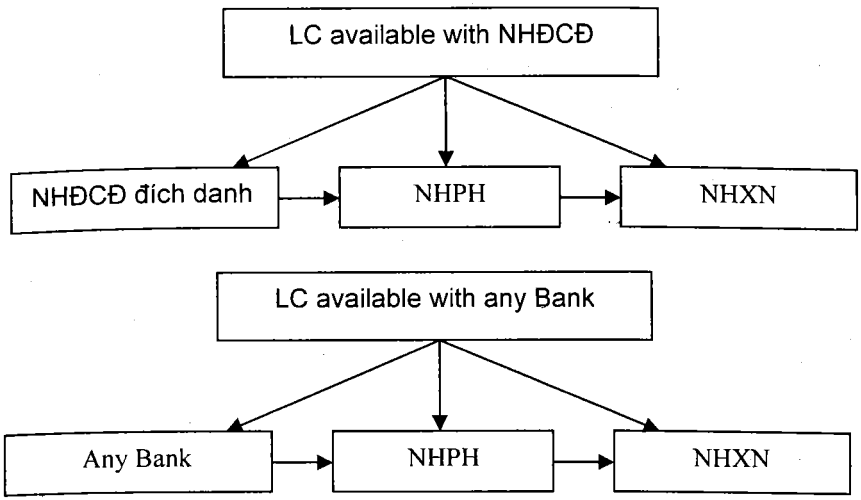

Trách nhiệm của NHPH là *thanh toán* miễn truy đòi, còn NHXN là *thanh toán hoặc chiết khấu* miễn truy đòi và chuyển giao chứng từ cho NHPH. Thực ra đây chỉ là cách thể hiện trách nhiệm của hai ngân hàng theo đúng vai trò của chúng trong giao dịch LC. Chúng ta thấy rằng, đối với LC có giá trị chiết khấu, thì trách nhiệm của NHPH là trả tiền cho người hưởng (hoặc hoàn trả tiền cho NHCK) miễn truy đòi; còn NHXN có trách nhiệm là thanh toán hoặc chiết khấu miễn truy đòi đối với hối phiếu/chứng từ phù hợp với LC. Hành động của NHPH trong việc trả tiền cho người hưởng, hoặc hoàn trả cho NHCK là nghĩa vụ chính, vô điều kiện và miễn truy đòi cho dù thực trạng tài chính của người mở là như thế nào. Đối với NHXN, mặc dù phải cùng chịu trách nhiệm thanh toán LC, nhưng NHXN không có quan hệ trực tiếp với người mở, nên về mặt nghiệp vụ, NHXN sẽ đóng vai trò là một ngân hàng trung gian chuyển chứng từ để đòi tiền NHPH hoặc chiết khấu chứng từ và thu lại tiền từ NHPH. Về nghĩa vụ, hành động thanh toán hoặc chiết khấu của NHXN là vô điều kiện và miễn truy đòi cho người hưởng số tiền đã chiết khấu, bất kể trách nhiệm hoàn trả của NHPH như thế nào. Như vậy, việc chiết khấu của NHXN đơn thuần chỉ là nghiệp vụ, nhưng về nghĩa vụ lại tương đương với việc thanh toán của NHPH. Từ phân tích cho thấy, về nghĩa vụ, hành động chiết khấu của NHXN là khác với hành động chiết khấu của NHĐCĐ khác; trong đó, NHĐCĐ (không phải NHXN) chiết khấu luôn kèm theo quyền truy đòi, trừ khi nó ghi thêm từ "không truy đòi", còn NHXN thì luôn luôn không được quyền truy đòi.

Về nguyên lý, một LC có thể được xác nhận bởi một ngân hàng nhưng lại được thông báo bởi một ngân hàng khác. Nhưng trên thực tế NHXN

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

thường là NHTB. Một ngân hàng trước khi xác nhận LC, họ phải hiểu rõ mọi điều kiện, tình huống giống như NHPH đối với dịch vụ mà họ sẽ thực hiện, từ việc xem xét yêu cầu xác nhận, nghiên cứu khách hàng, bảo đảm thanh toán... đến kiểm tra các điều khoản của LC. Họ luôn giành quyền kiểm tra chứng từ xuất trình và thực hiện vai trò của NHCK. Tất cả những hành động như vậy là để bảo đảm vai trò của NHXN trong những giao dịch mà trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của nó ràng buộc bởi việc thanh toán LC mà nó đã xác nhận.

2. THỜI GIAN KIỂM TRA CHỨNG TỪ

1. Mỗi ngân hàng (NHĐCĐ, NHXN và NHPH) thực hiện thanh toán hay chiết khấu đều có 5 ngày làm việc để quyết định xem xuất trình có phù hợp hay không. Cụ thể như sau:

- NHĐCĐ: Tiếp nhận, kiểm tra và quyết định chứng từ xuất trình là phù hợp hay không phù hợp trong thời hạn 5 ngày làm việc sau ngày nhận chứng từ ***từ người hưởng.***

- NHXN: Tiếp nhận, kiểm tra và quyết định chứng từ xuất trình là phù hợp hay không phù hợp trong thời hạn 5 ngày làm việc sau ngày nhận chứng từ ***từ NHĐCĐ, NHPH hay người hưởng.***

- NHPH: Tiếp nhận, kiểm tra và quyết định chứng từ xuất trình là phù hợp hay không phù hợp trong thời hạn 5 ngày làm việc sau ngày nhận chứng từ ***từ Ngân hàng chuyển chứng từ, NHĐCĐ hay NHXN.***

Như vậy, NHĐCĐ khi quyết định chấp nhận chứng từ xuất trình tại ngân hàng mình, mặc dù không cam kết về trách nhiệm đối với LC, vẫn phải kiểm tra chứng từ để quyết định trong thời hạn 5 ngày làm việc, chấp nhận hay từ chối chứng từ. Điều này có nghĩa là, nếu xuất trình là phù hợp thì nó trả tiền hay ứng trước theo yêu cầu của người hưởng, ngược lại, nó sẽ từ chối chứng từ và chỉ nhận làm ngân hàng chuyển chứng từ. Như vậy, việc kiểm tra chứng từ để xác định xuất trình có phù hợp hay không ***không*** chỉ là nghĩa vụ của NHPH (hoặc NHXN, nếu có) mà còn là trách nhiệm của bất cứ NHĐCĐ nào khác khi họ tiếp nhận xuất trình chứng từ.

2. Vì mỗi ngân hàng có tối đa 5 ngày làm việc để kiểm tra chứng từ, do đó, đối với loại LC có giá trị trực tiếp tại NHPH sẽ có thời gian kiểm tra chứng từ tối đa là 5 ngày làm việc. Các LC không có xác nhận nhưng có NHĐCĐ sẽ có thời gian kiểm tra tối đa là 10 ngày làm việc. Các LC có xác nhận sẽ có thời gian kiểm tra tối đa là 15 ngày làm việc.

THƯ VIỆN HUBT
PHỤC VỤ NHÀM KHÁO NỘI BỘ

3. Vì mỗi ngân hàng có thời gian tối đa là 5 ngày làm việc để kiểm tra chứng từ, do đó, mọi quyết định chấp nhận hay từ chối phải được định đoạt chậm nhất là vào ngày làm việc thứ 5 sau ngày nhận được chứng từ. Như vậy, việc thông báo từ chối bộ chứng từ vào ngày làm việc thứ 6 là đồng nghĩa với việc thông báo chấp nhận bộ chứng từ. Nói cách khác, sang ngày làm việc thứ 6 mà chưa có thông báo nào về bộ chứng từ, điều này hàm ý ngân hàng đã chấp nhận bộ chứng từ.

3. QUYỀN ĐỊNH ĐOẠT CHỨNG TỪ CỦA NHPH

Một câu hỏi đặt ra là: Trong phương thức giao dịch LC, NHPH hay người mở LC là người có quyền định đoạt bộ chứng từ xuất trình là phù hợp hay không phù hợp?

Về nguyên tắc, LC là cam kết của NHPH đối với người hưởng về việc thanh toán bộ chứng từ xuất trình phù hợp. Khi LC đã được phát hành, người hưởng chỉ biết NHPH trong việc thanh toán, mà không cần liên hệ chính thức đến người mở. Cũng như vậy, NHPH chỉ biết đến nghĩa vụ phải thanh toán chứng từ xuất trình phù hợp mà không thể viện dẫn bất cứ lý do nào từ người mở.

Khi bộ chứng từ bất hợp lệ, NHPH có quyền từ chối thanh toán, còn người hưởng sẽ mất quyền đòi tiền do không lập được bộ chứng từ hợp lệ. Tuy nhiên, NHPH cũng được quyền tiếp xúc với người mở để xem ý kiến của họ là có chấp nhận những bất hợp lệ của chứng từ hay không. Tuy nhiên, tùy theo từng tình huống cụ thể để NHPH quyết định từ chối hay tiếp xúc với người mở để chấp nhận chứng từ bất hợp lệ. Cụ thể như sau:

- Nếu người mở đã ký quỹ 100% giá trị LC, thì việc chấp nhận bộ chứng từ bất hợp lệ là việc của người mở. Rủi ro phát sinh do chứng từ bất hợp lệ do người mở chịu.

- Nếu người mở chưa ký quỹ hoặc ký quỹ chưa đủ, thì ngân hàng cần xem xét hai khả năng:

+ Khách hàng có uy tín, bảo đảm khả năng thanh toán tốt, thì ngân hàng tiếp xúc với người mở để chấp nhận hay từ chối chứng từ, đồng thời yêu cầu chuyển tiền thanh toán hay làm thủ tục cấp tín dụng.

+ Nếu người mở có dấu hiệu mất khả năng thanh toán, phá sản... thì ngân hàng có quyền không tiếp xúc với người mở, mà tự mình từ chối bộ chứng từ bất hợp lệ.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Là một bên tham gia LC, nên người mở cũng bị ràng buộc bởi những quyền lợi và nghĩa vụ bởi UCP. Do vậy, chứng từ bất hợp lệ thì không chỉ NHPH có quyền từ chối, mà ngay cả người mở khi được ngân hàng hỏi ý kiến, cũng có quyền từ chối bộ chứng từ. NHPH phải kiểm tra chứng từ, nếu có những bất hợp lệ, thì hoặc là từ chối hoặc là tiếp xúc với người mở để hỏi ý kiến. Tuy nhiên, người mở không chịu trách nhiệm hoàn trả tiền cho NHPH nếu NHPH đơn phương chấp nhận và thanh toán bộ chứng từ bất hợp lệ. Đây là một nhận thức quan trọng đối với các nhà nhập khẩu trong giao dịch LC khi phát hiện những dấu hiệu xấu từ phía người giao hàng (chất lượng, số lượng hàng không đúng quy định...) nhằm tránh những rủi ro trong kinh doanh. Người mua cũng có thể lợi dụng sự không hợp lệ của chứng từ để buộc người bán giảm giá.

Về nguyên tắc, với chức năng của LC là công cụ thanh toán, do đó, không loại trừ khả năng NHPH tiếp xúc với người hưởng để yêu cầu người này sửa chữa, bổ sung những khiếm khuyết của chứng từ trong thời gian cho phép.

Mọi sự tiếp xúc với người mở chỉ được giới hạn trong thời gian 5 ngày làm việc sau ngày NHPH nhận được chứng từ. Mọi sự tiếp xúc với người thụ hưởng chỉ được giới hạn trong thời gian hiệu lực của LC và tuân thủ quy tắc thời hạn xuất trình chứng từ vận tải.

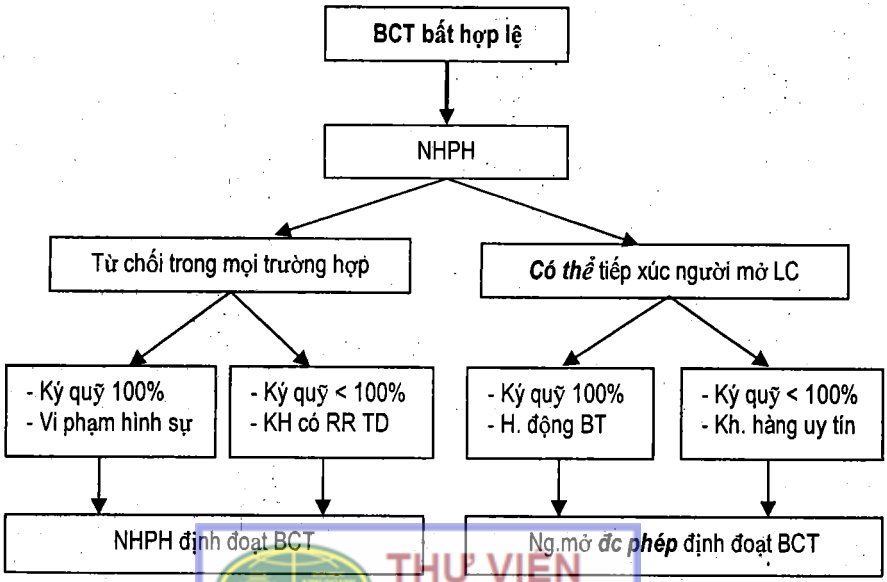

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

4. THÔNG BÁO TỪ CHỐI BỘ CHỨNG TỪ (Advice of refusal)

Về nguyên tắc, NHĐCĐ, NHPH hay NHXN phải thông báo bất hợp lệ trực tiếp cho bên mà từ đó nhận được chứng từ xuất trình. Việc thông báo phải bằng phương tiện nhanh nhất có thể, và thường là bằng điện tín trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được chứng từ. Nội dung thông báo phải nói rõ ràng và cụ thể tất cả các bất hợp lệ của bộ chứng từ. Thông báo bất hợp lệ phải là một thông báo độc lập, duy nhất, đầu tiên và cũng là cuối cùng. Nội dung thông báo cần nói rõ:

1. Ngân hàng đang từ chối thanh toán hoặc chiết khấu; và

2. Tất cả sai biệt là lý do để ngân hàng từ chối thanh toán hoặc chiết khấu; và

3. Ngân hàng xử lý chứng từ theo một trong bốn cách sau:

a/ Ngân hàng đang nắm giữ chứng từ để chờ các chỉ thị tiếp theo của người xuất trình, hoặc

b/ NHPH đang giữ chứng từ cho đến khi nhận được sự bỏ qua từ người yêu cầu mở LC và đồng ý chấp nhận sai biệt, hoặc nhận được các chỉ thị tiếp theo từ người xuất trình trước khi có sự đồng ý chấp nhận bỏ qua sai biệt, hoặc

c/ Ngân hàng đang chuyển trả lại chứng từ; hoặc

d/ Ngân hàng đang hành động theo những chỉ thị đã nhận được trước đây từ người xuất trình.

Các bất hợp lệ chứng từ phải là toàn bộ và cuối cùng, nghĩa là ngân hàng không được bổ sung bất kỳ bất hợp lệ nào khác, mặc dù sau này phát hiện ra. Trong thực tế, không ít trường hợp ngân hàng đã thông báo những bất hợp lệ cho người xuất trình, nhưng những bất hợp lệ đó không có giá trị và bị người xuất trình phủ nhận; sau đó, ngân hàng lại thông báo tiếp các bất hợp lệ khác. Điều này là sai quy tắc của UCP, do đó ngân hàng bị mất quyền từ chối chứng từ.

Sau khi gửi thông báo, ngân hàng có thể gửi trả chứng từ cho người xuất trình vào bất cứ thời gian nào.

Nếu NHPH (hoặc NHXN) đã từ chối chứng từ bất hợp lệ thì không phải thanh toán tiền, nhưng nếu đã hoàn trả tiền trước đó cho NHCK thì có quyền đòi lại cả gốc và lãi.

Nếu NHCK kiểm tra chứng từ sơ sài, không phát hiện những bất hợp lệ mà đòi tiền bằng điện NHPH (hoặc NHXN), họ sẽ nhận được tiền ngay và

THƯ VIỆN HUBT

chuyển cho người hưởng. Sau đó bất hợp lệ được phát hiện, chứng từ bị từ chối, NHCK phải trả lại tiền gốc và lãi, trong khi người hưởng đã sử dụng hết tiền. Một thực tế là, khi LC cho phép đòi tiền bằng điện, người hưởng thông thường không chiết khấu ngay mà họ chờ vài ba ngày là được NHPH thanh toán. Sẽ vô cùng phức tạp và dễ dẫn đến tranh chấp nếu NHCK không kiểm tra kỹ bộ chứng từ, dẫn đến người xuất khẩu đã được NHCK thanh toán, trong khi đó bộ chứng từ lại bị NHPH từ chối và NHCK phải hoàn trả tiền cho NHPH.

5. NHPH/NHXN MẤT QUYỀN TỪ CHỐI BẤT HỢP LỆ

NHPH (hoặc NHXN) mỗi khi từ chối thanh toán thì phải trả lại chứng từ cho phía xuất trình hoặc hành động theo lệnh của phía xuất trình, nghĩa là không được chiếm hữu chứng từ (vì chứng từ là đại diện cho hàng hóa), hoặc giao chứng từ cho bất cứ ai không phải là người xuất trình.

NHPH và NHXN mất quyền từ chối chứng từ trong trường hợp:

- Thông báo từ chối nhưng không nói rõ sự bất hợp lệ của chứng từ, hoặc bất hợp lệ đưa ra bị NHCK (hoặc người thụ hưởng) bác bỏ vì không có giá trị.

- Thông báo bất hợp lệ và từ chối chứng từ quá 5 ngày làm việc của ngân hàng, hoặc thông báo không bằng những phương tiện nhanh nhất (telex, fax), gây chậm trễ.

- Đã chuyển giao chứng từ cho người mở, hoặc làm mất không trả lại cho phía xuất trình bộ chứng từ nguyên vẹn như khi nhận được, hoặc không giao chứng từ cho bên thứ 3 do phía xuất trình chỉ định.

Một trong những thiếu sót trên sẽ làm cho NHPH và NHXN mất quyền từ chối chứng từ, do đó, nó phải thanh toán và nhận bộ chứng từ cho dù bộ chứng từ có bất hợp lệ.

Nếu bất hợp lệ được NHPH phát hiện, NHCK có thể gửi chứng từ thay thế trong thời gian cho phép. Nếu NHPH lại chỉ ra lỗi tại các chứng từ thay thế đó thì NHPH lại được quyền từ chối tiếp. Do vậy cần phân biệt lỗi mới của chứng từ cùng lần xuất trình và lỗi chứng từ của lần xuất trình mới là hoàn toàn khác nhau đối với quyền và nghĩa vụ của NHPH.

Ngoài ra, khi NHPH (NHXN) thanh toán (chiết khấu) bộ chứng từ thì không được quyền bảo lưu, nghĩa là phải thanh toán (chiết khấu) cho người hưởng với mọi rủi ro thuộc về mình. Như vậy, nghĩa vụ thanh toán của NHPH (NHXN) cho người hưởng khi xuất trình phù hợp là vô điều kiện,

THƯ VIỆN HUBT

không được bảo lưu quyền truy đòi trong bất kỳ trường hợp nào. Vào thời điểm thanh toán, NHPH (NHXN) chỉ có hai sự lựa chọn duy nhất là: hoặc thanh toán hoặc từ chối trên cơ sở xác định thực trạng chứng từ. Nếu quyết định thanh toán thì đây là quyết định cuối cùng và sau đó giao dịch LC kết thúc và không thể có sự bảo lưu quyền thu lại số tiền đã trả.

6. NGÂN HÀNG ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH/ỦY QUYỀN

Đây là chi nhánh hay ngân hàng đại lý của NHPH, được NHPH ủy quyền, chỉ định thay mặt NHPH thực hiện các giao dịch theo LC. Nội dung ủy quyền thường bao gồm:

- Thanh toán hoặc chiết khấu xuất trình phù hợp.
- Thông báo LC, chuyển bộ chứng từ đến NHPH hay NHXN.

a/ Tại sao NHĐCĐ lại thường ở nước người thụ hưởng:

Việc xuất trình phải đúng quy tắc như đã nói ở trên. Đối với LC xác nhận thì việc xuất trình chứng từ trực tiếp đến NHXN là hợp lệ, tuy nhiên, nếu NHXN lại ở nước khác (với người hưởng), thì LC ***phải*** được xuất trình qua một ngân hàng ở nước người hưởng, sau đó ngân hàng này mới xuất trình lại cho NHXN. Điều này giải thích tại sao, mọi LC lại thường quy định NHĐCĐ tại nước người hưởng. Bởi vì chỉ có NHĐCĐ mới thay mặt NHPH (NHXN) kiểm tra tính chân thực của bộ chứng từ như: chữ ký của người hưởng, chữ ký có thẩm quyền do bên thứ ba lập (B/L, giấy chứng nhận xuất xứ, kiểm dịch...). NHPH (NHXN ở nước khác) không thể làm được những việc đó vì chứng từ được lập tại nước người hưởng. Đó cũng là nguyên nhân tại sao người hưởng không thể xuất trình trực tiếp bộ chứng từ cho NHPH mà phải qua ngân hàng của người hưởng.

b/ Trách nhiệm của NHCK đối với bộ chứng từ có lỗi:

Về nguyên tắc, NHĐCĐ không bị ràng buộc vào bất cứ nghĩa vụ nào phải thanh toán hoặc chiết khấu, trừ khi có sự đồng ý rõ ràng của mình và sự đồng ý này đã được thông báo cho người thụ hưởng. Việc NHĐCĐ chỉ tiếp nhận hoặc kiểm tra và gửi chứng từ sẽ không tạo ra trách nhiệm cho ngân hàng này phải thanh toán hoặc chiết khấu. Điều này có nghĩa là, NHĐCĐ có thể đồng ý chiết khấu, nhưng cũng có thể từ chối, mà chỉ kiểm tra, gửi chứng từ và thu hộ tiền, vì đơn giản là họ không muốn ứng trước tiền cho người thụ hưởng. NHĐCĐ không có trách nhiệm gì về thanh toán, chấp nhận và thanh toán hoặc chiết khấu chứng từ mặc dù đã kiểm tra đầy đủ về giá trị chân thực, sự phù hợp và gửi chứng từ theo quy định.

THƯ VIỆN HUBT THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tuy nhiên, nếu NHĐCĐ đã chiết khấu bộ chứng từ, nhưng không phát hiện ra lỗi, bị NHPH từ chối, thì trách nhiệm của NHCK đến đâu? NHĐCĐ có quyền truy đòi người thụ hưởng? Câu trả lời là:

- *Quan điểm thứ nhất* cho rằng, một khi ngân hàng với chuyên môn của mình đã kiểm tra chặt chẽ bộ chứng từ, không phát hiện ra lỗi chứng từ, sau đó ứng tiền cho người hưởng và thu phí cùng với lãi suất. Nếu NHPH phát hiện bộ chứng từ có lỗi và từ chối trả tiền, thì đó phải được xem là lỗi của NHĐCĐ, chứ không phải lỗi của người thụ hưởng, nên NHĐCĐ phải gánh chịu tổn thất. Có như vậy mới nâng cao trách nhiệm chuyên môn cho NHĐCĐ, hạn chế rủi ro không đáng có cho người thụ hưởng, giúp cho giao dịch LC trở nên thông suốt và hiệu quả hơn. Tuy nhiên, NHĐCĐ được quyền truy đòi người thụ hưởng trong trường hợp NHPH không thể hoàn trả (bị phá sản) hoặc bị cấm hoàn trả (lệnh tòa án hay hạn chế quốc gia).

- *Quan điểm thứ hai* cho rằng, vì NHĐCĐ không có bất kỳ cam kết nào về LC, việc tiếp nhận, kiểm tra và chiết khấu bộ chứng từ chỉ là "dịch vụ thỏa thuận" giữa ngân hàng với khách hàng. Vì NHĐCĐ không có cam kết nào, nên mọi rủi ro về bộ chứng từ do người thụ hưởng chịu. Tóm lại, quan điểm này cho rằng, việc NHĐCĐ kiểm tra bộ chứng từ chỉ là sự "trợ giúp" khách hàng, chứ không phải trách nhiệm gắn với nghĩa vụ phải thanh toán, nếu bộ chứng từ bị từ chối thanh toán.

- *ICC* không có quan điểm rõ ràng về vấn đề này, mà cho rằng phụ thuộc vào luật pháp quốc gia và mối quan hệ giữa khách hàng và NHCK.

Trong thực tế, để tránh tranh chấp, cách tốt nhất và cũng thường được các ngân hàng áp dụng, đó là khi chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất, các ngân hàng ***phải*** thỏa thuận và ghi rõ đó là "chiết khấu có truy đòi hay chiết khấu miễn truy đòi".

c/ Ưu điểm và hạn chế của "Free negotiable":

NHĐCĐ thường là chi nhánh hay ngân hàng đại lý của NHPH. Trong một số trường hợp, việc chỉ định một ngân hàng cụ thể ở một số nước là không dễ, vì ngân hàng này không có quan hệ đại lý với NHPH. Do đó, NHPH đã cho phép bộ chứng từ được xuất trình tại bất kỳ ngân hàng nào để chiết khấu.

- Ưu điểm của LC được chiết khấu tự do là cho phép người hưởng được phép tự do lựa chọn, thay đổi NHCK bất cứ lúc nào, để thương lượng tìm kiếm nguồn tài trợ xuất khẩu.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Nhược điểm của LC loại này là các NHCK (trừ NHTB) khó khăn trong việc xác định số lần sửa đổi LC, mà tùy thuộc vào tính trung thực của người hưởng. Có thể một sửa đổi nào đó đã có hiệu lực, nhưng người hưởng lại không xuất trình... những vấn đề này tạo ra khe hở trong kiểm tra chứng từ đối với NHCK khi ngân hàng này không phải là NHTB.

d/ Ngân hàng không được chỉ định chiết khấu bộ chứng từ:

Một câu hỏi được đặt ra, NHPH có được quyền từ chối bộ chứng từ đã được một ngân hàng không được uỷ quyền chiết khấu?

Về nguyên lý của LC là việc người hưởng được quyền chính đáng nhận đủ tiền từ NHPH nếu xuất trình phù hợp. Việc ứng trước tiền cho người hưởng, xử lý chứng từ... giữa các ngân hàng là những giao dịch có tính chất thủ tục dẫn đến kết quả cuối cùng là người hưởng nhận được tiền theo quy định của LC. NHPH chịu trách nhiệm thanh toán khi chứng từ xuất trình phù hợp, do đó, NHPH không được từ chối thanh toán xuất trình phù hợp cho dù bộ chứng từ không được xuất trình tại NHĐCĐ như quy định trong LC. Tuy nhiên, để tránh gian lận xuất trình hai lần của một bộ chứng từ, NHPH được phép liên hệ với NHĐCĐ để làm rõ vấn đề này. Việc chậm trễ thanh toán do phải xác minh, NHCK không được quyền đòi tiền lãi phát sinh, vì chính ngân hàng này gây ra lỗi này.

e/ Miễn trách đối với NHĐCĐ:

NHĐCĐ hành động thay mặt NHPH kiểm tra chứng từ và thông báo những bất hợp lệ (nếu có) cho người hưởng và hoàn toàn không chịu bất cứ nghĩa vụ nào liên quan đến thanh toán, chiết khấu hay chấp nhận thanh toán. Do đó, việc NHĐCĐ không làm đúng những điều được ủy quyền như vậy, không làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của NHPH (NHXN) đối với bộ chứng từ xuất trình. Chẳng hạn, nếu NHĐCĐ không kiểm tra tốt chứng từ, hoặc không thông báo các bất hợp lệ cho người hưởng, hoặc không giữ lại chứng từ có sai biệt mà gửi đến NHPH, thì không vì thế mà NHPH (hoặc NHXN) mất quyền từ chối bộ chứng từ và từ chối thanh toán.

7. CHỨNG TỪ BẤT HỢP LỆ NÊN XUẤT TRÌNH NHƯ THẾ NÀO?

Nhìn chung, khi bộ chứng từ được lập theo LC, thì người hưởng sẽ xuất trình thanh toán theo phương thức này, tuy nhiên, không ít trường hợp, khi người hưởng không thể lập được bộ chứng từ theo đúng quy định của LC, thì buộc phải gửi chứng từ theo phương thức Nhờ thu.

Thực tế cho thấy, cho dù chứng từ có sai biệt, nhưng cũng không nên gửi chúng theo phương thức nhờ thu, vì URC 522 cho phép NHPH không

THƯ VIỆN HUBT

cần kiểm tra chứng từ, không cần thông báo những bất hợp lệ, không có giới hạn thời gian kiểm tra chứng từ.... Trong khi đó, theo quy tắc giao dịch LC, thì NHPH là phải thực thi tất cả các nghĩa vụ này.

Do đó, cho dù chứng từ có sai biệt, người hưởng vẫn nên yêu cầu chuyển chứng từ đi thanh toán theo quy tắc của LC. Tuy nhiên, quyền chọn gửi chứng từ thanh toán theo phương thức nào là của người hưởng. Thông thường nhà XK, do không nắm rõ nghiệp vụ, nên ngân hàng cần tư vấn cho khách hàng và đôi khi vai trò quyết định thuộc về ngân hàng chuyển chứng từ (ngân hàng được chỉ định) nhằm hành động đúng theo tập quán quốc tế và bảo vệ lợi ích của khách hàng.

8. SỰ KHÁC BIỆT NỘI DUNG GIỮA LC VÀ UCP

Vì UCP là văn bản quy phạm pháp luật tùy ý, nên không ít trường hợp LC được mở có những nội dung khác biệt so với quy định của UCP. Vậy, NHTB và người hưởng cần nhìn nhận sự việc này như thế nào? Cần phân biệt sự khác biệt giữa LC và UCP thành hai khả năng:

Thứ nhất, LC có những điều khoản vô lý. Ví dụ:

- Một LC yêu cầu xuất trình chứng từ vận tải đa phương thức mà lại cấm chuyển tải, thì hoàn toàn trái với thực tiễn vận tải đa phương thức. Điều 19(c)(ii) UCP 600 quy định rõ: *"Một chứng từ vận tải dùng cho ít nhất hai phương thức vận tải khác nhau thể hiện rằng chuyển tải sẽ hoặc có thể xảy ra được chấp nhận, ngay cả khi LC cấm chuyển tải".*

- Tương tự, một LC yêu cầu xuất trình trọn bộ (Full set) vận đơn hàng không, thì hoàn toàn trái với thực tiễn vận tải bằng hàng không. Điều 23(a)(v) UCP 600 quy định rõ: *"Chứng từ vận tải hàng không, cho dù có tên gọi như thế nào phải thể hiện là bản gốc dành cho người gửi hàng, cho dù LC quy định một bộ đầy đủ bản gốc".* Như vậy, bộ vận đơn hàng không gồm nhiều bản, trong đó người gửi hàng chỉ được nhận 01 bản gốc duy nhất, nên việc yêu cầu người hưởng xuất trình trọn bộ là không thể, nên điều khoản này quy định trong LC là vô giá trị, coi như không có.

Thứ hai, LC có những điều khoản khác biệt với UCP, nhưng chấp nhận được. Điều chú ý khi sử dụng UCP 600 là, ngay tại Điều 1 đã quy định rõ: *"Các quy tắc này ràng buộc tất cả các bên, trừ khi LC loại trừ hoặc sửa đổi một cách rõ ràng".* ở đây được hiểu là LC có thể có những nội dung khác với các quy tắc của UCP bằng cách ghi rõ những nội dung đó vào LC. Do vậy, người hưởng phải căn cứ trước hết vào nội dung của LC để lập bộ

THƯ VIỆN HUBT

chứng từ, còn ngân hàng sẽ căn cứ trước hết vào LC để kiểm tra chứng từ, sau đó là quy tắc UCP. Ví dụ, nếu LC quy định hóa đơn phải được lập cho một bên không phải là người mở LC, hoặc chứng từ phải xuất trình trong vòng 10 ngày kể từ ngày vận đơn..., thì người hưởng phải thực hiện đúng các yêu cầu này, mặc dù không đúng với tinh thần của UCP.

9. MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CHỨNG TỪ

Các ngân hàng tham gia giao dịch LC là theo sự ủy nhiệm của khách hàng, do đó, về nguyên tắc các ngân hàng không chịu trách nhiệm về giá trị pháp lý, tính hiệu lực của chứng từ xuất trình.

Cụ thể:

- Ngân hàng không chịu trách nhiệm về hình thức, sự hoàn thiện, chính xác, chân thực, sự giả mạo hoặc giá trị pháp lý của những chứng từ mà họ nhận được từ phía xuất trình. Các ngân hàng liên quan đến giao dịch LC bao gồm: NHPH, NHTB, NHXN, NHĐCĐ... (tùy từng trường hợp). Nếu ngân hàng kiểm tra với sự cẩn thận hợp lý mà không thể phát hiện ra sự gian lận trên chứng từ như: chữ ký, con dấu... thì ngân hàng được miễn trách. Nhưng nếu do bất cẩn, ngân hàng không nhận ra sự giả mạo trên thì ngân hàng phải chịu trách nhiệm về những hậu quả xảy ra. Ví dụ, chữ ký của người cấp vận đơn là giả mạo không đúng theo mẫu chữ ký đăng ký tại ngân hàng, nhưng do bất cẩn, ngân hàng không phát hiện ra, hậu quả là hàng bị mất, do đó ngân hàng phải chịu trách nhiệm đền bù.

- Ngân hàng được miễn trách đối với những điều kiện chung và riêng ghi trên chứng từ hoặc được ghi thêm. Ví dụ, những điều kiện chung ghi ở vận đơn, hoặc các điều kiện riêng như: "cước phí đã trả", "đã bốc", "vận đơn bẩn", "vận đơn sạch"... hoặc các điều kiện chung thể hiện trên Bảo hiểm đơn và các điều kiện riêng như: "institute cargo clause" (all risk), institute..., những chứng từ do người khác ghi thêm (không phải người phát hành) nhưng không thể phát hiện được thì ngân hàng được miễn trách.

- Ngân hàng không chịu trách nhiệm về sự mô tả hàng hóa bao gồm: tên, chủng loại hàng hóa, số lượng, trọng lượng, chất lượng, tình trạng hàng hóa, bao bì đóng gói... miễn rằng chúng được mô tả đúng theo quy định của LC và không mâu thuẫn với nhau, phù hợp với UCP.

- Ngân hàng không cần biết đến thiện chí, hành vi, sự tín nhiệm của người xuất khẩu, khả năng thanh toán của người nhập khẩu, việc thực hiện chức trách của người chuyên chở, người giao nhận, người bảo hiểm, hoặc

THƯ VIỆN HUBT THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

bất cứ ai liên quan đến giao dịch hàng hóa theo LC. Điều này hoàn toàn phù hợp với bản chất giao dịch bằng LC là chỉ giao dịch bằng chứng từ, độc lập với các hợp đồng cơ sở và độc lập với giao dịch hàng hóa. Nếu ngân hàng đã "cẩn thận hợp lý" mà vẫn không phát hiện ra hành vi giả mạo, lừa đảo... thì ngân hàng được miễn trách về những hậu quả phát sinh.

Ví dụ, nếu người yêu cầu mở LC biết rõ là hàng hóa không được giao nhưng bộ chứng từ giả mạo được xuất trình đòi tiền tại ngân hàng, nhưng ngân hàng không thể phát hiện ra. Người mua kháng nghị, yêu cầu ngân hàng không thanh toán và đưa sự việc ra toà án can thiệp. Lúc này, theo luật quốc gia, các khả năng xảy ra như sau:

Khả năng 1: Phán quyết của Tòa án sẽ có hiệu lực ràng buộc tất cả các bên quan. Đến đây ta phân biệt hai tình huống: *thứ nhất,* nếu ngân hàng đã thanh toán trên cơ sở chứng từ hợp lệ, sau đó mới nhận được lệnh ngưng thanh toán của tòa án, thì ngân hàng được miễn trách theo đúng quy tắc giao dịch bằng LC; *thứ hai,* sau khi nhận được lệnh ngưng thanh toán của tòa án, mà ngân hàng vẫn thanh toán cho người hưởng, thì ngân hàng phải bồi thường thiệt hại cho người mở.

Khả năng 2: Nếu luật quốc gia quy định: "Ngân hàng phải ngưng thanh toán khi nhận được khiếu nại của người mở về sự lừa đảo của người hưởng cho đến khi có phán quyết của tòa án", mà ngân hàng làm trái thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại nếu phát sinh. Điều này là có thể, bởi vì UCP chỉ là những quy tắc tùy ý, mà không phải là một bộ luật, nghĩa là việc viện dẫn chiếu UCP vào LC không ngăn cản tòa án áp dụng luật quốc gia.

NHPH chỉ ngừng hoặc không thanh toán chứng từ hợp lệ khi có phán quyết của tòa án địa phương. Thiệt hại do gian lận, lừa đảo phải do chính người yêu cầu mở LC gánh chịu vì chính họ là người có lỗi trong việc chọn đối tác kinh doanh.

10. MIỄN TRỪ TRONG VIỆC CHUYỂN GIAO CHỨNG TỪ

Các ngân hàng liên quan đến giao dịch LC được miễn trách nhiệm trong các trường hợp bất khả kháng, tức những rủi ro phát sinh ngoài tầm kiểm soát của ngân hàng như: bức điện bị nhiễu loạn do thời tiết, chứng từ gửi đến bị chậm, thất lạc, mất mát, bản fax bị nhòe, mờ... Tất cả những rủi ro này nằm ngoài ý muốn của các bên liên quan, kể cả ngân hàng. Ngân hàng được miễn trách về những hậu quả phát sinh do có những trục trặc này gây ra. Rủi ro thuộc về bên nào thì bên đó chịu.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ví dụ, một ngân hàng chiết khấu bộ chứng từ hoàn hảo và đã điện báo cho NHPH về việc làm của mình, nhưng chứng từ gửi đi cho NHPH bị mất dọc đường (do nguyên nhân bất khả kháng) thì NHPH vẫn phải hoàn trả và đương nhiên, người mở mới là người chịu rủi ro này. Như vậy, rủi ro chuyển từ người hưởng sang NHPH khi chứng từ hợp lệ đã được NHĐCĐ chấp nhận; và NHĐCĐ có quyền được hoàn trả tiền vào thời điểm mà nó phải được thanh toán nếu chứng từ không bị mất; còn NHPH có trách nhiệm thanh toán không chậm trễ. Tuy nhiên, người bị mất chứng từ thực sự mới là người mở LC, bởi vì đây không phải là lỗi của NHPH và NHPH cũng không thể kiểm soát được những tình huống bất khả kháng. Hơn nữa, các giao dịch như vậy, ngân hàng đều thực hiện theo yêu cầu của người mở, do đó, NHPH phải được miễn trách trước những tình huống bất khả kháng như vậy.

Từ quy tắc trên cho thấy, nếu trước khi chứng từ bị mất dọc đường, mà NHĐCĐ không phát hiện ra lỗi chứng từ, thì chứng từ được xem là hợp lệ, do đó, nó được hoàn trả bởi NHPH. Nhưng, sau đó nếu chứng từ được tìm thấy, NHPH phát hiện ra lỗi chứng từ, thì NHĐCĐ phải hoàn trả lại tiền (gốc và lãi) cho NHPH.

Điều lưu ý là, NHĐCĐ phải thực hiện đúng quy định của LC trong việc gửi chứng từ, ngược lại nó phải chịu hậu quả. Ví dụ, LC yêu cầu chứng từ được gửi làm 2 lần, mỗi lần cách nhau 3 - 4 ngày bằng DHL cho NHPH. Nhưng NHĐCĐ chỉ gửi một lần và bị mất. Trường hợp này NHPH từ chối thanh toán vì chứng từ bị mất do NHĐCĐ không thực hiện đúng yêu cầu gửi chứng từ của LC. Nếu bộ chứng từ được gửi 2 lần (lần đầu 2/3 hoặc 3/4 của mỗi loại, lần sau còn lại), thì hiếm khi cả hai lần đều bị mất, NHPH sẽ nhận được chứng từ tuy bị thiếu so với quy định của LC, nhưng vẫn kiểm soát được hàng hóa. Để phòng ngừa rủi ro bị mất dọc đường, một số LC yêu cầu chứng từ được gửi làm 2 lần cho an toàn.

Khi nhận được các chỉ thị không đầy đủ như mất dòng, mất đoạn, hoặc chỉ nhận được một phần bức điện của LC, hoặc các chỉ thị không rõ ràng có thể do nhiễu loạn, không thể đọc được, hoặc do các điều kiện của LC, sửa đổi LC mập mờ, hiểu hai cách đều đúng hoặc thiếu logic, mâu thuẫn, ảnh hưởng đến việc thực hiện của LC hay sửa đổi LC thì NHTB cần hành động theo một nguyên tắc nhất quán là: Phải thông báo ngay cho NHPH về thực trạng bức điện, đồng thời yêu cầu NHPH xác nhận lại các chỉ thị trên. Từ nguyên tắc này, NHTB có quyền lựa chọn:

- Hoặc yêu cầu NHPH xác nhận lại bức điện nhiễu loạn, hoặc những điều khoản của LC không rõ ràng trước khi thông báo cho người hưởng.

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Hoặc sơ báo cho người hưởng bức điện nhận được với lời ghi chú về thực trạng bức điện và nêu rõ là mình không chịu trách nhiệm về sơ báo này, đồng thời yêu cầu NHPH thực hiện lại bức điện trên để LC có giá trị thực hiện.

- Hoặc, nếu nội dung LC không có quá nhiều lỗi, ngân hàng có thể thông báo bình thường cho người hưởng nhưng lưu ý những điểm không rõ ràng để tiến hành sửa đổi LC.

NHTB không chịu trách nhiệm nếu những nỗ lực của mình không thành, hoặc sự chậm trễ ngoài tầm kiểm soát của mình. NHPH cũng không có lỗi do sự nhiễu loạn viễn thông, nên không chịu trách nhiệm về sự chậm trễ của LC.

NHTB có thể dịch, giải thích các điều khoản, điều kiện, thuật ngữ... của LC theo hoặc không theo yêu cầu của khách hàng. Nhưng không ai buộc ngân hàng phải làm như vậy nếu ngân hàng không muốn hoặc không có khả năng làm. Do vậy, họ hoàn toàn không ràng buộc trách nhiệm, nghĩa vụ về những sai biệt nếu có.

11. CHỨNG TỪ PHỤ (ADDITIONAL DOCUMENTS)

Trong giao dịch LC, "hối phiếu là một lệnh thanh toán vô điều kiện" do Người hưởng ký phát đòi tiền NHPH. Nhưng nếu LC quy định hối phiếu ký phát đòi tiền Người mở thì bản chất của hối phiếu bị sai lệch. Bởi vì "lệnh thanh toán vô điều kiện chỉ có giá trị đối với NHPH là bên đã cam kết thanh toán LC, nhưng không có giá trị đối với người mở (vì người mở không phải là một đối tác của LC). Nếu không được sử dụng đúng tính chất, hối phiếu không thể trở thành công cụ kiểm soát nghĩa vụ thanh toán của NHPH và cũng không thể coi là lệnh thanh toán hoặc chấp nhận vô điều kiện, mà chỉ là một ***chứng từ phụ*** hay "hối phiếu thủ tục" (accommodating draft) để NHPH sử dụng như là một công cụ giao dịch với người mở, nên không có giá trị trong giao dịch LC.

Cần tránh hiểu lệch lạc khi "Hối phiếu đòi tiền người mở" thì chỉ khi người mở chuyển tiền (hoặc chấp nhận), thì NHPH mới thanh toán; ngược lại, nếu người mở không chuyển tiền hoặc không chấp nhận thì NHPH cũng từ chối trách nhiệm của mình đối với hối phiếu

Chúng ta cần chú ý phân biệt:

- Đối với những chứng từ mà LC không yêu cầu ***(chứng từ không yêu cầu, chứng từ thừa)*** nhưng được xuất trình, thì ngân hàng được phép loại

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

bỏ các chứng từ đó, nghĩa là ngân hàng có thể trả lại các chứng từ đó cho người xuất trình hoặc chuyển tiếp theo yêu cầu mà không cần kiểm tra và không chịu trách nhiệm gì.

- Nếu LC quy định hối phiếu ký phát đòi tiền NHPH, nhưng người hưởng lại ký phát đòi tiền người mở, thì hối phiếu bị xem là bất hợp lệ.

Dù cho LC quy định hối phiếu ký phát đòi tiền người mở thì nghĩa vụ của NHPH cũng không thay đổi, tức nghĩa vụ của NHPH không thể được quyết định bởi, hoặc tùy thuộc vào việc thanh toán, chấp nhận hay hành động khác của người mở. Như vậy, việc người mở (không phải là phía đối tác trong giao dịch LC) không thanh toán hoặc không chấp nhận hối phiếu, cũng không ảnh hưởng đến quan hệ giữa các bên của LC.

Vì hối phiếu đòi tiền người mở là "hối phiếu thủ tục", nên nó chỉ là công cụ giao dịch giữa NHPH và người mở LC. Khi nhận được hối phiếu loại này, NHPH chuyển cho người mở và buộc người mở phải thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Nếu người mở không thanh toán hoặc không chấp nhận, hoặc chấp nhận nhưng không thanh toán khi đến hạn, thì NHPH buộc phải thanh toán thay cho người hưởng. Ngược lại, với hối phiếu đòi tiền NHPH thì NHPH chịu trách nhiệm thanh toán mà không cần ý kiến của người mở.

Để giao dịch LC đúng bản chất của nó, NHPH ***không được*** phát hành LC quy định hối phiếu đòi tiền người mở ngay cả khi người mở yêu cầu như vậy.

12. THẾ NÀO LÀ NGÂN HÀNG KHÁC

Tại Điều 3, UCP 600 nói rõ: *"Các chi nhánh của cùng một ngân hàng đặt ở các nước khác nhau được xem là các ngân hàng khác"*. Quy định này tạo ra cơ sở pháp lý có tính chất quốc tế để các bên liên quan thực hiện các giao dịch với tư cách là pháp nhân độc lập. Như vậy, trong giao dịch LC, chi nhánh của cùng một ngân hàng đặt ở nước ngoài được xem là một ngân hàng, có tính pháp nhân độc lập với ngân hàng mẹ và các chi nhánh đặt ở nước khác; trong khi đó, về mặt pháp lý thuần túy, nó chỉ là một chi nhánh của ngân hàng mẹ. Điều này có ý nghĩa ở chỗ, cho phép người hưởng yêu cầu chi nhánh của một ngân hàng nước ngoài tại địa bàn mình xác nhận LC được phát hành bởi ngân hàng mẹ hoặc chi nhánh khác ở nước khác. Điều này rất thuận lợi cho nhà xuất khẩu khi muốn LC được xác nhận để được thanh toán miễn truy đòi tại nước mình.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

13. TÍN DỤNG THƯƠNG MẠI VÀ TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

Tín dụng thương mại (Commercial Credit) là những khoản vay mượn giữa các công ty với nhau và bằng hàng hóa chứ không phải bằng tiền. Vì khoản tín dụng bằng hàng hóa nên gọi là tín dụng thương mại. Đối với các nước đang phát triển, đây là nguồn tín dụng rất quan trọng để các doanh nghiệp phát triển sản xuất. Tín dụng thương mại chủ yếu là nguyên vật liệu, máy móc thiết bị, vật tư và luôn có sự bảo lãnh của ngân hàng bằng LC trả chậm. Sau khi hối phiếu trả chậm được NHPH chấp nhận, các NHTM có thể chiết khấu hối phiếu đó theo yêu cầu của người hưởng. Do đó, khoản tín dụng người bán cấp cho người mua đã trở thành khoản nợ của NHPH đối với NHCK, nghĩa là ngân hàng nước xuất khẩu cấp một khoản tín dụng cho ngân hàng nước nhập khẩu, tức tín dụng giữa hai ngân hàng với nhau. Do đó, tín dụng này được gọi là tín dụng ngân hàng (Bank Credit).

Do tín dụng thương mại có thể trở thành tín dụng ngân hàng, nên người bán dù không có vốn vẫn có thể cấp tín dụng thương mại cho người mua. Đây được xem là chức năng nổi bật của hệ thống ngân hàng trên thế giới trong việc tài trợ và thúc đẩy thương mại quốc tế.

Về nguyên lý, LC trả ngay không cần hối phiếu. Nhưng theo thói quen, và để tạo tâm lý hoàn hảo, người mua và người bán vẫn thỏa thuận là LC trả ngay phải kèm hối phiếu. Đối với LC trả chậm có hối phiếu, thì hối phiếu phải được NHPH ghi: *"Accepted, date...signed on behalf of..."* vào mặt trước hoặc mặt sau hối phiếu. Nghiệp vụ này gọi là chấp nhận hối phiếu *(Banker's Acceptance)*. Hối phiếu kỳ hạn đã được chấp nhận trở thành công cụ tài chính hữu hiệu đối với người hưởng LC hoặc chủ sở hữu. Họ sẽ chuyển hối phiếu thành tiền thông qua nghiệp vụ chiết khấu hối phiếu (Discount). Tuy nhiên việc có chiết khấu hối phiếu được hay không còn phụ thuộc vào chất lượng của hối phiếu, tức phụ thuộc vào khả năng thanh toán của ngân hàng chấp nhận và mức độ rủi ro quốc gia của nước con nợ.

14. MIỄN TRỪ ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG CHỈ THỊ

Giao dịch LC bao gồm những hành động của một bên trên cơ sở chỉ thị của một bên khác. Bên ra chỉ thị sẽ được miễn trách nếu chỉ thị của mình không được thực hiện trên cơ sở những quy tắc như sau:

- Ngân hàng sử dụng các dịch vụ của một hay nhiều ngân hàng khác nhằm mục đích thực hiện các chỉ thị của người mở, do đó, chi phí và rủi ro phát sinh thuộc về người mở.

THƯ VIỆN HUBT

- Ngân hàng không chịu trách nhiệm về việc các chỉ thị mà họ truyền đi nhưng không được thực hiện, ngay cả khi ngân hàng này đề nghị chọn ngân hàng làm dịch vụ.

- Về chi phí:

+ Bên ra chỉ thị cho một bên khác thực hiện các dịch vụ phải chịu mọi chi phí, bao gồm hoa hồng, phí, lệ phí hoặc các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc thực hiện các chỉ thị của mình.

+ Khi LC quy định các chi phí như vậy do một bên khác (không phải bên ra chỉ thị) gánh chịu và các chi phí này không thể thu hồi, thì bên ra chỉ thị vẫn phải chịu trách nhiệm thanh toán cuối cùng.

- Người mở bị phải bồi thường cho ngân hàng về những nghĩa vụ và trách nhiệm theo tập quán và luật pháp nước ngoài quy định.

Từ quy tắc trên cho thấy:

1. Người mở phải trả các khoản chi phí phát sinh: Giao dịch LC do người mở khởi xướng và kết thúc tại người mở. NHPH chỉ thị cho ngân hàng đại lý thực hiện các dịch vụ liên quan đến giao dịch LC trên cơ sở lệnh của người mở. Về nguyên tắc, các bên thực thi chỉ thị đều thu phí dịch vụ từ bên ra chỉ thị. Trên cơ sở đó, nếu không có quy định khác, thì NHTB và NHXN đều thu phí dịch vụ từ NHPH, còn NHPH sẽ thu lại các khoản phí đó từ người mở. Người mở phải nhận thức rằng, ngân hàng chỉ làm dịch vụ theo yêu cầu của mình, do đó, ngân hàng phải thu phí và hoàn toàn không chịu tổn thất do những nguyên nhân không phải lỗi của mình.

Ngay cả khi chứng từ giả mạo, nhưng nếu ngân hàng đã cẩn thận hợp lý mà vẫn không phát hiện ra, thì người chịu tổn thất về hàng hóa và phí giao dịch LC vẫn là người yêu cầu mở LC. Tại sao lại như vậy? vì người mở là người khởi xướng, yêu cầu ngân hàng thực thi chỉ thị của mình, và ngân hàng đã làm hết trách nhiệm, nên ngân hàng được miễn trách. Nguyên nhân làm phát sinh rủi ro là do người mở chọn sai đối tác kinh doanh, nên người mở phải chịu.

Có người thắc mắc, tại sao NHPH được miễn trách ngay cả khi ngân hàng đại lý của họ không thực hiện nghĩa vụ của mình để rồi hậu quả do người mở chịu? Vấn đề là ở chỗ, quyền và nghĩa vụ của ngân hàng đều được luật pháp quốc gia quy định. Ngân hàng nào vi phạm luật, thì ngân hàng đó bị phạt. Ví dụ, nếu NHTB do bất cẩn trong việc thông báo LC gây hậu quả xấu đối với người hưởng, thì sẽ bị kiện trước tòa án. Người hưởng không thể khiếu nại người mở vì người mở đã thực hiện đúng quy định của

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hợp đồng. Người mở cũng không vì thế mà kiện NHPH vì ngân hàng này đã chứng minh là bản thân nó không có lỗi. Nhưng nếu NHPH có lỗi, thì người mở sẽ kiện NHPH ra tòa.

NHPH được miễn trách ngay cả khi tự nó chủ động chọn ngân hàng làm dịch vụ. Khi mở LC, người mở có quyền chọn NHTB. Tuy nhiên, NHPH cũng có quyền chọn NHTB khác nếu ngân hàng do người mở chọn không khả thi, ví dụ do không có quan hệ đại lý chẳng hạn. Nếu LC yêu cầu xác nhận bởi một ngân hàng do người hưởng chỉ định, thì điều này không phải lúc nào cũng làm được. Xác nhận LC là sự ràng buộc trách nhiệm thanh toán của NHXN, hoàn toàn khác với thông báo LC mà bất kỳ ngân hàng nào khác cũng sẵn sàng làm.

Từ phân tích trên cho thấy, việc NHPH tự chọn ngân hàng khác để thực thi các chỉ thị của người mở hoàn toàn không điều chỉnh nghĩa vụ của người mở trong việc thanh toán phí giao dịch liên quan đến LC.

2. Khi người hưởng yêu cầu sửa đổi LC, thì ai là người chịu phí? Về nguyên tắc, mọi chi phí phát sinh trong một giao dịch đều do người ra chỉ thị chịu. Người ra lệnh có thể là người mở, NHPH, NHTB...; còn người thực thi chỉ thị có thể là NHXN, NHTB hay NHĐCĐ.

Theo tập quán quốc tế đang được áp dụng phổ biến, thì khi mở LC người nhập khẩu có quyền nói rõ chi phí phát sinh bên ngoài NHPH do người hưởng chịu. Quy tắc này có thể làm phát sinh một số tình huống:

- Nếu LC không quy định phí ngân hàng và các chi phí phát sinh do ai chịu, thì phải hiểu rằng người mở là người phải trả mọi khoản phí phát sinh liên quan đến giao dịch.

- Nếu LC quy định mọi chi phí bên ngoài NHPH do người hưởng chịu, nhưng người hưởng không trả hoặc không thể thu phí từ người hưởng được, thì NHPH phải trả phí này cho các ngân hàng được ủy quyền, và sau đó người mở phải hoàn lại cho NHPH. Như vậy, để chắc chắn thu được phí thông báo LC từ người hưởng, thì LC phải quy định: *"Chỉ thông báo LC khi người hưởng đã trả đủ phí thông báo".*

- Trường hợp có hai NHTB (tức NHPH gửi LC đến NHTB thứ nhất; NHTB thứ nhất gửi tiếp LC đến NHTB thứ hai; cuối cùng NHTB thứ hai gửi LC cho người hưởng), thì phí được thu theo nguyên tắc:

+ Nếu LC không quy định người trả phí, thì mọi chi phí liên quan đến LC do người mở chịu.

THƯ VIỆN HUBT

+ Nếu LC quy định mọi chi phí liên quan đến LC phát sinh bên ngoài NHPH do người hưởng chịu, thì người hưởng phải trả phí phát sinh liên quan đến LC cho NHTB thứ hai và cho NHTB thứ nhất, còn người mở trả phí cho NHPH. Nếu người hưởng không trả phí hoặc không thể thu phí từ người hưởng được, thì mọi khoản phí của hai ngân hàng này đều do người mở chịu (NHPH trả, sau đó truy đòi lại từ người mở).

15. NGÀY CHỨNG TỪ BẢO HIỂM VỚI NGÀY GIAO HÀNG

Một nhận thức ***phổ biến, không đúng*** cho rằng, chứng từ bảo hiểm luôn phải được phát hành chậm nhất là vào ngày giao hàng, có như vậy hàng hoá mới được bảo hiểm trọn vẹn từ nơi gửi hàng cho đến nơi dỡ hàng. Nếu chứng từ bảo hiểm được phát hành sau ngày giao hàng, có nghĩa là hàng hoá đã không được bảo hiểm trong khoảng thời gian từ ngày giao hàng đến ngày phát hành chứng từ bảo hiểm, do đó, NHPH sẽ từ chối bộ chứng từ. Thực ra hiểu như vậy là không đúng thực tiễn kinh doanh của ngành bảo hiểm!

Điều 28(e) UCP 600 quy định rõ: *"Ngày phát hành chứng từ bảo hiểm không được muộn hơn ngày giao hàng, **trừ khi** thể hiện trên chứng từ bảo hiểm là bảo hiểm có hiệu lực kể từ ngày không chậm hơn ngày giao hàng"*. Như vậy, nếu một chứng từ bảo hiểm ghi rõ là có hiệu lực không chậm hơn ngày giao hàng, thì ngày phát hành của nó có thể sau ngày giao hàng. Về câu chữ thì hiểu như vậy, nhưng không hiểu trong thực tiễn hoạt động kinh doanh của ngành bảo hiểm thì vấn đề này xảy ra khi nào? Sau khi tìm hiểu, thấy rằng: tại Bản Quy tắc chung về bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường biển của Pjico Insurance, tại Điều 11 quy định:

"Nếu hợp đồng bảo hiểm được ký kết khi đã xảy ra tổn thất trong phạm vi trách nhiệm của Hợp đồng thì Hợp đồng vẫn giữ nguyên giá trị, nếu người được bảo hiểm không hay biết gì về tổn thất đó. Nhưng nếu người được bảo hiểm đã biết có tổn thất xảy ra thì người bảo hiểm sẽ không chịu trách nhiệm bồi thường mà vẫn có quyền nhận phí bảo hiểm.

Nếu Hợp đồng bảo hiểm được ký kết khi hàng hoá được bảo hiểm đã an toàn về đến nơi nhận ghi trong Hợp đồng bảo hiểm thì Hợp đồng bảo hiểm vẫn giữ nguyên giá trị nếu người bảo hiểm không hay biết gì về việc đó. Nhưng nếu người bảo hiểm đã biết việc đó rồi thì Hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực và họ phải hoàn lại cho người được bảo hiểm toàn bộ số phí bảo hiểm mà họ đã nhận được".

THƯ VIỆN HUBT

16. GIÁ TRỊ BẢO HIỂM HÀNG HOÁ

Giá trị bảo hiểm hàng hóa XNK có thể lớn hơn, bằng hay nhỏ hơn 110% giá trị hóa đơn?

Trong thực tiễn kinh doanh XNK, hàng hóa thường được bảo hiểm trong khoảng không gian từ nơi giao hàng đến nơi dỡ hàng. Tuy nhiên, việc mua bảo hiểm cho hàng hóa không phải là bắt buộc. Một số ít nhà kinh doanh XNK mạo hiểm, nhằm giảm chi phí, họ đã không mua bảo hiểm cho hàng hóa. Chính vì vậy, để trả lời câu hỏi trên, ta cần chia làm tình huống:

Thứ nhất, hàng hóa XNK không được bảo hiểm, thì đương nhiên tỷ lệ bảo hiểm bằng 0. Đồng thời, LC cũng không yêu cầu xuất trình chứng từ bảo hiểm.

Thứ hai, LC tuân thủ UCP600 và có yêu cầu xuất trình chứng từ bảo hiểm, thì quy tắc về giá trị bảo hiểm như sau:

a/ Nếu LC quy định số tiền bảo hiểm thì chứng từ bảo hiểm phải thể hiện số tiền tối thiểu như LC quy định. Số tiền bảo hiểm do LC quy định là tùy ý, phụ thuộc vào thỏa thuận giữa người mua và người bán quy định trong hợp đồng mua bán.

b/ Nếu LC không quy định số tiền theo tỷ lệ % tối thiểu thì chứng từ bảo hiểm phải thể hiện tối thiểu là 110% CIF hay CIP.

c/ Nếu LC yêu cầu giá trị bảo hiểm 110% thì phải hiểu đây là số tiền tối thiểu.

d/ UCP không quy định tỷ lệ bảo hiểm tối đa.

17. MỐI QUAN HỆ GIỮA THỜI HẠN LC VÀ THỜI HẠN XUẤT TRÌNH

Thời hạn hiệu lực của LC: Là khoảng thời gian kể từ khi LC được phát hành bởi NHPH cho đến ngày muộn nhất mà người hưởng được phép xuất trình chứng từ để thanh toán/chấp nhận tại nơi quy định trong LC. Bất kỳ LC nào cũng phải quy định ngày hết hạn hiệu lực của LC (Expiry date of LC). Nếu không quy định ngày này, thì LC là vô hiệu.

Thời hạn xuất trình chứng từ:

- Thông thường, mỗi LC đều quy định ngày hết hạn xuất trình chứng từ tính từ ngày giao hàng.

- Nếu không quy định, thì theo Điều 14(c) UCP 600: "ngân hàng sẽ từ chối chứng từ xuất trình sau 21 ngày kể từ ngày giao hàng".

- Trong mọi trường hợp, chứng từ phải được xuất trình trong thời hạn hiệu lực của LC.

THƯ VIỆN HOBT

Về mối quan hệ, ta chia làm 2 khả năng:

Khả năng 1: LC chỉ quy định ngày hết hạn hiệu lực của LC mà không quy định thời hạn xuất trình chứng từ, thì việc xuất trình chứng từ phải thỏa mãn đồng thời:

- Trong thời hạn hiệu lực của LC.
- Không muộn hơn 21 ngày sau ngày giao hàng.

Mối quan hệ này được thể hiện bằng hai sơ đồ sau:

*/ Chứng từ phải xuất trình trước khi LC hết hạn một thời gian.

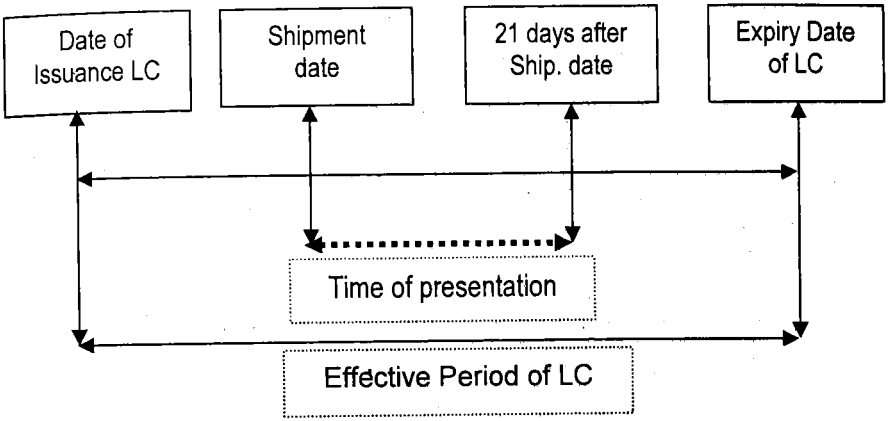

*/ Chứng từ phải xuất trình sớm hơn 21 ngày sau ngày giao hàng.

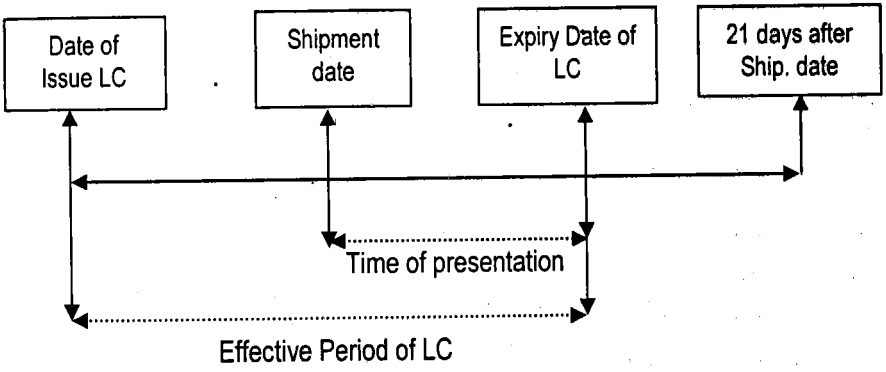

Khả năng 2: LC quy định ngày hết hạn hiệu lực của LC và đồng thời quy định chứng từ phải được xuất trình trong vòng X ngày sau ngày giao hàng, việc xuất trình chứng từ phải thỏa mãn đồng thời:

- Trong thời hạn hiệu lực của LC.
- Không muộn hơn X ngày kể từ ngày giao hàng.

THƯ VIỆN HUBT

Mối quan hệ được thể hiện bằng hai sơ đồ sau:

*/ Chứng từ phải xuất trình trước khi LC hết hạn một thời gian.

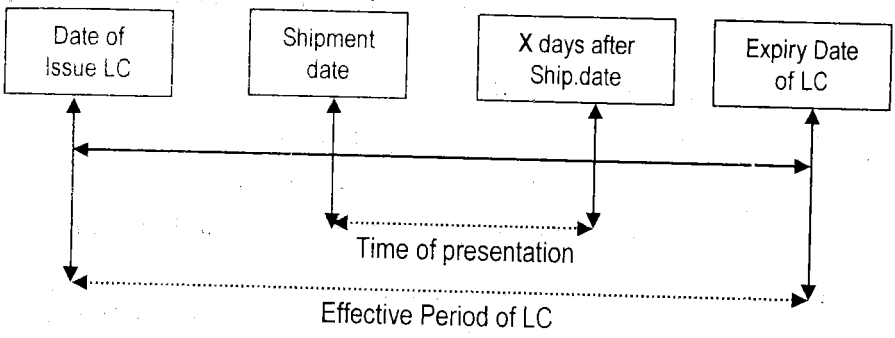

*/ Chứng từ phải xuất trình sớm hơn **X** ngày sau ngày giao hàng.

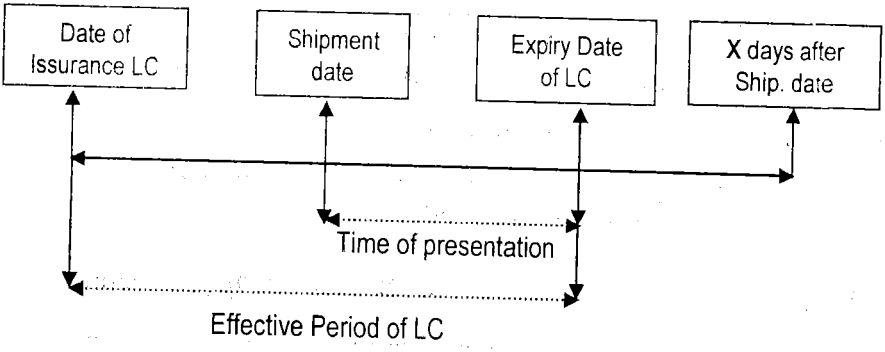

Qua phân tích, người hưởng cần chú ý:

Thứ nhất, không được chấp nhận thời gian xuất trình chứng từ sau ngày giao hàng quá ngắn, ví dụ trong vòng 5 ngày chẳng hạn, trong đó mất 2 ngày là thứ bảy và chủ nhật, chỉ còn 3 ngày làm việc để lập và xuất trình bộ chứng từ là quá ngắn, có thể dẫn đến sai biệt.

Thứ hai, không được chủ quan vì mình đã giao hàng sớm nên có thời gian xông xênh để lập và xuất trình chứng từ. Người hưởng nên nhớ là phải xuất trình chứng từ trong vòng X ngày (hoặc 21 ngày) sau ngày giao hàng.

Thứ ba, trong trường hợp ngày giao hàng gần ngày hết hạn của LC, thì phải khẩn trương lập và xuất trình chứng từ, vì thời hạn xuất trình lúc này không phải là X ngày (hay 21 ngày) sau ngày vận đơn nữa, mà là trong khoảng thời gian hiệu lực còn lại của LC. Nếu khoảng thời gian này là quá ngắn thì người hưởng có thể gặp rủi ro không xuất trình được bộ chứng từ./.

THƯ VIỆN HUBT

CHƯƠNG 12

BẢO LÃNH NGÂN HÀNG TRONG NGOẠI THƯƠNG

1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ BẢO LÃNH NGÂN HÀNG

1.1. KHÁI NIỆM VÀ CÁC BÊN THAM GIA

a/ Sự cần thiết:

Trong các hợp đồng kinh tế, các bên tham gia luôn lo ngại về các rủi ro có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng. Ví dụ, đối với hợp đồng thương mại:

- Rủi ro đối với người mua nếu người bán không có khả năng giao hàng sau khi hợp đồng đã được ký kết.

- Rủi ro đối với người bán nếu người mua sau khi nhận hàng bị mất khả năng thanh toán.

Để bảo đảm quyền lợi cho các bên tham gia hợp đồng, tránh được các rủi ro phát sinh, đòi hỏi phải có sự bảo đảm của bên thứ 3 cam kết bồi thường cho bên bị thiệt hại do bên đối tác gây ra. Người thứ ba thông thường phải là người có uy tín, có khả năng tài chính và có đủ các điều kiện thực hiện ngay việc bồi thường. Trong thực tế, người có khả năng đứng ra với vai trò là người thứ ba thường là ngân hàng, chính vì vậy, trong các hợp đồng kinh tế, khi nói đến bảo lãnh người ta thường nghĩ ngay đó là Bảo lãnh ngân hàng. Cam kết bồi thường của ngân hàng bằng văn bản (chứng thư) gọi là "Thư thư bảo lãnh ngân hàng" (Bank Guarantee).

b/ Khái niệm:

Thông tư số 28/2012/TT-NHNN, ngày 3 tháng 10 năm 2012 định nghĩa: *Bảo lãnh ngân hàng (sau đây gọi là bảo lãnh) là hình thức cấp tín dụng, theo đó bên bảo lãnh cam kết bằng văn bản với bên nhận bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đó cam kết với bên nhận bảo lãnh; bên được bảo lãnh phải hoàn trả cho bên bảo lãnh theo thỏa thuận.*

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Xét về góc độ học thuật, bảo lãnh ngân hàng là một hình thức *"Tín dụng chữ ký - Signature Credit"*, là hoạt động sinh lời mà không phải bỏ vốn của các ngân hàng. Trong thương mại quốc tế, bảo lãnh ngân hàng được xem là *loại hình tài trợ ngoại thương*, nhằm phòng ngừa những tổn thất cho người thụ hưởng bảo lãnh do sự vi phạm nghĩa vụ của bên đối tác liên quan. Như vậy, bảo lãnh ngân hàng là một loại hình tín dụng chữ ký, không cần vốn và là hoạt động sinh lời của ngân hàng.

c/ Các bên tham gia:

Trong một nghiệp vụ bảo lãnh thường có ít nhất 3 bên tham gia là: Người bảo lãnh, người xin bảo lãnh và người thụ hưởng bảo lãnh.

1. Người bảo lãnh (Guarantor):

Là người phát hành thư bảo lãnh, thường là ngân hàng, tổ chức tín dụng hay tổ chức tài chính, gọi chung là ngân hàng. Ngân hàng bảo lãnh phải là ngân hàng có uy tín, có khả năng tài chính, *được bên thụ hưởng chấp nhận*. Ngân hàng bảo lãnh có khi chỉ là một ngân hàng phục vụ người xin bảo lãnh (trường hợp phát hành bảo lãnh trực tiếp); và cũng có khi là hai ngân hàng tham gia, trong đó một ngân hàng phục vụ người xin bảo lãnh và một ngân hàng phục vụ người thụ hưởng (trường hợp bảo lãnh gián tiếp).

2. Người được bảo lãnh (Principal or applicant):

Người được bảo lãnh có thể là:

- Người bán (trường hợp bảo lãnh thực hiện hợp đồng).
- Người mua (trong trường hợp bảo lãnh thanh toán).
- Người đi vay, người mua hàng trả chậm (bảo lãnh thanh toán).
- Người tham gia dự thầu (trong trường hợp bảo lãnh dự thầu)...

3. Người thụ hưởng hay người nhận bảo lãnh (Beneficiary):

- Người mua (trong trường hợp bảo lãnh thực hiện hợp đồng).
- Người bán, người cho vay (trường hợp bảo lãnh thanh toán).
- Người chủ thầu (trường hợp bảo lãnh dự thầu).
- Người mua (trường hợp bảo lãnh tiền đặt cọc, tiền ứng trước)...

Ghi chú: Trong hợp đồng thương mại, người bán và người mua có thể vừa là người thụ hưởng vừa có thể là người yêu cầu bảo lãnh. Ví dụ, trong hợp đồng mua bán thiết bị toàn bộ theo phương thức trả chậm, người bán có thể yêu cầu người mua phải có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng; ngược lại, người mua có thể yêu cầu người bán phải có bảo lãnh tiền đặt cọc, bảo lãnh thực hiện hợp đồng hay bảo lãnh bảo hành thiết bị máy móc.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

1.2. ĐẶC ĐIỂM CỦA BẢO LÃNH NGÂN HÀNG

a/ Bảo lãnh ngân hàng là mối quan hệ nhiều bên, phụ thuộc lẫn nhau:

Như trên đã trình bày, bảo lãnh ngân hàng bao gồm ít nhất 3 bên tham gia dựa trên ba mối quan hệ bởi 3 hợp đồng. Bằng sơ đồ, ta biểu diễn mối quan hệ giữa các bên ***chính*** tham gia trong một nghiệp vụ bảo lãnh:

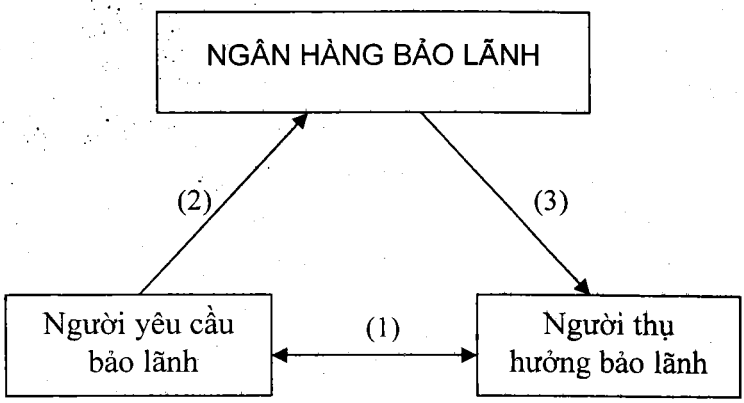

Trong đó:

(1) Mối quan hệ gốc, hợp đồng gốc (underlying contract), là cơ sở phát sinh yêu cầu bảo lãnh.

(2) Mối quan hệ giữa người xin bảo lãnh và ngân hàng phát hành thư bảo lãnh, trong đó người xin bảo lãnh làm đơn yêu cầu ngân hàng phát hành thư bảo lãnh cho đối tác trong hợp đồng gốc thụ hưởng.

(3) Mối quan hệ giữa ngân hàng phát hành thư bảo lãnh và người thụ hưởng. Khi hợp đồng bị vi phạm, ngân hàng bồi thường cho người thụ hưởng.

Thư bảo lãnh là cam kết của người bảo lãnh đối với người thụ hưởng, nhưng mối quan hệ này lại chịu sự ràng buộc chặt chẽ với hợp đồng cơ sở và đơn yêu cầu bảo lãnh. Hợp đồng bảo lãnh không thể xuất hiện nếu không có hai hợp đồng cơ sở và cung cấp dịch vụ. Do đó, có thể thấy rằng, bảo lãnh ngân hàng là mối quan hệ nhiều bên phụ thuộc lẫn nhau.

b/ Tính độc lập của thư bảo lãnh:

Bảo lãnh ngân hàng tuy mang mối quan hệ nhiều bên, phụ thuộc lẫn nhau, song thư bảo lãnh lại có tính độc lập tương đối với hợp đồng cơ sở. Bởi việc thanh toán một thư bảo lãnh chỉ căn cứ vào các điều kiện và điều khoản quy định trong hợp đồng bảo lãnh. Việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh không

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

phụ thuộc vào bất kỳ yếu tố nào ngoài giao dịch bảo lãnh. Ngân hàng phải có trách nhiệm thanh toán cho bên thụ hưởng bảo lãnh khi bên này yêu cầu và có bằng chứng chứng minh sự vi phạm hợp đồng của bên được bảo lãnh. Ngân hàng không thể viện vào lý do thuộc về mối quan hệ giữa ngân hàng với bên được bảo lãnh để trì hoãn thanh toán cho bên thụ hưởng bảo lãnh.

Sở dĩ nói tính độc lập tương đối của thư bảo lãnh bởi tùy từng trường hợp mà tính độc lập có thể cao hay thấp. Nó phụ thuộc vào điều kiện đi kèm. Nếu bảo lãnh yêu cầu đi kèm phán quyết của trọng tài hay toà án thì tính độc lập của bảo lãnh chỉ là tương đối.

c/ Giao dịch bằng chứng từ và chỉ dựa trên chứng từ:

Các hoạt động của ngân hàng mang một đặc thù đó là dựa trên cơ sở chứng từ. Bảo lãnh ngân hàng cũng vậy, là một cam kết bằng văn bản, người thụ hưởng đòi tiền cũng dựa trên chứng từ và ngân hàng bồi thường cũng dựa trên chứng từ. Như vậy, việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của ngân hàng chỉ dựa trên chứng từ mà không có sự kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ của người xin bảo lãnh. Bất kỳ khi nào người thụ hưởng bảo lãnh đến yêu cầu ngân hàng thanh toán, thì ngân hàng phải có trách nhiệm kiểm tra bề mặt chứng từ do người thụ hưởng xuất trình xem có tuân thủ các điều kiện và điều khoản của thư bảo lãnh hay không. Ngân hàng phát hành có quyền từ chối thanh toán với chứng từ bất hợp lệ hoặc với điều kiện hay điều khoản không đáp ứng. Nếu ngân hàng không thực hiện đúng trách nhiệm của mình, thanh toán cho bộ chứng từ không hợp lệ thì ngân hàng phải tự chịu rủi ro sẽ không nhận được bồi hoàn từ người được bảo lãnh. Như vậy, việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh độc lập với tình hình thực tế của hai bên là Bên nhận bảo lãnh và Bên được bảo lãnh, và chỉ dựa trên chứng từ.

d/ Bảo lãnh ngân hàng là một hoạt động ngoại bảng:

Bảo lãnh là một hình thức tín dụng (tín dụng chữ ký), là hoạt động sinh lời mà không phải bỏ vốn của ngân hàng. Khi tiến hành cam kết phát hành thư bảo lãnh cho khách hàng, ngân hàng chưa phải xuất quỹ tiền ngay, do đó, bảo lãnh thuộc một trong các hoạt động ngoại bảng của ngân hàng, tức hoạt động bảo lãnh chưa làm thay đổi bảng cân đối kế toán của ngân hàng. Tuy nhiên, khi rủi ro thực sự xảy ra, và ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bên thụ hưởng, thì khoản chi này được xếp vào khoản nợ quá hạn, là một bộ phận cấu thành nợ xấu. Khi đó, hoạt động bảo lãnh được chuyển từ tài sản ngoại bảng vào tài sản nội bảng.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

1.3. VAI TRÒ CỦA BẢO LÃNH NGÂN HÀNG

a/ Đối với doanh nghiệp:

Trong kinh doanh ngày nay, bảo lãnh ngân hàng luôn được coi như "Giấy thông hành" cho các doanh nghiệp trong các hoạt động mua bán trả chậm, giao thương quốc tế... Với vai trò như vậy, bảo lãnh đã trở thành loại hình dịch vụ kinh doanh có nhiều tác động tích cực trong nền kinh tế.

- Đối với doanh nghiệp được bảo lãnh:

Bảo lãnh ngân hàng giúp cho doanh nghiệp xin bảo lãnh có đủ điều kiện hay nói cách khác là có đủ uy tín trong các giao dịch với khách hàng khi họ chưa tạo được niềm tin thực sự với đối tác. Đặc biệt các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp mới thành lập, nhờ có sự bảo lãnh uy tín từ ngân hàng mà doanh nghiệp có thể tìm được những nguồn vốn, nguồn tài trợ khác hoặc tham gia đấu thầu, được ứng trước tiền hàng,...giúp cho doanh nghiệp có thể đầu tư mở rộng sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường và dần dần tạo niềm tin, uy tín với đối tác. Ngoài ra, với chức năng đôn đốc, hoàn thành hợp đồng, bảo lãnh còn thúc đẩy các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh nghiêm túc và tuân thủ pháp luật. Hơn nữa, khi đến xin bảo lãnh tại ngân hàng, doanh nghiệp sẽ được ngân hàng tư vấn trong việc thực hiện hợp đồng hiệu quả, hợp pháp và mang lại lợi nhuận tối đa. Mặt khác, khi được ngân hàng bảo lãnh, doanh nghiệp phải trả phí, điều này là tất nhiên và cũng từ đó giúp doanh nghiệp ý thức được phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn một cách tối đa.

- Đối với doanh nghiệp nhận bảo lãnh:

Với chức năng là một công cụ đảm bảo, bảo lãnh sẽ giúp cho doanh nghiệp thụ hưởng bảo lãnh yên tâm hơn hay có thể chắc chắn bảo đảm không có rủi ro về phía mình khi tham gia giao dịch, hơn nữa nó còn giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian, chi phí tìm hiểu đối tác, không bỏ lỡ cơ hội kinh doanh. Bảo lãnh đảm bảo bù đắp rủi ro kịp thời cho doanh nghiệp khi doanh nghiệp được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của họ trong hợp đồng. Khi đó, doanh nghiệp thụ hưởng bảo lãnh chỉ cần xuất trình với ngân hàng những giấy tờ chứng minh sự vi phạm hợp đồng căn cứ vào điều kiện thanh toán của thư bảo lãnh là có thể nhận được khoản bồi thường từ phía ngân hàng bảo lãnh.

b/ Đối với ngân hàng bảo lãnh:

Ngân hàng với vị trí là người đứng ra bảo lãnh cho khách hàng, ta thấy ngay một vai trò của bảo lãnh với vị trí này, đó là thu phí bảo lãnh. Phí bảo

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

lãnh giúp ngân hàng có một khoản doanh thu không nhỏ trong cơ cấu doanh thu của mình, hơn nữa lại chưa phải xuất tiền hay bất kỳ chi phí nào đáng kể ngay từ khi đứng ra cam kết bảo lãnh cho khách hàng.

Vai trò thứ hai, nghiệp vụ bảo lãnh giúp cho ngân hàng đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ để phục vụ khách hàng, tăng tính cạnh tranh và là một kênh chia sẻ rủi ro hiệu qủa trong danh mục sản phẩm kinh doanh của mình.

Thứ ba, thông thường khi cam kết bảo lãnh cho khách hàng, ngân hàng yêu cầu khách hàng ký quỹ một khoản tại ngân hàng để đảm bảo cho ngân hàng trong trường hợp có rủi ro xảy ra và khoản ký quỹ không có lãi suất là nguồn vốn ổn định mà ngân hàng có thể tạm thời sử dụng để cho vay.

Thứ tư, bảo lãnh giúp ngân hàng tăng vị thế, mở rộng quan hệ đại lý đặc biệt là trên thị trường quốc tế, bởi việc chấp nhận bảo lãnh của một ngân hàng cũng đồng nghĩa với việc chấp nhận mức độ uy tín và khả năng thanh toán của ngân hàng bảo lãnh.

c/ Đối với nền kinh tế:

Bảo lãnh ngân hàng tồn tại xuất phát từ nhu cầu thực tế của nền kinh tế phát triển. Do đó, nó mang lại nhiều lợi ích, không chỉ với ngân hàng mà còn đóng vai trò to lớn trong sự phát triển kinh tế.

Bảo lãnh ngân hàng có vai trò như là chất xúc tác cho các hợp đồng kinh tế, xây dựng thương mại, các giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế được ký kết một cách nhanh chóng và thuận lợi, giúp các hoạt động này ngày càng phát triển và sôi động.

Bảo lãnh ngân hàng còn có vai trò thu hút vốn cho sản xuất kinh doanh trong và ngoài nước. Nước ta hiện nay đang trong quá giai đoạn CNH - HĐH thì vốn là một điều kiện vô cùng quan trọng. Nhưng hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam chưa tạo được sự tin tưởng cần thiết đối với các chủ đầu tư nước ngoài. Khi đó, bảo lãnh tham gia với vai trò giúp tiếp cận nguồn vốn. Do vậy, bảo lãnh giúp thu hút các nguồn vốn đầu tư dài hạn và chi phí tương đối thấp từ nước ngoài.

Bảo lãnh ngân hàng góp phần thiết lập các mối quan hệ kinh doanh, trở thành những đối tác tin cậy, tăng cường mối quan hệ quốc tế.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

1.4. VĂN BẢN PHÁP LÝ ĐIỀU CHỈNH NGHIỆP VỤ BẢO LÃNH NGÂN HÀNG

a/ Nguồn văn bản pháp lý quốc tế điều chỉnh nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng:

Phòng thương mại quốc tế đã ban hàng *"Quy tắc thống nhất về bảo lãnh hợp đồng, ấn phẩm số 325 - Uniform Rules for Contract Guarantees - URCG 325, ICC 1978"* và *"Quy tắc thống nhất về bảo lãnh theo yêu cầu - Uniform Rules for Demand Guarantees - URDG 458, ICC 1992"*. Các quy tắc của ICC đang song song tồn tại và có hiệu thi hành. Tính chất pháp lý của các văn bản này là tùy ý. Tuy nhiên, khi đã được dẫn chiếu trong hợp đồng, trong thư bảo lãnh thì việc tuân thủ áp dụng các quy tắc của ICC là bắt buộc.

Ủy ban Liên hợp quốc về Luật thương mại quốc tế (United Nations Commision on International Trade Law - UNCITRAL) đã soạn thảo công ước Liên hợp quốc về các bảo lãnh độc lập và tín dụng dự phòng (United Nations Convention on Independent Guarantee and Standby Letters of Credit). Công ước này chỉ có hiệu lực thi hành tại những quốc gia ký kết công ước.

1. Quy tắc thống nhất về bảo lãnh hợp đồng – URCG 325

URCG ấn bản số 325 được Phòng thương mại quốc tế ban hành năm 1978. Ngoài việc đưa ra những tiêu chuẩn chung, mục đích của URCG 325 là giảm bớt khả năng phát sinh tranh chấp trong hoạt động bảo lãnh bằng việc đưa ra các quy tắc công bằng, hợp lý. Mục đích của quy tắc này còn là một chuẩn mực thực hành bảo lãnh và tạo đà phát triển cho giao dịch thương mại. Nhưng thực tế nó lại không được áp dụng rộng rãi, bởi một nhược điểm của nó là yêu cầu người thụ hưởng bảo lãnh khi đòi thanh toán phải xuất trình phán quyết của tòa án hay quyết định của trọng tài, thậm chí cả văn bản chấp nhận việc đòi tiền của người xin bảo lãnh. Điều kiện này nhằm ngăn chặn sự gian lận của người thụ hưởng nhưng quá thiên về phía người xin bảo lãnh và làm mất đi tính độc lập. Như vậy URCG đã không làm hoàn thiện bảo lãnh, trong quá trình sử dụng quy tắc này gây nhiều tranh cãi. Đến tháng 11/1988, ICC đã có những văn bản giải thích bổ sung nhưng quy tắc này vẫn không được phổ biến sử dụng.

2. Quy tắc thống nhất về bảo lãnh theo yêu cầu - URCG 458, ICC 1992

Quy tắc này là kết quả lao động của các thành viên Joint Working Party, tổng hợp những tiến bộ của quy tắc thống nhất về bảo lãnh hợp đồng.

URDG 458 quy định việc người phát hành thanh toán bảo lãnh chỉ dựa trên những chứng từ yêu cầu thanh toán và chứng từ khác, không cần xác định việc vi phạm thực sự của người được bảo lãnh bằng những chứng từ

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

của một bên thứ ba như quyết định của tòa án hay trọng tài. Tuy nhiên, để công bằng giữa người thụ hưởng và người xin bảo lãnh, quy tắc này quy định một yêu cầu thanh toán phải được thành lập bằng văn bản và ít nhất phải kèm theo thông báo của người thụ hưởng thể hiện một khía cạnh nào đó rằng người xin bảo lãnh đã vi phạm hợp đồng. URDG 458 không chỉ điều tiết mối quan hệ giữa người bảo lãnh và người hưởng mà cũng quy định những điều khoản liên quan đến bảo lãnh đối ứng (Counter Guarantee).

b/ Văn bản pháp lý quốc gia điều chỉnh nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng:

Ngoài công ước quốc tế về bảo lãnh và các văn bản của Phòng thương mại quốc tế (ICC), các quốc gia cũng ban hành những luật, quy chế cho nghiệp vụ bảo lãnh của riêng mình. Những quy định, định nghĩa mô tả nội dung bảo lãnh, điều kiện thanh toán.

Luật quốc gia chỉ có hiệu lực trong phạm vi lãnh thổ của nước ban hành, và đôi khi những quy định của luật quốc gia có mâu thuẫn với những quy tắc, thông lệ, tập quán quốc tế. Trong hầu hết những trường hợp như thế, thư bảo lãnh sẽ được điều chỉnh theo luật của nước phát hành thư bảo lãnh.

Tại Việt Nam, bộ luật Dân sự, luật Ngân hàng đều đưa ra các định nghĩa về bảo lãnh nhưng chỉ giới hạn ở việc nêu ra bản chất, Ngoài ra bảo lãnh ngân hàng còn được điều chỉnh bởi một văn bản dưới luật đó là Thông tư số 28/2012/TT-NHNN, ngày 3 tháng 10 năm 2012 quy định về bảo lãnh ngân hàng của thống đốc NHNN.

Do luật của các quốc gia có thể khác nhau, nên khi phát hành bảo lãnh, ngân hàng cần tìm hiểu luật pháp chi phối cam kết bảo lãnh để tránh xảy ra rủi ro tranh chấp.

1.5. CÁC CHỨC NĂNG CỦA BẢO LÃNH NGÂN HÀNG

Các chức năng của bảo lãnh ngân hàng được giải thích thông qua trường hợp bảo lãnh thực hiện ***hợp đồng mua bán*** như sau:

1. Chức năng pháp lý:

Theo yêu cầu của người bán, ngân hàng phát hành thư bảo lãnh cho người mua hưởng, điều này hàm ý người bán đã thừa nhận nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của mình.

2. Chức năng thúc đẩy:

Vì người bán là người xin bảo lãnh, do đó nếu anh ta vi phạm hợp đồng thì phải bồi thường tổn thất cho người mua, chính vì vậy bảo lãnh ngân hàng đã buộc người bán thực hiện hợp đồng một cách nghiêm túc để không bị bồi

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

thường. Mặt khác, do chịu trách nhiệm cam kết bồi thường, nên ngân hàng phát hành cũng thường xuyên kiểm tra, giám sát tạo ra một áp lực thực hiện hợp đồng, giảm thiểu vi phạm từ phía người bán.

3. Chức năng bồi thường:

Trong trường hợp hợp đồng không được thực hiện hoặc thực hiện không đúng thì người mua sẽ nhận được tiền bồi thường cho những thiệt hại phát sinh.

4. Công cụ tài trợ:

Là công cụ tài trợ thực sự về mặt tài chính cho người được bảo lãnh. Trong rất nhiều trường hợp, thông qua bảo lãnh mà người được bảo lãnh không phải ký quỹ, thu hồi vốn nhanh... Vì vậy, cho dù không trực tiếp cấp vốn, nhưng với việc phát hành thư bảo lãnh, ngân hàng đã giúp khách hàng được hưởng những thuận lợi về ngân quỹ như khi được vay thực sự.

2. PHÂN LOẠI BẢO LÃNH NGÂN HÀNG

2.1. CĂN CỨ VÀO PHƯƠNG THỨC PHÁT HÀNH BẢO LÃNH

1. Bảo lãnh trực tiếp (Direct Guarantee):

- Là loại bảo lãnh, trong đó ngân hàng của người xin bảo lãnh cam kết bồi thường không huỷ ngang ***trực tiếp*** cho người thụ hưởng.

- Sau khi đã bồi thường cho người thụ hưởng, ngân hàng truy đòi bồi hoàn trực tiếp từ người xin bảo lãnh.

- Thông thường có ba bên tham gia là ngân hàng phát hành, người xin bảo lãnh và người thụ hưởng. Khi người thụ hưởng ở nước ngoài, thường có thêm một ngân hàng ở nước người thụ hưởng tham gia ***làm đại lý*** cho ngân hàng phát hành với nhiệm vụ thông báo thư bảo lãnh cho người thụ hưởng.

Sơ đồ bảo lãnh trực tiếp:

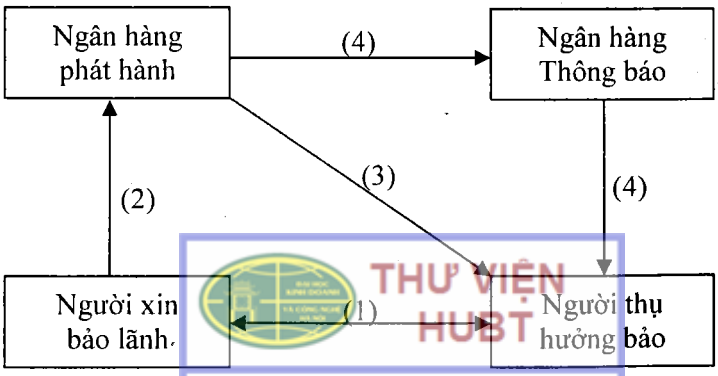

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trong đó:

(1) Hợp đồng gốc được ký kết bởi người xin bảo lãnh và người thụ hưởng bảo lãnh.

(2) Trên cơ sở hợp đồng gốc, khách hàng yêu cầu ngân hàng phục vụ mình phát hành thư bảo lãnh và cam kết hoàn trả.

(3) Trường hợp không có ngân hàng đại lý, ngân hàng phát hành thư bảo lãnh và chuyển trực tiếp cho người thụ hưởng.

(4) Trường hợp có ngân hàng đại lý, ngân hàng phát hành thư bảo lãnh và chuyển cho người thụ hưởng thông qua ngân hàng đại lý.

2. Bảo lãnh gián tiếp (Indirect Guarantee):

- Là bảo lãnh, trong đó người xin bảo lãnh yêu cầu ngân hàng phục vụ mình (gọi là ngân hàng chỉ thị) đề nghị ngân hàng ở nước người thụ hưởng (gọi là ngân hàng bảo lãnh) phát hành thư bảo lãnh (gọi là bảo lãnh chính hay bảo lãnh gốc) và chuyển cho người thụ hưởng.

- Để bảo lãnh gián tiếp có hiệu lực, thì ngân hàng chỉ thị phải phát hành một thư bảo lãnh cho ngân hàng bảo lãnh hưởng. Thư bảo lãnh giữa hai ngân hàng này gọi là thư *bảo lãnh đối ứng* hay bảo lãnh giáp lưng (Counter Guarantee or Back - to - Back Guarantee).

- Nội dung và các điều khoản của thư bảo lãnh đối ứng phải giống với nội dung và các điều khoản của thư bảo lãnh gốc.

- Khi xảy ra vi phạm hợp đồng, thứ tự bồi hoàn như sau: Người thụ hưởng truy đòi ngân hàng bảo lãnh; sau đó ngân hàng bảo lãnh truy đòi ngân hàng chỉ thị; và cuối cùng, ngân hàng chỉ thị truy đòi người yêu cầu bảo lãnh.

- Như vậy, trong bảo lãnh gián tiếp có 4 thành phần tham gia là:

+ Người xin bảo lãnh-Principal.

+ Ngân hàng chỉ thị-Instructing Bank (ngân hàng phục vụ người xin bảo lãnh).

+ Ngân hàng bảo lãnh-Issuing Bank (ngân hàng phục vụ người thụ hưởng).

+ Người thụ hưởng - Beneficiarry.

- Theo tập quán, ngân hàng bảo lãnh sẽ soạn nội dung và gửi mẫu thư bảo lãnh để ngân hàng chỉ thị chấp nhận.

- Do là khách hàng của ngân hàng bảo lãnh, nên quyền lợi của người thụ hưởng được bảo vệ chắc chắn hơn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Sơ đồ bảo lãnh gián tiếp:

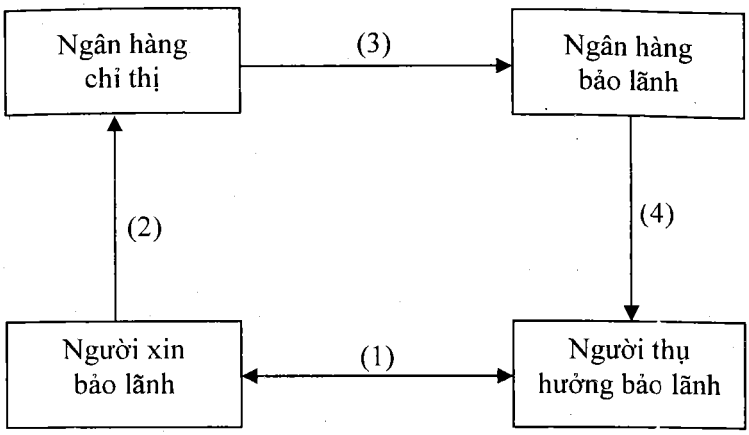

Trong đó:

(1) Hợp đồng gốc (hợp đồng mua bán).

(2) Trên cơ sở hợp đồng gốc, khách hàng yêu cầu ngân hàng phục vụ mình chỉ thị cho ngân hàng đại lý phát hành thư bảo lãnh và chuyển cho người thụ hưởng.

(3) Ngân hàng chỉ thị phát hành thư bảo lãnh đối ứng cho ngân hàng bảo lãnh hưởng.

(4) Ngân hàng bảo lãnh phát hành thư bảo lãnh và chuyển cho người thụ hưởng.

Ví dụ: Công ty Vinafood xuất khẩu gạo sang Philipiness. Nhà nhập khẩu yêu cầu phải có bảo lãnh thực hiện hợp đồng do một NHTM tại Philipiness phát hành. Vinafood yêu cầu một NHTM Việt Nam ra chỉ thị cho một NHTM tại Philipiness phát hành bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho người nhập khẩu hưởng. Với bảo lãnh này, nhà nhập khẩu vừa được bảo vệ mình trước những rủi ro từ phía Vinafood và cả những rủi ro có thể từ phía NHTM Việt Nam.

2.2. CĂN CỨ VÀO MỤC ĐÍCH BẢO LÃNH

Căn cứ mục đích, bảo lãnh ngân hàng gồm các loại cơ bản sau:

1. *Bảo lãnh vay vốn:*

Là cam kết của bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh về việc sẽ trả nợ thay cho bên được bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ trả nợ vay.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

2. Bảo lãnh dự thầu:

Là cam kết của bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh (bên mời thầu) để bảo đảm nghĩa vụ tham gia dự thầu của bên được bảo lãnh. Trường hợp bên được bảo lãnh vi phạm quy định dự thầu mà không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ tài chính tham gia dự thầu thì bên bảo lãnh sẽ thực hiện thay.

Trong thương mại, đấu thầu thường được sử dụng để tìm được nguồn cung cấp tối ưu nhất. Các bên tham gia đấu thầu bao gồm: (i) Chủ thầu hay người mời thầu (người mua, nhà nhập khẩu) là người thụ hưởng bảo lãnh; (ii) Người dự thầu (người bán, cung ứng, nhà xuất khẩu) là người xin bảo lãnh, người dự thầu phải nộp kèm đơn dự thầu một thư bảo lãnh dự thầu do một ngân hàng phát hành.

Mục đích của bảo lãnh dự thầu là nhằm bù đắp thiệt hại về thời gian và chi phí cho chủ thầu do những vi phạm của người dự thầu gây ra như: rút đơn thầu, trúng thầu nhưng bỏ không ký tiếp hợp đồng cung ứng, bổ sung thêm các điều kiện khi ký hợp đồng so với bản dự thầu.

Bảo lãnh dự thầu thực chất là công cụ thay thế việc ký quỹ của người dự thầu. Ngoài ra, bảo lãnh dự thầu còn có tác dụng để cho bên chủ thầu thấy đơn dự thầu là một đề nghị nghiêm túc và bên dự thầu sẽ ký kết hợp đồng nếu trúng thầu. Việc ngân hàng cấp bảo lãnh dự thầu hàm ý năng lực tài chính của người dự thầu là lành mạnh; ngoài ra, nếu trúng thầu ngân hàng sẽ xét cấp tiếp các bảo lãnh như bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh đặt cọc.

Thời hạn bảo lãnh dự thầu kết thúc trong các trường hợp sau:

- Người dự thầu trúng thầu và ký bảo lãnh thực hiện hợp đồng.
- Người dự thầu không trúng thầu.

Mức bảo lãnh theo thông lệ là từ 2% đến 5% giá trị hợp đồng.

3. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng:

Là cam kết của bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh để bảo đảm việc thực hiện đúng, đầy đủ các nghĩa vụ của bên được bảo lãnh theo hợp đồng đã ký kết với bên nhận bảo lãnh. Trường hợp bên được bảo lãnh vi phạm hợp đồng bị phạt hoặc phải bồi thường cho bên nhận bảo lãnh mà không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ tài chính thì bên bảo lãnh sẽ thực hiện thay.

Đây là loại bảo lãnh thông dụng trong ngoại thương và thường có hiệu lực ngay khi chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh dự thầu. Các bên tham gia bảo lãnh thực hiện hợp đồng bao gồm: (i) Người mua là người thụ hưởng bảo lãnh; (ii) Người cung ứng, người bán là người xin bảo lãnh.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mục đích của bảo lãnh thực hiện hợp đồng:

- Tạo nghĩa vụ cho người bán phải thực hiện đúng những điều đã ký kết trong hợp đồng.

- Bồi thường cho người mua trong trường hợp người bán vi phạm hợp đồng như không giao hàng, giao hàng chậm, không đúng chất lượng, số lượng.

Mức bảo lãnh thực hiện hợp đồng thường từ 5 - 10% giá trị của hợp đồng. Hiệu lực của loại bảo lãnh này chấm dứt khi người được bảo lãnh hoàn thành nghĩa vụ cung ứng hàng hoá.

4. Bảo lãnh tiền đặt cọc và tiền ứng trước:

Là cam kết của bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh để bảo đảm nghĩa vụ hoàn trả tiền ứng trước của bên được bảo lãnh theo hợp đồng đã ký kết với bên nhận bảo lãnh. Trường hợp bên được bảo lãnh phải hoàn trả tiền ứng trước mà không hoàn trả hoặc hoàn trả không đầy đủ thì bên bảo lãnh sẽ thực hiện thay.

Đặt cọc là việc người mua chuyển một số tiền ký quỹ nhằm bảo đảm thực hiện hợp đồng, đồng thời người mua cũng yêu cầu người bán đề nghị ngân hàng phát hành thư bảo lãnh khoản tiền đặt cọc đó; thư bảo lãnh này gọi là bảo lãnh tiền đặt cọc. Thông thường tiền đặt cọc không tính lãi suất.

Đối với những hợp đồng thương mại có giá trị lớn, để giúp người bán có vốn ban đầu để sản xuất và nhanh chóng giao hàng cho người mua, trong hợp đồng thương mại thường quy định một tỷ lệ theo giá trị hợp đồng phải được đáp ứng trước cho người bán; đồng thời người mua cũng yêu cầu người bán đề nghị ngân hàng phát hành thư bảo lãnh khoản tiền ứng trước đó; thư bảo lãnh này gọi là bảo lãnh tiền ứng trước. Thông thường tiền ứng trước được tính lãi suất phát sinh.

Mục đích của bảo lãnh tiền đặt cọc hay ứng trước: Nhằm đảm bảo cho người mua được nhận lại số tiền đã đặt cọc hay ứng trước trong trường hợp người bán không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng, nghĩa là không giao hàng đúng như hợp đồng quy định.

Các bên tham gia gồm: (i) Người mua hay người đặt hàng là người thụ hưởng bảo lãnh; (ii) Người bán hay nhà cung ứng là người yêu cầu bảo lãnh. Mức đặt cọc hay ứng trước thông thường từ 5% đến 20% giá trị hợp đồng. Bảo lãnh tiền đặt cọc hay ứng trước có hiệu lực khi người bán sử dụng khoản tiền này và hết hiệu lực khi người bán giao hàng lần cuối cộng với một số ngày để người thụ hưởng làm thủ tục đòi tiền nếu có. Đối với những hợp

THƯ VIỆN HUBT

đồng quy định hàng hoá được giao làm nhiều lần, thì trong hợp đồng bảo lãnh cần quy định điều khoản giảm dần giá trị bảo lãnh tương ứng với hàng hoá đã được giao. Để chứng minh rằng hàng đã được giao, nhà cung ứng phải xuất trình sau mỗi đợt giao hàng các chứng từ cho ngân hàng phát hành.

5. Bảo lãnh thanh toán:

Là cam kết của bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay cho bên được bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán của mình khi đến hạn.

Bảo lãnh thanh toán được dùng chủ yếu trong các hợp đồng mua bán thiết bị hàng hoá trả chậm. Các bên tham gia gồm: (i) Người bán hay người cung ứng là người thụ hưởng bảo lãnh; (ii) Người mua hay người đặt hàng là người yêu cầu bảo lãnh.

Quan hệ giữa người bán và người mua thực chất là quan hệ tín dụng thương mại, theo đó, người mua chấp nhận trả tiền hàng hoá theo kỳ hạn nợ cụ thể. Để bảo vệ mình trước rủi ro không thanh toán đầy đủ và đúng hạn của người mua, người bán có thể yêu cầu một bảo lãnh trả chậm của ngân hàng. Đây là loại bảo lãnh phổ biến ở các nước đang phát triển và có thể được sử dụng để thay thế cho phương thức tín dụng chứng từ.

6. Bảo lãnh bảo hành:

Loại bảo lãnh này thường áp dụng trong đấu thầu xây dựng để bảo hành công trình hoặc bảo lãnh trong các hợp đồng nhập thiết bị đồng bộ để bảo hành thiết bị máy móc. Giá trị bảo lãnh thường từ 5-10% giá trị hợp đồng. Trong trường hợp người cung ứng hoặc người dự thầu không bảo hành thiết bị, công trình thì ngân hàng bảo lãnh sẽ trả tiền bảo lãnh cho người thụ hưởng để thuê công ty khác sửa chữa, bảo hành.

Thời hạn hiệu lực của thư bảo lãnh thường từ 12 đến 24 tháng kể từ ngày lắp đặt thiết bị hoàn chỉnh, chạy thử hoặc từ ngày nghiệm thu công trình xây dựng.

7. Bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm:

Là cam kết của bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh để bảo đảm việc bên được bảo lãnh thực hiện đúng các thỏa thuận về chất lượng của sản phẩm theo hợp đồng đã ký kết với bên nhận bảo lãnh. Trường hợp bên được bảo lãnh vi phạm thỏa thuận về chất lượng sản phẩm và phải bồi thường cho bên nhận bảo lãnh mà không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ tài chính thì bên bảo lãnh sẽ thực hiện thay.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trong trường hợp một trong số thành viên đồng bảo lãnh được miễn việc thực hiện phần nghĩa vụ bảo lãnh của mình thì các thành viên khác vẫn phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của mình theo cam kết bảo lãnh.

***8.** Đồng bảo lãnh (Co-Guarantee):*

Là việc nhiều ngân hàng cùng bảo lãnh cho một nghĩa vụ của khách hàng thông qua một ngân hàng làm đầu mối. Các bên tham gia đồng bảo lãnh cùng chịu trách nhiệm liên đới trong việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Trường hợp ngân hàng đầu mối phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thay cho bên được bảo lãnh thì các bên tham gia có trách nhiệm hoàn trả ngay cho bên làm đầu mối số tiền tương ứng theo tỷ lệ tham gia đồng bảo lãnh mà các bên đã thỏa thuận.

***9.** Xác nhận bảo lãnh (Confirm Guarantee):*

Là một bảo lãnh ngân hàng do một ngân hàng (ngân hàng xác nhận) phát hành cho người thụ hưởng về việc bảo đảm khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của ngân hàng phát hành thư bảo lãnh (ngân hàng được xác nhận). Trường hợp ngân hàng phát hành thư bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ của mình như đã cam kết với người thụ hưởng thì ngân hàng xác nhận sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho ngân hàng bảo lãnh.

Sơ đồ xác nhận bảo lãnh:

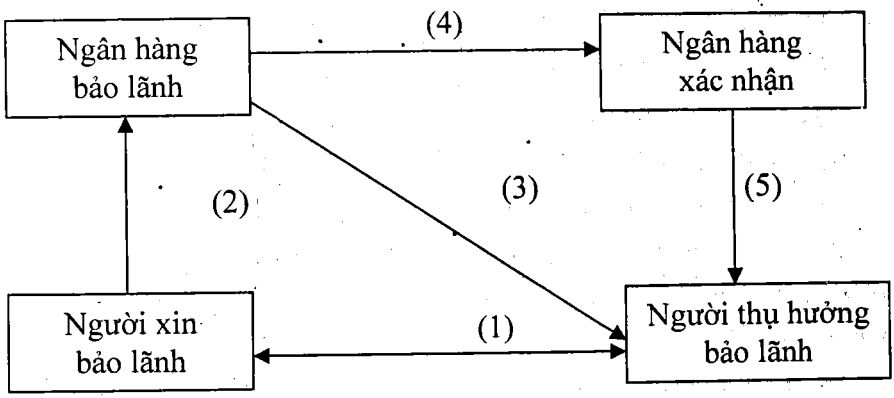

Trong đó:

(1) Hợp đồng gốc, là cơ sở phát sinh yêu cầu bảo lãnh.

(2) Người xin bảo lãnh làm đơn yêu cầu ngân hàng phát hành thư bảo lãnh cho đối tác trong hợp đồng gốc thụ hưởng.

(3) Ngân hàng bảo lãnh phát hành thư bảo lãnh cho người thụ hưởng. Khi hợp đồng bị vi phạm, ngân hàng bảo lãnh bồi thường cho người thụ hưởng.

THƯ VIỆN HUBT

(4) Ngân hàng bảo lãnh đề nghị ngân hàng xác nhận phát hành thư xác nhận bảo lãnh cho người thụ hưởng.

(5) Ngân hàng xác nhận phát hành thư xác nhận bảo lãnh cho người thụ hưởng. Khi ngân hàng bảo lãnh vi phạm hợp đồng bảo lãnh, ngân hàng xác nhận bồi thường cho người thụ hưởng.

2.3. CĂN CỨ VÀO ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN

Bao gồm bảo lãnh thanh toán vô điều kiện; bảo lãnh thanh toán kèm chứng từ; bảo lãnh thanh toán kèm phán quyết của toà án.

1. Bảo lãnh thanh toán vô điều kiện - Demand Guarantee:

- Là bảo lãnh mà việc thanh toán được thực hiện ngay khi ngân hàng phát hành nhận được yêu cầu đầu tiên bằng văn bản của người thụ hưởng và xem đây như một lệnh thanh toán đơn giản không đòi hỏi phải có chứng từ kèm theo.

- Cần lưu ý là văn bản đòi tiền do người thụ hưởng đơn phương lập, không cần có sự xác nhận của người được bảo lãnh hoặc của bên thứ ba nào khác.

- Ngân hàng phát hành không được viện dẫn bất cứ lý do nào liên quan đến hợp đồng gốc để trì hoãn việc thanh toán. Do đó, chỉ người thụ hưởng là có lợi thế tuyệt đối trong loại bảo lãnh này; còn đối với ngân hàng và người được bảo lãnh luôn ở thế bị động và dễ bị lợi dụng lừa đảo.

2. Bảo lãnh thanh toán kèm chứng từ - Documentary Guarantee

- Điều kiện thanh toán là phải có chứng từ xác nhận của bên thứ ba (thường là bên độc lập có đủ tư cách chuyên môn để xác nhận).

- Chứng từ có thể được xuất trình theo một trong hai cách sau:

+ Người thụ hưởng xuất trình các chứng từ xác nhận hành vi vi phạm hợp đồng của người được bảo lãnh; các chứng từ này phải do bên thứ ba có tư cách độc lập phát hành.

+ Người thụ hưởng xuất trình yêu cầu thanh toán, ngoài ra không cần xuất trình bất kỳ loại chứng từ nào khác; nhưng ngân hàng phát hành có quyền dừng thanh toán nếu người được bảo lãnh cung cấp các chứng từ của bên thứ ba độc lập xác nhận hợp đồng không bị vi phạm.

- Loại bảo lãnh này bảo vệ người được bảo lãnh tốt hơn so với trường hợp bảo lãnh vô điều kiện.

- Trước khi thanh toán, NH phải tiến hành kiểm tra các chứng từ gửi đến.

THƯ VIỆN HUBT

3. Bảo lãnh thanh toán kèm theo phán quyết của toà án:

- Điều kiện thanh toán là người thụ hưởng phải xuất trình phán quyết của toàn án hoặc trọng tài khẳng định việc vi phạm nghĩa vụ của người được bảo lãnh và trách nhiệm bồi hoàn cho người thụ hưởng.

- Trên thực tế, loại bảo lãnh này rất ít được các bên tham gia lựa chọn do tính phức tạp và sự chậm trễ của nó.

3. QUY TRÌNH BẢO LÃNH NGÂN HÀNG

Để được bảo lãnh thì người yêu cầu bảo lãnh phải làm đơn gửi ngân hàng. Sau khi được ngân hàng chấp nhận, thì đơn bảo lãnh trở thành *Hợp đồng cấp bảo lãnh* giữa ngân hàng và người yêu cầu. *Hợp đồng cấp bảo lãnh* là văn bản thỏa thuận giữa bên bảo lãnh với bên được bảo lãnh và các bên có liên quan (nếu có) về quyền, nghĩa vụ và các nội dung khác trong việc thực hiện bảo lãnh.

Căn cứ Hợp đồng cấp bảo lãnh, ngân hàng sẽ phát hành Cam kết bảo lãnh. *Cam kết bảo lãnh* là văn bản bảo lãnh của bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh theo một trong các hình thức sau:

- *Thư bảo lãnh* là văn bản cam kết của bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh về việc bên bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh.

- *Hợp đồng bảo lãnh* là văn bản thỏa thuận giữa bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh hoặc giữa bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và các bên có liên quan (nếu có) về việc bên bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh.

- *Hình thức cam kết khác* do các bên tự thỏa thuận không trái với quy định của pháp luật.

Các thuật ngữ "Thư bảo lãnh" và "Hợp đồng bảo lãnh" sẽ được dùng đan xen trong phần trình bày sau đây.

3.1. CĂN CỨ PHÁT HÀNH BẢO LÃNH

Vì bảo lãnh là một trong các hình thức cấp tín dụng của ngân hàng, nên muốn được ngân hàng bảo lãnh thì khách hàng (người yêu cầu bảo lãnh) phải hội đủ các điều kiện cấp tín dụng và phải trải qua các thủ tục và các khâu xét duyệt giống như trong các hình thức tín dụng khác. Khách hàng

THƯ VIỆN HUBT

cung cấp các tài liệu cho ngân hàng bảo lãnh phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, trung thực, chính xác và hợp pháp của các tài liệu.

Các tài liệu ngân hàng yêu cầu khách hàng phải xuất trình gồm:

(1) Đơn xin bảo lãnh gửi ngân hàng phát hành:

- Là văn bản của người xin bảo lãnh gửi ngân hàng phục vụ mình yêu cầu ngân hàng này phát hành thư bảo lãnh cho người khác hưởng một khoản tiền nhất định để đảm bảo thực hiện các cam kết trong hợp đồng thương mại.

- Đơn xin bảo lãnh là văn bản pháp lý để ngân hàng phát hành thư bảo lãnh, trong đó, nêu các điều kiện và điều khoản cần thiết về bảo lãnh và phải phù hợp với hợp đồng thương mại đã được ký (hợp đồng gốc) giữa người xin bảo lãnh và người thụ hưởng. Đồng thời phải cam kết hoàn trả cho ngân hàng phát hành sau khi ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho người thụ hưởng.

(2) Tài liệu về năng lực tài chính của người xin bảo lãnh:

- Báo cáo cân đối kế toán.

- Báo cáo lãi lỗ.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

(3) Tài liệu liên quan đến thương vụ yêu cầu bảo lãnh:

- Giấy phép xuất nhập khẩu.

- Phương án kinh doanh (phương án lỗ lãi của thương vụ).

- Nội dung hợp đồng thương mại hay đơn đặt hàng.

(4) Tài liệu bảo đảm cho việc phát hành thư bảo lãnh:

- Người xin bảo lãnh phải có tài khoản mở tại NH phát hành.

- Tuỳ theo khả năng tài chính và độ tín nhiệm của khách hàng, ngân hàng phát hành có quyền:

+ Yêu cầu người xin bảo lãnh ký quỹ tại ngân hàng có thể từ 5 - 100%;

+ Hoặc, phải có tài sản thế chấp, cầm cố;

+ Hoặc, phải có bảo lãnh của bên thứ ba.

- Ngoài ra, ngân hàng cần thu thập thêm các thông tin về khách hàng từ các cuộc phỏng vấn trực tiếp, từ báo chí, tạp chí, từ trung tâm thông tin tín dụng (CIC)... Cũng giống như trong cho vay thông thường, quá trình phân tích đánh giá khách hàng chủ yếu là nhằm lượng hoá rủi ro về phía khách hàng.

THƯ VIỆN HUBT

- Để hạn chế rủi ro, trước hết ngân hàng bảo lãnh cần chú trọng xem xét tính khả thi, hiệu quả của dự án để bảo đảm rằng bản thâm dự án tự nó có khả năng trang trải được nợ là hết sức cần thiết; còn các biện pháp bảo đảm khác chỉ được xem là nguồn trả nợ dự phòng với chức năng như một phao cứu sinh rất cần thiết nhưng hy vọng là sẽ không dùng đến bao giờ.

3.2. SOẠN THẢO THƯ BẢO LÃNH

Do yêu cầu bảo lãnh xuất phát từ hợp đồng thương mại, nên các yếu tố trong thư bảo lãnh phải được xây dựng từ nội dung hợp đồng thương mại và đơn xin bảo lãnh của khách hàng. Do đó, hợp đồng thương mại giữa người xin bảo lãnh và người thụ hưởng được xem như một hợp đồng cơ sở (hay hợp đồng gốc), chính vì vậy, việc nghiên cứu hợp đồng cơ sở phải được thực hiện một cách nghiêm túc. Chỉ sau khi đã thực sự thấu hiểu hợp đồng cơ sở, nếu chấp thuận thì công việc soạn thảo thư bảo lãnh mới được tiến hành.

1. Xem xét nội dung hợp đồng gốc, bao gồm:

a/ Bản chất của thương vụ:

- Thông thường mỗi loại bảo lãnh nhằm bảo đảm cho một loại rủi ro nhất định, hơn nữa, các loại rủi ro này thay đổi theo tiến trình thực hiện thương vụ. Chính vì vậy, việc nghiên cứu kỹ bản chất của từng thương vụ và thời điểm thương vụ đang trải qua là rất cần thiết, giúp ngân hàng lựa chọn được loại bảo lãnh thích hợp hạn chế được rủi ro vi phạm hợp đồng, do đó hạn chế được việc ngân hàng phát hành phải bồi thường cho người thụ hưởng.

- Ngoài ra, bản chất của thương vụ cũng ảnh hưởng đến cách xác định mức tiền bồi thường tối đa của ngân hàng phát hành (ví dụ như điều khoản bồi thường giảm dần theo tiến độ giao hàng trong bảo lãnh thực hiện hợp đồng).

b/ Xem xét khả năng của người xin bảo lãnh về việc thực hiện các cam kết trong hợp đồng:

- Các cam kết trong hợp đồng thương mại có phù hợp với nhiệm vụ kinh doanh trong giấy phép của khách hàng?

- Năng lực thực hiện hợp đồng của khách hàng?

- Khi nào thì người xin bảo lãnh bị coi là vi phạm hợp đồng?....

Để hạn chế rủi ro, ngân hàng phát hành cần xem xét cụ thể các vấn đề trên trước khi quyết định phát hành thư bảo lãnh.

THƯ VIỆN HUBT

c/ Thời hạn hiệu lực của hợp đồng gốc:

Do bảo lãnh là sản phẩm của hợp đồng gốc, nên thời hạn hiệu lực của bảo lãnh phụ thuộc vào thời hạn hiệu lực của hợp đồng gốc. Tuy nhiên, thời hạn của bảo lãnh không trùng hoàn toàn với thời hạn hợp đồng gốc, mà thường dài hơn hợp đồng gốc. Thời hạn hiệu lực của bảo lãnh bao gồm thời hạn hiệu lực của hợp đồng gốc cộng với một số ngày nhất định để người thụ hưởng hoàn tất thủ tục đòi tiền bảo lãnh.

2. Những nội dung cơ bản của một thư bảo lãnh:

Nhìn chung, không có một mẫu thư bảo lãnh thống nhất cho tất cả các loại bảo lãnh cũng như cho tất cả các ngân hàng phát hành. Việc soạn thảo thư bảo lãnh được thực hiện bởi các chuyên viên có kinh nghiệm, đặc biệt là về mặt pháp lý, và mỗi loại bảo lãnh thường có một mẫu riêng.

Tuy nhiên, một thư bảo lãnh phải gồm các nội dung cơ bản sau:

- Người được bảo lãnh (người yêu cầu bảo lãnh).
- Người thụ hưởng (người nhận bảo lãnh).
- Ngân hàng phát hành thư bảo lãnh (ngân hàng bảo lãnh).
- Ngân hàng thông báo (nếu có).
- Ngân hàng chỉ thị (nếu có).
- Ngân hàng xác nhận (nếu có).
- Dẫn chiếu hợp đồng gốc.
- Số tiền và loại tiền bảo lãnh.
- Điều kiện về yêu cầu thanh toán.
- Thời hạn hiệu lực của bảo lãnh.
- Điều khoản giảm dần giá trị bảo lãnh.
- Cam kết bảo lãnh chính thức của ngân hàng.
- Ngoài ra, có thể có các điều khoản khác như dẫn chiếu luật áp dụng, thời gian thanh toán bảo lãnh....

Sau đây là một số điểm chính cần quan tâm khi soạn thư bảo lãnh:

(1) Tên, địa chỉ ... của các bên tham gia:

Những bên tham gia hợp đồng bảo lãnh bao gồm: Người được bảo lãnh; Người thụ hưởng; Ngân hàng phát hành thư bảo lãnh; Ngân hàng thông báo (nếu có); Ngân hàng chỉ thị (nếu có). Trong thư bảo lãnh tên, địa chỉ... của các

THƯ VIỆN HUBT

bên tham gia (đặc biệt là người thụ hưởng) phải ghi đầy đủ và rõ ràng, bởi vì bất cứ sự mơ hồ hoặc ẩn ý nào cũng có thể dẫn đến hậu quả rủi ro sau này.

(2) Dẫn chiếu hợp đồng gốc:

Như trên đã đề cập, thường mỗi loại bảo lãnh nhằm vào một loại rủi ro nhất định và do nội dung của hợp đồng gốc quyết định. Thông thường tên gọi của thư bảo lãnh luôn thống nhất với nội dung hợp đồng gốc, do đó, thư bảo lãnh bao giờ cũng có phần dẫn chiếu số hiệu và giá trị của hợp đồng gốc.

(3) Số tiền bảo lãnh:

- Vì số tiền bảo lãnh là số tiền tối đa mà ngân hàng thanh toán cho người thụ hưởng, do đó, cho dù tổn thất do vi phạm hợp đồng có thể lớn hơn số tiền bảo lãnh, nhưng người thụ hưởng vẫn không được bồi thường cao hơn mức bảo lãnh tối đa của ngân hàng.

- Số tiền bảo lãnh phải vừa ghi bằng số, ghi bằng chữ và thống nhất với nhau.

- Tránh trường hợp ghi số tiền bảo lãnh bằng tỷ lệ % so với giá trị hợp đồng, vì đề phòng trường hợp giá trị hợp đồng gốc có thể thay đổi sau khi thư bảo lãnh đã được phát hành.

- Các điều khoản giảm dần giá trị bảo lãnh theo tiến độ hoàn thành hợp đồng (nếu có) cũng phải quy định cụ thể để phòng ngừa người thụ hưởng lợi dụng.

(4) Các điều kiện thanh toán:

- Là bảo lãnh thanh toán vô điều kiện.

- Nếu là bảo lãnh có điều kiện, thì phải xác định cụ thể những chứng từ nào cần phải xuất trình.

- Trước khi thanh toán, ngân hàng cần kiểm tra tính xác thực của các chứng từ được xuất trình.

(5) Thời hạn hiệu lực của bảo lãnh:

- Đây là khoảng thời gian mà ngân hàng phát hành cam kết thanh toán bất cứ khi nào cho người thụ hưởng khi xuất trình đủ các điều kiện thanh toán.

- Quá thời hạn hiệu lực của bảo lãnh, ngân hàng phát hành được miễn trách nhiệm bồi thường.

- Cần chú ý một số điểm về thời hạn hiệu lực của bảo lãnh như sau:

+ Sự kiện bắt đầu hiệu lực bảo lãnh:

Thời điểm bắt đầu hiệu lực bảo lãnh cần được xác định rõ ràng và cụ thể. Trong ngoại thương, thường là nhà xuất khẩu sẽ không ký kết được hợp

THƯ VIỆN HUFT

đồng nếu anh ta chưa thu xếp được một bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp này, thư bảo lãnh cho nhà xuất khẩu có thể được phát hành nhưng có điều khoản quy định rằng nó chỉ có hiệu lực khi nào bên xuất khẩu nhận được hợp đồng đã ký, hoặc L/C đã được mở. Tương tự, dạng bảo lãnh tiền ứng trước có thể có điều kiện quy định là chỉ bắt đầu có hiệu lực khi bên nhà xuất khẩu tiếp nhận tiền ứng trước của bên mua.

+ Ngày hết hạn hiệu lực bảo lãnh:

Ngày hết hạn hiệu lực tiếp nhận yêu cầu thanh toán cần phải quy định cụ thể rõ ràng. Ví dụ, bên mua quy định "bảo lãnh ngân hàng hết hạn hiệu lực trong vòng 30 ngày sau ngày hết hạn hiệu lực của đơn dự thầu" thì trong thư bảo lãnh dự thầu cần nêu rõ một ngày cụ thể trong vòng 30 ngày sau khi đơn dự thầu hết hạn hiệu lực.

+ Sự kiện chấm dứt hiệu lực bảo lãnh:

Việc chấm dứt hiệu lực bảo lãnh thường dựa trên một sự kiện nào đó, ví dụ:

- Quá thời hạn hiệu lực của bảo lãnh.

- Hợp đồng gốc bị tuyên bố là vô hiệu.

- Bảo lãnh được huỷ bỏ có sự đồng ý của người thụ hưởng.

- Khi người được bảo lãnh thực hiện xong nghĩa vụ quy định trong hợp đồng gốc (hoàn thành công trình hay hoàn thành giao hàng).

- Khi NH bảo lãnh đã thực hiện xong nghĩa vụ bồi thường của mình.

(6) Địa điểm phát hành và hết hạn hiệu lực bảo lãnh:

- Trong thực tế, nơi phát hành bảo lãnh ở đâu thì hết hiệu lực ở đó.

- Địa điểm phát hành bảo lãnh có ý nghĩa hết sức quan trọng. Nguyên tắc định xứ quy định rằng: nếu không có quy định khác, thì luật pháp của nước ngân hàng phát hành sẽ điều chỉnh quan hệ bảo lãnh. Tuy nhiên, do luật pháp mỗi nước một khác cho nên trong nhiều trường hợp các bên thoả thuận lấy luật của một nước thứ ba được biết đến một cách phổ biến để áp dụng.

- Địa điểm phát hành cần được quy định cụ thể. Ví dụ, trong bảo lãnh gián tiếp, ngày hết hạn hiệu lực là ngày cuối cùng người thụ hưởng được phép xuất trình yêu cầu đòi tiền cho ngân hàng phát hành (là ngân hàng phục và ở cùng nước với người thụ hưởng).

THƯ VIỆN HUBT

3.3. PHÁT HÀNH THƯ BẢO LÃNH

Sau khi soạn thảo xong thư bảo lãnh, bản chính sẽ được gửi trực tiếp (hoặc qua ngân hàng thông báo) cho người thụ hưởng.

- Về phía ngân hàng phát hành cần làm các công việc sau đây:

1. Thu phí phát hành bảo lãnh:

Phí bảo lãnh = (Trị giá bảo lãnh x Tỷ lệ bảo lãnh x Số ngày bảo lãnh)/360

- Phí bảo lãnh là phí dịch vụ của ngân hàng bảo lãnh thu từ người xin bảo lãnh.

- Trị giá bảo lãnh là số tiền được ngân hàng bảo lãnh và được ghi trong thư bảo lãnh.

- Tỷ lệ phí bảo lãnh là tỷ lệ % tính trên giá trị bảo lãnh. Tỷ lệ phí cao hay thấp tuỳ thuộc vào mức độ rủi ro của thương vụ (dự án), tỷ lệ tham gia ký quỹ của người xin bảo lãnh. Ví dụ, trong trường hợp khách hàng ký quỹ 100%, thì mức phí bảo lãnh có thể chỉ bằng 25% mức thông thường, do rủi ro đã được giảm thiểu.

- Ngay sau khi phát hành bảo lãnh, ngân hàng tiến hành thu phí bảo lãnh từ người xin bảo lãnh.

2. Quản lý tiền ký quỹ vào tài khoản riêng:

- Mức ký quỹ thường tính bằng % trên số tiền thanh toán bảo lãnh.

- Tuỳ theo uy tín của khách hàng, mà tỷ lệ ký quỹ có thể dao động từ 10% - 100% trị giá bảo lãnh.

3. Tiến hành thủ tục nhận bảo đảm (thế chấp, cầm cố hoặc bảo lãnh) như trong cho vay thông thường của ngân hàng.

4. Hạch toán ngoại bảng giá trị bảo lãnh.

3.4. ĐÒI TIỀN BẢO LÃNH

Trong trường hợp người thụ hưởng xác định rằng người được bảo lãnh vi phạm hợp đồng, không thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng kinh tế, người thụ hưởng sẽ lập thư đòi tiền bảo lãnh gửi ngân hàng phát hành với các nội dung sau:

1. Thư đòi tiền phải được lập trong thời hạn hiệu lực của thư bảo lãnh. Người thụ hưởng cần lưu ý cộng thêm thời gian gửi thư đòi tiền để đảm bảo hồ sơ đòi tiền đến ngân hàng trả tiền không vượt quá thời hạn hiệu lực của bảo lãnh.

THƯ VIỆN HUBT

2. Người lập thư đòi tiền là người thụ hưởng, chứ không phải ngân hàng phục vụ người thụ hưởng lập thay. Điều này cần lưu ý, vì trong thực tế có xảy ra trường hợp ngân hàng thông báo lập thư đòi tiền ngân hàng phát hành bảo lãnh và đã bị ngân hàng phát hành từ chối trả tiền.

3. Trong thư đòi tiền phải chỉ rõ số tiền được đòi bồi thường và phải nằm trong giới hạn của thư bảo lãnh.

4. Trên thư đòi tiền phải có xác nhận của ngân hàng phục vụ người hưởng về chữ ký trên thư đòi tiền là đại diện hợp pháp của người hưởng.

5. Nội dung thư đòi tiền phải phù hợp với các điều kiện điều khoản của bảo lãnh. Thư đòi tiền phải nêu rõ là được lập để đòi tiền thư bảo lãnh có số hiệu, ngày tháng phát hành, ngân hàng phát hành, tên địa chỉ người được bảo lãnh.

6. Nếu thư bảo lãnh quy định phải kèm các chứng từ thì người thụ hưởng phải xuất trình các chứng từ này để ngân hàng kiểm tra trước khi trả tiền.

7. Khi nhận được bộ hồ sơ đòi tiền do người thụ hưởng gửi tới, ngân hàng phát hành (hay ngân hàng đại lý được uỷ quyền) phải thanh toán ngay cho người hưởng.

8. Ngân hàng có quyền từ chối những hồ sơ đòi tiền có các điều khoản và điều kiện không phù hợp với nội dung trong thư bảo lãnh.

3.5. THỰC HIỆN NGHĨA VỤ BẢO LÃNH

Trong thời hạn bảo lãnh, bên bảo lãnh hoặc bên xác nhận bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi bên nhận bảo lãnh xuất trình yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và các hồ sơ, tài liệu, chứng từ kèm theo hợp pháp, hợp lệ (nếu có) thỏa mãn đầy đủ các điều kiện đã quy định trong cam kết bảo lãnh hoặc cam kết xác nhận bảo lãnh. Chậm nhất sau 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày bên nhận bảo lãnh xuất trình đầy đủ bộ hồ sơ đề nghị thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, bên bảo lãnh, bên xác nhận bảo lãnh có trách nhiệm thực hiện đầy đủ, đúng nghĩa vụ bảo lãnh đối với bên nhận bảo lãnh. Trường hợp từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, bên bảo lãnh, bên xác nhận bảo lãnh phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối.

Ngay khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, bên bảo lãnh hoặc bên xác nhận bảo lãnh căn cứ cam kết nhận nợ trả thay tại hợp đồng cấp bảo lãnh hoặc cam kết giữa các bên, tài liệu và chứng từ chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh để hạch toán ghi nợ vào tài khoản cho vay bắt buộc số tiền trả thay cho bên được bảo lãnh hoặc bên bảo lãnh đối ứng hoặc bên bảo lãnh trong xác nhận bảo lãnh và gửi thông báo bằng văn bản về việc trả thay cho các bên liên quan đến khoản bảo lãnh.

THƯ VIỆN HUBT

Các bên được trả thay có nghĩa vụ hoàn trả ngay trong ngày số tiền bên bảo lãnh, bên xác nhận bảo lãnh đã trả thay. Trường hợp chưa hoàn trả được số tiền trả thay, căn cứ vào hợp đồng cấp bảo lãnh hoặc cam kết giữa các bên, bên bảo lãnh hoặc bên xác nhận bảo lãnh quyết định thời hạn cho vay bắt buộc, kỳ hạn trả nợ, lãi suất cho vay áp dụng cho khoản trả thay đối với bên được bảo lãnh hoặc bên bảo lãnh đối ứng hoặc bên bảo lãnh trong xác nhận bảo lãnh. Mức lãi suất cho vay áp dụng tối đa không được vượt quá 150% lãi suất cho vay thông thường đang áp dụng đối với khoản vay có thời hạn tương ứng. Thời điểm để xác định thời hạn cho vay đối với khoản vay kể từ ngày bên bảo lãnh, bên xác nhận bảo lãnh thực hiện trả thay.

3.6. CHẤM DỨT NGHĨA VỤ BẢO LÃNH

Nghĩa vụ của bên bảo lãnh chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Nghĩa vụ của bên được bảo lãnh chấm dứt.
- Bên bảo lãnh đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo cam kết bảo lãnh.
- Bảo lãnh được hủy bỏ hoặc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác.
- Hiệu lực của cam kết bảo lãnh đã hết.
- Bên nhận bảo lãnh miễn thực hiện nghĩa vụ cho bên bảo lãnh.
- Nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt trong các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- Theo thỏa thuận của các bên.

Cần lưu ý rằng, trong trường hợp bên nhận bảo lãnh miễn thực hiện nghĩa vụ cho bên bảo lãnh thì bên được bảo lãnh và/hoặc bên có liên quan vẫn phải thực hiện nghĩa vụ đã cam kết đối với bên nhận bảo lãnh, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc thực hiện nghĩa vụ liên đới theo quy định của pháp luật.

4. RỦI RO TRONG BẢO LÃNH NGÂN HÀNG

4.1. RỦI RO ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐƯỢC BẢO LÃNH

Nghĩa vụ của người được bảo lãnh đối với người thụ hưởng trong giao dịch bảo lãnh ngân hàng là nghĩa vụ chính và trực tiếp. Rủi ro của người được bảo lãnh là rủi ro trong kinh doanh, thương mại đơn thuần. Người được bảo lãnh có thể gặp rủi ro từ các nguyên nhân sau:

Nguyên nhân từ người nhận bảo lãnh: Người được bảo lãnh có rủi ro về chứng từ khi người nhận bảo lãnh có ý đồ lừa đảo, nên đã lập và xuất trình bộ chứng từ giả mạo. Ngoài ra cũng có trường hợp người được bảo lãnh vi phạm

THƯ VIỆN HUBT

hợp đồng do sự cản trở hoặc không thiện chí từ phía người nhận bảo lãnh, do vậy ngân hàng vẫn có trách nhiệm phải bồi thường cho người thụ hưởng.

Nguyên nhân từ chính người được bảo lãnh: Xuất phát từ sự thiếu kinh nghiệm trong HĐKD của doanh nghiệp, cập nhật thông tin không kịp thời, độ chính xác không cao, hay đánh giá sai lệch thị trường, trong điều kiện khốc liệt của thị trường thì chưa thích ứng kịp, chưa đối phó kịp với những biến động của thị trường từ đó có thể gặp phải các rủi ro như bị cấm đoán, ký các hợp đồng hàng hóa bị cấm NK.

4.2. RỦI RO ĐỐI VỚI NGƯỜI THỤ HƯỞNG BẢO LÃNH

Bảo lãnh ngân hàng là một hình thức đảm bảo cho người thụ hưởng trong các giao dịch thương mại. Tuy nhiên không phải người thụ hưởng sẽ không gặp rủi ro trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Một rủi ro mà người thụ hưởng có thể gánh chịu đó là việc xác định uy tín của bên bảo lãnh trước khi chấp nhận cam kết bảo lãnh của ngân hàng này. Đây là một vấn đề hết sức quan trọng bởi vì nếu đánh giá không chính xác thì có thể người được bảo lãnh và người bảo lãnh đều không có khả năng thanh toán cho người thụ hưởng. Ngoài ra; kể cả khi người thụ hưởng nhận được bồi thường từ ngân hàng bảo lãnh thì cũng vẫn có thiệt hại không nhỏ khi mất cơ hội kinh doanh, kế hoạch về nguồn vốn bị thay đổi gây ảnh hưởng đến toàn bộ HĐKD.

Người nhận bảo lãnh còn phải đối mặt với rủi ro khi hợp đồng kinh tế thay đổi hoặc kéo dài mà vì lý do nào đó không thông báo đầy đủ cho ngân hàng phát hành bảo lãnh, hoặc không thể yêu cầu ngân hàng kéo dài thời hạn bảo lãnh, khi đó ngân hàng hoàn toàn có thể từ chối thanh toán bảo lãnh cho người thụ hưởng.

4.3. RỦI RO ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG BẢO LÃNH

Ngân hàng đứng ra bảo lãnh cho khách hàng, tuy ngay ban đầu chưa phải bỏ vốn, nhưng cũng sẽ phải gặp một số rủi ro mà chủ yếu xuất phát từ phía khách hàng khi khách hàng không thực hiện đúng nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.

**/ Rủi ro tín dụng:*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi ngân hàng thanh toán nghĩa vụ bảo lãnh cho người nhận bảo lãnh và tiến hành truy hồi bồi hoàn từ người được bảo lãnh, nhưng vì lý do khách quan hay chủ quan mà bên được bảo lãnh không hoàn trả số tiền bảo lãnh cho ngân hàng.

THƯ VIỆN HUBT

Rủi ro tín dụng cũng xảy ra khi người nhận bảo lãnh xuất trình chứng từ giả để yêu cầu ngân hàng thanh toán, do tính chất độc lập của bảo lãnh, ngân hàng sẽ phải thanh toán ngay lập tức khi giấy tờ được xuất trình và nếu ngân hàng không phát hiện ra các chứng từ là giả mạo mà thanh toán ngay thì ngân hàng phải chịu rủi ro do không đòi được bồi hoàn từ người được bảo lãnh.

/ Rủi ro lãi xuất:

Lãi suất thì luôn luôn biến động trong khi mức phí bảo lãnh đã được xác định cố định trong suốt thời gian hiệu lực của bảo lãnh dẫn đến ngân hàng có khả năng gặp rủi ro lãi suất.

Đặc biệt khi NHPH bảo lãnh vay vốn, theo quyết định 60/2009 tại điểm 2, điều 11 quy định: "Bên bảo lãnh trả nợ thay khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với lãi suất bằng 150% lãi suất cho vay tại thời điểm nhận nợ". Quy định như vậy NH sẽ gánh chịu mọi rủi ro khi có biến động lãi suất, vì đối với dự án đầu tư, hợp đồng tín dụng NHTM ký kết với KH thường để lãi suất thả nổi, căn cứ vào mức lãi suất cơ bản và lãi suất thị trường từng thời kỳ, NH sẽ điều chỉ lại lãi suất hợp đồng tín dụng cho phù hợp với tình hình. Do đó quy định lãi suất bằng 150% lãi suất cho vay tại thời điểm nhận nợ sẽ rất cứng nhắc. Trong trường hợp khi lãi suất thị trường thấp hơn lãi suất trong hợp đồng thì NH sẽ phải cam kết thanh toán với lãi suất cao trong khi KH chỉ nhận nợ với lãi suất thấp hơn, do đó ngân hàng phải chịu rủi ro lãi suất.

/ Rủi ro mất khả năng thanh toán:

Căn cứ tỷ lệ trích quỹ bảo lãnh là 5% giá trị bảo lãnh, nếu rủi ro thực tế là lớn hơn 5% giá trị bảo lãnh thì khả năng thanh toán trong nghiệp vụ bảo lãnh sẽ không đảm bảo, gây tác động xấu tới khả năng thanh toán chung của ngân hàng. Ngược lại khi khả năng thanh toán chung của ngân hàng không đảm bảo thì khả năng thanh toán trong bảo lãnh cũng bị ảnh hưởng.

/ Rủi ro hối đoái:

Tỷ giá hối đoái là quan hệ về giá trị giữa hai đồng tiền, hay nó biểu thị giá trị của một đồng tiền thông qua một đồng tiền khác. Tỷ giá luôn biến động, nên ngoài các rủi ro thông thường, bảo lãnh bằng ngoại tệ sẽ còn gặp thêm rủi ro hối đoái.

/ Rủi ro từ chính bản thân ngân hàng phát hành bảo lãnh:

NH phát hành bảo lãnh cũng có thể gặp rủi ro trong quá trình thực hiện bảo lãnh. Nếu trình độ cán bộ nghiệp vụ còn non kém sẽ dẫn đến bị phía nước ngoài lợi dụng trong việc thỏa thuận nội dung của thư bảo lãnh, thư tín dụng hoặc thậm chí bên thụ hưởng cố tình lừa đảo./.

THƯ VIỆN HUBT

CHƯƠNG 13

TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Mục đích chương

Cũng như bất kỳ doanh nghiệp nào khi tham gia thương mại quốc tế, các doanh nghiệp kinh doanh XNK cũng cần được tài trợ về *tài chính và uy tín* từ nhiều nguồn khác nhau như chính phủ và các cơ quan của chính phủ, các tổ chức tín dụng, các tổ chức và các cá nhân, trong đó, các tổ chức tín dụng (mà nòng cột là ngân hàng thương mại) đóng vai trò chủ đạo. Vì vậy, nội dung chương này nghiên cứu những các hình thức mà các ngân hàng thương mại tài trợ cho các doanh nghiệp kinh doanh XNK.

1. PHẠM VI TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Để làm rõ phạm vi tài trợ thương mại quốc tế của ngân hàng thương mại, thì cần thiết phải giải thích các nội dung liên quan gồm:

1.1. Thương mại quốc tế

Theo Luật Thương mại Việt Nam năm 2005, tại điều 3.1 *"Hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lời, bao gồm mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lời khác".*

Từ khái niệm này cho thấy:

- Hoạt động thương mại quốc tế cũng có nội dung tương tự nhưng trên phạm vi quốc tế.

- Hoạt động thương mại quốc tế không chỉ mua bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ mà còn bao gồm các hoạt động sinh lời khác.

Trong các hoạt động thương mại quốc tế, thì hoạt động XNK hàng hóa và dịch vụ là chủ yếu, và trên thực tế thì các ngân hàng thương mại cũng chỉ tập trung tài trợ cho các hoạt động XNK hàng hóa và dịch vụ bằng nguồn lực tài chính và uy tín của mình. Đây là lý do tại sao nội dung chương này sẽ tập trung nghiên cứu các hình thức tài trợ XNK của ngân hàng.

1.2. Tài trợ XNK của ngân hàng

Tài trợ XNK của ngân hàng liên quan đến các nội dung:

THƯ VIỆN HUBT
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN

Thứ nhất, tài trợ XNK phải trên cơ sở hợp đồng XNK, đây là đặc điểm quan trọng để phân biệt với các nội dung tài trợ khác. Mỗi hợp đồng XNK được xem là một thương vụ, và theo cách hiểu truyền thống bao gồm một người bán ở quốc gia này cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ cho một người mua ở một quốc gia khác.

Thứ hai, hoạt động tài trợ XNK là các nghiệp vụ của ngân hàng nhằm mục đích sinh lời.

Thứ ba, ngân hàng tài trợ XNK bằng nguồn lực *tài chính và uy tín* của mình, qua đó làm phát sinh ***quan hệ tín dụng*** giữa ngân hàng với nhà kinh doanh XNK.

Thứ tư, các hình thức cấp tín dụng của ngân hàng bao gồm cho vay, chiết khấu, bảo lãnh, bao thanh toán, cho thuê tài chính và các hình thức cấp tín dụng khác. Hoạt động tài trợ XNK của ngân hàng bao gồm tất cả các hình thức cấp tín dụng liên quan đến hợp đồng XNK, đây được xem là điểm đặc thù.

Như vậy, bất kỳ hoạt động nào của ngân hàng liên quan đến hợp đồng XNK mà làm phát sinh ***quan hệ tín dụng*** thì được gọi là tài trợ XNK. Hay nói cách khác, *tài trợ XNK của ngân hàng là các hình thức cấp tín dụng của ngân hàng cho nhà kinh doanh XNK nhằm thực hiện hợp đồng XNK.*

Từ khái niệm trên cho thấy, các hoạt động cung cấp dịch vụ của ngân hàng mà ***không làm phát sinh quan hệ tín dụng thì không được xem là hoạt động tài trợ***. Vì vậy, trong số các phương thức thanh toán quốc tế gồm chuyển tiền, ứng trước, ghi sổ, nhờ thu và tín dụng chứng từ thì chỉ có phương thức tín dụng chứng từ mới đương nhiên làm phát sinh quan hệ tín dụng theo bản chất của phương thức này (vì thế mới gọi là tín dụng). Đối với các phương thức thanh toán còn lại, mức độ tài trợ của ngân hàng đến đâu là phụ thuộc vào thỏa thuận giữa ngân hàng với khách hàng.

1.3. Các kiến thức liên quan

Do các hình thức cấp tín dụng là rất rộng, do đó, để có thể tiếp thu nghiệp vụ tài trợ XNK của ngân hàng, trước hết cần phải được trang bị các nghiệp vụ liên quan đến tín dụng nói chung và các *nghiệp vụ đặc thù* mà ngân hàng cung cấp cho doanh nghiệp thực hiện một hợp đồng XNK như hợp đồng XNK, các phương thức thanh toán quốc tế (UCP, URC...), phương tiện thanh toán quốc tế, điều kiện thương mại quốc tế (Incoterms®2010)...

THƯ VIỆN HUBT

1.4. Nội dung nghiên cứu

Sau khi hợp đồng XNK được ký kết, ngân hàng có thể bắt đầu các hoạt động tài trợ XNK. Các hình thức cấp tín dụng của ngân hàng để tài trợ cho một hợp đồng XNK chủ yếu là thông qua các phương thức thanh toán quốc tế là nhờ thu và tín dụng chứng từ và các hình thức bao thanh toán. Do đó, hoạt động tài trợ XNK của ngân hàng được trình bày theo các nội dung sau:

- Tài trợ trên cơ sở hợp đồng XNK.
- Tài trợ trên cơ sở phương thức thanh toán nhờ thu.
- Tài trợ trên cơ sở phương thức thanh toán tín dụng chứng từ.
- Tài trợ trên cơ sở bao thanh toán tương đối (factoring).
- Tài trợ trên cơ sở bao thanh toán tuyệt đối (forfailting).

2. TÀI TRỢ TRÊN CƠ SỞ HỢP ĐỒNG XNK

Khi hợp đồng XNK được ký kết, người xuất khẩu và người nhập khẩu phải tiến hành thực hiện những điều khoản đã được quy định trong hợp đồng. Người xuất khẩu phải thu xếp vốn để sản xuất, thu mua hàng hóa xuất khẩu; người nhập khẩu phải tiến hành các thủ tục như ứng tiền hay mở L/C. Ở giai đoạn này khi hai bên đã ký hợp đồng XNK, ngân hàng đã có cơ sở để tài trợ.

2.1. ĐỐI VỚI NHÀ XUẤT KHẨU

Nếu thiếu vốn để sản xuất hay thu mua hàng XK thì anh ta có thể đến ngân hàng đề nghị vay vốn. Ta sẽ xem xét những nội dung đặc thù trong cho vay trên cơ sở hợp đồng XNK với những khoản cho vay thông thường.

Thứ nhất, trong bộ hồ sơ vay vốn có hợp đồng XNK. Đây được xem là một tiêu chí tốt để cho vay. Nếu hợp đồng XNK được ký kết một cách chặt chẽ, bên mua và bên bán có uy tín, mặt hàng là đối tượng xuất khẩu có thị trường tốt, sử dụng phương thức thanh toán an toàn như L/C hay nhờ thu... thì đây được xem là một khoản cho vay có độ an toàn cao, vì nếu thực hiện tốt hợp đồng XNK, thì khoản cho vay này được xem là cho vay tự giải.

Thứ hai, do được đánh giá là có độ an toàn và là khoản cho vay tự giải nên ngân hàng tiến hành cho vay với các điều kiện ưu đãi về lãi suất và điều kiện bảo đảm tiền vay.

Về lãi suất, ngân hàng thường có lộ trình ưu tiên lãi suất rất cụ thể. Các mốc làm căn cứ giảm lãi suất cho vay gồm:

- Khi có hợp đồng XNK, ví dụ được giảm 0,2% so với cho vay sản xuất kinh doanh trong nước.

THƯ VIỆN HUBT

- Khi L/C được mở thì lãi suất cho vay được giảm tiếp, ví dụ 0,3%.

- Sau khi giao hàng, xuất trình bộ chứng từ qua ngân hàng, thì ngân hàng có thể chiết khấu bộ chứng từ hay ứng trước tiền hàng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi hơn.

- Nếu hối phiếu được ngân hàng phục vụ người nhập khẩu bảo lãnh hay NHPH chấp nhận thanh toán, thì nhà xuất khẩu có thể được chiết khấu hối phiếu với lãi thấp và có thể là miễn truy đòi.

Về bảo đảm tiền vay, nhìn chung khi hợp đồng XNK được ký kết và đặc biệt khi L/C đã được mở, nếu doanh nghiệp xuất khẩu có uy tín thì có thể cho vay tín chấp.

Thứ ba, khi hợp đồng ngoại thương được ký kết, đặc biệt là khi L/C đã được mở, điều này hàm ý người xuất khẩu có một nguồn thu bằng ngoại tệ tiềm năng tương đối chắc chắn. Trên cơ sở nguồn thu ngoại tệ trong tương lai, nên hôm nay ngân hàng có thể tài trợ bằng nội tệ hay bằng ngoại tệ. Nếu tài trợ bằng nội tệ, thì khi thu được ngoại tệ nhà xuất khẩu sẽ bán lấy nội tệ để hoàn trả nợ vay; nếu tài trợ bằng ngoại tệ, thì hôm nay nhà xuất khẩu sẽ bán ngoại tệ lấy nội tệ thu mua hàng hóa xuất khẩu, khi được thanh toán tiền hàng bằng ngoại tệ thì nhà xuất khẩu dùng để hoàn trả nợ vay. Việc tài trợ bằng nội tệ hay ngoại tệ do nhà xuất khẩu quyết định, miễn là chính sách quản lý ngoại hối cho phép. Ngay cả khi nhà xuất khẩu có đủ vốn không vay ngân hàng, thì nhà xuất khẩu có thể ký một hợp đồng kỳ hạn bán ngoại tệ cho ngân hàng để phòng ngừa rủi ro tỷ giá. Đến đây cho thấy, ngoài việc thu được lãi suất, phí dịch vụ thì khi tham gia tài trợ XNK ngân hàng còn thu được khoản lãi từ kinh doanh ngoại tệ.

Thứ tư, về kỹ thuật tài trợ. Ngoài việc áp dụng kỹ thuật cho vay thông thường, trong thực tế cũng có trường hợp ngân hàng và khách hàng thỏa thuận kỹ thuật cho vay đặc biệt, đó là tài trợ bằng hợp đồng kỳ hạn biến thể. Xin được giới thiệu như sau:

Vào những năm 1990, các NHTM Việt Nam bị khống chế hạn mức tín dụng. Một số ngân hàng có nguồn vốn mà không thể cho vay ra được, lúc đó Ngân hàng Ngoại thương đã sáng tạo ra một kỹ thuật cho vay đặc biệt mà không làm tăng dư nợ cho vay đó là "ký hợp đồng mua kỳ hạn ngoại tệ nhưng giải ngân VND hôm nay". Hợp đồng kỳ hạn có các nội dung chủ yếu sau:

- Thỏa thuận tỷ giá giao ngay và tỷ giá kỳ hạn.
- Số lượng mua bán ngoại tệ kỳ hạn.
- Kỳ hạn của hợp đồng.

THƯ VIỆN HUBT

- Căn cứ tỷ giá giao ngay để hôm nay giải ngân VND cho nhà XK.
- Căn cứ lãi suất cho vay để xác định gốc và lãi bằng VND khi đến hạn.
- Quy gốc, lãi bằng VND theo tỷ giá kỳ hạn để thu nợ bằng ngoại tệ.

Với hợp đồng kỳ hạn đặc biệt này, nhà xuất khẩu không những được tài trợ bằng VND ngày hôm nay mà còn trách được rủi ro tỷ giá.

2.2. ĐỐI VỚI NHÀ NHẬP KHẨU

Về cơ bản, sau khi ký hợp đồng XNK nhà nhập khẩu chưa cần tài trợ bằng một khoản vay cụ thể, trừ khi trong hợp đồng ngoại thương quy định anh ta phải ứng trước một khoản tiền cho nhà xuất khẩu. Nếu không có sẵn tiền thì nhà nhập khẩu phải đề nghị xin vay ngân hàng. Ngoài ra, nếu hợp đồng XNK quy định thanh toán bằng L/C, thì nhà nhập khẩu phải chuẩn bị tiền ký quỹ để được ngân hàng tài trợ "chữ tín" trong việc phát hành L/C cho nhà xuất khẩu hưởng.

3. TÀI TRỢ BẰNG PHƯƠNG THỨC NHỜ THU

Về nguyên tắc, ngân hàng cung cấp phương thức nhờ thu cho khách hàng là để hưởng phí, ngân hàng không có bất kỳ cam kết thanh toán nào và không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đến việc thanh toán giữa nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu. Do đó, nếu không có yêu cầu tài trợ của người xuất khẩu hay người nhập khẩu thì bản thân phương thức nhờ thu không làm phát sinh bất kỳ quan hệ tín dụng nào giữa ngân hàng với các bên liên quan. Tuy nhiên, thực tế trong khi sử dụng phương thức nhờ thu thì người xuất khẩu và người nhập khẩu thường phát sinh nhu cầu được tài trợ. Vậy, những nhu cầu được tài trợ đó có đặc điểm gì? và kỹ thuật nghiệp vụ tài trợ như thế nào?

3.1. TÀI TRỢ CHO NHÀ XUẤT KHẨU

1. Chiết khấu hay ứng trước bộ chứng từ:

Sau khi giao hàng, nhà xuất khẩu lập bộ chứng từ gửi ngân hàng phục vụ mình (gọi là ngân hàng nhờ thu) để gửi đi thu tiền ở nhà nhập khẩu. Do bộ chứng từ là đại diện cho hàng hóa, nhà nhập khẩu muốn nhận bộ chứng từ đi nhận hàng thì phải thanh toán. Vì vậy, bộ chứng từ được xem là có giá trị (giá trị của nó được thể hiện bằng số tiền ghi trên hóa đơn bán hàng), nếu nhà xuất khẩu thiếu vốn để tiếp tục kinh doanh thì có thể đề nghị ngân hàng nhờ thu chiết khấu hay ứng trước tiền cho bộ chứng từ.

Chiết khấu bộ chứng từ là việc ngân hàng mua lại bộ chứng từ tại mức giá thấp hơn mệnh giá. Ngân hàng có thể áp dụng hình thức chiết khấu có

THƯ VIỆN HUB

truy đòi (with recourse) hay miễn truy đòi (without recourse). *Chiết khấu có truy đòi là việc ngân hàng có quyền truy đòi lại số tiền chiết khấu (cùng lãi suất) nếu bộ chứng từ không được thanh toán. Chiết khấu miễn truy đòi là việc ngân hàng mua đứt bộ chứng từ, nếu bộ chứng từ không được thanh toán, thì ngân hàng cũng không có quyền truy đòi lại số tiền đã chiết khấu.* Do người trả tiền cho bộ chứng từ nhờ thu là nhà nhập khẩu (là một doanh nghiệp), nên mức độ bảo đảm thanh toán là không cao (so với ngân hàng), nên các ngân hàng chỉ áp dụng chiết khấu có truy đòi đối với bộ chứng từ nhờ thu hàng xuất.

Ứng trước tiền cho bộ chứng từ nhờ thu hàng xuất thực chất là ngân hàng cho khách hàng vay tiền trên cơ sở bảo đảm bằng bộ chứng từ nhờ thu. Như vậy, về bản chất thì ứng trước và chiết khấu có truy đòi trong nhờ thu là giống nhau.

2. Chiết khấu hối phiếu đòi nợ:

Nếu nhờ thu là có kỳ hạn, mà trong bộ chứng từ có hối phiếu kỳ hạn, người nhập khẩu muốn nhận bộ chứng từ đi nhận hàng thì phải ký chấp nhận trả tiền hối phiếu. Nếu không có nhu cầu tài trợ, thì nhà xuất khẩu sẽ xuất trình hối phiếu đòi nợ nhà nhập khẩu khi đến hạn. Nếu nhà xuất khẩu có nhu cầu tài trợ, thì ngân hàng phục vụ người xuất có thể chiết khấu hối phiếu trước hạn. Do doanh nghiệp là người ký chấp nhận trả tiền hối phiếu, nên các ngân hàng thường áp dụng hình thức chiết khấu có truy đòi.

Trong một số trường hợp, để bảo đảm chắc chắn thu được tiền thì trong lệnh nhờ thu có quy định ngoài việc nhà nhập khẩu ký chấp nhận trả tiền hối phiếu còn yêu cầu ngân hàng phục vụ người nhập khẩu (gọi là ngân hàng thu hộ) bảo lãnh thanh toán hối phiếu. Với quy định như vậy thì một khi ngân hàng thu hộ trao bộ chứng từ cho nhà nhập khẩu đi nhận hàng sẽ đồng nghĩa chắc chắn rằng nhà xuất khẩu sẽ nhận được tiền từ ngân hàng thu hộ mà không cần quan tâm đến năng lực thanh toán của nhà nhập khẩu là như thế nào. Những hối phiếu được ngân hàng bảo lãnh thanh toán có độ an toàn rất cao, nên được mua bán rất phổ biến trên thị trường tiền tệ. Với những hối phiếu được ngân hàng bảo lãnh thanh toán, thì việc mua bán cũng thường theo hình thức miễn truy đòi.

3.2. TÀI TRỢ CHO NHÀ NHẬP KHẨU

1. Cho vay thanh toán ngay lô hàng nhập khẩu:

Nếu nhờ thu là thanh toán ngay (at sight), để nhận được bộ chứng từ đi nhận hàng thì nhà nhập khẩu phải thanh toán ngay. Vấn đề đặt ra là nếu nhà

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nhập khẩu không có sẵn tiền để thanh toán ngay, trong khi hàng hóa lại đang nằm tại cảng, thì các bên phải làm gì? Vì bộ chứng từ là đại diện cho hàng hóa, giá trị của bộ chứng từ chính là giá trị của lô hàng, nên trong trường hợp này nhà nhập khẩu dùng lô hàng làm tài sản bảo đảm đề nghị ngân hàng phục vụ mình cho vay để thanh toán bộ chứng từ. Nếu ngân hàng chấp thuận, thì ngân hàng sẽ thanh toán cho nhà xuất khẩu và ghi nợ nhà nhập khẩu. Để bảo đảm thu hồi nợ, ngân hàng phải kiểm soát lô hàng bằng biện pháp "chìa khóa hai tay", nghĩa là hàng hóa phải được đưa vào trong kho và để vào được kho lấy hàng đi bán thì phải có hai chìa khóa, một chìa của ngân hàng và một chìa của doanh nghiệp. Theo phương thức cho vay này, doanh nghiệp thực hiện khâu bán hàng, còn ngân hàng thực hiện khâu thu tiền để thu hồi nợ gốc và lãi.

Đối với ngân hàng, tài trợ theo hình thức thế chấp lô hàng có ưu điểm là khoản cho vay có tính tự giải cao và thu được phí dịch vụ. Tuy nhiên, ngân hàng cũng có thể gặp một số rủi ro như nếu hàng hóa không bán được, bán với giá thấp có thể làm cho việc thu hồi nợ diễn ra chậm, thanh toán dây dưa.

Đối với nhà nhập khẩu, rõ ràng là rất ưu điểm bởi vì anh ta không có tiền mà vẫn nhận được hàng, nếu hàng hóa bán chạy, anh ta sẽ thu được lợi nhuận cao. Tuy nhiên, nếu ngân hàng không chấp nhận tài trợ thì anh ta đã bỏ lỡ cơ hội kinh doanh, hơn nữa anh ta đã mất hoàn toàn uy tín với nhà XK.

Đối với nhà xuất khẩu, rủi ro tiềm ẩn là rất lớn, bởi vì nếu ngân hàng không tài trợ cho nhà nhập khẩu, trong khi nhà nhập khẩu không lấy đâu ra tiền thanh toán, nhà xuất khẩu phải làm gì khi lô hàng đã ở nước ngoài mà không được trả tiền? Đây là lý do cơ bản cho phương thức tín dụng chứng từ ra đời nhằm giải quyết vấn đề này.

2. Bảo lãnh hối phiếu:

Nếu là thanh toán chậm bằng hình thức ngân hàng ký bảo lãnh thanh toán hối phiếu. Để được ngân hàng bảo lãnh thanh toán hối phiếu, thì nhà nhập khẩu phải thực hiện biện pháp bảo đảm tín dụng. Nếu nhà nhập khẩu là một doanh nghiệp hay một tập đoàn lớn, có uy tín, thì có thể áp dụng hình thức tín chấp. Ngoài ra, ngân hàng có thể áp dụng biện pháp bảo đảm tín dụng bằng chính lô hàng nhập khẩu (như đã nói ở trên), hoặc kết hợp với các hình thức bảo đảm tín dụng khác như bảo lãnh của bên thứ ba, nhà nhập khẩu dùng tài sản của mình để cầm cố thế chấp. Các hình thức bảo đảm tín dụng này cũng được dùng tương tự trong trường hợp "thanh toán trong vòng X ngày nhìn thấy - X days sight".

THƯ VIỆN HUBT

3. Phát hành thư bảo lãnh nhận hàng:

Trong trường hợp hàng hóa đến trước bộ chứng từ mà nhà nhập khẩu chưa có vận đơn gốc trong tay, thì nhà nhập khẩu yêu cầu ngân hàng phát hành thư bảo lãnh nhận hàng. Để được ngân hàng phát hành thư bảo lãnh nhận hàng, thì nhà nhập khẩu phải thanh toán ngay hoặc cam kết thanh toán có thời hạn. Trong trường hợp cam kết trả tiền sau, thì nhà nhập khẩu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm tín dụng như đã đề cập ở trên. Khi nhận được bộ chứng từ, ngân hàng phải trao vận đơn gốc cho người chuyên chở để thu hồi lại thư bảo lãnh. Do nhà nhập khẩu đã nhận hàng bằng thư bảo lãnh, nên ngân hàng phải có nghĩa vụ thanh toán vô điều kiện khi nhận được bộ chứng từ. Chính vì vậy, trong thực tế có trường hợp xảy ra là trong bộ chứng từ nhờ thu không có vận đơn gốc mà chỉ có vận đơn bản sao, nhận được bộ chứng từ ngân hàng thu hộ tiến hành trả tiền. Tưởng thế là xong! Bất ngờ, sau đó nhà xuất khẩu lập một bộ chứng từ khống (không giao hàng nhưng vẫn lập chứng từ) trong đó có vận đơn gốc đòi tiền nhà nhập khẩu. Theo quy tắc để lấy được vận đơn gốc thì phải trả tiền. Mà nếu không trả tiền thì không có vận đơn gốc, mà không có vận đơn gốc thì không thu hồi bảo lãnh nhận hàng của ngân hàng được! Thành ra ngân hàng phải trả tiền hai lần.

4. Ký hậu vận đơn:

Trong trường hợp một vận đơn gốc gửi cùng hàng hóa và hàng hóa đến trước bộ chứng từ. Để kiểm soát hàng hóa, khi lấy vận đơn nhà xuất khẩu thường quy định "Giao hàng theo lệnh của ngân hàng thu hộ - To order of the collecting bank", nên cho dù có vận đơn gốc trong tay nhưng để nhận được hàng, thì nhà nhập khẩu phải làm đơn đề nghị ngân hàng thu hộ ký hậu vận đơn thì mới lấy được hàng. Theo quy tắc, khi ngân hàng thu hộ ký hậu vận đơn trao người nhập khẩu đi nhận hàng thì đồng nghĩa với trách nhiệm thanh toán cho nhà xuất khẩu được chuyển từ nhà nhập khẩu sang ngân hàng thu hộ. Chính vì vậy, để được ngân hàng ký hậu vận đơn thì nhà nhập khẩu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm tín dụng như đã nói ở trên.

Cần lưu ý, nếu giao hàng bằng đường hàng không, thì vận đơn hàng không không phải là chứng từ sở hữu hàng hóa, nên khi giao hàng, nhà xuất khẩu lấy vận đơn hàng không quy định "Giao hàng cho ngân hàng thu hộ - To the collecting bank". Trong trường hợp này, ngân hàng không ký hậu vận đơn hàng không mà viết một thư ủy quyền cho nhà nhập khẩu đi nhận hàng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

4. TÀI TRỢ BẰNG PHƯƠNG THỨC TÍN DỤNG CHỨNG TỪ

Tín dụng chứng từ, bản thân nó gắn liền với các quan hệ tín dụng giữa ngân hàng với nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu. Xuất phát từ bản chất của tín dụng chứng từ là một cam kết chắn chắn không hủy ngang của ngân hàng phát hành là sẽ thanh toán cho người thụ hưởng khi người này xuất trình được bộ chứng từ tuân thủ những nội dung quy định trong L/C. Vậy quan hệ tín dụng giữa ngân hàng với nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu là như thế nào?

4.1. ĐỐI VỚI NHÀ XUẤT KHẨU

1. Cam kết thanh toán không hủy ngang của ngân hàng phát hành:

Việc một ngân hàng phát hành L/C (NHPH) cho nhà xuất khẩu hưởng làm phát sinh cam kết thanh toán không hủy ngang của ngân hàng này với nhà xuất khẩu khi người này xuất trình được bộ chứng từ giao hàng phù hợp với L/C. Cam kết thanh toán của NHPH thực chất là một cam kết tín dụng có điều kiện cho nhà xuất khẩu. So với các phương thức thanh toán khác, khi nhận được L/C thì nhà XK coi như đã được bảo lãnh thanh toán có điều kiện.

2. Tài trợ thế chấp bằng L/C:

Khi nhận được L/C có nghĩa là nhà xuất khẩu đã được NHPH cam kết chắc chắn sẽ thanh toán nếu nhà xuất khẩu xuất trình được bộ chứng từ phù hợp với L/C. Như vậy, nếu nhà xuất khẩu nghiêm chỉnh trong việc giao hàng, lập bộ chứng từ tốt và xuất trình L/C trong thời hạn hiệu lực của L/C thì chắc chắn là được trả tiền, vì đây là cam kết trả tiền của NHPH chứ không phải cam kết của nhà nhập khẩu. Để tiến hành thu mua hàng hóa xuất khẩu, nhà xuất khẩu phải có đủ tiền, do đó, anh ta có thể yêu cầu ngân hàng cho vay. Hầu hết các ngân hàng đều mong muốn được tài trợ cho các nhà xuất khẩu khi đã có L/C, vì các khoản cho vay này rất an toàn, do được cam kết trả tiền bởi NHPH. Theo quy tắc giao dịch L/C, trong bộ chứng từ xuất trình phải L/C gốc, do đó, để được vay tiền, nhà xuất khẩu phải cầm cố L/C gốc tại ngân hàng cho vay. Sau khi giao hàng, lập bộ chứng từ và xuất trình qua ngân hàng cho vay. Ngân hàng cho vay sẽ thu nợ khi NHPH thanh toán.

Ngân hàng tài trợ cầm cố L/C có thể gặp các rủi ro:

- Nếu nhà XK sau khi nhận được tiền vay, vì một lý do nào đó không giao hàng, đơn phương hủy L/C, trong khi tiền vay đã bị tiêu tán hết.

- Nhà xuất khẩu giao hàng, lập bộ chứng từ xuất trình cho NHPH để được thanh toán, nhưng do bộ chứng từ có lỗi nên NHPH đã từ chối thanh toán, do đó không nhận được tiền hàng xuất khẩu.

THƯ VIỆN HUBT

- Sau khi nhận được tiền vay, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu thỏa thuận đề nghị NHPH hủy L/C, ngân hàng cho vay gặp rủi ro.

- Có thể xảy ra trường hợp, nhà xuất khẩu cầm cố L/C ở ngân hàng A để vay vốn, nhưng lại xuất trình bộ chứng từ qua ngân hàng B để được thanh toán, ví dụ nếu ngân hàng B là chi nhánh của NHPH hay NHPH đồng ý trong bộ chứng từ không cần có L/C gốc.

Do có nhiều rủi ro có thể phát sinh, nên bên cạnh việc cầm cố L/C thì ngân hàng có thể yêu cầu nhà xuất khẩu thực hiện các biện pháp bảo đảm tín dụng bổ sung.

3. Chiết khấu bộ chứng từ:

Thông thường, hầu hết các L/C đều chỉ định một ngân hàng (ngân hàng được chỉ định - NHĐCĐ) ở nước người xuất khẩu, thay mặt NHPH, có vai trò và trách nhiệm như NHPH trong việc tiếp nhập, kiểm tra, kết luận và chiết khấu bộ chứng từ cho nhà xuất khẩu. Như vậy, trong quá trình xuất trình chứng từ để được thanh toán, nếu cần vốn để tiếp tục kinh doanh thì nhà xuất khẩu sẽ được NHĐCĐ chiết khấu bộ chứng từ. Do NHPH chỉ thanh toán khi bộ chứng từ xuất trình là phù hợp, do đó, NHĐCĐ sẽ gặp rủi ro khi đã chiết khấu bộ chứng từ nhưng không được NHPH thanh toán. Vì vậy, trong thực tế các ngân hàng thường chỉ áp dụng hình thức chiết khấu bộ chứng từ có truy đòi mà hiếm khi áp dụng hình thức chiết khấu miễn truy đòi. NHĐCĐ chiết khấu bộ chứng từ là tùy ý, nghĩa là nó không có nghĩa vụ phải chiết khấu, tuy là được chỉ định để chiết khấu nhưng nó có quyền từ chối làm việc này bất kỳ khi nào.

4. Chiết khấu hối phiếu đã được chấp nhận:

Nếu L/C là trả chậm bằng việc chấp nhận hối phiếu, nghĩa là NHPH tiếp nhận, kiểm tra và kết luận bộ chứng từ là phù hợp, theo quy định của L/C là trả chậm nên NHPH thực hiện chấp nhận hối phiếu. Một hối phiếu đã được ngân hàng chấp nhận gọi là chấp phiếu ngân hàng (Banker's Acceptance - BAs). Chấp phiếu ngân hàng có độ an toàn cao nên dễ dàng được bất kỳ ngân hàng nào chiết khấu và thường được chiết khấu miễn truy đòi.

5. Xác nhận L/C:

Trong trường hợp, nhà xuất khẩu không tin tưởng vào khả năng thanh toán của NHPH, hay NHPH ở quốc gia xa lạ, chính sách hay thay đổi, hay tình hình chính trị trong nước bất ổn... có thể khiến cho nhà xuất khẩu gặp rủi ro trong thanh toán. Để bảo đảm được thanh toán khi đã xuất trình bộ chứng từ phù hợp, thì nhà xuất khẩu thỏa thuận với nhà nhập khẩu trong

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ KHÓA HỌC NXB

hợp đồng ngoại thương rằng thanh toán bằng L/C có xác nhận. Căn cứ hợp đồng ngoại thương, nhà nhập khẩu làm đơn mở L/C có xác nhận. Căn cứ nội dung đơn, ngân hàng phục vụ người nhập khẩu phát hành một L/C trong đó có nội dung đề nghị một ngân hàng (thông thường là ngân hàng phục vụ nhà xuất khẩu) xác nhận L/C. Như vậy, đối với loại L/C xác nhận thì nhà xuất khẩu được bảo đảm thanh toán hai lần, đặc biệt trong đó có bảo dảm thanh toán của chính ngân hàng phục vụ mình. Để có được điều này thì phải trả phí rất cao cho NHXN.

Trách nhiệm trả tiền cho người thụ hưởng của NHXN là giống như NHPH, do đó NHPH phải trả phí xác nhận và có thể phải ký quỹ tại NHXN. Tỷ lệ ký quỹ có khi lên tới 100% giá trị của L/C.

4.2. ĐỐI VỚI NHÀ NHẬP KHẨU

Có thể nói trong thanh toán bằng L/C, nhà nhập khẩu luôn ở trong trạng thái được tài trợ liên tục trong suốt thời hạn hiệu lực của L/C.

1. NHPH tài trợ uy tín cho nhà nhập khẩu:

Do uy tín của nhà nhập khẩu không bằng ngân hàng, nên để được nhà xuất khẩu giao hàng, thì nhà nhập khẩu phải đến ngân hàng đề nghị ngân hàng thay mặt mình mở L/C cam kết thanh toán cho nhà xuất khẩu. Như vậy, trong trường hợp này NHPH đã tài trợ "uy tín" cho nhà nhập khẩu. Do NHPH nhận trách nhiệm thanh toán L/C thay cho nhà nhập khẩu nên NHPH thường yêu cầu nhà nhập khẩu thực hiện các biện pháp bảo đảm tín dụng.

2. Tài trợ thông qua tín chấp hay tỷ lệ ký quỹ thấp:

Do NHPH cam kết thanh toán L/C thay cho nhà nhập khẩu, nên về mặt lý thuyết để bảo đảm an toàn tuyệt đối cho NHPH thì tỷ lệ ký quỹ phải là 100% giá trị của L/C. Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp là khách hàng truyền thống, có uy tín cao, thì ngân hàng có thể áp dụng biện pháp "tín chấp", tức miễn ký quỹ. Tỷ lệ ký quỹ trong thực tế là không cao, khoảng 15% giá trị L/C. Tỷ lệ ký quỹ thấp bởi hai lý do:

- NHPH là người cam kết thanh toán L/C nhưng NHPH cũng chính là người có quyền kiểm soát lô hàng cho đến khi người nhập khẩu thanh toán, chính vì vậy tỷ lệ 15% được xem như tiền đặt cọc thanh toán của nhà NK.

- Tiền ký quỹ là tiền vốn đóng băng không sinh lời (nếu có thì rất thấp) của doanh nghiệp, nên không doanh nghiệp nào muốn phải ký quỹ cao. Vì vậy dưới áp lực cạnh tranh, buộc các ngân hàng không thể nâng tỷ lệ ký quỹ lên cao được. Tỷ lệ ký quỹ càng thấp thì tỷ lệ tài trợ cho nhà NK càng cao.

THƯ VIỆN HUFT

3. Cho vay thanh toán L/C at sight:

Đối với L/C at sight, khi bộ chứng từ xuất trình là phù hợp, thì NHPH phải thanh toán ngay vô điều kiện, không phụ thuộc vào ý chí và năng lực của nhà nhập khẩu. Nếu nhà nhập khẩu không có sẵn tiền để hoàn trả, thì NHPH tiến hành ghi nợ (cho vay) nhà nhập khẩu. Khi tiến hành ghi nợ và trao bộ chứng từ nhà khẩu đi nhận hàng, NHPH phải áp dụng biện pháp bảo đảm tín dụng. Do hàng hóa là có giá trị, nên trong trường hợp này các bên thường thống nhất dùng chính lô hàng làm tài sản bảo đảm theo quy tắc "chìa khóa hai tay".

4. Chấp nhận hối phiếu hay cam kết trả chậm:

Trong trường hợp giá trị lô hàng lớn, hay hàng hóa là máy móc, thiết bị đồng bộ…nhà XK đồng ý cấp tín dụng thương mại cho nhà NK bằng hình thức sử dụng L/C có kỳ hạn (Acceptance or Deferred L/C). Theo quy tắc giao dịch L/C, khi nhận được bộ chứng từ phù hợp thì NHPH phải cam kết thanh toán và phải thanh toán vô điều kiện khi đến hạn. Mặt khác, NHPH phải trao bộ chứng từ cho nhà NK đi nhận hàng. Nếu không nhận thức đầy đủ và không có biện pháp kiểm soát rủi ro đối với nhà nhập khẩu thì NHPH có thể gặp rủi ro rất lớn.

Giả sử L/C thanh toán chậm 180 ngày. Nhà nhập khẩu nhận hàng, bán hàng khó khăn gây thua lỗ; hoặc thu tiền bán hàng nhưng chưa đến hạn thanh toán, có sẵn tiền trong tay nhà nhập khẩu bắt đầu quay vòng trong các hoạt động kinh doanh mạo hiểm hoặc đầu tư dài hạn. Nếu ngân hàng không kiểm soát tốt hoặc không có biện pháp bảo đảm tín dụng hữu hiệu, khi đến hạn nhà nhập khẩu không trả được tiền, ngân hàng phải cho vay "bắt buộc" đối với khách hàng của mình.

5. Ký hậu vận đơn:

Thông thường, vận đơn được phát hành thành bộ gồm 3 bản gốc, 2 bản nằm trong bộ chứng từ, 1 bản gửi đi cùng hàng hóa. Vì vận đơn là chứng từ sở hữu hàng hóa, nên khi lấy vận đơn nhà XK thường yêu cầu nhà vận tải ghi "Giao hàng theo lệnh của NHPH- To order of Issuing Bank".

Trường hợp, nếu hàng hóa đến trước bộ chứng từ thì nhà NK được thông báo đến hãng tàu để nhận vận đơn. Vì vận đơn quy định "Giao hàng theo lệnh của NHPH" nên để lấy được hàng bán ngay, nhà NK phải làm đơn để NHPH ký hậu vận đơn. Ký hậu là hành vi thể hiện ý chí tự nguyện chuyển nhượng giấy tờ có giá cho người khác. Khi vận đơn đã được NHPH ký hậu thì nhà NK có quyền nhận hàng.

THƯ VIỆN HUBT

Vấn đề đặt ra là, theo quy tắc giao dịch L/C, một khi NHPH đã ký hậu vận đơn và người NK đã nhận hàng, thì NHPH phải thanh toán vô điều kiện khi nhận được bộ chứng từ, ngay cả khi chứng từ có sai sót. Chính vì vậy, để được NHPH ký hậu vận đơn thì nhà nhập khẩu phải:

- Thanh toán ngay hoặc cam kết thanh toán vô điều kiện ngay cả khi bộ chứng từ có sai sót, và ngay cả khi hàng hóa nhận được không đúng với quy định trong hợp đồng ngoại thương.

- Phải thực hiện bảo đảm tín dụng theo yêu cầu của NHPH.

Nếu giao hàng bằng đường hàng không thì NHPH không ký hậu vận đơn hàng không (vì vận đơn hàng không không phải chứng từ sở hữu hàng hóa) mà sẽ phát hành một thư ủy quyền nhận hàng.

6. Bảo lãnh nhận hàng:

Nếu L/C quy định xuất trình trọn bộ vận đơn gốc (full set) mà hàng hóa lại đến trước bộ chứng từ. Khi nhận được thông báo hàng đến, nhà nhập khẩu làm đơn yêu cầu NHPH phát hành một thư bảo lãnh nhận hàng. Vì ngân hàng có uy tín, nên khi nhà nhập khẩu xuất trình bảo lãnh thì người chuyên chở sẽ giao hàng.

Tương tự như trong trường hợp ký hậu vận đơn, khi đã phát hành bảo lãnh nhận hàng, thì theo quy tắc giao dịch L/C, NHPH phải thanh toán vô điều kiện khi nhận được bộ chứng từ, ngay cả khi chứng từ có sai sót. Như vậy, để bảo đảm an toàn, NHPH phải yêu cầu nhà nhập khẩu thanh toán ngay hay cam kết thanh toán vô điều kiện khi đến hạn, đồng thời NHPH cũng yêu cầu nhà nhập khẩu thực hiện các biện pháp bảo đảm tín dụng theo yêu cầu của mình.

Điểm khác biệt cơ bản giữa ký hậu vận đơn và phát hành thư bảo lãnh nhận hàng đó là: Theo quy tắc, người chuyên chở chỉ hoàn thành nghĩa vụ giao hàng của mình khi thu hồi được vận đơn gốc. Như vậy, NHPH thư bảo lãnh là "con nợ" chừng nào chưa xuất trình được vận đơn gốc cho người chuyên chở để thu hồi thư bảo lãnh. Như vậy, cho dù nhà nhập khẩu đã nhận được hàng, nhưng nghĩa vụ của ngân hàng phát hành thư bảo lãnh vẫn còn đối với người chuyên chở. Đây là điểm khác biệt cơ bản giữa ký hậu vận đơn và phát hành thư bảo lãnh nhận hàng.

Ngân hàng phát hành sẽ gặp rủi ro nếu trong bộ chứng từ đến sau không có vận đơn gốc. Trong thực tế đã xảy ra trường hợp này. Nhà xuất khẩu khi biết được rằng ngân hàng đã phát hành thư bảo lãnh để người nhập khẩu nhận hàng, anh ta đã phát sinh hành vi lừa đảo bằng cách, trong bộ chứng từ

THƯ VIỆN HUBT KHO TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU NGHIÊN CỨU

theo L/C chỉ là bộ sao vận đơn, nhận được bộ chứng từ NHPH thanh toán ngay, còn các vận đơn gốc anh lập một bộ chứng từ nhờ thu khống.

4.3. SỬ DỤNG CÁC LOẠI L/C TRONG TÀI TRỢ XNK

1. L/C có thể huỷ ngang (Revocable L/C):

- Là L/C mà người mở (nhà nhập khẩu) có quyền đề nghị NHPH sửa đổi, bổ sung, hoặc huỷ bỏ bất cứ lúc nào mà không cần có sự chấp thuận và thông báo trước của người thụ hưởng (nhà xuất khẩu).

- Tuy nhiên, khi hàng hoá đã được giao, ngân hàng mới thông báo lệnh huỷ bỏ hoặc sửa đổi bổ sung thì lệnh này không có giá trị; nghĩa là khi đó NHPH vẫn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán như đã cam kết, coi như không có việc huỷ bỏ xảy ra.

- Vì tình trạng thanh toán bấp bênh, đặc biệt là quyền lợi người xuất khẩu không được bảo đảm, do đó, loại L/C này hầu như không được sử dụng trong thực tế mà chỉ tồn tại trên lý thuyết.

2. L/C không thể huỷ ngang (Irrevocable L/C):

- Là L/C mà sau khi đã mở, thì NHPH không được sửa đổi, bổ sung hay huỷ bỏ trong thời hạn hiệu lực của L/C nếu không có sự đồng thuận của người thụ hưởng và NHXN (nếu có).

- Do quyền lợi của người xuất khẩu được bảo đảm, do đó, loại L/C này được sử dụng phổ biến nhất hiện nay trong thanh toán quốc tế.

- Một L/C không ghi chữ "Irrevocable" thì vẫn được coi là không huỷ ngang, trừ khi nó nói rõ là có thể huỷ ngang.

Với quy tắc này, những người tham gia giao dịch L/C luôn có nhận thức thường trực rằng đã là L/C thì phải là loại không hủy ngang, trừ khi nói rõ là có thể hủy ngang. Điều này phù hợp với thực tiễn hiện nay là loại L/C có thể hủy ngang hầu như không còn áp dụng, bởi vì nó có thể gây ra hậu quả khó lường cho người thụ hưởng.

L/C hủy ngang nói lên khả năng đơn phương hủy bỏ L/C đang còn hiệu lực vào bất cứ thời điểm nào mà không cần sự đồng ý của các bên liên quan. Chẳng hạn, người mở hay NHPH đơn phương tuyên bố hủy L/C, trong khi đó người thụ hưởng, NHTB hay NHXN không hề biết trước và không hề đồng ý. Ngược với L/C hủy ngang, L/C không hủy ngang không cho phép bất cứ bên nào đơn phương tuyên bố hủy hay sửa đổi L/C mà không có sự chấp thuận của một/các bên còn lại. Việc đơn phương tuyên bố hủy hay sửa đổi L/C là không có giá trị pháp lý.

THƯ VIỆN HUBT

Nhưng một L/C không hủy ngang không có nghĩa là không thể hủy bỏ. Trong trường hợp các bên cùng nhau đồng ý hủy bỏ L/C thì nó được công nhận không còn giá trị thực hiện. Tuy nhiên, sau khi thỏa thuận với người thụ hưởng về hủy bỏ L/C, người mở phải thương lượng với NHPH, ngân hàng này liên hệ với NHXN (nếu có) để có được xác thực đồng ý hủy bỏ L/C. Như vậy, một L/C muốn được hủy bỏ phải được sự đồng thuận của người thụ hưởng, NHPH và NHXN (nếu có). Trong thực tế khách hàng thường lầm tưởng là chỉ cần bên mua và bên bán đồng ý hủy bỏ L/C là được, mà coi nhẹ vai trò của ngân hàng. Rất có thể NHPH/ NHXN không đồng ý hủy L/C vì họ đã cấp tín dụng cho người mở, hoặc tài trợ xuất khẩu cho người hưởng, việc hủy L/C dẫn đến thiệt hại cho những ngân hàng liên quan.

Thông thường, yêu cầu hủy bỏ L/C phát sinh từ người mở vì họ cần giải tỏa tiền ký quỹ tại NHPH trước thời hạn hiệu lực. Đối với người thụ hưởng, việc không giao hàng của họ đồng nghĩa với việc hủy bỏ L/C. Đó là lý do người mua yêu cầu người bán phát hành "Bảo lãnh thực hiện hợp đồng" nhằm tránh thiệt hại do phía người bán "hủy ngang" L/C, nghĩa là không giao hàng hoặc không có hàng giao như thỏa thuận.

3. L/C chuyển nhượng (Transferable L/C):

- Là L/C không huỷ ngang, theo đó, người hưởng lợi thứ nhất chuyển nhượng một phần hay toàn bộ nghĩa vụ thực hiện L/C cũng như quyền đòi tiền mà mình có được cho những người hưởng lợi thứ hai, mỗi người hưởng lợi thứ hai nhận cho mình một phần của thương vụ.

- Như vậy, khái niệm chuyển nhượng ở đây bao gồm chuyển nhượng quyền thực hiện L/C và chuyển nhượng quyền được đòi trả tiền, tức quyền được ký phát hối phiếu đòi tiền theo L/C. Quyền ký phát hối phiếu đòi tiền theo L/C chỉ được dành cho người hưởng lợi thứ nhất hay một số người được chuyển nhượng của L/C. Như vậy, chuyển nhượng quyền ký phát hối phiếu là khác với quyền có thể nhượng các khoản thu được từ L/C cho người khác.

- L/C chuyển nhượng chỉ được chuyển nhượng một lần.

- Chi phí chuyển nhượng thường do người hưởng lợi ban đầu chịu.

- Được sử dụng khi người thụ hưởng thứ nhất không tự cung cấp được hàng hoá mà chỉ là một người môi giới.

- Sự chuyển nhượng phải được thực hiện theo L/C gốc.

- Việc chuyển nhượng L/C không có nghĩa là hợp đồng mua bán cũng được chuyển nhượng. Người hưởng lợi ban đầu vẫn là người chịu trách nhiệm chính với nhà nhập khẩu.

THƯ VIỆN HUBT

- Trường hợp người hưởng lợi thứ hai không giao hàng hay không giao đúng hàng hay chứng từ không hoàn hảo, thì người hưởng lợi thứ nhất phải chịu trách nhiệm về phía bên xuất khẩu theo hợp đồng đã ký.

4. L/C giáp lưng (Back to Back L/C):

- Khái niệm: Sau khi nhận được L/C do người nhập khẩu mở cho mình hưởng, nhà xuất khẩu căn cứ vào nội dung L/C này và dùng chính L/C này để thế chấp mở một L/C khác cho người khác hưởng với nội dung gần giống như L/C ban đầu.

- L/C được đem đi thế chấp gọi là L/C chủ hay L/C gốc (Master L/C hay Backing L/C); L/C sau gọi là L/C giáp lưng (Back to Back L/C) hay còn gọi là L/C đối, L/C phụ (Counter L/C or Subsidiary L/C); còn người xin mở L/C giáp lưng gọi là nhà trung gian.

- Mặc dầu gọi là L/C giáp lưng, nhưng cả hai L/C này đều không ghi tiêu đề như vậy. Giáp lưng được hiểu trên tổng thể của một giao dịch thương mại sử dụng hai L/C riêng biệt, cái sau dựa vào cái trước và được cái trước bảo đảm.

- Giữa L/C chủ và L/C đối không có mối liên hệ pháp lý nào. Người mở L/C chủ không liên quan gì đến L/C đối, còn người thụ hưởng L/C đối cũng không có liên quan gì đến L/C chủ.

- Tuy hai L/C gốc và L/C đối là giống nhau, nhưng xét cụ thể có một số điểm khác nhau như sau:

+ Số tiền của L/C đối thường nhỏ hơn số tiền của L/C gốc. Số chênh lệch này bao gồm chi phí và phần thưởng cho nhà trung gian.

+ Đơn giá của L/C đối thường thấp hơn đơn giá của L/C gốc.

+ Số loại chứng từ của L/C đối thường nhiều hơn L/C gốc.

+ Thời hạn giao hàng của L/C đối phải sớm hơn L/C gốc.

+ Thời hạn hiệu lực của L/C đối là ngắn hơn L/C gốc.

- Mục đích sử dụng: Sử dụng chủ yếu qua mua bán trung gian khi:

+ L/C gốc thuộc loại không thể chuyển nhượng (do người nhập khẩu không đồng ý), trong khi đó nhà trung gian không thể tự mình cung cấp hàng hoá. Do đó, nhà trung gian đem L/C này làm đảm bảo để mở L/C đối cho người cung cấp hàng cho mình hưởng. Hoặc khi:

+ Nhà cung cấp không đồng ý L/C chuyển nhượng vì nó không đảm bảo khả năng được thanh toán.

THƯ VIỆN HUBT

+ Khi các chứng từ được yêu cầu xuất trình theo L/C gốc không thể khớp với các chứng từ phải xuất trình theo L/C đối.

+ Người trung gian muốn giấu các thông tin liên quan đến điều kiện giao hàng, người mua cuối cùng, nơi hàng đến và các thông tin về giá cả.

5. L/C tuần hoàn (Revolving L/C):

Khái niệm: Là L/C không thể huỷ ngang mà sau khi đã sử dụng hết giá trị của nó hoặc đã hết thời hạn hiệu lực thì nó lại (tự động) có giá trị như cũ và tiếp tục được sử dụng một cách tuần hoàn trong một thời hạn nhất định cho đến khi tổng trị giá hợp đồng được thực hiện.

Ví dụ: Một nhà nhập khẩu mua đều đặn một khối lượng thép nhất định từ một nhà xuất khẩu tổng trị giá hợp đồng là 1.600.000 USD, thực hiện trong 12 tháng. Hàng quý sẽ thực hiện mức kim ngạch là 400.000 USD. Nhà nhập khẩu có thể mở một L/C tuần hoàn trị giá 400.000 USD thời hạn hiệu lực 3 tháng và được tuần hoàn 4 lần trong 12 tháng. Cuối quý I, giá trị L/C thực hiện hết để thanh toán số hàng đã giao trong quý, kim ngạch L/C lại được mở lại như cũ và cứ như vậy cho đến hết sau 12 tháng (4 lần) để thanh toán toàn bộ khối lượng hàng hoá đã giao theo hợp đồng ký cho 12 tháng.

Trường hợp sử dụng: Đối với những mặt hàng được mua bán thường xuyên, định kỳ, số lượng lớn, giao nhiều lần trong một thời gian nhất định hoặc các bên mua bán quen thuộc và tin cậy lẫn nhau thì nên dùng L/C tuần hoàn để tránh gây ứ đọng vốn không cần thiết, có lợi cho cả đôi bên mua bán. Bởi vì nếu mỗi lần giao hàng lại ký hợp đồng, mở một L/C thì mất nhiều thì giờ để ký kết hay làm thủ tục mở L/C. Người bán thì không chủ động đầu ra còn người mua thì cũng không chủ động về nguồn hàng.

Lợi thế của L/C tuần hoàn: Là tạo điều kiện tốt cho nhà nhập khẩu mua được hàng hóa trong suốt thời gian dài khi thị trường đang có lợi thế cho mình. Hơn nữa, bên mua cũng không muốn nhận tất cả hàng hóa ngay một lúc vì phải tính đến chi phí lưu kho, bảo quản và việc quay vòng vốn. Đồng thời nhà nhập khẩu khi mở L/C tuần hoàn thì không phải yêu cầu ngân hàng mở thêm các L/C khác cho cùng một đơn đặt hàng, giúp nhà nhập khẩu không bị đọng vốn, không bị tính phí mở nhiều lần L/C. Nhà xuất khẩu không phải chờ đợi L/C mới cũng như có thuận lợi là khi giao hàng nhà xuất khẩu có thể nhận được tiền ngay trong cùng một L/C.

L/C tuần hoàn được dùng phổ biến trong buôn bán với các bạn hàng quen thuộc có tiếng trên thị trường và các bên tin cậy lẫn nhau.

THƯ VIỆN HUBT

Thông thường, có 3 cách tuần hoàn như sau:

(i) Tuần hoàn tự động: L/C sau tự động có giá trị như cũ mà không cần có sự thông báo của NHPH cho nhà xuất khẩu biết.

(ii) Tuần hoàn bán tự động: Nếu sau một số ngày nhất định kể từ ngày L/C hết hạn hiệu lực hoặc đã sử dụng hết mà NHPH không có ý kiến gì thì L/C kế tiếp tự động có giá trị như cũ.

(iii) Tuần hoàn hạn chế: Là chỉ khi nào NHPH thông báo cho người bán thì L/C kế tiếp mới có hiệu lực.

- L/C tuần hoàn cần ghi rõ ngày hết hiệu lực cuối cùng, số lần tuần hoàn và số tiền tối thiểu của mỗi lần. Đồng thời phải ghi rõ có cho phép số dư của L/C trước cộng dồn vào những L/C kế tiếp hay không, nếu không cho phép thì gọi là L/C tuần hoàn không tích luỹ (non-cumulative revolving L/C), còn nếu cho phép cộng dồn thì gọi là L/C tuần hoàn tích luỹ (cumulative revolving L/C).

6. L/C dự phòng (Standby L/C):

Để bảo vệ quyền lợi của nhà nhập khẩu trong trường hợp nhà xuất khẩu đã nhận được L/C, tiền đặt cọc và tiền ứng trước, nhưng không có khả năng giao hàng, hoặc không hoàn thành nghĩa vụ giao hàng như đã qui định trong L/C, đòi hỏi ngân hàng phục vụ nhà xuất khẩu phát hành một L/C trong đó cam kết với người nhập khẩu là sẽ hoàn trả lại số tiền đã đặt cọc, tiền ứng trước và chi phí mở L/C cho nhà nhập khẩu. L/C như vậy gọi là L/C dự phòng.

7. L/C đối ứng (Reciprocal L/C):

- L/C chỉ bắt đầu có hiệu lực khi L/C kia đối ứng với nó được mở.

- Trong hai L/C sẽ có một L/C mở trước phải ghi: "L/C này chỉ có hiệu lực khi người hưởng lợi đã mở lại một L/C đối ứng cho người mở L/C này hưởng"; và trong L/C đối ứng phải ghi câu: "L/C này đối ứng với L/C số... mở ngày... tại ngân hàng..."

- Trường hợp sử dụng và đặc điểm:

+ Nhà cung cấp nguyên liệu và nhà gia công ở hai nước khác nhau

+ Trong phương thức mua bán hàng đổi hàng.

+ Bảo đảm quyền lợi cho người gia công vì sản phẩm làm ra có đặc điểm riêng do người đặt hàng quy định nên chỉ người đặt hàng tiêu thụ.

+ Trong giao dịch, người bán đồng thời là người mua và ngược lại.

- Người mở L/C này là người hưởng lợi L/C kia và ngược lại.

THƯ VIỆN LUẬT

8. L/C điều khoản đỏ (Red Clause L/C):

Là L/C mà NHPH cho phép NHTB ứng trước cho người thụ hưởng để mua hàng hoá, nguyên liệu phục vụ sản xuất hàng hoá theo L/C đã mở. Điều cần hiểu là tiền ứng trước được lấy từ tài khoản của người mở, nghĩa là tín dụng thương mại, mà không phải là tín dụng của NHTB hay NHPH. NHTB chỉ thực hiện các thủ tục theo điều khoản của L/C mà không cam kết hoặc chịu trách nhiệm về số tiền đó. Việc ứng tiền được NHPH ủy quyền cho NHTB thực hiện. Sau đó (hoặc trước đó) NHPH sẽ (hoặc đã) trích tài khoản của người mở chuyển (hoặc hoàn trả) cho NHTB.

- Gọi điều khoản đỏ là vì trước đây in bằng mực đỏ để tăng sự chú ý.

- Từ "Red Clause" ngày nay được dùng bởi nhiều thuật ngữ khác nhau như: "Advance Clause" (điều khoản ứng trước), hoặc "Special Clause" (điều khoản đặc biệt). Theo đó, người mở L/C cam kết tài trợ cho nhà xuất khẩu ngay khi L/C được mở.

Với "Điều khoản đỏ", NHPH cam kết ứng một số tiền nhất định của L/C khi nhận được các chứng từ, thông thường là: hối phiếu của số tiền ứng trước, hóa đơn, giấy nhận nợ hoặc cam kết giao hàng.

Rất nhiều trường hợp người mở chỉ ứng trước tiền cho người hưởng dưới sự bảo lãnh của ngân hàng người hưởng (Advance Guarantee). Như vậy, người hưởng sẽ thương lượng với ngân hàng mình để phát hành bảo lãnh trước khi nhận được tiền theo điều khoản đỏ.

Hiện nay, Red Clause đã được sử dụng trong thanh toán xuất nhập khẩu khá rộng rãi, nhất là đối với hàng hóa nông sản, lâm, thổ sản có thời vụ như cà phê, lúa, gạo, ngô, hạt điều, lông cừu và một số hàng khác. Nhằm ổn định thị trường và nắm chắc nguồn hàng, nhà nhập khẩu và nhà xuất khẩu có thể kýý hợp đồng thương mại từ hai ba tháng trước vụ thu hoạch, hoặc có khi sớm hơn. Trong nội dung hợp đồng thương mại đã quy định rõ số lượng hàng hóa, giá cả, thời gian và điều kiện giao hàng..., nhà nhập khẩu ký với ngân hàng phục vụ mình một hợp đồng quy định rõ các điều kiện mà theo đó ngân hàng bên mua sẽ mở một L/C có điều khoản đỏ (sở dĩ gọi như vậy là vì điều khoản này thường được in bằng màu đỏ), phù hợp với hợp đồng thương mại do bên mua và bên bán đã kýý kết. Ngân hàng bên mua thường yêu cầu người mua phải ký quỹ một số tiền nhất định (margin/deposit) hoặc cho bên mua sử dụng một hạn mức tín dụng (credit line) để mở Red Clause L/C tùy thuộc vào quan hệ tin cậy giữa hai bên.

THƯ VIỆN HUBT

Với Red Clause, bên bán được nhận một số tiền trước khi giao hàng (có thể bằng 10%, 20%, 25%...) tùy hai bên thỏa thuận để sử dụng vào việc chuẩn bị hàng hóa xuất khẩu, giảm được khó khăn về tài chính và có thị trường xuất khẩu ổn định. Đó là ưu điểm của Red Clause với bên bán. Về bên mua, theo Red Clause, họ phải mở L/C tương đối sớm trước khi giao hàng, phải chịu chi phí và rủi ro về việc ứng trước, nhưng đáp lại họ được bù đắp bằng giá hàng thấp hơn và ổn định được nguồn hàng nhập khẩu ngay cả khi giá cả quốc tế đột biến. Việc NHTB ứng tiền theo L/C điều khoản đỏ, thì đây chính là khoản cho vay ứng trước tiền hàng xuất khẩu mà các NHTM vẫn làm, tuy nhiên, ứng trước theo L/C điều khoản đỏ có thêm sự đảm bảo hoàn trả từ NHPH nếu người bán vi phạm hợp đồng.

5. NGHIỆP VỤ FACTORING

5.1. SỰ RA ĐỜI VÀ KHÁI NIỆM FACTORING

1. Sự ra đời:

Vào Thế kỷ 17-18, thương mại quốc tế phát triển mạnh mẽ trên quy mô toàn thế giới. Thời đó, do thông tin liên lạc còn chậm và rất hạn chế, hình thức vận chuyển hàng hoá chủ yếu bằng đường biển rất lâu, do đó, nhà XK phải chỉ định các Đại lý thương mại (nhà Factor) tại các thị trường ở nước ngoài. Đại lý thương mại thực hiện các chức năng được uỷ quyền với danh nghĩa chính mình bao gồm:

- Bảo quản kho hàng.
- Thực hiện bán hàng thông thường trả tiền ngay.
- Bán hàng chịu (tín dụng thương mại)
- Cấp hoá đơn bán hàng.
- Chịu trách nhiệm quản lý và thu hồi các khoản bán chịu.
- Ngoài ra, đại lý còn phải ứng tiền để trả các khoản chi phí như thuế, lưu kho, bến cảng, và hoàn trả tiền bán hàng cho các chủ hàng.

Khi thông tin liên lạc và phương thức vận tải đã phát triển, nhà XK đã thay hình thức bán ký gửi hàng hoá qua các đại lý (nhà Factor) bằng hình thức bán hàng trực tiếp cho nhà NK. Tuy nhiên, người bán hàng vẫn duy trì và sử dụng các Đại lý trong việc thu tiền bán hàng từ người mua. Đây là cơ sở hình thành dịch vụ Factoring hiện đại ngày nay.

2. Khái niệm Factoring:

Factoring là việc mua bán các khoản phải thu chưa đến hạn tại một mức chiết khấu nhất định; nó là một công cụ tài chính cung cấp cho người

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

bán bốn dịch vụ cơ bản là: (i) tài trợ vốn ngắn hạn, (ii) dịch vụ thu hộ tiền từ người mua; (iii) dịch vụ quản lý sổ sách kế toán bán hàng; và (iv) dịch vụ bảo đảm rủi ro tín dụng.

Theo Quy chế hoạt động Bao thanh toán do NHNN ban hành theo QĐ 1096/2004/QĐ-NHNN ngày 6/9/2004: *"Factoring là một hình thức cấp tín dụng của tổ chức tín dụng cho bên bán hàng thông qua việc mua lại các khoản phải thu phát sinh từ việc mua, bán hàng hoá đã được bên bán hàng và bên mua hàng thoả thuận trong hợp đồng mua, bán hàng".*

3. Đặc điểm của Factoring:

Từ khái niệm trên, chúng ta rút ra các đặc điểm của Factoring:

- Đây là hợp đồng mua, bán các khoản phải thu chưa đến hạn.
- Nhà Factor tài trợ cho người bán bằng cách ứng trước tiền.
- Nhà Factor cung cấp dịch vụ quản lý sổ sách kế toán bán hàng và tiến hành thu nợ khi đến hạn.
- Nhà Factor (chứ không phải người bán) đảm nhận rủi ro tín dụng (do đặc thù của nghiệp vụ Factoring chủ yếu là miễn truy đòi, nên mọi rủi ro trong thanh toán do nàh Factor chịu).

5.2. QUY TRÌNH NGHIỆP VỤ FACTORING

1. Factoring nội địa:

Factoring nội địa được sử dụng trong trường hợp cả người mua và người bán ở cùng một quốc gia, thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá/dịch vụ với nhau trong phạm vi biên giới quốc gia. Người bán bán lại các khoản phải thu cho nhà Factor và nhận được ngay một khoản tiền ứng trước từ nhà Factor, do đó tăng cường khả năng thanh khoản và vị thế tài chính.

Sơ đồ Bao thanh toán nội địa như sau:

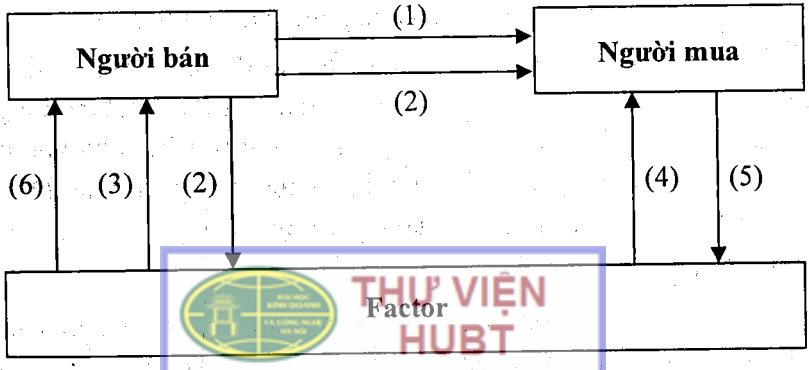

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chú thích:

(1) Người bán giao hàng bán chịu cho người mua.

(2) Người bán bán lại các khoản phải thu cho nhà Factor và thông báo cho người mua biết.

(3) Nhà Factor trả ngay cho người bán một tỷ lệ % nhất định sau khi đã điều chỉnh khoản hoa hồng và lãi suất.

(4) Nhà Factor tiến hành các thủ tục đòi tiền người mua.

(5) Người mua thanh toán khoản nợ cho nhà Factor.

(6) Nhà Factor thanh toán phần còn lại cho người bán sau khi thu được nợ hoặc vào một ngày nhất định như đã thoả thuận.

Khi cung cấp dịch vụ thu hộ và quản lý sổ sách bán hàng, nhà Factor thu một khoản hoa hồng phí theo tỷ lệ % cố định trên tổng trị giá khoản tiền phải thu ngay tại thời điểm hợp đồng mua bán nợ được ký kết. Đối với khoản tiền ứng trước, nhà Factor áp dụng mức lãi suất cao hơn mức lãi suất cho vay vốn lưu động của các NHTM. Thời hạn tính lãi là khoảng thời gian từ khi ứng trước cho đến khi khoản nợ được thu hoặc đến một ngày nhất định như thoả thuận. Nếu tiền lãi được thu ngay khi ứng trước, thì mức lãi suất áp dụng sẽ là mức lãi suất chiết khấu thấp hơn. Sau đây là ví dụ minh hoạ về mức lãi suất chiết khấu và số tiền ứng trước.

Ví dụ: Hợp đồng bao thanh toán giữa Công ty ABC với nhà Factor như sau:

- Số tiền ứng trước $140.000, tương đương 80% tổng trị giá phải thu.
- Thời hạn bao thanh toán là 3 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng.
- Mức lãi suất chiết khấu là 16%/năm cho kỳ hạn 3 tháng.
- Hoa hồng phí 1,5% trên tổng trị giá khoản nợ phải thu.
- Lãi suất và hoa hồng phí phải trả ngay khi ký hợp đồng.
- Lãi suất tính theo phương thức lãi suất kép cho kỳ hạn 3 tháng.

1. Tính khoản tiền ứng trước mà Công ty ABC thực tế nhận được.

Chỉ tiêu	Trị giá	Cách tính
Tổng trị giá khoản nợ phải thu	175.000	= 140.000 / 0,80
Khoản tiền ứng trước	140.000	= Hợp đồng quy định
Hoa hồng phí	2.625	= 175.000 x 0,015
Lãi suất chiết khấu	5.600	= 140.000 x 0,16 x 90/360
Số tiền mà Công ty nhận được	131.775	= 140.000 - (2.625 + 5.600)

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

2. Tính mức lãi suất trả sau tương ứng là bao nhiêu %/năm?

(5.600/131.775) x 100% = 4,25%/3 tháng

Tương đương: $[(1,0425)^4 - 1] \times 100\% =$ **18,14%/năm**

3. Nếu áp dụng mức lãi suất trả sau là 16%/năm, hỏi mức lãi suất thực trả (effective rate) là bao nhiêu %/năm?

Chỉ tiêu	Trị giá	Cách tính
Tổng trị giá khoản nợ phải thu	175.000	= 140.000 / 0,80
Khoản tiền ứng trước	140.000	= Hợp đồng quy định
Hoa hồng phí	2.625	= 175.000 x 0,015
Số tiền mà Công ty nhận được	137.375	= 140.000 - 2.625
Lãi suất trả sau 3 tháng	5.600	= 140.000 x 0,16 x 90/360
Mức lãi suất %/3 tháng	4,076%	= (5.600 / 137.375) x 100%
Mức lãi suất %/năm	**17,33%**	$= [(1,04076)^4 - 1] \times 100\% = 17,33\%$

Một thực tế là, nhà Factor không bao giờ ứng trước 100% tổng trị giá khoản nợ phải thu. Tỷ lệ % còn lại gọi là khoản "dự phòng rủi ro bao thanh toán" (Factor reserve) nhằm bù đắp rủi ro trong việc thu hồi các khoản nợ phải đòi.

b/ Factoring quốc tế:

Factoring quốc tế là dịch vụ bao thanh toán cấp cho người mua và người bán ở hai quốc gia khác nhau sử dụng phương thức thanh toán Ghi sổ, D/A hay D/OT. Về bản chất, Factoring quốc tế cũng cung cấp tất cả những tiện ích như Factoring nội địa, điểm khác biệt ở đây chính là khả năng tham gia thêm của nhà Factor đại lý. Nhà Factor đại lý thường có trụ sở tại nước người NK và thường là thành viên trong cùng hiệp hội Factoring quốc tế. Nhà Factor đại lý được uỷ quyền thu nợ từ nhà NK và bảo lãnh về khả năng thanh toán của nhà NK.

Như vậy, trong bao thanh toán quốc tế, thường có 4 bên tham gia là: người XK, nhà Factor XK, người NK và nhà Factor NK.

Trong quy trình giao dịch, nhà XK ký hợp đồng bán các khoản phải thu XK cho nhà Factor XK có trụ sở cùng nước với mình. Quá trình thanh toán giống với Factoring nội địa. Nếu các khoản thu XK ghi bằng ngoại tệ, thì nhà Factor phải đối mặt với rủi ro tỷ giá.

THƯ VIỆN HUBT

Sơ đồ Factoring quốc tế:

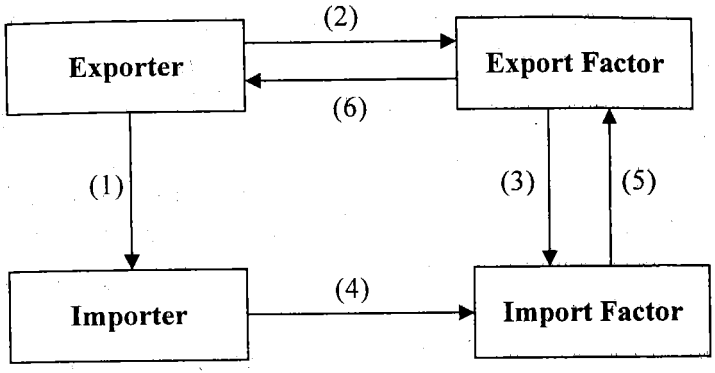

Chú thích:

(1) Nhà XK bán hàng cho nhà NK theo phương thức thanh toán Ghi sổ, D/A hay D/OT.

(2) Nhà XK bán các khoản phải thu cho nhà Factor XK. Bộ chứng từ bao gồm ***bản sao*** hoá đơn, hối phiếu, chứng từ vận tải và các chứng từ khác được chuyển giao cho nhà Factor XK.

(3) Nhà Factor XK thiết lập mối quan hệ đại lý với nhà Factor NK và ký hợp đồng thực hiện kiểm tra tín dụng, theo dõi sổ cái bán hàng và thu hộ tiền từ nhà NK.

(4) Nhà Factor NK thu tiền từ nhà NK khi đến hạn.

(5) Nhà Factor NK chuyển tiền thu được cho nhà Factor NK theo các điều khoản đã thoả thuận.

(6) Nhà Factor XK hoàn trả tiền cho nhà XK theo các điều khoản thoả thuận. Thời điểm hoàn trả có thể ngay khi ký hợp đồng Fcatoring, tại một thời điểm nhất định hoặc tại thời điểm các khoản phải thu được trả.

Như vậy, trong nghiệp vụ Bao thanh toán XK có tới hai hợp đồng, *thứ nhất,* hợp đồng giữa nhà XK với nhà Factor XK; *thứ hai,* giữa nhà Factor XK với nhà Factor NK. Do nhà Factor XK và Factor NK cùng là thành viên của một hiệp hội Bao thanh toán quốc tế, nên mối quan hệ giữa hai nhà Factor được điều chỉnh bởi những quy tắc chung mang tính tiêu chuẩn rất cao. Do các quy tắc mang tính quy phạm tuỳ ý, nên hai nhà Factor cũng có thể thoả thuận các dịch vụ đặc biệt dành riêng cho nhau.

THƯ VIỆN HUBT

Mặc dù Bao thanh toán XK cần tới hai nhà Factor, hai hợp đồng, nhưng nhà XK chỉ giao dịch với nhà Factor XK và chỉ biết nhà Factor XK có cùng trụ sở tại nước mình mà không cần biết đến nhà Factor NK. Do đó, đối với nhà XK thì bao thanh toán XK là tương tự như bao thanh toán nội địa. Còn việc kiểm tra mức độ tín nhiệm và thu tiền từ nhà NK do nhà Factor NK thực hiện theo quy chế Bao thanh toán của nước NK.

Một thực tế là, chi phí cho hệ thống bao thanh toán XK với hai nhà Factor sẽ cao hơn so với bao thanh toán nội địa (vì chỉ có một nhà Factor), nhưng chi phí này thường là thấp hơn đối với nhà XK trong việc kiểm soát các khoản phải thu và thực hiện thu chúng.

Từ phân tích trên cho thấy mối quan hệ giữa các bên trong bao thanh toán quốc tế bao gồm:

(1) Giữa nhà XK và nhà NK: Là hợp đồng ngoại thương.

(2) Giữa nhà XK và nhà Factor XK: Là hợp đồng Factoring, theo đó, nhà XK bán, còn nhà Factor XK mua các khoản phải thu chưa đến hạn.

(3) Giữa nhà Factor XK và nhà NK:

- Là quan hệ pháp lý giữa chủ nợ và con nợ.
- Có hiệu lực thực thi được pháp luật công nhận.
- Quan hệ này là hệ quả từ hợp đồng giữa nhà XK và nhà Factor XK.

(4) Giữa nhà Factor XK và nhà Factor NK:

- Là mối quan hệ đại lý, theo đó, nhà Factor XK uỷ quyền cho nhà Factor NK thu nợ trực tiếp từ nhà NK.
- Hai nhà Factor này cùng trong một hiệp hội Factoring quốc tế.

(5) Quan hệ giữa nhà Factor NK và nhà NK:

- Nhà Factor NK là người được uỷ thác thu tiền trực tiếp từ nhà NK.
- Thông thường, Nhà Factor NK bảo lãnh thanh toán cho nhà NK.

c/ So sánh giữa Factoring nội địa và Factoring quốc tế:

**/ Giống nhau:* Đều cung cấp những dịch vụ cơ bản:

- Tài trợ ứng trước các khoản phải thu.
- Quản lý sổ sách kế toán bán hàng và dịch vụ thu nợ.
- Bảo đảm rủi ro tín dụng từ phía người mua.

**/ Khác nhau:*

THƯ VIỆN HUBT

STT	Factoring nội địa	Factoring quốc tế
01	Nhà Factor quản lý sổ sách bán hàng bằng đồng nội tệ, và việc tài trợ ứng trước cũng được thực hiện bằng đồng nội tệ.	Các khoản phải thu có thể là một đồng tiền nhưng việc tài trợ ứng trước lại có thể là đồng tiền khác.
02	Nhà Factor thường chịu trách nhiệm thu nợ và chấp nhận rủi ro không thanh toán của người mua.	Nhà Factor NK thường bảo lãnh thanh toán cho người mua, do đó nhà Factor NK (và người bán) giảm được đáng kể rủi ro không thanh toán từ người mua.
03	Thông thường giao dịch trên cơ sở có truy đòi, nghĩa là nhà Factor không nhận rủi ro không thanh toán về phía mình.	Hầu hết các giao dịch dựa trên cơ sở miễn truy đòi, nghĩa là nhà Factor nhận rủi ro không thanh toán về phía mình (do có nhà Factor NK bảo lãnh thanh toán cho người mua).
04	Nhà Factor, người bán, người mua đều chịu chi phối bởi cùng hệ thống pháp luật (luật quốc gia).	Có ít nhất hai hệ thống pháp luật của hai nước điều chỉnh các mối quan hệ Factoring.
05	Nhà Factor, người bán, người mua đều có chung ngôn ngữ, thông lệ và tập quán địa phương. Do đó việc kiểm tra tín dụng đối với người mua trong môi trường thuận lợi.	Ngôn ngữ và các tập quán khác nhau, dẫn đến việc kiểm tra tín dụng và thực hiện thu nợ sẽ khó khăn và tốn kém hơn. Để hạn chế rủi ro, trong Factoring quốc tế luôn phải có hai nhà Factor tham gia.
06	Chất lượng dịch vụ Factoring cung cấp cho người bán phụ thuộc vào một nhà Factor.	Chất lượng dịch vụ Factoring cung cấp cho người bán phụ thuộc chủ yếu vào nhà Factor NK. Điều này đòi hỏi có một hệ thống pháp luật quốc tế quy chuẩn để điều chỉnh dịch vụ các nhà Factor quốc tế.

5.3. CÁC CHỨC NĂNG CỦA FACTORING

Factoring thực hiện ít nhất một trong số các chức năng Dịch vụ thu nợ, Dịch vụ quản lý sổ sách bán hàng, Dịch vụ Credit protection, Tài trợ ngắn hạn và Dịch vụ tư vấn.

a/ Dịch vụ thu nợ (Collection):

Thu nợ các khoản phải thu được xem là chức năng cơ bản nhất của nghiệp vụ Factoring bởi hai lý do:

- Các khoản phải thu của khách hàng là tài sản hữu ích duy nhất đối với nhà Factor, do đó, nếu kế hoạch thu hộ không hiệu quả sẽ làm cho giao dịch Factoring trở nên không còn ý nghĩa nữa.

THƯ VIỆN HUBT

- Bất kỳ một sai sót nào trong quá trình xử lý thu nợ đều làm tổn hại đến mối quan hệ giữa người mua và người bán, điều này làm suy giảm giao dịch Factoring.

Kế hoạch thu nợ của nhà Factor cần bao gồm các bước sau đây:

1. Nhà Factor gửi bản sao kê các khoản phải thu chưa đến hạn cho người mua và gửi lệnh thu nợ khi chúng đến hạn.

2. Nếu khoản phải thu đã quá hạn một số ngày nhất định, thì nhà Factor phải hối thúc việc trả nợ bằng thư, điện thoại, hoặc gặp gỡ trực tiếp người mua để thảo luận về vấn đề trả nợ.

3. Nhà Factor tiến hành thủ tục pháp lý đối với các khoản nợ quá hạn được điều chỉnh bởi các nguồn luật như: hối phiếu, kỳ phiếu, séc.

Về quy tắc, nhà Factor không phải tham vấn với người bán về các quy trình và thủ tục thu nợ, tuy nhiên, hầu hết các nhà Factor đều tham vấn người bán về thời điểm áp dụng các biện pháp pháp lý đối với các khoản phải thu đã quá hạn. Trong thực tiễn, bất kỳ một khoản phải thu nào đã quá hạn trên 90 ngày đều là đối tượng xử lý theo luật định.

Trong một số trường hợp, người mua có thể từ chối thanh toán do còn có tranh chấp với người bán về số lượng, chất lượng, hay việc giao hàng chậm... Nếu vậy, nhà Factor sẽ lưu ý người bán và gia hạn một thời gian nhất định để người bán và người mua giải quyết tranh chấp. Quá thời hạn trên, nếu tranh chấp không được giải quyết, thì nhà Factor quay sang truy đòi người bán.

b/ Quản lý sổ sách kế toán bán hàng:

Nhà Factor duy trì sổ sách bán hàng cho từng khách hàng riêng biệt. Sổ sách bán hàng được duy trì bằng các phương thức sau:

- *Phương thức thu nợ riêng biệt (Open - item method):* Mỗi khoản phải thu được phản ánh bằng một đơn riêng biệt tương ứng. ưu điểm của phương thức thu nợ riêng biệt là cho phép nhà Factor kiểm soát tốt hơn từng khoản phải thu cụ thể.

- *Phương thức số dư (Balancing method):* Các khoản nợ được ghi chép theo trật tự thời gian đến hạn, việc thu nợ diễn ra theo định kỳ căn cứ vào số dư tích luỹ ròng cuối kỳ.

c/ Hạn mức tín dụng:

Khi khoản phải thu đã được mua, bán theo điều kiện miễn truy đòi, nhà Factor thiết lập một hạn mức tín dụng hoặc xác định một giới hạn tối đa mà

THƯ VIỆN HUBT

người bán được phép bán chịu cho người mua. Hạn mức tín dụng hay giới hạn bán chịu phụ thuộc vào vị thế tài chính, lịch sử thanh toán của người mua và giá trị hàng hoá mua bán. Nhà Factor thường xác định doanh số bán hàng bình quân hàng tháng làm cơ sở cấp tín dụng tự động cho người mua. Ví dụ, nếu hạn mức tín dụng được cấp cho người mua là 150.000 USD với kỳ hạn thu nợ trung bình là 45 ngày, thì doanh số bán hàng tối đa hàng tháng được cấp tín dụng tự động sẽ là 100.000 USD.

Để xác định mức độ tín nhiệm của người mua, nhà Factor dựa vào:

- Hệ số tín nhiệm và các báo cáo.
- Báo cáo của ngân hàng và của Tổ chức thương mại.
- Phân tích báo cáo tài chính.
- Lịch sử trả nợ trước đây.
- Khảo sát khách hàng.

d/ Tài trợ ngắn hạn:

Như đã nói ở trên, nhà Factor thường ứng trước một phần ngay khi mua các khoản phải thu và áp dụng mức lãi suất chiết khấu đối với khoản ứng trước này, phần còn lại có chức năng dự phòng rủi ro.

Cho dù là ứng trước có truy đòi, nhưng nhà Factor vẫn có lý do để lo lắng, bởi vì nhà Factor đã không tham gia quá trình đánh giá và cấp tín dụng cho người mua. Do đó, trước hết, nhà Factor thường ưu tiên mua các khoản phải thu với điều khiện không có ứng trước. Tuy nhiên, hầu hết các nhà Factor thường ứng trước cho tất cả các khoản phải thu, đồng thời tăng cường giám sát quá trình thu nợ.

e/ Dịch vụ tư vấn:

Đây là dịch vụ phái sinh từ mối quan hệ Bao thanh toán giữa nhà Factor và khách hàng. Nhà Factor cung cấp sự hiểu biết về thị trường, sản phẩm, giá cả và tư cách người mua cho người bán.

5.4. CÁC HÌNH THỨC BAO THANH TOÁN

Căn cứ vào đặc điểm giao dịch, có thể tạo ra rất nhiều hình thức Bao thanh toán với hai đặc điểm chung là:

- Nhà Factor chịu trách nhiệm thu hồi các khoản phải thu.
- Nhà Factor quản lý sổ sách kế toán bán hàng.

Ngoài 2 đặc điểm chung nêu trên, từng hình thức Factoring có các đặc điểm riêng của mình như sau:

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

a/ Bao thanh toán có truy đòi:

Nhà Factor mua các khoản phải thu với điều kiện là mọi tổn thất do không thu hồi được toàn bộ hay một phần các khoản phải thu đều do người bán chịu. Ví dụ, nếu nhà Factor ứng trước cho người bán 80.000 USD (tỷ lệ là 80%) trên tổng trị giá các khoản phải thu là 100.000 USD với điều kiện có truy đòi. Nếu đến hạn, nhà Factor không thu hồi đủ được 80.000 USD, thì nhà Factor có quyền truy đòi người bán cho đủ 80.000 USD cùng hoa hồng phí và lãi suất.

b/ Bao thanh toán miễn truy đòi:

Nhà Factor mua các khoản phải thu với điều kiện là mọi tổn thất do không thu hồi được toàn bộ hay một phần các khoản phải thu đều do nhà Factor chịu (miễn truy đòi người bán). Để bù đắp các rủi ro có thể phát sinh do không thu hồi đầy đủ các khoản phải thu, nhà Factor thường áp dụng mức phí hoa hồng cao hơn mức có truy đòi, đồng thời tích cực tham gia quá trình đánh giá hệ số tín dụng của người trả tiền (người mua), trên cơ sở đó cấp cho người mua một hạn mức tín dụng tương ứng.

c/ Bao thanh toán đáo hạn:

Nhà Factor mua các khoản phải thu với điều kiện không có bất kỳ một khoản tiền ứng trước nào. Nhà Factor sẽ thanh toán cho người bán tại một ngày nhất định như đã thoả thuận hoặc tại thời điểm các khoản phải thu được thanh toán. Cơ sở để định ngày thanh toán là chu kỳ thu nợ của người bán thể hiện trên sổ sách kế toán bán hàng.

d/ Bao thanh toán ứng trước:

Nhà Factor mua các khoản phải thu với điều kiện là sẽ ứng trước cho người bán một tỷ lệ % nhất định (thường là từ 75 đến 80%) trên tổng số tiền phải thu. Tỷ lệ % còn lại sẽ được thanh toán tại một ngày nhất định theo thoả thuận hoặc tại ngày mà các khoản phải thu được thanh toán. Mức lãi suất đối với khoản tiền ứng trước phụ thuộc vào (i) mức lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành trên thị trường, (ii) năng lực tài chính của khách hàng và (iii) doanh số kinh doanh.

e/ Chiết khấu hoá đơn:

Là dịch vụ tài trợ (tạm ứng trước) trên cơ sở chiết khấu hoá đơn của người bán, mà không cung cấp bất kỳ một dịch nào khác của Factoring. Do đó, một cách chính xác, chiết khấu hoá đơn không phải là hình thức Bao thanh toán, bởi vì nó không thực hiện các dịch vụ của Bao thanh toán. Với khoản tiền ứng trước nhà Factor tính lãi suất từ khi ứng tiền cho đến khi thu

THƯ VIỆN HUBT

được nợ. Người bán là người chịu trách nhiệm quản lý sổ sách kế toán bán hàng và thu nợ khi đến hạn.

f/ Bao thanh toán toàn bộ:

Là hợp đồng bao thanh toán với hai đặc điểm là: "ứng trước" và "miễn truy đòi". Như vậy, hợp đồng bao thanh toán đầy đủ cung cấp một loạt các dịch vụ trọn gói bao gồm: thu nợ, quản lý sổ sách bán hàng và tài trợ vốn ngắn hạn.

g/ Bao thanh toán công khai:

Người mua được thông báo về việc người bán bán lại các khoản phải thu cho nhà Factor. Người mua sẽ thanh toán tiền hàng trực tiếp cho nhà Factor.

h/ Bao thanh toán kín:

Người mua không hay biết về việc người bán đã bán lại các khoản phải thu cho nhà Factor. Người mua thanh toán tiền hàng cho người bán theo hợp đồng thương mại và người bán hoàn trả số tiền này cho nhà Factor.

5.5. PHÂN BIỆT FACTORING VỚI MỘT SỐ NGHIỆP VỤ TÀI TRỢ

a/ Factoring với chiết khấu hối phiếu:

1. Chiết khấu hối phiếu: Người bán sau khi giao hàng ký phát hối phiếu đòi tiền người mua trong phương thức nhờ thu, đòi tiền NHPH trong phương thức L/C. Sau khi hối phiếu được chấp nhận trả tiền, người bán có thể đem hối phiếu chiết khấu tại ngân hàng phục vụ mình, hay tại bất kỳ một tổ chức tài chính nào cung cấp dịch vụ chiết khấu. Như vậy, người bán không cần phải chờ cho các khoản phải thu đến hạn mới nhận được tiền, mà có thể nhận được ngay sau khi bán hàng. Nói cách khác, người bán có thể chuyển từ tín dụng thương mại sang tín dụng ngân hàng và chủ nợ lúc này được dịch chuyển từ người bán sang ngân hàng chiết khấu. Tuỳ thuộc vào loại hối phiếu được chấp nhận là ai? Thương nhân hay ngân hàng? mà mức lãi suất chiết khấu áp dụng cũng khác nhau. Thông thường, mức lãi suất chiết khấu áp dụng cho các hối phiếu do thương nhân chấp nhận là cao hơn mức lãi suất đối với hối phiếu do ngân hàng chấp nhận. Vì mức lãi suất chiết khấu áp dụng cho việc trả tiền ngay, nên nếu quy về mức lãi suất thực trả (trả sau) sẽ là cao hơn.

Ví dụ, nếu mức lãi suất chiết khấu là 16%/năm cho kỳ hạn 3 tháng, thì mức lãi suất thực trả sẽ là:

- Mức lãi suất chiết khấu 3 tháng: 16% : 4 = 4%

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Mức lãi suất thực trả (effective) 3 tháng: 4% : 96 = 4,17%

- Mức lãi suất thực trả 12 tháng (lãi kép):

$$[(1,0417)^4 - 1] \times 100\% = 17,75\%$$

Chúng ta thấy rằng, về hình thức giữa Bao thanh toán và Chiết khấu hối phiếu là tương tự nhau, bởi vì cả hai đều cho phép người bán nhận tiền trước khi các khoản phải thu đến hạn. Tuy nhiên, giữa chúng có những điểm khác biệt cơ bản sau:

- Chiết khấu hối phiếu là việc mua hối phiếu trên cơ sở định giá và chiết khấu từng hối phiếu **riêng biệt** bởi tổ chức tài chính trung gian; trong khi đó, Bao thanh toán liên quan đến việc trả tiền trước cho **toàn bộ** các hoá đơn chưa chưa đến hạn và chưa được thanh toán bằng việc mua lại bởi nhà Factor.

- Trong thoả thuận chiết khấu, trung gian tài chính không chịu trách nhiệm về quản lý sổ sách bán hàng và thu nợ tiền hàng; trong khi đó, nhà Factor phải thực hiện các nhiệm vụ này.

- Trong thoả thuận chiết khấu, không giống như thoả thuận trong bao thanh toán, không có thông báo nào về sự chuyển nhượng hối phiếu cho người trả tiền biết.

- Xét từ giác độ trung gian tài chính, các hối phiếu có thể được tái chiết khấu nhiều lần trước khi đến hạn, trong khí đó, theo hợp đồng bao thanh toán, nhà Factor không được tái chiết khấu khoản phải thu đã mua.

b/ Factoring với tài trợ ngân hàng

Ngân hàng	Factoring
1. Là dạng tài trợ ngân hàng thuần tuý, nghĩa là cho nhà XK vay vốn trong một thời hạn xác định, theo các quy tắc TD.	**1.** Có ít nhất hai trong ba chức năng là: tài trợ thuần tuý, dịch vụ thu nợ và chấp nhận rủi ro trong thanh toán.
2. Rủi ro tín dụng trực tiếp và chủ yếu phụ thuộc vào uy tín và năng lực tài chính của bên bán, tức nhà XK.	**2.** Rủi ro tín dụng trực tiếp và chủ yếu phụ thuộc vào uy tín và năng lực tài chính của bên mua, tức nhà NK.
3. Giá trị khoản nợ phải thu là cơ sở cấp tín dụng. Nhà XK chịu trách nhiệm cuối cùng về thu nợ từ nhà NK.	**3.** Thường khoản phải thu được mua đứt và là cơ sở để nhà Factor thu nợ từ nhà NK nước ngoài.
4. Nhà NK tường không được thông báo về việc ngân hàng tài trợ khoản phải thu cho nhà XK.	**4.** Factoring được thông báo cho bên mua biết, bên mua có nghĩa vụ pháp lý trả nợ trực tiếp cho nhà tài trợ factoring.

THƯ VIỆN HUBT

5. Tài trợ thường xét cấp cho bên bán dựa vào từng khoản phải thu riêng biệt.	**5.** Factoring bao toàn bộ các khoản phải thu tiền hàng của nhà XK.
6. Quan hệ tài trợ mang tính độc lập giữa ngân hàng và nhà XK.	**6.** Quan hệ ba bên: nhà Factor của nhà XK, nhà XK, nhà NK và có thể thêm nhà Factor của nhà NK.

c/ Factoring với bảo hiểm tín dụng:

Ở một số nước, dịch vụ bảo hiểm tín dụng rất phát triển. Nhà XK có thể bảo hiểm rủi ro tín dụng cho các khoản phải thu. Công ty bảo hiểm không cung cấp dịch vụ thu hộ tiền bán hàng, mà chỉ bồi thường cho nhà XK khi các khoản phải thu đến hạn nhưng không thu được vì các nguyên nhân được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Như vậy, công ty bảo hiểm sẽ đảm nhận việc thu hồi các khoản phải thu quá hạn. Để hạn chế rủi ro, công ty bảo hiểm thường chỉ bảo hiểm một tỷ lệ % nhất định cho các khoản phải thu và tỷ lệ này lại phụ thuộc vào hệ số tín nhiệm của người mua.

Như vậy, bảo hiểm tín dụng là tương tự với bao thanh toán miễn truy đòi xét từ giác độ bảo hiểm rủi ro tín dụng. Tuy nhiên, các công ty bảo hiểm chỉ thực hiện bảo hiểm các khoản nợ xấu, và không thực hiện thu hộ tiền hàng cũng như tài trợ ứng trước. Hơn nữa, bảo hiểm tín dụng (các khoản nợ xấu) chịu chi phí cao hơn rất nhiều so với bao thanh toán.

5.6. TÍNH CHẤT PHÁP LÝ CỦA FACTORING

Mối quan hệ pháp lý giữa nhà Factor và người bán được điều chỉnh bởi các điều khoản trong hợp đồng bao thanh thanh toán. Những yếu tố chủ yếu của hợp đồng này bao gồm:

(1) Người bán cam kết bán và nhà Factor cam kết mua các khoản phải thu với các điều kiện và điều khoản quy định trong hợp đồng bao thanh toán.

(2) Người bán bảo đảm rằng các khoản phải thu là hợp lệ, khả thi và không có tranh chấp. Người bán cũng cam kết sẽ giải quyết các tranh chấp, bồi thường các thiệt hại và các khoản khấu trừ liên quan đến các hoá đơn đã bán cho nhà Factor.

(3) Người bán đồng ý rằng các hoá đơn được mua bán theo điều kiện miễn truy đòi chỉ khi có sự đồng ý rõ ràng của nhà Factor hoặc trong giới hạn tín dụng cho phép của nhà Factor.

(4) Người bán phải thông báo việc chuyển nhượng các hoá đơn cho người mua theo mẫu tiêu chuẩn của nhà Factor.

THƯ VIỆN HUBT

(5) Người bán phải cung cấp các bản sao hoá đơn, phiếu nhận nợ... liên quan đến các khoản phải thu cho nhà Factor; nhà Factor cam kết chuyển trả tiền thu được cho người bán.

(6) Thời hạn và phương thức thanh lý cũng được xác định rõ.

Vị thế pháp lý của nhà Factor trong hợp đồng bao thanh toán là vị thế của người được uỷ quyền. Do đó, người mua có đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ đối nhà Factor như đối với người bán. Sau khi các khoản phải thu đã được bao thanh toán và đã thông báo cho người mua, thì người mua có nghĩa vụ pháp lý thanh toán trực tiếp cho nhà Factor khi đến hạn. Như vậy, nếu người mua vẫn tiếp tục trả tiền trực tiếp cho người bán, thì nghĩa vụ thanh toán cho nhà Factor không vì thế mà được giải trái. Người mua chỉ hết nghĩa vụ chừng nào thanh toán xong nợ cho nhà Factor.

5.7. LỢI ÍCH FACTORING ĐỐI VỚI NHÀ XK VÀ NK

a/ Đối với nhà XK:

(1) Cho phép nhà XK bán hàng theo phương thức thanh toán Ghi sổ và D/A, nghĩa là người NK được cấp tín dụng thương mại, do đó, làm tăng năng lực XK và cạnh tranh của nhà XK.

(2) Khả năng mở rộng thị trường XK mới, bởi vì rủi ro không thanh toán bởi nhà NK đã được nhà Factor NK bảo lãnh.

(3) Do được tài trợ ngay sau khi bán hàng, làm cho việc bán hàng trở nên giống với trả tiền ngay. Điều này làm tăng khả năng thanh khoản, và tăng vòng quay vốn, từ đó tăng được doanh số bán hàng.

(4) Do các công việc như quản lý sổ sách bán hàng, quản lý và thu hồi nợ đã được chuyển giao cho nhà Factor, nên công ty XK có điều kiện tập trung phát triển khâu tiếp thị và bán hàng, kết quả là tăng được doanh thu và lợi nhuận.

(5) Giảm được những khoản phải thu khó đòi trên bản cân đối.

(6) Vấn đề bất đồng ngôn ngữ và luật pháp được các nhà Factor chuyên nghiệp xử lý.

b/ Đối với nhà NK:

(1) Được mua hàng theo phương thức ghi sổ và D/A, tức được cấp tín dụng thương mại.

(2) Không mất phí và thời gian để mở L/C.

(3) Không phải ký quỹ.

(4) Được nhà Factor NK tư vấn dịch vụ liên quan đến thương mại quốc tế.

THƯ VIỆN HUBT

5.8. PHẠM VI ÁP DỤNG TÀI TRỢ FACTORING

Nhìn chung, tài trợ factoring đặc biệt thích hợp với các giao dịch XK áp dụng phương thức thanh toán ghi sổ, D/P và D/A cho phép người mua hưởng tín dụng cung ứng hoặc gặp khó khăn trong việc thu nợ tiền hàng từ người mua nước ngoài.

Cho dù các khoản phải thu của nhà XK được chấp nhận tài trợ factoring bao giờ cũng là những khoản nợ ngắn hạn, nhưng về bản chất thì tài trợ factoring có đặc trưng của loại hình tài trợ trung dài hạn, bởi vì nhà XK chuyển giao toàn bộ công tác thu nợ tiền hàng từ tất cả những người mua nước ngoài cho nhà Factor trong suốt quá trình kinh doanh XK của mình (giải thích tương tự như Core Deposits).

Thông qua dịch vụ factoring, nhà XK có những lợi ích mà các loại hình dịch vụ tài trợ khác không có là:

1. Vì nhà Factor là nhà bao thanh toán chuyên nghiệp và hoạt động theo Hiệp hội, do đó, chi phí liên quan đến khâu thu nợ được tinh giảm, giúp nhà XK vừa nâng cao hiệu quả, vừa tiết kiệm chi phí hành chính và các thủ tục có liên quan trong vấn đề quản lý theo dõi thu nợ tiền hàng từ người mua nước ngoài.

2. Dịch vụ tài trợ và phòng ngừ rủi ro không thanh toán của factoring giúp nhà XK có được trạng thái lưu chuyển tiền tệ nhanh chóng, ổn định, an toàn. Đặc biệt là khi hạn mức tín dụng mà ngân hàng cấp cho nhà XK đã sử dụng hết. Mặt khác, bằng cách sử dụng factoring nhà XK sẽ nâng cao sức cạnh tranh nhờ vào khả năng cấp tín dụng cho người mua nước ngoài dưới dạng thanh toán ghi sổ.

Trong thực tế, các tổ chức tài trợ factoring thường là một bộ phận hoặc công công ty con trực thuộc ngân hàng thương mại. Đồng thời các tổ chức này cũng thường đăng ký tư cách thành viên của Hiệp hội tổ chức factoring quốc tế.

6. NGHIỆP VỤ FORFAITING

a/ Khái niệm:

Forfaiting là dịch vụ tài trợ XK thông qua việc chiết khấu các khoản phải thu XK bằng hối phiếu, kỳ phiếu và các công cụ chuyển nhượng khác với điều kiện miễn truy đòi người bán, tại một mức lãi suất cố định và đến 100% trị giá của hợp đồng.

Về mặt thuật ngữ, Factoring đã được Việt hoá tương đối phổ biến là "Bao thanh toán", trong khi đó, thuật ngữ "Forfaiting" chưa được Việt hoá

THƯ VIỆN HUBT

một cách hoàn toàn, nên chúng ta tạm dịch là "Bao thanh toán tuyệt đối". Sau đây, thuật ngữ "Forfaiting" được sử dụng ở dạng nguyên thể.

Như vậy, trong giao dịch forfaiting, nhà XK bán đứt (miễn truy đòi người bán) các khoản phải thu XK cho nhà forfaiter để được nhận tiền ngay, nghĩa là nhà XK đã chuyển hoá từ việc bán hàng chịu (tín dụng thương mại) sang bán hàng trả tiền ngay. Nhà Forfaiter có thể nắm giữ các giấy tờ có giá cho đến khi đáo hạn (như một khoản đầu tư) hoặc bán lại chúng cho những nhà đầu tư khác với điều kiện miễn truy đòi.

b/ Các đặc điểm của Forfaiting:

Dịch vụ Forfaiting có những đặc điểm chủ yếu sau:

(1) Chuyển hoá khoản thu XK trả chậm thành trả ngay, cải thiện khả năng thanh khoản và luồng tiền mặt cho nhà XK.

(2) Nhà XK tránh được rủi ro quốc gia và rủi ro thị trường liên quan đến các khoản phải thu XK.

(3) Nhà XK được tài trợ đến 100% giá trị XK, lớn hơn nhiều so với các hình thức tài trợ XK thông thường (75 - 80%).

(4) Khoản tài trợ forfaiting không thể là một khoản nợ trên bảng cân đối của nhà XK, do đó, không làm xấu đi các chỉ tiêu tài chính.

(5) Do lãi suất áp dụng là cố định và được thanh toán ngay, nên loại trừ được rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá.

(6) Nhà XK được giải phóng khỏi công việc quản lý tín dụng.

(7) Giúp nhà XK mở rộng được tín dụng XK trung dài hạn, tăng được thị phần bán hàng.

(8) Giúp giảm được chi phí bảo hiểm tín dụng XK.

c/ Quy trình nghiệp vụ:

Trong thương mại quốc tế, forfaiting là hình thức cơ bản để tài trợ cho các khoản phải thu XK. Theo hợp đồng Forfaiting:

1. Nhà XK bán hàng cho nhà NK theo hình thức trả chậm từ 3 đến 5 năm (Ghi sổ, D/A, D/OT).

2. Nhà NK ký chấp nhận hối phiếu hay ký phát các kỳ phiếu cho người XK hưởng thanh toán cùng lãi suất.

3. Các hối phiếu hay kỳ phiếu được một ngân hàng bảo lãnh thanh toán (thường là ngân hàng phục vụ nhà NK).

THƯ VIỆN HUBT

4. Nhà XK bán lại hối phiếu hay kỳ phiếu đã được bảo lãnh cho nhà Forfaitor (thường là ngân hàng nhà XK) theo lãi suất chiết khấu và miễn truy đòi.

Mức lãi suất chiết khấu phụ thuộc vào:

- Kỳ hạn của hối phiếu và kỳ phiếu.
- Đồng tiền ghi trên hối phiếu và kỳ phiếu.
- Hệ số tín nhiệm của ngân hàng bảo lãnh.
- Rủi ro quốc gia nước NK.
- Mức lãi suất trung dài hạn hiện hành của thị trường.

5. Nhà Forfaitor có thể nắm giữa các kỳ phiếu đến hạn hoặc bán lại chúng trên thị trường.

Sơ đồ nghiệp vụ Forfaiting:

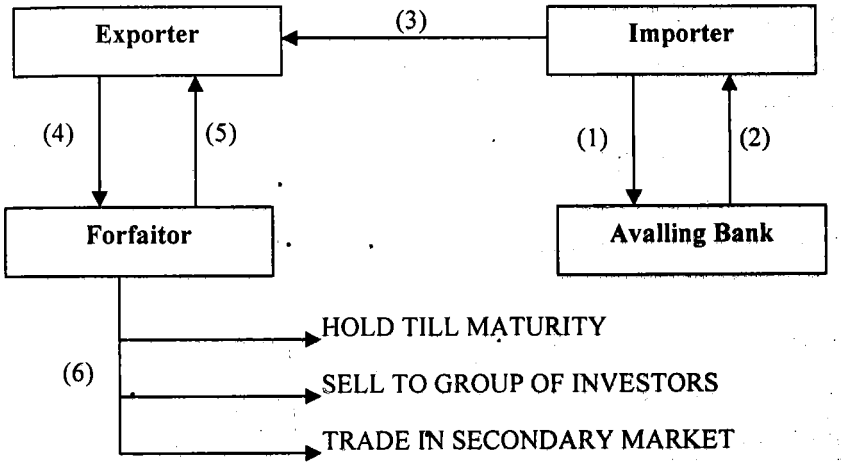

Chú thích:

(1) Các hối phiếu và kỳ phiếu được gửi đến ngân hàng NK để bảo lãnh thanh toán.

(2) Các hối phiếu và kỳ phiếu đã được bảo lãnh được chuyển lại cho nhà nhập khẩu.

(3) Các hối phiếu và kỳ phiếu đã được bảo lãnh chuyển trả cho nhà XK.

(4) Các hối phiếu và kỳ phiếu được chiết khấu miễn truy đòi tại nhà Forfaitor.

(5) Nhà XK nhận ngay tiền chiết khấu (đến 100% trị giá).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

(6) Nhà Forfaitor nắm giữ hối phiếu và kỳ phiếu đến hạn hoặc bán lại chúng cho những nhà đầu tư khác trước khi đến hạn.

d/ So sánh giữa Factoring và Forfaiting:

Ta thấy rằng, một giao dịch forfaiting là tương tự như một giao dịch Factoring quốc tế có đặc điểm ứng trước miễn truy đòi. Nhưng hai giao giao dịch này không giống hệt nhau mà có những khác biệt:

(1) Trong giao dịch Factoring, nhà Factor không tài trợ 100% mà giữ lại một tỷ lệ nhất định gọi là "dự phòng". Mặt khác, đối với giao dịch forfaiting, nhà fortaiter chiết khấu toàn bộ (100%) giá trị của hối phiếu hay kỳ phiếu.

(2) Trong giao dịch Factoring miễn truy đòi, nhà Factor tham gia quá trình quyết định tài trợ cho nhà XK, trong đó, giao dịch forfaiting, nhà Forfaiter dựa vào sự bảo lãnh vô điều kiện không huỷ ngang của ngân hàng bảo lãnh. Do đó, nhà forfaiter sẽ quan tâm chủ yếu là vị thế tài chính của ngân hàng bảo lãnh hơn là vị thế tài chính của nhà XK hay nhà NK.

(3) Trong khi nhà Factor nhận trách nhiệm quản lý sổ sách, giám sát các khoản phải thu và tiến hành thu tiền, thì nhà forfaiter không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào như vậy.

(4) Nhà Factor mua các khoản phải thu ngắn hạn, trong khi đó, nhà forfaiter mua hối phiếu, kỳ phiếu phát sinh từ các hợp đồng trả chậm trung dài hạn.

Ta có bảng so sánh như sau:

Tiêu chí khác biệt	Factoring	Forfaiting
Quy mô tài trợ	Thông thường là 80% trị giá hoá đơn được ứng trước	Tài trợ ngay 100%
Mức độ tín nhiệm	Nhà Factor tự đánh giá mức độ tín nhiệm của người mua trong trường hợp bao thanh toán miễn truy đòi.	Ngân hàng Forfaiting dựa trên hệ số tín nhiệm của ngân hàng bảo lãnh
Các dịch vụ cung cấp	Quản lý sổ cái bán hàng hàng ngày cùng các dịch vụ khác đi kèm	Không cung cấp các dịch khác
Kỳ hạn	Tài trợ ngắn hạn	Tài trợ trung dài hạn

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRUY CẬP NỘI BỘ

e/ Lợi ích và bất lợi đối với nhà XK:

**/ Lợi ích:*

- Tránh được rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá.

- Được tài trợ miễn truy đòi.

- Được trả tiền ngay sau khi giao hàng, tạo khả năng thanh khoản, giảm được nhu cầu vay vốn ngân hàng hoặc tận dụng được cơ hội đầu tư mới hoặc dùng tiền vào các mục đích khác (trả nợ...).

- Nhà XK không mất thời gian và tiền bạc vào việc quản lý, giám sát và thu nợ.

- Nhà forfaiter (không phải nhà XK) nhận các rủi ro như: rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro từ nhà bảo lãnh, rủi ro quốc gia nước NK.

**/ Bất lợi:*

- Phải sở hữu những hối phiếu và kỳ phiếu hợp pháp, và phải thu xếp để chúng được ngân hàng bảo lãnh thanh toán.

- Do Forfaiter đảm nhận mọi rủi ro, nên mức hoa hồng phí và mức lãi suất chiết khấu sẽ cao hơn nhiều so với các hình thức tài trợ khác.

f/ Lợi ích và bất lợi đối với nhà NK:

**/ Lợi ích:*

- Bộ chứng từ hàng hoá đơn giản và nhanh chóng được thiết lập.

- Được mở rộng tín dụng NK với mức lãi suất cố định.

- Nếu sử dụng tín dụng ngân hàng để thanh toán tiền hàng có thể bị giới hạn bởi hạn mức tín dụng.

**/ Bất lợi:*

- Số dư bảo lãnh có thể được tính vào hạn mức tín dụng, làm giảm khả năng tiếp cận tín ngân hàng.

- Phải trả phí bảo lãnh thanh toán hối phiếu và kỳ phiếu.

- Nghĩa vụ thanh toán hối phiếu và kỳ phiếu là độc lập hoàn toàn với tình trạng hàng hoá. Do đó, dù có tranh chấp về hàng hoá, thì nhà NK vẫn phải thanh toán vô điều kiện các hối phiếu và kỳ phiếu.

- Việc nhà Forfaiter thu hoa hồng phí và lãi suất chiết khấu cao khiến cho giá thành hàng hoá bị đẩy lên cao./.

THƯ VIỆN HUBT

HỎI ĐÁP 1

TỔNG QUAN VỀ THANH TOÁN QUỐC TẾ

CÂU 1:

Phân biệt các thuật ngữ sau đây và chỉ ra ngày giao hàng:

a/ Bill of lading date.

b/ Issuing date of B/L.

c/ Shipment date.

d/ Signed date of B/L.

Trả lời:

a/ Bill of lading date: Là ngày vận đơn. Theo UCP 600, thì ngày giao hàng gọi là ngày vận đơn.

b/ Issuing date of B/L: Là ngày phát hành vận đơn. Ngày phát hành vận đơn có thể trước hoặc sau ngày giao hàng. Nếu trên B/L có ghi chú riêng về ngày giao hàng, thì ghi chú riêng này luôn được xem là ngày giao hàng. Nếu trên B/L không có ghi chú riêng về ngày giao hàng, thì:

- Đối với vận đơn in sẵn "Shipped On Board", ngày phát hành được xem là ngày giao hàng.

- Đối với vận đơn không in sẵn "Shipped On Board", ngày phát hành không được xem là ngày giao hàng (tức ngày giao hàng là chưa xác định).

c/ Shipment date: Là ngày giao hàng nói chung, được áp dụng cho mọi phương thức vận chuyển.

d/ Signed date of B/L: Ngày ký vận đơn. Đây thực chất là ngày phát hành vận đơn.

Như vậy, ngày giao hàng là: Bill of lading date hay Shipment date.

CÂU 2:

Hãy chỉ ra các quy tắc thương mại điều kiện cơ sở giao hàng trong vận tải hàng không tương ứng với: FOB, CFR và CIF.

Trả lời:

Trong vận tải biển	Trong vận tải hàng không
FOB (Free On Board)	FCA (Free Carrier)
CFR (Cost and Freight)	CPT (Carriage Paid To)
CIF (Cost, Insurance and Freight)	CIP (Carriage and Insurance Paid to)

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CÂU 3:

Điều kiện nào sau đây sẽ chuyển giao rủi ro về hàng hóa từ người xuất khẩu sang người nhập khẩu sớm hơn: FOB, CFR và CIF. Tại sao?

Trả lời:

Theo Incoterms©2010, các điều kiện cơ sở giao hàng FOB, CFR và CIF đều lấy thời điểm hàng đã được xếp xong trên tàu tại cảng bốc hàng làm địa điểm chuyển giao hàng hóa giữa người xuất khẩu và người nhập khẩu. Do đó, không có điều kiện nào chuyển giao rủi ro hàng hóa sớm hơn hay muộn hơn mà là như nhau. Trong thực tế, thường có quan niệm sai lầm là: đối với nhà xuất khẩu thì nên chọn điều kiện FOB còn nhập khẩu thì chọn điều kiện CIF để giảm rủi ro trong chuyển giao hàng hóa. Quan niệm như vậy là hoàn toàn sai lầm.

CÂU 4:

Với những điều kiện nào trong Incoterms©2010 thì người nhập khẩu chắc chắn được bảo hiểm hàng hóa? Tại sao?

Trả lời:

Vì bảo hiểm hàng hóa là tự nguyện, nên chỉ những điều kiện nào quy định nhà XK mua bảo hiểm, thì hàng hóa mới chắc chắn được bảo hiểm. Còn những điều kiện nào không quy định nhà xuất khẩu mua bảo hiểm, thì có hai khả năng: (i) nhà nhập khẩu sẽ tự mua; (ii) nhà NK sẽ không mua bảo hiểm.

Như vậy, nhà nhập khẩu chắc chắn được bảo hiểm hàng hóa nếu chọn điều kiện cơ sở giao hàng là: CIF và CIP

Ở đây cần chú ý, nếu thanh toán bằng LC, thì NHPH thường yêu cầu biện pháp bảo đảm rủi ro hàng hóa, nên nhà nhập khẩu muốn được ngân hàng mở LC thì phải đáp ứng được yêu cầu này. Một trong những biện pháp thường được ngân hàng áp dụng đó là yêu cầu nhà nhập khẩu mua bảo hiểm và chuyển nhượng lại cho NHPH.

CÂU 5:

Một chứng từ vận tải có tiêu đề "Multimodal Transport Document" được sử dụng cho những điều kiện nào theo Incoterms©2010 sau đây: FCA, FAS, FOB, CFR, CIF, CPT, DAT, và DAP? Tại sao?

Trả lời:

Tiêu đề của chứng từ vận tải là tùy ý, thậm chí không cần có tiêu đề. Để biết được chứng từ vận tải thuộc loại nào, ta phải căn cứ vào nội dung thể hiện trên chứng từ vận tải. Do đó, cho dù chứng từ có tiêu đề "Multimodal Transport Document", thì vẫn có thể sử dụng cho bất kỳ điều kiện nào.

THƯ VIỆN HUBT

CÂU 6:

Điều kiện nào sau đây phù hợp với vận tải bằng Container: FOB, FCA, CFR, CPT, CIF và CIP? Tại sao?

Trả lời:

Thông thường vận tải bằng container, thì hàng hóa được giao tại bãi container (Container Yard - CY) hay ga container (Container Freight Station - CFS) và hàng hóa được nhận để chở (received for shipment). Do đó, các điều kiện phù hợp với vận tải bằng container sẽ là: FCA, CPT, CIP.

CÂU 7:

SWB và AWB không phải là chứng từ sở hữu hàng hóa (không dùng để nhận hàng), vậy tại sao nhà nhập khẩu và NHPH LC lại yêu cầu trong bộ chứng từ hàng xuất phải có chứng từ này?

Trả lời:

SWB và AWB không là chứng từ sở hữu hàng hóa, nhưng chúng là chứng từ làm bằng chứng đã giao hàng của nhà xuất khẩu. Hơn nữa, SWB và AWB là chứng từ vận tải quy định giao hàng đích danh cho người nào có tên trên chứng từ, do đó, để kiểm soát được hàng hóa, bảo đảm an toàn cho NHPH, thì LC phải quy định giao hàng cho NHPH. Sau khi nhà nhập khẩu thanh toán hay chấp nhận thanh toán, NHPH sẽ viết giấy ủy quyền cho nhà nhập khẩu đi nhận hàng.

CÂU 8:

Để một B/L trở thành "Đã bốc hàng lên tàu", thì trên B/L nhất thiết phải thể hiện từ hay cụm từ nào (có thể in sẵn hoặc viết thêm). Nêu tất cả các phương án thể hiện mà bạn biết.

Trả lời:

Trên B/L phải thể hiện một trong các phương án sau:

1/ Shipped on Board.

2/ Shipped.

3/ On Board.

4/ Laden on Board

5/ Laden.

CÂU 9:

Một B/L có tiêu đề "Port to Port Bill of lading" được dùng cho những điều kiện nào trong Incoterms® 2010: FCA, FAS, FOB, CFR, CIF, CPT, CIP, DAT, DAP và DDP? Tại sao?

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trả lời:

Tiêu đề của chứng từ vận tải là tùy ý, thậm chí không cần có tiêu đề. Để biết được chứng từ vận tải thuộc loại nào phải căn cứ vào nội dung thể hiện trên chứng từ. Do đó, cho dù chứng từ có tiêu đề "Port to Port Bill of lading", thì vẫn có thể sử dụng cho bất kỳ điều kiện nào.

CÂU 10:

B/L theo lệnh "To order B/L" có thể chuyển thành:

a/ Đích danh.

b/ Vô danh.

c/ Theo lệnh của người khác.

Trả lời:

Tất cả các phương án đều được.

a/ Muốn chuyển từ vận đơn theo lệnh thành vận đơn đích danh, thì người sở hữu phải ký hậu vận đơn và chỉ định người được chuyển nhượng là đích danh.

Người ký hậu ghi: *Deliver to Mr. XYZ*

b/ Muốn chuyển từ vận đơn theo lệnh thành vận đơn vô danh, thì người sở hữu phải ký hậu vận đơn và để trống hoặc ghi:

Người ký hậu ghi:

- *Deliver to Holder (or Bearer).*
- *Deliver to order of Holder (or Bearer).*
- *Deliver to....*
- *Deliver to order of...*

c/ Muốn chuyển từ vận đơn theo lệnh thành vận đơn theo lệnh của người khác, thì người sở hữu phải ký hậu vận đơn và ghi:

- *Deliver to order of Mr. XYZ*

CÂU 11:

Hãy cho biết Surrendered Bill of Lading là gì?

Trả lời:

Trong vận tải đường biển, Surrendered B/L xảy ra trong trường hợp giao hàng không cần xuất trình B/L gốc tại cảng đến. Thông thường, hàng hóa sẽ được giao khi chủ hàng xuất trình một B/L gốc sau khi đã thanh toán các chi phí liên quan cho hãng tàu tại điểm đến. Vì một số lý do như thời gian hành trình vận chuyển ngắn nên việc chuẩn bị chứng từ không kịp hoặc do thỏa

THƯ VIỆN HUBT

thuận giữa người mua và người bán về việc nhận hàng tại cảng đến không cần xuất trình B/L gốc, chủ hàng có thể yêu cầu hãng tàu giao hàng tại cảng đến không cần B/L sau khi đã xuất trình bộ B/L gốc tại bất kỳ văn phòng nào của hãng tàu ngoài cảng đến (thường là cảng xếp hàng) và thanh toán mọi chi phí liên quan. Văn phòng của hãng tàu tại nơi nhận B/L gốc sẽ gửi bức điện xác nhận việc thực hiện này cùng với chi tiết lô hàng cho văn phòng của hãng tàu tại cảng đến. Như vậy B/L gốc đã được surrendered - *Vận đơn đã xuất trình*. Trong trường hợp B/L gốc chưa được phát hành, chủ hàng sẽ ghi chú "Surrendered B/L" khi làm thủ tục vận đơn với hãng tàu tại cảng đi và việc thông báo từ hãng tàu cho văn phòng tại cảng đến là giống như nói ở trên.

CÂU 12:

Hãy cho biết Switch Bill of Lading là gì?

Trả lời:

Switch Bill thường được dùng cho các gói hàng thuộc dạng "Cross trade" hoặc "Triangle". Cross Trade liên quan đến không chỉ người mua và người bán, mà còn có người trung gian tham gia vào hoạt động mua bán. Ví dụ, người bán A ở Trung Quốc, đại lý B ở Singapore, người mua C ở Mỹ. Nếu đại lý B (hoặc người trung gian) không muốn người bán A và người mua C biết nhau nhằm bảo vệ lợi ích của mình, thì Switch B/L sẽ được sử dụng. Hàng có thể được vận chuyển trực tiếp từ Trung Quốc sang Mỹ hoặc qua Singapore (hoặc qua một nước khác).

Vận đơn chặng 1		**Vận đơn chặng 2**	
1. Chủ hàng	*Nhà sản xuất*	1. Chủ hàng	*Đại lý (B)*
2. Người nhận hàng	*Đại lý (B)*	2. Người nhận hàng	*Người mua (C)*
3. Bên được thông báo	*Đại lý (B)*	3. Bên được thông báo	*Người mua (C)*
4. Cảng chất hàng	*Trung Quốc*	4. Cảng chất hàng	*Singapore*
5. Cảng dỡ hàng	*Singapore*	5. Cảng dỡ hàng	*USA*
6. Điểm đến cuối	*Singapore*	6. Điểm đến cuối	*USA*
7. Mô tả hàng hóa	*Không thay đổi*	7. Mô tả hàng hóa	*Không thay đổi*

CÂU 13:

Hãy nêu những đặc điểm của B/L với các nội dung như sau:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

1. Pre - carriage by:	2. Place of receipt:
3. Ocean vessel & voyage: MAERSK TRIESTE / 409	4. Port of loading: HAI PHONG PORT
5. Port of discharge: SINGAPORE	6. Place of delivery:

Shipped on Board
Date 15 January 2013

Trả lời:

1. Đây là vận đơn thuộc loại đã bốc hàng lên tàu, vì có ghi chú "Shipped on Board".

2. Ngày bốc hàng lên tàu là ngày 15 tháng 1 năm 2013.

3. Đây là vận đơn thuộc loại từ cảng tới cảng, trong đó: cảng bốc hàng là HAI PHONG PORT, cảng dỡ hàng là SINGAPORE.

4. Không có chuyển tải.

5. Tên con tàu chở hàng: MAERSK TRIESTE

6. Số hiệu chuyến tàu: 409

7. Đây là vận đơn sạch, vì không có phê chú xấu rõ ràng về hàng hóa và/hoặc bao bì.

CÂU 14: Hãy nêu những đặc điểm của B/L với các nội dung như sau:

1. Pre - carriage by:	2. Place of receipt: HAI PHONG
3. Ocean vessel & voyage: MAERSK TRIESTE/409	4. Port of loading: HAI PHONG PORT
5. Port of discharge: SINGAPORE	6. Place of delivery:

Shipped on Board
Date 15 January 2013

Trả lời:

1. Vận đơn không thể hiện phương tiện tiền chuyên chở.

2. Vận đơn thuộc loại đã bốc hàng lên tàu, vì có ghi chú "Shipped on Board".

3. Ngày bốc hàng lên tàu là ngày 15 tháng 1 năm 2013. Đối với các điều kiện giao hàng FOB, CFR và CIF, thì ngày này được xem là ngày giao hàng.

4. Đây là vận đơn thuộc loại từ cảng tới cảng, trong đó: cảng bốc hàng là HAI PHONG PORT, cảng dỡ hàng là SINGAPORE.

5. Tên con tàu chở hàng: MAERSK TRIESTE

THƯ VIỆN HUBT

6. Số hiệu chuyến tàu: 409

7. Đây là vận đơn sạch, vì không có phê chú xấu rõ ràng về hàng hóa và/hoặc bao bì.

CÂU 15: Hãy nêu những đặc điểm của B/L với các nội dung như sau:

1. Pre - carriage by:	2. Place of receipt: HA NOI
3. Ocean vessel & voyage: MAERSK TRIESTE/409	4. Port of loading: HAI PHONG PORT
5. Port of discharge: SINGAPORE	6. Place of delivery:

Shipped on Board
Date 15 January 2013

Trả lời:

1. Vận đơn không thể hiện phương tiện tiền chuyên chở.

2. Vận đơn thuộc loại đã bốc hàng lên tàu, vì có ghi chú "Shipped on Board".

3. Ngày bốc hàng lên tàu là ngày 15 tháng 1 năm 2013. Đối với các điều kiện giao hàng FOB, CFR và CIF, thì ngày này được xem là ngày giao hàng.

4. Đây là vận đơn thuộc loại từ cảng tới cảng, trong đó: cảng bốc hàng là HAI PHONG PORT, cảng dỡ hàng là SINGAPORE.

5. Tên con tàu chở hàng: MAERSK TRIESTE

6. Số hiệu chuyến tàu: 409

7. Đây là vận đơn sạch, vì không có phê chú xấu rõ ràng về hàng hóa và/hoặc bao bì.

CÂU 16:

Hãy nêu những đặc điểm của hai B/L với các nội dung như sau:

1. Pre - carriage by: **MEKONG WEHR/219**	2. Place of receipt:
3. Ocean vessel & voyage: MAERSK TRIESTE/409	4. Port of loading: HAI PHONG PORT
5. Port of discharge: SINGAPORE	6. Place of delivery:

Shipped on Board
M/V MAERSK TRIESTE/409
at HAI PHONG PORT
Date 15 January 2013

ĐẠI HỌC HUBT

1. Pre - carriage by: **MEKONG WEHR/219**	2. Place of receipt: HA NOI
3. Ocean vessel & voyage: MAERSK TRIESTE/409	4. Port of loading: HAI PHONG PORT
5. Port of discharge: SINGAPORE	6. Place of delivery:

Shipped on Board
M/V MAERSK TRIESTE/409
at HAI PHONG PORT
Date 15 January 2013

Trả lời:

1. Vận đơn thể hiện phương tiện tiền chuyên chở là MEKONG WEHR/219.

2. Vận đơn thuộc loại đã bốc hàng lên tàu, vì có ghi chú "Shipped on Board".

3. Ngày bốc hàng lên tàu là ngày 15 tháng 1 năm 2013.

4. Đây là vận đơn thuộc loại từ cảng tới cảng, trong đó: cảng bốc hàng (căn cứ ghi chú) là HAI PHONG PORT, cảng dỡ hàng là SINGAPORE.

5. Tên con tàu là (căn cứ vào ghi chú): MAERSK TRIESTE

6. Số hiệu chuyến tàu là (căn cứ vào ghi chú): 409

7. Đây là vận đơn sạch, vì không có phê chú xấu rõ ràng về hàng hóa và/hoặc bao bì.

CÂU 17:

Hãy nêu những đặc điểm của B/L với các nội dung như sau:

1. Pre - carriage by:	2. Place of receipt: HAI PHONG PORT
3. Ocean vessel & voyage: MAERSK TRIESTE/409	4. Port of loading:
5. Port of discharge: SINGAPORE	6. Place of delivery:

Shipped on Board
at HAI PHONG PORT
Date 15 January 2013

Trả lời:

1. Vận đơn không thể hiện phương tiện tiền chuyên chở.

2. Vận đơn thuộc loại đã bốc hàng lên tàu, vì có ghi chú "Shipped on Board".

3. Ngày bốc hàng lên tàu là ngày 15 tháng 1 năm 2013.

4. Đây là vận đơn thuộc loại từ cảng tới cảng, trong đó: cảng bốc hàng (căn cứ ghi chú) là HAI PHONG PORT, cảng dỡ hàng là SINGAPORE.

THƯ VIỆN HUBT

5. Tên con tàu là: MAERSK TRIESTE

6. Số hiệu chuyến tàu là: 409

7. Vận đơn sạch, vì không có phê chú xấu rõ ràng về hàng hóa và/hoặc bao bì.

CÂU 18: Hãy nêu những đặc điểm của B/L với các nội dung như sau:

1. Pre - carriage by:	2. Place of receipt:
3. Ocean vessel & voyage: MAERSK TRIESTE/409	4. Port of loading: ROSTOCK PORT
5. Port of discharge: Transhipment at SINGAPORE PORT	6. Place of destination: HAI PHONG PORT

Shipped on Board
Date 15 January 2013
For Discharge at:
HAI PHONG PORT

Trả lời:

1. Vận đơn không thể hiện phương tiện tiền chuyên chở.

2. Vận đơn thuộc loại đã bốc hàng lên tàu, vì có ghi chú "Shipped on Board".

3. Ngày bốc hàng lên tàu là ngày 15 tháng 1 năm 2013.

4. Đây là vận đơn thuộc loại từ cảng tới cảng, trong đó: cảng bốc hàng là ROSTOCK PORT, cảng dỡ hàng là HAI PHONG PORT.

5. Tên con tàu là: MAERSK TRIESTE

6. Số hiệu chuyến tàu là: 409

7. Chuyển tải xảy ra tại cảng SINGAPORE.

8. Vận đơn sạch, vì không có phê chú xấu rõ ràng về hàng hóa và/hoặc bao bì.

CÂU 19: Hãy nêu những đặc điểm của B/L với các nội dung như sau:

1. Pre - carriage by:	2. Place of receipt:
3. Ocean vessel & voyage: MAERSK TRIESTE/409	4. Port of loading: HAI PHONG PORT DA NANG PORT
5. Port of discharge: SINGAPORE	6. Place of delivery:

Shipped on Board
MAERSK TRIESTE/409
At HAI PHONG PORT
Date 15 January 2013

Shipped on Board
MAERSK TRIESTE/409
At DA NANG PORT
Date 20 January 2013

THƯ VIỆN HUBT

Trả lời:

1. Hàng hóa được bốc lên cùng một tàu tại cảng Hải Phòng và cảng Đã Nẵng, nên không được xem là giao hàng từng phần.

2. Tên con tàu và số hiệu chuyến tàu: MAERSK TRIESTE/409

3. Vận đơn thuộc loại đã bốc hàng lên tàu, vì có ghi chú "Shipped on Board".

4. Ngày bốc hàng lên tàu là ngày muộn nhất trong số các ngày "On Board", tức ngày 20 tháng 1 năm 2013.

5. Cảng dỡ hàng là Singapore.

CÂU 20:

Nhà nhập khẩu phải mua bảo hiểm hàng hóa đối với những điều kiện nào trong Incoterms©2010?

Trả lời:

Bảo hiểm hàng hóa trong ngoại thương là tự nguyện, do đó, nhà nhập khẩu có thể tự mình quyết định có mua hay không mua bảo hiểm. Hay nói cách khác, nhà NK không bắt buộc phải mua bảo hiểm đối với mọi điều kiện của Incoterms©2010.

CÂU 21:

Theo UCP 600, vận đơn đường biển (B/L) được sử dụng cho những điều kiện cơ sở giao hàng nào sau đây:

EXW, FCA, CPT, CIP, DAT, DAP, DDP, FAS, FOB, CFR, CIF?

Trả lời:

Theo UCP 600, vận đơn đường biển (Bill of Lading) là chứng từ vận tải bằng đường biển, từ cảng bốc hàng đến cảng dỡ hàng (nên nó còn được gọi là "Port - To Port Bill of Lading") và hàng hóa đã được bốc xong lên tàu.

Như vậy, một chứng từ vận tải thể hiện trên đó:

1/ Hàng hóa đã được bốc lên một con tàu đích danh "Shipped on the maned vessel".

2/ Chỉ ra cảng bốc hàng và cảng dỡ hàng đích danh.

Có 3 điều kiện cơ sở giao hàng đáp ứng được hai tiêu chí này đó là: FOB, CFR và CIF.

CÂU 22:

Hãy nêu các cách để nhận biết B/L gốc.

Trả lời:

THƯ VIỆN HUBT

Do hiện nay, vận đơn là chứng từ được in sẵn, và một bộ vận đơn gồm nhiều bản, trong đó thường có 3 bản gốc và nhiều bản sao, do đó, việc thể hiện bản gốc và bản sao vận đơn như sau:

Cách 1: Nếu là bản gốc thì in sẵn chữ "Original", còn nếu là bản sao thì in sẵn chữ "Copy" lên mặt trước tờ vận đơn.

Cách 2: Vận đơn được in hoàn toàn giống nhau, khi phát hành, nếu là bản gốc thì đóng thêm dấu "Original", còn nếu là bản sao thì đóng thêm dấu "Copy" lên mặt trước tờ vận đơn.

Cách 3: Nếu là bản gốc thì in "Negotiable Origin", nếu là bản sao thì in "Copy Non-Negotiable".

Cách 4: Ghi thứ tự các bản vận đơn gốc như sau: "First Original" - Bản gốc thứ nhất; "Second Original" - Bản gốc thứ hai; "Third Original" - Bản gốc thứ ba.

Cách 5: Thể hiện vận đơn gốc theo thông lệ vận tải quốc tế: "Original" - Bản gốc thứ nhất; "Duplicate" - Bản gốc thứ hai; "Triplicate" - Bản gốc thứ ba.

Hai cách thể hiện sau cùng, tuy không có chữ "Original", nhưng vẫn được xem là bản gốc, vì đây là thông lệ quốc tế trong vận tải biển.

Ở đây cần lưu ý, đối với vận đơn gốc có thể là vận đơn lưu thông (Negotiable) và cũng có thể là không lưu thông được (Non - Negotiable). Những vận đơn gốc mà trên đó quy định hàng hóa được giao theo lệnh hay vô danh là những vận đơn chuyển nhượng được, tuy nhiên nếu vận đơn gốc quy định giao hàng đích danh thì không thể chuyển nhượng. Còn đối với tất cả các bản sao vận đơn đều không thể chuyển nhượng (Copy Non- Negotiable).

CÂU 23:

Hãy nêu các loại ký hậu vận đơn:

Trả lời:

Thứ nhất, ký hậu đích danh: Người chuyển nhượng ký tên vào mặt sau vận đơn và ghi rõ tên (và địa chỉ nếu cần) của người hưởng lợi tờ vận đơn. Như vậy, sau khi ký hậu, vận đơn trở thành vận đơn đích danh. Đã là vận đơn đích danh thì chỉ có người hưởng lợi có tên trên vận đơn mới có quyền sở hữu hàng hóa và được nhận hàng khi hàng tới cảng đích. Ví dụ:

Deliver to the Mr. Dox Cook
For Bank XXX
……*(Authorized signature)*……
Trưởng phòng thanh toán quốc tế (Nguyen Quoc Trieu)

THƯ VIỆN HUBT

Thứ hai, ký hậu theo lệnh của một người đích danh: Người chuyển nhượng ký tên vào mặt sau vận đơn và ghi câu "giao hàng theo lệnh của...*(một người đích danh)*....". Ví dụ:

Deliver to order of the Mr. Dox Cook
For Bank XXX
.....(Authorized signature).....
Trưởng phòng thanh toán quốc tế (Nguyen Quoc Trieu)

Như vậy, nếu ghi giao hàng theo lệnh của Mr. Dox Cook, thì chỉ Mr. Dox Cook mới là người có quyền sở hữu vận đơn nhưng chưa chắc đã là người hưởng lợi cuối cùng hàng hóa ghi trên vận đơn đó. Mr. Dox Cook có quyền ra lệnh giao hàng cho người khác bằng cách ký hậu. Người được Mr. Dox Cook ký hậu chuyển nhượng lúc này lại là người hưởng lợi vận đơn. Quá trình ký hậu lại có thể tiếp tục xảy ra như trên cho đến người hưởng lợi cuối cùng. Nếu Mr. Dox Cook không muốn chuyển nhượng hàng hoá cho ai mà muốn mình là người nhận hàng, thì chỉ việc ký hậu và ghi câu "Deliver to me".

Thứ ba, ký hậu theo lệnh để trống hay theo lệnh của người cầm: Người chuyển nhượng ký tên vào mặt sau vận đơn và ghi câu "giao hàng theo lệnh của..." hay "giao hàng theo lệnh của người cầm vận đơn". Ví dụ:

Deliver to order of (hoặc Deliver to order of bearer)
For Bank XXX
.....(Authorized signature).....
Trưởng phòng thanh toán quốc tế (Nguyen Quoc Trieu)

Vì là theo lệnh, nhưng không nói rõ là theo lệnh của ai hay theo lệnh của người cầm vận đơn, do đó bất kỳ người nào có vận đơn trong tay đều là người sở hữu vận đơn hợp pháp, anh ta có quyền chuyển nhượng vận đơn cho người khác bằng cách trao tay hoặc nếu muốn mình là người nhận hàng thì ký hậu và ghi tên mình vào mặt sau vận đơn. Chính vì vậy, ký hậu để trống và ký hậu theo lệnh của người cầm được gọi là ký hậu vô danh, nghĩa là bất kỳ ai cầm vận đơn cũng có quyền yêu cầu người chuyên chở giao hàng cho mình.

Thứ tư, ký hậu truy đòi và miễn truy đòi: Nếu không có thể hiện khác, những người ký hậu B/L phải có trách nhiệm về việc giao hàng cho người cầm B/L cuối cùng. Tuy nhiên, để không bị ràng buộc trách nhiệm với những người cầm vận đơn sau này, khi ký hậu, người chuyển nhượng phải ghi thêm câu "miễn truy đòi" bên cạnh chữ ký của mình. Ví dụ:

THƯ VIỆN HUBT

Deliver to order of Mr. Dox Cook
For Bank XXX
...(Authorized signature)... **without recourse**
Trưởng phòng thanh toán quốc tế (Nguyen Quoc Trieu)

Nếu sau này có tranh chấp kiện tụng liên quan đến vận đơn, thì những người có ghi câu "miễn truy đòi" đều được miễn trách. Tuy nhiên, người chủ hàng thì không, cho dù anh ta có ghi câu "miễn truy đòi" khi ký hậu vận đơn.

Tất cả những người ký hậu mà không ghi thêm câu "miễn truy đòi" đều phải có trách nhiệm về việc giao hàng cho người cầm vận đơn. Về trật tự, người ký hậu trước phải có trách nhiệm với người ký hậu sau, tuy nhiên, người cầm vận đơn có thể buộc trách nhiệm cho bất cứ người nào ký hậu trước đó mà không ghi câu "miễn truy đòi".

CÂU 24:

Hãy nêu các cách nhận biết vận đơn vô danh?

Trả lời:

Vận đơn vô danh là vận đơn quy định giao hàng cho bất kỳ người nào cầm vận đơn hợp pháp, bao gồm các trường hợp sau:

- B/L trong ô Consignee ghi: "to Bearer or to Holder".
- B/L ký hậu để trống (endorsed in balank).
- B/L ký hậu theo lệnh để trống (endorsed to order in blank).
- B/L ký hậu cho người cầm (endorsed to Bearer or to Holder).

Cần lưu ý là, nếu một vận đơn mà trong ô Consignee là để trống (không ghi tên người nhận hàng đích danh, không ghi giao hàng theo lệnh của một người đích danh hoặc chỉ ghi giao hàng theo lệnh để trống), thì ***phải*** hiểu là giao hàng theo lệnh của người gửi hàng, do đó không được xem loại vận đơn này là vận đơn vô danh.

Vận đơn vô danh được chuyển nhượng đơn giản bằng cách trao tay, ai cầm vận đơn trong tay người đó là chủ sở hữu vận đơn và có quyền yêu cầu người chuyên chở giao hàng cho mình. Cần chú ý là, vận đơn vô danh có thể chuyển thành vận đơn đích danh hay vận đơn theo lệnh bằng thủ tục ký hậu.

CÂU 25:

Hợp đồng ngoại thương quy định giao hàng đích danh cho công ty XXX, địa chỉ ABC. Hãy điền thích hợp vào các ô Consignee dưới đây:

THƯ VIỆN HUBT

Consignee	**Consignee Order**	**Consigned to Order of**	**Consignee or Order**

Trả lời:

Nếu giao hàng đích danh, thì phải ghi đầy đủ tên và địa chỉ kinh doanh của người nhận hàng, đồng thời, phải gạch bỏ tất cả các từ in sẵn đứng trước tên người nhận hàng có nội dung như "Theo lệnh - to Order", "Theo lệnh của - to Order of" hay "Hoặc theo lệnh - or Order". Cách ghi cụ thể:

Consignee	**Consignee ~~Order~~**	**Consigned ~~to Order of~~**	**Consignee ~~or Order~~**
Company: XXX Address: ABC	Company: XXX Address: ABC	Company: XXX Address: ABC	Company: XXX Address: ABC

CÂU 26:

Hợp đồng ngoại thương quy định giao hàng theo lệnh của Ngân hàng XXX, địa chỉ ABC. Hãy điền thích hợp vào các ô Consignee dưới đây:

Consignee	**Consignee Order**	**Consigned to Order of**	**Consignee or Order**

Trả lời:

- Nếu là giao hàng theo lệnh, thì phải ghi đầy đủ tên và địa chỉ kinh doanh của người này; ngoài ra, nếu trên vận đơn không in sẵn các từ như "to Order", "to Order of" hay "or Order" thì phải ghi thêm vào trước tên người ra lệnh nhận hàng cụm từ "Theo lệnh của - to Order of". Cách ghi cụ thể:

Consignee	**Consignee Order**	**Consigned to Order of**	**Consignee or Order**
TO ORDER OF BANK: XXX Address: ABC	BANK: XXX Address: ABC	BANK: XXX Address: ABC	BANK: XXX Address: ABC

THƯ VIỆN HOÀ BÌNH

CÂU 27:

Nếu người gửi hàng chưa quyết định giao hàng cho ai hoặc muốn giao hàng theo lệnh của mình thì ô Consignee phải điền như thế nào?

Trả lời:

a/ Theo tập quán quốc tế, *nếu trong ô "người nhận hàng" là để trống*, thì được hiểu là giao hàng theo lệnh của người gửi hàng. Do đó, để giao hàng theo lệnh của mình, thì các ô Consignee là để trống như sau:

Consignee	**Consignee Order**	**Consigned to Order of**	**Consignee or Order**

b/ Người gửi hàng cũng có thể ghi vào ô này nội dung "giao hàng theo lệnh của người gửi hàng - to Order of Shipper". Cách ghi cụ thể:

Consignee	**Consignee Order**	**Consigned to Order of**	**Consignee or Order**
TO ORDER OF Shipper (or Consignor)	Shipper (or Consignor)	Shipper (or Consignor)	Shipper (or Consignor)

Đối với vận đơn loại này (trường hợp a và b), nếu người gửi hàng không ký hậu thì chỉ có anh ta mới là người có quyền được nhận hàng tại cảng đích. Nếu người gửi hàng ký hậu để trống, thì vận đơn trở thành vận đơn vô danh, nghĩa là bất cứ ai có vận đơn trong tay đều trở thành người sở hữu hợp pháp, và đều có quyền nhận hàng tại cảng đích. Nếu người gửi hàng ký hậu theo lệnh của một người đích danh, thì vận đơn trở thành vận đơn theo lệnh, và hàng hóa sẽ được giao theo lệnh của người này.

CÂU 28:

Tại sao nhà xuất khẩu khi ký phát hối phiếu lại chỉ định người thụ hưởng ghi ở mặt trước hối phiếu là ngân hàng phục vụ mình?

Trả lời:

Theo luật của các nước, hầu hết các doanh nghiệp không được mở tài khoản ở nước ngoài (trừ một số doanh nghiệp đặc biệt được phép). Điều này là dễ hiểu, bởi vì có những rào cản nhất định trong việc mở tài khoản giao dịch ở nước ngoài, như:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Luật pháp giữa các nước không thống nhất.

- Ngôn ngữ sử dụng bất đồng.

- Thủ tục mở tài khoản không khả thi (giấy đăng ký kinh doanh, đăng ký mẫu chữ ký,...)

- Thủ tục giao dịch tài khoản không cho phép (mỗi khi giao dịch chủ tài khoản phải ký, xuất trình chứng từ...)

Chính vì vậy, các doanh nghiệp XNK không có tài khoản ở nước ngoài, sau khi giao hàng, lập bộ chứng từ, ký phát hối phiếu đòi tiền, nhưng phải chỉ định ngân hàng phục vụ mình (có tài khoản ở nước ngoài) thay mặt nhận hộ tiền cho mình.

CÂU 29:

Sau khi giao hàng, nhà xuất khẩu lập bộ chứng từ, ký phát hối phiếu đòi tiền Ngân hàng phát hành LC và chỉ định người thụ hưởng ghi ở mặt trước hối phiếu là chính mình. Là cán bộ ngân hàng phục vụ nhà xuất khẩu, bạn sẽ làm gì?

Trả lời:

Sẽ là vô cùng sai lầm nếu cán bộ ngân hàng im lặng và chuyển bộ chứng từ cùng hối phiếu đi đòi tiền nước ngoài mà không có khuyến cáo gì đối với khách hàng. Vì hối phiếu chỉ định người thụ hưởng là người xuất khẩu, mà người này lại không có tài khoản ở nước ngoài, thì ngân hàng nước ngoài biết trả tiền cho ai? Do đó, nhà xuất khẩu sẽ không lấy được tiền, chừng nào hối phiếu chưa được xuất trình lại cho phù hợp.

Để xuất trình hối phiếu phù hợp, hầu hết các câu trả lời đều cho rằng, cán bộ ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng ký phát lại hối phiếu và chỉ định ngân hàng phục vụ khách hàng là người thụ hưởng hối phiếu. Làm như vậy là không sai, nhưng có thể làm cách khác đơn giản hơn, đồng thời phản ánh được bản chất của quan hệ hối phiếu, đó là: *"Nhà xuất khẩu chỉ việc ký hậu hối phiếu chuyển nhượng cho ngân hàng phục vụ mình"*.

CÂU 30:

Tính pháp lý của hành vi ký hậu hối phiếu là gì? Hãy nêu các loại ký hậu hối phiếu

Trả lời:

a/ Tính pháp lý của hành vi ký hậu hối phiếu: Ký hậu là việc người thụ hưởng ký vào mặt sau của tờ hối phiếu, rồi chuyển giao hối phiếu cho người được chuyển nhượng. Về mặt pháp lý, hành vi ký hậu hối phiếu bao gồm:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- Thừa nhận sự chuyển quyền hưởng lợi hối phiếu cho người khác. Hành vi ký hậu này có tính trừu tượng, nghĩa là người ký hậu không cần nêu lý do chuyển nhượng và cũng không cần thông báo cho người trả tiền, người ký phát, người bảo lãnh và những người khác có liên quan đến hối phiếu; theo đó, người được chuyển nhượng nghiễm nhiên trở thành người hưởng lợi hối phiếu. Mọi điều kiện kèm theo việc ký chuyển nhượng là không có giá trị.

- Việc chuyển nhượng hối phiếu là sự chuyển nhượng tất cả các quyền phát sinh từ hối phiếu.

- Trong trường hợp ký hậu có truy đòi, hành vi ký hậu xác định trách nhiệm của người ký hậu về việc trả tiền đối với những người cầm hối phiếu sau đó rằng: mình sẽ trả tiền hối phiếu cho những người được chuyển nhượng, nếu như người trả tiền từ chối thanh toán.

b/ Các loại ký hậu:

- Ký hậu để trống (Blank Endorsement):

Là việc ký hậu không chỉ định người hưởng lợi hối phiếu do thủ tục ký hậu mang lại. Người ký hậu chỉ ký tên ở mặt sau tờ hối phiếu, hoặc có thể ghi thêm cụm từ chung chung như *"trả cho ..."*. Với cách ký hậu này, người nào cầm phiếu sẽ trở thành người hưởng lợi hối phiếu, và việc chuyển nhượng tiếp theo không cần phải ký hậu nữa, mà chỉ cần trao tay.

Từ ký hậu để trống có thể chuyển thành ký hậu theo lệnh nếu ghi câu *"trả theo lệnh ông X"*; hoặc chuyển thành ký hậu hạn chế nếu ghi câu *"chỉ trả cho ông X"*.

- Ký hậu theo lệnh (To Order Endorsement):

Là việc ký hậu chỉ định một cách suy đoán ra người hưởng lợi hối phiếu. Người ký hậu chỉ ghi câu: *"Trả theo lệnh ông X"* và ký tên, do đó, người hưởng lợi hối phiếu là ai chỉ có thể suy đoán, bởi vì nó phụ thuộc vào ý chí của ông X. Nếu ông X ra lệnh trả cho người khác thì người đó sẽ trở thành người hưởng hợi hối phiếu, còn nếu ông X im lặng, hoặc ghi câu *"trả cho ông X"* thì chính ông X là người hưởng lợi hối phiếu. Ký hậu theo lệnh là loại ký hậu thông dụng trong thanh toán quốc tế.

- Ký hậu hạn chế (Restrictive Endorsement):

Là việc ký hậu chỉ định đích danh người hưởng lợi hối phiếu và chỉ người này mà thôi. Ví dụ, người ký hậu ghi câu: *"Chỉ trả cho ông X - Pay to Mr X only"* và ký tên. Ký hậu hạn chế là loại ký hậu không thể chuyển nhượng được.

THƯ VIỆN HUBT

- Ký hậu miễn truy đòi (Without Recourse Endorsement):

Là loại ký hậu, mà một khi hối phiếu bị từ chối trả tiền thì người ký hậu hối phiếu được miễn truy đòi. Người ký hậu sẽ ghi thêm câu *"Miễn truy đòi - Without Recourse"* vào một trong ba loại ký hậu nói trên, ví dụ ghi: *"Trả theo lệnh ông X, miễn truy đòi"* và ký tên; hoặc *"Chỉ trả cho ông X, miễn truy đòi"*. Khi hối phiếu bị từ chối thanh toán, thì tất cả những người ký hậu có ghi *"miễn truy đòi"* đều được miễn trách nhiệm hoàn trả tiền; còn đối với những người không ghi câu *"miễn truy đòi"* đều phải chịu trách nhiệm hoàn trả tiền cho bất cứ người nào được chuyển nhượng sau đó. Ký hậu miễn truy đòi cũng là loại ký hậu thông dụng trong thanh toán quốc tế.

CÂU 31:

Tại sao ngân hàng phục vụ nhà xuất khẩu (người thụ hưởng) lại ký hậu hối phiếu trước khi gửi đi nước ngoài đòi tiền?

Trả lời:

Ta hãy hình dung, nếu người thụ hưởng phải ký hậu hối phiếu theo phương thức "mặt đối mặt" khi nhận tiền trong thanh toán quốc tế thì có khả thi không? Vì không thể ký hối phiếu trước mặt người trả tiền (có thể làm được nhưng sẽ vô cùng tốn kém), nên các ngân hàng giao dịch trên cơ sở tín nhiệm lẫn nhau đã thỏa thuận, cho phép ký hậu hối phiếu trước khi gửi đi đòi tiền, còn đối với hối phiếu kỳ hạn thì chấp nhận trả tiền cũng được thỏa thuận là chấp nhận bằng điện.

CÂU 32:

Chữ ký của người ký phát hối phiếu có phải đăng ký không? Đăng ký ở đâu? Cách thức kiểm tra như thế nào?

Trả lời:

a/ Đối với các pháp nhân: Chỉ có những người có thẩm quyền theo quyết định thành lập, giấy đăng ký kinh doanh, thay mặt pháp nhân đó thì mới có quyền ký phát hối phiếu.

b/ Đối với các thể nhân: Không cần đăng ký chữ ký, nhưng phải đủ năng lực hành vi dân sự và năng lực pháp luật dân sự. Tùy theo uy tín và mức độ tin cậy của hai bên, mà khi ký hối phiếu có cần người làm chứng hay không. Người làm chứng uy tín và phổ biến ngày nay đó là các luật sư hay công chứng viên.

CÂU 33:

Hình thức chấp nhận hối phiếu của ngân hàng trong thanh toán quốc tế gồm những hình thức nào sau đây:

THƯ VIỆN HUBT

a/ Ký chấp nhận trực tiếp lên hối phiếu.

b/ Điện thông báo chấp nhận.

c/ Gửi thư chấp nhận.

d/ Chấp nhận bằng điện thoại.

e/ Chấp nhận bằng ghi âm.

Trả lời:

Theo Luật các công cụ chuyển nhượng của Việt Nam, các hình thức chấp nhận hối phiếu được chấp nhận gồm: a, b, và c.

CÂU 34: Cho các điều kiện như sau:

Bên XK: Công ty XXX, địa chỉ số 30 Trần Phú, Hà Nội. Tài khoản số: 4433556677 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

Bên NK: Công ty YYY, địa chỉ số 18, Bank Street, New York. Tài khoản số: 1055347298 tại Citibank New York.

Hợp đồng ngoại thương số: 50HX/TKH, ngày 01 tháng 7 năm 2007.

Hoá đơn thương mại số: 123/HN/HXT, ngày 15 tháng 8 năm 2007.

Trị giá hợp đồng: 2.000USD.

Căn cứ hoá đơn thương mại, ngày 20/8/2007, người XK ký phát hối phiếu theo phương thức nhờ thu.

1/ Hãy lập và ký phát hối phiếu với điều kiện thanh toán:

a/ Thanh toán ngay khi nhìn thấy:

b/ Thanh toán vào ngày 30 tháng 12 năm 2007.

c/ Thanh toán sau 60 ngày nhìn thấy.

d/ Thanh toán sau 30 ngày ký phát.

2/ Lựa chọn phương án khả thi và linh hoạt nhất:

a/ Pay to ourselves.

b/ Pay to XXX Company.

c/ Pay to the order of ourselves.

d/ Pay to the order of XXX Company.

e/ Pay to Vietcombank.

f/ Pay to the order of Vietcombank.

3/ Lựa chọn phương án đúng:

a/ To: Company XXX, 30 TranPhu Street, Hanoi

b/ To: Company YYY, 18 Bank Street, New York.

c/ To: Bank for Foreign Trade of Viet Nam.

d/ To: Citibank New York.

THƯ VIỆN HUBT

4/ Lựa chọn phương án đúng đối với "name and address of Drawer":

a/ Company XXX, 30 TranPhu Street, Hanoi

b/ Company YYY, 18 Bank Street, New York.

c/ Bank for Foreign Trade of Viet Nam.

d/ Citibank New York.

Trả lời:

(1) a/ Hối phiếu thanh toán khi nhìn thấy (at sight):

BILL OF EXCHANGE

No.: 1123/XNK-HN

Hanoi, 20th of August, 2007

For: USD 2,000.00

At sight of this first Bill of Exchange (second of the same tenor and date being unpaid) Pay to the order of the Bank for Foreign Trade of Vietnam the sum of United State dollars two thousand only.

Drawn under commercial invoice No. 123/HN/HXT dated 15th of August, 2007.

To: Company YYY
18 Bank Street, New York
A/C 1055347298
with Citibank New York

Company XXX
30 Tran Phu, Hanoi, Vietnam
Director
(Signature)

b/Thanh toán vào ngày 30 tháng 12 năm 2007.

BILL OF EXCHANGE

No.: 1123/XNK-HN

Hanoi, 20th of August, 2007

For: USD 2,000.00

On 30th of December, 2007 of this first Bill of Exchange (second of the same tenor and date being unpaid) Pay to the order of the Bank for Foreign Trade of Vietnam the sum of United State dollars two thousand only.

Drawn under commercial invoice No. 123/HN/HXT dated 15th of August, 2007.

To: Company YYY
18 Bank Street, New York
A/C 1055347298
with Citibank New York

Company XXX
30 Tran Phu, Hanoi, Vietnam
Director
(Signature)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

c/ Thanh toán sau 60 ngày nhìn thấy.

BILL OF EXCHANGE

No.: 1123/XNK-HN

Hanoi, 20th of August, 2007

For: USD 2,000.00

At 60 days after sight of this first Bill of Exchange (second of the same tenor and date being unpaid) Pay to the order of the Bank for Foreign Trade of Vietnam the sum of United State dollars two thousand only.
Drawn under commercial invoice No. 123/HN/HXT
dated 15th of August, 2007.

To: Company YYY
18 Bank Street, New York
A/C 1055347298
with Citibank New York

Company XXX
30 Tran Phu, Hanoi, Vietnam
Director
(Signature)

d/ Thanh toán sau 30 ngày ký phát.

BILL OF EXCHANGE

No.: 1123/XNK-HN

Hanoi, 20th of August, 2007

For: USD 2,000.00

At 30 days after signed of this first Bill of Exchange (second of the same tenor and date being unpaid) Pay to the order of the Bank for Foreign Trade of Vietnam the sum of United State dollars two thousand only.
Drawn under commercial invoice No. 123/HN/HXT
dated 15th of August, 2007.

To: Company YYY
18 Bank Street, New York
A/C 1055347298
with Citibank New York

Company XXX
30 Tran Phu, Hanoi, Vietnam
Director
(Signature)

(2) Phương án khả thi và linh hoạt nhất:

Pay to the order of Vietcombank.

(3) Phương án đúng:

b/ To: Company YYY, 18 Bank Street, New York.

(4) Phương án đúng cho "name and address of Drawer":

a/ Company XXX, 30 Tran Phu Street, Hanoi Vietnam

THƯ VIỆN HUBT

CÂU 35:

Cho các điều kiện như sau:

Bên XK: Công ty XXX, địa chỉ số 30 Trần Phú, Hà Nội. Tài khoản số: 4433556677 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

Bên NK: Công ty YYY, địa chỉ số 10, Bank Street, New York. Tài khoản số: 1055347298 tại Citibank New York.

Hợp đồng ngoại thương số: 50HX/TKH, ngày 01 tháng 7 năm 2007.

LC không hủy ngang số: 567QX/HY, ngày 10 tháng 7 năm 2007.

Ngân hàng phát hành: Citibank New York, 18 Bank Street, New york

Hoá đơn thương mại số: 123/HN/HXT, ngày 15 tháng 8 năm 2007.

Trị giá hợp đồng: 2.000.000 USD.

Căn cứ hoá đơn thương mại, ngày 20 tháng 8 năm 2007, người XK ký phát hối phiếu theo phương thức LC.

1/ Hãy lập và ký phát hối phiếu với điều kiện thanh toán:

a/ Thanh toán ngay khi nhìn thấy.

b/ Thanh toán vào ngày 30 tháng 12 năm 2007.

c/ Thanh toán sau 60 ngày nhìn thấy.

d/ Thanh toán sau 30 ngày ký phát.

2/ Lựa chọn phương án đúng:

a/ Pay to ourselves.

b/ Pay to XXX Company.

c/ Pay to the order of ourselves.

d/ Pay to the order of XXX Company.

e/ Pay to the Bank for foreign trade of Vietnam.

f/ Pay to the order of the Bank for foreign trade of Vietnam.

3/ Lựa chọn phương án đúng:

a/ To: Company XXX, No. 30 TranPhu Street; Hanoi

b/ To: Company YYY, No. 10 Bank Street, New York.

c/ To: Bank for Foreign Trade of Viet Nam.

d/ To: Citibank New York.

4/ Lựa chọn phương án đúng đối với "name and address of Drawer":

a/ Company XXX, No. 30 TranPhu Street, Hanoi

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC TẬP NGHIÊN CỨU

b/ Company YYY, No. 10 Bank Street, New York.

c/ Bank for Foreign Trade of Viet Nam.

d/ Citibank New York.

5/ Vì bộ chứng từ có lỗi, nên người XK quyết định gửi chứng từ theo phương thức nhờ thu. Hỏi những gì thay đổi khi ký phát hối phiếu.

Trả lời:

(1) a/ Hối phiếu thanh toán ngay khi nhìn thấy:

BILL OF EXCHANGE

No.: 1123/XNK-HN

Hanoi, 20th of August, 2007

For: USD 2,000.00

At sight of this first Bill of Exchange (second of the same tenor and date being unpaid) Pay to the order of the Bank for Foreign Trade of Vietnam the sum of United State dollars two thousand only.

Drawn under irrevocable LC No.: 567QX/HY

dated 10th of July, 2007

Issued by Citibank New York

To: Citibank New York
18 Bank Street, New York

Company XXX
30 Tran Phu, Hanoi, Vietnam
Director
(Signature)

(2) Phương án phù hợp và linh hoạt nhất:

f/ Pay to the order of the Bank for foreign trade of Vietnam.

(3) Phương án đúng:

d/ To: Citibank New York, 18 Bank street, New York.

(4) Phương án đúng cho "name and address of Drawer":

a/ Company XXX, 30 TranPhu Street, Hanoi

(5) Vì bộ chứng từ có lỗi, nên người XK quyết định gửi chứng từ theo phương thức nhờ thu. Hỏi những gì thay đổi khi ký phát hối phiếu.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NGHIÊN CỨU

BILL OF EXCHANGE

No.: 1123/XNK-HN

Hanoi, 20th of August, 2007

For: USD 2,000.00

At sight of this first Bill of Exchange (second of the same tenor and date being unpaid) Pay to the order of the Bank for Foreign Trade of Vietnam the sum of United State dollars two thousand only.

Drawn under invoice No.: 123/HN/HXT, dated 15th of August, 2007

To: Company YYY
10 Bank Street, New York
A/C1055347298
with Citibank New York

Company XXX
30 Tran Phu, Hanoi, Vietnam
Director
(Signature)

CÂU 36:

Hãy phân tích chức năng của C/O trong ngoại thương. Các mẫu C/O phổ biến trong ngoại thương?

Trả lời:

C/O là từ viết tắt của "Certificate of Orgin", tức Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa. C/O có một số chức năng như sau:

Thứ nhất, xác nhận nơi sản xuất hoặc khai thác ra hàng hoá.

Thứ hai, ngoài chức năng xác nhận gốc gác xuất xứ hàng hoá, giấy chứng nhận xuất xứ còn có một chức năng đặc biệt quan trọng là: tạo nên một căn cứ xin miễn giảm thuế nhập khẩu trong những trường hợp hàng hoá được trao đổi buôn bán giữa các quốc gia có dành cho nhau những quy chế ưu đãi về thương mại, thuế quan.

Các mẫu C/O phổ biến gồm:

+ Form A: Dùng cho hàng hoá xuất khẩu sang những nước áp dụng chế độ ưu đãi phổ cập (GSP - generalised system of prefereces).

+ Form B: Dùng cho hàng hoá xuất khẩu theo yêu cầu của người mua.

+ Form O: Dùng cho hàng hoá cà phê xuất khẩu sang những nước thuộc Hiệp hội cà phê trên thế giới (ICO).

+ Form X: Dùng cho hàng hoá cà phê xuất khẩu sang những nước không thuộc Hiệp hội cà phê trên thế giới.

+ Form T: Dùng cho hàng may mặc và dệt xuất khẩu sang thị trường EU.

+ Form D: Dùng cho hàng hoá được hưởng ưu đãi về thuế theo chương trình CEPT trong hoạt động thương mại giữa các nước ASEAN.

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

+ Form E: Dùng cho hàng hoá được hưởng ưu đãi về thuế theo chương trình thu hoạch sớm giữa các nước ASEAN và Trung Quốc.

CÂU 37:

Để được giảm thuế, C/O phải hội đủ những điều kiện nào?

Trả lời:

Thứ nhất, mặt hàng phải nằm trong danh mục cắt giảm thuế cả ở nước XK và nước NK.

Thứ hai, C/O phải lập theo mẫu.

Thứ ba, phải do cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp (không phải bất kỳ cơ quan nào cấp cũng được). Ví dụ, ở Việt Nam, Form D phải do bộ Thương mại và các Ban quản lý khu công nghiệp - Khu chế xuất được bộ Thương mại ủy quyền.

CÂU 38:

Hiểu như thế nào nếu chứng từ bảo hiểm quy định:

a/ Cover is subject to 6% franchise;

b/ Cover is subject to 6% Excess.

Trả lời:

a/ Cover is subject to 6% franchise:

Bồi thường sẽ được thực hiện khi có 6% trị giá hàng hóa trở lên bị tổn thất. Như vậy, mọi tổn thất hàng hóa chưa đạt tới mức được bồi thường thiệt hại (6%), thì công ty bảo hiểm sẽ không bồi thường.

b/ Cover is subject to 6% Excess:

Công ty bảo hiểm chỉ bồi thường phần chênh lệch trên mức quy định 6%.

CÂU 39:

Hợp đồng quy định điều kiện giao hàng là CIF, hỏi không gian bảo hiểm phải thể hiện trên bảo hiểm đơn là như thế nào để phù hợp với vận đơn sau:

BILL OF LADING	
Pre-Carriage by: TRUCK/101	Place of Receipt: HANOI
Ocean Vessel: PRUDENTIAL/102	Port of Loading: HAIPHONG PORT
Port of Discharge: FRANKFURT	Place of Delivery: BERLINE

THƯ VIỆN HUFT

Trả lời:

Với điều kiện cơ sở giao hàng là CIF, thì địa điểm chuyển giao là khi hàng hóa được xếp xong trên tàu tại cảng đi và người chuyên chở sẽ hết trách nhiệm khi hàng về đến cảng đích an toàn. Như vậy, không gian bảo hiểm phải thể hiện trên bảo hiểm đơn là:

From: HAI PHONG PORT

To: FRANKFURT

CÂU 40:

Các điều khoản chung và riêng trong chứng từ bảo hiểm là gì?

Trả lời:

a/ Điều khoản chung: Là những điều khoản có tính chất thường xuyên, trong đó người ta quy định rõ trách nhiệm của người bảo hiểm và người được bảo hiểm. Các điều khoản thể hiện ở mặt sau chứng từ bảo hiểm chính là những điều khoản chung.

b/ Điều khoản riêng: Là những điều khoản quy định cụ thể về đối tượng bảo hiểm như tên hàng, số lượng, ký mã hiệu, tên phương tiện chuyên chở... và việc tính toán phí bảo hiểm (trị giá bảo hiểm hoặc số tiền bảo hiểm, điều kiện bảo hiểm, phí bảo hiểm..). Các điều khoản riêng được ghi riêng biệt đối với từng trường hợp cụ thể và được thể hiện ở mặt trước chứng từ bảo hiểm.

CÂU 41:

Nếu hàng hóa chở bằng container, nhưng hàng lẻ, chưa chất đầy 1 container (less than a container load - LCL), thì việc lấy vận đơn sẽ như thế nào?

Trả lời:

Trong chuyên chở hàng lẻ, hàng của người gửi chưa chất đầy một container, phải gửi chung với những người khác, thì:

a/ Nếu người chuyên chở là người nhận hàng để chở thì họ sẽ phát hành cho người gửi hàng một vận đơn container hàng lẻ (LCL/LCL), nó có chức năng như các loại vận đơn khác.

b/ Nếu người đại lý giao nhận đứng ra kinh doanh chuyên chở hàng lẻ, gom hàng từ các chủ hàng lẻ và thu xếp tổ chức vận chuyển, thì sẽ có 2 loại vận đơn được phát hành là:

- Vận đơn của người chuyên chở cấp cho nhà đại lý (Master Ocean B/L): Sau khi nhận container, người chuyên chở sẽ phát hành cho người gom hàng một vận đơn gửi trọn (FCL/FCL). Trên vận đơn ghi người gửi hàng là đại lý

THƯ VIỆN HUBT

giao nhận tại cảng gửi và người nhận hàng là đại lý của người gom hàng tại cảng đích. Loại vận đơn này chỉ được dùng vào vận chuyển giao nhận hàng và điều chỉnh quan hệ pháp lý giữa người chuyên chở và người đại lý giao nhận mà không có chức năng thanh toán theo LC.

- Vận đơn của người giao nhận - người gom hàng (Forwarder's B/L or House B/L): Người giao nhận đứng trên danh nghĩa người thầu chuyên chở phát hành cho người chủ hàng lẻ vận đơn của mình. Vận đơn bao gồm đủ các thông tin chi tiết cần thiết, trong đó người gửi hàng là chủ hàng lẻ (người xuất khẩu) và người nhận hàng là người nhập khẩu, người này sẽ xuất trình vận đơn cho đại diện hay đại lý người giao nhận để nhận hàng ở cảng đích.

Thông thường, loại vận đơn này dùng trong thanh toán, mua bán và giao dịch, nhưng để tránh trường hợp ngân hàng có thể từ chối chấp nhận vận đơn người giao nhận, người xuất khẩu yêu cầu người nhập khẩu ghi thêm trong LC: "Vận đơn của người giao nhận được chấp nhận - (House) Forwarder's B/L Acceptable".

CÂU 42:

Một lô hàng nhập khẩu theo giá CFR Incoterms©2010. Trên đường vận chuyển do tránh bão phải đi đường vòng mất nhiều ngày nên hàng bị giảm chất lượng. Hãy chọn phương án đúng:

a/ Người mua có thể từ chối nhận hàng.

b/ Người mua buộc phải nhận hàng.

c/ Người bán và người mua phải cùng chịu rủi ro.

Trả lời:

Theo điều kiện cơ sở giao hàng CFR Incoterms©2010, thì người bán hoàn thành nghĩa vụ giao hàng khi hàng hóa đã được xếp xong trên tàu tại cảng bốc hàng. Do hàng hóa bị tổn thất trên đường đi, nên người bán được miễn trách và vẫn lấy được tiền bình thường (như không có rủi ro xảy ra). Hàng hóa thuộc sở hữu người mua ngay tại thời điểm hàng được xếp xong trên tàu, nên người mua phải chịu trách nhiệm về hàng hóa của mình trên đường vận chuyển. Nếu rủi về ro hàng hóa do người chuyên chở gây ra, thì người chuyên chở phải chịu trách nhiệm bồi thường. Nếu người mua muốn hạn chế rủi ro khách quan thì nhà nhập khẩu phải mua bảo hiểm cho hàng hóa.

Câu trả lời đúng là phương án b/

CÂU 43:

Phân biệt TT, TTr và TTR trong thanh toán quốc tế?

THƯ VIỆN HUBT

Trả lời:

Các ngân hàng chuyển tiền lẫn nhau bằng hai hình thức là:

- Bằng thư - Mail Transfer (viết tắt là MT).

- Chuyển tiền bằng điện - Telegraphic Transfer (TT).

Như vậy, trong thanh toán quốc tế, cụm từ viết tắt TT được hiểu chung nhất là chuyển tiền bằng điện.

Tuy nhiên, tùy phương thức thanh toán cụ thể mà cụm từ TT có thể được biến thể như sau:

a/ Trong phương thức thanh toán bằng chuyển tiền "remittance" nếu việc chuyển tiền là bằng điện "Telegraphic Transfer remittance" thì có thể được viết tắt là TTr (thông thường chỉ cần viết tắt TT cũng hiểu là chuyển tiền bằng điện).

b/ Trong phương thức thanh toán bằng LC: Nếu LC cho phép ngân hàng chiết khấu đòi bồi hoàn bằng điện "Available with issuing bank by Telegraphic Transfer Reimbursement Claim", thì thường được viết tắt là "Available with issuing bank by TTR. Điều này có nghĩa là, ngân hàng chiết khấu sau khi kết luận bộ chứng từ xuất trình là phù hợp thì được phép điện ngay cho NHPH để được hoàn trả. Nếu LC không cho phép đòi tiền bằng TTR, thì theo UCP 600, người xuất khẩu chỉ có thể nhận được tiền sau 5 ngày làm việc kể từ khi NHPH nhận được bộ chứng từ (gửi bằng thư).

CÂU 44:

Chứng từ nào sau đây là chứng từ vận tải: Delivery Order; Forwarder's Certificate of Receipt; Forwarder's Certificate of Shipment; Forwarder's Certificate of Transport; Forwarder's Cargo Receipt and Mate's Receipt.

Trả lời:

Không một chứng từ nào.

CÂU 45:

Kể tên bằng tiếng Anh 05 chứng từ vận tải mà bạn biết.

Trả lời:

1/ Multimodal transport document.

2/ Bill of lading.

3/ Sea Waybill.

4/ Airway bill.

5/ Road transport document.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ NHU CẦU KHÁCH HÀNG

CÂU 46:

Hãy xác định ngày tháng cụ thể: "mmyydd = 120902"

Trả lời:

Ngày 02 tháng 12 năm 2009

CÂU 47:

Cầm một B/L trên tay có ký hiệu:

a/ Original;

b/ Duplicate;

c/ Triplicate.

Ký hiệu nào được coi là bản gốc.

Trả lời:

Cả 3 đều được coi là bản gốc.

CÂU 48:

Tại sao khi phân loại các phương thức thanh toán quốc tế lại không thống nhất giữa các nguồn tài liệu? Phương thức thanh toán nào là thống nhất giữa các tài liệu? Tại sao?

Trả lời:

Phương thức thanh toán quốc tế trong ngoại thương là toàn bộ quá trình, điều kiện quy định để người mua trả tiền và nhận hàng, còn người bán thì giao hàng và nhận tiền theo hợp đồng ngoại thương thông qua hệ thống ngân hàng phục vụ.

Các điều kiện như vậy quy định trong hợp đồng ngoại thương là rất phong phú và đa dạng, những nhà quản lý, những nhà nghiên cứu, những nhà thực hành đã gom các điều kiện tương đồng, có cùng đặc điểm thành một nhóm, mỗi nhóm như vậy được gọi là một phương thức thanh toán. Do phương pháp gom nhóm của mỗi người có thể là không trùng khớp với nhau, dẫn đến việc phân loại các phương thức thanh toán vì thế mà có thể khác nhau. Trong số các phương thức thanh toán cho đến nay, thì chỉ có hai phương thức thanh toán là nhờ thu và tín dụng chứng từ có nguồn văn bản pháp quy chính thức điều chỉnh, do đó, cho dù phân loại phương thức thanh toán theo cách nào, thì hai phương thức này luôn được thừa nhận thống nhất ở mọi nơi.

CÂU 49:

Ngôn ngữ của hối phiếu trong thanh toán bằng LC phải:

a/ Là ngôn ngữ của nước người ký phát.

b/ Là ngôn ngữ của nước người bị ký phát.

THƯ VIỆN HUBT

c/ Do người ký phát lựa chọn.

d/ Là ngôn ngữ của LC.

CÂU 50:

1. Hãy chỉ ra cách viết đúng:

- Incoterm2010.
- incoterms®2010.
- Incoterms2010
- Incoterm®2010.
- Incoterms®2010.

2. Hãy chỉ ra địa điểm giao hàng "shipment point" thuộc nhóm E, F, C, và D trong Incoterms®2010.

3. Hãy chỉ ra các quy tắc của Incoterms®2010 áp dụng được cho:

a/ Mọi phương thức vận tải.

b/ Vận tải thủy nội địa.

c/ Vận tải biển.

d/ Vận tải biển và thủy nội địa.

4. Theo quy tắc CIP hay CIF Incoterms®2010, thì người bán có nghĩa vụ mua bảo hiểm hàng hóa cho người mua. Vậy, tại sao người mua vẫn có thể yêu cầu người bán cung cấp những thông tin như tên hàng, bao bì, ngày giao hàng, tên phương tiện vận tải, ngày khởi hành...để khai báo với công ty bảo hiểm để người mua mua bảo hiểm?

5. Người mua hay người bán chịu trách nhiệm thuê tàu theo các quy tắc FAS và FOB trong Incoterms®2010?

6. Theo tập quán thương mại, khi giao hàng theo các quy tắc FAS và FOB trong Incoterms®2010, thì người bán là người thuê tàu và lấy chứng từ vận tải. Nếu người bán không muốn làm như vậy thì phải làm gì?

7. Theo tập quán thương mại, khi giao hàng theo các quy tắc FAS và FOB trong Incoterms®2010, thì người bán là người thuê tàu và lấy chứng từ vận tải. Nếu người mua không muốn người bán làm như vậy thì người mua phải làm gì?

8. Hãy trình bày mối quan hệ giữa Incoterms®2010 với UCP600.

9. Hãy kể tên các phương thức thanh toán quốc tế bạn biết.

10. Tại sao việc phân loại phương thức thanh toán quốc tế lại không thống nhất? Theo bạn cách phân loại nào là căn bản?.

THƯ VIỆN HUBT

CÂU 51:

Nếu trong hợp đồng ngoại thương không dẫn chiếu luật điều chỉnh thì quy tắc xác định nguồn luật áp dụng là như thế nào?

Trả lời:

a/ Theo khoản 1, Điều 769 BLDS Việt Nam năm 2005 có quy định về Hợp đồng dân sự: "Quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng được xác định theo pháp luật của nước nơi **thực hiện** hợp đồng, nếu không có thỏa thuận khác".

b/ Theo khoản 1, Điều 4 Công ước Rome về luật áp dụng đối với các nghĩa vụ theo Hợp đồng ngày 19/6/1980 mà Việt Nam tham gia: "Trong trường hợp pháp luật điều chỉnh hợp đồng không được các bên thỏa thuận chọn, hợp đồng được chi phối bởi pháp luật của nước mà hợp đồng có mối quan hệ **mật thiết** nhất"

CÂU 52:

Điều 30c UCP600 quy định "Ngay cả khi cấm giao hàng từng phần, thì một dung sai đến 5% ít hơn số tiền của LC là được phép, miễn là số lượng hàng hóa, nếu quy định trong LC, được giao đầy đủ và đơn giá, nếu quy định trong LC không được khấu trừ hoặc điều 30b không được áp dụng. Dung sai này không áp dụng nếu LC quy định một dung sai cụ thể hoặc sử dụng các thuật ngữ liên quan đến quy định ở điều 30a". Vậy, tại sao hàng giao đầy đủ, đơn giá không áp dụng khấu trừ mà nhà xuất khẩu lại đòi số tiền ít hơn 5% số tiền quy định?

Trả lời:

Điều 30c áp dụng cho trường hợp giao hàng theo giá CIF (giá hàng đã bao gồm phí bảo hiểm và cước vận chuyển). Giá CIF đưa ra lúc ký kết hợp đồng là giá ước tính vì lúc đó người bán chưa thực sự thuê tàu và mua bảo hiểm. Khi thực hiện hợp đồng, các loại phí này có thể ít hơn. Vì thế UCP600 cho phép người XK được đòi số tiền có dung sai đến 5% ít hơn số tiền của LC./.

THƯ VIỆN HUBT

HỎI ĐÁP 2

NHỜ THU VÀ URC 522

CÂU 1:

Viết đầy đủ bằng tiếng Anh và tiếng Việt các từ viết tắt:

a. D/P; b. D/A; c. D/OT (hay D/TC)

Trả lời:

Viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
D/P	Documents against payment	Thanh toán trao chứng từ
D/A	Documents against acceptance	Chấp nhận thanh toán trao chứng từ
D/OT (D/TC)	Documents against other terms and conditions	Chấp nhận các điều kiện và điều khoản khác trao chứng từ

Trong đó, D/P gồm có: D/P at sight và D/P at X days sight

CÂU 2:

So sánh "Clean Collection" với "Remittance"?

Trả lời:

a/ Giống nhau: Trong cả hai phương thức, nhà XK đều chuyển giao hàng hóa và bộ chứng từ trực tiếp cho nhà NK.

b/ Khác nhau:

- Trong chuyển tiền, nhà nhập khẩu chủ động trả tiền, do đó, việc có trả tiền hay không phụ thuộc vào thiện chí của người nhập khẩu. Nếu hàng hóa giao thiếu, chất lượng kém, giá giảm...thì nhà nhập khẩu có nhiều khả năng sẽ chây ỳ hoặc không thanh toán tiền hàng.

- Trong nhờ thu trơn, nhà xuất khẩu chủ động đòi tiền bằng hối phiếu được điều chỉnh bằng luật hối phiếu. Nếu người nhập khẩu không trả tiền hàng thì phải nêu rõ lý do, nêu lý do không đúng sẽ bị kiện, do đó áp lực phải trả tiền đối với nhà nhập khẩu trong nhờ thu phiếu trơn là cao hơn so với chuyển tiền.

CÂU 3:

Hãy kể tên các bên tham gia nhờ thu bằng tiếng Anh và tiếng Việt.

THƯ VIỆN HUBT

Trả lời:

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Principal	Người ủy thác
Remitting bank	Ngân hàng nhờ thu
Collecting bank	Ngân hàng thu hộ
Presenting bank	Ngân hàng xuất trình
Drawee	Người thụ trái (người trả tiền)

CÂU 4:

Nếu nhờ thu không thu được tiền ở người nhập khẩu, thì trách nhiệm của ngân hàng nhờ thu đến đâu do đã không kiểm tra các chứng từ trước khi gửi đi?

Trả lời:

Trong phương thức nhờ thu, người cam kết trả tiền là nhà nhập khẩu chứ không phải ngân hàng; ngân hàng không có trách nhiệm kiểm tra nội dung chứng từ mà chỉ chuyển nguyên văn đầy đủ chứng từ đi nhờ thu như đã nhận được.

CÂU 5:

Ngân hàng thu hộ phải làm gì khi nhận được điện trực tiếp từ nhà xuất khẩu cho phép trao bộ chứng từ cho nhà nhập khẩu đi nhận hàng?

Trả lời:

Trong nhờ thu, ngân hàng chỉ hành động theo các chỉ thị nhận được trực tiếp từ bên gửi chứng từ đến, do đó, mọi chỉ thị trực tiếp của nhà xuất khẩu cho ngân hàng thu hộ ở nước ngoài sẽ không được xử lý. Để các chỉ thị của nhà xuất khẩu được thực thi, thì trước hết nhà xuất khẩu chỉ thị cho ngân hàng nhờ thu, sau đó ngân hàng nhờ thu chuyển tiếp chỉ thị đến ngân hàng thu hộ, sau đó ngân hàng thu hộ chuyển tiếp chỉ thị đến ngân hàng xuất trình (nếu có), sau đó các chỉ thị này mới được thực thi.

CÂU 6:

Trong bất kỳ nhờ thu nào cũng phải chỉ định ngân hàng xuất trình?

Trả lời:

Không. Chỉ khi nào nhà nhập khẩu không là khách hàng của ngân hàng thu hộ.

CÂU 7:

THƯ VIỆN HUBT

Một nhờ thu quy định: "phí bên nào bên ấy chịu". Người nhập khẩu chấp nhận thanh toán tiền hàng, nhưng không chịu trả phí cho ngân hàng thu hộ. Ngân hàng thu hộ phải làm gì?

Trả lời:

Phải nhận tiền hàng và trao bộ chứng từ cho nhà NK. Phí dịch vụ của ngân hàng thu hộ được trừ vào tiền hàng thu được.

CÂU 8:

Người xuất khẩu muốn ngân hàng thu hộ chỉ trao bộ chứng từ cho nhà NK khi đã thu được phí, thì trong lệnh nhờ thu phải thể hiện như thế nào?

Trả lời:

"Chỉ trao chứng từ khi đã thu được phí - Release document when charges have collected only".

CÂU 9:

Hãy trình bày tính chất pháp lý tùy ý của URC?

Trả lời:

URC (Uniform rules for collections - Quy tắc thống nhất về nhờ thu) do ICC phát hành, có tính chất pháp lý tùy ý. Điều này được thể hiện ở chỗ:

1. Tất cả các phiên bản URC còn nguyên giá trị, nghĩa là các phiên bản không phủ nhận lẫn nhau mà độc lập với nhau. Điều này là hoàn toàn ngược với quy tắc của các nguồn luật quốc gia hay quốc tế.

2. Các bên được tự do thoả thuận áp dụng hay không áp dụng URC để điều chỉnh nhờ thu. Vì tất cả các phiên bản đều còn nguyên hiệu lực, nên khi lựa chọn áp dụng thì phải nói rõ là áp dụng phiên bản nào. Thông thường, phiên bản mới nhất hiện hành được các bên lựa chọn áp dụng bằng việc dẫn chiếu trong "Đơn yêu cầu nhờ thu" và "Lệnh nhờ thu" câu: *"This Collection is subject to the Uniform Rules for Collections, 1995 Revision ICC Pub. No. 522"*. Khi đã có dẫn chiếu như vậy, thì URC 522 trở thành văn bản quy phạm pháp lý ***bắt buộc*** thực hiện đối với tất cả các bên liên quan.

3. Các bên có thể thoả thuận:

- Loại trừ (không áp dụng) một hay một số điều khoản của URC.
- Bổ sung (đưa thêm) một hay một số các điều khoản khác mà URC không điều chỉnh.
- Thay đổi, điều chỉnh nội dung của một hay một số các điều khoản của URC.

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chính vì vậy, khi xử lý nhờ thu thì những quy định cụ thể trong Lệnh nhờ thu phải được ưu tiên thực hiện trước các điều khoản của URC.

4. Tính chất pháp lý của URC là dưới luật quốc gia. Điều này hàm ý, nếu có xung đột giữa URC với Luật quốc gia, thì luật quốc gia được ưu tiên vượt lên trên về mặt pháp lý. Do đó, khi áp dụng URC, các bên liên quan còn phải tính đến đặc điểm luật pháp của các quốc gia liên quan đến nhờ thu.

CÂU 10:

Một nhờ thu không dẫn chiếu bất kỳ một URC nào thì có thực hiện được không?

Trả lời:

URC là văn bản pháp lý tùy ý, nên các bên có thể dẫn chiếu áp dụng hoặc không dẫn chiếu áp dụng. Nếu trong nhờ thu không có dẫn chiếu URC, thì nhờ thu vẫn có giá trị thực hiện, miễn là nội dung của nó không trái với pháp luật hiện hành. Khi nhận được một nhờ thu không có dẫn chiếu URC, thì bản thân các điều khoản và điều kiện quy định trong nhờ thu trở nên có tính bắt buộc thực hiện duy nhất. Do URC là thông lệ tập quán quốc tế phổ biến, được hầu hết các quốc gia, các NHTM, các công ty xuất nhập khẩu... tuyên bố áp dụng, nên trong thực tế hầu như không có nhờ thu nào lại không dẫn chiếu áp dụng URC.

CÂU 11:

Một ngân hàng nhận được một nhờ thu từ ngân hàng đại lý gửi tới để thu tiền từ nhà nhập khẩu. Hỏi ngân hàng này phải làm gì và có thể làm gì?

Trả lời:

Theo Khoản b, Điều 1 URC 522:

"Banks shall have no obligation to handle either a collection or any collection instruction or subsequent related instructions".

Nghĩa là: "Ngân hàng không có nghĩa vụ phải xử lý Nhờ thu hoặc bất kỳ một Lệnh nhờ thu nào hoặc các chỉ thị liên quan phát sinh sau đó".

Như vậy, ngân hàng *có thể* từ chối hoặc xử lý nhờ thu.

Nếu ngân hàng từ chối nhờ thu thì phải: Thông báo không chậm trễ cho bên mà từ đó nhận được nhờ thu gửi đến bằng viễn thông, hoặc nếu không thể, thì bằng các phương tiện nhanh chóng khác.

Nếu ngân hàng quyết định xử lý nhờ thu thì phải: Tuân thủ đúng các chỉ thị trong lệnh nhờ thu và URC 522.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CÂU 12:

Hãy phân loại nhờ thu theo URC 522.

Trả lời:

Theo Khoản c và d, Điều 2 URC 522, nhờ thu gồm hai loại là: Nhờ thu trơn và nhờ thu kèm chứng từ.

"Clean Collection" means collection of financial documents not accompanied by commercial documents. "Documentary collection" means collection of:

1/ Financial documents accompanied by commercial documents.

2/ Commercial documents not accompanied by financial documents.

Nghĩa là: "Nhờ thu trơn" là nhờ thu chỉ bao gồm chứng từ tài chính mà không kèm theo chứng từ thương mại. "Nhờ thu chứng từ" là nhờ thu, trong đó bao gồm các loại:

1/ Chứng từ tài chính kèm theo chứng từ thương mại.

2/ Chứng từ thương mại không kèm theo chứng từ tài chính.

CÂU 13:

Người ủy thác: Công ty xuất nhập khẩu Việt Nam (XNK).

Ngân hàng nhờ thu: Ngân hàng Việt Nam (VN)

Người nhập khẩu: Công ty Singapore (SG)

Mặt hàng: Trứng vịt lộn sống.

Trong đơn nhờ thu, người ủy thác chỉ định ngân hàng A ở Singapore làm ngân hàng thu hộ, nhưng ngân hàng A lại không phải là ngân hàng đại lý của ngân hàng VN. Để nhờ thu thực hiện được, trong lệnh nhờ thu, ngân hàng VN chỉ định ngân hàng B là ngân hàng đại lý làm ngân hàng thu hộ, sau đó ngân hàng B chuyển bộ chứng từ đến ngân hàng A để xuất trình và thu tiền từ nhà nhập khẩu. Nhà nhập khẩu trả tiền, nhận bộ chứng từ và đi nhận hàng. Do chứng từ qua 3 ngân hàng nên bị chậm mất 4 ngày, khi nhận hàng thì toàn bộ trứng vịt lộn sống đã nở thành vịt con. Hỏi ai là người phải chịu trách nhiệm?

Trả lời:

Đơn ủy thác nhờ thu là hợp đồng kinh tế giữa người ủy thác và ngân hàng nhờ thu. Trong trường hợp này, ngân hàng nhờ thu (VN) đã có hành vi không đúng với hợp đồng ủy thác, nên mọi hậu quả phát sinh từ hành vi không được ủy thác đều do ngân hàng nhờ thu gánh chịu. Nếu trong đơn có

THƯ VIỆN HUBT

những điều khoản hay nội dung không khả thi hay không rõ ràng, thì ngân hàng nhờ thu phải trao đổi với người ủy thác để làm rõ. Chỉ khi các chỉ thị trong đơn là rõ ràng và khả thi thì mới tiến hành xử lý nhờ thu. Tuy nhiên, nếu người ủy thác không chỉ định ngân hàng thu hộ ở nước ngoài, thì ngân hàng thu hộ có thể tự mình chọn ngân hàng thu hộ thích hợp ở nước người nhập khẩu mà không chịu trách nhiệm gì.

CÂU 14:

Trong phương thức nhờ thu, ngân hàng trả tiền hối phiếu là:

a/ Remitting Bank.

b/ Collecting bank.

c/ Presenting Bank.

d/ Không phương án nào.

Trả lời:

Nhờ thu là nhờ thu của người ủy thác (người xuất khẩu) đòi tiền người bị ký phát (người nhập khẩu). Các ngân hàng tham gia nhờ thu nhằm cung cấp dịch vụ chuyển chứng từ, thu tiền và chuyển tiền, mà không cam kết cũng như không chịu trách nhiệm gì liên quan đến việc thanh toán hay cam kết thanh toán. Do đó, cả 3 ngân hàng nêu trên đều không phải là ngân hàng trả tiền hối phiếu trong phương thức nhờ thu (trừ khi các ngân hàng này bảo lãnh thanh toán cho nhà nhập khẩu).

Câu trả lời đúng là phương án d/

CÂU 15:

Khi nhận được bộ chứng từ nhờ thu, ngân hàng phải:

a/ Kiểm tra các nội dung của các chứng từ để bảo đảm rằng chúng không mâu thuẫn nhau.

b/ Kiểm tra để bảo đảm rằng các chứng từ thỏa mãn chức năng của chúng.

c/ Kiểm tra để đảm bảo rằng chứng từ phù hợp với lệnh nhờ thu về số loại và số lượng mỗi loại.

Trả lời:

Khi nhận được nhờ thu, ngân hàng có hai phương án:

Phương án 1: Từ chối nhờ thu.

Theo Khoản b, Điều 1 URC 522:

"Banks shall have no obligation to handle either a collection or any collection instruction or subsequent related instructions".

THƯ VIỆN HUBT

Nghĩa là: "Ngân hàng không có nghĩa vụ xử lý Nhờ thu hoặc bất kỳ một Lệnh nhờ thu nào hoặc các chỉ thị liên quan phát sinh sau đó".

Phương án 2: Tiếp nhận và xử lý nhờ thu.

Theo Khoản a2, Điều 4 URC 522:

"Banks will not examine documents in order to obtain instructions".

Nghĩa là: "Ngân hàng không kiểm tra chứng từ làm căn cứ chấp nhận các chỉ thị"; và

Theo Khoản a, Điều 12 URC 522:

" Banks must determine that the documents received appear to be as listed in the collection instruction and must advise by telecommunication or, if that is not possible, by other expeditious means, without delay, the party from whom the collection instruction was received of any documents missing, or found to be other than listed. Banks have no further obligation in this respect".

Nghĩa là: "Ngân hàng phải xác định xem các chứng từ nhận được có đúng, đủ với danh mục chứng từ ghi trong Lệnh nhờ thu và phải thông báo không chậm trễ bằng viễn thông, hoặc nếu không thể, thì bằng các phương tiện nhanh chóng khác cho bên đã gửi nhờ thu đến về bất kỳ chứng từ nào bị thiếu, hoặc không đúng với danh mục ghi trong Lệnh nhờ thu. Ngoài ra, ngân hàng không có nghĩa vụ gì hơn".

Như vậy, nếu ngân hàng quyết định xử lý nhờ thu, thì câu trả lời đúng là phương án c/.

CÂU 16:

Những nội dung cơ bản của Lệnh nhờ thu phải bao gồm những gì?

Trả lời:

Theo Khoản b, Điều 4 URC 522, thì những nội dung cơ bản của Lệnh nhờ thu phải bao gồm:

1. Chi tiết về ngân hàng mà từ đó nhờ thu được gửi đi, bao gồm: Tên đầy đủ, địa chỉ bưu điện và địa chỉ SWIFT, số telex, số fax và số tham chiếu.

2. Chi tiết về Người uỷ nhiệm thu, bao gồm: Tên đầy đủ, địa chỉ bưu điện, và nếu có thì cả số telex, số điện thoại và số fax.

3. Chi tiết về Người trả tiền, bao gồm: Tên đầy đủ, địa chỉ bưu điện hoặc nơi nhờ thu được xuất trình, và nếu có thì cả số telex, số điện thoại và số fax.

4. Chi tiết về Ngân hàng xuất trình (nếu có), bao gồm: Tên đầy đủ, địa chỉ bưu điện, và nếu áp dụng thì cả số telex, số điện thoại và số fax.

THƯ VIỆN HUBT

5. (những) Số tiền và (những) loại tiền nhờ thu.

6. Danh mục chứng từ và số lượng mỗi loại chứng từ gửi đi.

7. i. Các điều khoản nhờ thu, theo đó thanh toán và/hoặc chấp nhận được thực hiện.

ii. Các điều kiện trao chứng từ đối với:

- Thanh toán và/hoặc chấp nhận
- Các điều kiện khác

8. Các khoản phí phải thu, phải ghi rõ ràng là chúng có thể được miễn hay không.

9. Lãi suất phải thu (nếu có), phải ghi rõ ràng là nó có thể được miễn hay không, bao gồm: (i) mức lãi suất; (ii) thời hạn; (iii) cơ sở tính lãi suất (ví dụ 360 hay 365 ngày/năm) tùy theo trường hợp

10. Phương thức trả tiền và hình thức thông báo trả tiền.

11. Các chỉ thị trong trường hợp từ chối thanh toán, từ chối chấp nhận và/hoặc không tuân thủ các chỉ thị khác.

CÂU 17:

Ngân hàng A nhận được bộ chứng từ nhờ thu từ ngân hàng đại lý B ở nước ngoài gửi đến với điều kiện trao chứng từ là D/A. Nhà nhập khẩu đã có văn bản chấp nhận thanh toán và ngân hàng A đã giao chứng từ cho khách hàng đi lấy hàng. Đến hạn thanh toán, người mua không thanh toán, hỏi trách nhiệm thanh toán của ngân hàng A (ngân hàng thu hộ) là như thế nào?

Trả lời:

Ngân hàng thu hộ không có tránh nhiệm trả thay, vì cam kết thanh toán là của khách hàng (người nhập khẩu). Tuy nhiên, nếu ngân hàng thu hộ đã bảo lãnh thanh toán cho nhà nhập khẩu và đã gửi thông báo bảo lãnh đó cho ngân hàng nhờ thu, thì ngân hàng thu hộ phải thanh toán vô điều kiện khi nhờ thu đến hạn, mà không cần biết đến thiện chí hay năng lực thanh toán của khách hàng.

CÂU 18:

Trong lệnh nhờ thu có chỉ thị cho phép thanh toán từng phần và nói rõ 50% thanh toán theo điều kiện D/P và 50% thanh toán theo điều kiện D/A. Hỏi:

a/ Người ủy thác (người xuất khẩu) phải lập bộ chứng từ như thế nào?

b/ Ngân hàng thu hộ sẽ trao bộ chứng từ với điều kiện như thế nào?

Trả lời:

THƯ VIỆN HUBT

a/ Để phù hợp với quy định của Lệnh nhờ thu, người ủy thác phải lập bộ chứng từ, trong đó:

- Hóa đơn thương mại thể hiện 100% giá trị nhờ thu.

- Lập 02 hối phiếu, trong đó 01 hối phiếu at sight với 50% giá trị của hóa đơn; và 01 hối phiếu kỳ hạn để chấp nhận với 50% giá trị hóa đơn.

b/ Ngân hàng thu hộ sẽ trao chứng từ khi khách hàng đã thực hiện trả ngay 50% giá trị hóa đơn và đã ký chấp nhận hối phiếu kỳ hạn 50% giá trị hóa đơn.

CÂU 19:

Trong lệnh nhờ thu có chỉ thị cho phép thanh toán từng phần, nhưng không nói rõ là thanh toán theo điều kiện D/P hay D/A. Hỏi ngân hàng thu hộ sẽ trao bộ chứng từ với điều kiện như thế nào?

Trả lời:

Do không nói rõ là thanh toán theo điều kiện D/P hay D/A, nên ngân hàng chỉ sẽ trao chứng từ khi khách hàng đã thực hiện thanh toán đầy đủ giá trị nhờ thu. Ngân hàng không chịu trách nhiệm về bất kỳ hậu quả nào phát sinh do việc giao chứng từ chậm.

CÂU 20:

Trong nhờ thu phiếu trơn, lệnh nhờ thu có chỉ thị cho phép thanh toán từng phần. Hỏi ngân hàng thu hộ sẽ trao chứng từ tài chính với điều kiện như thế nào?

Trả lời:

Phải căn cứ theo luật của từng nước xem có cho phép thanh toán hối phiếu từng phần hay không. Nếu luật cho phép, thì ngân hàng chỉ sẽ trao chứng từ tài chính khi khách hàng đã thực hiện thanh toán đầy đủ số tiền ghi trên hối phiếu.

CÂU 21:

Trong nhờ thu, nếu chứng từ là trả ngay (sight), thì ngân hàng xuất trình phải xuất trình chứng từ để được thanh toán trong khoảng thời gian kể từ khi nhận được chứng từ là:

a/ 5 ngày làm việc ngân hàng.

b/ 7 ngày làm việc ngân hàng.

c/ 2 ngày làm việc ngân hàng.

d/ Không phương án nào đúng.

Trả lời:

THƯ VIỆN HUBT

Điều 6 URC 522 quy định: *"In the case of documents payable at sight the presenting bank must make presentation for payment without delay"....*

Nghĩa là: "Nếu chứng từ là trả ngay, thì ngân hàng xuất trình phải không chậm trễ xuất trình chứng từ để thanh toán"....

Như vậy, câu trả lời đúng là phương án d/.

CÂU 22:

Trường hợp bộ chứng từ nhờ thu có kèm theo hối phiếu kỳ hạn, nhưng trong Lệnh nhờ thu lại không có chỉ thị rõ ràng nào về điều kiện trao chứng từ là D/A hay D/P. Hỏi ngân hàng thu hộ sẽ trao chứng từ như thế nào?

Trả lời:

Nếu trong lệnh nhờ thu không có chỉ thị về điều kiện trao chứng từ, thì chứng từ thương mại chỉ được trao cho người trả tiền khi nhận được thanh toán đầy đủ và ngân hàng thu hộ không chịu bất cứ trách nhiệm nào về những hậu quả phát sinh do chậm trễ trong việc trao chứng từ.

CÂU 23:

Trường hợp bộ chứng từ nhờ thu có kèm theo hối phiếu kỳ hạn, nhưng trong Lệnh nhờ thu lại có chỉ thị rõ ràng về điều kiện trao chứng từ là D/P. Hỏi ngân hàng thu hộ sẽ xử lý như thế nào?

Trả lời:

Nếu nhờ thu kèm theo hối phiếu kỳ hạn và trong Lệnh nhờ thu quy định chứng từ thương mại được trao khi nhận được thanh toán, thì chứng từ thương mại chỉ được trao khi nhận được thanh toán và ngân hàng thu hộ sẽ không chịu trách nhiệm về bất kỳ hậu quả nào phát sinh do bất kỳ sự chậm trễ nào trong việc chuyển giao chứng từ.

CÂU 24:

Nếu nhờ thu phải có ngân hàng xuất trình, thì ai là người chỉ định ngân hàng xuất trình?

Trả lời:

a/ Nhờ thu là nhờ thu của người ủy thác, nên người ủy thác là người có quyền chỉ định ngân hàng xuất trình.

b/ Nếu người ủy thác không chỉ định, thì ngân hàng nhờ thu sẽ là người được quyền chỉ định, có như vậy nhờ thu mới thực hiện được.

c/ Nếu ngân hàng nhờ thu không chỉ định, thì ngân hàng thu hộ sẽ là người được quyền chỉ định, có như vậy nhờ thu mới thực hiện được.

THƯ VIỆN HUBT

Ngân hàng chỉ định ngân hàng xuất trình sẽ được miễn trách đối với mọi sai sót của ngân hàng xuất trình.

CÂU 25:

Trong phương nhờ thu kèm chứng từ, trên B/L thường được ghi như thế nào trong ô consignee:

a/ Consignee: To order of Collecting Bank.

b/ Consignee: To Collecting Bank.

c/ Consignee: To Drawee (Importer).

Trả lời:

Thứ nhất, đây là phương thức nhờ thu kèm chứng từ, mà chứng từ lại đại diện cho hàng hóa, nên để kiểm soát được hàng hóa, nhà xuất khẩu không nên lấy B/L loại "Consignee: To Drawee (Importer)". Vì quy định như vậy, nếu nhà nhập khẩu không trả tiền hoặc không chấp nhận trả tiền và không nhận bộ chứng từ, thì nhà xuất khẩu sẽ gặp khó khăn trong việc xử lý hàng hóa, vì chỉ có nhà nhập khẩu mới có quyền hợp pháp nhận được hàng.

Thứ hai, B/L quy định "Consignee: To Collecting Bank". Muốn được ngân hàng thu hộ xử lý hàng hóa thì phải có thỏa thuận trước. Nếu không, ngân hàng thu hộ sẽ được miễn trách nhiệm xử lý hàng hóa mà không chịu trách nhiệm gì. Hơn nữa, đây là B/L đích danh nên việc chuyển giao hàng hóa cho người khác (cho nhà nhập khẩu) phải tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành về hành vi ủy quyền nhận hàng trong ngoại thương.

Thứ ba, B/L quy định "Consignee: To order of Collecting Bank". Cũng như trường hợp trên, để được ngân hàng thu hộ xử lý hàng hóa thì phải có thỏa thuận trước. Vì đây là vận đơn theo lệnh nên việc chuyển nhượng vận đơn bằng thủ tục ký hậu là rất đơn giản và phổ biến.

Chính vì, vậy trong nhờ thu kèm chứng từ, B/L thường quy định theo trường hợp a/.

CÂU 26:

Trong phương thức nhờ thu kèm chứng từ, trên AWB thường được ghi như thế nào trong ô consignee:

a/ Consignee: To order of Collecting Bank.

b/ Consignee: To Collecting Bank.

c/ Consignee: To Drawee (Importer).

Trả lời:

THƯ VIỆN HUBT

Vì AWB không là chứng từ sở hữu hàng hóa, nên không thể chuyển nhượng bằng thủ tục ký hậu, chính vì vậy, phương án a/ là không phù hợp. Còn phương án c/ thì gặp rủi ro nếu nhà nhập khẩu không trả tiền, trong khi nhà xuất khẩu lại không lấy được hàng. Do đó, để kiểm soát được hàng hóa, nhà xuất khẩu khi lấy AWB phải quy định ở phương án b/

CÂU 27:

Trong nhờ thu kèm chứng từ, trên B/L ghi "Consignee: To Collecting Bank" mà không có thỏa thuận trước với ngân hàng thu hộ. Hỏi ngân hàng thu hộ xử lý như thế nào?

Trả lời:

Thứ nhất, được từ chối nhận hàng mà không chịu bất kỳ trách nhiệm gì.

Thứ hai, nếu người nhập khẩu trả tiền hoặc chấp nhận trả tiền theo quy định trong lệnh nhờ thu, thì ngân hàng thu hộ sẽ làm thủ tục trao hàng hóa cho người nhập khẩu.

Thứ ba, có thể tiến hành các thủ tục lưu kho, mua bảo hiểm hàng hóa với chi phí thuộc về bên gửi chứng từ đến.

Trong mọi trường hợp, ngân hàng thu hộ được quyền thu mọi khoản phí phát sinh liên quan đến xử lý nhờ thu.

CÂU 28:

Lệnh nhờ thu quy định lãi suất phải được thu, nhưng người trả tiền từ chối thanh toán. Hỏi ngân hàng thu hộ phải làm gì?

Trả lời:

Nếu lệnh nhờ thu chỉ quy định lãi suất phải được thu mà không nói rõ là có được miễn hay không, thì ngân hàng thu hộ có thể trao chứng từ khi nhận được thanh toán hoặc chấp nhận hối phiếu hoặc chấp nhận các điều kiện khác, tùy theo trường hợp, mà không thu lãi suất như đã yêu cầu.

CÂU 29:

Nếu Lệnh nhờ thu quy định lãi suất phải được thu và không được miễn, nhưng người trả tiền từ chối thanh toán. Hỏi ngân hàng thu hộ phải làm gì?

Trả lời:

Khi Lệnh nhờ thu nói rõ rằng lãi suất không được miễn nhưng Người trả tiền lại từ chối thanh toán, thì Ngân hàng thu hộ sẽ không trao chứng từ và không chịu trách nhiệm gì về bất kỳ hậu quả nào phát sinh do bất kỳ sự chậm trễ nào trong việc chuyển giao chứng từ. Khi lãi suất bị từ chối thanh

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

toán, thì Ngân hàng thu hộ phải thông báo không chậm trễ bằng viễn thông hoặc, nếu không thể, bằng các phương tiện nhanh chóng khác cho ngân hàng mà từ đó nhận được Lệnh nhờ thu gửi đến.

CÂU 30:

Lệnh nhờ thu quy định phí nhờ thu bên nào bên ấy chịu, nhưng người nhập khẩu từ chối thanh toán. Hỏi ngân hàng thu hộ phải làm gì?

Trả lời:

Nếu Lệnh nhờ thu quy định rằng phí và/hoặc chi phí nhờ thu do Người trả tiền chịu, mà không nói rõ là có được miễn hay không, nhưng Người trả tiền từ chối thanh toán, thì, Ngân hàng thu hộ có thể trao chứng từ khi nhận được thanh toán hoặc chấp nhận hối phiếu hoặc chấp nhận các điều kiện khác, tùy từng trường hợp, mà không thu các khoản phí và/hoặc chi phí nhờ thu như đã yêu cầu.

Bất kỳ khi nào, khi các khoản phí và/hoặc chi phí nhờ thu được miễn, thì chúng sẽ được tính cho bên mà từ đó nhận được Nhờ thu gửi đến và sẽ được khấu trừ vào số tiền thanh toán.

CÂU 31:

Nếu Lệnh nhờ thu quy định phí bên nào bên ấy chịu (SHA) và không được miễn, nhưng người trả tiền từ chối thanh toán. Hỏi ngân hàng thu hộ phải làm gì?

Trả lời:

Khi Lệnh nhờ thu nói rõ rằng các khoản phí và/hoặc chi phí nhờ thu không được miễn nhưng Người trả tiền lại từ chối thanh toán, thì Ngân hàng thu hộ sẽ không trao chứng từ và không chịu trách nhiệm gì về bất kỳ hậu quả nào phát sinh do bất kỳ sự chậm trễ nào trong việc chuyển giao chứng từ. Khi các khoản phí và/hoặc chi phí nhờ thu bị từ chối thanh toán, thì Ngân hàng thu hộ phải không chậm trễ thông báo bằng viễn thông, hoặc nếu không thể, thì bằng các phương tiện nhanh chóng khác cho ngân hàng mà từ đó nhận được Lệnh nhờ thu gửi đến.

CÂU 32:

Hãy giải thích nội dung điều kiện trao chứng từ "D/P X days after sight". Trong trường hợp nào thì nên áp dụng điều kiện "D/P X days sight"?

Trả lời:

D/P X days sight là quy tắc nhờ thu, trong đó, lệnh nhờ thu quy định trong khoảng thời gian X ngày kể từ ngày bộ chứng từ xuất trình, nhà NK trả tiền để

THƯ VIỆN HUB1

đổi lấy bộ chứng từ. Điều kiện trao chứng từ như vậy vẫn thuộc điều kiện D/P, nhưng nhà NK không phải trả tiền ngay khi nhìn thấy, mà được phép trả tiền trong khoảng thời gian là X ngày sau khi nhìn thấy bộ chứng từ. Điều kiện D/P X days sight được áp dụng chủ yếu trong các tình huống sau:

1/ Trong thương mại quốc tế, không phải lúc nào hàng hóa và bộ chứng từ cũng đến nhà NK cùng lúc, do đó, trong trường hợp bộ chứng từ đến trước, để tạo điều kiện cho nhà NK chỉ phải trả tiền khi hàng tới đích, người XK đồng ý để nhà NK trả tiền trong khoảng thời gian thích hợp là X ngày sau khi bộ chứng từ được xuất trình.

2/ Nhà XK muốn chắc chắn là bộ chứng từ chỉ được trao khi đã nhận được tiền, tuy nhiên, không phải lúc nào nhà NK cũng có sẵn tiền để thanh toán. Do đó, nhà XK cho phép một khoảng thời gian là X ngày sau khi xuất trình chứng từ để nhà NK tìm kiếm nguồn tài trợ. Nếu được ngân hàng bảo lãnh thanh toán, nhà NK có thể nhận được bộ chứng từ sớm mà chưa phải trả tiền ngay, tiền thu từ bán hàng được dùng để trả nợ khi đến hạn (sau X ngày). Trong trường hợp này, ngân hàng thu hộ đã cấp tín dụng cho nhà NK.

3/ Do điều kiện D/P X days sight có lợi hơn D/P đối với nhà NK, do đó, nhà XK có thể bán được nhiều hàng hơn, tăng doanh thu và mở rộng được thị phần.

Nên áp dụng điều kiện D/P X days sight trong trường hợp:

Thứ nhất, bộ chứng từ đến trước hàng hóa.

Thứ hai, tạo điều kiện cho nhà NK tìm người tài trợ bảo lãnh để nhận hàng.

CÂU 33:

Nêu các hình thức cam kết trả chậm trong nhờ thu đối với nhà nhập khẩu.

Trả lời:

Nhà NK cam kết trả chậm trong nhờ thu bằng các hình thức:

Thứ nhất, chấp nhận hối phiếu kỳ hạn (D/A).

Thứ hai, phát hành kỳ phiếu (promissory note).

Thứ ba, phát hành thư cam kết trả chậm (letter of undertaking to pay - deferred payment - insstallment payment - debt schedule).

CÂU 34:

Điều kiện nào sau đây nhà XK chọn phương thức nhờ thu:

a/ Nước NK có nền chính trị không ổn định.

b/ Nhà NK là tin cậy nhưng doanh số kinh doanh nhỏ.

c/ Nhà NK bộc lộ vài rủi ro, nhưng hàng hoá lại bán chạy tại nước nhà NK.

THƯ VIỆN HUBT

Trả lời:

Trong nhờ thu, nhà XK có đòi được tiền hay không phụ thuộc vào thiện chí và khả năng tài chính của nhà nhập khẩu, chứ không phải ngân hàng. Do đó, nếu nhà nhập khẩu bộc lộ rủi ro thì không nên chọn phương thức thanh toán nhờ thu.

Trong thực tế, cam kết trả tiền của nhà khẩu chịu ảnh hưởng rất lớn bởi rủi ro chính trị. Nền chính trị của một nước không ổn định, có thể làm cho tình hình kinh doanh trở nên khó khăn hơn, làm giảm khả năng thanh toán của doanh nghiệp, hoặc thay đổi chính sách... Chính vì vậy, không nên chọn phương thức nhờ thu khi nước nhập khẩu có nền chính trị không ổn định.

Như vậy, tiêu chí cơ bản để lựa chọn phương thức nhờ thu đó là: Nhà nhập khẩu phải tin tưởng (về thiện chí và năng lực) và nền chính trị quốc gia phải ổn định.

CÂU 35:

Lệnh nhờ thu là:

a/ Hoá đơn bán hàng.

b/ Là hệ thống các chỉ thị cho NH thực hiện.

c/ Chứng từ vận tải.

d/ Một yêu cầu thanh toán.

Trả lời:

Câu trả lời đúng là phương án b/

CÂU 36:

Là loại nhờ thu nào khi nhà XK thực hiện: "Gửi hoá đơn thương mại và chứng từ vận tải trực tiếp cho nhà NK còn hối phiếu qua hệ thống ngân hàng để xuất trình cho nhà NK".

Trả lời:

Là nhờ thu phiếu trơn (clean collection)

CÂU 37:

Hợp đồng ngoại thương được ký kết quy định hàng hóa giao trực tiếp cho nhà nhập khẩu. Hỏi điều kiện nào sau đây an toàn hơn cho nhà xuất khẩu.

a/ D/A và B/L

b/ D/P và B/L

c/ D/A và SWB

d/ D/P và SWB

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trả lời:

Với SWB thì nhà nhập khẩu không cần trả tiền vẫn lấy được hàng (hãng tàu sẽ giao hàng cho người có tên đích danh trên SWB). Đối với D/A và B/L, nhà nhập khẩu chỉ cần chấp nhận thanh toán là đã lấy được hàng. Đối với D/P và B/L, nhà khẩu phải trả tiền hàng mới lấy được hàng.

Như vậy, câu trả lời đúng là phương án b/.

CÂU 38:

Điều kiện nào sau đây an toàn hơn và linh hoạt hơn cho nhà xuất khẩu.

a/ D/P và B/L consigned to importer.

b/ D/P và B/L consigned to collecting bank.

c/ D/P và B/L consigned to order of collecting bank.

d/ D/P và B/L consigned to order of shipper and endorsed in blank.

Trả lời:

Phương án a/ rất rủi ro cho nhà xuất khẩu. Nếu nhà nhập khẩu không trả tiền và không nhận bộ chứng từ, thì nhà xuất khẩu sẽ rất khó xử lý hàng hóa, vì chỉ nhà nhập khẩu mới lấy được hàng.

Phương án b/ và c/ không linh hoạt. Việc giao hàng trực tiếp đích danh cho ngân hàng thu hộ hay giao hàng theo lệnh của ngân hàng thu hộ phải có sự đồng ý trước của ngân hàng này. Nếu không có sự đồng ý trước, thì ngân hàng thu hộ có quyền từ chối xử lý vận đơn. Mọi rủi ro, mất mát, phí tổn liên quan đến hàng hóa do người xuất khẩu chịu.

Phương án d/ an toàn và linh hoạt hơn cả. Nếu nhà nhập khẩu không trả tiền và không nhận bộ chứng từ, thì hàng hóa và bộ chứng từ vẫn thuộc quyền kiểm soát của nhà xuất khẩu. Nhà xuất khẩu có thể bán hàng cho bất kỳ người mua mới nào mà không gặp cản trở nào.

CÂU 39:

Nhà XK chấp nhận phương án nào khi áp dụng D/A:

a/ Goods sent by air, Consignee: to the importer.

b/ Goods sent by air, Consignee: to the nominated bank.

c/ Goods sent by air, Consignee: to order of the nominated bank.

Trả lời:

Phương án a: Nhà nhập khẩu không cần ký chấp nhận thanh toán mà vẫn lấy được hàng, nên rất rủi ro cho nhà xuất khẩu.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Phương án c: Trong vận tải hàng không, thì vận đơn không là chứng từ sở hữu hàng hóa, nên không thể ghi là: giao hàng theo lệnh của ngân hàng được chỉ định.

Phương án b: Là an toàn hơn cả, vì nhà nhập khẩu muốn lấy được hàng, thì phải ký chấp nhận thanh toán, trên cơ sở đó ngân hàng được chỉ định mới viết giấy ủy quyền nhận hàng trao cho nhà khẩu đi nhận hàng. Tuy nhiên, để chắc chắn được ngân hàng xử lý vận đơn, thì phải có sự đồng ý trước của ngân hàng này.

CÂU 40:

Nhà XK chấp nhận phương án nào khi áp dụng D/A:

a/ Goods sent by sea, Seawaybill Consignee: to the importer.

b/ Goods sent by sea, Seawaybill Consignee: to the nominated bank.

c/ Goods sent by sea, Seawaybill Consignee: to order of the nominated bank.

Trả lời:

Seawaybill có chức năng giống Airwaybill, nên đáp án câu này là phương án b/.

CÂU 41:

Nhà XK chấp nhận phương án nào sau đây khi áp dụng D/A:

a/ Goods sent by sea, B/L Consigned to the importer.

b/ Goods sent by sea, B/L Consigned to the nominated bank.

c/ Goods sent by sea, B/L Consigned to order of the nominated bank.

Trả lời:

Điều kiện D/A nghĩa là khi nhà nhập khẩu chấp nhận thanh toán hối phiếu thì ngân hàng thu hộ mới trao chứng từ để đi nhận hàng. Để kiểm soát được hàng hóa và linh hoạt trong xử lý vận đơn, nhà xuất khẩu nên chọn phương án c/.

CÂU 42:

Ngân hàng R chuyển nhờ thu đến ngân hàng C (là ngân hàng đại lý) để xuất trình cho một khách hàng của ngân hàng C. Hỏi ngân hàng C thực hiện nhờ thu này cho ai?

a/ Cho nhà NK. b/ Cho nhà XK. c/ Cho ngân hàng R.

Trả lời:

Chọn phương án c/.

THƯ VIỆN HUBT

CÂU 43:

Nhà XK chuyển các chỉ thị nhờ thu cho ngân hàng phục vụ mình (ngân hàng A), ngân hàng A chuyển tiếp các chỉ thị đến ngân hàng đại lý của mình (ngân hàng B), ngân hàng B chuyển tiếp các chỉ thị đến ngân hàng đại lý của mình (ngân hàng C), ngân hàng C chuyển tiếp các chỉ thị này đến khách hàng của mình (nhà NK).

a/ Ngân hàng nào là ngân hàng nhờ thu;

b/ Ngân hàng nào là ngân hàng thu hộ;

c/ Ngân hàng nào là ngân hàng xuất trình.

d/ Ngân hàng nào là ngân hàng trả tiền.

Trả lời:

Ngân hàng nhờ thu: Ngân hàng A

Ngân hàng thu hộ: Ngân hàng B

Ngân hàng xuất trình: Ngân hàng C

Không ngân hàng nào là ngân hàng trả tiền cả.

CÂU 44:

Nhà XK chuyển bộ chứng từ cùng đơn nhờ thu cho ngân hàng phục vụ mình, do bất cẩn nên hối phiếu đã lập nhưng chưa được ký. Theo URC 522 thì cán bộ ngân hàng:

a/ Phải yêu cầu khách hàng ký hối phiếu trước khi gửi đi.

b/ Khuyến cáo khách hàng về việc hối phiếu chưa được ký.

c/ Im lặng và chuyển chứng từ đi nhờ thu.

Trả lời:

Trong nhờ thu, ngân hàng không chịu trách nhiệm kiểm tra nội dung chứng từ làm cơ sở thụ lý nhờ thu. Các ngân hàng chỉ chịu trách nhiệm về số loại và số lượng mỗi loại chứng từ như quy định trong đơn hay trong lệnh nhờ thu. Ngân hàng nhận chứng từ như thế nào thì có nghĩa vụ chuyển nguyên như thế đến bên nhận chứng từ.

Như vậy, ngân hàng có thể chọn phương án c là im lặng và chuyển chứng từ đi nhờ thu. Tuy nhiên, một hối phiếu chưa được ký thì không thể đòi được tiền, nên nếu đã biết như vậy mà cứ chuyển chứng từ đi thì ngân hàng đã làm một việc không vì lợi ích chính đáng của khách hàng, uy tín của ngân hàng có thể vì thế mà giảm sút. Chính vì vậy, trong thực tế, các ngân hàng đều chọn phương án b, đó là: khuyến cáo khách hàng về việc hối phiếu chưa được ký.

THƯ VIỆN HUBT

CÂU 45:

Nhận được bộ chứng từ nhờ thu, qua kiểm tra, ngân hàng thấy rằng giá trị ghi trong hợp đồng là 100.000 USD, nhưng giá trị ghi trong đơn nhờ thu là 100.000 AUD. Theo URC 522, ngân hàng được phép:

a/ Lập lệnh nhờ thu theo giá trị của hợp đồng.

b/ Lập lệnh nhờ thu theo giá trị của đơn nhờ thu.

Trả lời:

Đơn nhờ thu được lập trên cơ sở hợp đồng thương mại, nhưng khi đơn đã được ngân hàng chấp nhận thì nó trở thành hợp đồng kinh tế giữa nhà xuất khẩu với ngân hàng và có tính pháp lý hoàn toàn độc lập với hợp đồng ngoại thương. Chính vì vậy, trong mọi trường hợp, ngân hàng phải lập lệnh nhờ thu với những nội dung không được trái với đơn của khách hàng.

Câu trả lời đúng là phương án b.

CÂU 46:

Giá trị nhờ thu ghi trong hợp đồng là 100.000 USD, nhưng ghi trong đơn nhờ thu là 100.000 AUD. Cán bộ ngân hàng căn cứ giá trị hợp đồng lập lệnh nhờ thu và số tiền thu được là 100.000 USD. Ngân hàng có được phép chi trả cho khách hàng 100.000 AUD? (1 AUD=0,6767 USD).

Trả lời:

Ngân hàng là đơn vị kinh doanh tiền tệ dựa trên chữ tín, khi có nhầm lẫn trong thanh toán thì ngân hàng phải làm rõ nguyên nhân.

Nếu người nhập khẩu trả nhầm tiền, thì phải hoàn trả cho họ. Nếu nhà xuất khẩu ghi giá trị nhờ thu trong đơn không đúng, thì phải trả đủ cho khách hàng.

Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là: trách nhiệm của ngân hàng đến đâu nếu trong đơn giá trị nhờ thu ghi là 100.000 USD, nhưng trong lệnh nhờ thu chỉ là 100.000 AUD? Đây là lỗi của ngân hàng, nên ngân hàng vẫn phải hoàn trả đầy đủ tiền cho nhà xuất khẩu như ghi trong đơn. Phần tiền thu thiếu ngân hàng tiếp tục thu ở nhà nhập khẩu. Việc có thu được tiền hay không là rất phức tạp, phụ thuộc vào thiện chí của nhà nhập khẩu, hoặc phải cần đến can thiệp của pháp luật.

CÂU 47:

Nhà XK và NK đồng ý điều kiện thanh toán theo phương thức nhờ thu kèm chứng từ. Nhà XK sẽ chuyển bộ chứng từ nhờ thu cho ai:

THƯ VIỆN HUBT

a/ Trực tiếp cho nhà NK.

b/ Cho thuyền trưởng.

c/ Cho Ngân hàng nhà NK.

d/ Cho NH nhà XK.

Trả lời:

Chọn phương án d/

CÂU 48:

Nhà XK gửi bộ chứng từ nhờ thu cho ngân hàng phục vụ mình, theo URC 522, ngân hàng **phải** thông báo cho khách hàng trong trường hợp nào:

a/ Số bản hoá đơn không đủ như ghi trong đơn.

b/ Số tiền trên hoá đơn không khớp với trên hối phiếu.

c/ Vận đơn chưa được ký hậu.

d/ Không chỉ ra ngân hàng thu hộ.

Trả lời:

Ngân hàng không chịu trách nhiệm kiểm tra nội dung chứng từ làm cơ sở xử lý nhờ thu và nếu người ủy thác không chỉ định ngân hàng thu hộ ở nước ngoài thì ngân hàng nhờ thu sẽ tự chọn mà không chịu trách nhiệm gì. Tuy nhiên, ngân hàng phải chịu trách nhiệm về số loại và số lượng mỗi loại chứng từ đúng như ghi trong đơn nhờ thu.

Vậy, câu trả lới đúng là phương án a/

CÂU 49:

Theo phương thức nhờ thu kèm chứng từ, người xuất khẩu cần yêu cầu ghi mục "Consignee" trên AWB như thế nào?

Trả lời:

Consignee: To the collecting bank.

CÂU 50: Trên mặt trước hối phiếu, để cung cấp thêm thông tin cho các bên liên quan (không bắt buộc), thường có cụm từ: **"Drawn under"**. Hãy điền những nội dung tương thích với cụm từ này đối với Phương thức nhờ thu.

Trả lời:

a/ Drawn under invoice No(s).....dated.....

b/ Drawn under sale contract No.....dated.....

CÂU 51: Hãy phân biệt chứng từ tài chính và chứng từ thương mại?

Trả lời:

THƯ VIỆN HUBT

Chứng từ tài chính là các chứng từ có chức năng làm phương tiện thanh toán, được quy định trong luật của các nước và tương đối thống nhất với nhau. Hầu hết luật các nước đều quy định chứng từ tài chính gồm: Hối phiếu đòi nợ, Hối phiếu nhận nợ và Séc. Theo Khoản b/ Điều 2, URC 522 (Quy tắc thống nhất về nhờ thu), thì: *"Documents" means financial documents and/or commercial documents:*

1/ "Financial documents" means bills of exchange, promissory notes, cheques, or other similar instruments used for obtaining the payment of money.

2/ "Commercial documents" means invoices, transport documents, documents of title or other similar documents, or any other documents whatsoever, not being financial documents.

Nghĩa là:

"Chứng từ" bao gồm các chứng từ tài chính và/hoặc chứng từ thương mại:

1/ "Chứng từ tài chính" bao gồm hối phiếu đòi nợ, hối phiếu nhận nợ, séc, hoặc các phương tiện tương tự khác được sử dụng trong việc thanh toán tiền.

2/ "Chứng từ thương mại" bao gồm hoá đơn, chứng từ vận tải, các chứng từ có tiêu đề hoặc các chứng từ tương tự khác, hoặc bất kỳ chứng từ nào khác không phải là chứng từ tài chính.

Có thể nói, định nghĩa về chứng từ tài chính theo URC 522 được xem là có tính đại diện và đặc trưng. Nên khi nói đến chứng từ tài chính hay chứng từ thương mại mà không nói rõ từ nguồn luật nào, thì ta có thể hiểu theo định nghĩa này.

CÂU 52: Sắp xếp các PTTT sau đây theo thứ tự ưu tiên của người XK:

a/ D/A 30 days sight; b/ D/P 60 days sight.

c/ D/A 60 days sight; d/ D/P at sight.

e/ D/P 30 days sight./.

THƯ VIỆN HUBT

HỎI ĐÁP 3

TÍN DỤNG CHỨNG TỪ, UCP600 & ISBP745

CÂU 1:

Hãy liệt kê số hiệu tất cả các phiên bản UCP đã được ban hành.

Trả lời:

Xuất bản lần đầu năm 1933:	UCP 82
Sửa đổi lần thứ nhất năm 1951:	UCP 151
Sửa đổi lần thứ hai năm 1962:	UCP 222
Sửa đổi lần thứ ba năm 1974:	UCP 290
Sửa đổi lần thứ tư năm 1983:	UCP 400
Sửa đổi lần thứ năm năm 1993:	UCP 500
Sửa đổi lần thứ sáu năm 2007:	UCP 600

CÂU 2:

ISBP là gì? Cho đến nay có bao nhiêu phiên bản ISBP đã được ban hành?

Trả lời:

ISBP là cụm từ viết tắt của *"International Standard Banking Practice"*, được dịch sang tiếng Việt là: *"Tập quán ngân hàng tiêu chuẩn quốc tế"*. Đây là văn bản pháp lý do ICC phát hành nhằm hướng dẫn thực hiện UCP. Mối quan hệ giữa UCP và ISBP là tương tự như mối quan hệ giữa Luật và Nghị định hướng dẫn thi hành luật.

Cho đến nay, đã có **ba** bản ISBP được ban hành là:

Thứ nhất, bản ISBP 645 năm 2003, cụ thể hóa UCP 500.

Thứ hai, bản ISBP 681 năm 2007, cụ thể hóa UCP 600.

Thứ ba, bản ISBP 745 năm 2013, bổ sung và cụ thể hóa ISBP 681.

Vì ISBP hướng dẫn thực hiện UCP, nên khi dẫn chiếu, ta chỉ cần dẫn chiếu UCP là đủ. Ví dụ, nếu LC dẫn chiếu áp dụng UCP 600, thì bản ISBP 745 đương nhiên có hiệu lực thực hiện.

CÂU 3:

Viết đầy đủ bằng tiếng Anh và tiếng Việt các cụm từ viết tắt: UCP, URC, URR, ISBP, ULB. Hãy chỉ ra đâu là văn bản quy phạm phát luật tùy ý.

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trả lời:

Tiếng Anh	Tiếng Việt
UCP = Uniform customs and practice for documentary credit	Tập quán và thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ
URC = Uniform rules for collection	Các quy tắc thống nhất về nhờ thu
URR = Uniform rules for bank - to - bank reimbursements under documentary credit	Các quy tắc thống nhất về hoàn trả liên hàng áp dụng trong phương thức tín dụng chứng từ
ISBP = International standard banking pratictice for the examination of documents under documentary credit	Tập quán ngân hàng tiêu chuẩn quốc tế trong kiểm tra chứng từ theo phương thức tín dụng chứng từ
ULB = Uniform law for bills of exchange	Luật thống nhất về hối phiếu

Các văn bản trên đều mang tính pháp lý tùy ý, ngoại trừ ULB.

CÂU 4:

Tính chất pháp lý tùy ý của UCP được thể hiện ở những điểm nào?

Trả lời:

UCP là văn bản do ICC phát hành, mà ICC là một tổ chức mang tính xã hội (phi chính phủ) chứ không phải là một tổ chức liên chính phủ, do đó, UCP không mang tính chất pháp lý bắt buộc đối với các hội viên cũng như các bên liên quan. Tính chất pháp lý tùy ý thể hiện ở các điểm chính:

1. Tất cả các phiên bản UCP đều còn nguyên giá trị, điều này có nghĩa là phiên bản sau không phủ nhận phiên bản trước. Do đó, khi dẫn chiếu UCP phải nói rõ áp dụng UCP nào.

2. Chỉ khi LC có dẫn chiếu áp dụng UCP, thì nó mới trở nên có hiệu lực pháp lý bắt buộc điều chỉnh các bên tham gia.

3. Các bên có thể thỏa thuận trong LC:

a/ Không thực hiện, hoặc thực hiện khác đi một hoặc một số điều khoản quy định trong UCP.

b/ Bổ sung những điều khoản vào LC mà UCP không điều chỉnh.

4. Nếu nội dung UCP có xung đột với luật quốc gia, thì luật quốc gia được vượt lên trên về mặt phát lý. Điều này hàm ý, phán quyết của tòa án địa phương có thể phủ nhận nội dung giao dịch bằng LC.

5. Trong giao dịch LC, các bên trước hết phải tuân thủ các điều khoản của LC, sau đó mới đến các điều khoản của UCP áp dụng.

THƯ VIỆN HUBT

Do là văn bản pháp lý tùy ý nên ICC sẽ được miễn trách khi có sai sót, tổn thất phát sinh trong quá trình áp dụng. Các bên liên quan khi áp dụng UCP cần phải hiểu thấu đáo nội dung, sử dụng thành thạo kỹ thuật nghiệp vụ có liên quan.

CÂU 5:

Thứ tự ưu tiên về mặt pháp lý đối với các nguồn luật điều chỉnh giao dịch bằng LC?

Trả lời:

Nếu có tranh chấp trong thanh toán bằng LC, thì thứ tự ưu tiên về mặt pháp lý **tăng** dần (nếu có mâu thuẫn, thì nguồn pháp lý sau được phủ nhận nguồn pháp lý trước) như sau:

1. Thông lệ và tập quán quốc tế (UCP, ISBP, INCOTERMS...).
2. Các điều khoản của LC.
3. Hệ thống văn bản pháp lý quốc gia (Quy chế, Quyết định, Thông tư, Nghị định, Pháp lệnh, Luật, Hiến pháp).
4. Hiệp định song biên và đa biên.
5. Công ước quốc tế và Luật quốc tế.

CÂU 6:

UCP 600 được áp dụng đương nhiên đối với:

a/ LC mở bằng thư.

b/ LC mở bằng telex.

c/ LC mở bằng swift.

d/ Tất cả các phương án trên đều không đúng.

Trả lời:

Điều 1 UCP 600 quy định rõ là UCP 600 chỉ có hiệu lực:

"... when the text of the credit expressly indicates that it is subject to these rules".

Nghĩa là: "...khi nội dung của LC chỉ ra rõ ràng là tham chiếu đến các quy tắc này".

Như vậy, bất kỳ một LC nào muốn được áp dụng UCP 600 thì phải có dẫn chiếu rõ ràng trong LC.

- Nếu phát hành bằng thư thì phải có câu:

"THIS CREDIT IS SUBJECT TO THE UCP 600 ICC 2007".

THƯ VIỆN HUBT

- Nếu phát hành bằng điện thì phải thể hiện tại trường 40E:

40E: APPLICABLE RULES: UCP LATEST VERSION.

Câu trả lời đúng là phương án d.

CÂU 7:

Phiên bản UCP nào sau đây còn hiệu lực áp dụng:

a/ UCP 600 ICC 2007.

b/ UCP 500 ICC 1993.

c/ UCP 400 ICC 1983.

d/ Tất cả các phiên bản đều còn nguyên hiệu lực.

Trả lời:

UCP là văn bản quy phạm pháp luật tùy ý, nên các phiên bản sau không phủ nhận tính chất pháp lý của phiên bản trước, điều này có nghĩa là tất cả các phiên bản UCP đều có giá trị pháp lý như nhau. Do đó, khi dẫn chiếu áp dụng UCP nào cần phải nói rõ số hiệu của nó. Câu trả lời đúng là phương án d/

CÂU 8:

Chu kỳ sửa đổi UCP là như thế nào:

a/ Cứ 5 năm một lần.

b/ Cứ 10 năm một lần.

c/ Cứ 15 năm một lần.

d/ Không có chu kỳ nào cả.

Trả lời:

Căn cứ để trả lời câu hỏi này gồm:

a/ Về mặt quy chế: Cho đến nay, không có văn bản nào quy định về chu kỳ (hay tần số) sửa đổi UCP, mà việc sửa đổi UCP hoàn toàn căn cứ vào tính thực tiễn của nó. Khi môi trường pháp lý, môi trường kinh doanh, sự phát triển về khoa học kỹ thuật, vận tải, bảo hiểm, ngân hàng... thay đổi, thì UCP cũng phải thay đổi theo để tương thích với các thay đổi này.

b/ Trên thực tế: kể từ khi ban hành lần đầu vào năm 1933, cho đến nay UCP đã được sửa đổi 6 lần, lần gần đây nhất là vào năm 2007 (sau 13 năm), tính bình quân chu kỳ sửa đổi là khoảng 10 năm 10 tháng một lần. Như vậy, khó có thể kết luận về chu kỳ sửa đổi UCP là như thế nào.

Căn cứ vào các lý lẽ nêu trên, câu trả lời đúng là câu d/

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

CÂU 9:

Trọng tài viên Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) có được sử dụng bản dịch UCP bằng tiếng Việt của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đã được công chứng để giải quyết các tranh chấp?

Trả lời:

Chỉ UCP bản gốc bằng tiếng Anh do Phòng Thương mại quốc tế (ICC) phát hành mới có giá trị pháp lý giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa các bên tham gia thanh toán bằng LC, các bản dịch sang các thứ tiếng khác chỉ có giá trị tham khảo. Như vậy, tòa án và trọng tài viên phải căn cứ vào bản gốc UCP bằng tiếng Anh do ICC phát hành để xét xử và tuyên án.

CÂU 10:

Một LC nội địa có dẫn chiếu UCP 600, các bên liên quan xử lý như thế nào?

Trả lời:

LC nội địa là LC mà người đề nghị mở LC và người thụ hưởng LC ở cùng một quốc gia. LC nội địa có thể mở bằng đồng tiền VND. Nếu đồng tiền LC là ngoại tệ (USD, EUR...) thì ít nhất một trong hai người đề nghị mở LC hoặc người thụ hưởng LC phải là DN thuộc khu chế xuất. Giống như Incoterms©2010, khi LC nội địa dẫn chiếu đến UCP600 thì nó có giá trị ràng buộc các bên khi tham gia. LC nội địa hiện nay khá phổ biến ở các Ngân hàng.

CÂU 11:

Một LC không dẫn chiếu áp dụng cụ thể một UCP nào thì có thực hiện được không? Tại sao?

Trả lời:

Vì UCP là văn bản pháp lý tùy ý, nên trong LC không nhất thiết phải có dẫn chiếu UCP. Khi LC không dẫn chiếu UCP nào, thì các điều khoản quy định trong LC có tính bắt buộc thực hiện là duy nhất, miễn là chúng không trái với pháp luật.

CÂU 12:

LC có thể bao gồm các điều khoản trái với UCP? Tại sao?

Trả lời:

Có thể. Bởi vì UCP là văn bản pháp lý tùy ý, nên trong LC có thể quy định các điều khoản có nội dung trái với UCP, miễn là các điều khoản này không trái pháp luật.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CÂU 13:

Nêu định nghĩa "tín dụng chứng từ" trong UCP 600. Tên gọi nào sau đây là đúng đối với phương thức thanh toán tín dụng chứng từ:

a/ Tín dụng chứng từ.

b/ Thư tín dụng.

c/ Tín dụng thư.

d/ Tất cả đều đúng.

Trả lời:

Theo định nghĩa tại Điều 2 UCP 600:

"*Credit means any arrangement, however named or described, that is irrevocable and thereby constitutes a definite undertaking of the issuing bank to honour a complying presentation*".

Nghĩa là: "*Tín dụng* là một thỏa thuận bất kỳ, cho dù được mô tả hoặc gọi tên như thế nào, thể hiện một cam kết chắc chắn và không hủy ngang của NHPH về việc thanh toán khi xuất trình phù hợp".

Như vậy, tên gọi phương thức tín dụng chứng từ là "tùy ý", tức có thể là bất cứ như thế nào, miễn là thể hiện một cam kết chắc chắn, không hủy ngang của NHPH về việc thanh toán khi xuất trình phù hợp. Do đó, phương án trả lời đúng là d/

CÂU 14:

Tại sao lại gọi là phương thức tín dụng "chứng từ"?

Trả lời:

Thứ nhất, tất cả các bên liên quan chỉ giao dịch với nhau *bằng chứng từ*, mà không liên quan đến hàng hóa, dịch vụ, hay các thực hiện khác.

Thứ hai, người thụ hưởng có lấy được tiền hay không hoàn toàn phụ thuộc vào *chứng từ* xuất trình, chứ không phụ thuộc vào thực tế hàng hóa đ-ược giao.

Thứ ba, việc quyết định trả tiền hay từ chối trả tiền của NHPH chỉ căn cứ vào *chứng từ* xuất trình, mà không căn cứ vào hàng hóa hay thiện chí của người yêu cầu.

CÂU 15:

Một khách hàng phàn trần: "Tôi đến ngân hàng đề nghị mở LC, ngân hàng yêu cầu ký quỹ 100% giá trị LC, tôi đã thực hiện, nghĩa là tôi không hề vay ngân hàng một đồng nào, thế mà ngân hàng cứ gọi tôi là con nợ (tín

THƯ VIỆN HUBT

dụng)! Ngay cả khi tôi không ký quỹ đồng nào, thì tôi chỉ trở thành con nợ của ngân hàng khi ngân hàng đứng ra trả thay LC cho tôi!" Ai có thể giúp trả lại sự công bằng cho tôi!

Trả lời:

Thuật ngữ "Credit" nguyên bản bằng tiếng Latinh là "Creditium", nghĩa là sự tin tưởng, tín nhiệm và được sử dụng phổ biến trong kinh doanh ngân hàng là tín dụng. Tín dụng có nhiều hình thức khác nhau, bao gồm: cho vay (loan); chiết khấu (Discount); bảo lãnh (signature credit); và cho thuê tài chính (leasing).

Như vậy, trong trường hợp khách đề nghị ngân hàng thay mặt mình phát hành LC, chính là việc ngân hàng đã đứng ra cam kết thanh toán thay cho khách hàng. Như vậy, tín dụng ở đây được hiểu là việc ngân hàng cho khách hàng vay uy tín của mình.

CÂU 16:

Theo thống kê của các NHTM Việt Nam, tỷ lệ thanh toán XNK bằng LC của Việt Nam trong thời gian gần đây như sau: Thanh toán hàng nhập khẩu chiếm 65 - 70%, còn thanh toán hàng xuất khẩu chiếm 30 - 35%. Hãy bình luận về vị thế của các doanh nghiệp XNK Việt Nam trên thương trường quốc tế.

Trả lời:

Trong thanh toán quốc tế, nếu người xuất khẩu tin tưởng vào khả năng thanh toán và thiện chí của người nhập khẩu, thì người xuất khẩu có thể lựa chọn phương thức thanh toán chuyển tiền hay nhờ thu. Chuyển tiền hay nhờ thu có ưu điểm là đơn giản về nghiệp vụ và có chi phí thấp hơn so với thanh toán bằng LC. Tuy nhiên, nếu người xuất khẩu không tin tưởng vào khả năng tài chính hay thiện chí của người nhập khẩu, thì phải chọn phương thức thanh toán bằng LC, theo đó, người cam kết thanh toán là ngân hàng phát hành LC chứ không phải nhà nhập khẩu. Chính vì vậy, thanh toán bằng LC thì nhà xuất khẩu sẽ được bảo đảm thanh toán chắc chắn hơn nhiều so với chuyển tiền hay nhờ thu.

Căn cứ vào lý lẽ nêu trên thấy rằng, việc các doanh nghiệp Việt Nam thanh toán hàng XK bằng LC chỉ chiếm 30 - 35%, còn thanh toán hàng NK chiếm 60 - 65% chứng tỏ, mức độ tin cậy và khả năng thanh toán của ta chưa được các doanh nghiệp nước ngoài thật sự tin tưởng, đồng thời cho thấy vị thế của các doanh nghiệp Việt Nam trong đàm phán ký kết hợp đồng phải chịu lép vế trong khâu lựa chọn phương thức thanh toán.

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THỰC NGHIỆP NGÂN HÀNG

CÂU 17:

NHPH LC có nhất thiết phải ở nước người nhập khẩu?

Trả lời:

UCP 600 không quy định vấn đề này. Điều này có nghĩa là, NHPH có thể có trụ sở ở nước người nhập khẩu, ở nước người xuất khẩu hay ở nước thứ ba, miễn là LC được phát hành tuân thủ định nghĩa tại điều 2. Tuy nhiên, trong thực tiễn, NHPH thường ở nước người nhập khẩu và là ngân hàng phục vụ trực tiếp nhà nhập khẩu, có như vậy mới thẩm định được khách hàng, áp dụng các biện pháp bảo đảm tín dụng, cũng như tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết khác.

CÂU 18:

NHXN LC phải có trụ sở ở nước nào?

Trả lời:

UCP 600 không quy định vấn đề này. Điều này có nghĩa là, NHXN có thể có trụ sở ở nước người nhập khẩu, ở nước người xuất khẩu hay ở nước thứ ba, miễn là được các bên chấp thuận. Tuy nhiên, trong thực tiễn, NHXN thường ở nước người xuất khẩu và là ngân hàng thông báo LC.

CÂU 19:

LC là hợp đồng kinh tế của những bên nào?

Trả lời:

LC là hợp đồng kinh tế của NHPH, người thụ hưởng và NHXN, nếu có. Như vậy, khi có tranh chấp trong thanh toán bằng LC, thì người nhập khẩu không được tham gia trực tiếp vào quá trình giải quyết, mà ý kiến của người nhập khẩu phải thông qua NHPH chính thức nói ra.

CÂU 20:

Nếu HĐTM đã được dẫn chiếu rõ ràng trong LC, nhưng giá trị ghi trong HĐTM và trong LC lại khác nhau, hỏi người thụ hưởng phải thực hiện theo văn bản nào?

Trả lời:

Theo Khoản a, Điều 4 UCP 600:

"A credit by its nature is a separate transaction from the sale or other contract on which it may be based. Banks are in no way concerned with or bound by such contract, even if any reference whatsoever to it is included in the credit".

THƯ VIỆN HUBT

Nghĩa là: "Về bản chất, tín dụng là một giao dịch độc lập với hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng khác mà hợp đồng này có thể là cơ sở hình thành tín dụng. Trong mọi trường hợp, ngân hàng không liên quan đến hoặc bị ràng buộc vào hợp đồng như thế, ngay cả khi tín dụng có bất cứ dẫn chiếu nào đến các hợp đồng này".

Như vậy, muốn lấy được tiền thì người thụ hưởng phải thực hiện theo quy định của LC.

CÂU 21:

Hãy chỉ ra các điều kiện thanh toán trong phương thức nhờ thu tương thích với các điều kiện thanh toán bằng LC sau đây:

- Available by sight payment.
- Available by acceptance.
- Available by deferred payment.

Trả lời:

Thanh toán bằng LC	**Thanh toán bằng nhờ thu**
Available by Sight payment	D/P (Documents against Payment)
Available by Acceptance	D/A (Documents against Acceptance)
Available by Deferred payment	D/OT (Deferred payment or Letter of undertaking to pay)

CÂU 22:

Có thể chấp nhận một LC có số tiền ghi bằng chữ và ghi bằng số khác nhau?

Trả lời:

LC có số tiền ghi bằng chữ khác với số tiền ghi bằng số là không thể chấp nhận đối với người thụ hưởng. Điều này là vì, nếu người thụ hưởng xuất trình bộ chứng từ có số tiền phù hợp với số tiền ghi bằng chữ thì lại không phù hợp với ghi bằng số; ngược lại, phù hợp với số tiền ghi bằng số thì lại không phù hợp với ghi bằng chữ, nghĩa không bao giờ xuất trình được bộ chứng từ phù hợp với LC cả. Do đó, rủi ro bị từ chối thanh toán là rất lớn.

CÂU 23:

Một LC không thể hiện chữ "Irrevocable" thì thuộc loại nào? Có thực hiện được không?

Trả lời:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

"Irrevocable" có nghĩa là không thể hủy ngang. Ngược với "Irrevocable" là "revocable", tức có thể hủy ngang. Nếu LC ghi là có thể hủy ngang, thì NHPH có thể hủy bỏ hoặc sửa đổi LC vào bất cứ khi nào trước khi người thụ hưởng giao hàng. Do quyền lợi của người thụ hưởng không được bảo đảm, nên loại LC có thể hủy ngang không bao giờ được người thụ hưởng chấp nhận, nên nó chỉ tồn tại về mặt lý thuyết. Để được người thụ hưởng chấp nhận, trong thực tế, tất cả các LC đều phải thuộc loại không hủy ngang, nghĩa là sau khi đã phát hành thì NHPH không tự ý đơn phương hủy bỏ hay sửa đổi bất kỳ nội dung nào của LC mà không có sự đồng thuận của người thụ hưởng. Như vậy, trong thực tiễn, khi nói đến LC thì luôn thuộc loại không hủy ngang. Từ thực tế này, tại Điều 3 UCP 600 quy định: *"A credit is irrevocable even if there is no indication to that effect"*. Nghĩa là: "Một LC là không thể hủy ngang ngay cả khi LC không quy định như thế".

CÂU 24:

Căn cứ để NHPH ấn định tỷ lệ ký quỹ mở LC là thế nào?

Trả lời:

Mức ký quỹ mở LC mà NHPH yêu cầu có thể từ 0% đến 100% giá trị của LC. Căn cứ để ấn định mức ký quỹ gồm:

- Hệ số tín nhiệm của khách hàng càng cao thì mức ký quỹ càng thấp.

- Nếu là khách hàng lần đầu thì mức ký quỹ sẽ cao, còn nếu là khách hàng truyền thống thì mức ký quỹ sẽ thấp.

- Nếu có tài sản bảo đảm tốt (thế chấp hay cầm cố) thì mức ký quỹ sẽ thấp, và ngược lại.

- Nếu có bảo lãnh thanh toán của bên thứ ba thì mức ký quỹ sẽ thấp (hoặc được miễn).

- Nội dung LC quy định NHPH có là người kiểm soát hàng hóa hay không.

+ Trường hợp NHPH kiểm soát hàng hóa: Đối với các chứng từ vận tải là chứng từ sở hữu hàng hóa (vận đơn đường hiển, chứng từ vận tải đa phương thức), mà LC quy định giao hàng theo lệnh của NHPH; hoặc đối với các biên lai gửi hàng (không phải là chứng từ sở hữu hàng hóa như vận đơn hàng không, biên lai gửi hàng đường biển), mà LC quy định giao hàng đích danh cho NHPH, thì mức ký quỹ sẽ thấp.

+ Trường hợp NHPH không kiểm soát hàng hóa: Nếu LC quy định các chứng từ vận tải giao hàng đích danh cho người nhập khẩu, thì mức ký quỹ phải cao.

THƯ VIỆN HUBT

CÂU 25:

Hãy phân loại LC?

Trả lời:

UCP 600 không phân loại cụ thể LC. Tuy nhiên, xét từ góc độ nghiên cứu, người ta thường căn cứ vào tính chất (đặc điểm) của LC để phân loại, ví dụ LC có thể gồm các loại sau:

1. LC hủy ngang (Revocable LC).
2. LC không hủy ngang (Irrevocable LC).
3. LC không hủy ngang, có xác nhận (Irrevocable Confirmed LC).
4. LC tuần hoàn (Revolving LC).
5. LC với điều khoản đỏ (Red Clause LC).
6. LC dự phòng (Standby LC).
7. LC chuyển nhượng (Transferable LC).
8. LC giáp lưng (Back - to - Back LC).
9. LC trả ngay (sight LC).
10. LC chiết khấu (negotiable LC).
11. LC kỳ hạn thanh toán dần (deferred LC).
12. LC kỳ hạn chấp nhận thanh toán khi đến hạn (acceptance LC).

Trong thực hành, theo quy tắc của mẫu điện MT700 phát hành LC qua hệ thống Swift, thì tại trường 40A quy định bắt buộc phải thể hiện loại LC (Form of Documantary Credit) theo một trong các cách sau:

- Irrevocable
- Irrevacable Stanby
- Revocable
- Revocable Stanby
- Irrevocable Transferable

CÂU 26:

Các phương thức phát hành LC?

Trả lời:

UCP 600 không quy định hình thức cũng như phương thức phát hành LC. Cho đến nay, LC được phát hành theo ba phương thức sau:

Thứ nhất, phát hành bằng thư.

Thứ hai, phát hành bằng điện (telex hoặc swift).

Thứ ba, phát hành hỗn hợp bằng thư và bằng điện.

Việc sử dụng phương thức phát hành nào phụ thuộc vào:

THƯ VIỆN HUBT

a/ Yếu tố khách quan: LC là dài hay ngắn. Vì mỗi bức điện chỉ có một dung lượng nhất định, nên những LC có nội dung ngắn thường được chuyển hoàn toàn bằng điện. Những LC có nội dung dài, quá dung lượng của một bức điện, thì những nội chính của LC được phát hành bằng điện (gọi là LC sơ bộ), còn những nội dung dài (như mô tả hàng hóa, catalogue...), sẽ được phát hành bằng thư. Ngày nay, do công nghệ thông tin hiện đại, nên việc phát hành LC bằng thư là hiếm thấy.

b/ Yếu tố chủ quan: NHPH sẽ phát hành LC theo đề nghị của người yêu cầu, thể hiện trong đơn mở LC.

CÂU 27:

Thời điểm phát hành LC là thời điểm nào sau đây:

a/ NHPH chấp nhận đơn mở LC của khách hàng.

b/ Căn cứ vào đơn, cán bộ thanh toán soạn thảo LC trình giám đốc và được giám đốc chuẩn y phát hành.

c/ Ngày bức điện LC được chuyển đi.

d/ Sau khi xác minh được tính chân thật của LC, NHTB thông báo LC cho người thụ hưởng.

e/ Người thụ hưởng nhận được LC, đối chiếu với hợp đồng ngoại thương thấy phù hợp và quyết định thực hiện LC.

Trả lời:

Về học thuật, thời điểm một LC được xem là đã phát hành phải là thời điểm tại đó LC thoát ra ngoài tầm kiểm soát của NHPH, tức nếu bằng điện thì đó là thời điểm NHPH ấn nút ENTER để truyền bức điện LC lên không trung, nếu bằng thư thì đó ngày dấu bưu điện trên phong bì thư.

Trong thực tế, theo quy định của mẫu điện swift, trên LC thể hiện đồng thời cả hai ngày, đó là: Ngày đẩy bức điện đi "INPUT TIME/DATE" và Ngày phát hành quy định ở trường "31C: DATE OF ISSUE". Trong thực tế, hai ngày này thường trùng nhau và theo tập quán của NHTM, thì họ coi ngày DATE OF ISSUE là ngày phát hành LC. Tuy nhiên, nếu vì lý do nào đó (chủ quan hay khách quan) mà hai ngày này lại khác nhau, đặc biệt là trường hợp ngày quy định ở trường 31C lại sớm hơn ngày INPUT, thì người xuất khẩu có quyền từ chối giao hàng với lý do là LC được phát hành muộn hay không? Sau khi trao đổi với các chuyên gia, đều cho rằng đây là khoảng trống về mặt pháp lý, nếu có tranh chấp xảy ra sẽ thiếu vắng nguồn pháp lý điều chỉnh.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CÂU 28:

Người thụ hưởng chấp nhận LC bằng những hình thức nào?

Trả lời:

UCP không quy định hình thức chấp nhận LC của người thụ hưởng. Vì LC là cam kết thanh toán không hủy ngang của NHPH, nên nếu chấp nhận LC thì người thụ hưởng chỉ việc im lặng và giao hàng theo quy định của LC là lấy được tiền. Còn nếu không chấp nhận thì yêu cầu NHPH sửa đổi LC cho phù hợp với hợp đồng ngoại thương đã ký. UCP 600 không quy định thời hạn mà người thụ hưởng phải yêu cầu NHPH sửa đổi LC, tuy nhiên, nếu có nhu cầu, thì người thụ hưởng thường yêu cầu NHPH sửa đổi LC trước khi giao hàng.

CÂU 29:

Thế nào là tính chân thật bề ngoài và tính chất bên trong của chứng từ?

Trả lời:

Chứng từ được xuất trình theo LC gồm rất nhiều loại, mỗi loại thực hiện một chức năng riêng của nó. Do đó, các ngân hàng khi kiểm tra chứng từ chỉ cần kiểm tra tính chân thật bề ngoài của chúng, nghĩa là xem xét xem chứng từ có thỏa mãn chức năng của nó và có tuân thủ những nội dung quy định của LC đối với chứng từ xuất trình. Ngân hàng không kiểm tra tính chất bên trong của chứng từ, tức không chịu trách nhiệm về tính chính xác (các phép tính...), nội dung chi tiết (các diễn giải...), tính pháp lý (thật hay giả...), số phận thực sự của hàng hóa, dịch vụ hay các thực hiện khác mà chứng từ đại diện.

CÂU 30:

NHPH có được phép từ chối thanh toán bộ chứng từ xuất trình trong thời gian ngoài giờ làm việc của ngày làm việc thứ 5 sau khi nhận được bộ chứng từ?

Trả lời:

Theo Điều 14 UCP 600:

*"A nominated bank acting on its nomination, a confirming bank, if any, and the issuing bank shall each have a maximum of **five banking days** following the day of presentation to determine if a presentation is complying...".*

Nghĩa là: "NHĐCĐ hành động theo sự chỉ định, NHXN, nếu có, và NHPH sẽ có tối đa cho mỗi ngân hàng là 5 ngày làm việc ngân hàng tiếp theo ngày xuất trình để quyết định xem xuất trình có phù hợp hay không...".

THƯ VIỆN HUB

Theo Điều 2 UCP 600:

*"Banking day means **a day** on which a bank is regularly open at the place at which an act subject to these rules is to be performed".*

Nghĩa là: "Ngày ngân hàng làm việc là **một ngày** mà vào ngày đó ngân hàng thường xuyên mở cửa tại nơi mà ở đó hoạt động có liên quan đến các quy tắc này được thực hiện".

Như vậy, NHPH vẫn có thể từ chối thanh toán trong suốt thời gian (24/24) của ngày làm việc thứ 5 sau ngày nhận được bộ chứng từ.

CÂU 31:

Có thể có tối đa bao nhiêu người thụ hưởng trong một giao dịch LC?

Trả lời:

Trong mỗi LC đều chỉ định một người thụ hưởng đích danh. Trong ngoại thương đó là người xuất khẩu. Riêng đối với LC chuyển nhượng (transferable LC), thì người thụ hưởng đích danh ghi trên LC gọi là người thụ hưởng thứ nhất, còn những người thụ hưởng khác được người thụ hưởng thứ nhất chỉ định gọi là người thụ hưởng thứ hai. Do người thụ hưởng thứ hai không được chỉ định người thụ hưởng sau mình, nên không có người thụ hưởng thứ ba. Như vậy, đối với một giao dịch LC, luôn có một người thụ hưởng thứ nhất, có thể có một hoặc nhiều người thụ hưởng thứ hai và không có người thụ hưởng thứ ba.

CÂU 32:

Thế nào là một xuất trình phù hợp?

Trả lời:

Theo Điều 2 UCP 600:

"Complying presentation means a presentation that is in accordance with the terms and conditions of the credit, the applicable provisions of these rules and international standard banking practice".

Nghĩa là: Xuất trình phù hợp là việc xuất trình chứng từ phù hợp đồng thời với:

- Các điều kiện và điều khoản của LC.
- Các điều khoản được áp dụng của UCP 600.
- Tập quán ngân hàng tiêu chuẩn quốc tế ISBP 745.

CÂU 33:

Trong một giao dịch LC có thể có tối thiểu và tối đa là bao nhiêu ngân hàng tham gia?

THƯ VIỆN HUBT

Trả lời:

a/ Theo khoản a điều 9 UCP 600:

"A credit and any amendment may be advised to a beneficiary through an advising bank...".

Nghĩa là: "Một tín dụng và bất cứ sửa đổi nào phải được thông báo cho người thụ hưởng thông qua một NHTB...".

Như vậy, trong ngoại thương, trong một giao dịch LC thì *phải có ít nhất là 2 ngân hàng tham gia*, đó là NHPH và NHTB. Trong thực tế, NHTB thường đồng thời là NHĐCĐ.

b/ Đối với một LC có giá trị tự do và được xác nhận thì *có thể có tới 5 ngân hàng* cùng tham gia đó là:

- NHPH.
- NHTB.
- NHĐCĐ (là NH cùng nước với người thụ hưởng nhưng khác với NHTB).
- NHXN (là ngân hàng khác với NHĐCĐ, chẳng hạn là ngân hàng ở nước ngoài).
- Ngân hàng hoàn trả.

CÂU 34:

Địa điểm thanh toán LC ở nước nào là chủ yếu: nước nhập khẩu? nước xuất khẩu? hay nước thứ ba? Tại sao?

Trả lời:

Theo Khoản a, Điều 6 UCP 600:

"A credit must state the bank with which it is available or whether it is available with any bank. A credit available with a nominated bank is also available with the issuing bank".

Nghĩa là: "Tín dụng phải quy định một ngân hàng mà tại đó tín dụng có giá trị thanh toán hoặc quy định tín dụng có giá trị thanh toán tại bất cứ ngân hàng nào. Một tín dụng có giá trị thanh toán tại NHĐCĐ thì cũng có giá trị thanh toán tại NHPH".

Như vậy, một LC phải thể hiện một trong ba khả năng sau:

- *Available with Issuing Bank by...*
- *Available with a Nominated Bank (or Confirming) by...*
- *Available with Any Bank by...*

THƯ VIỆN HUBT

Trường hợp *"Available with Issuing Bank by..."*, tức LC có giá trị thanh toán tại NHPH. Vì thông thường NHPH là ở nước người nhập khẩu, nên việc người thụ hưởng xuất trình bộ chứng từ cho NHPH sẽ gặp rất nhiều bất lợi, thậm chí là không khả thi. Bởi vì:

Thứ nhất, người thụ hưởng không kiểm soát được thời gian bộ chứng từ đến được NHPH có nằm trong thời hạn quy định của LC hay không, do đó rủi ro bị từ chối thanh toán đối với người thụ hưởng là rất cao.

Thứ hai, nếu bộ chứng từ bị thiếu cần bổ sung, bị sai cần sửa chữa, bị lỗi cần thay thế..., thì không có cơ hội cho người thụ hưởng làm việc này, dẫn đến rủi ro bị từ chối thanh toán là rất cao, lúc này LC có thể trở thành công cụ nằm trong tay người yêu cầu để từ chối thanh toán.

Thứ ba, nếu bộ chứng từ có lỗi bị từ chối thanh toán nhưng nằm trong tay NHPH (ở nước ngoài), khiến cho việc xử lý bộ chứng từ đối với người thụ hưởng trở nên kém linh hoạt.

Thứ tư, người thụ hưởng chỉ được thanh toán sau 5 ngày làm việc kể từ khi bộ chứng từ đến được NHPH. Điều này làm cho khoảng thời gian từ lúc giao hàng cho đến khi nhận được tiền có khi lên đến hàng tháng, nhà xuất khẩu có thể rơi vào trạng thái thiếu vốn để kinh doanh.

Để biến LC thành công cụ thanh toán chứ không phải công cụ từ chối thanh toán và nhằm hạn chế những bất lợi gây ra đối với nhà xuất khẩu, trong thực tế ít khi người ta (chủ yếu là nhà xuất khẩu) chấp nhận địa điểm thanh toán LC tại NHPH.

Chính vì vậy, trong thực tế, **hầu hết** các LC đều chỉ định một ngân hàng ở nước người xuất khẩu (gọi là NHĐCĐ), thay mặt NHPH tiếp nhận, kiểm tra và thanh toán LC cho người thụ hưởng.

CÂU 35:

Khi nhận được một LC chỉ ghi *"Documentary Credit"*, thì người thụ hưởng có phải yêu cầu sửa đổi LC thành *"Irrevocable Documentary Credit"*?

Trả lời:

Theo điều 3 UCP 600: *"A credit is irrevocable even if there is no indication to that effect"*. *Nghĩa là:* "Một LC là không thể hủy ngang ngay cả khi LC không quy định như thế".

Như vậy, người thụ hưởng không cần yêu cầu sửa đổi LC, mà nếu có yêu cầu, thì NHPH cũng không nhất thiết phải sửa.

THƯ VIỆN HUBT

Vì UCP 500 quy định một LC phải thể hiện từ *"Irrevocable"* thì mới được xem là không thể hủy ngang. Do đó, cho dù là không cần thiết, nhưng theo thói quen, khi phát hành LC các ngân hàng vẫn ghi là *"Irrevocable LC"*. Theo UCP 600, thì điều này là thừa, nhưng được chấp nhận.

CÂU 36:

NHPH có thể phát hành LC có nội dung khác với nội dung quy định trong hợp đồng ngoại thương?

Trả lời:

Có thể. Lý do là vì:

Thứ nhất, khi phát hành LC, NHPH phải dựa vào đơn do người nhập khẩu gửi đến và LC phải có nội dung phù hợp với đơn thì NHPH mới có cơ sở pháp lý để đòi tiền nhà nhập khẩu sau khi thanh toán bộ chứng từ xuất trình phù hợp.

Thứ hai, do giao dịch LC là độc lập với hợp đồng cơ sở, do đó, trong một số trường hợp, khi ký hợp đồng bị hớ, hay diễn biến thị trường quá bất lợi, thì nhà nhập khẩu có thể làm đơn mở LC có nội dung phù hợp với tình hình thực tế của thị trường (thậm chí có thể theo ý chủ quan của nhà nhập khẩu). Để được NHPH chấp nhận những khác biệt này, thông thường nhà nhập khẩu phải có công văn đề nghị chính thức nói rõ những điểm khác đó để ngân hàng chấp nhận.

Đối với người thụ hưởng: Khi nhận được LC có nội dung khác với hợp đồng ngoại thương, nhà xuất khẩu thường yêu cầu nhà nhập khẩu cho biết lý do và yêu cầu NHPH sửa đổi LC. Vì là chủ ý của nhà nhập khẩu nên LC sẽ không được sửa đổi. Nhà xuất khẩu sẽ có 2 sự lựa chọn.

Thứ nhất, tuân thủ thực hiện LC.

Thứ hai, không thực hiện LC mà kiện nhà nhập khẩu theo hợp đồng ngoại thương để đòi bồi thường theo điều khoản phạt hợp đồng (nếu có).

Ví dụ: Hợp đồng ngoại thương quy định điều khoản về giá là 100 USD/1 đơn vị hàng hóa, điều khoản phạt không mở LC hay mở không đúng hợp đồng là 5%. Nếu giá hàng hóa trên thị trường giảm xuống còn 85 USD/1 đơn vị hàng hóa, nhà nhập khẩu tuân thủ hợp đồng sẽ bị lỗ 15% giá trị hợp đồng, nếu im lặng không mở LC sẽ bị phạt 5% giá trị hợp đồng. Vậy, giải pháp là cứ mở LC với đơn giá thị trường chỉ là 85 USD. Nhà xuất khẩu nhận được LC sẽ cân nhắc, nếu thực hiện LC thì tỷ suất lợi nhuận (ví dụ) là 15%, nếu không thực hiện LC thì nhận được khoản bồi thường 5%, trong khi đó chi phí tìm đối tác mới và ký kết kết hợp đồng là 5%. Hỏi nếu ta là nhà xuất khẩu thì nên thực hiện hay không thực hiện LC?

THƯ VIỆN HUBT

CÂU 37:

NHPH có thể sửa đổi LC theo yêu cầu của nhà nhập khẩu mà không có bản bổ sung hợp đồng ngoại thương?

Trả lời:

Có thể. Trong thực tế, do điều kiện kinh doanh thay đổi, hai bên nhập khẩu và xuất khẩu phải ký bổ sung sửa đổi hợp đồng. Tùy theo mức độ tín nhiệm và truyền thống kinh doanh, họ có thể gặp nhau trực tiếp bàn bạc và ký văn bản bổ sung hợp đồng, hoặc bằng phương tiện thư điện tử, fax, hay bằng điện thoại. Căn cứ vào nội dung thỏa thuận, nhà nhập khẩu tiến hành làm đơn xin sửa đổi LC. Trong trường hợp không có văn bản ký bổ sung hợp đồng (do thỏa thuận qua fax, email hay điện thoại), thì nhà nhập khẩu làm công văn nói rõ những nội dung cần điều chỉnh gửi ngân hàng để sửa đổi LC.

CÂU 38:

NHPH có thể phát hành một LC mà không có hợp đồng ngoại thương?

Trả lời:

Theo Điều 11 Công ước Liên hợp quốc về Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế (Công ước Viên 1980): *"A contract of sale need not be concluded in or evidenced by writing and is not subject to any other requirement as to form. It may be proved by any means, including witnesses".*

Nghĩa là: "Hợp đồng mua bán không nhất thiết phải được lập hoặc phải được minh chứng bằng văn bản và không phải tuân theo bất kỳ yêu cầu nào về hình thức. Hợp đồng có thể bằng lời nói hay được chứng minh bằng mọi cách, kể cả bằng lời khai của nhân chứng".

Như vậy, khi làm đơn yêu cầu ngân hàng phát hành LC không cần phải xuất trình một hợp đồng bằng văn bản được ký kết bởi nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu, thay vào đó, nhà nhập khẩu làm công văn nói rõ nội dung yêu cầu và cam kết nghĩa vụ về phía mình (thay cho hợp đồng) là được.

Ví dụ, nhà nhập khẩu làm công văn yêu cầu ngân hàng phát hành LC với các nội dung rõ ràng và tuân thủ pháp luật, chuyển tiền ký quỹ 100%, là ngân hàng ta có từ chối?

CÂU 39:

Nêu định nghĩa về *"banking day"* và lấy ví dụ về ngày ngân hàng không làm việc.

Trả lời:

Theo định nghĩa tại Điều 2 UCP 600:

THƯ VIỆN HUBT

"Banking day means a day on which a bank is regularly open at the place at which an act subject to these rules is to be performed".

Nghĩa là: "Ngày ngân hàng làm việc là một ngày mà vào ngày đó ngân hàng thường xuyên mở cửa tại nơi mà ở đó hoạt động có liên quan đến các quy tắc của UCP 600 được thực hiện".

Ví dụ, ngày ngân hàng không làm việc như: Chủ nhật ngân hàng đóng cửa không giao dịch; thứ 7, ngân hàng mở cửa giao dịch nhưng chỉ là các giao dịch nội địa, không liên quan đến các giao dịch LC quốc tế.

CÂU 40:

Hãy chỉ ra thời gian giao hàng được phép, nếu LC yêu cầu:

a/ Shipment on or about 15th of August, 2009.

b/ Shipment between 5th to 25th of August, 2009.

Trả lời:

Theo giải thích tại Điều 3 UCP 600:

*"The expression "**on** or about" or similar will be interpreted as a stipulation that an event is to occur during a period of five calendar days before until five calendar days after the specified date, both start and end dates included".*

Nghĩa là: Các từ "vào hoặc vào khoảng" hoặc tương tự được hiểu là một sự việc sẽ xảy ra trong khoảng thời gian 5 ngày dương lịch trước cho đến 5 ngày dương lịch sau ngày quy định đó, bao gồm cả ngày đầu và ngày cuối.

*The words "to", "until", "till", "from" and "**between**" when used to determine a period of shipment include the date or dates mentioned, and the words "before" and "after" exclude the date mentioned.* Nghĩa là: Các từ "đến", "cho đến", "cho đến khi", "từ" và "giữa" nếu được dùng để quy định một thời hạn giao hàng sẽ bao gồm cả ngày hoặc những ngày đó, còn những từ "trước" và "sau" thì không bao gồm ngày đó.

Câu trả lời đúng là:

Trường hợp a: Thời gian giao hàng trong khoảng từ ngày 10 đến 20 tháng 8 năm 2009.

Trường hợp b: Thời gian giao hàng trong khoảng từ ngày 5 đến 25 tháng 8 năm 2009.

CÂU 41:

Phân biệt thuật ngữ *Deferred* và *Acceptance* trong thanh toán bằng LC.

THƯ VIỆN HUBT

Trả lời:

Giống nhau giữa Deferred và Acceptance là đều thanh toán có kỳ hạn. Những điểm khác nhau cơ bản gồm:

Deferred LC	**Acceptance LC**
Trong bộ chứng từ không có hối phiếu	Trong bộ chứng từ có hối phiếu kỳ hạn
Giá trị LC thường lớn	Giá trị LC thường nhỏ
Thời gian thanh toán dài	Thời gian thanh toán ngắn
Thanh toán định kỳ làm nhiều lần, nên còn gọi là "installment payments"	Thanh toán một lần khi đến hạn, nên còn gọi là "bullet payments"

CÂU 42:

Đơn mở LC hết hiệu lực tại thời điểm nào? biết rằng NHPH kết luận xuất trình là phù hợp và đã thanh toán LC:

a/ Người yêu cầu chấp nhận bộ chứng từ, thanh toán hay nhận nợ với NHPH.

b/ Người yêu cầu từ chối bộ chứng từ do có lỗi và NHPH đã chấp nhận.

c/ Tòa án ra phán quyết do có tranh chấp về bộ chứng từ xuất trình giữa người yêu cầu và NHPH.

Trả lời:

Đơn yêu cầu mở LC là hợp đồng kinh tế giữa hai bên là NHPH và người yêu cầu, chính vì vậy, đơn yêu cầu mở LC là bằng chứng pháp lý ràng buộc trách nhiệm đồng thời của cả hai bên. Sau khi chấp nhận đơn, NHPH có nghĩa vụ phát hành LC với các điều kiện và điều khoản như quy định trong đơn, đồng thời NHPH có nghĩa vụ thanh toán khi xuất trình là phù hợp. Đối với người yêu cầu, phải có nghĩa vụ pháp lý hoàn trả cho NHPH khi NHPH thanh toán xuất trình phù hợp. Tuy nhiên, nếu bộ chứng từ có lỗi, nhưng NHPH vẫn thanh toán cho người thụ hưởng, thì người yêu cầu có quyền từ chối nhận bộ chứng từ và đồng thời từ chối hoàn trả cho NHPH. Như vậy, đơn mở LC sẽ tự động hết hiệu lực tại thời điểm người yêu cầu và NHPH không còn tranh chấp về bộ chứng từ xuất trình có phù hợp hay không. Qua phân tích trên, câu trả lời đúng là cả 3 phương án a, b, và c.

CÂU 43:

Người thụ hưởng xuất trình bộ chứng từ phù hợp cho NHPH, trong khi đó, người yêu cầu có chứng cứ về việc giao hàng thiếu. Hỏi người yêu cầu phải làm gì để NHPH ngưng thanh toán?

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRƯA KHÁCH NỘI BỘ

Trả lời:

Theo quy định của UCP 600, khi nhận được bộ chứng từ xuất trình thì NHPH có thời gian là 5 ngày làm việc ngân hàng để kiểm tra chứng từ, và NHPH phải thanh toán vô điều kiện nếu xuất trình là phù hợp. Tuy nhiên, do UCP là văn bản pháp lý tùy ý, nên tính chất pháp lý của nó là dưới luật quốc gia, do đó, nếu người yêu cầu có chứng cứ rõ ràng về việc giao hàng thiếu, thì làm đơn đệ trình tòa án. Nếu tòa án thụ lý đơn, thì tòa án sẽ ra *"Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời"* yêu cầu NHPH tạm ngưng thanh toán để điều tra xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành. Để được tòa án thụ lý đơn, người yêu cầu phải ký quỹ một số tiền nhất định làm bảo chứng. NHPH chỉ có thể tạm ngưng thanh toán chừng nào chưa thanh toán tiền cho người thụ hưởng.

CÂU 44: Theo định nghĩa tại Điều 2 UCP 600:

"Presentation means either the delivery of documents under a credit to the issuing bank or nominated bank or the documents so delivered".

Nghĩa là: "Xuất trình là việc chuyển giao chứng từ theo tín dụng cho NHPH hoặc NHĐCĐ hoặc chứng từ được chuyển giao như thế".

Có bao nhiêu tình huống xuất trình có thể theo định nghĩa này?

Trả lời: Có 6 tình huống xuất trình có thể là:

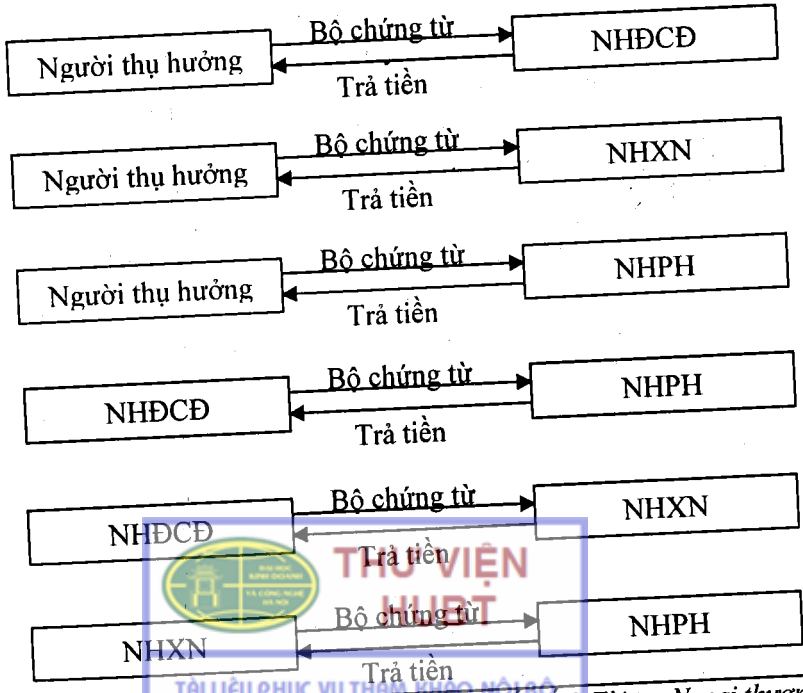

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CÂU 45:

Người thụ hưởng xuất trình bộ chứng từ phù hợp cho NHPH và đã được NHPH chấp nhận thanh toán hối phiếu kỳ hạn. Sau khi nhận hàng, thấy rằng hàng hóa có chất lượng kém không đúng như hợp đồng đã ký kết, người yêu cầu phải làm gì để NHPH ngưng thanh toán hối phiếu khi đến hạn?

Trả lời:

Tương tự như câu trên, người yêu cầu phải làm đơn và xuất trình chứng cứ cho tòa án về chất lượng hàng hóa không bảo đảm như hợp đồng, trên cơ sở đó, tòa án sẽ xem xét và ra "Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời", yêu cầu NHPH tạm ngưng thanh toán hối phiếu kỳ hạn để điều tra xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

CÂU 46:

Người thụ hưởng xuất trình bộ chứng từ phù hợp cho NHPH, trong khi đó, người yêu cầu có chứng cứ về việc giao hàng thiếu và đã xuất trình cho NHPH. Hỏi NHPH có được ngưng thanh toán? Tại sao?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 5 UCP 600 quy định về chứng từ và hàng hóa: "*Banks deal with documents and not with goods, services or performance to which the documents may relate*". *Nghĩa là:* "Các ngân hàng giao dịch bằng chứng từ chứ không giao dịch bằng hàng hoá, dịch vụ hoặc thực hiện khác mà các chứng từ liên quan".

Theo quy định tại Khoản a, Điều 7 UCP 600 về cam kết của NHPH: "*Provided that the stipulated documents are presented to the nominated bank or to the issuing bank and that they constitute a complying presentation, the issuing bank must honour...*". Nghĩa là: "Với điều kiện là các chứng từ quy định được xuất trình tới NHĐCĐ hoặc tới NHPH và việc xuất trình chứng từ đó là phù hợp, thì NHPH phải thanh toán...".

Như vậy, NHPH không được tạm ngưng thanh toán. Việc thanh toán của NHPH chỉ căn cứ vào bộ chứng từ và độc lập với hàng hóa, dịch vụ và các hoạt động.

CÂU 47:

LC quy định: "available at draft drawn on the applicant". Là người thụ hưởng bạn phải làm gì để bảo vệ quyền lợi của mình? Tại sao?

Trả lời:

Theo Khoản c, Điều 6 UCP 600:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

"*A credit must not be issued available by a draft drawn on the applicant*".

Nghĩa là: "Không được phát hành LC quy định hối phiếu ký phát đòi tiền người yêu cầu".

Do đó, người thụ hưởng phải yêu cầu sửa đổi LC thành: "available at draft drawn on the issuing bank" để chuyển nghĩa vụ thanh toán LC từ người yêu cầu sang NHPH. Trường hợp LC không được sửa đổi thì một hối phiếu như vậy sẽ được coi là chứng từ yêu cầu xuất trình tại trường 46A và NHPH vẫn có nghĩa vụ thanh toán một xuất trình phù hợp.

CÂU 48: Hãy chỉ ra địa điểm xuất trình đối với LC có giá trị tự do.

Trả lời:

Là địa điểm của bất kỳ ngân hàng nào, kể cả NHPH.

CÂU 49: Một NHĐCĐ chấp nhận hối phiếu kỳ hạn và đã chiết khấu trước hạn. NHPH phải hoàn trả cho NHĐCĐ khi nào?

Trả lời:

Theo Khoản c, Điều 7 quy định về cam kết của NHPH:

"*...Reimbursement for the amount of a complying presentation under a credit available by acceptance or deferred payment is due at maturity, whether or not the nominated bank prepaid or purchased before maturity. An issuing bank's undertaking to reimburse a nominated bank is independent of the issuing bank's undertaking to the beneficiary*".

Nghĩa là: "...Việc hoàn trả tiền cho xuất trình phù hợp đối với tín dụng có giá trị chấp nhận hoặc trả chậm là vào thời điểm đến hạn, cho dù NHĐCĐ đã trả tiền trước hoặc đã mua trước khi đến hạn hay không. Sự cam kết hoàn trả tiền của NHPH cho NHĐCĐ là độc lập với sự cam kết của NHPH đối với người thụ hưởng.

Như vậy, NHPH chỉ phải hoàn trả cho NHĐCĐ khi hối phiếu đến hạn thanh toán.

CÂU 50:

So sánh trách nhiệm của NHXN với NHĐCĐ khi nhận được bộ chứng từ phù hợp.

Trả lời:

NHXN: Phải thanh toán (honour) hoặc chiết khấu (negotiation) miễn truy đòi 100% giá trị của LC.

NHĐCĐ: Có thể thanh toán (honour) hoặc chiết khấu (negotiation), miễn truy đòi hoặc có truy đòi đến 100% giá trị của LC.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Như vậy điểm khác nhau cơ bản là: Đối với NHXN thì phải..., còn đối với NHĐCĐ thì có thể..., nghĩa là NHĐCĐ có thể từ chối thanh toán hoặc chiết khấu bộ chứng từ, còn NHXN thì không.

CÂU 51:

Một NHĐCĐ nhận được bộ chứng từ xuất trình phù hợp thì có được từ chối thanh toán hay chiết khấu? Tại sao?

Trả lời:

Được từ chối thanh toán hay chiết khấu. Vì NHĐCĐ không có bất kỳ cam kết nào trên LC là phải thanh toán hay chiết khấu bộ chứng từ.

CÂU 52:

Một ngân hàng không được NHPH yêu cầu xác nhận LC, nhưng đã xác nhận LC theo yêu cầu của người thụ hưởng. Hỏi quyền lợi của người thụ hưởng có gì khác so với trường hợp NHPH chỉ định NHXN? Ai là người chịu rủi ro?

Trả lời:

Theo Khoản a, Điều 12 UCP 600 quy định về sự chỉ định:

"*Unless a nominated bank is the confirming bank, an authorization to honour or negotiate does not impose any obligation on that nominated bank to honour or negotiate, except when expressly agreed to by that nominated bank and so communicated to the beneficiary*".

Nghĩa là: "Trừ khi NHĐCĐ là NHXN, thì việc ủy quyền thanh toán, chiết khấu sẽ không ràng buộc NHĐCĐ bất cứ nghĩa vụ nào phải thanh toán hoặc chiết khấu, trừ khi có sự đồng ý rõ ràng của NHĐCĐ là sẽ thanh toán hoặc chiết khấu và sự đồng ý của NHĐCĐ đã được thông báo cho người thụ hưởng".

Như vậy, cho dù không được NHPH chỉ định, nhưng nếu NHĐCĐ tự mình xác nhận vào LC và thông báo cho người thụ hưởng, thì quyền lợi của người thụ hưởng là giống như trường hợp NHPH chỉ định NHĐCĐ xác nhận LC.

NHXN là người phải chịu rủi ro vì phải thanh toán hoặc chiết khấu miễn truy đòi cho người thụ hưởng. Còn NHPH sẽ từ chối hoàn trả nếu xuất trình không phù hợp.

CÂU 53:

Nhận được đơn mở LC, trong đó ghi NHTB là ngân hàng A, nhưng ngân hàng này lại không phải là chi nhánh hay ngân hàng đại lý. Hỏi NHPH và người yêu cầu phải làm gì?

THƯ VIỆN HUBT

Trả lời:

NHPH phải liên hệ với người yêu cầu và nói rõ thực tế để người yêu cầu quyết định. Người yêu cầu có thể chọn NHTB khác, ủy quyền cho NHPH tự chọn NHTB hoặc chuyển qua ngân hàng khác để mở LC.

CÂU 54:

Nhận được đơn mở LC, trong đó không thể hiện NHTB. Hỏi NHPH và người yêu cầu phải làm gì?

Trả lời:

NHPH có thể liên hệ với người yêu cầu để làm rõ hoặc tự mình chọn NHTB thích hợp mà không chịu trách nhiệm gì.

Người yêu cầu phải chịu mọi rủi ro về hành vi của NHTB cho dù NHTB được NHPH chỉ định.

CÂU 55: Một ngân hàng nhận được LC để thông báo cho khách hàng, nhưng không sẵn sàng thông báo LC. Hỏi ngân hàng này phải làm gì?

Trả lời:

Theo Khoản e, Điều 9 UCP 600:

"If a bank is requested to advise a credit or amendment but elects not to do so, it must so inform, without delay, the bank from which the credit, amendment or advice has been received".

Nghĩa là: "Nếu ngân hàng được yêu cầu thông báo tín dụng hoặc sửa đổi nhưng quyết định không làm việc đó, thì phải thông báo không chậm trễ cho ngân hàng mà từ đó đã nhận được tín dụng, sửa đổi hoặc thông báo".

Như vậy, ngân hàng này được từ chối thông báo LC, nhưng phải thông báo không chậm trễ cho NHPH biết về quyết định của mình.

CÂU 56:

Nhận được LC mà không thể xác định được tính chân thật bề ngoài của nó, thì NHTB phải làm gì?

Trả lời:

Phải thông báo không chậm trễ cho NHPH và nếu thông báo LC cho người thụ hưởng thì chỉ được thông báo dạng bản sao và nói rõ là chưa xác minh được tính chân thật của LC.

CÂU 57:

Có thể thông báo LC qua một ngân hàng, còn thông báo sửa đổi LC qua một ngân hàng khác?

THƯ VIỆN HUBT

Trả lời:

Theo Khoản d, Điều 9 UCP 600:

"A bank utilizing the services of an advising bank or second advising bank to advise a credit must use the same bank to advise any amendment thereto".

Nghĩa là: "Ngân hàng sử dụng dịch vụ của NHTB hoặc NHTB thứ hai để thông báo tín dụng thì cũng phải sử dụng ngân hàng này để thông báo bất cứ sự sửa đổi nào liên quan đến tín dụng".

Như vậy, không thể thông báo LC qua một ngân hàng, còn sửa đổi LC lại thông báo qua một ngân hàng khác, mà việc thông báo LC và các sửa đổi LC phải được thực hiện qua cùng một ngân hàng.

CÂU 58:

Để một sửa đổi LC có hiệu lực thực hiện thì cần có sự đồng ý của những bên nào?

Trả lời:

Theo Khoản a, Điều 10 về sửa đổi LC:

"Except as otherwise provided by article 38, a credit can neither be amended nor cancelled without the agreement of the issuing bank, the confirming bank, if any, and the beneficiary".

Nghĩa là: "Trừ khi có quy định khác tại điều 38, tín dụng không thể sửa đổi và cũng không thể hủy bỏ nếu không có sự đồng thuận của NHPH, NHXN (nếu có) và người thụ hưởng".

Như vậy, để một sửa đổi LC có hiệu lực thì cần có sự đồng ý của người thụ hưởng, NHPH và NHXN, nếu có. Ở đây cần tránh sự sai lầm khi cho rằng: để sửa đổi LC có hiệu lực cần có sự đồng ý của người yêu cầu, người thụ hưởng, NHPH và NHXN, nếu có.

CÂU 59:

Sửa đổi LC có hiệu lực tại thời điểm nào:

a/ NHPH chấp nhận đơn sửa đổi LC từ người yêu cầu.

b/ NHPH nhận được đơn yêu cầu sửa đổi LC từ người thụ hưởng (qua NHTB).

c/ NHPH phát hành sửa đổi LC.

d/ Sau 5 ngày người thụ hưởng nhận được sửa đổi LC.

Trả lời:

Theo Khoản a, Điều 10 UCP 600 quy định về sửa đổi LC:

THƯ VIỆN HUBT

"*An issuing bank is irrevocably bound by an amendment as of the time it issues the amendment...*".

Nghĩa là: "NHPH bị ràng buộc không hủy ngang vào sửa đổi kể từ thời điểm phát hành sửa đổi...".

Như vậy, câu trả lời đúng là phương án c/

CÂU 60:

Ngân hàng đã xác nhận LC, khi nhận được sửa đổi LC:

a/ Sửa đổi LC được xác nhận, thì xác nhận LC gốc mới còn hiệu lực.

b/ Sửa đổi LC được xác nhận, thì xác nhận LC gốc sẽ hết hiệu lực.

c/ Sửa đổi LC không được xác nhận, nhưng xác nhận LC gốc vẫn còn nguyên hiệu lực.

Trả lời:

Theo Khoản b, Điều 10 UCP 600:

"*... A confirming bank may extend its confirmation to an amendment and will be irrevocably bound as of the time it advises the amendment. A confirming bank may, however, choose to advise an amendment without extending its confirmation and, if so, it must inform the issuing bank without delay and inform the beneficiary in its advice*".

Nghĩa là: "...NHXN **có thể** thêm sự xác nhận của mình đối với sửa đổi và sẽ bị ràng buộc không hủy ngang kể từ thời điểm thông báo sửa đổi. Tuy nhiên, NHXN có thể thông báo sửa đổi mà **không** xác nhận sửa đổi và nếu như thế, NHXN phải thông báo không chậm trễ việc không xác nhận sửa đổi cho NHPH và người thụ hưởng trong thông báo của mình.

Như vậy, câu trả lời đúng là phương án c/. Nếu không xác nhận sửa đổi LC, thì NHXN phải thông báo không chậm trễ cho NHPH và người thụ hưởng biết về quyết định của mình.

CÂU 61:

Một sửa đổi LC quy định: "Người thụ hưởng phải trả lời chấp nhận hay từ chối sửa đổi trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được thông báo sửa đổi". Là người thụ hưởng bạn phải làm gì để xuất trình là phù hợp.

Trả lời:

Theo Khoản f, Điều 10 UCP 600:

"*A provision in an amendment to the effect that the amendment shall enter into force unless rejected by the beneficiary within a certain time shall be disregarded*".

THƯ VIỆN HUBT

Nghĩa là: "Một điều khoản trong sửa đổi quy định rằng sửa đổi sẽ có hiệu lực nếu người thụ hưởng không từ chối sửa đổi trong một thời gian nhất định, thì điều khoản này sẽ không được xem xét đến".

Như vậy, việc LC có điều khoản quy định người thụ hưởng phải thông báo quyết định của mình về sửa đổi LC là không được xem xét, tức coi như không có. Do đó, các phương án mà người thụ hưởng xuất trình phù hợp bao gồm:

Thứ nhất, thông báo cho NHPH về quyết định của mình trong vòng 7 ngày như yêu cầu của sửa đổi; hoặc

Thứ hai, im lặng và xuất trình chứng từ phù hợp với LC gốc; hoặc

Thứ ba, im lặng và xuất trình chứng từ phù hợp với sửa đổi LC.

CÂU 62: Khi nhận được một sửa đổi LC, người thụ hưởng có thể làm những gì?

Trả lời:

Thứ nhất, thông báo chấp nhận sửa đổi.

Thứ hai, thông báo từ chối sửa đổi.

Thứ ba, thông báo yêu cầu tu chỉnh sửa đổi.

Thứ tư, im lặng và xuất trình chứng từ theo LC gốc.

Thứ năm, im lặng và xuất trình chứng từ theo sửa đổi LC.

CÂU 63: Hãy chỉ ra thời điểm người thụ hưởng:

a/ Chấp nhận sửa đổi LC?

b/ Từ chối chấp nhận sửa đổi LC?

Trả lời:

a/ Nếu người thụ hưởng thông báo chấp nhận sửa đổi LC cho NHPH, thì thời điểm thông báo đó được coi là thời điểm chấp nhận. Nếu người thụ hưởng im lặng, thì thời điểm xuất trình chứng từ phù hợp với sửa đổi LC được xem là thời điểm chấp nhận.

b/ Nếu người thụ hưởng thông báo từ chối sửa đổi LC cho NHPH, thì thời điểm thông báo đó được coi là thời điểm từ chối. Nếu người thụ hưởng im lặng, thì thời điểm xuất trình chứng từ phù hợp với LC gốc được xem là thời điểm từ chối; hoặc thời điểm người thụ hưởng chấp nhận một phần sửa đổi LC được coi là từ chối chấp nhận sửa đổi.

CÂU 64:

Người thụ hưởng nhận được thông báo LC phát hành bằng điện chân thật và không có ghi chú gì. Sau đó lại nhận được thông báo LC phát hành bằng

THƯ VIỆN HUBT

thư, trên đó ghi rõ: "LC bằng thư mới có giá trị thực hiện". Người thụ hưởng phải thực hiện theo LC nào?

Trả lời:

Theo Khoản a, Điều 11 UCP 600:

"*An authenticated teletransmission of a credit or amendment will be deemed to be the operative credit or amendment, and any subsequent mail confirmation shall be disregarded*".

Nghĩa là: "Tín dụng hoặc sửa đổi được truyền bằng điện chân thực sẽ được coi là có giá trị thực hiện, và bất cứ xác nhận nào bằng thư gửi sau sẽ không được xem xét đến".

Như vậy, người thụ hưởng phải thực hiện đúng như LC phát hành bằng điện thì mới lấy được tiền.

CÂU 65:

Một LC phát hành bằng điện chân thật có ghi: *"the mail confirmation is to be the operative credit"*. Hỏi người thụ hưởng đã có cơ sở chắc chắn chuẩn bị hàng hóa để giao?

Trả lời:

Người thụ hưởng đã có cơ sở chắc chắn chuẩn bị hàng hóa để giao. Bởi vì, sau khi phát hành LC sơ bộ (LC bằng điện), NHPH có nghĩa vụ không hủy ngang phát hành không chậm trễ LC có giá trị thực hiện với các điều khoản không được mâu thuẫn với LC sơ bộ phát hành trước đó.

CÂU 66:

NHXN nhận được bộ chứng từ xuất trình phù hợp thì có được từ chối chiết khấu?

Trả lời:

Không được từ chối chiết khấu. Vì NHXN đã cam kết chắc chắn, không hủy ngang trên LC với người thụ hưởng là sẽ thanh toán hay chiết khấu miễn truy đòi bộ chứng từ phù hợp.

CÂU 67:

Một ngân hàng được NHPH chỉ định chấp nhận hối phiếu thì có được phép mua hối phiếu này trước khi đến hạn? NHPH có phải hoàn trả cho NHĐCĐ ngay sau khi chiết khấu?

Trả lời:

Theo Khoản c, Điều 7 UCP 600:

THƯ VIỆN HUBT

"Reimbursement for the amount of a complying presentation under a credit available by acceptance or deferred payment is due at maturity, whether or not the nominated bank prepaid or purchased before maturity".

Nghĩa là: "Việc hoàn trả tiền cho xuất trình phù hợp đối với tín dụng có giá trị chấp nhận hoặc trả chậm là vào thời điểm đến hạn, cho dù NHĐCĐ đã trả tiền trước hoặc đã mua trước khi đến hạn hay không".

Như vậy, NHĐCĐ được mua hối phiếu trước khi đến hạn, những chỉ được NHPH hoàn trả khi hối phiếu đến hạn.

CÂU 68:

Hãy nêu các nghiệp vụ mà một NHĐCĐ có thể thực hiện.

Trả lời:

Theo định nghĩa lại Điều 2 UCP 600:

"Nominated bank means the bank with which the credit is available or any bank in the case of a credit available with any bank".

Nghĩa là: "NHĐCĐ là ngân hàng mà tại đó tín dụng có giá trị thanh toán hoặc chiết khấu hoặc là bất cứ ngân hàng nào nếu tín dụng có giá trị tự do".

Từ định nghĩa cho thấy, một NHĐCĐ có thể thực hiện các nghiệp vụ sau:

a/ Trả tiền ngay (sight payment)

b/ Chấp nhận hối phiếu (draft acceptance).

c/ Cam kết trả chậm (deferred payment undertaking).

d/ Thương lượng chiết khấu (negotiation).

CÂU 69:

Tại sao người thụ hưởng nên chọn NHĐCĐ phải có uy tín cao trong thanh toán quốc tế?

Trả lời:

Thông thường, NHPH chỉ định một ngân hàng ở nước người thụ hưởng làm NHĐCĐ. Khi người thụ hưởng xuất trình chứng từ cho NHĐCĐ, ngân hàng này sẽ tiếp nhận, kiểm tra và kết luận bộ chứng từ là phù hợp hay không phù hợp. Sau khi kết luận chứng từ phù hợp, NHĐCĐ sẽ chuyển tiếp chứng từ đến NHPH để đòi tiền. Khi nhận được bộ chứng từ, qua kiểm tra, nếu thấy có lỗi, NHPH có thể từ chối thanh toán và trả lại bộ chứng từ cho người thụ hưởng. Như vậy, nếu trình độ thanh toán quốc tế của NHĐCĐ không cao, không phát hiện ra lỗi chứng từ ngay từ đầu để người thụ hưởng bổ sung, thay thế, sửa chữa chứng từ, thì rủi ro cho người thụ hưởng là rất

THƯ VIỆN HUBT

lớn. Bởi vì, cho dù không phát hiện ra lỗi chứng từ, gây thiệt hại cho người thụ hưởng, nhưng NHĐCĐ được miễn trách.

Khoản c, Điều 12 UCP 600 quy định:

"*Receipt or examination and forwarding of documents by a nominated bank that is not a confirming bank does not make that nominated bank liable to honour or negotiate, nor does it constitute honour or negotiation*".

Nghĩa là: "Việc tiếp nhận hoặc kiểm tra và gửi chứng từ bởi NHĐCĐ (không phải là NHXN) sẽ không tạo ra trách nhiệm cho NHĐCĐ phải thanh toán hoặc chiết khấu, và cũng không cấu thành việc thanh toán hoặc chiết khấu".

Qua phân tích cho thấy, ngoài việc chọn NHĐCĐ có uy tín cao trong thanh toán quốc tế, thì bản thân người thụ hưởng (người xuất khẩu) cũng phải tự bảo vệ mình, bằng cách trang bị tốt kiến thức thanh toán quốc tế.

CÂU 70:

Hãy chỉ ra ngày xuất trình bộ chứng từ muộn nhất có thể trong các trường hợp sau:

a/ Shipment date: 02/08/2009
Expiry date of LC: 02/09/2009

b/ Shipment date: 02/08/2009
Expiry date of LC: 20/08/2009

c/ Shipment date: 02/08/2009
Presentation within 18 days after date of shipment.

Trả lời:

Nếu LC không quy định thời hạn xuất trình cụ thể, thì thời hạn xuất trình chứng từ phải trong thời hạn 21 ngày sau ngày giao hàng, nhưng phải trong thời hạn hiệu lực của LC. Nếu LC quy định thời hạn xuất trình, thì phải xuất trình chứng từ trong thời hạn xuất trình theo quy định của LC.

a/ Ngày 23 tháng 08 năm 2009

b/ Ngày 20 tháng 08 năm 2009

c/ Ngày 20 tháng 08 năm 2009

CÂU 71:

Bộ chứng từ được các ngân hàng kiểm tra nhiều nhất tối đa là bao nhiêu ngày làm việc?

THƯ VIỆN HUBT

Trả lời:

Nếu LC quy định có NHĐCĐ và NHXN, mà người thụ hưởng xuất trình chứng từ cho NHĐCĐ, sau đó NHĐCĐ xuất trình cho NHXN, và cuối cùng là NHXN xuất trình cho NHPH, thì có tối đa là 15 ngày làm việc để kiểm tra chứng từ. Cụ thể: NHĐCĐ có 5 ngày, NHXN có 5 ngày và NHPH có 5 ngày, tổng cộng là 15 ngày làm việc.

CÂU 72:

LC không yêu cầu, nhưng người thụ hưởng lại xuất trình C/O do Phòng Thương mại và Công nghiệp cấp. Hỏi NHĐCĐ xử lý C/O như thế nào?

Trả lời:

Theo Khoản g, Điều 14 UCP 600:

"*A document presented but not required by the credit will be disregarded and may be returned to the presenter*".

Nghĩa là: "Một chứng từ xuất trình nhưng tín dụng không yêu cầu sẽ không được xem xét đến và có thể trả lại cho người xuất trình".

Như vậy, NHĐCĐ sẽ không cần xem xét đến C/O và có thể:

a/ Chuyển tiếp và không chịu trách nhiệm gì.

b/ Trả lại người xuất trình.

Trong thực tế, có nhiều trường hợp, để phù hợp với yêu cầu quản lý XNK mới của nước nhập khẩu, hoặc người nhập khẩu yêu cầu gửi bổ sung các phụ kiện hướng dẫn sử dụng chi tiết về hàng hóa..., nhưng do không đủ thời gian hoặc hai bên thống nhất không tiến hành làm thủ tục sửa đổi LC (do không đủ thời gian và để giảm chi phí), thì người thụ hưởng có thể gửi bổ sung các chứng từ như thế cùng với bộ chứng từ xuất trình.

CÂU 73:

Các ngân hàng có chấp nhận thanh toán bộ chứng từ trong đó hóa đơn thương mại được phát hành trước ngày mở LC?

Trả lời:

Theo Khoản i, Điều 14 UCP 600:

"*A document may be dated prior to the issuance date of the credit, but must not be dated later than its date of presentation*".

Nghĩa là: "Một chứng từ có thể được ghi ngày trước ngày phát hành LC, nhưng không được ghi ngày sau ngày xuất trình chứng từ".

Trong thực tế, nhiều chứng từ liên quan đến hàng hóa có ngày phát hành phụ thuộc vào quy trình sản xuất lưu thông hàng hóa, ví dụ như: Phiếu đóng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

gói, phiếu phân loại, hướng dẫn sử dụng, giấy chứng chận chất lượng, số lượng, trọng lượng và ngay cả giấy kiểm định hàng hóa cũng có thể được phát hành ngày sau khi sản xuất. Hóa đơn thương mại cũng vậy, sau khi ký hợp đồng ngoại thương, người nhập khẩu thì lo thu xếp mở LC, còn người xuất khẩu thì không nhất thiết phải chờ đến khi có LC rồi mới thu gom hàng hóa và làm thủ tục xuất khẩu, hóa đơn có thể được lập cùng lúc với việc hàng hóa xuất kho để làm thủ tục xuất khẩu và chuyển hàng đến cảng. Hoặc ngay sau khi nhận được thông báo LC sơ bộ, thì người thụ hưởng đã có cơ chắc chắn để chuẩn bị giao hàng, lập bộ chứng từ, trong đó có việc lập hóa đơn, trong khi đó LC chính thức chỉ được phát hành sau đó.

Tuy nhiên, điều logic là bất kỳ chứng từ nào xuất trình theo LC cũng phải ghi ngày tháng không được muộn hơn ngày xuất trình.

CÂU 74:

Các ngân hàng có chấp nhận thanh toán bộ chứng từ trong đó hóa đơn thương mại được phát hành sau ngày giao hàng?

Trả lời:

Theo Điều **A12)**, ISBP 745:

"a. A document, such as, but not limited to, a certificate of analysis, inspection certificate or fumigation certificate, may indicate a date of issuance later than the date of shipment.

***b**. When a credit requires a document to evidence a pre-shipment event (for example, "pre-shipment inspection certificate"), the document, either by its title, content or date of issuance, is to indicate that the event (for example, inspection) took place on or prior to the date of shipment.*

***c.** When a credit requires a document, such as, but not limited to, an "inspection certificate", this does not constitute a requirement that the document is to evidence a pre-shipment event, and it need not be dated prior to the date of shipment".*

Nghĩa là:

***"a.** Chứng từ như, **nhưng không hạn chế**, ví dụ giấy chứng nhận phân tích, giấy chứng nhận kiểm định hoặc giấy chứng nhận khử trùng, có thể ghi ngày phát hành sau ngày giao hàng.*

***b.** Khi tín dụng yêu cầu chứng từ là bằng chứng cho một sự kiện xảy ra trước khi giao hàng (ví dụ, "giấy kiểm định trước khi giao hàng"), thì bằng tiêu đề, nội dung hoặc ngày phát hành, chứng từ đó phải thể hiện rằng sự kiện (ví dụ, kiểm định) đã được thực hiện tại hoặc trước ngày giao hàng.*

*c. Khi tín dụng yêu cầu chứng từ như, **nhưng không hạn chế**, thí dụ "giấy kiểm định", thì điều này không yêu cầu chứng từ phải là bằng chứng cho một sự kiện xảy ra trước khi giao hàng, và chứng từ đó không cần ghi ngày trước ngày giao hàng.".*

Trong thực tiễn, khi tiến hành các sự kiện hay hoạt động liên quan đến hàng hóa, các bên tham gia thường tiến hành lập biên bản về kết quả của hoạt động này. Sau đó, người có chức năng sẽ căn cứ vào nội dung biên bản để lập và phát hành chứng từ. Do đó, ngày phát hành chứng từ có thể xảy ra sau ngày giao hàng. Chính vì vậy, mà ISBP 745 mới quy định là "mọi chứng từ đều có thể ghi ngày tháng sau ngày giao hàng". Tuy nhiên, nếu LC quy định chứng từ phải là bằng chứng của một sự kiện xảy ra trước khi giao hàng, thì chứng từ đó phải *bằng tiêu đề, bằng nội dung* hoặc *ngày phát hành* thể hiện sự kiện đó đã được thực hiện trước hoặc tại ngày giao hàng.

Như vậy, ngân hàng sẽ chấp nhận một hóa đơn có ngày phát hành sau ngày giao hàng.

CÂU 75:

LC yêu cầu một giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa trước khi giao hàng (a pre-shipment certificate of quality), thì giấy chứng nhận chất lượng phải thể hiện như thế nào?

Trả lời:

a/ Về người phát hành và nội dung chứng từ:

Theo Khoản f, Điều 14 UCP 600:

"If a credit requires presentation of a document other than a transport document, insurance document or commercial invoice, without stipulating by whom the document is to be issued or its data content, banks will accept the document as presented if its content appears to fulfil the function of the required document and otherwise complies with sub-article 14(d)".

Nghĩa là: "Nếu tín dụng yêu cầu xuất trình một chứng từ không phải là chứng từ vận tải, chứng từ bảo hiểm hoặc hoá đơn thương mại mà không quy định người phát hành hoặc nội dung dữ liệu, thì các ngân hàng sẽ chấp nhận chứng từ như đã xuất trình nếu nội dung của nó đáp ứng được chức năng của chứng từ được yêu cầu và ngoài ra còn phải tuân thủ điều 14(d)".

Như vậy, người phát hành chứng từ là không bắt buộc, ngay cả khi người thụ hưởng phát hành chứng từ cũng được chấp nhận. Nội dung chứng từ phải đáp ứng được chức năng của chứng từ yêu cầu, nghĩa là đó phải là một

THƯ VIỆN HUBT

chứng từ xác nhận về chất lượng hàng hóa, chứ không thể là một chứng từ khác (giấy chứng nhận số lượng, trọng lượng...) và ngân hàng sẽ chấp nhận nội dung xác nhận chất lượng như thể hiện trên chứng từ. Ngoài ra, nội dung chứng từ còn phải tuân thủ điều 14(d) UCP 600, tức: *"Dữ liệu trong một chứng từ không nhất thiết phải giống hệt khi so sánh với tín dụng, bản thân chứng từ và thực hành ngân hàng tiêu chuẩn quốc tế, nhưng không được mâu thuẫn nhau và không được mâu thuẫn với bất cứ chứng từ quy định nào khác hoặc với tín dụng"*.

b/ Về yêu cầu chứng từ thể hiện sự việc xảy ra trước khi giao hàng, được đáp ứng bằng một trong hai cách sau:

Thứ nhất, chứng từ có tiêu đề là "giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa trước khi giao hàng (pre-shipment certificate of quality).

Thứ hai, nội dung chứng từ thể hiện là việc kiểm tra chất lượng hàng hóa được thực hiện trước khi giao hàng "the examination of qualility of the goods was made by date...", và ngày này phải được thể hiện là trước ngày giao hàng (ngày giao hàng được xác định trên chứng từ vận tải hoặc được ghi trên chứng từ xuất trình).

CÂU 76:

LC yêu cầu một giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa trước khi giao hàng *(Pre-shipment certificate of quality)*. Giấy chứng nhận chất lượng nào sau đây được chấp nhận:

a/ Một chứng từ có tiêu đề *"Certificate of quality"* và ghi ngày phát hành trước ngày giao hàng.

b/ Một chứng từ có tiêu đề *"Pre-shipment certificate of quality"* và ghi ngày phát hành sau ngày giao hàng.

c/ Một chứng từ *không có tiêu đề* thể hiện ngày phát hành 20/5/2013, ngày giao hàng 15/5/2013 và nội dung ghi "chất lượng hàng hóa được kiểm tra ngày 12/5/2013".

Trả lời:

Cả 3 giấy chứng nhận trên đều được chấp nhận, vì chúng *"hoặc bằng tiêu đề, hoặc bằng nội dung, hoặc bằng ngày phát hành"* thể hiện hành vi kiểm tra chất lượng hàng được diễn ra trước khi giao hàng.

Tuy nhiên, các trường hợp sau sẽ không được chấp nhận:

a/ Chứng từ có tiêu đề *"Certificate of quality"* và ghi ngày phát hành **sau** ngày giao hàng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

b/ Chứng từ có tiêu đề *"Pre-shipment certificate of quality"* nhưng thể hiện hành vi kiểm tra hàng hóa được diễn ra **sau** ngày giao hàng.

c/ Chứng từ *không có tiêu đề* thể hiện hành vi kiểm tra hàng hóa được diễn ra **sau** ngày giao hàng.

CÂU 77:

Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nào được chấp nhận là:

a/ Ghi ngày phát hành trước ngày phát hành LC.

b/ Ghi ngày phát hành sau ngày giao hàng.

c/ Ghi ngày phát hành sau ngày xuất trình.

d/ Ghi ngày phát hành sau ngày hóa đơn.

Trả lời:

Với điều kiện là các nội dung khác của giấy chứng nhận xuất xứ tuân thủ yêu cầu của LC, thì ngân hàng sẽ chấp nhận giấy chứng nhận xuất xứ ở các phương án a/ b/ và d/ (trừ phương án c/).

Về mặt logic, một chứng từ không thể ghi ngày phát hành sau ngày xuất trình, do đó, **mọi chứng từ** ghi ngày phát hành sau ngày xuất trình sẽ bị từ chối.

CÂU 78:

Địa chỉ và các chi tiết giao dịch (telex, fax, telephone, email...) ghi trong LC thể hiện là bộ phận cấu thành địa chỉ của người yêu cầu, của bên được thông báo trong vận đơn và của người thụ hưởng thì phải được thể hiện như thế nào trên:

a/ Certificate of Origin?

b/ Invoice?

c/ Bill of Lading?

Trả lời:

Theo Khoản J, Điều 14 UCP 600:

"When the addresses of the beneficiary and the applicant appear in any stipulated document, they need not be the same as those stated in the credit or in any other stipulated document, but must be within the same country as the respective addresses mentioned in the credit. Contact details (telefax, telephone, email and the like) stated as part of the beneficiary's and the applicant's address will be disregarded. However, when the address and contact details of the applicant appear as part of the consignee or notify party details on a transport document subject to articles 19, 20, 21, 22, 23, 24 or 25, they must be as stated in the credit".

THƯ VIỆN HUBT

Nghĩa là: "Nếu các địa chỉ của người thụ hưởng và của người yêu cầu thể hiện trong bất cứ chứng từ quy định nào, thì chúng không nhất thiết phải trùng với địa chỉ quy định trong tín dụng hoặc trong bất cứ chứng từ quy định nào khác, nhưng chúng phải trong cùng quốc gia với các địa chỉ tương ứng quy định trong tín dụng. Các chi tiết giao dịch (telefax, telephone, email và tương tự) thể hiện như là bộ phận cấu thành địa chỉ của người yêu cầu và của người thụ hưởng sẽ không được xem xét đến. Tuy nhiên, nếu địa chỉ và các chi tiết giao dịch của người yêu cầu lại là một bộ phận cấu thành địa chỉ của người nhận hàng hoặc bên được thông báo trong chứng từ vận tải quy định tại các điều 19, 20, 21, 22, 23, 24 hoặc 25 thì chúng phải được thể hiện đúng như quy định trong tín dụng".

Như vậy:

a/ Đối với C/O và Invoice:

- Địa chỉ của người yêu cầu và người thụ hưởng có thể là bất cứ như thế nào miễn là ở trong cùng một quốc gia như thể hiện trên LC.

- Các chi tiết giao dịch gắn liền với địa chỉ của người yêu cầu và người thụ hưởng như telex, fax, telephone, email... có thể là bất cứ như thế nào (không nhất thiết phải thể hiện như trên LC).

Tại sao lại có quy định như vậy?

Thứ nhất, đối với công ty của người yêu cầu hay người thụ hưởng có thể có các chi nhánh khác nhau trong cùng một quốc gia. Hàng có thể được xuất từ hoặc nhập đến một trong số các chi nhánh đó. Do ở cùng một quốc gia nên các chi nhánh này đều chịu sự điều chỉnh của cùng nguồn luật. Để thuận tiện cho thương mại phát triển, UCP không bắt buộc địa chỉ của người yêu cầu và người thụ hưởng phải giống hệt trong tín dụng hay các chứng từ khác mà chỉ cần trong cùng một quốc gia.

Thứ hai, ngay cả khi công ty không có chi nhánh, thì do pháp luật không cấm việc thay đổi địa chỉ kinh doanh có thể thay đổi bất cứ khi nào.

b/ Đối với B/L:

Địa chỉ và các chi tiết giao dịch của người nhận hàng hoặc của bên được thông báo quy định trong LC như thế nào, thì phải thể hiện trên B/L như thế.

CÂU 79:

Người giao hàng thể hiện trên các chứng từ phải là:

a/ Người thụ hưởng.

b/ Người giao nhận (freight forwarder).

c/ Người chuyên chở.

THƯ VIỆN NHBT

Trả lời:

Theo Khoản k, Điều 14 UCP 600:

"The shipper or consignor of the goods indicated on any document need not be the beneficiary of the credit".

Nghĩa là: "Người giao hàng hoặc người gửi hàng ghi trên bất cứ chứng từ nào không nhất thiết là người thụ hưởng LC ".

Như vậy, nếu LC không quy định cụ thể, thì người giao hàng thể hiện trên bất kỳ chứng từ nào là bất kỳ ai đều được chấp nhận (kể cả trên chứng từ vận tải). Điều này là vì, người gửi hàng không phát hành chứng từ, mà trong giao dịch bằng LC lại chỉ căn cứ vào chứng từ, nên ai là người gửi hàng thể hiện trên các chứng từ không quan trọng (trong giao dịch LC thì nội dung và người phát hành chứng từ do LC quy định mới quan trọng). Ví dụ, đối với LC chuyển nhượng, người thụ hưởng thứ hai là người giao hàng trực tiếp cho người yêu cầu và được thể hiện trên chứng từ vận tải, tuy trên các chứng từ đòi tiền NHPH (hóa đơn, hối phiếu...) lại thể hiện tên của người thụ hưởng thứ nhất.

Tuy nhiên, nếu LC quy định người giao hàng thể hiện trên chứng từ vận tải là người thụ hưởng, thì chứng từ vận tải phải thể hiện như LC quy định.

CÂU 80:

Bộ chứng từ xuất trình là phù hợp nếu người giao hàng thể hiện trên các chứng từ như sau:

a/ Trên C/O là người thụ hưởng.

b/ Trên B/L là công ty X (được người thụ hưởng ủy thác).

Trả lời:

Do UCP 600 không có điều khoản yêu cầu người giao hàng thể hiện trên các chứng từ phải giống nhau, nên trong trường hợp này bộ chứng từ xuất trình được chấp nhận.

CÂU 81:

Khoản l, Điều 14 UCP 600 quy định:

"A transport document may be issued by any party other than a carrier, owner, master or charterer provided that the transport document meets the requirements of articles 19, 20, 21, 22, 23 or 24 of these rules".

Nghĩa là: "Một chứng từ vận tải có thể được phát hành bởi bất cứ bên nào khác không phải là người chuyên chở, chủ tàu, thuyền trưởng hoặc người thuê tầu, miễn là chứng từ vận tải đó đáp ứng được yêu cầu của các điều 19, 20, 21, 22, 23 hoặc 24 của các quy tắc này".

THƯ VIỆN HUBT

Hiểu như thế nào về quy định này?

Trả lời:

Ngày nay phương thức giao nhận, vận tải hàng hóa phát triển rất phong phú, đa dạng và đan xem với nhau, trong đó, "Người giao nhận hàng hóa - Freight Forwarder" hay "người điều hành vận tải đa phương thức - Multimodal Transport Operation" ngoài chức năng giao nhận hàng hóa hay điều hành chuyên chở, còn có thể có thêm chức năng là đại lý cho người chuyên chở, thuyền trưởng, chủ tàu hay người thuê tàu. Do đó, khi ký các chứng từ vận tải, ngoài việc phải thể hiện là "đại lý", thì họ còn phải tuân thủ đầy đủ tất cả các quy định của các điều khoản từ 19 đến 24 của UCP 600.

CÂU 82:

NHXN đã chiết khấu bộ chứng từ và xuất trình đòi tiền NHPH. NHPH kiểm tra thấy bộ chứng từ có lỗi và từ chối hoàn trả. NHXN quay sang truy đòi người thụ hưởng với lý do là đã chiết khấu có truy đòi. Bạn hãy trình bày quan điểm của mình?

Trả lời:

Theo định nghĩa tại Điều 2 UCP 600:

"Confirmation means a definite undertaking of the confirming bank, in addition to that of the issuing bank, to honour or negotiate a complying presentation".

Nghĩa là: "Xác nhận là một cam kết không hủy ngang của NHXN bổ sung vào sự cam kết của NHPH để thanh toán hoặc chiết khấu khi xuất trình phù hợp".

Theo mục ii, Khoản a, Điều 8 UCP 600:

"...negotiate, without recourse, if the credit is available by negotiation with the confirming bank".

Nghĩa là: "...chiết khấu miễn truy đòi, nếu tín dụng có giá trị chiết khấu tại NHXN".

Như vậy, xác nhận LC luôn luôn là chắc chắn, không hủy ngang và miễn truy đòi, do đó, cho dù NHXN có ghi chú là chiết khấu có truy đòi thì cũng không đòi lại được tiền từ người thụ hưởng.

CÂU 83:

NHPH quyết định rằng xuất trình là không phù hợp thì có thể im lặng trả lại bộ chứng từ cho người xuất trình hay phải tiếp xúc với người yêu cầu để xin ý kiến bỏ qua của họ?

THƯ VIỆN HUB

Trả lời:

Theo Khoản b, Điều 16 UCP 600:

"When an issuing bank determines that a presentation does not comply, it may in its sole judgement approach the applicant for a waiver of the discrepancies...".

Nghĩa là: "Khi NHPH quyết định rằng xuất trình là không phù hợp, thì có thể tự định đoạt việc tiếp xúc với người yêu cầu để xem xét bỏ qua các sai biệt...".

Như vậy, NHPH có thể im lặng (không tiếp xúc với người yêu cầu) trả lại bộ chứng từ cho người xuất trình. Tuy nhiên, trong thực tế, các ngân hàng đều tiếp xúc với người yêu cầu để cho ý kiến chấp nhận hay từ chối bộ chứng từ. Điều này cũng dễ hiểu, bởi vì người có nhu cầu thực sự về bộ chứng từ và cũng là người có trách nhiệm thanh toán cuối cùng cho bộ chứng từ là người yêu cầu chứ không phải NHPH. Chính vì vậy, tuyệt đại đa số các trường hợp, khi bộ chứng từ có lỗi, NHPH đều tiếp xúc với người yêu cầu để xin ý kiến của họ.

CÂU 84:

NHĐCĐ quyết định rằng xuất trình là không phù hợp, nhưng người thụ hưởng không đồng ý. Hỏi NHĐCĐ phải làm gì và có thể làm gì?

Trả lời:

Theo Điều 16 UCP 600, khi quyết định rằng xuất trình là không phù hợp, thì NHĐCĐ:

a/ Phải làm:

Gửi một thông báo riêng về quyết định của mình cho người thụ hưởng. Trong thông báo, phải tuyên bố những nội dung như quy định tại Điều khoản này.

b/ Có thể:

- Từ chối thanh toán hay chiết khấu.
- Trả lại bộ chứng từ cho người thụ hưởng.
- Chuyển tiếp bộ chứng từ đến NHPH mà không chịu trách nhiệm gì.

Như vậy, việc quyết định xuất trình là phù hợp hay không phù hợp không phụ thuộc vào ý kiến của người thụ hưởng.

CÂU 85:

LC quy định: *"Expiry date for presentation: 05/08/09 in beneficiary countrry"*. Người thụ hưởng xuất trình bộ chứng từ cho NHĐCĐ ngày

THƯ VIỆN HUBT

04/08/09. Ngày 05/08/09 NHĐCĐ thông báo thiếu chứng từ. Ngày 06/08/09 người thụ hưởng xuất trình bổ sung đầy đủ, NHĐCĐ chiết khấu bộ chứng từ, chuyển tiếp đến NHPH và điện đòi tiền NHPH. Nhận được điện đòi tiền, NHPH hoàn trả ngay cho NHĐCĐ. Do giá hàng nhập khẩu giảm mạnh, nên người yêu cầu kiên quyết không nhận bộ chứng từ vì cho rằng xuất trình là quá hạn và yêu cầu NHPH tuyên bố từ chối thanh toán vì chưa quá 5 ngày làm việc. Ai là người chịu rủi ro?

Trả lời:

Trước hết chúng ta cần khẳng định bộ chứng từ xuất trình là quá hạn, nên không thể coi xuất trình là phù hợp. Việc NHPH quyết định hoàn trả ngay cho NHĐCĐ là một yếu kém về nghiệp vụ, hơn nữa lại không tiếp xúc xin ý kiến người yêu cầu trước khi thanh toán lại là sai lầm thứ hai. Chính vì vậy:

Thứ nhất, người nhập khẩu có quyền từ chối bộ chứng từ và từ chối hoàn trả tiền cho NHPH vì xuất trình là quá hạn.

Thứ hai, quyết định thanh toán hay chấp nhận thanh toán của NHPH luôn luôn là miễn truy đòi. Nên, trong trường hợp này, NHPH không thể đòi lại được tiền từ người thụ hưởng và phải tự chịu rủi ro.

CÂU 86:

Hãy lấy ví dụ minh họa nội dung quy định tại Khoản c, Điều 7 UCP 600:

"...An issuing bank's undertaking to reimburse a nominated bank is independent of the issuing bank's undertaking to the beneficiary".

Nghĩa là: "...Sự cam kết hoàn trả tiền của NHPH cho NHĐCĐ là độc lập với sự cam kết của NHPH đối với người thụ hưởng".

Trả lời:

Ví dụ 1: LC quy định: *"available with nominated bank by negotiation"*, thì:

a/ Cam kết hoàn trả của NHPH cho NHĐCĐ là: NHPH nhận được điện đòi tiền của NHĐCĐ nói rõ xuất trình là phù hợp và yêu cầu NHPH hoàn trả. Nhận được điện, NHPH sẽ ngay lập tức hoàn trả tiền cho NHĐCĐ. Điều này không có nghĩa là người thụ hưởng đã được NHPH thanh toán,

b/ Cam kết của NHPH đối với người thụ hưởng: Thanh toán miễn truy đòi cho người thụ hưởng khi xuất trình phù hợp. Như vậy, việc người thụ hưởng có chắc chắn nhận được tiền thanh toán của NHPH hay không còn phải chờ cho đến khi NHPH nhận được bộ chứng từ và phải được NHPH kết luận xuất trình là phù hợp.

THƯ VIỆN HUBT

Ví dụ 2: LC quy định: *"available with nominated bank by payment"*, nhưng NHĐCĐ đã từ chối thanh toán, điều này không có nghĩa là cam kết thanh toán của NHPH đối với người thụ hưởng hết hiệu lực. Nếu xuất trình là phù hợp thì NHPH vẫn phải thanh toán miễn truy đòi cho người thụ hưởng.

Ví dụ 3: LC quy định: *"available with nominated bank by negotiation"* và NHĐCĐ đã chiết khấu miễn truy đòi người thụ hưởng. Điều này không làm thay đổi cam kết của NHPH đối với người thụ hưởng là NHPH chỉ thanh toán cho người thụ hưởng khi xuất trình là phù hợp. Còn việc NHPH có hoàn trả cho NHĐCĐ là phụ thuộc vào xuất trình có phù hợp hay không.

CÂU 87:

Một hóa đơn được viết bằng tay bởi người thụ hưởng, nhưng lại thiếu chữ ký thì có được coi là bản gốc?

Trả lời:

Theo Khoản c (i), điều 17 UCP 600:

"Unless a document indicates otherwise, a bank will also accept a document as original if it:

i. appears to be written, typed, perforated or stamped by the document issuer's hand".

Nghĩa là: "Trừ khi chứng từ quy định ngược lại, ngân hàng sẽ chấp nhận chứng từ như là chứng từ gốc, nếu chứng từ:

i. thể hiện là được viết, đánh máy, đục lỗ hoặc dán tem bằng tay của người phát hành".

Như vậy, bất kỳ chứng từ nào, kể cả hóa đơn, nếu được viết bằng tay bởi người phát hành đều được coi là bản gốc.

CÂU 88:

Một bản C/O photocopy không được ký, nhưng được dán tem bởi người sản xuất thì có được xem là bản gốc?

Trả lời:

Bất kỳ chứng từ nào, kể cả C/O, nếu được dán tem bởi người phát hành đều được coi là bản gốc.

CÂU 89:

LC yêu cầu xuất trình 03 bản sao B/L, hỏi người thụ hưởng có những phương án xuất trình như thế nào?

Trả lời:

THƯ VIỆN HUBT

Theo Khoản d, Điều 17 UCP 600:

"If a credit requires presentation of copies of documents, presentation of either originals or copies is permitted".

Nghĩa là: "Nếu tín dụng yêu cầu xuất trình bản sao chứng từ, thì xuất trình bản gốc hoặc bản sao đều được phép".

Phương án 1: Xuất trình 03 bản sao B/L.

Phương án 2: Xuất trình 02 bản sao và 01 bản gốc B/L.

Phương án 3: Xuất trình 01 bản sao và 02 bản gốc B/L.

Phương án 4: Xuất trình 03 bản gốc B/L.

Lưu ý: Không thể xuất trình bản sao thay thế cho bản gốc.

CÂU 90:

LC yêu cầu xuất trình 03 bản Invoices, hỏi người thụ hưởng có những phương án xuất trình như thế nào?

Trả lời:

Phương án 1: Xuất trình 01 bản gốc và 02 bản sao.

Phương án 2: Xuất trình 02 bản gốc và 01 bản sao.

Phương án 3: Xuất trình 03 bản gốc.

CÂU 91:

Ai là người phát hành và ai là người đứng tên trả tiền trên hóa đơn?

Trả lời:

Theo Khoản a, Điều 18 UCP 600:

"A commercial invoice: (i) must appear to have been issued by the beneficiary (except as provided in article 38); (ii) must be made out in the name of the applicant (except as provided in sub-article 38 (g)); (iii) must be made out in the same currency as the credit; and (iv). need not be signed".

Nghĩa là: "Hoá đơn thương mại: (i) phải thể hiện là đã được người thụ hưởng phát hành (trừ khi áp dụng Điều 38); (ii) phải được lập đứng tên người yêu cầu (trừ khi áp dụng Điều 38(g)); (iii) phải được lập bằng loại tiền của tín dụng; và (iv) không nhất thiết phải được ký".

Như vậy, người phát hành hóa đơn phải là người thụ hưởng LC (người bán), còn người đứng tên trả tiền trên hóa đơn phải là người cầu mở LC (người mua). Ở đây cần tránh sự hiểu lầm giữa vai trò cam kết thanh toán LC của NHPH và người đứng tên trả tiền trên hóa đơn.

THƯ VIỆN HUBT

CÂU 92:

LC yêu cầu xuất trình 01 bản gốc hóa đơn, người thụ hưởng xuất trình 01 bản photocopy và ký "sống" lên đó thì có hợp lệ?

Trả lời:

Theo Khoản b, Điều 17 UCP 600:

"A bank shall treat as an original any document bearing an apparently original signature, mark, stamp, or label of the issuer of the document, unless the document itself indicates that it is not an original".

Nghĩa là: "Ngân hàng coi là bản gốc bất kỳ chứng từ nào trên bề mặt thể hiện dấu hiệu gốc đối với chữ ký, ghi chú, đóng dấu hoặc nhãn hiệu của người phát hành chứng từ, trừ khi bản thân chứng từ chỉ ra nó không phải là chứng từ gốc".

Như vậy, cho dù là bản photocopy hay bản fax, nhưng nếu trên đó thể hiện chữ ký bằng tay thì được coi là bản gốc.

CÂU 93:

Các ngân hàng phải làm gì và có thể làm gì khi nhận được hóa đơn có số tiền vượt quá số tiền của LC?

Trả lời:

Theo Khoản b, Điều 18 UCP 600:

"A nominated bank acting on its nomination, a confirming bank, if any, or the issuing bank may accept a commercial invoice issued for an amount in excess of the amount permitted by the credit, and its decision will be binding upon all parties, provided the bank in question has not honoured or negotiated for an amount in excess of that permitted by the credit".

Nghĩa là: "NHĐCĐ hành động theo sự chỉ định, NHXN, nếu có, hoặc NHPH có thể chấp nhận một hoá đơn thương mại phát hành có số tiền vượt quá số tiền được phép của tín dụng, và quyết định của nó sẽ ràng buộc tất cả các bên, miễn là ngân hàng đó đã không thanh toán hoặc chiết khấu số tiền vượt quá số tiền cho phép của tín dụng".

Như vậy, khi nhận được hóa đơn ghi số tiền vượt quá số tiền của LC thì các ngân hàng có thể:

- Chỉ thanh toán theo giá trị của LC.
- Từ chối thanh toán.

Trong thực tế, các ngân hàng sẽ chấp nhận hóa đơn và thanh toán theo giá trị của LC.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CÂU 94:

Một chứng từ vận tải dùng cho hai tàu biển khác nhau có thuộc chứng từ vận tải đa phương thức?

Trả lời:

Theo Khoản a, Điều 19 UCP 600:

"A transport document covering at least two different modes of transport (multimodal or combined transport document), however named, must appear to...".

Nghĩa là: "Một chứng từ vận tải dùng cho ít nhất hai phương thức vận tải khác nhau (chứng từ vận tải đa phương thức hoặc liên hợp) cho dù được gọi tên như thế nào, phải thể hiện...".

Như vậy, một chứng từ vận tải phải thể hiện trên đó ít nhất là hai phương thức vận tải khác nhau thì mới được xem là chứng từ vận tải đa phương thức. Ví dụ, trên chứng từ phải hiện sự kết hợp ít nhất hai phương thức gồm:

- Vận tải đường bộ và đường biển.
- Vận tải đường bộ và đường sắt.
- Vận tải đường bộ và hàng không...

CÂU 95:

Trường hợp nào sau đây được xem là chuyển tải:

a/ Hàng được dỡ xuống rồi lại bốc lên cùng một con tàu.

b/ Hàng được dỡ xuống từ tàu biển A rồi lại được bốc lên tàu biển B.

c/ Hàng được dỡ xuống từ ô tô tải và bốc lên tàu hỏa.

Trả lời:

Theo Khoản b, Điều 19 UCP 600:

"For the purpose of this article, transhipment means unloading from one means of conveyance and reloading to another means of conveyance (whether or not in different modes of transport) during the carriage from the place of dispatch, taking in charge or shipment to the place of final destination stated in the credit".

Nghĩa là: "Nhằm phục vụ cho mục đích của điều khoản này, chuyển tải có nghĩa là việc dỡ hàng xuống rồi lại bốc hàng lên từ một phương tiện vận tải này sang một phương tiện vận tải khác (dù cho phương thức vận tải có khác nhau hay không) trong hành trình chuyên chở từ nơi gửi, nhận hàng để chở hoặc giao hàng đến nơi hàng đến cuối cùng quy định trong tín dụng".

Như vậy, chỉ trường hợp b/ và c/ được xem là chuyển tải.

THƯ VIỆN HOBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CÂU 96:

LC yêu cầu chứng từ vận tải đa phương thức và quy định cấm chuyển tải, người thụ hưởng xuất trình chứng từ vận tải gồm 2 phương thức xe tải và tàu hỏa và có ghi chú là đã chuyển tải. Người thụ hưởng có lấy được tiền?

Trả lời:

Theo Điều D21), ISBP 745:

"In multimodal transport transhipment will occur. Transhipment is the unloading and reloading of goods from one means of conveyance to another means of conveyance (whether or not in different modes of transport) during the carriage of those goods from the place of receipt, dispatch or taking in charge, port of loading or airport of departure to the place of final destination, port of discharge or airport of destination stated in the credit."

Nghĩa là:

"Trong vận tải đa phương thức thì chuyển tải sẽ xảy ra. Chuyển tải là việc dỡ hàng xuống rồi lại xếp hàng lên từ một phương tiện vận tải này sang một phương tiện vận tải khác (cùng hoặc khác phương thức vận tải) trong quá trình chuyên chở hoàng hóa từ nơi nhận hàng, gửi hàng hoặc nhận hàng để chở, cảng xếp hàng hoặc sân bay khởi hành tới nơi đích cuối cùng, cảng dỡ hàng hoặc sân bay đích được quy định trong tín dụng."

Như vậy, cho dù cấm chuyển tải, nhưng vì LC yêu cầu xuất trình chứng từ vận tải đa phương thức, mà trong vận tải đa phương thức thì chuyển tải xảy ra là đương nhiên. Do đó, khi người thụ hưởng xuất trình chứng từ vận tải trên đó thể hiện hai phương thức vận tải là xe tải và tàu hỏa là hợp lệ, nên lấy được tiền.

CÂU 97:

LC yêu cầu một vận đơn đường biển loại từ cảng tới cảng và cấm chuyển tải, nhưng trên thực tế không có tàu biển nào đi thẳng từ cảng bốc hàng đến cảng dỡ hàng cả. Người thụ hưởng làm thế nào để lấy được tiền?

Trả lời:

Theo Khoản c (ii), Điều 20 UCP 600:

"A bill of lading indicating that transhipment will or may take place is acceptable, even if the credit prohibits transhipment, if the goods have been shipped in a container, trailer or LASH barge as evidenced by the bill of lading".

THƯ VIỆN HUBT

Nghĩa là: "Ngay cả khi tín dụng quy định cấm chuyển tải, thì vận đơn ghi chuyển tải sẽ hoặc có thể xảy ra vẫn được chấp nhận, nếu hàng hoá được chuyên chở bằng công ten nơ, moóc hoặc sà lan LASH như thể hiện trên vận đơn".

Như vậy, để lấy được tiền, người thụ hưởng phải xuất trình B/L, theo đó hàng hóa được chuyên chở bằng container, moóc hoặc sà lan LASH. Một cách phổ biến, nếu hàng hóa được chuyên chở bằng container, thì cho dù LC cấm chuyển tải, nhưng trên B/L thể hiện là chuyển tải đã xảy ra thì vẫn lấy được tiền.

CÂU 98:

Xác định ngày giao hàng đối với một B/L in sẵn cụm từ "shipped on board" ghi ngày phát hành 05/08/09 trong các trường hợp sau:

a/ Trên B/L không có ghi chú gì.

b/ Ghi chú "shipped on board date 08/08/09"

c/ Ghi chú "shipped on board date 03/08/09"

Trả lời:

Theo Khoản a (ii), Điều 20 UCP 600:

"A bill of lading, however named, must appear to: (ii) indicate that the goods have been shipped on board a named vessel at the port of loading stated in the credit by:

- pre-printed wording, or

- an on board notation indicating the date on which the goods have been shipped on board.

The date of issuance of the bill of lading will be deemed to be the date of shipment unless the bill of lading contains an on board notation indicating the date of shipment, in which case the date stated in the on board notation will be deemed to be the date of shipment".

Nghĩa là: "Một vận đơn, cho dù có tên gọi như thế nào, phải thể hiện: (ii) chỉ rõ hàng hoá đã được bốc lên một con tầu đích danh tại cảng giao hàng quy định trong tín dụng bằng:

- từ in sẵn, hoặc

- ghi chú hàng đã bốc lên tầu có ghi ngày mà hàng hoá đã được bốc xong lên tầu.

THƯ VIỆN HUBT

Ngày phát hành vận đơn được coi là ngày giao hàng, trừ khi trên vận đơn có ghi chú hàng đã bốc lên tầu có ghi ngày giao hàng, trong trường hợp này ngày ghi trong ghi chú hàng đã bốc lên tầu được coi là ngày giao hàng".

Như vậy, ngày giao hàng trong các trường hợp sẽ là:

Trường hợp a: Là ngày phát hành B/L.

Trường hợp b: 08/08/09

Trường hợp c: 03/08/09

CÂU 99:

LC quy định điều kiện cơ sở giao hàng là CFR, latest date of shipment 10/08/09. Người thụ hưởng xuất trình B/L in sẵn cụm từ "received for shipment" ghi ngày phát hành 09/08/09 và không có ghi chú gì thêm thì có phù hợp?

Trả lời:

Với điều kiện cơ sở giao hàng CFR (Cost and Freight), nghĩa vụ của người bán là phải giao hàng qua lan can tàu, tức hàng hóa phải "On Board". Vì B/L in sẵn cụm từ "received for shipment" mà lại không có ghi chú gì thêm về ngày giao hàng, nghĩa là hàng hóa mới được nhận để chở chứ chưa được bốc lên tàu. Do đó, cho dù ngày phát hành B/L là trước ngày giao hàng muộn nhất, nhưng người thụ hưởng vẫn bị từ chối thanh toán do chưa bốc hàng lên tàu.

CÂU 100:

LC quy định điều kiện cơ sở giao hàng là CFR, latest date of shipment 10/08/09. Người thụ hưởng xuất trình B/L in sẵn cụm từ "received for shipment" ghi ngày phát hành 12/08/09 và ghi chú "shipped on board date 09/08/09" thì có phù hợp?

Trả lời:

Trong trường hợp này ngày ghi chú "On Board" được xem là ngày giao hàng, nên B/L được xem là hợp lệ.

CÂU 101:

LC yêu cầu một vận đơn đường biển loại từ cảng tới cảng nhưng không có điều khoản cấm chuyển tải. Người thụ hưởng xuất trình một B/L trên đó có ghi chú là chuyển tải đã xảy ra. Hỏi người thụ hưởng có lấy được tiền?

Trả lời:

Theo Khoản c (i), Điều 20 UCP 600:

THƯ VIỆN HUBT

"A bill of lading may indicate that the goods will or may be transhipped provided that the entire carriage is covered by one and the same bill of lading".

Nghĩa là: "Vận đơn có thể ghi hàng sẽ hoặc có thể được chuyển tải miễn là toàn bộ quá trình chuyên chở từ cảng bốc hàng đến cảng dỡ hàng chỉ dùng một vận đơn duy nhất".

Như vậy, nếu LC không cấm, thì xuất trình một vận đơn trên đó thể hiện chuyển tải đã xảy ra được chấp nhận thanh toán.

CÂU 102:

Để nhận hàng trong vận tải hàng không thì phải xuất trình chứng từ gì?

Trả lời:

Vận đơn hàng không (Airwaybill - AWB) không có chức năng sở hữu hàng hóa, nên không dùng nó để đi nhận hàng được. Vì không phải là chứng từ sở hữu hàng hóa nên vận đơn hàng không không thể mua bán chuyển nhượng. Chính vì vậy, vận đơn hàng không bao giờ cũng quy định giao hàng đích danh (không theo lệnh và có theo lệnh cũng không chuyển nhượng được). Trong phương thức thanh toán bằng LC, để kiểm soát hàng hóa, NHPH thường quy định vận đơn hàng không phải giao hàng cho chính mình. Để nhà nhập khẩu có thể nhận được hàng hóa, NHPH phải viết giấy ủy quyền nhận hàng. Giấy ủy quyền có thể là một văn bản riêng, nhưng các ngân hàng thường ghi nội dung ủy quyền vào mặt sau vận đơn và trao cho nhà nhập khẩu đi nhận hàng. Khi trả hàng, hãng hàng không căn cứ vào nội dung ủy quyền ở mặt sau vận đơn chứ không căn cứ vào nội dung vận đơn.

Tóm lại, để nhận hàng trong vận tải hàng không thì phải xuất trình chứng minh thư (đối với cá nhân) hay giấy ủy quyền (đối với tổ chức) chứng minh sự phù hợp với người nhận hàng ghi ở ô người nhận hàng.

Do không nắm được quy tắc này, nên nhiều doanh nghiệp đã hiểu sai lầm. Thứ nhất, khi làm đơn mở LC vẫn ghi là "giao hàng theo lệnh của NHPH" đối với vận đơn hàng không. Ghi như vậy là không chính xác, nhưng được chấp nhận. Thứ hai, vẫn cho rằng muốn nhận hàng bắt buộc phải xuất trình vận đơn hàng không. Thử hỏi, nếu ta có người nhà ở nước ngoài gửi bưu phẩm bằng đường hàng không, thì khi đi nhận bưu phẩm ta phải xuất trình cái gì (ID)?

CÂU 103:

Để nhận hàng trong vận tải biển phải xuất trình chứng từ loại gì?

THƯ VIỆN HUBT

Trả lời:

Chứng từ vận tải biển gồm hai loại là: Bill of Lading (B/L) và Seawaybill (SWB).

a/ Đối với SWB:

Vì SWB không phải là chứng từ sở hữu hàng hóa, nên khi đi nhận hàng ta không phải xuất trình SWB, mà phải xuất trình chứng từ chứng minh sự phù hợp với quy định trong ô người nhận hàng (tức xuất trình ID).

b/ Đối với B/L:

Vì B/L là chứng từ sở hữu hàng hóa, nên khi đi nhận hàng ta phải xuất trình B/L thì mới lấy được hàng.

CÂU 104:

LC yêu cầu xuất trình *"full set of original AWB"*, thì người thụ hưởng phải xuất trình như thế nào cho phù hợp?

Trả lời:

Vận đơn hàng không (AWB) được phát hành thành bộ ít nhất là 3 bản gốc, trong đó người gửi hàng chỉ được nhận 01 bản gốc, đó là bản thứ 3. Như vậy, việc LC quy định trọn bộ vận đơn gốc là không thực tế. Khi nhận được LC như vậy, tốt nhất người thụ hưởng nên yêu cầu NHPH sửa đổi LC. Nếu không, thì theo tập quán, người thụ hưởng xuất trình vận đơn gốc bản số 3 (Original 3 "for Shipper") cũng được chấp nhận.

CÂU 105:

Hãy nêu định nghĩa chứng từ vận tải hoàn hảo và lấy ví dụ minh họa.

Trả lời:

Theo Điều 27 UCP 600:

"...A clean transport document is one bearing no clause or notation expressly declaring a defective condition of the goods or their packaging. The word "clean" need not appear on a transport document, even if a credit has a requirement for that transport document to be "clean on board".

Nghĩa là: "...Chứng từ vận tải hoàn hảo là chứng từ không có điều khoản hoặc ghi chú tuyên bố một cách rõ ràng về tình trạng khiếm khuyết của hàng hoá hoặc bao bì. Chữ "hoàn hảo" không cần thiết phải thể hiện trên chứng từ vận tải, cho dù tín dụng có yêu cầu đối với chứng từ vận tải là "hoàn hảo đã bốc".

THƯ VIỆN HUBT

Theo quy tắc vận tải, người chuyên chở không chịu trách nhiệm về tình trạng hàng hóa chứa bên trong bao bì trong quá trình chuyên chở, mà chỉ chịu trách nhiệm về tình trạng bên ngoài của hàng hóa và bao bì. Nhận hàng hóa và bao bì như thế nào tại cảng xếp hàng thì trả như thế tại cảng dỡ hàng. Do đó, nếu hàng hóa và/hoặc bao bì thể hiện là có khiếm khuyết, thì người chuyên chở sẽ:

a/ Hoặc là không nhận để chở.

b/ Nếu nhận để chở thì sẽ phê chú rõ ràng về khiếm khuyết của hàng hóa và/hoặc bao bì.

Rõ ràng là người nhập khẩu và NHPH LC sẽ từ chối một vận đơn trên đó có phê chú xấu rõ ràng về hàng hóa và/hoặc bao bì. Chính vì vậy, LC luôn yêu cầu xuất trình vận đơn hoàn hảo, và người thụ hưởng chỉ lấy được tiền khi xuất trình vận đơn hoàn hảo.

Chỉ những phê chú rõ ràng về khiếm khuyết hàng hóa hay bao bì mới làm cho vận đơn trở nên không hoàn hảo, còn những phê chú không rõ ràng thì không làm cho vận đơn trở nên không hoàn hảo.

Ví dụ về những phê chú xấu rõ ràng: Bao bì bị rách, bao bì không đủ khả năng đi biển, thùng bị vỡ, thùng bị thủng, hàng bị ẩm ướt, hàng bốc mùi hôi...

Ví dụ về những phê chú không rõ ràng: Bao bì có thể không đủ khả năng đi biển, thùng được đóng đinh lại, bao bì dùng lại, hàng có vẻ cồng kềnh,...

CÂU 106:

Hãy chỉ ra những ghi chú nào sau đây làm cho B/L trở nên không hoàn hảo:

a/ "Clean on board".

b/ "On board".

c/ "Unclean on board".

d/ "Dirty on board".

Trả lời:

Vận đơn không hoàn hảo là vận đơn trên đó có phê chú xấu rõ ràng về hàng hóa và/hoặc bao bì. Do các phương án nêu trên không thể hiện phê chú xấu rõ ràng về hàng hóa và/hoặc bao bì nên không thể coi các ghi chú này là phê chú xấu được.

CÂU 107:

Hãy viết bằng tiếng Anh các chứng từ bảo hiểm hàng hóa được chấp nhận trong thanh toán bằng LC.

THƯ VIỆN HUBT

Trả lời:

Các chứng từ bảo hiểm hàng hóa được chấp nhận trong thanh toán bằng LC gồm:

- Insurance policy (bảo hiểm đơn).
- Insurance certificate (Giấy chứng nhận bảo hiểm).
- Declaration under an open cover (tờ khai bảo hiểm bao)

CÂU 108:

Tại sao các LC thường yêu cầu đối với:

a/ B/L: (2/3) originals, mà không phải là (3/3).

b/ Chứng từ bảo hiểm phải: Full set (3/3).

Trả lời:

Vì B/L là chứng từ dùng để nhận hàng, nên 01 bản gửi thuyền trưởng theo hàng hóa để khi hàng hóa đến trước bộ chứng từ, thì người nhập khẩu cầm bản vận đơn này đến NHPH để ký hậu và đi nhận hàng.

Do chứng từ bảo hiểm không phải xuất trình để nhận hàng, nên không phải gửi 01 bản cho thuyền trưởng theo hàng hóa. Theo Khoản b, Điều 28 UCP 600 quy định:

"When the insurance document indicates that it has been issued in more than one original, all originals must be presented".

Nghĩa là: "Nếu chứng từ bảo hiểm thể hiện rằng đã được phát hành nhiều hơn một bản gốc, thì tất cả các bản gốc phải được xuất trình".

CÂU 109:

Theo UCP 600, chứng từ nào có thể thay thế cho chứng từ nào? Tại sao?

a/ Insurance policy

b/ Insurance certificate

Trả lời:

Vì Insurance policy có tính chất pháp lý cao hơn Insurance certificate, nên Insurance policy có thể xuất trình thay thế cho Insurance certificate, ngược lại thì không.

CÂU 110:

Chứng từ bảo hiểm là hợp lệ nếu được phát hành sau ngày giao hàng? Tại sao?

Trả lời:

THƯ VIỆN HUBT

Theo Khoản e, Điều 28 UCP 600:

"The date of the insurance document must be no later than the date of shipment, unless it appears from the insurance document that the cover is effective from a date not later than the date of shipment".

Nghĩa là: "Ngày phát hành chứng từ bảo hiểm không được muộn hơn ngày giao hàng, trừ khi thể hiện trên chứng từ bảo hiểm là bảo hiểm có hiệu lực kể từ ngày không chậm hơn ngày giao hàng".

Như vậy, nếu:

a/ Trên chứng từ bảo hiểm không thể hiện là chứng từ bảo hiểm có hiệu lực không muộn hơn ngày giao hàng thì chứng từ bảo hiểm đó sẽ bị từ chối.

b/ Trên chứng từ bảo hiểm có thể hiện là chứng từ bảo hiểm có hiệu lực không muộn hơn ngày giao hàng thì chứng từ bảo hiểm đó sẽ được chấp nhận.

CÂU 111:

Tại sao loại tiền tệ bảo hiểm phải giống với loại tiền tệ của LC? Lấy ví dụ bằng số để minh họa.

Trả lời:

Chức năng của bảo hiểm là loại trừ rủi ro. Đối với giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu thì một trong những rủi ro đó là rủi ro tỷ giá. Nếu LC quy định bằng đồng tiền A, nhưng bảo hiểm lại bằng đồng tiền B thì nhà kinh doanh XNK có thể gặp rủi ro tỷ giá.

Ví dụ: LC có giá trị là 100.000 EUR, nhà nhập khẩu Việt Nam mua bảo hiểm cho lô hàng là 130.000 USD (tỷ giá 1 EUR = 1,3 USD). Rủi ro đối với hàng hóa xảy ra, công ty bảo hiểm bồi thường 130.000 USD, trong khi tỷ giá đã tăng lên 1 EUR = 1,5 USD. Số EUR nhận được chỉ là 86 666,7 EUR, trong khi vẫn phải thanh toán LC là 100.000 EUR. Nếu nhà nhập khẩu mua bảo hiểm cùng đồng tiền với LC thì hoàn toàn tránh được rủi ro tỷ giá..

CÂU 112:

Bảo hiểm hàng hóa XNK là bắt buộc? Hãy chỉ ra ví dụ chứng minh?

Trả lời:

Không bắt buộc. Ví dụ, nếu thanh toán theo điều kiện FOB, mà người yêu cầu đã ký qũy 100% trị giá LC, thì NHPH không cần yêu cầu người NK mua bảo hiểm.

THƯ VIỆN HUBT

CÂU 113:

NHĐCĐ quyết định bộ chứng từ là phù hợp nhưng không chiết khấu. Trên đường gửi đến NHPH thì bộ chứng từ bị thất lạc. Hỏi NHPH có phải thanh toán cho người thụ hưởng?

Trả lời:

Theo sự chỉ định của NHPH, NHĐCĐ đã tiếp nhận, kiểm tra và kết luận bộ chứng từ xuất trình là phù hợp. Như vậy, người thụ hưởng đã hoàn thành nghĩa vụ giao hàng và đã xuất trình được bộ chứng từ phù hợp (đã được NHĐCĐ xác nhận), nên người thụ hưởng phải được thanh toán. Đối với NHĐCĐ, do đã chuyển giao chứng từ cho NHPH (có bằng chứng là biên lai bưu điện), nên cũng coi như là đã hoàn thành vai trò là NHĐCĐ, nên có quyền được hoàn trả. Như vậy, rủi ro thất lạc chứng từ trong quá trình bưu điện là thuộc về NHPH. Điều này cũng được nói rõ trong UCP 600 như sau.

Theo Điều 35 UCP 600:

"... If a nominated bank determines that a presentation is complying and forwards the documents to the issuing bank or confirming bank, whether or not the nominated bank has honoured or negotiated, an issuing bank or confirming bank must honour or negotiate, or reimburse that nominated bank, even when the documents have been lost in transit between the nominated bank and the issuing bank or confirming bank, or between the confirming bank and the issuing bank...".

Nghĩa là: "...Nếu NHĐCĐ quyết định rằng việc xuất trình là phù hợp và chuyển chứng từ đến NHPH hoặc NHXN, cho dù NHĐCĐ đã thanh toán hoặc chiết khấu hay chưa, thì NHPH hoặc NHXN phải thanh toán hoặc chiết khấu hoặc hoàn trả tiền cho NHĐCĐ, ngay cả khi các chứng từ đã bị mất mát trong chuyển giao giữa NHĐCĐ với NHPH hay với NHXN, hoặc giữa NHXN với NHPH...".

CÂU 114:

LC có dẫn chiếu: "LC này được phát hành trên cơ sở hợp đồng thương mại số: 15/XK/09, ngày 10/08/09". Tuy nhiên, giữa hợp đồng và LC có sự khác nhau về:

a/ Trong hợp đồng:

Article 10: Documents "Signed commercial Invoice in 03 originals".

b/ Trong LC:

Documents required: "Commercial Invoice in 03 originals".

Để lấy được tiền, người thụ hưởng phải xuất trình Invoice như thế nào?

THƯ VIỆN HUBT

Trả lời:

Người thụ hưởng xuất trình 03 bản gốc hóa đơn đã được ký hoặc không cần phải ký.

CÂU 115:

LC yêu cầu B/L cấm chuyển tải, nhưng để hàng hóa đến được nước nhập khẩu nhất thiết chuyển tải phải xảy ra. Để thực hiện được LC này, thì người thụ hưởng phải làm gì?

Trả lời:

Phải giao hàng bằng container, tức phải lấy được vận đơn container.

CÂU 116:

a/ Nêu khái niệm về tiếp ký (countersigned) và lấy ví dụ minh họa.

b/ Phân tích rủi ro đối với người thụ hưởng nếu LC yêu cầu: Giấy kiểm định hàng hóa phải được người yêu cầu tiếp ký.

Trả lời:

a/ Là ký sau nhằm phê chuẩn hay xác nhận chữ ký của một người nào đó đã ký trước trong một chứng từ.

Ví dụ, bạn nộp đơn cho một việc gì đó, sau khi bạn ký thì có người ký lại để xác nhận đó là đúng chữ ký của bạn hoặc bút phê đồng ý với ý kiến của bạn.

b/ Nếu người yêu cầu không thiện chí hoặc không thể (lý do khách quan) nên đã không tiếp ký thì người thụ hưởng chẳng bao giờ lấy được tiền.

CÂU 117:

Hãy viết tắt theo thông lệ quốc tế: Limited; International; Company; Kilos; Industry; Manufacture; Metric tons.

Trả lời:

Theo thông lệ quốc tế, các từ trên có thể được viết tắt, ***nhưng không hạn chế,*** như sau:

Limited = "Ltd"; International = "int'l"; Company = "Co."; Kilos = "kgs"; Industry = "Ind"; Manufacture = "mfr"; Metric tons = "mt".

CÂU 118:

LC quy định ngày giao hàng muộn nhất 10/08/2009, người thụ hưởng lấy được tiền trong trường hợp nào:

a/ Xuất trình chứng từ kiểm định hàng hóa có tiêu đề: "pre-shipment inspection certificate, dated 08/08/2009".

THƯ VIỆN HUBT

b/ Xuất trình chứng từ kiểm định hàng hóa có tiêu đề: "pre-shipment inspection certificate, dated 12/08/09".

Trả lời:

Cả hai trường hợp thì giấy chứng nhận kiểm định hàng hóa đều phù hợp.

CÂU 119:

Theo UCP 600, một LC yêu cầu vận đơn đường biển 02 bản gốc và 01 bản sao. Trường hợp nào là hợp lệ:

a/ Cả 3 bản (2 gốc và 1 sao) đều được ký và ghi ngày tháng.

b/ Chỉ 2 bản gốc được ký và ghi ngày tháng, còn bản sao thì không được ký và không ghi ngày tháng.

c/ Cả 3 bản (2 gốc và 1 sao) đều được ký nhưng không ghi ngày tháng.

Trả lời:

Chỉ trường hợp a/ và b/ là hợp lệ.

CÂU 120:

Ngân hàng nhận được LC bằng điện có khoá mã, sau đó lại nhận được xác nhận LC bằng thư, nhưng nội dung LC bằng điện và LC bằng thư lại khác nhau, hỏi:

a/ LC bằng điện hay bằng thư có giá trị thực hiện?

b/ Ngân hàng tiến hành thông báo cả hai LC này?

Trả lời:

a/ LC bằng điện có giá trị thực hiện.

b/ Chỉ thông báo LC bằng điện.

CÂU 121:

Ngân hàng nhận được LC bằng điện, có khoá mã và có câu: *"mail confirmation to be the operative instrument"*, sau đó nhận được xác nhận LC bằng thư, nhưng nội dung LC bằng điện và LC bằng thư lại mâu thuẫn nhau, hỏi:

LC bằng điện hay bằng thư có giá trị thực hiện?

Trả lời:

Trong trường hợp này, NHTB phải yêu cầu NHPH làm rõ. Người thụ hưởng có quyền từ chối thực hiện 2 LC này chừng nào LC bằng thư còn mâu thuẫn với LC bằng điện.

THƯ VIỆN HUBT

CÂU 122:

Bộ chứng từ theo LC có sai sót, việc có được chấp nhận thanh toán hay không phụ thuộc vào thiện chí của ai?

Trả lời:

NHPH cam kết sẽ thanh toán cho người thụ hưởng khi bộ chứng từ xuất trình là hoàn hảo, do đó, NHPH được quyền từ chối thanh toán nếu chứng từ có sai sót. Vì bộ chứng từ là đại diện cho hàng hóa, mà người yêu cầu lại rất quan tâm đến hàng hóa (là đối tượng của thương vụ làm ăn), nên người yêu cầu có thể xem xét và bỏ qua các lỗi chứng từ và đi nhận hàng. Như vậy, việc bộ chứng từ có sai sót có được chấp nhận thanh toán hay không hoàn toàn phụ thuộc vào thiện chí của người yêu cầu mở LC.

CÂU 123:

LC yêu cầu một vận đơn đường biển loại: "Port to Port B/L", nếu người thụ hưởng xuất trình vận đơn có tiêu đề: "Multimodal transport document" thì có được chấp nhận?

Trả lời:

Ngân hàng sẽ chấp nhận một chứng từ cho dù có tên gọi như thế nào, thậm chí không có tiêu đề, miễn là trên chứng từ đó thể hiện việc chuyên chở bằng đường biển từ một cảng đích danh này đến một cảng đích khác.

CÂU 124:

Theo UCP 600, một LC quy định xuất trình những chứng từ sau: Bill of Lading; Commercial Invoice; Packing List; Certificate of Origin; Certificate Quantity and Weight; Insurance Policy, nhưng trong LC không quy định rõ phải xuất trình mấy bộ. Hỏi người thụ hưởng phải xuất trình bao nhiêu bộ bản gốc? Bao nhiêu bộ bản sao?

Trả lời:

Đối với Bill of Lading và Insurance Policy thì xuất trình trọn bộ bản gốc như thể hiện trên chứng từ. Đối với các chứng từ còn lại, xuất trình ít nhất 01 bản gốc. Các bản sao được xuất trình tùy ý.

CÂU 125:

Ngày hết hạn LC là ngày:

a/ Ngày giao hàng muộn nhất;

b/ Ngày hết hạn xuất trình chứng từ.

c/ Sau 21 ngày giao hàng.

d/ Sau 5 ngày xuất trình chứng từ lần đầu.

THƯ VIỆN HUẾT

Trả lời:

Phương án b/, tức ngày hết hạn xuất trình chứng từ.

CÂU 126:

LC quy định: "Giấy chứng nhận bảo hiểm cho 110% trị giá hàng hóa", nhưng người thụ hưởng lại xuất trình giấy chứng nhận bảo hiểm ghi 115% giá trị hàng hóa. Hỏi người thụ hưởng có được thanh toán?

Trả lời:

Theo Khoản f(ii), Điều 28 UCP 600:

"A requirement in the credit for insurance coverage to be for a percentage of the value of the goods, of the invoice value or similar is deemed to be the minimum amount of coverage required".

Nghĩa là: "Một yêu cầu của tín dụng đối với mức bảo hiểm là tỷ lệ phần trăm của giá trị hàng hoá, của trị giá hoá đơn hoặc tương tự sẽ được coi là số tiền được bảo hiểm tối thiểu".

Như vậy, người thụ hưởng vẫn được thanh toán.

CÂU 127:

LC quy định:

50: APPLICANT: XYZ CO. LTD. SINGAPORE

59: BENEFICIARY: ZYX CO. LTD. VIETNAM

71B: ALL BANK CHARGES OUTSIDE SINGAPORE ARE FOR ACCONUT OF BENEFICIARY.

Người thụ hưởng kiên quyết không trả phí thông báo LC, hỏi Vietcombank là NHTB phải làm gì?

Trả lời:

Vietcombank có thể có hai sự lựa chọn:

Thứ nhất: Theo Khoản e, Điều 9 UCP 600:

"If a bank is requested to advise a credit or amendment but elects not to do so, it must so inform, without delay, the bank from which the credit, amendment or advice has been received".

Nghĩa là: "Nếu ngân hàng được yêu cầu thông báo tín dụng hoặc thông báo sửa đổi tín dụng nhưng quyết định không làm việc đó, thì phải thông báo không chậm trễ cho ngân hàng mà từ đó đã nhận được tín dụng, sửa đổi hoặc thông báo".

THƯ VIỆN HUBT

Thứ hai: Theo Khoản c, Điều 37 UCP 600:

"A bank instructing another bank to perform services is liable for any commissions, fees, costs or expenses ("charges") incurred by that bank in connection with its instructions. If a credit states that charges are for the account of the beneficiary and charges cannot be collected or deducted from proceeds, the issuing bank remains liable for payment of charges. A credit or amendment should not stipulate that the advising to a beneficiary is conditional upon the receipt by the advising bank or second advising bank of its charges".

Nghĩa là: "Một ngân hàng chỉ thị cho ngân hàng khác thực hiện dịch vụ thì phải có nghĩa vụ đối với bất kỳ phí hoa hồng, lệ phí, chi phí hoặc thủ tục phí mà ngân hàng nhận chỉ thị đã gánh chịu liên quan tới các chỉ thị. Nếu tín dụng quy định các chi phí do người thụ hưởng gánh chịu, nhưng các chi phí đó không thể thu được hoặc không thể khấu trừ vào số tiền thu được, thì NHPH vẫn phải thanh toán các chi phí đó. Một tín dụng hoặc sửa đổi không được quy định rằng việc thông báo cho người thụ hưởng chỉ với điều kiện là NHTB hoặc NHTB thứ hai đã nhận được các chi phí thông báo".

Từ các quy định nêu trên, Vietcombank có thể:

a/ Từ chối thông báo LC nhưng phải thông báo không chậm chễ quyết định của mình cho NHPH LC.

b/ Có thể thông báo LC cho người thụ hưởng mà không cần người này phải trả phí. Phí thông báo (và các chi phí khác phát sinh) sẽ đòi từ NHPH và NHPH phải có nghĩa vụ trả các khoản phí này cho Vietcombank. Chính vì vậy, UCP 600 đã cấm LC có điều khoản quy định: *"...không được quy định rằng việc thông báo cho người thụ hưởng chỉ với điều kiện là NHTB hoặc NHTB thứ hai đã nhận được các chi phí thông báo".*

CÂU 128:

Theo Khoản c, Điều 14 UCP 600:

"Việc xuất trình bao gồm một hoặc nhiều hơn một bản gốc chứng từ vận tải thuộc các điều 19, 20, 21, 22, 23, 24 hoặc 25 phải được thực hiện bởi người thụ hưởng hoặc người thay mặt không được chậm hơn 21 ngày dương lịch sau ngày giao hàng quy định trong các quy tắc này, nhưng trong mọi trường hợp không được muộn hơn ngày hết hạn của tín dụng".

Vậy, người thụ hưởng muốn xuất trình muộn hơn hay sớm hơn 21 ngày sau ngày giao hàng thì có được không?

THƯ VIỆN HUBT

Trả lời:

Vì UCP là văn bản quy phạm pháp lý tùy ý, nên các bên có thể thỏa thuận thêm bớt, điều chỉnh các điều khoản của UCP, miễn là các thay đổi này phải được quy định rõ ràng trong LC. Chính vì vậy, nếu người thụ hưởng muốn thời hạn xuất trình là sớm hơn hay muộn hơn 21 ngày sau ngày giao hàng thì phải quy định rõ ràng nội dung này trong LC tại trường 48 bằng câu, ví dụ:

48: PERIOD FOR PRESENTATION: DOCUMENTS TO BE PRESENTED WITHIN 10 DAYS AFTER THE B/L DATE BUT WITHIN THE VALIDITY OF THE CREDIT.

48: PERIOD FOR PRESENTATION: DOCUMENTS TO BE PRESENTED WITHIN 30 DAYS AFTER THE B/L DATE BUT WITHIN THE VALIDITY OF THE CREDIT.

CÂU 129:

NHPH có thể phát hành LC qua NHTB là:

a/ Chi nhánh của mình ở trong nước.

b/ Chi nhánh của mình ở nước ngoài.

c/ Bất kỳ ngân hàng nào ở nước người thụ hưởng.

Trả lời:

Trong ngoại thương, người thụ hưởng LC và NHPH là ở hai nước khác nhau, do đó, khi phát hành LC, NHPH phải chỉ định một ngân hàng ở nước người thụ hưởng để thông báo LC. NHTB phải có trách nhiệm kiểm tra tính chân thật của LC trước khi thông báo. Để làm được việc này thì NHTB phải là chi nhánh hay ngân hàng đại lý của NHPH ở nước người thụ hưởng.

Do đó, câu trả lời đúng là phương án b/.

CÂU 130:

Trong đơn mở LC, người yêu cầu chọn ngân hàng A ở nước người thụ hưởng làm ngân hàng thông báo, nhưng ngân hàng A lại không phải là chi nhánh hay ngân hàng đại lý của NHPH. Phương án nào sau đây là khả thi:

a/ NHPH đề nghị ngân hàng A thông báo LC và cam kết chịu rủi ro nếu xảy ra.

b/ NHPH chỉ định ngân hàng đại lý B ở nước người thụ hưởng làm NHTB thứ nhất; Ngân hàng B chỉ định ngân hàng A làm NHTB thứ hai.

c/ NHPH xin ý kiến của người yêu cầu.

Trả lời:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Phương án khả thi cho NHPH là xin ý kiến của người yêu cầu, tức phương án c/.

CÂU 131:

Một LC quy định:

31D: DATE AND PLACE OF EXPIRY: 30/08/2010 VIETNAM

Nhưng ngày 30/08 là ngày thứ 7 và 01/09 là ngày Chủ nhật, các ngân hàng không làm việc; ngày 02/09 là ngày Quốc khánh của Việt Nam, cả nước được nghỉ; ngày 03/09 cả nước làm việc trở lại. Người thụ hưởng:

a/ Phải yêu cầu sửa đổi LC để kéo dài thời hạn xuất trình đến 03/09.

b/ Phải thực hiện xuất trình trước ngày 30/08.

c/ Có thể thực hiện xuất trình vào ngày 03/09.

Trả lời:

Theo Khoản a, Điều 29 UCP 600:

"If the expiry date of a credit or the last day for presentation falls on a day when the bank to which presentation is to be made is closed for reasons other than those referred to in article 36, the expiry date or the last day for presentation, as the case may be, will be extended to the first following banking day".

Nghĩa là: "Nếu ngày hết hiệu lực của tín dụng hoặc ngày xuất trình chậm nhất rơi vào ngày mà vào ngày đó ngân hàng tiếp nhận xuất trình đóng cửa vì những lý do không phải lý do nêu ra trong điều 36, thì ngày hết hiệu lực hoặc ngày xuất trình chậm nhất, tùy trường hợp có thể, sẽ được gia hạn tới ngày làm việc tiếp theo đầu tiên của ngân hàng.

Như vậy, câu trả lời đúng là phương án c/

CÂU 132:

Sau khi kiểm tra nội dung LC thấy rằng, có một số điều khoản không tuân thủ quy định của UCP 600 nhưng khả thi và có lợi cho người thụ hưởng. Người thụ hưởng:

a/ Có thể im lặng và thực hiện LC.

b/ Phải yêu cầu NHPH sửa đổi LC để phù hợp với UCP 600.

c/ Phải yêu cầu NHPH sửa đổi LC để tuyên bố không áp dụng UCP600.

Trả lời:

Theo Điều 1 UCP 600, khi LC có dẫn chiếu áp dụng UCP 600, thì:

"... when the text of the credit expressly indicates that it is subject to these rules. They are binding on all parties thereto unless expressly modified or excluded by the credit".

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nghĩa là: "...khi nội dung của tín dụng chỉ ra rõ ràng là tham chiếu đến các quy tắc này. Các quy tắc này ràng buộc tất cả các bên, trừ khi tín dụng loại trừ hoặc sửa đổi một cách rõ ràng".

Như vậy, nếu nội dung giữa LC và UCP mâu thuẫn nhau, thì nội dung LC sẽ loại trừ quy định của UCP 600, hay nói cách khác, khi nhận được LC, người thụ hưởng trước hết phải tuân thủ các điều khoản của LC, sau đó mới đến các điều khoản UCP áp dụng.

CÂU 133:

Sau khi kiểm tra nội dung LC thấy rằng, có một số nội dung không đúng với hợp đồng ngoại thương đã ký kết nhưng khả thi và có lợi cho người thụ hưởng. Người thụ hưởng:

a/ Có thể im lặng và thực hiện LC.

b/ Phải yêu cầu NHPH sửa đổi LC để phù hợp với hợp đồng ngoại thương đã ký kết.

c/ Phải yêu cầu NHPH sửa đổi LC để tuyên bố hủy hợp đồng ngoại thương đã ký kết.

Trả lời:

Theo Khoản a, Điều 4 UCP 600:

"A credit by its nature is a separate transaction from the sale or other contract on which it may be based...".

Nghĩa là: "Về bản chất, tín dụng là một giao dịch độc lập với hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng khác mà hợp đồng này là có thể cơ sở hình thành tín dụng...".

Như vậy, nếu nội dung giữa LC và hợp đồng mâu thuẫn nhau, thì người thụ hưởng có thể im lặng thực hiện LC và sẽ lấy được tiền nếu xuất trình là phù hợp.

CÂU 134:

LC quy định tại trường:

40E: APPLICABLE RULES: UCP LATEST VERSION

46A: DOCUMENTS REQUIRED: COMMERCIAL INVOICE IN TRIPLICATE

Hóa đơn xuất trình vừa không có chữ ký lại vừa không ghi ngày tháng phát hành. Hỏi NHPH có được từ chối thanh toán?

Trả lời:

Tại Điều **C10)** ISBP 745: *"An invoice need not be signed or dated."*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nghĩa là: "Hóa đơn không cần phải ký hay ghi ngày tháng".

Như vậy, trong trường hợp này, NHPH không được phép từ chối thanh toán bộ chứng từ.

Để hóa đơn được ký và ghi ngày, thì LC phải quy định:

40E: APPLICABLE RULES: UCP LATEST VERSION

46A: DOCUMENTS REQUIRED: SIGNED AND DATED COMMERCIAL INVOICE IN TRIPLICATE

CÂU 135:

NHXN được chỉ định bởi:

a/ Người thụ hưởng.

b/ Người yêu cầu.

c/ NHPH.

d/ NHTB.

Trả lời:

Theo định nghĩa tại Điều 2, UCP 600:

"Confirming bank means the bank that adds its confirmation to a credit upon the issuing bank's authorization or request".

Nghĩa là: "*NHXN* là ngân hàng bổ sung sự xác nhận của mình đối với một tín dụng theo yêu cầu hoặc theo sự ủy quyền của NHPH".

Như vậy, chỉ có NHPH mới là người chỉ định NHXN.

Câu trả lời đúng là phương án c/.

CÂU 136: Khi nhận được xuất trình phù hợp, NHXN:

a/ Phải thanh toán hay chiết khấu miễn truy đòi người xuất trình và chuyển tiếp chứng từ đến NHPH.

b/ Có thể thanh toán hay chiết khấu có truy đòi người xuất trình và chuyển tiếp chứng từ đến NHPH.

c/ Không thanh toán hay chiết khấu, mà chỉ chuyển tiếp chứng từ đến NHPH.

Trả lời:

Theo Khoản b, Điều 8 của UCP 600:

"A confirming bank is irrevocably bound to honour or negotiate as of the time it adds its confirmation to the credit".

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Nghĩa là: "NHXN bị ràng buộc không hủy ngang đối với việc thanh toán hoặc chiết khấu kể từ thời điểm xác nhận tín dụng".

Như vậy, câu trả lời đúng là phương án a/.

CÂU 137:

Khi nhận được xuất trình phù hợp, NHĐCĐ:

a/ Phải thanh toán hay chiết khấu miễn truy đòi người xuất trình và chuyển tiếp chứng từ đến NHPH.

b/ Phải thanh toán hay chiết khấu có truy đòi người xuất trình và chuyển tiếp chứng từ đến NHPH.

c/ Có thể từ chối thanh toán hay chiết khấu và chuyển tiếp chứng từ đến NHPH.

Trả lời:

Theo Khoản a, Điều 12 UCP 600:

"Unless a nominated bank is the confirming bank, an authorization to honour or negotiate does not impose any obligation on that nominated bank to honour or negotiate, except when expressly agreed to by that nominated bank and so communicated to the beneficiary".

Nghĩa là: "Trừ khi NHĐCĐ là NHXN, thì việc ủy quyền thanh toán, chiết khấu sẽ **không** ràng buộc NHĐCĐ bất cứ nghĩa vụ nào phải thanh toán hoặc chiết khấu, trừ khi có sự đồng ý rõ ràng của NHĐCĐ là sẽ thanh toán hoặc chiết khấu và sự đồng ý của NHĐCĐ đã được thông báo cho người thụ hưởng".

Như vậy, câu trả lời đúng là phương án c/.

CÂU 138: Người xuất trình cho NHXN có thể là:

a/ Ngân hàng được chỉ định đích danh.

b/ Bất kỳ ngân hàng nào nếu LC có giá trị tự do.

c/ Người thụ hưởng.

d/ Tất cả các phương án.

Trả lời:

Câu trả lời đúng là phương án d/.

CÂU 139:

Người thụ hưởng xuất trình cho NHĐCĐ vào đúng ngày LC hết hạn, nhưng NHĐCĐ lại từ chối chiết khấu, mà chỉ chuyển tiếp chứng từ đến

THƯ VIỆN HUBT
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN

NHPH. Khi NHPH nhận được bộ chứng từ thì LC đã quá hạn 15 ngày. Hỏi NHPH có được phép từ chối thanh toán bộ chứng từ xuất trình hay không?

Trả lời:

Khi nhận được bộ chứng từ xuất trình trong thời hạn hiệu lực của LC, NHĐCĐ có hai sự lựa chọn:

Thứ nhất: NHĐCĐ sẽ thanh toán hoặc chiết khấu bộ chứng từ theo sự chỉ định của NHPH và chuyển chứng từ đến NHPH.

Thứ hai, NHĐCĐ từ chối thanh toán và chuyển tiếp chứng từ đến NHPH. Trong trường hợp này, NHĐCĐ sẽ xác nhận ngày mà người thụ hưởng xuất trình là phù hợp với quy định của LC tại trường:

31D: DATE AND PLACE OF EXPIRY:

DD/MM/YY IN BENEFICIARY'S COUNTRRY

LC quy định ngày hết hạn hiệu lực tại nước người thụ hưởng, nên trong trường hợp người thụ hưởng xuất trình chứng từ cho NHĐCĐ vào ngày hết hạn của LC được xem là xuất trình trong thời hạn của LC, vì thế NHPH không được phép từ chối thanh toán vì lý do bộ chứng từ đến chậm.

CÂU 140:

Theo UCP600, có bao nhiêu cách ký chứng từ là được phép?

Trả lời:

Theo Điều 3 UCP 600:

"A document may be signed by handwriting, facsimile signature, perforated signature, stamp, symbol or any other mechanical or electronic method of authentication".

Nghĩa là: Một chứng từ có thể được ký bằng một trong 7 cách sau đây:

1. Chữ ký viết bằng tay.
2. Chữ ký thực hiện qua máy fax.
3. Bằng đục lỗ.
4. Bằng con dấu.
5. Bằng ký hiệu, hoặc
6. Bằng bất cứ phương pháp cơ học nào khác, hoặc
7. Bất kỳ chữ ký điện tử chân thực nào khác.

CÂU 141: LC quy định:

46A: DOCUMENTS REQUIRED:

+ CERTIFIED COMMERCIAL INVOICE IN DUPLICATE

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trong bộ chứng từ xuất trình, hóa đơn thương mại chỉ được ký, không có chứng thực riêng biệt và không có con dấu công ty. Hỏi, hóa đơn có được coi là hợp lệ?

Trả lời:

Theo Điều 3 UCP 600 quy định:

"A requirement for a document to be legalized, visaed, certified or similar will be satisfied by any signature, mark, stamp or label on the document which appears to satisfy that requirement".

Nghĩa là: "Yêu cầu một chứng từ được hợp pháp hoá, thị thực, chứng thực hoặc tương tự sẽ được thoả mãn bằng bất cứ chữ ký, nhãn hiệu, con dấu hoặc ký hiệu trên chứng từ thể hiện là đáp ứng được yêu cầu đó".

Như vậy, theo quy định của UCP (cũng là thông lệ quốc tế), thì chữ ký của người thụ hưởng trên hóa đơn được xem là hành vi xác thực chứng từ, nên trong trường hợp này, hóa đơn được xem là hợp lệ.

CÂU 142:

LC quy định:

46A: DOCUMENTS REQUIRED

+ SIGNED COMMERCIAL INVOICE IN 2 COPIES CERTIFIED BY VCCI.

Để được chấp nhận thanh toán, hóa đơn thương mại phải như thế nào?

Trả lời:

Để được chấp nhận thanh toán, hóa đơn thương mại phải:

- Xuất trình 02 bản gốc hoặc 01 bản gốc và 01 bản sao.
- Phải được ký bởi người thụ hưởng.
- Phải được chứng thực (chữ ký hay con dấu) của VCCI.

CÂU 143:

Chi nhánh Citibank ở Thái Lan phát hành một LC cho công ty Việt Nam hưởng và chỉ định ngay chính chi nhánh Citibank Việt Nam xác nhận LC thì có được không?

Trả lời:

Theo Điều 3 UCP 600:

"Branches of a bank in different countries are considered to be separate banks".

Nghĩa là: "Các chi nhánh của cùng một ngân hàng ở các nước khác nhau được coi là các ngân hàng độc lập".

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Như vậy, việc Citibank Thái Lan chỉ định Citibank Việt Nam xác nhận LC là hoàn toàn chấp nhận được.

Trong thực tế, quy tắc chỉ định ngân hàng xác nhận LC thường phải thỏa mãn trật tự ưu tiên sau đây:

1. Ngân hàng đó là ngân hàng phục vụ người thụ hưởng (xuất phát từ quyền lợi của người thụ hưởng là thu tiền về nhanh, thuận lợi về không gian, thời gian và thủ tục thanh toán).

2. Ngân hàng đó là chi nhánh trong cùng hệ thống một ngân hàng đối với NHPH (xuất phát từ quyền lợi của NHPH là để kiểm soát được tốt hơn việc thanh toán của NHXN ở nước ngoài, đồng thời tăng cường và mở rộng được dịch vụ cho khách hàng).

3. NHXN là chi nhánh của NHPH ở nước người thụ hưởng, còn NHĐCĐ là ngân hàng phục vụ người thụ hưởng.

4. NHXN là chi nhánh của NHPH ở nước thứ ba, còn NHĐCĐ là ngân hàng phục vụ người thụ hưởng.

CÂU 144:

NHTB xác minh tính chân thật của LC như thế nào?

Trả lời:

Nếu LC được phát hành bằng Thư, thì xác minh chữ ký

Nếu LC được phát hành bằng Telex, thì kiểm tra Testkey

Nếu LC được phát hành bằng Swift, thì kiểm tra Swift code

CÂU 145:

Người thụ hưởng có nên chấp nhận một LC quy định:

42D: DRAWEE: ISSUING BANK

49: CONFIRMATION INSTRUCTIONS: ISSUING BANK

Trả lời:

UCP 600 không có điều khoản cấm việc một LC quy định như vậy, nhưng việc NHPH đồng thời là NHXN là vô nghĩa đối với người thụ hưởng, nó hoàn toàn trái ngược với vai trò và chức năng của NHXN, nhất là phí xác nhận LC lại do người thụ hưởng chịu. Chính vì vậy, là người thụ hưởng chỉ nên chấp nhận NHXN là một ngân hàng khác (có thể là chi nhánh của NHPH ở nước khác), có như vậy, người thụ hưởng mới hạn chế được rủi ro thanh toán từ NHPH.

THƯ VIỆN HUBT

CÂU 146:

LC yêu cầu một giấy chứng nhận xuất xứ trong các tình huống sau:

a/ A Certifcate of Origin.

b/ A Certifcate of Origin issued by indipendent party.

c/ A Certifcate of Origin issued by VCCI.

Hỏi, người thụ hưởng phải xuất trình C/O như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều **L3)** ISBP 745:

Issuer of a certificate of origin

a. *A certificate of origin is to be issued by the entity stated in the credit.*

b. *When a credit does not indicate the name of an issuer, any entity may issue a certificate of origin.*

c. i. *When a credit requires the presentation of a certificate of origin issued by the beneficiary, the exporter or the manufacturer, this condition will also be satisfied by the presentation of a certificate of origin issued by a Chamber of Commerce or the like, such as, but not limited to, Chamber of Industry, Association of Industry, Economic Chamber, Customs Authorities and Department of Trade or the like, provided it indicates the beneficiary, the exporter or the manufacturer as the case may be.*

ii. *When a credit requires the presentation of a certificate of origin issued by a Chamber of Commerce, this condition will also be satisfied by the presentation of a certificate of origin issued by a Chamber of Industry, Association of Industry, Economic Chamber, Customs Authorities and Department of Trade or the like.*

Nghĩa là:

Người phát hành giấy chứng nhận xuất xứ

a. *Giấy chứng nhận xuất xứ phải được phát hành bởi bên như quy định của tín dụng.*

b. *Nếu tín dụng không quy định tên người phát hành, thì bất kỳ bên nào cũng có thể phát hành giấy chứng nhận xuất xứ.*

c. i. *Nếu tín dụng yêu cầu xuất trình giấy chứng nhận xuất xứ được phát hành bởi người thụ hưởng, người xuất khẩu hoặc người sản xuất, thì yêu cầu này sẽ cũng được đáp ứng bằng cách xuất trình giấy chứng nhận xuất xứ được phát hành bởi Phòng thương mại hoặc tương tự như, nhưng không*

THƯ VIỆN HUBT

hạn chế, Phòng công nghiệp, Hiệp hội công nghiệp, Phòng kinh tế, Cơ quan hải quan và Phòng thương mại hoặc tương tự, miễn là chứng từ thể hiện tên người thụ hưởng, người xuất khẩu hoặc người sản xuất tùy trường hợp.

ii. *Nếu tín dụng yêu cầu xuất trình giấy chứng nhận xuất xứ được phát hành bởi Phòng thương mại, thì yêu cầu này cũng được đáp ứng bởi xuất trình giấy chứng nhận được phát hành bởi Phòng công nghiệp, Hiệp hội công nghiệp, Phòng kinh tế, Cơ quan hải quan và Phòng thương mại hoặc tương tự.*

Tình huống a: Chấp nhận C/O do bất kỳ ai phát hành (kể cả người thụ hưởng), miễn là C/O được ký, ghi ngày và xác nhận xuất xứ hàng hóa.

Tình huống b: Chấp nhận C/O do bất kỳ ai phát hành, ngoại trừ người thụ hưởng, miễn là C/O được ký, ghi ngày và xác nhận xuất xứ hàng hóa.

Tình huống c: Chỉ chấp nhận C/O do VCCI hay các tổ chức có chức năng tương tự phát hành.

CÂU 147:

Một LC quy định:

42C: DRAFT AT SIGHT 100 PERCENT OF INVOICE VALUE

42D: DRAWEE: APPLICANT

Là người thụ hưởng LC bạn phải làm gì?

Trả lời:

Theo Khoản c, Điều 6 UCP 600:

"A credit must not be issued available by a draft drawn on the applicant".

Nghĩa là: "Không được phát hành tín dụng quy định hối phiếu ký phát đòi tiền người yêu cầu".

Do UCP có điều khoản cấm ngân hàng phát hành LC quy định hối phiếu ký phát đòi tiền người yêu cầu, nên người thụ hưởng phải yêu cầu NHPH sửa đổi LC cho đúng bản chất của nó.

Tại sao lại như vậy? NHPH là người cam kết và chịu trách nhiệm cuối cùng về việc thanh toán LC, nên nếu hối phiếu ký phát đòi tiền người yêu cầu, thì mọi cam kết về thanh toán của NHPH trở nên vô nghĩa.

CÂU 148:

Có bao nhiêu ngân hàng đóng vai trò là NHĐCĐ đối với LC quy định:

41A: AVAILABLE WITH ANY BANK BY NEGOTIATION

Trả lời:

Tất cả các NH trên thế giới đều có thể là NHĐCĐ, ngoại trừ NHPH.

THƯ VIỆN HUBT

CÂU 149:

Hãy chỉ ra số lần xuất trình đối với một LC:

a/ Số lần xuất trình ít nhất.

b/ Số lần xuất trình nhiều nhất.

c/ Số lần xuất trình phổ biến.

Trả lời:

a/ Số lần xuất trình ít nhất là Một lần. Đó là, người thụ hưởng xuất trình cho NHPH.

b/ Số lần xuất trình nhiều nhất là Ba lần. Đó là:

- Lần 1: Người thụ hưởng xuất trình cho NHĐCĐ.
- Lần 2: NHĐCĐ xuất trình cho NHXN.
- Lần 3: NHXN xuất trình cho NHPH.

c/ Số lần xuất trình phổ biến là Hai lần. Đó là:

- Lần 1: Người thụ hưởng xuất trình cho NHĐCĐ.
- Lần 2: NHĐCĐ xuất trình cho NHPH.

CÂU 150:

Một ngân hàng có thể chỉ định ngay chính chi nhánh của mình ở nước ngoài để xác nhận LC? Tại sao?

Trả lời:

Có thể. Vì các chi nhánh của một ngân hàng ở các nước khác nhau được coi là các ngân hàng độc lập.

Tương tự, một ngân hàng có thể chỉ định ngay chính chi nhánh của mình ở nước ngoài để thông báo LC, thanh toán hay chiết khấu bộ chứng từ xuất trình.

CÂU 151:

Nêu định nghĩa về "xác nhận LC". Khác biệt cơ bản giữa xác nhận LC và bảo lãnh.

Trả lời:

Theo định nghĩa tại Điều 2 UCP 600:

"*Confirmation means a definite undertaking of the confirming bank, in addition to that of the issuing bank, to honour or negotiate a complying presentation*".

Nghĩa là: "Xác nhận là một cam kết không hủy ngang của NHXN bổ sung vào sự cam kết của NHPH để thanh toán hoặc chiết khấu khi xuất trình phù hợp".

THƯ VIỆN HUBT

So sánh giữa xác nhận LC và bảo lãnh:

Giống nhau: Đều là cam kết thanh toán có điều kiện của ngân hàng.

Khác nhau:

1. NHXN phải thanh toán 100% giá trị bộ chứng từ khi xuất trình là phù hợp, trong khi đó ngân hàng bảo lãnh chỉ thanh toán phần thiệt hại phát sinh theo cam kết.

2. Điều kiện thanh toán: Đối với NHXN phải thanh toán vô điều kiện khi xuất trình phù hợp; còn đối với bảo lãnh là xuất trình bằng chứng vi phạm hợp đồng. Nghĩa là, NHXN chỉ thanh toán khi hợp đồng được thực hiện tốt; còn ngân hàng bảo lãnh chỉ thanh toán khi có vi phạm hợp đồng.

3. Trong thực tế, do NHXN thường là ngân hàng phục vụ người thụ hưởng, nên việc NHXN thực hiện thanh toán cho người thụ hưởng là phổ biến; ngược lại, do việc vi phạm hợp đồng thường ít khi xảy ra, nên ngân hàng bảo lãnh ít khi phải thanh toán hay bồi thường.

CÂU 152:

Một LC có thể có giá trị thanh toán hay chiết khấu tại những ngân hàng nào?

Trả lời:

Có 4 cách quy định ngân hàng mà tại đó LC có giá trị thanh toán hay chiết khấu là:

1/ Available with issuing bank by...

2/ Available with confirming bank by...

3/ Available with a nominated bank by...

4/ Available with any bank by...

Theo Khoản a, Điều 6 UCP 600, thì một LC có giá trị tại NHĐCĐ (cả NHXN), thì cũng có giá trị tại NHPH.

CÂU 153:

Quy tắc xuất trình chứng từ đối với LC quy định:

41D: AVAILABLE WITH ISSUING BANK BY...

49: CONFIRMATION INSTRUCTION: CONFIRM BY ADVISING BANK

Trả lời:

Người thụ hưởng phải xuất trình bộ chứng từ cho NHPH thì mới được thanh toán chắc chắn. Nếu NHPH bị phá sản hay mất khả năng thanh toán, thì NHXN phải thanh toán thay vô điều kiện và miễn truy đòi cho người thụ hưởng.

THƯ VIỆN HUBT

Tuy nhiên, nếu người thụ hưởng xuất trình chứng từ thẳng cho NHXN, thì NHXN có thể từ chối thanh toán và chỉ chuyển tiếp chứng từ đến NHPH để được thanh toán như LC quy định.

CÂU 154:

Quy tắc xuất trình chứng từ đối với LC quy định:

41D: AVAILABLE WITH CONFIRMING BANK BY...

Trả lời:

Người thụ hưởng có hai cách xuất trình chứng từ như sau:

Thứ nhất, xuất trình bộ chứng từ trực tiếp cho NHXN để được thanh toán. Nếu xuất trình là phù hợp, thì NHXN không được từ chối thanh toán và việc thanh toán luôn là miễn truy đòi người thụ hưởng.

Thứ hai, xuất trình bộ chứng từ thẳng (qua NHTB) cho NHPH để được thanh toán. Nếu xuất trình là phù hợp, thì NHPH không được từ chối thanh toán và việc thanh toán luôn là miễn truy đòi người thụ hưởng.

CÂU 155:

Quy tắc xuất trình chứng từ đối với LC quy định:

41D: AVAILABLE WITH A NOMINATED BANK BY...

Trả lời:

Người thụ hưởng có ba cách xuất trình bộ chứng từ như sau:

Thứ nhất, xuất trình bộ chứng từ trực tiếp cho NHĐCĐ đích danh để được thanh toán.

Thứ hai, xuất trình bộ chứng từ thẳng cho NHXN (nếu có) để được thanh toán.

Thứ ba, xuất trình bộ chứng từ thẳng cho NHPH để được thanh toán.

CÂU 156:

Quy tắc xuất trình chứng từ đối với LC quy định:

41D: AVAILABLE WITH ANY BANK BY...

Trả lời:

Người thụ hưởng có ba cách xuất trình bộ chứng từ như sau:

Thứ nhất, xuất trình bộ chứng từ trực tiếp cho bất kỳ ngân hàng nào, ngoại trừ NHPH để được thanh toán.

Thứ hai, xuất trình bộ chứng từ thẳng cho NHXN (nếu có) để được thanh toán.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thứ ba, xuất trình bộ chứng từ thẳng (qua NHTB) cho NHPH để được thanh toán.

CÂU 157:

Có bao nhiêu cách quy định trả tiền đối với một LC?

Trả lời:

Theo Điều 6 UCP 600, đối với một LC có 4 cách quy định trả tiền như sau:

1/ AVAILABLE WITH.... BY SIGHT PAYMENT.

2/ AVAILABLE WITH.... BY DEFERRED PAYMENT.

3/ AVAILABLE WITH.... BY ACCEPTANCE.

4/ AVAILABLE WITH.... BY NEGOTIATION.

CÂU 158:

Xác định ngày xuất trình chứng từ, biết rằng:

Tình huống a/

31C: DATE OF ISSUE: 03/01/2010

31D: DATE AND PLACE OF EXPIRY: 15/03/2010 VIETNAM

44C: LATEST DATE OF SHIPMENT: 20/02/2010

Shipment date: 20/02/2010

Tình huống b/

31C: DATE OF ISSUE: 03/01/2010

31D: DATE AND PLACE OF EXPIRY: 15/03/2010 VIETNAM

44C: LATEST DATE OF SHIPMENT: 20/02/2010

48: PERIOD FOR PRESENTATION: WITHIN 30 DAYS AFTER DATE OF SHIPMENT

Shipment date: 20/02/2010

Tình huống c/

31C: DATE OF ISSUE: 03/01/2010

31D: DATE AND PLACE OF EXPIRY: 15/03/2010 VIETNAM

44C: LATEST DATE OF SHIPMENT: 20/02/2010

48: PERIOD FOR PRESENTATION: WITHIN 10 DAYS AFTER DATE OF SHIPMENT

Shipment date: 20/02/2010

Trả lời:

THƯ VIỆN HUBT

Theo Khoản c, Điều 14 UCP 600 về Tiêu chuẩn kiểm tra chứng từ:

"A presentation including one or more original transport documents subject to articles 19, 20, 21, 22, 23, 24 or 25 must be made by or on behalf of the beneficiary not later than 21 calendar days after the date of shipment as described in these rules, but in any event not later than the expiry date of the credit".

Nghĩa là: "Việc xuất trình bao gồm một hoặc nhiều hơn một bản gốc chứng từ vận tải thuộc các điều 19, 20, 21, 22, 23, 24 hoặc 25 phải được thực hiện bởi người thụ hưởng hoặc người thay mặt không được chậm hơn 21 ngày dương lịch sau ngày giao hàng quy định trong các quy tắc này, nhưng trong mọi trường hợp không được muộn hơn ngày hết hạn của tín dụng".

Ở đây ta cần lưu ý, tháng 2 hàng năm 2010 có 28 ngày.

Tình huống a/

Người thụ hưởng được phép xuất trình chứng từ trong khoảng thời gian từ 20/02/2010 đến 13/03/2010 (tức trước khi LC hết hạn là 2 ngày).

Tình huống b/

Người thụ hưởng được phép xuất trình chứng từ trong khoảng thời gian từ 20/02/2010 đến 15/03/2010 (mọi xuất trình phải trong thời hạn hiệu lực của LC).

Tình huống c/

Người thụ hưởng được phép xuất trình chứng từ trong khoảng thời gian từ 20/02/2010 đến 02/03/2010 (mọi xuất trình phải trong thời hạn xuất trình cho phép).

CÂU 159:

LC quy định bộ chứng từ xuất trình cho NHĐCĐ A là ngân hàng thông báo LC, nhưng người thụ hưởng lại xuất trình cho NHXN B là chi nhánh của NHPH ở nước người thụ hưởng. Bộ chứng từ xuất trình là phù hợp. NHXN:

a/ Phải tiếp nhận chứng từ và chuyển tiếp đến NHPH.

b/ Phải tiếp nhận, kiểm tra và chiết khấu chứng từ có truy đòi hoặc miễn truy đòi người thụ hưởng và chuyển tiếp chứng từ đến NHPH.

c/ Phải tiếp nhận, kiểm tra và chiết khấu chứng từ miễn truy đòi người thụ hưởng và chuyển tiếp chứng từ đến NHPH.

Trả lời:

Theo định nghĩa tại Điều 2 UCP 600:

THƯ VIỆN HUBT

"Confirmation means a definite undertaking of the confirming bank, in addition to that of the issuing bank, to honour or negotiate a complying presentation:.

Nghĩa là: "Xác nhận là một cam kết không hủy ngang của NHXN bổ sung vào sự cam kết của NHPH để thanh toán hoặc chiết khấu khi xuất trình phù hợp".

Theo Khoản a, Điều 8 UCP 600:

"Provided that the stipulated documents are presented to the confirming bank or to any other nominated bank and that they constitute a complying presentation, the confirming bank must...:".

Nghĩa là: "Với điều kiện là các chứng từ quy định được xuất trình đến NHXN hoặc đến bất cứ NHĐCĐ nào khác và xuất trình là phù hợp, NHXN **phải**...:".

Theo Khoản b, Điều 15 UCP 600:

"When a confirming bank determines that a presentation is complying, it must honour or negotiate and forward the documents to the issuing bank".

Nghĩa là: "Khi NHXN quyết định rằng xuất trình là phù hợp, thì nó phải thanh toán hoặc chiết khấu và chuyển giao các chứng từ tới NHPH".

Như vậy, câu trả lời đúng là phương án c/

CÂU 160:

Trường hợp a: LC quy định người thụ hưởng xuất trình chứng từ cho NHXN để được thanh toán, nhưng người thụ hưởng lại xuất trình thẳng cho NHPH.

Trường hợp b: LC quy định người thụ hưởng xuất trình chứng từ cho NHPH để được thanh toán, nhưng người thụ hưởng lại xuất trình trực tiếp cho NHXN.

Hỏi: Trường hợp nào là xuất trình được phép?

Trả lời:

Theo Khoản a, Điều 6 UCP 600:

"A credit must state the bank with which it is available or whether it is available with any bank. A credit available with a nominated bank is also available with the issuing bank".

Nghĩa là: "Tín dụng phải quy định một ngân hàng mà tại đó tín dụng có giá trị hoặc quy định tín dụng có giá trị tại bất cứ ngân hàng nào. Một tín dụng có giá trị tại NHĐCĐ thì cũng có giá trị tại NHPH".

THƯ VIỆN HUBT

Căn cứ để trả lời câu hỏi này gồm:

Thứ nhất, xác nhận LC là một trong hành động được NHPH chỉ định, nên NHXN là một trong những hình thức của NHĐCĐ nói chung.

Thứ hai, UCP chỉ quy định *"Một tín dụng có giá trị tại NHĐCĐ thì cũng có giá trị tại NHPH"* mà không có quy định ngược lại.

Như vậy, chỉ trường hợp a/ mới là xuất trình được phép.

Đối với trường hợp b/ khi nhận được chứng từ xuất trình, NHXN có thể chỉ tiếp nhận và chuyển tiếp chứng từ đến NHPH mà không thực hiện thanh toán hay chiết khấu. Còn nếu NHXN thanh toán hay chiết khấu thì phải là miễn truy đòi người thụ hưởng.

Người thụ hưởng cần chú ý: Vì LC quy định xuất trình cho NHPH, nên thời hạn hết hạn và địa điểm xuất trình là tại NHPH, chính vì vậy, nếu bộ chứng từ đến NHPH muộn thì NHPH được quyền từ chối thanh toán. Loại LC quy định thanh toán tại NHPH rất rủi ro cho người thụ hưởng, nên cần cân nhắc kỹ trước khi chấp nhận nó.

CÂU 161:

LC quy định bộ chứng từ xuất trình cho NHXN; qua kiểm tra, NHXN kết luận bộ chứng từ có lỗi và từ chối thanh toán. Trong trường hợp này người thụ hưởng phải làm gì?

Trả lời:

Tình huống a: Nếu người thụ hưởng quả quyết là chứng từ phù hợp thì yêu cầu NHXN xuất trình tiếp đến NHPH.

Tình huống b: Nếu thời hạn xuất trình còn và LC chưa hết hạn thì khẩn trương sửa chữa sai sót, bổ sung chứng từ thiếu, thay thế chứng từ không phù hợp...và xuất trình lại cho NHXN.

Tình huống c: Nếu bộ chứng từ có sai sót mà không thể sửa chữa, thay thế hay bổ sung, thì vẫn gửi chứng từ đến NHPH xin nhà nhập khẩu bỏ qua các lỗi và sót.

Tình huống d: Nếu các lỗi và sai sót không được nhà nhập khẩu bỏ qua, thì chuyển sang phương nhờ thu, đàm phán giảm giá, đấu giá, tìm người mua mới...

CÂU 162:

Khi được NHPH chỉ định xác nhận LC, NHTB:

a/ Phải xác nhận LC thì mới được thông báo LC.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

b/ Im lặng và thông báo LC cho người thụ hưởng.

c/ Thông báo cho NHPH về việc từ chối xác nhận LC và thông báo LC cho người thụ hưởng.

Trả lời:

Theo Khoản d, Điều 8 UCP 600:

"If a bank is authorized or requested by the issuing bank to confirm a credit but is not prepared to do so, it must inform the issuing bank without delay and may advise the credit without confirmation".

Nghĩa là: "Nếu một ngân hàng được NHPH ủy quyền hoặc yêu cầu xác nhận tín dụng nhưng không sẵn sàng xác nhận, thì phải thông báo không chậm trễ cho NHPH và có thể thông báo tín dụng mà không có xác nhận của mình".

Như vậy, phương án trả đúng là phương án c/

CÂU 163:

Ai là người chỉ định NHTB LC:

a/ Người thụ hưởng LC.

b/ Người yêu cầu mở LC.

c/ NHPH LC.

d/ NHXN LC.

Trả lời:

Theo Điều 2 UCP 600:

"Advising bank means the bank that advises the credit at the request of the issuing bank".

Nghĩa là: "NHTB là ngân hàng thực hiện thông báo tín dụng theo yêu cầu của NHPH".

Câu trả lời đúng là phương án c/

CÂU 164:

Ngân hàng thông báo LC được thể hiện ở đâu?

a/ Trên hợp đồng ngoại thương.

b/ Trên đơn yêu cầu mở LC.

c/ Trên LC.

Trả lời:

THƯ VIỆN HUBT

NHPH là ngân hàng chỉ định NHTB, nên chỉ ngân hàng nào thể hiện trên LC do NHPH chỉ định mới có chức năng thông báo chính thức LC. Các

ngân hàng thể hiện trên đơn yêu cầu mở LC hay trên hợp đồng mua bán mới chỉ là các ngân hàng được đề nghị làm chức năng NHTB.

CÂU 165:

Khi đồng ý thông báo LC, NHTB phải:

a/ Thanh toán hay chiết khấu bộ chứng từ xuất trình phù hợp

b/ Xác minh tính chân thật bề ngoài của LC.

c/ Tài trợ vốn cho người thụ hưởng thực hiện LC.

Trả lời:

Theo Khoản a và b, Điều 9 UCP 600:

a/ *"... An advising bank that is not a confirming bank advises the credit and any amendment without any undertaking to honour or negotiate".*

Nghĩa là: "NHTB, không phải là NHXN, thông báo tín dụng và bất cứ sửa đổi nào đều không có bất cứ sự cam kết nào về thanh toán hoặc chiết khấu".

b/ *"By advising the credit or amendment, the advising bank signifies that it has satisfied itself as to the apparent authenticity of the credit or amendment and that the advice accurately reflects the terms and conditions of the credit or amendment received".*

Nghĩa là: "Khi tiến hành thông báo tín dụng hay sửa đổi, NHTB phải bảo đảm rằng tín dụng hoặc sửa đổi đã thoả mãn tính chân thật bề ngoài và thông báo phải phản ảnh chính xác các điều kiện và điều khoản của tín dụng hoặc sửa đổi đã nhận được".

Như vậy, câu trả lời đúng là phương án b/

CÂU 166:

Khi nào thì xuất hiện NHTB thứ hai trong thanh toán bằng LC và ai sẽ là người chỉ định NHTB thứ hai?

Trả lời:

Điều kiện để trở thành NHTB thứ nhất là:

- NHTB phải là chi nhánh của NHPH ở nước người thụ hưởng; hoặc

- NHTB phải là ngân hàng đại lý của NHPH ở nước người thụ hưởng.

Trong trường hợp, người thụ hưởng không phải là khách hàng (không có quan hệ tài khoản) với NHTB thứ nhất, thì NHTB thứ nhất phải chỉ định ngân hàng nào có quan hệ khách hàng với người thụ hưởng để thông báo LC. Ngân hàng thông báo trực tiếp LC cho người thụ hưởng gọi là NHTB thứ hai.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THƯƠNG MẠI ĐỐI NỘI

Như vậy, NHTB thứ hai xuất hiện trong trường hợp: Người thụ hưởng không có quan hệ khách hàng với NHTB thứ nhất và NHPH không có quan hệ chi nhánh hay ngân hàng đại lý với NHTB thứ hai.

Trong thực tiễn, NHTB thứ nhất thường là ngân hàng chỉ định NHTB thứ hai.

CÂU 167:

Nếu quyết định thông báo LC, thì NHTB thứ hai phải làm những gì?

Trả lời:

Theo Khoản c, Điều 9 UCP 600:

"... By advising the credit or amendment, the second advising bank signifies that it has satisfied itself as to the apparent authenticity of the advice it has received and that the advice accurately reflects the terms and conditions of the credit or amendment received".

Nghĩa là: "...Khi tiến hành thông báo tín dụng hoặc sửa đổi, NHTB thứ hai phải bảo đảm rằng tín dụng hoặc sửa đổi đã thoả mãn tính chân thật bề ngoài và thông báo phải phản ánh chính xác các điều kiện và điều khoản của tín dụng hoặc sửa đổi đã nhận được".

Như vậy, trách nhiệm của NHTB thứ hai là tương tự như trách nhiệm của NHTB thứ nhất, gồm:

a/ Phải xác minh được tính chân thật bề ngoài của LC.

b/ Phải thông báo cho người thụ hưởng đầy đủ và chính xác các điều kiện và điều khoản của LC.

CÂU 168:

Nếu không thể xác minh được tính chân thật bề ngoài của LC, thì ngân hàng được chỉ định thông báo LC phải làm gì?

Trả lời:

Theo Khoản f, Điều 9 UCP 600:

"If a bank is requested to advise a credit or amendment but cannot satisfy itself as to the apparent authenticity of the credit, the amendment or the advice, it must so inform, without delay, the bank from which the instructions appear to have been received. If the advising bank or second advising bank elects nonetheless to advise the credit or amendment, it must inform the beneficiary or second advising bank that it has not been able to satisfy itself as to the apparent authenticity of the credit, the amendment or the advice".

THƯ VIỆN HUBT

Nghĩa là: "Nếu ngân hàng được yêu cầu thông báo tín dụng hoặc sửa đổi, nhưng tự mình đã không thể xác định được tính chân thật bề ngoài của tín dụng, sửa đổi hoặc thông báo, thì phải thông báo vấn đề đó không chậm trễ cho ngân hàng mà từ đó đã nhận được các chỉ thị. Tuy nhiên, nếu NHTB hoặc NHTB thứ hai quyết định thông báo tín dụng hoặc sửa đổi, thì phải thông báo cho người thụ hưởng hoặc NHTB thứ hai biết rằng tự mình đã không thể xác định được tính chân thật bề ngoài của tín dụng, sửa đổi hoặc thông báo".

Như vậy, NHTB phải:

a/ Phải thông báo ngay cho ngân hàng mà từ đó LC được gửi đi.

b/ Có thể vẫn thông báo LC cho người thụ hưởng, nhưng **phải** thông báo lưu ý người thụ hưởng là tự mình chưa xác minh được tính chân thật bề ngoài của LC.

CÂU 169:

Theo UCP 600, sự khác nhau trong vai trò của NHXN và NHĐCĐ khi nhận được bộ chứng từ xuất trình thanh toán theo LC?

Trả lời:

Khi nhận được bộ chứng từ xuất trình thanh toán theo LC, cả NHXN và NHĐCĐ đều có thời gian 5 ngày làm việc ngân hàng để kiểm tra chứng từ.

(i) Nếu bộ chứng từ xuất trình không phù hợp, thì cả hai ngân hàng này đều có quyền từ chối thanh toán hay chiết khấu.

(ii) Nếu bộ chứng từ xuất trình phù hợp, thì:

- Đối với NHXN: **PHẢI** thanh toán hoặc chiết khấu bộ chứng từ luôn luôn là MIỄN TRUY ĐÒI và chuyển chứng từ cho NHPH.

- Đối với NHĐCĐ: **NẾU** thanh toán hoặc chiết khấu bộ chứng từ thì chuyển chứng từ cho NHPH. Việc thanh toán hay chiết khấu của NHĐCĐ có thể là có TRUY ĐÒI hoặc MIỄN TRUY ĐÒI.

CÂU 170:

Xác định thời hạn kết thúc kiểm tra chứng từ của ngân hàng trong các trường hợp sau. Biết rằng LC quy định ngày xuất trình chậm nhất là 15/2 (thứ 2), thứ 7 và Chủ nhật ngân hàng nghỉ làm việc:

a/ Người thụ hưởng xuất trình chứng từ ngày 9/2.

b/ Người thụ hưởng xuất trình chứng từ ngày 15/2.

c/ Người thụ hưởng xuất trình chứng từ ngày 9/2, nhưng ngày 10 và 11/2 ngân hàng đóng cửa do thiên tai bất khả kháng.

d/ Ngày 13, 14 và 15/2 cả nước nghỉ làm việc để đi bầu cử.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

e/ Xuất trình lần đầu ngày 12/2, nhưng vì thiếu chứng từ, nên đến 16/2 xuất trình bổ sung đủ.

f/ Xuất trình lần đầu ngày 12/2, ngày 13, 14 và 15/2 cả nước nghỉ làm việc để đi bầu cử, vì thiếu chứng từ, nên đến 16/2 xuất trình bổ sung đủ.

Trả lời:

Căn cứ Khoản b, Điều 14 UCP 600:

"A nominated bank acting on its nomination, a confirming bank, if any, and the issuing bank shall each have a maximum of five banking days following the day of presentation to determine if a presentation is complying. This period is not curtailed or otherwise affected by the occurrence on or after the date of presentation of any expiry date or last day for presentation".

Nghĩa là: "NHĐCĐ hành động theo sự chỉ định, NHXN, nếu có, và NHPH sẽ có tối đa cho mỗi ngân hàng là 5 ngày làm việc ngân hàng tiếp theo ngày xuất trình để quyết định xem xuất trình có phù hợp hay không. Thời hạn này không bị rút ngắn hoặc bị ảnh hưởng nào khác bởi sự cố xảy ra vào hoặc sau ngày xuất trình rơi đúng vào ngày hết hạn hay ngày xuất trình chậm nhất".

Ta có đáp án như sau:

Thứ	Ngày	Đáp án cho từng tình huống như sau
T3	9/2	
T4	10/2	a/ Kết thúc lúc 24 giờ ngày 16 tháng 2 (thứ 3).
T5	11/2	b/ Kết thúc lúc 24 giờ ngày 22 tháng 2 (thứ 2).
T6	12/2	c/ Kết thúc lúc 24 giờ ngày 18 tháng 2 (thứ 5).
T7	13/2	d/ Xuất trình chứng từ vào ngày 16/2, kết thúc lúc 24 giờ ngày 23 tháng 2 (thứ 3).
CN	14/2	e/ Từ chối bộ chứng từ vì quá thời hạn xuất trình cho phép.
T2	15/2	f/ Kết thúc lúc 24 giờ ngày 23 tháng 2 (thứ 3).
T3	16/2	
T4	17/2	
T5	18/2	
T6	19/2	
T7	20/2	
CN	21/2	
T2	22/2	
T3	23/2	

THƯ VIỆN HUBT

CÂU 171:

Quy tắc người tạo lập chứng từ trong giao dịch LC?

Trả lời:

Khi lập bộ chứng từ, người thụ hưởng phải tuân thủ quy tắc về người phát hành như sau:

Thứ nhất, UCP quy định bắt buộc (mặc định) người phát hành:

- Chứng từ vận tải **phải** do người có chức năng phát hành (thường là người chuyên chở hay người có phương tiện chuyên chở).

- Chứng từ bảo hiểm **phải** do người bảo hiểm hay công ty bảo hiểm phát hành.

- Hóa đơn thương mại và hối phiếu **phải** do người thụ hưởng phát hành.

Các ngân hàng sẽ coi các chứng từ nói trên là không phù hợp nếu người phát hành không tuân thủ quy định này của UCP 600.

Thứ hai, LC quy định bắt buộc người phát hành là đích danh:

Ngoại trừ các chứng từ mà UCP quy định người phát hành (chứng từ vận tải, chứng từ bảo hiểm, hóa đơn thương mại và hối phiếu), thì tất cả các chứng từ còn lại phải được phát hành bởi một người đích danh đúng như LC yêu cầu.

Các ngân hàng sẽ coi các chứng từ xuất trình là không phù hợp nếu người phát hành không tuân thủ quy định này của LC.

Thứ ba, LC yêu cầu chứng từ xuất trình nhưng không quy định người phát hành cụ thể là ai:

Đối với các chứng từ loại này, người thụ hưởng được quyền chỉ định người phát hành là bất kỳ ai và có thể là chính bản thân người thụ hưởng, miễn là chứng từ đáp ứng được chức năng của nó.

CÂU 172:

Theo Khoản a, Điều 14 UCP 600:

"A nominated bank acting on its nomination, a confirming bank, if any, and the issuing bank must examine a presentation to determine, on the basis of the documents alone, whether or not the documents appear on their face to constitute a complying presentation".

Nghĩa là: "NHĐCĐ hành động theo sự chỉ định, NHXN, nếu có, và NHPH, chỉ trên cơ sở chứng từ, phải kiểm tra việc xuất trình để quyết định xem trên bề mặt của chứng từ có tạo thành một xuất trình phù hợp hay không".

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU NGHIÊN CỨU

Vậy, khi kiểm tra chứng từ ngân hàng:

a/ Chỉ phải kiểm tra mặt trước các chứng từ?

b/ Chỉ phải kiểm tra mặt sau các chứng từ?

c/ Phải kiểm tra mặt trước và cả mặt sau các chứng từ?

Câu trả lời đúng là phương án c/

CÂU 173:

Một chứng từ vận tải, trên đó tên người chuyên chở chỉ được thể hiện ở mặt sau chứng từ thì:

a/ Được chấp nhận.

b/ Bị từ chối.

c/ Người xuất trình phải làm văn thư cam kết bảo đảm về chứng từ.

Trả lời: Vì UCP 600 không quy định tên người chuyên chở phải thể hiện ở mặt trước hay mặt sau chứng từ vận tải, nên các ngân hàng sẽ chấp nhận một chứng từ vận tải mà trên đó tên người chuyên chở chỉ được thể hiện ở mặt sau chứng từ.

CÂU 174:

Ngân hàng chấp nhận thanh toán hóa đơn thương mại ghi ngày phát hành:

a/ Trước ngày phát hành LC.

b/ Trùng với ngày phát hành LC.

c/ Sau ngày phát hành LC nhưng trước ngày xuất trình.

d/ Tất cả các phương án.

Trả lời:

Theo Khoản i, Điều 14 UCP 600: *"A document may be dated prior to the issuance date of the credit, but must not be dated later than its date of presentation"*. Nghĩa là: "Một chứng từ có thể được ghi ngày trước ngày phát hành tín dụng, nhưng không được ghi ngày sau ngày xuất trình chứng từ".

Như vậy, phương án trả đúng là phương án d/.

CÂU 175:

LC quy định tại các trường:

50: Applicant: ZYX CO., LTD.

100 SIAM CEMENT RD, BANGSUE, BANGKOK, THAILAND

TEL: 662 - 25864992; FAX: 662 - 25864994

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

59: Beneficiary: XYZ CO., LTD.

120 CAT LINH STREET, HANOI, VIETNAM

TEL: + 84 437 422 153; FAX: +84 437 422 154

Hóa đơn thương mại xuất trình ghi:

The Buyer: ZYX CO., LTD.

111 SIAM CEMENT RD, BANGSUE, BANGKOK, THAILAND

TEL: 662 - 25864000; FAX: 662 - 25864111

The Seller: XYZ CO., LTD.

10 DOI CAN STREET, BA DINH DISTRICT, HA NOI VIETNAM

TEL: + 84 437 422 100; FAX: +84 437 422 111

Hỏi Ngân hàng có được phép từ chối thanh toán?

Trả lời:

Theo Khoản j, Điều 14 UCP 600:

"When the addresses of the beneficiary and the applicant appear in any stipulated document, they need not be the same as those stated in the credit or in any other stipulated document, but must be within the same country as the respective addresses mentioned in the credit. Contact details (telefax, telephone, email and the like) stated as part of the beneficiary's and the applicant's address will be disregarded...".

Nghĩa là: "Nếu các địa chỉ của người thụ hưởng và của người yêu cầu thể hiện trong bất cứ chứng từ quy định nào, thì chúng không nhất thiết phải trùng với địa chỉ quy định trong tín dụng hoặc trong bất cứ chứng từ quy định nào khác, nhưng chúng phải trong cùng quốc gia với các địa chỉ tương ứng quy định trong tín dụng. Các chi tiết giao dịch (telefax, telephone, email và tương tự) thể hiện như là bộ phận của địa chỉ người yêu cầu và người thụ hưởng sẽ không được xem xét đến...".

Như vậy, cho dù địa chỉ, số điện thoại và số fax của người thụ hưởng và của người yêu cầu trên hóa đơn là khác với quy định của LC, nhưng do vẫn trong cùng một quốc gia, nên ngân hàng không được từ chối thanh toán hóa đơn này.

CÂU 176:

Cho các dữ liệu sau:

- LC cấm giao hàng từng phần.
- Ngày giao hàng chậm nhất 15 tháng 2 năm 2010.

THƯ VIỆN HUBT

- Điều kiện cơ sở giao hàng FOB.

- Các yếu tố khác tuân thủ yêu cầu của LC.

Xác định ngày giao hàng được chấp nhận trong các trường hợp sau:

a/ B/L in sẵn "Shipped On Board" và không có ghi chú gì trên B/L.

b/ B/L in sẵn "Shipped On Board", ghi ngày phát hành 17/2/2010 và ghi chú "On Board" ngày 13/2/2010.

c/ B/L in sẵn "Shipped On Board", ghi ngày phát hành 13/2/2010 và ghi chú "On Board" ngày 17/2/2010.

d/ B/L in sẵn "Shipped On Board", ghi ngày phát hành 13/2/2010 và ghi chú "On Board" ngày 14/2/2010.

e/ B/L in sẵn "Received for Shipment" và không có ghi chú gì thêm.

f/ B/L in sẵn "Received for Shipment", ghi ngày phát hành 14/2/2010 và ghi chú "On Board" ngày 13/2/2010.

g/ B/L in sẵn "Received for Shipment", ghi ngày phát hành 17/2/2010 và ghi chú "On Board" ngày 14/2/2010.

h/ B/L in sẵn "Received for Shipment", ghi ngày phát hành 14/2/2010 và ghi chú "On Board" ngày 17/2/2010.

Trả lời:

a/ Vì B/L in sẵn "Shipped On Board" và không có ghi chú gì thêm trên B/L, nên ngày phát hành B/L được xem là ngày giao hàng theo điều kiện FOB. Tuy nhiên, việc có được ngân hàng chấp nhận hay không còn phụ thuộc là ngày phát hành đó có sau ngày 15/2 hay không. Nếu ngày phát hành B/L là sau ngày 15/2 thì ngân hàng sẽ từ chối.

b/ Do trên B/L có ghi chú ngày "On Board" là 13/2, trước ngày 15/2, nên ngày 13/2 được xem là ngày giao hàng và được ngân hàng chấp nhận.

c/ Do trên B/L có ghi chú ngày "On Board" là 17/2, nên ngày này được xem là ngày giao hàng. Nhưng vì ngày giao hàng là sau ngày 15/2 nên B/L này không được ngân hàng chấp nhận.

d/ Ngày giao hàng là ngày 14/2, được ngân hàng chấp nhận.

e/ Vì trên B/L không thể hiện ngày "On Board" nên B/L này mới thuộc loại "Nhận hàng để chở" nên không được ngân hàng chấp nhận.

f/ Ngày giao hàng là ngày 13/2, được chấp nhận.

g/ Ngày giao hàng là ngày 14/2, được chấp nhận.

h/ Ngày giao hàng là ngày 17/2, không được chấp nhận.

THƯ VIỆN HOBT

CÂU 177:

Cho các dữ liệu sau:

- LC cấm giao hàng từng phần.
- Điều kiện cơ sở giao hàng FOB.
- Được phép giao hàng tại bất kỳ cảng nào của Việt Nam.
- Trả hàng tại bất kỳ cảng nào của Nhật Bản.
- Các yếu tố khác tuân thủ yêu cầu của LC.

Trường hợp nào sau đây được xem là vi phạm điều khoản cấm giao hàng từng phần:

a/ Xuất trình 01 B/L ghi: Bốc hàng tại cảng A Việt Nam, trả hàng tại cảng B Nhật Bản.

b/ Xuất trình 01 B/L ghi: Bốc hàng tại cảng A Việt Nam, trả hàng tại cảng B và C Nhật Bản.

c/ Xuất trình 02 B/L giao hàng trên 02 con tàu khác nhau nhưng đều ghi: Bốc hàng tại cảng A Việt Nam, trả hàng tại cảng B Nhật Bản, cùng ngày phát hành, cùng ngày giao hàng.

d/ Xuất trình 02 B/L giao hàng trên 01 con tàu ghi:

B/L 1 ghi: Bốc hàng tại cảng A Việt Nam, trả hàng tại cảng C Nhật Bản.

B/L 2 ghi: Bốc hàng tại cảng B Việt Nam, trả hàng tại cảng C Nhật Bản.

e/ Xuất trình 02 B/L giao hàng trên 01 con tàu ghi:

B/L 1 ghi: Bốc hàng tại cảng A Việt Nam, trả hàng tại cảng C Nhật Bản.

B/L 2 ghi: Bốc hàng tại cảng B Việt Nam, trả hàng tại cảng D Nhật Bản.

Trả lời:

Theo Khoản b, Điều 31 UCP 600:

"A presentation consisting of more than one set of transport documents evidencing shipment commencing on the same means of conveyance and for the same journey, provided they indicate the same destination, will not be regarded as covering a partial shipment, even if they indicate different dates of shipment or different ports of loading, places of taking in charge or dispatch. If the presentation consists of more than one set of transport documents, the latest date of shipment as evidenced on any of the sets of transport documents will be regarded as the date of shipment. A presentation consisting of one or more sets of transport documents evidencing shipment on more than one means of conveyance within the same mode of transport will

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

be regarded as covering a partial shipment, even if the means of conveyance leave on the same day for the same destination".

Nghĩa là: "Việc xuất trình nhiều bộ chứng từ vận tải chỉ rõ việc giao hàng trên cùng một phương tiện chuyên chở và cùng chung một hành trình, miễn là có cùng chung một nơi hàng đến sẽ không được coi là giao hàng từng phần, ngay cả khi các chứng từ vận tải ghi các ngày giao hàng khác nhau hoặc các cảng bốc hàng, nơi nhận hàng để chở hoặc nơi gửi hàng là khác nhau. Nếu xuất trình nhiều bộ chứng từ vận tải, thì ngày giao hàng sau cùng ghi trên bất cứ chứng từ vận tải nào sẽ được coi như là ngày giao hàng. Việc xuất trình nhiều bộ chứng từ vận tải chỉ rõ giao hàng trên nhiều phương tiện chuyên chở của cùng một phương thức vận tải sẽ được coi là giao hàng từng phần, ngay cả khi các phương tiện chuyên chở khởi hành cùng một ngày và có cùng một nơi đến".

Đáp án: Các trường hợp vi phạm điều khoản cấm giao hàng từng phần: b, c, và e.

CÂU 178:

Trên một Bill of Lading có thể ghi chú 02 ngày "On Board" khác nhau?

Trả lời:

Ngày "On Board" trên B/L là ngày chuyển giao rủi ro cũng như quyền sở hữu về hàng hóa từ người xuất khẩu sang người nhập khẩu. Do đó, ngày này chính là ngày người xuất khẩu hoàn thành nghĩa vụ giao hàng của mình và có quyền đòi tiền. Thông thường, trên B/L chỉ thể hiện một ngày "On Board", tuy nhiên, nếu thể hiện hai ngày "On Board" khác nhau, thì ngày "On Board" muộn hơn được xem là ngày giao hàng.

Tuy nhiên, cần lưu ý là nếu B/L thể hiện ***chuyển tải*** đã xảy ra và có ghi chú "On Board" lên con tàu chuyển tải, thì ngày "On Board" sớm hơn, tức ngày "On Board" lên con tàu đầu tiên được xem là ngày giao hàng.

CÂU 179:

Những lưu ý khi lập hóa đơn đối với LC chuyển nhượng?

Trả lời:

Đối với LC chuyển nhượng có hai người thụ hưởng là: Người thụ hưởng thứ nhất và người thụ hưởng thứ hai. NHPH LC gốc là ngân hàng trả tiền cho người thụ hưởng thứ nhất, còn ngân hàng phát hành LC chuyển nhượng là ngân hàng trả tiền cho người thụ hưởng thứ hai. Khi tạo lập hóa đơn cần lưu ý một số điểm chính sau:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Người thụ hưởng thứ nhất phát hành hóa đơn đứng tên người nhập khẩu theo các nội dung quy định trong LC gốc.

Người thụ hưởng thứ hai phát hành hóa đơn đứng tên người thụ hưởng thứ nhất theo các nội dung của LC chuyển nhượng (thường có số tiền ít hơn, đơn giá thấp hơn...).

CÂU 180:

Hãy xác định số lượng bản gốc vận đơn (B/L) phải xuất trình theo LC trong hai trường hợp:

a/ Consigned to the order of Issuing Bank.

b/ Consigned to the order of Shipper, endorsed in blank.

Trả lời:

Trường hợp a: Do B/L quy định giao hàng theo lệnh của NHPH, nên bất kỳ ai có vận đơn trong tay muốn lấy được hàng cũng phải có ký hậu vận đơn của NHPH. Điều này hàm ý, NHPH luôn kiểm soát được hàng hóa thông qua kiểm soát hành vi ký hậu vận đơn của mình. Chính vì vậy, khi vận đơn quy định giao hàng theo lệch của NHPH thì LC thường quy định số lượng bản gốc (2/3) xuất trình qua ngân hàng, còn (1/3) bản gốc được gửi theo hàng hóa để trao trực tiếp cho người nhập khẩu (nếu hàng hóa đến trước bộ chứng từ, thì người nhập khẩu cầm vận đơn đến NHPH đề nghị ký hậu để đi nhận hàng kịp thời).

Trường hợp b: Do B/L quy định giao hàng theo lệnh của người gửi hàng và người gửi hàng lại ký hậu để trống, nên B/L này thuộc loại vô danh, nghĩa là bất kỳ ai có vận đơn trong tay đều đi lấy được hàng. Chính vì vậy, để kiểm soát được vận đơn, tức kiểm soát được hàng hóa, NHPH phải quy định xuất trình trọn bộ vận đơn gốc (full set) thì mới lấy được tiền.

CÂU 181:

Một ngân hàng được chỉ định thông báo LC thì có thể từ chối thông báo trong các trường hợp nào?

Trả lời:

Ngân hàng có thể từ chối thông báo LC trong các trường hợp:

Thứ nhất, LC nhận được không từ ngân hàng đại lý hay chi nhánh của mình ở nước ngoài.

Thứ hai, không thể xác minh được tính chân thật của LC.

Thứ ba, người thụ hưởng không là khách hàng của ngân hàng.

THƯ VIỆN HUBT

Thứ tư, LC bị lỗi, bị chập, bị mờ, bị rách..., nhưng NHPH không phát hành lại.

Thứ năm, LC quy định chỉ thông báo khi người thụ hưởng trả phí, nhưng người thụ hưởng không trả.

Thứ sáu, người thụ hưởng có hành vi lừa đảo, gian lận thương mại.

Thứ bảy, có thể từ chối vì bất kỳ lý do nào khác.

CÂU 182:

Quan hệ xác nhận LC chấm dứt trong những trường hợp nào?

Trả lời:

Thứ nhất, NHPH đã thanh toán LC.

Thứ hai, NHXN đã thanh toán hay chiết khấu LC và đã được NHPH hoàn trả.

Thứ ba, người thụ hưởng xuất trình chứng từ không phù hợp.

Thứ tư, người thụ hưởng xuất trình chứng từ phù hợp với sửa đổi LC, trong khi NHXN không xác nhận sửa đổi.

Thứ năm, các bên (NHPH, NHXN và người thụ hưởng) tuyên bố hủy LC hoặc hủy điều khoản xác nhận LC.

Thứ sáu, NHXN phá sản hay giải thể.

CÂU 183:

Theo UCP 600, một sửa đổi LC quy định: "Người thụ hưởng phải cho ý kiến chấp chận hay từ chối sửa đổi trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được sửa đổi". Trường hợp nào sau đây được coi là xuất trình phù hợp:

a/ Thông báo chấp nhận sửa đổi trong thời hạn 10 ngày, bộ chứng từ xuất trình phù hợp với LC gốc.

b/ Thông báo chấp nhận sửa đổi trong thời hạn 10 ngày, bộ chứng từ xuất trình phù hợp với sửa đổi LC.

c/ Thông báo chấp nhận sửa đổi sau 10 ngày, bộ chứng từ xuất trình phù hợp với LC gốc.

d/ Thông báo chấp nhận sửa đổi sau 10 ngày, bộ chứng từ xuất trình phù hợp với sửa đổi LC.

e/ Thông báo từ chối sửa đổi trong thời hạn 10 ngày, bộ chứng từ xuất trình phù hợp với LC gốc.

f/ Thông báo từ chối sửa đổi trong thời hạn 10 ngày, bộ chứng từ xuất trình phù hợp với sửa đổi LC.

THƯ VIỆN HUBT

g/ Thông báo từ chối sửa đổi sau 10 ngày, bộ chứng từ xuất trình phù hợp với LC gốc.

h/ Thông báo từ chối sửa đổi sau 10 ngày, bộ chứng từ xuất trình phù hợp với sửa đổi LC.

i/ Không có thông báo nào, bộ chứng từ xuất trình phù hợp với LC gốc.

j/ Không có thông báo nào, bộ chứng từ xuất trình phù hợp với sửa đổi LC.

Trả lời:

Căn cứ Điều 10, UCP 600 về "Sửa đổi LC", các trường hợp được xem là xuất trình phù hợp là: b, d, e, g, i, và j.

CÂU 184:

LC hết hiệu lực (đóng hồ sơ) trong những trường hợp nào?

Trả lời:

Thứ nhất, NHPH đã thanh toán LC.

Thứ hai, người thụ hưởng không xuất trình được bộ chứng từ trong thời hạn hiệu lực của LC.

Thứ ba, bộ chứng từ xuất trình không phù hợp, bị NHPH từ chối thanh toán.

Thứ tư, các bên (NHPH, người thụ hưởng và NHXN nếu có) thỏa thuận hủy LC.

Thứ năm, NHPH phá sản hay giải thể.

CÂU 185:

Phân tích rủi ro đối với:

a/ NHĐCĐ chiết khấu bộ chứng từ xuất trình theo LC.

b/ Ngân hàng không được chỉ định chiết khấu bộ chứng từ xuất trình theo LC.

c/ Người thụ hưởng.

Trả lời:

a/ Nếu bộ chứng từ xuất trình phù hợp:

- NHĐCĐ sẽ được NHPH hoàn trả nếu xuất trình trong thời hạn cho phép ngay tại địa điểm của NHĐCĐ.

- Ngân hàng không được chỉ định chỉ được NHPH hoàn trả nếu xuất trình trong thời hạn cho phép tại địa điểm của NHPH.

Như vậy, trong trường hợp này rủi ro đối với ngân hàng không được chỉ định là lớn hơn, vì ngân hàng này không kiểm soát được thời điểm bộ chứng từ đến được NHPH là trong hạn hay quá hạn cho phép.

THƯ VIỆN HUBT

b/ Nếu bộ chứng từ xuất trình có tranh chấp:

- NHĐCĐ sẽ đứng ra với tư cách là bên được chỉ định chính thức để tranh cãi với NHPH về tính phù hợp của bộ chứng từ.

- Do không được chỉ định trong LC, nên ngân hàng không được chỉ định không có tư cách đứng ra để tranh cãi với NHPH về tính phù hợp của bộ chứng từ.

c/ Như vậy, đối với người thụ hưởng, khi LC đã chỉ định ngân hàng chiết khấu, thì nên xuất trình chứng từ qua ngân hàng chiết khấu. Nếu ngân hàng không chiết khấu (không ứng trước tiền), thì cũng được ngân hàng này xác nhận thời điểm xuất trình chứng từ là trong thời hạn cho phép, giảm thiểu rủi ro.

CÂU 186:

Khi đã phát hành "Bảo lãnh nhận hàng/ký hậu B/L/phát hành ủy quyền nhận hàng cho AWB", NHPH có phải kiểm tra và tuyên bố tình trạng bộ chứng từ theo LC không?

Trả lời:

Trong mọi trường hợp, một khi NHPH đã phát hành "Bảo lãnh nhận hàng/ký hậu B/L/phát hành ủy quyền nhận hàng cho AWB" và người nhập khẩu đã nhận hàng, thì NHPH phải thanh toán bộ chứng từ vô điều kiện, ngay cả khi chứng từ có lỗi. Điều này là logic, bởi vì bộ chứng từ đại diện cho hàng hóa, người nhập khẩu đã nhận hàng thì đương nhiên là phải trả tiền. Tuy nhiên, NHPH sẽ gặp rủi ro rất lớn, ví dụ: trị giá LC là 100.000 USD, nhưng hóa đơn thương mại lại ghi là 120.000 USD, NHPH phải thanh toán vô điều kiện, nên rủi ro là rất lớn.

CÂU 187:

Một LC quy định:

"full set of original marine bills of lading, made out to order of Issuing Bank, Clean Shipped on Board".

NHPH nhận được điện từ NHCK với nội dung: *"Bộ chứng từ hoàn hảo, duy nhất B/L là bản sao đề nghị NHPH chấp nhận thanh toán".*

NHPH tiếp xúc người yêu cầu, do hàng hóa đang khan hiếm và giá tăng, nên người yêu cầu chấp nhận sai sót và chuyển tiền thanh toán 100% giá trị LC. Người yêu cầu được NHPH phát hành bảo lãnh nhận hàng (vì đã chuyển tiền thanh toán 100% giá trị LC).

THƯ VIỆN HUBT

NHPH nhận được bộ chứng từ thứ nhất, trong đó B/L là bản sao. Sau một thời gian ngắn, NHPH lại nhận được bộ chứng từ thứ hai, trong đó B/L là bản gốc nhưng gửi đi nhờ thu.

Câu hỏi 1: Rủi ro đối với NHPH là như thế nào?

Câu hỏi 2: Rủi ro với người yêu cầu là như thế nào?

Trả lời:

Do đã phát hành bảo lãnh nhận hàng, nên NHPH phải thanh toán vô điều kiện bộ chứng từ thứ nhất (B/L là bản sao). NHPH chỉ hết nghĩa vụ với hãng tàu khi xuất trình được vận đơn gốc để thu hồi bảo lãnh về. Để có được vận đơn gốc buộc NHPH phải thanh toán bộ chứng từ thứ hai, trong khi nhà nhập khẩu kiên quyết không trả tiền, vì anh ta cho rằng mình đã thanh toán cho NHPH 100% giá trị của LC. Tranh chấp xảy ra và hai bên kiện nhau ra tòa. Nghe đâu tòa án quyết định 50/50.

CÂU 188:

Nếu người yêu cầu ký quỹ lớn hơn hoặc bằng 100% trị giá LC, thì NHPH có cần kiểm soát B/L(tức yêu cầu giao hàng theo lệnh của NHPH)? Phân tích rủi ro đối với các bên.

Trả lời:

a/ Đối với NHPH: Ngân hàng phát hành không liên quan đến hàng hóa, do đó, nếu chứng từ xuất trình phù hợp thì thanh toán, nếu không phù hợp thì từ chối thanh toán. Vì người yêu cầu đã ký quỹ bằng hoặc lớn hơn 100% giá trị LC, nên không cần kiểm soát vận đơn nữa, mà vẫn không chịu rủi ro gì.

b/ Đối với người thụ hưởng: Nếu chứng từ xuất trình phù hợp thì được NHPH thanh toán, nếu không phù hợp thì bị từ chối thanh toán. Trong trường hợp, chứng từ xuất trình không phù hợp, mà vận đơn lại gửi trực tiếp cho người nhập khẩu, thì sẽ gặp rủi ro rất lớn. Vì hàng đã giao, còn việc có lấy được tiền hay không hoàn toàn phụ thuộc vào thiện chí của nhà NK.

c/ Đối với nhà nhập khẩu: Vì trong bộ chứng từ xuất trình không có vận đơn, nên người thụ hưởng có thể không giao hàng (vì không cần vận đơn), mà vẫn lập được bộ chứng từ phù hợp để lấy được tiền. Như vậy, nhà nhập khẩu có thể vẫn phải trả tiền trong khi lại không nhận được hàng.

CÂU 189:

Trong trường hợp nào thì người thụ hưởng LC sẽ không nhận được tiền hàng cho dù đã xuất trình được bộ chứng từ hoàn hảo cho NHPH theo quy định của LC?

THƯ VIỆN HUBT

Trả lời:

Thứ nhất, NHPH phá sản hoặc giải thể.

Thứ hai, NHPH phải chấp hành phán quyết của tòa án.

Có trường hợp xảy ra đối với một công ty xuất khẩu Việt Nam xuất hàng sang Pháp. Trước đây, công ty Việt Nam có nợ nần dây dưa với một công ty của Pháp, chưa giải quyết xong. Sau một thời gian dài tưởng mọi việc đã êm, công ty Việt Nam xuất hàng cho một công ty khác của Pháp, bộ chứng từ xuất trình phù hợp, nhưng tòa án Pháp đã ra phán quyết yêu cầu NHPH không thanh toán cho công ty Việt Nam và chuyển tiền hàng thu được cho công ty chủ nợ cũ của Pháp.

CÂU 190:

Tại sao trong LC lại có điều khoản quy định về chuyển tải? Hay nói cách khác, tại sao chuyển tải trong vận tải hàng hóa lại không phải là đương nhiên?

Trả lời:

Chuyển tải hàng hóa trong quá trình vận chuyển từ nơi đi đến nơi đích có nhiều khả năng ảnh hưởng xấu đến chất lượng và số lượng hàng hóa. Vì sự bốc dỡ hàng từ phương tiện vận tải này sang phương tiện vận tải khác làm cho hàng hóa dễ bể, dễ gẫy, dễ thất thoát, dễ hao hụt, dễ rách bao bì, dễ biến dạng…Cho nên, những hàng hóa dễ bị tổn thất trong quá trình chuyển tải thì LC phải có điều khoản cấm chuyển tải.

Trong mọi trường hợp, nếu LC không cấm, thì chuyển tải đương nhiên là được phép. Trong một số trường hợp, cho dù LC cấm chuyển tải, nhưng chuyển tải vẫn được phép, ví dụ như vận tải bằng container, moóc, hàng không, hay vận tải đa phương thức.

CÂU 191:

Những nguyên tắc chủ yếu trong sửa đổi LC là gì?

Trả lời:

1/ Phải sửa đổi trong thời hạn hiệu lực của LC.

2/ Cho dù bên nào đề nghị, thì việc sửa đổi nhất thiết phải được thực hiện qua ngân hàng (NHPH hay NHTB).

3/ Cho dù bên nào đề nghị, thì nội dung sửa đổi phải được xác nhận cuối cùng bởi NHPH thông qua việc phát hành sửa đổi LC.

4/ Nội dung sửa đổi sau phủ định các sửa đổi LC trước đó.

5/ Sửa đổi luôn luôn là không hủy ngang, ngay cả khi không nói như vậy.

THƯ VIỆN HUBT

CÂU 192:

LC có thể thay thế cho hợp đồng ngoại thương được không? Hay nói cách khác, một LC được mở không trên cơ sở hợp đồng ngoại thương nào thì có thực hiện được không? Sự giống nhau và khác nhau giữa hợp đồng và LC?

Trả lời:

a/ Xét về nguyên lý hoạt động: Một LC được mở không trên cơ sở hợp đồng nào vẫn có giá trị thực hiện như thường. Điều này là vì, LC độc lập với hợp đồng ngoại thương.

b/ Xét về nội dung: LC cũng có những điều khoản tương tự như hợp đồng như: tên hàng, quy cách phẩm chất của hàng hóa…

c/ Hạn chế của việc mở LC không trên cơ sở hợp đồng:

LC không là cơ sở pháp lý đầy đủ để giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên mua bán, vì LC do ngân hàng phát hành thể hiện sự cam kết của mình với người thụ hưởng về vấn đề thanh toán, chứ không phải là sự cam kết của Bên mua và Bên bán. Ngoài ra, nội dung của LC thường ngắn ngọn thể hiện chủ yếu về quyền lợi của NHPH và người mua.

Nội dung hợp đồng ngoại thương đầy đủ và chặt chẽ, ràng buộc chính xác nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền lợi của hai bên mua bán với nhau, như các điều khoản về khiếu nại, bất khả kháng, trọng tài, bảo hành, phụ lục...

Hợp đồng được người đại diện hợp pháp của hai bên mua bán ký kết, trong khi đó LC là sự cam kết đơn phương của NHPH đối với người thụ hưởng.

Ở Việt Nam, luật Thương mại bắt buộc phải có hợp đồng ngoại thương bằng văn bản mới được mở LC. Như vậy, doanh nghiệp phải đàm phán ký kết hợp đồng thì mới mở được LC.

CÂU 193:

Nghĩa vụ và quyền lợi cơ bản của người yêu cầu mở LC?

Trả lời:

a/ Nghĩa vụ của người yêu cầu:

1. Phải ký hợp đồng ngoại thương và làm các thủ tục pháp lý liên quan đến nhập khẩu hàng hoá (giấy phép..).

2. Làm đơn mở LC gửi tới ngân hàng phục vụ mình.

3. Thực hiện các biện pháp bảo đảm tín dụng (Tín chấp, ký quỹ, thế chấp, cầm cố, bảo lãnh...) theo quy định của NHPH.

4. Trả các khoản phí dịch vụ cho ngân hàng, bao gồm: Phí mở LC, tu chỉnh LC, ký hậu vận đơn, chấp nhận hối phiếu, bảo lãnh nhận hàng...

THƯ VIỆN HUBT

5. Trả tiền hàng nếu bộ chứng từ xuất trình phù hợp.

6. Nhận hàng khi đã thanh toán.

b/ Quyền của người yêu cầu:

1. Nếu LC phát hành không đúng với đơn mở LC, thì được từ chối nhận bộ chứng từ, từ chối nhận hàng và từ chối thanh toán cho NHPH.

2. Nếu bộ chứng từ xuất trình không phù hợp mà NHPH vẫn thanh toán, thì được từ chối hoàn tiền cho NHPH, từ chối nhận chứng từ và từ chối nhận hàng.

3. Được phép chấp nhận bộ chứng từ có sai sót, nếu thực hiện thanh toán cho NHPH.

4. Đòi lại tiền ký quỹ cùng lãi suất nếu NHPH có sai sót.

5. Được quyền kiện người bán về hàng hóa giao không đúng theo quy định của hợp đồng ngoại thương.

CÂU 194:

Nghĩa vụ và quyền lợi cơ bản của người thụ hưởng LC?

Trả lời:

a/ Nghĩa vụ của người thụ hưởng:

1. Phải ký hợp đồng ngoại thương và làm các thủ tục pháp lý liên quan đến xuất khẩu hàng hoá (giấy phép..).

2. Sau khi nhận được LC, phải tổ chức giao hàng và lập bộ chứng từ thanh toán.

3. Đề nghị tu chỉnh LC khi cần thiết.

4. Xuất trình bộ chứng từ phù hợp theo quy định của LC và UCP 600.

5. Trả các phí dịch vụ ngân hàng.

b/ Quyền của người thụ hưởng:

1. Phạt người mua nếu mở LC chậm theo quy định của hợp đồng ngoại thương.

2. Từ chối giao hàng nếu nội dung LC khác với nội dung hợp đồng ngoại thương đã thoả thuận và người bán đã đề nghị tu chỉnh LC nhưng không được đáp ứng.

3. Được quyền nhận tiền khi bộ chứng từ xuất trình phù hợp.

CÂU 195:

NHPH có được quyền tự tu chỉnh LC mà **không tham** vấn ý kiến của người yêu cầu?

THƯ VIỆN HUBT

Trả lời:

LC là do NHPH phát hành ra, trong đó thể hiện cam kết đơn phương, chắc chắn và không hủy ngang của NHPH về việc thanh toán khi xuất trình phù hợp. LC được phát hành trên cơ sở đơn của người yêu cầu, trong trường hợp NHPH có sai sót trong khâu phát hành, làm cho nội dung của LC khác với đơn mở LC của người yêu cầu, thì NHPH có thể tự mình quyết định việc sửa đổi LC cho phù hợp với đơn mở LC mà không cần xin ý kiến của người yêu cầu.

CÂU 196:

Hãy phân biệt LC:

a/ TTR not Allowed.

b/ TTR Acceptable.

Trả lời:

a/ TTR not Allowed:

UCP 600 không điều chỉnh quy định này, mà các ngân hàng thực hiện theo thông lệ. Đối với LC quy định "TTR not Allowed", thì trong LC thường có câu: *"Upon our receipt of documents in full compliance with all terms and conditions of LC, we will remit proceeds to you according to your instructions"*

Trong trường hợp này, NHĐCĐ (ngân hàng phục vụ người xuất khẩu) chỉ làm nhiệm vụ kiểm tra chứng từ, giúp khách hàng sửa chữa các sai sót và xác nhận thời điểm xuất trình chứng từ. Sau đó, NHĐCĐ sẽ chuyển toàn bộ chứng từ đến NHPH mà:

1. Không cần xác nhận về tính hợp lệ của bộ chứng từ.

2. Chỉ đóng vai trò trung gian như một đại lý.

3. Không được quyền tranh cãi với NHPH về tính hợp lệ của bộ chứng từ.

4. NHPH được toàn quyền quyết định về bộ chứng từ xuất trình là có phù hợp hay không.

Như vậy, với "TTR not Allowed", thì người thụ hưởng sẽ nhận được tiền thanh toán chậm hơn.

b/ "TTR Acceptable":

Vai trò và trách nhiệm của NHĐCĐ cao hơn, cụ thể:

1. Được ủy quyền thay mặt NHPH kiểm tra và xác nhận tính phù hợp của bộ chứng từ.

THƯ VIỆN HUBT

2. Được quyền tranh cãi, truy đòi, đề nghị trả lãi suất nếu NHPH thanh toán chậm.

3. Được quyền thanh toán tiền ngay cho người thụ hưởng nếu các chứng từ phù hợp.

4. Được quyền đòi NHPH hoàn trả ngay bằng điện.

CÂU 197:

Quy tắc giá trị tối thiểu và tối đa cần được bảo hiểm trong LC là như thế nào?

Trả lời:

a/ Nếu LC quy định cụ thể giá trị hàng hoá và tỷ lệ bảo hiểm, thì chứng từ bảo hiểm phải thể hiện đúng như LC quy định.

b/ Nếu LC không quy định như vậy, thì phải mua bảo hiểm ở mức tối thiểu 110% trị giá hàng hoá tính theo giá CIF hoặc CIP.

c/ UCP không quy định giá trị bảo hiểm tối đa.

CÂU 198:

Một LC cho phép giao hàng từng phần và quy định cơ cấu hàng hoá giao như sau:

Tổng khối lượng: 30.000 MT gạo.

Cơ cấu hàng:

- Gạo 5% tấm: 10.000MT
- Gạo 25% tấm: 10.000MT
- Gạo 35% tấm: 10.000MT

Bộ chứng từ xuất trình cho đợt giao hàng đầu tiên như sau:

- Gạo 5% tấm: 5.000MT
- Gạo 25% tấm: 5.000MT
- Gạo 35% tấm: 2.000MT

Như vậy, nhà XK xuất trình bộ chứng từ của đợt giao hàng đầu tiên có bị coi là bất hợp lệ không?

Trả lời:

LC cho phép giao hàng từng phần nhưng không quy định cụ thể khối lượng hoặc giá trị, cơ cấu hàng hoá từng lần giao trong LC. Trong trường hợp cụ thể này bộ chứng từ là hợp lệ. Tuy nhiên, tổng khối lượng các lần giao phải đạt 30.000MT gạo và phải đạt được cơ cấu gạo quy định.

THƯ VIỆN HUBT

CÂU 199:

Tại sao khi người thụ hưởng xuất trình chứng từ bảo hiểm:

a/ Phải xuất trình trọn bộ.

b/ Phải được người thụ hưởng ký hậu.

Trả lời:

a/ Chứng từ bảo hiểm không phải chứng từ sở hữu hàng hóa như B/L, nên không dùng để đi nhận hàng. Do đó, người thụ hưởng phải xuất trình trọn bộ, có như vậy, NHPH mới kiểm soát được quyền đòi bồi thường nếu có rủi ro xảy ra.

b/ Với điều kiện cơ sở giao hàng là CIF hay CIP, thì người thụ hưởng phải mua và xuất trình chứng từ bảo hiểm. Sau khi mua bảo hiểm, người thụ hưởng phải ký hậu chuyển nhượng cho NHPH (hoặc ký hậu để trống) trước khi xuất trình chứng từ, có như vậy mới chuyển giao quyền đòi bồi thường bảo hiểm cho NHPH được.

CÂU 200:

Công ty XXX Việt Nam, ký hợp đồng mua hàng của công ty YYY Nga, với các nội dung sau:

- Tên hàng: Thép cuộn
- Khối lượng: 1.000 MT
- Trị giá: 150.000 USD
- Điều kiện cơ sở giao hàng: CIF Hải phòng Port Việt Nam, Incoterms©2010
- Cảng bốc hàng: ZZZ, South Africa
- Cảng dỡ hàng: Hải Phòng Port Việt Nam
- Thời hạn giao hàng chậm nhất: 10/5/2010
- Giao hàng từng phần: Không được phép
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng của ngân hàng người bán quy định: Thời hạn bảo lãnh 15/5/2010, ngân hàng bảo lãnh sẽ thanh toán cho người hưởng khi nhận được khiếu nại đòi tiền bằng văn bản xuất trình đến trụ sở của ngân hàng bảo lãnh trước hoặc vào ngày đến hạn.
- Phương thức thanh toán: Letter of Credit, At sight

Trong đó, 20% giá trị hợp đồng (30.000 USD) được thanh toán khi người thụ hưởng LC xuất trình hối phiếu đòi tiền. Giá trị còn lại của hàng hóa sẽ thanh toán khi xuất trình bộ chứng từ giao hàng.

THƯ VIỆN HUBT

Câu hỏi:

1. Việc quy định thanh toán trước 20% chứa đựng rủi ro gì? Đối với ai? Biện pháp khắc phục?

2. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng chứa đựng rủi ro gì? Đối với ai? Biện pháp khắc phục?

Trả lời:

1. Việc quy định trị giá LC được thanh toán khi người bán chỉ cần xuất trình hối phiếu thực chất là hình thức ứng trước tiền hàng (trước đây gọi là LC điều khoản đỏ). Ứng trước như vậy người mua và NHPH sẽ gặp rủi ro nếu người bán nhận tiền rồi không giao hàng theo hợp đồng.

Để khắc phục, người mua phải yêu cầu sửa LC như sau: 20% giá trị LC sẽ thanh toán khi NHPH nhận được thư bảo lãnh tiền ứng trước do ngân hàng của người bán phát hành, trong đó cam kết hoàn lại tiền cho người mua nếu người bán không giao hàng theo đúng quy định của hợp đồng. Thời hạn của thư bảo lãnh phải dài hơn thời hạn giao hàng muộn nhất của LC ít nhất là 15 ngày để người mua có đủ thời gian thu thập chứng cứ và làm thủ tục đòi bồi thường.

2. Việc thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng quy định thời hạn là 15/5/2010, nghĩa là người mua chỉ đòi được tiền bồi thường với điều kiện văn bản đòi tiền đến được ngân hàng bảo lãnh trước hoặc vào ngày 15/5/2010, tức chỉ 5 ngày sau ngày giao hàng chậm nhất. Quy định thời hạn như vậy là không khả thi đối với người thụ hưởng bảo lãnh, do đó, người thụ hưởng bảo lãnh (người mua) phải yêu cầu gia hạn bảo lãnh sớm nhất là ngày 25/5/2010, tức 15 ngày sau ngày giao hàng muộn nhất để làm thủ tục và xuất trình đòi bồi thường.

CÂU 201:

Một thương vụ XNK thép cán nóng xây dựng quy định:

- Thép có đường kính 5mm.
- Thanh toán bằng LC trả ngay, không hủy ngang.

Người xuất khẩu giao hàng và lập bộ chứng từ xuất trình hoàn toàn phù hợp LC và UCP, ngoại trừ hóa đơn thương mại ghi thép cán nóng có đường kính 50mm.

Trong khi thị trường thép dớt giá mạnh, nếu nhận lô hàng này, người nhập khẩu sẽ thua lỗ nặng. Người nhập khẩu quay sang NHPH để cầu cứu. Do hàng hóa được giao và bộ chứng từ xuất trình không có vấn đề gì, ngoại trừ khác biệt giữa 5mm và 50mm. NHPH và người thụ hưởng quyết định bắt lỗi chứng từ vì lý do sai biệt này và từ chối thanh toán.

THƯ VIỆN HUBT

NHTB đã phản đối quyết liệt, họ quả quyết rằng hàng hóa đã giao đúng, chứng từ không có sai sót gì, việc khác biệt giữa 5mm và 50mm là do lỗi đánh máy (vì trên thực tế không có loại thép xây dựng nào có đường kính lên tới 50mm), đồng thời NHTB dẫn chiếu quy định tại Điều A23) ISBP 745 như sau:

Misspellings or typing errors

A23) A misspelling or typing error that does not affect the meaning of a word or the sentence in which it occurs does not make a document discrepant. For example, a description of the goods shown as "mashine" instead of "machine", "fountan pen" instead of "fountain pen" or "modle" instead of "model" would not be regarded as a conflict of data under UCP 600 sub-article 14 (d). However, a description shown as, for example, "model 123" instead of "model 321" will be regarded as a conflict of data under that sub-article.

Nghĩa là:

A23) Lỗi chính tả hoặc lỗi đánh máy không ảnh hưởng đến nghĩa của từ hoặc câu chứa đựng lỗi đó, thì không làm cho chứng từ trở nên sai biệt. Ví dụ, mô tả hàng hóa viết "mashine" thay vì "machine", "fountan pen" thay vì "fountain pen" hoặc "modle" thay vì "model" sẽ không được xem là có mẫu thuẫn với dữ liệu theo quy định của UCP600 khoản 14(d). Tuy nhiên, mô tả hàng hóa viết, ví dụ, "model 123" thay vì "model 321" sẽ bị xem là có mẫu thuẫn với dữ liệu theo UCP600 khoản 14(d).

Theo bạn, ai đúng? NHPH hay NHTB?

Trả lời:

Phần thắng đã thuộc về NHPH. Điều A23 ISBP 745 quy định lỗi chính tả và lỗi đánh máy được chấp nhận với điều kiện là các lỗi này không làm thay đổi nghĩa của từ hay câu. Còn các sai sót về con số thì không được bỏ qua. Rõ ràng là giữa 5 và 50 có sự khác nhau hoàn toàn về con số. Cho dù đó hoàn toàn là lỗi đánh máy, nhưng không vì thế mà được bỏ qua, và cũng không thể viện dẫn rằng trên thực tế không tồn tại thép xây dựng có đường kính lên tới 50 mm. Rõ ràng là "tình ngay, lý gian". NHTB thua kiện! Người nhập khẩu được một phen hú vía!

CÂU 202:

Người xuất khẩu nhận được thông báo LC. Tất cả các điều khoản và điều kiện của LC đều tuân thủ hợp đồng ngoại thương đã ký kết. Tuy nhiên, người xuất khẩu thấy rằng ký hiệu viết tắt tên công ty thiếu một dấu chấm

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

(.). **Theo ISBP 681**, "công ty trách nhiệm hữu hạn" **chỉ** được viết tắt là "Ltd.", trong khi LC lại chỉ viết là "Ltd", tức không có dấu chấm.

Người xuất khẩu đã yêu cầu NHPH tu chỉnh LC. Bạn hãy bình luận?

Trả lời:

Đây là một người xuất khẩu cẩn thận, có kinh nghiệm và rất am hiểu về thanh toán bằng LC và UCP 600, ông ta quyết định làm đơn yêu cầu NHPH tu chỉnh LC để bổ sung thêm dấu chấm (.) cho ông. Ông cho rằng, theo thói quen, khi lập bộ chứng từ, trên chứng từ sẽ có dấu chấm, tức "Ltd.", trong khi LC lại viết là "Ltd". Nếu vì một lý do nào đó, người nhập khẩu không muốn nhận hàng, quay sang NHPH cầu cứu bắt lỗi chứng từ. Và chính cái dấu (.) đó có thể là lý do duy nhất khiến cho người xuất khẩu không lấy được tiền.

Còn về phía NHPH, khi được yêu cầu tu chỉnh LC tỏ ra rất bức súc, vì chỉ có cái dấu chấm (.) mà phải phát hành lại LC, phải chịu điện phí, mà còn uy tín nữa chứ. Sau khi tham vấn, được chuyên gia chỉ dẫn hãy xem trong ISBP 681 quy định vấn đề này thế nào? Điều 6 ISBP 681 quy định:

"The use of generally accepted abbreviations, for example "Ltd." Instead of "Limited", "Int'l" instead of "International", "Co." instead of "Company", "kgs" or "kos." instead of "kilos", "Ind" instead of "Industry", "mfr" instead of "manufacturer" or "mt" instead of "metric tons" - or vice versa - does not make a document discrepant".

Nghĩa là: "Việc sử dụng các chữ viết tắt thông dụng được chấp nhận, Ví dụ: "Ltd." thay cho "Limited", "Intl" thay cho "International","Co." thay cho "Company", "kgs" hay "kos." thay cho "kilos", "Ind" thay cho "Industry", "mfr" thay cho "manufacturer", hay "mt" thay cho "metric tons" - hoặc ngược lại - không làm cho chứng từ trở nên có sai biệt".

Như vậy, theo quy tắc của ISBP 681, khi viết tắt "Limited" phải là "Ltd.". Không còn cách nào khác, cán bộ thanh toán phải ngậm ngùi tuân theo. Tuy nhiên, bối rối này đã được **ISBP 745** tháo gỡ, bằng câu *"Generally accepted abbreviations, such as, **but not limited to**, ..."Ltd" instead of "Limited"...".* Như vậy, theo phiên bản mới (ISBP745), thì "Limited" có thể được viết tắt theo cả hai cách là "Ltd" hoặc "Ltd.". Giá như ISBP745 ra đời sớm thì NHPH và người thụ hưởng đã không phải "đối đầu" bất đắc rỉ.

CÂU 203:

So sánh giữa luật và văn bản quy phạm pháp luật tùy ý:

THƯ VIỆN HUBT
ĐẦU TƯ PHỤC VỤ TRƯỜNG KHÁCH HÀNG

Trả lời:

Thứ nhất, về thuật ngữ (tên gọi): Luật là Law (luật); trong khi đó các văn bản có tính chất pháp lý tùy ý có tên gọi là: Customs (tập quán), Rules (quy tắc) và Practice (thực hành).

Thứ hai, về cơ quan ban hành: Cơ quan ban hành luật là có quan có quyền như Liên Hợp quốc, Quốc hội, Chính phủ...; Cơ quan ban hành văn bản có tính chất pháp lý tùy ý là cơ quan phi quyền lực, có tính chất nghề nghiệp, hiệp hội như Phòng thương mại quốc tế (ICC), Phòng thương mại quốc gia (VCCI), các hiệp hội, nghề nghiệp...

Thứ ba, về trình tự ưu tiên về pháp lý: Nếu giữa Luật và văn bản quy phạm pháp luật tùy ý có mâu thuẫn với nhau, thì luật được vượt lên trên mặt pháp lý, nghĩa là luật có gia trị pháp lý cao hơn.

Thứ tư, về tính bắt buộc thực hiện: Luật có tính bắt buộc thực hiện đương nhiên, không loại trừ; trong khi đó, các văn bản quy phạm pháp luật tùy ý chỉ có hiệu lực pháp lý khi các bên có thỏa thuận áp dụng.

CÂU 204:

Tại sao khi nghiên cứu nghiệp vụ Thanh toán quốc tế người ta luôn chú trọng phương thức thanh toán LC?

Trả lời:

Thương mại quốc tế đưa lại sự thịnh vượng cho các quốc gia, nên các quốc gia luôn tìm mọi cách để phát triển thương mại quốc tế một cách tối đa có thể. Tùy theo mức độ tin cậy và hiểu biết giữa các bên mà chọn lựa phương thức thanh toán thích hợp, nhanh, đơn giản, an toàn và hiệu quả... Cụ thể như sau:

- Nếu người mua và người bán hoàn toàn tin cậy và hiểu biết lẫn nhau thì có thể áp dụng phương thức ứng trước, trả sau, ghi sổ, chuyển tiền nhờ thu phiếu trơn.

- Nếu mức độ tin cậy giữa người mua và người bán giảm, thì có thể áp dụng phương thức nhờ thu kèm chứng từ.

- Nếu mức độ tin cậy và sự hiểu biết giữa người mua và người bán thấp hoặc do khách quan không thể gặp nhau trực tiếp do không gian, thời gian, chi phí,...thì phải dùng phương thức LC nhằm thúc đẩy ngoại thương phát triển. Như vậy, phương thức LC là phức tạp nhất, chi phí cao nhất, rủi ro cũng nhiều nhất.., để ngăn ngừa rủi ro, bảo đảm an toàn thì những người liên quan đến phương thức LC phải học, phải nghiên cứu, nhằm giúp người

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ HỌC TẬP NGHIÊN CỨU

mua và người bán không cần gặp mặt nhau mà vẫn ký kết được hợp đồng mua bán, vẫn tiến hành giao nhận hàng hóa, nhận tiền và trả tiền một cách an toàn và hiệu quả. Khi các bên mua bán đã có lòng tin, thì họ sẽ chuyển sang các phương thức khác đơn giản và có chi phí thấp hơn.

CÂU 205:

So sánh sự tương đồng giữa Honour trong phương thức LC và Điều kiện trao chứng từ trong phương thức nhờ thu:

Trả lời:

LC	Nhờ thư
Sight Paymnet	D/P
Acceptance	D/A
DeferreD payment	D/OT (DeferreD payment)
Ta viết tắt điều kiện "**DeferreD** payment" là **D/D** (hay DPU)	

CÂU 206:

Khi bán bảo hiểm cho hàng hóa XNK, công ty bảo hiểm có tiến hành trực tiếp kiểm tra hàng hóa... hay chỉ căn cứ vào tờ khai của khách hàng? Tại sao?

CÂU 207:

CAD là gì? Cash against Documents. Nội dung? Trường hợp áp dụng? Có phải CAD = D/P? C.O.D là gì? Có nên sử dụng các điều kiện này không? tại sao?

CÂU 208:

Phân biệt: Terms và Conditions. Lấy vì dụ minh họa trong LC và Hợp đồng mua bán.

CÂU 209:

Thời điểm xuất trình tính từ thời điểm nào?

a/ Theo dấu bưu điện trên bộ chứng từ.

b/ Theo ngày mà ngân hàng nhận được bộ chứng từ?

"Mỗi NH có 5 ngày làm việc ngân hàng tiếp theo ngày xuất trình"

➔ Ngày xuất trình phải là ngày ngân hàng nhận được bộ chứng từ.

Các tình huống ➔ trả lời ➔ kết luận.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CÂU 210:

Trong thanh toán bằng LC, Đơn mở LC độc lập với hợp đồng ngoại thương. Vậy, tại sao trong bộ hồ sơ NHTM lại luôn quy định phải có hợp đồng ngoại thương?

Trả lời:

Chủ yếu là để đối chiếu giữa Đơn với hợp đồng phòng ngừa khách hàng có nhầm lẫn sai sót, thủ tục pháp lý.

CÂU 211:

Nếu nội dung của đơn mở LC khác với nội dung hợp đồng ngoại thương, thì cán bộ TTQT phải làm gì?

Trả lời:

Yêu cầu khách hàng kiểm tra lại, tu chỉnh hoặc viết cam kết về những khác biệt đó.

CÂU 212:

Theo luật thương mại, Hợp đồng thương mại có thể được ký kết bằng văn bản, lời nói, hành vi hay bất kỳ sự thỏa thuận nào khác... Vậy nếu hợp đồng được ký kết bằng lời nói hay hành vi, thì căn cứ để NHTM mở LC sẽ là gì (tức không có hợp đồng bằng văn bản)?

CÂU 213:

Sau khi ký hợp đồng, các bên tiến hành sửa đổi hợp đồng bằng điện thoại, email..., vậy thủ tục mở LC sẽ thế nào?

CÂU 214:

Xác định số lượng bản gốc và bản sao phải xuất trình:

a/ Invoice or one invoice.

b/ Invoice in 1 copy.

c/ Invoice in 2 copies.

d/ Invoice in 3 copies.

e/ one copy of invoice.

f/ two copies of invoice.

g/ three copies of invoice.

Trả lời:

Vận dụng điều 17d UCP 600 và các Điều từ A27) - A31) ISBP 745

THƯ VIỆN HUBT

CÂU 215:

NHPH đã tuyên bố bộ chứng từ có lỗi và từ chối thanh toán, nhưng sau đó do giá hàng hóa tăng, nên nhà nhập khẩu chấp nhận thanh toán và yêu cầu NHPH trao bộ chứng từ cho mình để đi nhận hàng vì chưa quá 5 ngày làm việc ngân hàng. Hỏi NHPH có được phép trao bộ chứng từ cho nhà nhập khẩu?

CÂU 216:

Do ký hợp đồng ngoại thương bị hớ, người xuất khẩu đã im lặng không thực hiện LC. Theo UCP600, người xuất khẩu sẽ bị xử lý như thế nào?

CÂU 217:

Nếu người xuất khẩu giao hàng chậm theo quy định của LC và vẫn xuất trình bộ chứng từ theo LC đã mở. Hỏi:

- Nhà xuất khẩu có những phương án xử lý như thế nào?
- NHPH có những phương án xử lý như thế nào?
- Nhà nhập khẩu có những phương án xử lý như thế nào?

CÂU 218:

NHPH thông báo bộ chứng từ có lỗi, nên nhà nhập khẩu không chấp nhận thanh toán. Hỏi:

- Quyền lợi và nghĩa vụ của nhà xuất khẩu là như thế nào?
- Quyền lợi và nghĩa vụ của nhà nhập khẩu là như thế nào?
- Quyền lợi và nghĩa vụ của NHPH là như thế nào?
- Quyền lợi và nghĩa vụ của ngân hàng chiết khấu là như thế nào?

CÂU 219:

Bộ chứng từ hoàn hảo, NHPH đã thanh toán, nhưng khi nhận hàng lại không đúng với LC quy định. Hỏi:

- Quyền lợi và nghĩa vụ của nhà xuất khẩu là như thế nào?
- Quyền lợi và nghĩa vụ của nhà nhập khẩu là như thế nào?
- Quyền lợi và nghĩa vụ của NHPH là như thế nào?
- Quyền lợi và nghĩa vụ của ngân hàng chiết khấu là như thế nào?

CÂU 220:

Ngân hàng của bạn nhận được chỉ thị thông báo một LC trong đó quy định phí do người hưởng lợi chịu và ngân hàng không thể thu được phí từ người hưởng lợi này. Sau đó LC hết hạn mà không được sử dụng. NHTB có

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

thể nợ tài khoản của NHPH để thu phí này không? Có điều khoản nào trong UCP600 điều chỉnh quan hệ này?

CÂU 221:

Nếu NHTB thứ 2 chỉ kiểm tra tính chân thật bề ngoài của thư thông báo của NHTB thứ nhất hay cũng phải kiểm tra tính chân thật của chính LC?

CÂU 222:

Bộ chứng từ hợp lệ, trong khi chưa thanh toán thì người nhập khẩu thông báo rằng họ có bằng chứng bằng văn bản về việc con tàu chở hàng đã không rời cảng và yêu cầu NHPH không thanh toán. Là cán bộ Ngân hàng, bạn sẽ xử lý thế nào trong trường hợp này?

CÂU 223:

Thế nào chứng từ nhiều trang, chứng từ kèm theo hoặc phụ lục?

CÂU 224:

Một LC chuyển nhượng gốc (primary transferable LC) có giá trị CIF là 100.000 USD. Người hưởng lợi thứ nhất chuyển nhượng LC này cho người hưởng lợi thứ hai với giá trị là 90.000 USD. Trong LC chuyển nhượng (transferred LC) phải quy định tỷ lệ bảo hiểm là bao nhiêu thì chứng từ bảo hiểm mới coi là hợp lệ?

CÂU 225:

Một LC dẫn chiếu UCP 600 nhưng không dẫn chiếu ISBP 745 thì:

a/ UCP 600 trở nên vô hiệu?

b/ ISBP 745 trở nên vô hiệu.

c/ ISBP 745 đương nhiên có giá trị.

CÂU 226:

Một LC có dẫn chiếu ISBP 745 nhưng không dẫn chiếu UCP 600 thì:

a/ UCP 600 trở nên vô hiệu.

b/ UCP 600 đương nhiên có giá trị.

c/ Chỉ ISBP 745 là có hiệu lực.

d/ UCP600 và ISBP 745 đều trở nên vô hiệu.

e/ UCP600 và ISBP 745 đều có hiệu lực.

CÂU 227:

Theo UCP 600 thì tổ chức nào được phát hành LC:

a/ Các ngân hàng thương mại.

THƯ VIỆN HUBT

b/ Các công ty.

c/ Các công ty bảo hiểm.

d/ Các công ty chứng khoán.

e. Các ngân hàng trung ương.

CÂU 228:

Một LC chỉ dẫn chiếu áp dụng UCP mà không nói rõ áp dụng UCP nào thì LC có giá trị thực hiện? UCP nào sẽ điều chỉnh LC?

CÂU 229:

Một LC đã dẫn chiếu UCP 600 nhưng lại quy định thời hạn kiểm tra chứng từ cho mỗi Ngân hàng là 7 ngày làm việc ngân hàng thì có được chấp nhận?

CÂU 230:

Một LC quy định hóa đơn phải được người yêu cầu mở LC ký xác nhận, nhưng trên hóa đơn xuất trình không có xác nhận của người yêu cầu. Hỏi ai là người phải chịu rủi ro:

a/ Người yếu cầu mở LC do đã không đến ký xác nhận.

b/ Người thụ hưởng LC do đã chấp nhận điều khoản không khả thi.

CÂU 231:

Nếu LC quy định:

46A: Documents required:

1. Draft drawn on the applicant in 3 original and 3 copies.

Thì hối phiếu sẽ được xử lý như thế nào?

CÂU 232:

Nếu LC quy định:

42A: Drawee

The Applicant of the LC

Thì hối phiếu sẽ được xử lý như thế nào?

CÂU 233:

Ngân hàng phát hành sửa đổi LC có thể hủy bỏ sửa đổi chừng nào người thụ hưởng chưa chấp nhận sửa đổi này?

CÂU 234:

Một hợp đồng ngoại thương quy định người nhập khẩu phải ứng trước 30% giá trị lô hàng trong vòng 30 ngày trước ngày giao hàng. Hỏi người

THƯ VIỆN HUBT

nhập khẩu phải mở LC loại gì và nội dung LC phải quy định như thế nào để bảo đảm số tiền ứng trước đó?

Trả lời:

Người nhập khẩu phải mở LC điều khoản đỏ để ứng trước tiền cho người xuất khẩu hưởng. Trong LC phải quy định người xuất khẩu phải mở đối ứng cho người nhập khẩu hưởng một thư bảo lãnh (Letter of Guarantee) hoặc một LC dự phòng (Standby LC) đảm bảo thực hiện hợp đồng, trong đó ngân hàng phát hành cam kết rằng nếu không giao hàng thì người xuất khẩu phải hoàn trả tiền ứng trước và phải bồi thường thiệt hại cho người nhập khẩu một tỷ lệ % giá trị hợp đồng.

CÂU 234:

Hãy phân biệt séc thương mại và séc du lịch:

Tiêu chí so sánh	Séc thương mại	Séc du lịch
Người phát hành	Doanh nghiệp, cá nhân	Ngân hàng
Người hưởng lợi	Bất kỳ ai ghi trên séc	Người mua séc du lịch
Loại séc	Đích danh, vô danh, theo lệnh	Chỉ có đích danh
Chuyển nhượng	Bằng ký hậu	Không thể chuyển nhượng
Thời hạn hiệu lực	Luật quy định	Vô hạn
Số tiền	Người ký phát quy định	Theo mệnh giá chuẩn
Điều kiện phát hành	Có tiền trên tài khoản	Mua séc bằng nội tệ
Cách nhận tiền	Nhờ ngân hàng thu tiền	Ký đối chứng tại ngân hàng

CÂU 236:

Hãy nêu quy tắc xác định ngày giao hàng đối với trường hợp có nhiều ngày "On Board" cho cùng một lần xuất trình.

Trả lời:

Theo ISBP 745, có ba (3) tình huống đó là:

Tình huống 1: LC cấm giao hàng từng phần và không có chuyển tải

Nếu trên B/L có nhiều ngày "On Board" hoặc có nhiều B/L thể hiện hàng hóa được xếp lên cùng một con tàu, tại các cảng được phép, cùng một tuyến đường, thì ngày "On Board" muộn nhất được xem là ngày giao hàng cho lần xuất trình đó.

Tình huống 2: LC cho phép giao hàng từng phần

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Do được phép giao hàng từng phần, nên sẽ có nhiều B/L thể hiện hàng hóa được xếp lên các con tàu khác nhau, tại các cảng được phép, thì ngày "On Board" **sớm nhất** được xem là ngày giao hàng cho lần xuất trình đó.

Tình huống 3: Trên B/L thể hiện có chuyển tải

Do B/L thể hiện chuyển tải và thể hiện ngày (các ngày) "On Board" xếp lên con tàu (các con tàu) chuyển tải, thì ngày "On Board" **sớm nhất** (tức ngày xếp hàng lên con tàu đầu tiên) được xem là ngày giao hàng cho lần xuất trình đó.

CÂU 237:

LC cấm giao hàng phần và hai biên lai gửi hàng bưu điện được xuất trình, do hai bưu điện khác nhau đóng dấu nhưng cùng một ngày và cùng đích đến. Hỏi người thụ hưởng có được thanh toán?

CÂU 238:

Trách nhiệm của NHTB là như thế nào khi đã dịch và giải thích sai nội dung LC khiến cho người xuất khẩu không lấy được tiền?

CÂU 239:

a/ Hãy giải thích tại sao trường "46A: Documents required" lại là trường tùy ý (Optionol)?

b/ Vì tùy ý nên có thể để trống. Vậy trong trường hợp để trống thì căn cứ để NHPH trả tiền là gì?

CÂU 240: Căn cứ xuất trình chứng từ vận tải.

Tình huống 1: LC yêu cầu:

- Xuất trình "Clean On Board ocean B/L".
- Lộ trình hàng hóa:

44E: Haiphong Port Vietnam (Port of loading)

44F: Rostock Germany (Port of discharge)

44B: Berlin Port Germany (Final destination)

Tình huống 2: LC yêu cầu:

- Xuất trình "Clean On Board ocean B/L".
- Lộ trình hàng hóa:

44A: Hanoi Vietnam (Place of receipt)

44E: Haiphong Port Vietnam (Port of loading)

44F: Rostock Port Germany (Port of discharge)

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tình huống 3: LC yêu cầu:

- Xuất trình "Clean On Board ocean B/L".
- Lộ trình hàng hóa:

44A: Hanoi Vietnam (Place of receipt)

44E: Haiphong Port Vietnam (Port of loading)

44F: Rostock Port Germany (Port of discharge)

44B: Berlin Germany (Final destination)

Trả lời:

Chứng từ vận tải phải phù hợp với ***lộ trình*** hàng hóa như LC quy định mà không cần phù hợp với tên gọi chứng từ của LC.

CÂU 241:

Điều 30c UCP600 quy định "Ngay cả khi cấm giao hàng từng phần, thì một dung sai đến 5% ít hơn số tiền của tín dụng là được phép, miễn là số lượng hàng hóa, nếu quy định trong tín dụng, được giao đầy đủ và đơn giá, nếu quy định trong tín dụng không được khấu trừ hoặc điều 30b không được áp dụng. Dung sai này không áp dụng nếu tín dụng quy định một dung sai cụ thể hoặc sử dụng các thuật ngữ liên quan đến quy định ở điều 30a". Vậy, tại sao hàng giao đầy đủ, đơn giá không áp dụng khấu trừ mà nhà xuất khẩu lại đòi số tiền ít hơn 5% số tiền quy định?

Trả lời:

Điều 30c áp dụng cho trường hợp giao hàng theo giá CIF (giá hàng đã bao gồm phí bảo hiểm và cước phí vận chuyển). Giá CIF đưa ra lúc ký kết hợp đồng là giá ước tính vì lúc đó người bán chưa thực sự thuê tàu và mua bảo hiểm. Khi thực hiện hợp đồng, các loại phí này có thể ít hơn. Vì thế UCP600 cho phép người XK được đòi số tiền có dung sai đến 5% ít hơn số tiền của tín dụng./.

THƯ VIỆN HUBT

HỎI ĐÁP 4

TÌNH HUỐNG TRANH CHẤP TRONG GIAO DỊCH LC

Tình huống 1:

Luật quốc gia vượt lên trên thông lệ và tập quán quốc tế.

Vào 9/1994, Tòa án Trung Quốc đã phạt khá nặng nhà xuất khẩu nước ngoài vì đã giả mạo chứng từ để thanh toán tại NHPH Trung Quốc. Người xuất khẩu đã giao thiếu 60,01 tấn trong tổng số 9.687,07 tấn thép xây dựng, nhưng người hưởng đã ***tự lập vận đơn*** nhằm tạo ra xuất trình phù hợp. Do vi phạm pháp luật, Tòa đã ra lệnh bán đấu giá toàn bộ hàng hóa trị giá 2.637.875,04 USD và quyết định thứ tự thanh toán như sau:

- Chi trả án phí.
- Bồi thường thiệt hại cho nhà NK Trung Quốc: 1,2 triệu USD.
- Số còn lại trả cho người xuất khẩu.

Trong vụ án này, NHPH nhận được bộ chứng từ là hoàn hảo và đã chấp nhận thanh toán. Chiểu theo UCP, thì trách nhiệm đương nhiên của NHPH là phải thanh toán vô điều kiện cho người thụ hưởng. Tuy nhiên, phán quyết của tòa án đã vượt lên trên UCP về mặt pháp lý.

Tình huống 2:

Luật quốc gia vượt lên trên thông lệ và tập quán quốc tế.

Một công ty XK Việt Nam bán hàng cho nhà NK Pháp thanh toán bằng LC do ngân hàng Pháp phát hành. NHPH nhận được bộ chứng từ hoàn hảo và đã điện chấp nhận thanh toán. Trước khi thanh toán cho người hưởng, NHPH đã được lệnh của toà án Pháp găm giữ toàn bộ số tiền của LC để giải quyết nợ của công ty XK Việt Nam với một khách hàng khác. Theo đơn kiện của chủ nợ tại tòa, Ngân hàng Việt Nam giải thích rằng mình đã chiết khấu bộ chứng từ theo ủy quyền của NHPH, do vậy số tiền trên là của NHCK. NHPH trả lời họ không thể làm khác vì đây là phán quyết của tòa án quốc gia.

Vấn đề đặt ra: Nếu suy diễn một chút ta phát hiện ra một câu hỏi mà chưa có câu trả lời, đó là: Nếu Ngân hàng Việt Nam với vai trò là NHXN, nghĩa là đã chiết khấu bộ chứng từ miễn truy đòi, thì tòa sẽ xử ra sao?

THƯ VIỆN HUBT

Tình huống 3:

Luật quốc gia vượt lên trên thông lệ và tập quán quốc tế.

Người bán giao hàng không đúng hợp đồng, trong khi NHĐCĐ đã chiết khấu bộ chứng từ hoàn hảo (hay hối phiếu) và đã được NHPH chấp nhận thanh toán, nhưng tòa án địa phương lại ra phán quyết yêu cầu NHPH phải đình chỉ thanh toán, nên đã gây tổn thất cho NHCK? Vậy quan điểm giải quyết?

Trả lời: Tòa án quyết định mọi vấn đề trên cơ sở luật pháp quốc gia. Nếu có sự khác nhau giữa UCP và luật quốc gia thì quyết định của tòa án có thể vượt lên trên UCP.

Tình huống 4:

Về nội dung phán quyết của trọng tài.

Năm 1994, một công ty NK Việt Nam kiện người bán hàng Hàn Quốc tại Trọng tài quốc tế Việt Nam do *gian lận* trong giao hàng và *vi phạm* cam kết hợp đồng thương mại.

Tình tiết:

- Bộ chứng từ hoàn hảo, nên NHPH đã ký chấp nhận hối phiếu.

- Nhà NK chấp nhận bộ chứng từ và đã dùng nó đi nhận hàng.

- Trong quá trình nhận hàng, nhà NK đã phát hiện có gian lận và vi phạm hợp đồng thương mại.

- Nhà NK kiện nhà XK lên Trọng tài quốc tế Việt Nam.

- Tòa phán quyết: *"Người bán buộc phải nhận lại hàng, đền bù thiệt hại do việc giao hàng không đúng hợp đồng và chịu án phí"*.

- Căn cứ vào phán quyết Trọng tài, người NK Việt Nam yêu cầu NHPH LC trả lại tài sản thế chấp và yêu cầu hủy bỏ thanh toán.

Câu hỏi:

1. NHPH có phải thanh toán hối phiếu khi đến hạn? Căn cứ?

- Theo quy tắc UCP và theo luật hối phiếu, khi ngân hàng đã chấp nhận hối phiếu thì phải thanh toán khi đến hạn.

- Điều 5, UCP600: Ngân hàng giao dịch bằng chứng từ chứ không giao dịch bằng hàng hoá mà các chứng từ liên quan đến.

- Người mua kiện người bán theo hợp đồng thương mại; quyết định của trọng tài cũng không đề cập đến việc thanh toán LC.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Ngoài ra, ở Việt Nam không có một văn bản nào điều chỉnh nghĩa vụ, trách nhiệm của NHPH khi có sự kiện tụng giữa hai bên mua bán.

2. Quan điểm của trọng tài về thanh toán LC: "Với phán quyết trả lại hàng hóa thì đương nhiên việc thanh toán không còn giá trị nữa?". Đây là suy diễn đúng hay sai? Với quan điểm này của trọng tài, NHPH có phải giải chấp tài sản cho nhà NK?

Kết luận: NHPH chỉ được đình chỉ thanh toán LC khi tòa tuyên án, hoặc trọng tài phán quyết hủy bỏ việc thanh toán chứ không thể suy diễn như trên được. Có thể coi đây là thiếu sót của trọng tài, nên đã gây khó khăn cho các bên. Do đó, về lý (theo UCP) NHPH vẫn được phép và vẫn phải thanh toán và không giải chấp cho khách hàng. Vậy, nếu ngân hàng thanh toán LC, thì người mở có quyền kiện NHPH không? và trọng tài sẽ nói gì? Đây là khoảng trống của pháp luật Việt Nam!

3. Mỗi quốc gia cần có văn bản pháp lý bổ sung cho UCP?

Tình huống 5:

Các vấn đề đặt ra về tính pháp lý.

1. Khi phát hành và thông báo LC, ngân hàng có cần phải biết, phải kiểm tra để chắc chắn rằng các hàng hóa này nằm trong danh mục hàng hóa được phép XNK, bị hạn chế, hay bị cấm? UCP có điều chỉnh không?

2. Khi phát hành và thông báo LC, ngân hàng có phải biết, phải kiểm tra để chắc chắn rằng khách hàng là đối tượng được phép, bị hạn chế hay bị cấm thu nhận tiền từ nước ngoài và chuyển ngoại hối ra nước ngoài? UCP có điều chỉnh không?

3. Khi phát hành LC, NHPH thường yêu cầu vận đơn đường biển được lập theo lệnh của mình. Vậy:

- Tại sao NHPH lại yêu cầu như vậy?

- Nếu khách hàng ký quỹ 100% trị giá LC thì NHPH có cần kiểm soát vận đơn?

- Nếu người mở phá sản, giải thể, mất khả năng thanh toán, hoặc cố tình không nhận bộ chứng từ (trong đó có vận đơn) để đi nhận hàng, thì NHPH có được nhận hàng và bán lại cho người khác? Nếu được thì theo quy định nào? Hiện nay các ngân hàng có chức năng kinh doanh XNK? Hải quan có ngăn cản việc ngân hàng nhận hàng?

THƯ VIỆN HUBT

- Hải quan có thể cho rằng: "Ngân hàng chỉ bảo lãnh chứ không phải là người mua đích thực nên không được phép nhận hàng". Đặc biệt là đối với nhóm hàng hóa phải có côta, thì ngân hàng lại càng không đủ điều kiện nhận hàng, hay bán lại cho người khác.

- Theo thông lệ quốc tế thì NHPH có được phép nhận hàng và bán lại cho người khác khi người mua không thanh toán?

Qua phân tích cho thấy, việc áp dụng Thông lệ và Tập quán quốc tế vào mỗi quốc gia sẽ có những hạn chế nhất định vì còn phụ thuộc vào hệ thống luật quốc gia đó.

Tình huống 6:

Vấn đề xử lý tiền ký quỹ khi người mở phá sản.

Một công ty NK mở LC và đã ký quỹ 100% trị giá LC tại NHPH. Trong khi hàng đã được giao thì công ty NK bị phá sản hoặc có dấu hiệu vi phạm hình sự. Hỏi:

1. Số tiền ký quỹ có bị tòa phong tỏa để phân chia cho các chủ nợ theo Luật phá sản hay không?

2. Nếu tiền ký quỹ bị phong tỏa và tòa xử lý chia cho các chủ nợ, trong khi chứng từ xuất trình phù hợp, vậy NHPH có được phép từ chối thanh toán?

3. Ngân hàng có được quyền đi nhận hàng và bán lại cho người khác? (tùy thuộc vào luật quốc gia mà cụ thể là phán quyết của tòa án).

Tình huống 7: *Thông đồng XNK hàng cấm.*

Nếu người mua và người bán thông đồng với nhau để nhập hàng cấm, không đúng với LC, bị hải quan phát hiện và tịch thu lô hàng, trong khi vẫn xuất trình bộ chứng từ hoàn hảo. Hỏi:

1. Theo Thông lệ và Tập quán quốc tế thì NHPH có chịu trách nhiệm thanh toán bộ chứng từ?

2. Nếu Tòa án địa phương tuyên án yêu cầu NHPH đình chỉ thanh toán cho nước ngoài có đúng không?

- Do nhập hàng cấm, nên tịch thu hàng hóa.

- Vì hàng hóa đã bị tịch thu, nên NHPH được miễn thanh toán cho nước ngoài.

3. Theo Thông lệ và Tập quán quốc tế thì tình huống này sẽ được xử lý như thế nào đối với các bên liên quan?

4. Bình luận về mối quan hệ pháp lý giữa UCP và luật quốc gia?

THƯ VIỆN HUBT

Tình huống 8:

Xu hướng luật hoá Thông lệ và Tập quán quốc tế.

1. Vì UCP, Incoterms... chỉ là Thông lệ và Tập quán quốc tế (chưa phải là luật quốc tế), nên tính chất pháp lý là dưới luật quốc gia. Hầu hết các nước đã dựa vào tính chất này để xây dựng luật quốc gia để điều chỉnh giao dịch bằng LC, về cơ bản là luật quốc gia không mâu thuẫn với Thông lệ và Tập quán quốc tế; tuy nhiên trong một số trường hợp luật quốc gia có thiên hướng bảo vệ *quyền lợi chính đáng, hợp pháp và ngăn chặn gian lận, lừa đảo trong thương mại quốc tế.* Chính vì vậy, trong khi UCP, Incoterms... chưa phải là luật quốc tế thì Việt Nam cũng nên luật hóa một số nội dung làm cơ sở để trọng tài và tòa án Việt Nam ra phán quyết, đồng thời bảo vệ được quyền lợi chính đáng, hợp pháp và ngăn ngừa được gian lận trong thương mại (có thể gọi các quy chế này là giải pháp đánh chặn, tự bảo vệ mình trước).

2. Một khi tòa tuyên là:

- Hàng bị tịch thu.
- Người bán phải nhận lại hàng.
- Hàng được bán đấu giá.

Thì đồng thời phải tuyên: *"Ngân hàng phải đình chỉ thanh toán cho nước ngoài"*, như vậy, NHPH mới có cơ sở đình chỉ thanh toán.

3. Mặc dù UCP là thông lệ và tập quán quốc tế được hầu hết các LC dẫn chiếu áp dụng, nhưng do UCP có tính pháp lý thấp hơn luật quốc gia, điều này vô hình dung đã bị các quốc gia tận dụng để ban hành luật riêng với những nội dung có thể mâu thuẫn với UCP. Các nguồn luật quốc gia càng đa dạng và càng phong phú, thì càng cản trở tính hiệu quả trong việc sử dụng UCP.

Chính vì vậy, nhiều ý kiến chuyên gia cho rằng, đã đến lúc phải tăng cường tính chất pháp lý cho UCP ở cấp độ Công ước quốc tế. Tôi cho rằng đây là xu hướng khách quan. Nếu điều này trở thành sự thật thì giao dịch LC trên toàn thế giới sẽ trở nên hiệu quả gần như là tuyệt đối.

Tình huống 9:

Tính chất pháp lý của các chứng từ trong giao dịch LC.

Khi có tranh chấp giữa khách hàng (người mở, người hưởng) với ngân hàng (NHPH, NHTB), thì các chứng từ giao dịch ngân hàng như đơn xin mở LC, đơn xin chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất, thông báo LC.... có được

THƯ VIỆN HUBT

xem là chứng từ có tính pháp lý (như hợp đồng) để toà án và trọng tài làm căn cứ ra phán quyết không?

Qua tình huống 9 này cho thấy, nhằm lấp khoảng trống về pháp luật điều chỉnh quan hệ nội bộ trong giao dịch LC mà chưa được UCP điều chỉnh, thì rất cần phải được luật hóa.

Tình huống 10:

Rủi ro khi LC có điều khoản không rõ ràng.

a/ LC quy định trong mục điều kiện thanh toán: *"90% LC value will be paid against presentation of draft and documents indicated in field 46A. The balance of 10% LC value will be paid against presentation of draft and an acceptance protocol signed and stamped by buyer and seller,* ***but in any case****, not later than 180 days from shipment date".*

Người mua giải thích: Theo hợp đồng thương mại, hai bên đã thống nhất điều kiện thanh toán 10% giá trị còn lại của LC như sau: Sau khi nhận hàng và chạy thử, nếu tốt thì người mua và người bán sẽ ký một biên bản nghiệm thu và biên bản này phải được xuất trình trong vòng 180 ngày sau ngày giao hàng. Như vậy, theo cách hiểu của người mua, NHPH chỉ thanh toán 10% giá trị còn lại của LC khi biên bản nghiệm thu được xuất trình trong vòng 180 ngày sau ngày giao hàng.

NHPH đã lưu ý người mở rằng, quy định như vậy là không rõ ràng, có thể hiểu lầm và người mở có thể bị rủi ro, nên cần phải sửa lại. Tuy nhiên, người mua không đồng ý, vì cho rằng hợp đồng thương mại đã quy định như vậy, nên NHPH đành chịu và phải làm theo yêu cầu của khách hàng.

Kết cục, sau khi chạy thử, hàng hóa không đạt yêu cầu và đương nhiên là quá 180 ngày mà không có biên bản nào giữa người mua và người bán được xuất trình. Trong khi đó, NHTB căn cứ vào cụm từ "in any case" để yêu cầu NHPH thanh toán, tranh chấp xảy ra.... và đó cũng là một trong những lý do tại sao *"Khoản v) phần Mở đầu của ISBP745"* lại ra đời và cũng là câu trả lời cho ai đúng, ai sai trong tình huống trên.

b/ Có doanh nghiệp yêu cầu mở LC với điều khoản: *"Phí tàu già, phí lưu kho bãi (nếu phát sinh) sẽ do người bán chịu"*. NHPH tư vấn khách hàng nên bổ sung thành: *"Phí tàu già, phí lưu kho bãi (nếu phát sinh) sẽ do người bán chịu, và số tiền này được trừ vào số tiền thanh toán cho người hưởng"*. Sau khi được tư vấn, khách hàng không đồng ý, vì cho rằng hai bên mua bán đã hiểu nhau và đã ngầm hiểu việc ai sẽ là người thanh toán khoản

THƯ VIỆN HUBT

tiền đó, nên không cần thay đổi làm gì. Khi nhận hàng, người mua phải trả khoản phí tàu già và lưu kho rất cao, nên đã quay sang yêu cầu NHPH trừ số tiền này vào số tiền sẽ thanh toán cho người hưởng. NHPH đã làm theo yêu cầu của khách hàng, và ngay lập tức bị NHCK phản pháo và bị thua cuộc. Cuối cùng phần thua thiệt do người mở chịu.

Tình huống 11:

Tranh chấp về người phát hành chứng từ.

LC quy định xuất trình vận đơn đường biển do Công ty vận tải XXX ký. Bộ chứng từ xuất trình, trong đó có vận đơn đã đáp ứng mọi yêu cầu của LC, tuy nhiên, có một điểm NHPH cho là có lỗi là: *"Cho dù vận đơn có tiêu đề ghi tên công ty vận tải XXX, nhưng người ký vận đơn lại không phải là công ty XXX, mà là đại lý YYY của công ty"*. Vận dụng điều 20(a) UCP600 chỉ quy định ai là người có thẩm quyền ký vận đơn mà không quy định người phát hành, thế là NHPH đã bắt lỗi vận đơn, tranh chấp xảy ra... và đó cũng là một trong những lý do tại sao *"Điều A20) - ISBP745"* lại ra đời và cũng là câu trả lời cho ai đúng, ai sai trong tình huống trên.

Tình huống 12:

Tên chứng từ có phải đúng với quy định của LC?

LC quy định xuất trình Phiếu đóng gói chi tiết (detailed packing list). Bộ chứng từ xuất trình, trong đó có phiếu đóng gói đáp ứng mọi yêu cầu của LC, tuy nhiên, có một điểm người mua cho là có lỗi là: *"LC yêu cầu xuất trình Detailed packing list, nhưng người hưởng lại xuất trình Packing list"*. Căn cứ vào sự khác biệt này, người mua yêu cầu NHPH bắt lỗi và hủy thanh toán, tranh chấp xảy ra... và đó cũng là một trong những lý do tại sao *"Điều A39) - ISBP745"* ra đời và cũng là câu trả lời cho ai đúng, ai sai trong tình huống trên.

Cũng cần nhấn mạnh rằng, giống như chứng từ vận tải, để biết được chứng từ thuộc loại nào, ta phải căn cứ vào nội dung của chứng từ có đáp ứng được chức năng của nó hay không. Tương tự, nếu một LC yêu cầu một hóa đơn thương mại được ký (signed commercial invoice) thì không có nghĩa là phải xuất trình một chứng từ có tiêu đề là (signed commercial invoice) mà chỉ cần xuất trình commercial invoice, thậm chí chỉ là invoice, miễn là có chữ ký của người hưởng.

Một thực tế là, nếu một chứng từ không có tên (hoặc tên ghi không chính xác) và không ghi ngày tháng phát hành sẽ rất khó cho việc kiểm tra và dễ gây rủi ro cho người mở và NHPH, vì vậy, khi phát hành LC, NHPH

THƯ VIỆN HVBT

nên quy định rõ trong LC là: *"Tất cả các chứng từ phải đề ngày và có tên như quy định của LC"*.

Tình huống 13:

Bảo hiểm đơn phát hành cho người cầm có tương đương với bảo hiểm đơn ký hậu để trống?

LC yêu cầu xuất trình chứng từ bảo hiểm với các chi tiết như sau: *"Một bộ đầy đủ bảo hiểm đơn hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm, ký hậu để trống, ghi giá trị bảo hiểm bằng 110% trị giá hóa đơn, điều kiện bảo hiểm "mọi rủi ro", ghi rõ chỉ có thể đòi tiền tại London"*.

NHPH nhận được chứng từ xuất trình phù hợp, duy nhất có một điểm NHPH cho là có lỗi là: *Người hưởng đã xuất trình chứng từ bảo hiểm cho người cầm (To bearer), thay vì ký hậu để trống*. Thế là tranh chấp xảy ra... và đó cũng là một trong những lý do tại sao *"các Điều từ K19) đến K21) - ISBP 745"* lại ra đời và cũng là câu trả lời cho ai đúng, ai sai trong tình huống trên.

Tình huống 14:

Khi nào thì nơi nhận hàng được coi là cảng bốc hàng.

Một LC yêu cầu xuất trình: *"Một bộ đầy đủ vận đơn đường biển gốc chỉ ra hàng được bốc lên từ cảng Singapore tới cảng Hải Phòng"*. Khi nhận được bộ chứng từ, qua kiểm tra NHPH thấy rằng, vận đơn ghi:

- Place of receipt: Singapore CY
- Port of loading: Singapore
- Port of discharge: Haiphong
- M/V: XXX

- Vận đơn thuộc loại nhận hàng để chở (receipt for shipment), có ghi chú đã bốc hàng lên tàu (shipped on board), nhưng không ghi tên tàu và tên cảng bốc hàng ở phần ghi chú này.

NHPH đã căn cứ vào điều 20(a)(iii) UCP600: *"...Nếu nơi nhận hàng khác với cảng bốc hàng thì mục ghi chú hàng đã bốc lên tàu phải ghi thêm tên cảng bốc hàng và tên con tàu mà hàng thực sự được bốc lên...."*, cho rằng, do không ghi tên tàu và cảng bốc hàng ở phần ghi chú "shipped on board", nên vận đơn được xem là có lỗi và đã từ chối bộ chứng từ. Thế là tranh chấp xảy ra... và đó cũng là một trong những lý do tại sao *"Điều E6)e-ISBP745"* lại ra đời và cũng là câu trả lời cho ai đúng, ai sai trong tình huống trên.

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ ĐÀO TẠO & NGHIÊN CỨU

Tình huống 15:

Ghi ngày tháng thế nào.

"Điều A16) - ISBP745" cho phép ghi ngày tháng theo các cách khác nhau miễn là có thể xác định được và khuyến cáo: "Để tránh hiểu lầm, tên của tháng *nên* dùng chữ thay số". Điều này không giải quyết được vướng mắc trong trường hợp lẫn lộn giữa ngày và tháng. Ví dụ, LC quy định ngày giao hàng chậm nhất là: 07 Aug 2006, NHPH sẽ từ chối thanh toán vì vận đơn ghi ngày giao hàng 08.07.2006.

Để hạn chế rủi ro, ISBP cần sửa lại điều khoản này: "tháng phải ghi bằng chữ trong những trường hợp có thể hiểu lộn".

Tình huống 16:

LC có điều kiện nhưng không yêu cầu chứng từ.

Điều 14(h)–UCP600 quy định: *"Nếu LC có những điều khoản nhưng không quy định chứng từ phải xuất trình phù hợp với các điều khoản này, thì ngân hàng sẽ coi điều khoản này là không có và sẽ không xem xét đến chúng".*

a/ Một LC có dẫn chiếu UCP600, có các điều khoản quy định:

40A Form of documentary credit: Irrevocable.

42C Draft: *"At xxx days sight 100 percent of invoice value".*

46A Documents Required:

- Signed commercial invoice in 3/three originals and 4/four copies.

- Full set (3/three) of clean "shipped on board" and 3/three non–negatiable marine Bills of lading, covering a port to port shipment, consigned to order of Vietcombank, marked freight prepaid and notify the applicant.

- Insurance policy in assignable form and endorsed in blank for 110% invoice value covering all risks, showing claim payable at xxx in invoice currency in 3/three originals.

- Certificate of Origin issued by Beneficiery in 3/three originals and 3/three copies.

- Copy of cable advising applicant of particulars of shipment.

Vấn đề đặt ra:

1. Hối phiếu có là chứng từ phải xuất trình theo quy định của LC?

2. Nếu hối phiếu xuất trình có số tiền ghi bằng số và bằng chữ khác nhau thì bộ chứng từ có bị xem là có lỗi? ngân hàng có thể từ chối thanh toán bộ chứng từ?

THƯ VIỆN HUBT

3. Là cán bộ thanh toán quốc tế bạn xử lý tình huống này thế nào?

Các câu trả lời cần dẫn chiếu nguồn luật và giải thích.

b/ Một LC có dẫn chiếu UCP600, có các điều khoản quy định:

40A Form of documentary credit: Irrevocable.

42C Draft: *"At xxx days sight 100 percent of invoice value".*

46A Documents Required:

- Signed commercial invoice in 3/three originals and 4/four copies.

- Full set (3/three) of clean "shipped on board" and 3/three non–negatiable marine Bills of lading, covering a port to port shipment, consigned to order of Vietcombank, marked freight prepaid and notify the applicant.

- Insurance policy in assignable form and endorsed in blank for 110% invoice value covering all risks, showing claim payable at xxx in invoice currency in 3/three originals.

- Certificate of Origin issued by Beneficiery in 3/three originals and 3/three copies.

47A Additional conditions:

- Cable advising applicant of particulars of shipment within 3 days after shipment date.

Vấn đề đặt ra:

1. Nếu trong bộ chứng từ xuất trình không có biên nhận (receipt) về việc thông báo giao hàng cho người mua, thì ngân hàng có quyền từ chối thanh toán?

2. Nếu hối phiếu xuất trình có số tiền ghi bằng số và bằng chữ khác nhau thì bộ chứng từ có bị xem là có lỗi? ngân hàng có thể từ chối thanh toán bộ chứng từ?

3. Là cán bộ thanh toán quốc tế bạn xử lý tình huống này thế nào?

Các câu trả lời cần dẫn chiếu nguồn luật và giải thích.

Tình huống 17:

Vụ Vinahandcoop.

Ngày 10/4/1994, Liên Minh Sản xuất Thương mại Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam (Vinahandcoop) Hà Nội đã ký hợp đồng số 105/VN với xí nghiệp Mỹ nghệ Ngọc Đô, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc mua lô hàng mỹ

THƯ VIỆN HUFT

nghệ bằng đá ngọc bích trị giá 948.121 USD với ý định sẽ tái xuất khẩu cho công ty Lombard San Francisco, Hoa kỳ qua công ty trung gian Wang Yick Investment Co. Ltd Hongkong theo hợp đồng 102/VN ngày 9/10/1994 với số tiền 1.052.900 USD.

Vinahandcoop tham gia chương trình này nhằm mở rộng thị trường xuất khẩu và kiếm được lợi nhuận trên 100.000 USD, một kế hoạch tốt đẹp và hấp dẫn. Nhưng Vinahandcoop đã bị lừa bởi một kế hoạch có chủ ý từ lâu, rất tinh vi và hoàn hảo.

Sau đây là một số tình tiết làm cơ sở rút ra bài học:

1. Tại sao Vinahandcoop ký hợp đồng?

Vinahandcoop được các thương gia ngoại quốc thuyết phục rằng: *"Nếu để phía Trung Quốc xuất khẩu trực tiếp sang Mỹ thì phải chịu thuế cao và thủ tục mất nhiều thời gian, nên họ đề nghị Vinahandcoop mua hàng tạm nhập tái xuất để giảm thuế và do đó Vinahandcoop được hưởng hoa hồng trên 100.000 USD".*

Lời bình: Tại thời điểm này, Trung Quốc đã đạt được quy chế "Tối huệ quốc" với Hoa Kỳ tại Hongkong, có mạng lưới công ty XNK đồ sộ thừa khả năng đảm nhiệm việc tái xuất hàng hóa sang Mỹ... là những lợi thế vượt trội so với Việt Nam.

2. Vinahandcoop ký hợp đồng như thế nào?

Để phòng ngừa rủi ro và tránh phải bỏ vốn, các thương vụ tạm nhập tái xuất thường được thực hiện bằng hợp đồng đại lý để hưởng hoa hồng, nhưng Vinahandcoop lại thực hiện ký hai hợp đồng "mua đứt bán đoạn". Như vậy, Vinahandcoop một mặt phải bỏ vốn (đi vay ngân hàng) để thực hiện hợp đồng, mặt khác rủi ro có thể xảy ra là rất lớn vì thương vụ liên quan đến hai hợp đồng mua bán độc lập.

Lời bình:

- Phải chăng Vinahandcoop đã khờ khạo về thương trường? Hay hám lợi vì ký hai hợp đồng như vậy sẽ có lãi nhiều hơn?

- Vinahandcoop im lặng thực hiện thương vụ, nên đã phớt lờ ý kiến chuyên môn từ phía ngân hàng. Vietcombank là ngân hàng thông báo LC, nhưng không được thông báo trước nên đã không có cơ hội để tư vấn về thương vụ cũng như lựa chọn phương thức thanh toán.

3. Sai sót của Vietcombank là gì?

THƯ VIỆN HUBT

Mặc dù nhận được bức điện không có khóa mã (testkey) nhưng vẫn thông báo cho Vinahandcoop mà "quên" không gạch chữ "Tested" in sẵn trên thông báo. Phải chăng đây là giọt nước cuối cùng làm tràn ly nước!

Tình huống 18:

Ký uỷ quyền, mức bảo hiểm, thay thế chứng từ, chứng từ bị mất, chuyển nhượng lần hai LC, tên nhà chuyên chở.

Câu 1: Giấy chứng nhận bảo hiểm (Certificate of Insurance) thể hiện do người môi giới bảo hiểm theo sự uỷ quyền của một công ty bảo hiểm và nhân danh công ty này phát hành và ký thì có được chấp nhận không?

Trả lời:

Điều 28(a) UCP600 quy định: *"Một chứng từ bảo hiểm, như hợp đồng bảo hiểm, giấy chứng nhận bảo hiểm hay tờ khai bảo hiểm bao, phải thể hiện là đã được phát hành và được ký bởi một công ty bảo hiểm, người bảo hiểm hoặc đại lý hoặc người được uỷ quyền của họ".*

Do đó, nếu LC yêu cầu một giấy chứng nhận bảo hiểm, mà lại xuất trình một phiếu bảo hiểm (cover note) thì đương nhiên là không được chấp nhận. Nhưng, nếu trên phiếu bảo hiểm lại được tiếp ký bởi công ty bảo hiểm hay người được bảo hiểm; hoặc người phát hành phiếu bảo hiểm nói rõ mình là đại lý đích danh và ký thay mặt cho bởi công ty bảo hiểm hay người bảo hiểm là được chấp nhận.

Điều K13) - ISBP745 nói rõ: *"Chứng từ bảo hiểm có thể được phát hành trên giấy văn thư của người môi giới bảo hiểm, miễn là chứng từ bảo hiểm được ký bởi công ty bảo hiểm hoặc đại lý hay người được ủy quyền của họ. Người môi giới bảo hiểm có thể ký chứng từ bảo hiểm như là đại lý hay người được ủy quyền cho [hoặc thay mặt cho] công ty bảo hiểm đích danh."*

Câu 2: Một chứng từ bảo hiểm được phát hành với tỷ lệ được bảo hiểm cao hơn tỷ lệ quy định trong LC?

Trả lời:

- Điều 28(f)(ii) UCP600 quy định: *"Một yêu cầu của LC đối với mức bảo hiểm là tỷ lệ phần trăm của giá trị hàng hoá, của trị giá hoá đơn hoặc tương tự sẽ được coi là số tiền được bảo hiểm **tối thiểu.** Nếu không có quy định trong LC về mức bảo hiểm, thì số tiền được bảo hiểm **tối thiểu** phải bằng 110% giá CIF hay CIP của hàng hoá".*

Như vậy, một chứng từ bảo hiểm được phát hành với tỷ lệ được bảo hiểm cao hơn tỷ lệ quy định của LC luôn luôn được chấp nhận. Cần chú ý thêm rằng, UCP600 không hạn chế giá trị bảo hiểm tối đa.

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THƯƠNG KHỐI ĐỘI BỘ

Câu 3: Sau khi xuất trình chứng từ và trong thời hạn hiệu lực của LC, người thụ hưởng có thể thay thế các chứng từ có sai sót bằng các chứng từ phù hợp?

Trả lời: UCP600 không có điều khoản nào quy định rằng chứng từ phải phù hợp ngay trong lần xuất trình đầu tiên. Hơn nữa, để LC trở thành công cụ thanh toán hiệu quả (chứ không phải công cụ từ chối thanh toán). Do đó, nếu LC không quy định chứng từ phải phù hợp ngay lần xuất trình đầu tiên, thì người hưởng có thể thay thế các chứng từ có sai sót bằng các chứng từ phù hợp, miễn là việc xuất trình chứng từ lần sau phải được thực hiện trong thời hạn hiệu lực của LC và tuân thủ Điều 14(c) UCP600.

Câu 4: LC yêu cầu trọn bộ (3/3) bản chính vận đơn đường biển (full set of 3/3 original bills of lading). Việc xuất trình 3 vận đơn ghi các từ "original", "duplicate", và "triplicate" có được chấp nhận?

Trả lời:

Điều 17(b)(c) UCP 600 quy định:

b/ Ngân hàng coi là bản gốc bất kỳ chứng từ nào trên bề mặt thể hiện dấu hiệu gốc đối với chữ ký, ghi chú, đóng dấu hoặc nhãn hiệu của người phát hành chứng từ, trừ khi bản thân chứng từ chỉ ra nó không phải là chứng từ gốc.

c/ Trừ khi chứng từ quy định ngược lại, ngân hàng sẽ chấp nhận chứng từ như là chứng từ gốc, nếu chứng từ:

i. thể hiện là được viết, đánh máy, đục lỗ hoặc dán tem bằng tay của người phát hành; hoặc

ii. thể hiện là giấy văn thư gốc của người phát hành chứng từ; hoặc

iii. ghi là chứng từ gốc, trừ khi có tuyên bố không áp dụng đối với chứng từ xuất trình.

Như vậy, một chứng từ gốc không nhất thiết phải thể hiện chữ "original" trên bề mặt chứng từ. Do đó, việc trên các vận đơn có ghi chú các từ "original", "duplicate", và "triplicate" theo thông lệ, tập quán vận tải quốc tế luôn là bản gốc, do đó được chấp nhận.

Câu 5: LC đã được chuyển nhượng (transferred LC) nhưng đã hết hiệu lực và chưa được sử dụng. Người hưởng thứ nhất có thể tái chuyển nhượng phần tín dụng này cho người thụ hưởng thứ hai khác?

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trả lời: Nếu một LC đã được chuyển nhượng mà đã hết hiệu lực nhưng toàn bộ hay một phần LC này chưa được sử dụng thì người thụ hưởng thứ nhất có thể yêu cầu ngân hàng chuyển nhượng (transferring bank) chuyển nhượng phần chưa được sử dụng cho một người thụ hưởng thứ hai khác miễn là LC gốc chưa hết hiệu lực. Tuy nhiên, ngân hàng chuyển nhượng phải yêu cầu người thụ hưởng thứ hai ban đầu hoàn trả lại bản gốc thông báo LC chuyển nhượng (original advice of transferred LC) và xác nhận rằng họ đã không và sẽ không sử dụng phần LC này.

Mặt khác, nếu LC chuyển nhượng được thông báo cho người thụ hưởng thứ hai ban đầu thông qua một ngân hàng khác thì ngân hàng chuyển nhượng phải yêu cầu ngân hàng thông báo thứ hai thông báo cho mình về việc LC đã hết hiệu lực mà chưa được sử dụng toàn bộ hay một phần. Cần lưu ý là, ngân hàng chuyển nhượng không có nghĩa vụ phải tiến hành việc chuyển nhượng này trừ khi họ đồng ý tái chuyển nhượng theo các điều kiện của họ.

Câu 6: Trách nhiệm của NHPH khi chứng từ bị mất trên đường gửi từ NHĐCĐ đến NHPH?

Trả lời: Điều 35 UCP 600 quy định rừ: *"...Nếu NHĐCĐ quyết định rằng việc xuất trình là phù hợp và chuyển chứng từ đến NHPH hoặc NHXN, cho dù NHĐCĐ đã thanh toán hoặc chiết khấu hay chưa, thì NHPH hoặc NHXN phải thanh toán hoặc chiết khấu hoặc hoàn trả tiền cho NHĐCĐ, ngay cả khi các chứng từ đã bị mất mát trong chuyển giao giữa NHĐCĐ với NHPH hay với NHXN, hoặc giữa NHXN với NHPH..."*.

Như vậy, khi chứng từ xuất trình phù hợp với điều kiện và điều khoản của LC, trong thời hạn hiệu lực của LC và trong thời hạn quy định tại điều 14(c)UCP600, thì người thụ hưởng hoàn toàn có quyền được thanh toán.

Trong trường hợp chứng từ bị mất khi NHĐCĐ gửi cho NHPH, thì rủi ro được chuyển sang NHPH, miễn là mọi chỉ thị của NHPH liên quan đến việc gửi chứng từ đều được NHĐCĐ tuân thủ. Vì NHPH hành động theo yêu cầu và chỉ thị của người mở, nên tiếp đến rủi ro này được chuyển từ NHPH sang người mở.

Câu 7: Một vận đơn hàng không (Airwaybill) không nêu tên người chuyên chở ở mặt trước (the front of the Airwaybill) nhưng được ghi ở mặt sau (the back of the airwaybill) có được chấp nhận?

Trả lời: Điều 6(a) UCP600 quy định: *"Một chứng từ vận tải hàng không, cho dù có tên gọi như thế nào, phải thể hiện: (i) chỉ rõ tên người chuyên chở và được ký bởi..."*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Như vậy, theo quy tắc của UCP600, thì tên người chuyên chở không được quy định cụ thể là phải được thể hiện ở mặt trước hay mặt sau tờ vận đơn. Do đó, nếu tên người chuyên chở được thể hiện rõ ràng ở mặt sau thì không vì thế mà vận đơn bị từ chối.

Có lý lẽ cho rằng, theo tập quán vận tải quốc tế, thì ***mặt trước*** của vận đơn thể hiện tên người chuyên chở, chi tiết về hàng hóa và việc vận chuyển hàng không; ***mặt sau*** nêu các điều khoản và điều kiện vận chuyển. Cũng tại Điều 23(a)(vi) UCP600 quy định: "*Một chứng từ vận tải hàng không, cho dù có tên gọi như thế nào, phải thể hiện: (vi) các điều kiện và điều khoản chuyên chở hoặc có tham chiếu đến nguồn khác chứa đựng các điều kiện và điều khoản chuyên chở. Nội dung các điều kiện và điều khoản chuyên chở sẽ không được kiểm tra*". Do đó, ngân hàng có quyền từ chối một vận đơn mà tên của người chuyên chở không được nêu ở mặt trước dù có thể được nhận biết ở mặt sau.

Tình huống 19:

UCP phủ nhận LC hay ngược lại?

Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung của LC và UCP, thì LC bác bỏ UCP hay ngược lại? Lấy ví dụ minh họa.

Trả lời: Không thể nói UCP bác bỏ LC hay LC bác bỏ UCP khi giữa các điều kiện của UCP và LC có mâu thuẫn nhau.

Điều 1 UCP600 quy định rõ: "...Các quy tắc này ràng buộc tất cả các bên, trừ khi LC loại trừ hoặc sửa đổi một cách rõ ràng".

Như vậy, trong các trường hợp LC không có điều khoản loại trừ hoặc sửa đổi thì toàn bộ 39 điều khoản của UCP600 sẽ có hiệu lực pháp lý bắt buộc thực hiện. Nếu LC có những điều khoản loại trừ hoặc sửa đổi UCP600, thì những điều khoản quy định trong LC sẽ vượt lên trên UCP về mặt pháp lý bắt buộc hiệu lực.

Tình huống 20:

Nội dung và diễn biến sự việc:

1. Nội dung các dữ liệu liên quan:

- Người xuất khẩu (Bene) : Công ty VN
- Người nhập khẩu (App) : Công ty NN
- Ngân hàng phát hành : NHPH-NN
- Ngân hàng chiết khấu : NHCK-VN

THƯ VIỆN HUBT

- Mặt hàng xuất khẩu : Gừng tươi

- Thanh toán: LC trả ngay không hủy ngay, không có xác nhận.

- LC cho phép chiết khấu tại bất kỳ ngân hàng nào tại VN (available with any bank in Vietnam by negotiation).

2. Diễn biến tranh chấp:

- Ngày 10/2/2009: NHCK-VN chiết khấu bộ chứng từ và gửi đi đòi tiền NHPH-NN.

- Ngày 13/2/2009: NHPH-NN nhận được chứng từ. Theo quy định của LC, thời hạn thanh toán bộ chứng từ này chậm nhất là ngày 20/2/2009 (5 ngày làm việc cộng với 2 ngày nghỉ). Tuy nhiên, quá thời hạn này, NHPH-NN vẫn không thanh toán cũng như không có phản hồi gì về tình trạng của bộ chứng từ.

- Ngày 27/2/2009: NHPH-NN mới gửi thông báo cho NHCK-VN bức điện thông báo lỗi sai biệt của bộ chứng từ và từ chối thanh toán với nội dung:

+ Điều kiện quy định trong mục 2, trường 47A không được thỏa mãn *(Diễn giải mục 2, trường 47A trong LC quy định rằng: Hàng hóa phải được đóng gói theo tiêu chuẩn xuất khẩu và ghi chú rõ nước xuất xứ, phải có ký mã hiệu rõ ràng trên mỗi bao kiện/container và trên tất cả các bao kiện/container).*

+ Gừng tươi là hàng hóa dễ hỏng, nhưng người xuất khẩu lại xếp hàng bằng container khô.

- Ngày 29/2/2009, NHCK VN gửi điện không chấp nhận việc bắt lỗi vì:

+ NHPH-NN không thực hiện thông báo lỗi sai biệt và từ chối thanh toán trong thời hạn 5 ngày làm việc theo quy định của UCP600 dành cho NHPH.

+ Bản thân các lỗi được thông báo không phải là lỗi sai biệt của bộ chứng từ *(Điều 5 UCP 600 quy định rõ: Các ngân hàng chỉ giao dịch bằng chứng từ mà không giao dịch bằng hàng hóa, dịch vụ hoặc các thực hiện khác mà chứng từ có thể có liên quan).*

- Sau đó, ngày 26/3/2009, NHPH-NN gửi điện thông báo rằng hàng hóa đã bị hủy do bị hỏng và không thể sử dụng được. Đồng thời, thông báo rằng NHPH-NN nhận được lệnh của toà án về việc ngừng thanh toán. Sau đó, NHPH-NN đã gửi toàn bộ hồ sơ liên quan đến phán quyết của tòa án, tuy nhiên, các chứng từ này đều bằng tiếng địa phương.

Quan điểm của NHCK-VN: Với cách làm của NHPH-NN là trái với thông lệ quốc tế về phương thức LC, đó là ngân hàng chỉ làm việc trên

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

chứng từ, mọi tranh chấp giữa người mua và người bán phải được xử lý bên ngoài giao dịch của ngân hàng với ngân hàng (đặc biệt NHCK-VN đã chiết khấu BCT theo ủy quyền trong LC). Hơn nữa, NHPH-NN đã ký hậu BL và giao BCT cho khách hàng lấy hàng, nên NHPH-NN không thể thoái thác trách nhiệm thanh toán BCT theo cam kết trong LC với NHĐCĐ.

Ý kiến của bạn về sự việc này là như thế nào?

Trả lời:

1. Về nội dung và diễn biến sự việc:

- Vì NHPH-NN không liên lạc với NHCK-VN, thì làm sao biết được là NHPH-NN nhận được bộ chứng từ vào ngày 13/2/2009. Hơn nữa, ngày 10/2/2009 NHCK-VN chiết khấu và gửi chứng từ, thì ngày 13/2/2009 (chỉ 3 ngày) NHPH-NN ở châu Âu đã nhận được chứng từ. Cần xem lại dữ kiện này.

- Do trong LC quy định nội dung đóng gói không rõ ràng:...*"đóng gói tiêu chuẩn xuất khẩu đối với gừng tươi"*...là như thế nào? Người xuất khẩu đã làm đúng chưa?

2. Về phía NHCK-VN:

Không có sai sót gì và không chịu trách nhiệm gì, vì chiết khấu bộ chứng từ là có truy đòi, nên khi không nhận được tiền từ NHPH-NN thì quay sang truy đòi người xuất khẩu.

3. Về luật Bangladesh:

Trong trường hợp này ý chí pháp luật của Bangladesh chính là phán quyết của tòa án.

4. Về thương vụ và LC:

Gừng tươi khó bảo quản, dễ hỏng, do đó khi ký hợp đồng thương mại phải hết sức chặt chẽ điều khoản về chất lượng và đóng gói. Phải có kiểm định hàng hóa trước khi giao hàng và công ty kiểm định phải do người nhập khẩu chỉ định. Các điều khoản này phải được đưa vào trong LC.

Một quy tắc rất quan trọng trong thanh toán bằng LC đó là, một khi NHPH đã thanh toán thì luôn luôn là miễn truy đòi. Sau khi NHPH đã thanh toán LC, thì phán quyết của tòa án địa phương ngăn cản việc thanh toán của NHPH trở nên vô hiệu. Chính vì vậy, người thụ hưởng phải đặc biệt chú ý đến điều khoản trong LC là có cho phép đòi tiền bằng điện hay không? và NHTB cũng cần tư vấn cho khách hàng về vấn đề này. Người thụ hưởng muốn được an toàn hơn thì dùng LC xác nhận hoặc điều kiện cơ sở giao hàng EXW...

THƯ VIỆN HUBT

5. Về thông lệ và tập quán quốc tế UCP600 với luật quốc gia:

"UCP là văn bản do ICC phát hành, mà ICC là một tổ chức mang tính hiệp hội (phi chính phủ), chứ không phải là một tổ chức liên chính phủ, do đó, UCP không mang tính chất pháp lý bắt buộc đối với các hội viên cũng như các bên liên quan. Do là văn bản pháp lý tùy ý nên ICC được miễn trách khi có sai sót, tổn thất phát sinh trong quá trình áp dụng.

Thực tế cho thấy, do UCP có thể bị lợi dụng để gian lận và lừa đảo nên một số luật quốc gia đã có hướng bổ sung nhằm bảo vệ quyền lợi của người bị hại, bất kể quyết định của tòa án là trái ngược với UCP. Tuy nhiên, về cơ bản, luật quốc gia thường tôn trọng mà ít khi có những đối đầu với Thông lệ quốc tế. Sự khác biệt giữa hai hệ thống pháp lý này tùy thuộc vào đặc thù của từng nước, mức độ phát triển kinh tế và sự hòa nhập vào nền mậu dịch quốc tế. Tuy nhiên, nếu có sự khác biệt, thậm chí đối nghịch với UCP, thì Luật quốc gia sẽ vượt lên trên và được tuân thủ.

Quan điểm này của các nhà soạn thảo UCP được nói rõ trong tài liệu ICC số xuất bản 511: "Do được dẫn chiếu áp dụng vào LC, UCP chi phối giao dịch LC là cơ bản nhưng không phải là duy nhất. Toà án và trọng tài thường vận dụng UCP bởi nó là một tuyển tập các thông lệ và tập quán về LC được phổ biến và thông dụng nhất trên toàn thế giới. Nó được hiểu như là một văn bản đạt được sự hoàn hảo gần với một bộ luật quốc tế. Tuy nhiên, một điều mà chúng ta phải thừa nhận là sự áp dụng của UCP vào LC không ngăn cản việc tòa án áp dụng luật pháp quốc gia. Thời gian qua có nhiều cuộc tranh luận về pháp lý, đặc biệt là các trường hợp có những đối nghịch giữa UCP và luật quốc gia. Quan điểm của ICC là UCP sẽ không nêu ra những vấn đề pháp lý như vậy và UCP không thể thay đổi được luật quốc gia. Những tranh chấp nếu có tốt nhất là để tòa xem xét và phán quyết".

6. Kết luận:

NHPH-NN không thể làm được gì khác ngoài việc chấp hành lệnh của tòa án. Còn đối với người xuất khẩu Việt Nam thì phải suy nghĩ nghiêm túc một điều là: Cho dù bộ chứng từ xuất trình là hoàn hảo theo LC, thì khả năng có lấy được tiền hay không còn phụ thuộc vào việc thực hiện hợp đồng thương mại (hàng hóa đến tay người mua có đúng, đủ, kịp thời hay không...), nghĩa là người mua không dễ gì bỏ tiền ra để mua một lô hàng không đáng giá, ***vì đứng đằng sau họ còn có pháp lý quốc gia bảo vệ./.***

THƯ VIỆN HUBT

5. BỘ ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN

(Thời gian làm bài 120 phút/đề - Không được dùng tài liệu)

ĐỀ SỐ 1

Phần 1: Trắc nghiệm (4 đ) - Chọn phương án đúng nhất trong câu.

1. Người ký phát B/E trong ngoại thương là: a/ Người nhập khẩu. b/ Người xuất khẩu. c/ Ngân hàng chiết khấu.	2. Người trả tiền B/E trong phương thức nhờ thu: a/ Người xuất khẩu. b/ Người nhập khẩu. c/ Ngân hàng thu hộ.
3. Người thụ hưởng ghi trên mặt trước B/E là: a/ Ngân hàng phát hành LC. b/ Người xuất khẩu. c/ Ngân hàng phục vụ người XK.	4. Người trả tiền B/E trong phương thức LC: a/ Người nhập khẩu. b/ Ngân hàng mở LC. c/ Ngân hàng thông báo LC.
5. B/E có thể được lập bằng: a/ Lời nói. b/ Văn bản. c/ Ghi băng Video.	6. Hình mẫu B/E phải: a/ Thống nhất trong phạm vi quốc gia. b/ Thống nhất trong phạm vi quốc tế. c/ Tùy thuộc vào người phát hành.
7. Hình mẫu B/E có quyết định tính chất pháp lý: a/ Có. b/ Không. c/ Tùy theo quy định của từng quốc gia.	8. B/E là một lệnh đòi tiền luôn kèm theo: a/ Điều kiện. b/ Không kèm theo điều kiện. c/ Theo thoả thuận của các bên liên quan.
9. Chấp nhận B/E luôn luôn phải: a/ Kèm theo điều kiện. b/ Không kèm theo điều kiện. c/ Tùy theo người ký phát.	10. Theo luật Việt Nam, B/E gọi là gì: a/ Hối phiếu. b/ Hối phiếu đòi nợ. c/ Hối phiếu nhận nợ.
11. Ký hậu B/E là: a/ Ký sau người khác. b/ Ký vào mặt sau B/E. c/ Là ký chấp nhận B/E.	12. Ký hậu B/E phải chỉ ra ngày tháng: a/ Đúng. b/ Không đúng. c/ Phụ thuộc vào người ký hậu.
13. Trong phương thức LC, ai là người ký chấp nhận hối phiếu:	14. B/E vô danh có thể chuyển thành: a/ B/E đích danh.

THƯ VIỆN HUBT

a/ Nhà nhập khẩu. b/ Ngân hàng mở LC. c/ Ngân hàng chiết khấu.	b/ B/E loại D/P. c/ B/E loại D/A.
15. B/E đích danh phải có câu: a/ Pay to Mr. X only b/ Pay to the order of Mr. X c/ Pay to the holder.	16. Có thể thanh toán B/E từng phần: a/ Có thể. b/ Không thể. c/ Do người ký phát quy định.
17. Có thể chuyển B/E miễn truy đòi thành truy đòi: a/ Có thể b/ Không thể. c/ Phải có sự đồng ý của người ký phát.	18. Điều kiện nào rủi ro hơn đối với nhà xuất khẩu: a/ D/A b/ D/P c/ D/P x days sight
19. Đối với nhà XK thì điều kiện nào lấy được tiền nhanh hơn a/ D/P x days sight b/ D/A c/ D/P	20. Thanh toán bằng LC phải có B/E khi: a/ Sight payment b/ Deferred payment c/ Draft acceptance
21. Trong phương thức LC, B/L thường được ký theo lệnh của: a/ Nhà xuất khẩu. b/ Ngân hàng mở LC. c/ Ngân hàng chiết khấu.	22. Khi buôn bán qua trung gian, loại LC nào hay được sử dụng: a/ Reciprocal LC. b/ Back to Back LC. c/ Revolving LC.
23. Để ứng trước tiền cho người XK thì nhà NK thường yêu cầu ngân hàng phát hành loại LC nào? a/ Revocable LC b/ Confirmed LC c/ Red clause LC d/ Transferable LC	24. Đối với B/L ghi sẵn "Shipped on Board" thì ngày phát hành là ngày giao hàng khi: a/ Trên B/L không có ghi chú gì thêm. b/ Trên B/L có ghi chú ngày giao hàng trước ngày phát hành B/L. c/ Trên B/L có ghi chú ngày giao hàng sau ngày phát hành B/L.
25. Một LC ghi "Credit is available by a draft drawn on the applicant" là: a/ Được phép. b/ Không được phép. c/ Được phép, nếu người thụ hưởng đồng ý.	26. Một LC không nói là loại nào thì ta coi là: a/ LC không hủy ngang. b/ LC không có giá trị thực hiện. c/ Phương thức nhờ thu.
27. Thời hạn hiệu lực LC được tính từ: a/ Ngày giao hàng qui định trong LC. b/ Ngày phát hành LC.	28. NHPH thanh toán cho người thụ hưởng với điều kiện: a/ Bộ chứng từ xuất trình phù hợp với hợp

THƯ VIỆN HUBT

c/ Ngày người xuất khẩu nhận được LC.	đồng thương mại. b/ HH nhận tại cảng đến phù hợp LC. c/ Bộ chứng từ xuất trình phù hợp.
29. Trong phương thức nhờ thu phiếu trơn, ngân hàng nhờ thu: a/ Khống chế bộ chứng từ gửi hàng. b/ Không khống chế bộ chứng từ gửi hàng. c/ Khống chế nếu người bán ủy quyền.	30. Trong phương thức nhờ thu D/P, loại B/L thường được sử dụng là: a/ Đích danh. b/ Theo lệnh. c/ Ký hậu để trống.
31. Người XK ký phát B/E đòi tiền người NK thuộc phương thức thanh toán nào: a/ Tín dụng chứng từ. b/ Nhờ thu c/ Chuyển tiền.	32. Nếu ngày hết hạn hiệu lực của LC rơi vào ngày lễ thì: a/ Ngày hết hạn hiệu lực là ngày làm việc ngay trước ngày lễ. b/ Ngày hết hạn hiệu lực là ngày làm việc đầu tiên ngay sau đó. c/ Ngày hết hạn hiệu lực được kéo dài một thời gian đúng bằng kỳ nghỉ.
33. B/E ký phát trong phương thức Clean Collection đòi tiền ai: a/ Ngân hàng thu hộ. b/ Ngân hàng nhờ thu. c/ Người nhập khẩu.	34. Phương thức thanh toán nào an toàn hơn đối với nhà XK: a/ Advanced payment b/ Remittance. c/ Doc. Credit. d/ Doc. Collection.
35. Người yêu câu mở LC phải hoàn trả cho ngân hàng trừ khi: a/ Các chứng từ nhận được không cho phép nhận hàng. b/ Hàng không đúng yêu cầu trong hợp đồng mua bán. c/ Các chứng từ không thể hiện trên bề mặt phù hợp với các điều kiện của LC.	36. Ngân hàng thông báo nhận được LC mở bằng điện không có Test: a/ Có thể thông báo LC mà không có cam kết gì từ phía ngân hàng. b/ Từ chối thông báo. c/ Phải yêu cầu sự xác minh tính chân thật của bức điện.
37. Phương thức thanh toán nào an toàn hơn đối với nhà NK: a/ Doc. Credit. b/ Doc. Collection. c/ Open account	38. LC bảo đảm cho nhà nhập khẩu: a/ Nhận được số lượng và chất lượng hàng hoá tương ứng với số tiền bỏ ra. b/ Chỉ phải thanh toán khi các chứng từ phù hợp nghiêm ngặt với các quy định trong hợp đồng mua bán. c/ NHPH & NHĐCĐ kiểm tra chứng từ theo đúng LC.
39. Nhà XK phải thông báo chấp nhận sửa	40. Chỉ ra phương án sai:

THƯ VIỆN HUBT

đổi LC trong vòng: a/ 7 bảy ngày làm việc. b/ 21 ngày làm việc. c/ Không phương án nào.	a/ CIF: Cost, Insurance and Freight b/ CPT: Cost Paid To c/ CFR: Cost and Freight. d/ CIP: Carriage and Insurance Paid to
41. Ngân hàng phát hành gửi một bức điện thông báo sơ bộ LC có khóa mã: a/ Ngân hàng phát hành có thể hủy bỏ bức điện này bất cứ lúc nào. b/ Ngân hàng phát hành phải gửi một LC thực hiện không chậm trễ. c/ Bức điện này có thể bỏ qua do nó không phải là văn bản thực hiện.	42. Ngay sau khi nhận được chỉ thị không rõ ràng về việc sửa đổi LC: a/ Người XK phải chỉ thị cho người xin mở LC liên hệ với NHPH để xác minh. b/ Ngân hàng phát hành phải cung cấp thông tin cần thiết không chậm trễ. c/ Ngân hàng thông báo phải yêu cầu ngân hàng phát hành xác minh không chậm trễ.
43. Ngân hàng phải kiểm tra tất cả các chứng từ yêu cầu trong LC: a/ Để chắc chắn rằng chúng có chân thực và phù hợp không. b/ Để bảo đảm rằng tiêu chuẩn ISO có được phản ánh trong chứng từ hay không. c/ Để bảo đảm rằng chúng có phù hợp trên bề mặt với các điều khoản và điều kiện của LC.	44. Nếu chứng từ không quy định trong LC được xuất trình, ngân hàng chiết khấu: a/ Phải trả lại cho người xuất trình. b/ Phải chuyển chúng cho ngân hàng phát hành mà không chịu trách nhiệm gì. c/ Có thể chuyển chúng cho ngân hàng phát hành mà không cam kết gì nếu người xuất khẩu yêu cầu.
45. NHPH và NHXN có thời gian để kiểm tra chứng từ nhiều nhất không quá: a/ 5 ngày ngân hàng cho mỗi NH. b/ 5 ngày theo niên lịch cho mỗi NH. c/ 5 ngày ngân hàng cho cả hai NH.	46. Ai là người quyết định xem bộ chứng từ xuất trình có phù hợp: a/ Ngân hàng hoàn trả. b/ Người xin mở LC. c/ Ngân hàng phát hành.
47. Nếu ngân hàng phát hành thấy bộ chứng từ xuất trình không phù hợp thì: a/ Phải tiếp cận người xin mở LC để xin bỏ qua các sai biệt. b/ Có thể trả lại bộ chứng từ cho người xuất trình và lưu ý tất cả các sai biệt. c/ Phải trả lại bộ chứng từ cho người xuất trình và lưu ý tất cả các sai biệt.	48. Nếu LC quy định: Phí thông báo LC do người hưởng chịu, nhưng NHTB không thể thu được phí đó, vậy người có trách nhiệm chịu phí đó là ai: a/ Ngân hàng phát hành. b/ Ngân hàng thông báo vì lẽ ra nó phải thu trước khi thông báo LC. c/ Người xin mở LC.
49. Một LC yêu cầu một hoá đơn được ký kèm theo một bản sao: a/ Bản sao cũng phải được ký. b/ Bản sao không cần phải ký. c/ Bản sao phải có dấu "bản gốc" và không được ký cũng chấp nhận.	50. Nếu LC yêu cầu B/L được lập "theo lệnh" và ký hậu để trống, thì ai là người ký hậu: a/ Ngân hàng chiết khấu. b/ Người gửi hàng. c/ Công ty vận tải.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Phần 2: Tự luận (3 đ) - Trả lời ngắn gọn các câu hỏi sau:

Câu	Nội dung
1	Viết đầy đủ bằng tiếng Anh các cụm từ viết tắt: a/ UCP b/ URC c/ URR d/ ISBP e/ ULB Chỉ ra đâu là văn bản quy phạm phát luật tùy ý
2	Nêu định nghĩa về "xác nhận LC". Khác biệt cơ bản giữa xác nhận LC và bảo lãnh.
3	Một LC không thể hiện chữ "irrevocable", để bảo vệ quyền lợi của mình, thì nhà XK có phải yêu cầu bổ sung chữ "irrevocable" vào LC hay không? Tại sao?
4	LC yêu cầu: "shipment between 5th to 25th of August, 2009". Hãy chỉ ra thời gian giao hàng được phép?
5	LC quy định: "LC is available at draft drawn on the applicant". Là người thụ hưởng bạn phải làm gì để bảo vệ quyền lợi của mình? Tại sao?
6	NHTB không được NHPH yêu cầu nhưng đã tự mình xác nhận vào LC. Hỏi quyền lợi của người thụ hưởng có gì khác so với trường hợp NHPH yêu cầu NHTB xác nhận LC?
7	Nhận được LC mà không thể xác định được tính chân thật bề ngoài của nó, thì NHTB phải làm gì?
8	Một sửa đổi LC quy định: "Người thụ hưởng phải trả lời chấp nhận hay từ chối sửa đổi trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được thông báo sửa đổi. Nếu người thụ hưởng im lặng không trả lời nhưng lại xuất trình được bộ chứng từ phù hợp với sửa đổi LC thì có được thanh toán?
9	Một ngân hàng được NHPH chỉ định chấp nhận hối phiếu đòi nợ thì có được phép mua hối phiếu này trước khi đến hạn?
10	Các ngân hàng có chấp nhận thanh toán bộ chứng từ trong đó hóa đơn thương mại được phát hành trước ngày mở LC?
11	NHXN đã chiết khấu bộ chứng từ và xuất trình đòi tiền NHPH. NHPH kiểm tra thấy bộ chứng từ có lỗi và từ chối hoàn trả. NHXN quay sang truy đòi người thụ hưởng với lý do là đã chiết có truy đòi. Bạn hãy trình bày quan điểm của mình?
12	Nếu LC yêu cầu xuất trình B/L 03 bản, thì người thụ hưởng có thể xuất trình bản sao B/L?
13	Một hóa đơn được lập tự động bằng máy và thiếu chữ ký sống thì có hợp lệ?
14	LC yêu cầu cấm chuyển tải, người thụ hưởng xuất trình chứng từ vận tải gồm 2 phương thức xe tải và tàu hỏa và có ghi chú là đã chuyển tải. Người thụ hưởng có lấy được tiền?
15	Để nhận hàng trong vận tải biển phải xuất trình chứng từ loại gì?
16	Tại sao các LC thường yêu cầu đối với:

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

	a/ B/L: (2/3) originals, mà không là (3/3). b/ Chứng từ bảo hiểm: Full set (3/3).
17	NHĐCĐ quyết định bộ chứng từ là phù hợp nhưng không chiết khấu. Trên đường gửi đến NHPH thì bộ chứng từ bị thất lạc. Hỏi NHPH có phải thanh toán cho người thụ hưởng?
18	a/ Nêu khái niệm về tiếp ký (countersigned) và lấy ví dụ minh họa. b/ Phân tích rủi ro đối với người thụ hưởng nếu LC yêu cầu: Giấy kiểm định hàng hóa phải được người yêu cầu tiếp ký.
19	Một LC yêu cầu vận đơn đường biển 02 bản gốc và 01 bản sao. Bản sao có phải: a/ Được ký b/ Ghi ngày tháng.
20	Phân biệt chứng từ tài chính và chứng từ thương mại.

Phần 3: Bài tập (3 đ)

NHPH nhận được bộ chứng từ thanh toán với các nội dung sau:

1. Hóa đơn phát hành ngày 05/08/09, với số tiền 550.000 USD.

2. Hối phiếu ký phát ngày 08/08/09 đòi tiền ngân hàng phát hành với số tiền là 500.000 USD.

3. B/L1 phát hành ngày 08/07/09, ghi chú ngày "clean on board" là 10/07/09, cảng bốc Hải Phòng, cảng dỡ Singapore, tàu VF GLORY, chuyến V.10

4. B/L2 phát hành ngày 21/07/09, ghi chú ngày "clean on board" là 20/07/09, cảng bốc Đã Nẵng, cảng dỡ Singapore, tàu VF GLORY, chuyến V.10

5. Bảo hiểm đơn phát hành ngày 25/07/09, với số tiền 550.000 USD, ghi chú có hiệu lực không muộn hơn ngày giao hàng.

6. Packing list phát hành ngày 16/08/09.

Biết rằng:

a/ LC quy định:

1. Ngày hết hạn LC: 15/08/09 tại Việt Nam.
2. Số tiền: 500.000 USD (± 10%).
3. Cấm giao hàng từng phần.
4. Cấm chuyển tải.
5. Giao hàng trong khoảng thời gian từ ngày 10 - 20/07/09.
6. Điều kiện cơ sở giao hàng CIF Singapore.
7. Bảo hiểm theo giá trị hóa đơn.
8. Không quy định thời hạn xuất trình chứng từ.
9. Dẫn chiếu UCP 600.

b/ Ngày phát hành LC: 10/06/09;

c/ Ngày xuất trình: 14/08/09

Hãy nêu các lỗi chứng từ là cơ sở để NHPH từ chối thanh toán.

THƯ VIỆN HUBT

ĐỀ SỐ 2

Phần 1: Trắc nghiệm (4 đ) - Chọn phương án đúng nhất trong câu.

1. Người ký phát B/E trong ngoại thương là: a/ Ngân hàng mở LC. b/ Ngân hàng chiết khấu. c/ Người xuất khẩu.	2. Người trả tiền B/E trong phương thức nhờ thu: a/ Ngân hàng thu hộ. b/ Người nhập khẩu. c/ Ngân hàng xuất trình.
3. Người thụ hưởng B/E trong ngoại thương là: a/ Ngân hàng phục vụ nhà XK. b/ Người xuất khẩu. c/ Ngân hàng xuất trình.	4. Người trả tiền B/E trong phương thức LC: a/ Người nhập khẩu. b/ Ngân hàng được chỉ định. c/ Ngân hàng mở LC.
5. B/E được lập bằng: a/ Lời nói. b/ Văn bản. c/ Ghi băng Video.	6. Hình mẫu B/E phải: a/ Thống nhất trong phạm vi quốc gia. b/ Thống nhất trong phạm vi quốc tế.. c/ Tùy thuộc vào người phát hành.
7. Hình thức B/E quyết định tính pháp lý của B/E a/ Sai. b/ Đúng. c/ Tùy theo luật quốc gia.	8. B/E là lệnh đòi tiền luôn phải: a/ Kèm theo điều kiện. b/ Không kèm theo điều kiện. c/ Tùy thuộc vào nội dung hợp đồng thương mại.
9. Chấp nhận B/E là: a/ Có điều kiện. b/ Vô điều kiện. c/ Phụ thuộc nội dung hợp đồng thương mại.	10. Điều kiện D/OT áp dụng cho: a/ Documentary Credit. b/ Remittance. c/ Collection of Payment.
11. Ai là người ký hậu B/E đầu tiên: a/ Nhà xuất khẩu. b/ Người thụ hưởng ghi ở mặt trước B/E. c/ Người ký phát B/E.	12. Ký hậu B/E không cần chỉ ra ngày: a/ Đúng. b/ Không đúng. c/ Phụ thuộc vào người ký hậu.
13. Trong phương thức LC, người ký chấp nhận B/E là: a/ Nhà nhập khẩu. b/ Ngân hàng mở LC. c/ Ngân hàng chiết khấu.	14. B/E vô danh có thể chuyển thành: a/ B/E theo lệnh. b/ B/E loại D/P. c/ B/E loại D/A.
15. Chứng từ sở hữu hàng hóa gồm:	16. Có thể thanh toán B/E từng phần:

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

a/ Bill of Lading. b/ Airway Bill. c/ Seaway Bill. d/ Truck Bill of Lading	a/ Có thể. b/ Không thể. c/ Tùy vào nội dung hợp đồng thương mại.
17. Có thể chuyển: a/ B/E miễn truy đòi thành truy đòi. b/ Phụ thuộc vào người ký phát B/E. c/ Phụ thuộc vào người thụ trái B/E.	18. Điều kiện nào rủi ro hơn đối với nhà XK: a/ D/A. b/ D/P. c/ D/P x days sight.
19. Điều kiện nào có lợi hơn đối với nhà NK: a/ D/P. b/ D/P x days sight. c/ Bank aval	20. LC nào không có B/E kèm theo: a/ at sight LC. b/ Acceptance LC. c/ Deferred LC.
21. Trong phương thức LC, vận đơn được ký theo lệnh của: a/ Nhà xuất khẩu. b/ Ngân hàng phát hành LC. c/ Ngân hàng chiết khấu.	22. LC là hợp đồng của: a/ Người xuất khẩu và nhà nhập khẩu b/ Người xuất khẩu, người nhập khẩu và NHPH. c/ NHPH và người hưởng lợi.
23. Đối với B/L in sẵn "Shipped on Board" thì ngày giao hàng là: a/ Ngày phát hành không có ghi chú "On board". b/ Ngày phát hành có ghi chú "On board". c/ Luôn luôn là ngày phát hành.	24. Trong nhờ thu phiếu trơn, ngân hàng xuất trình: a/ Khống chế bộ chứng từ gửi hàng. b/ Không khống chế bộ chứng từ gửi hàng. c/ Khống chế nếu người bán ủy quyền.
25. Để sửa đổi LC có hiệu lực cần đồng ý của: a/ Người XK, người NK và NHPH. b/ NHPH, NHXN (nếu có) và người hưởng lợi. c/ Người XK, người NK và NHđCĐ. d/ Người xuất khẩu và người nhập khẩu	26. Một LC không nói là loại nào thì ta coi là: a/ LC có thể hủy ngang. b/ LC không thể hủy ngang. c/ LC không có giá trị thi hành. d/ Phương thức nhờ thu.
27. Thời hạn hiệu lực LC được tính từ: a/ Ngày giao hàng qui định trong LC. b/ Ngày phát hành vận đơn. c/ Ngày phát hành LC. d/ Ngày người xuất khẩu nhận được LC.	28. NHPH thanh toán cho người thụ hưởng với điều kiện: a/ Bộ chứng từ xuất trình phù hợp với hợp đồng thương mại. b/ HH nhận tại cảng phù hợp với LC. c/ Bộ chứng từ xuất trình phù hợp.
29. Vận đơn hàng không ghi đúng: a/ Deliver to Export - Import Co. ABC.	30. Trong nhờ thu D/A, B/L thường sử dụng là:

THƯ VIỆN HUBT

b/ Deliver to order of Collecting Bank. c/ Deliver to the holder.	a/ Đích danh. b/ Theo lệnh. c/ Ký hậu để trống.
31. Người XK ký phát B/E đòi tiền người NK thuộc phương thức thanh toán: a/ LC. b/ Chuyển tiền. c/ Nhờ thu kèm chứng từ. d/ Ghi sổ.	32. Nếu LC hết hạn vào ngày lễ thì: a/ Ngày hết hạn là ngày làm việc ngay trước ngày lễ. b/ Ngày hết hạn là ngày làm việc đầu tiên ngay sau đó. c/ Ngày hết hạn được kéo dài một thời gian đúng bằng kỳ nghỉ.
33. B/E ký phát trong phương thức Clean Collection đòi tiền: a/ Ngân hàng thu hộ. b/ Người nhập khẩu. c/ Ngân hàng nhờ thu.	34. Nhà XK chọn phương án an toàn hơn: a/ Remittance. b/ Open Account. c/ Doc. Credit. d/ Doc. Collection.
35. Nhà NK chọn phương thức có lợi hơn: a/ Remittance. b/ Open Account. c/ Doc. Credit. d/ Doc. Collection.	36. NHTB nhận điện mở LC không có Test: a/ Có thể thông báo LC mà không có cam kết gì từ phía ngân hàng. b/ Từ chối thông báo. c/ Phải yêu cầu xác minh tính chân thật của bức điện.
37. Một LC quy định: "Credit is available by a draft drawn on the applicant": a/ Yêu cầu này sẽ bị bỏ qua. b/ B/E được kiểm tra như chứng từ phụ. c/ UCP600 cấm chỉ thị này.	38. Ngân hàng đã xác nhận LC, nhưng lại từ chối xác nhận sửa đổi LC: a/ Được phép. b/ Không được phép. c/ Được phép nếu đưa ra được lý do chính đáng.
39. Tiêu đề của B/L phải: a/ Đúng như quy định của LC. b/ Bất kể là như thế nào. c/ Tùy thuộc vào phương thức vận tải.	40. Trong TTQT, thuật ngữ "negotiate" tức: a/ Kiểm tra chứng từ rồi gửi đến ngân hàng phát hành yêu cầu thanh toán. b/ Chiết khấu B/E. c/ Kiểm tra và CK chứng từ trước ngày đến hạn.
41. Ngân hàng phát hành một LC sơ bộ có test: a/ NHPH có thể hủy bỏ bức điện này bất cứ lúc nào. b/ NHPH phải gửi một LC thực hiện không chậm trễ.	42. Ngay sau khi nhận được nội dung sửa đổi LC không rõ ràng: a/ Người XK phải chỉ thị cho người mở LC liên hệ với NHPH để xác minh. b/ NHPH phải cung cấp thông tin cần thiết không chậm trễ.

THƯ VIỆN HUBT

c/ NHPH sẽ phát hành một LC đầy đủ khi người thụ hưởng chấp nhận.	c/ NHTB phải yêu cầu NHPH xác minh không chậm trễ.
43. Ngân hàng phải kiểm tra tất cả các chứng từ yêu cầu trong LC: a/ Để chắc chắn rằng chúng là chân thực. b/ Để bảo đảm rằng tiêu chuẩn ISO được phản ánh trong chứng từ. c/ Để bảo đảm rằng xuất trình là phù hợp.	44. Nếu chứng từ không quy định trong LC được xuất trình, ngân hàng chiết khấu: a/ Phải trả lại cho người xuất trình. b/ Phải chuyển chúng cho NHPH mà không chịu trách nhiệm gì. c/ Có thể chuyển chúng cho NHPH mà không cam kết gì.
45. Ngân hàng có một khoảng thời gian để kiểm tra chứng từ nhiều nhất không quá: a/ 5 ngày ngân hàng cho mỗi NH. b/ 7 ngày theo niên lịch cho mỗi NH. c/ 5 ngày ngân hàng cho tất cả các NH.	46. Ai là người quyết định cuối cùng về xuất trình có phù hợp: a/ Người xin mở LC. b/ Ngân hàng phát hành. c/ Ngân hàng hoàn trả.
47. Nếu ngân hàng phát hành quyết định xuất trình là không phù hợp thì: a/ Phải tiếp cận người xin mở LC để xin bỏ qua các sai biệt. b/ Có thể trả lại bộ chứng từ cho người xuất trình và lưu ý tất cả các sai biệt. c/ Phải giữ bộ chứng từ cho đến khi có ý kiến của người xuất trình.	48. Nếu người thụ hưởng không trả phí, thì ngân hàng có thông báo LC: a/ Ngân hàng sẽ không thông báo vì nó phải thu được phí trước khi thông báo LC. b/ Phải thông báo LC và đòi lại phí từ ngân hàng phát hành. c/ Chỉ thông báo bản sao cho đến khi thu được phí mới thông báo bản gốc.
49. Bản sao hoá đơn: a/ Phải được ký và ghi ngày tháng. b/ Chỉ cần ký mà không cần ghi ngày tháng. c/Không cần ký và không cần ghi ngày tháng. d/ Chỉ cần ghi ngày tháng mà không cần ký.	50. Nếu LC yêu cầu B/L: Made out to order and endorsed in blank, nghĩa là: a/ Được lập theo lệnh của người gửi hàng và được người gửi hàng ký hậu để trống. b/ Được lập theo lệnh của NHPH và được người gửi hàng ký hậu để trống. c/ Được lập theo lệnh của người chuyên chở và được người chuyên chở ký hậu để trống.

Phần 2: Tự luận (3 đ) - Trả lời ngắn gọn các câu hỏi sau.

Câu	Nội dung
1	Một LC không dẫn chiếu áp dụng một UCP nào thì có thực hiện được không? tại sao?
2	Nêu định nghĩa "tín dụng chứng từ" trong UCP 600.
3	Một ngân hàng có thể dùng ngay chính chi nhánh của mình ở nước ngoài để

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

	thông báo LC? Tại sao?
4	LC là hợp đồng kinh tế của những bên nào?
5	Hãy chỉ ra địa điểm xuất trình đối với LC có giá trị tự do.
6	NHTB xác minh tính chân thật của LC như thế nào?
7	Để một sửa đổi LC có hiệu lực thực hiện thì cần có sự đồng ý của những bên nào?
8	Một LC có khóa mã, ghi: "the mail confirmation is to be the operative credit". Hỏi người thụ hưởng đã có cơ sở chắc chắn chuẩn bị hàng hóa để giao? Tại sao?
9	Một ngân hàng được NHPH chỉ định cam kết trả chậm (deferred payment) thì có được phép trả tiền trước hạn? NHPH phải hoàn trả cho ngân hàng này khi có yêu cầu hay khi đến hạn?
10	Các ngân hàng có chấp nhận thanh toán bộ chứng từ trong đó hóa đơn thương mại được phát hành sau ngày giao hàng?
11	NHPH quyết định rằng bộ chứng từ có lỗi thì có thể im lặng trả lại bộ chứng từ cho người xuất trình hay phải tiếp xúc với người yêu cầu để xin ý kiến?
12	LC yêu cầu xuất trình 01 bản gốc hóa đơn, người thụ hưởng lại xuất trình 01 bản photocopy và ký sống lên đó thì có hợp lệ?
13	Một B/L in sẵn cụm từ "shipped on board" ghi ngày phát hành 05/08/09, nhưng lại có ghi chú thêm: a/ "shipped on board 08/08/09" b/ "shipped on board 03/08/09" Ghi chú nào được chấp nhận và chỉ ra ngày giao hàng.
14	LC yêu cầu xuất trình full set of original AWB, thì người thụ hưởng phải xuất trình như thế nào cho phù hợp?
15	Chứng từ nào có thể thay thế cho chứng từ nào? tại sao? a/ Insurance policy b/ Insurance certificate
16	NHĐCĐ quyết định bộ chứng từ là phù hợp và đã chiết khấu. Trên đường gửi đến NHPH thì bộ chứng từ bị thất lạc. Hỏi NHPH có phải hoàn trả cho NHĐCĐ?
17	LC quy định ngày giao hàng muộn nhất 10/08/09, người thụ hưởng lấy được tiền trong trường hợp nào: a/ Xuất trình chứng từ kiểm định hàng hóa có tiêu đề: "pre-shipment inspection certificate, dated 08/08/09". b/ Xuất trình chứng từ kiểm định hàng hóa có tiêu đề: "pre-shipment inspection certificate, dated 12/08/09".
18	Kể tên bằng tiếng anh ít nhất 05 chứng từ vận tải
19	LC yêu cầu một vận đơn đường biển loại: "Port to Port B/L", nếu người thụ hưởng xuất trình vận đơn có tiêu đề: "Multimodal transport document" thì có được chấp nhận?
20	Viết tắt các điều kiện cơ sở giao hàng theo Incoterms 2000.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Phần 3: Bài tập (3 đ)

NHPH nhận được bộ chứng từ thanh toán với các nội dung sau:

1. Hóa đơn thương mại phát hành 05/08/09, với số tiền 550.000 USD
2. B/E ký phát 08/08/09 đòi tiền NHPH với số tiền là 500.000 USD.
3. B/L1 phát hành 15/07/09, ghi chú "clean on board" là 15/07/09, cảng bốc Hải Phòng, cảng dỡ Singapore, tàu VF GLORY, chuyến V.10
4. B/L2 phát hành 15/07/09, ghi chú "clean on board" là 15/07/09, cảng bốc Đã Nẵng, cảng dỡ Singapore, tàu VICTORIA, chuyến V.01
5. Bảo hiểm đơn phát hành 17/7/09, số tiền 605.000 USD.
6. Inspection certificate phát hành 20/07/09.

Biết rằng LC quy định:

1. Ngày hết hạn: 15/08/09 tại Việt Nam.
2. Số tiền: 500.000 USD (± 10%).
3. Cấm giao hàng từng phần.
4. Cấm chuyển tải.
5. Giao hàng trong khoảng thời gian từ ngày 10 - 20/07/09.
6. Điều kiện cơ sở giao hàng CIF SINGAPORE.
7. Bảo hiểm theo giá trị hóa đơn.
8. Không quy định thời hạn xuất trình chứng từ.
9. Dẫn chiếu UCP 600.

Ngày phát hành LC: 10/06/09; Ngày xuất trình: 10/08/09

Hãy nêu các lỗi chứng từ là cơ sở để NHPH từ chối thanh toán.

ĐỀ SỐ 3

Phần 1: Trắc nghiệm (4 đ) - Chọn phương án đúng nhất trong câu.

1. Người ký phát B/E trong ngoại thương là: a/ Người xuất khẩu. b/ Ngân hàng phục vụ người xuất khẩu. c/ Người nhập khẩu.	2. Người trả tiền B/E trong phương thức nhờ thu: a/ Ngân hàng phục vụ người NK. b/ Người nhập khẩu. c/ Ngân hàng nhờ thu.
3. Người thụ hưởng B/E trong ngoại thương là: a/ Ngân hàng phục vụ người xuất khẩu. b/ Người xuất khẩu. c/ Ngân hàng thu hộ.	4. Người trả tiền B/E trong phương thức LC: a/ Người nhập khẩu. b/ Ngân hàng phát hành LC. c/ Ngân hàng được chỉ định.
5. B/E được lập bằng:	6. Hình mẫu B/E phải:

THƯ VIỆN HUẾT

a/ Lời nói. b/ Văn bản. c/ Ghi băng Video.	a/ Thống nhất trong phạm vi quốc gia. b/ Thống nhất trong phạm vi quốc tế. c/ Tùy thuộc vào người phát hành.
7. Hình mẫu quyết định tính pháp lý B/E a/ Đúng. b/ Không đúng. c/ Tùy theo luật từng nước.	8. B/E là lệnh đòi tiền: a/ Phải kèm theo điều kiện. b/ Phải không kèm theo điều kiện. c/ Tùy theo nội dung hợp đồng cơ sở.
9. Chấp nhận B/E phải kèm theo điều kiện: a/ Không đúng. b/ Đúng. c/ Tùy theo luật từng nước quy định.	10. Phương án "giao hàng đã trả thuế NK" là: a/ DEQ. b/ DES. c/ DDP.
11. Ai là người ký hậu B/E đầu tiên: a/ Nhà xuất khẩu. b/ Ngân hàng được chỉ định. c/ Người thụ hưởng ghi ở mặt trước B/E. d/ Người ký phát B/E.	12. Ký hậu B/E phải chỉ ra ngày tháng: a/ Đúng. b/ Không đúng. d/ Tùy theo luật từng nước quy định. e/ Phụ thuộc vào người ký hậu.
13. Trong phương thức LC, ai là người ký chấp nhận B/E: a/ Nhà nhập khẩu. b/ Ngân hàng thông báo. c/ Ngân hàng phát hành LC. d/ Ngân hàng chiết khấu B/E.	14. Phương án đúng là: a/ CIF: Carriage, Insurance and Freight b/ CPT: Cost Paid To c/ CFR: Carriage and Freight. d/ CIP: Carriage and Insurance Paid to
15. Phương tiện trong TTQT bao gồm: a/ Ủy nhiệm thu. b/ Ủy nhiệm chi. c/ Hối phiếu đòi nợ. d/ Trái phiếu.	16. Có thể thanh toán B/E từng phần: a/ Có thể. b/ Không thể. c/ Do người ký phát quy định trong B/E. d/ Tùy theo nội dung hợp đồng cơ sở.
17. Trong nhờ thu phiếu trơn, ngân hàng thu hộ: a/ Khống chế bộ chứng từ gửi hàng. b/ Không khống chế bộ chứng từ gửi hàng. c/ Khống chế nếu người bán ủy quyền.	18. Điều kiện nào rủi ro hơn đối với nhà XK: a/ D/P b/ D/P x days sight c/ D/A
19. Điều kiện nào bất lợi hơn cho nhà NK: a/ D/P b/ D/P x days sight c/ D/A	20. Thanh toán bằng LC luôn bắt buộc có B/E: a/ Đúng. b/ Không đúng. c/ Tùy theo luật từng nước.

THƯ VIỆN HUBT

21. Theo LC, B/L thường được ký theo lệnh của: a/ Nhà xuất khẩu. b/ Ngân hàng phát hành LC. c/ Ngân hàng được chỉ định.	22. LC nào sử dụng mua bán qua trung gian: a/ Reciprocal LC. b/ Back to Back LC. c/ Transferable LC.
23. Để ứng trước tiền cho người xuất khẩu thì nhà nhập khẩu thường yêu cầu ngân hàng phát hành loại LC nào? a/ Revocable LC b/ Confirmed LC c/ Red clause LC d/ Transferable LC	24. Khi nhận được chỉ thị không rõ ràng về việc sửa đổi LC: a/ Người XK phải chỉ thị cho người NK liên hệ với NHPH để xác minh. b/ NHPH phải cung cấp thông tin cần thiết không chậm trễ. c/ NHTB phải yêu cầu NHPH xác minh không chậm trễ.
25. Phương án đúng đối với LC là: a/ "Credit is available by a draft drawn on the issuing bank". b/ "Credit is available by a draft drawn on the applicant". c/ "Credit is available by a draft drawn on the beneficiary".	26. Một LC không nói là loại nào thì ta coi là: a/ LC có thể hủy ngang. b/ LC không thể hủy ngang. c/ LC không có giá trị thực hiện. d/ Phương thức nhờ thu.
27. Thời hạn hiệu lực LC được tính từ: a/ Ngày giao hàng qui định trong LC. b/ Ngày phát hành LC. c/ Ngày phát hành vận đơn. d/ Ngày người xuất khẩu nhận được LC.	28. NHPH thanh toán tiền cho người thụ hưởng với điều kiện: a/ Bộ chứng từ xuất trình phù hợp với hợp đồng thương mại. b/ HH nhận tại cảng phù hợp với LC. c/ Xuất trình là phù hợp.
29. Nhờ thu phiếu trơn, ngân hàng xuất trình: a/ Không khống chế bộ chứng từ gửi hàng. b/ Khống chế bộ chứng từ gửi hàng. c/ Không khống chế nếu người mua yêu cầu. d/ Khống chế nếu người bán ủy quyền.	30. Phương thức nhờ thu D/P, loại B/L thường được sử dụng là: a/ Đích danh. b/ Theo lệnh. c/ Ký hậu để trống.
31. Ngân hàng thông báo nhận được LC mở bằng điện không có Test: a/ Có thể thông báo LC mà không có cam kết gì từ phía ngân hàng. b/ Từ chối thông báo. c/ Phải yêu cầu sự xác minh tính chân thật của bức điện.	32. Ngày hết hạn LC rơi vào ngày lễ thì: a/ Ngày hết hạn LC là ngày làm việc đầu tiên ngay sau đó. b/ Ngày hết hạn LC là ngày làm việc ngay trước ngày lễ. c/ Ngày hết hạn LC được kéo dài một thời gian đúng bằng kỳ nghỉ.
33. B/E trong Clean Collection đòi tiền ai:	34. Nhà XK chọn phương thức an toàn nhất:

THƯ VIỆN HUB
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

a/ Ngân hàng phục vụ người nhập khẩu. b/ Người nhập khẩu. c/ Người xuất khẩu.	a/ Advanced payment. b/ Doc. Credit. c/ Open Account. d/ Doc. Collection.
35. Nhà NK chọn phương thức nào an toàn nhất: a/ Advanced payment. b/ Doc. Credit. c/ Open Account. d/ Doc. Collection.	36. Người XK ký phát B/E đòi tiền người NK: a/ LC. b/ Nhờ thu phiếu trơn. c/ Chuyển tiền. d/ Ghi sổ.
37. Một LC quy định: "Credit is available by a draft drawn on the applicant". a/ Yêu cầu này sẽ bị bỏ qua. b/ B/E được kiểm tra như chứng từ phụ. c/ UCP 600 cấm chỉ thị này.	38. Ngân hàng phát hành gửi LC trực tiếp cho nhà xuất khẩu: a/ LC có giá trị thực hiện. b/ Không có giá trị thực hiện. c/ Xin ý kiến của ngân hàng phục vụ nhà XK.
39. Nhà XK gửi trực tiếp vận đơn hàng không cho nhà NK để đi nhận hàng là: a/ Cần thiết. b/ Không cần thiết. c/ Tùy thuộc vào phương thức thành toán.	40. Thuật ngữ "negotiate" có nghĩa: a/ Thanh toán ngay lập tức. b/ Kiểm tra chứng từ rồi gửi đến ngân hàng phát hành yêu cầu thanh toán. c/ Kiểm tra và CK chứng từ trước ngày đến hạn.
41. Ngân hàng phát hành một LC sơ bộ có test: a/ Ngân hàng phát hành có thể hủy bỏ bức điện này bất cứ lúc nào. b/ Ngân hàng phát hành phải gửi một LC thực hiện không chậm trễ. c/ Bức điện này có thể bỏ qua do nó không phải là văn bản thực hiện.	42. Khi nhận được sửa đổi LC không rõ ràng: a/ Người XK phải chỉ thị cho người xin mở LC liên hệ với NHPH để xác minh. b/ NHPH phải cung cấp thông tin cần thiết không chậm trễ. c/ NHTB phải yêu cầu NHPH xác minh không chậm trễ.
43. Ngân hàng phải kiểm tra tất cả các chứng từ yêu cầu trong LC: a/ Để chắc chắn rằng chúng có chân thực và phù hợp không. b/ Để bảo đảm rằng tiêu chuẩn ISO có được phản ánh trong chứng từ hay không. c/ Để bảo đảm rằng xuất trình có phù hợp.	44. Nếu chứng từ không quy định trong LC được xuất trình, ngân hàng chiết khấu: a/ Phải trả lại cho người xuất trình. b/ Phải chuyển chúng cho ngân hàng phát hành mà không chịu trách nhiệm gì. c/ Có thể chuyển chúng cho ngân hàng phát hành mà không cam kết gì.
45. NHPH và NHXN có một khoảng thời gian để kiểm tra chứng từ nhiều nhất không quá:	46. Người quyết định cuối cùng xuất trình có phù hợp hay không: a/ Người xin mở LC.

THƯ VIỆN HUBT

a/ 5 ngày ngân hàng cho mỗi NH. b/ 5 ngày theo niên lịch cho mỗi NH. c/ 7 ngày ngân hàng cho cả hai NH.	b/ Ngân hàng hoàn trả. c/ Ngân hàng phát hành.
47. Nếu ngân hàng phát hành quyết định xuất trình là không phù hợp thì: a/ Có thể trả lại bộ chứng từ cho người xuất trình và lưu ý tất cả các sai biệt. b/ Phải tiếp cận người mở LC để xin bỏ qua các sai biệt. c/ Phải giữ chứng từ cho đến khi có ý kiến của người xuất trình.	48. Sửa đổi LC không được chấp nhận khi: a/ Người hưởng lợi không có thông báo chấp nhận sửa đổi. b/ Thông báo chấp nhận sửa đổi nhưng quá 7 ngày làm việc. c/ Bộ chứng từ xuất trình không phù hợp với sửa đổi LC.
49. Ngày phát hành LC bằng thư là: a/ Ngày NH chấp nhận đơn mở LC. b/ Ngày giám đốc NH ký duyệt mở LC. c/ Ngày NHTB nhận LC theo công văn đến. d/ Ngày NHPH gửi LC theo dấu bưu điện.	50. Nếu LC yêu cầu B/L được lập theo lệnh và ký hậu, thì ai là người ký hậu: a/ Ngân hàng chiết khấu. b/ Người gửi hàng. c/ Công ty vận tải.

Phần 2: Tự luận (3 đ). Trả lời ngắn gọn các câu hỏi sau.

Câu	Nội dung
1	Một LC có thể bao gồm các điều khoản trái với UCP? tại sao?
2	Có mấy NHĐCĐ đối với: "LC is available at any bank"
3	Một ngân hàng có thể chỉ định ngay chính chi nhánh của mình ở nước ngoài để xác nhận LC? Tại sao?
4	Nếu HĐTM đã được dẫn chiếu rõ ràng trong LC, nhưng giá trị ghi trong HĐTM và trong LC lại khác nhau, hỏi người thụ hưởng phải thực hiện theo văn bản nào?
5	Một NHĐCĐ đã chấp nhận hối phiếu đòi nợ và đã chiết khấu hối phiếu đòi nợ trước hạn. NHPH phải hoàn trả cho ngân hàng này khi có yêu cầu hay khi hối phiếu đòi nợ đến hạn?
6	Nhận được đơn mở LC, trong đó ghi NHTB là ngân hàng ABC, nhưng ngân hàng này lại không phải là chi nhánh hay ngân hàng đại lý. Hỏi NHPH và người yêu cầu phải làm gì?
7	Một ngân hàng đã xác nhận LC thì phải xác nhận các sửa đổi của LC này?
8	Một NHĐCĐ nhận được bộ chứng từ xuất trình phù hợp thì có được từ chối chiết khấu? Tại sao?
9	Hãy chỉ ra ngày xuất trình chứng từ muộn nhất trong các trường hợp sau: a/ Shipment date: 02/08/2009; Expiry date of LC: 02/09/2009.

THƯ VIỆN HUBT

	b/ Shipment date: 02/08/2009; Presentation within 18 days after date of shipment.
10	Các ngân hàng có chấp nhận thanh toán bộ chứng từ trong đó giấy chứng nhận xuất xứ được phát hành trước ngày mở LC?
11	NHĐCĐ quyết định rằng bộ chứng từ có lỗi, nhưng người thụ hưởng không đồng ý. Hỏi NHĐCĐ phải làm gì?
12	Hóa đơn có số tiền vượt quá số tiền của LC thì có phù hợp?
13	LC quy định điều kiện thương mại là CFR, latest date of shipment 10/08/09. Người thụ hưởng xuất trình B/L in sẵn "received for shipment" ghi ngày 09/08/09 thì có phù hợp?
14	Định nghĩa chứng từ vận tải hoàn hảo
15	Chứng từ bảo hiểm là hợp lệ nếu được phát hành sau ngày giao hàng? tại sao?
16	Đối với LC loại nào thì có người thụ hưởng thứ hai?
17	Hãy xác định ngày tháng cụ thể: "mmyydd = 120902"
18	Ngân hàng nhận được LC bằng điện có khoá mã, sau đó lại nhận được xác nhận LC bằng thư, nhưng nội dung LC bằng điện và LC bằng thư lại khác nhau, hỏi: a/ LC bằng điện hay bằng thư có giá trị thực hiện? b/ Ngân hàng tiến hành thông báo cả hai LC này?
19	LC quy định xuất trình những chứng từ sau: B/L; Commercial Invoice; Packing List; Certificate of Origin; Certificate Quantity and Weight; Insurance Policy, nhưng trong LC không quy định rõ phải xuất trình mấy bộ. Hỏi người thụ hưởng phải xuất trình bao nhiêu bộ bản gốc? Bao nhiêu bộ bản sao?
20	Khi nào thì nên áp dụng điều kiện "D/P X days sight"?

Phần 3: Bài tập 3 (3 đ)

NHPH nhận được bộ chứng từ thanh toán với các nội dung sau:

1. Hóa đơn phát hành 11/08/09, với số tiền 500.000 USD

2. Hối phiếu ký phát 08/08/09 đòi tiền ngân hàng phát hành với số tiền 550.000 USD.

3. Container B/L phát hành 18/07/09 tại Hà Nội, ghi chú "shipped on board" là 20/07/09, cảng bốc Hải Phòng tàu VF GLORY chuyến V.10, cảng chuyển tải HONGKONG CHINA, cảng dỡ POHANG KOREA.

5. Bảo hiểm đơn phát hành 25/07/09, với số tiền 605.000 USD và ghi chú có hiệu lực không muộn hơn ngày giao hàng.

6. Tiêu đề Pre-shipment Inspection certificate phát hành 23/07/09.

Biết rằng:

LC quy định:

1. Ngày hết hạn: 15/08/09 tại Việt Nam.
2. Số tiền: 500.000 USD.
3. Cấm giao hàng từng phần.

THƯ VIỆN HUBT

4. Cấm chuyển tải.
5. Ngày giao hàng muộn nhất 20/07/09.
6. Điều kiện cơ sở giao hàng CIF POHANG KOREA.
7. Bảo hiểm theo giá trị hóa đơn.
8. Không quy định thời hạn xuất trình chứng từ.
9. Dẫn chiếu UCP 600.

Ngày phát hành LC: 10/06/09
Ngày xuất trình: 10/08/09

Hãy nêu các lỗi chứng từ là cơ sở để NHPH từ chối thanh toán.

ĐỀ SỐ 4

Phần 1: Trắc nghiệm (4 đ) - Chọn phương án đúng nhất trong câu.

1. B/E chuyển nhượng không cần thủ tục ký hậu có lệnh trả tiền: a/ Pay to the order of Mr. XXX. b/ Pay to Mr. XXX. c/ Pay to Mr. XXX only. d/ Pay to the Bearer.	2. Chứng từ nào là chứng từ tài chính: a/ Vận đơn đường biển b/ Hóa đơn thương mại c/ Bảo hiểm đơn d/ B/E
3. LC yêu cầu chứng từ bảo hiểm, loại giấy nào được chấp nhận: a/ Insurance Policy và Cover note. b/ Insurance Certificate và Insurance Policy. c/ Cover note và Insurance Certificate.	4. Người trả tiền B/E trong phương thức LC: a/ Ngân hàng được chỉ định. b/ Người nhập khẩu. c/ Ngân hàng mở LC. d/ Ngân hàng thông báo LC.
5. Điều kiện chỉ dùng cho vận tải biển: a/ FAS và DEQ b/ DEQ và FCA c/ FCA và CIP d/ CIP và FAS	6. Hình mẫu B/E phải: a/ Thống nhất trong phạm vi quốc gia. b/ Thống nhất trong phạm vi quốc tế. c/ Tùy thuộc vào người phát hành. d/ Theo yêu cầu của người trả tiền.
7. Bắt buộc xuất trình để chấp nhận đối với B/E: a/ x days signed b/ x days sight c/ x days B/L date d/ on a fixed future date	8. B/E là lệnh đòi tiền: a/ Kèm theo điều kiện. b/ Không kèm theo điều kiện. c/ Tùy theo nội dung quy định trong hợp đồng thương mại.
9. Chấp nhận B/E là:	10. Văn bản nào có tính chất pháp lý cao hơn:

THƯ VIỆN HUBT

a/ Phải kèm theo điều kiện. b/ Không kèm theo điều kiện. c/ Tùy theo luật từng nước quy định.	a/ UCP 600 b/ Luật các công cụ chuyển nhượng VN c/ Hiệp định thương mại Việt - Mỹ
11. Ai là người ký hậu B/E đầu tiên: a/ Ngân hàng nhờ thu. b/ Người xuất khẩu. c/ Người thụ hưởng ghi ở mặt trước B/E. d/ Người ký phát B/E.	12. Ký hậu B/E nhất thiết phải: a/ Chỉ ra ngày tháng. b/ Không cần chỉ ra ngày tháng. c/ Tùy theo luật từng nước quy định.
13. Theo LC, ai là người ký chấp nhận B/E: a/ Nhà nhập khẩu. b/ Ngân hàng được chỉ định. c/ Ngân hàng mở LC. d/ Ngân hàng chiết khấu.	14. Chấp nhận B/E phải chỉ ra ngày tháng: a/ x days sight b/ x days signed c/ x days B/L date d/ on a fixed future date
15. B/E đích danh có thể chuyển thành: a/ B/E vô danh. b/ B/E theo lệnh. c/ Không phương án nào.	16. Có thể thanh toán B/E từng phần: a/ Có thể. b/ Không thể. c/ Tùy nội dung hợp đồng thương mại.
17. LC yêu cầu C/O do người thụ hưởng cấp, nhưng C/O xuất trình lại do Phòng thương mại cấp. Ngân hàng sẽ: a/ Chấp nhận. b/ Không chấp nhận. c/ Chấp nhận nếu C/O được người thụ hưởng tiếp ký.	18. Điều kiện nào rủi ro hơn đối với nhà xuất khẩu: a/ D/P b/ D/P x days sight c/ D/A
19. Điều kiện nào có lợi hơn đối với nhà nhập khẩu: a/ D/A b/ D/P c/ D/P x days sight	20. Điều kiện nào rủi ro hơn đối với nhà xuất khẩu: a/ Promissory notes b/ Letters of undertaking to pay. c/ D/A
21. Theo LC, B/L thường được lập theo lệnh của: a/ Nhà xuất khẩu. b/ Ngân hàng mở LC. c/ Nhà nhập khẩu. d/ Ngân hàng chiết khấu.	22. LC được sử dụng buôn bán qua trung gian: a/ Reciprocal LC. b/ Transferable LC. c/ Back to Back LC. d/ Revolving LC.
23. Để ứng trước tiền cho nhà XK thì nhà NK thường yêu cầu ngân hàng phát hành loại LC:	24. B/L bẩn (không hoàn hảo, không sạch) là: a/ Chỉ có ghi chú: "Clean Shipped on Board".

a/ Revocable LC b/ Confirmed LC c/ Red clause LC d/ Transferable LC	b/ Ghi chú: "Clean Shipped on Board", và phê chú xấu về hàng hóa. c/ Chỉ có ghi chú: "Unclean Shipped on Board". d/ Không có ghi chú gì.
25. Người XK chọn phương án nào: a/ "Credit is available with the issuing bank". b/ "Credit is available with a nominated bank". c/ "Credit is available with any bank".	26. Một LC không nói là loại nào thì ta coi là: a/ Không thể hủy ngang. b/ Có thể hủy ngang. c/ Không có giá trị thực hiện.
27. Thời hạn hiệu lực LC được tính từ: a/ Ngày ngân hàng chấp nhận đơn mở LC. b/ Ngày giao hàng qui định trong LC. c/ Ngày phát hành LC. d/ Ngày người xuất khẩu nhận được LC.	28. NHPH thanh toán cho người thụ hưởng với điều kiện: a/ Bộ chứng từ xuất trình là phù hợp. b/ Bộ chứng từ xuất trình phù hợp với hợp đồng thương mại. c/ Hàng hoá nhận tại cảng đến phù hợp với LC.
29. Nhờ thu phiếu trơn, ngân hàng thu hộ: a/ Không khống chế bộ chứng từ gửi hàng. b/ Khống chế bộ chứng từ gửi hàng. c/ Khống chế nếu người bán ủy quyền.	30. Theo nhờ thu D/A loại B/L sử dụng nhiều là: a/ Đích danh. b/ Theo lệnh. c/ Ký hậu để trống.
31. Người XK ký phát B/E đòi tiền người NK thuộc phương thức thanh toán nào: a/ Nhờ thu kèm chứng từ. b/ LC at sight. c/ Chuyển tiền.	32. Nếu ngày hết hạn LC rơi vào ngày lễ thì ngày hết hạn là: a/ Ngày làm việc ngay trước ngày lễ. b/ Được kéo dài thời hạn đúng bằng kỳ nghỉ. c/ Ngày làm việc đầu tiên ngay sau đó.
33. B/E ký phát theo Clean Collection đòi tiền: a/ Người xuất khẩu. b/ Người nhập khẩu. c/ Ngân hàng thu hộ. d/ Ngân hàng nhờ thu.	34. Nhà XK chọn phương thức an toàn nhất: a/ Remittance. b/ Open Account. c/ Doc. Credit. d/ Doc. Collection.
35. LC yêu cầu Multimodal transport document, ngân hàng chấp nhận chứng từ có tiêu đề: a/ Multimodal transport document b/ Combined Bill of Lading c/ Bill of Lading e/ Chấp nhận tất cả các phương án.	36. Ngân hàng nhận LC bằng điện thiếu Test: a/ Từ chối thông báo. b/ Phải yêu cầu sự xác minh tính chân thật của bức điện. c/ Có thể thông báo LC mà không có cam kết gì từ phía ngân hàng.

THƯ VIỆN HUST
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

37. LC không quy định về thời hạn giao hàng: a/ LC là vô hiệu b/ Yêu cầu ngân hàng phát hành sửa đổi LC. c/ Vẫn có giá trị thực hiện.	38. Ngân hàng xác nhận LC thanh toán hoặc chiết khấu bộ chứng từ luôn luôn là: a/ Miễn truy đòi. b/ Có truy đòi. c/ Có truy đòi hoặc miễn truy đòi.
39. Nhà XK phải thông báo chấp nhận sửa đổi LC trong vòng: a/ 7 bảy ngày làm việc. b/ 5 ngày làm việc. c/ 21 ngày làm việc. d/ không phương án nào.	40. Theo LC, thuật ngữ "negotiate" có nghĩa là: a/ Thanh toán ngay. b/ Kiểm tra chứng từ rồi gửi đến ngân hàng phát hành yêu cầu thanh toán. c/ Kiểm tra chứng từ và chiết khấu chúng trước ngày đến hạn.
41. NHPH một LC sơ bộ có test: a/ Ngân hàng phát hành phải gửi một LC thực hiện không chậm trễ. b/ Ngân hàng phát hành có thể hủy bỏ bức điện này bất cứ lúc nào. c/ Bức điện này có thể bỏ qua do nó không phải là văn bản thực hiện.	42. Khi nhận được sửa đổi LC thiếu test: a/ Người XK phải chỉ thị cho người xin mở LC liên hệ với NHPH để xác minh. b/ NHPH phải cung cấp thông tin cần thiết không chậm trễ. c/ NHTB phải yêu cầu NHPH xác minh không chậm trễ.
43. Ngân hàng phải kiểm tra tất cả các chứng từ yêu cầu trong LC: a/ Để chắc chắn rằng chúng có chân thực và không mâu thuẫn nhau. b/ Để bảo đảm rằng tiêu chuẩn ISO có được phản ánh trong chứng từ. c/ Để bảo đảm rằng xuất trình có phù hợp.	44. Nếu chứng từ không quy định trong LC được xuất trình, NHCK: a/ Phải trả lại cho người xuất trình. b/ Có thể chuyển chúng cho ngân hàng phát hành mà không cam kết gì. c/ Phải chuyển chúng cho NHPH mà không chịu trách nhiệm gì.
45. NHPH và NHXN có thời gian kiểm tra chứng từ không quá: a/ 5 ngày ngân hàng cho mỗi NH. b/ 7 ngày niên lịch cho mỗi NH. c/ 21 ngày ngân hàng cho cả hai NH.	46. Người quyết định xuất trình phù hợp là: a/ Ngân hàng thông báo. b/ Người xin mở LC. c/ Ngân hàng phát hành.
47. Nếu ngân hàng phát hành quyết định xuất trình là không phù hợp, thì: a/ Trả lại bộ chứng từ cho người xuất trình và lưu ý tất cả các sai biệt. b/ Phải tiếp cận người xin mở LC để xin bỏ qua các sai biệt. c/ Phải chuyển chứng từ đến người xin mở LC để họ định đoạt.	48. Nếu phí do người hưởng chịu mà ngân hàng thông báo không thể thu được phí đó, vậy người có trách nhiệm cuối cùng trả phí đó là ai: a/ Ngân hàng phát hành. b/ Ngân hàng thông báo vì lẽ ra nó phải thu trước khi thông báo LC. c/ Người xin mở LC.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

49. Chứng từ bảo hiểm được phát hành sau ngày giao hàng: a/ Không chấp nhận. b/ Chấp nhận nếu trên chứng từ ghi là bảo hiểm có hiệu lực không muộn hơn ngày giao hàng.	50. Nếu LC yêu cầu B/L được lập "theo lệnh" và ký hậu, thì ai là người ký hậu: a/ Ngân hàng chiết khấu. b/ Công ty vận tải. c/ Người gửi hàng.

Phần 2: Tự luận (3 đ) - Trả lời ngắn gọn các câu hỏi sau.

Câu	Câu hỏi
1	Nêu định nghĩa về "banking day" và lấy ví dụ về ngày ngân hàng không làm việc.
2	Một LC có thể có tối đa bao nhiêu lần xuất trình?
3	LC yêu cầu: "shipment on 15th of August, 2009". Hãy chỉ ra thời gian giao hàng được phép?
4	Người thụ hưởng xuất trình bộ chứng từ phù hợp cho NHPH, trong khi đó, người yêu cầu có chứng cứ về việc giao hàng thiếu và đã xuất trình cho NHPH. Hỏi NHPH có được ngưng thanh toán? Tại sao?
5	Trong trường hợp nào thì cần đến NHTB thứ hai?
6	Một ngân hàng nhận được LC để thông báo cho khách hàng, nhưng không sẵn sàng thông báo LC này. Hỏi ngân hàng này phải gì?
7	Một sửa đổi LC quy định: "Người thụ hưởng phải trả lời chấp nhận hay từ chối sửa đổi trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được thông báo sửa đổi. Nếu người thụ hưởng im lặng không trả lời và xuất trình chứng từ chỉ phù hợp với LC gốc thì có được thanh toán?
8	Một ngân hàng không được NHPH chỉ định xác nhận LC thì có thể xác nhận LC theo yêu cầu của người thụ hưởng? Rủi ro đối với các bên?
9	LC không yêu cầu, nhưng người thụ hưởng lại xuất trình C/O do Phòng thương mại cấp. Hỏi NHĐCĐ xử lý như thế nào?
10	Người giao hàng thể hiện trên chứng từ vận tải nhất thiết phải là ai?
11	Sau khi đã có thông báo cho người xuất trình về chứng từ không phù hợp, thì NHPH có được phép trả lại chứng từ vào bất kỳ thời điểm nào hay phải chờ ý kiến của người xuất trình.
12	Người lập và người đứng tên trả tiền trên hóa đơn là ai?
13	Nêu định nghĩa về chuyển tải
14	Để nhận hàng trong vận tải hàng không thì phải xuất trình chứng từ nào?
15	Hãy kể tên (tiếng anh) các chứng từ bảo lãnh được chấp nhận trong thanh toán

THƯ VIỆN HUBT

	bằng LC.
16	Bảo hiểm hàng hóa XNK là bắt buộc? Hãy chỉ ra ví dụ chứng minh?
17	LC yêu cầu B/L cấm chuyển tải, nhưng để hàng hóa đến được nước nhập khẩu nhất thiết chuyển tải phải xảy ra. Để thực hiện được LC này, thì người thụ hưởng phải làm gì?
18	Chứng từ nào sau đây là chứng từ vận tải: Delivery Order; Forwarder's Certificate of Receipt; Forwarder's Certificate of Shipment; Forwarder's Certificate of Transport; Forwarder's Cargo Receipt and Mate's Receipt.
19	Một nhờ thu quy định: "phí bên nào bên ấy chịu". Người nhập khẩu chấp nhận thanh toán tiền hàng, nhưng không chịu trả phí cho ngân hàng thu hộ. Ngân hàng thu hộ phải làm gì?
20	Viết đầy đủ bằng tiếng Anh và tiếng Việt các từ viết tắt: a/ D/P b/ D/A c/ D/OT

Phần 3: Bài tập (3 đ)

NHPH nhận được bộ chứng từ thanh toán với các nội dung sau:

1. Hóa đơn thương mại phát hành 05/06/09, với số tiền 500.000 USD.
2. Hối phiếu ký phát 08/08/09 đòi tiền NHPH với số tiền là 400.000 USD.
3. B/L1 phát hành 17/07/09, ghi chú ngày "clean on board" là 18/07/09, cảng bốc Hải Phòng, cảng dỡ POHANG, KOREA, tàu VF GLORY, chuyến V.10
4. B/L2 phát hành 22/07/09, ghi chú ngày "clean on board" là 20/07/09, cảng bốc Đã Nẵng, cảng dỡ CHIKANG KOREA, tàu VF GLORY, chuyến V.10
5. Bảo hiểm đơn phát hành 25/07/09, với số tiền 500.000 USD, ghi chú có hiệu lực không muộn hơn ngày giao hàng.
6. Packing list phát hành 12/08/09.

Biết rằng:

LC quy định:

1. Ngày hết hạn: 15/08/09 tại Việt Nam.
2. Số tiền: 500.000 USD.
3. Cấm giao hàng từng phần.
4. Cấm chuyển tải.
5. Giao hàng trong khoảng thời gian 10 - 20/07/09.
6. Điều kiện cơ sở giao hàng CIF CHIKANG KOREA.
7. Bảo hiểm theo giá trị hóa đơn.
8. Không quy định thời hạn xuất trình chứng từ.
9. Dẫn chiếu UCP 600.

Ngày phát hành LC: 10/06/09; Ngày xuất trình: 10/08/09

Hãy nêu các lỗi chứng từ là cơ sở để NHPH từ chối thanh toán.

THƯ VIỆN HUBT

ĐỀ SỐ 5

Phần 1: Trắc nghiệm (4 đ) - Chọn phương án đúng nhất trong câu.

1. Chỉ ra phương án sai: a/ CIF: Cost, Insurance and Freight b/ CPT: Cost Paid To c/ CFR: Cost and Freight.	2. Người trả tiền B/E trong nhờ thu là: a/ Ngân hàng nhờ thu. b/ Ngân hàng thu hộ. c/ Người nhập khẩu.
3. Người thụ hưởng B/E trong ngoại thương: a/ Người xuất khẩu. b/ Người nhập khẩu. c/ Ngân hàng phục vụ người xuất khẩu.	4. Người trả tiền B/E trong phương thức LC: a/ Người nhập khẩu. b/ Ngân hàng mở LC. c/ Ngân hàng hoàn trả.
5. B/E không thể chuyển nhượng bằng thủ tục ký hậu có lệnh trả tiền: a/ Pay to Mr. XXX. b/ Pay to the order of Mr. XXX. c/ Pay to Mr. XXX only. d/ Pay to the Bearer.	6. Hình mẫu B/E phải: a/ Tùy thuộc vào người phát hành. b/ Thống nhất trong phạm vi quốc gia. c/ Thống nhất trong phạm vi quốc tế giới. d/ Theo yêu cầu của người trả tiền.
7. Xuất trình ký hậu là bắt buộc đối với B/E: a/ x days signed b/ x days B/L date c/ on a fixed future date d/ x days sight	8. B/E là một lệnh đòi tiền: a/ Không kèm theo điều kiện. b/ Luôn kèm theo điều kiện. c/ Tùy thuộc nội dung hợp đồng thương mại.
9. Chấp nhận B/E: a/ Có thể kèm theo điều kiện. b/ Không được kèm theo điều kiện. c/ Tùy thuộc nội dung hợp đồng thương mại.	10. Ký hậu B/E phải chỉ ra ngày đối với: a/ x days signed b/ x days sight c/ x days B/L date d/ On a fixed future date
11. Ai là người ký hậu B/E đầu tiên: a/ Nhà xuất khẩu. b/ Nhà nhập khẩu. c/ Người thụ hưởng ghi ở mặt trước B/E. d/ Người ký phát B/E.	12. Điều kiện dùng cho vận tải biển là: a/ FAS và DEQ b/ DEQ và FCA c/ FCA và CIP d/ CIP và FAS
13. Theo LC, người ký chấp nhận B/E: a/ Nhà xuất khẩu. b/ Nhà nhập khẩu. c/ Ngân hàng phát hành LC.	14. B/E vô danh có thể chuyển thành: a/ B/E đích danh. b/ B/E loại D/P. c/ B/E loại D/A.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

15. Văn bản nào có tính chất pháp lý cao hơn: a/ UCP 600 b/ Luật các công cụ chuyển nhượng VN c/ Các điều khoản quy định trong LC.	16. Có thể thanh toán B/E từng phần: a/ Có thể. b/ Không thể. c/ Tùy thuộc vào nội dung hợp đồng thương mại.
17. Chứng từ nào là chứng từ tài chính: a/ Bill of lading b/ Commercial invoice c/ Insurance policy d/ Promissory note	18. Điều kiện có lợi nhất cho nhà XK: a/ Promissory note b/ Documents against payment. c/ Documents against acceptance. d/ Documents against payment at x days sight.
19. Điều kiện có lợi nhất cho nhà NK: a/ Documents against payment. b/ Documents against payment at x days sight. c/ Documents against acceptance.	20. LC bắt buộc phải có B/E: a/ LC at sight. b/ Deferred LC c/ Acceptance LC
21. Theo LC, B/L thường được lập theo lệnh: a/ Của nhà xuất khẩu. b/ Của nhà nhập khẩu. c/ Của ngân hàng mở LC. d/ Ngân hàng chiết khấu.	22. Chứng từ bảo hiểm được chấp nhận theo LC: a/ Insurance Policy và Cover note b/ Insurance Certificate và Insurance Policy c/ Cover note và Insurance Certificate
23. Người thụ hưởng phải thông báo chấp nhận sửa đổi LC trong vòng: a/ 5 ngày làm việc. b/ 7 bảy ngày làm việc. c/ 21 ngày làm việc. d/ không phương án nào.	24. Là người thụ hưởng bạn chọn LC nào: a/ Credit is available with the issuing bank. b/ Credit is available with a nominated bank. c/ Credit is available by any bank.
25. Là người thụ hưởng bạn chọn LC nào: a/ Credit is available by a draft drawn on the applicant. b/ Credit is available by a draft drawn on the issuing bank. c/ Credit is available by a draft drawn on a nominated bank.	26. Chứng từ không quy định xuất trình trong LC, ngân hàng chiết khấu: a/ Phải trả lại cho người xuất trình. b/ Phải chuyển chúng cho ngân hàng phát hành mà không chịu trách nhiệm gì. c/ Có thể chuyển chúng cho ngân hàng phát hành mà không cam kết gì.
27. LC yêu cầu một bộ AWB đầy đủ, AWB số 3 dành cho người gửi hàng được xuất trình: a/ Được chấp nhận. b/ Không được chấp nhận. c/ Chỉ chấp nhận nếu người xuất trình cam	28. NHPH thanh toán cho người thụ hưởng với điều kiện: a/ Bộ chứng từ xuất trình phù hợp với hợp đồng thương mại. b/ Hàng hoá nhận tại cảng đến phù hợp với LC.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

kết gửi đến sau.	c/ Bộ chứng từ xuất trình là phù hợp.
29. Nhờ thu phiếu trơn, ngân hàng xuất trình: a/ Khống chế bộ chứng từ gửi hàng. b/ Khống chế bộ chứng từ nếu người XK ủy quyền. c/ Không khống chế bộ chứng từ gửi hàng.	30. Nhờ phiếu trơn, B/L được sử dụng là: a/ Đích danh. b/ Theo lệnh. c/ Ký hậu để trống. d/ Vô danh.
31. Người XK ký phát B/E đòi tiền người NK thuộc phương thức thanh toán nào: a/ LC. b/ Chuyển tiền. c/ Nhờ thu kèm chứng từ. d/ Ghi sổ.	32. Một LC không có chữ irrevocable, thì: a/ Vô hiệu b/ LC có thể hủy ngang. c/ LC không hủy ngang. d/ Phương thức nhờ thu.
33. Một LC không quy định thời hạn giao hàng: a/ LC là vô hiệu b/ Phải yêu cầu NHPH sửa đổi LC. c/ Thực hiện theo LC và UCP600.	34. Nhà XK chọn phương thức an toàn nhất: a/ Remittance. b/ Open Account. c/ Doc. Credit. d/ Doc. Collection.
35. Người mở LC phải hoàn trả cho NHPH khi: a/ Các chứng từ nhận được cho phép nhận hàng. b/ Hàng đúng yêu cầu trong hợp đồng mua bán. c/ Xuất trình là phù hợp.	36. LC nào có lợi cho nhà NK: a/ LC with Red Clause. b/ LC at sight. c/ Acceptance LC.
37. Chỉ thị nào bị cấm trong UCP 600: a/ Credit is available by a draft drawn on the applicant. b/ Credit is available by a draft drawn on the issuing bank. c/ Credit is available by a draft drawn on a nominated bank.	38. Ngân hàng nhận LC bằng điện thiếu Test: a/ Từ chối thông báo. b/ Phải yêu cầu sự xác minh tính chân thật của bức điện. c/ Có thể thông báo LC mà không có cam kết gì từ phía ngân hàng.
39. Ngân hàng xác nhận LC nhận được bộ chứng từ xuất trình phù hợp: a/ Phải thanh toán hoặc chiết khấu miễn truy đòi. b/ Nếu thanh toán hoặc chiếu khấu thì luôn luôn là miễn truy đòi. c/ Có thể thanh toán hoặc chiết khấu với điều kiện có truy đòi.	40. Theo LC, thuật ngữ "negotiate" có nghĩa: a/ Thanh toán ngay lập tức. b/ Kiểm tra chứng từ và chiết khấu chúng trước ngày đến hạn. c/ Kiểm tra chứng từ rồi gửi đến ngân hàng phát hành yêu cầu thanh toán. d/ Chiết khấu B/E.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

41. Ngân hàng phát hành một LC sơ bộ có test: a/ Bức điện này có thể bỏ qua do nó không phải là văn bản thực hiện. b/ Ngân hàng phát hành có thể hủy bỏ bức điện này bất cứ lúc nào. c/ Ngân hàng phát hành phải gửi một LC thực hiện không chậm trễ.	42. Khi nhận được sửa đổi LC không rõ ràng: a/ Người XK phải chỉ thị cho người xin mở LC liên hệ với NHPH để xác minh. b/ NHTB phải yêu cầu NHPH xác minh không chậm trễ. c/ NHPH phải cung cấp thông tin cần thiết không chậm trễ.
43. Ngân hàng phải kiểm tra tất cả các chứng từ yêu cầu trong LC: a/ Để chắc chắn rằng chúng chân thực và không mâu thuẫn nhau. b/ Để bảo đảm rằng tiêu chuẩn ISO được phản ánh trong chứng từ. c/ Để bảo đảm xuất trình có phù hợp hay không.	44. Nếu chứng từ không quy định trong LC được xuất trình, ngân hàng chiết khấu: a/ Phải trả lại cho người xuất trình. b/ Phải chuyển chúng cho NHPH mà không chịu trách nhiệm gì. c/ Có thể chuyển chúng cho ngân hàng phát hành mà không cam kết gì.
45. NHPH và NHXN có một khoảng thời gian để kiểm tra chứng từ nhiều nhất không quá: a/ 5 ngày ngân hàng cho mỗi NH. b/ 7 ngày theo niên lịch cho mỗi NH. c/ 21 ngày ngân hàng cho cả hai NH.	46. NHĐCĐ nhận bộ chứng từ xuất trình phù hợp: a/ Phải thanh toán hoặc chiết khấu miễn truy đòi. b/ Nếu thanh toán hoặc chiếu khấu thì luôn luôn là miễn truy đòi. c/ Có thể thanh toán hoặc chiết khấu với điều kiện có truy đòi.
47. Nếu ngân hàng phát hành quyết định xuất trình là không phù hợp: a/ Phải tiếp cận người xin mở LC để xin bỏ qua các sai biệt. b/ Có thể trả lại bộ chứng từ cho người xuất trình và lưu ý tất cả các sai biệt. c/ Phải giữ bộ chứng từ chờ ý kiến của người xuất trình.	48. B/L bẩn (không hoàn hảo) là: a/ Có ghi chú: "Clean Shipped on Board", sau đó chữ Clean được gạch bỏ và không có phê chú gì thêm. b/ Có ghi chú: "Clean Shipped on Board" và có phê chú xấu về hàng hóa. c/ Có ghi chú: "Unclean Shipped on Board", nhưng không có phê chú xấu về hàng hóa. d/ Không có ghi chú: "Clean Shipped on Board" và không có phê chú gì về hàng hóa.
49. LC yêu cầu "Multimodal transport document". Ngân hàng chấp nhận chứng từ có tiêu đề: a/ Ocean Bill of Lading b/ Multimodal transport document c/ Combined Bill of Lading d/ Chấp nhận tất cả các phương án	50. Phương án đúng là: a/ CIF: Carriage, Insurance and Freight b/ CPT: Cost Paid To c/ CFR: Carriage and Freight. d/ CIP: Carriage and Insurance Paid to

THƯ VIỆN HUBT
PHỤC VỤ TRÌNH KHẢO NỘI BỘ

Phần 2: Tự luận (3 đ) - Trả lời ngắn gọn các câu hỏi sau.

STT	Câu hỏi
1	Một LC có thể có bao nhiêu lần xuất trình? Hãy chỉ ra cụ thể.
2	Một ngân hàng có thể chỉ định ngay chính chi nhánh của mình ở nước ngoài để chiết khấu bộ chứng từ? Tại sao?
3	So sánh trách nhiệm của NHXN với NHĐCĐ khi nhận được bộ chứng từ phù hợp.
4	Trong đơn mở LC không thể hiện NHTB. Hỏi NHPH và người yêu cầu phải làm gì?
5	Một sửa đổi LC quy định: "Người thụ hưởng phải trả lời chấp nhận hay từ chối sửa đổi trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được thông báo sửa đổi. Là người thụ hưởng bạn phải làm gì để xuất trình là phù hợp.
6	Bộ chứng từ được các ngân hàng kiểm tra tối đa là bao nhiêu ngày làm việc?
7	LC quy định: Expiry date of LC 05/08/09. Người thụ hưởng xuất trình bộ chứng từ cho NHĐCĐ ngày 04/08/09. Ngày 05/08/09 NHĐCĐ thông báo thiếu chứng từ. Ngày 06/08/09 người thụ hưởng xuất trình bổ sung đầy đủ, NHĐCĐ chiết khấu bộ chứng từ, điện cho NHPH và được hoàn trả. Do giá hàng nhập khẩu giảm mạnh, nên người yêu cầu kiên quyết không nhận bộ chứng từ để nhận hàng. Người nhập khẩu làm như vậy có đúng? ai là người chịu rủi ro?
8	LC yêu cầu xuất trình 03 bản sao B/L, nhưng người thụ hưởng lại xuất trình cả 03 bản gốc thì có được chấp nhận?
9	LC quy định điều kiện cơ sở giao hàng là CFR, latest date of shipment 10/08/09. Người thụ hưởng xuất trình B/L in sẵn cụm từ "received for shipment" ghi ngày 12/08/09 và ghi chú "shipped on board date 09/08/09" thì có phù hợp?
10	Tại sao loại tiền bảo hiểm phải giống với loại tiền của LC?
11	LC có dẫn chiếu: "LC này được phát hành trên cơ sở hợp đồng thương mại số: 15/XK/09, ngày 10/08/09. Tuy nhiên, giữa hợp đồng và LC có sự khác nhau về: a/ Trong hợp đồng: Article 10: Documents "Commercial Invoice in 03 originals". b/ Trong LC: Documents required: "Signed commercial Invoice in 03 originals". Để lấy được tiền, người thụ hưởng phải xuất trình Invoice như thế nào?
12	Hãy viết tắt các từ sau theo thông lệ: Limeted; International; Company; Kilos; Industry; Manufacture; Metric tons
13	Cầm một B/L trên tay có ký hiệu: a/ Original. b/ Duplicate. c/ Triplicate. Ký hiệu nào được coi là bản gốc.
14	Ngân hàng nhận được LC bằng điện, có khoá mã và có câu: *"mail confirmation to be the operative instrument"*, sau đó nhận được xác nhận LC bằng thư, nhưng

THƯ VIỆN HUBT

	nội dung LC bằng điện và LC bằng thư lại mâu thuẫn nhau, hỏi: LC bằng điện hay bằng thư có giá trị thực hiện?
15	LC quy định: "Giấy chứng nhận bảo hiểm cho 110% trị giá hàng hóa", nhưng người thụ hưởng lại xuất trình giấy chứng nhận bảo hiểm ghi 115% giá trị hàng hóa. Hỏi người thụ hưởng có được thanh toán?
16	So sánh clean collection với remittance?
17	Các bên tham gia nhờ thu bằng tiếng Anh
18	Nếu nhờ thu không thu được tiền ở người nhập khẩu, thì trách nhiệm của ngân hàng nhờ thu đến đâu do đã không kiểm tra các chứng từ trước khi gửi đi?
19	Ngân hàng thu hộ làm gì khi nhận được điện của nhà XK cho phép trao bộ chứng từ cho nhà NK đi nhận hàng?
20	Trong bất kỳ nhờ thu nào cũng phải chỉ định ngân hàng xuất trình?

Phần 3: Bài tập (3 đ)

NHPH nhận được bộ chứng từ thanh toán với các nội dung sau:

1. Hóa đơn phát hành 12/08/09, với số tiền 500.000 USD
2. Hối phiếu ký phát 10/08/09 đòi tiền NHPH với số tiền là 400.000 USD.
3. B/L1 phát hành 08/07/09, ghi chú "clean on board" là 10/07/09, cảng bốc Hải Phòng, cảng dỡ POHANG, KOREA, tàu VF GLORY, chuyến V.10
4. B/L2 phát hành 18/07/09, ghi chú "clean on board" là 22/07/09, cảng bốc Đã Nẵng, cảng dỡ POHANG KOREA, tàu VF GLORY, chuyến V.10
5. Bảo hiểm đơn phát hành ngày 25/07/09, với số tiền 450 EUR (tương đương 550.000 USD), ghi chú có hiệu lực không muộn hơn ngày giao hàng.
6. Tiêu đề Pre-shipment inspection certificate phát hành 12/08/09.

Biết rằng:

LC quy định:

1. Ngày hết hạn: 15/08/09 tại Việt Nam.
2. Số tiền: 500.000 USD.
3. Cấm giao hàng từng phần.
4. Cấm chuyển tải.
5. Giao hàng trong khoảng thời gian từ 10 - 20/07/09.
6. Điều kiện cơ sở giao hàng CIF POHANG KOREA.
7. Bảo hiểm theo giá trị hóa đơn.
8. Không quy định thời hạn xuất trình chứng từ.
9. Dẫn chiếu UCP 600.

Ngày phát hành LC: 10/06/09; Ngày xuất trình: 10/08/09

Hãy nêu các lỗi chứng từ là cơ sở để NHPH từ chối thanh toán.

THƯ VIỆN HUBT

ĐÁP ÁN

Phần 1: Trắc nghiệm (4 đ)

ĐỀ SỐ 1		ĐỀ SỐ 2		ĐỀ SỐ 3		ĐỀ SỐ 4		ĐỀ SỐ 5	
1. b	2. b	1. c	2. b	1. a	2. b	1. d	2. d	1. b	2. c
3. c	4. b	3. a	4. c	3. a	4. b	3. b	4. c	3. c	4. b
5. b	6. c	5. b	6. c	5. b	6. c	5. a	6. c	5. c	6. a
7. b	8. b	7. a	8. b	7. b	8. b	7. b	8. b	7. d	8. a
9. b	10. b	9. b	10. c	9. a	10. c	9. b	10. c	9. b	10. b
11. b	12. b	11. b	12. a	11. c	12. b	11. c	12. b	11. c	12. a
13. b	14. a	13. b	14. a	13. c	14. d	13. c	14. a	13. c	14. a
15. a	16. b	15. a	16. b	15. c	16. b	15. c	16. b	15. b	16. b
17. a	18. a	17. a	18. a	17. b	18. c	17. a	18. c	17. d	18. b
19. c	20. c	19. b	20. c	19. a	20. b	19. a	20. b	19. c	20. c
21. b	22. b	21. b	22. c	21. b	22. b	21. b	22. c	21. c	22. b
23. c	24. a	23. a	24. b	23. c	24. c	23. c	24. b	23. d	24. c
25. b	26. a	25. b	26. b	25. a	26. b	25. c	26. a	25. c	26. c
27. b	28. c	27. c	28. c	27. b	28. c	27. c	28. a	27. a	28. c
29. b	30. b	29. a	30. b	29. a	30. b	29. a	30.b	29. c	30. a
31. b	32. b	31. c	32. b	31. c	32. a	31. a	32. c	31. c	32. c
33. c	34. a	33. b	34. c	33. b	34. a	33. b	34. c	33. c	34. c
35. c	36. c	35. b	36. c	35. c	36. b	35. e	36. b	35. c	36. c
37. c	38. c	37. c	38. a	37. c	38. b	37. c	38. a	37. a	38. b
39. c	40. b	39. b	40. c	39. b	40. c	39. d	40. c	39. a	40. b
41. b	42. c	41. b	42. c	41. b	42. c	41. a	42. c	41. c	42. b
43. c	44. c	43. c	44. c	43. c	44. c	43. c	44. b	43. c	44. c
45. a	46. c	45. a	46. b	45. a	46. c	45. a	46. c	45. a	46. c
47. b	48. a	47. b	48. b	47. a	48. c	47. a	48. c	47. b	48. b
49. b	50. b	49. c	50. a	49. d	50. b	49. b	50. c	49. d	50. d

THƯ VIỆN HUBT

Phần 2: **Tự luận (3 đ)** - Trả lời ngắn gọn các câu hỏi.

Tự luận Đề số 1:

Câu	Trả lời
1	a/ UCP = Uniform customs and practice for documentary credit b/ URC = Uniform rules for collection c/ URR = Uniform rules for bank - to - bank reimbursements under documentary credit d/ ISBP = Int'l standard banking pratictice for the examination of documents under documentary credit e/ ULB = Uniform law for bills of exchange. Các văn bản trên đều mang tính pháp lý tùy ý, trừ ULB.
2	Xác nhận là một cam kết không hủy ngang của NHXN bổ sung vào sự cam kết của NHPH để thanh toán hoặc chiết khấu khi xuất trình phù hợp.
3	Không cần. Theo quy tắc, một LC không nói rõ thuộc loại nào, thì được hiểu là không hủy ngang rồi.
4	Thời gian giao hàng trong khoảng; từ ngày 5 đến 25/8/2009.
5	Người thụ hưởng phải yêu cầu sửa đổi LC thành: "LC is available at draft drawn on the issuing bank" để chuyển nghĩa vụ thanh toán LC từ người yêu cầu sang NHPH.
6	Quyền lợi người thụ hưởng là như nhau trong cả hai trường hợp.
7	Phải thông báo không chậm trễ cho NHPH và nếu thông báo LC cho người thụ hưởng thì chỉ được thông báo dạng bản sao và nói rõ là chưa xác minh được tính chân thật của LC.
8	- Im lặng và thực hiện theo sửa đổi LC vẫn được thanh toán.
9	Có.
10	Chấp nhận. Một chứng từ có thể được ghi ngày trước ngày phát hành LC, nhưng không được ghi ngày sau ngày xuất trình chứng từ.
11	Xác nhận LC luôn luôn là không hủy ngang và miễn truy đòi, do đó, cho dù NHXN chiết khấu có truy đòi thì cũng không đòi lại được tiền từ người thụ hưởng.
12	Người thụ hưởng chỉ cần xuất trình ít nhất 01 bản gốc, số còn lại là bản sao.
13	Có.
14	Có.
15	a/ Nếu sử dụng B/L thì phải xuất trình B/L. b/ Nếu sử dụng Seaway bill thì phải xuất trình chứng từ chứng minh sự phù hợp với người ghi ở ô người nhận hàng (chứng minh ID).
16	Vì B/L là chứng từ dùng để nhận hàng, nên 01 bản gửi thuyền trưởng theo hàng

THƯ VIỆN HUBT

	hóa để khi hàng hóa đến trước bộ chứng từ, thì người nhập khẩu cầm bản vận đơn này đến NHPH để ký hậu và đi nhận hàng. Do chứng từ bảo hiểm không phải xuất trình để nhận hàng, nên không phải gửi 01 bản cho thuyền trưởng theo hàng hóa.
17	Có.
18	a/ Là ký sau nhằm phê chuẩn hay xác nhận chữ ký của một người nào đó đã ký trước trong một chứng từ. Ví dụ, bạn nộp đơn cho một việc gì đó, sau khi bạn ký thì có người ký lại để xác nhận đó là đúng chữ ký của bạn. b/ Nếu người yêu cầu không thiện chí hoặc không thể (lý do khách quan) nên đã không tiếp ký thì người thụ hưởng chẳng bao giờ lấy được tiền.
19	a/ Không. b/ Không.
20	a/ Chứng từ tài chính bao gồm: bill of exchange (or draft); promissory note, check. b/ Chứng từ thương mại: Tất cả các chứng từ còn lại không phải là chứng từ tài chính

Tự luận Đề số 2:

Câu	Đáp án
1	Vì UCP là văn bản pháp lý tùy ý, nên trong LC không nhất thiết phải có dẫn chiếu UCP. Khi LC không dẫn chiếu UCP nào, thì các điều khoản quy định trong LC có tính bắt buộc thực hiện là duy nhất, miễn là chúng không trái với pháp luật.
2	Tín dụng là một thỏa thuận bất kỳ, cho dù được mô tả hoặc gọi tên như thế nào, thể hiện một cam kết chắc chắn và không hủy ngang của NHPH về việc thanh toán khi xuất trình phù hợp.
3	Có thể. Vì các chi nhánh của một ngân hàng ở các nước khác nhau được coi là các ngân hàng độc lập.
4	LC là hợp đồng kinh tế của NHPH, người thụ hưởng và NHXN, nếu có.
5	Là địa điểm của bất kỳ ngân hàng nào, kể cả NHPH.
6	Bằng thư: Xác minh chữ ký Bằng telex: Testkey Bằng swift: Swift code
7	Người thụ hưởng, NHPH và NHXN, nếu có.
8	Người thụ hưởng đã có cơ sở chắc chắn chuẩn bị hàng hóa để giao. Sau khi phát hành LC sơ bộ, NHPH phải phát hành không chậm trễ LC có giá

THƯ VIỆN HUBT

	trị thực hiện với các điều khoản không được mâu thuẫn với LC sơ bộ.
9	Có. Phải hoàn trả khi đến hạn.
10	Chấp nhận, nhưng không được ghi ngày sau ngày xuất trình chứng từ.
11	Có thể im lặng trả lại chứng từ.
12	Có.
13	Cả hai ghi chú đều được chấp nhận. Ngày giao hàng là ngày thể hiện ở ghi chú thêm.
14	Phải xuất trình bản gốc số 3 dành cho người gửi hàng là phù hợp.
15	Insurance policy có thể xuất trình thay thế cho Insurance certificate, ngược lại thì không. Vì Insurance policy có tính chất pháp lý cao hơn Insurance certificate.
16	Có.
17	Cả hai trường hợp thì giấy chứng nhận kiểm định hàng hóa đều phù hợp.
18	1/ Multimodal transport document. 2/ Bill of lading. 3/ Sea Waybill. 4/ Airway bill. 5/ Road transport document...
19	Chấp nhận. Miễn là trên B/L thể hiện việc chuyên chở là từ cảng đến cảng.
20	EXW, FCA, FAS, FOB, CFR, CIF, CPT, CIP, DAF, DES, DEQ, DDU, DDP.

Tự luận Đề số 3:

STT	Đáp án
1	Có thể. Bởi vì UCP là văn bản pháp lý tùy ý, nên trong LC có thể quy định các điều khoản có nội dung trái với UCP, miễn là các điều khoản này không trái pháp luật.
2	Tất cả các ngân hàng trên thế giới đều là NHĐCĐ, ngoại trừ NHPH.
3	Có thể. Vì các chi nhánh của một ngân hàng ở các nước khác nhau được coi là các ngân hàng độc lập.
4	Muốn lấy được tiền thì phải thực hiện theo LC.
5	Khi hối phiếu đòi nợ đến hạn.
6	NHPH phải liên hệ với người yêu cầu và nói rõ thực tế để người yêu cầu quyết định. Người yêu cầu có thể chọn NHTB khác, ủy quyền cho NHPH tự chọn NHTB hoặc chuyển qua ngân hàng khác để mở LC.

THƯ VIỆN HUBT

7	Không.
8	Được từ chối chiết khấu. Vì NHĐCĐ không có cam kết nào trên LC là phải thanh toán hay chiết khấu bộ chứng từ.
9	a/ 23/08/2009 b/ 20/08/2009
10	Chấp nhận. Một chứng từ có thể được ghi ngày trước ngày phát hành LC, nhưng không được ghi ngày sau ngày xuất trình chứng từ.
11	a/ Có thể trả lại bộ chứng từ cho người thụ hưởng. b/ Chuyển tiếp bộ chứng từ đến NHPH mà không chịu trách nhiệm gì.
12	Có.
13	Không.
14	Là chứng từ không có điều khoản hoặc ghi chú một cách rõ ràng về tình trạng khuyết tật của hàng hoá hoặc bao bì của hàng hoá.
15	Có. Miễn là trên chứng từ bảo hiểm có ghi ngày hiệu lực bảo hiểm không muộn hơn ngày giao hàng.
16	Đối với LC chuyển nhượng.
17	Ngày 02 tháng 12 năm 2009
18	a/ LC bằng điện có giá trị thực hiện. b/ Chỉ thông báo LC bằng điện.
19	Xuất trình ít nhất 01 bộ bản gốc, còn lại là bản sao.
20	a/ Bộ chứng từ đến trước hàng hóa. b/ Tạo điều kiện cho nhà NK tìm người bảo lãnh nhận hàng.

Tự luận Đề số 4:

Câu	Đáp án
1	Ngày ngân hàng làm việc là ngày mà vào ngày đó ngân hàng thường xuyên mở cửa tại nơi mà ở đó hoạt động có liên quan đến thanh toán quốc tế bằng LC. Ví dụ, ngày Chủ nhật ngân hàng đóng cửa không giao dịch; thứ 7, ngân hàng mở cửa giao dịch nhưng chỉ là các giao dịch nội địa.
2	3 lần xuất trình. Thứ nhất: Người thụ hưởng xuất trình cho NHĐCĐ. Thứ hai: NHĐCĐ xuất trình cho NHXN. Thứ ba: NHXN xuất trình cho NHPH.
3	Thời gian giao hàng trong khoảng: từ ngày 10 - 20/8/2009.
4	NHPH không được tạm ngưng thanh toán. Việc thanh toán của NHPH chỉ căn cứ vào bộ chứng từ và độc lập với hàng hóa, dịch vụ và các hoạt động.

5	Khi người thụ hưởng không là khách hàng của NHTB thứ nhất.
6	Phải thông báo không chậm trễ cho NHPH biết về quyết định của mình.
7	- Im lặng và thực hiện theo LC gốc vẫn được thanh toán.
8	Một ngân hàng có thể tự mình xác nhận LC mà không có chỉ định của NHPH, nhưng phải chịu rủi ro vì phải thanh toán hoặc chiết khấu cho người thụ hưởng là miễn truy đòi. Còn NHPH sẽ từ chối hoàn trả nếu bộ chứng từ có lỗi.
9	NHĐCĐ không xem xét và có thể: a/ Chuyển tiếp và không chịu trách nhiệm gì. b/ Trả lại người xuất trình.
10	Bất kỳ ai, kể cả người thụ hưởng.
11	Có thể trả lại chứng từ vào bất kỳ thời điểm nào.
12	Người lập phải là người thụ hưởng; còn người đứng tên trả tiền phải là người yêu cầu mở LC.
13	Chuyển tải là việc dỡ hàng xuống rồi lại xếp hàng lên từ phương tiện vận tải này sang phương tiện vận tải khác.
14	Phải xuất trình chứng từ chứng minh sự phù hợp với người ghi ở ô người nhận hàng (chứng minh ID).
15	- Insurance policy. - Insurance certificate. - Declaration under an open cover.
16	Không bắt buộc. Ví dụ, nếu thanh toán theo điều kiện FOB, mà người yêu cầu đã ký quỹ 100% trị giá LC, thì NHPH không cần yêu cầu người NK mua bảo hiểm.
17	Phải giao hàng bằng container, tức phải lấy được vận đơn container.
18	Không một chứng từ nào.
19	Phải nhận tiền hàng và trao bộ chứng từ cho nhà NK. Phí dịch vụ của ngân hàng thu hộ được trừ vào tiền hàng thu được.
20	a/ D/P = Documents against payment (thanh toán trao chứng từ). b/ D/A = Documents against acceptance (chấp nhận thanh toán trao chứng từ). c/ D/OT = Documents against other terms and conditions (chấp nhận các điều kiện và điều khoản khác trao chứng từ).

THƯ VIỆN HUBT

Tự luận Đề số 5:

Câu	Đáp án
1	Có 2 lần xuất trình, đó là: Xuất trình thứ nhất: Người thụ hưởng xuất trình cho NHĐCĐ. Xuất trình thứ hai: NHĐCĐ xuất trình cho NHPH.
2	Có thể. Vì các chi nhánh của một ngân hàng ở các nước khác nhau được coi là các ngân hàng độc lập.
3	NHXN: Phải thanh toán (honour) hoặc chiết khấu (negotiation) miễn truy đòi 100% giá trị của LC. NHĐCĐ: Có thể thanh toán (honour) hoặc chiết khấu (negotiation), miễn truy đòi hoặc truy đòi đến 100% giá trị của LC.
4	NHPH có thể liên hệ với người yêu cầu để làm rõ hoặc tự mình chọn NHTB thích hợp mà không chịu trách nhiệm gì.
5	- Thông báo cho NHPH về quyết định của mình trong vòng 7 ngày như yêu cầu của sửa đổi; hoặc - Im lặng và thực hiện theo LC gốc; hoặc - Im lặng và thực hiện theo sửa đổi LC.
6	Tối đa là 15 ngày làm việc. Cụ thể: NHĐCĐ 5 ngày, NHXN 5 ngày và NHPH 5 ngày.
7	- Người NK có quyền từ chối chứng từ, vì xuất trình phù hợp quá hạn. - Rủi ro thuộc NHPH.
8	Có.
9	Có.
10	Nhằm phòng ngừa rủi ro tỷ giá.
11	Xuất trình 03 bản gốc hóa đơn đã được ký.
12	"Ltd."; "int'l"; "Co."; "kgs"; "Ind"; "mfr"; "mt".
13	Cả 3 được coi là bản gốc.
14	Trong trường hợp này, NHTB phải yêu cầu NHPH làm rõ. Người thụ hưởng có quyền từ chối thực hiện 2 LC này chừng nào LC bằng thư còn mâu thuẫn với LC bằng điện.
15	Có.
16	a/ Gống nhau: Nhà XK chuyển giao hàng hóa và bộ chứng từ trực tiếp cho nhà NK. b/ Khác nhau: Trong chuyển tiền, nhà NK chủ động trả tiền; còn trong nhờ thu trơn, nhà XK chủ động đòi tiền bằng hối phiếu, do đó áp lực phải trả tiền là cao hơn.

THƯ VIỆN HIBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

17	1/ Principal: Người ủy thác 2/ Remitting bank: Ngân hàng nhờ thu. 3/ Collecting bank: Ngân hàng thu hộ. 4/ Presenting bank: Ngân hàng xuất trình. 5/ Drawee: Người thụ trái (người trả tiền).
18	Không chịu trách nhiệm gì.
19	Không làm gì (coi như không có chỉ thị như vậy).
20	Không. Chỉ khi nào nhà NK không là khách hàng của ngân hàng thu hộ.

Phần 3: Bài tập (3 đ)

Đề số 1: Các lỗi chứng từ bao gồm:

1. Số tiền bảo hiểm chưa đạt mức tối thiểu 110% giá trị hóa đơn.
2. Packing list phát hành sau ngày xuất trình.
3. Xuất trình sau 21 ngày kể từ ngày giao hàng.

Đề số 2: Các lỗi chứng từ bao gồm:

1. Việc giao hàng trên 2 con tàu được xem là giao hàng từng phần.
2. Bảo hiểm đơn phát hành sau ngày giao hàng.
3. Xuất trình sau 21 ngày kể từ ngày giao hàng.

Đề số 3: Các lỗi chứng từ bao gồm:

1. Hóa đơn phát hành sau ngày xuất trình.
2. Hối phiếu ký phát đòi tiền vượt quá số tiền hóa đơn.

Đề số 4: Các lỗi chứng từ gồm:

1. Dỡ hàng tại hai cảng khác nhau tại Hàn Quốc là vi phạm điều khoản cấm giao hàng từng phần.
2. Số tiền bảo hiểm chưa đạt mức tối thiểu 110% giá trị hóa đơn.
3. Packing list phát hành sau ngày phát hành.

Đề số 5: Các lỗi chứng từ bao gồm:

1. Hóa đơn thương mại phát hành sau ngày xuất trình.
2. B/L2 có ngày bốc hàng chậm hơn quy định.
3. Loại tiền bảo hiểm không đúng với loại tiền của LC.
4. Ngày phát hành Giấy kiểm định hàng hóa sau ngày xuất trình.

******

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

PHỤ LỤC 1

QUY TẮC THỐNG NHẤT VỀ NHỜ THU - URC 522

A. GENERAL PROVISIONS AND DEFINITIONS	A. NHỮNG ĐỊNH NGHĨA VÀ QUY ĐỊNH CHUNG
Article 1: Application of URC 522 **a/** The Uniform Rules for Collections, 1995 Revision, ICC Publication No. 522, shall apply to all collections as defined in Article 2 where such rules are incorporated into the text of the "collection instruction" referred to in Article 4 and are binding on all parties thereto unless otherwise expressly agreed or contrary to the provisions of a national, state or local law and/or regulation which cannot be departed from. **b/** Banks shall have no obligation to handle either a collection or any collection instruction or subsequent related instructions. **c/** If a bank elects, for any reason, not to handle a collection or any related instructions received by it, it must advise the party from whom it received the collection or the instructions by telecommunication or, if that is not possible, by other expeditious means, without delay.	**Điều 1: Phạm vi áp dụng URC 522** **a/** Quy tắc Thống nhất về Nghiệp vụ Nhờ thu, Bản sửa đổi năm 1995, ICC xuất bản số 522 được áp dụng cho tất cả các nghiệp vụ nhờ thu như được định nghĩa tại Điều 2 khi Bản Quy tắc này được dẫn chiếu vào trong "Lệnh nhờ thu" nêu tại Điều 4, theo đó, sẽ ràng buộc tất cả các bên liên quan trừ khi có thoả thuận khác hoặc trái với luật quốc gia, luật địa phương và/hoặc các quy chế quy phạm pháp luật khác. **b/** Ngân hàng không có nghĩa vụ phải xử lý Nhờ thu hoặc bất kỳ một Lệnh nhờ thu nào hoặc các chỉ thị liên quan phát sinh sau đó. **c/** Nếu một ngân hàng quyết định (vì bất cứ lý do gì) không xử lý Nhờ thu hoặc bất kỳ Chỉ thị nào có liên quan mà nó nhận được, thì phải thông báo không chậm trễ cho bên mà từ đó nhận được Nhờ thu hoặc các Chỉ thị gửi đến bằng viễn thông, hoặc nếu không thể, thì bằng các phương tiện nhanh chóng khác.
Article 2: Definition of Collection For the purposes of these Articles: **a/** "Collection" means the handling by banks of documents as defined in Sub-Article 2(b) in accordance with instructions received, in order to: 1/ obtain payment and/or acceptance; or 2/ deliver documents against payment and/or against acceptance; or 3/ deliver documents on other terms and conditions. **b/** "Documents" means financial documents and/or commercial documents:	**Điều 2: Định nghĩa Nhờ thu** Nhằm mục đích của Bản Quy tắc này: **a/** "Nhờ thu" là nghiệp vụ của các ngân hàng trong việc xử lý các chứng từ được quy định tại mục (b) của Điều khoản này theo đúng các chỉ thị nhận được, nhằm: 1/ được thanh toán và/hoặc chấp nhận; hoặc 2/ trao chứng từ khi được thanh toán và/hoặc khi được chấp nhận; hoặc 3/ trao chứng từ kèm các điều khoản và điều kiện khác. **b/** "Chứng từ" bao gồm các chứng từ tài chính và/hoặc chứng từ thương mại:

THƯ VIỆN HUCIT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NGHIÊN CỨU

1/ "Financial documents" means bills of exchange, promissory notes, cheques, or other similar instruments used for obtaining the payment of money. 2/ "Commercial documents" means invoices, transport documents, documents of title or other similar documents, or any other documents whatsoever, not being financial documents. **c/** "Clean Collection" means collection of financial documents not accompanied by commercial documents. **d/** "Documentary collection" means collection of : 1/ Financial documents accompanied by commercial documents. 2/ Commercial documents not accompanied by financial documents.	1/ "Chứng từ tài chính" bao gồm hối phiếu, kỳ phiếu, séc, hoặc các phương tiện tương tự khác được sử dụng trong việc chi trả, thanh toán tiền. 2/ "Chứng từ thương mại" bao gồm hoá đơn, chứng từ vận tải, các chứng từ có tiêu đề hoặc các chứng từ tương tự khác, hoặc bất kỳ chứng từ nào khác không phải là chứng từ tài chính. **c/** "Nhờ thu trơn" là nhờ thu chỉ bao gồm chứng từ tài chính mà không kèm theo chứng từ thường mại. **d/** "Nhờ thu chứng từ" là nhờ thu, trong đó bao gồm các loại: 1/ Chứng từ tài chính kèm theo chứng từ thương mại. 2/ Chứng từ thương mại không kèm theo chứng từ tài chính.
Article 3: Parties to a Collection **a/** For the purposes of these Articles the "parties thereto" are: 1/ the "principal" who is the party entrusting the handling of a collection to a bank; 2/ the "remitting bank" which is the bank to which the principal has entrusted the handling of a collection; 3/ the "collecting bank" which is any bank, other than the remitting bank, involved in processing the collection; 4/ the "presenting bank" which is the collecting bank making presentation to the drawee. **b/** The "drawee" is the one to whom presentation is to be made in accordance with the collection instruction.	**Điều 3: Các bên trong Nhờ thu** **a/** Nhằm mục đích Bản quy tắc này "Các bên liên quan" bao gồm: 1/ "Người uỷ nhiệm thu" - là bên uỷ quyền cho ngân hàng xử lý nghiệp vụ nhờ thu; 2/ "Ngân hàng gửi nhờ thu" - là ngân hàng được người uỷ nhiệm thu uỷ quyền xử lý nghiệp vụ nhờ thu; 3/ "Ngân hàng thu hộ" - là bất cứ ngân hàng nào liên quan đến nghiệp vụ nhờ thu, nhưng không phải là Ngân hàng gửi nhờ thu. 4/ "Ngân hàng xuất trình" - là Ngân hàng thu hộ thực hiện việc xuất trình chứng từ cho Người trả tiền. **b/** "Người trả tiền" - là người mà các chứng từ được xuất trình (cho người này) theo quy định trong Lệnh nhờ thu.
B. FORM AND STRUCTURE OF COLLECTIONS	**B. HÌNH THỨC VÀ NỘI DUNG CỦA NHỜ THU**
Article 4: Collection Instruction **a/** 1/ All documents sent for collection must be accompanied by a collection instruction indicating that the collection is subject to URC 522 and giving complete and precise instructions. Banks are only permitted to act	**Điều 4: Lệnh nhờ thu** **a/** 1/ Tất cả chứng từ gửi đi nhờ thu phải kèm theo một Lệnh nhờ thu, trong đó, ghi rõ rằng Nhờ thu được áp dụng Quy tắc URC 522 và phải bao gồm các chỉ thị hoàn chỉnh, chính xác và rõ ràng. Các ngân hàng chỉ

THƯ VIỆN HUFT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRUY CỨU NGHIÊN CỨU

upon the instructions given in such collection instruction, and in accordance with these Rules.

2/ Banks will not examine documents in order to obtain instructions.

3/ Unless otherwise authorised in the collection instruction, banks will disregard any instructions from any party/bank other than the party/bank from whom they received the collection.

b/ A collection instruction should contain the following items of information as appropriate.

1/ Details of the bank from which the collection was received including full name, postal and SWIFT addresses, telex, facsimile numbers and reference.

2/ Details of the principal including full name, postal address, and if applicable telex, telephone and facsimile numbers.

3/ Details of the drawee including full name, postal address, or the domicile at which presentation is to be made and if applicable telex, telephone and facsimile numbers.

4/ Details of the presenting bank, if any, including full name, postal address, and if applicable telex, telephone and facsimile numbers.

5/ Amount(s) and currency(ies) to be collected.

6/ List of documents enclosed and the numerical count of each document.

7/ i. Terms and conditions upon which payment and/or acceptance is to be obtained.

ii. Terms of delivery of documents against:

- payment and/or acceptance
- others terms and conditions

It is the responsibility of the party preparing the collection instruction to ensure that the terms for the delivery of documents are clearly and unambiguously stated, otherwise banks will not be responsible for any consequences arising therefrom.

8/ Charges to be collected, indicating

được phép hành động theo đúng các chỉ thị như ghi trong Lệnh nhờ thu, và phải tuân thủ Quy tắc URC 522.

2/ Ngân hàng không kiểm tra chứng từ làm căn cứ chấp nhận các chỉ thị.

3/ Trừ khi có uỷ quyền khác trong Lệnh nhờ thu, ngân hàng sẽ không xem xét bất kỳ chỉ thị nào của bất kỳ bên/ngân hàng nào, khác với bên/ngân hàng mà từ đó nhờ thu được chuyển tới.

b/ Lệnh nhờ thu phải bao gồm các thông tin thích hợp sau đây:

1/ Chi tiết về ngân hàng mà từ đó nhờ thu được gửi đi, bao gồm: Tên đầy đủ, địa chỉ bưu điện và địa chỉ SWIFT, số telex, số fax và số tham chiếu.

2/ Chi tiết về Người uỷ nhiệm thu, bao gồm: Tên đầy đủ, địa chỉ bưu điện, và nếu có thì cả số telex, số điện thoại và số fax.

3/ Chi tiết về Người trả tiền, bao gồm: Tên đầy đủ, địa chỉ bưu điện hoặc nơi nhờ thu được xuất trình, và nếu có thì cả số telex, số điện thoại và số fax.

4/ Chi tiết về Ngân hàng xuất trình (nếu có), bao gồm: Tên đầy đủ, địa chỉ bưu điện, và nếu áp dụng thì cả số telex, số điện thoại và số fax.

5/ (những) Số tiền và (những) loại tiền nhờ thu.

6/ Danh mục chứng từ và số lượng mỗi loại chứng từ gửi đi.

7/ i. Các điều khoản nhờ thu, theo đó thanh toán và/hoặc chấp nhận được thực hiện.

ii. Các điều kiện trao chứng từ đối với:

- thanh toán và/hoặc chấp nhận
- các điều kiện khác

Trách nhiệm của bên lập Lệnh nhờ thu là phải bảo đảm rằng các điều kiện và điều khoản để trao bộ chứng từ là rõ ràng và không mơ hồ; ngược lại, ngân hàng sẽ không chịu trách nhiệm về bất kỳ hậu quả nào phát sinh từ các chỉ thị trên.

8/ Các khoản phí phải thu, phải ghi rõ là

whether they may be waived or not. 9/ Interest to be collected, if applicable, indicating whether it may be waived or not, including: i. rate of interest ii. interest period iii. basis of calculation (for example 360 or 365 days in a year) as applicable 10/ Method of payment and form of payment advice. 11/ Instructions in case of non-payment, non-acceptance and/or non-compliance with other instructions. **c/** 1/ Collection instructions should bear the complete address of the drawee or of the domicile at which the presentation is to be made. If the address is incomplete or incorrect, the collecting bank may, without any liability and responsibility on its part, endeavour to as certain the proper address. 2/ The collecting bank will not be liable or responsible for any ensuing delay as a result of an incomplete/incorrect address being provided.	chúng có thể được miễn hay không. 9/ Lãi suất phải thu (nếu có), phải ghi rõ ràng là nó có thể được miễn hay không, bao gồm: i. mức lãi suất ii. thời hạn iii. cơ sở tính lãi suất (ví dụ 360 hay 365 ngày/năm) tuỳ theo trường hợp 10/ Phương thức trả tiền và hình thức thông báo trả tiền. 11/ Các chỉ thị trong trường hợp từ chối thanh toán, từ chối chấp nhận và/hoặc không tuân thủ các chỉ thị khác. **c/** 1/ Lệnh nhờ thu phải ghi rõ ràng và đầy đủ tên của Người trả tiền hoặc nơi chứng từ được xuất trình. Nếu ghi địa chỉ không đầy đủ hoặc không chính xác, thì Ngân hàng thu hộ có thể tự mình xác định địa chỉ thích hợp, mà không chịu trách nhiệm gì về hành động của mình. 2/ Ngân hàng thu hộ được miễn trách nhiệm về bất kỳ sự chậm trễ nào phát sinh do việc cung cấp địa chỉ không đầy đủ/không chính xác.
C. FORM OF PRESENTATION	**C. HÌNH THỨC XUẤT TRÌNH**
Article 5: Presentation **a/** For the purposes of these Articles, presentation is the procedure whereby the presenting bank makes the documents available to the drawee as instructed. **b/** The collection instruction should state the exact period of time within which any action is to be taken by the drawee. Expressions such as "first", "prompt", "immediate", and the like should not be used in connection with presentation or with reference to any period of time within which documents have to be taken up or for any other action that is to be taken by the drawee. If such terms are used banks will disregard them. **c/** Documents are to be presented to the drawee in the form in which they are received, except that banks are authorized to	**Điều 5: Xuất trình** **a/** Nhằm mục đích phục vụ Bản quy tắc này, xuất trình là nghiệp vụ, theo đó Ngân hàng xuất trình thực hiện xuất trình chứng từ cho người trả tiền như được chỉ thị. **b/** Lệnh nhờ thu phải ghi rõ thời hạn, theo đó Người trả tiền thực hiện nghĩa vụ của mình như quy định trong Lệnh nhờ thu. Các từ "thứ nhất", "ngay", "lập tức" và các từ tương tự không được dùng để quy định việc xuất trình hoặc thời hạn mà chứng từ phải được trao, được nhận hoặc thời hạn mà người trả tiền phải thực hiện theo đúng các Lệnh nhờ thu. Nếu các từ như vậy được sử dụng, ngân hàng sẽ bỏ qua mà không xem xét đến chúng. **c/** Trừ khi có quy định khác, chứng từ phải được xuất trình cho Người trả tiền theo đúng thực trạng như khi nhận được, ngoại

THƯ VIỆN HUBT

affix any necessary stamps, at the expense of the party from whom they received the collection unless otherwise instructed, and to make any necessary endorsements or place any rubber stamps or other identifying marks or symbols customary to or required for the collection operation.	trừ ngân hàng được quyền dán thêm tem cần thiết với chi phí thuộc về bên gửi chứng từ đến, và nếu cần, chứng từ phải được ký hậu, đóng dấu, dán tem hoặc bằng ký hiệu hay dấu hiệu phân biệt thông thường được sử dụng trong nghiệp vụ nhờ thu.
d/ For the purpose of giving effect to the instructions of the principal, the remitting bank will utilise the bank nominated by the principal as the collecting bank. In the absence of such nomination, the remitting bank will utilize any bank of its own, or another bank's choice in the country of payment or acceptance or in the country where other terms and conditions have to be complied with.	**d/** Để thực hiện các chỉ thị của Người uỷ nhiệm thu, Ngân hàng gửi nhờ thu sẽ sử dụng một ngân hàng do Người uỷ nhiệm thu chỉ định làm Ngân hàng thu hộ. Nếu không có chỉ định như vậy, thì Ngân hàng gửi nhờ thu được sử dụng bất kỳ ngân hàng nào của mình, hoặc tự chọn bất kỳ ngân hàng khác tại nước thanh toán hay chấp nhận hoặc tại nước mà các điều khoản nhờ thu khác phải thực hiện.
e/ The documents and collection instruction may be sent directly by the remitting bank to the collecting bank or through another bank as intermediary.	**e/** Ngân hàng gửi nhờ thu có thể chuyển trực tiếp chứng từ và Lệnh nhờ thu cho Ngân hàng thu hộ hoặc qua một ngân hàng khác như là ngân hàng trung gian.
f/ If the remitting bank does not nominate a specific presenting bank, the collecting bank may utilise a presenting of its choice.	**f/** Nếu Ngân hàng nhờ thu không chỉ định Ngân hàng xuất trình, thì Ngân hàng thu hộ có thể tự chọn Ngân hàng xuất trình.
Article 6: Sight/Acceptance In the case of documents payable at sight the presenting bank must make presentation for payment without delay. In the case of documents payable at a tenor other than sight the presenting bank must, where acceptance is called for, make presentation for acceptance without delay, and where payment is called for, make presentation for payment not later than the appropriate maturity date.	**Điều 6: Trả ngay/Chấp nhận** Nếu chứng từ là trả ngay, thì Ngân hàng xuất trình phải không chậm trễ xuất trình chứng từ để thanh toán. Nếu chứng từ là thanh toán kỳ hạn (không phải trả ngay), thì Ngân hàng xuất trình phải không chậm trễ: (i) nếu là yêu cầu chấp nhận, thì xuất trình chứng từ để chấp nhận; và (ii) nếu là yêu cầu thanh toán, thì xuất trình để thanh toán không chậm hơn ngày đến hạn theo quy định.
Article 7: Release of Commercial Documents ***Documents Against Acceptance (D/A) vs. Documents Against Payment (D/P)*** **a/** Collections should not contain bills of exchange payable at a future date with instructions that commercial documents are to be delivered against payment.	**Điều 7: Trao chứng từ thương mại** ***Trao chứng từ khi được chấp nhận (D/A), và Trao chứng từ khi được thanh toán (D/P)*** **a/** Các Nhờ thu không được kèm theo hối phiếu trả sau nhưng lại có chỉ thị rằng chứng từ thương mại chỉ được trao khi nhận được thanh toán.
b/ If a collection contains a bill of exchange payable at a future date, the collection	**b/** Nếu nhờ thu kèm theo hối phiếu trả sau, thì trong Lệnh nhờ thu phải nói rõ điều kiện

THƯ VIỆN HUBT

instruction should state whether the commercial documents are to be released to the drawee against acceptance (D/A) or against payment (D/P). In the absence of such statement commercial documents will be released only against payment and the collecting bank will not be responsible for any consequences arising out of any delay in the delivery of documents. **c/** If a collection contains a bill of exchange payable at a future date and the collection instruction indicates that commercial documents are to be released against payment, documents will be released only against such payment and the collecting bank will not be responsible for any consequences arising out of any delay in the delivery of documents.	trao chứng từ thương mại cho người trả tiền là: (i) trao chứng từ khi được chấp nhận (D/A), hay (ii) trao chứng từ khi được thanh toán (D/P). Nếu không có chỉ thị như vậy, thì chứng từ thương mại chỉ được trao cho người trả tiền khi nhận được thanh toán và Ngân hàng thu hộ không chịu bất cứ trách nhiệm nào về những hậu quả phát sinh do chậm trễ trong việc trao chứng từ. **c/** Nếu nhờ thu kèm theo hối phiếu trả sau và trong Lệnh nhờ thu quy định là chứng từ thương mại được trao khi nhận được thanh toán, thì chứng từ thương mại chỉ được trao khi nhận được thanh toán và Ngân hàng thu hộ sẽ không chịu trách nhiệm về bất kỳ hậu quả nào phát sinh do bất kỳ sự chậm trễ nào trong việc chuyển giao chứng từ.
Article 8: Creation of Documents Where the remitting bank instructs either the collecting bank or the drawee is to create documents (bills of exchange, promissory notes, trust receipts, letters of undertaking or other documents) that were not included in the collection, the form and wording of such documents shall be provided by the remitting bank, otherwise the collecting bank shall not be liable or responsible for the form and wording of any such documents provided by the collecting bank and/or the drawee.	**Điều 8: Tạo lập chứng từ** Khi Ngân hàng gửi nhờ thu chỉ thị cho Ngân hàng thu hộ hoặc Người trả tiền lập các chứng từ (hối phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, giấy nhận nợ hoặc các chứng từ khác) không bao gồm trong nhờ thu, thì hình thức và nội dung của các chứng từ này phải do Ngân hàng gửi nhờ thu quy định và cung cấp; ngược lại, Ngân hàng thu hộ sẽ không chịu trách nhiệm về hình thức và nội dung đối với bất kỳ chứng từ nào như vậy được tạo lập bởi Ngân hàng thu hộ và/hoặc Người trả tiền.
D. LIABILITIES AND RESPONSIBILITIES	**D. TRÁCH NHIỆM VÀ NGHĨA VỤ**
Article 9:Good faith and Reasonable care Banks will act in good faith and exercise reasonable care.	**Điều 9: Thiện chí và sự cẩn thận hợp lý** Ngân hàng phải hành động một cách thiện chí và với sự cẩn thận hợp lý.
Article 10: Documents vs. Goods/Services/Performances **a/** Goods should not be despatched directly to the address of a bank or consigned to or to the order of a bank without prior agreement on the part of that bank. Nevertheless, in the event that goods are despatched directly to the address of a bank or consigned to or to the order of a bank for	**Điều 10. Chứng từ và Hàng hoá/Dịch vụ/Hoạt động** **a/** Hàng hoá không được gửi trực tiếp tới địa chỉ của ngân hàng hoặc giao cho ngân hàng hoặc giao theo lệnh của ngân hàng mà không có sự chấp thuận trước của ngân hàng này. Tuy nhiên, trong trường hợp hàng hoá được gửi trực tiếp tới địa chỉ của ngân hàng hoặc giao cho ngân hàng hoặc giao theo lệnh của

THƯ VIỆN HUBT

release to a drawee against payment or acceptance or upon other terms and conditions without prior agreement on the part of that bank, such bank shall have no obligation to take delivery of the goods, which remain at the risk and responsibility of the party despatching the goods.

b/ Banks have no obligation to take any action in respect of the goods to which a documentary collection relates, including storage and insurance of the goods even when specific instructions are given to do so. Banks will only take such action if, when, and to the extent that they agree to do so in each case. Notwithstanding the provisions of Sub-Article 1(c) this rule applies even in the absence of any specific advice to this effect by the collecting bank.

c/ Nevertheless, in the case that banks take action for the protection of the goods, whether instructed or not, they assume no liability or responsibility with regard to the fate and/or conditions of the goods and/or for any acts and/or omissions on the part of any third parties entrusted with the custody and/or protection of the goods. However, the collecting bank must advise without delay the bank from which the collection instruction was received of any such action taken.

d/ Any charges and/or expenses incurred by banks in connection with any action taken to protect the goods will be for the account of the party from whom they received the collection.

e/ 1/ Notwithstanding the provisions of Sub-Article 10(a), where the goods are consigned to or to the order of the collecting bank and the drawee has honoured the collection by payment, acceptance or other terms and conditions and the collecting bank arranges for the release of the goods, remitting bank shall be deemed to have authorised the collecting bank to do so.

2/ Where a collecting bank on the instructions of the remitting bank or in

ngân hàng cho người trả tiền theo điều kiện D/P hoặc D/A hoặc theo điều kiện khác mà không có sự chấp thuận trước của ngân hàng này, thì ngân hàng không chịu trách nhiệm phải nhận hàng hoá đó, mà rủi ro và trách nhiệm về hàng hoá vẫn thuộc về bên đã gửi hàng hoá.

b/ Ngân hàng không chịu trách nhiệm phải có bất kỳ hành động nào đối với hàng hoá mà bộ chứng từ nhờ thu đại diện, kể cả lưu kho và mua bảo hiểm cho hàng hoá ngay cả khi có các chỉ thị cụ thể về việc này. Ngân hàng chỉ hành động như vậy nếu khi và trong chừng mực xét thấy cần thiết đối với từng trường hợp cụ thể. Bất kể quy định tại Điều 1(c), nguyên tắc này được áp dụng ngay cả khi Ngân hàng thu hộ không có bất kỳ thông báo cụ thể nào về quyết định này của mình.

c/ Tuy nhiên, trong trường hợp ngân hàng có hành động bảo vệ hàng hoá, dù được yêu cầu hay không, thì cũng không chịu trách nhiệm nào về tình trạng và/hoặc điều kiện của hàng hoá và/hoặc bất kỳ hành động và/hoặc sai sót của bên thứ ba được uỷ thác trông coi và/hoặc bảo vệ hàng hoá. Tuy nhiên, Ngân hàng thu hộ phải thông báo không chậm trễ cho Ngân hàng mà từ đó nhận được Lệnh nhờ thu gửi đến về mọi biện pháp và hành động đã thực hiện của mình.

d/ Mọi khoản phí và/hoặc chi phí phát sinh đối với các ngân hàng liên quan đến các hành động nhằm bảo vệ hàng hoá do bên chuyển chứng từ đến gánh chịu.

e/ 1/ Bất kể quy định tại Điều 10(a), khi hàng hoá được giao cho ngân hàng hoặc giao theo lệnh của Ngân hàng thu hộ và Người trả tiền đã thực hiện thanh toán, chấp nhận hối phiếu hoặc chấp nhận các điều kiện khác và Ngân hàng thu hộ đã làm các thủ tục chuyển giao hàng hoá cho Người trả tiền, thì Ngân hàng gửi nhờ thu coi như đã uỷ thác cho Ngân hàng thu hộ xử lý các nghiệp vụ nêu trên.

2/ Khi Ngân hàng thu hộ theo chỉ thị của Ngân hàng gửi nhờ thu hoặc theo điều

THƯ VIỆN HUBT

terms of Sub-Article 10(e)(1) above arranges for the release of the goods, the remitting bank shall indemnify such collecting bank for all damages and expenses incurred.	khoản nêu tại Điều 10 (e)(1) ở trên làm thủ tục chuyển giao hàng hoá, thì Ngân hàng gửi nhờ thu phải hoàn trả cho Ngân hàng thu hộ mọi tổn thất và chi phí.
Article 11: Disclaimer For Acts of an Instructed Party **a/** Banks utilising the services of another bank or other banks for the purpose of giving effect to the instructions of the principal, do so for the account and at the risk of such principal. **b/** Banks assume no liability or responsibility should the instructions they transmit not be carried out, even if they have themselves taken the initiative in the choice of such other bank(s). **c/** A party instructing another party to perform services shall be bound by and liable to indemnify the instructed party against all obligations and responsibilities imposed by foreign laws and usages.	**Điều 11: Miễn trách về hành động của bên được uỷ nhiệm** **a/** Ngân hàng sử dụng dịch vụ của một hoặc nhiều ngân hàng khác để thực hiện các chỉ thị của Người uỷ nhiệm thu, thì mọi chi phí và rủi ro thuộc về Người uỷ nhiệm thu. **b/** Ngân hàng không chịu trách nhiệm về các chỉ thị do mình truyền đi mà không được thực hiện, ngay cả khi ngân hàng này tự đề xuất chọn các ngân hàng khác để làm dịch vụ cho mình. **c/** Bên ra chỉ thị cho một bên khác thực hiện dịch vụ phải chịu trách nhiệm bồi hoàn cho bên được chỉ thị về mọi chi phí và tổn thất do luật pháp hiện hành và tập quán nước ngoài quy định.
Article 12: Disclaimer on DocumentsReceived **a/** Banks must determine that the documents received appear to be as listed in the collection instruction and must advise by telecommunication or, if that is not possible, by other expeditious means, without delay, the party from whom the collection instruction was received of any documents missing, or found to be other than listed. Banks have no further obligation in this respect. **b/** If the documents do not appear to be listed, the remitting bank shall be precluded from disputing the type and number of documents received by the collecting bank. **c/** Subject to Sub-Article 5(c) and Sub-Articles 12(a) and 12(b) above, banks will present documents as received without further examination.	**Điều 12: Miễn trách đối với chứng từ nhận được** **a/** Ngân hàng phải xác định xem các chứng từ nhận được có đúng, đủ với danh mục chứng từ ghi trong Lệnh nhờ thu và phải thông báo không chậm trễ bằng viễn thông, hoặc nếu không thể, thì bằng các phương tiện nhanh chóng khác cho bên đã gửi nhờ thu đến về bất kỳ chứng từ nào bị thiếu, hoặc không đúng với danh mục ghi trong Lệnh nhờ thu. Ngoài ra, ngân hàng không có nghĩa vụ gì hơn. **b/** Nếu chứng từ không thể hiện như ghi trong thư nhờ thu, thì Ngân hàng nhờ thu mất quyền khiếu nại về số loại và số lượng mỗi chứng từ gửi tới Ngân hàng thu hộ. **c/** Tuỳ thuộc vào Điều 5(c) và Điều 12(a) và 12(b) ở trên, ngân hàng sẽ xuất trình chứng từ như đã nhận được mà không phải kiểm tra gì thêm.
Article 13: Disclaimer on Effectiveness of Documents Banks assume no liability or responsibility	**Điều 13: Miễn trách về tính hiệu lực của chứng từ** Ngân hàng không chịu trách nhiệm về hình

THƯ VIỆN HUBT

for the form, sufficiency, accuracy, genuineness, falsification or legal effect of any documents(s), or for the general and/or particular conditions stipulated in the document(s) or superimposed thereon; nor do they assume any liability or responsibility for the description, quantity, weight, quality, conditions, packing, delivery, value or existence of the goods represented by any document(s), or for the good faith or acts and/or omissions, solvency, performance or standing of the consignors, the carriers, the forwarders, the consignees or the insurers of the goods, or any other person whomsoever.	thức, sự hoàn thiện, tính chính xác, tính chân thực, sự giả mạo hoặc hiệu lực pháp lý của bất cứ chứng từ nào, hoặc về các điều kiện chung và/hoặc riêng được quy định trong chứng từ hoặc được ghi thêm; ngân hàng cũng không chịu trách nhiệm về mô tả hàng hoá, khối lượng, trọng lượng, chất lượng, tình trạng, bao bì, giao hàng, giá trị hoặc sự tồn tại của hàng hoá mà bất cứ chứng từ nào đại diện, hoặc về thiện chí hoặc hành động và/hoặc sai sót, khả năng thanh toán, tình hình hoạt động hoặc vị thế của người gửi hàng, người chuyên chở, người giao nhận, người nhận hàng hoặc người bảo hiểm hàng hoá hay bất cứ người nào khác
Article 14: Disclaimer on Delays, Loss in Transit and Translation **a/** Banks assume no liability or responsibility for the consequences arising out of delay and/or loss in transit of any message(s), letter(s) or document(s), or for delay, mutilation or other error(s) arising in transmission of any telecommunication or for error(s) in translation and or interpretation of technical terms. **b/** Banks will not be liable or responsible for any delays resulting from the need to obtain clarification of any instructions received.	**Điều 14: Miễn trách về chậm trễ, mất mát trong chuyển giao và dịch thuật** **a/** Ngân hàng không chịu trách nhiệm về các hậu quả phát sinh do chậm trễ và/hoặc mất mát trong việc truyền và chuyển giao bất kỳ bức điện, thư từ hay chứng từ nào, hoặc do sự chậm trễ, cắt xén hoặc các lỗi khác phát sinh trong quá trình liên lạc viễn thông hoặc do các lỗi dịch thuật và/hoặc giải thích các thuật ngữ kỹ thuật. **b/** Ngân hàng không chịu trách nhiệm về bất kỳ sự chậm trễ nào phát sinh từ sự cần thiết phải làm rõ bất kỳ chỉ thị nào nhận được.
Article 15: Force Majeure Banks assume no liability or responsibility for consequences arising out of the interruption of their business by Acts of God, riots, civil commotions, insurrections, wars, or any other causes beyond their control or by strikes or lockouts.	**Điều 15: Bất khả kháng** Ngân hàng không chịu trách nhiệm về các hậu quả phát sinh do gián đoạn kinh doanh vì Thiên tai, nổi loạn, dân biến, nổi dậy, chiến tranh, hoặc bất kỳ nguyên nhân nào khác ngoài tầm kiểm soát của ngân hàng hoặc bởi đình công hoặc bế xưởng.
E. PAYMENT	**E. THANH TOÁN**
Article 16: Payment Without Delay **a/** Amounts collected (less charges and/or disbursements and/or expenses where applicable) must be made available without delay to the party from whom the collection instruction was received in accordance with the terms and conditions of the collection	**Điều 16: Thanh toán không chậm trễ** **a/** Số tiền thu được (sau khi trừ đi các khoản phí, hoa hồng và chi phí nếu có) phải được chuyển trả ngay không chậm trễ cho bên mà từ đó nhận được Lệnh nhờ thu gửi đến theo đúng các điều kiện và điều khoản ghi trong Lệnh nhờ thu.

THƯ VIỆN HUBT

instruction. **b/** Notwithstanding the provisions of Sub-Articles 1(c) and unless otherwise agreed, the collecting bank will effect payment of the amount collected in favour of the remitting bank only.	**b/** Bất kể quy định tại Điều 1(c) và trừ khi có thoả thuận khác, Ngân hàng thu hộ sẽ chuyển trả số tiền thu hộ duy nhất cho Ngân hàng gửi nhờ thu.
Article 17: Payment in Local Currency In the case of documents payable in the currency of the country of payment (local currency), the presenting bank must, unless otherwise instructed in the collection instruction, release the documents to the drawee against payment in local currency only if such currency is immediately available for disposal in the manner specified in the collection instruction.	**Điều 17: Thanh toán bằng bản tệ** Trong trường hợp chứng từ được thanh toán bằng đồng tiền của nước thanh toán (bản tệ), thì Ngân hàng xuất trình, trừ khi có quy định khác trong Lệnh nhờ thu, chỉ trao chứng từ cho người trả tiền khi được thanh toán bằng bản tệ và với điều kiện là đồng tiền này có giá trị chuyển đổi ngay theo cách thức quy định trong Lệnh nhờ thu.
Article 18:Payment in Foreign Currency In the case of documents payable in the currency other than that of the country of payment (foreign currency), the presenting bank must, unless otherwise instructed in the collection instruction, release the documents to the drawee against payment in the designated foreign currency only if such foreign currency can immediately be remitted in accordance with the instructions given in the collection instruction.	**Điều 18: Thanh toán bằng ngoại tệ** Trong trường hợp chứng từ được thanh toán bằng đồng tiền không phải là đồng tiền của quốc gia thanh toán (ngoại tệ), thì Ngân hàng xuất trình, trừ khi có quy định khác trong Lệnh nhờ thu, chỉ trao chứng từ cho người trả tiền khi được thanh toán bằng ngoại tệ quy định và với điều kiện là ngoại tệ này được phép chuyển ngay ra nước ngoài theo đúng Lệnh nhờ thu.
Article 19: Partial Payments **a/** In respect of clean collections, partial payments may be accepted if and to the extent to which and on the conditions on which partial payments are authorized by the law in force in the place of payment. The financial document(s) will be released to the drawee only when full payment thereof has been received. **b/** In respect of documentary collections, partial payments will only be accepted if specifically authorised in the collection instruction. However, unless otherwise instructed, the presenting bank will release the documents to the drawee only after full payment has been received, and the will not	**Điều 19: Thanh toán từng phần** **a/** Đối với Nhờ thu trơn, việc thanh toán từng phần có thể được chấp nhận nếu và trong chừng mực và với điều kiện là luật pháp hiện hành của nơi thanh toán cho phép. Chứng từ tài chính sẽ chỉ được trao cho Người trả tiền khi toàn bộ số tiền nhờ thu đã được thanh toán hết. **b/** Đối với Nhờ thu kèm chứng từ, thanh toán từng phần chỉ được chấp nhận khi được phép rõ ràng trong Lệnh nhờ thu. Tuy nhiên, trừ khi có quy định khác, Ngân hàng xuất trình sẽ chỉ trao chứng từ cho Người trả tiền sau khi đã nhận **được đầy** đủ tiền thanh toán, và Ngân hàng xuất trình không chịu trách

THƯ VIỆN HUBT

be responsible for any consequences arising out of any delay in the delivery of the documents. c/ In all cases partial payments will be accepted only subject to compliance with the provisions of either Article 17 or Article 18 as appropriate. Partial payment, if accepted, will be dealt with in accordance with the provisions of Article 16.	nhiệm về bất kỳ hậu quả nào phát sinh do bất kỳ sự chậm trễ nào trong việc chuyển giao chứng từ. c/ Trong tất cả các trường hợp, thanh toán từng phần chỉ được chấp nhận tuỳ thuộc vào sự tuân thủ các quy định tại Điều 17 hoặc Điều 18, theo từng trường hợp. Thanh toán từng phần, nếu được chấp nhận, sẽ thực hiện theo đúng quy định của Điều 16.
F. INTEREST, CHARGES AND EXPENSES	**F. LÃI SUẤT, PHÍ VÀ CHI PHÍ**
Article 20: Interest a/ If the collection instruction specifies that interest is to be collected and the drawee refuses to pay such interest, the presenting bank may deliver the document(s) against payment or acceptance or on other terms and conditions as the case may be, without collecting such interest, unless Sub-Article 20(c) applies. b/ Where such interest is to be collected, the collection instruction must specify the rate of interest, interest period and basis of calculation. c/ Where the collection instruction expressly states that interest may not be waived and the drawee refuses to pay such interest the presenting bank will not deliver documents and will not be responsible for any consequences arising out of any delay in the delivery of document(s). When payment of interest has been refused, the presenting bank must inform by telecommunication or, if that is not possible, by other expeditious means without delay the bank from which the collection instruction was received.	**Điều 20: Lãi suất** a/ Nếu Lệnh nhờ thu quy định lãi suất phải được thu nhưng Người trả tiền từ chối thanh toán, thì trừ khi áp dụng Điều 20(c), Ngân hàng xuất trình có thể trao chứng từ khi nhận được thanh toán hoặc chấp nhận hối phiếu hoặc chấp nhận các điều kiện khác, tuỳ theo trường hợp, không thu lãi suất như đã yêu cầu. b/ Khi lãi suất yêu cầu phải được thu, thì trong Lệnh nhờ thu phải nói rõ mức lãi suất, thời hạn tính lãi và cơ sở thời gian tính lãi. c/ Khi Lệnh nhờ thu nói rõ rằng lãi suất không được miễn nhưng Người trả tiền lại từ chối thanh toán, thì Ngân hàng xuất trình sẽ không trao chứng từ và không chịu trách nhiệm gì về bất kỳ hậu quả nào phát sinh do bất kỳ sự chậm trễ nào trong việc chuyển giao chứng từ. Khi lãi suất bị từ chối thanh toán, thì Ngân hàng xuất trình phải thông báo không chậm trễ bằng viễn thông hoặc, nếu không thể, bằng các phương tiện nhanh chóng khác cho ngân hàng mà từ đó nhận được Lệnh nhờ thu gửi đến.
Article 21: Charges and Expenses a/ If the collection instruction specifies that collection charges and/or expenses are to be for account of the drawee and the drawee refuses to pay them, the presenting bank may deliver the document(s) against payment or acceptance or on other terms and conditions as the case may be, without collecting charges and/or expenses, unless Sub-Article 21(b) applies.	**Điều 21: Phí và chi phí** a/ Nếu Lệnh nhờ thu quy định rằng phí và/hoặc chi phí nhờ thu do Người trả tiền chịu, nhưng Người trả tiền từ chối thanh toán, thì trừ khi áp dụng Điều 21(b), Ngân hàng xuất trình có thể trao chứng từ khi nhận được thanh toán hoặc chấp nhận hối phiếu hoặc chấp nhận các điều kiện khác, tuỳ từng trường hợp, mà không thu các khoản phí và/hoặc chi phí nhờ thu như đã yêu cầu.

THƯ VIỆN HUBT

Whenever collection charges and/or expense are so waived they will be for the account of the party from whom the collection was received and may be deducted from the proceeds.	Bất kỳ khi nào, khi các khoản phí và/hoặc chi phí nhờ thu được miễn, thì chúng sẽ được tính cho bên mà từ đó nhận được Nhờ thu gửi đến và sẽ được khấu trừ vào số tiền thanh toán.
b/ Where the collection instruction expressly states that charges and/or expenses may not be waived and the drawee refuses to pay such charges and/or expenses, the presenting bank will not deliver documents and will not be responsible for any consequences arising out of any delay in the delivery of the document(s). When payment of collection charges and/or expenses has been refused the presenting bank must inform by telecommunication or, if that is not possible, by other expeditious means without delay the bank from whom the collection instruction was received.	**b/** Khi Lệnh nhờ thu nói rõ rằng các khoản phí và/hoặc chi phí nhờ thu không được miễn nhưng Người trả tiền lại từ chối thanh toán, thì Ngân hàng xuất trình sẽ không trao chứng từ và không chịu trách nhiệm gì về bất kỳ hậu quả nào phát sinh do bất kỳ sự chậm trễ nào trong việc chuyển giao chứng từ. Khi các khoản phí và/hoặc chi phí nhờ thu bị từ chối thanh toán, thì Ngân hàng xuất trình phải không chậm trễ thông báo bằng viễn thông, hoặc nếu không thể, thì bằng các phương tiện nhanh chóng khác cho ngân hàng mà từ đó nhận được Lệnh nhờ thu gửi đến.
c/ In all cases where in the express terms of a collection instruction or under these Rules, disbursement and/or expenses and/or collection charges are to be borne by the principal, the collecting bank(s) shall be entitled to recover promptly outlays in respect of disbursements, expenses and charges from the bank from which the collection instruction was received, and the remitting bank shall be entitled to recover promptly from the principal any amount so paid out by it, together with its own disbursements, expenses and charges, regardless of the fate of the collection.	**c/** Trong mọi trường hợp, theo các điều khoản của Lệnh nhờ thu hoặc theo Bản Quy tắc này các chi phí phát sinh và phí nhờ thu do Người uỷ nhiệm thu gánh chịu, Ngân hàng thu hộ được quyền thu lại ngay mọi khoản phí và chi phí từ ngân hàng mà từ đó nhận được nhờ thu gửi đến, và Ngân hàng gửi nhờ thu được quyền thu lại ngay từ Người uỷ nhiệm thu bất kỳ khoản tiền nào đã trả, cộng với tiền hoa hồng, các khoản phí và chi phí của mình liên quan đến nhờ thu cho dù thực trạng nhờ thu như thế nào.
d/ Banks reserve the right to demand payment of charges and/or expenses in advance from the party from whom the collection instruction was received, to cover costs in attempting to carry out any instructions, and pending receipt of such payment, also reserve the right not to carry out such instructions.	**d/** Ngân hàng được quyền yêu cầu thanh toán trước mọi khoản phí và/hoặc chi phí bởi bên mà từ đó nhận được Lệnh nhờ thu gửi đến, để trang trải các chi phí nhằm thực hiện bất kỳ chỉ thị nào, và khi chưa được thanh toán trước các khoản phí như vậy, ngân hàng được quyền không thực hiện bất kỳ chỉ thị nào.
G. OTHER PROVISIONS	**G. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC**
Article 22: Acceptance	**Điều 22: Chấp nhận**
The presenting bank is responsible for seeing that the form of the acceptance of a bill of exchange appears to be complete and correct, but is not responsible for the genuineness of	**Ngân hàng xuất trình** chịu trách nhiệm về hình thức ký chấp nhận hối phiếu sao cho hoàn chỉnh và đúng đắn, nhưng không chịu trách nhiệm về tính chân thực của bất kỳ

THƯ VIỆN HUBT

any signature or for the authority of any signatory to sign the acceptance.	chữ ký nào hoặc về thẩm quyền của bất kỳ người nào ký chấp nhận.
Article 23: Promissory Notes and Other Instruments The presenting bank is not responsible for the genuineness of any signature or for the authority of any signatory to sign a promissory notes, receipt, or other instruments.	**Điều 23: Kỳ phiếu và các công cụ thanh toán khác** **Ngân hàng xuất trình** không chịu trách nhiệm về tính chân thực của bất kỳ chữ ký nào hoặc về thẩm quyền của bất kỳ người nào ký kỳ phiếu, tín phiếu, hoặc các công cụ khác.
Article 24: Protest The collection instruction should give specific instructions regarding protest (or other legal process in lieu thereof), in the event of non-payment or non- acceptance. In the absence of such specific instructions, the banks concerned with the collection have no obligation to have the document(s) protested (or subject to other legal process in lieu thereof) for non-payment or non-acceptance. Any charges and/or expenses incurred by banks in connection with such protest, or other legal process, will be for the account of the party from whom the collection instruction was received.	**Điều 24: Kháng nghị** **Lệnh nhờ thu** phải ghi rõ các chỉ thị về kháng nghị (hoặc các thủ tục pháp lý khác thay thế) trong trường hợp không thanh toán hoặc không chấp nhận hối phiếu. Nếu không có các chỉ thị về kháng nghị, ngân hàng liên quan tới nhờ thu không có nghĩa vụ phải kháng nghị chứng từ (hoặc các thủ tục pháp lý khác thay thế) khi không thanh toán hoặc không chấp nhận hối phiếu. Bất kỳ khoản phí và/hoặc chi phí nào phát sinh đối với ngân hàng liên quan tới việc kháng nghị chứng từ, hoặc thủ tục pháp lý cần thiết khác, sẽ do bên mà từ đó nhận được Lệnh nhờ thu gửi tới gánh chịu.
Article 25: Case-of-Need If the principal nominates a representative to act as case-of-need in the event of non-payment and/or non-acceptance the collection instruction should clearly and fully indicate the powers of such case-of-need. In the absence of such indication banks will not accept any instructions from the case-of-need.	**Điều 25: Trường hợp cần thiết** Nếu Người uỷ nhiệm thu chỉ định đại diện để hành động khi cần thiết trong trường hợp không thanh toán và/hoặc không chấp nhận Lệnh nhờ thu, thì phải quy định rõ và đầy đủ quyền hạn trong trường hợp cần thiết như vậy. Nếu không quy định rõ, ngân hàng sẽ không chấp nhận bất kỳ chỉ thị nào từ người đại diện.
Article 26: Advises Collecting banks are to advise fate in accordance with the following rules: **a/** Form of Advice: All advises or information from the collecting bank to the bank from which the collection instruction was received, must bear appropriate details including, in all cases, the latter bank's reference as stated in the collection instruction. **b/** Method of Advice: It shall be the responsibility of the	**Điều 26: Thông báo** Ngân hàng thu hộ phải thông báo tình trạng nhờ thu theo những quy tắc sau đây: **a/** Hình thức thông báo: Tất cả các thông báo hoặc thông tin do Ngân hàng thu hộ gửi cho ngân hàng mà từ đó nhận được Lệnh nhờ thu, phải chứa đựng các chi tiết cần thiết, trong tất cả các trường hợp, bao gồm cả số tham chiếu của ngân hàng như được thể hiện trong Lệnh nhờ thu. b/ Phương thức thông báo: Trách nhiệm của Ngân hàng gửi nhờ thu

remitting bank to instruct the collecting bank regarding the method by which the advises detailed in (c)(1), c(2) and c(3) are to be given. In the absence of such instructions, the collecting bank will send the relative advises by the method of its choice at the expense of the bank from which the collection instruction was received.

c/ 1/ Advice of Payment:

The collecting bank must send without delay advice of payment to the bank from which the collection instruction was received, detailing the amount or amounts collected, charges and/or disbursements and/or expenses deducted, where appropriate, and method of disposal of the funds.

2/ Advice of Acceptance:

The collecting bank must send without delay advice of acceptance to the bank from which the collection instruction was received.

3/ Advice of Non-payment and/or Non-Acceptance:

The presenting bank should endeavour to ascertain the reasons for non-payment and/or non-acceptance and advise accordingly, without delay, the bank from which it received the collection instruction.

The presenting bank must send without delay advice of non-payment and/or advice of non-acceptance to the bank from which it received the collection instruction.

On receipt of such advice the remitting bank must give appropriate instruction as to the further handling of the documents. If such instructions are not received by the presenting bank within 60 days after its advice of non-payment and/or non-acceptance, the documents may be returned to the bank from which the collection instruction was received without any further responsibility on the part of the presenting bank.

là phải đưa ra các chỉ thị cho Ngân hàng thu hộ về phương thức thông báo, theo đó các thông báo được quy định chi tiết tại mục (c)(1), c(2) và (c) (3). Nếu không có các chỉ thị như vậy, Ngân hàng thu hộ sẽ tự chọn phương thức gửi thông báo liên quan với chi phí thuộc về ngân hàng mà từ đó nhận được Lệnh nhờ thu gửi đến.

c/ 1/ Thông báo thanh toán:

Ngân hàng thu hộ phải không chậm trễ gửi thông báo về thanh toán cho ngân hàng mà từ đó nhận được Lệnh nhờ thu gửi đến, nói rõ chi tiết về số tiền hoặc các số tiền đã thu được, các khoản phí và/hoặc chi phí và/hoặc hoa hồng đã được khấu trừ (nếu có), và phương thức chuyển trả số tiền này.

2/ Thông báo chấp nhận:

Ngân hàng thu hộ phải không chậm trễ gửi thông báo chấp nhận hối phiếu cho ngân hàng mà từ đó nhận được Lệnh nhờ thu gửi đến.

3/ Thông báo về việc không thanh toán và/hoặc không chấp nhận hối phiếu:

Ngân hàng xuất trình phải nỗ lực xác minh các nguyên nhân không thanh toán và/hoặc không chấp nhận hối phiếu và phải thông báo ngay không chậm trễ cho ngân hàng mà từ đó nhận được Lệnh nhờ thu gửi đến.

Ngân hàng xuất trình phải không chậm trễ thông báo về việc không thanh toán và/hoặc không chấp nhận hối phiếu cho ngân hàng mà từ đó nhận được Lệnh nhờ thu gửi đến.

Khi nhận được các thông báo như vậy, Ngân hàng gửi nhờ thu phải đưa ra các chỉ thị thích hợp để xử lý tiếp bộ chứng từ. Nếu không có các chỉ thị như vậy, thì trong vòng 60 ngày kể từ sau khi thông báo về việc không thanh toán và/hoặc không chấp nhận hối phiếu, Ngân hàng xuất trình sẽ chuyển trả lại bộ chứng từ cho ngân hàng mà từ đó nhận được Lệnh nhờ thu gửi đến mà không chịu bất cứ trách nhiệm gì./.

THƯ VIỆN HUBT

PHỤ LỤC 2.1

UCP 600 SONG NGỮ ANH - VIỆT

Các ký hiệu viết tắt:

NHPH = Ngân hàng phát hành; NHTB = Ngân hàng thông báo.
NHXN = Ngân hàng xác nhận; NHđCĐ = Ngân hàng **được** chỉ định

Uniform Customs and Pratice for Documentary Credits (2007 Revision, ICC Publication No. 600. In Force as of July 1, 2007)	**Các quy tắc và thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ** (Bản sửa đổi 2007, ICC số xuất bản 600. Hiệu lực 1/7/2007)
Article 1: **Application of UCP** The Uniform Customs and Practice for Documentary Credits, 2007 Revision, ICC Publication no. 600 ("UCP") are rules that apply to any documentary credit ("credit") (including, to the extent to which they may be applicable, any standby letter of credit) when the text of the credit expressly indicates that it is subject to these rules. They are binding on all parties thereto unless expressly modified or excluded by the credit.	***Điều 1:*** **Áp dụng UCP** Các Quy tắc và thực hành thống nhất về Tín dụng chứng từ, bản sửa đổi 2007, ICC số xuất bản 600 ("UCP") là các quy tắc được áp dụng cho bất kỳ tín dụng chứng từ nào ("tín dụng") (bao gồm cả thư tín dụng dự phòng trong chừng mực mà các quy tắc này có thể áp dụng) nếu nội dung của tín dụng chỉ ra rõ ràng là tham chiếu đến các quy tắc này. Các quy tắc này ràng buộc tất cả các bên, trừ khi tín dụng loại trừ hoặc sửa đổi một cách rõ ràng.
Article 2: **Definitions** For the purpose of these rules: *Advising bank* means the bank that advises the credit at the request of the issuing bank. *Applicant* means the party on whose request the credit is issued. *Banking day* means a day on which a bank is regularly open at the place at which an act subject to these rules is to be performed. *Beneficiary* means the party in whose favour a credit is issued. *Complying presentation* means a presentation that is in accordance with the terms and conditions of the credit, the applicable provisions of these rules and international standard banking practice. *Confirmation* means a definite undertaking of the confirming bank, in addition to that	***Điều 2:*** **Các định nghĩa** Nhằm mục đích của các quy tắc này: *NHTB* là ngân hàng thực hiện thông báo tín dụng theo yêu cầu của NHPH. *Người yêu cầu* là bên mà tín dụng được phát hành theo yêu cầu của họ. *Ngày ngân hàng làm việc* là một ngày mà vào ngày đó ngân hàng thường xuyên mở cửa tại nơi mà ở đó hoạt động có liên quan đến các quy tắc này được thực hiện. *Người thụ hưởng* là bên hưởng lợi tín dụng được phát hành. *Xuất trình phù hợp* là việc xuất trình chứng từ phù hợp với các điều kiện và điều khoản của tín dụng, với các điều khoản được áp dụng của các quy tắc này và với tập quán ngân hàng tiêu chuẩn quốc tế. *Xác nhận* là một cam kết không hủy ngang của NHXN bổ sung vào sự cam kết của

of the issuing bank, to honour or negotiate a complying presentation. *Confirming bank* means the bank that adds its confirmation to a credit upon the issuing bank's authorization or request. *Credit* means any arrangement, however named or described, that is irrevocable and thereby constitutes a definite undertaking of the issuing bank to honour a complying presentation. *Honour means:* *a)* to pay at sight if the credit is available by sight payment. *b)* to incur a deferred payment undertaking and pay at maturity if the credit is available by deferred payment. *c)* to accept a bill of exchange ("draft") drawn by the beneficiary and pay at maturity if the credit is available by acceptance. *Issuing bank* means the bank that issues a credit at the request of an applicant or on its own behalf. *Negotiation* means the purchase by the nominated bank of drafts (drawn on a bank other than the nominated bank) and/or documents under a complying presentation, by advancing or agreeing to advance funds to the beneficiary on or before the banking day on which reimbursement is due to the nominated bank. *Nominated bank* means the bank with which the credit is available or any bank in the case of a credit available with any bank. *Presentation* means either the delivery of documents under a credit to the issuing bank or nominated bank or the documents so delivered. *Presenter* means a beneficiary, bank or other party that makes a presentation.	NHPH để thanh toán hoặc chiết khấu khi xuất trình phù hợp. *NHXN* là ngân hàng bổ sung sự xác nhận của mình đối với một tín dụng theo yêu cầu hoặc theo sự uỷ quyền của NHPH. *Tín dụng* là một thỏa thuận bất kỳ, cho dù được mô tả hoặc gọi tên như thế nào, thể hiện một cam kết chắc chắn và không huỷ ngang của NHPH về việc thanh toán khi xuất trình phù hợp. *Thanh toán nghĩa là:* *a)* trả tiền ngay, nếu tín dụng có giá trị thanh toán ngay. *b)* cam kết trả chậm và trả tiền khi đến hạn nếu tín dụng có giá trị thanh toán trả chậm. *c)* chấp nhận hối phiếu do người thụ hưởng ký phát và trả tiền hối phiếu khi đến hạn, nếu tín dụng có giá trị thanh toán bằng chấp nhận. *NHPH* là ngân hàng thực hiện phát hành tín dụng theo yêu cầu của người yêu cầu hoặc cho chính mình. *Chiết khấu* là việc NHđCĐ mua các hối phiếu (ký phát đòi tiền một ngân hàng khác không phải là NHđCĐ) và/hoặc các chứng từ xuất trình phù hợp bằng cách trả tiền trước hoặc ứng tiền trước cho người thụ hưởng vào hoặc trước ngày ngân hàng làm việc mà vào ngày đó NHđCĐ được hoàn trả tiền khi đến hạn. *NHđCĐ* là ngân hàng mà tại đó tín dụng có giá trị hoặc là bất cứ ngân hàng nào nếu tín dụng có giá trị tự do. *Xuất trình* là việc chuyển giao chứng từ theo tín dụng cho NHPH hoặc NHđCĐ hoặc các chứng từ được chuyển giao như thế. *Người xuất trình* là người thụ hưởng, ngân hàng hoặc một bên khác thực hiện việc xuất trình.
***Article 3*: Interpretations** For the purpose of these rules: Where applicable, words in the singular	***Điều 3*: Giải thích** Nhằm mục đích của các quy tắc này: Nếu có thể áp dụng, thì các từ số ít bao gồm

THƯ VIỆN HUBT

include the plural and in the plural include the singular.	cả số nhiều và số nhiều bao gồm cả số ít.
A credit is irrevocable even if there is no indication to that effect.	Một tín dụng là không thể huỷ ngang ngay cả khi tín dụng không quy định như thế.
A document may be signed by handwriting, facsimile signature, perforated signature, stamp, symbol or any other mechanical or electronic method of authentication.	Một chứng từ có thể được ký bằng tay, bằng chữ ký fax, bằng chữ ký đục lỗ, bằng con dấu, bằng ký hiệu hoặc bằng bất cứ phương pháp cơ học hoặc điện tử chân thực nào khác.
A requirement for a document to be legalized, visaed, certified or similar will be satisfied by any signature, mark, stamp or label on the document which appears to satisfy that requirement.	Yêu cầu một chứng từ được hợp pháp hoá, thị thực, chứng thực hoặc tương tự sẽ được thoả mãn bằng bất cứ chữ ký, nhãn hiệu, con dấu hoặc ký hiệu trên chứng từ thể hiện là đáp ứng được yêu cầu đó.
Branches of a bank in different countries are considered to be separate banks.	Các chi nhánh của một ngân hàng ở các nước khác nhau được coi là các ngân hàng độc lập.
Terms such as "first class", "well known", "qualified", "independent", "official", "competent" or "local" used to describe the issuer of a document allow any issuer except the beneficiary to issue that document.	Những từ như "hạng nhất", "nổi tiếng", "đủ tư cách", "độc lập", "chính thức", "có thẩm quyền" hoặc "địa phương" sử dụng để chỉ tư cách người phát hành sẽ cho phép bất cứ người phát hành nào được phát hành chứng từ đó, ngoại trừ người thụ hưởng.
Unless required to be used in a document, words such as "prompt", "immediately" or "as soon as possible" will be disregarded.	Trừ khi có yêu cầu phải sử dụng trong chứng từ, thì các từ như "nhanh", "ngay lập tức" hoặc "càng sớm càng tốt" sẽ không được xem xét đến.
The expression "on or about" or similar will be interpreted as a stipulation that an event is to occur during a period of five calendar days before until five calendar days after the specified date, both start and end dates included.	Các từ "vào hoặc vào khoảng" hoặc tương tự được hiểu là một sự việc sẽ xảy ra trong khoảng thời gian 5 ngày dương lịch trước cho đến 5 ngày dương lịch sau ngày quy định đó, bao gồm cả ngày đầu và ngày cuối.
The words "to", "until", "till", "from" and "between" when used to determine a period of shipment include the date or dates mentioned, and the words "before" and "after" exclude the date mentioned.	Các từ "đến", "cho đến", "cho đến khi", "từ" và "giữa" nếu được dùng để quy định một thời hạn giao hàng sẽ bao gồm cả ngày hoặc những ngày đó, còn những từ "trước" và "sau" thì không bao gồm ngày đó.
The words "from" and "after" when used to determine a maturity date exclude the date mentioned.	Các từ "từ" và "sau" nếu được dùng để quy định ngày đến hạn sẽ không bao gồm ngày đó.
The terms "first half" and "second half" of a month shall be construed respectively as the 1st to the 15th and the 16th to the last day of the month, all dates inclusive.	Các từ "nửa đầu" và "nửa cuối" của một tháng sẽ được hiểu tương ứng từ ngày 01 đến 15 và từ ngày 16 đến ngày cuối cùng của tháng đó, bao gồm tất cả các ngày.

The terms "beginning", "middle" and "end" of a month shall be construed respectively as the 1st to the 10th, the 11th to the 20th and the 21st to the last day of the month, all dates inclusive.	Các từ "đầu", "giữa" và "cuối" của một tháng sẽ được hiểu tương ứng từ ngày 01 đến ngày 10, từ ngày 11 đến ngày 20 và từ ngày 21 đến ngày cuối cùng của tháng đó, bao gồm tất cả các ngày.
Article 4: **Credits v. Contracts** ***a.*** A credit by its nature is a separate transaction from the sale or other contract on which it may be based. Banks are in no way concerned with or bound by such contract, even if any reference whatsoever to it is included in the credit. Consequently, the undertaking of a bank to honour, to negotiate or to fulfil any other obligation under the credit is not subject to claims or defences by the applicant resulting from its relationships with the issuing bank or the beneficiary. A beneficiary can in no case avail itself of the contractual relationships existing between banks or between the applicant and the issuing bank. ***b.*** An issuing bank should discourage any attempt by the applicant to include, as an integral part of the credit, copies of the underlying contract, proforma invoice and the like.	***Điều 4:*** **Tín dụng và Hợp đồng** ***a.*** Về bản chất, tín dụng là một giao dịch độc lập với hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng khác mà hợp đồng này có thể là cơ sở hình thành tín dụng. Trong mọi trường hợp, ngân hàng không liên quan đến hoặc bị ràng buộc vào hợp đồng như thế, ngay cả khi tín dụng có bất cứ dẫn chiếu nào đến các hợp đồng này. Do đó, người yêu cầu không được vin vào hậu quả phát sinh trong quan hệ với NHPH hay với người thụ hưởng để khiếu nại hay ngăn cản việc một ngân hàng thanh toán, chiết khấu hoặc thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác của tín dụng. Trong bất cứ trường hợp nào, người thụ hưởng không được lợi dụng các quan hệ hợp đồng hiện có giữa các ngân hàng với nhau hoặc giữa người yêu cầu và NHPH. ***b.*** NHPH phải ngăn ngừa việc người yêu cầu đưa các tài liệu của hợp đồng cơ sở, hoá đơn chiếu lệ và các chứng từ tương tự làm một bộ phận cấu thành bắt buộc của tín dụng.
Article 5: **Documents v. Goods, Services or Performance** Banks deal with documents and not with goods, services or performance to which the documents may relate.	***Điều 5:*** **Chứng từ và hàng hoá/dịch vụ hoặc thực hiện** Các ngân hàng giao dịch bằng chứng từ chứ không giao dịch bằng hàng hoá, dịch vụ hoặc thực hiện khác mà các chứng từ liên quan.
Article 6: **Availability, Expiry Date and Place for Presentation** ***a.*** A credit must state the bank with which it is available or whether it is available with any bank. A credit available with a nominated bank is also available with the issuing bank. ***b.*** A credit must state whether it is available by sight payment, deferred payment, acceptance or negotiation.	***Điều 6:*** **Có giá trị tại, ngày hết hạn và nơi xuất trình** ***a.*** Tín dụng phải quy định một ngân hàng mà tại đó tín dụng có giá trị hoặc quy định tín dụng có giá trị tại bất cứ ngân hàng nào. Một tín dụng có giá trị tại NHđCĐ thì cũng có giá trị tại NHPH. ***b.*** Tín dụng phải quy định hoặc là có giá trị trả ngay, trả chậm, chấp nhận hoặc chiết khấu.

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ ĐÀO TẠO NCKH

c. A credit must not be issued available by a draft drawn on the applicant.	*c.* Không được phát hành tín dụng quy định hối phiếu ký phát đòi tiền người yêu cầu.
d. i. A credit must state an expiry date for presentation. An expiry date stated for honour or negotiation will be deemed to be an expiry date for presentation.	*d.* i. Tín dụng phải quy định ngày hết hạn xuất trình. Ngày hết hạn thanh toán hoặc chiết khấu sẽ được coi là ngày hết hạn xuất trình.
ii. The place of the bank with which the credit is available is the place for presentation. The place for presentation under a credit available with any bank is that of any bank. A place for presentation other than that of the issuing bank is in addition to the place of the issuing bank.	ii. Địa điểm của ngân hàng mà tại đó tín dụng có giá trị là địa điểm để xuất trình. Địa điểm xuất trình của tín dụng có giá trị tự do là địa điểm của bất cứ ngân hàng nào. Địa điểm xuất trình khác với địa điểm NHPH được xem là địa điểm bổ sung vào địa điểm NHPH.
e. Except as provided in sub-article 29(a), a presentation by or on behalf of the beneficiary must be made on or before the expiry date.	*e.* Ngoại trừ như quy định tại điều 29(a), việc xuất trình bởi hoặc thay mặt người thụ hưởng phải được thực hiện vào hoặc trước ngày hết hạn.
***Article 7*: Issuing Bank Undertaking**	***Điều 7:* Cam kết của NHPH**
a. Provided that the stipulated documents are presented to the nominated bank or to the issuing bank and that they constitute a complying presentation, the issuing bank must honour if the credit is available by:	*a.* Với điều kiện là các chứng từ quy định được xuất trình tới NHđCĐ hoặc tới NHPH và việc xuất trình chứng từ đó là phù hợp, thì NHPH phải thanh toán nếu tín dụng có giá trị:
i. sight payment, deferred payment or acceptance with the issuing bank;	i. trả ngay, trả chậm hoặc chấp nhận bởi NHPH;
ii. sight payment with a nominated bank and that nominated bank does not pay;	ii. trả ngay bởi NHđCĐ và NHđCĐ này đã không trả tiền;
iii. deferred payment with a nominated bank and that nominated bank does not incur its deferred payment undertaking or, having incurred its deferred payment undertaking, does not pay at maturity;	iii. trả chậm bởi NHđCĐ và NHđCĐ này đã không cam kết trả chậm hoặc đã cam kết trả chậm nhưng không trả tiền khi đến hạn;
iv. acceptance with a nominated bank and that nominated bank does not accept a draft drawn on it or, having accepted a draft drawn on it, does not pay at maturity;	iv. chấp nhận bởi NHđCĐ và NHđCĐ này đã không chấp nhận hối phiếu ký phát đòi tiền nó hoặc đã chấp nhận, nhưng không trả tiền khi hối phiếu đến hạn;
or	hoặc
v. negotiation with a nominated bank and that nominated bank does not negotiate.	v. chiết khấu bởi NHđCĐ và NHđCĐ này đã không chiết khấu.
b. An issuing bank is irrevocably bound to honour as of the time it issues the credit.	*b.* NHPH bị ràng buộc không huỷ ngang thực hiện thanh toán tính từ thời điểm tín dụng được phát hành.
c. An issuing bank undertakes to reimburse a nominated bank that has honoured or	*c.* NHPH cam kết hoàn trả cho NHđCĐ khi

THƯ VIỆN HUBT

negotiated a complying presentation and forwarded the documents to the issuing bank. Reimbursement for the amount of a complying presentation under a credit available by acceptance or deferred payment is due at maturity, whether or not the nominated bank prepaid or purchased before maturity. An issuing bank's undertaking to reimburse a nominated bank is independent of the issuing bank's undertaking to the beneficiary.	NHđCĐ đã thanh toán hoặc đã chiết khấu đối với xuất trình phù hợp và đã chuyển giao các chứng từ cho NHPH. Việc hoàn trả tiền cho xuất trình phù hợp đối với tín dụng có giá trị chấp nhận hoặc trả chậm là vào thời điểm đến hạn, cho dù NHđCĐ đã trả tiền trước hoặc đã mua trước khi đến hạn hay không. Sự cam kết hoàn trả tiền của NHPH cho NHđCĐ là độc lập với sự cam kết của NHPH đối với người thụ hưởng.
Article 8: **Confirming Bank Undertaking** ***a.*** Provided that the stipulated documents are presented to the confirming bank or to any other nominated bank and that they constitute a complying presentation, the confirming bank must: i. honour, if the credit is available by a) sight payment, deferred payment or acceptance with the confirming bank; b) sight payment with another nominated bank and that nominated bank does not pay; c) deferred payment with another nominated bank and that nominated bank does not incur its deferred payment undertaking or, having incurred its deferred payment undertaking, does not pay at maturity; d) acceptance with another nominated bank and that nominated bank does not accept a draft drawn on it or, having accepted a draft drawn on it, does not pay at maturity; e) negotiation with another nominated bank and that nominated bank does not negotiate. ii. negotiate, without recourse, if the credit is available by negotiation with the confirming bank. ***b.*** A confirming bank is irrevocably bound to honour or negotiate as of the time it adds its confirmation to the credit. ***c.*** A confirming bank undertakes to reimburse another nominated bank that has honoured or negotiated a complying presentation and	***Điều 8:*** **Cam kết của NHXN** ***a.*** Với điều kiện là các chứng từ quy định được xuất trình đến NHXN hoặc đến bất cứ NHđCĐ nào khác và xuất trình là phù hợp, NHXN phải: i. thanh toán, nếu tín dụng có giá trị: a) trả ngay, trả chậm hoặc chấp nhận bởi NHXN, b) trả ngay bởi một NHđCĐ khác và NHđCĐ này đã không trả tiền, c) trả chậm bởi một NHđCĐ khác và NHđCĐ này đã không cam kết trả chậm hoặc đã cam kết trả chậm, nhưng không trả tiền khi đến hạn. d) chấp nhận bởi một NHđCĐ khác và NHđCĐ này không chấp nhận hối phiếu ký phát đòi tiền nó hoặc đã chấp nhận, nhưng không trả tiền khi đến hạn. e) chiết khấu bởi một NHđCĐ khác và NHđCĐ này đã không chiết khấu. ii. chiết khấu miễn truy đòi, nếu tín dụng có giá trị chiết khấu tại NHXN. ***b.*** NHXN bị ràng buộc không huỷ ngang đối với việc thanh toán hoặc chiết khấu kể từ thời điểm xác nhận tín dụng. ***c.*** NHXN cam kết hoàn trả tiền cho một NHđCĐ khác khi ngân hàng này đã thanh toán hoặc đã chiết khấu đối với xuất trình

THƯ VIỆN HUB

forwarded the documents to the confirming bank. Reimbursement for the amount of a complying presentation under a credit available by acceptance or deferred payment is due at maturity, whether or not another nominated bank prepaid or purchased before maturity. A confirming bank's undertaking to reimburse another nominated bank is independent of the confirming bank's undertaking to the beneficiary. *d.* If a bank is authorized or requested by the issuing bank to confirm a credit but is not prepared to do so, it must inform the issuing bank without delay and may advise the credit without confirmation.	phù hợp và đã chuyển giao các chứng từ cho NHXN. Việc hoàn trả tiền cho lần xuất trình phù hợp đối với tín dụng có giá trị chấp nhận hoặc trả chậm là vào thời điểm đến hạn, cho dù NHđCĐ đã trả tiền hoặc đã mua trước khi đến hạn hay không. Sự cam kết hoàn trả tiền của NHXN cho NHđCĐ là độc lập với sự cam kết của NHXN đối với người thụ hưởng. *d.* Nếu một ngân hàng được NHPH uỷ quyền hoặc yêu cầu xác nhận tín dụng nhưng không sẵn sàng xác nhận, thì phải thông báo không chậm trễ cho NHPH và có thể thông báo tín dụng mà không có xác nhận của mình.
***Article 9*: Advising of Credits and Amendments** *a.* A credit and any amendment **may be** advised to a beneficiary through an advising bank. An advising bank that is not a confirming bank advises the credit and any amendment without any undertaking to honour or negotiate. *b.* By advising the credit or amendment, the advising bank signifies that it has satisfied itself as to the apparent authenticity of the credit or amendment and that the advice accurately reflects the terms and conditions of the credit or amendment received. *c.* An advising bank may utilize the services of another bank ("second advising bank") to advise the credit and any amendment to the beneficiary. By advising the credit or amendment, the second advising bank signifies that it has satisfied itself as to the apparent authenticity of the advice it has received and that the advice accurately reflects the terms and conditions of the credit or amendment received. *d.* A bank utilizing the services of an advising bank or second advising bank to advise a credit must use the same bank to advise any amendment thereto.	***Điều 9*: Thông báo tín dụng/sửa đổi tín dụng** *a.* Một tín dụng và bất cứ sửa đổi nào có thể được thông báo cho người thụ hưởng thông qua một NHTB. NHTB, không phải là NHXN, thông báo tín dụng và bất cứ sửa đổi nào đều không có bất cứ sự cam kết nào về thanh toán hoặc chiết khấu. *b.* Khi tiến hành thông báo tín dụng hay sửa đổi, NHTB phải bảo đảm rằng tín dụng hoặc sửa đổi đã thoả mãn tính chân thật bề ngoài và thông báo phải phản ảnh chính xác các điều kiện và điều khoản của tín dụng hoặc sửa đổi đã nhận được. *c.* Một NHTB có thể sử dụng các dịch vụ của một ngân hàng khác ("NHTB thứ hai") để thông báo tín dụng và bất cứ sửa đổi nào cho người thụ hưởng. Khi tiến hành thông báo tín dụng hoặc sửa đổi, NHTB thứ hai phải bảo đảm rằng tín dụng hoặc sửa đổi đã thoả mãn tính chân thật bề ngoài và thông báo phải phản ảnh chính xác các điều kiện và điều khoản của tín dụng hoặc sửa đổi đã nhận được. *d.* Ngân hàng sử dụng dịch vụ của NHTB hoặc NHTB thứ hai để thông báo tín dụng thì cũng phải sử dụng ngân hàng này để thông báo bất cứ sự sửa đổi nào liên quan đến tín dụng.

THƯ VIỆN HCBT

e. If a bank is requested to advise a credit or amendment but elects not to do so, it must so inform, without delay, the bank from which the credit, amendment or advice has been received. *f.* If a bank is requested to advise a credit or amendment but cannot satisfy itself as to the apparent authenticity of the credit, the amendment or the advice, it must so inform, without delay, the bank from which the instructions appear to have been received. If the advising bank or second advising bank elects nonetheless to advise the credit or amendment, it must inform the beneficiary or second advising bank that it has not been able to satisfy itself as to the apparent authenticity of the credit, the amendment or the advice.	*e.* Nếu ngân hàng được yêu cầu thông báo tín dụng hoặc sửa đổi nhưng quyết định không làm việc đó, thì phải thông báo không chậm trễ cho ngân hàng mà từ đó đã nhận được tín dụng, sửa đổi hoặc thông báo. *f.* Nếu ngân hàng được yêu cầu thông báo tín dụng hoặc sửa đổi, nhưng tự mình đã không thể xác định được tính chân thật bề ngoài của tín dụng, sửa đổi hoặc thông báo, thì phải thông báo vấn đề đó không chậm trễ cho ngân hàng mà từ đó đã nhận được các chỉ thị. Tuy nhiên, nếu NHTB hoặc NHTB thứ hai quyết định thông báo tín dụng hoặc sửa đổi, thì phải thông báo cho người thụ hưởng hoặc NHTB thứ hai biết rằng tự mình đã không thể xác định được tính chân thật bề ngoài của tín dụng, sửa đổi hoặc thông báo.
***Article 10*: Amendments** *a.* Except as otherwise provided by article 38, a credit can neither be amended nor cancelled without the agreement of the issuing bank, the confirming bank, if any, and the beneficiary. *b.* An issuing bank is irrevocably bound by an amendment as of the time it issues the amendment. A confirming bank may extend its confirmation to an amendment and will be irrevocably bound as of the time it advises the amendment. A confirming bank may, however, choose to advise an amendment without extending its confirmation and, if so, it must inform the issuing bank without delay and inform the beneficiary in its advice. *c.* The terms and conditions of the original credit (or a credit incorporating previously accepted amendments) will remain in force for the beneficiary until the beneficiary communicates its acceptance of the amendment to the bank that advised such amendment. The beneficiary should give notification of acceptance or rejection of an amendment. If the beneficiary fails to give such notification, a presentation that complies with the credit and to any not yet	***Điều 10:* Sửa đổi tín dụng** *a.* Trừ khi có quy định khác tại điều 38, tín dụng không thể sửa đổi và cũng không thể huỷ bỏ nếu không có sự đồng thuận của NHPH, NHXN (nếu có) và người thụ hưởng. *b.* NHPH bị ràng buộc không huỷ ngang vào sửa đổi kể từ thời điểm phát hành sửa đổi. NHXN có thể thêm sự xác nhận của mình đối với sửa đổi và sẽ bị ràng buộc không huỷ ngang kể từ thời điểm thông báo sửa đổi. Tuy nhiên, NHXN có thể thông báo sửa đổi mà không xác nhận sửa đổi và nếu như thế, NHXN phải thông báo không chậm trễ việc không xác nhận sửa đổi cho NHPH và người thụ hưởng trong thông báo của mình. *c.* Các điều kiện và điều khoản của tín dụng gốc (hoặc tín dụng được cấu thành bởi các sửa đổi đã được chấp nhận trước đó) sẽ vẫn còn nguyên hiệu lực đối với người thụ hưởng cho đến khi người thụ hưởng có thông báo chấp nhận sửa đổi đến ngân hàng thông báo sửa đổi. Người thụ hưởng phải thông báo việc chấp nhận hay từ chối sửa đổi tín dụng. Nếu người thụ hưởng không thông báo như thế mà xuất trình lại phù hợp với tín dụng và với bất cứ sửa đổi nào chưa

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

accepted amendment will be deemed to be notification of acceptance by the beneficiary of such amendment. As of that moment the credit will be amended. *d.* A bank that advises an amendment should inform the bank from which it received the amendment of any notification of acceptance or rejection. *e.* Partial acceptance of an amendment is not allowed and will be deemed to be notification of rejection of the amendment. *f.* A provision in an amendment to the effect that the amendment shall enter into force unless rejected by the beneficiary within a certain time shall be disregarded.	được chấp nhận thì sẽ được coi như là thông báo chấp nhận sửa đổi của người thụ hưởng. Tín dụng được xem là đã được sửa đổi từ thời điểm xuất trình phù hợp. *d.* Ngân hàng thông báo sửa đổi phải báo cho ngân hàng mà từ đó đã nhận được sửa đổi về bất cứ sự thông báo chấp nhận hay từ chối sửa đổi nào. *e.* Chấp nhận sửa đổi từng phần là không được phép và sẽ được coi như là thông báo từ chối sửa đổi. *f.* Một điều khoản trong sửa đổi quy định rằng sửa đổi sẽ có hiệu lực nếu người thụ hưởng không từ chối sửa đổi trong một thời gian nhất định, thì điều khoản này sẽ không được xem xét đến.
***Article 11*: Teletransmitted and Pre-Advised Credits and Amendments** *a.* An authenticated teletransmission of a credit or amendment will be deemed to be the operative credit or amendment, and any subsequent mail confirmation shall be disregarded. If a teletransmission states "full details to follow" (or words of similar effect), or states that the mail confirmation is to be the operative credit or amendment, then the teletransmission will not be deemed to be the operative credit or amendment. The issuing bank must then issue the operative credit or amendment without delay in terms not inconsistent with the teletransmission. *b.* A preliminary advice of the issuance of a credit or amendment ("pre-advice") shall only be sent if the issuing bank is prepared to issue the operative credit or amendment. An issuing bank that sends a pre-advice is irrevocably committed to issue the operative credit or amendment, without delay, in terms not inconsistent with the pre-advice.	***Điều 11:* Sơ báo và sửa đổi tín dụng bằng điện** *a.* Tín dụng hoặc sửa đổi được truyền bằng điện chân thực sẽ được coi là có giá trị thực hiện, và bất cứ xác nhận nào bằng thư gửi sau sẽ không được xem xét đến. Nếu bức điện ghi "các chi tiết đầy đủ gửi sau" (hoặc các từ tương tự) hoặc ghi rằng xác nhận bằng thư mới là tín dụng hoặc sửa đổi có giá trị thực hiện, thì bức điện sẽ không được coi là tín dụng hoặc sửa đổi có giá trị thực hiện. Tuy nhiên, sau đó NHPH phải phát hành không chậm trễ tín dụng hoặc sửa đổi có giá trị thực hiện với các điều khoản không được mâu thuẫn với bức điện đã chuyển. *b.* Một thông báo sơ bộ về việc phát hành tín dụng hoặc sửa đổi ("tiền thông báo") chỉ được gửi đi khi NHPH đã sẵn sàng phát hành tín dụng hoặc sửa đổi có giá trị thực hiện. Khi NHPH đã gửi thông báo sơ bộ thì có nghĩa vụ không huỷ ngang phát hành không chậm trễ tín dụng hoặc sửa đổi có giá trị thực hiện với các điều khoản không được mâu thuẫn với thông báo sơ bộ.

THƯ VIỆN HUBT

Article 12: **Nomination** ***a.*** Unless a nominated bank is the confirming bank, an authorization to honour or negotiate does not impose any obligation on that nominated bank to honour or negotiate, except when expressly agreed to by that nominated bank and so communicated to the beneficiary. ***b.*** By nominating a bank to accept a draft or incur a deferred payment undertaking, an issuing bank authorizes that nominated bank to prepay or purchase a draft accepted or a deferred payment undertaking incurred by that nominated bank. ***c.*** Receipt or examination and forwarding of documents by a nominated bank that is not a confirming bank does not make that nominated bank liable to honour or negotiate, nor does it constitute honour or negotiation.	***Điều 12:*** **Sự chỉ định** ***a.*** Trừ khi NHđCĐ là NHXN, thì việc uỷ quyền thanh toán, chiết khấu sẽ không ràng buộc NHđCĐ bất cứ nghĩa vụ nào phải thanh toán hoặc chiết khấu, trừ khi có sự đồng ý rõ ràng của NHđCĐ là sẽ thanh toán hoặc chiết khấu và sự đồng ý của NHđCĐ đã được thông báo cho người thụ hưởng. ***b.*** Bằng cách chỉ định một ngân hàng chấp nhận một hối phiếu hoặc cam kết trả chậm, nghĩa là NHPH đã uỷ quyền cho NHđCĐ này trả tiền trước hoặc mua một hối phiếu đã được chấp nhận hoặc cam kết trả chậm và trả tiền khi đến hạn. ***c.*** Việc tiếp nhận hoặc kiểm tra và gửi chứng từ bởi NHđCĐ (không phải là NHXN) sẽ không tạo ra trách nhiệm cho NHđCĐ phải thanh toán hoặc chiết khấu, và cũng không cấu thành việc thanh toán hoặc chiết khấu.
Article 13**: Bank - to - Bank Reimbursement Arrangements** ***a.*** If a credit states that reimbursement is to be obtained by a nominated bank ("claiming bank") claiming on another party ("reimbursing bank"), the credit must state if the reimbursement is subject to the ICC rules for bank - to - bank reimbursements in effect on the date of issuance of the credit. ***b.*** If a credit does not state that reimbursement is subject to the ICC rules for bank - to - bank reimbursements, the following apply: i. An issuing bank must provide a reimbursing bank with a reimbursement authorization that conforms with the availability stated in the credit. The reimbursement authorization should not be subject to an expiry date. ii. A claiming bank shall not be required to supply a reimbursing bank with a certificate of compliance with the terms and conditions of the credit. iii. An issuing bank will be responsible for any loss of interest, together with any	***Điều 13:*** **Thoả thuận hoàn trả liên hàng** ***a.*** Nếu tín dụng quy định rằng, NHđCĐ ("ngân hàng đòi tiền") sẽ được hoàn trả bởi một ngân hàng khác ("ngân hàng hoàn trả"), thì tín dụng phải quy định việc hoàn trả có tham chiếu các quy tắc của ICC về hoàn trả liên hàng đang có hiệu lực vào ngày phát hành tín dụng. ***b.*** Nếu tín dụng không quy định việc hoàn trả theo các quy tắc của ICC về hoàn trả liên hàng, thì sẽ áp dụng như sau: i. NHPH phải cấp cho ngân hàng hoàn trả một uỷ quyền hoàn trả phù hợp với quy định về thực hiện thanh toán ghi trong tín dụng. Hiệu lực của ủy quyền hoàn trả sẽ không phụ thuộc vào ngày hết hạn của tín dụng. ii. Ngân hàng hoàn trả không được yêu cầu ngân hàng đòi tiền cung cấp giấy chứng nhận về sự phù hợp của các điều kiện và điều khoản của tín dụng. iii. NHPH sẽ chịu trách nhiệm về mọi thất thiệt về tiền lãi và mọi chi phí phát

THƯ VIỆN HUBT

expenses incurred, if reimbursement is not provided on first demand by a reimbursing bank in accordance with the terms and conditions of the credit. iv. A reimbursing bank's charges are for the account of the issuing bank. However, if the charges are for the account of the beneficiary, it is the responsibility of an issuing bank to so indicate in the credit and in the reimbursement authorization. If a reimbursing bank's charges are for the account of the beneficiary, they shall be deducted from the amount due to a claiming bank when reimbursement is made. If no reimbursement is made, the reimbursing bank's charges remain the obligation of the issuing bank. *c.* An issuing bank is not relieved of any of its obligations to provide reimbursement if reimbursement is not made by a reimbursing bank on first demand.	sinh, nếu ngân hàng hoàn trả không thực hiện việc hoàn trả ngay lần đòi tiền đầu tiên theo quy định bởi các điều kiện và điều khoản của tín dụng. iv. Các chi phí của ngân hàng hoàn trả sẽ do NHPH chịu. Tuy nhiên, nếu các chi phí đó là do người thụ hưởng chịu, thì trách nhiệm của NHPH là phải ghi rõ quy định này trong tín dụng và trong uỷ quyền hoàn trả. Nếu các chi phí của ngân hàng hoàn trả là do người thụ hưởng chịu, thì các chi phí đó sẽ được khấu trừ vào số tiền sẽ hoàn trả cho ngân hàng đòi tiền. Nếu việc hoàn trả không thực hiện được, thì các chi phí của ngân hàng hoàn trả vẫn thuộc trách nhiệm của NHPH. *c.* NHPH không được miễn trừ bất cứ nghĩa vụ nào của mình về việc hoàn trả tiền, nếu ngân hàng hoàn trả không thực hiện hoàn trả khi có yêu cầu đầu tiên.
Article 14: **Standard for Examination of Documents** *a.* A nominated bank acting on its nomination, a confirming bank, if any, and the issuing bank must examine a presentation to determine, on the basis of the documents alone, whether or not the documents appear on their face to constitute a complying presentation. *b.* A nominated bank acting on its nomination, a confirming bank, if any, and the issuing bank shall each have a maximum of five banking days following the day of presentation to determine if a presentation is complying. This period is not curtailed or otherwise affected by the occurrence on or after the date of presentation of any expiry date or last day for presentation. *c.* A presentation including one or more original transport documents subject to articles 19, 20, 21, 22, 23, 24 or 25 must be made by or on behalf of the beneficiary not later than 21 calendar days after the date of shipment as described in these rules, but in	***Điều 14:*** **Tiêu chuẩn kiểm tra chứng từ** *a.* NHđCĐ hành động theo sự chỉ định, NHXN, nếu có, và NHPH, chỉ trên cơ sở chứng từ, phải kiểm tra việc xuất trình để quyết định xem trên bề mặt của chứng từ có tạo thành một xuất trình phù hợp hay không. *b.* NHđCĐ hành động theo sự chỉ định, NHXN, nếu có, và NHPH sẽ có tối đa cho mỗi ngân hàng là 5 ngày làm việc ngân hàng tiếp theo ngày xuất trình để quyết định xem xuất trình có phù hợp hay không. Thời hạn này không bị rút ngắn hoặc bị ảnh hưởng nào khác bởi sự cố xảy ra vào hoặc sau ngày xuất trình rơi đúng vào ngày hết hạn hay ngày xuất trình chậm nhất. *c.* Việc xuất trình bao gồm một hoặc nhiều hơn một bản gốc chứng từ vận tải thuộc các điều 19, 20, 21, 22, 23, 24 hoặc 25 phải được thực hiện bởi người thụ hưởng hoặc người thay mặt không được chậm hơn 21 ngày dương lịch sau ngày giao hàng quy

any event not later than the expiry date of the credit.

d. Data in a document, when read in context with the credit, the document itself and international standard banking practice, need not be identical to, but must not conflict with, data in that document, any other stipulated document or the credit.

e. In documents other than the commercial invoice, the description of the goods, services or performance, if stated, may be in general terms not conflicting with their description in the credit.

f. If a credit requires presentation of a document other than a transport document, insurance document or commercial invoice, without stipulating by whom the document is to be issued or its data content, banks will accept the document as presented if its content appears to fulfil the function of the required document and otherwise complies with sub-article 14 (d).

g. A document presented but not required by the credit will be disregarded and may be returned to the presenter.

h. If a credit contains a condition without stipulating the document to indicate compliance with the condition, banks will deem such condition as not stated and will disregard it.

i. A document may be dated prior to the issuance date of the credit, but must not be dated later than its date of presentation.

j. When the addresses of the beneficiary and the applicant appear in any stipulated document, they need not be the same as those stated in the credit or in any other stipulated document, but must be within the same country as the respective addresses mentioned in the credit. Contact details (telefax, telephone, email and the like) stated as part of the beneficiary's and the applicant's address will be disregarded.

định trong các quy tắc này, nhưng trong mọi trường hợp không được muộn hơn ngày hết hạn của tín dụng.

d. Dữ liệu trong một chứng từ không nhất thiết phải giống hệt khi so sánh với tín dụng, bản thân chứng từ và thực hành ngân hàng tiêu chuẩn quốc tế, nhưng không được mâu thuẫn với dữ liệu trong bản thân chứng từ đó, với bất kỳ chứng từ quy định nào khác và với tín dụng.

e. Trong các chứng từ không phải là hoá đơn thương mại, thì việc mô tả hàng hoá, dịch vụ hoặc thực hiện, nếu quy định, có thể là chung chung, miễn là không mâu thuẫn với mô tả hàng hoá trong tín dụng.

f. Nếu tín dụng yêu cầu xuất trình một chứng từ không phải là chứng từ vận tải, chứng từ bảo hiểm hoặc hoá đơn thương mại mà không quy định người phát hành hoặc nội dung dữ liệu, thì các ngân hàng sẽ chấp nhận chứng từ như đã xuất trình nếu nội dung của nó đáp ứng được chức năng của chứng từ được yêu cầu và ngoài ra còn phải tuân thủ điều 14(d).

g. Một chứng từ xuất trình nhưng tín dụng không yêu cầu sẽ không được xem xét đến và có thể trả lại cho người xuất trình.

h. Nếu tín dụng có điều kiện mà không quy định chứng từ xuất trình phải phù hợp với điều kiện đó, thì ngân hàng sẽ coi điều kiện đó là không có và không xem xét đến nó.

i. Một chứng từ có thể được ghi ngày trước ngày phát hành tín dụng, nhưng không được ghi ngày sau ngày xuất trình chứng từ.

j. Nếu các địa chỉ của người thụ hưởng và của người yêu cầu thể hiện trong bất cứ chứng từ quy định nào, thì chúng không nhất thiết phải trùng với địa chỉ quy định trong tín dụng hoặc trong bất cứ chứng từ quy định nào khác, nhưng chúng phải trong cùng quốc gia với các địa chỉ tương ứng quy định trong tín dụng. Các chi tiết **giao dịch** (telefax, telephone, email và tương **tự) thể hiện** như là bộ phận của địa chỉ người yêu cầu và người thụ hưởng sẽ

However, when the address and contact details of the applicant appear as part of the consignee or notify party details on a transport document subject to articles 19, 20, 21, 22, 23, 24 or 25, they must be as stated in the credit. *k.* The shipper or consignor of the goods indicated on any document need not be the beneficiary of the credit. *l.* A transport document may be issued by any party other than a carrier, owner, master or charterer provided that the transport document meets the requirements of articles 19, 20, 21, 22, 23 or 24 of these rules.	không được xem xét đến. Tuy nhiên, nếu địa chỉ và các chi tiết giao dịch của người yêu cầu lại là một bộ phận cấu thành địa chỉ của người nhận hàng hoặc bên được thông báo trong chứng từ vận tải quy định tại các điều 19, 20, 21, 22, 23, 24 hoặc 25 thì chúng phải được thể hiện đúng như quy định trong tín dụng. *k.* Người giao hàng hoặc người gửi hàng ghi trên bất cứ chứng từ nào không nhất thiết là người thụ hưởng tín dụng. *l.* Một chứng từ vận tải có thể được phát hành bởi bất cứ bên nào khác không phải là người chuyên chở, chủ tầu, thuyền trưởng hoặc người thuê tầu, miễn là chứng từ vận tải đó đáp ứng được các yêu cầu của các điều 19, 20, 21, 22, 23 hoặc 24 của các quy tắc này.
***Article 15*: Complying Presentation** *a.* When an issuing bank determines that a presentation is complying, it must honour. *b.* When a confirming bank determines that a presentation is complying, it must honour or negotiate and forward the documents to the issuing bank. *c.* When a nominated bank determines that a presentation is complying and honours or negotiates, it must forward the documents to the confirming bank or issuing bank.	***Điều 15:* Xuất trình phù hợp** *a.* Khi NHPH quyết định rằng xuất trình là phù hợp, thì nó phải thanh toán. *b.* Khi NHXN quyết định rằng xuất trình là phù hợp, thì nó phải thanh toán hoặc chiết khấu và chuyển giao các chứng từ tới NHPH. *c.* Khi NHđCĐ quyết định rằng xuất trình là phù hợp và thực hiện thanh toán hoặc chiết khấu, thì phải chuyển giao các chứng từ đến NHXN hoặc NHPH.
***Article 16*: Discrepant Documents, Waiver and Notice** *a.* When a nominated bank acting on its nomination, a confirming bank, if any, or the issuing bank determines that a presentation does not comply, it may refuse to honour or negotiate. *b.* When an issuing bank determines that a presentation does not comply, it may in its sole judgement approach the applicant for a waiver of the discrepancies. This does not, however, extend the period mentioned in sub-article 14 (b). *c.* When a nominated bank acting on its nomination, a confirming bank, if any, or the issuing bank decides to refuse to honour	***Điều 16:* Chứng từ có sai biệt, bỏ qua và thông báo** *a.* Khi NHđCĐ hành động theo sự chỉ định, NHXN, nếu có, hoặc NHPH quyết định rằng rằng xuất trình là không phù hợp, thì có thể từ chối thanh toán hoặc chiết khấu. *b.* Khi NHPH quyết định rằng xuất trình là không phù hợp, thì có thể tự định đoạt việc tiếp xúc với người yêu cầu để xem xét bỏ qua các sai biệt. Tuy nhiên, điều này không được kéo dài thời hạn như quy định ở điều 14(b). *c.* Khi NHđCĐ hành động theo sự chỉ định, NHXN, nếu có, hoặc NHPH quyết định từ chối thanh toán hoặc chiết khấu, thì phải gửi

or negotiate, it must give a single notice to that effect to the presenter. The notice must state: i. that the bank is refusing to honour or negotiate; and ii. each discrepancy in respect of which the bank refuses to honour or negotiate; and iii. a) that the bank is holding the documents pending further instructions from the presenter; or b) that the issuing bank is holding the documents until it receives a waiver from the applicant and agrees to accept it, or receives further instructions from the presenter prior to agreeing to accept a waiver; or c) that the bank is returning the documents; or d) that the bank is acting in accordance with instructions previously received from the presenter.	một thông báo riêng về quyết định đó cho người xuất trình. Thông báo phải tuyên bố: i. ngân hàng đang từ chối thanh toán hoặc chiết khấu; và ii. từng sai biệt là lý do để ngân hàng từ chối thanh toán hoặc chiết khấu; và iii. a) ngân hàng đang nắm giữ chứng từ để chờ các chỉ thị tiếp theo của người xuất trình, hoặc b) NHPH đang giữ chứng từ cho đến khi nhận được sự bỏ qua từ người yêu cầu và đồng ý chấp nhận sai biệt, hoặc nhận được các chỉ thị tiếp theo từ người xuất trình trước khi có sự đồng ý chấp nhận bỏ qua sai biệt, hoặc c) ngân hàng đang chuyển trả lại chứng từ; hoặc d) ngân hàng đang hành động theo những chỉ thị đã nhận được trước đây từ người xuất trình.
d. The notice required in sub-article 16(c) must be given by telecommunication or, if that is not possible, by other expeditious means no later than the close of the fifth banking day following the day of presentation.	***d.*** Thông báo theo yêu cầu của điều 16(c) phải được thực hiện bằng phương tiện viễn thông hoặc nếu không thể thì bằng phương tiện nhanh chóng khác nhưng không được sau ngày làm việc ngân hàng thứ năm kể từ ngày xuất trình.
e. A nominated bank acting on its nomination, a confirming bank, if any, or the issuing bank may, after providing notice required by sub-article 16 (c) (iii) (a) or (b), return the documents to the presenter at any time.	***e.*** NHđCĐ hành động theo sự chỉ định, NHXN, nếu có, hoặc NHPH sau khi gửi thông báo theo yêu cầu của điều 16 (c) (iii) (a) hoặc (b) có thể gửi trả chứng từ cho người xuất trình vào bất cứ thời gian nào.
f. If an issuing bank or a confirming bank fails to act in accordance with the provisions of this article, it shall be precluded from claiming that the documents do not constitute a complying presentation.	***f.*** Nếu NHPH hoặc NHXN không hành động đúng với các quy định của điều khoản này thì sẽ mất quyền khiếu nại về xuất trình không phù hợp.
g. When an issuing bank refuses to honour or a confirming bank refuses to honour or negotiate and has given notice to that effect in accordance with this article, it shall then be entitled to claim a refund, with interest, of any reimbursement made.	***g.*** Khi NHPH từ chối thanh toán hoặc NHXN từ chối thanh toán hoặc chiết khấu và đã gửi thông báo từ chối phù hợp với điều khoản này, thì có quyền đòi lại tiền, kể cả tiền lãi, của bất kỳ số tiền hoàn trả nào đã được thực hiện.

THƯ VIỆN HUBT

Article 17*: Original Documents and Copies** ***a. At least one original of each document stipulated in the credit must be presented. ***b.*** A bank shall treat as an original any document bearing an apparently original signature, mark, stamp, or label of the issuer of the document, unless the document itself indicates that it is not an original. ***c.*** Unless a document indicates otherwise, a bank will also accept a document as original if it: i. appears to be written, typed, perforated or stamped by the document issuer's hand; or ii. appears to be on the document issuer's original stationery; or iii. states that it is original, unless the statement appears not to apply to the document presented. ***d.*** If a credit requires presentation of copies of documents, presentation of either originals or copies is permitted. ***e.*** If a credit requires presentation of multiple documents by using terms such as "in duplicate", "in two fold" or "in two copies", this will be satisfied by the presentation of at least one original and the remaining number in copies, except when the document itself indicates otherwise.	***Điều 17:* Các chứng từ gốc và các bản sao** ***a.*** Ít nhất một bản gốc của mỗi chứng từ quy định trong tín dụng phải được xuất trình. ***b.*** Ngân hàng coi là bản gốc bất kỳ chứng từ nào trên bề mặt thể hiện dấu hiệu gốc đối với chữ ký, ghi chú, đóng dấu hoặc nhãn hiệu của người phát hành chứng từ, trừ khi bản thân chứng từ chỉ ra nó không phải là chứng từ gốc. ***c.*** Trừ khi chứng từ quy định ngược lại, ngân hàng sẽ chấp nhận chứng từ như là chứng từ gốc, nếu chứng từ: i. thể hiện là được viết, đánh máy, đục lỗ hoặc dán tem bằng tay của người phát hành; hoặc ii. thể hiện là giấy văn thư gốc của người phát hành chứng từ; hoặc iii. ghi là chứng từ gốc, trừ khi có tuyên bố không áp dụng đối với chứng từ xuất trình. ***d.*** Nếu tín dụng yêu cầu xuất trình bản sao chứng từ, thì xuất trình bản gốc hoặc bản sao đều được phép. ***e.*** Nếu tín dụng yêu cầu xuất trình chứng từ nhiều bản bằng cách sử dụng các từ như "làm thành hai bản giống nhau", "gấp hai lần" hoặc "làm hai bản", thì có thể xuất trình ít nhất một bản gốc và số còn lại là bản sao, trừ khi bản thân chứng từ quy định khác.
Article 18*: Commercial Invoice** ***a. A commercial invoice: i. must appear to have been issued by the beneficiary (except as provided in article 38); ii. must be made out in the name of the applicant (except as provided in sub-article 38 (g)); iii. must be made out in the same currency as the credit; and iv. need not be signed. ***b.*** A nominated bank acting on its nomination, a confirming bank, if any, or the issuing bank may accept a commercial invoice issued for an amount in excess of	***Điều 18:* Hoá đơn thương mại** ***a.*** Hoá đơn thương mại: i. phải thể hiện là đã được người thụ hưởng phát hành (trừ khi áp dụng Điều 38); ii. phải được lập đứng tên người yêu cầu (trừ khi áp dụng Điều 38(g)); iii. phải được lập bằng loại tiền của tín dụng; và iv. không nhất thiết phải được ký. ***b.*** NHdCĐ hành động theo sự chỉ định, NHXN, nếu có, hoặc NHPH có thể chấp nhận một hoá đơn thương mại phát hành có số tiền vượt quá số tiền được phép của tín

the amount permitted by the credit, and its decision will be binding upon all parties, provided the bank in question has not honoured or negotiated for an amount in excess of that permitted by the credit.	dụng, và quyết định của nó sẽ ràng buộc tất cả các bên, miễn là ngân hàng đó đã không thanh toán hoặc chiết khấu số tiền vượt quá số tiền cho phép của tín dụng.
c. The description of the goods, services or performance in a commercial invoice must correspond with that appearing in the credit.	*c.* Mô tả hàng hoá, dịch vụ hoặc thực hiện trong hoá đơn thương mại phải như mô tả trong tín dụng.
***Article 19*: Transport Document Covering at Least Two Different Modes of Transport** *a.* A transport document covering at least two different modes of transport (multimodal or combined transport document), however named, must appear to: i. indicate the name of the carrier and be signed by: • the carrier or a named agent for or on behalf of the carrier, or • the master or a named agent for or on behalf of the master. Any signature by the carrier, master or agent must be identified as that of the carrier, master or agent. Any signature by an agent must indicate whether the agent has signed for or on behalf of the carrier or for or on behalf of the master. ii. indicate that the goods have been dispatched, taken in charge or shipped on board at the place stated in the credit, by: • pre-printed wording, or • a stamp or notation indicating the date on which the goods have been dispatched, taken in charge or shipped on board. The date of issuance of the transport document will be deemed to be the date of dispatch, taking in charge or shipped on board, and the date of shipment. However, if the transport document indicates, by stamp or notation, a date of dispatch, taking in charge or shipped on board, this date will be deemed to be the date of shipment. iii. indicate the place of dispatch, taking	***Điều 19:* Chứng từ vận tải dùng cho ít nhất hai phương thức vận tải khác nhau** *a.* Một chứng từ vận tải dùng cho ít nhất hai phương thức vận tải khác nhau (chứng từ vận tải đa phương thức hoặc liên hợp) cho dù được gọi tên như thế nào, phải thể hiện: i. chỉ rõ tên của người chuyên chở và được ký bởi: • người chuyên chở hoặc đại lý đích danh của người chuyên chở, hoặc • thuyền trưởng hoặc đại lý đích danh của thuyền trưởng. Bất kỳ chữ ký nào của người chuyên chở, thuyền trưởng hoặc đại lý phải đích thực là của người chuyên chở, thuyền trưởng hoặc đại lý. Bất kỳ chữ ký nào của đại lý cũng phải chỉ rõ là đã thay mặt cho hay đại diện cho người chuyên chở, hoặc thay mặt cho hay đại diện cho thuyền trưởng. ii. chỉ rõ rằng hàng hoá đã được gửi, nhận để chở hoặc đã bốc lên tầu tại nơi quy định trong tín dụng, bằng: • từ in sẵn từ trước, hoặc • đóng dấu hoặc ghi chú có ghi ngày hàng hoá đã được gửi đi, nhận để chở hoặc đã bốc lên tầu. Ngày phát hành chứng từ vận tải được coi là ngày gửi hàng, nhận hàng để chở hoặc bốc hàng lên tầu, và là ngày giao hàng. Tuy nhiên, nếu chứng từ vận tải được đóng dấu hoặc ghi chú có ghi ngày gửi hàng, ngày nhận hàng để chở hoặc ngày bốc hàng lên tầu thì ngày này được coi là ngày giao hàng. iii. chỉ rõ nơi gửi hàng, nhận hàng để chở

THƯ VIỆN HUBT

in charge or shipment and the place of final destination stated in the credit, even if:	hoặc giao hàng và nơi hàng đến cuối cùng như quy định trong tín dụng, ngay cả khi:
a) the transport document states, in addition, a different place of dispatch, taking in charge or shipment or place of final destination, or	a) chứng từ vận tải thể hiện, nếu xảy ra, nơi gửi hàng, nhận hàng để chở hoặc giao hàng hoặc hàng đến cuối cùng vào các ô có nội dung khác.
b) the transport document contains the indication "intended" or similar qualification in relation to the vessel, port of loading or port of discharge.	b) chứng từ vận tải có ghi cụm từ "dự định" hoặc các từ tương tự có liên quan đến con tầu, cảng bốc hàng hoặc cảng dỡ hàng.
iv. be the sole original transport document or, if issued in more than one original, be the full set as indicated on the transport document.	iv. duy nhất một bản gốc chứng từ vận tải hoặc, nếu phát hành nhiều bản gốc thì toàn bộ số bản gốc phải được ghi trên chứng từ vận tải.
v. contain terms and conditions of carriage or make reference to another source containing the terms and conditions of carriage (short form or blank back transport document). Contents of terms and conditions of carriage will not be examined.	v. bao gồm các điều kiện và điều khoản chuyên chở hoặc có dẫn chiếu đến nguồn điều chỉnh khác chứa đựng các điều kiện và điều khoản chuyên chở (chứng từ vận tải rút gọn hoặc trắng lưng). Nội dung các điều kiện và điều khoản chuyên chở sẽ không được kiểm tra.
vi. contain no indication that it is subject to a charter party.	vi. không ghi là tham chiếu đến hợp đồng thuê tầu.
b. For the purpose of this article, transhipment means unloading from one means of conveyance and reloading to another means of conveyance (whether or not in different modes of transport) during the carriage from the place of dispatch, taking in charge or shipment to the place of final destination stated in the credit.	***b.*** Nhằm phục vụ cho mục đích của điều khoản này, chuyển tải có nghĩa là việc dỡ hàng xuống rồi lại bốc hàng lên từ một phương tiện vận tải này sang một phương tiện vận tải khác (dù cho phương thức vận tải có khác nhau hay không) trong hành trình chuyên chở từ nơi gửi, nhận hàng để chở hoặc giao hàng đến nơi hàng đến cuối cùng quy định trong tín dụng.
c. i. A transport document may indicate that the goods will or may be transhipped provided that the entire carriage is covered by one and the same transport document.	***c.*** i. Một chứng từ vận tải có thể ghi là hàng hoá sẽ hoặc có thể được chuyển tải miễn là toàn bộ hành trình chuyên chở chỉ sử dụng cùng một chứng từ vận tải duy nhất.
ii. A transport document indicating that transhipment will or may take place is acceptable, even if the credit prohibits transhipment.	ii. Một chứng từ vận tải ghi rằng chuyển tải sẽ hoặc có thể xảy ra được chấp nhận, ngay cả khi tín dụng không cho phép chuyển tải.
***Article 20*: Bill of Lading**	***Điều 20:*** **Vận đơn đường biển**
a. A bill of lading, however named, must appear to:	*a.* Một vận đơn, cho dù có tên gọi như thế nào, phải thể hiện:

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU & HỌC TẬP

i. indicate the name of the carrier and be signed by:

• the carrier or a named agent for or on behalf of the carrier, or

• the master or a named agent for or on behalf of the master.

Any signature by the carrier, master or agent must be identified as that of the carrier, master or agent.

Any signature by an agent must indicate whether the agent has signed for or on behalf of the carrier or for or on behalf of the master.

ii. indicate that the goods have been shipped on board a named vessel at the port of loading stated in the credit by:

• pre-printed wording, or

• an on board notation indicating the date on which the goods have been shipped on board.

The date of issuance of the bill of lading will be deemed to be the date of shipment unless the bill of lading contains an on board notation indicating the date of shipment, in which case the date stated in the on board notation will be deemed to be the date of shipment.

If the bill of lading contains the indication "intended vessel" or similar qualification in relation to the name of the vessel, an on board notation indicating the date of shipment and the name of the actual vessel is required.

iii. indicate shipment from the port of loading to the port of discharge stated in the credit.

If the bill of lading does not indicate the port of loading stated in the credit as the port of loading, or if it contains the indication "intended" or similar qualification in relation to the port of loading, an on board notation indicating the port of loading as stated in the credit, the date of shipment and the name of the vessel is required. This provision applies even when loading on board or shipment on a

i. chỉ rõ tên người chuyên chở và đã được ký bởi:

• người chuyên chở hoặc đại lý đích danh của người chuyên chở, hoặc

• thuyền trưởng hoặc đại lý đích danh của thuyền trưởng.

Bất kỳ chữ ký nào của người chuyên chở, thuyền trưởng hoặc đại lý phải đích thực là của người chuyên chở, thuyền trưởng hoặc đại lý.

Bất kỳ chữ ký nào của đại lý cũng phải chỉ rõ là đã thay mặt cho hoặc đại diện cho người chuyên chở, hoặc đã thay mặt cho hoặc đại diện cho thuyền trưởng.

ii. chỉ rõ hàng hoá đã được bốc lên một con tầu đích danh tại cảng giao hàng quy định trong tín dụng bằng:

• từ in sẵn, hoặc

• ghi chú hàng đã bốc lên tầu có ghi ngày mà hàng hoá đã được bốc xong lên tầu.

Ngày phát hành vận đơn được coi là ngày giao hàng, trừ khi trên vận đơn có ghi chú hàng đã bốc lên tầu có ghi ngày giao hàng, trong trường hợp này ngày ghi trong ghi chú hàng đã bốc lên tầu được coi là ngày giao hàng.

Nếu vận đơn có ghi "con tầu dự định" hoặc các từ tương tự có liên quan đến tên con tầu, thì ghi chú hàng đã bốc lên tầu phải ghi ngày giao hàng và tên của con tầu mà thực tế hàng hóa đã được bốc lên.

iii. chỉ rõ hàng hóa được giao từ cảng bốc hàng tới cảng dỡ hàng như quy định trong tín dụng.

Nếu vận đơn không thể hiện cảng bốc hàng quy định trong tín dụng là cảng bốc hàng, hoặc nếu vận đơn có ghi cụm từ "dự định" hoặc các từ tương tự có liên quan đến cảng bốc hàng, thì trong ghi chú hàng đã bốc lên tầu phải chỉ ra cảng bốc hàng quy định trong tín dụng, ngày giao hàng và tên của con tầu. Điều quy định này được áp dụng ngay cả khi bốc hàng lên tầu hoặc giao hàng

THƯ VIỆN HUBT

named vessel is indicated by pre-printed wording on the bill of lading.

iv. be the sole original bill of lading or, if issued in more than one original, be the full set as indicated on the bill of lading.

v. contain terms and conditions of carriage or make reference to another source containing the terms and conditions of carriage (short form or blank back bill of lading). Contents of terms and conditions of carriage will not be examined.

vi. contain no indication that it is subject to a charter party.

b. For the purpose of this article, transhipment means unloading from one vessel and reloading to another vessel during the carriage from the port of loading to the port of discharge stated in the credit.

c. i. A bill of lading may indicate that the goods will or may be transhipped provided that the entire carriage is covered by one and the same bill of lading.

ii. A bill of lading indicating that transhipment will or may take place is acceptable, even if the credit prohibits transhipment, if the goods have been shipped in a container, trailer or LASH barge as evidenced by the bill of lading.

d. Clauses in a bill of lading stating that the carrier reserves the right to tranship will be disregarded.

lên một con tầu đích danh đã được in sẵn từ trước rõ ràng trên vận đơn.

iv. duy nhất một bản vận đơn gốc hoặc nếu phát hành nhiều bản gốc thì toàn bộ số bản gốc phải ghi rõ trên vận đơn.

v. bao gồm các điều kiện và điều khoản chuyên chở hoặc có tham chiếu đến nguồn điều chỉnh khác chứa đựng các điều kiện và điều khoản chuyên chở (vận tải đơn rút gọn hoặc trắng lưng). Nội dung các điều kiện và điều khoản chuyên chở sẽ không được kiểm tra.

vi. không ghi là tham chiếu đến hợp đồng thuê tầu.

b. Nhằm phục vụ cho điều khoản này, chuyển tải có nghĩa là việc dỡ hàng xuống rồi lại bốc hàng lên từ một con tầu này sang một con khác trong hành trình chuyên chở từ cảng bốc hàng tới cảng dỡ hàng quy định trong tín dụng.

c. i. Vận đơn có thể ghi hàng sẽ hoặc có thể được chuyển tải miễn là toàn bộ quá trình chuyên chở từ cảng bốc hàng đến cảng dỡ hàng chỉ dùng một vận đơn duy nhất.

ii. Ngay cả khi tín dụng quy định cấm chuyển tải, thì vận đơn ghi chuyển tải sẽ hoặc có thể xảy ra vẫn được chấp nhận, nếu hàng hoá được chuyên chở bằng công ten nơ, mooc hoặc sà lan LASH như thể hiện trên vận đơn.

d. Các điều khoản của vận đơn quy định rằng người chuyên chở được bảo lưu quyền chuyển tải sẽ không được xem xét.

***Article 21*: Non-Negotiable Sea Waybill**

a. A non-negotiable sea waybill, however named, must appear to:

i. indicate the name of the carrier and be signed by:

• the carrier or a named agent for or on behalf of the carrier, or

• the master or a named agent for or on behalf of the master.

Any signature by the carrier, master or agent must be identified as that of the

Điều 21: **Biên lai đường biển không chuyển nhượng (biên lai đường biển)**

a. Một biên lai đường biển, cho dù có tên gọi như thế nào phải thể hiện:

i. chỉ rõ tên người chuyên chở và được ký bởi:

• người chuyên chở hoặc đại lý đích danh của người chuyên chở, hoặc

• thuyền trưởng hoặc đại lý đích danh của thuyền trưởng.

Bất kỳ chữ ký nào của người chuyên chở, thuyền trưởng hoặc đại lý phải đích thực là

THƯ VIỆN HUBT

carrier, master or agent.
Any signature by an agent must indicate whether the agent has signed for or on behalf of the carrier or for or on behalf of the master.

ii. indicate that the goods have been shipped on board a named vessel at the port of loading stated in the credit by:

• pre-printed wording, or

• an on board notation indicating the date on which the goods have been shipped on board.

The date of issuance of the non-negotiable sea waybill will be deemed to be the date of shipment unless the non-negotiable sea waybill contains an on board notation indicating the date of shipment, in which case the date stated in the on board notation will be deemed to be the date of shipment.
If the non-negotiable sea waybill contains the indication "intended vessel" or similar qualification in relation to the name of the vessel, an on board notation indicating the date of shipment and the name of the actual vessel is required.

iii. indicate shipment from the port of loading to the port of discharge stated in the credit.
If the non-negotiable sea waybill does not indicate the port of loading stated in the credit as the port of loading, or if it contains the indication "intended" or similar qualification in relation to the port of loading, an on board notation indicating the port of loading as stated in the credit, the date of shipment and the name of the vessel is required. This provision applies even when loading on board or shipment on a named vessel is indicated by pre-printed wording on the non-negotiable sea waybill.

iv. be the sole original non-negotiable sea waybill or, if issued in more than one original, be the full set as indicated on the non-negotiable sea waybill.

của họ.
Bất kỳ chữ ký nào của đại lý phải nói rõ hoặc là thay mặt cho hoặc đại điện cho người chuyên chở, hoặc là thay mặt cho hoặc đại diện cho thuyền trưởng.

ii. chỉ rõ rằng hàng hoá đã được bốc lên một con tầu đích danh tại cảng bốc hàng quy định trong tín dụng bằng:

• từ in sẵn, hoặc

• ghi chú thể hiện hàng đã được bốc lên tầu có ghi ngày mà hàng được bốc lên tầu.

Ngày phát hành biên lai đường biển được coi là ngày giao hàng, trừ khi trên biên lai đường biển có ghi chú rằng hàng hóa đã bốc lên tầu có ghi ngày giao hàng, trong trường hợp này, ngày ghi ở trong ghi chú hàng đã bốc lên tầu được coi là ngày giao hàng.

Nếu biên lai đường biển có ghi "con tầu dự định" hoặc các từ tương tự có liên quan đến tên con tầu, thì trong ghi chú hàng đã bốc lên tầu phải ghi ngày giao hàng và tên con tầu thực tế hàng đã được bốc lên.

iii. chỉ rõ giao hàng từ cảng bốc hàng đến cảng dỡ hàng như quy định trong tín dụng.
Nếu biên lai đường biển không thể hiện cảng bốc hàng quy định trong tín dụng là cảng bốc hàng hoặc nếu có ghi từ "dự định" hoặc các từ tương tự có liên quan đến cảng bốc hàng, thì trong ghi chú đã bốc hàng lên tàu phải thể hiện cảng bốc hàng như quy định trong tín dụng, ngày giao hàng lên tầu và tên con tầu. Quy định này được áp dụng ngay cả khi nội dung bốc hàng lên tầu hoặc giao hàng lên một con tầu đích danh đã được in sẵn từ trước trên biên lai đường biển.

iv. duy nhất một bản gốc hoặc nếu phát hành nhiều bản gốc thì toàn bộ số bản gốc phải ghi rõ trên biên lai đường biển.

THƯ VIỆN HUBT

v. contain terms and conditions of carriage or make reference to another source containing the terms and conditions of carriage (short form or blank back non-negotiable sea waybill). Contents of terms and conditions of carriage will not be examined. vi. contain no indication that it is subject to a charter party. ***b.*** For the purpose of this article, transhipment means unloading from one vessel and reloading to another vessel during the carriage from the port of loading to the port of discharge stated in the credit. ***c.*** i. A non-negotiable sea waybill may indicate that the goods will or may be transhipped provided that the entire carriage is covered by one and the same non-negotiable sea waybill. ii. A non-negotiable sea waybill indicating that transhipment will or may take place is acceptable, even if the credit prohibits transhipment, if the goods have been shipped in a container, trailer or LASH barge as evidenced by the non-negotiable sea waybill. ***d.*** Clauses in a non-negotiable sea waybill stating that the carrier reserves the right to tranship will be disregarded.	v. bao gồm các điều kiện và điều khoản chuyên chở hoặc tham chiếu đến nguồn điều chỉnh khác chứa đựng các điều kiện và điều khoản chuyên chở (biên lai đường biển rút gọn hoặc trắng lưng). Nội dung các điều kiện và điều khoản chuyên chở sẽ không được kiểm tra. vi. không tham chiếu đến hợp đồng thuê tầu. ***b.*** Nhằm phục vụ cho điều khoản này, chuyển tải có nghĩa là việc dỡ hàng xuống rồi lại bốc hàng lên từ một con tầu này sang một con tầu khác trong hành trình chuyên chở từ cảng bốc hàng tới cảng dỡ hàng như quy định trong tín dụng. ***c.*** i. Biên lai đường biển có thể ghi hàng hoá sẽ hoặc có thể chuyển tải miễn là toàn bộ quá trình chuyên chở chỉ dùng một biên lai đường biển duy nhất. ii. Biên lai đường biển ghi chuyển tải sẽ hoặc có thể xảy ra được chấp nhận, ngay cả khi tín dụng cấm chuyển tải, nếu hàng hoá được chuyên chở bằng công ten nơ, mooc hoặc sà lan LASH như được thể hiện trên biên lai đường biển. ***d.*** Các điều khoản trong biên lai đường biển quy định rằng người chuyên chở được bảo lưu quyền chuyển tải sẽ không được xem xét đến.
Article 22*: Charter Party Bill of Lading** ***a. A bill of lading, however named, containing an indication that it is subject to a charter party (charter party bill of lading), must appear to: i. be signed by: • the master or a named agent for or on behalf of the master, or • the owner or a named agent for or on behalf of the owner, or • the charterer or a named agent for or on behalf of the charterer. Any signature by the master, owner, charterer or agent must be identified as that	***Điều 22:*** Vận đơn theo hợp đồng thuê tầu ***a.*** Một vận đơn, cho dù có tên gọi như thế nào, có ghi là phụ thuộc vào hợp đồng thuê tầu (vận đơn theo hợp đồng thuê tầu) phải thể hiện là: i. được ký bởi: • thuyền trưởng hoặc đại lý đích danh của thuyền trưởng, hoặc • chủ tầu hoặc đại lý đích danh của chủ tầu, hoặc. • người thuê tầu hoặc đại lý đích danh của người thuê tầu. Bất kỳ chữ ký nào của thuyền trưởng, chủ tầu, người thuê tầu hoặc đại lý phải đích

THƯ VIỆN HUBT

of the master, owner, charterer or agent. Any signature by an agent must indicate whether the agent has signed for or on behalf of the master, owner or charterer. An agent signing for or on behalf of the owner or charterer must indicate the name of the owner or charterer. ii. indicate that the goods have been shipped on board a named vessel at the port of loading stated in the credit by: • pre-printed wording, or • an on board notation indicating the date on which the goods have been shipped on board. The date of issuance of the charter party bill of lading will be deemed to be the date of shipment unless the charter party bill of lading contains an on board notation indicating the date of shipment, in which case the date stated in the on board notation will be deemed to be the date of shipment. iii. indicate shipment from the port of loading to the port of discharge stated in the credit. The port of discharge may also be shown as a range of ports or a geographical area, as stated in the credit. iv. be the sole original charter party bill of lading or, if issued in more than one original, be the full set as indicated on the charter party bill of lading. ***b.*** A bank will not examine charter party contracts, even if they are required to be presented by the terms of the credit.	thực là của họ. Bất kỳ chữ ký nào của đại lý phải nói rõ là đã ký thay mặt cho hoặc đại diện cho thuyền trưởng, chủ tầu hoặc người thuê tầu. Một đại lý khi ký thay mặt cho hoặc đại diện cho chủ tầu hoặc người thuê tầu phải ghi tên của chủ tầu hoặc người thuê tầu. ii. chỉ rõ hàng hoá đã được bốc lên một con tầu đích danh tại cảng bốc hàng quy định trong tín dụng bằng: • từ in sẵn, hoặc • ghi chú hàng đã bốc lên tầu có ghi ngày mà vào ngày đó hàng được bốc lên tầu. Ngày phát hành vận đơn theo hợp đồng thuê tầu được coi là ngày giao hàng, trừ khi trên vận đơn theo hợp đồng thuê tầu có ghi chú hàng đã bốc lên tầu có ghi ngày giao hàng, trong trường hợp này, ngày ghi trong ghi chú hàng đã bốc lên tầu được coi là ngày giao hàng. iii. chỉ rõ giao hàng từ cảng bốc hàng tới cảng dỡ hàng quy định trong tín dụng. Cảng dỡ hàng cũng có thể được ghi là một loạt cảng hoặc một khu vực địa lý như quy định trong tín dụng. iv. duy nhất một bản gốc vận đơn theo hợp đồng thuê tầu hoặc nếu phát hành nhiều bản gốc thì toàn bộ số bản gốc phải ghi trên vận đơn theo hợp đồng thuê tầu. ***b.*** Ngân hàng sẽ không kiểm tra các hợp đồng thuê tầu, ngay cả khi các hợp đồng này được yêu cầu xuất trình theo các điều khoản của tín dụng.
Article 23: **Air Transport Document** ***a.*** An air transport document, however named, must appear to: i. indicate the name of the carrier and be signed by: • the carrier, or • a named agent for or on behalf of the carrier. Any signature by the carrier or agent must	***Điều 23:*** **Chứng từ vận tải hàng không** ***a.*** Chứng từ vận tải hàng không, cho dù có tên gọi như thế nào phải thể hiện: i. chỉ rõ tên người chuyên chở và được ký bởi: • người chuyên chở, hoặc • một đại lý đích danh của người chuyên chở. Bất kỳ chữ ký nào của người chuyên chở

THƯ VIỆN HUBT

be identified as that of the carrier or agent.
Any signature by an agent must indicate that the agent has signed for or on behalf of the carrier.

ii. indicate that the goods have been accepted for carriage.

iii. indicate the date of issuance. This date will be deemed to be the date of shipment unless the air transport document contains a specific notation of the actual date of shipment, in which case the date stated in the notation will be deemed to be the date of shipment.
Any other information appearing on the air transport document relative to the flight number and date will not be considered in determining the date of shipment.

iv. indicate the airport of departure and the airport of destination stated in the credit.

v. be the original for consignor or shipper, even if the credit stipulates a full set of originals.

vi. contain terms and conditions of carriage or make reference to another source containing the terms and conditions of carriage. Contents of terms and conditions of carriage will not be examined.

b. For the purpose of this article, transhipment means unloading from one aircraft and reloading to another aircraft during the carriage from the airport of departure to the airport of destination stated in the credit.

c. i. An air transport document may indicate that the goods will or may be transhipped, provided that the entire carriage is covered by one and the same air transport document.

ii. An air transport document indicating that transhipment will or may take place is acceptable, even if the credit prohibits transhipment.

hoặc của đại lý phải đích thực là họ.
Bất kỳ chữ ký nào của đại lý cũng phải nói rõ là đại lý đã ký thay mặt cho hoặc đại diện cho người chuyên chở.

ii. nói rõ rằng hàng hoá đã được nhận để chuyển chở.

iii. ghi rõ ngày phát hành. Ngày này được coi là ngày giao hàng, trừ khi chứng từ vận tải hàng không có ghi chú riêng cụ thể về ngày giao hàng thực tế, trong trường hợp này, ngày ghi trong ghi chú sẽ được coi là ngày giao hàng.
Bất kỳ thông tin nào khác thể hiện trên chứng từ vận tải hàng không liên quan đến ngày và số chuyến bay sẽ không được xem xét để xác định ngày giao hàng.

iv. chỉ rõ sân bay khởi hành và sân bay đến như quy định trong tín dụng.

v. là bản gốc dành cho người gửi hàng hoặc người giao hàng, cho dù tín dụng quy định một bộ đầy đủ bản gốc.

vi. bao gồm các điều kiện và điều khoản chuyên chở hoặc có tham chiếu đến nguồn khác chứa đựng các điều kiện và điều khoản chuyên chở. Nội dung các điều kiện và điều khoản chuyên chở sẽ không được kiểm tra.

b. Nhằm phục vụ cho điều khoản này, chuyển tải có nghĩa là việc dỡ hàng xuống rồi lại bốc hàng lên từ một máy bay này sang một máy bay khác trong hành trình chuyên chở từ sân bay khởi hành tới sân bay đến quy định trong tín dụng.

c. i. Chứng từ vận tải hàng không có thể quy định rằng hàng hoá sẽ hoặc có thể được chuyển tải, miễn là toàn bộ hành trình chuyên chở chỉ dùng cùng một chứng từ vận tải hàng không duy nhất.

ii. Một chứng từ vận tải hàng không quy định rằng chuyển tải sẽ hoặc có thể xảy ra được chấp nhận, ngay cả khi tín dụng không cho phép chuyển tải.

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

***Article 24*: Road, Rail or Inland Waterway Transport Documents**	***Điều 24:* Chứng từ vận tải đường sông, sắt và bộ**
a. A road, rail or inland waterway transport document, however named, must appear to:	***a.*** Một chứng từ vận tải đường sông, đường sắt, đường bộ cho dù có tên gọi như thế nào phải thể hiện:
i. indicate the name of the carrier and:	i. chỉ rõ tên của người chuyên chở và:
• be signed by the carrier or a named agent for or on behalf of the carrier, or	• được ký bởi người chuyên chở hoặc đại lý đích danh cho hoặc đại diện của người chuyên chở, hoặc
• indicate receipt of the goods by signature, stamp or notation by the carrier or a named agent for or on behalf of the carrier.	• người chuyên chở hoặc đại lý đích danh cho hoặc thay mặt người chuyên chở đã ký, đóng dấu hoặc ghi chú là đã nhận hàng hoá.
Any signature, stamp or notation of receipt of the goods by the carrier or agent must be identified as that of the carrier or agent.	Bất kỳ chữ ký, con dấu hoặc ghi chú nhận hàng của người chuyên chở hoặc đại lý phải đích thực là của người chuyên chở hoặc của đại lý.
Any signature, stamp or notation of receipt of the goods by the agent must indicate that the agent has signed or acted for or on behalf of the carrier.	Bất kỳ chữ ký, con dấu hoặc ghi chú nhận hàng của đại lý phải nói rõ là đại lý đã ký hoặc hành động thay cho hoặc đại diện cho người chuyên chở.
If a rail transport document does not identify the carrier, any signature or stamp of the railway company will be accepted as evidence of the document being signed by the carrier.	Nếu một chứng từ vận tải đường sắt không xác định được người chuyên chở, thì bất kỳ chữ ký hoặc con dấu của công ty đường sắt được chấp nhận như là bằng chứng về chứng từ đã được ký bởi người chuyên chở.
ii. indicate the date of shipment or the date the goods have been received for shipment, dispatch or carriage at the place stated in the credit. Unless the transport document contains a dated reception stamp, an indication of the date of receipt or a date of shipment, the date of issuance of the transport document will be deemed to be the date of shipment.	ii. chỉ ra ngày giao hàng hoặc ngày nhận hàng để chở, ngày gửi hoặc ngày chuyên chở tại nơi như quy định trong tín dụng. Trừ khi chứng từ vận tải có đóng dấu ghi ngày nhận hàng, ghi chú về ngày tiếp nhận hàng hoặc ngày giao hàng, thì ngày phát hành chứng từ vận tải được coi là ngày giao hàng.
iii. indicate the place of shipment and the place of destination stated in the credit.	iii. chỉ ra nơi giao hàng và nơi hàng đến như quy định trong tín dụng.
b. i. A road transport document must appear to be the original for consignor or shipper or bear no marking indicating for whom the document has been prepared.	***b.*** i. Chứng từ vận tải đường bộ phải thể hiện là bản gốc dành cho người gửi hàng hoặc người giao hàng hoặc không thể hiện là dành cho ai.
ii. A rail transport document marked "duplicate" will be accepted as an original.	ii. Chứng từ vận tải đường sắt ghi chú "bản gốc thứ hai" sẽ được chấp nhận là bản gốc.
iii. A rail or inland waterway transport	iii. Chứng từ vận tải đường sông hoặc

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

document will be accepted as an original whether marked as an original or not. *c.* In the absence of an indication on the transport document as to the number of originals issued, the number presented will be deemed to constitute a full set. *d.* For the purpose of this article, transhipment means unloading from one means of conveyance and reloading to another means of onveyance, within the same mode of transport, during the carriage from the place of shipment, dispatch or carriage to the place of destination stated in the credit. *e.* i. A road, rail or inland waterway transport document may indicate that the goods will or may be transhipped provided that the entire carriage is covered by one and the same transport document. ii. A road, rail or inland waterway transport document indicating that transhipment will or may take place is acceptable, even if the credit prohibits transhipment.	đường sắt được chấp nhận là bản gốc, cho dù có ghi chú là bản gốc hay không. *c.* Trong trường hợp chứng từ vận tải không thể hiện số bản gốc đã được phát hành, thì số bản xuất trình sẽ được coi là một bộ đầy đủ. *d.* Nhằm phục vụ cho điều khoản này, chuyển tải có nghĩa là việc dỡ hàng xuống rồi lại bốc hàng lên từ các phương tiện chuyên chở này sang các phương tiện chuyên chở khác, trong cùng một phương thức vận tải, trong cùng một hành trình chuyên chở từ nơi giao hàng, gửi hàng hoặc nhận chuyên chở đến nơi hàng đến như quy định trong tín dụng. *e.* i. Một chứng từ vận tải đường sông, đường sắt hoặc đường bộ có thể ghi là hàng hoá sẽ hoặc có thể chuyển tải, miễn là toàn bộ hành trình chuyên chở chỉ dùng cùng một chứng từ vận tải duy nhất. ii. Một chứng từ vận tải đường sông, đường sắt hoặc đường bộ ghi chuyển tải sẽ hoặc có thể xảy ra được chấp nhận, ngay cả khi tín dụng không cho phép chuyển tải.
***Article 25*: Courier Receipt, Post Receipt or Certificate of Posting** *a.* A courier receipt, however named, evidencing receipt of goods for transport, must appear to: i. indicate the name of the courier service and be stamped or signed by the named courier service at the place from which the credit states the goods are to be shipped; and ii. indicate a date of pick-up or of receipt or wording to this effect. This date will be deemed to be the date of shipment. *b.* A requirement that courier charges are to be paid or prepaid may be satisfied by a transport document issued by a courier service evidencing that courier charges are for the account of a party other than the consignee.	***Điều 25:* Biên lai chuyển phát, biên lai bưu điện or giấy chứng nhận bưu điện** *a.* Biên lai chuyển phát, cho dù có tên gọi như thế nào, là bằng chứng đã nhận hàng để chở phải thể hiện: i. tên công ty dịch vụ chuyển phát và được đóng dấu hoặc được ký bởi một công ty dịch vụ chuyển phát đích danh tại nơi hàng được gửi đi như quy định trong tín dụng; và ii. ngày gom hàng hoặc ngày nhận hàng hoặc các từ tương tự. Ngày này được coi là ngày giao hàng. *b.* Một yêu cầu về cước phí chuyển phát trả trước hoặc sẽ trả có thể được thoả mãn bằng một chứng từ vận tải do công ty dịch vụ chuyển phát phát hành trong đó quy định rằng cước phí chuyển phát không do người nhận hàng thanh toán.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

c. A post receipt or certificate of posting, however named, evidencing receipt of goods for transport, must appear to be stamped or signed and dated at the place from which the credit states the goods are to be shipped. This date will be deemed to be the date of shipment.	*c.* Biên lai bưu điện hoặc giấy chứng nhận bưu điện, cho dù có tên gọi như thế nào, thể hiện đã nhận hàng để chuyên chở phải được đóng dấu hoặc ký tên và ghi ngày tại nơi quy định trong tín dụng mà hàng hoá phải được gửi đi. Ngày này được coi là ngày giao hàng.
Article 26: **"On Deck", "Shipper's Load and Count", "Said by Shipper to Contain" and "Charges Additional to Freight"** *a.* A transport document must not indicate that the goods are or will be loaded on deck. A clause on a transport document stating that the goods may be loaded on deck is acceptable. *b.* A transport document bearing a clause such as "shipper's load and count" and "said by shipper to contain" is acceptable. *c.* A transport document may bear a reference, by stamp or otherwise, to charges additional to the freight.	***Điều 26:*** **"Trên boong" "Người gửi hàng bốc và đếm" "Người gửi hàng kê khai gồm có" và "Chi phí phụ thêm vào cước phí"** *a.* Một chứng từ vận tải không được thể hiện rằng hàng hoá đã hoặc sẽ được xếp lên trên boong. Một điều khoản trên chứng từ vận tải quy định rằng hàng hoá có thể xếp trên boong sẽ được chấp nhận. *b.* Một chứng từ vận tải có một điều khoản ghi "người gửi hàng bốc và đếm" và "người gửi hàng kê khai gồm" được chấp nhận. *c.* Một chứng từ vận tải có thể nêu ra các chi phí phụ thêm vào cước phí bằng cách đóng dấu hoặc bằng cách khác.
***Article 27*:Clean Transport Document** A bank will only accept a clean transport document. A clean transport document is one bearing no clause or notation expressly declaring a defective condition of the goods or their packaging. The word "clean" need not appear on a transport document, even if a credit has a requirement for that transport document to be "clean on board".	***Điều 27:*** **Chứng từ vận tải hoàn hảo** Ngân hàng sẽ chỉ chấp nhận chứng từ vận tải hoàn hảo. Chứng từ vận tải hoàn hảo là chứng từ không có điều khoản hoặc ghi chú tuyên bố một cách rõ ràng về tình trạng khuyết tật của hàng hoá hoặc bao bì của hàng hoá. Chữ "hoàn hảo" không cần thiết phải thể hiện trên chứng từ vận tải, cho dù tín dụng có yêu cầu đối với chứng từ vận tải là "hoàn hảo đã bốc".
***Article 28*: Insurance Document and Coverage** *a.* An insurance document, such as an insurance policy, an insurance certificate or a declaration under an open cover, must appear to be issued and signed by an insurance company, an underwriter or their agents or their proxies. Any signature by an agent or proxy must indicate whether the agent or proxy has signed for or on behalf of the insurance company or underwriter. *b.* When the insurance document indicates	***Điều 28:*** **Chứng từ bảo hiểm và Mức bảo hiểm** *a.* Một chứng từ bảo hiểm, như hợp đồng bảo hiểm, giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc tờ khai bảo hiểm bao, phải thể hiện là được phát hành và được ký bởi một công ty bảo hiểm, người bảo hiểm hoặc đại lý hoặc người được uỷ quyền của họ. Bất kỳ chữ ký nào của đại lý hoặc người được uỷ quyền phải nói rõ là đại lý hay người được uỷ quyền đã ký thay mặt cho công ty bảo hiểm hoặc người bảo hiểm. *b.* Nếu chứng từ bảo hiểm thể hiện rằng đã

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

that it has been issued in more than one original, all originals must be presented.

c. Cover notes will not be accepted.

d. An insurance policy is acceptable in lieu of an insurance certificate or a declaration under an open cover.

e. The date of the insurance document must be no later than the date of shipment, unless it appears from the insurance document that the cover is effective from a date not later than the date of shipment.

f. i. The insurance document must indicate the amount of insurance coverage and be in the same currency as the credit.

ii. A requirement in the credit for insurance coverage to be for a percentage of the value of the goods, of the invoice value or similar is deemed to be the minimum amount of coverage required.

If there is no indication in the credit of the insurance coverage required, the amount of insurance coverage must be at least 110% of the CIF or CIP value of the goods.

When the CIF or CIP value cannot be determined from the documents, the amount of insurance coverage must be calculated on the basis of the amount for which honour or negotiation is requested or the gross value of the goods as shown on the invoice, whichever is greater.

iii. The insurance document must indicate that risks are covered at least between the place of taking in charge or shipment and the place of discharge or final destination as stated in the credit.

g. A credit should state the type of insurance required and, if any, the additional risks to be covered. An insurance document will be accepted without regard to any risks that are not covered if the credit uses imprecise terms such as "usual risks" or "customary risks".

h. When a credit requires insurance against

được phát hành nhiều hơn một bản gốc, thì tất cả các bản gốc phải được xuất trình.

c. Phiếu bảo hiểm tạm thời không được chấp nhận.

d. Hợp đồng bảo hiểm có thể được chấp nhận thay cho giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc tờ khai bảo hiểm bao.

e. Ngày phát hành chứng từ bảo hiểm không được muộn hơn ngày giao hàng, trừ khi thể hiện trên chứng từ bảo hiểm là bảo hiểm có hiệu lực kể từ ngày không chậm hơn ngày giao hàng.

f. i. Chứng từ bảo hiểm phải ghi rõ số tiền được bảo hiểm và phải cùng loại tiền với tín dụng.

ii. Một yêu cầu của tín dụng đối với mức bảo hiểm là tỷ lệ phần trăm của giá trị hàng hoá, của trị giá hoá đơn hoặc tương tự sẽ được coi là số tiền được bảo hiểm tối thiểu.

Nếu không có quy định trong tín dụng về mức bảo hiểm, thì số tiền được bảo hiểm tối thiểu phải bằng 110% trị giá CIF hoặc CIP của hàng hoá.

Khi trị giá CIF hoặc CIP không thể xác định được trên chứng từ, thì số tiền được bảo hiểm phải được tính dựa trên cơ sở của số tiền thanh toán hoặc chiết khấu hoặc tổng giá trị hàng hoá ghi trên hoá đơn, tuỳ theo số tiền nào lớn hơn.

iii. Chứng từ bảo hiểm phải ghi rõ những rủi ro được bảo hiểm ít nhất là trong khoảng cách giữa nơi nhận hàng để chở hoặc nơi giao hàng và nơi dỡ hàng hoặc nơi hàng đến cuối cùng như quy định trong tín dụng.

g. Một tín dụng phải quy định loại bảo hiểm được yêu cầu, và nếu có, những rủi ro phụ được bảo hiểm. Một chứng từ bảo hiểm không nói rõ những rủi ro không được bảo hiểm cũng được chấp nhận, nếu tín dụng dùng những từ mơ hồ như "rủi ro thông thường" hoặc "rủi ro tập quán".

h. Nếu tín dụng yêu cầu bảo hiểm đối với

THƯ VIỆN HHBT

"all risks" and an insurance document is presented containing any "all risks" notation or clause, whether or not bearing the heading "all risks", the insurance document will be accepted without regard to any risks stated to be excluded. ***i.*** An insurance document may contain reference to any exclusion clause. ***j.*** An insurance document may indicate that the cover is subject to a franchise or excess (deductible).	"mọi rủi ro" và một chứng từ bảo hiểm được xuất trình có bất kỳ điều khoản hoặc ghi chú "mọi rủi ro" dù có hay không ghi tiêu đề "mọi rủi ro", chứng từ bảo hiểm sẽ được chấp nhận cho dù không thể hiện bất kỳ rủi ro nào được loại trừ. ***i.*** Chứng từ bảo hiểm có thể quy định đến bất cứ điều khoản loại trừ nào. ***j.*** Chứng từ bảo hiểm có thể quy định bảo hiểm có mức miễn bồi thường được trừ hoặc không được trừ.
Article 29*: Extension of Expiry Date or Last Day for Presentation** ***a. If the expiry date of a credit or the last day for presentation falls on a day when the bank to which presentation is to be made is closed for reasons other than those referred to in article 36, the expiry date or the last day for presentation, as the case may be, will be extended to the first following banking day. ***b.*** If presentation is made on the first following banking day, a nominated bank must provide the issuing bank or confirming bank with a statement on its covering schedule that the presentation was made within the time limits extended in accordance with sub-article 29 (a). ***c.*** The latest date for shipment will not be extended as a result of sub-article 29 (a).	***Điều 29:* Gia hạn ngày hết hiệu lực hoặc ngày xuất trình chậm nhất** ***a.*** Nếu ngày hết hiệu lực của tín dụng hoặc ngày xuất trình chậm nhất rơi vào ngày mà vào ngày đó ngân hàng tiếp nhận xuất trình đóng cửa vì những lý do không phải lý do nêu ra trong điều 36, thì ngày hết hiệu lực hoặc ngày xuất trình chậm nhất, tùy trường hợp có thể, sẽ được gia hạn tới ngày làm việc tiếp theo đầu tiên của ngân hàng. ***b.*** Nếu việc xuất trình được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo đầu tiên của ngân hàng, thì NHđCĐ phải gửi cho NHPH hoặc NHXN một bản xác nhận rằng xuất trình chứng từ được thực hiện trong giới hạn thời gian được kéo dài phù hợp với điều 29(a). ***c.*** Ngày giao hàng chậm nhất sẽ không được gia hạn như quy định ở điều 29(a).
Article 30*: Tolerance in Credit Amount, Quantity and Unit Prices** ***a. The words "about" or "approximately" used in connection with the amount of the credit or the quantity or the unit price stated in the credit are to be construed as allowing a tolerance not to exceed 10% more or 10% less than the amount, the quantity or the unit price to which they refer. ***b.*** A tolerance not to exceed 5% more or 5% less than the quantity of the goods is allowed, provided the credit does not state the quantity in terms of a stipulated number	***Điều 30:* Dung sai về số tiền, số lượng và đơn giá của tín dụng** ***a.*** Các từ "khoảng" hoặc "ước chừng" sử dụng để chỉ số tiền của tín dụng hoặc số lượng hoặc đơn giá ghi trong tín dụng phải được hiểu là cho phép một dung sai 10% hơn hoặc kém về số tiền hoặc số lượng hoặc đơn giá mà chúng nói đến. ***b.*** Một dung sai không vượt quá 5% hơn hoặc 5% kém về số lượng hàng hoá là được phép, miễn là tín dụng không quy định số lượng được tính bằng số đơn vị bao kiện

THƯ VIỆN HUBT

of packing units or individual items and the total amount of the drawings does not exceed the amount of the credit.	hoặc đơn vị chiếc và tổng số tiền thanh toán không vượt qua số tiền của tín dụng.
c. Even when partial shipments are not allowed, a tolerance not to exceed 5% less than the amount of the credit is allowed, provided that the quantity of the goods, if stated in the credit, is shipped in full and a unit price, if stated in the credit, is not reduced or that sub-article 30 (b) is not applicable. This tolerance does not apply when the credit stipulates a specific tolerance or uses the expressions referred to in sub-article 30 (a).	*c.* Ngay cả khi cấm giao hàng từng phần, thì một dung sai đến 5% ít hơn số tiền của tín dụng là được phép, miễn là số lượng hàng hoá, nếu quy định trong tín dụng, được giao đầy đủ và đơn giá, nếu quy định trong tín dụng, không được khấu trừ hoặc điều 30 (b) không áp dụng. Dung sai này không áp dụng nếu tín dụng quy định một dung sai cụ thể hoặc sử dụng các thuật ngữ liên quan đến quy định ở điều 30(a).
Article 31*: Partial Drawings or Shipments** ***a. Partial drawings or shipments are allowed. ***b.*** A presentation consisting of more than one set of transport documents evidencing shipment commencing on the same means of conveyance and for the same journey, provided they indicate the same destination, will not be regarded as covering a partial shipment, even if they indicate different dates of shipment or different ports of loading, places of taking in charge or dispatch. If the presentation consists of more than one set of transport documents, the latest date of shipment as evidenced on any of the sets of transport documents will be regarded as the date of shipment. A presentation consisting of one or more sets of transport documents evidencing shipment on more than one means of conveyance within the same mode of transport will be regarded as covering a partial shipment, even if the means of conveyance leave on the same day for the same destination. ***c.*** A presentation consisting of more than one courier receipt, post receipt or certificate of posting will not be regarded as a partial shipment if the courier receipts, post receipts or certificates of posting appear to have been stamped or signed by	***Điều 31:* Giao hàng hoặc trả tiền từng phần** ***a.*** Giao hàng và trả tiền từng phần là được phép. ***b.*** Việc xuất trình nhiều bộ chứng từ vận tải chỉ rõ việc giao hàng trên cùng một phương tiện chuyên chở và cùng chung một hành trình, miễn là có cùng chung một nơi hàng đến sẽ không được coi là giao hàng từng phần, ngay cả khi các chứng từ vận tải ghi các ngày giao hàng khác nhau hoặc các cảng bốc hàng, nơi nhận hàng để chở hoặc nơi gửi hàng là khác nhau. Nếu xuất trình nhiều bộ chứng từ vận tải, thì ngày giao hàng sau cùng ghi trên bất cứ chứng từ vận tải nào sẽ được coi như là ngày giao hàng. Việc xuất trình nhiều bộ chứng từ vận tải chỉ rõ giao hàng trên nhiều phương tiện chuyên chở của cùng một phương thức vận tải sẽ được coi là giao hàng từng phần, ngay cả khi các phương tiện chuyên chở khởi hành cùng một ngày và có cùng một nơi đến. ***c.*** Việc xuất trình nhiều biên lai chuyển phát, biên lai bưu điện hoặc giấy chứng nhận bưu điện sẽ không được coi là giao hàng từng phần, nếu các biên lai chuyển phát, các biên lai bưu điện hoặc các giấy chứng nhận bưu điện đã được đóng dấu

THƯ VIỆN

the same courier or postal service at the same place and date and for the same destination.	hoặc ký bởi cùng một người chuyển phát hoặc cùng một dịch vụ bưu điện tại cùng một nơi, cùng ngày và cùng nơi đến.
***Article 32*: Instalment Drawings or Shipments** If a drawing or shipment by instalments within given periods is stipulated in the credit and any instalment is not drawn or shipped within the period allowed for that instalment, the credit ceases to be available for that and any subsequent instalment.	***Điều 32:* Giao hàng hoặc trả tiền nhiều lần** Nếu việc trả tiền hoặc giao hàng nhiều lần trong từng thời kỳ nhất định được quy định trong tín dụng và bất kỳ lần nào không thanh toán hoặc không giao hàng trong kỳ dành cho lần đó, thì tín dụng không còn giá trị đối với lần đó và bất kỳ lần nào tiếp theo.
***Article 33*: Hours of Presentation** A bank has no obligation to accept a presentation outside of its banking hours.	***Điều 33:* Giờ xuất trình** Ngân hàng không có nghĩa vụ tiếp nhận xuất trình ngoài giờ làm việc của mình.
***Article 34*: Disclaimer on Effectiveness of Documents** A bank assumes no liability or responsibility for the form, sufficiency, accuracy, genuineness, falsification or legal effect of any document, or for the general or particular conditions stipulated in a document or superimposed thereon; nor does it assume any liability or responsibility for the description, quantity, weight, quality, condition, packing, delivery, value or existence of the goods, services or other performance represented by any document, or for the good faith or acts or omissions, solvency, performance or standing of the consignor, the carrier, the forwarder, the consignee or the insurer of the goods or any other person.	***Điều 34:* Sự miễn trách về hiệu lực của chứng từ** Ngân hàng không có nghĩa vụ và trách nhiệm đối với hình thức, sự hoàn bị, tính chính xác, tính chân thực, sự giả mạo hoặc hiệu lực pháp lý của bất cứ chứng từ nào hoặc đối với các điều kiện chung hoặc điều kiện riêng quy định trong chứng từ hoặc ghi thêm vào chứng từ; hoặc không chịu nghĩa vụ hoặc trách nhiệm đối với mô tả hàng hoá, số lượng, trọng lượng, chất lượng, điều kiện, bao gói, giao hàng, giá trị hoặc sự hiện hữu của hàng hoá, dịch vụ hoặc thực hiện khác mà bất cứ chứng từ nào đại diện, hoặc về thiện chí hoặc các hành vi hoặc các thiếu sót, khả năng thanh toán, thực hiện nghĩa vụ hoặc địa vị của người gửi hàng, người chuyên chở, người giao nhận, người nhận hàng hoặc người bảo hiểm hàng hoá hoặc bất cứ người nào khác.
***Article 35:* Disclaimer on Transmission and Translation** A bank assumes no liability or responsibility for the consequences arising out of delay, loss in transit, mutilation or other errors arising in the transmission of any messages or delivery of letters or documents, when such messages, letters or documents are transmitted or sent according to the requirements stated in the credit, or when the bank may have taken the initiative in the	***Điều 35:* Sự miễn trách phiên dịch và chuyển giao chứng từ** Ngân hàng không có nghĩa vụ hoặc trách nhiệm về những hậu quả phát sinh từ sự chậm trễ, mất mát trong chuyển tin, bị cắt xén hoặc các sai sót khác phát sinh trong bất cứ truyền các bức điện hoặc chuyển giao thư từ hoặc chứng từ, nếu các điện tín, các thư từ hoặc các chứng từ được chuyển hoặc gửi đi phù hợp với các yêu cầu quy định trong tín dụng, hoặc nếu ngân hàng được

choice of the delivery service in the absence of such instructions in the credit. If a nominated bank determines that a presentation is complying and forwards the documents to the issuing bank or confirming bank, whether or not the nominated bank has honoured or negotiated, an issuing bank or confirming bank must honour or negotiate, or reimburse that nominated bank, even when the documents have been lost in transit between the nominated bank and the issuing bank or confirming bank, or between the confirming bank and the issuing bank. A bank assumes no liability or responsibility for errors in translation or interpretation of technical terms and may transmit credit terms without translating them.	quyền lựa chọn dịch vụ chuyển giao khi tín dụng không quy định dịch vụ chuyển giao. Nếu NHđCĐ quyết định rằng việc xuất trình là phù hợp và chuyển chứng từ đến NHPH hoặc NHXN, cho dù NHđCĐ đã thanh toán hoặc chiết khấu hay chưa, thì NHPH hoặc NHXN phải thanh toán hoặc chiết khấu hoặc hoàn trả tiền cho NHđCĐ, ngay cả khi các chứng từ đã bị mất mát trong chuyển giao giữa NHđCĐ với NHPH hay với NHXN, hoặc giữa NHXN với NHPH. Ngân hàng không có nghĩa vụ hoặc trách nhiệm về các sai sót trong việc dịch hoặc giải thích các thuật ngữ chuyên môn và có thể chuyển nguyên các điều khoản của tín dụng mà không có lời dịch nào.
***Article 36*: Force Majeure** A bank assumes no liability or responsibility for the consequences arising out of the interruption of its business by Acts of God, riots, civil commotions, insurrections, wars, acts of terrorism, or by any strikes or lockouts or any other causes beyond its control. A bank will not, upon resumption of its business, honour or negotiate under a credit that expired during such interruption of its business.	***Điều 36:* Bất khả kháng** Ngân hàng không có nghĩa vụ hoặc trách nhiệm về các hậu quả phát sinh từ sự gián đoạn hoạt động kinh doanh của mình do thiên tai, rối loạn, dân biến, nổi dậy, chiến tranh, hoạt động khủng bố hoặc do bất cứ các cuộc đình công hoặc bế xưởng hoặc bất cứ các nguyên nhân nào khác vượt ra ngoài sự kiểm soát của họ. Cho đến khi hoạt động kinh doanh bắt đầu trở lại, ngân hàng sẽ không thanh toán hoặc chiết khấu các tín dụng hết hạn trong lúc kinh doanh của ngân hàng gián đoạn.
Article 37*: Disclaimer for Acts of an Instructed Party** ***a. A bank utilizing the services of another bank for the purpose of giving effect to the instructions of the applicant does so for the account and at the risk of the applicant. ***b.*** An issuing bank or advising bank assumes no liability or responsibility should the instructions it transmits to another bank not be carried out, even if it has taken the initiative in the choice of that other bank. ***c.*** A bank instructing another bank to perform services is liable for any commissions, fees, costs or expenses	***Điều 37:* Sự miễn trách về hành động của bên ra chỉ thị** ***a.*** Khi một ngân hàng sử dụng các dịch vụ của ngân hàng khác để thực hiện các chỉ thị của người yêu cầu, thì chi phí và rủi ro phát sinh thuộc về người yêu cầu. ***b.*** NHPH hoặc NHTB không có nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nếu các chỉ thị mà họ truyền đạt tới một ngân hàng khác không được thực hiện ngay cả khi họ tự lựa chọn ngân hàng đó. ***c.*** Một ngân hàng chỉ thị cho ngân hàng khác thực hiện dịch vụ thì phải có nghĩa vụ đối với bất kỳ phí hoa hồng, lệ phí, chi phí

("charges") incurred by that bank in connection with its instructions. If a credit states that charges are for the account of the beneficiary and charges cannot be collected or deducted from proceeds, the issuing bank remains liable for payment of charges. A credit or amendment should not stipulate that the advising to a beneficiary is conditional upon the receipt by the advising bank or second advising bank of its charges. ***d.*** The applicant shall be bound by and liable to indemnify a bank against all obligations and responsibilities imposed by foreign laws and usages.	hoặc thủ tục phí mà ngân hàng nhận chỉ thị đã gánh chịu liên quan tới các chỉ thị. Nếu tín dụng quy định các chi phí do người thụ hưởng gánh chịu, nhưng các chi phí đó không thể thu được hoặc không thể khấu trừ vào số tiền thu được, thì NHPH vẫn phải thanh toán các chi phí đó. Một tín dụng hoặc sửa đổi không được quy định rằng việc thông báo cho người thụ hưởng chỉ với điều kiện là NHTB hoặc NHTB thứ hai đã nhận được các chi phí thông báo. ***d.*** Người yêu cầu sẽ bị ràng buộc vào và có trách nhiệm đền bù cho ngân hàng đối với mọi nghĩa vụ và trách nhiệm được quy định bởi luật và tập quán nước ngoài.
Article 38: **Transferable Credits** ***a.*** A bank is under no obligation to transfer a credit except to the extent and in the manner expressly consented to by that bank. ***b.*** For the purpose of this article: *Transferable credit* means a credit that specifically states it is "transferable". A transferable credit may be made available in whole or in part to another beneficiary ("second beneficiary") at the request of the beneficiary ("first beneficiary"). *Transferring bank* means a nominated bank that transfers the credit or, in a credit available with any bank, a bank that is specifically authorized by the issuing bank to transfer and that transfers the credit. An issuing bank may be a transferring bank. *Transferred credit* means a credit that has been made available by the transferring bank to a second beneficiary. ***c.*** Unless otherwise agreed at the time of transfer, all charges (such as commissions, fees, costs or expenses) incurred in respect of a transfer must be paid by the first beneficiary. ***d.*** A credit may be transferred in part to	***Điều 38:*** **Tín dụng chuyển nhượng** ***a.*** Một ngân hàng không có nghĩa vụ chuyển nhượng tín dụng trừ khi ngân hàng này có sự đồng ý rõ ràng về nội dung và phương thức chuyển nhượng. ***b.*** Nhằm phục vụ mục đích của điều này: *Tín dụng chuyển nhượng* là một tín dụng có quy định rõ ràng là "có thể chuyển nhượng". Một tín dụng chuyển nhượng có thể có giá trị thanh toán toàn bộ hay từng phần cho người thụ hưởng khác ("người thụ hưởng thứ hai") theo yêu cầu của người thụ hưởng ("thứ nhất"). *Ngân hàng chuyển nhượng* là NHđCĐ thực hiện chuyển nhượng tín dụng hoặc, trong trường hợp tín dụng có giá trị tự do, là ngân hàng đích danh được NHPH uỷ quyền chuyển nhượng và thực hiện chuyển nhượng tín dụng. NHPH có thể đồng thời là ngân hàng chuyển nhượng. *Tín dụng đã chuyển nhượng* là tín dụng được phát hành bởi ngân hàng chuyển nhượng cho người thụ hưởng thứ hai. ***c.*** Trừ khi có sự thoả thuận khác vào lúc chuyển nhượng, tất cả các chi phí (như hoa hồng, lệ phí, thủ tục phí hoặc chi phí) phát sinh trong quá trình chuyển nhượng đều do người thụ hưởng thứ nhất chịu. ***d.*** Tín dụng có thể được chuyển nhượng

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

more than one second beneficiary provided partial drawings or shipments are allowed.

A transferred credit cannot be transferred at the request of a second beneficiary to any subsequent beneficiary. The first beneficiary is not considered to be a subsequent beneficiary.

e. Any request for transfer must indicate if and under what conditions amendments may be advised to the second beneficiary. The transferred credit must clearly indicate those conditions.

f. If a credit is transferred to more than one second beneficiary, rejection of an amendment by one or more second beneficiary does not invalidate the acceptance by any other second beneficiary, with respect to which the transferred credit will be amended accordingly. For any second beneficiary that rejected the amendment, the transferred credit will remain unamended.

g. The transferred credit must accurately reflect the terms and conditions of the credit, including confirmation, if any, with the exception of:

- the amount of the credit,
- any unit price stated therein,
- the expiry date,
- the period for presentation, or
- the latest shipment date or given period for shipment, any or all of which may be reduced or curtailed.

The percentage for which insurance cover must be effected may be increased to provide the amount of cover stipulated in the credit or these articles.

The name of the first beneficiary may be substituted for that of the applicant in the credit.

If the name of the applicant is specifically required by the credit to appear in any document other than the invoice, such requirement must be reflected in the transferred credit.

từng phần cho nhiều người thụ hưởng thứ hai, miễn là tín dụng cho phép trả tiền và giao hàng từng phần.

Một tín dụng đã chuyển nhượng sẽ không được chuyển nhượng theo yêu cầu của người thụ hưởng thứ hai cho bất kỳ người thụ hưởng nào tiếp theo.

e. Mọi yêu cầu chuyển nhượng phải quy định điều kiện sửa đổi, nếu có, để có thể thông báo cho người thụ hưởng thứ hai. Tín dụng đã chuyển nhượng phải quy định rõ những điều kiện này.

f. Nếu tín dụng được chuyển nhượng cho nhiều người thụ hưởng thứ hai, thì việc từ chối sửa đổi của một hay nhiều người thụ hưởng thứ hai sẽ không có hiệu lực chấp nhận đối với bất cứ những người thụ hưởng thứ hai khác, về vấn đề sửa đổi này tín dụng đã chuyển nhượng vẫn được sửa đổi một cách thích hợp. Đối với bất cứ người thụ hưởng thứ hai nào đã từ chối sửa đổi, thì tín dụng đã chuyển nhượng coi như không được sửa đổi.

g. Tín dụng đã chuyển nhượng phải phản ánh chính xác các điều kiện và điều khoản của tín dụng bao gồm xác nhận, nếu có, ngoại trừ:

- số tiền của tín dụng,
- bất kỳ đơn giá nào trong tín dụng,
- ngày hết hạn hiệu lực,
- thời hạn xuất trình chứng từ, hoặc
- ngày giao hàng chậm nhất hoặc thời hạn gửi hàng, bất cứ hoặc tất cả các ngoại trừ nêu trên có thể giảm hoặc bớt đi.

Tỷ lệ bảo hiểm phải được thực hiện có thể tăng tới mức của số tiền bảo hiểm quy định trong tín dụng hoặc trong các điều khoản này.

Tên của người thụ hưởng thứ nhất có thể thay thế cho tên của người yêu cầu trong tín dụng.

Nếu tín dụng yêu cầu cụ thể tên của người yêu cầu phải thể hiện trên bất cứ chứng từ nào, trừ hoá đơn, thì các yêu cầu đó phải được phản ánh trong tín dụng đã chuyển nhượng.

THƯ VIỆN HUBT

h. The first beneficiary has the right to substitute its own invoice and draft, if any, for those of a second beneficiary for an amount not in excess of that stipulated in the credit, and upon such substitution the first beneficiary can draw under the credit for the difference, if any, between its invoice and the invoice of a second beneficiary.	***h.*** Người thụ hưởng thứ nhất có quyền thay thế hoá đơn và hối phiếu của người thụ hưởng thứ hai bằng của mình, nếu có, nhưng số tiền không được vượt quá quy định trong tín dụng, và trên cơ sở thay thế như vậy, người thụ hưởng thứ nhất có thể đòi tiền theo tín dụng số tiền chênh lệch, nếu có, giữa hoá đơn của mình với hoá đơn của người thụ hưởng thứ hai.
i. If the first beneficiary is to present its own invoice and draft, if any, but fails to do so on first demand, or if the invoices presented by the first beneficiary create discrepancies that did not exist in the presentation made by the second beneficiary and the first beneficiary fails to correct them on first demand, the transferring bank has the right to present the documents as received from the second beneficiary to the issuing bank, without further responsibility to the first beneficiary.	***i.*** Nếu người thụ hưởng thứ nhất phải xuất trình hoá đơn và hối phiếu của mình, nếu có, nhưng không thực hiện ngay khi có yêu cầu đầu tiên, hoặc nếu các hoá đơn xuất trình của người thụ hưởng thứ nhất có sai sót, trong khi hóa đơn xuất trình của người thụ hưởng thứ hai là phù hợp và người thụ hưởng thứ nhất đã không sửa chữa chúng trong lần yêu cầu đầu tiên, thì ngân hàng chuyển nhượng có quyền xuất trình chứng từ như đã nhận được từ người thụ hưởng thứ hai cho NHPH mà không chịu trách nhiệm gì thêm đối với người thụ hưởng thứ nhất.
j. The first beneficiary may, in its request for transfer, indicate that honour or negotiation is to be effected to a second beneficiary at the place to which the credit has been transferred, up to and including the expiry date of the credit. This is without prejudice to the right of the first beneficiary in accordance with sub-article 38 (h).	***j.*** Trong yêu cầu chuyển nhượng của mình, người thụ hưởng thứ nhất có thể quy định rằng việc thanh toán hoặc chiết khấu phải được thực hiện cho người thụ hưởng thứ hai tại nơi tín dụng được chuyển nhượng cho đến ngày tín dụng hết hiệu lực. Điều này không làm tổn hại đến quyền của người thụ hưởng thứ nhất theo quy định ở điều khoản 38(h).
k. Presentation of documents by or on behalf of a second beneficiary must be made to the transferring bank.	***k.*** Người thụ hưởng thứ hai hoặc người đại diện cho họ phải xuất trình chứng từ tới ngân hàng chuyển nhượng
***Article 39*: Assignment of Proceeds** The fact that a credit is not stated to be transferable shall not affect the right of the beneficiary to assign any proceeds to which it may be or may become entitled under the credit, in accordance with the provisions of applicable law. This article relates only to the assignment of proceeds and not to the assignment of the right to perform under the credit.	***Điều 39:* Chuyển nhượng tiền thu được** Một tín dụng không ghi là có thể chuyển nhượng sẽ không ảnh hưởng đến quyền của người thụ hưởng trong việc chuyển nhượng bất kỳ số tiền nào mà người này được hưởng theo quy định của tín dụng và phù hợp với luật pháp hiện hành. Điều này chỉ liên quan đến việc chuyển nhượng thu nhập và không liên quan đến việc chuyển nhượng quyền thực hiện tín dụng.

THƯ VIỆN HUBT

PHỤ LỤC 2.2

eUCP 1.1 (SONG NGỮ ANH - VIỆT)

SUPPLEMENT TO UCP FOR ELECTRONIC PRESENTATION VERSION 1.1 2007 ICC (eUCP 1.1)	PHỤ TRƯƠNG CHO UCP VỀ VIỆC XUẤT TRÌNH CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ PHIÊN BẢN 1.1 2007 (eUCP 1.1)
***Article e1:* Scope of the eUCP** **a/** The Supplement to the Uniform Customs and Practice for Documentary Credits for Electronic Presentation ("eUCP") supplements the Uniform Customs and Practice for Ducumentary Credits (2007 Revision ICC Publication No.600,) ("UPC") in order to accommodate presentation of electronic records alone or in combination with paper documents. **b/** The eUCP shall apply as a supplement to the UCP where the Credit indicates that it is subject to eUCP. **c/** This version is Version 1.1. A Credit must indicate the applicable version of the eUCP. If it does not do so, it is subject to the version in effect on the date the Credit is issued or, if made subject to eUCP by an amendment accepted by the Beneficiary, on the date of that amendment.	***Điều e1: Phạm vi áp dụng eUCP*** **a/** Bản Phụ trương các Quy tắc và thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ về việc xuất trình chứng từ điện tử ("eUCP") bổ sung vào các Quy tắc và thực hành thống nhất về Tín dụng chứng từ (bản sửa đổi năm 2007 do ICC phát hành số 600) "UCP" nhằm điều chỉnh việc chỉ xuất trình các chứng từ điện tử hoặc kết hợp với việc xuất trình các chứng từ bằng văn bản. **b/** eUCP sẽ được áp dụng như là bản phụ trương của UCP, nếu Tín dụng chứng từ nêu rõ là tham chiếu eUCP. **c/** Đây là Bản diễn giải số 1.1. Một L/C phải nêu rõ số của bản diễn giải được áp dụng. Nếu không nêu như vậy thì sẽ được tham chiếu theo bản diễn giải đang có hiệu lực vào ngày L/C được phát hành hoặc nếu việc sửa đổi đã được người hưởng chấp nhận có tham chiếu eUCP thì áp dụng theo bản đang có hiệu lực vào ngày điều chỉnh.
Article e2: ***Relationship of the eUCP to the UCP*** **a/** A Credit subject to the eUCP ("eUCP Credit") is also subject to the UCP without express incorporation of the UCP. **b/** Where the eUCP applies, its provisions shall prevail to the extent that they would produce a result different from the application of the UCP. **c/** If an eUCP Credit allows the Beneficiary to choose between presentation of paper documents or electronic records and it chooses to present only paper documents,	***Điều e2:*** ***Mối quan hệ của eUCP và UCP*** **a/** Một L/C có tham chiếu eUCP ("L/C eUCP") thì cũng tham chiếu UCP mà không cần dẫn chiếu UCP. **b/** Khi áp dụng eUCP, các điều khoản của eUCP sẽ có giá trị thực hiện vượt lên trên so với các điều khoản của UCP, nếu có sự khác biệt . **c/** Nếu một L/C eUCP cho phép người hưởng lựa chọn giữa việc xuất trình chứng từ bằng văn bản hoặc chứng từ điện tử và nếu chọn việc xuất trình chứng từ bằng văn

the UCP alone shall apply to that presentation. If only paper documents are permitted under an eUCP Credit, the UCP alone shall apply.	bản, thì chỉ UCP được áp dụng cho việc xuất trình đó. Nếu một L/C eUCP chỉ cho phép xuất trình chứng từ bằng văn bản, thì chỉ UCP được áp dụng.
Article e3: Definitions **a/** Where the following terms are used in the UCP, for, the purposes of applying the UCP to an electronic record presented under an eUCP Credit, the term: **i.** "appears on its face" and the like shall apply to examination of the data content of an electronic record. **ii.** "document" shall include an electronic record. **iii.** "place for presentation" of electronic records means an electronic address. **iv.** "sign" and the like shall include an electronic signature. **v.** "superimposed", "notation" or "stamped" means data content whose supplementary character is apparent in an electronic record. **b/** The following terms used in the eUCP shall have the following meanings: **i.** "electronic record" means data created, generated, sent, communicated, received, or stored by electronic means that is capable of being authenticated as to the apparent identily of a sender and the apparent source of the data contained in it, and as to whether it has remained complete and unaltered, and is capable of being examined for compliance with the terms and conditions of the eUCP Credit. **ii.** "electronic signature" means a data process attached to or logically associated with an electronic record and executed or adopted by a person in order to identify that person and to indicate that person's authentication of the electronic record. **iii.** "format" means the data organisation in which the electronic record is expressed to which it refers.	***Điều e3: Các định nghĩa*** **a/** Khi các thuật ngữ sau đây được sử dụng trong UCP, nhằm mục đích áp dụng UCP trong việc xuất trình chứng từ điện tử theo L/C eUCP, thì thuật ngữ: **i.** "thể hiện trên bề mặt" và các từ tương tự sẽ được áp dụng cho việc kiểm tra nội dung dữ liệu của một chứng từ điện tử. **ii.** "chứng từ" sẽ bao gồm một chứng từ điện tử. **iii.** "nơi xuất trình" của các chứng từ điện tử là một địa chỉ điện tín. **iv.** "ký" và các từ tương tự bao gồm một chữ ký điện tử. **v.** "bổ sung", "ghi chú" hay "đóng dấu" là nội dung dữ liệu mà các thông tin bổ sung của nó phải thể hiện trong một chứng từ điện tử. **b/** Các thuật ngữ sau đây sử dụng trong eUCP sẽ có nghĩa: **i.** "chứng từ điện tử" là dữ liệu được lập, được tạo ra, được gửi đi, được giao dịch, được tiếp nhận hoặc được lưu trữ bằng các phương tiện điện tử. Dữ liệu có thể xác thực được bằng sự xác định bề ngoài của người gửi và của nguồn dữ liệu nêu trong đó và dữ liệu đó có được duy trì trọn vẹn và không thể thay đổi được, và có thể kiểm tra được tính phù hợp với các điều kiện và điều khoản của L/C eUCP. **ii.** "chữ ký điện tử" là một chuỗi dữ liệu được đính kèm hoặc có liên đới một cách lô-gíc với một chứng từ điện tử và do một người thực hiện hoặc lựa chọn để nhận biết người này và để xác thực tính chân thật của chứng từ điện tử của người này. **iii.** "hình thức" là cách tổ chức các dữ liệu qua đó chứng từ điện tử được thể hiện hoặc được tham chiếu.

THƯ VIỆN HUBT

iv. "paper document" means a document in a traditional paper form. **v.** "received" means the time when an electronic record enters the information system of the applicable recipient in a form capable of being accepted by that system. Any acknowledgement of receipt does not imply acceptance or refusal of the electronic record under an eUCP Credit.	**iv.** "chứng từ văn bản" là chứng từ bằng giấy truyền thống. **v.** "tiếp nhận" là thời điểm khi chứng từ điện tử truyền nhập vào hệ thống thông tin của người nhận tương thích trong hình thức có thể được hệ thống đó chấp nhận. Bất cứ một sự xác nhận nào về tiếp nhận đều không có nghĩa là chấp nhận hoặc từ chối chứng từ điện tử theo một L/C eUCP.
Article e4: Format An eUCP Credit must specify the formats in which electronic records are to be presented. If the format of the electronic record is not so specified, it may be presented in any format.	***Điều e4: Hình thức*** Một L/C eUCP phải ghi rõ các hình thức chứng từ điện tử xuất trình. Nếu hình thức chứng từ điện tử Nếu hình thức chứng từ điện tử không quy định thì nó có thể xuất trình dưới bất kỳ hình thức nào.
Article e5: Presentation **a/** An eUCP L/C allowing presentation of: **i.** electronic records must state a place for presentation of the electronic records. **ii.** both electronic records and paper documents must also state a place for presentation of paper documents. **b/** Electronic records may be presented separately and need not be presented at the same time. **c/** If an eUCP Credit allows for presentation of one or more eletronic records, the Beneficiary is responsible for providing a notice to the Bank to which presentation is made signifying when the presentation is complete. The notice of completeness may be given as an electronic or paper document and must identify the eUCP Credit to which it relates. Presentation is deemed not to have been made if the Beneficiary's notice is not received. **d/ i.** each presentation of an electronic record and the presentation of paper documents under an eUCP Credit must identify the eUCP Credit underwhich it is presented. **ii.** a presentation not so identified may be treated as not received.	***Điều e5: Xuất trình*** **a/** Một L/C eUCP cho phép xuất trình: **i.** các chứng từ điện tử phải nêu rõ nơi xuất trình các chứng từ điện tử. **ii.** cả chứng từ điện tử lẫn chứng từ bằng văn bản cũng phải nêu rõ nơi xuất trình chứng từ văn bản. **b/** Các chứng từ điện tử có thể được xuất trình riêng biệt và không cần phải xuất trình đồng thời. **c/** Nếu một Tín dụng chứng từ cho phép xuất trình một hoặc nhiều hơn một chứng từ điện tử, thì người hưởng lợi có trách nhiệm ra thông báo cho Ngân hàng tiếp nhận xuất trình để cho biết khi nào việc xuất trình hoàn thành. Thông báo hoàn thành có thể được gửi đi bằng chứng từ điện tử hay chứng từ văn bản và phải nêu rõ L/C eUCP có liên quan. Việc xuất trình chứng từ được coi là chưa thực hiện nếu chưa nhận được thông báo của người hưởng lợi. **d/ i.** Mỗi khi xuất trình chứng từ điện tử và xuất trình chứng từ bằng văn bản theo một L/C eUCP thì phải chỉ rõ L/C eUCP mà chứng từ được xuất trình. **ii.** Việc xuất trình mà không chỉ rõ như thế sẽ được coi là chưa nhận được.

THƯ VIỆN HUBT

e/ If the Bank to which presentation is to be made is open but its system is unable to receive a transmitted electronic record on the stipulated expiry date and/or shipment for presentation, as the case may be, the Bank will be deemed to be closed and the date for presentation and/or the expiry date shall be extended to the first following banking day on which such Bank is able to receive an electronic record. If the only electronic record remaining to be presented is the notice of completeness, it may be given by telecommunications or by paper document and will be deemed timely, provided that it is sent before the bank is able to receive an electronic record	**e/** Nếu Ngân hàng tiếp nhận chứng từ mở cửa nhưng hệ thống của nó không thể tiếp nhận chứng từ điện tử chuyển đến đúng vào ngày chứng từ hết hạn và/hoặc vào ngày cuối cùng phải xuất trình kể từ sau ngày giao hàng, tùy từng trường hợp, Ngân hàng sẽ được coi là đóng cửa và ngày xuất trình chứng từ và/hoặc ngày hết hạn sẽ được lùi lại vào ngày làm việc tiếp theo đầu tiên mà Ngân hàng có thể tiếp nhận chứng từ điện tử. Nếu chứng từ điện tử duy nhất còn lại cần phải xuất trình là thông báo hoàn thành thì nó có thể được chuyển bằng phương tiện viễn thông hoặc bằng chứng từ văn bản và sẽ được coi là đúng hạn, miễn là nó phải được gửi đi trước khi Ngân hàng có thể nhận chứng từ điện tử.
f/ An electronic record that cannot be authenticated is deemed not to have been presented.	**f/** Một chứng từ điện tử không thể xác thực được tính chân thật của nó thì được coi như là chưa được xuất trình.
Article e6: Examination	***Điều e6: Kiểm tra***
a/ If an electronic record contains a hyperlink to an external system or a presentation indicates that the electronic record may be examined by reference to an external system, the electronic record at the hyperlink or the referenced system shall be deemed to be the electronic record to be examined. The failure of the indicated system to provide access to the required electronic record at the time of examination shall constitute a discrepancy.	**a)** Nếu chứng từ điện tử có trong mạng liên kết siêu văn bản với một hệ thống bên ngoài hoặc việc xuất trình chứng từ có quy định là chứng từ điện tử có thể được kiểm tra bằng cách tham chiếu đến một hệ thống bên ngoài, thì chứng từ điện tử trong mạng liên kết siêu văn bản hoặc gắn với hệ thống tham chiếu sẽ được coi là chứng từ điện tử sẽ được kiểm tra. Việc không chỉ ra hệ thống quy định để tiếp nhận chứng từ điện tử yêu cầu tại thời gian kiểm tra sẽ tạo ra sự không phù hợp của chứng từ.
b/ The forwarding of electronic records by a Nominated Bank pursuant to its nomination signifies that it has checked the apparent authenticity of the electronic records.	**b/** Căn cứ vào sự chỉ định, một ngân hàng được chỉ định chuyển chứng từ điện tử đi, thì điều đó có nghĩa là Ngân hàng đã kiểm tra tính chân thật bề ngoài của chứng từ điện tử.
c/ The inability of the Issuing Bank, or Confirming Bank, if any, to examine an electronic record in a format required by the eUCP Credit or, if no format is required, to examine it in the format presented is not a basis for refusal.	**c/** NHPH hoặc NHXN (nếu có), không thể kiểm tra một chứng từ điện tử về mặt hình thức theo yêu cầu của L/C eUCP, hoặc nếu không có yêu cầu về mặt hình thức, thì việc kiểm tra hình thức chứng từ xuất trình không được coi là cơ sở cho việc từ chối.
Article e7: Notice of Refusal	***Điều e7: Thông báo từ chối***

THƯ VIỆN HUFLIT

a/ i. The time period for the examination of documents commences on the banking day following the banking day on which the Beneficiary's notice of completeness is received. **ii.** If the time for presentation of documents or the notice of completeness is extended, the time for the examination of documents commences on the first following banking day on which the bank to which presentation is to be made is able to receive the notice of completeness. **b/** If an Issuing Bank, the Confirming Bank, if any, or a Nominated Bank acting on their behalf, provides a notice of refusal of a presentation which includes electronic records and does not receive instructions from the party to which notice of refusal is given within 30 calendar days from the date the notice of refusal is given for the disposition of the electronic records, the Bank shall return any paper documents not previously returned to the presenter but may dispose of the electronic records in any manner deemed appropriate without any responsibility.	**a/ i.** Khoảng thời gian kiểm tra các chứng từ bắt đầu từ ngày làm việc ngân hàng tiếp theo sau ngày làm việc ngân hàng mà vào ngày đó Ngân hàng nhận được thông báo hoàn thành của người hưởng lợi. **ii.** Nếu thời hạn xuất trình chứng từ hoặc thời hạn thông báo hoàn thành được gia hạn, thì thời hạn kiểm tra chứng từ được bắt đầu từ ngày làm việc tiếp theo đầu tiên sau ngày mà vào ngày đó Ngân hàng tiếp nhận xuất trình có thể nhận được thông báo hoàn thành. **b/** Nếu Ngân hàng phát hành, Ngân hàng xác nhận (nếu có) hoặc một Ngân hàng được chỉ định hành động trên danh nghĩa chính mình, ra thông báo từ chối việc xuất trình chứng từ điện tử và không tiếp nhận các chỉ thị của bên mà thông báo từ chối đối gửi đến trong vòng 30 ngày theo niên lịch kể từ ngày thông báo từ chối, Ngân hàng sẽ hoàn trả lại bất cứ các chứng từ bằng văn bản nào mà trước đó chưa trả lại cho người xuất trình nhưng có thể giữ lại các chứng từ điện tử dưới bất kỳ hình thức nào phù hợp mà không chịu bất cứ trách nhiệm nào.
Article e8: Originals and Copies Any requirement of the UCP or an eUCP Credit for presentation of one or more originals or copies of an electronic record is satisfied by the presentation of one electronic record.	***Điều e8: Chứng từ gốc và bản sao*** Bất kỳ một yêu cầu nào của UCP hoặc một L/C eUCP về việc xuất trình một hoặc nhiều bản gốc hoặc bản sao của một chứng từ điện tử sẽ được đáp ứng bằng việc xuất trình một bản chứng từ điện tử.
Article e9: Date of Issuance Unless an electronic record contains a specific date of issuance, the date on which it appears to have been sent by the issuer is deemed to be the date of issuance. The date of receipt will be deemed to be the date it was sent if no other date is apparent.	***Điều e9: Ngày phát hành*** Trừ khi chứng từ điện tử có quy định một ngày phát hành cụ thể, ngày mà vào ngày đó chứng từ điện tử thể hiện đã được gửi đi bởi người phát hành được coi là ngày phát hành. Ngày nhận sẽ được coi là ngày chứng từ được gửi đi nếu không có thể hiện ngày tháng khác.
Article e10: Transport If an electronic record evidencing transport does not indicate a date of shipment or dispatch, the date of issuance of the electronic record will be deemed to be the	***Điều e10: Vận tải*** Nếu một chứng từ điện tử là chứng từ vận tải không ghi rõ ngày giao hàng hay gửi hàng đi, thì ngày phát hành chứng từ điện tử đó được coi là ngày giao hàng hay gửi hàng

date of shipment or dispatch. However, if the electronic record bears a notation that evidences the date of shipment or dispatch, the date of the notation will be deemed to be the date of shipment or dispatch. A notation showing additional data content need not be separately signed or otherwise authenticated.	đi. Tuy nhiên, nếu chứng từ điện tử có ghi chú ngày giao hàng hay ngày gửi hàng, thì ngày ghi chú đó được xem là ngay giao hàng hay ngày gửi hàng. Một ghi chú về nội dung dữ liệu bổ sung không cần thiết phải ký riêng biệt hoặc xác nhận khác.
Article e 11: Corruption of an Electronic Record after Presentation **a/** If an electronic record that has been received by the Issuing Bank, Confirming Bank, or another Nominated Bank appears to have been corrupted, the Bank may inform the presenter and may request that the electronic record be re-presented. **b/** If the Bank requests that an electronic record be represented: **i.** the time for examination is suspended and resumes when the presenter re-presents the electronic record; and **ii.** if the Nominated Bank not the Confirming Bank, it must provide the Issuing Bank and any Comfirming Bank with notice of the request for representation and inform it of the suspension; but **iii.** if the same electronic record is not re-presented within thirty (30) calendar days, the Bank may treat the electronic record as not presented, and **iv.** any deadlines are not extended.	***Điều e11: Sửa đổi chứng từ điện tử sau khi đã xuất trình*** **a/** Nếu chứng từ điện tử mà NHPH, NHXN, hay một Ngân hàng được chỉ định nào khác nhận được thấy đã có sửa đổi, Ngân hàng đó có thể thông báo cho người xuất trình và có thể yêu cầu phải xuất trình lại chứng từ điện tử. **b/** Nếu Ngân hàng yêu cầu xuất trình lại chứng từ thì: **i.** thời gian kiểm tra chứng từ điện tử phải tạm hoãn và chỉ tiếp tục khi người xuất trình đã xuất trình lại chứng từ điện tử; và **ii.** nếu Ngân hàng được chỉ định không phải là NHXN, thì phải thông báo cho NHPH và bất cứ NHXN nào khác về yêu cầu xuất trình lại chứng từ điện tử và thông báo về việc trì hoãn kiểm tra chứng từ; nhưng. **iii.** nếu chứng từ điện tử như thế không được xuất trình lại trong vòng 30 ngày thì Ngân hàng có thể coi chứng từ điện tử đó như không được xuất trình, và **iv.** không được gia hạn thời hạn xuất trình.
Article e12: Additional Disclaimer of Liability for Presentation of Electronic Records under eUCP By checking the apparent authenticity of an electronic record, Banks assume no liability for the identity of the sender, source of the information, or its complete and unaltered character other than that which is apparent in the electronic record received by the use of a commercially acceptable data process for the receipt, authentication, and identification of electronic record.	***Điều e12: Sự miễn trách bổ sung đối với việc xuất trình chứng từ điện tử theo eUCP*** Khi kiểm tra tính chân thật bề ngoài của chứng từ điện tử, các Ngân hàng không có trách nhiệm xác định người gửi, nguồn thông tin, hoặc sự hoàn bị và không thể sửa đổi trong chứng từ, mà chỉ kiểm tra bề ngoài của chứng từ điện tử nhận được do sử dụng phương pháp xử lý dữ liệu mang tính thương mại được chấp nhận nhằm để nhận, xác minh và nhận dạng chứng từ điện tử.

THƯ VIỆN HUBT

PHỤ LỤC 3

ISBP 745 SONG NGỮ ANH - VIỆT

PRELIMINARY CONSIDERATIONS *ISBP - Paragraph 1 to 7* **Scope of the publication** **i)** This publication is to be read in conjunction with UCP600 and not in isolation. **ii)** The practices described in this publication highlight how the articles of UCP600 are to be interpreted and applied, to the extent that the terms and conditions of the credit, or any amendment thereto, do not expressly modify or exclude an applicable article in UCP600. **The credit and amendment application, the issuance of the credit and any amendment thereto** **iii)** The terms and conditions of a credit and any amendment thereto are independent of the underlying sale or other contract even if the credit or amendment expressly refers to that sale or other contract. When agreeing the terms of the sale or other contract, the parties thereto should be aware of the ensuing implications for the completion of the credit or amendment application. **iv)** Many of the problems that arise at the document examination stage could be avoided or resolved by the respective parties through careful attention to detail in the credit or amendment application and issuance of the credit or any amendment thereto. The applicant and beneficiary should carefully consider the documents required for presentation, by whom they are to be issued, their data content and the time frame in which they are to be presented. **v)** The applicant bears the risk of any ambiguity in its instructions to issue or amend a credit. An issuing bank may,	**MỞ ĐẦU** *ISBP - Khoản 1 đến 7* **Phạm vi của ấn phẩm** **i)** Ấn phẩm này phải được đọc cùng với UCP600 chứ không đọc tách rời. **ii)** Các quy tắc thực hành được mô tả trong ấn phẩm này nhấn mạnh việc diễn giải và áp dụng các điều khoản của UCP600 là như thế nào, trong chừng mực mà các điều khoản và điều kiện của tín dụng hoặc bất kỳ sửa đổi nào, không làm thay đổi hoặc loại trừ điều khoản áp dụng trong UCP600. **Đơn yêu cầu và sửa đổi tín dụng, phát hành tín dụng và bất kỳ sửa đổi nào theo đó** **iii)** Các điều khoản và điều kiện của tín dụng và bất kỳ sửa đổi nào là độc lập với hợp đồng mua bán cơ sở hay hợp đồng khác ngay cả khi tín dụng hoặc sửa đổi có dẫn chiếu rõ ràng các hợp đồng này. Khi thỏa thuận các điều khoản của hợp đồng mua bán hay hợp đồng khác, các bên phải biết rõ các hàm ý tiếp theo nhằm hoàn chỉnh đơn yêu cầu hay sửa đổi tín dụng. **iv)** Nhiều vấn đề phát sinh trong giai đoạn kiểm tra chứng từ có thể tránh được hoặc được giải quyết bởi các bên liên quan thông qua sự quan tâm thận trọng đến các chi tiết trong đơn yêu cầu hoặc sửa đổi tín dụng, phát hành tín dụng hoặc bất kỳ sửa đổi nào. Người yêu cầu và người thụ hưởng phải cân nhắc thận trọng những chứng từ yêu cầu xuất trình, người phát hành, nội dung dữ liệu và thời hạn xuất trình. **v)** Người yêu cầu chịu rủi ro về bất kỳ sự mơ hồ nào trong các chỉ thị của mình về phát hành hay sửa đổi tín dụng. Trừ khi

THƯ VIỆN HUBT

unless the applicant expressly instructs to the contrary, supplement or develop those instructions in a manner necessary or desirable to permit the use of the credit or any amendment thereto. An issuing bank should ensure that any credit or amendment it issues is not ambiguous or conflicting in its terms and conditions. **vi)** The applicant and issuing bank should be fully aware of the content of UCP600 and recognize that articles such as 3, 14, 19, 20, 21, 23, 24, 28 (i), 30 and 31 define terms in a manner that may produce unexpected results. For example, a credit requiring presentation of a bill of lading and containing a prohibition against transhipment will, in most cases, have to exclude UCP600 sub-article 20 (c) to make the prohibition against transhipment effective. **vii)** A credit or any amendment thereto should not require presentation of a document that is to be issued, signed or countersigned by the applicant. If, nevertheless, a credit or amendment is issued including such a requirement, the beneficiary should consider the appropriateness of such a requirement and determine its ability to comply with it, or seek a suitable amendment.	người yêu cầu ra lệnh ngược lại rõ ràng, NHPH có thể bổ sung hoặc phát triển các chỉ thị này theo cách thức cần thiết hoặc mong muốn để tín dụng hoặc bất kỳ sửa đổi nào có thể thực hiện được. NHPH phải bảo đảm rằng bất kỳ tín dụng hoặc sửa đổi nào đều không được mơ hồ hoặc mâu thuẫn nhau trong các điều khoản và điều kiện. **vi)** Người yêu cầu và NHPH phải nhận thức đầy đủ nội dung UCP600 và biết rằng các điều khoản như 3, 14, 19, 20, 21, 23, 24, 28(i), 30 và 31 định nghĩa các thuật ngữ theo đó có thể làm phát sinh các hậu quả không mong đợi. Ví dụ, tín dụng yêu cầu xuất trình vận đơn đường biển có quy định cấm chuyển tải, thì trong hầu hết các trường hợp phải loại trừ khoản 20(c) trong UCP600 thì quy định cấm chuyển tải mới trở nên có hiệu lực. **vii)** Tín dụng hoặc sửa đổi không được yêu cầu xuất trình chứng từ phải được phát hành, được ký hoặc được tiếp ký bởi người yêu cầu. Tuy nhiên, nếu tín dụng hoặc sửa đổi được phát hành lại bao gồm các yêu cầu như vậy, thì người thụ hưởng phải cân nhắc tính phù hợp của yêu cầu này và xác định khả năng thực hiện nó, hoặc yêu cầu sửa đổi tín dụng cho thích hợp.
1. GENERAL PRINCIPLES *ISBP- Paragraph A1 to A41* **Abbreviations** **A1)** Generally accepted abbreviations, such as, but not limited to, "Int'l" instead of "International", "Co." instead of "Company", "kgs" or "kos" instead of "kilograms" or "kilos", "Ind." instead of "Industry", "Ltd" instead of "Limited", "mfr" instead of "manufacturer" or "mt" instead of "metric tons" may be used in documents in substitution for a word or vice versa. A credit that includes an abbreviation in its text allows a document to show the same abbreviation or any other abbreviation that has the same meaning, or to show the	**1. NHỮNG NGUYÊN TẮC CHUNG** *ISBP - Khoản A1 đến A41* **Các chữ viết tắt** **A1)** Các chữ viết tắt thông dụng được chấp nhận, như, nhưng không hạn chế: "Int'l" thay cho "International", "Co." thay cho "Company", "kgs" hoặc "kos" thay cho "kilograms" hoặc "kilos", "Ind." thay cho "Industry", "Ltd" thay cho "Limited", "mfr" thay cho "manufacturer" hoặc "mt" thay cho "metric tons" có thể sử dụng trong chứng từ để thay thế cho một từ hoặc ngược lại. Tín dụng bao gồm chữ viết tắt trong nội dung sẽ cho phép chứng từ xuất trình sử dụng chữ viết tắt đó hoặc bất kỳ chữ viết tắt nào khác có cùng nghĩa, hoặc viết đầy đủ cả từ hoặc

THƯ VIỆN HUBT

complete spelling of the word or vice versa.

A2) a. Virgules (i.e., slash marks "/") may result in different meanings and should not be used as a substitute for a word. If, nevertheless, a virgule is used and no context is apparent, this will allow the use of one or more of the options. For example, a condition in a credit stating "Red/Black/Blue" with no further clarification will mean only Red or only Black or only Blue or any combination of them.

b. The use of a comma when indicating a range of data in a credit such as ports of loading or discharge or countries of origin, may result in different meanings and should not be used as a substitute for a word. If, nevertheless, a comma is used and no context is apparent, this will allow the use of one or more of the options. For example, when a credit allows partial shipment and indicates the port of loading information as "Hamburg, Rotterdam, Antwerp" with no further clarification, this will mean only Hamburg or only Rotterdam or only Antwerp or any combination of them.

Certificates, Certifications, Declarations and Statements

A3) When a certificate, certification, declaration or statement is required by a credit, it is to be signed.

A4) Whether a certificate, certification, declaration or statement needs to be dated will depend on the type of certificate, certification, declaration or statement that has been requested, its required wording and the wording that appears within the document.

For example, when a credit requires the presentation of a certificate issued by the carrier or its agent stating that the vessel is no more than 25 years old, the certificate may evidence compliance by indicating:

a. the date or year the vessel was built, and such date or year is no more than 25 years

ngược lại.

A2) a. Các ký hiệu (ví dụ gạch chéo "/") có thể có những nghĩa khác nhau và không nên sử dụng để thay thế cho một từ. Tuy nhiên, nếu ký hiệu được sử dụng và không trong bối cảnh cụ thể nào, thì cho phép sử dụng một hoặc nhiều lựa chọn. Ví dụ, điều kiện trong tín dụng quy định "Đỏ/Đen/Xanh" nhưng không có thêm chi tiết nào thì được hiểu là chỉ Đỏ hoặc chỉ Đen hoặc chỉ Xanh hoặc bất kỳ sự kết hợp nào giữa chúng.

b. Sử dụng dấu phẩy để thể hiện một khung dữ liệu trong tín dụng như các cảng xếp hàng hoặc dỡ hàng hoặc các quốc gia xuất xứ có thể có những nghĩa khác nhau và không nên sử dụng để thay thế cho một từ. Tuy nhiên, nếu dấy phẩy được sử dụng và đi kèm một bối cảnh cụ thể nào đó, thì cho phép sử dụng một hoặc nhiều lựa chọn. Ví dụ, khi tín dụng cho phép giao hàng từng phần và thể hiện cảng xếp hàng "Hamburg, Rotterdam, Antwerp" nhưng không có thêm chi tiết nào thì được hiểu là chỉ Hamburg hoặc chỉ Rotterdam hoặc chỉ Antwerp hoặc bất kỳ sự kết hợp nào giữa chúng.

Giấy chứng nhận, Lời chứng nhận, Lời khai và Lời tuyên bố

A3) Nếu giấy chứng nhận, lời chứng nhận, lời khai hoặc tuyên bố được yêu cầu bởi tín dụng thì phải được ký.

A4) Giấy chứng nhận, lời chứng nhận, lời khai, lời tuyên bố có cần ghi ngày tháng hay không còn phụ thuộc vào loại giấy chứng nhận, lời chứng nhận, lời khai hoặc lời tuyên bố đã được yêu cầu, cách diễn đạt và sự diễn đạt đó thể hiện trên chứng từ.

Ví dụ, khi tín dụng yêu cầu xuất trình giấy chứng nhận được phát hành bởi người chuyên chở hoặc đại lý của họ quy định rằng con tàu không được già quá 25 năm, thì giấy chứng nhận có thể minh chứng điều này bằng cách thể hiện:

a. ngày hoặc năm con tàu được đóng, và ngày hoặc năm đó không quá 25 năm trước

THƯ VIỆN HUBT

prior to the date of shipment or the year in which shipment was effected, in which case a date of issuance is not necessary, or

b. the wording as stated in the credit, in which case a date of issuance is required, thereby certifying that as of that date the vessel was not more than 25 years old.

A5) When a certification, declaration or statement is to appear in a document which is to be signed and dated, it does not require a separate signature or date when the certification, declaration or statement appears to have been given by the same entity that issued and signed the document.

Copies of transport documents covered by UCP600 articles 19-25

A6) a. When a credit requires the presentation of a copy of a transport document covered by UCP600 articles 19-25, the relevant article is not applicable, as these articles only apply to original transport documents. A copy of a transport document is to be examined only to the extent expressly stated in the credit, otherwise according to UCP 600 sub-article 14(f).

b. Any data shown on a copy of a transport document, when read in context with the credit, the document itself and international standard banking practice, need not be identical to, but must not conflict with, data in that document, any other stipulated document or the credit.

c. Copies of transport documents covered by UCP600 articles 19-25 are not subject to the default presentation period of 21 calendar days stated in UCP600 sub-article 14 (c) or any presentation period stated in the credit, unless the credit explicitly states the basis for determining such presentation period. Otherwise, a presentation may be made at any time, but in any event no later than the expiry date of the credit.

Correction and alteration ("correction")

ngày giao hàng hoặc năm giao hàng được thực hiện, trong trường hợp này thì ngày phát hành là không cần thiết, hoặc

b. diễn đạt như trong tín dụng, trong trường hợp này phải thể hiện ngày phát hành bằng cách xác nhận rằng tại ngày phát hành con tàu không già quá 25 năm.

A5) Nếu lời chứng nhận, lời khai hoặc lời tuyên bố thể hiện trên một chứng từ mà chứng từ này phải được ký và ghi ngày, thì không cần phải ký hoặc ghi ngày riêng biệt nếu lời chứng nhận, lời khai hoặc lời tuyên bố là của người phát hành và ký chứng từ đó.

Các bản sao chứng từ vận tải quy định tại điều từ 19-25 của UCP600

A6) a. Nếu tín dụng yêu cầu xuất trình một bản sao chứng từ vận tải quy định tại điều từ 19-25 của UCP600, thì không áp dụng điều khoản liên quan, bởi vì các điều khoản này chỉ áp dụng cho các chứng từ vận tải bản gốc. Một bản sao chứng từ vận tải chỉ phải kiểm tra khi tín dụng quy định rõ ràng, ngoài ra phải tuân thủ UCP600 tiểu khoản 14(f).

b. Bất kỳ dữ liệu nào thể hiện trên bản sao chứng từ vận tải khi đối chiếu với tín dụng, bản thân chứng từ và ISBP, thì không nhất thiết phải giống hệt, nhưng không được mâu thuẫn với dữ liệu trên chứng từ, bất kỳ chứng từ quy định nào khác hoặc tín dụng.

c. Các bản sao chứng từ vận tải quy định tại điều từ 19-25 của UCP600 không là đối tượng mặc định xuất trình trong thời hạn 21 ngày niên lịch theo UCP600 khoản 14(c) hoặc bất kỳ thời hạn xuất trình nào quy định trong tín dụng, trừ khi tín dụng quy định rõ cơ sở xác định thời hạn xuất trình. Ngoài ra, xuất trình có thể thực hiện tại bất kỳ thời điểm nào, nhưng trong mọi trường hợp không được sau ngày hết hạn tín dụng.

Sửa chữa và thay đổi ("Sửa chữa")

THƯ VIỆN HIBT

A7) a. i. Any correction of data in a document issued by the beneficiary, with the exception of drafts (see paragraph B16)), need not be authenticated.

ii. When a document issued by the beneficiary has been legalized, visaed, certified, etc., any correction of data is to be authenticated by at least one of the entities that legalized, visaed or certified, etc., the document. Such authentication is to indicate the name of the entity authenticating the correction either by use of a stamp incorporating its name, or by the addition of the name of the authenticating entity accompanied by its signature or initials.

b. i. Any correction of data in a document, other than in a document issued by the beneficiary, is to appear to have been authenticated by the issuer or an entity acting as agent, proxy or for [or on behalf of] the issuer. Such authentication is to indicate the name of the entity authenticating the correction either by use of a stamp incorporating its name, or by the addition of the name of the authenticating entity accompanied by its signature or initials. In the case of authentication by an agent or proxy, the capacity of acting as agent or proxy for [or on behalf of] the issuer is to be stated.

ii. When a document other than one issued by the beneficiary has been legalized, visaed, certified, etc., any correction of data is, in addition to the requirements of paragraph A7) (b) (i), to be authenticated by at least one of the entities that legalized, visaed or certified, etc., the document. Such authentication is to indicate the name of the entity authenticating the correction either by use of a stamp incorporating its name, or by the addition of the name of the authenticating entity accompanied by its signature or initials.

c. Any correction of data in a copy document need not be authenticated.

A8) When a document other than one issued

A7) a. i. Bất kỳ sửa chữa dữ liệu nào trên chứng từ do người thụ hưởng phát hành thì không cần phải xác thực, ngoại trừ hối phiếu (xem khoản B16)).

ii. Nếu chứng từ do người thụ hưởng phát hành đã được hợp pháp hóa, thị thực, xác nhận, v.v., thì bất kỳ sửa chữa dữ liệu nào cũng phải được chứng thực bởi ít nhất một trong số những người trước đó đã hợp pháp hóa, thị thực hoặc xác nhận, v.v. chứng từ. Việc xác thực như vậy phải thể hiện tên của người xác thực sửa chữa bằng cách đóng đấu cùng với tên của người xác thực hoặc bổ sung tên cùng với chữ ký hoặc ký tắt của người xác thực.

b. i. Bất kỳ sửa chữa dữ liệu nào trên chứng từ, trừ chứng từ do người thụ hưởng phát hành, phải thể hiện là đã được xác thực bởi người phát hành hoặc đại lý, người được ủy quyền (hoặc thay mặt cho) cho người phát hành. Việc xác thực như vậy phải thể hiện tên của người xác thực sửa chữa bằng cách đóng đấu cùng với tên của người xác thực hoặc bổ sung tên cùng với chữ ký hoặc ký tắt của người xác thực. Trong trường hợp xác thực được thực hiện bởi đại lý hoặc người được ủy nhiệm, thì năng lực của đại lý hoặc người được ủy nhiệm (hoặc người thay mặt) cho người phát hành phải được nói rõ.

ii. Khi chứng từ không do người thụ hưởng phát hành đã được hợp pháp hóa, thị thực, xác nhận, v.v., thì bất kỳ sửa chữa dữ liệu nào, ngoài ra theo yêu cầu khoản A7)(b)(i), phải được xác thực bởi ít nhất một trong số những người trước đó đã hợp pháp hóa, thị thực hoặc xác nhận, v.v. chứng từ. Việc xác thực như vậy phải thể hiện tên của người xác thực sửa chữa bằng cách đóng dấu cùng với tên của người xác thực hoặc bổ sung tên cùng với chữ ký hoặc ký tắt của của người xác thực.

c. Bất kỳ sửa chữa dữ liệu nào trên chứng từ bản sao đều không cần xác thực.

A8) Khi chứng từ không do người thụ

THƯ VIỆN HOST

by the beneficiary contains more than one correction, either each correction is to be authenticated separately, or one authentication is to indicate that it applies to all the corrections. For example, when a document issued by XXX shows three corrections numbered 1, 2 and 3, one statement such as "Correction numbers 1, 2 and 3 authenticated by XXX" or similar, together with the signature or initials of XXX, will satisfy the requirement for authentication.

A9) The use of multiple type styles, font sizes or handwriting within the same document does not, by itself, signify a correction.

Courier receipt, post receipt and certificate of posting in respect of the sending of documents, notices and the like

A10) When a credit requires the presentation of a document as evidence of sending documents, notices and the like to a named or described entity, in the form of a courier receipt, post receipt or certificate of posting, such document is to be examined only to the extent expressly stated in the credit, otherwise according to UCP600 sub-article 14 (f) and not under UCP600 article 25.

Dates

A11) a. Even when a credit does not expressly so require:

i. drafts are to indicate a date of issuance;

ii. insurance documents are to indicate a date of issuance or effectiveness of the insurance coverage as reflected in paragraphs K10) (b) and K11); and

iii. original transport documents, subject to examination under UCP 600 articles 19-25, are to indicate a date of issuance, a dated on board notation, a date of shipment, a date of receipt for shipment, a date of dispatch or carriage, a date of taking in charge or a date of pick up or receipt, as applicable.

b. A requirement that a document, other than

hưởng phát hành bao gồm nhiều hơn một sửa chữa, thì từng sửa chữa đó phải được xác thực một cách riêng biệt hoặc dùng một xác thực áp dụng chung cho tất cả các sửa chữa. Ví dụ, khi chứng từ được phát hành bởi XXX thể hiện có ba sửa chữa được đánh số 1, 2 và 3, thì một câu như "Các sửa chữa số 1, 2 và 3 được xác thực bởi XXX" hoặc tương tự, cùng với chữ ký hoặc ký tắt của XXX, sẽ đáp ứng được yêu cầu của xác thực.

A9) Việc sử dụng các kiểu chữ đánh máy, các cỡ phông chữ khác nhau hoặc viết tay trên cùng một chứng từ thì không được xem là sửa chữa.

Biên lai chuyển phát, biên lai bưu điện và giấy chứng nhận gửi bưu điện về việc gửi chứng từ, thông báo và tương tự

A10) Khi tín dụng yêu cầu xuất trình chứng từ làm bằng chứng cho việc gửi chứng từ, thông báo và tương tự cho bên đích danh hay bên được mô tả, ở dạng biên lai chuyển phát, biên lai bưu điện hoặc giấy chứng nhận gửi bưu điện, thì chứng từ như thế được kiểm tra chỉ trong phạm vi quy định rõ ràng của tín dụng, ngoài ra phải tuân thủ UCP600 khoản 14(f) nhưng không chịu điều chỉnh bởi UCP600 điều 25.

Ngày tháng

A11) a. Ngay cả khi tín dụng không yêu cầu ghi ngày tháng thì:

i. hối phiếu đòi nợ phải ghi ngày phát hành;

ii. chứng từ bảo hiểm phải ghi ngày phát hành hoặc hiệu lực của bảo hiểm phải tuân theo quy định tại khoản K10)(b) và K11); và

iii. bản gốc chứng từ vận tải, đối tượng kiểm tra của UCP600 điều 19-25, phải ghi ngày phát hành, ngày ghi chú xếp hàng lên tàu, ngày giao hàng, ngày nhận hàng để chở, ngày gửi hàng hoặc chở hàng, ngày nhận hàng hoặc ngày gom hàng hoặc ngày nhận hàng, tùy trường hợp áp dụng.

b. Ngoại trừ hối phiếu đòi nợ, chứng từ bảo

THƯ VIỆN HUBT

a draft, insurance document or original transport document, be dated will be satisfied by the indication of a date of issuance or by reference in the document to the date of another document forming part of the same presentation (for example, by the wording "date as per bill of lading number xxx" appearing on a certificate issued by a carrier or its agent) or a date appearing on a stipulated document indicating the occurrence of an event (for example, by the date of inspection being indicated on an inspection certificate that otherwise does not contain a date of issuance).

A12) a. A document, such as, but not limited to, a certificate of analysis, inspection certificate or fumigation certificate, may indicate a date of issuance later than the date of shipment.

b. When a credit requires a document to evidence a pre-shipment event (for example, "pre-shipment inspection certificate"), the document, either by its title, content or date of issuance, is to indicate that the event (for example, inspection) took place on or prior to the date of shipment.

c. When a credit requires a document, such as, but not limited to, an "inspection certificate", this does not constitute a requirement that the document is to evidence a pre-shipment event, and it need not be dated prior to the date of shipment.

A13) A document indicating a date of issuance and a later date of signing is deemed to have been issued on the date of signing.

A14) a. When a credit uses phrases to signify time on either side of a date or an event, the following shall apply:

i. "not later than 2 days after (date or event)" means a latest date. If an advice or document is not to be dated prior to a specified date or event, the credit should so state.

ii. "at least 2 days before (date or event)"

hiểm hoặc bản gốc chứng từ vận tải, thì một yêu cầu rằng chứng từ phải ghi ngày sẽ được đáp ứng bằng cách ghi ngày phát hành hoặc ghi ngày chứng từ này được tham chiếu tới ngày của một chứng từ khác cấu thành trong cùng lần xuất trình (ví dụ, với câu "ngày theo vận đơn số xxx" thể hiện trên giấy chứng nhận do người chuyên chở hay đại lý của họ phát hành) hoặc ngày ghi trên chứng từ quy định thể hiện thời điểm xảy ra một sự kiện (ví dụ, ghi ngày thực hiện kiểm định trên giấy kiểm định hàng hóa, ngoài ra không bao gồm ngày phát hành).

A12) a. Chứng từ như, nhưng không hạn chế, ví dụ giấy chứng nhận phân tích, giấy chứng nhận kiểm định hoặc giấy chứng nhận khử trùng, có thể ghi ngày phát hành sau ngày giao hàng.

b. Khi tín dụng yêu cầu chứng từ là bằng chứng cho một sự kiện xảy ra trước khi giao hàng (ví dụ, "giấy kiểm định trước khi giao hàng"), thì bằng tiêu đề, nội dung hoặc ngày phát hành, chứng từ đó phải thể hiện rằng sự kiện (ví dụ, kiểm định) đã được thực hiện tại hoặc trước ngày giao hàng.

c. Khi tín dụng yêu cầu chứng từ như, nhưng không hạn chế, thí dụ "giấy kiểm định", thì điều này không yêu cầu chứng từ phải là bằng chứng cho một sự kiện xảy ra trước khi giao hàng, và chứng từ đó không cần ghi ngày trước ngày giao hàng.

A13) Chứng từ ghi ngày phát hành và sau đó lại ghi ngày ký thì ngày ký được xem là ngày phát hành chứng từ đó.

A14) a. Khi tín dụng sử dụng các thành ngữ để biểu thị thời gian về hai phía của một ngày hay một sự kiện, thì áp dụng như sau:

i. "không muộn hơn 2 ngày sau (ngày hoặc sự kiện)" tức ngày muộn nhất. Nếu thông báo hoặc chứng từ không được ghi ngày trước ngày hoặc sự kiện cụ thể, thì tín dụng phải nói rõ như thế.

ii. "ít nhất 2 ngày trước (ngày hoặc sự

means that an act or event is to take place not later than 2 days before that date or event. There is no limit as to how early it may take place.

b. i. For the purpose of calculation of a period of time, the term "within" when used in connection with a date or event excludes that date or the event date in the calculation of the period. For example, "within 2 days of (date or event)" means a period of 5 days commencing 2 days prior to that date or event until 2 days after that date or event.

ii. The term "within" when followed by a date or a reference to a determinable date or event includes that date or event date. For example, "presentation to be made within 14 May" or "presentation is to be made within credit validity (or credit expiry)" where the expiry date of the credit is 14 May, means 14 May is the last day upon which presentation is allowed, provided that 14 May is a banking day.

A15) The words "from" and "after" when used to determine a maturity date or period for presentation following the date of shipment, the date of an event or the date of a document, exclude that date in the calculation of the period. For example, 10 days after the date of shipment or 10 days from the date of shipment, where the date of shipment was 4 May, will be 14 May.

A16) Provided that the date intended can be determined from the document or from other documents included in the presentation, dates may be expressed in any format. For example, the 14th of May 2013 could be expressed as 14 May 13, 14.05.2013, 14.05.13, 2013.05.14, 05.14.13, 130514, etc. To avoid any risk of ambiguity, it is recommended that the month be stated in words.

Documents and the need for completion of a box, field or space

A17) The fact that a document has a box, field or space for data to be inserted does

kiện)" tức hành động hay sự kiện phải xảy ra không muộn hơn 2 ngày trước ngày hoặc sự kiện đó. Điều này không giới hạn thời điểm xảy ra sớm hơn.

b. i. Nhằm mục đích tính kỳ hạn, thuật ngữ "trong vòng" khi sử dụng trong ngữ cảnh với một ngày hoặc sự kiện thì sẽ loại trừ ngày hoặc ngày sự kiện đó trong tính toán kỳ hạn. Ví dụ, "trong vòng 2 ngày của (ngày hoặc sự kiện)" có nghĩa là kỳ hạn 5 ngày được bắt đầu 2 ngày trước ngày hoặc sự kiện đó cho đến hết 2 ngày sau ngày hoặc sự kiện đó.

ii. Thuật ngữ "trong vòng" nếu tiếp theo là ngày hoặc ngày tham chiếu xác định được hoặc sự kiện thì sẽ bao gồm cả ngày đó hoặc ngày sự kiện đó. Ví dụ, "xuất trình phải thực hiện trong ngày 14 tháng 5" hoặc "xuất trình phải thực hiện trong thời hạn hiệu lực tín dụng (hoặc ngày hết hạn tín dụng) mà ngày hết hạn là 14 tháng 5, thì 14 tháng 5 là ngày xuất trình chậm nhất được phép, miễn là 14 tháng 5 là ngày ngân hàng.

A15) Khi sử dụng các từ "từ" và "sau" để xác định ngày đến hạn hoặc thời hạn xuất trình theo ngày sau giao hàng, ngày của sự kiện hoặc ngày của chứng từ, thì loại trừ ngày đó trong tính toán thời hạn. Ví dụ, 10 ngày sau ngày giao hàng hoặc 10 ngày từ ngày giao hàng, mà ngày giao hàng là ngày 4 tháng 5, thì ngày đó sẽ là ngày 14 tháng 5.

A16) Với điều kiện là ngày dự định có thể xác định được từ chứng từ hoặc từ các chứng từ khác bao gồm trong cùng lần xuất trình, thì các ngày có thể được thể hiện bằng bất kỳ cách thức nào. Ví dụ, ngày 14 tháng 5 năm 2013 có thể được viết là ngày 14 tháng 5 năm 13, 14.05.2013, 14.05.13, 2013.05.14, 05.14.13, 130514, v.v. Để tránh mọi rủi ro do hiểu lầm, thì tháng nên viết bằng chữ.

Chứng từ và sự cần thiết điền vào hộp, trường hoặc chỗ trống.

A17) Thực tế, chứng từ có hộp, trường hoặc chỗ trống để ghi dữ liệu thì không có nghĩa

THƯ VIỆN VIET

not necessarily mean that such box, field or space is to be completed. For example, data are not required in the box titled "Accounting Information" or "Handling Information" commonly found on an air waybill. Also see paragraph A37) in respect of the requirements for a signature to appear in any box, field or space.

Documents for which the UCP 600 transport articles do not apply

A18) a. Documents commonly used in relation to the transportation of goods, such as but not limited to, Delivery Note, Delivery Order, Cargo Receipt, Forwarder's Certificate of Receipt, Forwarder's Certificate of Shipment, Forwarder's Certificate of Transport, Forwarder's Cargo Receipt and Mate's Receipt are not transport documents as defined in UCP 600 articles 19-25. These documents are to be examined only to the extent expressly stated in the credit, otherwise according to UCP 600 sub-article 14 (f).

b. i. For documents referred to in paragraph A18)(a), a condition of a credit that presentation is to occur within a certain number of days after the date of shipment will be disregarded, and presentation may be made at any time, but in any event no later than the expiry date of the credit.

ii. The default presentation period of 21 calendar days stated in UCP 600 sub-article 14 (c) only applies to a presentation including one or more original transport documents covered by UCP 600 articles 19-25.

c. For a presentation period to apply to a document referred to in paragraph A18) (a), the credit should specify that presentation is to be made within a certain number of days after the issuance date of the respective document, or a date that is to be mentioned in the document (for example, when a credit requires the presentation of a document titled cargo receipt, "documents to be presented no later than 10 days after the date of the cargo receipt").

là hộp đó, trường đó, chỗ trống đó phải được ghi đầy đủ. Ví dụ, dữ liệu được yêu cầu trong hộp có tiêu đề "Thông tin về kế toán" hoặc "Thông tin về xử lý" thường thấy trên vận đơn hàng không. Ngoài ra, xem khoản A37) đối với yêu cầu về chữ ký được thể hiện ở bất kỳ hộp, trường hoặc chỗ trống nào.

Chứng từ mà các điều về vận tải của UCP600 không áp dụng

A18) a. Chứng từ thường sử dụng liên quan đến vận tải hàng hóa như, nhưng không hạn chế, phiếu giao hàng, lệnh giao hàng, biên lai nhận hàng, chứng nhận nhận hàng của người giao nhận, chứng nhận giao hàng của người giao nhận, chứng nhận chuyên chở của người giao nhận, biên lai nhận hàng của người giao nhận và biên lai thuyền phó không là chứng từ vận tải theo định nghĩa UCP600 điều 19-25. Các chứng từ này được kiểm tra chỉ trong phạm vi quy định của tín dụng, ngoài ra phải tuân thủ UCP600 khoản 14(f)

b. i. Đối với chứng từ nói tại khoản A18)(a), điều kiện tín dụng quy định xuất trình phải thực hiện trong một số ngày nhất định sau ngày giao hàng sẽ không được xem xét, và xuất trình có thể thực hiện bất kỳ khi nào, nhưng trong mọi trường hợp không muộn hơn ngày hết hạn tín dụng.

ii. Quy định mặc định về thời hạn xuất trình trong vòng 21 ngày niên lịch theo UCP600 khoản 14(c) chỉ áp dụng cho xuất trình bao gồm một hoặc nhiều hơn một bản gốc chứng từ vận tải theo UCP600 điều 19-25.

c. Đối với thời hạn xuất trình áp dụng cho chứng từ nói tại khoản A18)(a), thì tín dụng phải quy định rõ xuất trình phải thực hiện trong vòng một số ngày cụ thể sau ngày phát hành chứng từ đó, hoặc sau một ngày mà ngày đó được thể hiện trên chứng từ (ví dụ, khi tín dụng yêu cầu xuất trình chứng từ có tiêu đề biên lai nhận hàng, "chứng từ phải được xuất trình không muộn hơn 10 ngày sau ngày biên lai nhận hàng").

THƯ VIỆN HUBT

Expressions not defined in UCP600

A19) The expressions "shipping documents", "stale documents acceptable", "third party documents acceptable", "third party documents not acceptable", "exporting country", "shipping company" and "documents acceptable as presented" should not be used in a credit, as they are not defined in UCP 600. If, nevertheless, they are used, and their meaning is not defined in the credit, they shall have the following meaning under international standard banking practice:

a. "shipping documents" - all documents required by the credit, except drafts, teletransmission reports and courier receipts, postal receipts or certificates of posting evidencing the sending of documents.

b. "stale documents acceptable" - documents may be presented later than 21 calendar days after the date of shipment as long as they are presented no later than the expiry date of the credit. This will also apply when the credit specifies a period for presentation together with the condition "stale documents acceptable".

c. "third party documents acceptable" - all documents for which the credit or UCP 600 do not indicate an issuer, except drafts, may be issued by a named person or entity other than the beneficiary.

d. "third party documents not acceptable" - has no meaning and is to be disregarded.

e. "exporting country" - one of the following: the country where the beneficiary is domiciled, the country of origin of the goods, the country of receipt by the carrier or the country from which shipment or dispatch is made.

f. "shipping company" - when used in the context of the issuer of a certificate, certification or declaration relating to a transport document - any one of the following: carrier, master or, when a charter

Từ ngữ không định nghĩa trongUCP600

A19) Các từ "chứng từ giao hàng", "chứng từ đến chậm được chấp nhận", "chứng từ bên thứ ba được chấp nhận", "chứng từ bên thứ ba không chấp nhận", "nước xuất khẩu", "công ty vận tải" và " chấp nhận chứng từ như xuất trình" không nên dùng trong tín dụng, bởi vì chúng không được định nghĩa trong UCP600. Tuy nhiên, nếu chúng được sử dụng, và nghĩa của chúng không được định nghĩa trong tín dụng, thì chúng sẽ có nghĩa dưới đây theo Tập quán Ngân hàng Tiêu chuẩn quốc tế:

a. "chứng từ giao hàng" - tất cả chứng từ theo yêu cầu của tín dụng, trừ hối phiếu đòi nợ, báo cáo chuyển điện và biên lai chuyển phát, biên lai bưu điện hoặc chứng nhận gửi bưu điện làm minh chứng gửi chứng từ.

b. "chứng từ đến chậm được chấp nhận" - có thể xuất trình chứng từ muộn hơn 21 ngày niên lịch sau ngày giao hàng miễn là việc xuất trình không muộn hơn ngày hết hiệu lực của tín dụng. Điều này cũng được áp dụng khi tín dụng quy định thời hạn xuất trình cụ thể cùng với điều kiện "chứng từ đến chậm được chấp nhận".

c. "chứng từ bên thứ ba được chấp nhận" - tất cả chứng từ mà tín dụng hoặc UCP600 không quy định người phát hành, trừ hối phiếu đòi nợ, có thể được phát hành bởi một người đích danh hay một bên khác không phải là người thụ hưởng.

d. "chứng từ bên thứ ba không chấp nhận" - vô nghĩa và không được xem xét.

e. "nước xuất khẩu" - là một trong các trường hợp sau: nước tại đó người thụ hưởng cư trú, nước xuất xứ hàng hóa, nước tại đó người chuyên chở nhận hàng hoặc nước từ đó hàng hóa được giao hoặc gửi đi.

f. "công ty vận tải biển" - khi sử dụng gắn cùng với người phát hành giấy chứng nhận, lời chứng nhận hoặc lời khai liên quan đến chứng từ vận tải - bất kỳ một trong các trường hợp sau: người chuyên chở, thuyền trưởng

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

party bill of lading is presented, the master, owner or charterer, or any entity identified as an agent of any one of the aforementioned, regardless of whether it issued or signed the presented transport document.

g. "documents acceptable as presented" - a presentation may consist of one or more of the stipulated documents provided they are presented within the expiry date of the credit and the drawing amount is within that which is available under the credit. The documents will not otherwise be examined for compliance under the credit or UCP 600, including whether they are presented in the required number of originals or copies.

Issuer of documents

A20) When a credit requires a document to be issued by a named person or entity, this condition is satisfied when the document appears to be issued by the named person or entity by use of its letterhead, or when there is no letterhead, when the document appears to have been completed or signed by, or for [or on behalf of], the named person or entity.

Language

A21) a. When a credit stipulates the language of the documents to be presented, the data required by the credit or UCP 600 are to be in that language.

b. When a credit is silent with respect to the language of the documents to be presented, the documents may be issued in any language.

c. i. When a credit allows two or more acceptable languages, a confirming bank or a nominated bank acting on its nomination may restrict the number of acceptable languages as a condition of its engagement in the credit, and in such a case the data contained in the documents are only to be in the acceptable language or languages.

ii. When a credit allows a document to contain data in two or more acceptable

hoặc, khi vận đơn theo hợp đồng thuê tàu xuất trình, thuyền trưởng, chủ tàu hoặc người thuê tàu, hoặc bất kỳ người nào là đại lý của bất kỳ một trong những người nói ở trên, bất chấp việc người này có phát hành hoặc ký chứng từ vận tải xuất trình hay không.

g. "chấp nhận chứng từ như xuất trình" - một xuất trình có thể bao gồm một hoặc nhiều hơn các chứng từ quy định miễn là chúng được xuất trình trong thời hạn hiệu lực của tín dụng và số tiền đòi trong phạm vi cho phép của tín dụng. Ngoài ra, chứng từ sẽ không được kiểm tra xem có tuân thủ tín dụng hoặc UCP600 hay không, kể cả số lượng bản gốc hay bản sao theo yêu cầu xuất trình.

Người phát hành chứng từ

A20) Nếu tín dụng yêu cầu chứng từ xuất trình được phát hành bởi một người hay bên đích danh, thì yêu cầu này được đáp ứng khi chứng từ thể hiện là đã được phát hành bởi người hay bên đích danh đó bằng cách sử dụng giấy có tiêu danh, hoặc nếu không thì phải thể hiện là đã được lập hoặc ký bởi, hoặc ký cho (hoặc thay mặt cho), người hay bên đích danh đó.

Ngôn ngữ

A21) a. Nếu tín dụng quy định ngôn ngữ của chứng từ xuất trình, thì dữ liệu được yêu cầu bởi tín dụng hoặc UCP 600 phải là cùng ngôn ngữ đó.

b. Nếu tín dụng không quy định ngôn ngữ của chứng từ xuất trình, thì chứng từ có thể được phát hành bằng bất kỳ ngôn ngữ nào.

c. i. Nếu tín dụng cho phép hai hoặc nhiều hơn ngôn ngữ được sử dụng, thì NHXN hoặc NHĐCĐ khi thực hiện sự chỉ định có thể giới hạn số lượng ngôn ngữ sử dụng như là điều kiện ràng buộc mình trong tín dụng, và trong trường hợp này dữ liệu trên chứng từ phải được thể hiện bằng ngôn ngữ hoặc các ngôn ngữ đã được giới hạn.

ii. Nếu tín dụng cho phép chứng từ thể hiện dữ liệu trong hai hay nhiều hơn ngôn ngữ

THƯ VIỆN NUBT

languages and a confirming bank or a nominated bank acting on its nomination does not restrict the language or the number of acceptable languages as a condition of its engagement in the credit, it is required to examine the data in all of the acceptable languages appearing in the documents.

d. Banks do not examine data that have been inserted in a language that is additional to that required or allowed in the credit.

e. Notwithstanding paragraphs A21) (a) and (d), the name of a person or entity, any stamps, legalization, endorsements or similar, and the pre-printed text shown on a document, such as, but not limited to, field headings, may be in a language other than that required in the credit.

Mathematical calculations

A22) When the presented documents indicate mathematical calculations, banks only determine that the stated total in respect of criteria such as amount, quantity, weight or number of packages, does not conflict with the credit or any other stipulated document.

Misspellings or typing errors

A23) A misspelling or typing error that does not affect the meaning of a word or the sentence in which it occurs does not make a document discrepant. For example, a description of the goods shown as "mashine" instead of "machine", "fountan pen" instead of "fountain pen" or "modle" instead of "model" would not be regarded as a conflict of data under UCP 600 sub-article 14 (d). However, a description shown as, for example, "model 123" instead of "model 321" will be regarded as a conflict of data under that sub-article.

Multiple pages and attachments or riders

A24) When a document consists of more than one page, it must be possible to determine that the pages are part of the same document. Unless a document provides otherwise, pages which are physically bound together, sequentially numbered or contain

được sử dụng và NHXN hoặc NHĐCĐ khi thực hiện sự chỉ định không giới hạn ngôn ngữ hay số lượng ngôn ngữ sử dụng như là điều kiện ràng buộc mình trong tín dụng, thì yêu cầu là phải kiểm tra dữ liệu trong tất cả các ngôn ngữ sử dụng thể hiện trên chứng từ.

d. Ngân hàng không kiểm tra dữ liệu được gắn với ngôn ngữ phụ bổ sung cho ngôn ngữ theo yêu cầu hoặc được phép trong tín dụng.

e. Bất chấp khoản A21)(a) và (d), thì tên của người hoặc bên, bất kỳ con dấu, sự hợp pháp hóa, ký hậu hoặc tương tự, và nội dung in sẵn thể hiện trên chứng từ như, nhưng không hạn chế, tiêu đề của trường, có thể bằng ngôn ngữ khác với ngôn ngữ theo yêu cầu của tín dụng.

Các phép tính toán

A22) Nếu chứng từ xuất trình thể hiện các phép tính toán, thì ngân hàng chỉ xác định về mặt tổng số đối với các tiêu chí như số tiền, số lượng, trọng lượng hoặc số bao kiện, không mâu thuẫn với tín dụng hoặc bất kỳ chứng từ quy định nào khác.

Lỗi chính tả hoặc lỗi đánh máy

A23) Lỗi chính tả hoặc lỗi đánh máy không ảnh hưởng đến nghĩa của từ hoặc câu chứa đựng lỗi đó, thì không làm cho chứng từ trở nên sai biệt. Ví dụ, mô tả hàng hóa viết "mashine" thay vì "machine", "fountan pen" thay vì "fountain pen" hoặc "modle" thay vì "model" sẽ không được xem là có mẫu thuẫn với dữ liệu theo quy định của UCP600 khoản 14(d). Tuy nhiên, mô tả hàng hóa viết, ví dụ, "model 123" thay vì "model 321" sẽ bị xem là có mẫu thuẫn với dữ liệu theo UCP600 khoản 14(d).

Nhiều trang và đính kèm hoặc phụ lục

A24) Nếu chứng từ gồm nhiều hơn một trang, thì phải có thể xác định được các trang là bộ phận cấu thành của cùng một chứng từ. Trừ khi chứng từ quy định khác, các trang phải được gắn kết tự nhiên với nhau, được đánh số trang liên tục hoặc có

THƯ VIỆN HUB

internal cross references, however named or titled, will meet this requirement and are to be examined as one document, even if some of the pages are regarded as an attachment or rider.

A25) When a signature or endorsement is required to be on a document consisting of more than one page, and the credit or the document itself does not indicate where a signature or endorsement is to appear, the signature or endorsement may appear anywhere on that document.

Non - documentary conditions and conflict of data

A26) When a credit contains a condition without stipulating a document to indicate compliance therewith ("non-documentary condition"), compliance with such condition need not be evidenced on any stipulated document. However, data contained in a stipulated document are not to be in conflict with the non-documentary condition. For example, when a credit indicates "packing in wooden cases" without indicating that such data is to appear on any stipulated document, a statement in any stipulated document indicating a different type of packing is considered to be a conflict of data.

Originals and copies

A27) A document bearing an apparently original signature, mark, stamp or label of the issuer will be considered to be an original unless it states that it is a copy. Banks do not determine whether such a signature, mark, stamp or label of the issuer has been applied in a manual or facsimile form and, as such, any document bearing such method of authentication will satisfy the requirements of UCP 600 article 17.

A28) Documents issued in more than one original may be marked "Original", "Duplicate", "Triplicate", "First Original", "Second Original", etc. None of these markings will disqualify a document as an original.

chỉ dẫn tham chiếu chéo bên trong, dù có tên hay tiêu đề như thế nào, sẽ đáp ứng được yêu cầu này và phải được kiểm tra như một chứng từ, ngay cả khi một số trang được xem là đính kèm hoặc phụ lục.

A25) Nếu chữ ký hoặc ký hậu được yêu cầu trên chứng từ nhiều hơn một trang, và bản thân tín dụng hoặc bản thân chứng từ không yêu cầu phải ký hay ký hậu ở đâu, thì chữ ký hoặc ký hậu có thể được thực hiện ở bất kỳ đâu trên chứng từ.

Điều kiện phi chứng từ và mâu thuẫn về dữ liệu

A26) Nếu tín dụng bao gồm điều kiện nhưng không quy định chứng từ phải phù hợp với nó ("điều kiện phi chứng từ"), thì sự phù hợp với điều kiện đó không phải thể hiện trên bất kỳ chứng từ quy định nào. Tuy nhiên, dữ liệu chứa đựng trên chứng từ quy định không được mâu thuẫn với điều kiện phi chứng từ. Ví dụ, nếu tín dụng quy định "đóng gói trong các hộp gỗ" nhưng không yêu cầu dữ liệu này phải thể hiện trên bất kỳ chứng từ quy định nào, thì một tuyên bố trên bất kỳ chứng từ quy định nào thể hiện chủng loại đóng gói khác với "đóng gói trong các hộp gỗ" được xem là có mẫu thuẫn về dữ liệu.

Bản gốc và bản sao

A27) Chứng từ thể hiện trên bề mặt chữ ký, ký hiệu, đóng dấu hoặc nhãn hiệu gốc của người phát hành sẽ được xem là bản gốc trừ khi chứng từ tuyên bố là bản sao. Ngân hàng không cần xác định chữ ký, ký hiệu, đóng dấu hoặc nhãn hiệu của người phát hành đã được thực hiện bằng tay hay bằng máy, và như vậy, bất kỳ chứng từ nào thể hiện phương pháp xác thực nói trên sẽ đáp ứng được yêu cầu UCP600 điều 17.

A28) Chứng từ được phát hành nhiều hơn một bản gốc có thể ghi chú "Bản gốc", "Bản thứ hai", "Bản thứ ba", "Bản gốc thứ nhất", Bản gốc thứ hai", v.v. Không ghi chú nào ở trên làm cho chứng từ trở nên không là bản gốc.

THƯ VIỆN HUBT

A29) a. The number of originals to be presented is to be at least the number required by the credit or UCP 600.

b. When a transport document or insurance document indicates how many originals have been issued, the number of originals stated on the document is to be presented, except as stated in paragraphs H12) and J7) (c).

c. When a credit requires presentation of less than a full set of original transport documents, (for example, "2/3 original bills of lading"), but does not provide any disposal instructions for the remaining original bill of lading, a presentation may include 3/3 original bills of lading.

d. When a credit requires, for example, presentation of:

i. "Invoice", "One Invoice", "Invoice in 1 copy" or "Invoice - 1 copy", it will be understood to be a requirement for an original invoice.

ii. "Invoice in 4 copies" or "Invoice in 4 fold" will be satisfied by the presentation of at least one original invoice and any remaining number as copies.

iii. "photocopy of invoice" or "copy of invoice" will be satisfied by the presentation of either a photocopy, copy or, when not prohibited, an original invoice.

iv. "photocopy of a signed invoice" will be satisfied by the presentation of either a photocopy or copy of the original invoice that was apparently signed or, when not prohibited, a signed original invoice.

A30) a. When a credit prohibits the presentation of an original document by stating, for example, "photocopy of invoice - original document not acceptable in lieu of photocopy" or the like, only a photocopy of an invoice or an invoice marked copy is to be presented.

b. When a credit requires the presentation of a copy of a transport document and indicates a disposal instruction for all originals of that

A29) a. Số lượng bản gốc xuất trình ít nhất phải bằng số lượng yêu cầu của tín dụng hoặc UCP600.

b. Nếu chứng từ vận tải hoặc chứng từ bảo hiểm thể hiện số lượng bản gốc được phát hành, thì bấy nhiêu bản gốc như thể hiện trên chứng từ phải được xuất trình, ngoại trừ quy định tại khoản H12) và J7)(c).

c. Nếu tín dụng yêu cầu xuất trình ít hơn trọn bộ bản gốc chứng từ vận tải, (ví dụ, "2/3 bản gốc vận đơn đường biển"), nhưng không có bất kỳ chỉ thị nào về xử lý bản gốc vận đơn đường biển còn lại, thì xuất trình có thể bao gồm 3/3 bản gốc vận đơn đường biển.

d. Nếu tín dụng yêu cầu, ví dụ, việc xuất trình gồm:

i. "Hóa đơn", "Một hóa đơn", "Hóa đơn 1 bản" hoặc "Hóa đơn - 1 bản", thì được hiểu là yêu cầu một bản gốc hóa đơn.

ii. "Hóa đơn 4 bản" hoặc "Hóa đơn 4 lần" sẽ được thỏa mãn bằng cách xuất trình ít nhất một bản gốc hóa đơn và bất kỳ số còn lại nào là bản sao.

iii. "bản photo hóa đơn" hoặc "bản sao hóa đơn" sẽ được thỏa mãn bằng cách xuất trình một bản photo, bản sao hoặc, nếu không cấm, một bản gốc hóa đơn.

iv. "bản photo hóa đơn được ký" sẽ được thỏa mãn bằng cách xuất trình hoặc bản photo hoặc bản sao của bản gốc hóa đơn thể hiện trên bề mặt là đã được ký hoặc, nếu không cấm, một bản gốc hóa đơn được ký.

A30) a. Nếu tín dụng cấm xuất trình bản gốc chứng từ bằng quy định, ví dụ, "bản photo hóa đơn - bản gốc không chấp nhận thay cho bản photo" hoặc tương tự, thì chỉ bản photo hóa đơn hoặc bản hóa đơn ghi chú là bản sao phải được xuất trình.

b. Nếu tín dụng yêu cầu xuất trình một bản sao chứng từ vận tải và có chỉ thị hủy tất cả các bản gốc chứng từ đó, thì xuất trình

THƯ VIỆN HUBT

document, a presentation is not to include any original of such document.

A31) a. Original documents are to be signed when required by the credit, the document itself (except as stated in paragraph A37)) or UCP 600.

b. Copies of documents need not be signed nor dated.

Shipping marks

A32) When a credit specifies the details of a shipping mark, documents mentioning the shipping mark are to show those details. The data in a shipping mark indicated on a document need not be in the same sequence as those shown in the credit or in any other stipulated document.

A33) A shipping mark indicated on a document may show data in excess of what would normally be considered a "shipping mark", or which is specified in the credit as a "shipping mark", by the addition of information such as, but not limited to, the type of goods, warnings concerning the handling of fragile goods or net and gross weight of the goods.

A34) a. Transport documents covering containerized goods often only show a container number, with or without a seal number, under the heading "Shipping mark" or similar. Other documents that show a more detailed marking will not be in conflict for that reason.

b. The fact that some documents show additional information as mentioned in paragraphs A33) and A34) (a), while others do not, will not be regarded as a conflict of data under UCP 600 sub-article 14 (d).

Signatures

A35) a. A signature, as referred to in paragraph A31)(a), need not be handwritten. Documents may also be signed with a facsimile signature (for example, a pre-printed or scanned signature), perforated signature, stamp, symbol (for example, a

không được bao gồm bất kỳ bản gốc nào của chứng từ đó.

A31) a. Chứng từ bản gốc phải được ký nếu được yêu cầu bởi tín dụng, tự bản thân chứng từ (ngoại trừ quy định tại khoản A37)) hoặc UCP600.

b. Bản sao chứng từ không cần phải ký cũng như ghi ngày.

Ký mã hiệu hàng hóa

A32) Nếu tín dụng quy định chi tiết về ký mã hiệu hàng hóa, thì chứng từ đề cập đến ký mã hiệu hàng hóa phải chỉ ra các chi tiết đó. Dữ liệu về ký mã hiệu hàng hóa thể hiện trên chứng từ không cần phải trình bày giống hệt như thể hiện trong tín dụng hoặc trên bất kỳ chứng từ quy định nào khác.

A33) Ký mã hiệu hàng hóa thể hiện trên chứng từ có thể chỉ ra dữ liệu vượt quá nội dung thông thường của "ký mà hiệu hàng hóa", hoặc những gì quy định trong tín dụng là "ký mã hiệu hàng hóa", bằng cách bổ sung thông tin như, nhưng không hạn chế, chủng loại hàng hóa, cảnh báo liên quan đến xếp dỡ hàng hóa dễ vỡ hoặc trọng lượng tịnh và cả bì của hàng hóa.

A34) a. Chứng từ vận tải container thường chỉ nêu ra số container, có hoặc không có số kẹp chì, dưới tiêu đề "Ký mã hiệu hàng hóa" hoặc tương tự. Các chứng từ khác chỉ ra chi tiết hơn về ký mã hiệu hàng hóa sẽ không bị xem là có mâu thuẫn vì lý do này.

b. Thực tế là, một số chứng từ chỉ ra thông tin bổ sung như đã đề cập tại khoản A33) và A34)(a), trong khi các chứng từ khác lại không, sẽ không bị xem là có mâu thuẫn về dữ liệu theo UCP600 khoản 14(d).

Chữ ký

A35) a. Chữ ký, như đề cập tại khoản A31)(a), không cần phải ký bằng tay. Chứng từ cũng có thể được ký bằng máy (ví dụ, chữ ký được in sẵn hoặc được scan), chữ ký đục lỗ, đóng dấu, ký hiệu (ví dụ, lỗ thủng) hoặc bất kỳ phương pháp cơ khí

THƯ VIỆN HUCIT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

chop) or any mechanical or electronic method of authentication.	hoặc điện tử chân thực nào.
b. A requirement for a document to be "signed and stamped" or a similar requirement is satisfied by a signature in the form described in paragraph A35) (a) and the name of the signing entity typed, stamped, handwritten, pre-printed or scanned on the document, etc.	**b.** Yêu cầu chứng từ phải "được ký và đóng dấu" hoặc yêu cầu tương tự sẽ được thỏa mãn bằng chữ ký theo cách thức mô tả tại khoản A35)(a) và tên người ký được đánh máy, đóng dấu, viết tay, in sẵn hoặc scan trên chứng từ, v.v.
c. A statement on a document such as "This document has been electronically authenticated" or "This document has been produced by electronic means and requires no signature" or words of similar effect does not, by itself, represent an electronic method of authentication in accordance with the signature requirements of UCP 600 article 3.	**c.** Một tuyên bố trên chứng từ như "Chứng từ này đã được xác thực bằng phương pháp điện tử" hoặc "Chứng từ này đã được phát hành bằng phương tiện điện tử và không yêu cầu phải ký" hoặc các câu có nội dung tương tự thì tự nó không thể hiện là phương pháp xác thực bằng điện tử theo yêu cầu về chữ ký của UCP600 điều 3.
d. A statement on a document indicating that authentication may be verified or obtained through a specific reference to a website (URL) constitutes a form of electronic method of authentication in accordance with the signature requirements of UCP 600 article 3. Banks will not access such websites to verify or obtain authentication.	**d.** Một tuyên bố trên chứng từ thể hiện rằng xác thực có thể được xác minh hoặc có được thông qua tham chiếu cụ thể tới Website (URL) được xem là một hình thức của phương pháp xác thực điện tử tuân thủ yêu cầu về chữ ký theo UCP600 điều 3. Ngân hàng sẽ không truy cập Website này để xác minh hoặc có được xác nhận.
A36) a. A signature on the letterhead paper of a named person or entity is considered to be the signature of that named person or entity unless otherwise stated. The named person or entity need not be repeated next to the signature.	**A36) a.** Chữ ký trên chứng từ có tiêu danh của một người hay một bên đích danh được xem là chữ ký của người hoặc bên đó trừ khi quy định khác. Tên của người hay bên đích danh không cần nhắc lại bên cạnh chữ ký.
b. When a signatory indicates it is signing for [or on behalf of] a branch of the issuer, the signature will be considered to be that of the issuer.	**b.** Nếu chữ ký thể hiện là được ký cho (hoặc thay mặt cho) một chi nhánh của người phát hành, thì chữ ký đó sẽ được xem là của người phát hành.
A37) The fact that a document has a box, field or space for a signature does not in itself mean that such box, field or space is to be completed with a signature. For example, a signature is not required in the space titled "Signature of shipper or their agent" commonly found on an air waybill or "Signature of shipper" on a road transport document. Also see paragraph A17) in	**A37)** Thực tế là, chứng từ có hộp, trường hoặc chỗ trống để ký thì không nhất thiết phải ký vào hộp, trường hoặc chỗ trống đó. Ví dụ, chữ ký không cần thể hiện trong khoản trống có tiêu đề "Chữ ký của người gửi hàng hoặc đại lý của họ" thường thấy trên vận đơn hàng không hoặc "Chữ ký của người gửi hàng" trên chứng từ vận tải đường bộ. Tương tự xem khoản A17) đối

respect of the requirements for data to appear in a box, field or space.

A38) When a document includes wording such as "This document is not valid unless countersigned [or signed] by (name of the person or entity)" or words of similar effect, the applicable box, field or space is to contain a signature and the name of the person or entity that is countersigning the document.

Title of documents and combined documents

A39) Documents may be titled as called for in the credit, bear a similar title or be untitled. The content of a document must appear to fulfil the function of the required document. For example, a requirement for a "Packing List" will be satisfied by a document containing packing details whether it is titled "Packing List", "Packing Note", "Packing and Weight List", etc., or bears no title.

A40) Documents required by a credit are to be presented as separate documents. However, and as an example, a requirement for an original packing list and an original weight list will also be satisfied by the presentation of two original combined packing and weight lists, provided that such documents state both packing and weight details.

A41) A document required by a credit that is to cover more than one function may be presented as a single document or separate documents that appear to fulfil each function. For example, a requirement for a Certificate of Quality and Quantity will be satisfied by the presentation of a single document or by a separate Certificate of Quality and Certificate of Quantity provided that each document appears to fulfil its function and is presented in the number of originals and copies as required by the credit.

với yêu cầu về dữ liệu thể hiện trong hộp, trường hoặc chỗ trống.

A38) Nếu chứng từ bao gồm từ ngữ như "Chứng từ này sẽ không có giá trị trừ khi được tiếp ký (hoặc được ký) bởi (tên của người hoặc bên") hoặc các từ có nội dung tương tự, thì hộp, trường hoặc chỗ trống đó phải bao gồm chữ ký và tên của người hoặc bên thực hiện việc tiếp ký chứng từ.

Tiêu đề chứng từ và chứng từ kết hợp

A39) Chứng từ có thể ghi tiêu đề như yêu cầu của tín dụng, ghi tiêu đề tương tự hoặc không có tiêu đề. Nội dung của chứng từ phải đáp ứng được chức năng của chứng từ yêu cầu. Ví dụ, một yêu cầu đối với "Giấy đóng gói" sẽ được đáp ứng bằng một chứng từ chứa đựng các chi tiết về đóng gói cho dù nó có tiêu đề "Giấy đóng gói", "Phiếu đóng gói", "Giấy đóng gói và trọng lượng", v.v., hoặc không có tiêu đề.

A40) Chứng từ yêu cầu bởi tín dụng phải được xuất trình độc lập. Tuy nhiên, và như là ví dụ, một yêu cầu về bản gốc giấy đóng gói và bản gốc giấy trọng lượng cũng sẽ được đáp ứng bằng việc xuất trình hai bản gốc giấy kết hợp đóng gói và trọng lượng, miễn là chứng từ đó nói rõ chi tiết đồng thời cả hai về đóng gói và trọng lượng.

A41) Chứng từ được yêu cầu bởi tín dụng gồm nhiều hơn một chức năng thì có thể xuất trình một chứng từ duy nhất hoặc các chứng từ riêng rẽ thể hiện từng chức năng yêu cầu. Ví dụ, yêu cầu đối với Giấy chứng nhận số lượng và chất lượng sẽ được đáp ứng bằng việc xuất trình một chứng từ duy nhất hoặc riêng rẽ Giấy chứng nhận chất lượng và Giấy chứng nhận số lượng miễn là từng chứng từ thể hiện là đáp ứng được chức năng của nó và được xuất trình theo số lượng bản gốc và bản sao như yêu cầu của tín dụng.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

2. DRAFTS AND CALCULATION OF MATURITY DATE

ISBP- Paragraph B1 to B18

Basic requirement

B1) a. A draft, when required, is to be drawn on the bank stated in the credit.

b. Banks only examine a draft to the extent described in paragraphs B2)-B17).

Tenor

B2) a. The tenor stated on a draft is to be in accordance with the terms of the credit.

b. When a credit requires a draft to be drawn at a tenor other than sight or a certain period after sight, it must be possible to establish the maturity date from the data in the draft itself.

For example, when a credit calls for drafts at a tenor 60 days after the bill of lading date, and when the date of the bill of lading is 14 May 2013, the tenor is to be indicated on the draft in one of the following ways:

i. "60 days after bill of lading date 14 May 2013", or

ii. "60 days after 14 May 2013", or

iii. "60 days after bill of lading date" and elsewhere on the face of the draft state "bill of lading date 14 May 2013" or

iv. "60 days date" on a draft dated the same day as the date of the bill of lading, or

v. "13 July 2013", i.e., 60 days after the bill of lading date.

c. When the tenor refers to, for example, 60 days after the bill of lading date, the on board date is deemed to be the bill of lading date even when the on board date is prior to or later than the date of issuance of the bill of lading.

d. The words "from" and "after" when used to determine maturity dates of drafts signify that the calculation of the maturity date commences the day following the date of the document, shipment or the date of an

2. HỐI PHIẾU ĐÒI NỢ VÀ TÍNH TOÁN NGÀY ĐẾN HẠN

ISBP - Khoản từ B1 đến B18

Yêu cầu chung

B1) a. Hối phiếu đòi nợ (hối phiếu), nếu được yêu cầu, phải được ký phát đòi tiền ngân hàng như quy định của tín dụng.

b. Ngân hàng chỉ kiểm tra hối phiếu theo nội dung quy định tại khoản B2)-B17).

Kỳ hạn

B2) a. Kỳ hạn quy định trên hối phiếu phải phù hợp với điều khoản của tín dụng.

b. Nếu tín dụng yêu cầu hối phiếu được ký phát có kỳ hạn khác với trả ngay hoặc một kỳ hạn nhất định sau ngày nhìn thấy, thì nó phải có thể xác định được ngày đến hạn từ dữ liệu trên chính hối phiếu.

Ví dụ, nếu tín dụng yêu cầu hối phiếu có kỳ hạn 60 ngày sau ngày vận đơn, và nếu ngày vận đơn là ngày 14/5/2013, thì kỳ hạn quy định trên hối phiếu bằng một trong các cách sau:

i. "60 ngày sau ngày vận đơn 14/5/2013", hoặc

ii. "60 ngày sau ngày 14/5/2013", hoặc

iii. "60 ngày sau ngày vận đơn" và đâu đó trên bề mặt hối phiếu thể hiện "ngày vận đơn 14/5/2013", hoặc

iv. "ngày thứ 60" trên hối phiếu ghi ngày trùng với ngày vận đơn, hoặc

v. "ngày 13/7/2013", tức 60 ngày sau ngày vận đơn.

c. Nếu kỳ hạn liên quan đến, ví dụ, 60 ngày sau ngày vận đơn, thì ngày xếp hàng lên tàu được xem là ngày vận đơn ngay cả khi ngày xếp hàng lên tàu là trước hoặc sau ngày phát hành vận đơn.

d. Các từ "từ" và "sau" khi sử dụng để xác định ngày đến hạn của hối phiếu có nghĩa là việc tính toán ngày đến hạn được bắt đầu từ ngày tiếp theo ngày của chứng từ, ngày giao hàng hoặc ngày của một sự kiện quy định

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

event stipulated in the credit, for example, 10 days after or from 4 May is 14 May.

e. i. When a credit requires a bill of lading and drafts are to be drawn, for example, at 60 days after or from the bill of lading date and a bill of lading is presented evidencing unloading and reloading of the goods from one vessel to another, and showing more than one dated on board notation and indicating that each shipment was effected from a port within a permitted geographical area or range of ports, the earliest of these dates is to be used for the calculation of the maturity date. For example, a credit requires shipment from any European port, and the bill of lading evidences on board vessel "A" from Dublin on 14 May, with transhipment effected on board vessel "B" from Rotterdam on 16 May. The draft should reflect 60 days after the earliest on board date in a European port, i.e., 14 May.

ii. When a credit requires a bill of lading and drafts are to be drawn, for example, at 60 days after or from the bill of lading date, and a bill of lading is presented evidencing shipment of goods on the same vessel from more than one port within a permitted geographical area or range of ports, and shows more than one dated on board notation, the latest of these dates is to be used for the calculation of the maturity date. For example, a credit requires shipment from any European port, and the bill of lading evidences part of the goods loaded on board vessel "A" from Dublin on 14 May and the remainder on board the same vessel from Rotterdam on 16 May. The draft should reflect 60 days after the latest on board date, i.e., 16 May.

iii. When a credit requires a bill of lading and drafts are to be drawn, for example, at 60 days after or from the bill of lading date, and more than one set of bills of lading is presented under one draft, the on board date

trong tín dụng, ví dụ, 10 ngày sau hoặc từ ngày 4 tháng 10 là ngày 14 tháng 10.

e. i. Nếu tín dụng yêu cầu vận đơn và hối phiếu được ký phát, ví dụ, 60 ngày sau hoặc từ ngày vận đơn và vận đơn được xuất trình thể hiện việc dỡ hàng xuống từ một con tàu và rồi xếp hàng lên một con tàu khác, và chỉ ra nhiều hơn một ngày ghi chú xếp hàng lên tàu và thể hiện từng lần giao hàng được thực hiện từ một cảng trong một khu vực địa lý hoặc từ một loạt cảng cho phép, thì ngày sớm nhất trong các ngày ghi chú xếp hàng lên tàu được dùng để tính ngày đến hạn. Ví dụ, tín dụng yêu cầu giao hàng từ bất kỳ cảng châu Âu nào, và vận đơn thể hiện xếp hàng lên tàu "A" từ Dublin ngày 14 tháng 5, và chuyển tải được thực hiện xếp hàng lên tàu "B" từ Rotterdam ngày 16 tháng 5. Hối phiếu phải phản ánh 60 ngày sau ngày xếp hàng lên tàu sớm nhất tại một cảng châu Âu, tức ngày 14 tháng 5.

ii. Nếu tín dụng yêu cầu vận đơn và hối phiếu được ký phát, ví dụ 60 ngày sau hoặc từ ngày vận đơn, và vận đơn được xuất trình thể hiện hàng hóa được giao trên cùng một con tàu từ nhiều hơn một cảng trong một khu vực địa lý hoặc một loạt cảng được phép, và chỉ ra nhiều hơn một ngày ghi chú xếp hàng lên tàu, thì ngày muộn nhất trong các ngày ghi chú xếp hàng lên tàu được dùng để tính ngày đến hạn. Ví dụ, tín dụng yêu cầu giao hàng từ bất kỳ cảng châu Âu nào, và vận đơn thể hiện một phần hàng hóa được xếp lên tàu "A" từ Dublin ngày 14 tháng 5, và phần còn lại được xếp lên cùng con tàu này từ Rotterdam ngày 16 tháng 5. Hối phiếu phải phản ánh 60 ngày sau ngày xếp hàng lên tàu muộn nhất tại một cảng châu Âu, tức ngày 16 tháng 5.

iii. Nếu tín dụng yêu cầu vận đơn và hối phiếu được ký phát, ví dụ, 60 ngày sau hoặc từ ngày vận đơn, và có nhiều hơn một bộ vận đơn được xuất trình cho một hối phiếu, thì ngày giao hàng lên tàu của vận đơn

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRƯỜNG KHỐI BỘ

of the latest bill of lading will be used for the calculation of the maturity date.

B3) While the examples in paragraphs B2)(e) (i-iii) refer to bill of lading dates, the same principles apply to any basis for determining a maturity date.

Maturity date

B4) When a draft states a maturity date by using an actual date, that date is to reflect the terms of the credit.

B5) For drafts drawn, for example, "at 60 days sight", the maturity date is established as follows:

a. in the case of a complying presentation, the maturity date will be 60 days after the day of presentation to the bank on which the draft is drawn, i.e., the issuing bank, confirming bank or a nominated bank that agrees to act on its nomination ("drawee bank").

b. in the case of a non-complying presentation:

i. when such drawee bank has not provided a notice of refusal, the maturity date will be 60 days after the day of presentation to it;

ii. when the drawee bank is the issuing bank and it has provided a notice of refusal, at the latest 60 days after the date the issuing bank accepts the waiver of the applicant;

iii. when the drawee bank is a bank other than the issuing bank and it has provided a notice of refusal, at the latest 60 days after the date of the acceptance advice of the issuing bank. When such drawee bank does not agree to act on the acceptance advice of the issuing bank, the undertaking to honour on the due date is that of the issuing bank.

c. The drawee bank is to advise or confirm the maturity date to the presenter.

B6) The method of calculation of tenor and maturity dates, as shown above, also applies to a credit available by deferred payment or, in some cases, negotiation, i.e., when there is no requirement for a draft to be presented by the beneficiary.

muộn nhất sẽ được dùng để tính ngày đến hạn.

B3) Trong khi các ví dụ tại khoản B2)(e) (i-iii) liên quan đến ngày vận đơn, thì các quy tắc như thế cũng được áp dụng cho mọi cơ sở để xác định ngày đến hạn.

Ngày đến hạn

B4) Nếu hối phiếu quy định ngày đến hạn là một ngày cụ thể, thì ngày đó phải phản ánh điều kiện của tín dụng.

B5) Đối với hối phiếu ký phát, ví dụ, "60 ngày nhìn thấy", thì ngày đến hạn được xác định như sau:

a. trường hợp xuất trình phù hợp, thì ngày đến hạn sẽ là 60 ngày sau ngày xuất trình cho ngân hàng mà hối phiếu ký phát đòi tiền, tức NHPH, NHXN hoặc NHĐCĐ nếu nó đồng ý thực hiện vai trò được chỉ định ("ngân hàng bị ký phát").

b. trường hợp xuất trình không phù hợp:

i. nếu ngân hàng bị ký phát không thông báo từ chối, thì ngày đến hạn sẽ là 60 ngày sau ngày xuất trình cho ngân hàng này;

ii. nếu ngân hàng bị ký phát là NHPH và nó đã thông báo từ chối, là 60 ngày sau ngày NHPH nhận được sự bỏ qua của người yêu cầu;

iii. nếu ngân hàng bị ký phát không phải là NHPH và nó đã thông báo từ chối, là 60 ngày sau ngày thông báo chấp nhận của NHPH. Nếu ngân hàng bị ký phát không đồng ý thực hiện vai trò thông báo chấp nhận của NHPH, thì việc cam kết thanh toán tại ngày đến hạn là ngày cam kết của NHPH.

c. Ngân hàng bị ký phát phải thông báo hoặc xác nhận ngày đến hạn cho người xuất trình.

B6) Phương pháp tính toán kỳ hạn và ngày đến hạn, như nói ở trên, cũng được áp dụng cho tín dụng trả chậm hoặc, trong một số trường hợp, chiết khấu, nghĩa là nếu tín dụng không yêu cầu hối phiếu phải xuất trình bởi người thụ hưởng.

THƯ VIỆN HUBT

Banking days, grace days, delays in remittance

B7) Payment is to be made in immediately available funds on the due date at the place where the draft or documents are payable, provided that such due date is a banking day in that place. When the due date is a non-banking day, payment is due on the first banking day following the due date. Delays in the remittance of funds, for example grace days, the time it takes to remit funds, etc., are not to be in addition to the stated or agreed due date as defined by the draft or documents.

Drawing and signing

B8) a. A draft is to be drawn and signed by the beneficiary and to indicate a date of issuance.

b. When the beneficiary or second beneficiary has changed its name, and the credit mentions the former name, a draft may be drawn in the name of the new entity provided that it indicates "formerly known as (name of the beneficiary or second beneficiary)" or words of similar effect.

B9) When a credit indicates the drawee of a draft by only stating the SWIFT address of a bank, the draft may show the drawee with the same details or the full name of the bank.

B10) When a credit is available by negotiation with a nominated bank or any bank, the draft is to be drawn on a bank other than the nominated bank.

B11) When a credit is available by acceptance with any bank, the draft is to be drawn on the bank that agrees to accept the draft and is thereby willing to act on its nomination.

B12) When a credit is available by acceptance with:

a. a nominated bank or any bank, and the draft is to be drawn on that nominated bank (which is not a confirming bank), and it decides not to act on its nomination, the

Ngày ngân hàng, gia hạn, chuyển tiền chậm

B7) Thanh toán phải được thực hiện ngay lập tức tại ngày đến hạn tại nơi mà hối phiếu hay chứng từ được trả tiền, miễn là ngày đến hạn là ngày ngân hàng tại nơi được trả tiền. Nếu ngày đến hạn rơi vào ngày ngân hàng đóng cửa, thì thanh toán sẽ được thực hiện vào ngày mở cửa đầu tiên sau ngày đến hạn. Việc chuyển tiền đến chậm vì lý do thời gian gia hạn và thời gian cần thiết để chuyển tiền, v.v. sẽ không được cộng thêm để kéo dài ngày đến hạn theo quy định của hối phiếu hay chứng từ.

Lập và ký

B8) a. Hối phiếu phải được lập và ký bởi người thụ hưởng và ghi ngày phát hành.

b. Nếu người thụ hưởng hoặc người thụ hưởng thứ hai thay đổi tên, và tín dụng thể hiện tên cũ trước đây, thì hối phiếu có thể được lập theo tên của bên mới miễn là chỉ ra "trước đây gọi là (tên của người thụ hưởng hoặc người thụ hưởng thứ hai)" hoặc các từ có nội dung tương tự.

B9) Nếu tín dụng thể hiện người bị ký phát bằng cách chỉ ghi địa chỉ SWIFT của ngân hàng, thì hối phiếu có thể chỉ ra người bị ký phát với chi tiết như vậy hoặc tên đầy đủ của ngân hàng.

B10) Nếu tín dụng có giá trị chiết khấu bởi NHĐCĐ đích danh hoặc bất kỳ ngân hàng nào, thì hối phải được ký phát đòi tiền ngân hàng khác với NHĐCĐ.

B11) Nếu tín dụng có giá trị chấp nhận bởi bất kỳ ngân hàng nào, thì hối phiếu phải được ký phát đòi tiền ngân hàng đồng ý chấp nhận và sẵn sàng thực hiện vai trò được chỉ định.

B12) Nếu tín dụng có giá trị chấp nhận bởi:

a. NHĐCĐ đích danh hay bất kỳ ngân hàng nào, và hối phiếu ký phát đòi tiền NHĐCĐ (không là NHXN), và nó quyết định không thực hiện vai trò được chỉ định, thì người

THƯ VIỆN HUBT

beneficiary may choose to: **i.** draw the draft on the confirming bank, if any, or request that the presentation be forwarded to the confirming bank in the form as presented; **ii.** present the documents to another bank that agrees to accept a draft drawn on it and thereby act on its nomination (applicable only when the credit is available with any bank); or **iii.** request that the presentation be forwarded to the issuing bank in the form as presented with or without a draft drawn on the issuing bank. **b.** a confirming bank, and the draft is to be drawn on that confirming bank and the presentation is non-complying, and it decides not to reinstate its confirmation, the beneficiary may request that the presentation be forwarded to the issuing bank in the form as presented, with or without a draft drawn on the issuing bank.	thụ hưởng có thể chọn: **i.** ký phát hối phiếu đòi tiền NHXN, nếu có, hoặc yêu cầu chuyển xuất trình tới NHXN theo cách thức như đã xuất trình; **ii.** xuất trình chứng từ cho ngân hàng khác đồng ý chấp nhận hối phiếu ký phát đòi tiền mình và theo đó thực hiện vai trò được chỉ định (áp dụng chỉ khi tín dụng có giá trị tự do); hoặc **iii.** yêu cầu chuyển xuất trình tới NHPH theo cách thức như đã xuất trình cùng với có hoặc không có hối phiếu ký phát đòi tiền NHPH. **b.** NHXN, và hối phiếu ký phát đòi tiền NHXN này và xuất trình là không phù hợp, và nó quyết định từ chối thực hiện xác nhận của mình, thì người thụ hưởng có thể yêu cầu chuyển xuất trình tới NHPH theo cách thức như đã xuất trình, cùng với có hoặc không có hối phiếu ký phát đòi tiền NHPH.
Amounts **B13)** A draft is to be drawn for the amount demanded under the presentation. **B14)** The amount in words is to accurately reflect the amount in figures when both are shown, and indicate the currency as stated in the credit. When the amount in words and figures are in conflict, the amount in words is to be examined as the amount demanded.	**Số tiền** **B13)** Hối phiếu phải được ký phát với số tiền đòi theo quy định của xuất trình. **B14)** Số tiền ghi bằng chữ phải phản ánh chính xác số tiền ghi bằng số nếu cả hai được chỉ ra, và thể hiện đồng tiền như quy định của tín dụng. Nếu số tiền ghi bằng chữ và ghi bằng số mâu thuẫn với nhau, thì số tiền ghi bằng chữ sẽ được kiểm tra như là số tiền yêu cầu thanh toán.
Endorsement **B15)** A draft is to be endorsed, if necessary.	**Ký hậu** **B15)** Hối phiếu phải được ký hậu, nếu cần.
Correction and alteration ("correction") **B16)** Any correction of data on a draft is to appear to have been authenticated with the addition of the signature or initials of the beneficiary. **B17)** When no correction of data is allowed in a draft, an issuing bank should have included a suitable stipulation in its credit.	**Sửa chữa và thay đổi ("sửa chữa")** **B16)** Bất kỳ sửa chữa nào về dữ liệu hối phiếu đều phải được xác thực bằng cách bổ sung chữ ký hoặc ký tắt của người thụ hưởng. **B17)** Nếu không cho phép bất kỳ sửa đổi nào về dữ liệu hối phiếu, thì NHPH phải có quy định thích hợp trong tín dụng.

THƯ VIỆN HUBT

Drafts drawn on the applicant **B18) a.** A credit must not be issued available by a draft drawn on the applicant. **b.** However, when a credit requires the presentation of a draft drawn on the applicant as one of the required documents, it is to be examined only to the extent expressly stated in the credit, otherwise according to UCP 600 sub-article 14 (f).	**Hối phiếu ký phát đòi tiền người yêu cầu** **B18) a.** Tín dụng không được phát hành có giá trị thanh toán bằng hối phiếu ký phát đòi tiền người yêu cầu. **b.** Tuy nhiên, nếu tín dụng yêu cầu xuất trình hối phiếu ký phát đòi tiền người yêu cầu như một chứng từ được yêu cầu, thì nó được kiểm tra chỉ với nội dung nói rõ trong tín dụng, ngoài ra tuân thủ theo UCP600 khoản 14(f).
3. INVOICES *ISBP - Paragraph C1 to C15* **Title of invoice** **C1) a.** When a credit requires presentation of an "invoice" without further description, this will be satisfied by the presentation of any type of invoice (commercial invoice, customs invoice, tax invoice, final invoice, consular invoice, etc.). However, an invoice is not to be identified as "provisional", "pro-forma" or the like. **b.** When a credit requires presentation of a "commercial invoice", this will also be satisfied by the presentation of a document titled "invoice", even when such document contains a statement that it has been issued for tax purposes. **Issuer of an invoice** **C2) a.** An invoice is to appear to have been issued by the beneficiary or, in the case of a transferred credit, the second beneficiary. **b.** When the beneficiary or second beneficiary has changed its name and the credit mentions the former name, an invoice may be issued in the name of the new entity provided that it indicates "formerly known as (name of the beneficiary or second beneficiary)" or words of similar effect. **Description of the goods, services or performance and other general issues related to invoices** **C3)** The description of the goods, services or performance shown on the invoice is to correspond with the description shown in	**3. HÓA ĐƠN** *ISBP - Khoản C1 đến C15* **Tiêu đề hóa đơn** **C1) a.** Nếu tín dụng yêu cầu xuất trình "hóa đơn" mà không nói gì thêm, thì quy định này sẽ được thỏa mãn bằng cách xuất trình bất kỳ loại hóa đơn nào (hóa đơn thương mại, hóa đơn hải quan, hóa đơn thuế, hóa chính thức, hóa đơn lãnh sự, v.v.). Tuy nhiên, không được là hóa đơn "tạm thời", "chiếu lệ" hoặc tương tự. **b.** Nếu tín dụng yêu cầu xuất trình "hóa đơn thương mại", thì yêu cầu này cũng được thỏa mãn bằng cách xuất trình chứng từ có tiêu đề "hóa đơn", ngay cả khi chứng từ như thế chứa đựng tuyên bố rằng được phát hành cho mục đích thuế. **Người phát hành hóa đơn** **C2) a.** Hóa đơn phải được phát hành bởi người thụ hưởng hoặc, trong trường hợp tín dụng chuyển nhượng, người thụ hưởng thứ hai. **b.** Nếu người thụ hưởng hoặc người thụ hưởng thứ hai thay đổi tên và tín dụng sử dụng tên trước đây, thì hóa đơn có thể được phát hành theo tên của bên mới miễn là nó có ghi "tên trước đây là (tên của người thụ hưởng hoặc người thụ hưởng thứ hai)" hoặc các từ có nội dung tương tự. **Mô tả hàng hóa, dịch vụ hoặc thực hiện và các vấn đề chung liên quan đến hóa đơn** **C3)** Mô tả hàng hóa, dịch vụ hoặc thực hiện thể hiện trên hóa đơn phải có nội dung tương ứng với mô tả trong tín dụng. Điều

THƯ VIỆN HUBT

the credit. There is no requirement for a mirror image. For example, details of the goods may be stated in a number of areas within the invoice which, when read together, represent a description of the goods corresponding to that in the credit.

C4) The description of goods, services or performance on an invoice is to reflect what has actually been shipped, delivered or provided. For example, when the goods description in the credit indicates a requirement for shipment of "10 trucks and 5 tractors", and only 4 trucks have been shipped, an invoice may indicate shipment of only 4 trucks provided that the credit did not prohibit partial shipment. An invoice indicating what has actually been shipped (4 trucks) may also contain the description of the goods stated in the credit, i.e., 10 trucks and 5 tractors.

C5) An invoice showing a description of the goods, services or performance that corresponds with that in the credit may also indicate additional data in respect of the goods, services or performance provided that they do not appear to refer to a different nature, classification or category of the goods, services or performance.

For example, when a credit requires shipment of "Suede Shoes", but the invoice describes the goods as "Imitation Suede Shoes", or when the credit requires "Hydraulic Drilling Rig", but the invoice describes the goods as "Second Hand Hydraulic Drilling Rig", these descriptions would represent a change in nature, classification or category of the goods.

C6) An invoice is to indicate:

a. the value of the goods shipped or delivered, or services or performance provided.

b. unit price(s), when stated in the credit.

c. the same currency as that shown in the credit.

d. any discount or deduction required by the credit.

này không yêu cầu việc mô tả phải giống hệt như một bức ảnh chụp. Ví dụ, các chi tiết hàng hóa có thể được mô tả tại một số vị trí khác nhau trên hóa đơn, nhưng khi đối chiếu chúng với mô tả trong tín dụng thì phải khớp với nhau.

C4) Mô tả hàng hóa, dịch vụ hoặc thực hiện trên hóa đơn phải phản ánh thực tế những gì đã được gửi đi, được giao hoặc được cung cấp. Ví dụ, nếu mô tả hàng hóa trong tín dụng thể hiện yêu cầu giao "10 xe tải và 5 máy kéo", và chỉ 4 xe tải là được giao, thì hóa đơn có thể ghi giao hàng chỉ 4 xe tải miễn là tín dụng không cấm giao hàng từng phần. Một hóa đơn thể hiện những gì thực tế đã giao (4 xe tải) cũng có thể ghi nội dung mô tả hàng hóa như quy định trong tín dụng, nghĩa là 10 xe tải và 5 máy kéo.

C5) Hóa đơn thể hiện mô tả hàng hóa, dịch vụ hoặc thực hiện có nội dung tương ứng với nội dung mô tả trong tín dụng thì cũng có thể ghi các dữ liệu bổ sung đối với hàng hóa, dịch vụ hoặc thực hiện đó miễn là chúng không thể hiện là mâu thuẫn với bản chất, chủng loại hoặc mặt hàng, dịch vụ hoặc thực hiện.

Ví dụ, nếu tín dụng yêu cầu giao "Giày da lộn", nhưng hóa đơn mô tả hàng hóa "Giày giả da lộn", hoặc nếu tín dụng yêu cầu "Giàn khoan dầu khí chạy bằng sức nước", nhưng hóa đơn mô tả hàng hóa lại ghi "Giàn khoan dầu khí chạy bằng sức nước đã qua sử dụng", thì các mô tả như thế thể hiện là đã làm thay đổi bản chất, chủng loại hay mặt hàng của hàng hóa.

C6) Hóa đơn phải thể hiện:

a. giá trị hàng hóa đã được gửi hoặc được giao, hoặc dịch vụ hoặc thực hiện đã được cung cấp.

b. (các) đơn giá, nếu ghi trong tín dụng.

c. cùng loại tiền như thể hiện trong tín dụng.

d. bất kỳ chiết khấu hay giảm giá nào theo yêu cầu của tín dụng.

THƯ VIỆN HUBT

C7) An invoice may indicate a deduction covering advance payment, discount, etc., that is not stated in the credit.

C8) When a trade term is stated as part of the goods description in the credit, an invoice is to indicate that trade term, and when the source of the trade term is stated, the same source is to be indicated. For example, a trade term indicated in a credit as "CIF Singapore Incoterms2010" is not to be indicated on an invoice as "CIF Singapore" or "CIF Singapore Incoterms". However, when a trade term is stated in the credit as "CIF Singapore" or "CIF Singapore Incoterms", it may also be indicated on an invoice as "CIF Singapore Incoterms 2010" or any other revision.

C9) Additional charges and costs, such as those related to documentation, freight or insurance costs, are to be included within the value shown against the stated trade term on the invoice.

C10) An invoice need not be signed or dated.

C11) Any total quantity of goods and their weight or measurement shown on the invoice is not to conflict with the same data appearing on other documents.

C12) An invoice is not to indicate:

a. over-shipment (except as provided in UCP 600 sub-article 30 (b)), or

b. goods, services or performance not called for in the credit. This applies even when the invoice includes additional quantities of goods, services or performance as required by the credit or samples and advertising material and are stated to be free of charge.

C13) The quantity of goods required in the credit may be indicated on an invoice within a tolerance of +/-5%. A variance of up to +5% in the quantity of the goods does not allow the amount demanded under the presentation to exceed the amount of the credit. The tolerance of +/-5% in the quantity of the goods will not apply when:

C7) Hóa đơn có thể ghi giảm giá do ứng trước, chiết khấu, v.v. mà tín dụng không quy định.

C8) Nếu điều kiện thương mại được quy định là một phần của mô tả hàng hóa trong tín dụng, thì hóa đơn phải thể hiện điều kiện thương mại đó, và nếu nguồn của điều kiện thương mại được ghi rõ, thì phải thể hiện đúng nguồn đó. Ví dụ, điều kiện thương mại trong tín dụng ghi "CIF Singapore Incoterms©2010" thì không được thể hiện trên hóa đơn "CIF Singapore" hoặc "CIF Singapore Incoterms". Tuy nhiên, nếu điều kiện thương mại ghi trong tín dụng "CIF Singapore" hoặc "CIF Singapore Incoterms", thì cũng có thể ghi trên hóa đơn "CIF Singapore Incoterms©2010" hoặc bất kỳ phiên bản nào khác.

C9) Các phụ phí và chi phí, như những gì liên quan đến lập chứng từ, cước phí hoặc chi phí bảo hiểm, phải được bao gồm trong giá trị tương ứng với điều kiện thương mại ghi trên hóa đơn.

C10) Hóa đơn không cần phải ký hoặc ghi ngày.

C11) Bất kỳ tổng số lượng hàng hóa nào và trọng lượng hoặc thể tích của chúng thể hiện trên hóa đơn không được mâu thuẫn với cùng dữ liệu ghi trên chứng từ khác.

C12) Hóa đơn không được thể hiện:

a. giao hàng quá (trừ khi được quy định trong UCP600 khoản 30(b)), hoặc

b. hàng hóa, dịch vụ hoặc thực hiện mà tín dụng không yêu cầu. Điều này được áp dụng ngay cả khi hóa đơn gồm số lượng hàng hóa, dịch vụ hoặc thực hiện ghi thêm nhưng khác với yêu cầu của tín dụng hoặc hàng mẫu và vật liệu quảng cáo và chúng được nói rõ là miễn phí.

C13) Số lượng hàng hóa yêu cầu trong tín dụng có thể thể hiện trên hóa đơn với dung sai là ±5%. Một dao động lên đến +5% về số lượng hàng hóa sẽ không cho phép đòi tiền theo xuất trình quá số tiền của tín dụng. Một dung sai ±5% về số lượng hàng hóa sẽ không được áp dụng, nếu:

THƯ VIỆN HUBT

a. a credit states that the quantity is not to be exceeded or reduced; or

b. a credit states the quantity in terms of a stipulated number of packing units or individual items.

C14) When no quantity of goods is stated in the credit, and partial shipments are prohibited, an invoice issued for an amount up to 5% less than the credit amount will be considered to cover the full quantity and not a partial shipment.

Instalment drawings or shipments

C15) a. i. When a drawing or shipment by instalments within given periods is stipulated in the credit, and any instalment is not drawn or shipped within the period allowed for that instalment, the credit ceases to be available for that and any subsequent instalment. Given periods are a sequence of dates or timelines that determine a start and end date for each instalment. For example, a credit requiring shipment of 100 cars in March and 100 cars in April is an example of two periods of time that start on 1 March and 1 April and end on 31 March and 30 April respectively.

ii. When partial drawings or shipments are allowed, any number of drawings or shipments is permitted within each instalment.

b. When a credit indicates a drawing or shipment schedule by only indicating a number of latest dates, and not given periods (as referred to in paragraph C15) (a) (i)):

i. this is not an instalment schedule as envisaged by UCP 600, and article 32 will not apply. The presentation is to otherwise comply with any instructions in respect of the drawing or shipment schedule and UCP 600 article 31;

ii. when partial drawings or shipments are allowed, any number of drawings or shipments is permitted on or before each latest date for a drawing or shipment to occur.

a. tín dụng quy định số lượng không được hơn hoặc kém; hoặc

b. tín dụng quy định số lượng được tính bằng số đơn vị đóng gói hoặc đơn vị riêng lẻ.

C14) Nếu tín dụng không quy định số lượng hàng hóa, và giao hàng từng phần bị cấm, thì hóa đơn phát hành với số tiền đến 5% kém so với số tiền tín dụng sẽ được xem là bao gồm đủ số lượng và không giao hàng từng phần.

Giao hàng hoặc đòi tiền nhiều đợt

C15) a. i. Nếu giao hàng hoặc đòi tiền nhiều đợt trong một kỳ hạn nhất định quy định trong tín dụng, và bất kỳ đợt nào không đòi tiền hoặc không giao hàng trong kỳ hạn cho phép của đợt đó, thì tín dụng không có giá trị đối với đợt đó và với bất kỳ đợt tiếp theo nào. Kỳ hạn đã cho là một chuỗi các ngày hoặc các sự kiện thời gian để xác định ngày bắt đầu và ngày kết thúc cho từng đợt. Ví dụ, tín dụng yêu cầu giao hàng 100 xe hơi trong tháng Ba và 100 xe hơi trong tháng Tư là ví dụ về hai kỳ hạn được bắt đầu ngày 1 tháng Ba và ngày 1 tháng Tư và kết thúc ngày 31 tháng Ba và 30 tháng Tư tương ứng.

ii. Nếu giao hàng hoặc đòi tiền từng phần là được phép, thì bất kỳ số lần giao hàng hoặc đòi tiền nào là được phép trong mỗi đợt.

b. Nếu tín dụng thể hiện một kế hoạch giao hàng và đòi tiền bằng cách chỉ quy định một số ngày muộn nhất, và không chỉ ra một kỳ hạn nào (như đã nói ở khoản C15)(a)(i)):

i. đây không được xem là một kế hoạch theo đợt như đề cập bởi UCP600, và điều 32 sẽ không được áp dụng. Ngoài ra, xuất trình phải tuân thủ bất kỳ chỉ thị nào đối với kế hoạch giao hàng và đòi tiền đó và UCP600 điều 31;

ii. Nếu giao hàng và đòi tiền từng phần được phép, thì bất kỳ số lần giao hàng và đòi tiền nào là được phép tại hoặc trước ngày muộn nhất đối với giao hàng và đòi tiền được thực hiện.

THƯ VIỆN HVBT

4. TRANSPORT DOCUMENT COVERING AT LEAST TWO DIFFERENT MODES OF TRANSPORT ("multimodal or combined transport document")

ISBP - Paragraph D1 to D32

Application of UCP 600 article 19

D1) a. A requirement in a credit for the presentation of a transport document, however named, covering movement of goods utilizing at least two different modes of transport means that UCP 600 article 19 is to be applied in the examination of that document.

b. i. A multimodal or combined transport document is not to indicate that shipment or dispatch has been effected by only one mode of transport, but it may be silent regarding some or all of the modes of transport utilized.

ii. A multimodal or combined transport document is not to contain any indication of a charter party as described in paragraphs G2) (a) and (b).

c. When a credit requires the presentation of a transport document other than a multimodal or combined transport document, and it is clear from the routing of the goods stated in the credit that more than one mode of transport is to be utilized, for example, when an inland place of receipt or final destination are indicated, or the port of loading or discharge field is completed but with a place which is in fact an inland place and not a port, UCP 600 article 19 is to be applied in the examination of that document.

D2) In all places where the term "multimodal transport document" is used within this publication, it also includes the term "combined transport document". The transport document presented need not be titled "Multimodal transport document" or "Combined transport document" or words of similar effect even when the credit so names the required document.

4. CHỨNG TỪ VẬN TẢI DÙNG CHO ÍT NHẤT HAI PHƯƠNG THỨC VẬN TẢI ("chứng từ vận tải đa phương thức hay chứng từ vận tải liên hợp")

ISBP - Khoản D1 đến D32

Áp dụng UCP600 điều 19

D1) a. Một yêu cầu trong tín dụng về xuất trình chứng từ vận tải, dù có tên gọi thế nào, bao gồm sự di chuyển hàng hóa sử dụng ít nhất hai phương thức khác nhau của các phương tiện vận tải thì UCP600 điều 19 phải được áp dụng để kiểm tra chứng từ này.

b. i. Chứng từ vận tải đa phương thức hay liên hợp không được thể hiện việc giao hàng hay gửi hàng là đã được thực hiện bởi chỉ một phương thức vận tải, nhưng nó có thể ẩn đi một số trong tổng số các phương thức đã sử dụng.

ii. Chứng từ vận tải đa phương thức hay liên hợp không được bao gồm bất kỳ thể hiện nào về hợp đồng thuê tàu như mô tả tại khoản G2((a) và (b).

c. Nếu tín dụng yêu cầu xuất trình chứng từ vận tải khác với chứng từ vận tải đa phương thức hay liên hợp, và lộ trình hàng hóa quy định trong tín dụng lại thể hiện rõ rằng có nhiều hơn một phương thức vận tải phải được sử dụng, ví dụ, nếu nơi giao hàng nội địa hoặc điểm đến cuối cùng được chỉ ra, hoặc trường ghi cảng xếp hàng hoặc cảng dỡ hàng được ghi đầy đủ nhưng trong thực tế đó lại là một địa điểm nằm sâu trong đất liền và không phải là một cảng, thì UCP600 điều 19 phải được áp dụng để kiểm tra chứng từ.

D2) Trong tất cả các nơi tại đó thuật ngữ "chứng từ vận tải đa phương thức" được sử dụng trong ấn phẩm này, thì nó cũng thể hiện thuật ngữ "chứng từ vận tải liên hợp". Chứng từ vận tải xuất trình không cần phải có tiêu đề "Chứng từ vận tải đa phương thức" hoặc "Chứng từ vận tải liên hợp" hoặc các từ có nội dung tương tự ngay cả khi tín dụng gọi tên chứng từ yêu cầu như thế.

THƯ VIỆN PHỤC VỤ NHÀNG NỘI BỘ

Issuance, carrier, identification of the carrier and signing of a multimodal transport document

D3) a. A multimodal transport document may be issued by any entity other than a carrier or master (captain) provided it meets the requirements of UCP 600 article 19.

b. When a credit indicates "Freight Forwarder's Multimodal Transport Document is acceptable" or "House Multimodal Transport Document is acceptable" or words of similar effect, a multimodal transport document may be signed by the issuing entity without it being necessary to indicate the capacity in which it has been signed or the name of the carrier.

D4) A stipulation in a credit that "Freight Forwarder's Multimodal Transport Documents are not acceptable" or "House Multimodal Transport Documents are not acceptable" or words of similar effect has no meaning in the context of the title, format, content or signing of a multimodal transport document unless the credit provides specific requirements detailing how the multimodal transport document is to be issued and signed. In the absence of these requirements, such a stipulation is to be disregarded, and the multimodal transport document presented is to be examined according to the requirements of UCP600 article 19.

D5) a. A multimodal transport document is to be signed in the form described in UCP 600 sub-article 19 (a) (i) and to indicate the name of the carrier, identified as the carrier.

b. When a multimodal transport document is signed by a named branch of the carrier, the signature is considered to have been made by the carrier.

c. When an agent signs a multimodal transport document for [or on behalf of] the carrier, the agent is to be named and, in addition, to indicate that it is signing as "agent for (name), the carrier" or as "agent

Phát hành, người chuyên chở, đích thực người chuyên chở và ký chứng từ vận tải đa phương thức

D3) a. Chứng từ vận tải đa phương thức có thể được phát hành bởi bất kỳ bên nào khác với người chuyên chở hoặc thuyền trưởng miễn là đáp ứng được yêu cầu UCP điều 19.

b. Nếu tín dụng quy định "Chứng từ vận tải đa phương thức của người giao nhận được chấp nhận" hoặc "Chứng từ vận tải đa phương thức của người gom hàng được chấp nhận" hoặc các từ có nội dung tương tự, thì chứng từ vận tải đa phương thức có thể được ký bởi bên phát hành mà không cần thể hiện năng lực là đã ký thay hay tên người chuyên chở.

D4) Nếu tín dụng quy định "Không chấp nhận chứng từ vận tải đa phương thức của người giao nhận" hoặc "Không chấp nhận chứng từ vận tải đa phương thức của người gom hàng" hoặc các từ có nội dung tương tự, thì quy định này không có ý nghĩa đối với tiêu đề, cấu trúc, nội dung hoặc ký chứng từ vận tải đa phương thức trừ khi tín dụng quy định yêu cầu cụ thể chi tiết về việc chứng từ vận tải đa phương thức phải được phát hành và ký như thế nào. Nếu thiếu yêu cầu này, thì quy định như vậy sẽ không được xem xét, và chứng từ vận tải đa phương thức xuất trình sẽ được kiểm tra theo yêu cầu của UCP600 điều 19.

D5) a. Chứng từ vận tải đa phương thức phải được ký theo cách thức mô tả tại UCP600 khoản 19(a)(i) và thể hiện tên người chuyên chở, đích thực là người chuyên chở.

b. Nếu chứng từ vận tải đa phương thức được ký bởi chi nhánh đích danh của người chuyên chở, thì chữ ký được xem là đã được thực hiện bởi người chuyên chở.

c. Nếu đại lý ký chứng từ vận tải đa phương thức thay cho (hoặc thay mặt cho) người chuyên chở, thì đại lý phải ghi tên và, ngoài ra, thể hiện rằng ký như "đại lý cho (tên), người chuyên chở" hoặc các từ có nội dung

THƯ VIỆN HUBT

on behalf of (name), the carrier" or words of similar effect. When the carrier is identified elsewhere in the document as the "carrier", the named agent may sign, for example, as "agent for [or on behalf of] the carrier" without naming the carrier again.

d. When the master (captain) signs a multimodal transport document, the signature of the master is to be identified as the "master". The name of the master need not be stated.

e. When an agent signs a multimodal transport document for [or on behalf of] the master (captain), the agent is to be named and, in addition, to indicate that it is signing as "agent for the master" or as "agent on behalf of the master" or words of similar effect. The name of the master need not be stated.

On board notation, date of shipment, place of receipt, dispatch, taking in charge, port of loading or airport of departure

D6) The issuance date of a multimodal transport document will be deemed to be the date of receipt, dispatch, taking in charge or shipment on board and the date of shipment, unless it bears a separate dated notation evidencing receipt, dispatch, taking in charge or shipment on board from the place, port or airport stated in the credit. In the latter event, such date will be deemed to be the date of shipment whether that date is before or after the issuance date of the multimodal transport document. A separate dated notation may also be indicated in a designated field or box.

D7) When a credit requires shipment to commence from a port, i.e., when the first leg of the journey, as required by the credit, is by sea, a multimodal transport document is to indicate a dated on board notation, and in this event paragraph E6) (b-d) will also apply.

D8) In a multimodal transport document, when a credit requires shipment to commence from a port, the named port of loading should appear in the port of loading field. However, it

tương tự. Nếu người chuyên chở được xác định đâu đó trên chứng từ là "người chuyên chở", thì đại lý đích danh có thể ký, ví dụ, là "đại lý cho (hoặc thay mặt cho) người chuyên chở" mà không cần ghi lại tên người chuyên chở.

d. Nếu thuyền trưởng ký chứng từ vận tải đa phương thức, thì chữ ký của thuyền trưởng phải được xác định là của 'thuyền trưởng". Tên thuyền trưởng không cần phải thể hiện.

e. Nếu đại lý ký chứng từ vận tải đa phương thức cho (hoặc thay mặt cho) thuyền trưởng, thì đại lý phải ghi tên và, ngoài ra, phải thể hiện rằng đã ký là "đại lý cho thuyền trưởng" hoặc là "đại lý thay mặt cho thuyền trưởng hoặc các từ có nội dung tương tự. Tên thuyền trưởng không cần phải thể hiện.

Ghi chú lên tàu, ngày giao hàng, nơi nhận hàng, gửi hàng, nhận hàng để chở, cảng xếp hàng hoặc sân bay khởi hành

D6) Ngày phát hành chứng từ vận tải đa phương thức được xem là ngày nhận hàng, gửi hàng, nhận hàng để chở hoặc xếp hàng lên tàu và ngày giao hàng, trừ khi có ghi chú riêng về ngày nhận hàng, gửi hàng, nhận hàng để chở hoặc xếp hàng lên tàu từ địa điểm, cảng hoặc sân bay quy định trong tín dụng. Trong trường hợp nói sau, ngày như vậy sẽ được xem là ngày giao hàng cho dù ngày ấy có thể trước hoặc sau ngày phát hành chứng từ vận tải đa phương thức. Việc ghi chú ngày riêng cũng có thể được thể hiện tại trường hoặc hộp đã được thiết kế in sẵn.

D7) Nếu tín dụng yêu cầu giao hàng bắt đầu từ một cảng, tức, tuyến đầu tiên của hành trình, như yêu cầu của tín dụng, bằng đường biển, thì chứng từ vận tải đa phương thức phải thể hiện ngày ghi chú xếp hàng lên tàu, và trong trường hợp này khoản E6)(b-d) sẽ cũng được áp dụng.

D8) Đối với chứng từ vận tải đa phương thức, nếu tín dụng yêu cầu giao hàng bắt đầu từ một cảng, thì tên cảng xếp hàng lên tàu phải thể hiện tại trường cảng xếp hàng

may also be stated in the field headed "Place of receipt" or words of similar effect, provided there is a dated on board notation evidencing that the goods were shipped on board a named vessel at the port stated under "Place of receipt" or words of similar effect.

D9) A multimodal transport document is to indicate the place of receipt, dispatch, taking in charge, port of loading or airport of departure stated in the credit. When a credit indicates the place of receipt, dispatch, taking in charge, port of loading or airport of departure by also stating the country in which the place, port or airport is located, the name of the country need not be stated.

D10) When a credit indicates a geographical area or range of places of receipt, dispatch, taking in charge, ports of loading or airports of departure (for example, "Any European Country" or "Hamburg, Rotterdam, Antwerp Port"), a multimodal transport document is to indicate the actual place of receipt, dispatch, taking in charge, port of loading or airport of departure, which is to be within that geographical area or range of places. A multimodal transport document need not indicate the geographical area.

D11) Terms such as "Shipped in apparent good order", "Laden on board", "Clean on board" or other phrases that incorporate "shipped" or "on board" have the same effect as the words "Shipped on board".

Place of final destination, port of discharge or airport of destination

D12) a. In a multimodal transport document, when a credit requires shipment to be effected to a port, the named port of discharge should appear in the port of discharge field.

b. However, the named port of discharge may be stated in the field headed "Place of final destination" or words of similar effect provided there is a notation evidencing that the port of discharge is that stated under

lên tàu. Tuy nhiên, nó cũng có thể được thể hiện tại trường có tiêu đề "Nơi nhận hàng" hoặc các từ tương tự, với điều kiện là trong ghi chú ngày xếp hàng lên tàu thể hiện tên con tàu tại cảng như quy định ở "Nơi nhận hàng" hoặc các từ có nội dung tương tự.

D9) Chứng từ vận tải đa phương thức phải thể hiện nơi nhận hàng, gửi hàng, nhận hàng để chở, cảng xếp hàng hoặc sân bay khởi hành như được quy định trong tín dụng. Nếu tín dụng thể hiện nơi nhận hàng, gửi hàng, nhận hàng để chở, cảng xếp hàng hoặc sân bay khởi hành cùng với tên nước có nơi, cảng hoặc sân bay tọa lạc, thì tên nước không cần phải thể hiện.

D10) Nếu tín dụng quy định một khu vực địa lý hoặc một loạt các địa điểm nhận hàng, gửi hàng, nhận hàng để chở, cảng xếp hàng hoặc sân bay khởi hành (ví dụ, "Bất kỳ nước châu Âu nào" hoặc "Cảng Hamburg, Rotterdam, Antwerp", thì chứng từ vận tải đa phương thức phải thể hiện địa điểm thực tế nhận hàng, gửi hàng, nhận hàng để chở, cảng xếp hàng hoặc sân bay khởi hành, và địa điểm đó phải ở trong khu vực địa lý hoặc một loạt địa điểm quy định. Chứng từ vận tải đa phương thức không cần phải thể hiện khu vực địa lý quy định.

D11) Các thuật ngữ như "Đã xếp hàng lên tàu nhìn bề ngoài tốt", "Đã xếp hàng lên tàu", "Sạch lên tàu" hoặc các cụm từ gắn với "đã xếp hàng" hoặc "đã lên tàu" có cùng nội dung như "Đã xếp hàng lên tàu".

Nơi đích đến cuối cùng, cảng dỡ hàng hoặc sân bay đích

D12) a. Đối với chứng từ vận tải đa phương thức, nếu tín dụng yêu cầu chở hàng tới cảng đích dỡ hàng, thì cảng dỡ hàng đích danh phải thể hiện tại trường dành cho cảng dỡ hàng.

b. Tuy nhiên, cảng dỡ hàng đích danh có thể được ghi ở trường có tiêu đề "Nơi đích đến cuối cùng" hoặc từ có nội dung tương tự miễn là có ghi chú thể hiện rằng cảng dỡ hàng là cảng như được thể hiện tại trường "Nơi đích

"Place of final destination" or words of similar effect. For example, when a credit requires shipment to be effected to Felixstowe, but Felixstowe is shown as the place of final destination instead of the port of discharge, this may be evidenced by a notation stating "Port of discharge Felixstowe".

D13) A multimodal transport document is to indicate the place of final destination, port of discharge or airport of destination stated in the credit. When a credit indicates the place of final destination, port of discharge or airport of destination by also stating the country in which the place or port is located, the name of the country need not be stated.

D14) When a credit indicates a geographical area or range of places of final destination, ports of discharge or airports of destination (for example, "Any European Country" or "Hamburg, Rotterdam, Antwerp Port"), a multimodal transport document is to indicate the actual place of final destination, port of discharge or airport of destination, which is to be within that geographical area or range of places. A multimodal transport document need not indicate the geographical area.

Original multimodal transport document

D15) a. A multimodal transport document is to indicate the number of originals that have been issued.

b. Multimodal transport documents marked "First Original", "Second Original", "Third Original", or "Original", "Duplicate", "Triplicate" or similar expressions are all originals.

Consignee, order party, shipper and endorsement, and notify party

D16) When a credit requires a multimodal transport document to evidence that goods are consigned to a named entity, for example, "consigned to (named entity)" (i.e., a "straight" multimodal transport document or consignment) rather than "to

đến cuối cùng" hoặc từ có nội dung tương tự. Ví dụ, nếu tín dụng yêu cầu việc chuyên chở phải thực hiện đến cảng Felixstowe, nhưng tên cảng Felixstowe đã được thể hiện là nơi đích đến cuối cùng thay vì cảng dỡ hàng, thì có thể thể hiện bằng ghi chú có nội dung là "Cảng dỡ hàng Felixstowe".

D13) Chứng từ vận tải đa phương thức phải thể hiện địa điểm đích đến cuối cùng, cảng dỡ hàng hoặc sân bay đích đến như quy định của tín dụng. Nếu tín dụng quy định địa điểm đích đến cuối cùng, cảng dỡ hàng hoặc sân bay đích đến cùng với tên nước có địa điểm đích đến cuối cùng, cảng dỡ hàng hoặc sân bay đích đến cùng tọa lạc, thì tên nước không cần phải thể hiện.

D14) Nếu tín dụng quy định một khu vực địa lý hoặc một loạt địa điểm đích đến cuối cùng, cảng dỡ hàng hoặc sân bay đích đến (ví dụ, "Bất kỳ nước châu Âu nào" hoặc "Cảng Hamburg, Rotterdam, Antwerp"), thì chứng từ vận tải đa phương thức phải thể hiện thực tế địa điểm đích đến cuối cùng, cảng dỡ hàng hoặc sân bay đích đến ở trong khu vực địa lý hay loạt địa điểm quy định. Chứng từ vận tải đa phương thức không cần thể hiện khu vực địa lý quy định đó.

Bản gốc chứng từ vận tải đa phương thức

D15) a. Chứng từ vận tải đa phương thức phải thể hiện số lượng bản gốc đã được phát hành.

b. Các chứng từ vận tải đa phương thức có ký hiệu "Bản gốc thứ nhất", "Bản gốc thứ hai", Bản gốc thứ ba", hoặc "Bản gốc", "Bản thứ hai", "Bản thứ ba" hoặc các từ tương tự thì chúng đều là bản gốc.

Người nhận hàng, bên ra lệnh, người gửi hàng và ký hậu, và bên được thông báo

D16) Nếu tín dụng yêu cầu chứng từ vận tải thể hiện hàng hóa được giao cho một bên đích danh, ví dụ, "giao hàng cho (bên đích danh)" (tức, chứng từ vận tải đa phương thức giao "thẳng" chứ không "theo lệnh" hoặc "theo lệnh của (bên đích danh)", thì

THƯ VIỆN HBT

order" or "to order of (named entity)", it is not to contain the expressions "to order" or "to order of" preceding the named entity, or the expression "or order" following the named entity, whether typed or pre-printed.

D17) a. When a multimodal transport document is issued "to order" or "to order of the shipper", it is to be endorsed by the shipper. An endorsement may be made by a named entity other than the shipper, provided the endorsement is made for [or on behalf of] the shipper.

b. When a credit requires a multimodal transport document to evidence that goods are consigned "to order of (named entity)", it is not to indicate that the goods are straight consigned to that named entity.

D18) a. When a credit stipulates the details of one or more notify parties, a multimodal transport document may also indicate the details of one or more additional notify parties.

b. i. When a credit does not stipulate the details of a notify party, a multimodal transport document may indicate the details of any notify party and in any manner (except as stated in paragraph D18) (b) (ii)).

ii. When a credit does not stipulate the details of a notify party, but the details of the applicant appear as notify party on a multimodal transport document, and these details include the applicant's address and contact details, they are not to conflict with those stated in the credit.

D19) When a credit requires a multimodal transport document to evidence goods consigned to or to the order of "issuing bank" or "applicant" or notify "applicant" or "issuing bank", a multimodal transport document is to indicate the name of the issuing bank or applicant, as applicable, but need not indicate their respective addresses or any contact details that may be stated in the credit.

không được có từ "theo lệnh" hoặc "theo lệnh của" đứng trước một bên đích danh, hoặc từ "hoặc theo lệnh" mà tiếp theo là một bên đích danh, cho dù được đánh máy hoặc in sẵn.

D17) a. Nếu chứng từ vận tải đa phương thức được phát hành "theo lệnh" hoặc "theo lệnh người gửi hàng", thì phải được ký hậu bởi người gửi hàng. Ký hậu có thể được thực hiện bởi bên đích danh khác với người giao hàng, miễn là ký hậu được thực hiện cho (hoặc thay mặt cho) người gửi hàng.

b. Nếu tín dụng yêu cầu chứng từ vận tải đa phương thức thể hiện hàng hóa được giao "theo lệnh của (bên đích danh)", thì không được thể hiện hàng hóa được giao thẳng cho bên đích danh đó.

D18) a. Nếu tín dụng quy định chi tiết về một hoặc nhiều bên được thông báo, thì chứng từ vận tải đa phương thức cũng có thể thể hiện chi tiết về một hoặc nhiều bên được thông báo bổ sung.

b. i. Nếu tín dụng không quy định chi tiết bên được thông báo, thì chứng từ vận tải đa phương thức có thể thể hiện chi tiết về bất kỳ bên được thông báo và theo bất kỳ cách thức nào (trừ quy định tại khoản D18)(b)(ii)).

ii. Nếu tín dụng không quy định chi tiết bên được thông báo, nhưng chi tiết về người yêu cầu được chỉ ra là bên được thông báo trên chứng từ vận tải đa phương thức, và chi tiết này gồm địa chỉ người yêu cầu và chi tiết liên hệ, thì chúng không được mâu thuẫn với quy định của tín dụng.

D19) Nếu tín dụng yêu cầu chứng từ vận tải đa phương thức thể hiện hàng hóa được giao cho hoặc theo lệnh của "NHPH" hoặc "người yêu cầu" hoặc thông báo "người yêu cầu" hoặc "NHPH ", thì chứng từ vận tải đa phương thức phải thể hiện tên của NHPH hoặc người yêu cầu, tùy áp dụng, nhưng không cần thể hiện địa chỉ tương ứng của họ hoặc bất kỳ chi tiết liên hệ nào mà có thể được quy định trong tín dụng.

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ NHÂN KHẨU NỘI BỘ

D20) When the address and contact details of the applicant appear as part of the consignee or notify party details, they are not to conflict with those stated in the credit.	**D20)** Nếu địa chỉ và chi tiết liên hệ của người yêu cầu là bộ phận của người nhận hàng hoặc chi tiết bên được thông báo, thì chúng không được mâu thuẫn với quy định của tín dụng.
Transhipment, partial shipment and determining the presentation period when multiple sets of multimodal transport documents are presented	**Chuyển tải, giao hàng từng phần và xác định thời hạn xuất trình khi nhiều bộ chứng từ vận tải đa phương thức được xuất trình**
D21) In multimodal transport transhipment will occur. Transhipment is the unloading and reloading of goods from one means of conveyance to another means of conveyance (whether or not in different modes of transport) during the carriage of those goods from the place of receipt, dispatch or taking in charge, port of loading or airport of departure to the place of final destination, port of discharge or airport of destination stated in the credit.	**D21)** Trong vận tải đa phương thức thì chuyển tải sẽ xảy ra. Chuyển tải là việc dỡ hàng xuống rồi lại xếp hàng lên từ một phương tiện vận tải này sang một phương tiện vận tải khác (cùng hoặc khác phương thức vận tải) trong quá trình chuyên chở hoàng hóa từ nơi nhận hàng, gửi hàng hoặc nhận hàng để chở, cảng xếp hàng hoặc sân bay khởi hành tới nơi đích cuối cùng, cảng dỡ hàng hoặc sân bay đích được quy định trong tín dụng.
D22) Shipment on more than one means of conveyance (more than one truck [lorry], vessel, aircraft, etc.) is a partial shipment, even when such means of conveyance leaves on the same day for the same destination.	**D22)** Giao hàng trên nhiều hơn một phương tiện vận tải (nhiều hơn một xe tải, tàu biển, máy bay, v.v.) được xem là giao hàng từng phần, ngay cả khi các phương tiện vận tải này khởi hành cùng một ngày để đến cùng một nơi đích.
D23) a. When a credit prohibits partial shipment, and more than one set of original multimodal transport documents are presented covering receipt, dispatch, taking in charge or shipment from one or more points of origin (as specifically allowed, or within a geographical area or range of places stated in the credit), each set is to indicate that it covers the carriage of goods on the same means of conveyance and same journey and that the goods are destined for the same destination.	**D23) a.** Nếu tín dụng cấm giao hàng từng phần, và nhiều hơn một bộ bản gốc chứng từ vận tải đa phương thức được xuất trình thể hiện việc nhận hàng, gửi hàng, nhận hàng để chở hoặc giao hàng từ một hoặc nhiều hơn một địa điểm xuất phát (như được phép cụ thể, hoặc trong khu vực địa lý hoặc một loạt địa điểm quy định trong tín dụng), thì mỗi bộ chứng từ phải thể hiện việc chuyên chở hàng hóa trên cùng một phương tiện vận tải, cùng một tuyến đường và tới cùng một đích đến cuối cùng.
b. When a credit prohibits partial shipment, and more than one set of original multimodal transport documents are presented in accordance with paragraph D23) (a) and incorporate different dates of receipt, dispatch, taking in charge, or	**b.** Nếu tín dụng cấm giao hàng từng phần, và nhiều hơn một bộ bản gốc chứng từ vận tải đa phương thức được xuất trình phù hợp với khoản D23)(a) và thể hiện các ngày khác nhau về nhận hàng, gửi hàng, nhận hàng để chở, hoặc giao hàng thì ngày muộn

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

shipment, the latest of these dates is to be used for the calculation of any presentation period and must fall on or before the latest date of receipt, dispatch, taking in charge or shipment stated in the credit.

c. When partial shipment is allowed, and more than one set of original multimodal transport documents are presented as part of a single presentation made under one covering schedule or letter and incorporate different dates of receipt, dispatch, taking in charge or shipment, on different means of conveyance, the earliest of these dates is to be used for the calculation of any presentation period, and each of these dates must fall on or before the latest date of receipt, dispatch, taking in charge or shipment stated in the credit.

Clean multimodal transport document

D24) A multimodal transport document is not to include a clause or clauses that expressly declare a defective condition of the goods or their packaging.

For example:

a. A clause on a multimodal transport document such as "packaging is not sufficient for the sea journey" or words of similar effect is an example of a clause expressly declaring a defective condition of the packaging.

b. A clause on a multimodal transport document such as "packaging may not be sufficient for the sea journey" or words of similar effect does not expressly declare a defective condition of the packaging.

D25) a. It is not necessary for the word "clean" to appear on a multimodal transport document even when the credit requires a multimodal transport document to be marked "clean on board" or "clean".

b. Deletion of the word "clean" on a multimodal transport document does not expressly declare a defective condition of the goods or their packaging.

nhất trong số các ngày đó được dùng để tính bất kỳ thời hạn xuất trình nào và phải đúng tại hoặc trước ngày muộn nhất về nhận hàng, gửi hàng, nhận hàng để chở hoặc giao hàng theo quy định của tín dụng.

c. Nếu giao hàng từng phần là được phép, và nhiều hơn một bộ bản gốc chứng từ vận tải đa phương thức được xuất trình như một phần của một lần xuất trình độc lập theo một thư yêu cầu và thể hiện các ngày khác nhau về nhận hàng, gửi hàng, nhận hàng để chở hoặc giao hàng, trên các phương tiện vận tải khác nhau, thì ngày sớm nhất trong các ngày đó được sử dụng để tính bất kỳ thời hạn xuất trình nào, và mỗi ngày đó phải đúng tại hoặc trước ngày muộn nhất về nhận hàng, gửi hàng, nhận hàng để chở hoặc giao hàng theo quy định của tín dụng.

Chứng từ vận tải đa phương thức sạnh

D24) Chứng từ vận tải đa phương thức không được bao gồm điều khoản hoặc các điều khoản tuyên bố rõ ràng về khuyết tật của hàng hóa hoặc bao bì.

Ví dụ:

a. Một điều khoản trên chứng từ vận tải đa phương thức như "bao bì không bảo đảm cho chuyên chở bằng đường biển" hoặc các từ có nội dung tương tự là một ví dụ về điều khoản tuyên bố rõ ràng về khuyết tật của bao bì.

b. Một điều khoản trên chứng từ vận tải đa phương thức như "bao bì có thể không bảo đảm cho chuyên chở bằng đường biển" hoặc các từ có nội dung tương tự là tuyên bố không rõ ràng về khuyết tật của bao bì.

D25) a. Từ "sạch" không cần thể hiện trên chứng từ vận tải đa phương thức ngay cả khi tín dụng yêu cầu chứng từ vận tải đa phương thức phải được ghi chú "sạch lên tàu" hoặc "sạch".

b. Việc xóa bỏ từ "sạch" trên chứng từ vận tải đa phương thức được xem là tuyên bố không rõ ràng về khuyết tật của hàng hóa hoặc bao bì.

THƯ VIỆN HUFT

Goods description

D26) A goods description indicated on a multimodal transport document may be in general terms not in conflict with the goods description in the credit.

Indication of name and address of delivery agent at destination

D27) When a credit requires a multimodal transport document to indicate the name, address and contact details of a delivery agent or words of similar effect, at or for the place of final destination or port of discharge, the address need not be one that is located at the place of destination or port of discharge or within the same country as that of the place of destination or port of discharge.

Corrections and alterations ("corrections")

D28) Any correction of data on a multimodal transport document is to be authenticated. Such authentication is to appear to have been made by the carrier, master (captain) or any one of their named agents, who may be different from the agent that may have issued or signed a multimodal transport document, provided they are identified as an agent of the carrier or master (captain).

D29) Non-negotiable copies of a multimodal transport document need not include authentication of any corrections that may have been made on the original.

Freight and additional costs

D30) A statement appearing on a multimodal transport document indicating the payment of freight need not be identical to that stated in the credit, but is not to conflict with data in that document, any other stipulated document or the credit. For example, when a credit requires a multimodal transport document to be marked "freight payable at destination", it may be marked "freight collect".

D31) a. When a credit states that costs additional to freight are not acceptable, a

Mô tả hàng hóa

D26) Mô tả hàng hóa trên chứng từ vận tải đa phương thức có thể chỉ là chung chung miễn là không mâu thuẫn với mô tả hàng hóa trong tín dụng.

Thể hiện tên và địa chỉ của đại lý trả hàng tại nơi đến cuối cùng

D27) Nếu tín dụng yêu cầu chứng từ vận tải đa phương thức phải thể hiện tên, địa chỉ và chi tiết liên hệ của đại lý trả hàng hoặc các từ có nội dung tương tự, tại nơi đến cuối cùng hoặc tại cảng dỡ hàng, thì địa chỉ đó không nhất thiết phải tọa lạc tại nơi đến cuối cùng hoặc cảng dỡ hàng hoặc trong cùng một nước cùng với nơi đến cuối cùng hoặc cảng dỡ hàng.

Sửa chữa và thay đổi ("sửa chữa")

D28) Bất kỳ sửa chữa nào về dữ liệu trên chứng từ vận tải đa phương thức đều phải được xác thực. Xác thực như thế phải được thực hiện bởi người chuyên chở, thuyền trưởng hoặc bất kỳ đại lý đích danh nào của họ, đại lý xác thực có thể khác với đại lý có thể đã phát hành hoặc ký chứng từ vận tải đa phương thức, miễn là các đại lý này phải xác định được là đại lý của người chuyên chở hoặc thuyền trưởng.

D29) Các bảo sao chứng từ vận tải đa phương thức không cần bao gồm xác thực cho bất kỳ sửa chữa nào mà chúng có thể đã được xác thực trên bản gốc.

Cước phí và chi phí bổ sung

D30) Một tuyên bố ghi trên chứng từ vận tải đa phương thức về việc thanh toán cước phí không cần phải giống hệt với quy định của tín dụng, nhưng không được mâu thuẫn với dữ liệu trên chứng từ đó, bất kỳ chứng từ quy định nào khác hoặc tín dụng. Ví dụ, nếu tín dụng yêu cầu chứng từ vận tải đa phương thức phải thể hiện "cước phí phải trả tại nơi đến", thì nó có thể được ghi "cước phí thu sau".

D31) a. Nếu tín dụng quy định các chi phí bổ sung vào cước phí không được chấp

THƯ VIỆN HUBT

multimodal transport document is not to indicate that costs additional to the freight have been or will be incurred.

b. An indication of costs additional to freight may be made by express reference to additional costs or by the use of trade terms which refer to costs associated with the loading or unloading of goods, such as, but not limited to, Free In (FI), Free Out (FO), Free In and Out (FIO) and Free In and Out Stowed (FIOS).

c. Reference in a multimodal transport document to costs which may be levied, for example, as a result of a delay in unloading the goods, or after the goods have been unloaded (demurrage costs) or costs covering the late return of containers (detention costs) is not an indication of costs additional to freight.

Release of goods with more than one multimodal transport document to be surrendered

D32) A multimodal transport document is not to expressly state that goods covered by that multimodal transport document will only be released upon its surrender together with one or more other multimodal transport documents, unless all of the referenced multimodal transport documents form part of the same presentation under the same credit.

For example, "Container XXXX is covered by B/L No. YYY and ZZZ, and can only be released to a single merchant upon presentation of all multimodal transport documents of that merchant" is considered to be an express statement that one or more other multimodal transport documents, related to the referenced container or packing unit, must be surrendered prior to the goods being released.

nhận, thì chứng từ vận tải đa phương thức không được thể hiện chi phí bổ sung vào cước phí đã hoặc sẽ phát sinh.

b. Một thể hiện chi phí bổ sung vào cước phí có thể được thực hiện bằng cách nói rõ chi phí bổ sung hoặc sử dụng các điều kiện thương mại đề cập đến chi phí liên quan đến xếp hàng, dỡ hàng như, nhưng không hạn chế, Miễn xếp (FI), Miễn dỡ (FO), Miễn xếp dỡ (FIO) và Miễn xếp, dỡ và san hàng trong tàu (FIOS).

c. Chỉ dẫn trên chứng từ vận tải đa phương thức tới chi phí mà chúng có thể được thu, ví dụ, như do dỡ hàng chậm, hoặc sau khi hàng hóa đã được dỡ xuống (chi phí lưu hàng quá hạn) hoặc chi phí chậm trả containers (chi phí cầm giữ quá hạn) sẽ không được xem là chi phí bổ sung vào cước phí.

Điều kiện trả hàng đối với nhiều hơn một chứng từ vận tải đa phương thức phải xuất trình

D32) Chứng từ vận tải đa phương thức không được thể hiện là hàng hóa theo chứng từ vận tải đa phương thức này sẽ chỉ được giao trả khi nó được xuất trình cùng với một hoặc nhiều hơn các chứng từ vận tải đa phương thức khác, trừ khi tất cả các chứng từ vận tải đa phương thức liên quan cấu thành bộ phận của cùng một lần xuất trình theo cùng một tín dụng.

Ví dụ, "Container XXXX thuộc vận đơn số YYY và ZZZ, và chỉ có thể được giao trả cho một chủ hàng khi xuất trình tất cả các chứng từ vận tải đa phương thức thuộc chủ hàng này" được xem là điều kiện trả hàng với một hoặc nhiều hơn chứng từ vận tải đa phương thức khác, liên quan đến container này hoặc đơn vị đóng gói, phải được xuất trình trước khi hàng hóa được giao trả.

THƯ VIỆN HUBT

5. BILL OF LADING

ISBP- Paragraph E1 to E28

Application of UCP 600 Article 20

E1) a. A requirement in a credit for the presentation of a transport document, however named, only covering a port-to-port shipment, i.e., a credit that contains no reference to a place of receipt or taking in charge or place of final destination means that UCP 600 article 20 is to be applied in the examination of that document.

b. A bill of lading is not to contain any indication of a charter party as described in paragraphs G2) (a) and (b).

E2) A bill of lading need not be titled "marine bill of lading", "ocean bill of lading", "port-to-port bill of lading" or words of similar effect even when the credit so names the required document.

Issuance, carrier, identification of the carrier and signing of a bill of lading

E3) a. A bill of lading may be issued by any entity other than a carrier or master (captain), provided it meets the requirements of UCP 600 article 20.

b. When a credit indicates "Freight Forwarder's Bill of Lading is acceptable" or "House Bill of Lading is acceptable" or words of similar effect, a bill of lading may be signed by the issuing entity without it being necessary to indicate the capacity in which it has been signed or the name of the carrier.

E4) A stipulation in a credit that "Freight Forwarder's Bills of Lading are not acceptable" or "House Bills of Lading are not acceptable" or words of similar effect has no meaning in the context of the title, format, content or signing of a bill of lading unless the credit provides specific requirements detailing how the bill of lading is to be issued and signed. In the absence of these requirements, such a stipulation is to be

5. VẬN ĐƠN ĐƯỜNG BIỂN

ISBP - Khoản E1 đến E28

Áp dụng UCP600 Điều 20

E1) a. Nếu tín dụng yêu cầu xuất trình chứng từ vận tải, cho dù có tên gọi như thế nào, chỉ bao gồm việc chuyên chở từ cảng đến cảng, nghĩa là tín dụng không quy định nơi nhận hàng hoặc nhận hàng để chở hoặc nơi đích hàng đến cuối cùng, thì UCP600 điều 20 sẽ phải được áp dụng trong việc kiểm tra chứng từ này.

b. Vận đơn đường biển không được bao gồm bất kỳ thể hiện nào về hợp đồng thuê tàu như được mô tả tại khoản G2)(a) và (b).

E2) Vận đơn đường biển không cần có tiêu đề "vận đơn hàng hải", "vận đơn đường biển", "vận đơn từ cảng đến cảng" hoặc từ có nội dung tương tự ngay cả khi tín dụng gọi tên chứng từ như thế.

Phát hành, người chuyên chở, xác định người chuyên chở và ký vận đơn đường biển

E3) a. Vận đơn đường biển có thể được phát hành bởi bất kỳ bên nào khác với người chuyên chở hoặc thuyền trưởng, miễn là nó đáp ứng được yêu cầu UCP600 khoản 20.

b. Nếu tín dụng quy định "Vận đơn của người giao nhận được chấp nhận" hoặc "Vận đơn gom hàng được chấp nhận" hoặc từ có nội dung tương tự, thì vận đơn có thể được ký bởi bên phát hành nào mà không cần thể hiện năng lực là đã ký thay cho (hoặc ký thay mặt cho) hoặc tên của người chuyên chở.

E4) Nếu tín dụng quy định "Vận đơn của người giao nhận không được chấp nhận" hoặc "Vận đơn gom hàng không được chấp nhận" hoặc từ có nội dung tương tự, thì quy định này không có ý nghĩa đối với tiêu đề, hình thức, nội dung hoặc ký vận đơn trừ khi tín dụng yêu cầu chi tiết cụ thể về việc vận đơn phải được phát hành và ký là như thế nào. Trong trường hợp không có yêu cầu chi tiết cụ thể, thì quy định như thế sẽ

THƯ VIỆN HUBT

disregarded, and the bill of lading presented is to be examined according to the requirements of UCP 600 article 20.

E5) a. A bill of lading is to be signed in the form described in UCP 600 sub-article 20 (a) (i) and to indicate the name of the carrier, identified as the carrier.

b. When a bill of lading is signed by a named branch of the carrier, the signature is considered to have been made by the carrier.

c. When an agent signs a bill of lading for [or on behalf of] the carrier, the agent is to be named and, in addition, to indicate that it is signing as "agent for (name), the carrier" or as "agent on behalf of (name), the carrier" or words of similar effect. When the carrier is identified elsewhere in the document as the "carrier", the named agent may sign, for example, as "agent for [or on behalf of] the carrier" without naming the carrier again.

d. When the master (captain) signs a bill of lading, the signature of the master (captain) is to be identified as the "master" ("captain"). The name of the master (captain) need not be stated.

e. When an agent signs a bill of lading for [or on behalf of] the master (captain), the agent is to be named and, in addition, to indicate that it is signing as "agent for the master (or captain)", or as "agent on behalf of the master (or captain)" or words of similar effect. The name of the master (captain) need not be stated.

On board notation, date of shipment, pre-carriage, place of receipt and port of loading

E6) a. When a pre-printed "Shipped on board" bill of lading is presented, its issuance date will be deemed to be the date of shipment unless it bears a separate dated on board notation. In the latter event, such date will be deemed to be the date of

không được xem xét, và vận đơn xuất trình phải được kiểm tra theo yêu cầu của UCP 600 điều 20.

E5) a. Vận đơn phải được ký theo cách thức mô tả tại UCP600 khoản 20(a)(i) và phải thể hiện tên người chuyên chở, và phải đích thực là người chuyên chở.

b. Nếu vận đơn được ký bởi chi nhánh đích danh của người chuyên chở, thì chữ ký đó được xem là được thực hiện bởi người chuyên chở.

c. Nếu đại lý ký vận đơn cho [hoặc thay mặt cho] người chuyên chở, thì đại lý phải chỉ ra tên và, ngoài ra, phải thể hiện đại lý ký là "đại lý cho (tên), người chuyên chở" hoặc là "đại lý thay mặt cho (tên), người chuyên chở" hoặc các từ có nội dung tương tự. Nếu trên chứng từ đã thể hiện tên "người chuyên chở", thì đại lý đích danh có thể ký, ví dụ, là "đại lý cho [hoặc thay mặt cho] người chuyên chở" mà không cần ghi lại tên người chuyên chở.

d. Nếu thuyền trưởng ký vận đơn, thì chữ ký của thuyền trưởng phải được xác định là của "thuyền trường". Tên của thuyền trưởng không cần thể hiện trên vận đơn.

e. Nếu đại lý ký vận đơn cho [hoặc thay mặt cho] thuyền trưởng, thì đại lý phải chỉ ra tên và, ngoài ra, phải thể hiện người ký là "đại lý cho thuyền trưởng", hoặc là "đại lý thay mặt cho thuyền tưởng" hoặc từ có nội dung tương tự. Tên của thuyền trưởng không cần thể hiện trên vận đơn.

Ghi chú lên tàu, ngày giao hàng, tiền chuyên chở, nơi nhận hàng và cảng xếp hàng

E6) a. Nếu xuất trình vận đơn in sẵn từ "Đã xếp hàng lên tàu", thì ngày phát hành vận đơn được xem là ngày giao hàng trừ khi trên vận đơn thể hiện ngày ghi chú giao hàng riêng biệt. Trong trường hợp có ghi chú riêng, thì ngày ghi chú được xem là

THƯ VIỆN HUBT

shipment whether that date is before or after the issuance date of the bill of lading. The on board date may also be indicated in a designated field or box.

b. Notwithstanding that a credit may require a bill of lading to evidence a port-to-port shipment:

i. when a bill of lading indicates a place of receipt that is the same as the port of loading, for example, place of receipt Rotterdam CY and the port of loading Rotterdam, and there is no indication of a means of pre-carriage (either in the pre-carriage field or the place of receipt field); or

ii. when a bill of lading indicates a place of receipt different from the port of loading, for example, place of receipt Amsterdam and port of loading Rotterdam, and there is no indication of a means of pre-carriage (either in the pre-carriage field or the place of receipt field), then:

(a) when a bill of lading is pre-printed "shipped on board", the date of issue will be deemed to be the date of shipment, and no further on board notation is required.

(b) when a bill of lading is pre-printed "received for shipment", a dated on board notation is required, and the date appearing in the notation will be deemed to be the date of shipment. The on board date may also be indicated in a designated field or box.

c. Notwithstanding that a credit may require a bill of lading to evidence a port-to-port shipment, when a bill of lading:

i. indicates a place of receipt different from the port of loading, for example, place of receipt Amsterdam and port of loading Rotterdam, and there is an indication of a means of pre-carriage (either in the pre-carriage field or the place of receipt field), regardless of whether it is pre-printed "shipped on board" or "received for shipment", it is to bear a dated on board notation which also indicates the name of the vessel and the port of loading stated in the

ngày giao hàng cho dù ngày đó là trước hay sau ngày phát hành vận đơn. Ngày giao hàng cũng có thể được thể hiện tại trường hoặc hộp được in sẵn trên vận đơn.

b. Mặc dù tín dụng có thể yêu cầu vận đơn phải chứng minh giao hàng từ cảng đến cảng:

i. nếu vận đơn thể hiện nơi nhận hàng trùng với cảng xếp hàng, ví dụ, nơi nhận hàng là bãi container Rotterdam và cảng xếp hàng là Rotterdam, và không có thể hiện nào về phương tiện tiền chuyên chở (hoặc tại trường tiền chuyên chở hoặc tại trường nơi nhận hàng); hoặc

ii. nếu vận đơn thể hiện nơi nhận hàng là khác với cảng xếp hàng, ví dụ, nơi nhận hàng là Amsterdam và cảng xếp hàng là Rotterdam, và không có thể hiện nào về phương tiện tiền chuyên chở (hoặc tại trường tiền chuyên chở hoặc tại trường nơi nhận hàng), thì:

(a) nếu vận đơn đã được in sẵn từ "Đã xếp hàng lên tàu", thì ngày phát hành sẽ được xem là ngày giao hàng, và không yêu cầu thêm ghi chú lên tàu.

(b) nếu vận đơn đã được in sẵn từ "Nhận hàng để chở", thì yêu cầu phải thể hiện ngày ghi chú lên tàu, và ngày ghi chú này được xem là ngày giao hàng. Ngày xếp hàng lên tàu cũng có thể được thể hiện tại trường hoặc hộp in sẵn trên vận đơn.

c. Mặc dù tín dụng có thể yêu cầu vận đơn chứng minh giao hàng từ cảng đến cảng, nếu vận đơn:

i. thể hiện nơi nhận hàng khác với cảng xếp hàng lên tàu, ví dụ, nơi nhận hàng Amsterdam và cảng xếp hàng Rotterdam, và thể hiện phương tiện tiền chuyên chở (hoặc tại trường tiền chuyên chở hoặc tại trường nơi nhận hàng), cho dù trên vận đơn có hay không có từ in sẵn "đã xếp hàng lên tàu" hoặc "nhận hàng để chở", thì vận đơn phải có ghi chú ngày xếp hàng lên tàu và trong ghi chú đó cũng phải thể hiện tên con tàu và

THƯ VIỆN HUBT

credit. Such notation may also appear in a designated field or box. The date appearing in the on board notation or designated field or box will be deemed to be the date of shipment.

ii. indicates a means of pre-carriage (either in the pre-carriage field or the place of receipt field), no matter if no place of receipt is stated or whether it is pre-printed "shipped on board" or "received for shipment", it is to bear a dated on board notation which also indicates the name of the vessel and the port of loading stated in the credit. Such notation may also appear in a designated field or box. The date appearing in the on board notation or designated field or box will be deemed to be the date of shipment.

d. When a bill of lading indicates wording such as "When the place of receipt box has been completed, any notation on this bill of lading of "on board", "loaded on board" or words of similar effect shall be deemed to be on board the means of transportation performing the carriage from the place of receipt to the port of loading" or words of similar effect, and if, in addition, the place of receipt box is completed, a bill of lading is to bear a dated on board notation. The dated on board notation is also to indicate the name of the vessel and the port of loading stated in the credit. Such notation may also appear in a designated field or box. The date appearing in the on board notation or designated field or box will be deemed to be the date of shipment.

e. The named port of loading, as required by the credit, should appear in the port of loading field on a bill of lading. However, it may also be stated in the field headed "Place of receipt" or words of similar effect, provided there is a dated on board notation evidencing that the goods were shipped on board a named vessel at the port stated under "Place of receipt" or words of similar effect.

cảng xếp hàng theo quy định của tín dụng. Ghi chú như vậy cũng có thể được thể hiện tại trường hay hộp in sẵn. Ngày thể hiện tại ghi chú riêng lên tàu hoặc tại trường hoặc hộp in sẵn được xem là ngày giao hàng.

ii. thể hiện phương tiện tiền chuyên chở (hoặc tại trường tiền chuyên chở hoặc tại trường nơi nhận hàng), cho dù không thể hiện nơi nhận hàng hoặc vận đơn có hay không in sẵn từ "đã xếp hàng lên tàu" hoặc "đã nhận để chở", thì vận đơn phải có ghi chú ngày xếp hàng trong đó cũng thể hiện tên con tàu và cảng xếp hàng như quy định của tín dụng. Ghi chú như vậy cũng có thể được thể hiện tại trường hay hộp in sẵn. Ngày thể hiện tại ghi chú riêng lên tàu hoặc tại trường hoặc hộp in sẵn được xem là ngày giao hàng.

d. Nếu vận đơn thể hiện cụm từ in sẵn như "Nếu hộp ghi nơi nhận hàng đã được điền, thì bất kỳ ghi chú nào trên vận đơn này về "lên tàu", "xếp hàng trên tàu" hoặc từ có nội dung tương tự sẽ được xem là lên tàu của phương tiện vận tải thực hiện chuyên chở từ nơi nhận hàng tới cảng xếp hàng" hoặc các từ có nội dung tương tự, và ngoài ra, nếu hộp ghi nơi nhận hàng thực sự đã được điền, thì vận đơn phải có ghi chú ngày lên tàu. Trong ghi chú ngày lên tàu cũng phải thể hiện tên con tàu và cảng xếp hàng như quy định của tín dụng. Ghi chú như vậy cũng có thể được thể hiện tại trường hay hộp in sẵn. Ngày thể hiện tại ghi chú riêng lên tàu hoặc tại trường hoặc hộp in sẵn được xem là ngày giao hàng.

e. Cảng xếp hàng đích danh, như yêu cầu của tín dụng, phải thể hiện tại trường ghi cảng xếp hàng trên vận đơn. Tuy nhiên, nó cũng có thể được ghi tại trường có tiêu đề "Nơi nhận hàng" hoặc các từ có nội dung tương tự, miễn là có ghi chú ngày lên tàu chứng minh rằng hàng hóa đã được xếp lên một con tàu đích danh tại cảng như được thể hiện tại trường "Nơi nhận hàng" hoặc các từ có nội dung tương tự.

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THIẾT KẾ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

f. A bill of lading is to indicate the port of loading stated in the credit. When a credit indicates the port of loading by also stating the country in which the port is located, the name of the country need not be stated.

g. When a credit indicates a geographical area or range of ports of loading (for example, "Any European Port" or "Hamburg, Rotterdam, Antwerp Port"), a bill of lading is to indicate the actual port of loading, which is to be within that geographical area or range of ports. A bill of lading need not indicate the geographical area.

h. When a bill of lading indicates more than one port of loading, it is to evidence an on board notation with the relevant on board date for each port of loading, regardless of whether it is pre-printed "received for shipment" or "shipped on board". For example, when a bill of lading indicates that shipment has been effected from Brisbane and Adelaide, a dated on board notation is required for both Brisbane and Adelaide.

E7) Terms such as "Shipped in apparent good order", "Laden on board", "Clean on board" or other phrases that incorporate "shipped" or "on board" have the same effect as the words "Shipped on board".

Port of discharge

E8) a. The named port of discharge, as required by the credit, should appear in the port of discharge field within a bill of lading.

b. However, the named port of discharge may be stated in the field headed "Place of final destination" or words of similar effect provided there is a notation evidencing that the port of discharge is that stated under "Place of final destination" or words of similar effect. For example, when a credit requires shipment to be effected to Felixstowe, but Felixstowe is shown as the place of final destination instead of the port of discharge, this may be evidenced by a notation stating "Port of discharge Felixstowe".

f. Vận đơn phải thể hiện cảng xếp hàng như quy định của tín dụng. Nếu tín dụng quy định cảng xếp hàng đồng thời gắn với tên nước tại đó cảng xếp hàng tọa lạc, thì tên nước không cần phải thể hiện.

g. Nếu tín dụng quy định một khu vực địa lý hoặc một loạt cảng xếp hàng (ví dụ, "bất kỳ cảng châu Âu nào" hoặc "Cảng Hamburg, Rotterdam, Antwerp"), thì vận đơn phải thể hiện thực tế cảng xếp hàng, và cảng này phải ở trong khu vực địa lý hoặc loạt cảng được phép. Vận đơn không cần thể hiện khu vực địa lý đó.

h. Nếu vận đơn thể hiện nhiều hơn một cảng xếp hàng lên tàu, thì vận đơn phải có ghi chú lên tàu cùng với ngày lên tàu tương thích với từng cảng xếp hàng, cho dù có hay không từ in sẵn "đã nhận hàng để chở" hoặc "đã xếp hàng lên tàu". Ví dụ, nếu vận đơn thể hiện rằng giao hàng đã được thực hiện từ Brisbane và Adelaide, thì ghi chú ngày lên tàu phải được thể hiện đối với cả hai Brisbane và Adelaide.

E7) Thuật ngữ như "Đã xếp trong tình trạng nhìn bề ngoài tốt", "Đã xếp hàng lên tàu", "Sạch lên tàu" hoặc các cụm từ gắn với từ "Đã xếp" hoặc "Đã lên tàu" sẽ có cùng nội dung như từ "Đã xếp hàng lên tàu".

Cảng dỡ hàng

E8) a. Cảng dỡ hàng đích danh, như yêu cầu của tín dụng, phải thể hiện ở trường ghi cảng dỡ hàng đích danh trên vận đơn.

b. Tuy nhiên, cảng dỡ hàng đích danh có thể được thể hiện tại trường "Nơi hàng đến cuối cùng" hoặc từ có nội dung tương tự miễn là có ghi chú minh chứng rằng cảng dỡ hàng chính là cảng được ghi tại trường "Nơi hàng đến cuối cùng" hoặc từ có nội dung tương tự. Ví dụ, nếu tín dụng yêu cầu chở hàng phải thực hiện tới Felixstowe, nhưng Felixstowe đã được thể hiện là nơi hàng đến cuối cùng thay vì cảng dỡ hàng, thì điều này có thể được minh chứng bởi ghi chú thể hiện rằng "Cảng dỡ hàng là Felixstowe".

THƯ VIỆN HUBT

E9) A bill of lading is to indicate the port of discharge stated in the credit. When a credit indicates the port of discharge by also stating the country in which the port is located, the name of the country need not be stated.

E10) When a credit indicates a geographical area or range of ports of discharge (for example, "Any European Port" or "Hamburg, Rotterdam, Antwerp Port"), a bill of lading is to indicate the actual port of discharge, which is to be within that geographical area or range of ports. A bill of lading need not indicate the geographical area.

Original bill of lading

E11) a. A bill of lading is to indicate the number of originals that have been issued.

b. Bills of lading marked "First Original", "Second Original", "Third Original", or "Original", "Duplicate", "Triplicate" or similar expressions are all originals.

Consignee, order party, shipper and endorsement, and notify party

E12) When a credit requires a bill of lading to evidence that goods are consigned to a named entity, for example, "consigned to (named entity)" (i.e., a "straight" bill of lading or consignment) rather than "to order" or "to order of (named entity)", it is not to contain the expressions "to order" or "to order of" preceding the named entity, or the expression "or order" following the named entity, whether typed or pre-printed.

E13) a. When a bill of lading is issued "to order" or "to order of the shipper", it is to be endorsed by the shipper. An endorsement may be made by a named entity other than the shipper, provided the endorsement is made for [or on behalf of] the shipper.

b. When a credit requires a bill of lading to evidence that goods are consigned "to order of (named entity)", it is not to indicate that the goods are straight consigned to that named entity.

E14) a. When a credit stipulates the details

E9) Vận đơn phải thể hiện cảng dỡ hàng như quy định của tín dụng. Nếu tín dụng quy định cảng dỡ hàng đồng thời gắn với tên nước mà tại đó cảng dỡ hàng tọa lạc, thì tên nước không cần phải thể hiện trên vận đơn.

E10) Nếu tín dụng quy định một khu vực địa lý hoặc một loạt cảng dỡ hàng (ví dụ, "Bất kỳ cảng châu Âu nào", hoặc "Cảng Hamburg, Rotterdam, Antwerp"), thì vận đơn phải thể hiện thực tế cảng dỡ hàng, và cảng này phải nằm trong khu vực địa lý hoặc loạt cảng được phép. Vận đơn không cần thể hiện khu vực địa lý.

Bản gốc vận đơn

E11) a. Vận đơn phải thể hiện số lượng bản gốc đã được phát hành.

b. Vận đơn được ký hiệu "Bản gốc thứ nhất", "Bản gốc thứ hai", "Bản gốc thứ ba", hoặc "Bản gốc", "Bản thứ hai", "Bản thứ ba" hoặc các cụm từ tương tự đều là bản gốc.

Người nhận hàng, bên ra lệnh, người gửi hàng và ký hậu, bên được thông báo

E12) Nếu tín dụng yêu cầu vận đơn thể hiện hàng hóa giao cho một bên đích danh, ví dụ, "giao hàng cho (bên đích danh)" (tức "vận đơn giao thẳng") chứ không "theo lệnh" hoặc "theo lệnh của (bên đích danh)", thì không được có các từ "theo lệnh" hoặc "theo lệnh của" đứng trước bên đích danh, hoặc từ "hoặc theo lệnh" đứng sau bên đích danh, cho dù chúng được đánh máy hay in sẵn.

E13) a. Nếu vận đơn phát hành "theo lệnh" hoặc "theo lệnh người gửi hàng", thì nó phải được ký hậu bởi người gửi hàng. Ký hậu có thể thực hiện bởi một bên đích danh khác với người gửi hàng, miễn là ký hậu được thực hiện cho [hoặc thay mặt cho] người gửi hàng.

b. Nếu tín dụng yêu cầu vận đơn thể hiện hàng hóa được giao "theo lệnh (bên đích danh)", thì nó không được thể hiện là hàng hóa được giao thẳng cho bên đích danh đó.

E14) a. Nếu tín dụng quy định chi tiết về một

THƯ VIỆN HUBT

of one or more notify parties, a bill of lading may also indicate the details of one or more additional notify parties.

b. i. When a credit does not stipulate the details of a notify party, a bill of lading may indicate the details of any notify party and in any manner (except as stated in paragraph E14) (b) (ii)).

ii. When a credit does not stipulate the details of a notify party, but the details of the applicant appear as notify party on a bill of lading, and these details include the applicant's address and contact details, they are not to conflict with those stated in the credit.

E15) When a credit requires a bill of lading to evidence goods consigned to or to the order of "issuing bank" or "applicant" or notify "applicant" or "issuing bank", a bill of lading is to indicate the name of the issuing bank or applicant, as applicable, but need not indicate their respective addresses or any contact details that may be stated in the credit.

E16) When the address and contact details of the applicant appear as part of the consignee or notify party details, they are not to conflict with those stated in the credit.

Transhipment, partial shipment and determining the presentation period when multiple sets of bills of lading are presented

E17) Transhipment is the unloading and reloading of goods from one vessel to another during the carriage of those goods from the port of loading to the port of discharge stated in the credit. When a bill of lading does not indicate unloading and reloading between these two ports, it is not transhipment in the context of the credit and UCP 600 sub-articles 20 (b) and (c).

E18) Shipment on more than one vessel is a partial shipment, even if each vessel leaves on the same day for the same destination.

hay nhiều hơn bên được thông báo, thì vận đơn cũng có thể thể hiện chi tiết của một hoặc nhiều hơn các bên thông báo bổ sung.

b. i. Nếu tín dụng không quy định chi tiết bên được thông báo, thì vận đơn có thể thể hiện chi tiết của bất kỳ bên được thông báo nào và theo bất kỳ cách thức nào (trừ quy định tại E14)(b)(ii)).

ii. Nếu tín dụng không quy định chi tiết bên được thông báo, nhưng chi tiết về người yêu cầu thể hiện như bên được thông báo trên vận đơn, và các chi tiết này bao gồm địa chỉ người yêu cầu và chi tiết liên hệ, thì chúng không được mâu thuẫn với quy định của tín dụng.

E15) Nếu tín dụng yêu cầu vận đơn giao hàng cho hoặc giao theo lệnh của "ngân hàng phát hành" hoặc "người yêu cầu" hoặc thông báo cho "người yêu cầu" hoặc "ngân hàng phát hành", thì vận đơn phải thể hiện tên ngân hàng phát hành hoặc người yêu cầu, tùy trường hợp, nhưng không cần thể hiện địa chỉ tương ứng hoặc bất kỳ chi tiết liên hệ nào như quy định của tín dụng.

E16) Nếu địa chỉ và chi tiết liên hệ của người yêu cầu thể hiện là bộ phận của người nhận hàng hoặc chi tiết bên được thông báo, thì chúng không được mâu thuẫn với quy định của tín dụng.

Chuyển tải, giao hàng từng phần và xác định thời hạn xuất trình khi xuất trình nhiều bộ vận đơn

E17) Chuyển tải là việc dỡ hàng xuống và rồi lại xếp hàng lên từ một con tàu này sang một con tàu khác trong hành trình chuyên chở hàng hóa từ cảng xếp hàng tới cảng dỡ hàng được thể hiện trong tín dụng. Nếu vận đơn không thể hiện việc dỡ hàng xuống và lại xếp hàng lên giữa hai cảng đó, thì không có chuyển tải xảy ra theo quy định của tín dụng và UCP600 khoản 20(b) và (c).

E18) Giao hàng trên nhiều hơn một con tàu là giao hàng từng phần, ngay cả khi từng con tàu rời cảng cùng ngày và đến cùng nơi đích.

THƯ VIỆN HUBT

E19) a. When a credit prohibits partial shipment, and more than one set of original bills of lading are presented covering shipment from one or more ports of loading (as specifically allowed, or within a geographical area or range of ports stated in the credit), each set is to indicate that it covers the shipment of goods on the same vessel and same journey and that the goods are destined for the same port of discharge.

b. When a credit prohibits partial shipment, and more than one set of original bills of lading are presented in accordance with paragraph E19)(a) and incorporate different dates of shipment, the latest of these dates is to be used for the calculation of any presentation period and must fall on or before the latest shipment date stated in the credit.

c. When partial shipment is allowed, and more than one set of original bills of lading are presented as part of a single presentation made under one covering schedule or letter and incorporate different dates of shipment, on different vessels or the same vessel for a different journey, the earliest of these dates is to be used for the calculation of any presentation period, and each of these dates must fall on or before the latest shipment date stated in the credit.

Clean bill of lading

E20) A bill of lading is not to include a clause or clauses that expressly declare a defective condition of the goods or their packaging.

For example:

a. A clause on a bill of lading such as "packaging is not sufficient for the sea journey" or words of similar effect is an example of a clause expressly declaring a defective condition of the packaging.

b. A clause on a bill of lading such as "packaging may not be sufficient for the sea journey" or words of similar effect does not

E19) a. Nếu tín dụng cấm giao hàng từng phần, và nhiều hơn một bộ vận đơn gốc được xuất trình thể hiện việc giao hàng từ một hoặc nhiều cảng xếp hàng (như được phép cụ thể, hoặc trong một khu vực địa lý hoặc loạt cảng như quy định của tín dụng), thì từng bộ phải thể hiện rằng việc giao hàng là trên cùng một con tàu và cùng một tuyến đường và hàng hóa đều được chở đến cùng một cảng dỡ hàng.

b. Nếu tín dụng cấm giao hàng từng phần, và nhiều hơn một bộ vận đơn gốc được xuất trình phù hợp với khoản E19)(a) và thể hiện các ngày giao hàng khác nhau, thì ngày muộn nhất trong các ngày đó phải được sử dụng để tính bất kỳ thời hạn xuất trình nào và ngày đó phải rơi đúng vào hoặc trước ngày giao hàng muộn nhất quy định trong tín dụng.

c. Nếu giao hàng từng phần là được phép, và nhiều hơn một bộ vận đơn gốc được xuất trình như là bộ phận của một lần xuất trình và thể hiện các ngày giao hàng khác nhau, trên các con tàu khác nhau hoặc trên cùng một con tàu với hành trình khác nhau, thì ngày sớm nhất trong các ngày đó phải được sử dụng để tính bất kỳ thời hạn xuất trình nào, và từng ngày đó phải rơi đúng hoặc trước ngày giao hàng muộn nhất theo quy định của tín dụng.

Vận đơn sạch

E20) Vận đơn không được bao gồm điều khoản hay các điều khoản tuyên bố rõ ràng về điều kiện khuyết tật của hàng hóa hoặc bao bì.

Ví dụ:

a. Một điều khoản trên vận đơn như "bao bì không bảo đảm cho chuyên chở đường biển" hoặc các từ có nội dung tương tự là ví dụ về điều khoản tuyên bố rõ ràng về khuyết tật của bao bì.

b. Một điều khoản trên vận đơn như "bao bì có thể không bảo đảm cho chuyên chở bằng đường biển" hoặc các từ có nội dung tương

THƯ VIỆN HUBT

expressly declare a defective condition of the packaging.	tự là ví dụ về điều khoản tuyên bố không rõ ràng về điều kiện khuyết tật của bao bì.
E21) a. It is not necessary for the word "clean" to appear on a bill of lading even when the credit requires a bill of lading to be marked "clean on board" or "clean".	**E21) a.** Từ "sạch" không cần thể hiện trên vận đơn ngay cả khi tín dụng yêu cầu vận đơn phải được ghi chú là "sạch lên tàu" hoặc "sạch".
b. Deletion of the word "clean" on a bill of lading does not expressly declare a defective condition of the goods or their packaging.	**b.** Việc xóa bỏ từ "sạch" trên vận đơn không là tuyên bố rõ ràng về điều kiện khuyết tật của hàng hóa hoặc bao bì.
Goods description	**Mô tả hàng hóa**
E22) A goods description indicated on a bill of lading may be in general terms not in conflict with the goods description in the credit.	**E22)** Mô tả hàng hàng hóa thể hiện trên vận đơn có thể chỉ là chung chung miễn là không mâu thuẫn với mô tả hàng hóa trong tín dụng.
Indication of name and address of delivery agent at port of discharge	**Thể hiện tên và địa chỉ của đại lý trả hàng tại cảng dỡ hàng**
E23) When a credit requires a bill of lading to indicate the name, address and contact details of a delivery agent or words of similar effect, at or for the port of discharge, the address need not be one that is located at the port of discharge or within the same country as that of the port of discharge.	**E23)** Nếu tín dụng yêu cầu vận đơn thể hiện tên, địa chỉ và chi tiết liên hệ của đại lý trả hàng hoặc các từ có nội dung tương tự, tại cảng dỡ hàng, thì địa chỉ đó không nhất thiết phải là địa chỉ được tọa lạc tại địa chỉ cùng với cảng dỡ hàng hoặc trong cùng một nước với cảng dỡ hàng.
Corrections and alterations ("corrections")	**Sửa chữa và thay đổi ("sửa chữa")**
E24) Any correction of data on a bill of lading is to be authenticated. Such authentication is to appear to have been made by the carrier, master (captain) or any one of their named agents, who may be different from the agent that may have issued or signed a bill of lading, provided they are identified as an agent of the carrier or the master (captain).	**E24)** Bất kỳ sửa chữa dữ liệu nào trên vận đơn đều phải được xác thực. Xác thực như thế phải được thực hiện bởi người chuyên chở, thuyền trưởng hoặc bất kỳ một trong các đại lý đích danh của họ, mà đại lý này có thể khác với đại lý đã phát hành và ký vận đơn, miễn là chúng được xác định là đại lý của người chuyên chở hoặc của thuyền trưởng.
E25) Non-negotiable copies of a bill of lading need not include authentication of any corrections that may have been made on the original.	**E25)** Bản sao vận đơn không cần xác thực bất kỳ sửa chữa nào mà chúng có thể đã được thực hiện trên vận đơn bản gốc.
Freight and additional costs	**Cước phí và chi phí bổ sung**
E26) A statement appearing on a bill of lading indicating the payment of freight need not be identical to that stated in the credit, but is not to conflict with data in that document, any other stipulated document or	**E26)** Một tuyên bố thể hiện trên vận đơn về thanh toán cước phí không cần phải giống như quy định của tín dụng, nhưng không được mâu thuẫn với dữ liệu trên chứng từ đó, với bất kỳ chứng từ quy định nào khác

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NGHIÊN CỨU

the credit. For example, when a credit requires a bill of lading to be marked "freight payable at destination", it may be marked "freight collect".

E27) a. When a credit states that costs additional to freight are not acceptable, a bill of lading is not to indicate that costs additional to the freight have been or will be incurred.

b. An indication of costs additional to freight may be made by express reference to additional costs or by the use of trade terms which refer to costs associated with the loading or unloading of goods, such as, but not limited to, Free In (FI), Free Out (FO), Free In and Out (FIO) and Free In and Out Stowed (FIOS).

c. Reference in a bill of lading to costs which may be levied, for example, as a result of a delay in unloading the goods, or after the goods have been unloaded (demurrage costs) or costs covering the late return of containers (detention costs) is not an indication of costs additional to freight.

Release of goods with more than one bill of lading to be surrendered

E28) A bill of lading is not to expressly state that goods covered by that bill of lading will only be released upon its surrender together with one or more other bills of lading, unless all of the referenced bills of lading form part of the same presentation under the same credit.

For example, "Container XXXX is covered by B/L No. YYY and ZZZ and can only be released to a single merchant upon presentation of all bills of lading of that merchant" is considered to be an express statement that one or more other bills of lading, related to the referenced container or packing unit, must be surrendered prior to the goods being released.

hoặc với tín dụng. Ví dụ, nếu tín dụng yêu cầu vận đơn phải được ghi chú "cước phí phải trả tại nơi đến", thì nó có thể ghi chú "cước phí thu sau".

E27) a. Nếu tín dụng quy định rằng chi phí bổ sung vào cước phí không chấp nhận, thì vận đơn không được thể hiện rằng chi phí bổ sung vào cước phí đã hoặc sẽ phát sinh.

b. Một thể hiện chi phí bổ sung vào cước phí có thể được thực hiện bằng cách nói rõ chi phí bổ sung hoặc sử dụng các điều kiện thương mại đề cập đến chi phí liên quan đến xếp hàng, dỡ hàng như, không không hạn chế, Miễn xếp (FI), Miễn dỡ (FO), Miễn xếp dỡ (FIO) và Miễn xếp, dỡ và san hàng trong tàu (FIOS).

c. Chỉ dẫn trên vận đơn tới chi phí mà chúng có thể được thu, ví dụ, như do dỡ hàng chậm, hoặc sau khi hàng hóa đã được dỡ xuống (chi phí lưu hàng quá hạn) hoặc chi phí chậm trả containers (chi phí cầm giữ quá hạn) sẽ không được xem là chi phí bổ sung vào cước phí.

Trả hàng với nhiều hơn một vận đơn phải xuất trình

E28) Vận đơn không được thể hiện là hàng hóa theo vận đơn này sẽ chỉ được giao trả khi nó được xuất trình cùng với một hoặc nhiều hơn các vận đơn khác, trừ khi tất cả các vận đơn liên quan cấu thành bộ phận của cùng một lần xuất trình theo cùng một tín dụng.

Ví dụ, "Container XXXX thuộc vận đơn số YYY và ZZZ và chỉ có thể được giao trả cho một chủ hàng khi xuất trình tất cả các vận đơn của chủ hàng này" được xem là điều kiện trả hàng với một hoặc nhiều hơn vận đơn khác, liên quan đến container này hoặc đơn vị đóng gói, phải được xuất trình trước khi hàng hóa được giao trả.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

6. NON-NEGOTIABLE SEA WAYBILL

ISBP- Paragraph F1 to F25

Application of UCP 600 Article 21

F1) a. A requirement in a credit for the presentation of a non-negotiable sea waybill, covering a port-to-port shipment only, i.e., a credit that contains no reference to a place of receipt or taking in charge or place of final destination means that UCP 600 article 21 is to be applied in the examination of that document.

b. A non-negotiable sea waybill is not to contain any indication of a charter party as described in paragraphs G2) (a) and (b).

Issuance, carrier, identification of the carrier and signing of a non-negotiable sea waybill

F2) a. A non-negotiable sea waybill may be issued by any entity other than a carrier or master (captain) provided it meets the requirements of UCP 600 article 21.

b. When a credit indicates "Freight Forwarder's non-negotiable sea waybill is acceptable" or "House non-negotiable sea waybill is acceptable" or words of similar effect, a non-negotiable sea waybill may be signed by the issuing entity without it being necessary to indicate the capacity in which it has been signed or the name of the carrier.

F3) A stipulation in a credit that "Freight Forwarder's non-negotiable sea waybill is not acceptable" or "House non-negotiable sea waybill is not acceptable" or words of similar effect has no meaning in the context of the title, format, content or signing of a non-negotiable sea waybill unless the credit provides specific requirements detailing how the non-negotiable sea waybill is to be issued and signed. In the absence of these requirements, such a stipulation is to be disregarded, and the non-negotiable sea waybill presented is to be examined according to the requirements of UCP 600 article 21.

F4) a. A non-negotiable sea waybill is to be

6. Biên lai đường biển không chuyển nhượng (biên lai đường biển)

ISBP - Khoản F1 đến F25

Áp dụng UCP600 Điều 21

F1) a. Nếu tín dụng yêu cầu xuất trình biên lai đường biển chỉ bao gồm chuyên chở hàng hóa từ cảng tới cảng, nghĩa là tín dụng không quy định nơi nhận hàng hoặc nơi nhận hàng để chở hoặc nơi hàng đến cuối cùng thì UCP600 điều 21 phải được áp dụng để kiểm tra chứng từ đó.

b. Biên lai đường biển không được gồm bất kỳ thể hiện nào về hợp đồng thuê tàu như mô tả tại khoản G2)(a) và (b).

Phát hành, người chuyên chở, xác định người phát hành và ký biên lai đường biển

F2) a. Biên lai đường biển có thể được phát hành bởi bất kỳ bên nào khác với người chuyên chở hoặc thuyền trưởng miễn là nó đáp ứng được yêu cầu UCP600 điều 21.

b. Nếu tín dụng quy định "Biên lai đường biển của người giao nhận được chấp nhận" hoặc "Biên lai gom hàng đường biển được chấp nhận" hoặc các từ có nội dung tương tự, thì biên lai đường biển có thể được ký bởi bất kỳ bên phát hành nào mà không cần thể hiện năng lực là đã ký thay cho (hoặc ký thay mặt cho) hoặc tên của người chuyên chở.

F3) Nếu tín dụng quy định "Biên lai đường biển của người giao nhận không được chấp nhận" hoặc "Biên lai gom hàng đường biển không được chấp nhận" hoặc các từ có nội dung tương tự, thì quy định này không có ý nghĩa đối với tiêu đề, hình thức, nội dung hoặc ký biên lai đường biển trừ khi tín dụng yêu cầu chi tiết cụ thể về việc biên lai đường biển phải được phát hành và ký là như thế nào. Trong trường hợp không có yêu cầu chi tiết cụ thể, thì quy định như thế sẽ không được xem xét, và biên lai đường biển xuất trình phải được kiểm tra theo yêu cầu của UCP 600 điều 21.

F4) a. Biên lai đường biển phải được ký theo

THƯ VIỆN HUBT

signed in the form described in UCP 600 sub-article 21 (a) (i) and to indicate the name of the carrier, identified as the carrier.

b. When a non-negotiable sea waybill is signed by a named branch of the carrier, the signature is considered to have been made by the carrier.

c. When an agent signs a non-negotiable sea waybill for [or on behalf of] the carrier, the agent is to be named and, in addition, to indicate that it is signing as "agent for (name), the carrier" or as "agent on behalf of (name), the carrier" or words of similar effect. When the carrier is identified elsewhere in the document as the "carrier", the named agent may sign, for example, as "agent for [or on behalf of] the carrier" without naming the carrier again.

d. When the master (captain) signs a non-negotiable sea waybill, the signature of the master is to be identified as the "master". The name of the master need not be stated.

e. When an agent signs a non-negotiable sea waybill for [or on behalf of] the master (captain), the agent is to be named and, in addition, to indicate that it is signing as "agent for the master (or captain)", or as "agent on behalf of the master (or captain)" or words of similar effect. The name of the master (captain) need not be stated.

On board notation, date of shipment, pre-carriage, place of receipt and port of loading

F5) a. When a pre-printed "Shipped on board" non-negotiable sea waybill is presented, its issuance date will be deemed to be the date of shipment unless it bears a separate dated on board notation. In the latter event, such date will be deemed to be the date of shipment whether that date is before or after the issuance date of the non-negotiable sea waybill. The on board date may also be indicated in a designated field or box.

b. Notwithstanding that a credit may require

cách thức mô tả tại UCP600 khoản 21(a)(i) và phải thể hiện tên người chuyên chở, và phải được xác định là người chuyên chở.

b. Nếu chi nhánh đích danh của người chuyên chở ký biên lai đường biển, thì chữ ký đó được xem là được thực hiện bởi người chuyên chở.

c. Nếu đại lý ký biên lai đường biển cho [hoặc thay mặt cho] người chuyên chở, thì đại lý phải chỉ ra tên và, ngoài ra, phải thể hiện đại lý ký là "đại lý cho (tên), người chuyên chở" hoặc là "đại lý thay mặt cho (tên), người chuyên chở" hoặc từ có nội dung tương tự. Nếu trên chứng từ đã thể hiện tên "người chuyên chở", thì đại lý đích danh có thể ký, ví dụ, là "đại lý cho [hoặc thay mặt cho] người chuyên chở" mà không cần ghi lại tên người chuyên chở.

d. Nếu thuyền trưởng ký biên lai đường biển, thì chữ ký của thuyền trưởng phải được xác định là của "thuyền trưởng". Tên của thuyền trưởng không cần thể hiện trên biên lai đường biển.

e. Nếu đại lý ký biên lai đường biển cho [hoặc thay mặt cho] thuyền trưởng, thì đại lý phải chỉ rõ tên và, ngoài ra, phải thể hiện người ký là "đại lý cho thuyền trưởng", hoặc là "đại lý thay mặt cho thuyền trưởng" hoặc từ có nội dung tương tự. Tên của thuyền trưởng không cần thể hiện trên biên lai đường biển.

Ghi chú lên tàu, ngày giao hàng, tiền chuyên chở, nơi nhận hàng và cảng xếp hàng

F5) a. Nếu xuất trình biên lai đường biển in sẵn từ "Đã xếp hàng lên tàu", thì ngày phát hành biên lai được xem là ngày giao hàng trừ khi trên biên lai thể hiện ngày ghi chú giao hàng riêng biệt. Trong trường hợp có ghi chú riêng, thì ngày ghi chú được xem là ngày giao hàng cho dù ngày đó là trước hay sau ngày phát hành biên lai. Ngày giao hàng cũng có thể được thể hiện tại trường hoặc hộp được in sẵn trên biên lai.

b. Mặc dù tín dụng có thể yêu cầu biên lai

THƯ VIỆN HUBT

a non-negotiable sea waybill to evidence a port-to-port shipment:

i. when a non-negotiable sea waybill indicates a place of receipt that is the same as the port of loading, for example, place of receipt Rotterdam CY and the port of loading Rotterdam, and there is no indication of a means of pre-carriage (either in the pre-carriage field or the place of receipt field); or

ii. when a non-negotiable sea waybill indicates a place of receipt different from the port of loading, for example, place of receipt Amsterdam and port of loading Rotterdam, and there is no indication of a means of pre-carriage (either in the pre-carriage field or the place of receipt field), then:

(a) when a non-negotiable sea waybill is pre-printed "shipped on board", the date of issue will be deemed to be the date of shipment, and no further on board notation is required.

(b) when a non-negotiable sea waybill is pre-printed "received for shipment", a dated on board notation is required, and the date appearing in the notation will be deemed to be the date of shipment. The on board date may also be indicated in a designated field or box.

c. Notwithstanding that a credit may require a non-negotiable sea waybill to evidence a port-to-port shipment, when a non-negotiable sea waybill:

i. indicates a place of receipt different from the port of loading, for example, place of receipt Amsterdam and port of loading Rotterdam, and there is an indication of a means of pre-carriage (either in the pre-carriage field or the place of receipt field), regardless of whether it is pre-printed "shipped on board" or "received for shipment", it is to bear a dated on board notation which also indicates the name of the vessel and the port of loading stated in the credit. Such notation may also appear in a designated field or box. The date

đường biển phải chứng minh giao hàng từ cảng đến cảng:

i. nếu biên lai đường biển thể hiện nơi nhận hàng trùng với cảng xếp hàng, ví dụ, nơi nhận hàng là bãi container Rotterdam và cảng xếp hàng là Rotterdam, và không có bất kỳ ghi chú riêng nào về phương tiện tiền chuyên chở (hoặc tại trường tiền chuyên chở hoặc tại trường nơi nhận hàng); hoặc

ii. nếu biên lai đường biển thể hiện nơi nhận hàng là khác với cảng xếp hàng, ví dụ, nơi nhận hàng là Amsterdam và cảng xếp hàng là Rotterdam, và không có thể hiện nào về phương tiện tiền chuyên chở (hoặc tại trường tiền chuyên chở hoặc tại trường nơi nhận hàng), thì:

(a) nếu biên lai đường biển in sẵn từ "Đã xếp hàng lên tàu", thì ngày phát hành được xem là ngày giao hàng, và không yêu cầu thêm ghi chú lên tàu.

(b) nếu biên lai đường biển in sẵn từ "Nhận hàng để chở", thì yêu cầu phải thể hiện ngày ghi chú lên tàu, và ngày ghi chú này được xem là ngày giao hàng. Ngày xếp hàng lên tàu cũng có thể được thể hiện tại trường hoặc hộp in sẵn trên biên lai đường biển.

c. Mặc dù tín dụng có thể yêu cầu biên lai đường biển chứng minh giao hàng từ cảng đến cảng, nếu biên lai:

i. thể hiện nơi nhận hàng khác với cảng xếp hàng lên tàu, ví dụ, nơi nhận hàng Amsterdam và cảng xếp hàng Rotterdam, và thể hiện phương tiện tiền chuyên chở (hoặc tại trường tiền chuyên chở hoặc tại trường nơi nhận hàng), cho dù trên biên lai đường biển có hay không có từ in sẵn "đã xếp hàng lên tàu" hoặc "nhận hàng để chở", thì biên lai đường biển phải có ghi chú ngày xếp hàng lên tàu và trong ghi chú đó cũng phải thể hiện tên con tàu và cảng xếp hàng theo quy định của tín dụng. Ghi chú như vậy cũng có thể được thể hiện tại trường hay

THƯ VIỆN HUBT

appearing in the on board notation or designated field or box will be deemed to be the date of shipment.

ii. indicates a means of pre-carriage (either in the pre-carriage field or the place of receipt field), no matter if no place of receipt is stated or whether it is pre-printed "shipped on board" or "received for shipment", it is to bear a dated on board notation which also indicates the name of the vessel and the port of loading stated in the credit. Such notation may also appear in a designated field or box. The date appearing in the on board notation or designated field or box will be deemed to be the date of shipment.

d. When a non-negotiable sea waybill indicates wording such as "When the place of receipt box has been completed, any notation on this non-negotiable sea waybill of "on board", "loaded on board" or words of similar effect shall be deemed to be on board the means of transportation performing the carriage from the place of receipt to the port of loading" or words of similar effect, and if, in addition, the place of receipt box is completed, a non-negotiable sea waybill is to bear a dated on board notation. The dated on board notation is also to indicate the name of the vessel and the port of loading stated in the credit. Such notation may also appear in a designated field or box. The date appearing in the on board notation or designated field or box will be deemed to be the date of shipment.

e. The named port of loading, as required by the credit, should appear in the port of loading field on a non-negotiable sea waybill. However, it may also be stated in the field headed "Place of receipt" or words of similar effect, provided there is a dated on board notation evidencing that the goods were shipped on board a named vessel at the port stated under "Place of receipt" or words of similar effect.

hộp in sẵn. Ngày thể hiện tại ghi chú riêng lên tàu hoặc tại trường hoặc hộp in sẵn được xem là ngày giao hàng.

ii. thể hiện phương tiện tiền chuyên chở (hoặc tại trường tiền chuyên chở hoặc tại trường nơi nhận hàng), cho dù không thể hiện nơi nhận hàng hoặc biên lai đường biển có hay không in sẵn từ "đã xếp hàng lên tàu" hoặc "đã nhận để chở", thì biên lai đường biển phải có ghi chú ngày xếp hàng trong đó cũng thể hiện tên con tàu và cảng xếp hàng như quy định của tín dụng. Ghi chú như vậy cũng có thể được thể hiện tại trường hay hộp in sẵn. Ngày thể hiện tại ghi chú riêng lên tàu hoặc tại trường hoặc hộp in sẵn được xem là ngày giao hàng.

d. Nếu biên lai đường biển thể hiện cụm từ in sẵn như "Nếu hộp ghi nơi nhận hàng đã được điền, thì bất kỳ ghi chú nào trên biên lai đường biển này về "lên tàu", "xếp hàng trên tàu" hoặc các từ có nội dung tương tự sẽ được xem là lên tàu của phương tiện vận tải thực hiện chuyên chở từ nơi nhận hàng tới cảng xếp hàng" hoặc các từ có nội dung tương tự, và ngoài ra, nếu hộp ghi nơi nhận hàng thực sự đã được điền, thì biên lai đường biển phải có ghi chú ngày lên tàu. Trong ghi chú ngày lên tàu cũng phải thể hiện tên con tàu và cảng xếp hàng như quy định của tín dụng. Ghi chú như vậy cũng có thể được thể hiện tại trường hay hộp in sẵn. Ngày thể hiện tại ghi chú riêng lên tàu hoặc tại trường hoặc hộp in sẵn được xem là ngày giao hàng.

e. Cảng xếp hàng đích danh, như yêu cầu của tín dụng, phải thể hiện tại trường ghi cảng xếp hàng trên biên lai đường biển. Tuy nhiên, nó cũng có thể được ghi tại trường có tiêu đề "Nơi nhận hàng" hoặc từ có nội dung tương tự, miễn là có ghi chú ngày lên tàu chứng minh rằng hàng hóa đã được xếp lên một con tàu đích danh tại cảng như được thể hiện tại trường "Nơi nhận hàng" hoặc các từ có nội dung tương tự.

THƯ VIỆN HUBT

f. A non-negotiable sea waybill is to indicate the port of loading stated in the credit. When a credit indicates the port of loading by also stating the country in which the port is located, the name of the country need not be stated.

g. When a credit indicates a geographical area or range of ports of loading (for example, "Any European Port" or "Hamburg, Rotterdam, Antwerp Port"), a non-negotiable sea waybill is to indicate the actual port of loading, which is to be within that geographical area or range of ports. A non-negotiable sea waybill need not indicate the geographical area.

h. When a non-negotiable sea waybill indicates more than one port of loading, it is to evidence an on board notation with the relevant on board date for each port of loading, regardless of whether it is pre-printed "received for shipment" or "shipped on board". For example, when a non-negotiable sea waybill indicates that shipment has been effected from Brisbane and Adelaide, a dated on board notation is required for both Brisbane and Adelaide.

F6) Terms such as "Shipped in apparent good order", "Laden on board", "Clean on board" or other phrases that incorporate "shipped" or "on board" have the same effect as the words "Shipped on board".

Port of discharge

F7) a. The named port of discharge, as required by the credit, should appear in the port of discharge field within a non-negotiable sea waybill.

b. However, the named port of discharge may be stated in the field headed "Place of final destination" or words of similar effect provided there is a notation evidencing that the port of discharge is that stated under "Place of final destination" or words of similar effect. For example, when a credit requires shipment to be effected to Felixstowe, but

f. Biên lai đường biển phải thể hiện cảng xếp hàng như quy định của tín dụng. Nếu tín dụng quy định cảng xếp hàng đồng thời gắn với tên nước tại đó cảng xếp hàng tọa lạc, thì tên nước không cần phải thể hiện.

g. Nếu tín dụng quy định một khu vực địa lý hoặc một loạt cảng xếp hàng (ví dụ, "bất kỳ cảng châu Âu nào" hoặc "Cảng Hamburg, Rotterdam, Antwerp"), thì biên lai đường biển phải thể hiện thực tế cảng xếp hàng, và cảng này phải ở trong khu vực địa lý hoặc loạt cảng được phép. Biên lai đường biển không cần thể hiện khu vực địa lý đó.

h. Nếu biên lai đường biển thể hiện nhiều hơn một cảng xếp hàng lên tàu, thì biên lai đường biển phải có một ghi chú lên tàu cùng với ngày lên tàu tương thích với từng cảng xếp hàng, cho dù có hay không từ in sẵn "đã nhận hàng để chở" hoặc "đã xếp hàng lên tàu". Ví dụ, nếu bien lai đường biển thể hiện rằng giao hàng đã được thực hiện từ Brisbane và Adelaide, thì ghi chú ngày lên tàu phải được thể hiện đối với cả hai Brisbane và Adelaide.

F6) Thuật ngữ như "Đã xếp trong tình trạng nhìn bề ngoài tốt", "Đã xếp hàng lên tàu", "Sạch lên tàu" hoặc các cụm từ gắn với từ "Đã xếp" hoặc "Đã lên tàu" sẽ có cùng nội dung như từ "Đã xếp hàng lên tàu".

Cảng dỡ hàng

F7) a. Cảng dỡ hàng đích danh, như yêu cầu của tín dụng, phải thể hiện ở trường ghi cảng dỡ hàng đích danh trên biên lai đường biển.

b. Tuy nhiên, cảng dỡ hàng đích danh có thể thể hiện tại trường "Nơi hàng đến cuối cùng" hoặc từ có nội dung tương tự miễn là có ghi chú minh chứng rằng cảng dỡ hàng chính là cảng được ghi tại trường "Nơi hàng đến cuối cùng" hoặc từ có nội dung tương tự. Ví dụ, nếu tín dụng yêu cầu chở hàng phải thực hiện tới Felixstowe, nhưng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Felixstowe is shown as the place of final destination instead of the port of discharge, this may be evidenced by a notation stating "Port of discharge Felixstowe".

F8) A non-negotiable sea waybill is to indicate the port of discharge stated in the credit. When a credit indicates the port of discharge by also stating the country in which the port is located, the name of the country need not be stated.

F9) When a credit indicates a geographical area or range of ports of discharge (for example "Any European Port" or "Hamburg, Rotterdam, Antwerp Port"), a non-negotiable sea waybill is to indicate the actual port of discharge, which is to be within that geographical area or range of ports. A non-negotiable sea waybill need not indicate the geographical area.

Original non-negotiable sea waybill

F10) a. A non-negotiable sea waybill is to indicate the number of originals that have been issued.

b. Non-negotiable sea waybills marked "First Original", "Second Original", "Third Original", or "Original", "Duplicate", "Triplicate" or similar expressions are all originals.

Consignee, order party, shipper, and notify party

F11) a. When a credit requires a non-negotiable sea waybill to evidence that goods are consigned to a named entity, for example, "consigned to (named entity)", it is not to contain the expressions "to order" or "to order of" preceding the named entity, or the expression "or order" following the named entity, whether typed or pre-printed.

b. When a credit requires a non-negotiable sea waybill to evidence that goods are consigned "to order of (named entity)", it may indicate that the goods are consigned to that entity, without mentioning "to order of".

c. When a credit requires a non-negotiable sea

Felixstowe đã được thể hiện như là nơi hàng đến cuối cùng thay vì cảng dỡ hàng, thì điều này có thể được minh chứng bởi ghi chú thể hiện rằng "Cảng dỡ hàng là Felixstowe".

F8) Biên lai đường biển phải thể hiện cảng dỡ hàng như quy định của tín dụng. Nếu tín dụng quy định cảng dỡ hàng đồng thời gắn với tên nước mà tại đó cảng dỡ hàng tọa lạc, thì tên nước không cần thể hiện trên biên lai đường biển.

F9) Nếu tín dụng quy định một khu vực địa lý hoặc một loạt cảng dỡ hàng (ví dụ, "Bất kỳ cảng châu Âu nào", hoặc "Cảng Hamburg, Rotterdam, Antwerp"), thì biên lai đường biển phải thể hiện thực tế cảng dỡ hàng, và cảng này phải nằm trong khu vực địa lý hoặc loạt cảng được phép. Biên lai đường biển không cần thể hiện khu vực địa lý đó.

Bản gốc biên lai đường biển

F10) a. Biên lai đường biển phải thể hiện số lượng bản gốc đã được phát hành.

b. Biên lai đường biển được ký hiệu "Bản gốc thứ nhất", "Bản gốc thứ hai", "Bản gốc thứ ba", hoặc "Bản gốc", "Bản thứ hai", "Bản thứ ba" hoặc các cụm từ tương tự đều là bản gốc.

Người nhận hàng, bên ra lệnh, người gửi hàng, bên được thông báo

F11) a. Nếu tín dụng yêu cầu biên lai đường biển thể hiện hàng hóa được giao cho một bên đích danh, ví dụ, "giao hàng cho (bên đích danh)", thì không được có các từ "theo lệnh" hoặc "theo lệnh của" đứng trước bên đích danh, hoặc từ "hoặc theo lệnh" đứng sau bên đích danh, cho dù chúng được đánh máy hay in sẵn.

b. Nếu tín dụng yêu cầu biên lai đường biển thể hiện hàng hóa được giao "theo lệnh của (bên đích danh)", thì nó có thể thể hiện rằng hàng hóa được giao thẳng cho bên đó, mà không cần nói đến **"theo lệnh của"**.

c. Nếu tín dụng yêu cầu biên lai đường biển

THƯ VIỆN HUST TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

waybill to evidence that goods are consigned "to order" without naming the entity to whose order the goods are to be consigned, it is to indicate that the goods are consigned to either the issuing bank or the applicant, without the need to mention the words "to order".

F12) a. When a credit stipulates the details of one or more notify parties, a non-negotiable sea waybill may also indicate the details of one or more additional notify parties.

b. i. When a credit does not stipulate the details of a notify party, a non-negotiable sea waybill may indicate the details of any notify party and in any manner (except as stated in paragraph F12) (b) (ii)).

ii. When a credit does not stipulate the details of a notify party, but the details of the applicant appear as notify party on a non-negotiable sea waybill, and these details include the applicant's address and contact details, they are not to conflict with those stated in the credit.

F13) When a credit requires a non-negotiable sea waybill to evidence goods consigned to "issuing bank" or "applicant" or notify "applicant" or "issuing bank", a non-negotiable sea waybill is to indicate the name of the issuing bank or applicant, as applicable, but need not indicate their respective addresses or any contact details that may be stated in the credit.

F14) When the address and contact details of the applicant appear as part of the consignee or notify party details, they are not to conflict with those stated in the credit.

Transhipment, partial shipment and determining the presentation period when multiple sets of non-negotiable sea waybills are presented

F15) Transhipment is the unloading and reloading of goods from one vessel to another during the carriage of those goods from the

thể hiện hàng hóa được giao "theo lệnh" nhưng không chỉ ra tên của bên để hàng hóa được giao theo lệnh của người này, thì hàng hóa phải được giao thẳng cho hoặc ngân hàng phát hành hoặc người yêu cầu, mà không cần thể hiện từ "theo lệnh".

F12) a. Nếu tín dụng quy định chi tiết về một hay nhiều hơn bên được thông báo, thì biên lai đường biển cũng có thể thể hiện chi tiết của một hoặc nhiều hơn các bên thông báo bổ sung.

b. i. Nếu tín dụng không quy định chi tiết bên được thông báo, thì biên lai đường biển có thể thể hiện chi tiết của bất kỳ bên được thông báo nào và theo bất kỳ cách thức nào (trừ quy định tại khoản F12)(b)(ii)).

ii. Nếu tín dụng không quy định chi tiết bên được thông báo, nhưng chi tiết về người yêu cầu thể hiện như bên được thông báo trên biên lai đường biển, và các chi tiết này bao gồm địa chỉ người yêu cầu và chi tiết liên hệ, thì chúng không được mâu thuẫn với quy định của tín dụng.

F13) Nếu tín dụng yêu cầu biên lai đường biển giao hàng cho "ngân hàng phát hành" hoặc "người yêu cầu" hoặc thông báo cho "người yêu cầu" hoặc "ngân hàng phát hành", thì biên lai đường biển phải thể hiện tên ngân hàng phát hành hoặc người yêu cầu, tùy trường hợp, nhưng không cần thể hiện địa chỉ tương ứng hoặc bất kỳ chi tiết liên hệ nào như quy định của tín dụng.

F14) Nếu địa chỉ và chi tiết liên hệ của người yêu cầu thể hiện là bộ phận của người nhận hàng hoặc chi tiết bên được thông báo, thì chúng không được mâu thuẫn với quy định của tín dụng.

Chuyển tải, giao hàng từng phần và xác định thời hạn xuất trình khi xuất trình nhiều bộ biên lai đường biển

F15) Chuyển tải là việc dỡ hàng xuống và rồi lại xếp hàng lên từ một con tàu này sang một con tàu khác trong hành trình chuyên chở

THƯ VIỆN HUB
KHU VỰC DỊCH VỤ THÀNH VIÊN NỘI BỘ

port of loading to the port of discharge stated in the credit. When a non-negotiable sea waybill does not indicate unloading and reloading between these two ports, it is not transhipment in the context of the credit and UCP 600 sub-articles 21 (b) and (c).

F16) Shipment on more than one vessel is a partial shipment, even if each vessel leaves on the same day for the same destination.

F17) a. When a credit prohibits partial shipment, and more than one set of original non-negotiable sea waybills are presented covering shipment from one or more ports of loading (as specifically allowed, or within a geographical area or range of ports stated in the credit), each set is to indicate that it covers the shipment of goods on the same vessel and same journey and that the goods are destined for the same port of discharge.

b. When a credit prohibits partial shipment, and more than one set of original non-negotiable sea waybills are presented in accordance with paragraph F17) (a) and incorporate different dates of shipment, the latest of these dates is to be used for the calculation of any presentation period and must fall on or before the latest shipment date stated in the credit.

c. When partial shipment is allowed, and more than one set of original non-negotiable sea waybills are presented as part of a single presentation made under one covering schedule or letter and incorporate different dates of shipment, on different vessels or the same vessel for a different journey, the earliest of these dates is to be used for the calculation of any presentation period, and each of these dates must fall on or before the latest shipment date stated in the credit.

Clean non-negotiable sea waybill

F18) A non-negotiable sea waybill is not to include a clause or clauses that expressly declare a defective condition of the goods or

hàng hóa từ cảng xếp hàng tới cảng dỡ hàng được thể hiện trong tín dụng. Nếu biên lai đường biển không thể hiện việc dỡ hàng xuống và lại xếp hàng lên giữa hai cảng đó, thì không có chuyển tải xảy ra theo quy định của tín dụng và UCP600 khoản 21(b) và (c).

F16) Giao hàng trên nhiều hơn một con tàu là giao hàng từng phần, ngay cả khi từng con tàu rời cảng cùng một ngày và đến cùng một nơi đích.

F17) a. Nếu tín dụng cấm giao hàng từng phần, và nhiều hơn một bộ gốc biên lai đường biển được xuất trình thể hiện việc giao hàng từ một hoặc nhiều cảng xếp hàng (như được phép cụ thể, hoặc trong một khu vực địa lý hoặc loạt cảng như quy định của tín dụng), thì từng bộ phải thể hiện rằng việc giao hàng là trên cùng một con tàu và cùng một tuyến đường và hàng hóa đều được chở đến cùng một cảng dỡ hàng.

b. Nếu tín dụng cấm giao hàng từng phần, và nhiều hơn một bộ gốc biên lai đường biển được xuất trình phù hợp với khoản E17)(a) và thể hiện các ngày giao hàng khác nhau, thì ngày muộn nhất trong các ngày đó phải được sử dụng để tính bất kỳ thời hạn xuất trình nào và ngày đó phải rơi đúng vào hoặc trước ngày giao hàng muộn nhất quy định trong tín dụng.

c. Nếu giao hàng từng phần là được phép, và nhiều hơn một bộ gốc biên lai đường biển được xuất trình như là bộ phận của một lần xuất trình và thể hiện các ngày giao hàng khác nhau, trên các con tàu khác nhau hoặc trên cùng một con tàu với hành trình khác nhau, thì ngày sớm nhất trong các ngày đó phải được sử dụng để tính bất kỳ thời hạn xuất trình nào, và từng ngày đó phải rơi đúng hoặc trước ngày giao hàng muộn nhất theo quy định của tín dụng.

Biên lai đường biển sạch

F18) Biên lai đường biển không được bao gồm điều khoản hay các điều khoản tuyên bố rõ ràng về điều kiện khuyết tật của hàng

THƯ VIỆN HUBT THƯ VIỆN PHỤC VỤ THÀNH NHÓ NỘI BỘ

their packaging.
For example:
a. A clause on a non-negotiable sea waybill such as "packaging is not sufficient for the sea journey" or words of similar effect is an example of a clause expressly declaring a defective condition of the packaging.
b. A clause on a non-negotiable sea waybill such as "packaging may not be sufficient for the sea journey" or words of similar effect does not expressly declare a defective condition of the packaging.
F19) a. It is not necessary for the word "clean" to appear on a non-negotiable sea waybill even when the credit requires a non-negotiable sea waybill to be marked "clean on board" or "clean".
b. Deletion of the word "clean" on a non-negotiable sea waybill does not expressly declare a defective condition of the goods or their packaging.

Goods description

F20) A goods description indicated on a non-negotiable sea waybill may be in general terms not in conflict with the goods description in the credit.

Indication of name and address of delivery agent at port of discharge

F21) When a credit requires a non-negotiable sea waybill to indicate the name, address and contact details of a delivery agent or words of similar effect, at or for the port of discharge, the address need not be one that is located at the port of discharge or within the same country as that of the port of discharge.

Corrections and alterations ("corrections")

F22) Any correction of data on a non-negotiable sea waybill is to be authenticated. Such authentication is to appear to have been made by the carrier, master or any one of their named agents, who may be different from the agent that may have issued or signed a non-negotiable

hóa hoặc bao bì.
Ví dụ:
a. Một điều khoản trên biên lai đường biển như "bao bì không bảo đảm cho chuyên chở bằng đường biển" hoặc các từ có nội dung tương tự là ví dụ về điều khoản tuyên bố rõ ràng về điều kiện khuyết tật của bao bì.
b. Một điều khoản trên biên lai đường biển như "bao bì có thể không bảo đảm cho chuyên chở bằng đường biển" hoặc các từ có nội dung tương tự là ví dụ về điều khoản tuyên bố không rõ ràng về điều kiện khuyết tật của bao bì.
F19) a. Từ "sạch" không cần thể hiện trên biên lai đường biển ngay cả khi tín dụng yêu cầu biên lai đường biển phải được ghi chú là "sạch lên tàu" hoặc "sạch".
b. Việc xóa bỏ từ "sạch" trên biên lai đường biển không là tuyên bố rõ ràng về điều kiện khuyết tật của hàng hóa hoặc bao bì.

Mô tả hàng hóa

F20) Mô tả hàng hàng hóa thể hiện trên biên lai đường biển có thể chỉ là chung chung miễn là không mâu thuẫn với mô tả hàng hóa trong tín dụng.

Thể hiện tên và địa chỉ của đại lý trả hàng tại cảng dỡ hàng

F21) Nếu tín dụng yêu cầu biên lai đường biển thể hiện tên, địa chỉ và chi tiết liên hệ của đại lý trả hàng hoặc các từ có nội dung tương tự, tại cảng dỡ hàng, thì địa chỉ đó không nhất thiết phải là địa chỉ được tọa lạc tại cùng với cảng dỡ hàng hoặc trong cùng một nước với cảng dỡ hàng.

Sửa chữa và thay đổi ("sửa chữa")

F22) Bất kỳ sửa chữa dữ liệu nào trên biên lai đường biển đều phải được xác thực. Xác thực như thế phải được thực hiện bởi người chuyên chở, thuyền trưởng hoặc bất kỳ một trong các đại lý đích danh của họ, mà đại lý này có thể khác với đại lý đã phát hành và ký biên lai đường biển, miễn là chúng được

THƯ VIỆN HUBT

sea waybill, provided they are identified as an agent of the carrier or the master. **F23)** Copies of a non-negotiable sea waybill need not include authentication of any corrections that may have been made on the original. **Freight and additional costs** **F24)** A statement appearing on a non-negotiable sea waybill indicating the payment of freight need not be identical to that stated in the credit, but is not to conflict with data in that document, any other stipulated document or the credit. For example, when a credit requires a non-negotiable sea waybill to be marked "freight payable at destination", it may be marked "freight collect". **F25) a.** When a credit states that costs additional to freight are not acceptable, a non-negotiable sea waybill is not to indicate that costs additional to the freight have been or will be incurred. **b.** An indication of costs additional to freight may be made by express reference to additional costs or by the use of trade terms which refer to costs associated with the loading or unloading of goods, such as, but not limited to, Free In (FI), Free Out (FO), Free In and Out (FIO) and Free In and Out Stowed (FIOS). **c.** Reference in a non-negotiable sea waybill to costs which may be levied, for example, as a result of a delay in unloading the goods, or after the goods have been unloaded (demurrage costs) or costs covering the late return of containers (detention costs) is not an indication of costs additional to freight.	xác định là đại lý của người chuyên chở hoặc của thuyền trưởng. **F23)** Bản sao biên lai đường biển không cần xác thực bất kỳ sửa chữa nào mà chúng có thể đã được thực hiện trên bản gốc biên lai đường biển. **Cước phí và chi phí bổ sung** **F24)** Việc thể hiện trên biên lai đường biển về thanh toán cước phí không cần phải giống như quy định của tín dụng, nhưng không được mâu thuẫn với dữ liệu trên chứng từ đó, với bất kỳ chứng từ quy định nào khác hoặc với tín dụng. Ví dụ, nếu tín dụng yêu cầu biên lai đường biển phải được ghi chú "cước phí phải trả tại nơi đến", thì nó có thể ghi chú "cước phí thu sau". **F25) a.** Nếu tín dụng quy định rằng chi phí bổ sung vào cước phí không chấp nhận, thì biên lai đường biển không được thể hiện rằng chi phí bổ sung vào cước phí đã hoặc sẽ phát sinh. **b.** Một thể hiện chi phí bổ sung vào cước phí có thể được thực hiện bằng cách nói rõ chi phí bổ sung hoặc sử dụng các điều kiện thương mại đề cập đến chi phí liên quan đến xếp hàng, dỡ hàng như, không không hạn chế, Miễn xếp (FI), Miễn dỡ (FO), Miễn xếp dỡ (FIO) và Miễn xếp, dỡ và san hàng trong tàu (FIOS). **c.** Chỉ dẫn trên biên lai đường biển tới chi phí mà chúng có thể được thu, ví dụ, như do dỡ hàng chậm, hoặc sau khi hàng hóa đã được dỡ xuống (chi phí lưu hàng quá hạn) hoặc chi phí chậm trả containers (chi phí cầm giữ quá hạn) sẽ không được xem là chi phí bổ sung vào cước phí.
7. CHARTER PARTY BILL OF LADING *ISBP - Paragraph G1 to G27* **Application of UCP 600 article 22** **G1)** When there is a requirement in a credit for the presentation of a charter party bill of lading, or when a credit allows presentation of a charter party bill of lading and a charter	**7. VẬN ĐƠN THEO HỢP ĐỒNG THUÊ TÀU** *ISBP - Khoản G1 đến G27* **Áp dụng UCP600 điều 22** **G1)** Nếu tín dụng yêu cầu xuất trình vận đơn theo hợp đồng thuê tàu, hoặc tín dụng cho phép xuất trình vận đơn theo hợp đồng thuê tàu và vận đơn theo hợp đồng thuê tàu

THƯ VIỆN HUBT

party bill of lading is presented, UCP 600 article 22 is to be applied in the examination of that document.

G2) a. A transport document, however named, containing any indication that it is subject to, or any reference to, a charter party is deemed to be a charter party bill of lading.

b. A transport document, however named, indicating expressions such as "freight payable as per charter party dated (with or without mentioning a date)", or "freight payable as per charter party", will be an indication that it is subject to a charter party.

G3) A transport document, however named, containing a code name or form name usually associated with a charter party bill of lading, for example, "Congenbill" or "Tanker Bill of Lading" without any further indication or reference to a charter party, is not by itself an indication of, or reference to, a charter party.

Signing of a charter party bill of lading

G4) a. A charter party bill of lading is to be signed in the form described in UCP 600 sub-article 22 (a) (i).

b. When the master (captain), owner or charterer signs a charter party bill of lading, the signature of the master (captain), owner or charterer is to be identified as "master" ("captain"), "owner" or "charterer".

c. When an agent signs a charter party bill of lading for [or on behalf of] the master (captain), owner or charterer, the agent is to be named and, in addition, to indicate that it is signing as agent for [or on behalf of] the master (captain), owner or charterer as the case may be.

i. When a charter party bill of lading is signed by an agent for [or on behalf of] the master (captain), the name of the master (captain) need not be stated.

ii. When a charter party bill of lading is signed by an agent for [or on behalf of] the

được xuất trình, thì UCP600 điều 22 được áp dụng để kiểm tra chứng từ này.

G2) a. Chứng từ vận tải, cho dù có tên gọi thế nào, gồm bất kỳ thể hiện nào được điều chỉnh bởi, hoặc bất kỳ tham chiếu nào tới, hợp đồng thuê tàu thì là vận đơn theo hợp đồng thuê tàu.

b. Chứng từ vận tải, cho dù có tên gọi thế nào, thể hiện các từ như "cước phí phải trả theo hợp đồng thuê tàu ngày (có hoặc không có ngày đó)", "cước phí phải trả theo hợp đồng thuê tàu", thì chứng từ là đối tượng được điều chỉnh bởi hợp đồng thuê tàu.

G3) Chứng từ vận tải, cho dù có tên gọi thế nào, thể hiện tên mã hóa hoặc tên thường dùng liên quan tới vận đơn theo hợp đồng thuê tàu, ví dụ, "vận đơn tàu chuyến" hoặc "vận đơn tàu dầu" nhưng không có bất kỳ thể hiện nào thêm hoặc không tham chiếu tới hợp đồng thuê tàu nào, thì tự nó không phải là hoặc tham tham chiếu tới hợp đồng thuê tàu.

Ký vận đơn theo hợp đồng thuê tàu

G4) a. Vận đơn theo hợp đồng thuê tàu phải được ký theo cách thức mô tả tại UCP600 khoản 22(a)(i).

b. Nếu thuyền trưởng, chủ tàu hoặc người thuê tàu ký vận đơn theo hợp đồng thuê tàu, thì chữ ký của thuyền trưởng, chủ tàu hoặc người thuê tàu phải được xác định là của "thuyền trưởng", "chủ tàu" hoặc "người thuê tàu".

c. Nếu đại lý ký vận đơn theo hợp đồng thuê tàu cho [hoặc thay mặt cho] thuyền trưởng, chủ tàu hoặc người thuê tàu, thì đại lý phải chỉ rõ tên và, ngoài ra, phải thể hiện ký với chức năng là đại lý cho [hoặc thay mặt cho] thuyền trưởng, chủ tàu hoặc người thuê tàu.

i. Nếu vận đơn theo hợp đồng thuê tàu được ký bởi đại lý cho [hoặc thay mặt cho] thuyền trưởng, thì tên thuyền trưởng không cần thể hiện.

ii. Nếu vận đơn theo hợp đồng thuê tàu được ký bởi đại lý cho [hoặc thay mặt cho]

THƯ VIỆN HUBT

owner or charterer, the name of the owner or charterer is to be stated.

On board notation, date of shipment, pre-carriage, place of receipt and port of loading

G5) a. When a pre-printed "Shipped on board" charter party bill of lading is presented, its issuance date will be deemed to be the date of shipment unless it bears a separate dated on board notation. In the latter event, such date will be deemed to be the date of shipment whether that date is before or after the issuance date of the charter party bill of lading. The on board date may also be indicated in a designated field or box.

b. Notwithstanding that a credit may require a charter party bill of lading to evidence a port-to-port shipment:

i. when a charter party bill of lading indicates a place of receipt that is the same as the port of loading, for example, place of receipt Rotterdam CY and the port of loading Rotterdam, and there is no indication of a means of pre-carriage (either in the pre-carriage field or the place of receipt field); or

ii. when a charter party bill of lading indicates a place of receipt different from the port of loading, for example, place of receipt Amsterdam and port of loading Rotterdam, and there is no indication of a means of pre-carriage (either in the pre-carriage field or the place of receipt field), then:

(a) when a charter party bill of lading is pre-printed "shipped on board", the date of issue will be deemed to be the date of shipment, and no further on board notation is required.

(b) when a charter party bill of lading is pre-printed "received for shipment", a dated on board notation is required, and the date appearing in the notation will be deemed to be the date of shipment. The on board date may also be indicated in a designated field or box.

c. Notwithstanding that a credit may require a charter party bill of lading to evidence a

chủ tàu hoặc người thuê tàu, thì tên chủ tàu hoặc người thuê tàu phải thể hiện.

Ghi chú lên tàu, ngày giao hàng, tiền chuyên chở, nơi nhận hàng và cảng xếp hàng

G5) a. Nếu xuất trình vận đơn theo hợp đồng thuê tàu in sẵn từ "Đã xếp hàng lên tàu", thì ngày phát hành được xem là ngày giao hàng trừ khi nó thể hiện ngày ghi chú giao hàng riêng biệt. Trong trường hợp có ghi chú riêng, thì ngày ghi chú được xem là ngày giao hàng cho dù ngày đó là trước hay sau ngày phát hành vận đơn theo hợp đồng thuê tàu. Ngày giao hàng cũng có thể được thể hiện tại trường hoặc hộp được in sẵn.

b. Mặc dù tín dụng có thể yêu cầu vận đơn theo hợp đồng thuê tàu phải chứng minh giao hàng từ cảng đến cảng:

i. nếu vận đơn theo hợp đồng thuê tàu thể hiện nơi nhận hàng trùng với cảng xếp hàng, ví dụ, nơi nhận hàng là bãi container Rotterdam và cảng xếp hàng là Rotterdam, và không có bất kỳ ghi chú riêng nào về phương tiện tiền chuyên chở (hoặc tại trường tiền chuyên chở hoặc tại trường nơi nhận hàng); hoặc

ii. nếu vận đơn theo hợp đồng thuê tàu thể hiện nơi nhận hàng là khác với cảng xếp hàng, ví dụ, nơi nhận hàng là Amsterdam và cảng xếp hàng là Rotterdam, và không có thể hiện nào về phương tiện tiền chuyên chở (hoặc tại trường tiền chuyên chở hoặc tại trường nơi nhận hàng), thì:

(a) nếu vận đơn theo hợp đồng thuê tàu in sẵn từ "Đã xếp hàng lên tàu", thì ngày phát hành được xem là ngày giao hàng, và không yêu cầu thêm ghi chú lên tàu.

(b) nếu vận đơn theo hợp đồng thuê tàu in sẵn từ "Nhận hàng để chở", thì yêu cầu phải thể hiện ngày ghi chú lên tàu, và ngày ghi chú này được xem là ngày giao hàng. Ngày xếp hàng lên tàu cũng có thể được thể hiện tại trường hoặc hộp in sẵn.

c. Mặc dù tín dụng có thể yêu cầu vận đơn theo hợp đồng thuê tàu chứng minh giao

THƯ VIỆN HUBT

port-to-port shipment, when a charter party bill of lading:

i. indicates a place of receipt different from the port of loading, for example, place of receipt Amsterdam and port of loading Rotterdam, and there is an indication of a means of pre-carriage (either in the pre-carriage field or the place of receipt field), regardless of whether it is pre-printed "shipped on board" or "received for shipment", it is to bear a dated on board notation which also indicates the name of the vessel and the port of loading stated in the credit. Such notation may also appear in a designated field or box. The date appearing in the on board notation or designated field or box will be deemed to be the date of shipment.

ii. indicates a means of pre-carriage (either in the pre-carriage field or the place of receipt field), no matter if no place of receipt is stated, or whether it is pre-printed "shipped on board" or "received for shipment", it is to bear a dated on board notation which also indicates the name of the vessel and the port of loading stated in the credit. Such notation may also appear in a designated field or box. The date appearing in the on board notation or designated field or box will be deemed to be the date of shipment.

d. When a charter party bill of lading shows wording such as "When the place of receipt box has been completed, any notation on this charter party bill of lading of "on board", "loaded on board" or words of similar effect shall be deemed to be on board the means of transportation performing the carriage from the place of receipt to the port of loading" or words of similar effect, and if, in addition, the place of receipt box is completed, a charter party bill of lading is to bear a dated on board notation. The dated on board notation is also to indicate the name of the vessel and the port of loading stated in the credit. Such notation may also appear in a designated

hàng từ cảng đến cảng, nếu vận đơn theo hợp đồng thuê tàu:

i. thể hiện nơi nhận hàng khác với cảng xếp hàng lên tàu, ví dụ, nơi nhận hàng Amsterdam và cảng xếp hàng Rotterdam, và thể hiện phương tiện tiền chuyên chở (hoặc tại trường tiền chuyên chở hoặc tại trường nơi nhận hàng), cho dù nó có hay không có từ in sẵn "đã xếp hàng lên tàu" hoặc "nhận hàng để chở", thì nó phải có ghi chú ngày xếp hàng lên tàu và trong ghi chú đó cũng phải thể hiện tên con tàu và cảng xếp hàng theo quy định của tín dụng. Ghi chú như vậy cũng có thể được thể hiện tại trường hay hộp in sẵn. Ngày thể hiện tại ghi chú riêng lên tàu hoặc tại trường hoặc hộp in sẵn được xem là ngày giao hàng.

ii. thể hiện phương tiện tiền chuyên chở (hoặc tại trường tiền chuyên chở hoặc tại trường nơi nhận hàng), cho dù không thể hiện nơi nhận hàng hoặc nó có hay không in sẵn từ "đã xếp hàng lên tàu" hoặc "đã nhận để chở", thì nó phải có ghi chú ngày xếp hàng trong đó cũng thể hiện tên con tàu và cảng xếp hàng như quy định của tín dụng. Ghi chú như vậy cũng có thể được thể hiện tại trường hay hộp in sẵn. Ngày thể hiện tại ghi chú riêng lên tàu hoặc tại trường hoặc hộp in sẵn được xem là ngày giao hàng.

d. Nếu vận đơn theo hợp đồng thuê tàu thể hiện cụm từ in sẵn như "Nếu hộp ghi nơi nhận hàng đã được điền, thì bất kỳ ghi chú nào trên vận đơn theo hợp đồng thuê tàu này về "lên tàu", "xếp hàng trên tàu" hoặc các từ có nội dung tương tự sẽ được xem là lên tàu của phương tiện vận tải thực hiện chuyên chở từ nơi nhận hàng tới cảng xếp hàng" hoặc các từ có nội dung tương tự, và ngoài ra, nếu hộp ghi nơi nhận hàng thực sự đã được điền, thì vận đơn theo hợp đồng thuê tàu phải có ghi chú ngày lên tàu. Trong ghi chú ngày lên tàu cũng phải thể hiện tên con tàu và cảng xếp hàng như quy định của tín dụng. Ghi chú như vậy cũng có thể được thể hiện tại trường hay hộp in sẵn. Ngày thể

THƯ VIỆN HUBT

field or box. The date appearing in the on board notation or designated field or box will be deemed to be the date of shipment.

e. The named port of loading, as required by the credit, should appear in the port of loading field on a charter party bill of lading. However, it may also be stated in the field headed "Place of receipt" or words of similar effect, provided there is a dated on board notation evidencing that the goods were shipped on board a named vessel at the port stated under "Place of receipt" or words of similar effect.

f. A charter party bill of lading is to indicate the port of loading stated in the credit. When a credit indicates the port of loading by also stating the country in which the port is located, the name of the country need not be stated.

g. When a credit indicates a geographical area or range of ports of loading (for example, "Any European Port" or "Hamburg, Rotterdam, Antwerp Port"), a charter party bill of lading is to indicate the actual port or ports of loading, which are to be within that geographical area or range of ports. A charter party bill of lading need not indicate the geographical area.

h. When a charter party bill of lading indicates more than one port of loading, it is to evidence an on board notation with the relevant on board date for each port of loading, regardless of whether it is pre-printed "received for shipment" or "shipped on board". For example, when a charter party bill of lading indicates that shipment has been effected from Brisbane and Adelaide, a dated on board notation is required for both Brisbane and Adelaide.

G6) Terms such as "Shipped in apparent good order", "Laden on board", "Clean on board" or other phrases that incorporate "shipped" or "on board" have the same effect as the words "Shipped on board".

hiện tại ghi chú riêng lên tàu hoặc tại trường hoặc hộp in sẵn được xem là ngày giao hàng.

e. Cảng xếp hàng đích danh theo yêu cầu của tín dụng phải thể hiện tại trường ghi cảng xếp hàng trên vận đơn theo hợp đồng thuê tàu. Tuy nhiên, nó cũng có thể được ghi tại trường có tiêu đề "Nơi nhận hàng" hoặc từ có nội dung tương tự, miễn là có ghi chú ngày lên tàu chứng minh rằng hàng hóa đã được xếp lên một con tàu đích danh tại cảng như được thể hiện tại trường "Nơi nhận hàng" hoặc từ có nội dung tương tự.

f. Vận đơn theo hợp đồng thuê tàu phải thể hiện cảng xếp hàng như quy định của tín dụng. Nếu tín dụng quy định cảng xếp hàng đồng thời gắn với tên nước tại đó cảng xếp hàng tọa lạc, thì tên nước không cần phải thể hiện.

g. Nếu tín dụng quy định một khu vực địa lý hoặc một loạt cảng xếp hàng (ví dụ, "bất kỳ cảng châu Âu nào" hoặc "Cảng Hamburg, Rotterdam, Antwerp"), thì vận đơn theo hợp đồng thuê tàu phải thể hiện thực tế cảng xếp hàng, và cảng này phải ở trong khu vực địa lý hoặc loạt cảng được phép. Vận đơn theo hợp đồng thuê tàu không cần thể hiện khu vực địa lý đó.

h. Nếu vận đơn theo hợp đồng thuê tàu thể hiện nhiều hơn một cảng xếp hàng lên tàu, thì nó phải có một ghi chú lên tàu cùng với ngày lên tàu tương thích với từng cảng xếp hàng, cho dù có hay không từ in sẵn "đã nhận hàng để chở" hoặc "đã xếp hàng lên tàu". Ví dụ, nếu vận đơn theo hợp đồng thuê tàu thể hiện rằng giao hàng đã được thực hiện từ Brisbane và Adelaide, thì ghi chú ngày lên tàu phải được thể hiện đối với cả hai Brisbane và Adelaide.

G6) Các câu như "Đã xếp trong tình trạng nhìn bề ngoài tốt", "Đã xếp hàng lên tàu", "Sạch lên tàu" hoặc các cụm từ gắn với từ "Đã xếp" hoặc "Đã lên tàu" sẽ có cùng nội dung như từ "Đã xếp hàng lên tàu".

THƯ VIỆN HOBT

Port of discharge	**Cảng dỡ hàng**
G7) a. The named port of discharge, as required by the credit, should appear in the port of discharge field within a charter party bill of lading.	**G7) a.** Cảng dỡ hàng đích danh theo yêu cầu của tín dụng phải thể hiện ở trường ghi cảng dỡ hàng đích danh trên vận đơn theo hợp đồng thuê tàu.
b. However, the named port of discharge may be stated in the field headed "Place of final destination" or words of similar effect provided there is a notation evidencing that the port of discharge is that stated under "Place of final destination" or words of similar effect. For example, when a credit requires shipment to be effected to Felixstowe, but Felixstowe is shown as the place of final destination instead of the port of discharge, this may be evidenced by a notation stating "Port of discharge Felixstowe".	**b.** Tuy nhiên, cảng dỡ hàng đích danh có thể được thể hiện tại trường "Nơi hàng đến cuối cùng" hoặc các từ có nội dung tương tự miễn là có ghi chú minh chứng rằng cảng dỡ hàng chính là cảng được ghi tại trường "Nơi hàng đến cuối cùng" hoặc từ có nội dung tương tự. Ví dụ, nếu tín dụng yêu cầu chở hàng phải chở đến Felixstowe, nhưng Felixstowe đã được thể hiện như là nơi hàng đến cuối cùng thay vì cảng dỡ hàng, thì điều này có thể được minh chứng bởi ghi chú thể hiện "Cảng dỡ hàng là Felixstowe".
G8) A charter party bill of lading is to indicate the port of discharge stated in the credit. When a credit indicates the port of discharge by also stating the country in which the port is located, the name of the country need not be stated.	**G8)** Vận đơn theo hợp đồng thuê tàu phải thể hiện cảng dỡ hàng như quy định của tín dụng. Nếu tín dụng quy định cảng dỡ hàng đồng thời gắn với tên nước mà tại đó cảng dỡ hàng tọa lạc, thì tên nước không cần phải thể hiện.
G9) When a credit indicates a geographical area or range of ports of discharge (for example, "Any European Port" or "Hamburg, Rotterdam, Antwerp Port"), a charter party bill of lading may indicate the actual port of discharge, which is to be within that geographical area or range of ports, or it may show the geographical area or range of ports as the port of discharge.	**G9)** Nếu tín dụng quy định một khu vực địa lý hoặc một loạt cảng dỡ hàng (ví dụ, "Bất kỳ cảng châu Âu nào", hoặc "Cảng Hamburg, Rotterdam, Antwerp"), thì vận đơn theo hợp đồng thuê tàu phải thể hiện thực tế cảng dỡ hàng, và cảng này phải nằm trong khu vực địa lý hoặc loạt cảng đó, hoặc nó có thể chỉ ra khu vực địa lý hoặc loạt cảng là cảng dỡ hàng.
Original charter party bill of lading	**Bản gốc vận đơn theo hợp đồng thuê tàu**
G10) a. A charter party bill of lading is to indicate the number of originals that have been issued.	**G10) a.** Vận đơn theo hợp đồng thuê tàu phải thể hiện số lượng bản gốc đã được phát hành.
b. Charter party bills of lading marked "First Original", "Second Original", "Third Original", or "Original", "Duplicate", "Triplicate" or similar expressions are all originals.	**b.** Vận đơn theo hợp đồng thuê tàu được ký hiệu "Bản gốc thứ nhất", "Bản gốc thứ hai", "Bản gốc thứ ba", hoặc "Bản gốc", "Bản thứ hai", "Bản thứ ba" hoặc cụm từ tương tự đều là bản gốc.
Consignee, order party, shipper and endorsement, and notify party	**Người nhận hàng, bên ra lệnh, người gửi hàng và ký hậu, và bên được thông báo**
G11) When a credit requires a charter party	**F11)** Nếu tín dụng yêu cầu vận đơn theo

THƯ VIỆN HUFLIT

bill of lading to evidence that goods are consigned to a named entity, for example, "consigned to (named entity)" (i.e., a "straight" charter party bill of lading or consignment) rather than "to order" or "to order of (named entity)", it is not to contain the expressions "to order" or "to order of" preceding the named entity or the expression "or order" following the named entity, whether typed or pre-printed.

G12) a. When a charter party bill of lading is issued "to order" or "to order of the shipper", it is to be endorsed by the shipper. An endorsement may be made by a named entity other than the shipper, provided the endorsement is made for [or on behalf of] the shipper.

b. When a credit requires a charter party bill of lading to evidence that goods are consigned "to order of (named entity)", it is not to indicate that the goods are straight consigned to that named entity.

G13) a. When a credit stipulates the details of one or more notify parties, a charter party bill of lading may also indicate the details of one or more additional notify parties.

b. i. When a credit does not stipulate the details of a notify party, a charter party bill of lading may indicate the details of any notify party and in any manner (except as stated in paragraph G13) (b) (ii)).

ii. When a credit does not stipulate the details of a notify party, but the details of the applicant appear as notify party on a charter party bill of lading, and these details include the applicant's address and contact details, they are not to conflict with those stated in the credit.

G14) When a credit requires a charter party bill of lading to evidence goods consigned to or to the order of "issuing bank" or "applicant" or notify "applicant" or "issuing bank", a charter party bill of lading is to indicate the name of the issuing bank or

hợp đồng thuê tàu thể hiện giao hàng cho một bên đích danh, ví dụ, "giao hàng cho (bên đích danh)" (nghĩa là "vận đơn theo hợp đồng thuê tàu giao thẳng) chứ không giao "theo lệnh" hoặc "theo lệnh của (bên đích danh"), thì không được có từ "theo lệnh" hoặc "theo lệnh của" đứng trước bên đích danh, hoặc từ "hoặc theo lệnh" đứng sau bên đích danh, cho dù chúng được đánh máy hay in sẵn.

G12) a. Nếu tín dụng yêu cầu vận đơn theo hợp đồng thuê tàu giao hàng "theo lệnh" hoặc "theo lệnh người gửi hàng", thì người gửi hàng phải ký hậu. Ký hậu có thể thực hiện bởi bên đích danh khác với người gửi hàng, miễn là người này đã ký hậu cho [hoặc thay mặt cho] người gửi hàng.

b. Nếu tín dụng yêu cầu vận đơn theo hợp đồng thuê tàu giao hàng "theo lệnh của (bên đích danh)", thì nó không được thể hiện là hàng hóa được giao thẳng cho bên đích danh đó.

G13) a. Nếu tín dụng quy định chi tiết về một hay nhiều bên được thông báo, thì vận đơn theo hợp đồng thuê tàu cũng có thể thể hiện chi tiết của một hoặc nhiều bên được thông báo bổ sung.

b. i. Nếu tín dụng không quy định chi tiết bên được thông báo, thì vận đơn theo hợp đồng thuê tàu có thể thể hiện chi tiết của bất kỳ bên được thông báo nào và theo bất kỳ cách thức nào (trừ quy định tại khoản G13)(b)(ii)).

ii. Nếu tín dụng không quy định chi tiết bên được thông báo, nhưng chi tiết về người yêu cầu thể hiện như bên được thông báo trên vận đơn theo hợp đồng thuê tàu, và các chi tiết này gồm địa chỉ người yêu cầu và chi tiết liên hệ, thì chúng không được mâu thuẫn với quy định của tín dụng.

G14) Nếu tín dụng yêu cầu vận đơn theo hợp đồng thuê tàu giao hàng cho hoặc theo lệnh của "NHPH" hoặc "người yêu cầu" hoặc thông báo cho "người yêu cầu" hoặc "NHPH", thì vận đơn theo hợp đồng thuê

applicant, as applicable, but need not indicate their respective addresses or contact details that may be stated in the credit.

G15) When the address and contact details of the applicant appear as part of the consignee or notify party details, they are not to conflict with those stated in the credit.

Partial shipment and determining the presentation period when multiple sets of charter party bills of lading are presented

G16) Shipment on more than one vessel is a partial shipment, even if each vessel leaves on the same day for the same destination.

G17) a. When a credit prohibits partial shipment, and more than one set of original charter party bills of lading are presented covering shipment from one or more ports of loading (as specifically allowed, or within a geographical area or range of ports stated in the credit), each set is to indicate that it covers the shipment of goods on the same vessel and same journey and that the goods are destined for the same port of discharge, geographical area or range of ports.

b. When a credit prohibits partial shipment, and more than one set of original charter party bills of lading are presented in accordance with paragraph G17) (a) and incorporate different dates of shipment, or one set of original charter party bills of lading is presented indicating different dates of shipment, the latest of these dates is to be used for the calculation of any presentation period and must fall on or before the latest shipment date stated in the credit.

c. When partial shipment is allowed, and more than one set of original charter party bills of lading are presented as part of a single presentation made under one covering schedule or letter and incorporate different dates of shipment, on different vessels or the same vessel for a different journey, the

tàu phải thể hiện tên NHPH hoặc người yêu cầu, tùy trường hợp, nhưng không cần thể hiện địa chỉ tương ứng hoặc bất kỳ chi tiết liên hệ nào như quy định của tín dụng.

G15) Nếu địa chỉ và chi tiết liên hệ của người yêu cầu thể hiện là bộ phận của người nhận hàng hoặc chi tiết bên được thông báo, thì chúng không được mâu thuẫn với quy định của tín dụng.

Giao hàng từng phần và xác định thời hạn xuất trình khi xuất trình nhiều bộ vận đơn theo hợp đồng thuê tàu

G16) Giao hàng trên nhiều hơn một con tàu là giao hàng từng phần, ngay cả khi từng con tàu rời cảng cùng ngày và đến cùng nơi đích.

G17) a. Nếu tín dụng cấm giao hàng từng phần, và nhiều hơn một bộ gốc vận đơn theo hợp đồng thuê tàu được xuất trình thể hiện việc giao hàng từ một hoặc nhiều cảng xếp hàng (như được phép cụ thể, hoặc trong một khu vực địa lý hoặc loạt cảng như quy định của tín dụng), thì từng bộ phải thể hiện rằng việc giao hàng là trên cùng một con tàu và cùng một tuyến đường và hàng hóa đều được chở đến cùng một cảng dỡ hàng, cùng khu vực địa lý hoặc cùng loạt cảng.

b. Nếu tín dụng cấm giao hàng từng phần, và nhiều hơn một bộ gốc vận đơn theo hợp đồng thuê tàu được xuất trình phù hợp với khoản G17)(a) và thể hiện các ngày giao hàng khác nhau, hoặc một bộ gốc vận đơn theo hợp đồng thuê tàu được xuất trình thể hiện các ngày giao hàng khác nhau, thì ngày muộn nhất trong các ngày đó được sử dụng để tính bất kỳ thời hạn xuất trình nào và ngày đó phải rơi vào hoặc trước ngày giao hàng muộn nhất quy định của tín dụng.

c. Nếu giao hàng từng phần là được phép, và nhiều hơn một bộ gốc vận đơn theo hợp đồng thuê tàu được xuất trình như là bộ phận của một lần xuất trình và thể hiện các ngày giao hàng khác nhau, trên các con tàu khác nhau hoặc trên cùng một con tàu với hành trình khác nhau, thì ngày sớm nhất

THƯ VIỆN HUBT THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

earliest of these dates is to be used for the calculation of any presentation period, and each of these dates must fall on or before the latest shipment date stated in the credit.

Clean charter party bill of lading

G18) A charter party bill of lading is not to include a clause or clauses that expressly declare a defective condition of the goods or their packaging.

For example:

a. A clause on a charter party bill of lading such as "packaging is not sufficient for the sea journey" or words of similar effect is an example of a clause expressly declaring a defective condition of the packaging.

b. A clause on a charter party bill of lading such as "packaging may not be sufficient for the sea journey" or words of similar effect does not expressly declare a defective condition of the packaging.

G19) a. It is not necessary for the word "clean" to appear on a charter party bill of lading even when the credit requires a charter party bill of lading to be marked "clean on board" or "clean".

b. Deletion of the word "clean" on a charter party bill of lading does not expressly declare a defective condition of the goods or their packaging.

Goods description

G20) A goods description indicated on a charter party bill of lading may be in general terms not in conflict with the goods description in the credit.

G21) A charter party bill of lading may indicate that the goods are part of a larger consignment loaded onto the named vessel by reference to "without segregation", "commingled" or words of similar effect.

Corrections and alterations ("corrections")

G22) Any correction of data on a charter party bill of lading is to be authenticated.

trong các ngày đó phải được sử dụng để tính bất kỳ thời hạn xuất trình nào, và từng ngày đó phải rơi đúng hoặc trước ngày giao hàng muộn nhất theo quy định của tín dụng.

Vận đơn theo hợp đồng thuê tàu sạch

G18) Vận đơn theo hợp đồng thuê tàu không được bao gồm điều khoản hay các điều khoản tuyên bố rõ ràng về điều kiện khuyết tật của hàng hóa hoặc bao bì.

Ví dụ:

a. Một điều khoản trên vận đơn theo hợp đồng thuê tàu như "bao bì không bảo đảm cho chuyên chở đường biển" hoặc từ có nội dung tương tự là ví dụ về điều khoản tuyên bố rõ ràng về điều kiện khuyết tật của bao bì.

b. Một điều khoản trên vận đơn theo hợp đồng thuê tàu như "bao bì có thể không bảo đảm cho chuyên chở đường biển" hoặc từ có nội dung tương tự là ví dụ về điều khoản tuyên bố không rõ ràng về điều kiện khuyết tật của bao bì.

G19) a. Từ "sạch" không cần thể hiện trên vận đơn theo hợp đồng thuê tàu ngay cả khi tín dụng yêu cầu vận đơn theo hợp đồng thuê tàu phải được ghi chú là "sạch lên tàu" hoặc "sạch".

b. Việc xóa bỏ từ "sạch" trên vận đơn theo hợp đồng thuê tàu không là tuyên bố rõ ràng về điều kiện khuyết tật của hàng hóa hoặc bao bì.

Mô tả hàng hóa

G20) Mô tả hàng hóa trên vận đơn theo hợp đồng thuê tàu có thể chỉ là chung chung miễn là không mâu thuẫn với mô tả hàng hóa của tín dụng.

G21) Vận đơn theo hợp đồng thuê tàu có thể thể hiện rằng hàng hóa là bộ phận của chuyến hàng lớn hơn được xếp trên con tàu đích danh bằng dẫn chiếu "không tách rời", "phụ thuộc" hoặc từ có nội dung tương tự.

Sửa chữa và thay đổi ("sửa chữa")

G22) Bất kỳ sửa chữa dữ liệu nào trên vận đơn theo hợp đồng thuê tàu đều phải được

THƯ VIỆN HUBT

Such authentication is to appear to have been made by the master (captain), owner, charterer or any one of their named agents, who may be different from the agent that may have issued or signed a charter party bill of lading, provided they are identified as an agent of the master (captain), owner or charterer.

G23) Non-negotiable copies of a charter party bill of lading need not include authentication of any corrections that may have been made on the original.

Freight and additional costs

G24) A statement appearing on a charter party bill of lading indicating the payment of freight need not be identical to that stated in the credit but is not to conflict with data in that document, any other stipulated document or the credit. For example, when a credit requires a charter party bill of lading to be marked "freight payable at destination", it may be marked "freight collect".

G25) a. When a credit states that costs additional to freight are not acceptable, a charter party bill of lading is not to indicate that costs additional to the freight have been or will be incurred.

b. An indication of costs additional to freight may be made by express reference to additional costs or by the use of trade terms which refer to costs associated with the loading or unloading of goods, such as, but not limited to, Free In (FI), Free Out (FO), Free In and Out (FIO) and Free In and Out Stowed (FIOS).

c. Reference in a charter party bill of lading to costs which may be levied, for example, as a result of a delay in unloading the goods or after the goods have been unloaded (demurrage costs) is not an indication of costs additional to freight.

Release of goods with more than one charter party bill of lading to be surrendered

G26) A charter party bill of lading is not to

xác thực. Xác thực như thế phải được thực hiện bởi thuyền trưởng, chủ tàu, người thuê tàu hoặc bất kỳ một trong các đại lý đích danh của họ, mà đại lý này có thể khác với đại lý đã phát hành và ký vận đơn theo hợp đồng thuê tàu, miễn là chúng được xác định là đại lý của thuyền trưởng, chủ tàu hoặc người thuê tàu.

G23) Các bản sao vận đơn theo hợp đồng thuê tàu không cần xác thực bất kỳ sửa chữa nào mà chúng có thể đã được thực hiện trên bản gốc.

Cước phí và chi phí bổ sung

G24) Việc thể hiện thanh toán cước phí trên vận đơn theo hợp đồng thuê tàu không cần giống như quy định của tín dụng, nhưng không được mâu thuẫn với dữ liệu trên chứng từ đó, với bất kỳ chứng từ quy định nào khác hoặc với tín dụng. Ví dụ, nếu tín dụng yêu cầu vận đơn theo hợp đồng thuê tàu phải được ghi chú "cước phí trả tại nơi đến", thì nó có thể ghi "cước phí thu sau".

G25) a. Nếu tín dụng quy định rằng chi phí bổ sung vào cước phí không chấp nhận, thì vận đơn theo hợp đồng thuê tàu không được thể hiện rằng chi phí bổ sung vào cước phí đã hoặc sẽ phát sinh.

b. Một thể hiện chi phí bổ sung vào cước phí có thể được thực hiện bằng cách nói rõ chi phí bổ sung hoặc sử dụng các điều kiện thương mại đề cập đến chi phí liên quan đến xếp hàng, dỡ hàng như, không không hạn chế, Miễn xếp (FI), Miễn dỡ (FO), Miễn xếp dỡ (FIO) và Miễn xếp, dỡ và san hàng trong tàu (FIOS).

c. Chỉ dẫn trên vận đơn theo hợp đồng thuê tàu tới chi phí mà chúng có thể được thu, ví dụ, như do dỡ hàng chậm, hoặc sau khi hàng hóa đã được dỡ xuống (chi phí lưu kho) sẽ không được xem là chi phí bổ sung vào cước phí.

Trả hàng với nhiều hơn một vận đơn theo hợp đồng thuê tàu phải xuất trình

G26) Vận đơn theo hợp đồng thuê tàu không

THƯ VIỆN HUBT

expressly state that goods covered by that charter party bill of lading will only be released upon its surrender together with one or more other charter party bills of lading, unless all of the referenced charter party bills of lading form part of the same presentation under the same credit. For example, "[Cargo XXXX] is covered by B/L No. YYY and ZZZ, and can only be released to a single merchant upon presentation of all charter party bills of lading of that merchant" is considered to be an express statement that one or more other charter party bills of lading, related to the referenced cargo, must be surrendered prior to the goods being released. **Charter party contracts** **G27)** Unless UCP 600 sub-article 22 (b) is specifically excluded and the credit specifically indicates the data that are to be examined and to what extent, banks do not examine any content of a charter party contract, even when such contract is required as a stipulated document under the credit.	được thể hiện là hàng hóa theo vận đơn theo hợp đồng thuê tàu này sẽ chỉ được giao trả khi nó được xuất trình cùng với một hoặc nhiều hơn các vận đơn theo hợp đồng thuê tàu khác, trừ khi tất cả các vận đơn theo hợp đồng thuê tàu liên quan cấu thành bộ phận của cùng một lần xuất trình theo cùng một tín dụng. Ví dụ, "[Hàng hóa XXXX] thuộc vận đơn số YYY và ZZZ, và chỉ có thể được giao trả cho một chủ hàng khi xuất trình tất cả các vận đơn theo hợp đồng thuê tàu thuộc chủ hàng đó" được xem là điều kiện trả hàng với một hoặc nhiều hơn vận đơn theo hợp đồng thuê tàu khác, liên quan đến hàng hóa này, phải được xuất trình trước khi hàng hóa được giao trả. **Hợp đồng thuê tàu** **G27)** Trừ khi UCP600 khoản 22(b) được loại trừ rõ ràng và tín dụng quy định rõ ràng các dữ liệu mà chúng phải được kiểm tra, ngoài ra, ngân hàng không kiểm tra bất kỳ nội dung nào trong hợp đồng thuê tàu, ngay cả khi hợp đồng này được yêu cầu như một chứng từ của tín dụng.
8. AIR TRANSPORT DOCUMENT *ISBP* - Paragraph H1 to H27 **Application of UCP 600 article 23** **H1)** A requirement in a credit for the presentation of an air transport document, however named, covering an airport-to-airport shipment means that UCP 600 article 23 is to be applied in the examination of that document. **H2)** An air transport document need not be titled "air waybill", "air consignment note" or words of similar effect even when the credit so names the required document. **Issuance, carrier, identification of the carrier and signing of an air transport document** **H3) a.** An air transport document may be issued by any entity other than a carrier, provided it meets the requirements of UCP	**8. CHỨNG TỪ VẬN TẢI HÀNG KHÔNG** *ISBP - Khoản H1 đến H27* **Áp dụng UCP600 Điều 23** **H1)** Nếu tín dụng yêu cầu xuất trình chứng từ vận tải hàng không, cho dù có tên gọi như thế nào, bao gồm chuyên chở hàng hóa từ sân bay tới sân bay, thì UCP600 điều 23 phải được áp dụng để kiểm tra chứng từ đó. **H2)** Chứng từ vận tải hàng không không cần có tiêu đề "vận đơn hàng không", "phiếu gửi hàng hàng không" hoặc từ có nội dung tương tự ngay cả khi tín dụng gọi tên chứng từ như thế. **Phát hành, người chuyên chở, xác định người chuyên chở và ký chứng từ vận tải hàng không** **H3) a.** Chứng từ vận tải hàng không có thể được phát hành bởi bất kỳ bên nào khác với người chuyên chở miễn là nó đáp ứng được

THƯ VIỆN HUST
TẬN TÂM PHỤC VỤ THỊNH KHÁCH NỘI ĐỊ

600 article 23.

b. When a credit indicates "Freight Forwarder's air waybill is acceptable" or "House air waybill is acceptable" or words of similar effect, an air transport document may be signed by the issuing entity without it being necessary to indicate the capacity in which it has been signed or the name of the carrier.

H4) A stipulation in a credit that "Freight Forwarder's air waybill is not acceptable" or "House air waybill is not acceptable" or words of similar effect has no meaning in the context of the title, format, content or signing of an air transport document unless the credit provides specific requirements detailing how the air transport document is to be issued and signed. In the absence of these requirements, such a stipulation is to be disregarded, and the air transport document presented is to be examined according to the requirements of UCP 600 article 23.

H5) a. An air transport document is to be signed in the form described in UCP 600 sub-article 23 (a) (i) and to indicate the name of the carrier, identified as the carrier.

b. When an air transport document is signed by a named branch of the carrier, the signature is considered to have been made by the carrier.

c. The carrier is to be identified by its name instead of an IATA airline code, for example, British Airways instead of BA, Lufthansa instead of LH.

H6) When an agent signs an air transport document "for [or on behalf of] the carrier", the agent is to be named and, in addition, to indicate that it is signing as "agent for (name), the carrier" or as "agent on behalf of (name), the carrier" or words of similar effect. When the carrier is identified elsewhere in the document as the "carrier", the named agent may sign, for example, as

yêu cầu UCP600 điều 23.

b. Nếu tín dụng quy định "Vận đơn hàng không của người giao nhận được chấp nhận" hoặc "Vận đơn gom hàng hàng không được chấp nhận" hoặc từ có nội dung tương tự, thì chứng từ vận tải hàng không có thể được ký bởi bất kỳ bên phát hành nào mà không cần thể hiện năng lực đã ký hoặc tên của người chuyên chở.

H4) Nếu tín dụng quy định "Vận đơn hàng không của người giao nhận không chấp nhận" hoặc "Vận đơn gom hàng hàng không không chấp nhận" hoặc từ có nội dung tương tự, thì quy định này không có ý nghĩa đối với tiêu đề, hình thức, nội dung hoặc ký chứng từ vận tải hàng không trừ khi tín dụng yêu cầu chi tiết cụ thể về việc chứng từ vận tải hàng không phải được phát hành và ký là như thế nào. Trong trường hợp không có yêu cầu này, thì quy định như thế sẽ không được xem xét, và chứng từ vận tải hàng không xuất trình phải được kiểm tra theo yêu cầu của UCP 600 điều 23.

H5) a. Chứng từ vận tải hàng không phải được ký theo cách thức mô tả tại UCP600 khoản 23(a)(i) và phải thể hiện tên người chuyên chở, và được xác định là người chuyên chở.

b. Nếu chứng từ vận tải hàng không được ký bởi chi nhánh đích danh của người chuyên chở, thì chữ ký đó được xem là của người chuyên chở.

c. Người chuyên chở phải được xác định là người chuyên chở thay vì mã hóa IATA của ngành hàng không, ví dụ, British Airways thay vì BA, Lufthansa thay vì LH.

H6) Nếu đại lý ký chứng từ vận tải hàng không cho [hoặc thay mặt cho] người chuyên chở, thì đại lý phải chỉ ra tên và, ngoài ra, phải thể hiện đại lý ký là "đại lý cho (tên), người chuyên chở" hoặc là "đại lý thay mặt cho (tên), người chuyên chở" hoặc từ có nội dung tương tự. Nếu tên "người chuyên chở" đã được xác định trên chứng từ, thì đại lý đích danh có thể ký, ví dụ, là "đại lý cho

THƯ VIỆN HUBT

"agent for [or on behalf of] the carrier" without naming the carrier again.

Goods accepted for carriage, date of shipment and requirement for an actual date of shipment

H7) An air transport document is to indicate that the goods have been accepted for carriage or words of similar effect.

H8) a. An air transport document is to indicate a date of issuance. This date will be deemed to be the date of shipment unless an air transport document contains a specific notation of the actual date of shipment. In the latter event, the date stated in the notation will be deemed to be the date of shipment whether that date is before or after the issuance date of the air transport document.

b. In the absence of a specific notation containing the actual date of shipment, any other information appearing on an air transport document relative to this information (including, for example, in a box labeled "For Carrier Use Only", "Required Flight Date" or "Routing and Destination") is to be disregarded in the determination of the date of shipment.

Airports of departure and destination

H9) An air transport document is to indicate the airport of departure and airport of destination stated in the credit. When a credit indicates either of these airports by also stating the country in which the airport is located, the name of the country need not be stated.

H10) The airport of departure and airport of destination may also be indicated by the use of IATA codes instead of evidencing the airport name in full (for example, LAX instead of Los Angeles).

H11) When a credit indicates a geographical area or range of airports of departure or destination (for example, "Any Chinese Airport" or "Shanghai, Beijing, Guangzhou airport"), an air transport document is to indicate the actual airport of

[hoặc thay mặt cho] người chuyên chở" mà không cần ghi lại tên người chuyên chở.

Hàng hóa được nhận để chở, ngày giao hàng và yêu cầu về ngày thực tế giao hàng

H7) Chứng từ vận tải hàng không phải thể hiện là hàng hóa đã được nhận để chở hoặc từ có nội dung tương tự.

H8) a. Chứng từ vận tải hàng không phải thể hiện ngày phát hành. Ngày này được xem là ngày giao hàng trừ khi chứng từ vận tải hàng không bao gồm ghi chú riêng về ngày giao hàng thực tế. Trong trường hợp có ghi chú riêng, thì ngày ghi chú riêng được xem là ngày giao hàng cho dù ngày này là trước hay sau ngày phát hành chứng từ vận tải hàng không.

b. Nếu không có ghi chú riêng thể hiện ngày giao hàng thực tế, thì bất kỳ thông tin nào khác thể hiện trên chứng từ vận tải hàng không liên quan đến thông tin này (bao gồm, ví dụ, tại hộp có tiêu đề "Chỉ dành cho người chuyên chở"), "Ngày bay yêu cầu" hoặc "Lộ trình và Sân bay đích" sẽ không được xem xét trong việc xác định ngày giao hàng.

Sân bay khởi hành và sân bay đích

H9) Chứng từ vận tải hàng không phải thể hiện sân bay khởi hành và sân bay đích như quy định của tín dụng. Nếu tín dụng thể hiện các sân bay này gắn với tên nước tại đó các sân bay này tọa lạc, thì tên nước không cần phải thể hiện.

H10) San bay khởi hành và sân bay đích cũng có thể được thể hiện bằng cách dùng mã hóa của IATA thay vì thể hiện đầy đủ tên sân bay (ví dụ, LAX thay cho Los Angeles).

H11) Nếu tín dụng quy định một khu vực địa lý hoặc một loạt sân bay khởi hành và sân bay đích (ví dụ, "Bất kỳ sân bay Trung Quốc nào" hoặc "Các sân bay Shanghai, Beijing, Guangzhou"), thì chứng từ vận tải hàng không phải thể hiện thực tế sân bay

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

departure or destination, which is to be within that geographical area or range of airports. An air transport document need not indicate the geographical area.

Original of an air transport document

H12) An air transport document is to appear to be the original for consignor or shipper. When a credit requires a full set of originals, this is satisfied by the presentation of an air transport document indicating that it is the original for consignor or shipper.

Consignee, order party and notify party

H13) a. When a credit requires an air transport document to evidence that goods are consigned "to order of (named entity)", it may indicate that the goods are consigned to that entity, without mentioning "to order of".

b. When a credit requires an air transport document to evidence that goods are consigned "to order" without naming the entity to whose order the goods are to be consigned, it is to indicate that the goods are consigned to either the issuing bank or the applicant, without the need to mention the words "to order".

H14) a. When a credit stipulates the details of one or more notify parties, an air transport document may also indicate the details of one or more additional notify parties.

b. i. When a credit does not stipulate the details of a notify party, an air transport document may indicate the details of any notify party and in any manner (except as stated in paragraph H14) (b) (ii)).

ii. When a credit does not stipulate the details of a notify party, but the details of the applicant appear as notify party on an air transport document, and these details include the applicant's address and contact details, they are not to conflict with those stated in the credit.

khởi hành hoặc sân bay đích nằm trong khu vực địa lý hoặc loạt sân bay quy định. Chứng từ vận tải hàng không không cần thể hiện khu vực địa lý đó.

Bản gốc chứng từ vận tải hàng không

H12) Chứng từ vận tải hàng không phải thể hiện là bản gốc dành cho người giao hàng hoặc người gửi hàng. Nếu tín dụng yêu cầu trọn bộ bản gốc, thì yêu cầu này được đáp ứng bằng cách xuất trình chứng từ vận tải hàng không bản gốc dành cho người giao hoặc người gửi hàng.

Người nhận hàng, bên ra lệnh và bên được thông báo

H13) a. Nếu tín dụng yêu cầu chứng từ vận tải hàng không thể hiện hàng hóa được giao "theo lệnh của (bên đích danh"), thì nó có thể thể hiện rằng hàng hóa được giao thẳng cho bên đó, mà không cần nói đến "theo lệnh của".

b. Nếu tín dụng yêu cầu chứng từ vận tải hàng không thể hiện hàng hóa được giao "theo lệnh" nhưng không chỉ ra tên bên để hàng hóa được giao theo lệnh của người này, thì hàng hóa sẽ được giao thẳng cho hoặc ngân hàng phát hành hoặc người yêu cầu, mà không cần nói đến "theo lệnh".

H14) a. Nếu tín dụng quy định chi tiết về một hay nhiều bên được thông báo, thì chứng từ vận tải hàng không cũng có thể thể hiện chi tiết một hoặc nhiều bên thông báo bổ sung.

b. i. Nếu tín dụng không quy định chi tiết bên được thông báo, thì chứng từ vận tải hàng không có thể thể hiện chi tiết của bất kỳ bên được thông báo nào và theo bất kỳ cách thức nào (trừ quy định tại khoản H14)(b)(ii)).

ii. Nếu tín dụng không quy định chi tiết bên được thông báo, nhưng chi tiết về người yêu cầu thể hiện như bên được thông báo trên chứng từ vận tải hàng không, và các chi tiết này gồm địa chỉ người yêu cầu và chi tiết liên hệ, thì chúng không được mâu thuẫn với quy định của tín dụng.

THƯ VIỆN LUẬT HIỆU

H15) When a credit requires an air transport document to evidence goods consigned to "issuing bank" or "applicant" or notify "applicant" or "issuing bank", an air transport document is to indicate the name of the issuing bank or applicant, as applicable, but need not indicate their respective addresses or any contact details that may be stated in the credit.

H16) When the address and contact details of the applicant appear as part of the consignee or notify party details, they are not to conflict with those stated in the credit.

Transhipment, partial shipment and determining the presentation period when multiple air transport documents are presented

H17) Transhipment is the unloading and reloading of goods from one aircraft to another during the carriage of those goods from the airport of departure to the airport of destination stated in the credit. When an air transport document does not indicate unloading and reloading between these two airports, it is not transhipment in the context of the credit and UCP 600 sub-articles 23 (b) and (c).

H18) Dispatch on more than one aircraft is a partial shipment, even if each aircraft leaves on the same day for the same destination.

H19) a. When a credit prohibits partial shipment, and more than one air transport documents are presented covering dispatch from one or more airports of departure (as specifically allowed, or within a geographical area or range of airports stated in the credit), each air transport document is to indicate that it covers the dispatch of goods on the same aircraft and same flight and that the goods are destined for the same airport of destination.

b. When a credit prohibits partial shipment, and more than one air transport documents

H15) Nếu tín dụng yêu cầu chứng từ vận tải hàng không giao hàng cho "NHPH" hoặc "người yêu cầu" hoặc thông báo cho "người yêu cầu" hoặc "NHPH ", thì chứng từ vận tải hàng không phải thể hiện tên NHPH hoặc người yêu cầu, tùy trường hợp, nhưng không cần thể hiện địa chỉ tương ứng hoặc bất kỳ chi tiết liên hệ nào như quy định của tín dụng.

H16) Nếu địa chỉ và chi tiết liên hệ của người yêu cầu thể hiện là bộ phận của người nhận hàng hoặc chi tiết bên được thông báo, thì chúng không mâu thuẫn với quy định của tín dụng.

Chuyển tải, giao hàng từng phần và xác định thời hạn xuất trình khi xuất trình nhiều bộ chứng từ vận tải hàng không

H17) Chuyển tải là việc dỡ hàng xuống và rồi lại xếp hàng lên từ một tàu bay sang một tàu bay khác trong hành trình chuyên chở hàng hóa từ sân bay khởi hành tới sân bay đích theo quy định của tín dụng. Nếu chứng từ vận tải hàng không không thể hiện việc dỡ hàng xuống và lại xếp hàng lên giữa hai sân bay đó, thì không có chuyển tải xảy ra theo quy định của tín dụng và UCP600 khoản 23(b) và (c).

H18) Giao hàng trên nhiều hơn một tàu bay là giao hàng từng phần, ngay cả khi từng tàu bay khởi hành cùng ngày và đến cùng nơi đích.

H19) a. Nếu tín dụng cấm giao hàng từng phần, và nhiều hơn một bộ chứng từ vận tải hàng không được xuất trình thể hiện giao hàng từ một hoặc nhiều sân bay khởi hành (như được phép cụ thể, hoặc trong một khu vực địa lý hoặc một loạt các sân bay như quy định của tín dụng), thì từng bộ chứng từ phải thể hiện giao hàng là trên cùng một tàu bay và cùng một chuyến bay và hàng hóa đều được chở đến cùng một sân bay đích.

b. Nếu tín dụng cấm giao hàng từng phần, và nhiều hơn một bộ chứng từ vận tải hàng

THƯ VIỆN HUBT

are presented in accordance with paragraph H19) (a) and incorporate different dates of dispatch, the latest of these dates is to be used for the calculation of any presentation period and must fall on or before the latest shipment date stated in the credit.

c. When partial shipment is allowed, and more than one air transport documents are presented as part of a single presentation made under one covering schedule or letter and incorporate different dates of dispatch or different flights, the earliest of these dates is to be used for the calculation of any presentation period, and each of these dates must fall on or before the latest shipment date stated in the credit.

Clean air transport document

H20) An air transport document is not to include a clause or clauses that expressly declare a defective condition of the goods or their packaging.

For example:

a. A clause on an air transport document such as "packaging is not sufficient for the air journey" or words of similar effect is an example of a clause expressly declaring a defective condition of the packaging.

b. A clause on an air transport document such as "packaging may not be sufficient for the air journey" or words of similar effect does not expressly declare a defective condition of the packaging.

H21) a. It is not necessary for the word "clean" to appear on an air transport document even when the credit requires an air transport document to be marked "clean".

b. Deletion of the word "clean" on an air transport document does not expressly declare a defective condition of the goods or their packaging.

không được xuất trình phù hợp với khoản H19)(a) và thể hiện các ngày giao hàng khác nhau, thì ngày muộn nhất trong các ngày đó được dùng để tính bất kỳ thời hạn xuất trình nào và ngày đó phải rơi đúng vào hoặc trước ngày giao hàng muộn nhất quy định trong tín dụng.

c. Nếu giao hàng từng phần là được phép, và nhiều hơn một bộ chứng từ vận tải hàng không được xuất trình như là bộ phận của một lần xuất trình và thể hiện các ngày giao hàng khác nhau, trên các tàu bay khác nhau hoặc trên cùng một tàu bay với hành trình khác nhau, thì ngày sớm nhất trong các ngày đó được dùng để tính bất kỳ thời hạn xuất trình nào, và từng ngày đó phải rơi đúng hoặc trước ngày giao hàng muộn nhất theo quy định của tín dụng.

Chứng từ vận tải hàng không sạch

H20) Chứng từ vận tải hàng không không được bao gồm điều khoản hay các điều khoản tuyên bố rõ ràng về điều kiện khuyết tật của hàng hóa hoặc bao bì.

Ví dụ:

a. Điều khoản trên chứng từ vận tải hàng không như "bao bì không bảo đảm cho chuyên chở hàng không" hoặc từ có nội dung tương tự là ví dụ về điều khoản tuyên bố rõ ràng về điều kiện khuyết tật của bao bì.

b. Điều khoản trên chứng từ vận tải hàng không như "bao bì có thể không bảo đảm cho chuyên chở hàng không" hoặc từ có nội dung tương tự là ví dụ về điều khoản tuyên bố không rõ ràng về điều kiện khuyết tật của bao bì.

H21) a. Từ "sạch" không cần thể hiện trên chứng từ vận tải hàng không ngay cả khi tín dụng yêu cầu chứng từ vận tải hàng không phải được ghi chú là "sạch lên tàu" hoặc "sạch".

b. Việc xóa bỏ từ "sạch" trên chứng từ vận tải hàng không không là tuyên bố rõ ràng về điều kiện khuyết tật của hàng hóa hoặc bao bì.

THƯ VIỆN HUTECH
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NCKH

Goods description

H22) A goods description indicated on an air transport document may be in general terms not in conflict with the goods description in the credit.

Corrections and alterations ("corrections")

H23) Any correction of data on an air transport document is to be authenticated. Such authentication is to appear to have been made by the carrier or any one of its named agents, who may be different from the agent that may have issued or signed the air transport document, provided they are identified as an agent of the carrier.

H24) Copies of an air transport document need not include authentication of any corrections that may have been made on the original.

Freight and additional costs

H25) A statement appearing on an air transport document indicating the payment of freight need not be identical to that stated in the credit, but is not to conflict with data in that document, any other stipulated document or the credit. For example, when a credit requires an air transport document to be marked "freight collect", it may be marked "freight payable at destination".

H26) An air transport document may contain separate boxes, which by their pre-printed headings indicate that they are for freight charges "prepaid" and for freight charges "collect".

a. When a credit requires an air transport document to show that freight has been prepaid, this will also be fulfilled by an indication of the freight charges under the heading "Freight Charges Prepaid" or words of similar effect.

b. When a credit requires an air transport document to show that freight is to be collected or paid at destination, this will also be fulfilled by an indication of the freight charges under the heading "Freight

Mô tả hàng hóa

H22) Mô tả hàng hóa trên chứng từ vận tải hàng không có thể chỉ là chung chung miễn là không mâu thuẫn với mô tả hàng hóa trong tín dụng.

Sửa chữa và thay đổi ("sửa chữa")

H23) Bất kỳ sửa chữa dữ liệu nào trên chứng từ vận tải hàng không đều phải được xác thực. Xác thực như thế phải được thực hiện bởi người chuyên chở hoặc bất kỳ đại lý đích danh của họ, và đại lý này có thể khác với đại lý đã phát hành và ký chứng từ vận tải hàng không, miễn là chúng được xác định là đại lý của người chuyên chở.

H24) Bản sao chứng từ vận tải hàng không không cần xác thực bất kỳ sửa chữa nào mà chúng có thể đã được thực hiện trên bản gốc.

Cước phí và chi phí bổ sung

H25) Việc thể hiện trên chứng từ vận tải hàng không về thanh toán cước phí không cần giống với quy định của tín dụng, nhưng không được mâu thuẫn với dữ liệu trên chứng từ đó, với bất kỳ chứng từ quy định nào khác hoặc với tín dụng. Ví dụ, nếu tín dụng yêu cầu chứng từ vận tải hàng không được ghi chú "cước phí phải trả tại nơi đến", thì nó có thể ghi "cước phí thu sau".

H26) Chứng từ vận tải hàng không có thể bao gồm các hộp độc lập với tiêu đề in sẵn thể hiện rằng chúng được dành cho ghi cước phí "đã trả" và dành cho cước phí "sẽ thu".

a. Nếu tín dụng yêu cầu chứng từ vận tải hàng không phải chỉ ra cước phí đã trả, thì điều này cũng được đáp ứng bằng thể hiện cước phí dưới tiêu đề "Cước phí đã trả" hoặc các từ có nội dung tương tự

b. Nếu tín dụng quy định chứng từ vận tải hàng không phải chỉ ra cước phí thu sau hoặc trả tại nơi đích, thì điều này cũng được đáp ứng bằng cách thể hiện cước phí dưới tiêu đề "Cước phí thu sau" hoặc các từ có

THƯ VIỆN HUBT

Charges Collect" or words of similar effect. **H27) a.** When a credit states that costs additional to freight are not acceptable, an air transport document is not to indicate that costs additional to the freight have been or will be incurred. **b.** Reference in an air transport document to costs which may be levied, for example, as a result of a delay in unloading the goods or after the goods have been unloaded, is not an indication of costs additional to freight.	nội dung tương tự. **H27) a.** Nếu tín dụng quy định chi phí bổ sung vào cước phí không chấp nhận, thì chứng từ vận tải hàng không không được thể hiện rằng chi phí bổ sung vào cước phí đã hoặc sẽ phát sinh. **b.** Chỉ dẫn trên chứng từ vận tải hàng không tới chi phí mà chúng có thể được thu, ví dụ, như do dỡ hàng chậm, hoặc sau khi hàng hóa đã được dỡ xuống sẽ không được xem là chi phí bổ sung vào cước phí.
9. ROAD, RAIL OR INLAND WATERWAY TRANSPORT DOCUMENTS *ISBP - Paragraph J1 to J20* **Application of UCP 600 article 24** **J1)** A requirement in a credit for the presentation of a transport document covering movement of goods by either road or rail or inland waterway means that UCP 600 article 24 is to be applied in the examination of that document.	**9. CHỨNG TỪ VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ, SẮT VÀ THỦY NỘI ĐỊA** *ISBP - Khoản J1 đến J20* **Áp dụng UCP600 điều 24** **J1)** Nếu tín dụng yêu cầu xuất trình chứng từ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sắt hay đường thủy nội địa thì UCP600 điều 24 được áp dụng để kiểm tra chứng từ này.
Carrier, identification of the carrier and signing of a road, rail or inland waterway transport document **J2) a.** A road, rail or inland waterway transport document is to be signed in the form described in UCP 600 sub-article 24 (a) (i) and to indicate the name of the carrier, identified as the carrier (except as stated in paragraph J4) (b)). **b.** When a road, rail or inland waterway transport document is signed by a named branch of the carrier, the signature is considered to have been made by the carrier. **c.** The term "carrier" includes terms such as "issuing carrier", "actual carrier", "succeeding carrier" and "contracting carrier". **J3)** Any signature, stamp or notation of receipt of the goods is to appear to indicate that it has been made by: **a.** the carrier, identified as the carrier; or	**Người chuyên chở, xác định người chuyên chở và ký chứng từ vận tải đường bộ, sắt, thủy nội địa** **J2) a.** Chứng từ vận tải đường bộ, sắt hay thủy nội địa phải được ký theo cách thức mô tả tại UCP600 khoản 24(a)(i) và phải thể hiện tên người chuyên chở, xác định được là người chuyên chở (ngoại trừ quy định tại khoản J4(b)). **b.** Nếu chứng từ vận tải đường bộ, sắt hay thủy nội địa được ký bởi chi nhánh đích danh của người chuyên chở, thì chữ ký đó được xem là chữ ký của người chuyên chở. **c.** Từ "người chuyên chở" gồm các từ "người chuyên chở phát hành", "người chuyên chở thực tế", "người chuyên chở tiếp theo" và "người chuyên chở hợp đồng". **J3)** Bất kỳ chữ ký, đóng dấu hay ghi chú thể hiện việc nhận hàng phải thể hiện là đã được thực hiện bởi: a. người chuyên chở, được xác định là người chuyên chở; hoặc

THƯ VIỆN HUB

b. a named agent acting or signing for [or on behalf of] the carrier and indicating the name of the carrier, identified as the carrier, on whose behalf that agent is acting or signing; or

c. a railway company or railway station of departure.

J4) a. The term "carrier" need not appear on the signature line provided the transport document appears to be signed by the carrier or a named agent for [or on behalf of] the carrier, and the carrier is otherwise identified elsewhere in the transport document as the "carrier".

b. A rail transport document may bear a date stamp by the railway company or railway station of departure without indicating the name of the carrier or a named agent signing for [or on behalf of] the carrier.

Place of shipment and place of destination

J5) A road, rail or inland waterway transport document is to indicate the place of shipment and place of destination stated in the credit. When a credit indicates either of these places by also stating the country in which the place is located, the name of the country need not be stated.

J6) When a credit indicates a geographical area or range of places of shipment or destination (for example, "China" or "Shanghai, Beijing or Guangzhou"), a road, rail or inland waterway transport document is to indicate the actual place of shipment or destination, which is to be within that geographical area or range of places. A road, rail or inland waterway transport document need not indicate the geographical area.

Original and duplicate of a road, rail or inland waterway transport document

J7) a. A rail or inland waterway transport document is to be considered as an original whether or not it is so marked.

b. A road transport document is to indicate

b. đại lý đích danh được ủy quyền hoặc ký cho [hoặc thay mặt cho] người chuyên chở và thể hiện tên người chuyên chở, được xác định là người chuyên chở, mà đại lý nhận ủy quyền hay ký thay mặt; hoặc

c. Công ty hoặc ga đường sắt khởi hành.

J14) a. Từ "người chuyên chở" không cần thể hiện bên cạnh chữ ký miễn là chứng từ vận tải được ký bởi người chuyên chở hoặc đại lý đích danh cho [hoặc thay mặt cho] người chuyên chở, và người chuyên chở đã thể hiện đâu đó trên chứng từ vận tải và được xác định là người chuyên chở.

b. Chứng từ vận tải đường sắt có thể được đóng dấu ngày tháng bởi công ty đường sắt hoặc ga đường sắt khởi hành mà không cần thể hiện tên người chuyên chở hoặc đại lý đích danh ký cho [hoặc thay mặt cho] người chuyên chở.

Địa điểm giao hàng và địa điểm hàng đến

J5) Chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt, hoặc đường thủy nội địa phải thể hiện địa điểm giao hàng và địa điểm hàng đến như quy định của tín dụng. Nếu tín dụng quy định các địa điểm này gắn cùng với tên nước tại đó các địa điểm này tọa lạc, thì tên nước không cần phải thể hiện.

J6) Nếu tín dụng quy định một khu vực địa lý hoặc loạt điểm giao hàng hoặc điểm hàng đến (ví dụ, "Trung Quốc" hoặc "Shanghai, Beijing or Guangzhou"), thì chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa phải thể hiện thực tế điểm giao hàng hoặc điểm hàng đến trong khu vực địa lý hoặc loạt địa điểm đó. Chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa không cần thể hiện khu vực địa lý.

Bản gốc và bản thứ hai của chứng từ vận tải đường bộ, sắt hoặc thủy nội địa

J7) a. Chứng từ vận tải đường sắt hoặc đường thủy nội địa phải được xem là bản gốc cho dù nó có ký hiệu là bản gốc hay không.

b. Chứng từ vận tải đường bộ phải thể hiện

THƯ VIỆN HUBT

that it is the original for consignor or shipper (copy for sender) or bear no marking indicating for whom the document has been prepared.

c. Presentation of the original for consignor or shipper (copy for sender) of a road transport document or duplicate rail transport document shall suffice even when the credit requires presentation of a full set of the relevant transport documents.

d. A duplicate (often a carbon copy) of a rail transport document, authenticated by the signature or stamp of the railway company or the railway station of departure, is considered to be an original.

Consignee, order party and notify party

J8) a. When a credit requires a road or rail transport document to evidence that goods are consigned "to order of (named entity)", it may indicate that the goods are consigned to that entity, without mentioning "to order of".

b. When a credit requires a road or rail transport document to evidence that goods are consigned "to order" without naming the entity to whose order the goods are to be consigned, it is to indicate that the goods are consigned either to the issuing bank or the applicant, without the need to mention the words "to order".

c. When a credit requires an inland waterway transport document, paragraphs J8) (a) and (b) will apply except when the document is issued in the form of a bill of lading. In such event, the consignee field is to be completed according to the requirements of the credit.

J9) a. When a credit stipulates the details of one or more notify parties, a road, rail or inland waterway transport document may also indicate the details of one or more additional notify parties.

là bản gốc cho người giao hàng hoặc người gửi hàng (bản cho người gửi) hoặc không có ký hiệu nào thể hiện là chứng từ được phát hành cho ai.

c. Xuất trình bản gốc dành cho người giao hàng hoặc người gửi hàng (bản cho người gửi) của chứng từ đường bộ hoặc bản thứ hai của chứng từ vận tải đường sắt sẽ được chấp nhận ngay cả khi tín dụng yêu cầu xuất trình trọn bộ chứng từ vận tải liên quan.

d. Bản thứ hai (thường là bản giấy than) của chứng từ vận tải đường sắt, được xác thực bởi chữ ký hoặc đóng dấu của công ty đường sắt hoặc ga đường sắt nơi khởi hành, thì được xem là bản gốc.

Người nhận hàng, bên ra lệnh và bên được thông báo

J8) a. Nếu tín dụng yêu cầu chứng từ vận tải đường bộ hoặc đường sắt thể hiện hàng hóa được giao "theo lệnh của (bên đích danh)", thì chứng từ có thể thể hiện hàng hóa được giao thẳng cho bên đó, mà không cần nói là "theo lệnh của".

b. Nếu tín dụng yêu cầu chứng từ vận tải đường bộ hoặc đường sắt phải thể hiện hàng hóa được giao "theo lệnh" mà không chỉ ra bên theo đó hàng hóa được giao theo lệch của bên này, thì chứng từ phải thể hiện hàng hóa được giao thẳng cho hoặc ngân hàng phát hành hoặc người yêu cầu, mà không cần thể hiện từ "theo lệnh".

c. Nếu tín dụng yêu cầu chứng từ vận tải thủy nội địa, thì khoản J8)(a) và (b) sẽ được áp dụng ngoại trừ khi chứng từ được phát hành ở dạng vận đơn đường biển. Trong trường hợp như thế, trường ghi người nhận hàng phải được điền đầy đủ theo quy định của tín dụng.

J9) a. Nếu tín dụng quy định chi tiết một hoặc nhiều hơn bên được thông báo, thì chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa cũng có thể thể hiện chi tiết của một hoặc nhiều hơn bên được thông báo bổ sung.

THƯ VIỆN HUBT

b. i. When a credit does not stipulate the details of a notify party, a road, rail or inland waterway transport document may indicate the details of any notify party and in any manner (except as stated in paragraph J9) (b) (ii)).

ii. When a credit does not stipulate the details of a notify party, but the details of the applicant appear as notify party on a road, rail or inland waterway transport document, and these details include the applicant's address and contact details, they are not to conflict with those stated in the credit.

J10) When a credit requires a road, rail or inland waterway transport document to evidence goods consigned to or to the order of "issuing bank" or "applicant" or notify "applicant" or "issuing bank", a road, rail or inland waterway transport document is to indicate the name of the issuing bank or applicant, as applicable, but need not indicate their respective addresses or any contact details that may be stated in the credit. A road or rail transport document need not also indicate "to order of", as stated in paragraph J8) (a).

J11) When the address and contact details of the applicant appear as part of the consignee or notify party details, they are not to conflict with those stated in the credit.

Transhipment, partial shipment and determining the presentation period when multiple road, rail or inland waterway transport documents are presented

J12) Transhipment is the unloading and reloading of goods from one means of conveyance to another within the same mode of transport (truck [lorry], train, barge, etc.,) during the carriage of those goods from the place of shipment, dispatch or carriage to the place of destination stated in the credit. When a road, rail or inland

b. i. Nếu tín dụng không quy định chi tiết bên được thông báo, thì chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa có thể thể hiện chi tiết của bất kỳ bên được thông báo nào và theo bất kỳ cách thức nào (trừ quy định tại khoản J19)(b)(ii)).

ii. Nếu tín dụng không quy định chi tiết của bên được thông báo, nhưng chi tiết về người yêu cầu thể hiện như bên được thông báo trên chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa, và các chi tiết này bao gồm địa chỉ và chi tiết liên hệ của người yêu cầu, thì chúng không được mâu thuẫn với quy định của tín dụng.

J10) Nếu tín dụng yêu cầu chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa giao hàng cho hoặc theo lệnh của "NHPH " hoặc "người yêu cầu" hoặc thông báo cho "người yêu cầu" hoặc "NHPH", thì chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa phải thể hiện tên NHPH hoặc người yêu cầu, tùy trường hợp, nhưng không cần chỉ ra địa chỉ tương ứng của họ hay bất kỳ chi tiết liên hệ nào theo quy định của tín dụng. Chứng từ vận tải đường bộ hoặc đường sắt cũng không cần thể hiện "theo lệnh của" như quy định tại khoản J8((a).

J11) Nếu địa chỉ và chi tiết liên hệ của người yêu cầu thể hiện là bộ phận thuộc chi tiết của người nhận hàng hoặc bên được thông báo, thì chúng không được mâu thuẫn với quy định của tín dụng.

Chuyển tải, giao hàng từng phần và xác định thời hạn xuất trình khi xuất trình nhiều bộ chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa

J12) Chuyển tải là việc dỡ hàng xuống và lại xếp hàng lên từ một phương tiện vận tải này sang một phương tiện vận tải khác của cùng một phương thức vận tải (xe tải, tàu hỏa, thuyền, v.v.,) trong quá trình chuyên chở hàng hóa từ địa điểm giao hàng, gửi hàng hoặc chở hàng tới địa điểm hàng đến quy định trong tín dụng. Nếu chứng từ vận

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NGHIÊN CỨU

waterway transport document does not indicate unloading and reloading between these two places, it is not transhipment in the context of the credit and UCP 600 sub-articles 24 (d) and (e).

J13) Shipment on more than one means of conveyance (more than one truck [lorry], train, barge, etc.,) is a partial shipment, even when such means of conveyance leaves on the same day for the same destination.

J14) a. When a credit prohibits partial shipment, and more than one road, rail or inland waterway transport documents are presented covering shipment from one or more places of shipment, dispatch or carriage (as specifically allowed, or within a geographical area or range of places stated in the credit), each road, rail or inland waterway transport document is to indicate that it covers the shipment, dispatch or carriage of goods on the same means of conveyance and same journey and that the goods are destined for the same place of destination.

b. When a credit prohibits partial shipment, and more than one road, rail or inland waterway transport documents are presented in accordance with paragraph J14) (a) and incorporate different dates of shipment, the latest of these dates is to be used for the calculation of any presentation period, and must fall on or before the latest shipment date stated in the credit.

c. When partial shipment is allowed, and more than one road, rail or inland waterway transport documents are presented as part of a single presentation made under one covering schedule or letter and incorporate different dates of shipment, on different means of conveyance or the same means of conveyance for a different journey, the earliest of these dates is to be used for the calculation of any presentation period and each of these dates must fall on or before

tải đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa không thể hiện việc dỡ hàng xuống và lại xếp hàng lên giữa hai địa điểm đó, thì không có chuyển tải xảy ra theo quy định tại UCP600 khoản 24(d) và (e).

J13) Giao hàng trên nhiều hơn một phương tiện vận tải (nhiều hơn một xe tải, tàu hỏa, thuyền, v.v.,) được xem là giao hàng từng phần, ngay cả khi các phương tiện vận tải như thế xuất phát cùng một ngày để đến cùng một địa điểm.

J14) a. Nếu tín dụng cấm giao hàng từng phần, và nhiều hơn một chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa được xuất trình gồm việc chở hàng từ một hoặc nhiều hơn điểm giao hàng, gửi hàng hoặc chở hàng (như được phép cụ thể, hoặc trong một khu vực địa lý hoặc loạt điểm quy định trong tín dụng), thì từng chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa phải thể hiện việc giao hàng, gửi hàng hoặc chở hàng trên cùng một phương tiện vận tải và có cùng tuyến đường và hàng hóa được chở đến cùng điểm đích.

b. Nếu tín dụng cấm giao hàng từng phần, và nhiều hơn một chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa phù hợp với khoản J14)(a) và thể hiện các ngày giao hàng khác nhau, thì ngày muộn nhất trong các ngày đó được sử dụng để tính bất kỳ thời hạn xuất trình nào, và ngày đó phải rơi đúng hoặc trước ngày giao hàng muộn nhất theo quy định của tín dụng.

c. Nếu giao hàng từng phần là được phép, và nhiều hơn một chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa được xuất trình như là bộ phận của một lần xuất trình và thể hiện các ngày giao hàng khác nhau, trên các phương tiện khác nhau hoặc trên cùng phương tiện vận tải với tuyến được khác nhau, thì ngày sớm nhất trong các ngày đó được dùng để tính bất kỳ thời hạn xuất trình nào và từng ngày đó phải rơi đúng hoặc trước ngày giao hàng muộn nhất

THƯ VIỆN HUBT

the latest shipment date stated in the credit.

Clean road, rail or inland waterway transport document

J15) A road, rail or inland waterway transport document is not to include a clause or clauses that expressly declare a defective condition of the goods or their packaging.

For example:

a. A clause on a road, rail or inland waterway transport document such as "packaging is not sufficient for the journey" or words of similar effect is an example of a clause expressly declaring a defective condition of the packaging.

b. A clause on a road, rail or inland waterway transport document such as "packaging may not be sufficient for the journey" or words of similar effect does not expressly declare a defective condition of the packaging.

J16) a. It is not necessary for the word "clean" to appear on a road, rail or inland waterway transport document even when the credit requires a road, rail or inland waterway transport document to be marked "clean" or "clean on board".

b. Deletion of the word "clean" on a road, rail or inland waterway transport document does not expressly declare a defective condition of the goods or their packaging.

Goods description

J17) A goods description indicated on a road, rail or inland waterway transport document may be in general terms not in conflict with the goods description in the credit.

Corrections and alterations ("corrections")

J18) Any correction of data on a road, rail or inland waterway transport document is to be authenticated. Such authentication is to appear to have been made by the carrier or any one of its named agents, who may be different from the agent that may have

theo quy định của tín dụng.

Chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa sạch

J15) Chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa không được bao gồm điều khoản hoặc các điều khoản tuyên bố rõ ràng về điều kiện khuyết tật của hàng hóa hoặc bao bì.

Ví dụ:

a. Một điều khoản trên chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa như "bao bì không đáp ứng được cho chuyên chở" hoặc từ có nội dung tương tự là ví dụ về điều khoản tuyên bố rõ ràng về điều kiện khuyết tật của bao bì.

b. Một điều khoản trên chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa như "bao bì có thể không đáp ứng được cho chuyên chở" hoặc từ có nội dung tương tự là ví dụ về điều khoản tuyên bố không rõ ràng về điều kiện khuyết tật của bao bì.

J16) a. Từ "sạch" không cần thể hiện trên chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa ngay cả khi tín dụng yêu cầu chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa phải được ghi chú "sạch" hoặc "sạch trên tàu".

b. Việc xóa từ "sạch" trên chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa không thể hiện tuyên bố rõ ràng về điều kiện khuyết tật về hàng hóa hoặc bao bì.

Mô tả hàng hóa

J17) Mô tả hàng hóa trên chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa có thể chỉ là chung chung miễn là không mâu thuẫn với mô tả hàng hóa trong tín dụng.

Sửa chữa và thay đổi ("sửa chữa")

J18) Bất kỳ sửa chữa nào về dữ liệu trên chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa đều phải xác thực. Xác thực như thế phải được thực hiện bởi người chuyên chở hoặc bất kỳ một trong các đại lý đích danh của người chuyên chở, mà đại lý

THƯ VIỆN HOÀ BÌNH
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

issued or signed the transport document, provided they are identified as an agent of the carrier.	này có thể khác với đại lý đã phát hành và ký chứng từ vận tải, miễn là chúng được xác định là đại lý của người chuyên chở.
J19) Copies of a road, rail or inland waterway transport document need not include any authentication of any corrections that may have been made on the original.	**J19)** Các bản sao chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa không cần có bất kỳ xác thực nào về những sửa chữa mà chúng có thể được thực hiện trên bản gốc.
Freight	**Cước phí**
J20) a. A statement appearing on a road, rail or inland waterway transport document indicating the payment of freight need not be identical to that stated in the credit, but is not to conflict with data in that document, any other stipulated document or the credit. For example, when a credit requires a road, rail or inland waterway transport document to be marked "freight collect", it may be marked "freight payable at destination".	**J20) a.** Một ghi chú trên chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa thể hiện việc thanh toán cước phí không cần giống hệt như yêu cầu của tín dụng, nhưng không được mâu thuẫn với dữ liệu trên chứng từ đó, bất kỳ chứng từ quy định nào hoặc với tín dụng. Ví dụ, nếu tín dụng yêu cầu chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa phải ghi chú "cước phí phải thu", thì có thể ký hiệu "cước phí phải trả tại nơi hàng đến".
b. When a credit requires a road, rail or inland waterway transport document to indicate that freight has been prepaid or freight is to be collected at destination, this will also be fulfilled by the completion of boxes marked "Franco" (freight prepaid) or "Non-Franco" (freight to be collected).	**b.** Nếu tín dụng yêu cầu chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa thể hiện rằng cước phí đã trả hoặc cước phí phải thu tại nơi hàng đến, thì nó cũng có thể được đáp ứng bằng cách ghi vào các hộp có ký hiệu "Franco" (cước phí đã trả) hoặc (Non-Franco" (cước phí phải thu).
10. INSURANCE DOCUMENT AND COVERAGE	**10. CHỨNG TỪ BẢO HIỂM VÀ MỨC BẢO HIỂM**
ISBP - Paragraph K1 to K23	*ISBP - Khoản K1 đến K23*
Application of UCP 600 article 28	**Áp dụng UCP600 điều 28**
K1) A requirement in a credit for the presentation of an insurance document, such as an insurance policy, insurance certificate or declaration under an open cover, means that UCP600 article 28 is to be applied in the examination of that document.	**K1)** Nếu tín dụng yêu cầu xuất trình chứng từ bảo hiểm, như bảo hiểm đơn, giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc tờ khai bảo hiểm bao, thì UCP600 điều 28 được áp dụng để kiểm tra chứng từ đó.
Issuer, signing and original of an insurance document	**Người phát hành, ký và bản gốc chứng từ bảo hiểm**
K2) a. An insurance document is to appear to have been issued and signed by an insurance company or underwriter or their agent or proxy. For example, an insurance	**K2) a.** Chứng từ bảo hiểm phải được phát hành và ký bởi công ty bảo hiểm hoặc người trả tiền bảo hiểm hoặc đại lý hay người được ủy quyền của họ. Ví dụ, chứng

THƯ VIỆN HUBT

document issued and signed by "AA Insurance Ltd" appears to have been issued by an insurance company.

b. When an issuer is identified as "insurer", the insurance document need not indicate that it is an insurance company or underwriter.

K3) An insurance document may also be issued on an insurance broker's stationery, provided the insurance document has been signed by an insurance company or underwriter or their agent or proxy. An insurance broker may sign an insurance document as agent or proxy for [or on behalf of] a named insurance company or named underwriter.

K4) An insurance document signed by an agent or proxy is to indicate the name of the insurance company or underwriter for [or on behalf of] which the agent or proxy is signing, unless the insurance company or underwriter name has been identified elsewhere in the document. For example, when "AA Insurance Ltd" has been identified as the insurer, the document may be signed "John Doe (by proxy) on behalf of the insurer" or "John Doe (by proxy) on behalf of AA Insurance Ltd".

K5) When an insurance document requires a countersignature by the issuer, the assured or a named entity, it must be countersigned.

K6) An insurance document may show only the trading name of the insurance company in the signing field, provided it is identified as the insurance company elsewhere on the document, for example, when an insurance document is issued and signed "AA" in the signing field but shows "AA Insurance Ltd" and its address and contact information elsewhere in the document.

K7) a. An insurance document that indicates that cover is provided by more than one insurer may be signed by a single

từ bảo hiểm được phát hành và ký bởi "AA Insurance Ltd" thể hiện là được phát hành bởi công ty bảo hiểm.

b. Nếu người phát hành là "người bảo hiểm", thì chứng từ bảo hiểm không cần thể hiện rằng nó là công ty bảo hiểm hay người trả tiền bảo hiểm.

K3) Chứng từ bảo hiểm có thể được phát hành trên giấy văn thư của người môi giới bảo hiểm, miễn là chứng từ bảo hiểm được ký bởi công ty bảo hiểm hoặc người trả tiền bảo hiểm hoặc đại lý hay người được ủy quyền của họ. Người môi giới bảo hiểm có thể ký chứng từ bảo hiểm như là đại lý hay người được ủy quyền cho [hoặc thay mặt cho] công ty bảo hiểm đích danh hoặc người trả tiền bảo hiểm đích danh.

K4) Chứng từ bảo hiểm được ký bởi đại lý hay người được ủy quyền phải thể hiện tên của công ty bảo hiểm hoặc người trả tiền bảo hiểm mà đại lý hay người được ủy quyền đã ký cho [hoặc thay mặt cho], trừ khi công ty bảo hiểm hoặc người trả tiền bảo hiểm đã được xác định đâu đó trên chứng từ bảo hiểm. Ví dụ, nếu "AA Insurance Ltd" đã được xác định là người bảo hiểm, thì chứng từ có thể được ký "John Doe (người được ủy quyền) thay mặt cho AA Insurance Ltd".

K5) Nếu người phát hành yêu cầu chứng từ bảo hiểm phải được tiếp ký bởi người được bảo hiểm hoặc bên đích danh, thì nó phải được tiếp ký.

K6) Chứng từ bảo hiểm có thể chỉ thể hiện tên đăng ký kinh doanh của công ty bảo hiểm tại trường để ký, miễn là nó được xác định là công ty bảo hiểm đâu đó trên chứng từ, ví dụ, nếu chứng từ bảo hiểm được phát hành và ký tại trường để ký là"AA" nhưng đâu đó trên chứng từ có thể hiện "AA Insurance Ltd" và địa chỉ và thông tin liên hệ của nó.

K7) a. Chứng từ bảo hiểm thể hiện một đồng bảo hiểm do nhiều hơn một người bảo hiểm cung cấp có thể được ký bởi một đại

THƯ VIỆN ISBP

agent or proxy on behalf of all insurers or be signed by an insurer for [or on behalf of] all co-insurers. An example of the latter will be when an insurance document is issued and signed "AA Insurance Ltd, leading insurer for [or on behalf of] the co-insurers".

b. Notwithstanding the provisions in paragraphs K2), K3) and K4), an insurance document which indicates that cover is provided by more than one insurer need not show the names of each insurer or the percentage of cover of each insurer.

K8) When a credit requires the insurance document to be issued in more than one original, or when the insurance document indicates that it has been issued in more than one original, all originals are to be presented and are to appear to have been signed.

Dates

K9) An insurance document is not to indicate an expiry date for the presentation of any claims thereunder.

K10) a. An insurance document is not to indicate that cover is effective from a date later than the date of shipment.

b. When an insurance document indicates a date of issuance later than the date of shipment (as defined in UCP 600 articles 19-25), it is to clearly indicate by addition or note that coverage is effective from a date not later than the date of shipment.

c. An insurance document that indicates coverage has been effected from "warehouse - to - warehouse" or words of similar effect, and is dated after the date of shipment, does not indicate that coverage was effective from a date not later than the date of shipment.

K11) In the absence of any other date stated to be the issuance date or effective date of insurance coverage, a countersignature date will be deemed to be evidence of the effective date of the insurance coverage.

lý hoặc người được ủy quyền duy nhất thay mặt cho tất cả người bảo hiểm hoặc được một người bảo hiểm ký cho [hoặc thay mặt cho] tất cả người đồng bảo hiểm. Trường hợp sau xảy ra khi chứng từ bảo hiểm được phát hành và ký "AA Insurance Ltd, người bảo hiểm chính cho [hoặc thay mặt cho] những người đồng bảo hiểm".

b. Mặc dù quy định tại khoản K2), K3) và K4), chứng từ bảo hiểm thể hiện là đồng bảo hiểm được cung cấp bởi nhiều hơn một người bảo hiểm thì không cần chỉ ra tên của từng người bảo hiểm hoặc tỷ lệ % bảo hiểm của từng người bảo hiểm.

K8) Nếu tín dụng yêu cầu chứng từ bảo hiểm được phát hành nhiều hơn một bản gốc, hoặc nếu chứng từ bảo hiểm thể hiện là được phát hành nhiều hơn một bản gốc, thì tất cả các bản gốc phải được xuất trình và phải được ký.

Ngày tháng

K9) Chứng từ bảo hiểm không được ghi ngày hết hạn xuất trình đối với xuất trình của bất kỳ lần đòi tiền nào.

K10) a. Chứng từ bảo hiểm không được thể hiện rằng bảo hiểm có hiệu lực từ ngày muộn hơn ngày giao hàng.

b. Nếu chứng từ bảo hiểm thể hiện ngày phát hành là sau ngày giao hàng (như định nghĩa trong UCP600 điều 19-25), thì nó phải thể hiện rõ ràng bằng ghi thêm hoặc ghi chú rằng bảo hiểm có hiệu lực từ ngày không chậm hơn ngày giao hàng.

c. Chứng từ bảo hiểm thể hiện rằng bảo hiểm có hiệu lực từ "kho tới kho" hoặc các từ có nội dung tương tự, và được ghi ngày sau ngày giao hàng, **không** thể hiện là bảo hiểm có hiệu lực từ ngày không muộn hơn ngày giao hàng.

K11) Nếu không có bất kỳ ngày nào khác thể hiện là ngày phát hành hoặc ngày hiệu lực bảo hiểm, thì ngày ký tiếp bởi người được bảo hiểm sẽ được xem là bằng chứng của ngày hiệu lực bảo hiểm.

THƯ VIỆN HUBT

Amount of cover and percentage

K12) When a credit does not indicate an amount to be insured, an insurance document is to be issued in the currency of the credit and, as a minimum, for the amount indicated under UCP 600 sub-article 28 (f) (ii). There is no maximum percentage of insurance coverage.

K13) There is no requirement for insurance coverage to be calculated to more than two decimal places.

K14) An insurance document may indicate that cover is subject to a franchise or excess (deductible). However, when a credit requires the insurance cover to be irrespective of percentage, the insurance document is not to contain a clause stating that the insurance cover is subject to a franchise or an excess (deductible). An insurance document need not state "irrespective of percentage".

K15) When it is apparent from the credit or from the presentation that the amount demanded only represents a certain part of the gross value of the goods (for example, due to discounts, pre-payments or the like, or because part of the value of the goods is to be paid at a later date), the calculation of insurance cover is to be based on the full gross value of the goods as shown on the invoice or the credit and subject to the requirements of UCP600 sub-article 28(f) (ii).

K16) Insurance covering the same risk for the same shipment is to be covered under one document unless more than one insurance document is presented indicating partial cover, and each document clearly reflects, by percentage or otherwise:

a. the value of each insurer's cover;

b. that each insurer will bear its share of the liability severally and without pre-conditions relating to any other insurance cover that may have been effected for that shipment; and

Số tiền bảo hiểm và tỷ lệ %

K12) Nếu tín dụng không quy định số tiền được bảo hiểm, thì chứng từ bảo hiểm phải được phát hành bằng đồng tiền cùng với tín dụng và, như là tối thiểu, với số tiền thể hiện theo UCP600 khoản 28(f)(ii). Không có giới hạn về tỷ lệ % tối đa số tiền được bảo hiểm.

K13) Không được yêu cầu đối với tỷ lệ bảo hiểm phải được tính toán nhiều hơn 2 chữ số thập phân.

K14) Chứng từ bảo hiểm có thể thể hiện bảo hiểm là đối tượng được miễn bồi thường được trừ và mức miễn bồi thường không được trừ. Tuy nhiên, nếu tín dụng yêu cầu bảo hiểm không được thể hiện bằng tỷ lệ %, thì chứng từ bảo hiểm không được bao gồm điều khoản về miễn bồi thường được trừ và mức miễn bồi thường không được trừ. Chứng từ bảo hiểm không cần thể hiện "không được tính bằng tỷ lệ %".

K15) Nếu tín dụng hoặc xuất trình thể hiện rằng số tiền đòi chỉ phản ánh một phần nhất định của tổng giá trị hàng hóa (ví dụ, do chiết khấu, trả trước hoặc tương tự, hoặc bởi vì một phần của giá trị hàng hóa sẽ được thanh toán vào một ngày muộn hơn", thì việc tính toán bảo hiểm phải được dựa vào tổng giá trị hàng hóa như thể hiện trên hóa đơn hoặc tín dụng và là đối tượng phải đáp ứng yêu cầu của UCP600 khoản 28(f)(ii).

K16) Bảo hiểm cùng rủi ro cho cùng một chuyến hàng phải được bao gồm trong cùng một chứng từ trừ khi nhiều hơn một chứng từ bảo hiểm được xuất trình thể hiện là bảo hiểm từng phần, và từng chứng từ phản ánh rõ ràng, bằng tỷ lệ % hoặc cách khác:

a. từng giá trị bảo hiểm của từng người bảo hiểm;

b. rằng từng người bảo hiểm sẽ chịu một phần trách nhiệm riêng biệt và không có điều kiện tiên quyết liên quan đến bất kỳ bảo hiểm nào khác mà nó có thể có hiệu lực cho giao hàng đó; và

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

c. the respective coverage of the documents, when totalled, equals at least the insured amount required by the credit or UCP600 sub-article 28 (f)(ii).

Risks to be covered

K17) a. An insurance document is to cover the risks required by the credit.

b. Even though a credit may be explicit with regard to risks to be covered, there may be a reference to exclusion clauses in the insurance document.

K18) When a credit requires "all risks" coverage, this is satisfied by the presentation of an insurance document evidencing any "all risks" clause or notation, whether or not it bears the heading "all risks", even when it is indicated that certain risks are excluded. An insurance document indicating that it covers Institute Cargo Clauses (A) or Institute Cargo Clauses (Air), when dispatch is effected by air satisfies a condition in a credit calling for an "all risks" clause or notation.

Insured party and endorsement

K19) An insurance document is to be in the form required by the credit and, where necessary, be endorsed by the entity to whose order or in whose favour claims are payable.

K20) a. A credit should not require an insurance document to be issued "to bearer", or "to order". A credit should indicate the name of an insured party.

b. When a credit requires an insurance document to be issued "to order of (named entity)" the document need not indicate "to order" provided that the named entity is shown as the insured party or claims are payable to it, and assignment by endorsement is not expressly prohibited.

K21) a. When a credit is silent as to the insured party, an insurance document is not to evidence that claims are payable to the order of, or in favour of, the beneficiary or

c. tỷ lệ bảo hiểm tương ứng của chứng từ, khi tính tổng, bằng ít nhất số tiền bảo hiểm theo yêu cầu của tín dụng hoặc UCP600 khoản 28(f)(ii).

Rủi ro được bảo hiểm

K17) a. Chứng từ bảo hiểm phải bao gồm những rủi ro theo yêu cầu bởi tín dụng.

b. Ngay cả khi tín dụng có thể nói rõ về các rủi rủi ro phải được bảo hiểm, thì có thể tham chiếu tới các điều khoản loại ra trong chứng từ bảo hiểm.

K18) Nếu tín dụng yêu cầu bảo hiểm "mọi rủi ro", thì yêu cầu này được đáp ứng bằng cách xuất trình chứng từ bảo hiểm có điều khoản hoặc ghi chú thể hiện "mọi rủi ro", cho dù có hay không tiêu đề "mọi rủi ro", ngay cả khi chứng từ đó nói rõ một số rủi ro nhất định được loại trừ. Chứng từ bảo hiểm ghi bảo hiểm theo Điều khoản "Institute Cargo Clauses (A)" hoặc "Institute Cargo Clauses (A)", khi gửi hàng hàng không sẽ đáp ứng được yêu cầu của tín dụng về điều khoản hay ghi chú "mọi rủi ro".

Bên được bảo hiểm và ký hậu

K19) Chứng từ bảo hiểm phải theo loại hình yêu cầu của tín dụng và, nếu cần, phải được ký hậu bởi bên mà theo lệnh của người này hoặc bởi người có quyền nhận tiền bồi thường bảo hiểm.

K20) a. Tín dụng không được yêu cầu chứng từ bảo hiểm được phát hành "cho người cầm", hoặc "theo lệnh". Tín dụng phải thể hiện tên của bên được bảo hiểm.

b. Nếu tín dụng yêu cầu chứng từ bảo hiểm được phát hành "theo lệnh của (bên đích danh)" thì chứng từ đó không cần thể hiện "theo lệnh" miễn là bên đích danh đó được chỉ ra là bên được bảo hiểm hoặc bên được bồi thường bảo hiểm, và chuyển nhượng bằng ký hậu là không bị cấm.

K21) a. Nếu tín dụng không chỉ ra người được bảo hiểm, thì chứng từ bảo hiểm không được thể hiện bồi thường được trả theo lệnh của, hoặc trả cho, người thụ hưởng hoặc bất kỳ bên

THƯ VIỆN HỌC VIỆN NGOẠI THƯƠNG

any entity other than the issuing bank or applicant, unless it is endorsed by the beneficiary or that entity in blank or in favour of the issuing bank or applicant. **b.** An insurance document is to be issued or endorsed so that the right to receive payment under it passes upon, or prior to, the release of the documents. **General Terms and Conditions of an Insurance Document** **K22)** Banks do not examine general terms and conditions in an insurance document. **Insurance Premium** **K23)** Any indication on an insurance document regarding payment of an insurance premium is to be disregarded unless the insurance document indicates that it is not valid unless the premium has been paid and there is an indication that the premium has not been paid.	nào khác với NHPH hoặc người yêu cầu, trừ khi chứng từ được ký hậu bởi người thụ hưởng hoặc bởi bên đó ở dạng để trống hoặc ở dạng trả cho NHPH hoặc người yêu cầu. **b.** Chứng từ bảo hiểm phải được phát hành hoặc ký hậu để quyền nhận tiền xảy ra khi chuyển giao hoặc trước khi trao chứng từ. **Điều khoản và Điều kiện chung về Chứng từ bảo hiểm** **K22)** Ngân hàng không kiểm tra các điều khoản và điều kiện chung trên chứng từ bảo hiểm. **Phí bảo hiểm** **K23)** Bất kỳ thể hiện nào trên chứng từ bảo hiểm về thanh toán phí bảo hiểm đều không được xem xét trừ khi chứng từ bảo hiểm thể hiện rằng chứng từ bảo hiểm sẽ không có giá trị trừ khi phí bảo hiểm đã được trả và trên chứng từ bảo hiểm thể hiện phí bảo hiểm chưa được trả.
11. CERTIFICATE OF ORIGIN *ISBP - Paragraph L1 to L8* **Basic requirement and fulfilling its function** **L1)** When a credit requires the presentation of a certificate of origin, this will be satisfied by the presentation of a signed document that appears to relate to the invoiced goods and certifies their origin. **L2)** When a credit requires the presentation of a specific form of certificate of origin such as a GSP Form A, only a document in that specific form is to be presented. **Issuer of a certificate of origin** **L3) a.** A certificate of origin is to be issued by the entity stated in the credit. **b.** When a credit does not indicate the name of an issuer, any entity may issue a certificate of origin. **c. i.** When a credit requires the presentation of a certificate of origin issued by the beneficiary, the exporter or the manufacturer, this condition will also be satisfied by the presentation of a certificate	**11. GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ** *ISBP - Khoản L1 đến L8* **Yêu cầu cơ bản và đáp ứng chức năng** **L1)** Nếu tín dụng yêu cầu xuất trình giấy chứng nhận xuất xứ, thì yêu cầu này được đáp ứng bằng cách xuất trình chứng từ được ký thể hiện là liên quan tới hàng hóa của hóa đơn và xác nhận xuất xứ hàng hóa. **L2)** Nếu tín dụng yêu cầu xuất trình mẫu giấy chứng nhận xuất xứ cụ thể như GSP Mẫu A, thì chỉ chứng từ theo mẫu đó được xuất trình. **Người phát hành giấy chứng nhận xuất xứ** **L3) a.** Giấy chứng nhận xuất xứ phải được phát hành bởi bên như quy định của tín dụng. **b.** Nếu tín dụng không quy định tên người phát hành, thì bất kỳ bên nào cũng có thể phát hành giấy chứng nhận xuất xứ. **c. i.** Nếu tín dụng yêu cầu xuất trình giấy chứng nhận xuất xứ được phát hành bởi người thụ hưởng, người xuất khẩu hoặc người sản xuất, thì yêu cầu này sẽ cũng được đáp ứng bằng cách xuất trình giấy

THƯ VIỆN HUB

of origin issued by a Chamber of Commerce or the like, such as, but not limited to, Chamber of Industry, Association of Industry, Economic Chamber, Customs Authorities and Department of Trade or the like, provided it indicates the beneficiary, the exporter or the manufacturer as the case may be.

ii. When a credit requires the presentation of a certificate of origin issued by a Chamber of Commerce, this condition will also be satisfied by the presentation of a certificate of origin issued by a Chamber of Industry, Association of Industry, Economic Chamber, Customs Authorities and Department of Trade or the like.

Content of a certificate of origin

L4) A certificate of origin is to appear to relate to the invoiced goods, for example, by:

a. a goods description that corresponds to that in the credit or a description shown in general terms not in conflict with the goods description in the credit; or

b. referring to a goods description appearing in another stipulated document or in a document that is attached to, and forming an integral part of, the certificate of origin.

L5) Consignee information, when shown, is not to conflict with the consignee information in the transport document. However, when a credit requires a transport document to be issued "to order", "to the order of shipper", "to order of issuing bank", "to order of nominated bank (or negotiating bank)" or "consigned to issuing bank", a certificate of origin may show the consignee as any entity named in the credit except the beneficiary. When a credit has been transferred, the first beneficiary may be stated to be the consignee.

L6) A certificate of origin may indicate as the consignor or exporter an entity other than the beneficiary of the credit or the shipper as shown on any other stipulated document.

chứng nhận xuất xứ được phát hành bởi Phòng thương mại hoặc tương tự như, nhưng không hạn chế, Phòng công nghiệp, Hiệp hội công nghiệp, Phòng kinh tế, Cơ quan hải quan và Phòng thương mại hoặc tương tự, miễn là chứng từ thể hiện tên người thụ hưởng, người xuất khẩu hoặc người sản xuất tùy trường hợp.

ii. Nếu tín dụng yêu cầu xuất trình giấy chứng nhận xuất xứ được phát hành bởi Phòng thương mại, thì yêu cầu này cũng được đáp ứng bởi xuất trình giấy chứng nhận được phát hành bởi Phòng công nghiệp, Hiệp hội công nghiệp, Phòng kinh tế, Cơ quan hải quan và Phòng thương mại hoặc tương tự.

Nội dung giấy chứng nhận xuất xứ

L4) Giấy chứng nhận xuất xứ phải liên quan đến hàng hóa của hóa đơn, ví dụ, bằng cách:

a. mô tả hàng hóa phù hợp với mô tả trong tín dụng hoặc nội dung mô tả chỉ là chung chung miễn là không mẫu thuẫn với mô tả hàng hóa trong tín dụng; hoặc

b. tham chiếu tới mô tả hàng hóa trên chứng từ quy định khác hoặc trên chứng từ đính kèm tạo thành bộ phận không tách rời của giấy chứng nhận xuất xứ.

L5) Thông tin người nhận hàng, nếu chỉ ra, không được mâu thuẫn với thông tin người nhận hàng trên chứng từ vận tải. Tuy nhiên, nếu tín dụng yêu cầu chứng từ vận tải được phát hành "theo lệnh", "theo lệnh người gửi hàng", "theo lệnh NHPH", "theo lệnh NHĐCĐ (hoặc NHCK)" hoặc "giao hàng cho NHPH ", thì giấy chứng nhận xuất xứ có thể chỉ ra người nhận hàng là bất kỳ bên đích danh nào trong tín dụng trừ người thụ hưởng. Nếu tín dụng được chuyển nhượng, thì người thụ hưởng thứ nhất có thể thể hiện là người nhận hàng.

L6) Giấy chứng nhận xuất xứ có thể thể hiện người giao hàng hoặc người xuất khẩu là bên khác với người thụ hưởng hoặc người gửi hàng thể hiện trên bất kỳ chứng từ quy định nào khác.

THƯ VIỆN PUBLIC

L7) When a credit indicates the origin of the goods without stipulating a requirement for the presentation of a certificate of origin, any reference to the origin on a stipulated document is not to conflict with the stated origin. For example, when a credit indicates "origin of the goods: Germany" without requiring the presentation of a certificate of origin, a statement on any stipulated document indicating a different origin of the goods is to be considered a conflict of data. **L8)** A certificate of origin may indicate a different invoice number, invoice date and shipment routing to that indicated on one or more other stipulated documents, provided the exporter or consignor shown on the certificate of origin is not the beneficiary.	**L7)** Nếu tín dụng thể hiện xuất xứ hàng hóa mà không quy định yêu cầu xuất trình giấy chứng nhận xuất xứ, thì bất kỳ sự nhắc đến nào tới xuất xứ trên chứng từ quy định cũng không được mâu thuẫn với xuất xứ mà tín dụng thể hiện. Ví dụ, nếu tín dụng thể hiện "xuất xứ hàng hóa: Đức" mà không yêu cầu xuất trình giấy chứng nhận xuất xứ, thì một thể hiện trên bất kỳ chứng từ quy định nào thể hiện xuất xứ hàng hóa là khác nhau thì được xem là mâu thuẫn về dữ liệu. **L8)** Giấy chứng nhận xuất xứ có thể thể hiện số hóa đơn, ngày hóa đơn và lộ trình vận tải khác với những gì thể hiện trên một hoặc nhiều chứng từ quy định khác, miễn là người xuất khẩu trên chứng nhận xuất xứ không phải là người thụ hưởng.
12. PACKING LIST, NOTE OR SLIP ("Packing List") *ISBP - Paragraph M1 to M6* **Basic requirement and fulfilling its function** **M1)** When a credit requires the presentation of a packing list, this will be satisfied by the presentation of a document titled as called for in the credit, or bearing a similar title or untitled, that fulfils its function by containing any information as to the packing of the goods. **Issuer of a packing list** **M2)** A packing list is to be issued by the entity stated in the credit. **M3)** When a credit does not indicate the name of an issuer, any entity may issue a packing list. **Content of a packing list** **M4)** When a credit indicates specific packing requirements, without stipulating the document to indicate compliance with these requirements, any data regarding the packing of the goods mentioned on a packing list, if presented, are not to conflict with those requirements. **M5)** A packing list may indicate a different	**12. GIẤY, PHIẾU HOẶC NHÃN ĐÓNG GÓI ("Giấy đóng gói")** *ISBP - Khoản M1 đến M6* **Yêu cầu cơ bản và đáp ứng chức năng** **M1)** Nếu tín dụng yêu cầu xuất trình giấy đóng gói, thì yêu cầu này được đáp ứng bằng cách xuất trình chứng từ có tiêu đề như yêu cầu của tín dụng, hoặc thể hiện tiêu đề tương tự hoặc không có tiêu đề, miễn là nó đáp ứng được chức năng bởi bất kỳ thông tin nào tới việc đóng gói hàng hóa. **Người phát hành giấy đóng gói** **M2)** Giấy đóng gói phải được phát hành bởi bên như quy định của L/C. **M3)** Nếu L/C không quy định tên người phát hành, thì bất kỳ bên nào cũng có thể phát hành giấy đóng gói. **Nội dung giấy đóng gói** **M4)** Nếu tín dụng thể hiện yêu cầu cụ thể về đóng gói, mà không quy định chứng từ xuất trình phải tuân thủ yêu cầu đó, thì bất kỳ dữ liệu nào về đóng gói hàng hóa trên giấy đóng gói, nếu xuất trình, đều không được mâu thuẫn với yêu cầu của tín dụng. **M5)** Giấy đóng gói có thể thể hiện số hóa

THƯ VIỆN HUBT

invoice number, invoice date and shipment routing to that indicated on one or more other stipulated documents, provided the issuer of the packing list is not the beneficiary. **M6)** Banks only examine total values, including, but not limited to, total quantities, total weights, total measurements or total packages, to ensure that the applicable total does not conflict with a total shown in the credit and on any other stipulated document.	đơn, ngày hóa đơn và lộ trình vận tải khác với những gì thể hiện trên một hoặc nhiều chứng từ quy định khác, miễn là người phát hành giấy đóng gói không phải là người thụ hưởng. **M6)** Ngân hàng chỉ kiểm tra tổng giá trị, gồm cả, nhưng không giới hạn, tổng số lượng, tổng trọng lượng, tổng thể tích hoặc tổng bao kiện, để bảo đảm rằng tổng áp dụng không mâu thuẫn với tổng trên tín dụng và trên bất kỳ chứng từ nào khác.
13. WEIGHT LIST, NOTE OR SLIP ("Weight List") *ISBP - Paragraph N1 to N6* **Basic requirement and fulfilling its function** **N1)** When a credit requires the presentation of a weight list, this will be satisfied by the presentation of a document titled as called for in the credit, or bearing a similar title or untitled, that fulfils its function by containing any information as to the weight of the goods. **Issuer of a weight list** **N2)** A weight list is to be issued by the entity stated in the credit. **N3)** When a credit does not indicate the name of an issuer, any entity may issue a weight list. **Content of a weight list** **N4)** When a credit indicates specific weight requirements, without stipulating the document to indicate compliance with these requirements, any data regarding the weight of the goods mentioned on a weight list, if presented, are not to conflict with those requirements. **N5)** A weight list may indicate a different invoice number, invoice date and shipment routing to that indicated on one or more other stipulated documents, provided the issuer of the weight list is not the beneficiary. **N6)** Banks only examine total values, including, but not limited to, total quantities, total weights, total measurements or total packages, to ensure that the applicable total	**13. GIẤY, PHIẾU HOẶC NHÃN TRỌNG LƯỢNG ('Giấy trọng lượng")** *ISBP - Khoản N1 đến N6* **Yêu cầu cơ bản và đáp ứng chức năng** N1) Nếu tín dụng yêu cầu xuất trình giấy trọng lượng, thì yêu cầu này được đáp ứng bằng cách xuất trình chứng từ có tiêu đề như tín dụng yêu cầu, tiêu đề tương tự hoặc không có tiêu đề, miễn là nó đáp ứng được chức năng bởi bất kỳ thông tin nào về trọng lượng hàng hóa. **Người phát hành giấy trọng lượng** **N2)** Giấy trọng lượng phải được phát hành bởi bên như quy định của L/C. **N3)** Nếu L/C không quy định tên người phát hành, thì bất kỳ bên nào cũng có thể phát hành giấy trọng lượng. **Nội dung giấy giấy trọng lượng** **N4)** Nếu tín dụng yêu cầu cụ thể về đóng gói, mà không quy định chứng từ xuất trình tuân thủ yêu cầu đó, thì bất kỳ dữ liệu nào về trọng lượng hàng hóa trên giấy trọng lượng, nếu xuất trình, đều không được mâu thuẫn với tín dụng. **N5)** Giấy trọng lượng có thể thể hiện số hóa đơn, ngày hóa đơn và lộ trình vận tải khác với thể hiện trên một hoặc nhiều chứng từ quy định khác, miễn là người phát hành giấy trọng lượng không phải là người thụ hưởng. **N6)** Ngân hàng chỉ kiểm tra tổng giá trị, gồm cả, nhưng không giới hạn, tổng số lượng, tổng trọng lượng, tổng thể tích hoặc tổng bao kiện, để bảo đảm rằng tổng áp

THƯ VIỆN HUBT

does not conflict with a total shown in the credit and on any other stipulated document.	dụng không mâu thuẫn với tổng trên tín dụng và trên bất kỳ chứng từ nào khác.
14. BENEFICIARY'S CERTIFICATE *ISBP - Paragraph P1 to P4* **Basic requirement and fulfilling its function** **P1)** When a credit requires the presentation of a beneficiary's certificate, this will be satisfied by the presentation of a signed document titled as called for in the credit, or bearing a title reflecting the type of certification that has been requested or untitled, that fulfils its function by containing the data and certification required by the credit. **Signing of a beneficiary's certificate** **P2)** A beneficiary's certificate is to be signed by, or for [or on behalf of], the beneficiary. **Content of a beneficiary's certificate** **P3)** Data mentioned on a beneficiary's certificate are not to conflict with the requirements of the credit. **P4)** The data or certification mentioned on a beneficiary's certificate: **a.** neednot be identical to that required by the credit, but are to clearly indicate that the requirement prescribed by the credit has been fulfilled; **b.** need not include a goods description or any other reference to the credit or another stipulated document.	**14. GIẤY CHỨNG NHẬN CỦA NGƯỜI THỤ HƯỞNG** *ISBP - Khoản P1 đến P4* **Yêu cầu cơ bản và đáp ứng chức năng** **P1)** Nếu tín dụng yêu cầu xuất trình giấy chứng nhận của người thụ hưởng, thì yêu cầu này được đáp ứng bằng cách xuất trình chứng từ được ký có tiêu đề như tín dụng yêu cầu, hoặc có tiêu đề phản ánh loại giấy chứng nhận được yêu cầu hoặc không có tiêu đề, miễn là nó đáp ứng được chức năng bằng các dữ liệu và sự xác nhận theo yêu cầu của tín dụng. **Ký giấy chứng nhận của người thụ hưởng** **P2)** Giấy chứng nhận của người thụ hưởng phải được ký bởi, hoặc ký cho [hoặc thay mặt cho], người thụ hưởng. **Nội dung giấy chứng nhận người thụ hưởng** **P3)** Dữ liệu thể hiện trên giấy chứng nhận của người thụ hưởng không được mâu thuẫn với yêu cầu của tín dụng. **P4)** Dữ liệu hoặc sự xác nhận thể hiện trên giấy chứng nhận của người thụ hưởng: **a.** không cần phải giống hệt như yêu cầu của tín dụng, nhưng phải thể hiện rõ ràng là yêu cầu mô tả trong tín dụng đã được đáp ứng; **b.** không cần bao gồm mô tả hàng hóa hoặc bất kỳ tham chiếu nào khác tới tín dụng hoặc chứng từ quy định khác.
15. ANALYSIS, INSPECTION, HEALTH, PHYTOSANITARY, QUANTITY QUALITY AND OTHER CERTIFICATES ("certificate") *ISBP - Paragraph Q1 to Q11* **Basic requirement and fulfilling its function** **Q1)** When a credit requires the presentation of such a certificate, this will be satisfied by the presentation of a signed document titled as called for in the credit, or bearing a similar title or untitled, that fulfils its function by	**15. GIẤY CHỨNG NHẬN PHÂN TÍCH, KIỂM ĐỊNH, Y TẾ, KIỂM DỊCH THỰC VẬT, SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG VÀ KHÁC ("Certificate")** *ISBP - Khoản Q1 đến Q11* **Yêu cầu cơ bản và đáp ứng chức năng** **Q1)** Nếu L/C yêu cầu xuất trình giấy chứng nhận như thế, thì yêu cầu này được đáp ứng bằng cách xuất trình chứng từ được ký có tiêu đề như yêu cầu của L/C, có tiêu đề tương tự, hoặc không có tiêu đề, miễn là nó đáp ứng

certifying the outcome of the required action, for example, the results of the analysis, inspection, health, phytosanitary, quantity or quality assessment.	được chức năng bằng cách xác nhận kết quả của một hành động được yêu cầu, ví dụ, kết quả phân tích, kiểm định, y tế, kiểm dịch thực vật, số lượng hoặc đánh giá chất lượng.
Q2) When a credit requires the presentation of a certificate that relates to an action required to take place on or prior to the date of shipment, the certificate is to indicate:	**Q2)** Nếu tín dụng yêu cầu xuất trình giấy chứng nhận liên quan đến hành động yêu cầu phải thực hiện vào hoặc trước ngày giao hàng, thì giấy chứng nhận phải thể hiện:
a. an issuance date that is no later than the date of shipment; or	**a.** ngày phát hành không muộn hơn ngày giao hàng; hoặc
b. wording to the effect that the action took place prior to, or on the date of, shipment, in which event, when an issuance date is also indicated, it may be subsequent to the shipment date but no later than the date of presentation of the certificate; or	**b.** diễn đạt hiệu lực của hành động đã được thực hiện vào hoặc trước ngày giao hàng, trong trường hợp này, nếu ngày phát hành cũng thể hiện, thì ngày này có thể xảy ra sau ngày giao hàng nhưng không muộn hơn ngày xuất trình giấy chứng nhận; hoặc
c. a title indicating the event, for example, "Pre-shipment Inspection Certificate".	**c.** tiêu đề thể hiện một sự kiện, ví dụ, "Giấy kiểm định trước khi giao hàng".
Issuer of a certificate	**Người phát hành giấy chứng nhận**
Q3) A certificate is to be issued by the entity stated in the credit.	**Q3)** Giấy chứng nhận phải được phát hành bởi bên như quy định của tín dụng.
Q4) When a credit does not indicate the name of an issuer, any entity including the beneficiary may issue a certificate.	**Q4)** Nếu tín dụng không quy định tên người phát hành, thì bất kỳ bên nào, kể cả người thụ hưởng cũng có thể phát hành giấy chứng nhận.
Q5) When a credit makes reference to an issuer of a certificate in the context of its being "independent", "official", "qualified" or words of similar effect, a certificate may be issued by any entity except the beneficiary.	**Q5)** Nếu tín dụng tham chiếu tới người phát hành giấy chứng nhận với tên gọi như "độc lập", "chính thức", "đủ tư cách" hoặc các từ có nội dung tương tự, thì giấy chứng nhận có thể được phát hành bởi bất kỳ bên nào, ngoại trừ người thụ hưởng.
Contents of a certificate	**Nội dung giấy chứng nhận**
Q6) A certificate may indicate:	**Q6)** Giấy chứng nhận có thể thể hiện:
a. that only a sample of the required goods has been tested, analyzed or inspected;	**a.** chỉ lấy mẫu hàng hóa được yêu cầu để kiểm tra, phân tích hoặc kiểm định.
b. a quantity that is greater than that stated in the credit or on any other stipulated document; or	**b.** số lượng nhiều hơn so với quy định của tín dụng hoặc so với trên bất kỳ chứng từ quy định nào; hoặc
c. more hold, compartment or tank numbers than that stated on the bill of lading or charter party bill of lading.	**c.** số lượng khoang tàu, gian chứa, thùng chứa là nhiều hơn như thể hiện trên vận đơn đường biển hoặc vận đơn theo hợp đồng thuê tàu.
Q7) When a credit indicates specific requirements with respect to analysis, inspection, health, phytosanitary, quantity	**Q7)** Nếu tín dụng thể hiện yêu cầu cụ thể đối với phân tích, kiểm định, y tế, kiểm dịch thực vật, số lượng hoặc đánh giá chất lượng

THƯ VIỆN HUB

or quality assessment or the like, with or without stipulating the document to indicate compliance with these requirements, the data regarding the analysis, inspection, health, phytosanitary, quantity or quality assessment or the like mentioned on the certificate or any other stipulated document are not to conflict with those requirements.

Q8) When a credit is silent as to the specific content to appear on a certificate, including, but not limited to, any required standard for determining the results of the analysis, inspection or quality assessment, the certificate may include statements such as "not fit for human consumption", "chemical composition may not meet required needs" or words of similar effect, provided such statements do not conflict with the credit, any other stipulated document or UCP 600.

Q9) Consignee information, when shown, is not to conflict with the consignee information in the transport document. However, when a credit requires a transport document to be issued "to order", "to the order of shipper", "to order of issuing bank", "to order of nominated bank (or negotiating bank)" or "consigned to issuing bank", a certificate may show the consignee as any entity named in the credit except the beneficiary. When a credit has been transferred, the first beneficiary may be stated to be the consignee.

Q10) A certificate may indicate as the consignor or exporter an entity other than the beneficiary of the credit or the shipper as shown on any other stipulated document.

Q11) A certificate may indicate a different invoice number, invoice date and shipment routing to that indicated on one or more other stipulated documents, provided the exporter or consignor shown on the certificate is not the beneficiary.

hoặc tương tự, có hay không có quy định chứng từ phải tuân thủ yêu cầu đó, thì dữ liệu về phân tích, kiểm định, y tế, kiểm dịch thực vật, số lượng, đánh giá chất lượng hoặc tương tự thể hiện trên giấy chứng nhận hoặc trên bất kỳ chứng từ quy định nào khác được quy định sẽ không được mẫu thuẫn với yêu cầu đó.

Q8) Nếu tín dụng không chỉ ra nội dung cụ thể phải thể hiện trên giấy chứng nhận, bao gồm, nhưng không hạn chế, bất kỳ tiêu chuẩn yêu cầu nào để xác định kết quả phân tích, kiểm định hoặc đánh giá chất lượng, thì giấy chứng nhận có thể bao gồm nội dung như "không phù hợp cho con người tiêu dùng", "thành phần hóa học có thể không đáp ứngg nhu cầu cần thiết" hoặc từ có nội dung tương tự, miễn là các nội dung này không mẫu thuẫn với tín dụng, bất kỳ chứng từ quy định nào khác hoặc UCP600.

Q9) Thông tin người nhận hàng, nếu thể hiện, thì không được mâu thuẫn với thông tin người nhận hàng trên chứng từ vận tải. Tuy nhiên, nếu tín dụng yêu cầu chứng từ vận tải phải được ký "theo lệnh", "theo lệnh người gửi hàng", "theo lệnh NHPH", "theo lệnh NHĐCĐ (hoặc NHCK)", hoặc "giao hàng cho NHPH ", thì giấy chứng nhận có thể chỉ ra người nhận hàng là bất kỳ bên đích danh nào trong tín dụng trừ người thụ hưởng. Nếu tín dụng được chuyển nhượng, thì người thụ hưởng thứ nhất có thể được chỉ ra là người nhận hàng.

Q10) Giấy chứng nhận có thể chỉ ra người giao hàng hoặc người xuất khẩu là một bên khác với người thụ hưởng hoặc người gửi hàng nhử được chỉ ra trên bất kỳ chứng từ quy định nào khác.

Q11) Giấy chứng nhận có thể thể hiện số hóa đơn, ngày hóa đơn và lộ trình vận tải khác với chúng thể hiện trên một hoặc nhiều các chứng từ quy định khác, miễn là người xuất khẩu hoặc người giao hàng được chỉ ra trên giấy chứng nhận không phải là người thụ hưởng.

THƯ VIỆN HUBT

PHỤ LỤC 4

INCOTERMS®2010

ICC RULES FOR THE USE DOMESTIC AND INTERNATIONAL COMMERCIAL TERMS - Entry in force 01 January 2011

FOREWORD

By Rajat Gupta, ICC Chairman

The global economy has given businesses broader access than ever before to markets all over the world. Goods are sold in more countries, in larger quantities, and in greater variety. But as the volume and complexity of global sales increase, so do possibilities for misunderstandings and costly disputes when sale contracts are not adequately drafted.

The Incoterms rules, the ICC rules on the use of domestic and international trade terms, facilitate the conduct of global trade. Reference to an Incoterms®2010 rule in a sale contract clearly defines the parties' respective obligations and reduces the risk of legal complications.

Since the creation of the Incoterms rules by ICC in 1936, this globally accepted contractual standard has been regularly updated to keep pace with the development of international trade. The Incoterms®2010 rules take account of the continued spread of customs-free zones, the increased use of electronic communications in business transactions, heightened concern about security in the movement of goods and changes in transport practices. Incoterms®2010 updates and consolidates the 'delivered' rules, reducing the total number of rules from 13 to 11 and offers a simpler and clearer presentation of all the rules. Incoterms®2010 is also the first version of the Incoterms rules to make all references to buyers and sellers gender-neutral.

The broad expertise of ICC's Commission on Commercial Law and Practice, whose membership is drawn from all parts of the world and all trade sectors, ensures that the Incoterms®2010 rules respond to business needs everywhere.

INTRODUCTION

The Incoterms rules explain a set of three-letter trade terms reflecting business-to-business practice in contracts for the sales of goods. The Incoterms rules describe mainly the tasks, costs and risks involved in the delivery of goods from sellers to buyers.

How to use the Incoterms®2010 rules

1. Incorporate the Incoterms®2010 rules into your contract of sale

If you want the Incoterms®2010 rules to apply to your contract, you should make this clear in the contract, through such words as *"[the chosen Incoterms rule including the named place, followed by]* Incoterms®2010".

THƯ VIỆN HUCE

2. Choose the appropriate Incoterms rule

The chosen Incoterms rule needs to be appropriate to the goods, to the means of their transport, and above all to whether the parties intend to put additional obligations, for example such as the obligation to organize carriage or insurance, on the seller or on the buyer. The Guidance Note to each Incoterms rule contains information that is particularly helpful when making this choice. Whichever Incoterms rule is chosen, the parties should be aware that the interpretation of their contract may well be influenced by customs particular to the port or place being used.

3. Specify your place or port as precisely as possible

The chosen Incoterms rule can work only if the parties name a place or port, and will work best if the parties specify the place or port as precisely as possible.

A good example of such precision would be:

"FCA 38 Cours Albert 1 er, Paris, France Incoterms®2010".

Under the Incoterms rules Ex Works (EXW), Free Carrier (FCA), Delivered at Terminal (DAT), Delivered at Place (DAP), Delivered Duty Paid (DDP), Free Alongside Ship (FAS), and Free on Board (FOB), the named place is the place where delivery takes place and where risk passes from the seller to the buyer. Under the Incoterms rules Carriage Paid To (CPT), Carriage and Insurance Paid To (CIP), Cost and Freight (CFR) and Cost, Insurance and Freight (CIF), the named place differs from the place of delivery. Under these four Incoterms rules, the named place is the place of destination to which carriage is paid. Indications as to place or destination can helpfully be further specified by stating a precise point in that place or destination in order to avoid doubt or argument.

4. Remember that Incoterms rules do not give you a complete Contract of sale

Incoterms rules do say which party to the sale contract has the obligation to make carriage or insurance arrangements, when the seller delivers the goods to the buyer, and which costs each party is responsible for. Incoterms rules, however, say nothing about the price to be paid or the method of its payment. Neither do they deal with the transfer of ownership of the goods, or the consequences of a breach of contract. These matters are normally dealt with through express terms in the contract of sale or in the law governing that contract. The parties should be aware that mandatory local law may override any aspect of the sale contract, including the chosen Incoterms rule.

Main features of the Incoterms®2010 rules

1. Two new Incoterms rules - DAT and DAP - have replaced the Incoterms 2000 rules DAF, DES, DEQ and DDU

The number of Incoterms rules has been reduced from 13 to 11. This has been achieved by substituting two new rules that may be used irrespective of the agreed mode of transport - DAT, Delivered at Terminal, and DAP, Delivered at Place - for the Incoterms 2000 rules DAF, DES, DEQ and DDU.

Under both new rules, delivery occurs at a named destination: in DAT, at the buyer's disposal unloaded from the arriving vehicle (as under the former DEQ

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

rule); in DAP likewise at the buyer's disposal, but ready for unloading (as under the former DAF, DES and DDU rules).

The new rules make the Incoterms 2000 rules DES and DEQ superfluous. The named terminal in DAT may well be in a port, and DAT can therefore safely be used in cases where the Incoterms 2000 rule DEQ once was. Likewise, the arriving "vehicle" under DAP may well be a ship and the named place of destination may well be a port: consequently, DAP can safely be used in cases where the Incoterms 2000 rules DES once was. These new rules, like their predecessors, are 'delivered', with the seller bearing all the costs (other than those related to import clearance, where applicable) and risks involved in bringing the goods to the named place of destination.

2. Classification of the 11 Incoterms®2010 rules

The 11 Incoterms®2010 rules are presented in two distinct classes:

RULES FOR ANY MODE OR MODES OF TRANSPORT	
EXW	EX WORKS
FCA	FREE CARRIER
CPT	CARRIAGE PAID TO
CIP	CARRIAGE AND INSURANCE PAID TO
DAT	DELIVERED AT TERMINAL
DAP	DELIVERED AT PLACE
DDP	DELIVERED DUTY PAID
RULES FOR SEA AND INLAND WATERWAY TRANSPORT	
FAS	FREE ALONGSIDE SHIP
FOB	FREE ON BOARD
CFR	COST AND FREIGHT
CIF	COST INSURANCE AND FREIGHT

The first class includes the seven Incoterms®2010 rules that can be used irrespective of the mode of transport selected and irrespective of whether one or more than one mode of transport is employed. EXW, FCA, CPT, CIP, DAT, DAP and DDP belong to this class. They can be used even when there is no maritime transport at all. It is important to remember, however, that these rules can be used in cases where a ship is used for part of the carriage.

In the second class of Incoterms®2010 rules, the point of deliver and the place to which the goods are carried to the buyer are both ports, hence the label 'sea and inland waterway' rules. FAS, FOB, CFR and CIF belong to this class. Under the last three Incoterms rules, all mention of the ship's rail as the point of delivery has been omitted in preference for the goods being delivered when they are 'on board' the vessel. This more closely reflects modern commercial reality and avoids the rather dated image of the risk swinging to and fro across an imaginary perpendicular line.

3. Rules for domestic and international trade

Incoterms rules have traditionally been used in international contracts where goods pass across national borders. In various area of the world, however, trade

THƯ VIỆN HUBT

blocs, like the European Union, have made border formalities between different countries less significant. Consequently, the subtitle of the Incoterms®2010 rules formally recognizes that they are available for application to both international and domestic sale contracts. As a result, the Incoterms®2010 rules clearly state in a number of places that the obligation to comply with export/import formalities exists only where applicable.

Two developments have persuaded ICC that a movement in this direction is timely. Firstly, traders commonly use Incoterms rules for purely domestic sale contracts. The second reason is the greater willingness in the United States to use Incoterms rules in domestic trade rather than the former Uniform Commercial Code shipment and delivery terms.

4. Guidance Notes

Before each Incoterms®2010 rule you will find a Guidance Note. The Guidance Notes explain the fundamentals of each Incoterms rule, such as when it should be used, when risk passes, and how costs are allocated between seller and buyer. The Guidance Notes are not part of the actual Incoterms®2010 rules, but are intended to help the user accurately and efficiently steer towards the appropriate Incoterms rule for a particular transaction.

5. Electronic communication

Previous versions of Incoterms rules have specified those documents that could be replaced by EDI messages. Articles A1/B1 of the Incoterms®2010 rules, however, now give electronic means of communication the same effect as paper communication, as long as the parties so agree or where customary. This formulation facilitates the evolution of new electronic procedures throughout the lifetime of the Incoterms®2010 rules.

6. Insurance cover

The Incoterms®2010 rules are the first version of the Incoterms rules since the revision of the Institute Cargo Clauses and take account of alterations made to those clauses. The Incoterms®2010 rules place information duties relating to insurance in articles A3/B3, which deal with contracts of carriage and insurance. These provisions have been moved from the more generic articles found in articles A10/B10 of the Incoterm 2000 rules. The language in articles A3/B3 relating to insurance has also been altered with a view to clarifying the parties' obligations regard.

7. Security-related clearances and information required for such clearances

There is heightened concern nowadays about security in the movement of goods, requiring verification that the goods do not pose a threat to life or property for reasons other than their inherent nature. Therefore the Incoterms®2010 rules have allocated obligations between the buyer and the seller to obtain security-related clearances, such as a chain of custody information, in articles A2/B2 and A10/B10 of various Incoterms rules.

8. Terminal handling charges

Under Incoterms rules CPT, CIP, CFR, CIF, DAT, DAP and DDP the seller must make arrangements for the carriage of the goods to the agreed destination.

THƯ VIỆN HUBT
TRI THỨC PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

While the freight is paid by the seller, it is actually paid for by the buyer as freight costs are normally included by the seller in the total selling price. The carriage costs will sometimes include the costs of handling and moving the goods within port or container terminal facilities and the carrier or terminal operator may well charge these costs to the buyer who receives the goods. In these circumstances, the buyer will want to avoid paying for the same service twice: once to the seller as part of the total selling price and once independently to the carrier or the terminal operator. The Incoterms®2010 rules seek to avoid this happening by clearly allocating such costs in articles A6/B6 of the relevant Incoterms rules.

9. String sales

In the sale of commodities, as opposed to the sale of manufactured goods, cargo is frequently sold several times during transit 'down a string'. When this happens, a seller in the middle of the string does not 'ship' the goods because these have already been shipped by the first seller in the string. The seller in the middle of the string therefore performs its obligations towards its buyer not by shipping the goods, but by procuring goods that have been shipped. For clarification purposes, Incoterms®2010 rules include the obligation to 'procure goods shipped' as an alternative to the obligation to ship goods in the relevant Incoterms rules.

Variants of Incoterms rules

Sometimes the parties want to alter an Incoterms rules. The Incoterms®2010 rules do not prohibit such alteration, but there are dangers in so doing. In order to avoid any unwelcome surprises, the parties would need to make the intended effect of such alterations extreme clear in their contract. Thus, for example, if the allocation of costs in the Incoterms®2010 rules is altered in the contract, the parties should also clearly state whether they intend to vary the point at which risk pass from seller to buyer.

Status of this introduction

This introduction gives general information on the use and interpretation of the Incoterms®2010 rules, but does not form part of those rules.

Explanation of terms used in the Incoterms®2010 rules

As in the Incoterms 2000 rules, the seller's and buyer's obligation are presented in mirror fashion, reflecting under column A the seller's obligations and under column B the buyer's obligations. These obligations can be carried out personally by the seller or the buyer or sometimes, subject to terms in the contract or the applicable law through intermediaries such as carriers, freight forwarders or other person nominated by the seller or the buyer for a specific purpose.

The text of the Incoterms®2010 rules is meant to be self-explanatory. However, in order to assist users the following text sets out guidance as to the sense in which selected terms are used throughout the document.

Carrier: For the purposes of the Incoterms®2010 rules, the carrier is the party with whom carriage is contracted.

Customs formalities: These are requirements to be met in order to comply with any applicable customs regulations and may include documentary, security, information or physical inspection obligations.

THƯ VIỆN HUBT

Delivery: This concept has multiple meanings in trade law and practice, but in the Incoterms®2010 rules, it is used to indicate where the risk of loss or damage to the goods passes from the seller to the buyer.

Delivery document: This phrase is now used as the heading to article A8. It means a document used to prove that delivery has occurred. For many of the Incoterms®2010 rules, the delivery document is a transport document or corresponding electronic record. However, with EXW, FCA, FAS and FOB, the delivery document may simply be a receipt. A delivery document may also have other functions, for example as part of mechanism for payment.

Electronic record or procedure: A set of information constituted of or more electronic messages and, where applicable, being equivalent with the corresponding paper document.

Packaging: This word is used for different purposes:

1. The packaging of the goods to comply with any requirements under the contract of sale.

2. The packaging of the goods so that they are fit for transportation.

3. The stowage of the packaged goods within a container or other means of transport.

In the Incoterms®2010 rules, packaging means both the first and second of the above. The Incoterms®2010 rules do not deal with the parties' obligations for stowage within a container and therefore, where relevant the parties should deal with this in the sale contract.

(7) RULES FOR ANY MODE OR MODES OF TRANSPORT

1. EX WORKS - EXW *(insert named place of delivery) Incoterms®2010*

GUIDANCE NOTE

The rule may be used irrespective of the mode of transport selected and may also be use where more than one mode of transport is employed. It is suitable for domestic trade, while FCA is usually more appropriate for international trade.

"EX Works" means that the seller delivers when it places the goods at the disposal of the buyer at the seller's premises or at another named place (i.e., works, factory, warehouse, etc.). The seller does not need to load the goods on any collecting vehicle, nor does it need to clear the goods for export, where such clearance is applicable.

The parties are well advised to specify as clearly as possible the point within the named place of delivery, as the costs and risk to that point are for the account of the seller. The buyer bears all the costs and risks involved in taking the goods from the agreed point, if any, at the named place of delivery.

EXW represents the minimum obligation for the seller. The rule should be used with care as:

a) The seller has no obligation to the buyer to load the goods, even though in practice the seller may be in a better position to do so. If the seller does load the goods, it does so as the buyer's risk and expense. In cases where the seller is in a better position to load the goods, FCA, which obliges the seller to do so at its own risk and expense, is usually more appropriate.

THƯ VIỆN HUBT

b) A buyer who buys from the seller on an EXW basis for export need to be aware that the seller has an obligation to provide only such assistance as the buyer may require to effect that export: the seller is not bound to organize the export clearance. Buyers are therefore well advised not to use EXW if they cannot directly or indirectly obtain export clearance.

c) The buyer has limited obligations to provide to the seller any information regarding the export of the goods. However, the seller may need this information for, e.g., taxation or reporting purposes.

A. THE SELLER'S OBLIGATIONS	B. THE BUYER'S OBLIGATIONS
A1. General obligations of the seller The seller must provide the goods and the commercial invoice in conformity with the contract of sale and any other evidence of conformity that may be required by the contract. Any document referred to in A1 – A10 may be an equivalent electronic record or procedure if agreed between the parties or customary.	**B1. General obligations of the buyer** The buyer must pay the price of the goods as provided in the contract of sale. Any document referred to in B1 – B10 may be an equivalent electronic record or procedure if agreed between the parties or customary.
A2. Licences, authorizations, security clearances and other formalities Where applicable, the seller must provide the buyer, at the buyer's request, risk and expense, assistance in obtaining any export licence, or other official authorization necessary for the export of the goods. Where applicable, the seller must provide, at the buyer's request, risk and expense, any information in the possession of the seller that is required for the security clearance of the goods.	**B2. Licences, authorization, security clearances and other formalities** Where applicable, it is up to the buyer to obtain, at its own risk and expense, any export and import licence or other official authorization and carry out all customs formalities for the export of the goods.
A3. Contracts of the carriage and Insurance a) Contract of carriage The seller has no obligation to the buyer to make a contract of the carriage. b) Contract of insurance The seller has no obligation to the buyer to make a contract of insurance. However, the seller must provide the buyer, at the buyer's request, risk and expense (if any), with information that the buyer needs for obtaining insurance.	**B3. Contracts of carriage and insurance** a) Contract of carriage The buyer has no obligation to the seller to make a contract of carriage. b) Contract of insurance The buyer has no obligation to the seller to make a contract of insurance.
A4. Delivery The seller must deliver the goods by placing them at the disposal of the buyer at the agreed	**B4. Taking delivery** The buyer must take delivery of the goods when A4 and A7 have been complied with.

THƯ VIỆN HUBT

point, if any, at the named place of delivery, not loaded on any collecting vehicle. If no specific point has been agreed within the named place of delivery and if there are several points available, the seller may select the point that best suits its purpose. The seller must deliver the goods on the agreed date or within the agreed period.	
A5. Transfer of risks The seller bears all risk of loss of or damage to the goods until they have been delivered in accordance with A4 with the exception of loss or damage in the circumstances described in B5.	**B5. Transfer of risks** The buyer bears all risks of loss of or damage to the goods from the time they have been delivered as envisaged in A4. If the buyer fails to give notice in accordance with B7, then the buyer bears all risk of loss of or damage to the goods from the agreed date or the expiry date of the agreed period for deliver provided that the goods have been clearly identified as the contract goods.
A6. Allocation of costs The seller must pay all cost relating to the goods until they have been delivered in accordance with A4, other than those payable by the buyer as envisaged in B6.	**B6 Allocation of costs** The buyer must: a) pay all costs relating to the goods from the time they have been delivered as envisaged in A4; b) pay any additional costs incurred by failing either to take delivery of the goods when they have been placed at its disposal or to give appropriate notice in accordance with B7, provided that the goods have been clearly identified as the contract goods; c) pay, where applicable, all duties, taxes and other charges, as well as the costs of carrying out customs formalities payable upon export; and d) reimburse all costs and charges incurred by the seller in providing assistance as envisaged in A2.
A7. Notices to the buyer The seller must give the buyer any notice needed to enable the buyer to take delivery of the goods.	**B7. Notices to the seller** The buyer must, whenever it is entitled to determine the time within an agreed period and/or the point of taking delivery within the named place, give the seller sufficient notice thereof.
A8. Delivery document The seller has no obligation to the buyer.	**B8. Proof of delivery** The buyer must provide the seller with appropriate evidence of having taken delivery.

THƯ VIỆN HUB
TÀI LIỆU PHỤC VỤ ĐÀO TẠO NGHIỆP VỤ

A9. Checking – packaging – marking	B9. Inspection of goods
The seller must pay the costs of those checking operations (such as checking quality, measuring, weighing, counting) that are necessary for the purpose of delivering the goods in accordance with A4. The seller must, at its own expense, package the goods, unless it is usual for the particular trade to transport the type of goods sold unpackaged. The seller may package the goods in the manner appropriate for their transport, unless the buyer has notified the seller of specific packaging requirements before the contract of sale is concluded. Packaging is to be marked appropriately.	The buyer must pay the costs of any mandatory pre-shipment inspection, including inspection mandated by the authorities of the country of export.
A10. Assistance with information and related costs	**B10. Assistance with information and related costs**
The seller must, where applicable, in a timely manner, provide to or render assistance in obtaining for the buyer, at the buyer's request, risk and expense, any documents and information, including security – related information, that the buyer needs for the export and/or import of the goods and/or for their transport to the final destination.	The buyer must, in a timely manner, advise the seller of any security information requirements so that the seller may comply with A10. The buyer must reimburse the seller for all costs and charges incurred by the seller in providing or rendering assistance in obtaining document and information as envisaged in A10.

2. FCA - Free Carrier *(insert named place of delivery) Incoterms®2010*

GUIDANCE NOTE

This rule may be used irrespective of the mode of transport selected and may also be used where more than one mode of transport is employed.

"Free Carrier" means that the seller delivers the goods to the carrier or another person nominated by the buyer at the seller's premises or another named place. The parties are well advised to specify as clearly as possible the point within the named place of delivery as the risk passes to the buyer at that point.

If the parties intend to deliver the goods at the seller's premises, they should identify the address of those premises as the named place of delivery. If, on the other hand, the parties intend the goods to be delivered at another place, they must identify a different specific place of delivery.

FCA requires the seller to clear the goods for export, where applicable. However, the seller has no obligation to clear the goods for import, pay any import duty or carry out any import customs formalities.

THƯ VIỆN HUBT

A. THE SELLER'S OBLIGATIONS	B. THE BUYER'S OBLIGATIONS
A1. General obligation of the seller The seller must provide the goods and the commercial invoice in conformity with the contract of sale and any other evidence of conformity that may he required by the contract. Any document referred to in A1 - A10 may be an equivalent electronic record or procedure if agreed between the parties or customary.	**B1. General obligation of the buyer** The buyer must pay their price of the goods as provided in the contract of sale. Any document referred to in B1 – B10 may be an equivalent electronic record or procedure if agreed between the parties or customary.
A2. Licences, authorization, security clearance and other formalities Where applicable, the seller must obtain, at its own risk and expense, any export license or other official authorization and carry out all customs formalities necessary for the export of the goods.	**B2. Licences, authorizations, security clearance and other formalities** Where applicable, it is up to the buyer to obtain, at its own risk and expense, any import licence or other official authorization and carry out all customs formalities for the import of the goods and for their transport through any country.
A3. Contract of carriage and insurance a) Contract of carriage The seller has no obligation to the buyer to make a contract of carriage. However, if requested by the buyer or if it is commercial practice and the buyer does not give an instruction to the contrary in due time, the seller may contract for carriage on usual terms at the buyer's risk and expense. In either case, the seller may decline to make the contract of carriage and, if it does, shall promptly notify the buyer. b) Contract of insurance The seller has no obligation to the buyer to make a contract of insurance. However, the seller must provide the buyer, at the buyer's request, risk and expense (is any), with information that the buyer needs for obtaining insurance.	**B3. Contract of carriage and insurance** a) Contract of carriage The buyer must contract at its own expense for the carriage of the goods from the named place of delivery expect when the contract of carriage is made by the seller as provided for in A3 a). b) Contract of insurance The buyer has no obligation to the seller to make a contract of insurance.
A4. Delivery The seller must deliver the goods to the carrier or another person nominated by the buyer at the agreed point, if any, at the named place on the agreed date or within the agreed period.	**B4. Taking delivery** The buyer must taking delivery of the goods when they have been delivered as envisaged in A4.

THƯ VIỆN HUBT

Delivery is completed: a) If the named place is the seller's premises, when the goods have been loaded on the means of transport provided by the buyer. b) In any other case, when the goods are placed at the disposal of the carrier or another person nominated by the buyer on the seller's means of transport ready for unloading. If no specific point has been notified by the buyer under B7 d) within the named place of delivery and if there are several points available, the seller may select the point that best suits its purpose. Unless the buyer notifies the seller otherwise, the seller may deliver the goods for carriage in such a manner as the quantity and/or nature of the goods may require.	
A5. Transfer of risks The seller bears all risks of loss of or damage to the goods until they have been delivered in accordance with A4, with the exception of loss or damage in the circumstances described in B5.	**B5. Transfer the risks** The buyer bears all risks of loss of or damage to the goods from the time they have been delivered as envisaged in A4. If a) the buyer fails in accordance with B7 to notify the nomination of a carrier or another person as envisaged in A4 or to give notice; or b) the carrier or person nominated by the buyer as envisaged in A4 fails to take the goods into its charge, then, the buyer bears all risks of loss of or damage to the goods: (i) from the agreed date, or in the absence of an agreed date, (ii) from the date notified by the seller under A7 within the agreed period; or, if no such date has been notified, (iii) from the expiry date or any agreed period for delivery, provided that the goods have been clearly identified as the contract goods.
A6. Allocation of costs The seller must pay a) all costs relating to the goods until they have been delivered in accordance with A4, other than those payable by the buyer as	**B6. Allocation of costs** The buyer must pay a) all costs relating to the goods from the time they have been delivered as envisaged in A4, expect, where applicable, the costs of

THƯ VIỆN HUBT

envisaged in B6; and b) where applicable, the costs of customs formalities necessary for export, as well as all duties, taxes, and other charges payable upon export.	customs formalities necessary for the export, as well as all duties, taxes, and other charges payable upon export as referred to in A6 b); b) any additional costs incurred, either because: (i) the buyer fails to nominate a carrier or another person as envisaged in A4, or (ii) the carrier or person nominated by the buyer as envisaged in A4 fails to take the goods into its charge, or (iii) the buyer has failed to give appropriate notice in accordance with B7, Provided that the goods has been clearly identified as the contract goods; and c) where applicable, all duties, taxes and other charges as well as the costs or carrying out customs formalities payable upon import of the goods and the costs for their transport through any country.
A7. Notices to the buyer The seller must, at the buyer's risk and expense, give the buyer sufficient notice either that the goods have been delivered in accordance with A4 or that the carrier or another person nominated by the buyer has failed to take the goods within the time agreed.	**B7. Notices to the seller** The buyer must notify the seller of a) the name of the carrier or another person nominated as envisaged in A4 within sufficient time as to enable the seller to deliver the goods in accordance with that article; b) where necessary, the selected time within the period agreed for delivery when the carrier or person nominated will take the goods; c) the mode of transport to be used by the person nominated; and d) the point of taking delivery within the named place.
A8. Delivery document The seller must provide the buyer, at the seller's expense, within the usual proof that the goods have been delivered in accordance with A4. The seller must provide assistance to the buyer, at the buyer's request, risk and expense, in obtaining a transport document.	**B8. Proof of delivery** The buyer must accept the proof of delivery provided as envisaged in A8.
A9. Checking – packaging – marking The seller must pay the costs of those checking operation (such as checking quality,	**B9. Inspection of goods** The buyer must pay the costs of any mandatory pre-shipment inspection, expect

THƯ VIỆN HUBT

measuring, weighing, counting) that are necessary for the purpose of the delivering the goods in accordance with A4, as well as the costs any pre-shipment inspection mandated by the authority of the country of export. The seller must, at its own expense, package the goods, unless it is usual for the particular trade to transport the type of goods sold unpackaged. The seller may package the goods in the manner appropriate for their transport, unless the buyer has notified the seller of specific packaging requirement before the contract of sale is concluded. Packaging is to be marked appropriately.	when such inspection is mandated by the authorities or the country of export.
A10. Assistance with information and related costs The seller must, where applicable, in a timely manner, provide to or render assistance in obtaining for the buyer at the buyer's request, risk and expense, any documents and information, including security-related information, that the buyer needs for the import of the goods and/or for their transport to the final destination. The seller must reimburse the buyer for all costs and charges incurred by the buyer in providing or rendering assistance in obtaining documents and information as envisaged in B10.	**B10. Assistance with information and related costs** The buyer must, in a timely manner advise the seller of any security information requirements so that the seller may comply with A10. The buyer must reimburse the seller for all costs and charges incurred by the seller in providing or rendering assistance in obtaining documents and information as envisaged in A10. The buyer must, where applicable, in a timely manner, provide to or render assistance in obtaining for the seller, at the seller's request, risk and expense, any documents and information, including security– related information, that the seller needs for the transport and export of the goods and for their transport through any country.

3. CPT - CARRIAGE PAID TO *(insert named place of destination) Incoterms®2010*

GUIDANCE NOTE

This rule must be used irrespective of the mode of transport selected and may also be used where more than one mode of transport is employed.

"Carriage Paid To" means that the seller delivers the goods to the carrier or another person nominated by the seller at an agreed place (if any such place is agreed between the parties) and that the seller must contract for and pay the costs of carriage necessary to bring the goods to the named place of destination.

When CPT, CIP, CFR or CIF are used, the seller fulfills its obligation to deliver when it hands the goods over to the carrier and not when the goods reach the place of destination.

THƯ VIỆN HUBT

This rule has two critical points, because risk passes and costs are transferred at different places. The parties are well advised to identify as precisely as possible in the contract both the place of destination to which the seller must contract for the carriage. If several carriers are used for the carriage to the agreed destination and the parties do not agree on a specific point of delivery, the default position is that risk passes when the goods have been delivered to the first carrier at a point entirely of the seller's choosing and over which the buyer has no control. Should the parties wish the risk to pass at a later stage (e.g., at an ocean port or airport), they need to specify this in their contract of sale.

The parties are also well advised to identify as precisely as possible the point within the agreed place of destination, as the costs to that point are for the account of the seller. The seller is advised to procure contracts of carriage that match this choice precisely. If the seller incurs costs under its contract of carriage related to unloading at the named place of destination, the seller is not entitled to recover such costs from the buyer unless otherwise agreed between the parties.

CPT requires the seller to clear the goods for export, where applicable. However, the seller has no obligation to clear the goods for import, pay any import duty or carry out any import customs formalities.

A. THE SELLER'S OBLIGATIONS	B. THE BUYER'S OBLIGATIONS
A1. General obligations of the seller The seller must provide the goods and the commercial invoice in conformity with the contract of sale and any other evidence of conformity that may be required by the contract. Any document referred to in A1 – A10 may be an equivalent electronic record or procedure if agreed between the parties or customary.	**B1. General obligations of the buyer** The buyer must pay the price of the goods as provided in the contract of sale. Any document referred to in B1 – B10 may be a equivalent electronic record or procedure if agreed between the parties or customary.
A2. Licences, authorization, security clearances and other formalities Where applicable, the seller must obtain, at its own risk and expense, any export licence or other official authorization and carry out all customs formalities necessary for the export of the goods, and for their transport through any country prior to delivery.	**B2. Licences, authorizations, security clearances and other formalities** Where applicable, it is up to the buyer to obtain, at its own risk and expense, any import license or other official authorization and carry out all customs formalities for the import of the goods and for their transport through any country.
A3. Contract of carriage and insurance a) Contract of carriage The seller must contract or procure a contract for the carriage of the goods from the agreed point of delivery if any, at the place of delivery to the named place of destination or, if agreed, any point at that place. The contract of carriage	**B3. Contract of carriage and insurance** a) Contract of carriage The buyer has no obligation to the seller to make a contract of carriage. b) Contract of insurance The buyer has no obligation to the seller to make a contract of insurance. However, the

THƯ VIỆN THUDT

must be made on usual terms at the seller's expense and provide for carriage by the usual route and in a customary manner. If a specific point is not agreed or is not determined by practice, the seller may select the point of delivery and the point at the named place of destination that best suit its purpose. b) Contract of insurance The seller has no obligation to the buyer to make a contract of insurance. However, the seller must provide the buyer, at the buyer's request, risk, and expense (if any), with information that the buyer needs for obtaining insurance.	buyer must provide the seller, upon request, with the necessary information for obtaining insurance.
A4. Delivery The seller must deliver the goods by handing them over to the carrier contracted in accordance with A3 on the agreed date or within the agreed period.	**B4. Taking delivery** The buyer must take delivery of the goods when they have been delivered as envisaged in A4 and receive them from the carrier at the named place of destination.
A5. Transfer of risks The seller bears all risks of loss of or damage to the goods until they have been delivered in accordance with A4, with the exception of loss or damage in the circumstances described in B5.	**B5. Transfer of risks** The buyer bears all risk of loss of or damage to the goods from the time they have been delivered as envisaged in A4. If the buyer fails to give notice in accordance with B7, it must bear all risks of loss of or damage to the goods from the agreed date or the expiry date of the agreed period for delivery provided that the goods have been clearly identified as the contract goods.
A6. Allocation of costs The seller must pay a) all costs relating to the goods until they have been delivered in accordance with A4, other than those payable by the buyer as envisaged in B6. b) thẽ freight and all other costs resulting from A3 a), including the costs of loading the goods and any charges for unloading at the place of destination that were for the seller's account under the contract of carriage; and c) where applicable, the costs of customs formalities necessary for export, as well as all	**B6. Allocation of costs** The buyer must, subject to the provisions of A3 a), pay a) all costs relating to the goods from the time they have been delivered as envisaged in A4, except, where applicable, the costs of customs formalities necessary for export, as well as all duties, taxes, and other charges payable upon export as referred to in A6 c); b) all costs and charges relating to the goods while in transit until they have arrival at the agreed place of destination, unless such costs and charges were for the seller's account

THƯ VIỆN HUBT

duties, taxes and other charges payable upon export, and the costs for their transport through any country that were for the seller's account under the contract of carriage.	under the contract of carriage; c) unloading costs, unless such costs were for the seller's account under the contract of carriage. d) any additional costs incurred if the buyer fails to give notice in accordance with B7, from the agreed date or the expiry date of the agreed period for dispatch, provided that the goods have been clearly identified as the contract goods; and e) where applicable, all duties, taxes and other charges, as well as the costs of carrying out customs formalities payable upon import of the goods and the costs for their transport through any country, unless included within the cost of the contract of carriage.
A7. Notices to the buyer The seller must notify the buyer that the goods have been delivered in accordance with A4. The seller must give the buyer any notice needed in order to allow the buyer to take measures that are normally necessary to enable the buyer to take the goods.	**B7. Notices to the seller** The buyer must, whenever it is entitled to determine the time for dispatching the goods and/or the named place of destination or the point of receiving the goods within that place, give the seller sufficient notice thereof.
A8. Delivery document If customary or at the buyer's request, the seller must provide the buyer, at the seller's expense, with the usual transport document[s] for the transport contracted in accordance with A3. This transport document must cover the contract goods and be dated within the period agreed for shipment. If agreed or customary, the document must also enable the buyer to claim the goods from the carrier at the named place of destination and enable the buyer to sell the goods in transit by the transfer of the document to a subsequent buyer or by notification to the carrier. When such a transport document is issued in negotiable form and In several originals, a full set of originals must be presented to the buyer.	**B8. Proof of delivery** The buyer must accept the transport document provide as envisaged in A8 if it is in conformity with the contract.
A9. Checking – packaging – marking The seller must pay the costs of those checking operations (such as checking quality,	**B9. Inspection of goods** The buyer must pay the costs of any mandatory pre-shipment inspection, except

THƯ VIỆN HUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU & HỌC TẬP

measuring, weighing, counting) that are necessary for the purpose of delivering the goods in accordance with A4, as well as the costs of any pre-shipment inspection mandated by the authority of the country of export. The seller must, at its own expense, package the goods, unless it is usual for the particular trade to transport the type of goods sold unpackaged. The seller may package the goods in the manner appropriate for their transport, unless the buyer has notified the seller of specific packaging requirement before the contract of sale is concluded. Packaging is to be marked appropriately.	when such inspection is mandated by the authorities of the country of export.
A10. Assistance with information and related costs The seller must, where applicable, in a timely manner, provide to or render assistance in obtaining for the buyer, at the buyer's request, risk and expense, any documents and information, including security-related information, that the buyer needs for the import of the goods and/or for their transport to the final destination. The seller must reimburse the buyer for all costs and charges incurred by the buyer in providing or rendering assistance in obtaining documents and information as envisaged in B10.	**B10. Assistance with information and related costs** The buyer must, in a timely manner, advise the seller of any security information requirements so that the seller may comply with A10. The buyer must reimburse the seller for all costs and charges incurred by the seller in providing or rendering assistance in obtaining documents and information as envisaged in A10. The buyer must, where applicable, in a timely manner, provide to or render assistance in obtaining for the seller, at the seller's request, risk and expense, any documents and information, including security-related information, that the seller needs for the transport and export of the goods and for their transport through any country.

4. CIP - CARRIAGE AND INSURANCE PAID TO

CIP (insert named place of destination) Incoterms®2010

GUIDANCE NOTE

This rule may be used irrespective of the mode of transport selected and may also be used where more than one mode of transport is employed.

"Carriage and Insurance Paid to" means that the seller delivers the goods to the carrier or another person nominated by the seller at an agreed place (if any such place is agreed between the parties) and that the seller must contract for and pay the costs of carriage necessary to bring the goods to named place of destination.

THƯ VIỆN HUBT

The seller also contracts for insurance cover against the buyer's risk of loss of or damage to the goods during the carriage. The buyer should note than under CIP the seller is required to obtain insurance only on minimum cover. Should the buyer wish to have more insurance protection, it will need either to agree as much expressly with the seller or to make its own extra insurance arrangements.

When CPT, CIP, CFR or CIF are used, the seller fulfills its obligation to deliver when it hands the goods over to the carrier and not when the goods reach the place of destination.

This rule has two critical points, because risk passes and costs are transferred at different places. The parties are well advised to identify as precisely as possible in the contract both the place of delivers where the risk passes to the buyer, and the named place of destination to which the seller must contract for carriage. If several carries are used for the carriage to the agreed destination and the parties do not agree on a specific point of delivery the default position is that risk passes when the goods have been delivered to the first carrier at a point entirely of the seller's choosing and over which the buyer has no control. Should the parties wish the risk to pass at a later stage (e.g., at an ocean port or an airport), they need to specify this in their contract of sale.

The parties are also well advised to identify as precisely as possible the point within the agreed place of destination, as the costs to that point are for the account of the seller. The seller is advised to procure contracts of carriage that match this choice precisely. If the seller incurs costs under its contract of carriage related to unloading at the named place of destination, the seller is not entitled to recover such costs from the buyer unless otherwise agreed between the parties.

CIP requires the seller to clear the goods for export, where applicable. However, the seller has no obligation to clear the goods for import, pay any import duty or carry out any import customs formalities.

A. THE SELLER'S OBLIGATIONS	B. THE BUYER'S OBLIGATIONS
A1. General obligations of the seller The seller must provide the goods and the commercial invoice in conformity with the contract of sale and any other evidence of conformity that may be required by the contract. Any document referred to in A1 – A10 may be an equivalent electronic record or procedure if agreed between the parties or customary.	**B1. General obligations of the buyer** The buyer must pay the price of the goods as provided in the contract of sale. Any document referred to in B1 – B10 may be an equivalent electronic record or procedure if agreed between the parties or customary.
A2. Licences, authorizations, security clearances and other formalities Where applicable, the seller must obtain, at its own risk and expense, any export licence or other official authorization and carry out all customs formalities necessary for the export of the goods and for their transport through any country prior to delivery.	**B2. Licences, authorizations, security clearances and other formalities** Where applicable, it is up to the buyer to obtain, at its own risk and expense, any import licence or other official authorization and carry out all customs formalities for the import of the goods and for their transport through any country.

THƯ VIỆN HUBT

A3. Contract of carriage and insurance	**B3. Contract of carriage and insurance**
a) Contract of carriage The seller must contract or procure a contract for the carriage of the goods from the agreed point of delivery, if any, at the place of delivery to the named place of destination or, if agreed, any point at that place. The contract of carriage must be made on usual terms at the seller's expense and provide for carriage by the usual route andx in a customary manner. If a specific point is not agreed or is not determined by practice, the seller may select the point of delivery and the point at the named place of destination that best suit its purpose. b) Contract of insurance The seller must obtain at its own expense cargo insurance complying at least with the minimum cover as provided by Clauses (C) of the Institute Cargo Clauses (LMA/IUA) or any similar clauses. The insurance shall be contracted with underwriters or an insurance company of good repute and entitle the buyer, or any other person having an insurable interest in the goods, to claim directly from the insurer. When required by the buyer, the seller shall, subject to the buyer providing any necessary information requested by the seller, provide at the buyer's expense any additional cover, if procurable, such as cover as provided by Clauses (A) or (B) of the Institute Cargo Clauses (LMA/IUA) or any similar clauses, and/or cover complying with the Institute War Clauses and/or Institute Strikes Clauses (LMA/IUA) or any similar clauses. The insurance shall cover, at a minimum, the price provided in the contract plus 10% (i.e., 110%) and shall be in the currency of the contract. The insurance shall cover the goods from the point of delivery set out in A4 and A5 to at least the named place of destination. The seller must provide the buyer with the insurance policy or other evidence of	a) Contract of carriage The buyer has no obligation to the seller to make a contract of carriage. b) Contract of insurance The buyer has no obligation to the seller to make a contract of insurance. However, the buyer must provide the seller, upon request, with any information necessary for the seller to procure any additional insurance requested by the buyer as envisaged in A3 b).

THƯ VIỆN HUBT

insurance cover. Moreover, the seller must provide the buyer, at the buyer's request, risk, and expense (if any), with information that the buyer needs to procure any additional insurance.	
A4. Delivery The seller must deliver the goods by handing them over to the carrier contracted in accordance with A3 on the agreed date or within the agreed period.	**B4. Taking delivery** The buyer must take delivery of the goods when they have been delivered as envisaged in A4 and receive them from the carrier at the named place of destination.
A5. Transfer the risks The seller bears all risks of loss of or damage to the goods until they have been delivered in accordance with A4, with the exception of loss or damage in the circumstances described in B5.	**B5. Transfer of risks** The buyer bears all risks of loss of or damage to the goods from the time they have been delivered as envisaged in A4. If the buyer fails to give notice in accordance with B7, it must bear all risks of loss of or damage to the goods from the agreed date or the expiry date of the agreed period for delivery, provided that the goods have been clearly identified as the contract goods.
A6. Allocation of costs The seller must pay a) all cost relating to the goods until they have been delivered in accordance with A4, other than those payable by the buyer as envisaged in B6. b) the freight and all other costs resulting from A3 a), including the costs of loading the goods and any charges for unloading at the place of destination that were for the seller's account under the contract of carriage; c) the costs of insurance resulting from A3 b); and d) where applicable, the costs of customs formalities necessary for export, as well as all duties, taxes and other charges payable upon export, and the costs for their transport through any contry that were for the seller's account under the contract of carriage.	**B6. Allocation of costs** The buyer must, subject to the provisions of A3 a), pay a) all costs relating to the goods from the time they have been delivered as envisaged in A4, expect, where applicable, the costs of customs formalities necessary for export, as well as all duties, taxes and other charges payable upon export as referred to in A6 d); b) all costs and charges relating to the goods while in transit until their arrival at the agreed place of destination, unless such costs and charges were for the seller's account under the contract of carriage; c) unloading costs, unless such costs were for the seller's account under the contract of carriage; d) any additional costs incurred if it fails to give notice in accordance with B7, from the agreed date or the expiry date of the agreed period for dispatch, provided that the goods have been clearly identified as the contract goods. e) where applicable, all duties, taxes and

THƯ VIỆN HUBT

	other charges as well as the costs or carrying out customs formalities payable upon import of the goods and the costs for their transport through any country, unless included within the cost of the contract of carriage; and f) the costs of any additional insurance procured at the buyer's request under A3 and B3.
A7. Notices to the buyer The seller must notify the buyer that the goods have been delivered in accordance with A4. The seller must give the buyer any notice needed in order to allow the buyer to take measures that are normally necessary to enable the buyer to take the goods.	**B7. Notices to the seller** The buyer must, whenever it is entitled to determine the time for dispatching the goods and/or the named place of destination or the point of receiving the goods within that place, give the seller sufficient notice thereof.
A8. Delivery document If customary or at the buyer's request, the seller must provide the buyer, at the seller's expense, with the usual transport document[s] for the transport contracted in accordance with A3. This transport document must cover the contract goods and be dated within the period agreed for shipment. If agreed or customary the document must also enable the buyer to claim the goods from the carrier at the named place of destination and enable the buyer to sell the goods in transit by the transfer of the document to a subsequent buyer or by notification to the carrier. When such a transport document is issued in negotiable form and in several originals, a full set of originals must be presented to the buyer.	**B8. Proof of delivery** The buyer must accept the transport document provided as envisaged in A8 if it is in conformity with the contract.
A9. Checking – packaging – marking The seller must pay the costs of those checking operations (such as checking quality, measuring, weighing, counting) that are necessary for the purpose of delivering the goods in accordance with A4 as well as the costs of any pre-shipment inspection mandated by the authority of the country of export. The seller must, at its own expense, package the goods, unless it is usual for the particular trade to transport the type of the goods sold	**B9. Inspection of goods** The buyer must pay the costs of any mandatory pre-shipment inspection, expect when such inspection is mandated by the authorities of the country of export.

THƯ VIỆN HUBT

unpackaged. The seller may package the goods in the manner appropriate for their transport, unless the buyer has notified the seller of specific packaging requirements before the contract of sale is concluded. Packaging is to be marked appropriately.	
A10. Assistance with information and related costs The seller must, where applicable, in a timely manner, provide to or render assistance in obtaining for the buyer, at the buyer's request, risk and expense, any documents and information, including security-related information, that the buyer needs for the import of the goods and/or for their transport to the final destination. The seller must reimburse the buyer for all costs and charges incurred by the buyer in providing or rendering assistance in obtaining documents and information as envisaged in B10.	**B10. Assistance with information and related costs** The buyer must, in a timely manner, advise the seller of any security information requirement so that the seller may comply with A10. The buyer must reimburse the seller for all costs and charges incurred by the seller in providing or rendering assistance in obtaining documents and information as envisaged in A10. The buyer must, where applicable, in a timely manner, provide to or render assistance in obtaining for the seller, at the seller's request, risk and expense, any document and information, including security-related information, that the seller needs for the transport and export of the goods and for their transport through any country.

5. DAT- DELIVERED AT TERMINAL *(insert named place of destination) Incoterms®2010*

GUIDANCE NOTE

This rule may be used irrespective of the mode of transport selected and may also be used where more than one mode of transport is employed.

"Delivered At Terminal" means that the seller delivers when the goods, once unloaded from the arriving means of transport, are placed at the disposal of the buyer at a named terminal at the named port or place of destination. "Terminal" includes any place, whether covered or not, such as a quay, warehouse, container yard or road, rail or air cargo terminal. The seller bears all risks involved in bringing the goods to and unloading them at the terminal at the named port or place of destination.

The parties are well advised to specify as clearly as possible the terminal and, if possible, a specific point within the terminal at the agreed port or place of destination, as the risks to that point are for the account of the seller. The seller is advised to procure a contract of carriage that matches this choice precisely.

Moreover, if the parties intend the seller to bear the risks and costs involved in transporting and handing the goods from the terminal to another place, then the DAP or DDP rules should be used.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

DAT requires the seller to clear the goods for export, where applicable. However, the seller has no obligation to clear the goods for import, pay any import duty or carry out any import customs formalities.

A. THE SELLER'S OBLIGATIONS	B. THE BUYER'S OBLIGATIONS
A1. General obligations of the seller The seller must provide the goods and the commercial invoice in conformity with the contract of sale and any other evidence of conformity that may be required by the contract. Any document referred to in A1 – A10 may be an equivalent electronic record or procedure if agreed between the parties or customary.	**B1. General obligations of the buyer** The buyer must pay the price of the goods as provided in the contract of sale. Any document referred to in B1-B10 may be an equivalent electronic record or procedure if agreed between the parties or customary.
A2. Licences, authorizations, security clearances and other formalities Where applicable, the seller must obtain, at its own risk and expense, any export licence and other official authorization and carry out all customs formalities necessary for the export of the goods and for their transport through any country prior to delivery.	**B2. Licences, authorizations, security clearances and other formalities** Where applicable, the buyer must obtain, at its own risk and expense, any import licence or other official authorization and carry out all customs formalities for the import of the goods.
A3. Contracts of carriage and insurance a) Contract of carriage The seller must contract at its own expense for the carriage of the goods to the named terminal at the agreed port or place of destination. If a specific terminal is not agreed or is not determined by practice, the seller may select the terminal at the agreed port or place of destination that best suits its purpose. b) Contract of insurance The seller has no obligation to the buyer to make a contract of insurance. However, the seller must provide the buyer, at the buyer's request, risk, and expense (if any), with information that the buyer needs for obtaining insurance.	**B3. Contracts of carriage and insurance** a) Contract of carriage The buyer has no obligation to the seller to make a contract of carriage. b) Contract of insurance The buyer has no obligation to the seller to make a contract of insurance. However, the buyer must provide the seller, upon request, with the necessary information for obtaining insurance.
A4. Delivery The seller must unload the goods from the arriving means of transport and must then deliver them by placing them at the disposal of the buyer at the named terminal referred to	**B4. Taking delivery** The buyer must take delivery of the goods when they have been delivered as envisaged in A4.

THƯ VIỆN HUBT

in A3 a) at the port or place of destination on the agreed date or within the agreed period.	
A5. Transfer of risks The seller bears all risks of loss of or damage to the goods until they have been delivered in accordance with A4 with the exception of loss or damage in the circumstances described in B5.	**B5. Transfer of risks** The buyer bears all risks of loss of or damage to the goods from the time they have been delivered as envisaged in A4. If a) the buyer fails to fulfill its obligation in accordance with B2, then it bears all resulting risks of loss of or damage to the goods; or b) the buyer fails to give notice in accordance with B7, then it bears all risks of loss of or damage to the goods from the agreed date or the expiry date of the agreed period for delivery, provided that the goods have been clearly identified as the contract goods.
A6. Allocation of costs The seller must pay a) in addition to costs resulting from A3 a), all costs relating to the goods until they have been delivered in accordance with A4, other than those payable by the buyer as envisaged in B6; and b) where applicable, the costs of customs formalities necessary for export as well as duties, taxes and other charges payable upon export and the costs for their transport through any country, prior to delivery in accordance with A4.	**B6. Allocation of costs** The buyer must pay a) all costs relating to the goods from the time they have been delivered as envisaged in A4; b) any additional costs incurred by the seller if the buyer fails to fulfill its obligations in accordance with B2, or to give notice in accordance with B7, provided that the goods have been clearly identified the contract goods; and c) where applicable, the costs of customs formalities as well as all duties, taxes and other charges payable upon import of the goods.
A7. Notices to the buyer The seller must give the buyer any notice needed in order to allow the buyer to take measures that are normally necessary to enable the buyer to take delivery of the goods.	**B7. Notices to the seller** The buyer must, whenever it is entitled to determine the time within an agreed period and/or the point of taking delivery at the named terminal, give the seller sufficient notice thereof.
A8. Delivery document The seller must provide the buyer, at the seller's expense, with a document enabling the buyer to take delivery of the goods as envisaged in A4/B4.	**B8. Proof of delivery** The buyer must accept the delivery document provided as envisaged in A8.
A9. Checking – packaging – marking	**B9. Inspection of goods**

THƯ VIỆN HUBT

The seller must pay the costs of those checking operations (such as checking quality, measuring, weighing, counting) that are necessary for the purpose of delivering the goods in accordance with A4, as well as the costs of any pre-shipment inspection mandated by the authority of the country of export. The seller must, at its own expense, package the goods, unless it is usual for the particular trade to transport the type of goods sold unpackaged. The seller may package the goods in the manner appropriate for their transport, unless the buyer has notified the seller of specific packaging requirements before the contract of sale is concluded. Packaging is to be marked appropriately.	The buyer must pay the costs of any mandatory pre-shipment inspection, except when such inspection is mandated by the authorities of the country of export.
A10. Assistance with information and related costs The seller must, where applicable, in a timely manner, provide to or render assistance in obtaining for the buyer, at the buyer's request, risk and expense, any documents and information, including security-related information, that the buyer needs for the import of the goods and/or for their transport to the final destination. The seller must reimburse the buyer for all costs and charges incurred by the buyer in providing or rendering assistance in obtaining documents and information as envisaged in B10.	**B10. Assistance with information and related costs** The buyer must, in a timely manner, advise the seller of any security information requirements so that the seller may comply with A10. The buyer must reimburse the seller for all costs and charges incurred by the seller in providing or rendering assistance in obtaining documents and information as envisaged in A10. The buyer must, where applicable, in a timely manner, provide to or render assistance in obtaining for the seller, at the seller's request, risk and expense, any document and information, including security-related information, that the seller needs for the transport and export of the goods and for their transport through any country.

6. DAP - DELIVERED AT PLACE *(insert named place of destination) Incoterms®2010*

GUIDANCE NOTE

The rule may be used irrespective of the mode of transport selected and may also be used where more than one mode of transport is employed.

"Delivered at Place" means that the seller delivers when the goods are placed at the disposal of the buyer on the arriving means of transport ready for unloading at the named place of destination. The seller bears all risks involved in bringing the goods to the named place.

The parties are well advised to specify as clearly as possible the point within the agreed place of destination, as the risks to that point are for the account of the seller. The seller is

THƯ VIỆN HUBT

advised to procure contracts of carriage that match this choice precisely. If the seller incurs costs under its contract of carriage related to unloading at the place of destination, the seller is not entitled to recover such costs from the buyer unless otherwise agreed between the parties.

DAP requires the seller to clear the goods for export, where applicable. However, the seller has no obligation to clear the goods for import, pay any import duty or carry out any import customs formalities. If the parties wish the seller to clear the goods for import, pay any import duty and carry out any import customs formalities, the DDP term should be used.

A. THE SELLER'S OBLIGATIONS	B. THE BUYER'S OBLIGATIONS
A1. General obligations of the seller The seller must provide the goods and the commercial invoice in conformity with the contract of sale and any other evidence of conformity that may he required by the contract. Any document referred to in A1 – A10 may be an equivalent electronic record or procedure if agreed between the parties or customary.	**B1. General obligations of the buyer** The buyer must pay the price of the goods as provided in the contract sale. Any document referred to in B1-B10 may be an equivalent electronic record or procedure if agreed between the parties or customary.
A2. Licences, authorizations, security clearances and other formalities Where applicable, the seller must obtain, at its own risk and expense, any export licence and other official authorization and carry out all customs formalities necessary for the export of the goods and for their transport through any country prior to delivery.	**B2. Licences, authorizations, security clearances and other formalities** Where applicable, the buyer must obtain, at its own risk and expense, any import licence or other official authorization and carry out all customs formalities for the import of the goods.
A3. Contracts of carriage and insurance a) Contract of carriage The seller must contract at its own expense for the carriage of the goods to be named place of destination or to the agreed point, if any, at the named place of destination. If a specific point is not agreed or is not determined by practice, the seller may select the point at the named place of destination that best suits its purpose. b) Contract of insurance The seller has no obligation to the buyer to make a contract of insurance. However, the seller must provide the buyer, at the buyer's request, risk, and expense (if any), with information that the buyer needs for obtaining insurance.	**B3. Contracts of carriage and insurance** a) Contract of carriage The buyer has no obligation to the seller to make a contract of carriage. b) Contract of insurance The buyer has no obligation to the seller to make a contract of insurance. However, the buyer must provide the seller, upon request, with the necessary information for obtaining insurance.

THƯ VIỆN HUBT

A4. Delivery	**B4. Taking delivery**
The seller must deliver the goods by placing them at the disposal of the buyer on the arriving means of transport ready for unloading at the agreed point, if any, at the named place of destination in the agreed date or within the agreed period.	The buyer must take delivery of the goods when they have been delivered as envisaged in A4.
A5. Transfer of risks The seller bears all risks of loss of or damage to the goods until they have been delivered in accordance with A4, with the exception of loss or damage in the circumstances described in B5.	**B5. Transfer of risks** The buyer bears all risks of loss of or damage to the goods from the time they have been delivered as envisaged in A4. If a) the buyer fails to fulfill its obligations in accordance with B2, then it bears all resulting risks of loss of or damage to the goods; or b) the buyer fails to give notice in accordance with B7, then it bears all risks of loss of or damage to the goods from the agreed date or the expiry date of the agreed period for delivery, provided that the goods have been clearly identified as the contract goods.
A6. Allocation of costs The seller must pay a) in addition to cost resulting from A3 a), all costs relating to the goods until they have been delivered in accordance with A4, other than those payable by the buyer as envisaged in B6; b) any charges for unloading at the place of destination that were for the seller's account under the contract of carriage; and c) where applicable, the costs of customs formalities necessary for export as well as all duties, taxes and other charges payable upon export and the costs for their transport through any country prior to delivery in accordance with A4.	**B6. Allocation of costs** The buyer must pay a) all costs relating to the goods from the time they have been delivered as envisaged in A4; b) all cost of unloading necessary to take delivery of the goods from the arriving means of transport at the named place of destination, unless such costs were for the seller's account under the contract of carriage; c) any additional costs incurred by the seller if the buyer fails to fulfill its obligations in accordance with B2 or to give notice in accordance with B7, provided that the goods have been clearly identified as the contract goods; and d) where applicable, the costs of customs formalities, as well as all duties, taxes and other charges payable upon import of the goods.
A7. Notices to the buyer The seller must give the buyer any notice	**B7. Notices to the seller** The buyer must, whenever it is entitled to

THƯ VIỆN HUBT

needed in order to allow the buyer to take measures that are normally necessary to enable the buyer to take delivery of the goods.	determine the time within an agreed period and/or the point of taking delivery within the named place of destination, give the seller sufficient notice thereof.
A8. Delivery document The seller must provide the buyer, at the seller's expense, with a document enabling the buyer to take delivery of the goods as envisaged in A4/B4.	**B8. Proof of delivery** The buyer must accept the delivery document provided as envisaged in A8.
A9. Checking – packaging – marking The seller must pay the costs of those checking operations (such as checking quality, measuring, weighing, counting) that are necessary for the purpose of delivering the goods in accordance with A4, as well as the costs of any pre-shipment inspection mandated by the authority of the country of export. The seller must, at its own expense, package the goods, unless it is usual for the particular trade to transport the type of goods sold unpackaged. The seller may package the goods in the manner appropriate for their transport, unless the buyer has notified the seller of specific packaging requirements before the contract of sale is concluded. Packaging is to be marked appropriately.	**B9. Inspection of goods** The buyer must pay the costs of any mandatory pre-shipment inspection, except when such inspection is mandated by the authorities of the country of export.
A10. Assistance with information and related costs The seller must, where applicable, in a timely manner, provide to or render assistance in obtaining for the buyer, at the buyer's request, risk and expense, any documents and information, including security-related information, that the buyer needs for the import of the goods and/or for their transport to the final destination. The seller must reimburse the buyer for all costs and charges incurred by the buyer in providing or rendering assistance in obtaining documents and information as envisaged in B10.	**B10. Assistance with information and related costs** The buyer must, in a timely manner, advise the seller of any security information requirements so that the seller may comply with A10. The buyer must reimburse the seller for all costs and charges incurred by the seller in providing or rendering assistance in obtaining for the seller, at the seller's request, risk and expense, any documents and information, including security-related information, that the seller needs for the transport and export of the goods and for their transport through any country.

THƯ VIỆN HUBT

7. DDP - DELIVERED DUTY PAID *(insert named place of destination) Incoterms®2010*

GUIDANCE NOTE

This rule may be used irrespective of the mode of transport selected and may also be used where more than one mode of transport is employed.

"Delivered Duty Paid" means that the seller delivers the goods when the goods are placed at the disposal of the buyer, cleared for import on the arriving means of transport ready for unloading at the named place of destination. The seller bears all the costs and risks involved in bringing the goods to the place of destination and has an obligation to clear the goods not only for export but also for import, to pay any duty for both export and import and to carry out all customs formalities.

DDP represents the maximum obligation for the seller.

The parties are well advised to specify as clearly as possible the point within the agreed place of destination, as the costs and risks to that point are for the account of the seller. The seller is advised to procure contracts of carriage that match this choice precisely. If the seller incurs costs under its contract of carriage related to unloading at the place of destination, the seller is not entitled to recover such costs from the buyer unless otherwise agreed between the parties.

The parties are well advised not to use DDP if the seller is unable directly or indirectly to obtain import clearance.

If the parties wish the buyer to bear all risks and costs of import clearance, the DAP rule should be used.

Any VAT or other taxes payable upon import are for the seller's account unless expressly agreed otherwise in the sales contract.

A. THE SELLER'S OBLIGATIONS	B. THE BUYER'S OBLIGATIONS
A1. General obligations of the seller The seller must provide the goods and the commercial invoice in conformity with the contract of sale and any other evidence of conformity that may be required by the contract. Any document referred to in A1-A10 may be an equivalent electronic record or procedure if agreed between the parties or customary.	**B1. General obligations of the buyer** The buyer must pay the price of the goods as provided in the contract of sale. Any document referred to in B1-B10 may be an equivalent electronic record or procedure if agreed between the parties or customary.
A2. Licences, authorizations, security clearances and other formalities Where applicable, the seller must obtain, at its own risk and expense, any export and import licence and other official authorization and carry out all customs formalities necessary for the export of the goods, for their transport through any country and for their import.	**B2. Licences, authorizations, security clearances and other formalities** Where applicable, the buyer must provide assistance to the seller, at the seller's request, risk and expense, in obtaining any import licence or other official authorization for the import of the goods.

THƯ VIỆN HUBT

A3. Contracts of carriage and insurance	B3. Contracts of carriage and insurance
a) Contract of carriage The seller must contract at its own expense for the carriage of the goods to the named place of destination or to the agreed point, if any, at the named place of destination. If a specific point is not agreed or is not determined by practice, the seller may select the point at the named place of destination that best suits its purpose. b) Contract of insurance The seller has no obligation to the buyer to make a contract of insurance. However, the seller must provide the buyer, at the buyer's request, risk, and expense (if any), with information that the buyer needs for obtaining insurance.	a) Contract of carriage The buyer has no obligation to the seller to make a contract of carriage. b) Contract of insurance The buyer has no obligation to the seller to make a contract of insurance. However, the buyer must provide the seller, upon request, with the necessary information for obtaining insurance.
A4. Delivery The seller must deliver the goods by placing them at the disposal of the buyer on the arriving means of transport ready for unloading at the agreed point, if any, at the named place of destination in the agreed date or within the agreed period.	**B4. Taking delivery** The buyer must take delivery of the goods when they have been delivered as envisaged in A4.
A5. Transfer of risks The seller bears all risks of loss of or damage to the goods until they have been delivered in accordance with A4, with the exception of loss or damage in the circumstances described in B5.	**B5. Transfer of risks** The buyer bears all risks of loss of or damage to the goods from the time they have been delivered as envisaged in A4. If a)the buyer fails to fulfill its obligations in accordance with B2, then it bears all resulting risks of loss of or damage to the goods; or b) the buyer fails to give notice in accordance with B7, then it bears all risks of loss of or damage to the goods from the agreed date or the expiry date of the agreed period for delivery, provided that the goods have been clearly identified as the contract goods.
A6. Allocation of costs The seller must pay a) in addition to costs resulting from A3 a), all costs relating to the goods until they have been	**B6. Allocation of costs** The buyer must pay a) all costs relating to the goods from the time they have been delivered as envisaged

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRÌNH KHÓA HUBT

delivered in accordance with A4, other than those payable by the buyer as envisaged in B6. b) ay charges for unloading at the place of destination that were for the seller's account under the contract of carriage; and c) where applicable, the costs of customs formalities necessary for export and import as well as all duties, taxes and other charges payable upon export and import of the goods, and the costs for their transport through any country prior to delivery in accordance with A4.	in A4; b) all costs of unloading necessary to take delivery of the goods from the arriving means of transport at the named place of destination, unless such costs were for the seller's account under the contract of carriage; and c) any additional costs incurred if it fails to fulfill its obligations in accordance with B2 or to give notice in accordance with B7, provided that the goods have been clearly identified as the contract goods.
A7. Notices to the buyer The seller must give the buyer any notice needed in order to allow the buyer to take measures that are normally necessary to enable the buyer to take delivery of the goods.	**B7. Notices to the seller** The buyer must, whenever it is entitled to determine the time within an agreed period and/or the point of taking delivery within the named place of destination, give the seller sufficient notice thereof.
A8. Delivery document The seller must provide the buyer, at the seller's expense, with a document enabling the buyer to take delivery of the goods as envisaged in A4/B4.	**B8. Proof of delivery** The buyer must accept the proof of delivery provided as envisaged in A8.
A9. Checking – packaging – marking The seller must pay the costs of those checking operations (such as checking quality, measuring, weighing, counting) that are necessary for the purpose of delivering the goods in accordance with A4, as well as the costs of any pre-shipment inspection mandated by the authority of the country of export or of import. The seller must, at its own expense, package the goods, unless it is usual for the particular trade to transport the type of goods sold unpackaged. The seller may package the goods in the manner appropriate for their transport, unless the buyer has notified the seller of specific packaging requirement before the contract of sale is concluded. Packaging is to be marked appropriately.	**B9. Inspection of goods** The buyer has no obligation to the seller to pay the costs of any mandatory pre-shipment inspection mandated by the authority of the country of export or of import.
A10. Assistance with information and related costs	**B10. Assistance with information and related costs**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU NỘI BỘ

The seller must, where applicable, in a timely manner, provide to or render assistance in obtaining for the buyer, at the buyer's request, risk and expense, any documents and information, including security-related information, that the buyer needs for the transport of the goods to the final destination, where applicable, from the named place of destination. The seller must reimburse the buyer for all costs and charges incurred by the buyer in providing or rendering assistance in obtaining documents and information as envisaged in B10.	The buyer must, in a timely manner, advise the seller of any security information requirements so that the seller may comply with A10. The buyer must reimburse the seller for all costs and charges incurred by the seller in providing or rendering assistance in obtaining documents and information as envisaged in A10. The buyer must, where applicable, in a timely manner, provide to or render assistance in obtaining for the seller, at the seller's request, risk and expense, any documents and information, including security-related information, that the seller needs for the transport export and import of the goods and for their transport through any country.

(4) RULES FOR SEA AND INLAND WATERWAY TRANSPORT

8. FAS - FREE ALONGSIDE SHIP *(insert named port of shipment) Incoterms®2010*

GUIDANCE NOTE

This rule is to be used only for sea or inland waterway transport.

"Free Alongside Ship" means that the seller delivers when the goods are placed alongside the vessel (e.g., on a quay or a barge) nominated by the buyer at the named port of shipment. The risk of loss of or damage to the goods passes when the goods are alongside the ship, and the buyer bears all costs from that moment onwards.

The parties are well advised to specify as clearly as possible the loading point at the named port of shipment, as the costs and risks to that point are for the account of the seller and these costs and associated handling charges may vary according to the practice of the port.

The seller is required either to deliver the goods alongside the ship or to procure goods already so delivered for shipment. The reference to "procure" here caters for multiple sales down a chain ('string sales'), particularly common in the commodity trades.

Where the goods are in containers, it is typical for the seller to hand the goods over to the carrier at a terminal and not alongside the vessel. In such situations, the FAS rule would be inappropriate, and the FCA rule should be used.

FAS requires the seller to clear the goods for export, where applicable. However, the seller has no obligation to clear the goods for import, pay any import duty or carry out any import customs formalities.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

A. THE SELLER'S OBLIGATIONS	B. THE BUYER'S OBLIGATIONS
A1. General obligations of the seller The seller must provide the goods and the commercial invoice in conformity that may be required by the contract. Any document referred to in A1-A10 may be an equivalent electronic record or procedure if agreed between the parties or customary.	**B1. General obligations of the buyer** The buyer must pay the price of the goods as provided in the contract of sale. Any document referred to in B1-B10 may be an equivalent electronic record or procedure if agreed between the parties or customary.
A2. Licences, authorizations, security clearances and other formalities Where applicable, the seller must obtain, at its own risk and expense, any export licence or other official authorization and carry out all customs formalities necessary for the export of the goods.	**B2. Licences, authorizations, security clearances and other formalities** Where applicable, it is up to the buyer to obtain, at its own risk and expense, any import licence or other official authorization and carry out all customs formalities for the import of the goods and for their transport through any country.
A3. Contracts of carriage and insurance a) Contract of carriage The seller has no obligation to the buyer to make a contract of carriage. However, if requested by the buyer or if it is commercial practice and the buyer does not give an instruction to the contrary in due time, the seller may contract for carriage on usual terms at the buyer's risk and expense. In either case, the seller may decline to make the contract of carriage and, if it does, shall promptly notify the buyer. b) Contract of insurance The seller has no obligation to the buyer to make a contract of insurance. However, the seller must provide the buyer, at the buyer's request, risk, and expense (if any), with information that the buyer needs for obtaining insurance.	**B3. Contracts of carriage and insurance** a) Contract of carriage The buyer must contract, at its own expense for the carriage of the goods from the named port of shipment, except where the contract of carriage is made by the seller as provided for in A3 a) b) Contract of insurance The buyer has no obligation to the seller to make a contract of insurance.
A4. Delivery The seller must deliver the goods either by placing them alongside the ship nominated by the buyer at the loading point, if any, indicated by the buyer at the named port of shipment or by procuring the goods so delivered. In either case, the seller must deliver the goods on the	**B4. Taking delivery** The buyer must take delivery of the goods when they have been delivered as envisaged in A4.

THƯ VIỆN HUBT

agreed date or within the agreed period and in the manner customary at the port. If no specific loading point has been indicated by the buyer, the seller may select the point within the named port of shipment that best suits its purpose. If the parties have agreed that delivery should take place within a period, the buyer has the option to choose the date within that period.	
A5. Transfer of risks The seller bears all risks of loss of or damage to the goods until they have been delivered in accordance with A4 with the exception of loss or damage in the circumstances described in B5.	**B5. Transfer of risks** The buyer bears all risks of loss of or damage to the goods from the time they have been delivered as envisaged in A4. If a) the buyer fails to give notice in accordance with B7; or b) the vessel nominated by the buyer fails to arrive on time, or fails to take the goods or closes for cargo earlier than the time notified in accordance with B7; c) than the buyer bears all risks of or damage to the goods from the agreed date or the expiry date of the agreed period for delivery provided that the goods have been clearly identified as the contract goods.
A6. Allocation of costs The seller must pay a) all costs relating to the goods until they have been delivered in accordance with A4, other than those payable by the buyer as envisaged in B6; and b) where applicable, the costs of customs formalities necessary for export as well as all duties, taxes and other charges payable upon export.	**B6. Allocation of costs** The buyer must pay a) all costs relating to the goods from the time they have been delivered as envisaged in A4, except, where applicable, the costs of customs formalities necessary for export as well as all duties, taxes, and other charges payable upon export as referred to in A6 b); b) any additional costs incurred, either because: (i) the buyer has failed to give appropriate notice in accordance with B7, or (ii) the vessel nominated by the buyer fails to arrive on time, is unable to take the goods, or closes for cargo earlier than the time notified in accordance with B7, provided that the goods have been clearly identified as the contract goods; and

THƯ VIỆN HUBT

	c) Where applicable, all duties, taxes and other charges, as well as the costs of carrying out customs formalities payable upom import of the goods and the costs for their transport through any country.
A7. Notices to the buyer The seller must, at the buyer's risk and expense, give the buyer sufficient notice either that the goods have been delivered in accordance with A4 or that the vessel has failed to take the goods within the time agreed.	**B7. Notices to the seller** The buyer must give the seller sufficient notice of the vessel name, loading point and, where necessary, the selected delivery time within the agreed period.
A8. Delivery document The seller must provide the buyer, at the seller's expense, with the usual proof that the goods have been delivered in accordance with A4. Unless such proof is a transport document, the seller must provide assistance to the buyer, at the buyer's request, risk and expense, in obtaining a transport document.	**B8. Proof of delivery** The buyer must accept the proof of delivery provided as envisaged in A8
A9. Checking – packaging – marking The seller must pay the costs of those checking operations (such as checking quality, measuring, weighing, counting) that are necessary for the purpose of delivering the goods in accordance with A4, as well as the costs of any pre-shipment inspection mandated by the authority of the country of export. The seller must, at its own expense, package the goods, unless it is usual for the particular trade to transport the type of goods sold unpackaged. The seller may package the goods in the manner appropriate for their transport, unless the buyer has notified the seller of specific packaging requirements before the contract of sale is concluded. Packaging is to be marked appropriately.	**B9. Inspection of goods** The buyer must pay the costs of any mandatory pre-shipment inspection, except when such inspection in mandate by the authorities of the country of export.
A10. Assistance with information and related costs The seller must, where applicable, in a timely manner, provide to or render assistance in obtaining for buyer, at the buyer's request, risk and expense, any documents and information,	**B10. Assistance with information and related costs** The buyer must, in a timely manner, advise the seller of any security information requirements so that the seller may comply with A10. The buyer must reimburse the seller for all costs

THƯ VIỆN HUBT

including security-related information, that the buyer needs for the import of the goods and/ or for their transport to the final destination. The seller must reimburse the buyer for all costs and charges incurred by the buyer in providing or rendering assistance in obtaining documents and information as envisaged in B10.	and charges incurred by the seller in providing or rendering assistance in obtaining documents and information as envisaged in A10. The buyer must, where applicable, in a timely manner, provide to or render assistance in obtaining for the seller, at the seller's request, risk and expense, any documents and information, including security-related information, that the seller needs for the transport and export of the goods and for their transport though any country.

9. FOB - FREE ON BOARD *(insert named port of shipment) Incoterms®2010*

GUIDANCE NOTE

The rule is to be used only for sea or inland waterway transport.

"Free on Board" means that the seller delivers the goods on board the vessel nominated by the buyer at the named port of shipment or procures the goods already so delivered. The risk of loss of or damage to the goods passes when the goods are on the board the vessel, and the buyer bears all costs from that moment onwards.

The seller is required either to deliver the goods on board the vessel or to procure goods already so delivered for shipment. The reference to "procure" here caters for multiple sales down a chain ('string sales'), particularly common in the commodity trades.

FOB may not be appropriate where goods are handed over to the carrier before they are on the board the vessel, for example goods in containers, which are typically delivered at a terminal. In such situations, the FCA rule should be used.

FOB requires the seller to clear the goods for export, where applicable. However, the seller has no obligation to clear the goods for import, pay any import duty or carry out any import customs formalities.

A. THE SELLER'S OBLIGATIONS	B. THE BUYER'S OBLIGATIONS
A1. General obligations of the seller The seller must provide the goods and the commercial invoice in conformity with the contract of sale and any other evidence of conformity that may be required by the contract. Any document referred to in A1-A10 may be an equivalent electronic record or procedure if agreed between the parties or customary.	**B1 General obligations of the buyer** The buyer must pay the price of the goods as provided in the contract of sale. Any document referred to in B1-B10 may be an equivalent electronic record or procedure if agreed between the parties or customary.
A2. Licences, authorizations, security clearances and other formalities Where applicable, the seller must obtain, at its own risk and expense, any export licence	**B2. Licences, authorizations, security clearances and other formalities** Where applicable, it is up to the buyer to obtain, at its own risk and expense, any import licence

THƯ VIỆN HUB

or other official authorization and carry out all customs formalities necessary for the export of the goods.	or other official authorization and carry out all customs formalities for the import of the goods and for their transport through any country.
A3. Contracts of carriage and insurance a) Contract of carriage The seller has no obligation to the buyer to make a contract of carriage. However, if requested by the buyer or if it is commercial practice and the buyer does not give an instruction to the contrary in clue time, the seller may contract for carriage on usual terms at the buyer's risk and expense. In either case, the seller may decline to make the contract of carriage and, if it does, shall promptly notify the buyer. b) Contract of insurance The seller has no obligation to the buyer to make a contract of insurance. However, the seller must provide the buyer, at the buyer's request, risk, and expense (if any), with information that the buyer needs for obtaining insurance.	**B3. Contracts of carriage and insurance** a) Contract of carriage The buyer must contract, at its own expense for the carriage of the goods from the named port of shipment, except where the contract of carriage is made by the seller as provided for in A3 a) b) Contract of insurance The buyer has no obligation to the seller to make a contract of insurance.
A4. Delivery The seller must deliver the goods either by placing them on board the vessel nominated by the buyer at the loading point, if any, indicated by the buyer at the named port of shipment or by procuring the goods so delivered. In either case, the seller must deliver the goods on the agreed date or within the agreed period and in the manner customary at the port. If no specific loading point has been indicated by the buyer, the seller may select the point within the named port of shipment that best suits its purpose.	**B4. Taking delivery** The buyer must take delivery of the goods when they have been delivered as envisaged in A4.
A5. Transfer of risks The seller bears all risks of loss of or damage to the goods until they have been delivered in accordance with A4 with the exception of loss or damage in the circumstances described in B5.	**B5. Transfer of risks** The buyer bears all risks of loss of or damage to the goods from the time they have been delivered as envisaged in A4. If a) the buyer fails to notify the nomination of a vessel in accordance with B7; or b) the vessel nominated by the buyer fails to

THƯ VIỆN HUBT

	arrive on time to enable the seller to comply with A4, is unable to take the goods, or closes for cargo earlier than the time notified in accordance with B7; then, the buyer bears all risks of loss of or damage to the goods: (i) from the agreed date, or in the absence of an agreed date, (ii) from the date notified by the seller under A7 within the agreed period, or, if no such date has been notified, (iii) From the expiry date of any agreed period for delivery, provided that the goods have been clearly identified as the contract goods.
A6. Allocation of costs The seller must pay a) all costs relating to the goods until they have been delivered in accordance with A4, other than those payable by the buyer as envisaged in B6; and b) where applicable, the costs of customs formalities necessary for export, as well as all duties, taxes and other charges payable upon export.	**B6. Allocation of costs** The buyer must pay a) all costs relating to the goods from the time they have been delivered as envisaged in A4, except, where applicable, the costs of customs formalities necessary for export, as well as all duties, taxes and other charges payable upon export as referred to in A6 b); b) any additional costs incurred, either because: (i) the buyer has fails to give appropriate notice in accordance with B7, or (ii) the vessel nominated by the buyer fails to arrive on time, is unable to take the goods, or closes for cargo earlier than the time notified in accordance with B7, provided that the goods have been clearly identified as the contract goods; and c) where applicable, all duties, taxes and other charges, as well as the costs of carrying out customs formalities payable upon import of the goods and the costs for their transport through any country.
A7. Notices to the buyer The seller must, at the buyer's risk and expense, give the buyer sufficient notice either that the goods have been delivered in accordance with A4 or that the vessel has failed to take the goods within the time agreed.	**B7. Notices to the seller** The buyer must give the seller sufficient notice of the vessel name, loading point and, where necessary the selected delivery time within the agreed period.

THƯ VIỆN HUBT

A8. Delivery document	**B8. Proof of delivery**
The seller must provide the buyer, at the seller's expense, with the usual proof that the goods have been delivered in accordance with A4. Unless such proof is a transport document, the seller must provide assistance to the buyer, at the buyer's request, risk and expense, in obtaining a transport document.	The buyer must accept the proof of delivery provided as envisaged in A8.
A9. Checking – packaging – marking	**B9. Inspection of goods**
The seller must pay the costs of those checking operation (such as checking quality, measuring, weighing, counting) that are necessary for the purpose of delivering the goods in accordance with A4, as well as the costs of any pre-shipment inspection mandated by the authority of the country of export. The seller must, at its own expense, package the goods, unless it is usual for the particular trade to transport the type of goods sold unpackaged. The seller may package the goods in the manner appropriate for their transport, unless the buyer has notified the seller of specific packaging requirements before the contract of sale is concluded. Packaging is to be marked appropriately.	The buyer must pay the costs of any mandatory pre-shipment inspection, except when such inspection is mandated by the authorities of the country of export.
A10. Assistance with information and related costs	**B10. Assistance with information and related costs**
The seller must, where applicable, in a timely manner, provide to or render assistance in obtaining for the buyer, at the buyer's request, risk and expense, any documents and information, including security-related information, that the buyer needs for import of the goods and/or for their transport to the final destination. The seller must reimburse the buyer for all costs and charges incurred by the buyer in providing or rendering assistance in obtaining documents and information as envisaged in B10.	The buyer must, in a timely manner, advise the seller of any security information requirements so that the seller may comply with A10. The buyer must reimburse the seller for all costs and charges incurred by the seller in providing or rendering assistance in obtaining documents and information as envisaged in A10. The buyer must, where applicable, in a timely manner, provide to or render assistance in obtaining for the seller, at the seller's request, risk and expense, any documents and information, including security-related information, that the seller needs for the transport and export of the goods and for their transport through any country.

THƯ VIỆN HUBT

10. CFR - COST AND FREIGHT *(insert named port of destination)* Incoterms®2010

GUIDANCE NOTE

This rule is to be he used only for sea or inland waterway transport.

"Cost and Freight" means that the seller delivers the goods on board the vessel or procures the goods already so delivered. The risk of loss of or damage to the goods passes when the goods are on board the vessel. The seller must contract for and pay the costs and freight necessary to bring the goods to the named port of destination.

When CPT, CIP, CFR or CIF are used, the seller fulfills its obligation to deliver when it hands the goods over to the carrier in the manner specified in the chosen rule and not when the goods reach the place of destination.

This rule has two critical points, because risk passes and costs are transferred at different places. While the contract will always specify a destination port, it might not specify the port of shipment, which is where risk passes to the buyer. If the shipment port is of particular interest to the buyer, the parties are well advised to identify it as precisely as possible in the contract.

The parties are well advised to identify as precisely as possible the point at the agreed port of destination, as the costs to that point are for the account of the seller. The seller is advised to procure contracts of carriage that match this choice precisely. If the seller incurs costs under its contract of carriage related to unloading at the specified point at the port of destination, the seller is not entitled to recover such costs from the buyer unless otherwise agreed between the parties.

The seller is required either to deliver the goods on board the vessel or procure goods already so delivered for shipment to the destination. In addition, the seller is required either to make a contract of carriage or to procure such a contract. The reference to "procure" here caters for multiple sales down a chain ('string sales'), particularly common in the commodity trades.

CFR may not be appropriate where goods are handed over to the carrier before they are on board the vessel, for example goods in containers, which are typically delivered at a terminal. In such circumstances, the CPT rule should be used.

CFR required the seller to clear the goods for export, where applicable. However, the seller has no obligation to clear the goods for import, pay any import duty or carry out any import customs formalities.

A. THE SELLER'S OBLIGATIONS	B. THE BUYER'S OBLIGATIONS
A1. General obligations of the seller The seller must provide the goods and the commercial invoice in conformity with the contract of sale and any other evidence of conformity that may be required by the contract. Any document referred to in A1- A10 may be an equivalent electronic record or procedure if agreed the parties or customary.	**B1. General obligations of the buyer** The buyer must pay the price of the goods as provide in the contract of sale. Any document referred to in B1-B10 may be an equivalent electronic record or procedure if agreed between the parties or customary.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

A2. Licences, authorization, security clearances and other formalities Where applicable, the seller must obtain, at its own risk and expense, any export licence or other official authorization and carry out all customs formalities necessary for the export of the goods.	**B2. Licences, authorizations, security clearances and other formalities** Where applicable, it is up to the buyer to obtain, at its own risk and expense, any import licence or other official authorization and carry out all customs formalities for the import of the goods and for their transport through any country.
A3. Contracts of carriage and insurance a) Contract of carriage The seller must contract or procure a contract for the carriage of the goods from the agreed point of delivery, if any, at the place of delivery to the named port of destination or, if agreed, any point at that port. The contract of carriage must be made on usual terms at the seller's expense and provide for carriage by the usual route in a vessel of the type normally used for the transport of the type of goods sold. b) Contract of insurance The seller has no obligation to the buyer to make a contract of insurance. However, the seller must provide the buyer, at the buyer's request, risk, and expense (if any), with information that the buyer needs for obtaining insurance.	**B3. Contracts of carriage and insurance** a) Contract of carriage The buyer has no obligation to the seller to make a contract of carriage. b) Contract of insurance The buyer has no obligation to the seller to make a contract of insurance. However, the buyer must provide the seller, upon request, with the necessary information for obtaining insurance.
A4. Delivery The seller must deliver the goods either by placing them on board the vessel or by procuring the goods so delivered. In either case, the seller must deliver the goods on the agreed date or within the agreed period and in the manner customary at the port.	**B4. Taking delivery** The buyer must take delivery of the goods when they have been delivered as envisaged in A4 and receive them from the carrier at the named port of destination.
A5. Transfer of risks The seller hears all risk of loss of or damage to the goods until they have been delivered in accordance with A4, with the exception of loss or damage in the circumstances described in B5.	**B5. Transfer of risks** The buyer bears all risks of loss of or damage to the goods from the time they have been delivered as envisaged in A4. If the buyer fails to give notice in accordance with B7, then it bears all risks of loss of or damage to the goods from the agreed date or the expiry date of the agreed period for shipment, provided that the goods have been clearly identified as the contract goods.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

A6. Allocation of costs The seller must pay a) All costs relating to the goods until they have been delivered in accordance with A4, other than those payable by the buyer as envisaged in B6; b) the freight and all other costs resulting from A3 a), including the costs of loading the goods on board and any charges for unloading at the agreed port of discharge that were for the seller's account under the contract of carriage; and c) where applicable, the costs of customs formalities necessary for export as well as all duties, taxes and other charges payable upon export, and the costs for their transport through any country that were for the seller's account under the contract of carriage.	**B6. Allocation of costs** The buyer must, subject to the provisions of A3 a), pay a) all costs relating to the goods from the time they have been delivered as envisaged in A4, except, where applicable, the costs of customs formalities necessary for export as well as all duties, taxes, and other charges payable upon export as referred to in A6 c); b) all costs and charges relating to the goods while in transit until their arrival at the port of destination, unless such costs and charges were for the seller's account under the contract of carriage; c) unloading costs including lighterage and wharfage charges, unless such costs and charges were for the seller's account under the contract of carriage; d) any additional costs incurred if it fails to give notice in accordance with B7, from the agreed date or the expiry date of the agreed period for shipment, provided that the goods have been clearly identified as the contract goods; and e) where applicable, all duties, taxes and other charges, as well as the costs of carrying out customs formalities payable upon import of the goods and the costs for their transport through any country unless included within the cost of the contract of carriage.
A7. Notices to the buyer The seller must give the buyer an notice needed in order to allow the buyer to take measures that are normally necessary to enable the buyer to take the goods.	**B7. Notices to the seller** The buyer must, whenever it is entitled to determine the time for shipping the goods and/of the point of receiving the goods within the named port of destination, give the seller sufficient notice thereof.
A8. Delivery document The seller must, at its own expense, provide the buyer without delay with the usual transport document for the agreed port of destination. This transport document must cover the contract goods, be dated within the period	**B8. Proof of delivery** The buyer must accept the transport document provided as envisaged in A8 if it is in conformity with the contract.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

agreed for shipment, enable the buyer to claim the goods from the carrier at the port of destination and, unless otherwise agreed, enable the buyer to sell the goods in transit by the transfer of the document to a subsequent buyer or by notification to the carrier. When such a transport document is issued in negotiable form and in several originals, a full set of originals must be presented to the buyer.	
A9. Checking – packaging – marking The seller must pay the costs of those checking operations (such as checking quality, measuring, weighing, counting) that are necessary for the purpose of delivering the goods in accordance with A4, as well as the costs of any pre-shipment inspection mandate by the authority of the country of export. The seller must, at its own expense, package the goods, unless it is usual for the particular trade to transport the type of goods sold unpackaged. The seller may package the goods in the manner appropriate for their transport, unless the buyer has notified the seller of specific packaging requirements before the contract of sale is concluded. Packaging is to be marked appropriately.	**B9. Inspection of goods** The buyer must pay the costs of any mandatory pre-shipment inspection, expect when such inspection is mandated by the authorities of the country of export.
A10. Assistance with information and related costs The seller must, where applicable, in a timely manner, provide to or render assistance in obtaining for the buyer, at the buyer's request, risk and expense, any documents and information, including security-related information, that the buyer needs for the import of the goods and/or for their transport to the final destination. The seller must reimburse the buyer for all costs and charges incurred by the buyer in providing or rendering assistance in obtaining documents and information as envisaged in B10.	**B10. Assistance with information ad related costs** The buyer must, in a timely manner, advise the seller of any security information requirements so that the seller may comply with A10. The buyer must reimburse the seller for all costs and charges incurred by the seller in providing or rendering assistance in obtaining documents and information as envisaged in A10. The buyer must, where applicable, in a timely manner, provide to or render assistance in obtaining for the seller, at the seller's request, risk and expense, any documents and information, including security-related information, that the seller needs for the transport and export of the goods and for their transport through any country.

THƯ VIỆN HUBT

War Clauses and/or Institute Strikes Clauses (LMA/IUA) or any similar clauses. The insurance shall cover, at a minimum, the price provided in the contract plus 10% (i.e., 110%) and shall be in the currency of the contract. The insurance shall cover the goods from the point of delivery set out in A4 and A5 to at least the named port of destination. The seller must provide the buyer with the insurance policy or other evidence of insurance cover. Moreover, the seller must provide the buyer, at the buyer's request, risk, and expense (if any), with information that the buyer needs to procure any additional insurance.	
A4. Delivery The seller must deliver the goods either by placing them on board the vessel or by procuring the goods so delivered. In either case, the seller must deliver the goods on the agreed date or within the agreed period and in the manner customary at the port.	**B4. Taking delivery** The buyer must take delivery of the goods when they have been delivered as envisaged in A4 and receive them from the carrier at the named port of destination.
A5. Transfer of risks The seller bears all risks of loss of or damage to the goods until they have been delivered in accordance with A4, with the exception of loss or damage in the circumstances described in B5.	**B5. Transfer of risks** The buyer bears all risks of loss of or damage to the goods from the time they have been delivered as envisaged in A4. If the buyer fails to give notice in accordance with B7, then it bears all risks of loss of or damage to the goods from the agreed date or the expiry date of the agreed period for shipment, provided that the goods have been clearly identified as the contract goods.
A6. Allocation of costs The seller must pay a) all costs relating to the goods until they have been delivered in accordance with A4, other than those payable by the buyer as envisaged in B6; b) the freight and all other costs resulting from A3 a), including the costs of loading the goods on board and any charges for	**B6. Allocation of costs** The buyer must, subject to the provisions of A3 a), pay a) all costs relating to the goods from the time they have been delivered as envisaged in A4, except, where applicable, the costs of customs formalities necessary for export, as well as all duties, taxes and other charges payable upon export as referred to in A6 d);

THƯ VIỆN HUB T

unloading at the agreed port of discharge that were for the seller's account under the contract of carriage; c)the costs of insurance resulting from A3 b); and d) where applicable, the cost of customs formalities necessary for export, as well as all duties, taxes and other charges payable upon export, and the costs for their transport through any country that were for the seller's account under the contract of carriage.	b) all costs and charges relating to the goods while in transit until their arrival at the port of destination, unless such costs and charges were for the seller's account under the contract of carriage; c) unloading costs including lighterage and wharfage charges, unless such costs and charges were for the seller's account under the contract of carriage. d) any additional costs incurred if it fails to give notice in accordance with B7, from the agreed date or the expiry date of the agreed period for shipment, provided that the goods have been clearly identified as the contract goods; e) where applicable, all duties, taxes and other charges, as well as the costs of carrying out customs formalities payable upon import of the goods and the costs for their transport through any country, unless included within the cost of the contract of carriage; and f) the costs of any additional insurance procured at the buyer's request under A3 b) and B3 b).
A7. Notices to the buyer The seller must give the buyer any notice needed in order to allow the buyer to take measures that are normally necessary to enable the buyer to take the goods.	**B7. Notices to the seller** The buyer must, whenever it is entitled to determine the time for shipping the goods and/or the point of receiving the goods within the named port of destination, give the seller sufficient notice thereof.
A8. Delivery document The seller must, at its own expense provide the buyer without delay with the usual transport document for the agreed port of destination. This transport document must cover the contract goods, be dated within the period agreed for shipment, enable the buyer to claim the goods from the carrier at the port of destination and, unless otherwise agreed, enable the buyer to sell the goods in transit by the transfer of the document to a subsequent buyer or by notification to the carrier. When such a transport document is issued in negotiable form and in several originals, a full set of originals must be presented to the buyer.	**B8. Proof of delivery** The buyer must accept the transport document provided as envisaged in A8 if it is in conformity with the contract.

THƯ VIỆN HUBT

A9. Checking – packaging – marking	B9. Inspection of goods
The seller must pay the costs of those checking operations (such as checking quality, measuring, weighing, counting) that are necessary for the purpose of delivering the goods in accordance with A4, as well as the costs of any pre-shipment inspection mandated by the authority of the country of export. The seller must, at its own expense, package the goods, unless it is usual for the particular trade to transport the type of goods sold unpackaged. The seller may package the goods in the manner appropriate for their transport, unless the buyer has notified the seller of specific packaging requirements before the contract of sale is concluded. Packaging is to be marked appropriately.	The buyer must pay the costs of any mandatory pre-shipment inspection, except when such inspection is mandated by the authorities of the country of export.
A10. Assistance with information and related costs The seller must, where applicable, in a timely manner, provide to or render assistance in obtaining for the buyer, at the buyer's request, risk and expense, any documents and information, including security-related information, that the buyer needs for the import of the goods and/or their transport to the final destination. The seller must reimburse the buyer for all costs and charges incurred by the buyer in providing or rendering assistance in obtaining documents and information as envisaged in B10.	**B10. Assistance with information and related costs** The buyer must, in a timely manner, advise the seller of any security information requirements so that the seller may comply with A10. The buyer must reimburse the seller for all costs and charges incurred by the seller in providing or rendering assistance in obtaining documents and information as envisaged in A10. The buyer must, where applicable, in a timely manner, provide to or render assistance in obtaining for the seller, at the seller's request, risk and expense, any documents and information, including security-related information, that the seller needs for the transport and export of the goods and for their transport through any country.

THƯ VIỆN HUBT

PHỤ LỤC 6

LUẬT TRUNG QUỐC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LC

Provisions of the Supreme People's Court on Certain Issues Concerning Trial of Cases Involving Letter of Credit Disputes **Promulgating Institution: Supreme People's Court** **Document Number: Fa Shi [2005] No. 13** **Promulgating Date: 11/14/2005** **Effective Date: 01/01/2006**		
These Provisions are formulated in regard to relevant issues concerning the trial of cases involving letter of credit disputes in accordance with the General Principles of **Civil Law** of the People's Republic of China, the **Contract Law** of the People's Republic of China, the **Security Law** of the People's Republic of China, the **Civil Procedure Law** of the People's Republic of China and all other applicable laws and with **reference** to the ICC (International Chamber of Commerce) Uniform Customs and Practice for Documentary Credits and all other relevant international customs and practice.		Các quy định này được soạn thảo dành cho những vấn đề liên quan tới các vụ việc về tranh chấp thư tín dụng tham chiếu theo Các Nguyên Tắc Chung của Luật Dân Sự CHDCND Trung Hoa, Luật hợp đồng của CHDCND Trung Hoa, Luật An Ninh của CHDCND Trung Hoa, Luật Thủ Tục Dân Sự của CHDCND Trung Hoa và tất cả các luật áp dụng và tham chiếu tới UCP của ICC (phòng thương mại quốc tế), các thông lệ tập quán thương mại quốc tế có liên quan khác.
1	For the purposes of these Provisions, *"cases involving letter of credit disputes"* means the cases involving disputes arising from or in connection with the issuing, advising, amendment, cancellation, confirmation, negotiation, reimbursement or otherwise.	Nhằm mục đích của Luật này, cụm từ *"các vụ việc liên quan tới tranh chấp thư tín dụng"* có nghĩa là các vụ việc liên quan tới tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan tới việc phát hành, thông báo, sửa đổi, hủy bỏ, xác nhận, chiết khấu, hoàn trả hoặc các hoạt động liên quan khác.
2	When the people's courts try the cases involving letter of credit disputes, if the parties have agreed on the applicable international customs and practice or any other provisions, their	Khi tòa án nhân dân giải quyết các vụ việc liên quan tới tranh chấp L/C, nếu các bên đã thỏa thuận áp dụng thông lệ tập quán quốc tế hoặc bất kỳ tập quán nào khác, thì thỏa thuận

THƯ VIỆN HUBT

	agreed-on provisions shall prevail; or otherwise, the ICC Uniform Customs and Practice for Documentary Credits and other relevant international customs and practice shall apply.	đó sẽ là luật điều chỉnh; **nếu các bên không thỏa thuận như thế,** thì luật điều chỉnh sẽ là UCP do ICC ban hành và các tập quán quốc tế khác có liên quan.
3	These Provisions shall apply to: (i) overdue payment disputes arising between the applicants and the issuing bank from the application for issuing of letters of credit, (ii) disputes arising between the principals and agents from entrustment to issue letters of credit, (iii) disputes arising from the guarantors' providing guarantee for the application for issuing letters of credit or **for** entrustment to issue letters of credit, and (iv) disputes arising from financing under letters of credit.	Luật này được áp dụng đối với: (i) các tranh chấp thanh toán quá hạn phát sinh giữa người yêu cầu và ngân hàng phát hành căn cứa vào đơn yêu cầu phát hành thư tín dụng, (ii) các tranh chấp phát sinh giữa bên ủy thác và đại lý trong việc ủy thác phát hành thư tín dụng, (iii) các tranh chấp phát sinh từ việc cung cấp bảo lãnh của người bảo lãnh cho đơn yêu cầu phát hành thư tín dụng hoặc bảo lãnh cho việc ủy thác phát hành thư tín dụng, và (iv) tranh chấp phát sinh từ việc tài trợ trong phương thức L/C.
4	The relevant laws of the People's Republic of China shall apply to: (i) overdue payment disputes arising from issuing of letters of credit, (ii) disputes arising from entrustment to issue letters of credit, (iii) disputes arising from guarantee for the application for issuing letters of credit or for entrustment to issue letters of credit, and (iv) disputes arising from the financing under letters of credit, except where the parties to the contracts involving foreign elements agree otherwise on the applicable laws.	Các điều luật có liên quan của CHDCND Trung Hoa sẽ áp dụng cho: (i) các tranh chấp thanh toán quá hạn phát sinh từ việc phát hành thư tín dụng, (ii) các tranh chấp phát sinh từ việc ủy thác phát hành thư tín dụng, (iii) các tranh chấp phát sinh từ việc bảo lãnh cho đơn yêu cầu mở thư tín dụng hoặc cho việc ủy thác phát hành thư tín dụng, và (iv) tranh chấp phát sinh từ việc tài trợ trong phương thức L/C, trừ khi các bên tham gia hợp đồng có yếu tố nước ngoài thoả thuận khác về các luật được áp dụng.

THƯ VIỆN HUBT

5	After the issuing banks undertake to honor, negotiate or fulfill any other obligations under the letters of credit, if the documents appear to comply with the terms of the letters of credit and the documents appear to comply with each other, the issuing banks shall fulfill the obligation to pay within the specified time limits specified on the letters of credit. If the parties contest the underlying transactions between the applicants and beneficiaries, the people's courts shall not support such contest, except as provided in Article 8 of these Provisions.	Sau khi ngân hàng phát hành cam kết trả tiền, chiết khấu hoặc thực hiện bất cứ nghĩa vụ nào khác theo thư tín dụng, nếu các chứng được xuất trình phù hợp với các điều khoản của thư tín dụng và thể hiện sự nhất quán giữa các chứng từ với nhau, ngân hàng phát hành phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền trong khoảng giới hạn thời gian cụ thể quy định trong thư tín dụng. Nếu các bên tranh chấp về các giao dịch cơ sở giữa người yêu cầu và bên thụ hưởng, thì tòa án nhân dân sẽ không xử lý các tranh chấp này, trừ khi rơi vào trường hợp nêu tại điều 8 của các luật này.
6	When the people's courts try the cases involving L/C disputes, the documents shall, if required, be examined in accordance with the applicable international customs and practice and other provisions agreed on by the parties; in the absence of the agreement thereon by the parties, whether compliance appears to exist between the documents and the terms of the L/C and between the documents shall be determined in accordance with the ICC UCP and the relevant standards produced by the ICC. If incomplete compliance appears to exist between the documents and the terms of the letters of credit or between the documents but has not led to any controversy, such incomplete compliance shall not be determined as non-compliance.	Khi tòa án nhân dân giải quyết các vụ việc liên quan tới tranh chấp thư tín dụng, các chứng từ sẽ, nếu được yêu cầu, được kiểm tra dựa theo các tập quán và thông lệ quốc tế và các điều khoản đã được các bên thỏa thuận áp dụng***; trong trường hợp các bên không thỏa thuận như thế,*** thì việc kiểm tra sự phù hợp giữa các chứng từ với các điều khoản của thư tín dụng và bản thân giữa các chứng từ với nhau sẽ được căn cứ theo UCP của ICC và những tiêu chuẩn liên quan do ICC ban hành. Nếu có sự khác biệt giữa các chứng từ và các điều khoản thư tín dụng hoặc giữa các chứng từ với nhau nhưng không gây ra mâu thuẫn, thì sự khác biệt như vậy sẽ không bị coi là không phù hợp.

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

7	The issuing banks shall have the right and obligation to examine the documents independently and have the right, at their sole discretion, to decide whether compliance appears to exist between the documents and the terms of the L/C and between the documents and to decide whether to accept or refuse the non-compliance between the documents and the terms of the L/C and between the documents. If the issuing banks discover any non-compliance under the L/C, they may, at their sole discretion, decide whether to advise the applicants to accept the non-compliance. Whether the applicants decide to accept the non-compliance shall not affect the ultimate decision of the issuing banks as to whether to accept the non-compliance, except where the issuing banks and the applicants agree on otherwise. If the issuing banks explicitly express their acceptance of the non-compliance to the beneficiaries, they shall fulfill the payment obligation. If the issuing banks refuse to accept the non-compliance and the beneficiaries request the issuing banks to fulfill the payment obligation under the letters of credit on the grounds that the applicants have accepted the non-compliance, the people's courts shall not support such request.	Ngân hàng phát hành có quyền và nghĩa vụ kiểm tra các chứng từ một cách độc lập và có quyền tự định đoạt xem có sự phù hợp giữa các chứng từ và các điều khoản của thư tín dụng và giữa các chứng từ với nhau hay không, theo đó quyết định chấp nhận hay từ chối sự không phù hợp giữa các chúng từ với điều khoản của thư tin dụng và giữa các chứng từ với nhau. Nếu ngân hàng phát hành phát hiện ra bất cứ sự không phù hợp nào theo thư tín dụng, họ có thể tự định đoạt xem liệu có thông báo cho người yêu cầu để chấp nhận sự không phù hợp hay không. Cho dù người yêu cầu quyết định có chấp nhận sự không phù hợp hay không cũng sẽ không ảnh hưởng tới quyết định cuối cùng của ngân hàng phát hành về việc chấp nhận sự không phù hợp, trừ trường hợp ngân hàng phát hành và người yêu cầu đã thỏa thuận khác. Nếu ngân hàng phát hành thể hiện rõ ràng với người thụ hưởng sự chấp nhận của mình về sự không phù hợp, thì phải hoàn thành nghĩa vụ thanh toán. Nếu ngân hàng phát hành từ chối chấp nhận sự không phù hợp mà người thụ hưởng yêu cầu ngân hàng phát hành hoàn thành nghĩa vụ thanh toán theo thư tín dụng dựa trên cơ sở là người yêu cầu đã chấp nhận sự không phù hợp, tòa án nhân dân sẽ không xử lý các yêu cầu này.

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THANH KHOẢ NỘI BỘ

8	It shall be determined that letter of credit fraud is committed under any of the following circumstances: (1) Where the beneficiaries falsify any documents or present any documents containing false information; (2) Where the beneficiaries maliciously refuse to deliver goods or deliver valueless goods; (3) Where the beneficiaries conspire with the applicants or any third parties to present any false documents without actual underlying transactions; or (4) Any other letter of credit fraud.	Gian lận thư tín dụng được xác định là có xảy ra trong bất kỳ một trong các trường hợp nào sau đây: (1) Người thụ hưởng giả mạo bất kỳ chứng từ nào hoặc xuất trình bất kỳ chứng từ nào chứa đựng thông tin giả mạo; (2) Người thụ hưởng cố tình lừa gạt không giao hàng hoặc giao hàng không có giá trị; (3) Người thụ hưởng thông đồng với người yêu cầu hoặc bất kỳ bên thứ ba nào để xuất trình bất kỳ chứng từ giả mạo nào mà không có giao dịch cơ sở thực tế; hoặc (4) Bất kỳ gian lận thư tín dụng nào khác.
9	If the applicants, the issuing banks or any other interested parties discover any circumstance as provided in Article 8 of these Provisions and believe that such circumstance will cause to them losses and damages difficult to remedy, they may apply to the competent people's courts for suspending the payment under the letters of credit.	Nếu người yêu cầu, ngân hàng phát hành hoặc các bên có lợi ích liên quan phát hiện ra các trường hợp như đã nêu trong điều 8 của Quy định này và cho rằng trường hợp này sẽ gây ra tổn thất và thiệt hại khó khắc phục, thì họ có thể yêu cầu Toà án Nhân Dân có thẩm quyền đình chỉ thanh toán theo thư tín dụng.
10	If the people's courts determine that any LC fraud has been committed, they shall render a ruling to suspend the payment or a judgment to terminate the payment under the LC, except otherwise under any of the following circumstances: (1) Where the nominated or authorized persons of the issuing banks have made the payment as	Nếu Toà án Nhân Dân kết luận rằng có gian lận thư tín dụng xảy ra, thì Toà án sẽ ra lệnh **đình chỉ** hoặc **chấm dứt** thanh toán L/C (tịch thu hàng hóa), trừ các trường hợp sau đây: (1) Người được chỉ định hoặc người được ủy quyền của ngân hàng phát hành đã thực hiện thanh toán theo

THƯ VIỆN HUBT

	directed by the issuing banks; (2) Where the issuing banks or their nominated or authorized persons have accepted the bills under the letters of credit in good faith; (3) Where the confirming banks fulfill the payment obligation in good faith; or (4) Where the negotiating banks have negotiated in good faith.	lệnh của ngân hàng phát hành; (2) Ngân hàng phát hành hoặc người được chỉ định hoặc người được ủy quyền đã chấp nhận Hối phiếu theo thư tín dụng một cách trung thực; (3) Ngân hàng xác nhận đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán một cách trung thực; (4) Ngân hàng chiết khấu đã chiết khấu một cách trung thực.
11	If, prior to filing an action, the parties apply for suspending the payment under the letters of credit and the following conditions are satisfied, the people's courts shall accept their applications: (1) The people's courts, which accept the applications, have the jurisdiction over the said cases involving letter of credit disputes; (2) The evidential materials provided by the applicants prove the existence of any of the circumstances as provided in Article 8 of these Provisions; (3) If measures are not taken to suspend the payment under the letters of credit, the lawful rights and interests of the applicants will suffer losses and damages difficult to remedy; (4) The applicants provide reliable and sufficient guarantee; and (5) No circumstances as provided in Article 10 of these Provisions exist. If, during the proceedings, the	Trước khi khởi kiện, nếu các bên có đơn yêu cầu đình chỉ thanh toán theo thư tín dụng và các điều kiện sau đây được đáp ứng, thì Toà án Nhân Dân sẽ chấp nhận đơn của họ: (1) Toà Án Nhân Dân nhận đơn phải có thẩm quyền pháp lý đối với các vụ việc liên quan đến gian lận thư tín dụng nêu trên; (2) Các tài liệu chứng cứ được cung cấp bởi người nộp đơn chứng minh được sự tồn tại của bất cứ trường hợp nào nêu trong điều 8 của Quy định này; (3) Nếu không áp dụng biện pháp đình chỉ thanh toán thư tín dụng, thì quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp đơn sẽ chịu các tổn thất và thiệt hại khó khắc phục; (4) Người nộp đơn cung cấp sự bảo đảm đầy đủ và đáng tin cậy (tiền bảo chứng); (5) Không trường hợp nào theo Điều 10 của Quy định này xảy ra. Nếu, trong quá trình tố tụng, các bên

THƯ VIỆN HUBT

	parties apply for suspending the payment under the LC, the conditions provided for in Items (2), (3), (4) and (5) of the preceding paragraph shall be satisfied.	nộp đơn yêu cầu hoãn thanh toán theo thư tín dụng, các điều kiện đưa ra ở khoản (2), (3), (4) và (5) phải được thỏa mãn.
12	If the people's courts accept the applications for suspending the payment under the LC, they must render a ruling within 48 hours; in the case of a ruling to suspend the payment, they shall immediately enforce the ruling. The ruling rendered by the people's courts to suspend the payment under the letters of credit shall specify the applicants, respondents and third parties.	Nếu chấp nhận đơn xin đình chỉ thanh toán theo thư tín dụng, thì Toà án Nhân Dân phải đưa ra phán quyết trong vòng **48 tiếng**; trong trường hợp có phán quyết đình chỉ thanh toán, Toà án phải ngay lập tức thực thi phán quyết. Các phán quyết được đưa ra bởi Tòa Án Nhân Dân để đình chỉ thanh toán theo thư tín dụng cần phải chỉ rõ nguyên đơn, bị đơn và các bên thứ ba.
13	If the parties have any objection to the ruling rendered by the people's courts to suspend the payment under the letters of credit, they may apply to the people's courts at the next higher level for review within ten days of service of the ruling. The people's courts at the next higher level shall render a ruling within ten days of receipt of the application for review. During the review period, the enforcement of the original ruling shall not be suspended.	Nếu các bên liên quan có bất cứ phản đối nào về phán quyết do Toà án Nhân Dân đưa ra để đình chỉ thanh toán theo thư tín dụng, họ có thể nộp đơn cho Toà án ở cấp độ cao hơn liền kề để xem xét phán quyết trong vòng 10 ngày từ khi đưa ra phán quyết. Toà án Nhân Dân ở cấp độ cao hơn liền kề này có thể đưa ra phán quyết trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị xem xét. Trong quá trình xem xét, việc thi hành các phán quyết ban đầu sẽ không bị hoãn lại.
14	When trying the cases involving letters of credit fraud, the people's courts may, if necessary, hear the letters of credit disputes and the underlying transactions concurrently. If the parties file an action on the grounds of fraudulent underlying transactions, the issuing banks or the	Khi giải quyết các vụ việc liên quan tới gian lận L/C, nếu cần thiết, Toà Án Nhân Dân có thể đồng thời xem xét cả tranh chấp thư tín dụng và giao dịch cơ sở. Nếu các bên nộp đơn kiện theo căn cứ giao dịch cơ sở lừa đảo, ngân hàng phát hành hoặc ngân hàng chiết khấu liên quan tới

THƯ VIỆN HUBT

	negotiating banks related to the case or any other interested parties otherwise legally related to the letters of credit may be identified as third parties. The third parties may apply for participating in the proceedings and the people's courts may also notify the third parties to participate in the proceedings.	vụ án hoặc bất kỳ bên nào khác có lợi ích hợp pháp liên quan đến thư tín dụng có thể được coi là bên thứ ba. Bên thứ ba có thể xin tham gia quá trình xét xử và Toà án Nhân Dân cũng có thể thông báo để bên thứ ba tham gia quá trình xét xử.
15	If, after hearing the merits, the people's courts determine any letter of credit fraud was committed and no circumstances as provided in Article 10 of these Provisions exist, they shall render a judgment to terminate the payment under the letters of credit.	Nếu sau khi nghe các bên trình bày, Toà án Nhân dân kết luận rằng đã có gian lận thư tín dụng xảy ra và không có trường hợp nào nằm trong điều 10 của Quy Định này, Toà án sẽ đưa ra phán quyết để **chấm dứt** thanh toán LC.
16	If the guarantors request exemption from guarantee liabilities on the grounds that the issuing banks or the applicants accepted the non-compliance without their consent, the people's courts shall not support such request, except as provided in the guarantee contracts otherwise.	Nếu người bảo lãnh yêu cầu được miễn trách nhiệm bảo lãnh trên cơ sở ngân hàng phát hành hoặc người yêu cầu đã chấp nhận việc xuất trình không phù hợp mà không có sự đồng ý của họ, thì Toà Án nhân dân sẽ không giải quyết các yêu cầu như vậy, trừ khi có quy định khác đã đưa ra trong hợp đồng bảo lãnh.
17	If the applicants and the issuing banks amend the letters of credit without the consent of the guarantors, the guarantors shall only be held liable within the time limit and scope as specified in the original guarantee contracts or under the applicable laws, except as provided in the guarantee contracts otherwise.	Nếu người yêu cầu và ngân hàng phát hành sửa đổi thư tín dụng mà không được sự đồng ý của người bảo lãnh, người bảo lãnh sẽ chỉ chịu trách nhiệm trong khoảng thời gian và phạm vi đã nêu rõ trong hợp đồng bảo lãnh ban đầu hoặc theo pháp luật áp dụng, trừ trường hợp có quy định khác trong hợp đồng bảo lãnh
18	These Measures shall come into effect as of January 1, 2006	Các biện pháp này sẽ có hiệu lực từ ngày 1/1/2006

THƯ VIỆN HUBT

PHỤ LỤC 6

KÝ HIỆU TIỀN TỆ THEO TIÊU CHUẨN ISO

Một trong những yếu tố cấu thành thanh toán quốc tế đó là việc tiêu chuẩn hoá ký hiệu các đồng tiền bằng 3 chữ cái do Tổ chức Tiêu chuẩn Quốc tế ISO (International Organization for Standardization) quy định. Sau đây là bảng liệt kê các đồng tiền có ký hiệu theo ISO:

1. PHÂN THEO THỨ TỰ ĐỒNG TIỀN

STT	Tên nước	Tên đồng tiền	Ký hiệu
1	Andorra	Andorran Peseta	ADP
		Spanish Peseta	ESP
		French Franc	FRF
2	U.A.E.	UAE Dirham	AED
3	Afghanistan	Afghani	AFA
4	Albania	Lek	ALL
5	Armernia	Dram	AMD
6	Neth. Antilles	NetherlandsAntillean Guilder	ANG
7	Angola	New Kwanza	AON
8	Argentina	Argentine Peso	ARS
9	Christmas Island	Australian Dollar	AUD
10	Cocos (Keeling) Islands	Australian Dollar	AUD
11	Heard and McDonald Islands	Australian Dollar	AUD
12	Kiribati	Autralian Dollar	AUD
13	Nauru	Autralian Dollar	AUD
14	Norfolk Island	Australian Dollar	AUD
15	Tuvalu	Australian Dollar	AUD
16	Australia	Autralian Dollar	AUD*/
17	Aruba	Aruban Florin	AWG
18	Azerbaijan	Manat	AZM
19	Barbados	Barbados Dollar	BBD
20	Bangladesh	Taka	BDT
21	Bulgaria	Lev	BGL
22	Bahrain	Bahraini Dinar	BHD
23	Burundi	Burundi Franc	BIF
24	Bermuda	Bermudian Dollar	BMD
25	Brunei Darussalam	Brunei Dollar	BND
26	Bolivia	Boliviano	BOB
27	Brazil	Brazilian Real	BRL
28	Bahamas	Bahamian Dollar	BSD

THƯ VIỆN HUBT

29	Bhutan	Ngultrum	BTN
30	Botswana	Pula	BWP
31	Belarus	Belarussian Ruble	BYB
32	Belize	Belize Dollar	BZD
33	Canada	Canadian Dollar	CAD*/
34	Liechtenstein	Swiss Franc	CHF
35	Switzerland	Swiss Franc	CHF
36	Chile	Chilean Peso	CLP
37	China	Yuan Renminbi	CNY
38	Colombia	Colombian Peso	COP
39	Costa Rica	Costa Rica Colon	CRC
40	Cuba	Cuban Peso	CUP
41	Cape Verde	Cape Verde Escudo	CVE
42	Cyprus	Cyprus Pound	CYP
43	Czech Republik	Czech Koruna	CZK
44	Djibouti	Djibouti Franc	DJF
45	Denmark	Danish Krone	DKK
46	Faeroe Islands	Danish Krone	DKK
47	Greenland	Danish Krone	DKK
48	Dominican Republic	Dominican Peso	DOP
49	Algeria	Algerian Dinar	DZD
50	Ecuador	Sucre	ECS
51	Estonia	Kroon	EEK
52	Egyt	Egyptian Pound	EGP
53	Ethiopia	Ethiopian Birr	ETB
54	"Europe" (từ ngày 1.1.1999)	EURO Currency	EUR
55	Fiji	Fiji Dollar	FJD
56	Falkland Islands	Falksland Islands Pound	FKP
57	French Guiana	French Franc	FRF
58	French Southern Territories	French Franc	FRF
59	Guadeloupe	French Franc	FRF
60	Martinique	French Franc	FRF
61	Monaco	French Franc	FRF
62	Reunion	French Franc	FRF
63	St. Pierre and Miquelon	French Franc	FRF
64	Guernsey, C.I.	Pound Sterling	GBP
65	Isle of Man	Pound Sterling	GBP
66	Jersey,C.I.	Pound Sterling	GBP
67	United Kingdom	Pound Sterling	GBP*
68	Georgia	Georgian Coupon Russian Ruble	GEK RUR
69	Ghana	Cedi	GHC
70	Gibraltar	Gibraltar Pound	GIP
71	Gambia	Dalasi	GMD
72	Guinea	Guinea Franc	GNF
73	Greece	Drachma	GRD

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

74	Guatemala	Quetzal	GTQ
75	Guinea - Bissau	Guinea - Bissau Peso	GWP
76	Guyana	Guyana Dollar	GYD
77	Hong Kong	Hong Kong Dollar	HKD
78	Honduras	Lempira	HNL
79	Croatia	Croatian Dinar	HRD
		Kuna	HRK
80	Haiti	Gourde	HTG
		US Dollar	USD
81	Hungary	Forint	HUF
82	East Timor	Rupiah	IDR
		Timor Escudo	TPE
83	Indonesia	Rupiah	IDR
84	Israel	Israeli Shekel	ILS
85	India	Indian Rupee	INR
86	Iraq	Iraqi Dinar	IQD
87	Iran	Iranian Rial	IRR
88	Iceland	Iceland Krona	ISK
89	San Marino	Italian Lira	ITL
90	Vatican City State	Italian Lira	ITL
91	Jamaica	Jamaican Dollar	JMD
92	Jordan	Jordanian Dinar	JOD
93	Japan	Yen	JPY*/
94	Kenya	Kenyan Shilling	KES
95	Kyrgyzstan	Som	KGS
96	Cambodia	Riel	KHR
97	Comoros	Comoro Franc	KMF
98	Korea, De. Poeple's Rep. of	North Korean Won	KPW
99	Korea, Republic of	Won	KRW
100	Kuwait	Kuwaiti Dinar	KWD
101	Cayman Islands	Cayman Islands Dollar	KYD
102	Kazakhstan	Tenge	KZT
103	Lao People's De. Republic	Kip	LAK
104	Lebanon	Lebanese Pound	LBP
105	Sri Lanka	Sri Lanka Rupee	LKR
106	Liberia	Liberian Dollar	LRD
107	Lesotho	Loti	LSL
		Financial Rand	ZAL
		Rand	ZAR
108	Lithuania	Lithuanian Litas	LTL
109	Latvia	Latvian Lats	LVL
		Latvian Ruble	LVR
120	Libyan Arab Jamahiriya	Libyan Dinar	LYD
121	Morocco	Moroccan Dirham	MAD
122	Western Sahara	Moroccan Dirham	MAD
123	Moldova, Republic of	Moldovan Leu	MDL

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

124	Madagascar	Malagasy Franc	MGF
125	Macedonia	Denar	MKD
126	Myanmar	Kyat	MMK
127	Mongolia	Tugrik	MNT
128	Macau	Pataca	MOP
129	Mauritania	Ouguiya	MRO
130	Malta	Maltesa Lira	MTL
131	Mauritius	Mauritius Rupee	MUR
132	Maldives	Rufiyaa	MVR
133	Malawi	Kwacha	MWK
134	Mexico	Mexican Nuevo Peso	MXN
135	Malaysia	Malaysian Ringgit	MYR
136	Mozambique	Metical	MZM
137	Nigeria	Naira	NGN
138	Nicaragua	Cordoba Oro	NIO
139	Bouvet Island	Norwegian Krone	NOK
140	Norway	Norwegian Krone	NOK
141	Svalbard and Jan Mayen Islands	Norwegian Krone	NOK
142	Nepal	Nepalese Rupee	NPR
143	Cook Islands	New Zealand Dollar	NZD
144	New Zealand	New Zealand Dollar	NZD
145	Niue	New Zealand Dollar	NZD
146	Pitcaim	New Zealand Dollar	NZD
147	Tokelau	New Zealand Dollar	NZD
148	Oman	Rial Omani	OMR
149	Panama	Balboa US Dollar	PAB USD
150	Peru	Nuevo Sol	PEN
151	Papua New Guinea	Kina	PGK
152	Philippines	Philippine Peso	PHP
153	Pakistan	Pakistan Rupee	PKR
154	Poland	Zloty	PLN
155	Paraguay	Guarani	PYG
156	Qatar	Qatari Rial	QAR
157	Romania	Leu	ROL
158	Russian Federation	Russian Ruble	RUR
159	Tajikistan	Russian Ruble	RUR
160	Rwanda	Rwanda Franc	RWF
161	Saudi Arabia	Saudi Arabian Riyal	SAR
162	Solomon Islands	Solomon Islands Dollar	SBD
163	Seychelles	Seychelles Rupee	SCR
164	Sudan	Sudanese Dinar	SDD
165	Sweden	Swedish Kroner	SEK
166	Singapore	Singapore Dollar	SGD
167	St. Helena	St.Helena Poun	SHP
168	Slovenia	Tolar	SIT

THƯ VIỆN FUBT TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

169	Slovakia	Slovak Koruna	SKK
170	Sierra Leone	Leone	SLL
171	Somalia	Somali Shilling	SOS
172	Suriname	Surinam Guilder	SRG
173	Sao Tome and Principe	Dobra	STD
174	El Salvador	El Salvador Colon	SVC
175	Syrian Arab Republic	Syrian Pound	SYP
176	Swaziland	Lilangeni	SZL
177	Thailand	Baht	THB
178	Turkmenistan	Manat	TMM
179	Tunisia	Tunisian Dinar	TND
180	Tonga	Pa'anga	TOP
181	Turkey	Turkish Lira	TRL
182	Trinidad and Tobago	Trinidad and Tobago Dollar	TTD
183	Taiwan	New Taiwan Dollar	TWD
184	Tanzania, United Republic of	Tanzanian Shilling	TZS
185	Ukraine	Karbovanet	UAK
186	Uganda	Uganda Shilling	UGX
187	American Samoa	US Dollar	USD
188	British Indian Ocean Territory	US Dollar	USD
189	Guam	US Dollar	USD
190	Marshall Islands	US Dollar	USD
191	Micronesia	US Dllar	USD
192	Northern Mariana Islands	US Dollar	USD
193	Palau	US Dollar	USD
194	Puerto Rico	US Dollar	USD
195	Turks and Caicos Islands	US Dollar	USD
196	Virgin Islands (British)	US Dollar	USD
197	Virgin Islands, U.S.	US Dollar	USD
198	United States	US Dollar	USD*/
199	Uruguay	Peso Uruguayo	UYU
200	Uzbekistan	Uzbekistan Sum	UZS
201	Venezuela	Bolivar	VEB
202	Viet Nam	Dong	VND
203	Vanuatu	Vatu	VUV
204	Samoa	Tala	WST
205	Cameroon	CFA Franc BEAC	XAF
206	Central African Republic	CFA Franc BEAC	XAF
207	Chad	CFA Franc BEAC	XAF
208	Congo	CFA Franc BEAC	XAF
209	Equatorial Guinea	CFA Franc BEAC	XAF
210	Gabon	CFA Franc BEAC	XAF
211	Anguilla	East Caribbean Dollar	XCD
212	Antigua and Barbuda	East Caribbean Dollar	XCD
213	Dominica	East Caribbean Dollar	XCD

THƯ VIỆN HUBT

214	Grenada	East Caribbean Dollar	XCD
215	Montserrat	East Caribbean Dollar	XCD
216	Saint Kitts and Nevis	East Caribbean Dollar	XCD
217	Saint Lucia	East Caribbean Dollar	XCD
218	Saint Vincent and the Grenadines	East Caribbean Dollar	XCD
219	"Europe"	European Currency Unit	XEU
220	Benin	CFA Franc BCEAO	XOF
221	Burkina Faso	CFA Franc BCEAO	XOF
222	Cote d' Ivoire	CFA Franc BCEAO	XOF
223	Mali	CFA Franc BCEAO	XOF
224	Niger	CFA Franc BCEAO	XOF
225	Senegal	CFA Franc BCEAO	XOF
226	Togo	CFA Franc BCEAO	XOF
227	French Polynesia	CFP Franc	XPF
228	New Caledonia	CFP Franc	XPF
229	Wallis and Futuna Islands	CFP Franc	XPF
230	Yemen	Yemeni Rial	YER
231	Bosnia - Herzegovina	Yugoslavian Dinar	YUN
232	Yugoslavia	Yugoslavian Dinar	YUN
233	South Africa	Financial Rand	ZAL
		Rand	ZAR
234	Namibia	Rand	ZAR
		Namibia Dollar	NAD
235	Zambia	Kwacha	ZMK
236	Zaire	New Zaire	ZRN
237	Zimlabwe	Zimbabwe Dollar	ZWD

2. PHÂN THEO THỨ TỰ TÊN QUỐC GIA

STT	Tên nước	Tên đồng tiền	Ký hiệu
1	Afghanistan	Afghani	AFA
2	Albania	Lek	ALL
3	Algeria	Algerian Dinar	DZD
4	American Samoa	US Dollar	USD
5	Andorra	Andorran Peseta	ADP
		Spanish Peseta	ESP
		French Franc	FRF
6	Angola	New Kwanza	AON
7	Anguilla	East Caribbean Dollar	XCD
8	Antigua and Barbuda	East Caribbean Dollar	XCD
9	Argentina	Argentine Peso	ARS
10	Armernia	Dram	AMD
11	Aruba	Aruban Florin	AWG
12	Australia	Autralian Dollar	AUD*/

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

13	Azerbaijan	Manat	AZM
14	Bahamas	Bahamian Dollar	BSD
15	Bahrain	Bahraini Dinar	BHD
16	Bangladesh	Taka	BDT
17	Barbados	Barbados Dollar	BBD
18	Belarus	Belarussian Ruble	BYB
19	Belize	Belize Dollar	BZD
20	Benin	CFA Franc BCEAO	XOF
21	Bermuda	Bermudian Dollar	BMD
22	Bhutan	Ngultrum	BTN
23	Bolivia	Boliviano	BOB
24	Bosnia - Herzegovina	Yugoslavian Dinar	YUN
25	Botswana	Pula	BWP
26	Bouvet Island	Norwegian Krone	NOK
27	Brazil	Brazilian Real	BRL
28	British Indian Ocean Territory	US Dollar	USD
29	Brunei Darussalam	Brunei Dollar	BND
30	Bulgaria	Lev	BGL
31	Burkina Faso	CFA Franc BCEAO	XOF
32	Burundi	Burundi Franc	BIF
33	Cambodia	Riel	KHR
34	Cameroon	CFA Franc BEAC	XAF
35	Canada	Canadian Dollar	CAD*/
36	Cape Verde	Cape Verde Escudo	CVE
37	Cayman Islands	Cayman Islands Dollar	KYD
38	Central African Republic	CFA Franc BEAC	XAF
39	Chad	CFA Franc BEAC	XAF
40	Chile	Chilean Peso	CLP
41	China	Yuan Renminbi	CNY
42	Christmas Island	Australian Dollar	AUD
43	Cocos (Keeling) Islands	Australian Dollar	AUD
44	Colombia	Colombian Peso	COP
45	Comoros	Comoro Franc	KMF
46	Congo	CFA Franc BEAC	XAF
47	Cook Islands	New Zealand Dollar	NZD
48	Costa Rica	Costa Rica Colon	CRC
49	Cote d' Ivoire	CFA Franc BCEAO	XOF
50	Croatia	Croatian Dinar Kuna	HRD HRK
51	Cuba	Cuban Peso	CUP
52	Cyprus	Cyprus Pound	CYP
53	Czech Republik	Czech Koruna	CZK
54	Denmark	Danish Krone	DKK
55	Djibouti	Djibouti Franc	DJF
56	Dominica	East Caribbean Dollar	XCD

THƯ VIỆN HUBT

57	Dominican Republic	Dominican Peso	DOP
58	East Timor	Rupiah	IDR
		Timor Escudo	TPE
59	Ecuador	Sucre	ECS
60	Egyt	Egyptian Pound	EGP
61	El Salvador	El Salvador Colon	SVC
62	Equatorial Guinea	CFA Franc BEAC	XAF
63	Estonia	Kroon	EEK
64	Ethiopia	Ethiopian Birr	ETB
65	Europe	European Currency Unit	XEU
66	Europe (từ ngày 1.1.1999)	EURO Currency	EUR
67	Faeroe Islands	Danish Krone	DKK
68	Falkland Islands	Falksland Islands Pound	FKP
69	Fiji	Fiji Dollar	FJD
70	French Guiana	French Franc	FRF
71	French Polynesia	CFP Franc	XPF
72	French Southern Territories	French Franc	FRF
73	Gabon	CFA Franc BEAC	XAF
74	Gambia	Dalasi	GMD
75	Georgia	Georgian Coupon Russian Ruble	GEK
			RUR
76	Ghana	Cedi	GHC
77	Gibraltar	Gibraltar Pound	GIP
78	Greece	Drachma	GRD
79	Greenland	Danish Krone	DKK
80	Grenada	East Caribbean Dollar	XCD
81	Guadeloupe	French Franc	FRF
82	Guam	US Dollar	USD
83	Guatemala	Quetzal	GTQ
84	Guernsey, C.I.	Pound Sterling	GBP
85	Guinea	Guinea Franc	GNF
86	Guinea - Bissau	Guinea - Bissau Peso	GWP
87	Guyana	Guyana Dollar	GYD
88	Haiti	Gourde	HTG
		US Dollar	USD
89	Heard and McDonald Islands	Australian Dollar	AUD
90	Honduras	Lempira	HNL
91	Hong Kong	Hong Kong Dollar	HKD
92	Hungary	Forint	HUF
93	Iceland	Iceland Krona	ISK
94	India	Indian Rupee	INR
95	Indonesia	Rupiah	IDR
96	Iran	Iranian Rial	IRR
97	Iraq	Iraqi Dinar	IQD
98	Isle of Man	Pound Sterling	GBP
99	Israel	Israeli Shekel	ILS

THƯ VIỆN HIBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

100	Jamaica	Jamaican Dollar	JMD
101	Japan	Yen	JPY*/
102	Jersey,C.I.	Pound Sterling	GBP
103	Jordan	Jordanian Dinar	JOD
104	Kazakhstan	Tenge	KZT
105	Kenya	Kenyan Shilling	KES
106	Kiribati	Autralian Dollar	AUD
107	Korea, De. Poeple's Rep. of	North Korean Won	KPW
108	Korea, Republic of	Won	KRW
109	Kuwait	Kuwaiti Dinar	KWD
120	Kyrgyzstan	Som	KGS
121	Lao People's De. Republic	Kip	LAK
122	Latvia	Latvian Lats	LVL
		Latvian Ruble	LVR
123	Lebanon	Lebanese Pound	LBP
124	Lesotho	Loti	LSL
		Financial Rand	ZAL
		Rand	ZAR
125	Liberia	Liberian Dollar	LRD
126	Libyan Arab Jamahiriya	Libyan Dinar	LYD
127	Liechtenstein	Swiss Franc	CHF
128	Lithuania	Lithuanian Litas	LTL
129	Macau	Pataca	MOP
130	Macedonia	Denar	MKD
131	Madagascar	Malagasy Franc	MGF
132	Malawi	Kwacha	MWK
133	Malaysia	Malaysian Ringgit	MYR
134	Maldives	Rufiyaa	MVR
135	Mali	CFA Franc BCEAO	XOF
136	Malta	Maltesa Lira	MTL
137	Marshall Islands	US Dollar	USD
138	Martinique	French Franc	FRF
139	Mauritania	Ouguiya	MRO
140	Mauritius	Mauritius Rupee	MUR
141	Mexico	Mexican Nuevo Peso	MXN
142	Micronesia	US Dllar	USD
143	Moldova, Republic of	Moldovan Leu	MDL
144	Monaco	French Franc	FRF
145	Mongolia	Tugrik	MNT
146	Montserrat	East Caribbean Dollar	XCD
147	Morocco	Moroccan Dirham	MAD
148	Mozambique	Metical	MZM
149	Myanmar	Kyat	MMK
150	Namibia	Rand	ZAR
		Namibia Dollar	NAD
151	Nauru	Autralian Dollar	AUD

THƯ VIỆN HUBT

152	Nepal	Nepalese Rupee	NPR
153	Neth. Antilles	NetherlandsAntillean Guilder	ANG
154	New Caledonia	CFP Franc	XPF
155	New Zealand	New Zealand Dollar	NZD
156	Nicaragua	Cordoba Oro	NIO
157	Niger	CFA Franc BCEAO	XOF
158	Nigeria	Naira	NGN
159	Niue	New Zealand Dollar	NZD
160	Norfolk Island	Australian Dollar	AUD
161	Northern Mariana Islands	US Dollar	USD
162	Norway	Norwegian Krone	NOK
163	Oman	Rial Omani	OMR
164	Pakistan	Pakistan Rupee	PKR
165	Palau	US Dollar	USD
166	Panama	Balboa	PAB
		US Dollar	USD
167	Papua New Guinea	Kina	PGK
168	Paraguay	Guarani	PYG
169	Peru	Nuevo Sol	PEN
170	Philippines	Philippine Peso	PHP
171	Pitcaim	New Zealand Dollar	NZD
172	Poland	Zloty	PLN
173	Puerto Rico	US Dollar	USD
174	Qatar	Qatari Rial	QAR
175	Reunion	French Franc	FRF
176	Romania	Leu	ROL
177	Russian Federation	Russian Ruble	RUR
178	Rwanda	Rwanda Franc	RWF
179	Saint Kitts and Nevis	East Caribbean Dollar	XCD
180	Saint Lucia	East Caribbean Dollar	XCD
181	Saint Vincent and theGrenadines	East Caribbean Dollar	XCD
182	Samoa	Tala	WST
183	San Marino	Italian Lira	ITL
184	Sao Tome and Principe	Dobra	STD
185	Saudi Arabia	Saudi Arabian Riyal	SAR
186	Senegal	CFA Franc BCEAO	XOF
187	Seychelles	Seychelles Rupee	SCR
188	Sierra Leone	Leone	SLL
189	Singapore	Singapore Dollar	SGD
190	Slovakia	Slovak Koruna	SKK
191	Slovenia	Tolar	SIT
192	Solomon Islands	Solomon Islands Dollar	SBD
193	Somalia	Somali Shilling	SOS
194	South Africa	Financial Rand	ZAL
		Rand	ZAR

THƯ VIỆN HUBT

195	Sri Lanka	Sri Lanka Rupee	LKR
196	St. Helena	St.Helena Poun	SHP
197	St. Pierre and Miquelon	French Franc	FRF
198	Sudan	Sudanese Dinar	SDD
199	Suriname	Surinam Guilder	SRG
200	Svalbard and Jan Mayen Islands	Norwegian Krone	NOK
201	Swaziland	Lilangeni	SZL
202	Sweden	Swedish Kroner	SEK
203	Switzerland	Swiss Franc	CHF
204	Syrian Arab Republic	Syrian Pound	SYP
205	Taiwan	New Taiwan Dollar	TWD
206	Tajikistan	Russian Ruble	RUR
207	Tanzania. United Republic of	Tanzanian Shilling	TZS
208	Thailand	Baht	THB
209	Togo	CFA Franc BCEAO	XOF
210	Tokelau	New Zealand Dollar	NZD
211	Tonga	Pa'anga	TOP
212	Trinidad and Tobago	Trinidad and Tobago Dollar	TTD
213	Tunisia	Tunisian Dinar	TND
214	Turkey	Turkish Lira	TRL
215	Turkmenistan	Manat	TMM
216	Turks and Caicos Islands	US Dollar	USD
217	Tuvalu	Australian Dollar	AUD
218	U.A.E.	UAE Dirham	AED
219	Uganda	Uganda Shilling	UGX
220	Ukraine	Karbovanet	UAK
221	United Kingdom	Pound Sterling	GBP*
222	United States	US Dollar	USD*/
223	Uruguay	Peso Uruguayo	UYU
224	Uzbekistan	Uzbekistan Sum	UZS
225	Vanuatu	Vatu	VUV
226	Vatican City State	Italian Lira	ITL
227	Venezuela	Bolivar	VEB
228	Viet Nam	Dong	VND
229	Virgin Islands (British)	US Dollar	USD
230	Virgin Islands, U.S.	US Dollar	USD
231	Wallis and Futuna Islands	CFP Franc	XPF
232	Western Sahara	Moriccan Dirham	MAD
233	Yemen	Yemeni Rial	YER
234	Yugoslavia	Yugoslavian Dinar	YUN
235	Zaire	New Zaire	ZRN
236	Zambia	Kwacha	ZMK
237	Zimlabwe	Zimbabwe Dollar	ZWD

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *GS. TS. Nguyễn Văn Tiến: Toàn tập Quản trị Ngân hàng Thương mại. NXB Lao Động, 2015.*
2. *GS. TS. Nguyễn Văn Tiến: Quản trị Rủi ro trong Kinh doanh Ngân hàng. NXB Lao động, 2017.*
3. *GS. TS. Nguyễn Văn Tiến: Thị trường Tài chính & Quản trị Rủi ro Tài chính. NXB Lao động, 2017.*
4. *GS. TS. Nguyễn Văn Tiến - PGS. TS. Nguyễn Kim Anh - TS. Nguyễn Đức Hưởng: Tiền tệ - nagan hàng & Thị trường Tài chính. NXB Lao động, 2016.*
5. *GS. TS. Nguyễn Văn Tiến: Tài chính Quốc tế Hiện đại - Dành cho Cao học & Nghiên cứu sinh. NXK Thống Kê, 2013.*
6. *Nguyễn Trọng Thùy:* Toàn tập UCP - Quy tắc & Thực hành Thống nhất Tín dụng chứng từ. In lần thứ 8. NXB Thống kê, 2009.
7. *PGS. TS. Lê Văn Tề:* Nghiệp vụ Ngân hàng quốc tế. NXB Thống kê, 2002.
8. *PGS. TS. Nguyễn Như Tiến:* Hướng dẫn sử dụng vận đơn đường biển trong thương mại và hàng hải quốc tế. NXB Giao thông vận tải, 2001.
9. *PGS. TS. Nguyễn Hồng Đàm (chủ biên):* Vận tải và giao nhận trong ngoại thương. NXB Giao thông vận tải, 2003.
10. *PGS. TS. Võ Thanh Thu,* TS. Đoàn Thị Hồng Vân: Incoterms 2000 và Hỏi đáp về Incoterms. NXB Thống kê, 2000.
11. *TS. Vũ Sỹ Tuấn:* Trách nhiệm của người chuyên chở đường biển và đường hàng không. NXB Chính trị quốc gia, 2002.
12. *ThS. Bùi Thị Khuyên:* Hợp đồng kinh tế trong kinh doanh. NXB Lao động - Xã hội, 2004.
13. *Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC):* 50 phán quyết trọng tài quốc tế chọn lọc. Hà Nội 2002.
14. *Alasdair Watson:* Finance of International Trade. CIB, 5e, 1995.
15. *Trade Finance* - BPP, 3e, 1993.
16. *Howard Palmer:* International Trade and Pre-export Finance - A practitioner's guide. Euromoney Book0s, 2e, 1999.
17. *Gary Collyer & Ron Katz:* Collected Opinions 1995 - 2001 on UCP 500, UCP 400, URC 522 & URDG 458. ICC Banking Commission.
18. *James E. Byrne & Christopher S.Byrnes:* The 2001 Annual Survey of Letter of Credit Law & Pratice. .
19. *Jan Deker:* More Case Studies on D.C. (Problem, Queries, Answers).
20. Documentary Credit Insight, ICC Quarterly Publication.

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

MỜI CÁC BẠN ĐÓN ĐỌC

1. *GS. TS. Nguyễn Văn Tiến:* Cẩm nang Thị trường Ngoại hối & các Giao dịch Ngoại hối Phái sinh. NXB Lao Động, năm 2017.

2. *GS. TS. Nguyễn Văn Tiến:* Cẩm nang Quản trị Rủi ro trong Kinh doanh Ngân hàng. NXB Lao Động, năm 2017.

3. *GS. TS. Nguyễn Văn Tiến:* Thị trường Tài chính & Quản trị Rủi ro Tài chính. NXB Lao Động, năm 2017.

THÔNG TIN LIÊN HỆ MUA SÁCH

0946 42 68 67 - 0912 11 22 30

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GS. TS. NGUYỄN VĂN TIẾN

CẨM NANG
THANH TOÁN QUỐC TẾ VÀ TÀI TRỢ NGOẠI THƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
Số 175 Giảng Võ – Hà Nội
Điện thoại: 04 38515380; Fax: 0438515381
Email: info@nxblaodong.com.vn
Website: www.nxblaodong.com.vn
***
Chi nhánh phía Nam
Số 85 Cách mạng Tháng Tám, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
ĐT:0838390970; Fax 0839257205
*****
Chịu trách nhiệm xuất bản
VÕ THỊ KIM THANH
Biên tập: Mai Thị Thanh Hằng
Bìa: Nguyễn Hải An
Trình bày, sửa bản in: Lê Thu Hà

Liên kết Xuất bản
GS. TS. Nguyễn Văn Tiến
Địa chỉ: Học viện Ngân hàng - Số 12, Chùa Bộc, Hà Nội

Số ISBN: 978-604-59-7461-2

- In 1.000 cuốn, khổ 16x24cm, tại Công ty In và Thương mại HTC. Địa chỉ: Số 8, Ngõ 23B, Lý Nam Đế, Hà Nội.
- Xác nhận ĐKXB số: 68-2017/CXBIPH/15-03/LĐ
- Quyết định XB số: 06 HĐ/XB, ngày 16 tháng 1 năm 2017
- In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2017.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GS. TS. NGUYỄN VĂN TIẾN

Trọng tài viên Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam
Phó Chủ nhiệm khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng

Sinh ngày 06 tháng 01 năm 1962 tại Hằng Quý, Hoằng Hóa, Thanh Hóa.

Từ năm 1979 đến 1983 tham gia quân ngũ. Năm 1984 là lưu học sinh, năm 1989 tốt nghiệp loại ưu trường Đại học Tổng hợp Kinh tế Bratislava Slovakia, được chuyển tiếp làm Nghiên cứu sinh. Năm 1993 bảo vệ luận án Tiến sĩ kinh tế về đề tài: "Mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán quốc tế".

Năm 1994 công tác tại Ngân hàng Ngoại thương Trung ương, nguyên là Trưởng phòng Tổng hợp và Phân tích Kinh tế, Phó phòng Kinh doanh vốn. Năm 1998 chuyển làm công tác giảng dạy, năm 2004 được phong hàm Phó giáo sư, năm 2010 được phong hàm Giáo sư. Hiện nay là Phó chủ nhiệm khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng.

CÁC SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN

1. Tài chính Quốc tế hiện đại - Dành cho Cao học và NCS
2. Giáo trình Nguyên lý & Nghiệp vụ Ngân hàng Thương mại
3. Giáo trình Tín dụng Ngân hàng
4. Giáo trình Quản trị Ngân hàng Thương mại
5. Giáo trình Tài chính - Tiền tệ - Ngân hàng
6. Giáo trình Tiền tệ - Ngân hàng
7. Giáo trình Kinh doanh Ngoại hối
8. Giáo trình Tài chính Quốc tế
9. Bài tập và Bài giải Tài chính Quốc tế
10. Giáo trình Thanh toán Quốc tế và Tài trợ Ngoại thương
11. Bài tập và Bài giải Thanh toán Quốc tế

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

246.000đ